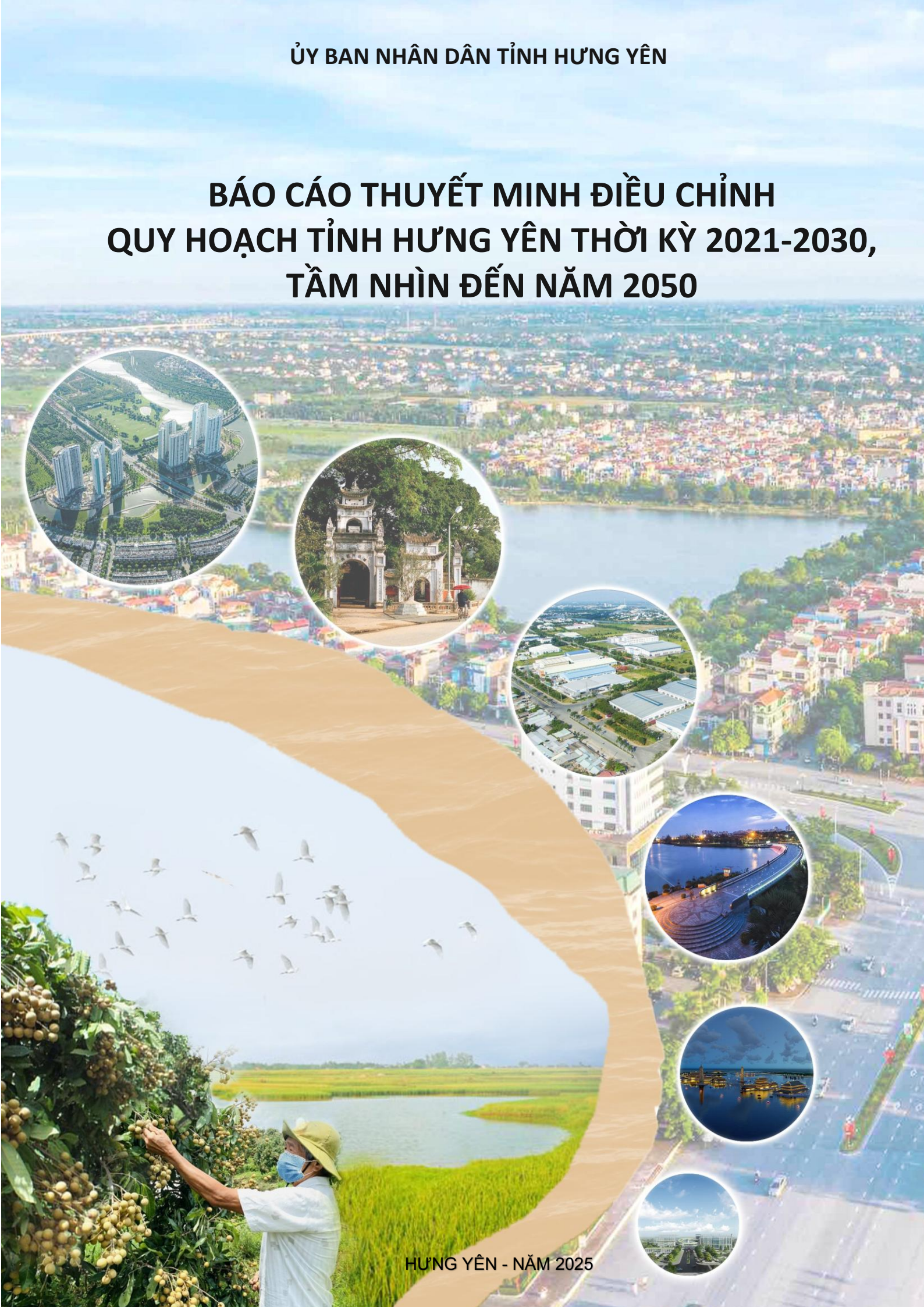
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

BÁO CÁO THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



HƯNG YÊN - NĂM 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CƠ QUAN LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HƯNG YÊN
GIÁM ĐỐC

LIÊN DANH NHÀ THẦU TƯ VẤN
LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH
Thành viên đứng đầu liên danh
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẤT VIỆT

Hưng Yên, tháng 12, năm 2025

MỤC LỤC

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 1
II. CĂN CỨ VÀ TÍNH CẤP THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH 2
1. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ 2
2. CĂN CỨ PHÁP LÝ 3
2. CĂN CỨ VĂN BẢN CẤP TRÊN, QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA 3
III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 4
1. ĐỐI TƯỢNG 4
2. PHẠM VI 4
3. YÊU CẦU 4
4. PHƯƠNG PHÁP 5
MỤC I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ... 7
ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH HƯNG YÊN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH 7
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, KINH TẾ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 7
1. Vị trí địa lý 7
2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên 8
3. Tài nguyên thiên nhiên và du lịch 9
4. Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư, nguồn nhân lực 12
4.1. Về văn hoá, lịch sử 12
4.2. Dân cư và nguồn nhân lực 13
II. VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA 13
1. Vai trò, vị thế đối với Thủ đô Hà Nội 13
2. Vai trò, vị thế đối với phát triển vùng 13
3. Vai trò, vị thế của Hưng Yên đối với quốc gia 15
III. CÁC YẾU TỐ ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH HƯNG YÊN 17
1. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế 17
1.1. Các yếu tố thuận lợi 17
1.2. Khó khăn, thách thức 21
2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng 25
2.1. Các yếu tố thuận lợi 25
2.2. Khó khăn, thách thức 30
IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 35
1. Nguy cơ và tác động của thiên tai 35
2. Tác động của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực 35
2.1. Nông nghiệp 35

2.2. Công nghiệp....38
2.3. Cơ sở hạ tầng....38
2.4. Lĩnh vực Du lịch....39
2.5. Môi trường tự nhiên....40
V. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ HẠN CHẾ....42
1. Thuận lợi....42
2. Hạn chế....42
MỤC II. ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN....44
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI....44
1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế....44
1.1. Quy mô kinh tế....44
1.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người....47
1.3. Tăng trưởng kinh tế....48
1.3.1. Tăng trưởng kinh tế chung....48
1.3.2. Tăng trưởng kinh tế các khu vực sản xuất....49
1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế....50
1.5. Huy động, khai thác và sử dụng nguồn lực....51
1.6. Thu hút và sử dụng vốn đầu tư....55
1.7. Trình độ lao động và năng suất lao động....57
2. Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế....60
2.1. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp....60
2.2. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản....70
2.4. Về công tác đầu tư, phát triển doanh nghiệp....96
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ....98
1. Dân số, lao động, việc làm....98
2. Văn hoá, thể dục thể thao....101
2.1. Thực trạng văn hóa....101
2.2. Thể thao....104
3. Về giáo dục, đào tạo....107
4. Y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân....110
4.1. Về hoạt động khám chữa bệnh, phục hồi chức năng....110
4.2. Về y tế dự phòng....111
4.3. Về kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin và sinh phẩm y tế, thiết bị y tế....111
4.4. Về giám định y khoa, giám định pháp y, pháp y tâm thần....111
4.5. Dân số và phát triển....112
4.6. Nhân lực ngành y tế....112

4.7. Về bà mẹ và trẻ em 112
4.8. Về bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội 112
4.9. Về lĩnh vực an toàn thực phẩm 112
4.10. Tồn tại, hạn chế 112
5. Lao động, việc làm và an sinh xã hội 113
5.1. Thực trạng về lao động, việc làm 113
5.2. Lĩnh vực Người có công (NCC) 114
5.3. Công tác giảm nghèo 115
5.4. Bảo trợ, trợ giúp xã hội 115
5.5. Cai nghiện ma túy và phòng chống tệ nạn xã hội 116
5.6. Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em 117
6. Về phát triển khoa học và công nghệ 118
6.1 Kết quả nghiên cứu, ứng dụng KHCN 118
6.2 Hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ; An toàn bức xạ hạt nhân 120
6.3. Hoạt động quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng 120
6.4. Hoạt động thông tin – thống kê khoa học và công nghệ 121
6.5. Hoạt động đổi mới sáng tạo 121
6.6. Thực trạng chi đầu tư cho KHCN 121
6.7. Tỷ lệ đóng góp của khoa học- công nghệ vào tăng trưởng GRDP 122
6.8. Nguồn nhân lực KHCN trên địa bàn tỉnh 122
III. TIỀM NĂNG, HIỆN TRẠNG, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT 123
1. Tiềm năng đất đai 123
2.1. Tiềm năng cho phát triển nông nghiệp 123
2.2. Tiềm năng cho phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ 123
2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất 124
2.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất 124
2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 – 2024 129
V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG 135
1. Đơn vị hành chính đô thị, dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa 135
2. Thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên trong bối cảnh đơn vị hành chính mới 141
3. Thực trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn 145
4. Đánh giá sự phù hợp về phân bố phát triển không gian hệ thống đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 147
5. Hiện trạng phát triển các khu chức năng 148
5.1. Khu kinh tế 148
5.2. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp 155
5.3. Khu du lịch 167

5.4. Khu bảo tồn 167
5.5. Khu vực không gian biển 170
VI. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT 173
1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông 173
1.1 Thực trạng đường bộ 173
1.2. Thực trạng đường sắt 176
1.3. Thực trạng đường thủy nội địa 176
1.4. Thực trạng hàng hải 176
1.5. Đánh giá chung 176
2. Hiện trạng phát triển hạ tầng năng lượng và mạng lưới cấp điện 178
2.1 Hiện trạng mạng lưới điện 178
2.2. Hiện trạng mạng lưới xăng dầu, khí đốt 186
3. Hiện trạng hạ tầng cấp, thoát nước 189
3.1. Cấp nước 189
3.2. Thoát nước 190
4. Hiện trạng hạ tầng thông tin, truyền thông 190
4.1. Bưu chính 190
4.2. Viễn thông 191
4.3. Công nghệ thông tin 192
4.4. An toàn, an ninh thông tin 192
4.5. Phát thanh, truyền hình 192
4.6. Mạng lưới thông tin cơ sở 193
4.7. Xuất bản, in, phát hành 193
5. Thực trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi 193
5.1. Hiện trạng phân vùng thủy lợi 193
5.2. Hiện trạng hạ tầng mạng lưới thủy lợi theo các phân vùng 200
5.3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng mạng lưới thủy lợi của tỉnh 212
6. Thực trạng hạ tầng phòng cháy chữa cháy 214
6.1 Hiện trạng mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH 214
6.2. Hiện trạng về giao thông, hạ tầng cấp nước phục vụ công tác PCCC tỉnh Hưng Yên 216
6.3. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc phụ vụ PCCC 216
7. Thực trạng sắp xếp, phân bố không gian các; khu xử lý chất thải; khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ - (Viện QH đô thị) 216
7.1. Thực trạng các cơ sở xử lý chất thải 216
7.2. Hiện trạng quản lý chất thải rắn đô thị 222
7.3. Hiện trạng quản lý chất thải rắn công nghiệp (CTCNTT và CTNH) 224
7.4. Hiện trạng quản lý chất thải rắn y tế 225
VII. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI 226

1. Hạ tầng văn hóa, thể thao 226
1.1. Văn hóa 226
1.2. Thể thao 230
2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo 231
2.1. Giáo dục Mầm non 231
2.2 Giáo dục phổ thông 231
2.3. Giáo dục thường xuyên 232
2.4. Giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp 233
2.5. Về giáo dục chuyên biệt 234
3. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ 235
3.1. Hạ tầng khám chữa bệnh, phục hồi chức năng 235
3.2. Hạ tầng mạng lưới cung ứng thuốc 237
3.3. Hạ tầng y tế dự phòng 237
3.4. Lĩnh vực Kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin và sinh phẩm y tế, thiết bị y tế 237
3.5. Về lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y 237
3.6. Về lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội 238
3.7. Về bà mẹ và trẻ em 238
3.8. Hạ tầng công nghệ thông tin và y tế số 238
3.9. Tồn tại và hạn chế về cơ sở vật chất 238
4. Thực trạng hạ tầng mạng lưới cơ sở khoa học – công nghệ 239
5. Hạ tầng an sinh xã hội và hạ tầng khác 242
5.1. Lĩnh vực lao động việc làm 242
5.2. Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng 242
5.3. Cơ sở bảo trợ xã hội 243
5.4. Cơ sở cai nghiện ma túy 245
6. Hạ tầng các ngành dịch vụ, thương mại, hội chợ, triển lãm 246
VIII. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 249
1. Hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 249
1.1. Tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường của tỉnh 249
1.2. Tác động thiên tai và biến đổi khí hậu đến môi trường và hệ sinh thái 252
1.3. Hiện trạng chất lượng môi trường 252
1.5 . Hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh 259
1.6. Hiện trạng Hệ thống Quan trắc và dự báo môi trường 260
2. Thực trạng công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản 262
2.1. Công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng và khai thác khoáng sản 263
2.2. Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản 263

2.3. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân 263
3. Thực trạng hạ tầng phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu 264
3.1. Các rủi ro thiên tai chính trên địa bàn tỉnh 264
3.2. Thực trạng hạ tầng phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH 264
3.3. Tác động của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực 269
4. Hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 276
4.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước 276
4.2. Hiện trạng bảo vệ tài nguyên nước 277
4.3. Hiện trạng phòng, chống và khắc phục hậu quả do thiên tai do nước gây ra 279
4.4. Nhận định vấn đề trong khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống khắc phục hậu quả do nước gây ra 280
MỤC III: ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT 284
I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KỲ TRƯỚC 284
II. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NHỮNG THÀNH CÔNG, NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG KHAI THÁC TIỀM NĂNG, LỢI THẾ, TẬN DỤNG CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM 287
1. Một số thành công đạt được 287
2. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thành công 288
3. Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế 288
4. Một số bài học kinh nghiệm 289
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC 289
1. Điểm mạnh 289
2. Điểm yếu 291
3. Cơ hội 292
4. Thách thức 293
MỤC IV: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH HƯNG YÊN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 295
I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN 295
II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 296
1. Mục tiêu tổng quát 296
2. Mục tiêu cụ thể 297
III. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN 298
1. Cơ sở dự báo tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2026-2030 298
1.1. Hiện trạng 298
1.2. Tổng quan phát triển kinh tế Việt Nam 300
1.3. Các định hướng phát triển kinh tế Hưng Yên 301
2. Các căn cứ đề xuất kịch bản 304
3. Các kịch bản tăng trưởng 307
3.1. Các quan điểm xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên 307

3.2. Các kịch bản tăng trưởng 308
3.3. Kết quả dự báo các khu vực sản xuất 310
3.4. Căn cứ lựa chọn kịch bản 313
IV. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 315
V. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN 315
1. Nhiệm vụ trọng tâm 315
2. Các đột phá chiến lược 316
MỤC V: CÁC PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH HƯNG YÊN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 318
I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 318
1. Phương hướng phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng 318
1.1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản 318
1.2. Công nghiệp 331
1.3. Dịch vụ 339
2. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI 352
2.1. KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO 352
2.2. VĂN HÓA, THỂ THAO 355
2.3. GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP 370
2.4. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 375
2.5. An sinh xã hội 381
2.6. Công tác quốc phòng, an ninh 385
3. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 389
3.1. Phân vùng 389
3.2. Các hành lang, trục phát triển 393
II. PHƯƠNG HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG 399
1. Bối cảnh mới về phát triển hệ thống đô thị ở Việt Nam và tỉnh Hưng Yên 399
2. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc phát triển hệ thống đô thị nông thôn tỉnh Hưng Yên 403
2.2. Mục tiêu và nguyên tắc phát triển hệ thống đô thị nông thôn tỉnh Hưng Yên 404
3. Động lực và tiềm năng phát triển hệ thống đô thị nông thôn 405
3.1. Hà Nội - Hưng Yên: Hành lang thịnh vượng sông Hồng: Đô thị, di sản, lịch sử và giao thương quốc tế. 405
3.2. Khu vực ven biển Hưng Yên, vị thế mới trở thành một trong những "Cực đôi" tăng trưởng quan trọng của thủ đô Hà Nội. 407
3.3. Phát triển các đô thị biển 407
3.4. Phát triển hệ thống đô thị đa cực 409
3.5. Phát triển hệ thống đô thị tuyến tính 410
4. Mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên 410

4.1. Ba kịch bản phát triển hệ thống đô thị 410
4.2. Đô thị 30 phút - HungYen30 417
5. Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 421
5.1. Hai hành lang phát triển hệ thống đô thị tuyến tính 421
5.2. Ba phân vùng phát triển đô thị 422
5.3. Mười một khu vực phát triển đô thị 428
5.4. Định hướng phát triển các đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 435
5.5. Đánh giá tiêu chí tiêu chuẩn thành phố trực thuộc Trung ương 441
6. Phương hướng quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn 442
6.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển nông thôn 442
6.2. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn 443
6.3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn 444
6.4. Thực hiện theo Chương trình nông thôn mới Quốc gia 445
7. Phương hướng phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng 446
8. Phương hướng phát triển các khu chức năng 446
8.1. Khu kinh tế tự do 446
8.2. Khu công nghiệp 453
8.3. Cụm công nghiệp 458
8.4. Khu du lịch 462
8.5. Khu bảo tồn 464
8.6. Khu vực không gian biển 470
8.7. Khu đại học Phố Hiến 473
8.8. Khu công nghệ cao 474
9. Quy hoạch phát triển một số các khu đô thị trên địa bàn tỉnh - (Viện QH đô thị). 477
10. Định hướng phát triển nhà ở 477
10.1. Quan điểm 477
10.2. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển nhà ở 478
10.3. Định hướng phát triển nhà ở 478
11. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2030 479
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT 497
1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI 497
1.1 Mục tiêu đến năm 2030 497
1.2 Tầm nhìn đến năm 2050 498
1.3 Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông 499
2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước 513
3. Phương hướng phát triển mạng lưới thoát nước 530
3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng thoát nước 530
3.2. Giải pháp thoát nước 531

3.3. Nhu cầu và quy mô các trạm xử lý nước thải sinh hoạt 532
4. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi 533
4.1. Quan điểm phát triển 533
4.2. Mục tiêu phát triển 533
4.3. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi 535
5. Phương hướng phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện 543
5.1. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện 543
5.2. Phương hướng phát triển mạng lưới xăng dầu-khí đốt 567
6. Phương hướng phát triển thông tin và truyền thông 573
6.1. Quan điểm phát triển 573
6.2. Mục tiêu phát triển 573
6.3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông 577
6.4. Tầm nhìn đến năm 2050 581
7. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ 581
7.1. Quan điểm và mục tiêu 581
7.2. Định hướng phát triển hạ tầng PCCC 582
7.3. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 587
7.4. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng PCCC 589
8. Phương hướng sắp xếp, phân bố không gian các; khu xử lý chất thải liên huyện, khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ 590
8.1. Định hướng khu xử lý chất thải rắn 590
8.2. Quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ 593
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI 594
1. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao 594
1.1. Văn hóa 594
1.2. Thể thao 596
1.3. Tầm nhìn đến năm 2050 598
2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo 599
2.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo 599
3. Phương hướng phát triển hạ tầng y tế 603
3.1. Lĩnh vực khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng 603
3.2. Lĩnh vực y tế dự phòng 606
3.3. Hạ tầng công nghệ thông tin và y tế số 606
3.4. Tầm nhìn đến 2050 606
4. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội 606
4.1. Phát triển hạ tầng lĩnh vực lao động - việc làm 606
4.2. Lĩnh vực dạy nghề 607
4.3. Lĩnh vực an sinh xã hội 608
5. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ 610

6. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ và du lịch 612
6.1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ và du lịch 612
6.2. Tầm nhìn đến năm 2050 617
V. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 617
1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh 617
1.2. Định hướng sử dụng đất theo nhóm chức năng 617
2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất 621
3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 624
4. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã 625
4.1. Đất nông nghiệp 625
4.2. Đất phi nông nghiệp 626
4.3. Đất chưa sử dụng 628
5. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch 629
6. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 629
7. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch 630
VII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 630
1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 630
1.2. Phương án phân vùng môi trường 637
1.3. Phương án bảo tồn sinh học, đa dạng sinh học 647
1.4. Phương án quy hoạch xử lý chất thải 649
1.5. Phương án quan trắc môi trường 651
1.6. Phương án phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng sản xuất và hạ tầng lâm nghiệp 652
1.7. Phương án sắp xếp, phân bố không gian nghĩa trang, khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh. 654
2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên 656
2.1. Quan điểm về khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản 657
2.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản cần bảo vệ, cần đầu tư thăm dò, khai thác đến năm 2030. 657
3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; Phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 668
3.1. Quan điểm phát triển 668
3.2. Mục tiêu phát triển 668
3.3. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp

nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước 668
3.2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước. 684
3.3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra 692
4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu..... 695
4.1. Quan điểm phát triển 695
4.2. Mục tiêu phát triển 696
4.3. Phân vùng rủi ro thiên tai 696
4.4. Nguyên tắc, cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 698
4.5. Phương án quản lý rủi ro thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu 699
4.6. Phương án phòng chống lũ tuyến sông có đê, phương án phát triển đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai. 703
4.7. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu 718
MỤC VI: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 720
I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 720
1. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 720
2.3. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư 720
II. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 720
1. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về huy động vốn đầu tư. 720
1.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước 720
1.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước 721
2. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về phát triển nguồn nhân lực. 722
3. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ 723
3.1. Giải pháp về môi trường..... 723
3.2. Giải pháp về khoa học và công nghệ..... 723
4. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển. 724
4.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách 724
4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành 725
4.3. Các giải pháp về chính sách liên kết phát triển 726
5. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về quản lý, kiểm soát, phát triển đô thị và nông thôn. 727
6. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch. 727
6.1. Tổ chức thực hiện quy hoạch 727
6.2. Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch 728

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
AI	Trí tuệ nhân tạo
ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
AAO	Xử lý sinh học liên tục
APV	Công nghệ quang điện tiên tiến
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHYT	Bảo hiểm y tế
BTC	Bán thâm canh
BPO	Thuê ngoài quy trình kinh doanh
BVTV	Bảo vệ thực vật
BVĐK	Bệnh viện đa khoa
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CDC	Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNG	Khí thiên nhiên nén
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CSVC	Cơ sở vật chất
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DHBB	Duyên hải Bắc Bộ
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNNN	Doanh nghiệp ngoài nhà nước
DNĐTNN	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
DVHTKD	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh
DWT	Trọng tải toàn phần
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
ĐT	Đường tỉnh
ĐVN	Động vật nổi
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDMN	Giáo dục mầm non
GO	Giá trị sản xuất
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GDP	Tốc độ tăng trưởng
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GTSX	Giá trị sản xuất
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HCB	Huy chương bạc
HCĐ	Huy chương đồng
HCV	Huy chương vàng
HTX	Hợp tác xã
ITO	Dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin
LHTT	Liên hiệp thể thao
LNG	Khí thiên nhiên hóa lỏng
LPG	Khí hóa lỏng
KCN	Khu công nghiệp
KĐT	Khu đô thị
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KKTTD	Khu kinh tế tự do
KTTV	Khí tượng thủy văn
KVPT	Khu vực phòng thủ
MTKK	Môi trường không khí
MTTQ	Mặt trận tổ quốc
NCC	Người có công
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
NLTS	Nông lâm thủy sản

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
NLMT	Năng lượng mặt trời
NMNĐ	Nhà máy nhiệt điện
NSĐP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTM	Nông thôn mới
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
NTĐ TDTT	Nhà thi đấu thể dục thể thao
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OETC	Chuyển đổi năng lượng nhiệt đại dương
PAPI	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PAR INDEX	Chỉ số cải cách hành chính
PACS	Hệ thống lưu trữ và truyền hình ảnh
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCTT	Phòng chống thiên tai
PKĐK	Phòng khám đa khoa
PTNT	Phát triển nông thôn
PV	Hệ thống quang điện
QC	Quảng canh
QCCT	Quảng canh cải tiến
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QL	Quốc lộ
QLCL	Quản lý chất lượng
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SHTT	Sở hữu trí tuệ
XHH	Xã hội hóa
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XLNT	Xử lý nước thải
TC	Thâm canh
TDTT	Thể dục thể thao
THT	Tổ hợp tác
THCS	Trung học cơ sở

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
THPT	Trung học phổ thông
TKCN	Tìm kiếm cứu nạn
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTHC	Trung tâm hành chính
TTĐT	Thông tin điện tử
TTTM	Trung tâm thương mại
UBND	Ủy ban nhân dân
VA	Giá trị tăng thêm
VĐV	Vận động viên

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tác động của các FTA tới các ngành kinh tế trụ cột của Hưng Yên 19
Bảng 2: Các dự án hạ tầng chiến lược và vai trò đối với tỉnh Hưng Yên 27
Bảng 3: Bảng xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh năm 2024 (PCI & DTI 2024) 33
Bảng 4: Tổng hợp các chỉ tiêu tăng trưởng chính của Hưng Yên trong giai đoạn 2020-2025 (tính theo giá so sánh) 60
Bảng 5: Tăng trưởng các phân ngành công nghiệp 62
Bảng 6: Tình hình phát triển doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2021-2025 66
Bảng 7: Lao động công nghiệp trên trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 67
Bảng 8: So sánh năng suất lao động công nghiệp năm 2023 (triệu đồng/người, giá so sánh) 68
Bảng 9: Tăng trưởng ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024 70
Bảng 10: Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024 76
Bảng 11: Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021- 2024 (theo chiều dài lớn nhất của tàu, thuyền) 78
Bảng 12: GRDP ngành dịch vụ tỉnh Hưng Yên so với cả nước và vùng ĐBSH 84
Bảng 13: Cơ cấu các nhóm hoạt động trong ngành thương mại theo giá trị GRDP của tỉnh Hưng Yên và cả nước (%) 85
Bảng 14: GRDP thương mại bình quân đầu người (triệu đồng/người) 85
Bảng 15: Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế của Việt Nam và tỉnh Hưng Yên (tỷ đồng, %) 87
Bảng 16: Cơ cấu GRDP vận tải, kho bãi giá HH tỉnh Hưng Yên (tỷ đồng) 88
Bảng 17: Biến động dân số Hưng Yên giai đoạn 2015-2025 99
Bảng 18: Thống kê các di tích được xếp hạng 102
Bảng 19: Các di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 102
Bảng 20: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2024 124
Bảng 19: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2024 129
Bảng 22: đơn vị hành chính phường xã tỉnh Hưng Yên sau ngày 1/7/2025 137
Bảng 23: tổng hợp hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên trong bối cảnh chính quyền địa phương hai cấp 141
Bảng 24: Chỉ tiêu tổng hợp KKT Thái Bình 148
Bảng 25: Cơ cấu giá trị sản xuất theo khu vực trong KKT Thái Bình 149
Bảng 26: Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển KCN toàn tỉnh (ước đến năm 2025) 156
Bảng 27: Tổng hợp hiện trạng cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 173
Bảng 28: Thống kê trạm biến áp 110kV hiện có 180
Bảng 29: Tổng hợp các cơ sở xử lý CTR Vùng phía Bắc 217
Bảng 30: Tổng hợp các cơ sở xử lý CTR Vùng Trung tâm 219
Bảng 31: Tổng hợp các cơ sở xử lý CTR Vùng ven biển phía Nam 221
Bảng 32: So sánh Hiện trạng quản lý CTR Đô thị theo 3 Vùng 223

Bảng 33: Ma trận Năng lực xử lý CTNH theo 3 Vùng 225
Bảng 34: So sánh Mô hình quản lý CTR Y tế theo Vùng 226
Bảng 35: Cơ sở giáo dục đến năm 2025 232
Bảng 36: Mạng lưới bệnh viện, y tế tuyến tỉnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025 235
Bảng 37: Hệ thống bệnh viện đa khoa khu vực trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025 236
Bảng 38: Danh sách các tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 239
Bảng 39: Mạng lưới các cơ sở BTXH ngoài công lập 245
Bảng 40: Thống kê hiện trạng cống dưới đê phía Nam sông Luộc 267
Bảng 41: Các vị trí giám sát, khai thác, sử dụng TNN 277
Bảng 42:Kết quả thực hiện mục tiêu nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên (cũ) lần thứ xx, nhiệm kỳ 2020 - 2025 284
Bảng 43: Kết quả thực hiện mục tiêu nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình (cũ) lần thứ xx, nhiệm kỳ 2020 - 2025 286
Bảng 44: Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Hưng Yên đến năm 2030 309
Bảng 45: Kịch bản tăng trưởng ngành Công nghiệp – Xây dựng 311
Bảng 46: Kịch bản tăng trưởng ngành Dịch vụ 312
Bảng 47: Kịch bản tăng trưởng ngành Nông, lâm nghiệp và Thủy sản 313
Bảng 48: Dự báo nhu cầu giường bệnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 376
Bảng 49: Dự báo nhu cầu về nhân lực y tế địa bàn tỉnh Hưng Yên 377
Bảng 50: Hệ thống ĐVHC trong 03 vùng phát triển đô thị 423
Bảng 51: Tổng hợp hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 431
Bảng 52: Hệ thống đô thị và tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Hưng Yên 433
Bảng 53: Đánh giá sơ bộ các tiêu chí để toàn tỉnh Hưng Yên là đô thị loại 1, Thành phố trực thuộc trung ương 441
Bảng 54: Quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 454
Bảng 55: Quy hoạch các cụm công nghiệp đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050 458
Bảng 56: Diện tích, dân số và các đơn vị hành chính cấp xã hiện nay 485
Bảng 57: Diện tích, dân số và các đơn vị hành chính cấp xã 488
Bảng 58: Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trong 492
Bảng 59: Tiêu chuẩn dùng nước 514
Bảng 60: Quy mô cấp nước các khu công nghiệp đến năm 2030 517
Bảng 61: Quy hoạch các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến 2050 521
Bảng 62: Tiêu chuẩn thoát nước thải theo TCVN 33:2006/BXD 532
Bảng 63: Tổng hợp phương án phát triển mạng lưới trạm bơm của tỉnh 536
Bảng 64: Tổng hợp phương án phát triển công trình thủy lợi vùng bãi 539
Bảng 65: Chi tiết giải pháp phát triển hạ tầng hệ thống tiêu, thoát nước 541
Bảng 66: Tổng hợp kết quả phụ tải của Hưng Yên đến năm 2035 548

Bảng 67: Kết quả phân vùng phụ tải điện (PA chọn) 549
Bảng 68: Nguồn điện dự kiến 550
Bảng 69: Trạm biến áp 500, 220kV hiện có và dự kiến 550
Bảng 70: Cân đối nguồn trạm biến áp 500kV 553
Bảng 71: Cân đối nguồn trạm biến áp 220kV 554
Bảng 72: Cân đối nguồn trạm biến áp 110kV 555
Bảng 73: Danh mục đường dây và trạm biến áp 110kV xây dựng mới và cải tạo giai đoạn 2031-2032 561
Bảng 74: Suất vốn đầu tư lưới điện Hưng Yên 566
Bảng 75: Quy mô, vị trí trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 583
Bảng 76: Quy mô, vị trí trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông đến năm 2050 585
Bảng 77: Danh mục các dự án hạ tầng PCCC và CNCH 589
Bảng 78: Tóm tắt dự báo nhu cầu đất nghĩa trang 593
Bảng 79: Danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi thu hút đầu tư sân golf 597
Bảng 80: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư thiết chế văn hóa, thể thao giai đoạn 2026-2030 598
Bảng 81: Danh sách các bệnh viện tuyến tỉnh đến năm 2030 603
Bảng 82: Phương án phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hưng Yên 608
Bảng 83: Phương án mở rộng, quy hoạch mới mạng lưới tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 611
Bảng 84: Danh mục các chợ đến năm 2030 614
Bảng 85: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 621
Bảng 86: Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 624
Bảng 87: Các khu bảo tồn thiên nhiên tỉnh Hưng Yên 647
Bảng 88: Hành lang Đa dạng sinh học và Khu vực cảnh quan sinh thái 648
Bảng 89: Cơ sở Bảo tồn Đa dạng sinh học 648
Bảng 90: Định hướng khu liên hợp xử lý chất thải rắn SH quy mô lớn 649
Bảng 91: Đặc trưng khu xử lý CTNH tập trung cấp vùng. 650
Bảng 92: Các cơ sở xử lý chuyên biệt khác 650
Bảng 93: Các điểm quan trắc định kỳ trên địa bàn tỉnh 652
Bảng 94: Định hướng khu nghĩa trang tập trung 656
Bảng 95: Danh mục các mỏ khoáng sản đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 659
Bảng 98: Chỉ tiêu chất lượng nước sử dụng để phân biệt chức năng nguồn nước 671
Bảng 99: Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng trên các lưu vực sông của cả nước 672
Bảng 100: Nguồn nước có thể phân bổ cho các mục tiêu sử dụng 673
Bảng 101: Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt 674

Bảng 103: Vị trí quan trắc giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt khu vực Nam sông Luộc.....676
Bảng 104: Mạng giám sát Tài nguyên nước, khai thác sử dụng nước,.....677
Bảng 105: Tổng hợp năng lực các công trình tưới trong đê 679
Bảng 106: Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước mặt.....681
Bảng 107: Công trình khai thác sử dụng nước dưới đất 682
Bảng 108: Các công trình khai thác nước 682
Bảng 109: Mạng giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước tỉnh 686
Bảng 110: Vị trí giám sát xả thải vào nguồn nước.....690
Bảng 111: Các loại hình và cấp độ rủi ro thiên tai.....697
Bảng 112: Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế sông Hồng, sông Luộc.....703
Bảng 113: Hệ số tiêu và lưu lượng tiêu các khu thủy lợi.....704
Bảng 114: Mực nước, lượng lũ thiết kế trên các tuyến sông có đê.....704
Bảng 115: Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế sông Hồng, sông Luộc.....706
Bảng 116: Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc địa bàn phía Nam sông Luộc.....706
Bảng 117: Danh mục các khu vực dân cư sinh sống tại các khu vực ngoài đê chính phải di dời.....710
Bảng 118: Danh mục các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông được phép tồn tại 711
Bảng 119: Danh mục bổ sung các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông được phép tồn tại 714
Bảng 120: Danh mục các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng 715

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Quy mô kinh tế các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng 44
Hình 2: Tỷ trọng so với cả nước 45
Hình 3: Tỷ trọng các tỉnh trong vùng 45
Hình 4: Mật độ kinh tế tỷ đồng/km2 46
Hình 5: Xếp hạng quy mô GRDP của Hưng Yên so với cả nước và vùng ĐBSH 46
Hình 6: GRDP bình quân đầu người so với vùng ĐBSH và cả nước 47
Hình 7: Tốc độ tổng sản phẩm trên địa bàn 48
Hình 8: Tốc độ tăng trưởng chung và theo khu vực sản xuất 50
Hình 9: Tỷ trọng các khu vực sản xuất 51
Hình 10: Tỷ trọng thu ngân sách so với cả nước 51
Hình 11: Tỷ trọng thu ngân sách so với vùng 52
Hình 12: Tỷ trọng thu ngân sách so với GRDP 53
Hình 13: Tỷ trọng chi ngân sách so với vùng 54
Hình 14: Tỷ lệ vốn/GRDP bình quân giai đoạn 55
Hình 15: Tỷ lệ vốn so với cả nước 56
Hình 16: Tỷ lệ vốn so với vùng 56
Hình 17: Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với vùng và cả nước 57
Hình 18: Tốc độ tăng năng suất lao động (= GRDP/lao động) tính theo năm cuối giai đoạn theo giá hiện hành 58
Hình 19: Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh 59
Hình 20: Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của Hưng Yên so với vùng và cả nước giai đoạn 2021-2025 (chỉ số 2020=100). 60
Hình 21: Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP Hưng Yên so với bình quân vùng ĐBSH và cả nước, 2021-2025 62
Hình 22: Cơ cấu giá trị tăng thêm nội bộ ngành công nghiệp Hưng Yên năm 2020 và 2025 63
Hình 23: Vốn đầu tư phát triển công nghiệp hàng năm tại Hưng Yên 64
Hình 24: Số lượng doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn Hưng Yên, ... 65
Hình 25: Số lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2021-2025 67
Hình 26: Dân số các tỉnh khu vực Miền Bắc năm 2025 98
Hình 27: Mật độ dân số các tỉnh khu vực Miền Bắc năm 2025 98
Hình 28: Sơ đồ ranh giới hành chính của tỉnh Hưng Yên sau ngày 01/07/2025 và phân bố dân cư hiện trạng 137
Hình 29: Hiện trạng các khu dân cư nông thôn tỉnh Hưng Yên 147
Hình 30: Tỷ lệ lấp đầy các KCN tiêu biểu của tỉnh Hưng Yên 159
Hình 31: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy 168
Hình 32: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải 169
Hình 33: Sơ đồ vận chuyển mỏ khí Thái Bình 187

Hình 34: Bản đồ phân vùng thủy lợi tỉnh 194
Hình 35: Bản đồ vị trí phân vùng Bắc Kim Sơn 195
Hình 36: Bản đồ vị trí phân vùng Châu Giang 196
Hình 37: Bản đồ vị trí phân vùng Ân Thi – Đường 39 197
Hình 38: Bản đồ vị trí phân vùng Tây Nam Cửu An 198
Hình 39: Bản đồ vị trí phân vùng Bắc Thái Bình 198
Hình 40: Bản đồ vị trí phân vùng Nam Thái Bình 199
Hình 41: Bản đồ vị trí phân vùng ngoài đê 200
Hình 42: Bản đồ hiện trạng CTTL tưới vùng Bắc Kim Sơn 201
Hình 43: Bản đồ HT CTTL tưới vùng Châu Giang 202
Hình 44: Bản đồ HT CTTL tưới vùng Ân Thi – Đường 39 203
Hình 45: Bản đồ HT CTTL tưới vùng Tây Nam Cửu An 204
Hình 46: Bản đồ HT CTTL tưới vùng Bắc Thái Bình 204
Hình 47: Bản đồ HT CTTL tưới vùng Nam Thái Bình 205
Hình 48: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Bắc Kim Sơn 205
Hình 49: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Châu Giang 207
Hình 50: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Ân Thi – đường 39 208
Hình 51: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Tây Nam Cửu An 209
Hình 52: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Bắc Thái Bình 210
Hình 53: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Nam Thái Bình 211
Hình 54. Hiện trạng hệ thống đê điều và quan trắc môi trường 269
Hình 55: Hiện trạng hệ thống đê điều và quan trắc môi trường 276
Hình 56: Hiện trạng các công trình điều tiết khai thác, sử dụng nước 283
Hình 57: Sơ đồ mạng quan trắc tài nguyên nước 678
Hình 58: Mạng lưới giám sát chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh 692
Hình 59: Phân vùng rủi ro thiên tai chính trên địa bàn tỉnh 698

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Hưng yên là một trong những tỉnh có nhiều nỗ lực, quan tâm đến công tác lập quy hoạch tỉnh. Sau khi Quy hoạch tỉnh Hưng Yên được phê duyệt, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm công tác lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát và đôn đốc triển khai thực hiện; trong đó, đã tổ chức Hội nghị Công bố Quy hoạch tỉnh; rà soát ban hành, điều chỉnh các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh; ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh và chỉ đạo ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển của các ngành, lĩnh vực; đẩy nhanh triển khai các công trình, dự án quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phối hợp triển khai các công trình trọng điểm của quốc gia, vùng,… Nhìn chung, Quy hoạch tỉnh sau khi được phê duyệt đã tạo hành lang pháp lý và điều kiện thuận lợi để triển khai các chương trình, kế hoạch, công trình, dự án; bước đầu tạo được các tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cũng như đóng góp vào sự phát triển chung của Vùng và cả nước.

Sau khi thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội, cùng với định hướng phát triển trong kỷ nguyên mới đã đặt ra yêu cầu khách quan về điều chỉnh quy hoạch tỉnh. Sự thay đổi về địa giới hành chính và quan điểm phát triển không chỉ tác động đến ranh giới, quy mô quản lý mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến các định hướng chiến lược, không gian tổ chức phát triển và phân bổ nguồn lực. Do đó, quy hoạch tỉnh cần được rà soát, cập nhật và điều chỉnh toàn diện, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phản ánh đầy đủ chủ trương mới trên một không gian phát triển mở rộng. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh phát huy lợi thế quy mô sau sáp nhập, hình thành các cực tăng trưởng mới và thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn tới. Việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên là yêu cầu cấp thiết nhằm:

- Phù hợp với phạm vi, quy mô, tính chất không gian hành chính - đô thị mới của tỉnh đã được hình thành sau sắp xếp đơn vị hành chính, với diện tích là 2.514,81 km^2, quy mô dân số là 3.235.167 người. Sau hợp nhất, tỉnh Hưng Yên sở hữu một hệ thống hạ tầng đa phương thức và liên hoàn – từ đường bộ, đường sắt, đường thủy, khả năng tiếp cận đường biển. Không gian phát triển có thể tổ chức theo hướng chuỗi, kết nối xuyên suốt từ trung tâm tới ven biển, từ khu công nghiệp tới vùng nông nghiệp – dịch vụ – đô thị. Điều này đòi hỏi phải định hình lại hệ thống đô thị, cực phát triển và mạng lưới kết cấu hạ tầng của tỉnh.

- Cụ thể hóa quan điểm phát triển trong kỷ nguyên mới của Đảng và Nhà nước. Khẳng định định hướng chuyển dịch mô hình tăng trưởng sang đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; coi khoa học - công nghệ và chuyển đổi số là động lực chủ yếu. Đặc biệt là bốn Nghị quyết đột phá đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới gồm: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về "Hội nhập quốc tế trong tình hình mới"; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Đạt được mục tiêu tăng trưởng hai con số, tận dụng lợi thế quy mô sau sáp nhập để hình thành các cực tăng trưởng mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Với vị trí nằm ở cửa ngõ phía Đông của Hà Nội, là một trong 7 tỉnh, thành của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và tiếp giáp với Tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Đặc biệt là các lợi thế từ Biển Đông với đường bờ biển dài 54km, Hưng Yên sẽ thúc đẩy mối giao lưu phát triển kinh tế - xã hội như xây dựng hệ thống cảng biển, phát triển công nghiệp hiện đại, logistics, dịch vụ thương mại, du lịch, và nông nghiệp sinh thái - công nghệ cao; Phát triển toàn diện Khu kinh tế ven biển Thái Bình trở thành một hạt nhân, động lực kinh tế của tỉnh. Điều chỉnh quy hoạch tỉnh giúp đưa các mục tiêu này thành chỉ tiêu cụ thể và cấu trúc không gian phát triển rõ ràng.

- Giải quyết thách thức về hạ tầng kết nối và môi trường. Quy mô dân số, công nghiệp và logistics tăng nhanh tạo áp lực lên hạ tầng giao thông, cấp – thoát nước, xử lý chất thải, nhà ở công nhân, dịch vụ y tế – giáo dục. Địa bàn mới trải dài từ ven biển đến đồng bằng, đối mặt đồng thời với nguy cơ ngập lụt, xói lở bờ biển, ô nhiễm công nghiệp, suy giảm chất lượng nước sông. Điều chỉnh quy hoạch giúp bố trí hợp lý hạ tầng kỹ thuật, xác lập hành lang bảo vệ môi trường, xây dựng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cơ cấu lại nền kinh tế và phát triển các khu chức năng. Tỉnh Hưng Yên trước đây mạnh về kinh tế công nghiệp, thu hút FDI mạnh mẽ vào các lĩnh vực điện tử, dệt may nhờ có các khu công nghiệp quy mô lớn như Phố Nối A, Yên Mỹ; tỉnh Thái Bình trước đây mạnh về nông nghiệp, công nghiệp chế biến và kinh tế biển. Việc hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình đã tạo cơ hội hình thành chuỗi giá trị liên hoàn: cảng – logistics – công nghiệp chế biến – nông nghiệp công nghệ cao – thị trường đô thị. Điều chỉnh quy hoạch là cơ sở để phân bổ lại vùng công nghiệp, logistics, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch – văn hóa nhằm phát huy lợi thế so sánh của tỉnh Hưng Yên.

Như vậy, việc lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Hưng Yên không chỉ là yêu cầu, đòi hỏi khách quan mà là nhiệm vụ cấp thiết cần triển khai thực hiện nhằm bảo đảm cho quy hoạch đã được phê duyệt phù hợp với tình hình thực tiễn, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước để phát triển tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

II. CĂN CỨ VÀ TÍNH CẤP THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH

1. Cơ sở chính trị

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

- Kết luận số 167-KL/TW ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về chủ trương thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, đưa vào hoạt động đồng thời cấp tỉnh, cấp xã từ ngày 01/7/2025;

- Kết luận của Bộ Chính trị tại Công văn số 15902-CV/VPTW ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật

đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

2. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28/8/2025 quy định xử lý khó khăn vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ quốc hội: Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1735/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 2146/BKHĐT-QLQH ngày 26/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

2. Căn cứ văn bản cấp trên, quy hoạch ngành quốc gia

- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 140/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Đối tượng

Là toàn bộ không gian tỉnh Hưng Yên sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, với tổng diện tích tự nhiên là 2.514,81 km2 và phần không gian biển với diện tích khoảng 487 km2; quy mô dân số là 3.235.167 người[1].

2. Phạm vi

- Phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch bao gồm: Toàn bộ phạm vi lập quy hoạch và những vấn đề của vùng Đồng bằng sông Hồng, cả nước và quốc tế có ảnh hưởng trực tiếp hoặc ảnh hưởng lớn đến tỉnh Hưng Yên; những nội dung liên tỉnh, liên vùng như kết nối nội bộ vùng Đồng bằng sông Hồng, liên vùng và với cả nước.

- Phạm vi không gian: Toàn bộ không gian lãnh thổ của tỉnh Hưng Yên.

- Phạm vi thời gian: Thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của Luật Quy hoạch (sửa đổi) và định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Yêu cầu

- Bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quy hoạch: Việc điều chỉnh quy hoạch thành phố phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và nội dung quy định tại Luật Quy hoạch, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định có liên quan về điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh.

- Phù hợp với phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh: Nội dung điều chỉnh quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với phạm vi, ranh giới hành chính mới của tỉnh Hưng Yên theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15

[1] Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hưng Yên

ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025.

- Đảm bảo tính kế thừa, cập nhật và điều chỉnh có chọn lọc: Kế thừa các nội dung còn phù hợp của quy hoạch tỉnh Hưng Yên và quy hoạch tỉnh Thái Bình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2004 và Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023;

- Gắn kết chặt chẽ với các chiến lược phát triển quốc gia, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Bảo đảm tính liên kết, thống nhất và đồng bộ với các quy hoạch khác: Nội dung điều chỉnh phải đảm bảo thống nhất, không chồng chéo, mâu thuẫn với Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng an ninh.

- Phản ánh đầy đủ các xu thế phát triển mới và yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng: Nhiệm vụ điều chỉnh cần xác định rõ các động lực mới của thành phố trong bối cảnh chuyển đổi xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bao trùm và bền vững.

- Đảm bảo tính khả thi, có luận chứng khoa học, thực tiễn rõ ràng: Các nội dung đề xuất trong nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch cần có cơ sở lý luận và thực tiễn, bảo đảm khả năng tổ chức thực hiện trong thực tế, đặc biệt là về tổ chức không gian, thu hút đầu tư và phát triển hạ tầng then chốt.

4. Phương pháp

Báo cáo Lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được nghiên cứu xây dựng dựa trên các phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp thống kê;

- Phương pháp tích hợp quy hoạch;

- Phương pháp chồng lớp bản đồ;

- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành cũng được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch;

- Phương pháp mô hình hóa được sử dụng để tiến hành dự báo các chỉ tiêu chính phát triển kinh tế - xã hội;

- Phương pháp chuyên gia và tham vấn các bộ, ngành, các cộng đồng, chính quyền địa phương;

- Phương pháp lựa chọn ngành ưu tiên đầu tư, ưu tiên phát triển.

PHẦN II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

MỤC I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH HƯNG YÊN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, KINH TẾ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý

Sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình đã được hợp nhất thành một tỉnh mới, giữ tên gọi là tỉnh Hưng Yên. Trung tâm hành chính – chính trị của tỉnh đặt tại thành phố Hưng Yên, thuộc địa giới tỉnh Hưng Yên cũ.

Tỉnh Hưng Yên có diện tích tự nhiên 2.514,81 km² và quy mô dân số khoảng 3.235.167 người; Là một tỉnh thuộc vùng đồng bằng Sông Hồng; Là cửa ngõ phía đông nam Thủ đô Hà Nội, cách Thủ đô Hà Nội 54 km về phía Đông Nam, có vai trò chiến lược trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Tỉnh Hưng Yên có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp Thủ đô Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Đông giáp thành phố Hải Phòng;
- Phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Ninh Bình.

Với mạng lưới sông ngòi phong phú như sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý, tỉnh sở hữu tiềm năng lớn về giao thông thủy, nông nghiệp và công nghiệp phụ trợ.

Trên địa bàn tỉnh có hệ thống các tuyến giao thông đường bộ quan trọng như: Quốc lộ 5A, 39A, 38, 38B, QL10, QL39, QL1, QL5, QL21B và hệ thống đường thủy và hàng hải liên quan đến sông Hồng và Vịnh Bắc Bộ... Đặc biệt đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng được thông xe từ năm 2015 với độ dài 105,5 km từ Hà Nội qua Hưng Yên đến Hải Phòng. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng, nối Hưng Yên với các tỉnh phía Bắc như: Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh.

Tỉnh Hưng Yên có hệ thống sông Hồng, sông Luộc chảy qua, đồng thời gần các cảng biển như Hải Phòng, Cái Lân, gần sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay Cát Bi tạo thành mạng lưới giao thông thuận lợi cho giao lưu hàng hoá và đi lại.

Việc nằm trong vành đai kinh tế ven vịnh Bắc Bộ với 54km bờ biển, thuận lợi về giao thông hàng hải và các nguồn lợi từ biển là một ưu thế lớn cho sự phát triển, mở rộng giao thương và miền ảnh hưởng của Tỉnh tới các vùng kinh tế khác trong nước và quốc tế. Mặt khác việc tiếp giáp trực tiếp với 128km sông Hồng với cửa biển Ba Lạt và các cửa biển của hệ thống sông Thái Bình như cửa Thái Bình, Diêm Hộ, Trà Lý và cửa Lân là một lợi thế lớn có thể nhờ đó khai thác các tiềm năng về giao thông vận tải, vận chuyển hàng hóa, thương mại dịch vụ, du lịch và các giao lưu văn hóa - xã hội của tất cả các vùng miền, các nền văn minh liên quan đến tuyến sông này trong mối quan hệ chi phối bởi kinh tế biển và lục địa.

Sau sáp nhập, tỉnh Hưng Yên có 104 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 93 xã và 11 phường.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình tỉnh Hưng Yên khá bằng phẳng với độ dốc thấp hơn 1%; độ cao phổ biến từ 1-2 m so với mực nước biển, thấp dần từ Bắc xuống Nam. Hưng Yên là một tỉnh duy nhất của vùng Đồng bằng Sông Hồng không có núi.

2.2. Địa chất

Tỉnh Hưng Yên nằm trong một ô trũng thuộc đồng bằng sông Hồng, được cấu tạo bằng các trầm tích bở rời thuộc kỷ Đệ Tứ, có chiều dày từ 150 đến 160 m. Theo thứ tự, địa tầng bao gồm các loại đất đá như sau:

- Các trầm tích Phistoxen, bề dày 130 m đến 140 m với các trầm tích vụn thô gồm: sạn, sỏi, cát thô, cát trung có xen kẹp các thấu kính bột, bao gồm các tầng bồi tích sông kiểu đá cuội, sạn, cát đa khoáng xen kẹp các lớp sét mỏng màu xám, màu nâu, nâu gụ, bề dày đạt 75 m đến 80 m và kiểu hỗn hợp cát, sét, sét cát màu xám, màu nâu, nâu gụ, bề dày đạt 50 m đến 60 m.

- Các trầm tích Haloxen, bề dày 5 m đến 30 m thành phần chủ yếu là sét cát, sét bột, sét chứa hữu cơ, phân bổ trên mặt địa tầng bao gồm các lớp:

+ Bồi tích sông biển hỗn hợp từ cát, cát sét, chiều dày trên dưới 10 m.

+ Bồi tích biển từ sét cát, sét màu xám, chiều dày 3 m đến 7 m

+ Bồi tích sông hiện đại, chủ yếu phân bổ ở đải cục bộ ven sông Hồng, có chiều dày 3 m đến 5 m, thành phần là sét pha cát, cát pha sét.

2.3. Môi trường khí hậu

Hưng Yên thuộc vùng nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, bốn mùa rõ rệt. Số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.650 giờ. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,2°C, nhiệt độ trung bình mùa hè 25°C, mùa đông dưới 20°C. Nhiệt độ trung bình 23,2oC, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 16oC.

Lượng mưa trung bình 1.450 - 1.650 mm, nhưng phân bố không đều trong năm. Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) tập trung tới 70% lượng mưa cả năm, gây úng lụt, ảnh hưởng xấu đến sản xuất. Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) lạnh và thường có mưa phùn, thích hợp cho gieo trồng nhiều loại cây ngắn ngày có giá trị kinh tế.

Nhìn chung, chế độ khí hậu, thời tiết của Hưng Yên rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, các chế độ nhiệt, ẩm, nắng cho phép canh tác nhiều vụ cây trồng ngắn ngày trong năm và thích hợp để bố trí một cơ cấu cầy trồng, vật nuôi đa dạng.

2.3. Thủy văn

Hưng Yên có mạng lưới thủy văn dày đặc, hai mặt giáp sông, một mặt giáp biển. Hệ thống sông ngòi của Hưng Yên khá dày và phân bố khá đều giữa các vùng nội tỉnh, chủ yếu thuộc hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

- *Hệ thống sông Hồng:* Bắt nguồn từ Vân Nam Trung Quốc, ở độ cao trên 1.000m, vào địa phận vùng Tây Bắc Bộ, qua vùng Đồng bằng sông Hồng, đến Hưng Yên, gồm: Sông Hồng, sông Luộc và sông Trà Lý.

- *Sông Luộc là phân lưu của sông Hồng, chảy qua địa phận Hưng Yên*, từ xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà (cũ) đến xã An Khê, huyện Quỳnh Phụ (cũ), có chiều dài 53km, chiều rộng lòng sông trung bình 100 - 300m.

- *Sông Hóa là phân lưu của sông Luộc,* bắt nguồn từ xã An Khê, huyện Quỳnh Phụ (cũ) chảy dọc địa giới hành chính giữa Hưng Yên và Hải Phòng, sau đó đổ vào sông Thái Bình tại xã An Tân, huyện Thái Thụy (cũ) đổ ra cửa sông Thái Bình, chiều dài sông Hóa chảy qua tỉnh Hưng Yên 35km, bề rộng lòng sông trung bình 100 - 250m.

- *Sông Trà Lý là phân lưu của sông Hồng, toàn bộ dòng chảy thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên,* bắt đầu từ xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà (cũ) sau đó đổ ra vịnh Bắc Bộ tại cửa Trà Lý, sông có tổng chiều dài 65km. Bề rộng lòng sông trung bình 100 - 200m.

- *Hệ thống các cửa sông:* Bao gồm cửa Trà Lý - sông Trà Lý, cửa Diêm Hộ - kênh Diêm Hộ (hay còn gọi là cửa Trà Linh), cửa Thái Bình - sông Hóa, cửa Lân - kênh Kiến Giang, cửa Ba Lạt (Sông Hồng).

Chế độ thủy triều ở tỉnh Hưng Yên là nhật triều khá thuần nhất. Biên độ dao động tối đa của thủy triều từ 3,0 đến 3,5m, trung bình từ 1,7 đến 1,9m và tối thiểu từ 0,3 đến 0,5m. Mực nước triều lớn nhất nhiều năm có thể đạt 4,0m và thấp nhất khoảng 0,08m. Độ cao thủy triều trung bình 1,8m, độ cao tuyệt đối từ 0,6 đến 3,8m. Số ngày triều cường từ 3m trở lên có từ 152 đến 176 ngày. Do biên độ thủy triều lớn nên độ mặn xâm nhập vào các cửa sông khá sâu: 22km trên sông Hồng; 20km trên sông Trà Lý.

3. Tài nguyên thiên nhiên và du lịch

3.1. Tài nguyên đất

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Hưng Yên tính đến 31/12/2024 là 263.784 ha, hiện đang khai thác sử dụng 97,06% diện tích, trong đó sử dụng vào các mục đích nông nghiệp 164.352 ha (62,31% diện tích tự nhiên); vào các mục đích phi nông nghiệp là 91.693 ha (34,76% diện tích tự nhiên).

Đặc điểm tài nguyên đất của tỉnh chủ yếu là đất phù sa màu mỡ thuộc đồng bằng sông Hồng, không có đồi núi và có xu hướng thấp dần về phía Nam và Đông. Thành phần cơ giới của đất, từ đất thịt nhẹ đến đất thịt pha nhiễm chua và nghèo lân, có thể chia thành 09 loại chính:

Nhìn chung, đa phần các loại đất ở Hưng Yên có độ phì khá, thích hợp để canh tác nhiều loại cây trồng ngắn ngày và lâu năm. Về cơ bản, tài nguyên đất của Hưng Yên đáp ứng được yêu cầu phát triển của một nền nông nghiệp thâm canh với cơ cấu sản phẩm đa dạng. Đây là cơ sở khá thuận lợi để Hưng Yên chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng phát triển nông sản hàng hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả sử dụng đất.

3.2. Tài nguyên nước

3.2.1. Nguồn nước mặt

Nằm trong hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, là hai hệ thống sông lớn nhất ở miền Bắc nên Hưng Yên có nguồn nước mặt rất dồi dào. Hưng Yên có số lượng sông ngòi khá dày đặc gồm các sông lớn là Sông Hồng, Sông Luộc, Sông Hóa, Sông Trà Lý, sông Tiên Hưng, sông Cửu An, sông Sặt, sông Kim Sơn, sông Kim Ngưu, cùng các kênh, ngòi, ao, hồ, đầm... đã tạo nên nguồn nước mặt vô cùng phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tưới tiêu, sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

3.2.2. Nguồn nước ngầm

Toàn tỉnh thuộc khu vực nằm trong trầm tích bở rời hệ thứ tư có nguồn nước biển hỗn hợp, nên khả năng tàng trữ nước ngầm rất tốt, đặc biệt là tầng chứa nước cát, cuội, sỏi ở độ sâu 90 - 120 m, nước áp lực nên mực nước ngầm cách mặt đất 0,5 - 10 m rất thuận lợi cho quá trình khai thác. Nước dưới đất tồn tại trong 4 tầng chứa nước, phân bố rộng khắp trên toàn diện tích của tỉnh (3 tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ và 1 tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích Neogen). Giữa các tầng chứa nước đều có các lớp thấm nước yếu nên hầu hết các tầng chứa nước đều có tính áp lực, nhiều nơi áp lực nước cao hơn mặt đất. Các tầng chứa nước nhìn chung đều có đặc tính thuỷ hoá phức tạp, nước mặn và nhạt biến đổi theo cả phương ngang và phương thẳng đứng.

Với nguồn tài nguyên nước dồi dào và phân bố khá đều, Hưng Yên có thuận lợi về nguồn nước để bố trí khai thác, sử dụng đáp ứng phát triển kinh tế - xã hội.

3.3. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

3.3.1. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp theo công bố hiện trạng rừng năm 2024 của Tỉnh là 9.661ha, (phần diện tích có rừng 3.564 ha). Đặc điểm rừng Hưng Yên là rừng ven biển thuộc hai kiểu rừng trên cạn (phi lao) và rừng phát triển trên đất ngập mặn. Toàn bộ phần diện tích đất lâm nghiệp là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng nằm trên khu vực các xã ven biển, trồng chủ yếu những cây ngập mặn như: Vẹt, Sú,...

Tài nguyên rừng chịu tác động của biến đổi khí hậu làm suy giảm diện tích, chất lượng rừng tại một số vị trí. Một số hiện tượng điển hình như: rét đậm, rét hại làm chết cây; bão làm mất rừng; thay đổi dòng chảy, xói lở, cát bồi làm mất rừng; sinh vật gây hại Hà, Cáy làm chết cây...

3.3.2. Đa dạng sinh học

Thảm thực vật ngập mặn là khu vực nằm trong vùng bồi tụ của hệ thống sông Hồng, sông Lân, sông Trà Lý, sông Thái Bình, sông Diêm Hộ. Lượng phù sa nhiều và giàu chất dinh dưỡng, bãi bồi rộng nhưng do địa hình trống trải, gió, sóng tác động mạnh nên dọc ven biển rừng mọc tự nhiên không nhiều, chủ yếu do trồng. Rừng ngập mặn tạo thành thảm có diện tích lớn tập trung tại khu vực các xã ven biển: Đông Thụy Anh, Thái Thụy, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Đông Tiền Hải, Đồng Châu, Nam Cường, Hưng Phú. Các quần xã chủ yếu trong hệ sinh thái rừng ngập mặn: Quần xã tiên phong: Mắm biển dọc các bãi lầy gần cửa sông Bần, Trang, Sú; quần xã hỗn hợp đứng: Đước vòi, Trang và các loài khác như Vẹt, Sú; quần xã cây bụi thấp: Sú chiếm ưu thế, các loài phụ là Vẹt dù, mắm biển; quần xã cây nước lợ.

Bước đầu thống kê trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 731 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 149 họ, trong đó có: 435 loài cây thuốc, 41 loài cây lấy gỗ, 19 loài cho sợi, 149 loài cây cảnh. Hệ động vật gồm có các loài thú được con người nuôi như trâu, bò, lợn, dê, thỏ; các loài chim thường gặp như cò, sẻ, chim sâu, chim cu gáy và một số loài chim cảnh như sáo, vẹt... cùng các loài gia cầm khác; nhóm bò sát gồm một số loài rắn; động vật lưỡng cư: thường gặp một số loài ếch, nhái, cóc và những loài cá tự nhiên và cá nuôi.

3.4. Nguồn lợi thuỷ sản nước mặn-lợ

Bờ biển của tỉnh dài 54 km với hàng chục nghìn km^2 lãnh hải, tiềm năng hải sản khá dồi dào với trữ lượng ước tính khoảng 26.000 tấn, trong đó trữ lượng cá

24.000 - 25.000 tấn, tôm 600 - 1.000 tấn, mực 700 - 800 tấn. Sản lượng đánh bắt nuôi trồng hải sản khoảng 18.415 tấn/năm. Ngoài ra, các khu vực cửa sông và ven bờ có khả năng lớn về nuôi trồng thuỷ sản như tôm, cua, sò, nghêu...

Hiện nay, trên địa bàn của tỉnh đã quai vùng đê bao khoảng 4.000 ha đầm mặn, lợ để nuôi trồng thuỷ sản, trong đó diện tích nuôi trồng hữu hiệu khoảng 3.287 ha nuôi tôm, cua, rau câu... Bên cạnh đó, vùng ven biển này có tiềm năng lớn khai thác phát triển nghề làm muối.

3.5. Tài nguyên khoáng sản

Tiềm năng khoáng sản tỉnh Hưng Yên tương đối lớn, đến nay trên địa bàn tỉnh đã điều tra, phát hiện và quy hoạch những khoáng sản sau:

Khí đốt: Phân bố ngoài khơi vùng biển Tiền Hải đang được khai thác phục vụ cho công nghiệp gốm, sứ, thủy tinh.

Than nâu: Có 01 mỏ than nâu thuộc bể than nâu vùng Đồng bằng sông Hồng, được đánh giá có trữ lượng rất lớn (trên 30 tỷ tấn).

Sét gốm Hưng Hà: Đây là điểm sét gốm duy nhất tại Hưng Yên có trữ lượng cấp P2, có chất lượng trung bình, đảm bảo các chỉ tiêu để sản xuất gốm.

Khoáng sản sét gạch ngói vật liệu xây dựng: Là nguyên liệu chính để sản xuất gạch ngói; Căn cứ theo quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 25 tháng 08 năm 2017 thực hiện điều chỉnh quy hoạch thăm dò khai thác đất sét để chế biến làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, cụ thể tỉnh đã bổ sung mới 13 điểm mỏ đất sét để chế biến làm gạch, ngói nhằm cung cấp nguyên liệu tại chỗ cho các nhà máy gạch tuynel và loại bỏ 33 điểm mỏ đất sét khỏi quy hoạch do không còn phù hợp với thực tiễn, không thực hiện được hoặc do nằm vào vùng quy hoạch đất cho các mục đích khác hoặc nằm trong vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Nước khoáng: Hiện tại ở Hưng Yên có các mỏ nước khoáng đã được đầu tư khai thác ở độ sâu từ 415m đến 450m bao gồm LK61B, LK78 (xã Đông Cơ), LK82A (xã Tây Ninh).

Ngoài ra Nước khoáng nước nóng tập trung ở trung tâm thôn An Cầu và Trà Dương thuộc xã Tống Trân, huyện Phù Cừ trong tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen dưới ở độ sâu 50-85 m có nhiệt độ nước nóng từ 30-38,50C, hàm lượng silic từ 50-72,76 mg/l với trữ lượng 6.852 m3/ngày trong đó trữ lượng khai thác tối ưu 5.700 m3/ngày và trong tầng Neogen tương ứng là 3.298 m3/ngày và 1.000 m3/ngày. Độ tổng khoáng hóa của nước vào tháng 8-12/2017 đạt 1,0-1,72 g/l thuộc thể loại nước khoáng ấm, loại hình hóa học cơ bản chủ yếu là Bicarbonat. Nước khoáng nước nóng tại xã Tống Trân phù hợp cho mục đích sử dụng ngâm, tắm điều dưỡng, trị liệu nhiệt và có thể xử lí hàm lượng sắt tổng và tiệt trùng để làm nguồn nước khoáng thiên nhiên đóng chai.

Cát sông: chủ yếu là nguồn cát trên sông Hồng, sông Luộc với trữ lượng khoảng 83,5 triệu m3, có thể khai thác đáp ứng nhu cầu xây dựng trong tỉnh. .

Cát ven biển: Tỉnh Hưng Yên có 54 km bờ biển (từ cửa sông Thái Bình đến cửa Ba Lạt). Cát ven biển tỉnh Hưng Yên được đánh giá là có trữ lượng rất lớn, theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh, có 25 mỏ cát biển, diện

tích là 22.860.000 m2, tài nguyên dự báo 123.704.400 m3.

3.6. Tài nguyên du lịch

Du lịch Hưng Yên bao gồm cả tài nguyên du lịch văn hóa và tài nguyên du lịch tự nhiên, có thể phát triển du lịch theo hướng: du lịch văn hóa - tâm linh, lịch sử - sinh thái - nghỉ dưỡng... Đặc biệt là tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, khám phá, nghỉ dưỡng, với các khu vực phát triển du lịch như: Khu du lịch sinh thái Ecopark, Khu du lịch Cồn Đen (huyện Thái Thụy), Khu du lịch Cồn Vành (huyện Tiền Hải), Khu di tích Phố Hiến, đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung, cùng với các làng nghề truyền thống như Làng Nôm, Làng Hương Cao Thôn, và Làng nghề Tương Bần, Khu Di tích Đền thờ và Lăng mộ các vua Trần (huyện Hưng Hà), Khu di tích Chùa Keo (huyện Vũ Thư), các khu dự trữ sinh quyển: khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng (nằm trên địa bàn các xã ven biển) đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới từ năm 2004 với những giá trị nổi bật toàn cầu về đa dạng sinh học và có ảnh hưởng lớn đến sự sống của nhân loại… Với điều kiện vị trí và nguồn tài nguyên du lịch phong phú cả về tài nguyên du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn, Hưng Yên có tiềm năng lớn về phát triển du lịch nếu được đầu tư đúng mức và hợp lý.

4. Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư, nguồn nhân lực

4.1. Về văn hoá, lịch sử

Nhân dân vùng đất Hưng Yên có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, lao động cần cù và hiếu học, có những nhân vật tài ba lỗi lạc xuất hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau: có thầy thuốc giỏi như Hải Thượng Lãn Ông, có biệt tài về quân sự như Phạm Ngũ Lão, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Bình..., các nhà thơ Đoàn Thị Điểm, Chu Mạnh Trinh... Trong thời kỳ cách mạng, nhiều anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, thầy thuốc, nhà giáo ưu tú... của tỉnh Hưng Yên đã đóng góp lớn cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước.

Hưng Yên là tỉnh có hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, đa dạng. Toàn tỉnh 3.716 di tích các loại, trong đó có 1.174 di tích được xếp hạng, gồm 06 di tích, khu di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; 284 di tích, cụm di tích xếp hạng quốc gia, 884 di tích, cụm di tích xếp hạng cấp tỉnh; 06 hiện vật, nhóm hiện vật được công nhận là bảo vật quốc gia... Nổi bật nhất là Phố Hiến phát triển trong 2 thế kỷ XVI và XVII, nổi danh trong và ngoài nước với thương cảng lớn nhất ở Đàng Ngoài; chùa Keo tại xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư và Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua Triều Trần, thuộc xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà. Ngoài ra, những di tích đặc sắc của Hưng Yên như đền Đa Hòa, đền Dạ Trạch (Khoái Châu) gắn liền với truyền thuyết Chử Đồng Tử - Tiên Dung; đền Ủng (Ân Thi) thờ tướng quân Phạm Ngũ Lão; đền thờ đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (Yên Mỹ). Làng Nôm ở xã Đại Đồng (Văn Lâm) - một làng cổ thuần Việt... có giá trị lớn về mặt lịch sử văn hóa và kiến trúc.

Hưng Yên lưu giữ được kho tàng văn hóa phi vật thể đa dạng, phong phú với trên 1.152 lễ hội, 58 làng nghề (trong đó: 08 làng nghề truyền thống), 243 đơn vị ca dao, tục ngữ, hò, vè, ngụ ngôn , truyện cổ tích, hát ru, văn tế; hát trống quân và lễ hội đền Tống Trân là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Một số lễ hội tiêu biểu của tỉnh: lễ hội Đa Hòa - Dạ Trạch, Lễ hội đền An Xá (Đậu An), Lễ hội đình Quan Xuyên, Lễ

hội cầu mưa chùa Thái Lạc... Với các di tích lịch sử, văn hóa và những di sản văn hóa phi vật thể còn lưu giữ là điều kiện thuận lợi để tỉnh Hưng Yên phát triển du lịch.

4.2. Dân cư và nguồn nhân lực

Năm 2025, dân số Hưng Yên đạt 3.235.167 người trong đó: dân số nam 1.605.360 người, chiếm 49,62%; dân số nữ 1.629.807 người, chiếm 50,38%; dân số thành thị 454.476 người, chiếm 14%; dân số nông thôn 2.780.691 người, chiếm 86%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2025 của tỉnh đạt 1.700 nghìn người, tăng 29 nghìn người so với năm 2021, trong đó, phân theo giới tính tỷ lệ: Nam chiếm 48,72%, nữ chiếm 51,28%. Phần lớn LĐ tập trung ở khu vực nông thôn với 88,30% so với tổng số LĐ từ 15 tuổi, còn lại 11,70% LĐ ở khu vực thành thị.

Số lượng, chất lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế có xu hướng chuyển dịch tăng hàng năm trong giai đoạn 2021-2025.

II. VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

1. Vai trò, vị thế đối với Thủ đô Hà Nội

Hưng Yên tiếp giáp trực tiếp với Thủ đô Hà Nội về phía Tây Bắc và kết nối trực tiếp qua các tuyến giao thông trọng điểm như cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Quốc lộ 5, Quốc lộ 39 và đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô. Hà Nội là trung tâm chính trị quốc gia, đồng thời là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học - công nghệ lớn nhất cả nước, là thị trường quan trọng về hàng hóa, dịch vụ, bất động sản, du lịch và lao động chất lượng cao của Hưng Yên.

Hưng Yên có vị thế là khu vực vệ tinh về công nghiệp - đô thị - dịch vụ chiến lược, đóng vai trò vùng đệm kỹ thuật, vùng mở đô thị và chia sẻ áp lực phát triển không gian đô thị trung tâm Hà Nội. Hưng Yên là khu vực mở rộng phía Đông - Đông Nam của Thủ đô, kết nối trực tiếp với khu vực sông Hồng - sông Luộc và vùng đô thị hóa nhanh phía Tây tỉnh (khu vực Văn Giang, Văn Lâm, Khoái Châu, Mỹ Hào). Đây là khu vực đã và đang thu hút mạnh mẽ các dự án khu đô thị, khu công nghiệp, trung tâm logistics và dịch vụ thương mại quy mô lớn, tạo động lực lan tỏa phát triển vùng Thủ đô.

Hiện nay, Hà Nội đang đẩy nhanh tiến độ quy hoạch và đầu tư hệ thống hạ tầng phía Đông, với các cầu Trần Hưng Đạo, Tứ Liên, Ngọc Hồi, Mễ Sở… nhằm tăng cường kết nối Thủ đô với Hưng Yên mở ra hành lang đô thị - công nghiệp - logistics Hà Nội qua Hưng Yên tới các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, hình thành vành đai phát triển phía Đông vùng Thủ đô Hà Nội. Các khu vực phía Tây của Hưng Yên sẽ tiếp tục đảm nhiệm chức năng cung cấp không gian đô thị, nhà ở, dịch vụ cho Thủ đô, trong khi khu vực phía Đông ven biển đảm nhiệm chức năng tiếp nhận hàng hóa, hậu cần, trung chuyển, tạo chuỗi cung ứng hoàn chỉnh cho khu vực Hà Nội mở rộng.

2. Vai trò, vị thế đối với phát triển vùng

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng

Trong định hướng phát triển đến năm 2030, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đều chú trọng giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng mạnh khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Hưng Yên, với vị thế trung tâm vùng, là đầu tàu chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và kinh tế xanh.

Hưng Yên hiện hữu tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, cơ khí chính xác, điện tử, chế biến sâu; công nghiệp năng lượng, vật liệu mới, chế biến nông, thủy sản, dịch vụ cảng biển và logistics hình thành chuỗi giá trị công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao khép kín, đóng góp trực tiếp vào chuyển dịch cơ cấu và nâng cao năng suất toàn vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) phát triển công nghiệp và đô thị vùng

Hưng Yên nằm tại vị trí trung tâm của vùng Đồng bằng sông Hồng, là điểm giao thoa chiến lược giữa hai hành lang phát triển quốc gia gồm:

+ Hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh theo hướng Tây - Đông, là tuyến động lực chủ đạo của vùng Thủ đô và vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ;

+ Hành lang kinh tế ven biển theo hướng Bắc - Nam, kéo dài từ Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình là trục phát triển mới của vùng duyên hải Bắc Bộ gắn với các trung tâm năng lượng, công nghiệp và đô thị biển.

Với vị trí địa kinh tế, Hưng Yên giữ vai trò kết nối giữa khu vực nội lục với khu vực ven biển, đồng thời là không gian trung chuyển công nghiệp - logistics - đô thị của toàn vùng. Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn đang được đầu tư đồng bộ, bao gồm các tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Vành đai 4 - vùng Thủ đô, Quốc lộ 5, Quốc lộ 38, Quốc lộ 39, đường ven biển, tuyến đường bộ ven sông Hồng và mạng lưới đường thủy nội địa sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý. Sự hoàn thiện của mạng lưới tạo điều kiện thuận lợi để Hưng Yên phát triển chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ hiện đại liên hoàn, gắn kết chặt chẽ với các trung tâm kinh tế lớn trong vùng như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình.

c) Phát triển nông nghiệp và cung ứng thực phẩm vùng

Hưng Yên có hệ thống đồng bằng phù sa màu mỡ trải dọc theo sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý và vùng bãi bồi ven biển. Đây là khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai phì nhiêu, nguồn nước dồi dào và khí hậu ổn định, phù hợp cho phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái. Hưng Yên được xác định là trung tâm cung ứng nông sản, thực phẩm tươi sống và nông sản chế biến cho Thủ đô Hà Nội.

Phát triển nông nghiệp của Hưng Yên được chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp tuần hoàn, gắn với chế biến sâu và chuỗi giá trị bền vững. Các vùng sản xuất tập trung được quy hoạch theo hướng hình thành vùng chuyên canh cây ăn quả, rau màu, chăn nuôi tập trung và vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, kết hợp với công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ.

Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực mang tính đặc trưng, có thương hiệu uy tín trong và ngoài nước như nhãn lồng Hưng Yên, cam, chuối, rau an toàn, thủy sản sạch được đẩy mạnh phát triển theo hướng tiêu chuẩn hóa, gắn với truy xuất nguồn gốc, mở rộng xuất khẩu và phục vụ các đô thị lớn.

Đặc biệt, vùng ven sông và ven biển được định hướng phát triển khu nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ kết hợp nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, vừa khai thác hiệu quả tài nguyên đất và nước, vừa tạo vành đai sinh thái bảo vệ môi trường vùng hạ lưu sông Hồng. Sự phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền

vững và tích hợp đa giá trị giúp Hưng Yên đóng góp tích cực vào mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, ổn định sinh kế và bảo vệ hệ sinh thái của vùng ĐBSH.

d) Phát triển nguồn nhân lực và việc làm vùng

Hưng Yên là một trong những trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao của vùng Đồng bằng sông Hồng. Tỉnh hiện có hệ thống trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề và trung tâm đào tạo nghề đa ngành. Khu Đại học Phố Hiến, trung tâm giáo dục đại học quy mô vùng với chức năng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ hiện đại Cùng với đó, hệ thống các trường cao đẳng nghề, trung tâm dạy nghề và đào tạo doanh nghiệp được phân bổ tại các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch trọng điểm, bảo đảm gắn kết đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động. Hưng Yên chú trọng đào tạo lại và đào tạo chuyển đổi nghề cho lao động nông nghiệp, nâng cao kỹ năng và chất lượng lao động nông thôn, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh chóng đang tạo ra hàng trăm nghìn việc làm mới. Tỉnh trở thành điểm thu hút lao động kỹ thuật và chuyên gia trong vùng, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho toàn vùng Đồng bằng sông Hồng. Hưng Yên cũng được định hướng phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, thu hút nhân lực trẻ, trí thức, chuyên gia, góp phần hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế số, công nghiệp xanh, công nghiệp sáng tạo và nông nghiệp công nghệ cao của vùng và cả nước.

e) Phát triển hạ tầng và liên kết vùng

Hưng Yên là đầu mối quan trọng trong mạng lưới giao thông liên vùng phía Bắc, kết nối trực tiếp với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình. Hệ thống cao tốc, quốc lộ, đường sắt và đường thủy nội địa, cùng tuyến đường ven biển, cảng biển giúp tỉnh trở thành trung tâm logistics đa phương thức của vùng.

Bên cạnh đó, Hưng Yên được bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp vùng và quốc gia: trung tâm logistics, trung tâm năng lượng tái tạo, trung tâm phân phối và đầu mối hạ tầng viễn thông, năng lượng, góp phần chia sẻ gánh nặng hạ tầng với Hà Nội và các địa phương trong vùng Thủ đô.

3. Vai trò, vị thế của Hưng Yên đối với quốc gia

Hưng Yên nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng, trên hành lang kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là cầu nối chiến lược giữa Thủ đô Hà Nội và biển Đông. Với vị trí đặc biệt, Hưng Yên là một trong những cực tăng trưởng chủ đạo của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có vai trò trung tâm công nghiệp, dịch vụ, logistics, đô thị và văn hóa, du lịch của quốc gia. Đây là không gian phát triển hội tụ giữa hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và hành lang ven biển, đồng thời là đầu mối liên kết quan trọng trong cấu trúc phát triển lãnh thổ quốc gia.

- Về kinh tế - xã hội:

Hưng Yên là một trong những địa phương có tốc độ phát triển kinh tế năng động của vùng ĐBSH, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GRDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc gia. Tỉnh có tiềm năng lớn và đang trở thành trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, thu hút mạnh dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước, đặc

biệt trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, chế biến, chế tạo, logistics và thương mại dịch vụ.

Không chỉ là địa bàn sản xuất, Hưng Yên còn là trung tâm trung chuyển hàng hóa, năng lượng, vật tư, nguyên liệu và lao động kỹ thuật cho toàn vùng, góp phần hình thành chuỗi cung ứng chiến lược gắn với thị trường Hà Nội, Hải Phòng và các cảng biển phía Bắc.

Phát triển công nghiệp, đô thị gắn với dịch vụ logistics và thương mại hiện đại giúp Hưng Yên trở thành cực phát triển tổng hợp cấp vùng, đồng thời đóng vai trò cân bằng, chia sẻ và hỗ trợ phát triển cho Thủ đô Hà Nội, phù hợp với định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia về tổ chức không gian phát triển kinh tế vùng Thủ đô.

- Về không gian phát triển quốc gia:

Trong cấu trúc không gian phát triển lãnh thổ quốc gia, Hưng Yên được xác định là hạt nhân của hành lang phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hưng Yên nằm ở vị trí trung gian, có vai trò nối kết hai cực tăng trưởng lớn nhất miền Bắc là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hải Phòng, đồng thời kết nối ra các trung tâm kinh tế, cảng biển, khu công nghiệp và đô thị ven biển.

Không gian phát triển của Hưng Yên phát triển theo định hướng đa trung tâm, tích hợp đa ngành, hướng biển, thích ứng biến đổi khí hậu, trong đó:

+ Phía Tây phát triển đô thị vệ tinh, công nghiệp công nghệ cao, thương mại - dịch vụ gắn với vùng Thủ đô Hà Nội;

+ Phía Đông phát triển công nghiệp năng lượng, đô thị cảng, dịch vụ logistics và du lịch biển, trở thành cửa ngõ hướng biển của vùng Thủ đô và vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Về môi trường, sinh thái và an ninh quốc gia:

Hưng Yên giữ vị trí đặc biệt trong bảo vệ an ninh sinh thái, an ninh năng lượng và an ninh môi trường của vùng Đồng bằng sông Hồng. Khu vực ven biển, vành đai chắn sóng, rừng ngập mặn và đê biển trọng yếu, có vai trò lá chắn tự nhiên bảo vệ vùng trung tâm châu thổ sông Hồng trước tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và nước biển dâng.

Với hệ thống sông ngòi dày đặc như sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý, Hưng Yên đóng vai trò điều tiết nguồn nước, bảo đảm cấp nước sinh hoạt, sản xuất và duy trì cân bằng sinh thái cho toàn vùng ĐBSH, trở thành trung tâm điều hòa sinh thái liên vùng, góp phần ổn định môi trường và đảm bảo phát triển bền vững trong không gian quốc gia.

- Về văn hóa, lịch sử, du lịch quốc gia:

Hưng Yên là vùng đất hội tụ giá trị lịch sử, văn hóa và truyền thống tiêu biểu của vùng Bắc Bộ. Trên địa bàn có không gian văn hóa đặc trưng: Phố Hiến là trung tâm giao thương quốc tế từ thế kỷ XVII-XVIII, biểu tượng của sự mở cửa và hội nhập; và không gian văn hóa (Thái Bình), quê hương của nghệ thuật chèo, tín ngưỡng dân gian, lễ hội và văn hóa nông nghiệp trù phú. Sự giao thoa giữa hai nền văn hóa này tạo nên bản sắc riêng cho Hưng Yên thành vùng văn hóa, du lịch đặc sắc của miền Bắc, mang tiềm năng trở thành trung tâm du lịch văn hóa - sinh thái - biển cấp quốc gia.

III. CÁC YẾU TỐ ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH HƯNG YÊN

1. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế

1.1. Các yếu tố thuận lợi

Đón đầu làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng "Trung Quốc + 1"

Bối cảnh địa chính trị toàn cầu, đặc biệt là cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung và các gián đoạn do đại dịch COVID-19 gây ra, đã thúc đẩy một làn sóng tái cấu trúc chuỗi cung ứng mạnh mẽ. Các tập đoàn đa quốc gia đang tích cực triển khai chiến lược "Trung Quốc +1" nhằm đa dạng hóa sản xuất, giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một thị trường duy nhất và tìm kiếm các trung tâm sản xuất mới có chi phí cạnh tranh và môi trường đầu tư ổn định. Trong xu thế này, Việt Nam, đặc biệt là Vùng ĐBSH, đã nổi lên như một điểm đến chiến lược hàng đầu. Theo Cục Thống kê, Vùng ĐBSH là khu vực thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cao nhất cả nước trong 9 tháng đầu năm 2024, đạt 11,87 tỷ USD, khẳng định sức hấp dẫn vượt trội của vùng so với các khu vực khác.

Việc sáp nhập giữa Hưng Yên và Thái Bình đã tạo ra cho tỉnh một lợi thế cạnh tranh lớn hơn để đón đầu làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng "Trung Quốc + 1". Tỉnh mới sẽ cung cấp cho các nhà đầu tư một "hệ sinh thái" đầu tư tích hợp và hoàn chỉnh, giải quyết được nhiều bài toán trong chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia:

(1). Vùng lõi công nghệ cao (phía Bắc của tỉnh): Hiện là một trung tâm công nghiệp vệ tinh quan trọng của Hà Nội, với hệ thống các khu công nghiệp (KCN) hiện đại phát triển dọc các trục huyết mạch như Quốc lộ 5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Khu vực này có thế mạnh thu hút các dự án công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ cho ngành điện tử, ô tô, các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) và logistics thông minh nhờ vị trí liền kề trung tâm đầu não Hà Nội. Đặc biệt, tỉnh đang đề xuất thành lập Khu Công nghệ cao Hưng Yên (HINNOPOLIS) tại đây, với quy mô 496,1 ha , tập trung vào R&D, ươm tạo công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao và thu hút các trung tâm nghiên cứu của các tập đoàn lớn. Khu công nghệ cao này được kỳ vọng sẽ trở thành nơi thử nghiệm các công nghệ mới (AI, bán dẫn, robot, công nghệ xanh) và liên kết chặt chẽ với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu như cơ sở 2 dự kiến của Đại học Bách khoa Hà Nội , hình thành một hạt nhân đổi mới sáng tạo cho Vùng Thủ đô.

(2). Vùng sản xuất và xuất khẩu quy mô lớn (phía Nam của tỉnh): Sở hữu nền tảng là Khu kinh tế (KKT) ven biển Thái Bình với tổng diện tích hơn 30.000 ha, cung cấp quỹ đất dồi dào cho các dự án công nghiệp quy mô lớn, các ngành công nghiệp nặng, năng lượng. Trên cơ sở này, tỉnh đang xây dựng Đề án thành lập Khu Kinh tế Tự do (KTTD) Hưng Yên, một mô hình khu kinh tế tích hợp đa ngành (sản xuất, dịch vụ, đổi mới sáng tạo, logistics), hướng tới các tiêu chuẩn cạnh tranh quốc tế và đóng vai trò là không gian thử nghiệm chính sách mới. Khu KTTD này có tiềm năng mở rộng thông qua lấn biển, phát triển hệ thống cảng biển nước sâu và cảng hàng không quốc tế trong tương lai, biến khu vực này thành cửa ngõ ra biển trực tiếp, một trung tâm sản xuất và logistics quy mô lớn cho toàn bộ tiểu vùng Nam ĐBSH.

Nhờ đó, tỉnh có thể cung cấp cho nhà đầu tư một giải pháp trọn gói: đặt trung tâm R&D, văn phòng điều hành và các nhà máy sản xuất linh kiện công nghệ cao tại Khu Công nghệ cao ở khu vực phía Bắc (giáp Hà Nội), đồng thời triển khai các nhà

máy lắp ráp quy mô lớn, các trung tâm logistics và cụm công nghiệp xuất khẩu tại Khu Kinh tế Tự do ở khu vực ven biển phía Nam. Điều này không chỉ tối ưu hóa chuỗi giá trị cho nhà đầu tư mà còn giúp tỉnh mới thu hút được cả cụm liên kết ngành (cluster), thay vì các dự án đơn lẻ. Với hai dự án trọng điểm này, hoạt động như những "vùng đệm an toàn" để thí điểm các cơ chế, chính sách vượt trội, tỉnh Hưng Yên có thể định vị không chỉ là một điểm đến "Trung Quốc +1" đơn thuần, mà là một "Trung tâm sản xuất, đổi mới sáng tạo và Xuất khẩu tích hợp của Vùng ĐBSH", có năng lực cạnh tranh trực tiếp với các mô hình đã thành công như Hải Phòng hay Bắc Ninh.

Tận dụng xu hướng khu vực hóa và FTA

Toàn cầu hóa chuyển sang khu vực hóa, với Đông Nam Á là trung tâm năng động. Các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...) và RCEP tạo cơ hội tiếp cận thị trường nhưng đòi hỏi cao về quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường và lao động. Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế sâu rộng thông qua một mạng lưới 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết và có hiệu lực, gần đây nhất là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện (CEPA) với Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) vào tháng 10/2024. Mạng lưới FTA rộng khắp này, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP, đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế có độ mở lớn, tạo ra lợi thế cạnh tranh vượt trội trong thu hút đầu tư và thúc đẩy xuất khẩu, góp phần đưa tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 410 tỷ USD. Vị trí chiến lược và hạ tầng kết nối (cao tốc, cảng biển theo quy hoạch) cũng giúp Hưng Yên rút ngắn thời gian vận chuyển đến các thị trường FTA.

Đối với Hưng Yên, mạng lưới FTA này không chỉ là cơ hội chung mà còn là một đòn bẩy chiến lược, tác động trực tiếp và sâu sắc đến các ngành kinh tế trụ cột của tỉnh:

- Công nghiệp công nghệ cao và điện tử: Các FTA như EVFTA, CPTPP, RCEP giúp xóa bỏ phần lớn hàng rào thuế quan, giúp các sản phẩm điện tử, linh kiện sản xuất tại các KCN của Hưng Yên có sức cạnh tranh vượt trội khi thâm nhập vào các thị trường lớn như châu Âu, châu Mỹ và châu Á. Điều này không chỉ thúc đẩy xuất khẩu mà còn biến tỉnh thành điểm đến hấp dẫn cho các tập đoàn công nghệ lớn đang dịch chuyển chuỗi cung ứng, tìm kiếm địa điểm sản xuất để tận dụng các ưu đãi thuế quan này.

- Dệt may và da giày: Các FTA mang lại lợi thế kép. EVFTA và CPTPP mở ra thị trường EU và châu Mỹ với thuế suất ưu đãi, nhưng đi kèm yêu cầu khắt khe về quy tắc xuất xứ "từ sợi trở đi". Đây là một thách thức. Tuy nhiên, Hiệp định RCEP với quy tắc xuất xứ linh hoạt hơn, cho phép doanh nghiệp cộng gộp nguyên liệu từ các nước thành viên như Trung Quốc, Hàn Quốc - vốn là các nguồn cung cấp vải và phụ liệu chính hiện nay. Sự kết hợp này cho phép các doanh nghiệp dệt may của Hưng Yên vừa có thể đáp ứng tiêu chuẩn cao của thị trường phương Tây, vừa tối ưu hóa chuỗi cung ứng trong khu vực châu Á.

- Nông nghiệp và thủy sản: Các FTA đã chứng tỏ hiệu quả rõ rệt. Nhờ EVFTA, xuất khẩu gạo sang EU năm 2023 đạt mức cao kỷ lục. CPTPP đã đưa Australia từ vị trí thứ 9 lên top 5 thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Hiệp định VKFTA với

Hàn Quốc cũng giúp xuất khẩu rau quả tăng gần 60% trong Quý I/2024. Những con số này cho thấy tiềm năng to lớn để vùng nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển của tỉnh kết nối trực tiếp với các thị trường tiêu dùng lớn, giá trị cao trên thế giới

Bảng 1: Tác động của các FTA tới các ngành kinh tế trụ cột của Hưng Yên

Ngành Kinh tế	Hiệp định EVFTA	Hiệp định CPTPP	Hiệp định RCEP
Công nghiệp Điện tử & Bán dẫn	Cơ hội: Xóa bỏ gần như toàn bộ thuế quan, tiếp cận thị trường EU. Thu hút FDI từ EU vào lĩnh vực công nghệ cao. Thách thức: Yêu cầu cao về tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn sản phẩm và bảo vệ môi trường.	Cơ hội: Mở cửa thị trường châu Mỹ và các nước thành viên. Tạo chuỗi cung ứng linh kiện tích hợp trong khối. Thách thức: Cạnh tranh từ các nhà sản xuất trong khối như Malaysia, Singapore.	Cơ hội: Tận dụng chuỗi cung ứng linh kiện từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Quy tắc xuất xứ (ROO) cộng gộp linh hoạt. Thách thức: Áp lực cạnh tranh lớn từ các sản phẩm của Trung Quốc.
Dệt may & Da giày	Cơ hội: Ưu đãi thuế quan lớn, mở rộng thị phần tại thị trường giá trị cao. Thách thức: Quy tắc xuất xứ "từ vải trở đi" rất khắt khe, đòi hỏi tự chủ nguồn cung nguyên phụ liệu.	Cơ hội: Tiếp cận các thị trường lớn như Canada, Mexico, Úc với thuế suất ưu đãi. Thách thức: Yêu cầu ROO nghiêm ngặt hơn EVFTA, với quy tắc xuất xứ "từ sợi trở đi", gây khó khăn do phụ thuộc vào nguồn cung ngoài khối.	Cơ hội: Giải pháp cho bài toán ROO. Quy tắc xuất xứ linh hoạt cho phép cộng gộp nguyên liệu từ các nước thành viên (Trung Quốc, Hàn Quốc). Thách thức: Cạnh tranh về giá với các sản phẩm từ Trung Quốc và ASEAN.
Nông nghiệp công nghệ cao & Thủy sản	Cơ hội: Thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm thế mạnh (gạo, thủy sản) vào thị trường EU với giá trị gia tăng cao. Thách thức: Rào cản kỹ thuật nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh thực phẩm (SPS), truy xuất nguồn gốc và bao bì bền vững.	Cơ hội: Mở rộng xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Nhật Bản, Úc. Thách thức: Yêu cầu cao về kiểm nghiệm dư lượng, phúc lợi động vật và chuỗi cung ứng lạnh.	Cơ hội: Tiếp cận thị trường tiêu dùng khổng lồ của Trung Quốc và các nước ASEAN. Thủ tục thông quan có thể thuận lợi hơn. Thách thức: Cạnh tranh trực tiếp với nông sản của các nước trong khối.

Nguồn: Tổng hợp.

Tuy nhiên, để tận dụng được những cơ hội này, Hưng Yên cần khắc phục được những điểm yếu cố hữu, đáp ứng các yêu cầu mới của hội nhập và các FTA, như nâng cấp công nghiệp hỗ trợ và mạng lưới nhà cung cấp nội địa (gia tăng nội địa hóa để đáp ứng ROO), triển khai khu công nghiệp sinh thái gắn ESG/CBAM, số hóa thủ tục hải quan và đầu tư mạnh cho kỹ năng số, ngoại ngữ, quản trị chuỗi của lực lượng lao động.

Động lực tăng trưởng mới từ CMCN 4.0

CMCN 4.0: Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...). Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho các địa phương nói chung, tỉnh Hưng Yên nói riêng trong việc chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển so với các địa phương

khác; tận dụng công nghệ để tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp... Làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ đi cùng mô hình "kinh tế chia sẻ" - mô hình thị trường kết hợp sở hữu và chia sẻ quyền sử dụng hàng hóa và dịch vụ nhằm gia tăng lợi ích cho các bên tham gia; đồng thời, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế số, thương mại điện tử. Hưng Yên có vị trí nằm sát thủ đô Hà Nội - thị trường có hàng chục triệu người tiêu dùng - theo đó, có cơ hội lớn để đẩy mạnh phát triển kinh tế số trong kỳ quy hoạch tới. Bên cạnh đó, Hưng Yên có vùng đất đồng bằng rộng lớn và vùng đất ven biển, nếu tích hợp được công nghệ 4.0 vào nông nghiệp tạo ra nông nghiệp thông minh, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, kinh tế tuần hoàn và năng lượng tái tạo sẽ giúp tỉnh phát triển theo hướng bền vững.

Xu hướng chuyển đổi xanh và phát triển bền vững

Nhận thức toàn cầu về biến đổi khí hậu đã chuyển từ cam kết chính trị sang các hành động và chính sách thương mại cụ thể. Cam kết mạnh mẽ của Việt Nam tại COP26 về việc đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 không chỉ là một tuyên bố mà đang được thể chế hóa thành các quy định bắt buộc. Một trong những biểu hiện rõ nét nhất là Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM) của Liên minh châu Âu (EU), dự kiến sẽ áp dụng đầy đủ từ năm 2026. Cơ chế này sẽ áp một khoản "thuế carbon" lên các mặt hàng nhập khẩu thâm dụng năng lượng như sắt thép, xi măng, nhôm và phân bón, buộc các nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm về dấu chân carbon của mình. Song song đó, các tiêu chuẩn về Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) đã trở thành điều kiện tiên quyết để tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia. Điều này tạo ra một áp lực, đồng thời cũng là một cơ hội, buộc tỉnh mới phải đầu tư vào công nghệ sạch, năng lượng tái tạo và các mô hình kinh tế tuần hoàn.

Cơ hội thu hút đầu tư công nghệ cao từ cuộc đua bán dẫn toàn cầu

Ngành công nghiệp bán dẫn hiện đang trở thành tâm điểm của cạnh tranh địa chính trị và công nghệ. Với quy mô thị trường được dự báo đạt 1.000 tỷ USD vào năm 2030, các quốc gia hàng đầu đều nỗ lực xây dựng chuỗi cung ứng bán dẫn tự chủ, an toàn và đa dạng hóa, nhằm giảm sự phụ thuộc vào một số trung tâm sản xuất truyền thống. Trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu này, dòng vốn FDI vào Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng "nâng cao chất lượng", ưu tiên các lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo và tăng trưởng xanh. Đây cũng là những lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển quốc gia và đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường - lao động trong các FTA thế hệ mới.

Đặc biệt, Việt Nam ngày càng khẳng định vị thế như một điểm đến chiến lược trong chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu. Chính phủ đã ban hành "Chương trình Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030", đặt mục tiêu đào tạo ít nhất 50.000 kỹ sư và chuyên gia trình độ cao, tạo lực đẩy quan trọng cho khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị của ngành.

Trong bối cảnh đó, Hưng Yên nổi lên với một lợi thế đặc biệt để đón đầu làn sóng đầu tư mới. Sự bổ trợ giữa nền tảng công nghiệp điện tử đã hình thành tại địa phương và Khu Đại học Phố Hiến - được quy hoạch với quy mô đào tạo khoảng 80.000 sinh viên - tạo tiền đề để tỉnh phát triển thành một trung tâm đào tạo và R&D

chuyên sâu về bán dẫn cho toàn Vùng Thủ đô. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hạ tầng, cơ chế huy động vốn và khả năng thu hút các trường đại học - viện nghiên cứu mũi nhọn vẫn còn chậm so với kỳ vọng.

Nếu được đầu tư đồng bộ và kết nối hiệu quả với hệ thống công nghiệp điện tử hiện hữu, khu vực này hoàn toàn có thể trở thành hạt nhân đào tạo - R&D phục vụ ngành công nghiệp bán dẫn cho Vùng Thủ đô. Khi kết hợp thêm với nguồn năng lượng xanh dồi dào từ khu vực phía Nam và hệ thống cảng biển mới, Hưng Yên có khả năng hình thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh cho ngành bán dẫn - từ đào tạo nhân lực, nghiên cứu - phát triển, sản xuất dựa trên năng lượng sạch, đến logistics phục vụ xuất khẩu.

Đây là một mô hình thu hút đầu tư toàn diện, tạo lợi thế cạnh tranh nổi bật mà rất ít địa phương có thể sở hữu.

Kết nối kinh tế, trong đó kết nối chính sách, hạ tầng, con người đã tiếp tục là xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực

Các nền kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã triển khai Chương trình nghị sự phát triển bao trùm về kinh tế, tài chính, xã hội đến năm 2030, tầm nhìn 2040, tập trung vào kết nối vật chất (hạ tầng), thể chế, kết nối con người. Nhiều sáng kiến kết nối giữa Trung Quốc và các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Hợp tác "Hai hành lang, một vành đai"; Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển; Hành lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương; Hợp tác Kinh tế Vịnh Bắc Bộ mở rộng; Vành đai và Con đường (BRI). Các sáng kiến nêu trên sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác đầu tư, thương mại, du lịch, phát triển các hành lang kinh tế xuyên quốc gia. Tỉnh Hưng Yên nằm giữa Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh - có vị trí chiến lược trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời nằm trong phạm vi ảnh hưởng của nhiều tuyến hành lang kinh tế xuyên quốc gia như: Hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Hành lang ven biển phía Bắc nối Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia. Hưng Yên có lợi thế gần nhiều sân bay như Cát Bi, Vân Đồn, tới đây là sân bay Gia Bình và sân bay Ninh Bình. Hưng Yên cũng có cả đường sắt chạy qua. Hệ thống giao thông trên bộ, trên biển, trên không sẽ rút ngắn khoảng cách địa lý, thúc đẩy luồng lưu thông hàng hóa, nhân lực và dịch vụ... giảm chi phí logistics, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng toàn cầu cho tỉnh. Các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm kết nối hai vùng Bắc - Nam của tỉnh mới, cũng như kết nối với các trung tâm kinh tế lớn, là nền tảng vật chất quan trọng để hiện thực hóa tầm nhìn phát triển của Khu CNC và Khu Kinh tế tự do Hưng Yên.

1.2. Khó khăn, thách thức

Triển vọng kinh tế thế giới nhiều bất định

Nền kinh tế thế giới đang bước vào một giai đoạn mang tính bước ngoặt, được định hình bởi sự tăng trưởng chậm lại, rủi ro gia tăng và mức độ bất định cao. Các tổ chức tài chính quốc tế hàng đầu như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (World Bank) đều đưa ra những dự báo thận trọng, cho rằng tăng trưởng toàn cầu sẽ duy trì ở mức vừa phải, khoảng 3,2% trong năm 2025. Đến năm 2030, tăng trưởng GDP trung bình toàn cầu có thể vẫn duy trì mức 3,1% (IMF, 4/2025), nhưng

thấp hơn đáng kể so với mức trung bình trước đại dịch là 3,43% giai đoạn 2015-2019. Tốc độ này tiềm ẩn nhiều thách thức xuất phát từ lạm phát dai dẳng tại các nền kinh tế lớn, việc duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, và đặc biệt là các căng thẳng địa chính trị leo thang trên toàn cầu. Bối cảnh này tác động trực tiếp và sâu sắc đến các nền kinh tế có độ mở cao như Việt Nam, gây áp lực lên cả nhu cầu của các thị trường xuất khẩu và sự ổn định của dòng vốn đầu tư quốc tế.

Thương mại hàng hóa toàn cầu dự báo giảm mạnh từ 2025 từ 2,4% xuống chỉ còn 0,5% năm 2026 do tác động trì hoãn của thuế quan cao và tình trạng đẩy nhanh nhập khẩu hàng vào đầu năm 2025 để ứng phó thuế sẽ đảo chiều (nửa đầu 2025 tăng 4,9% so với cùng kỳ) (theo WTO, 10/2025)2. Dòng vốn FDI tăng chậm do tăng trưởng toàn cầu yếu và xu hướng "gần hóa" chuỗi cung ứng, hồi hương sản xuất sau COVID-19 và xung đột tại Ukraine. Năm 2024, FDI toàn cầu giảm 11% xuống khoảng 1,5 nghìn tỷ USD, đánh dấu năm suy giảm thứ hai liên tiếp; dòng vốn vào các nước phát triển giảm 22% (châu Âu giảm 58%), trong khi các nước đang phát triển nhìn chung đi ngang. Ở châu Á, FDI vào khu vực đang phát triển giảm 3%, trong đó Trung Quốc giảm 29%, Ấn Độ giảm 2%, còn ASEAN tăng 10% lên khoảng 225 tỷ USD và đạt mức cao thứ hai trong lịch sử.

Bối cảnh tăng trưởng chậm và thương mại - đầu tư suy yếu dự báo tác động tiêu cực tới kinh tế Việt Nam, trong đó có tỉnh Hưng Yên. Là một tỉnh công nghiệp có độ mở kinh tế cao, phụ thuộc lớn vào các doanh nghiệp FDI và thị trường xuất khẩu, Hưng Yên sẽ cảm nhận rõ rệt sức ép từ bối cảnh toàn cầu. Về thương mại: Dự báo thương mại toàn cầu tăng trưởng chậm lại sẽ tác động trực tiếp đến khối lượng đơn hàng của các doanh nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là các ngành hàng chủ lực như điện tử, dệt may, cơ khí và chế biến nông sản. Sức cầu yếu tại các thị trường lớn (Mỹ, EU) do lạm phát và chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh về giá và tìm kiếm thị trường mới. Về đầu tư (FDI): Mặc dù FDI vào ASEAN vẫn tăng trưởng 10%, sự sụt giảm chung của FDI toàn cầu (-11% năm 2024) và xu hướng thận trọng của các nhà đầu tư sẽ khiến cuộc cạnh tranh thu hút vốn trở nên gay gắt hơn. Hưng Yên sẽ phải cạnh tranh không chỉ với các địa phương trong nước mà còn với các "cứ điểm" công nghiệp mới nổi trong khu vực.

Thách thức từ bối cảnh thuế quan đối ứng của Hoa Kỳ đối với các ngành kinh tế chủ lực

Chính sách thuế quan đối ứng của Hoa Kỳ đã tạo ra một sự thay đổi kiến tạo trong trật tự thương mại toàn cầu, chuyển dịch từ một hệ thống đa phương, dựa trên quy tắc sang một cách tiếp cận đơn phương, khó dự đoán hơn. Cốt lõi của chính sách này là một hệ thống thuế đa tầng, bao gồm một mức thuế cơ bản 10% áp dụng cho tất cả hàng hóa nhập khẩu, các mức thuế đối ứng riêng biệt cho từng quốc gia, và các biện pháp nghiêm ngặt (lên tới 40%) đối với các hành vi gian lận xuất xứ.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam, sau các nỗ lực đàm phán, đang đối mặt với mức thuế 20%. So với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp trong khu vực như Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philipin, Campuchia (19%), Việt Nam gặp một chút bất lợi về giá. Tuy nhiên, so với Trung Quốc, đối thủ cạnh tranh lớn trong một số ngành và cũng đã phải chịu gánh nặng thuế kép (mức thuế đối ứng 34% cộng thêm các loại

[2] WTO (2025). *Global Trade Outlook*. October 2025.

thuế hiện hành 20-25%), Việt Nam vẫn duy trì được một lợi thế cạnh tranh đáng kể. Sự thay đổi này đã định hình lại toàn bộ bản đồ cạnh tranh, buộc các doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách phải tính toán lại các chiến lược dài hạn.

Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như dệt may, da giày, công nghiệp phụ trợ sẽ chịu nhiều ảnh hưởng do phụ thuộc nhiều vào thị trường xuất khẩu Mỹ và linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc. Ngành dệt may và da giày, với đặc thù thâm dụng lao động và biên lợi nhuận mỏng, sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề nhất. Mức thuế 20% làm giảm lợi thế cạnh tranh về giá, dẫn đến nguy cơ mất đơn hàng vào tay các đối thủ có chi phí thấp hơn, đe dọa trực tiếp đến việc làm của hàng trăm nghìn lao động. Tuy nhiên, điều này cũng dẫn đến áp lực buộc ngành phải đẩy nhanh quá trình chuyển đổi từ mô hình gia công đơn giản sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn như tự thiết kế (ODM) và sản xuất bền vững.

Đối với ngành điện tử và công nghiệp hỗ trợ, tác động chính không nằm ở chi phí cuối cùng mà ở chiến lược của các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Các tập đoàn đa quốc gia đã đầu tư vào Hưng Yên để đa dạng hóa chuỗi cung ứng ngoài Trung Quốc có thể sẽ phải đánh giá lại kế hoạch mở rộng khi lợi thế về chi phí nhân công bị thu hẹp bởi thuế quan. Tuy nhiên, chính sách này cũng mở ra một cơ hội phức tạp: khuyến khích các nhà lắp ráp tại Việt Nam tìm nguồn cung linh kiện giá trị cao từ Hoa Kỳ để giảm gánh nặng thuế, qua đó có thể nâng cấp vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Ngành linh kiện ô tô và cơ khí chế tạo cũng đối mặt với rủi ro cao. Do hoạt động trong chuỗi cung ứng B2B, các doanh nghiệp của tỉnh có thể dễ dàng bị thay thế bởi các nhà cung cấp từ Mexico hoặc Canada - những quốc gia được miễn trừ thuế đối ứng - để đảm bảo sự ổn định về chi phí cho các nhà sản xuất ô tô Hoa Kỳ.

Nhìn chung, chính sách thuế quan của Hoa Kỳ báo hiệu sự kết thúc của mô hình phát triển dựa trên việc tối ưu hóa hiệu quả chi phí. Mô hình thành công trong kỷ nguyên mới phải dựa trên sự bền vững và khả năng chống chịu. Các rủi ro chiến lược chính đối với tỉnh Hưng Yên bao gồm việc mất thị phần, sự chuyển hướng của dòng vốn FDI, và nguy cơ bị áp các mức thuế trừng phạt do các vấn đề liên quan đến quy tắc xuất xứ. Tuy nhiên, trong thách thức luôn tồn tại cơ hội. Cú sốc từ chính sách thuế của Hoa Kỳ tạo ra động lực mạnh mẽ để tỉnh và các doanh nghiệp thực hiện những thay đổi chiến lược cấp bách. Tỉnh có thể tận dụng lợi thế thuế quan so với Trung Quốc để trở thành điểm đến hấp dẫn cho các dự án sản xuất giá trị cao đang dịch chuyển theo chiến lược "Trung Quốc + 1". Thứ hai, áp lực từ thị trường Mỹ buộc các doanh nghiệp phải quyết liệt đa dạng hóa thị trường xuất khẩu một cách sống còn. Việc chủ động khai thác các thị trường tiềm năng mà Việt Nam có lợi thế thông qua các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) như EU và các nước CPTPP là hướng đi tất yếu. Cuối cùng, rủi ro từ việc phụ thuộc vào nguồn cung Trung Quốc tạo ra áp lực để tỉnh đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước, giúp tăng tỷ lệ nội địa hóa và xây dựng một chuỗi cung ứng vững chắc, có khả năng chống chịu cao hơn.

Thách thức về nâng cấp hạ tầng và cải thiện thể chế

Bối cảnh quốc tế hiện nay được đặc trưng bởi bất định địa chính trị gia tăng, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc và xu hướng “giảm tốc toàn cầu hóa” chuyển sang khu vực hóa có chọn lọc. Những động lực này tái định hình chuỗi giá

trị toàn cầu từ mô hình "đúng lúc" (just-in-time) sang "dự phòng" (just-in-case), kéo theo yêu cầu đa dạng hóa địa bàn sản xuất, tăng dự trữ nguyên liệu và nâng chuẩn quản trị rủi ro. Đối với Hưng Yên, các thay đổi đó vừa mở ra cơ hội tham gia sâu hơn vào mạng lưới cung ứng khu vực phía Bắc, vừa đặt ra áp lực phải nâng cấp hạ tầng, năng lực thể chế và chất lượng doanh nghiệp để đạt chuẩn tham gia chuỗi.

Cạnh tranh địa chính trị và các biện pháp kiểm soát công nghệ tạo ra các nút thắt mới trong lưu chuyển hàng hóa và tri thức. Việc dịch chuyển đầu tư theo hướng friend-shoring/near-shoring làm tăng tính chọn lọc của dòng vốn FDI: các tập đoàn ưu tiên điểm đến có hạ tầng kết nối đa phương thức, thể chế dự đoán được và năng lực lao động đáp ứng công nghệ. Trong bối cảnh các cực công nghiệp lân cận như Bắc Ninh, Ninh Bình, Hải Phòng đã hình thành cụm liên kết sâu, Hưng Yên đối mặt rủi ro bị "bỏ qua" nếu chậm cải thiện tốc độ xử lý thủ tục, dịch vụ sau cấp phép và chất lượng đất công nghiệp sẵn sàng.

Rào cản thương mại thế hệ mới

Chủ nghĩa bảo hộ đang biểu hiện dưới các hình thức tinh vi hơn, thông qua các rào cản phi thuế quan thay vì chỉ là thuế suất. Để thâm nhập các thị trường giá trị cao, doanh nghiệp của tỉnh phải vượt qua một loạt các yêu cầu khắt khe:

- Yêu cầu về "Sản xuất Xanh": Chuyển dịch xanh đã trở thành điều kiện tiên quyết để gia nhập thị trường tại các nền kinh tế phát triển. Các cơ chế như Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM) của EU, dự kiến áp dụng từ năm 2026, sẽ áp một khoản "thuế carbon" lên các mặt hàng nhập khẩu thâm dụng năng lượng. Cùng với các quy định chống phá rừng (EUDR) và tiêu chuẩn ESG, các doanh nghiệp bị buộc phải đầu tư lớn vào công nghệ sạch, năng lượng tái tạo và hệ thống đo lường, báo cáo phát thải. Nếu không sớm hành động, Hưng Yên có nguy cơ bị loại khỏi các chuỗi cung ứng giá trị cao, hoặc chỉ thu hút được các dự án thâm dụng tài nguyên, phát thải lớn.

- Yêu cầu về chuỗi cung ứng sạch và minh bạch: Các FTA thế hệ mới như EVFTA và CPTPP đặt ra các Quy tắc Xuất xứ (ROO) rất nghiêm ngặt, vừa là "giấy thông hành" nhưng cũng là rào cản lớn. Ví dụ, ngành dệt may phải đáp ứng quy tắc "từ sợi trở đi", một thách thức lớn khi tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu còn thấp. Đối với nông sản và thực phẩm, các thị trường này yêu cầu truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số, kiểm nghiệm dư lượng, bao bì bền vững và phúc lợi động vật. Cấu trúc sản xuất nông nghiệp còn manh mún, thiếu chuỗi cung ứng lạnh và năng lực chế biến sâu sẽ hạn chế khả năng tận dụng các FTA này.

Những rào cản này làm tăng đáng kể chi phí tuân thủ, đặc biệt gây khó khăn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đòi hỏi sự đầu tư bài bản vào quản trị chất lượng, công nghệ và tổ chức lại sản xuất theo chuỗi liên kết.

Nguy cơ tụt hậu về năng lực số và áp lực chuyển đổi thị trường lao động do CMCN 4.0

Cách mạng Công nghiệp 4.0 vừa là cơ hội, vừa là thách thức sống còn đối với sự phát triển của tỉnh. Việc không bắt kịp xu hướng này có thể làm suy yếu toàn bộ chiến lược phát triển:

- Nguy cơ tụt hậu về năng lực số: Dữ liệu về Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) năm 2024 đã cho thấy điều này: cả Hưng Yên (hạng 52/63) và Thái Bình (hạng 59/63) đều nằm trong nhóm cuối của bảng xếp hạng quốc gia. Đây chính là thách

thức lớn của tỉnh mới trong kỷ nguyên Công nghiệp 4.0. Sự tụt hậu về số hóa này làm suy yếu một cách cơ bản mục tiêu chiến lược của tỉnh là thu hút FDI công nghệ cao và dịch chuyển lên các nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị. Trong thời đại ngày nay, hạ tầng số và chính quyền điện tử cũng quan trọng không kém hạ tầng giao thông và cảng biển. Các tập đoàn công nghệ cao trong lĩnh vực bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), sản xuất thông minh hay công nghệ sinh học khi xem xét địa điểm đầu tư, không chỉ nhìn vào ưu đãi thuế hay giá thuê đất mà còn đánh giá toàn bộ hệ sinh thái: chất lượng mạng lưới viễn thông, mức độ sẵn sàng của chính quyền số trong việc xử lý thủ tục trực tuyến, nguồn nhân lực có kỹ năng số, và sự phát triển của các doanh nghiệp công nghệ địa phương. Trong bối cảnh các địa phương khác đang quyết liệt chuyển đổi số, sự chậm trễ trong việc xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số có thể khiến Hưng Yên tụt hậu, mất đi năng lực cạnh tranh trong thu hút các dự án công nghệ cao.

- Áp lực chuyển đổi thị trường lao động: Một trong những thách thức lớn nhất của CMCN 4.0 là nguy cơ phá vỡ thị trường lao động. Tự động hóa và robot có thể thay thế lao động thủ công trong nhiều lĩnh vực, vốn là thế mạnh truyền thống của tỉnh. Điều này đặt ra bài toán cấp bách về đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động để thích ứng với các yêu cầu mới của nền sản xuất thông minh, tránh nguy cơ mất việc làm trên diện rộng.

Những áp lực này có mối liên hệ chặt chẽ. Năng lực chuyển đổi số yếu kém sẽ cản trở khả năng của doanh nghiệp trong việc đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, quản lý chuỗi cung ứng và báo cáo phát thải carbon. Do đó, việc đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ là một nhiệm vụ riêng lẻ mà là điều kiện tiên quyết để tỉnh Hưng Yên có thể vượt qua các rào cản thương mại thế hệ mới và cạnh tranh thành công trên trường quốc tế.

2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng

2.1. Các yếu tố thuận lợi

Định hướng, chiến lược tăng trưởng cao và cơ hội mới từ sáp nhập hai tỉnh

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam hướng tới mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, dựa trên ba đột phá chiến lược (thể chế, hạ tầng, nhân lực) và các động lực tăng trưởng mới (kinh tế số, tăng trưởng xanh, đổi mới sáng tạo). Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã cụ thể hóa khát vọng này với các chỉ tiêu đầy tham vọng: phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt trên 8,0%/năm; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD; và đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 55%. Việc hình thành các khu kinh tế động lực với thể chế vượt trội được xác định là giải pháp quan trọng để thu hút đầu tư chất lượng cao và thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng.

Để hiện thực hóa những mục tiêu này, mô hình tăng trưởng dàn trải không còn phù hợp. Thay vào đó, quốc gia cần các cực tăng trưởng cấp vùng có quy mô đủ lớn, khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa, tối ưu hóa chi phí logistics và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế. Trong bối cảnh đó, việc sáp nhập tỉnh không chỉ là một sự sắp xếp hành chính đơn thuần, mà là một bước đi chiến lược nhằm tái cấu trúc không gian kinh tế - logistics, kiến tạo một hành lang kinh tế công nghệ - biển hoàn chỉnh. Tỉnh

hướng tới việc hình thành các không gian thử nghiệm chính sách, công nghệ và mô hình tăng trưởng mới, đóng góp vào việc thực hiện các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế tư nhân và hội nhập quốc tế.

Với vị trí cửa ngõ Vùng Thủ đô, Hưng Yên đang nổi lên như một trung tâm công nghiệp công nghệ cao, thể hiện qua tốc độ tăng trưởng GRDP ấn tượng đạt 8,96% trong Quý I/2025 và thu hút gần 4 tỷ USD vốn đầu tư trong năm 2024. Tỉnh đang đề xuất thành lập Khu Công nghệ cao Hưng Yên (HINNOPOLIS) với quy mô gần 500 ha, tập trung vào nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp công nghệ cao, thu hút các trung tâm R&D của tập đoàn lớn. Tuy nhiên, điểm nghẽn lớn nhất của tỉnh là thiếu cửa ngõ ra biển trực tiếp, phụ thuộc hoàn toàn vào cụm cảng Hải Phòng/Lạch Huyện. Bên cạnh đó, mặc dù sở hữu đường bờ biển dài nhưng hạ tầng cảng biển của tỉnh còn hạn chế. Trên nền tảng Khu kinh tế ven biển Thái Bình hiện hữu rộng hơn 30.000 ha, tỉnh đang đề xuất thành lập Khu Kinh tế Tự do Hưng Yên, một mô hình tích hợp đa ngành với cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội nhằm thu hút đầu tư chiến lược và trở thành cửa ngõ kết nối kinh tế khu vực phía Bắc ra thế giới. Tuy nhiên, điểm yếu về hạ tầng cảng biển này đang được khắc phục một cách chiến lược. Theo Quyết định số 655/QĐ-BXD ban hành tháng 5/2025, Quy hoạch chi tiết phát triển cảng biển Thái Bình đã được phê duyệt, đặt mục tiêu thông qua từ 6,8 đến 7,85 triệu tấn hàng hóa/năm qua 10-11 bến cảng mới vào năm 2030, với khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lên đến 50.000 DWT tại các khu bến ngoài khơi. Trong dài hạn, định hướng nâng cấp cảng Diêm Điền lên 200.000 DWT và phát triển cảng Trà Lý, Ba Lạt sẽ tạo ra năng lực vận tải biển quy mô lớn. Kế hoạch này, với tổng vốn đầu tư dự kiến hơn 11.200 tỷ đồng, không còn là tiềm năng mà đã trở thành một lộ trình phát triển rõ ràng, được Chính phủ phê duyệt. Quy hoạch cảng biển giúp tạo động lực cho toàn bộ hành lang kinh tế, mang lại niềm tin cho các nhà đầu tư vào một chuỗi cung ứng tích hợp từ sản xuất nội địa ra đến cảng biển quốc tế.

Bên cạnh đó, tỉnh mới có điều kiện lý tưởng để tích hợp phát triển công nghiệp với tăng trưởng xanh, đón đầu các xu thế kinh tế toàn cầu. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đặt mục tiêu tỷ trọng năng lượng tái tạo đạt 15-20% tổng cung năng lượng sơ cấp vào năm 2030. Trong bối cảnh đó, khu vực ven biển đang định hình trở thành một trung tâm năng lượng tái tạo của quốc gia. Theo Quy hoạch điện VIII, mục tiêu phát triển điện gió ngoài khơi toàn quốc đến năm 2030 là 6.000 MW, trong khi tiềm năng của riêng Thái Bình được ước tính lên tới trên 10.000 MW3, và đã có các đề xuất đầu tư dự án với tổng công suất 8.700 MW từ các tập đoàn năng lượng hàng đầu thế giới như Orsted (Đan Mạch)4. Nguồn năng lượng sạch tại chỗ này không chỉ cung cấp cho Khu kinh tế (KKT) Thái Bình mà còn có thể truyền tải để phục vụ các khu công nghiệp (KCN) công nghệ cao ở Hưng Yên.

Sự kết hợp này tạo ra một lợi thế cạnh tranh đặc biệt trong bối cảnh các thị trường lớn như EU áp đặt Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) từ năm 2026, gây áp lực chi phí lên các sản phẩm thâm dụng carbon. Ví dụ, xi măng Việt Nam có thể phải chịu thêm chi phí từ 25-30 EUR/tấn vào năm 2030. Tỉnh mới có khả năng kiến tạo một

[3] https://diendandoanhnghiep.vn/thai-binh-day-manh-phat-trien-dien-gio-10046742.html.

[4] https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/thai-binh-de-xuat-dua-8700-mw-dien-gio-vao-quy-hoach-dien-viii-post286353.html.

nền tảng sản xuất-xuất khẩu xanh: hàng hóa công nghệ cao sản xuất tại Hưng Yên sử dụng năng lượng sạch từ Thái Bình sẽ có dấu chân carbon thấp, từ đó giành lợi thế vượt trội khi xuất khẩu vào các thị trường yêu cầu tiêu chuẩn môi trường khắt khe. Nhờ đó, kiến tạo một mô hình phát triển mới, phù hợp với các định hướng chiến lược quốc gia và xu thế toàn cầu. Tỉnh mới sẽ trở thành một trung tâm công nghiệp - năng lượng - dịch vụ - logistics - đô thị biển tích hợp, với cụm cảng nước sâu và trung tâm năng lượng tái tạo là hạ tầng trụ cột, trở thành động lực tăng trưởng mới, bền vững cho Vùng Đồng bằng sông Hồng trong tiến trình hiện thực hóa mục tiêu 2045.

Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông quốc gia và vùng

Chính phủ đang tập trung nguồn lực rất lớn để phát triển các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia, tạo ra một cuộc cách mạng về kết nối cho toàn Vùng Đồng bằng sông Hồng. Hưng Yên là địa phương hưởng lợi trực tiếp và toàn diện nhất từ các dự án này.

Bảng 2: Các dự án hạ tầng chiến lược và vai trò đối với tỉnh Hưng Yên

Dự án hạ tầng chiến lược	Phạm vi tác động trong tỉnh mới	Tác động và cơ hội
Đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô	Đi qua khu vực phía Bắc (Hưng Yên), kết nối trực tiếp với Hà Nội và Bắc Ninh.	Thúc đẩy đô thị hóa, hình thành vành đai công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao, thu hút nhân lực chất lượng cao từ Thủ đô. Dự án đang được đẩy nhanh tiến độ, dự kiến hoàn thành năm 2026 và đưa vào khai thác năm 2027.
Đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô	Tạo thành trục kết nối liên tỉnh chiến lược.	Liên kết các KCN phía Bắc với các vùng nông nghiệp và KKT phía Nam, tạo thành một vòng cung phát triển kinh tế nội tỉnh và liên tỉnh. Mục tiêu hoàn thành toàn tuyến trước năm 2030.
Tuyến cao tốc ven biển (CT.08: Ninh Bình - Hải Phòng)	Đi qua KKT tự do, kết nối Hải Phòng ở phía Bắc và Ninh Bình ở phía Nam.	Mở ra không gian phát triển kinh tế biển, kết nối trực tiếp KKT tự do với cụm cảng nước sâu Hải Phòng - Quảng Ninh và toàn bộ Duyên hải Bắc Bộ. Đoạn qua Hưng Yên - Ninh Bình dự kiến hoàn thành 2027-2028, quy mô 4 làn xe, vận tốc 120 km/h.
Cao tốc Hưng Yên - Thái Bình (CT.16)	Trục kết nối trực tiếp hai trung tâm kinh tế của tỉnh mới.	Là "xương sống" của tỉnh mới, liên kết các KCN nội địa với KKT ven biển, tối ưu hóa luồng hàng hóa và dịch vụ. Đang được thúc đẩy triển khai với định hướng quy mô lên tới 10 làn xe.
Quy hoạch Cảng biển Thái Bình	Khu vực ven biển KKT tự do	Tạo cửa ngõ xuất nhập khẩu trực tiếp cho toàn tỉnh và tiểu vùng Nam ĐBSH, giảm phụ thuộc vào cảng Hải Phòng. Đã được Chính phủ phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định 655/QĐ-BXD, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho việc kêu gọi đầu tư.
Quy hoạch Điện gió ngoài khơi	Không gian biển KKT tự do	Cung cấp năng lượng sạch tại chỗ cho KKT và các KCN, tạo lợi thế cạnh tranh "xanh" và phát triển ngành công nghiệp phụ trợ năng lượng. Tiềm năng phát triển trên 10.000 MW, phù hợp với Quy hoạch điện VIII và chiến lược

Dự án hạ tầng chiến lược	Phạm vi tác động trong tỉnh mới	Tác động và cơ hội
		tăng trưởng xanh quốc gia.

Nguồn: Tổng hợp.

Sự cộng hưởng của các dự án này sẽ giúp tỉnh trở thành một ngã tư giao thông (hub) đa phương thức của Vùng ĐBSH. Điều đáng chú ý là sự hội tụ về mặt thời gian: một loạt các công trình hạ tầng hiện đại và quy mô lớn như Vành đai 4, cao tốc CT.08 sẽ đồng loạt đi vào hoạt động trong giai đoạn 2026-2028, nhờ đó sẽ tái định hình hoàn toàn bản đồ kinh tế-giao thông của khu vực trong một khoảng thời gian rất ngắn.

Vị thế trung tâm này khiến Hưng Yên trở thành điểm trung chuyển tự nhiên cho luồng hàng hóa lưu thông giữa Vùng Thủ đô và Biển Đông, cũng như giữa hành lang kinh tế phía Bắc (Lạng Sơn, Quảng Ninh) và các tỉnh phía Nam. Để khai thác tối đa lợi thế này, tỉnh cần có tầm nhìn đi trước, quy hoạch ngay từ bây giờ các trung tâm logistics đa phương thức quy mô lớn tại các điểm giao cắt chiến lược, như khu vực giao cắt giữa Vành đai 4 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, hay khu vực hậu cần cảng biển của KKT Thái Bình. Đây sẽ là động lực trưởng chính cho ngành dịch vụ và là yếu tố then chốt để hiện thực hóa vai trò "trung tâm sản xuất và xuất khẩu tích hợp".

Các chiến lược phát triển quốc gia và ngành tạo xung lực mới

Các chiến lược phát triển quốc gia và ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tiếp tục tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 xác định đột phá về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Môi trường đầu tư kinh doanh liên tục được cải thiện thông qua việc sửa đổi các luật quan trọng như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp.

Đặc biệt, "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" đặt mục tiêu kinh tế số chiếm 30% GDP vào năm 2030, tạo ra một thị trường và không gian phát triển rộng lớn cho các ngành công nghiệp công nghệ cao, sản xuất thông minh - vốn là thế mạnh của tỉnh.

Đối với các ngành kinh tế khác, các quyết sách quan trọng của Chính phủ cũng mở ra cơ hội lớn. Chiến lược phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn tạo điều kiện để tỉnh mới khai thác tổng hợp các giá trị di sản văn hóa của Phố Hiến và du lịch sinh thái biển, tâm linh. Mục tiêu đưa Việt Nam vào nhóm 10 nước hàng đầu thế giới về chế biến nông sản tạo ra động lực để kết nối vùng nguyên liệu nông nghiệp công nghệ cao ở phía Nam của tỉnh với các trung tâm chế biến, xuất khẩu phía Bắc, hình thành chuỗi giá trị nông nghiệp hoàn chỉnh.

Cam kết quốc gia về phát triển bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu

Đại hội XIII của Đảng đã xác định "Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu... xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường" là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030. Cam kết mạnh mẽ của Việt Nam tại COP26 về việc đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 đã được thể chế hóa bằng hàng loạt chính sách và kế hoạch hành động.

Các cam kết này tiếp tục được khẳng định và cụ thể hóa tại các hội nghị COP sau đó, cùng với việc thông qua Tuyên bố chính trị thiết lập Quan hệ đối tác chuyển

đổi năng lượng công bằng (JETP), giúp huy động nguồn tài chính quốc tế cho quá trình chuyển đổi xanh của Việt Nam. Những cam kết này không còn là định hướng mà đã trở thành yêu cầu bắt buộc, là "tấm vé thông hành" để doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Các tập đoàn đa quốc gia và các thị trường nhập khẩu lớn ngày càng đặt ra tiêu chuẩn ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) khắt khe, ưu tiên các đối tác có năng lực sản xuất bền vững.

Đây chính là cơ hội vàng cho tỉnh trong thời gian tới. Với tiềm năng năng lượng tái tạo khổng lồ và định hướng phát triển KKT ven biển gắn với kinh tế xanh, tỉnh có thể xây dựng các KCN sinh thái, logistics xanh, đáp ứng những tiêu chuẩn cao nhất của nhà đầu tư và thị trường quốc tế. Việc phát triển theo mô hình này không chỉ là trách nhiệm mà còn là một lợi thế cạnh tranh vượt trội, giúp tỉnh thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao và định vị mình như một hình mẫu về phát triển công nghiệp bền vững của cả nước.

Vai trò của tỉnh trong Quy hoạch Vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030

Vùng ĐBSH có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa hàng đầu của cả nước. Báo cáo tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch Vùng ĐBSH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ Tài chính (2025) đã đưa ra một tư duy tổ chức không gian phát triển mới, trong đó vùng được chia thành 2 tiểu vùng chức năng.

- Tiểu vùng phía Bắc, gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên (Bắc Hưng Yên), Bắc Ninh. Phát triển tiểu vùng phía Bắc gắn với vùng Thủ đô Hà Nội, trung tâm chính trị, hành chính quốc gia, đồng thời là cực tăng trưởng và hạt nhân của vùng động lực phía Bắc.

Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng lớn, đặc biệt các lĩnh vực điện tử, cơ điện tử, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, thiết bị số và vật liệu mới; hình thành chuỗi công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại dọc các trục vành đai 4, vành đai 5 và hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Phát triển mạnh dịch vụ thương mại, tài chính - ngân hàng, logistics, viễn thông, du lịch quốc tế; xây dựng Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực; Hải Phòng, Quảng Ninh là trung tâm kinh tế biển, dịch vụ cảng biển, công nghiệp đóng tàu và du lịch biển, đảo hiện đại. Phát huy vai trò trung tâm quốc gia về giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và y tế chuyên sâu; dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, xã hội số. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và xã hội, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - bảo vệ môi trường - bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội, hướng tới xây dựng không gian phát triển bền vững, thông minh, xanh và có sức lan tỏa toàn vùng.

- Tiểu vùng phía Nam, gồm: Hưng Yên (Nam Hưng Yên) và Ninh Bình. Phát triển tiểu vùng phía Nam theo hướng công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ ven biển, gắn với hành lang kinh tế Bắc Trung Bộ và vùng duyên hải Bắc Bộ, hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ ven biển.

Tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp sinh thái, thu hút đầu tư vào công nghiệp bảo quản, chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, vật liệu mới; hình thành các trung tâm sản xuất và

trung chuyển năng lượng gió, mặt trời ven biển. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, gắn kết với công nghiệp chế biến sâu và logistics nông nghiệp; xây dựng vùng này thành trung tâm cung ứng thực phẩm an toàn và du lịch sinh thái nông nghiệp của cả vùng. Đẩy mạnh du lịch văn hóa, tâm linh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển đảo gắn với các di sản, danh lam thắng cảnh của Hưng Yên, Ninh Bình; phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics liên vùng, tăng cường kết nối với tiểu vùng Bắc Trung Bộ. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái vùng bờ, quản lý tài nguyên nước, đất và hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo tồn và phục hồi rừng phòng hộ ven biển, bảo đảm phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Trong cấu trúc này, Bắc Hưng Yên là một phần cốt lõi của Tiểu vùng phía Bắc, trong khi Nam Hưng Yên là hạt nhân của Tiểu vùng phía Nam. Việc sáp nhập đã tạo ra một thực thể hành chính-kinh tế duy nhất có vai trò chiến lược trong cả hai tiểu vùng. "Hưng Yên" không chỉ là một tỉnh thành viên, mà trở thành trục kết nối chiến lược, là bản lề liên kết giữa trung tâm công nghệ-đổi mới sáng tạo phía Bắc với trung tâm nông nghiệp-năng lượng-kinh tế biển phía Nam. Vị thế hợp nhất này cho phép Hưng Yên vừa điều phối, lan tỏa công nghệ, nhân lực chất lượng cao từ vùng Thủ đô vào các ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến và năng lượng của khu vực phía Nam, vừa phát huy lợi thế dịch vụ logistics, vận tải, chế biến và cung ứng năng lượng sạch từ dải ven biển để hỗ trợ chuỗi cung ứng, công nghiệp và thương mại của toàn bộ vùng phía Bắc. Qua đó, Hưng Yên trở thành bản lề liên vùng, góp phần nâng cao hiệu quả liên kết nội vùng và tăng cường sức mạnh tổng thể của toàn Vùng ĐBSH.

Vai trò trọng yếu trong Vùng Thủ đô Hà Nội mở rộng

Trong định hướng phát triển Vùng Thủ đô Hà Nội, Hưng Yên luôn được xác định là một cực phát triển quan trọng ở phía Đông Nam. Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tiếp tục nhấn mạnh mô hình phát triển "chùm đô thị", với đô thị trung tâm và các thành phố vệ tinh được kết nối bằng các tuyến vành đai 4, 5.

Với việc sáp nhập tỉnh, vai trò của Hưng Yên trong Vùng Thủ đô được nâng lên một tầm cao mới. Tỉnh không còn đơn thuần là một đô thị vệ tinh hay "vùng ven" cung cấp đất đai và lao động cho Hà Nội. Thay vào đó, với quy mô kinh tế lớn hơn, một hệ sinh thái công nghiệp-năng lượng-cảng biển hoàn chỉnh và một trung tâm đào tạo-R&D cấp vùng tại Khu Đại học Phố Hiến, Hưng Yên đang chuyển mình thành một cực tăng trưởng mới và bổ trợ cho Thủ đô. Tỉnh mới có khả năng tự chủ thu hút các dự án FDI quy mô lớn, tạo ra các chuỗi giá trị riêng và phát triển các dịch vụ cao cấp, qua đó hình thành một cấu trúc vùng đa trung tâm, cân bằng và bền vững hơn, giảm áp lực cho đô thị lõi Hà Nội và thúc đẩy sự phát triển hài hòa của toàn Vùng Thủ đô.

2.2. Khó khăn, thách thức

Những điểm nghẽn đối với phát triển kinh tế trong nước

Mặc dù phục hồi mạnh năm 2024 (GDP tăng 7,09%; lạm phát bình quân 3,63%; giải ngân FDI đạt kỷ lục khoảng 25,35 tỷ USD), nền tảng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn đối mặt nhiều "điểm nghẽn" cấu trúc. Độ mở thương mại ở mức rất cao (xấp xỉ 165% GDP năm 2023) khiến nền kinh tế nhạy cảm với các cú sốc bên ngoài; áp lực giá vẫn hiện hữu khi CPI bình quân 9 tháng 2025 tăng 3,27% so cùng

kỳ; dân số già hóa nhanh (nhóm 65+ đạt khoảng 9,3% dân số năm 2024) làm gia tăng thiếu hụt lao động kỹ năng và chi phí an sinh. Năng suất lao động có cải thiện (9.182 USD/lao động năm 2024) nhưng còn khoảng cách về chất lượng nguồn nhân lực, khoa học-công nghệ và năng lực số; hạ tầng then chốt và thể chế thực thi vẫn còn nhiều hạn chế. Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt trong ASEAN, Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng cần xử lý đồng thời các rủi ro môi trường - đô thị hóa, áp lực hạ tầng khu/cụm công nghiệp, thiếu quỹ đất sạch chất lượng cao, và yêu cầu nâng chuẩn tuân thủ - liên kết chuỗi để duy trì đà tăng trưởng và tránh bẫy thu nhập trung bình.

Già hóa dân số và áp lực thị trường lao động

Từ năm 2011, Việt Nam đã bắt đầu bước vào giai đoạn già hóa dân số khi tỉ lệ người trên 60 tuổi chiếm xấp xỉ 10%. Tỉ lệ dân số trên 65 tuổi năm 2024 là 9,3%, tăng 1,6 điểm % so với 2019. Chỉ số già hóa năm 2024 là 60,2%, tăng 11,4 điểm phần trăm so với năm 2019, và 16,9 điểm phần trăm so với năm 2014. Số lượng người già từ 60 tuổi trở lên là 14,2 triệu người, tăng 2,8 triệu người (tương ứng gấp 1,25 lần) so với năm 2019 và tăng 4,7 triệu người (tương ứng gấp 1,5 lần) so với năm 2014. Dự báo, đến năm 2038, tỉ lệ người trên 60 tuổi tăng lên trên 20%. Khi đó, Việt Nam chính thức bước sang giai đoạn dân số già. Đối với vùng phía Bắc, năm 2023, có 246.270 người từ 60 tuổi trở lên, chiếm 18%, gần đạt mức 20% (toàn quốc là 12,8%). Trong khi đó, số người cao tuổi không có lương hưu chiếm khoảng 70%. Về chất lượng dân số, tuổi thọ trung bình của người dân ở phía Bắc của tỉnh là 75 tuổi (trung bình cả nước là 73,5 tuổi), tuy nhiên, số năm sống khỏe mạnh thấp do có bệnh tật. Gánh nặng bệnh tật kép, thường mắc các bệnh mạn tính, chủ yếu là các bệnh mạn tính không lây nhiễm đòi hỏi điều trị và chăm sóc lâu dài. Theo thống kê của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, vùng phía Bắc tỉnh Hưng Yên có khoảng 35 nghìn người mắc bệnh huyết áp cao và khoảng 15 nghìn người mắc bệnh tiểu đường đang được quản lý, chủ yếu là người già. Việc tăng nhanh dân số già đồng nghĩa với suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, dẫn đến kìm hãm năng suất lao động. Mặt khác, đó cũng là thách thức trong việc bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi và bất bình đẳng trong xã hội. Dân số già có xu hướng sử dụng nhiều dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe hơn, gây sức ép lớn với hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Chi phí trung bình để chăm sóc sức khỏe cho một người cao tuổi bằng 7-8 lần chi phí trung bình chăm sóc sức khỏe cho một người trẻ tuổi, vì vậy, với số lượng người già tăng lên, hệ thống lương hưu và an sinh xã hội sẽ phải đối mặt với một áp lực lớn, chi tiêu công tăng để hỗ trợ người già không có nguồn thu nhập và các chương trình hỗ trợ khác[5].

Về chất lượng lao động, các ngành công nghiệp trong tỉnh, đặc biệt trong các ngành điện tử, cơ khí chính xác và công nghệ cao đòi hỏi lao động có trình độ kỹ năng. Tuy nhiên, nguồn cung lao động tại chỗ lại không đáp ứng đủ, buộc các doanh nghiệp phải phụ thuộc nhiều vào lực lượng kỹ sư và công nhân kỹ thuật từ Hà Nội và các vùng lân cận.

Sau sáp nhập, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt khoảng 26%6, thấp hơn

[5] https://hungyen.dcs.vn/nhung-thach-thuc-ve-van-de-dan-so-c217644.html.

[6] Theo số liệu thống kê của NSO, tỉ lệ lao động qua đào tạo của Hưng Yên cũ năm 2024 là 29,28%, Thái Bình là 23,93%; trong khi tỉ lệ lao động qua đào tạo của Hải Phòng và Bắc Ninh cũ lần lượt là 38,04% và 35,88%.

đáng kể so với Hải Phòng và Bắc Ninh. Hệ thống đào tạo nghề chưa có sự liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp, dẫn đến tình trạng "thừa - thiếu cục bộ": thừa lao động phổ thông, thiếu lao động kỹ thuật cao. Đây là điểm nghẽn lớn khi Hưng Yên đặt mục tiêu thu hút các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệ sinh học, công nghệ xanh và chuyển đổi số trong công nghiệp.

Rủi ro phát sinh từ sự khác biệt về mức độ đô thị hóa và công nghiệp hóa sau sáp nhập

Ngày 12/6/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, giảm số lượng xuống còn 34 tỉnh/thành phố, tạo khuôn khổ thể chế mới cho hoạt động của tỉnh. Tuy nhiên, do tồn tại sự khác biệt về mức độ đô thị hóa và công nghiệp hóa giữa hai tỉnh trước khi sáp nhập, việc thiếu một chiến lược thống nhất về phát triển không gian công nghiệp - dịch vụ và hoạt động xúc tiến đầu tư có thể dẫn tới tình trạng phân tán nguồn lực, thậm chí phát sinh cạnh tranh nội bộ giữa khu kinh tế ven biển và các khu công nghiệp.

Công tác đồng bộ hóa các cấu phần của chuỗi cung ứng, bao gồm kết nối logistics cảng biển - đường thủy với hệ thống cao tốc và đường vành đai; thống nhất các tiêu chuẩn môi trường liên quan đến nước thải khu công nghiệp và khí thải từ các nhà máy nhiệt điện; cũng như hài hòa yêu cầu về kỹ năng lao động giữa các ngành công nghệ cao, chế biến và năng lượng, được xác định là những thách thức lớn cần được tập trung giải quyết.

Áp lực về hạ tầng kinh tế, xã hội

Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh tại Vùng ĐBSH đang tạo ra sức ép khổng lồ lên hệ thống hạ tầng xã hội (nhà ở, trường học, bệnh viện) và gây ra những vấn đề môi trường nghiêm trọng (ô nhiễm không khí, nguồn nước, chất thải rắn). Tỉnh sẽ phải đối mặt với những áp lực này ở một quy mô lớn hơn và phức tạp hơn.

- Quá trình đô thị hoá tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ đô thị hóa của Vùng phía Bắc năm 2024 là khoảng 46%, phản ánh tốc độ "lấp đầy" nhanh hơn năng lực nâng cấp hạ tầng nếu vốn đầu tư công và xã hội hóa không theo kịp. Hệ quả là áp lực lớn lên thoát nước, nước sạch, rác thải, y tế - giáo dục, và nhà ở công nhân, đặc biệt tại các khu - cụm công nghiệp ven trục Hà Nội - Hải Phòng - Hưng Yên. Lưu vực Bắc Hưng Hải đã nhiều lần ô nhiễm nặng, cho thấy sức chịu tải môi trường đang chạm ngưỡng. Khi mưa cực đoan đi kèm mực nước sông dâng (như đợt bão Yagi đầu 9/2024), các đô thị đồng bằng phía trong thường ngập nhanh và rút chậm, gây gián đoạn giao thông, sản xuất. Đồng thời, tỉnh phải đối mặt với các nguy cơ ô nhiễm mới từ các ngành công nghiệp nặng và hoạt động cảng biển tại KKT Thái Bình.

- Sự quá tải về hạ tầng xã hội: Dòng lao động nhập cư dự kiến gia tăng tại các khu công nghiệp và khu kinh tế sẽ làm phát sinh nhu cầu lớn về nhà ở xã hội, cơ sở giáo dục cho con em người lao động và hệ thống y tế cơ sở. Trường hợp hạ tầng xã hội không được đầu tư tương ứng, nguy cơ xuất hiện các vấn đề về ổn định xã hội và suy giảm chất lượng cuộc sống là hiện hữu, đồng thời có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư trong dài hạn.

Những thách thức nêu trên đặt ra yêu cầu chuyển đổi mô hình quy hoạch và quản lý phát triển, vượt ra ngoài cách tiếp cận khu công nghiệp truyền thống. Tỉnh mới cần nghiên cứu áp dụng mô hình "Công nghiệp - Đô thị - Sinh thái" với quy mô phù hợp. Mỗi tổ hợp được quy hoạch đồng bộ, bao gồm: khu công nghiệp hiện đại theo hướng xanh; khu đô thị thông minh đáp ứng nhu cầu về nhà ở và dịch vụ cho chuyên gia, người lao động; và vành đai xanh/không gian sản xuất nông nghiệp sinh thái đóng vai trò vùng đệm môi trường và cung ứng thực phẩm tại chỗ. Các tổ hợp này được ưu tiên cấp năng lượng từ các dự án điện gió ngoài khơi khu vực phía Nam.

Cách tiếp cận này cho phép giải quyết đồng thời ba yêu cầu: thu hút đầu tư công nghệ cao, bảo đảm an sinh xã hội cho lực lượng lao động và phát triển bền vững về môi trường; qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và hình thành các khu vực phát triển công nghiệp - đô thị có chất lượng sống tốt, thay thế mô hình khu công nghiệp truyền thống.

Áp lực cạnh tranh giữa các tỉnh trong vùng ngày càng gay gắt

Mặc dù việc sáp nhập tạo ra một số lợi thế tổng hợp, tỉnh mới vẫn phải cạnh tranh trong bối cảnh mức độ cạnh tranh khu vực ngày càng gia tăng. Các địa phương trong Vùng Đồng bằng sông Hồng đều đang triển khai các chiến lược phát triển với mức độ chủ động và tham vọng cao. Bắc Ninh và Hải Phòng đã khẳng định vai trò là các địa phương thu hút FDI trọng điểm của cả nước; đồng thời các tỉnh lân cận như Ninh Bình tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và phát triển hạ tầng với tốc độ nhanh.

Tương tự Hưng Yên, các địa phương nêu trên đều ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo; thúc đẩy quá trình đô thị hóa; đẩy mạnh chuyển đổi số; và chú trọng nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Do đó, việc duy trì hoặc cải thiện thứ hạng PCI, cũng như nâng cao vị trí trong các chỉ số liên quan đến môi trường đầu tư, sẽ là thách thức đáng kể đối với tỉnh mới trong giai đoạn tới..

Bảng 3: Bảng xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh năm 2024 (PCI & DTI 2024)

Tỉnh/Thành phố	PCI 2024 (Điểm)	PCI 2024 (Xếp hạng/63)	DTI 2024 (Điểm)	DTI 2024 (Xếp hạng/63)
Hải Phòng	74,84	1	0,8253	3
Hưng Yên (trước sát nhập)	70,18	10	0,6303	52
Thái Bình (trước sát nhập)	67,87	30	0,5487	59

Nguồn: VCCI, https://dti.gov.vn/.

Bảng xếp hạng trên cho thấy một bức tranh đầy thách thức. Mặc dù trước khi sát nhập có chỉ số PCI khá tốt (hạng 10), nhưng khi hợp nhất với Thái Bình (nằm ngoài top 30), thứ hạng tổng thể của tỉnh mới có nguy cơ bị kéo lùi, rơi xuống nhóm trung bình của cả nước. Khoảng cách về điểm số và thứ hạng so với địa phương dẫn đầu là Hải Phòng là rất lớn. Điều này cho thấy môi trường kinh doanh và năng lực điều hành của tỉnh mới sẽ cần những nỗ lực cải cách phi thường để có thể bắt kịp các đối thủ trong vùng.

Chỉ số về chuyển đổi số cấp tỉnh DTI của cả Hưng Yên và Thái Bình trước khi sát nhập đều rất thấp là tín hiệu tiêu cực đối với các nhà đầu tư tiềm năng, cho thấy tỉnh thiếu một hệ sinh thái nền tảng, một lực lượng lao động được chuẩn bị và

một năng lực hành chính hiện đại để hỗ trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh phức tạp của họ. Điều này trực tiếp đẩy các nhà đầu tư chiến lược về phía các đối thủ cạnh tranh đã có sự chuẩn bị tốt hơn về mặt số hóa như Hải Phòng (xếp hạng 3 về DTI) hay Bắc Ninh (xếp hạng 21 về DTI). Nếu không có một cuộc cách mạng thực sự trong chuyển đổi số, tỉnh Hưng Yên sẽ gặp khó khăn cuộc đua thu hút các dự án đầu tư của tương lai, và có nguy cơ bị mắc kẹt trong mô hình công nghiệp của quá khứ.

Về môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Tỉnh đang đối mặt đồng thời với các vấn đề về hạ tầng và môi trường; trong đó, hai khu vực tại phía Bắc và phía Nam của tỉnh được xác định là các điểm ô nhiễm đặc thù cần ưu tiên xử lý. Bên cạnh đó, các rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu tiếp tục gia tăng và đặt ra yêu cầu phải tăng cường các biện pháp ứng phó.

- Ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông Bắc Hưng Hải tiếp tục là vấn đề môi trường nghiêm trọng và kéo dài của tỉnh Hưng Yên và các địa phương trong lưu vực. Hệ thống thủy lợi hằng ngày tiếp nhận khối lượng lớn nước thải chưa qua xử lý từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và khu dân cư đô thị, tạo áp lực lớn đối với công tác quản lý và xử lý môi trường nước.

- Ô nhiễm từ công nghiệp nặng ven biển: Tại khu vực phía Nam của tỉnh, hoạt động của các nhà máy nhiệt điện Thái Bình 1 (600 MW) và Thái Bình 2 (1.200 MW) phát sinh nguy cơ ô nhiễm mới với tính chất phức tạp. Khu vực dân cư lân cận ghi nhận tình trạng bụi than, tiếng ồn và rung, gây ảnh hưởng đáng kể tới đời sống sinh hoạt. Ngoài ra, việc xử lý khối lượng lớn tro xỉ phát sinh hằng ngày tiếp tục là thách thức lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm đất và nguồn nước trong dài hạn.

- Tác động của biến đổi khí hậu: Khu vực ven biển phía Nam tỉnh được xác định là vùng có mức độ dễ bị tổn thương cao trước tác động của biến đổi khí hậu. Hiện tượng nước biển dâng kết hợp với suy giảm lưu lượng dòng chảy thượng nguồn làm gia tăng mức độ xâm nhập mặn. Các đánh giá cho thấy ranh mặn có thể xâm nhập sâu 20-25 km vào nội đồng, với độ mặn tại các cửa sông ghi nhận ở mức 21-27‰. Tình trạng này gây thiệt hại đáng kể đối với sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cây lúa, đồng thời làm suy giảm năng suất các khu vực nuôi trồng thủy sản ven biển.[7]

Tình trạng môi trường hiện nay đang tạo ra các nghĩa vụ xử lý và khắc phục lớn, đồng thời làm phát sinh các bất lợi đáng kể đối với năng lực cạnh tranh của tỉnh mới. Việc giải quyết các vấn đề này đòi hỏi nhu cầu vốn rất lớn cho đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, công nghệ kiểm soát khí thải tại các nhà máy nhiệt điện và các công trình hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm đê kè và các cống kiểm soát mặn. Nhu cầu tài chính lớn cho các hạng mục trên có thể làm giảm nguồn lực dành cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội khác của tỉnh.

Trong bối cảnh các nhà đầu tư quốc tế ngày càng coi trọng các tiêu chí về Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG), các địa phương có hiện trạng môi trường phức tạp sẽ gặp khó khăn trong thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ sạch. Hồ sơ môi trường bất lợi của tỉnh có thể được nhà đầu tư xem xét như một yếu tố rủi ro về môi trường và uy tín khi triển khai hoạt động tại

[7] https://vjol.info.vn/index.php/DHTL/article/download/19566/17236/.

khu vực, qua đó làm giảm mức độ hấp dẫn so với các địa phương có điều kiện môi trường thuận lợi hơn.

IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nguy cơ và tác động của thiên tai

Hàng năm, tỉnh thường bị tác động trực tiếp các loại thiên tai như: Bão, áp thấp nhiệt đới; rét đậm, rét hại kéo dài; mưa lớn; nắng nóng; dông sét, tố lốc; mưa đá; lũ, lụt làm ảnh hưởng đến sản xuất và cuộc sống của người dân trên địa bàn.

- Bão và áp thấp nhiệt đới: Từ năm 1998 đến 2001 địa bàn tỉnh không chịu ảnh hưởng của bão, nhưng giai đoạn 2012-2019 số cơn bão ảnh hưởng trung bình 2,1 cơn/năm và hầu như năm nào cũng có bão. Cùng với đó là các hiện tượng dông, tố lốc và mưa đá vốn trước đây hiếm khi xảy ra. Những năm gần đây số lượng bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới Hưng Yên ngày càng có xu hướng nhiều lên, cường độ bão mạnh hơn, hướng di chuyển cũng như thời gian ảnh hưởng của bão bị đảo lộn, phức tạp.

- Mưa lớn: Lượng mưa trong những tháng mùa mưa trung bình từ 1.200 mm đến 1.300 mm, bằng (80 - 85)% tổng lượng mưa cả năm. Những trận mưa lớn trên 100 mm đã gây ngập nhiều diện tích lúa, rau màu, cây ăn quả, ngập cục bộ nhiều khu dân cư và sạt lở một số đoạn đê, bờ vùng công trình thủy lợi.

- Lũ lụt: Tuy lũ trên sông Hồng, sông Luộc không lớn nhưng năm nào cũng có lũ xảy ra. Trong thời gian có lũ dọc tuyến đê sông Hồng, sông Luộc qua địa phận Hưng Yên đều xảy ra tình trạng nứt, sạt lở đê kè.

- Các đợt không khí lạnh xen kẽ khô hanh hoặc ẩm, mưa nhỏ đến mưa rào và dông: Những năm gần đây mỗi năm có khoảng 22-24 đợt không khí lạnh với nhiệt độ thấp nhất từ 8-100C, trong vòng từ 3-8 ngày.

Rét đậm, rét hại xảy ra thường xuyên trên địa bàn tỉnh, nhiều đợt kéo dài vài ngày với nhiệt độ trung bình ngày xuống dưới 100C, có ngày xuống 5,50C (ngày 24/01/2016).

- Các đợt nắng, nóng: Hàng năm có trung bình từ 4-8 đợt nắng, nóng kéo dài từ 1-10 ngày với nhiệt độ cao nhất trung bình 38-400C, thậm chí trên 400C.

Các loại hình thiên tai khác tuy không diễn ra thường xuyên, nhưng cũng gây khó khăn trong đời sống, sản xuất, ảnh hưởng đến tình hình kinh tế của người dân, đặc biệt là loại hình thiên tai dông, lốc, sét. Ngoài ra, những năm gần đây do ảnh hưởng sự biến động của thời tiết về mùa kiệt thường xảy ra hạn hán do mực nước sông ngòi thấp, ít mưa nên một số trạm bơm không hoạt động được do thiếu nước bơm tưới. Ngược lại mùa mưa lại thường mưa tập trung trong 2 đến 3 ngày với cường độ lớn kèm theo bão đòi hỏi phải tiêu nhanh để cứu lúa và hoa màu. Mùa mưa bão mực nước các triền sông dâng cao, diện tích các vùng tiêu tự chảy bị thu hẹp, diện tích cần tiêu bằng động lực tăng nhiều lên, vì thế các trạm bơm tiêu thiết kế trước đây đều thiếu năng lực phục vụ.

2. Tác động của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực

2.1. Nông nghiệp

2.1.1. Trồng trọt

Các hiện tượng thời tiết cực đoan như xâm nhập mặn, rét đậm, rét hại, nắng nóng, ngập lụt, hạn hán, bão gây ảnh hưởng khá nghiêm trọng đối với sản xuất lúa và hoa màu trên địa bàn tỉnh.

Diện tích hạn thường xuyên khoảng 10.000ha - 12.000ha diễn ra vào vụ xuân. Khi mực nước sông Hồng xuống thấp, trên tất cả các triền sông, mặn xâm nhập vào sâu hơn so với các năm bình thường, độ mặn >1‰ vào sâu cửa sông từ 15- 20 km, lên tới cống Vũ Đoài, cách cửa biển 35 km, dẫn đến nhiều cống lấy nước tưới chủ lực bị mặn xâm nhập không mở được... gây thiếu nguồn nước, nhiều trạm bơm không hoạt động được, ảnh hưởng tiến độ gieo cấy. Hệ thống thủy lợi Nam Thái Bình do chuyển đổi sang cấy trà xuân muộn là chủ yếu, có 18.000 - 19.000 ha khó khăn nguồn nước tưới. Khi khu vực phía Bắc Thái Bình chuyển đổi sang cấy chủ yếu trà xuân muộn, diện tích vùng khó khăn về nguồn nước tưới của hệ thống Bắc sẽ còn tăng lên.

Ngoài ra, tác động BĐKH đang đặt ra yêu cầu phải nghiên cứu giống mới, cây mới thay thế cho những cây trồng cũ không phù hợp. Đồng thời, chuyển đổi phương thức canh tác nông nghiệp cổ truyền sang một nền nông nghiệp hiện đại, phát triển một ngành nông nghiệp xanh, phát triển bền vững tại nhiều nơi trên địa bàn thành phố để thu hút các doanh nghiệp đầu tư; ứng dụng công nghệ và kỹ thuật mới, thích nghi và tạo ra các cơ hội mới từ BĐKH.

2.1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi trong địa bàn chủ yếu là chăn nuôi hộ gia đình. Vật nuôi chủ yếu là gia súc, gia cầm: lợn, bò, gà, vịt,… Gần đây, xu hướng mở rộng chăn nuôi hình thức gia trại, trang trại có xu hướng gia tăng.

Thời tiết rét đậm rét hại gây ảnh hưởng nhiều đến vật nuôi. Nhất là những đợt rét đậm kéo dài nền nhiệt xuống quá thấp, khiến các vật nuôi không thể thích nghi được, nhất là những vật nuôi còn nhỏ hoặc mới sinh dễ mắc các bệnh viêm phổi, tiêu chảy dẫn tới tăng trưởng chậm hoặc bị chết.

Hạn hán ảnh hưởng đến chăn nuôi chủ yếu là thiếu nguồn nước và thức ăn dùng cho chăn nuôi. Hạn hán khiến cho những nguồn cung cấp thức ăn bị suy kiệt làm vật nuôi không đủ thức ăn dẫn tới còi cọc, suy kiệt sức khỏe làm giảm năng suất của hộ.

Trong những năm gần đây thường kéo dài và nền nhiệt cao, làm vật nuôi dễ mất nước, sức đề kháng giảm là điều kiện dễ phát sinh các loại dịch bệnh trên vật nuôi: bệnh long móng lở mồm, bệnh tai xanh (đối với lợn), cúm với gia cầm,…

Bên cạnh nắng nóng, ngập lụt cũng là điều kiện phát sinh các mầm bệnh trên vật nuôi. Thực vậy, các hộ gia đình chăn nuôi bị ảnh hưởng bởi ngập lụt đa phần cho biết các dịch bệnh nhiều hơn. Ngập lụt thường khiến các dịch bệnh như dịch tả, tụ huyết trùng, thương hàn và lở mồm long móng, tai xanh,… phát triển nhanh. Do tình trạng ngập lụt dễ khiến cho các loại vi khuẩn lẫn trong nguồn nước xâm nhập vào vật nuôi và gây bệnh. Ngoài ra, ngập lụt cũng khiến nguồn cung cấp thức ăn cho chăn nuôi cũng giảm.

Đối với hoạt động chăn nuôi, mưa lớn chủ yếu khiến nguồn cung thức ăn bị suy giảm. Mưa lớn liên tục trong nhiều giờ sẽ gây nên ngập cục bộ làm các nguồn cung cấp thức ăn cho chăn nuôi bị ngập úng và bị chết. Mưa lớn trong thời gian dài cũng dễ gây nên tình trạng ngập lụt và dễ phát sinh mầm bệnh từ nguồn nước.

Bão ảnh hưởng đến chăn nuôi chủ yếu là làm hỏng cơ sở hạ tầng chăn nuôi, những trận bão lớn còn khiến cho vật nuôi bị chết. Bởi thông thường chuồng trại lợp bằng mái ngói hoặc mái tôn, khi bão lớn dễ bị tốc mái hoặc sập, ngoài ra điều này cũng dễ gây chết vật nuôi. Ngoài ra một số ảnh hưởng khác cũng gây ra do bão như: thiếu thức ăn, thiếu nước, dịch bệnh nhiều hơn,…

2.1.3. Nuôi trồng thủy sản

Ngành nuôi trồng thủy sản là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề từ biến đổi khí hậu. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như nhiệt độ tăng, thiên tai và thay đổi lượng mưa đều có những tác động tiêu cực đến hoạt động nuôi trồng thuỷ sản.

- Nước biển dâng và xâm nhập mặn: Nuôi trồng ở khu vực ven biển chủ yếu là nuôi trong môi trường nước mặn, lợ. Vì vậy, độ mặn đóng vai trò vô cùng quan trọng đến sự sinh trưởng và phát triển với vật nuôi. Xâm nhập mặn gia tăng sẽ khiến độ mặn các ao nuôi vượt quá mức quy định do vậy ảnh hưởng đến năng suất nghề nuôi trồng.

- Rét đậm, rét hại: Rét đậm, rét hại cũng gây nhiều thiệt hại cho người nuôi trồng. Thời tiết rét đậm, rét hại thường xảy ra vào các tháng chính đông (tháng 12 năm trước và tháng 1, tháng 2 năm sau). Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây, tháng 3 cũng vẫn có những đợt rét đậm, rét hại. Khi nền nhiệt xuống quá thấp cũng gây nhiều thiệt hại cho bà con nuôi trồng.

- Hạn hán: Hạn hán cũng là một trong những trở ngại môi trường chính đối với nuôi trồng thuỷ sản tại nhiều nơi, vì các loài thủy sản không thể phát triển mà không có nước. Những nơi hạn nặng, làm thiếu nước dẫn tới vật nuôi bị chết và không thể nuôi trồng được.

- Nắng nóng: Nắng nóng sẽ làm lượng nước bốc hơi nhiều làm cho độ mặn ao nuôi tăng lên, hơn nữa nhiệt độ trong nước cao làm giảm oxy, khiến vật nuôi sinh trưởng chậm hoặc bị chết. Vụ hè năm 2014, nắng nóng làm chết khoảng 700-800 ha trong tổng số 1400ha ngao khu vực Tiền Hải, còn lại đa số chết từ 20-60%, thiệt hại cho người dân hàng trăm tỷ đồng.

- Mưa lớn: Nuôi trồng ở các xã ven biển chủ yếu là thủy sản mặn và lợ. Do vậy mưa lớn gây ảnh hưởng nhiều đến hoạt động này. Khi xảy ra mưa lớn, độ mặn trong các ao nuôi giảm xuống đột ngột vượt ra khỏi ngưỡng chịu đựng làm cho tôm cá bị sốc, chết hoặc chậm lớn. Mưa lớn với tần suất và thời gian dài xảy ra còn làm cho độ mặn các vực nước gần bờ như các cửa sông giảm xuống, nghề nuôi tôm bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Bão: Bão lũ ngày càng xuất hiện với tần suất lớn hơn và mức độ mạnh hơn đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến người nuôi trồng thủy sản.

2.1.4. Đánh bắt thủy sản

- Bão: Bão khiến cho năng suất giảm, làm hỏng tàu/thuyền và chủng loại hải sản giảm.

- Rét đậm, rét hại: Thời tiết rét đậm rét hại chủ yếu ảnh hưởng đến sản lượng đánh bắt và giảm chủng loại hải sản. Hơn nữa, một số loài di chuyển đến vùng nước sâu và ấm hơn hoặc di cư sang các vùng biển khác nên chủng loại hải sản nhất là hải sản ven bờ có xu hướng giảm.

- Nắng nóng: Các loài thủy sản là những sinh vật nhạy cảm với nhiệt độ, mỗi loài có một mức nhiệt thích nghi khác nhau. Khi nhiệt độ thấp hơn hoặc cao hơn ngưỡng thích ứng của chúng, chúng sẽ di chuyển đến một vùng nhiệt khác dẫn tới khó đánh bắt hơn và phải di chuyển sang vùng nước sâu hơn.

2.2. Công nghiệp

- Tác động của nhiệt độ: Sức khỏe của người lao động bình thường trong khu công nghiệp sẽ có khả năng chịu được ngưỡng từ 34oC trở xuống, nếu như thời tiết trên ngưỡng nhiệt độ này, đặc biệt là thời gian kéo dài thì chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động như dễ mắc các bệnh thần kinh, tim mạch, bệnh ngoài da, say nóng, say nắng.

Bên cạnh việc ảnh hưởng của gia tăng nhiệt độ đến sức khỏe của người lao động thì các loại thiết bị máy móc, cũng có nguy cơ dễ bị hư hỏng hơn trong điều kiện nắng nóng và doanh nghiệp sẽ phải chi thêm phí cho việc duy trì, bảo dưỡng và mua mới các thiết bị, máy móc.

- Tác động của lượng mưa: Sự thay đổi lượng mưa có thể gây ra các tác động trực tiếp hoạt động sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, việc gia tăng lượng mưa vào mùa mưa có thể khiến các cơ sở công nghiệp bị ngập lụt trong thời gian kéo dài, gây gián đoạn sản xuất, hư hỏng các thiết bị, máy móc và gây ra nguy cơ ô nhiễm môi trường do việc phân tán các chất hóa học từ các nhà máy khi ngập lụt xảy ra.

2.3. Cơ sở hạ tầng

2.3.1. Thủy lợi

Hệ thống đê do được đắp tôn cao qua nhiều thời kỳ, đất đắp không đồng nhất, mặt cắt ngang đê nhiều đoạn chưa đủ kích thước thiết kế, địa chất nền đê xấu, thân đê có nhiều ẩn họa, nên khi có bão mạnh, mưa lớn kéo dài, hầu hết các tuyến đê có hiện tượng thẩm lậu, rò rỉ qua thân đê, mạch sủi qua nền đê và sạt trượt mái đê ở một số đoạn đê Hồng Hà I, đê hữu Luộc, tả Trà Lý.

Các sông trục dẫn nước tiêu quá nông, hẹp kết hợp mưa lớn kéo theo lượng bùn đất lắng xuống, nhiều năm không nạo vét, mặt khác tình trạng lấn chiếm dòng chảy còn diễn ra phổ biến, gây nhiều vật cản, khả năng dẫn nước chỉ đạt 40-60% so với năng lực thiết kế, vì vậy thời gian tiêu kéo dài từ 12-15 ngày. Công trình tiêu nội đồng (công trình điều tiết, bờ vùng) xây dựng không đồng bộ, chưa hoàn chỉnh tình trạng nước vùng cao vẫn bị dồn xuống gây úng cho vùng trũng, như vùng Ba Đạc Tám mươi, xã Thái Hồng, vùng ven sông Sinh, sông Cô, sông Sành, Tà Sa, vùng Nam sông Sa Lung. Diện tích úng khoảng 30.000-45.000 ha, tập trung ở những vùng thấp và vàn thấp ở cốt <1,0m, đặc biệt có khoảng 15.000 ha ở cốt < 0,75m.

Bão lũ, mưa kéo dài dẫn đến sạt lở taluy nền đường: nền mặt đường nhanh chóng hư hỏng, rạn nứt, xuất hiện thêm nhiều ổ gà, cao su.

Năng lực thoát nước mưa của nhiều đoạn tuyến đường bộ có nguy cơ quá tải, không đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước nhanh. Sự quá tải của hệ thống cống thoát nước ngang đường sẽ gây ra sự gia tăng mực nước đặc trưng và phạm vi úng ngập phía thượng lưu.

Hiện tượng bão mạnh đến rất mạnh ảnh hưởng đến hệ thống thông tin, tín hiệu đường bộ, ảnh hưởng tiêu cực đến kết cấu các công trình trên đường như những cây cầu có kết cấu đặc biệt.

2.3.2. Giao thông vận tải

Sự gia tăng nhiệt độ góp phần làm giảm tuổi thọ các công trình, tuyến đường giao thông.

Gia tăng lượng mưa là một trong những nguyên nhân chính gây ra các hiện tượng thiên tai như lũ lụt gây ảnh hưởng lớn đến lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

BĐKH làm gia tăng lượng mưa trong những tháng mùa mưa, gia tăng về cường độ và tần suất của những cơn giông, bão, áp thấp nhiệt đới, càng gây áp lực nặng nề đối với các tuyến đường trước nguy cơ ngập do lũ lụt. Nước ngập trong mùa lũ sẽ khiến cho các đoạn đường phải ngừng hoạt động, gây tắc nghẽn giao thông, vận chuyển hàng hóa, gia tăng các chi phí và sức lực con người để ứng phó với các tình huống.

Mưa bão không chỉ làm ngưng trệ các hoạt động giao thông, mà hậu quả sau đó làm xuống cấp nghiêm trọng chất lượng các đoạn đường bị ngập trong thời gian dài, làm ngưng trệ các hoạt động giao thông trong thời gian bảo dưỡng, tu sửa và khắc phục các sự cố. Các hệ thống biển báo, đèn tín hiệu, giải phân cách,… cũng chịu tác động của BĐKH giống như đoạn đường mà được trang bị các hệ thống đó, gia tăng chi phí bảo dưỡng và sửa chữa, chi phí lắp mới đối với những hệ thống phải thay đổi vị trí,… Các hiện tượng hạn hán, lũ lụt kéo dài cũng làm giảm tuổi thọ và độ ổn định của các thiết bị này. Nếu không có biện pháp bảo dưỡng kịp thời ảnh hưởng đến tác dụng của biển báo rủi ro về giao thông có xu hướng gia tăng.

Đối với các phương tiện giao thông, nhiệt độ tăng làm gia tăng chi phí làm mát động cơ, gia tăng chi phí sử dụng điều hòa, đặc biệt là ô tô chở khách, giảm tuổi thọ của các bộ phận, thiết bị của các phương tiện, gia tăng chi phí bảo dưỡng, tu sửa…

Đặc biệt đối với các loại ô tô chạy đường dài và vận chuyển nặng, trong những ngày nắng nóng nhất thì nguy cơ bị cháy nổ lốp là rất cao, cần phải chú ý đến tình huống này để tránh xảy ra những tai nạn đáng tiếc.

Sự khắc nghiệt của thời tiết do BĐKH mang lại như hạn hán kéo dài, ngập lụt kéo dài, gây ảnh hưởng đến chất lượng của tất cả các đoạn đường, loại đường. Đối với đường nhựa thì những tác động này không lớn lắm do lớp nhựa phủ có khả năng chống chịu cao, trừ khi nhiệt độ đạt ngưỡng quá cao (>39oC) sẽ làm chảy nhựa đường gây ảnh hưởng đến sự vận chuyển của người và hàng hóa. Sau một thời gian hoạt động chất lượng các đoạn đường xuống cấp, cộng với sự ảnh hưởng của các hiện tượng như ngập lụt, hạn hán càng làm trầm trọng thêm thực trạng xuống cấp của những đoạn đường này. Đối với đường đất, đường đá dăm do dân tự xây, chất lượng đường còn chưa cao, chỉ mang tính chất phục vụ cho nhu cầu đi lại tạm thời, do đó khả năng chống chịu còn thấp, chất lượng đường nhanh chóng xuống cấp hơn trước các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt.

2.4. Lĩnh vực Du lịch

BĐKH tác động trực tiếp tới phát triển du lịch ở 3 hình thức: tài nguyên du lịch (bãi biển, hệ sinh thái, di tích lịch sử - văn hoá), hạ tầng và cơ sở vật chất du lịch, hoạt động lữ hành.

- BĐKH tác động trực tiếp đến hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật của du lịch nhất là hệ thống giao thông, cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí.

+ Tỉnh có nhiều điểm du lịch hấp dẫn như khu du lịch Cồn Vành, hệ thống đường giao thông, khu neo đậu tàu thuyền, các công trình hạ tầng cơ sở của ngành du lịch, thuỷ sản, sản xuất muối… nằm tiếp giáp với bờ biển, thậm chí giao với mép nước biển. Đó là những đối tượng chịu tác động mạnh mẽ của các hiện tượng khí hậu cực đoan, làm xói lở đất ven biển, hư hại công trình giao thông, cơ sở hạ tầng ven biển; ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt công người và ô nhiễm môi trường.

+ Các khu du lịch tâm linh: khu di tích các vua Trần, đền Tiên La, đền Đồng Bằng, chùa Keo… được xây dựng bằng các kiến trúc cổ hoặc bằng các nguyên liệu gạch hoặc đá. BĐKH dẫn đến nắng nóng kéo dài, mưa lớn kéo dài làm chất lượng của các công trình suy giảm nhanh hơn. Mặt khác, các hiện tượng giông bão, áp thấp nhiệt đới gia tăng kèm theo mưa và gió lớn đe doạ sự an toàn của các công trình.

- Nắng nóng kéo dài và bão, mưa lớn là những hiện tượng gây ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch. Với số ngày nắng và ngày mưa tăng lên thì số ngày phục vụ cho các dịch vụ du lịch sẽ bị giảm.

2.5. Môi trường tự nhiên

2.5.1. Môi trường đất

- Đất bị khô hạn và chua hóa do biến đổi khí hậu: Những khu vực có lượng mưa lớn hơn lượng bốc hơi, lượng nước thừa sẽ di chuyển trên mặt đất và thấm sâu xuống đất tạo nên các quá trình xói mòn và rửa trôi, làm cho các nguyên tố kiềm và kiềm thổ rất dễ bị rửa trôi làm cho đất trở nên khô hạn. Quá trình này diễn ra trong thời gian dài, kết hợp với nắng nóng thường xuyên, lượng mưa càng lớn thì đất bị chua hoá càng mạnh. Đối với đất vùng nhiệt đới, lượng mưa hàng năm càng cao, pH và tổng các cation kiềm trao đổi càng giảm.

- Đất bị xói mòn, rửa trôi đất: Những năm gần đây hệ thống thủy lợi, công trình kè, đê sông, đê biển, vùng bồi đã được tỉnh quan tâm nhưng qua các trận bão, lũ xảy ra những năm qua dẫn đến sạt lở và xói mòn, rửa trôi đất, đá trên hệ thống thủy lợi, công trình kè, đê sông, đê biển, đê bối trên địa bàn tỉnh. Hiện tượng xói lở bờ biển đã gây ra những hậu quả khá nghiêm trọng về kinh tế - xã hội như mất đất ở và đất canh tác, ảnh hưởng đến các cơ sở sản xuất, đe dọa phá huỷ các công trình đê kè biển, di dời và tái định cư ổn định cuộc sống nhân dân.

- Đất bị xâm nhập mặn: Các khu vực ven biển xảy ra hiện tượng xâm nhập mặn dẫn đến nhiều trạm bơm đầu mối phải dừng hoạt động hoặc hoạt động với cơ số máy thấp. Xâm nhập mặn và mực nước sông xuống thấp dẫn đến khó khăn cho công tác tưới tiêu phục vụ canh tác lúa.

2.5.2. Môi trường nước

- Làm thay đổi lượng mưa và phân bố ở các vùng. Nhiệt độ tăng làm bốc hơi nhiều hơn và do đó mưa sẽ nhiều hơn. Đặc điểm mưa đối với từng khu vực cũng thay đổi. Do tác động của BĐKH làm biến đổi lượng dòng chảy giữa các mùa, tăng về mùa mưa và giảm về mùa khô; mặt khác, hoạt động sản xuất, kinh tế - xã hội ở thượng nguồn các sông như khai thác cạn kiệt tài nguyên rừng, tập quán đốt rừng làm nương rẫy, thay đổi mục đích sử dụng đất rừng... đã tác động đến dòng chảy, dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất cho vùng hạ lưu lưu vực sông Hồng và Thái Bình. Vào mùa khô, lượng nước ngọt trong nội đồng thường bị cạn kiệt. Việc mực nước các sông xuống thấp ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước

tưới cho sản xuất nông nghiệp, gây nhiễm mặn trên nhiều diện tích đất sản xuất do nguồn nước mặn từ biển có nguy cơ xâm nhập vào đồng ruộng.

- BĐKH tác động đến lượng nước bốc hơi và hạn hán: Vào mùa khô, nhiệt độ tăng cao khiến cho nước bề bặt bốc hơi nhanh dẫn đến tình trạng hạn hán. Thêm vào đó nước biển dâng gây xói lở bờ biển và thúc đẩy quá trình xâm nhập mặn xảy ra nhanh chóng hơn vào trong sông cho khu vực ven biển.

- BĐKH tác động đến dòng chảy và nguồn nước mặt: Như trong kịch bản BĐKH đã được trình bày ở phần xu thế biến đổi khí hậu đối với lượng mưa, dưới tác động của BĐKH, lượng mưa năm và các mùa (ngoại trừ mùa đông) đều có xu thế giảm, ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng nước. Tác động lớn nhất là ngành nông nghiệp, do hệ số tưới cũng như mức tưới sẽ thay đổi theo mưa. Nông nghiệp vẫn là ngành có nhu cầu khai thác, sử dụng nước nhiều nhất.

2.5.3. Hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển và tài nguyên biển

Hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển và cửa sông có ý nghĩa quan trọng nhất cho phòng hộ, bảo vệ môi trường cũng như duy trì tính đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản tỉnh. BĐKH tác động tổng hợp lên hệ sinh thái rừng ngập mặn dẫn đến các hậu quả:

+ Nước biển dâng sẽ dẫn đến mực nước cao hơn và độ mặn ven biển ngày càng tăng tại hệ thống các cửa sông Thái Bình, cửa Diêm Hộ, cửa Trà Lý, sông Ba Lạt. Mực nước biển dâng cùng với cường độ của bão tố, thay đổi thành phần của trầm tích, độ mặn và mức độ ô nhiễm của nước sẽ đe dọa đến sự suy thoái và sống còn của rừng ngập mặn cũng như các loài sinh vật rất đa dạng trong đó. Xu hướng biến đổi của khí hậu khiến nước biển dâng, độ mặn nước biển trong rừng ngập mặn sẽ có thể vượt quá 25%. Những biến đổi đó đã làm mất đi rất nhiều loài sinh vật, làm thay đổi mạnh mẽ hệ sinh thái. Cùng với nhiệt độ, sự biến đổi của lượng mưa cũng có ảnh hưởng lớn đến sự phân bố và phân vùng của các loài cây ngập mặn. Các loài thực vật nổi, mắt xích đầu tiên của chuỗi thức ăn cho động vật nổi bị hủy diệt, làm giảm mạnh động vật nổi, do đó làm giảm nguồn thức ăn chủ yếu của các động vật tầng giữa và tầng trên.

+ Các quần xã rừng thay đổi mạnh về khu phân bố và thành phần loài, hầu hết những quần xã thực vật ven bờ và cửa sông vốn có như Bần (Sonneratia caseolaris), Trang (Kandelia obovata), Sú (Aegiceras corniculatum), đều có khả năng bị hủy hoại, thay thế vào đó là các quần xã chịu mặn cao hơn như Mắm biển (Avicennia marina). Quá trình này làm thay đổi sâu sắc chức năng sinh thái vùng bờ và nguồn lợi thủy sản. Toàn bộ hệ thống động vật nổi, động vật đáy của hệ sinh thái bị xáo trộn, suy giảm sinh khối và năng suất tái tạo trong hệ sinh thái.

+ Các quần xã Mắm biển (Avicennia marina), Trang (Kandelia obovata) trước đây phân bố ngoài cùng, nơi có độ mặn cao và nước ngập sâu nay bị mất nơi sống, bị hủy diệt hoàn toàn hoặc bị đẩy lùi vào vùng bờ. Thực trạng diện tích quần xã này và diện tích rừng ngập mặn bị ảnh hưởng. Hệ sinh thái rừng ngập mặn sẽ có sự thay đổi loạt diễn thế lớn trong thời gian rất ngắn, làm thay đổi to lớn đời sống kinh tế xã hội vùng này, chức năng sinh thái môi trường bị mất hoặc suy giảm nặng nề.

Hệ sinh thái vùng cát ven biển chịu ảnh hưởng của thủy triều.

Những diện tích trên các dải cát và bãi cát ven biển, nơi quần xã Muống biển (Ipomooea pes-caprae), Cỏ lông chông (Spinifex litttoreus) chiếm ưu thế sẽ bị ngập, trở thành dải bán ngập triều. Các loài thực vật trên sẽ bị hủy diệt hoặc bị đẩy lùi vào những bờ cát cao thay thế cho các quần xã Na biển (Annona glabra), Ngọc nữ biển (Clerodendrum inerme), Trà lam chiểu (Hibiscus tiliaceus), Giá (Excoeria agalocha) bị hủy diệt do môi trường thay đổi.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ HẠN CHẾ

1. Thuận lợi

Hưng Yên thuộc vùng ĐBSH, vùng Duyên hải Bắc Bộ (DHBB) và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ vùng thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, được thụ hưởng hệ thống hạ tầng khung khu vực phát triển.

Bờ biển Hưng Yên cách Hà Nội khoảng 100km có điều kiện kết nối gần nhất vùng thủ đô Hà Nội với không gian biển, cửa ngõ của quốc gia, quốc tế.

Là khu vực có địa hình bằng phẳng, điều kiện tự nhiên đa dạng phong phú, đất đai, khí hậu, nguồn nước, không gian biển để phát triển đa dạng công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển.

Là một trong những châu thổ có điều kiện đất đai phì nhiêu, vùng canh tác lâu đời của các thế hệ cha ông, tích lũy nhiều kinh nghiệm quý trong sản xuất nông nghiệp, trị thủy, khai thác các điều kiện tự nhiên gắn với đất, nước, khí hậu. Nhờ các điều kiện sản xuất nông nghiệp lâu đời gắn với canh tác lúa nước đã hình thành nên các đặc trưng riêng trong lối sống, sinh hoạt của người dân Hưng Yên, biểu hiện qua các mô hình quần cư làng xã đan xen với vùng sản xuất nông nghiệp của Hưng Yên.

Là khu vực có truyền thống văn hiến, văn hóa lâu đời; tập trung đông dân cư, người dân cần cù, sáng tạo; nguồn nhân lực dồi dào, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

2. Hạn chế

Tỉnh Hưng Yên bị chia tách với các địa phương còn lại của vùng ĐBSH bởi các dòng sông, số lượng cầu hiện có để kết nối liên tỉnh còn ít. Đồng thời trong nội tỉnh cũng có nhiều dòng sông chảy qua tạo ra các khu vực bị chia cắt, làm gia tăng chi phí xây dựng hạ tầng kết nối giữa các địa bàn.

Là tỉnh có diện tích đất lúa cho năng suất cao chiếm tỷ trọng tương đối lớn, phân bố chủ yếu các khu vực phía Tây và vùng trung tâm của tỉnh, nên diện tích để chuyển đổi cho phát triển các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp là tương đối hạn hẹp, đặt ra yêu cầu phải khai thác hợp lý bền vững, ưu tiên các hoạt động kinh tế có hiệu quả sử dụng đất cao, tiết kiệm, chuyển dịch các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp tập trung về khu vực ven biển phía Đông.

Số lượng các quốc lộ kết nối tỉnh Hưng Yên chưa đáp ứng được nhu cầu (nhất là khu vực phía Nam của tỉnh); tỉnh chưa thuộc trong phạm vi các hành lang phát triển kinh tế hiện hữu của vùng và quốc gia.

Rất nhiều khu dân cư nông thôn xen kẽ với các đất sản xuất nông nghiệp, gây khó khăn lớn trong giải phóng mặt bằng cho sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Đường bờ biển dài có cảnh quan đẹp song chưa có các bãi tắm tự nhiên đẹp để thu hút số lượng lớn du khách như các địa phương du lịch khác.

Kỹ năng nguồn nhân lực còn hạn chế so với yêu cầu của thị trường lao động.

Tài nguyên khoáng sản không phong phú; tài nguyên có trữ lượng lớn vẫn còn ở dạng tiềm năng lâu dài (bể than ĐBSH).

MỤC II. ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

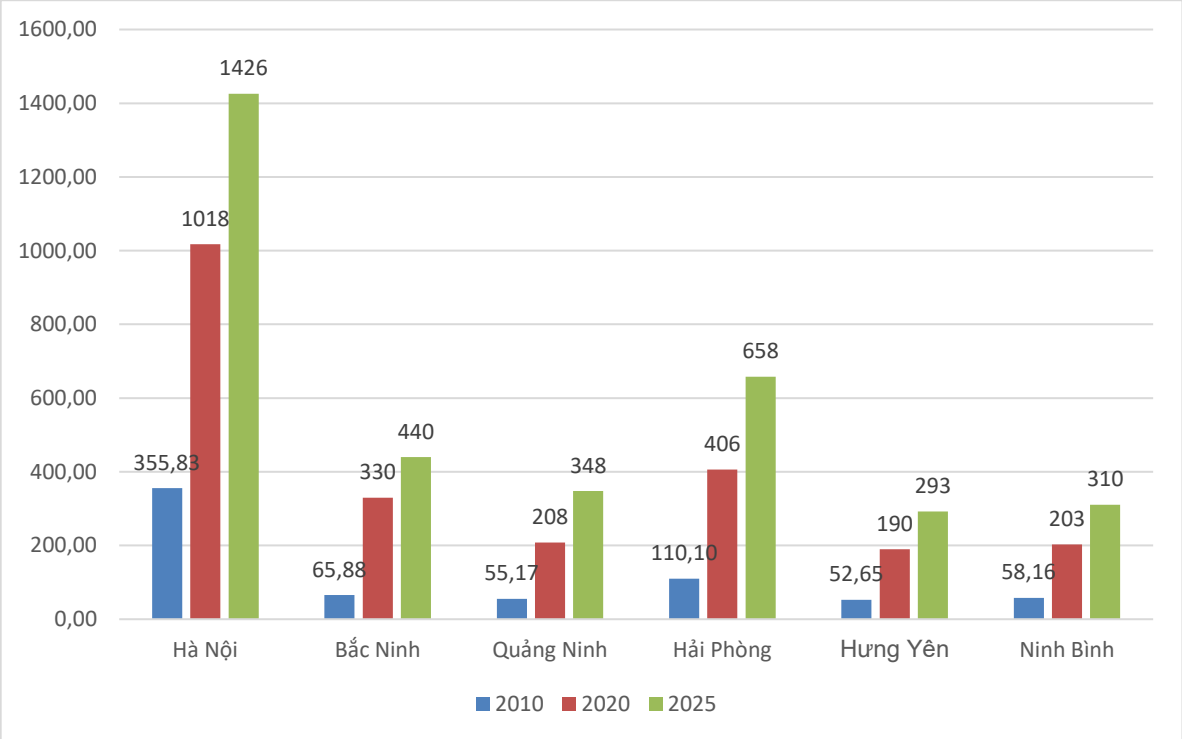
1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế

1.1. Quy mô kinh tế

Quy mô kinh tế của tỉnh Hưng Yên có bước tăng trưởng rõ rệt trong giai đoạn 2010-2025. Năm 2010, GRDP của tỉnh đạt 52,65 nghìn tỷ đồng; đến năm 2020 tăng lên 190 nghìn tỷ đồng và dự kiến đạt 319 nghìn tỷ đồng vào năm 2025, tức tăng gấp hơn 6,06 lần sau 15 năm. Mức tăng này cao hơn mức tăng bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng (tăng gần 5 lần) và cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng bình quân của cả nước (tăng 4,3 lần). Với kết quả đó, Hưng Yên duy trì được đà tăng trưởng cao và ổn định, phản ánh hiệu quả quá trình công nghiệp hóa và phát triển các khu công nghiệp trọng điểm trong tỉnh.

Hình 1: Quy mô kinh tế các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng

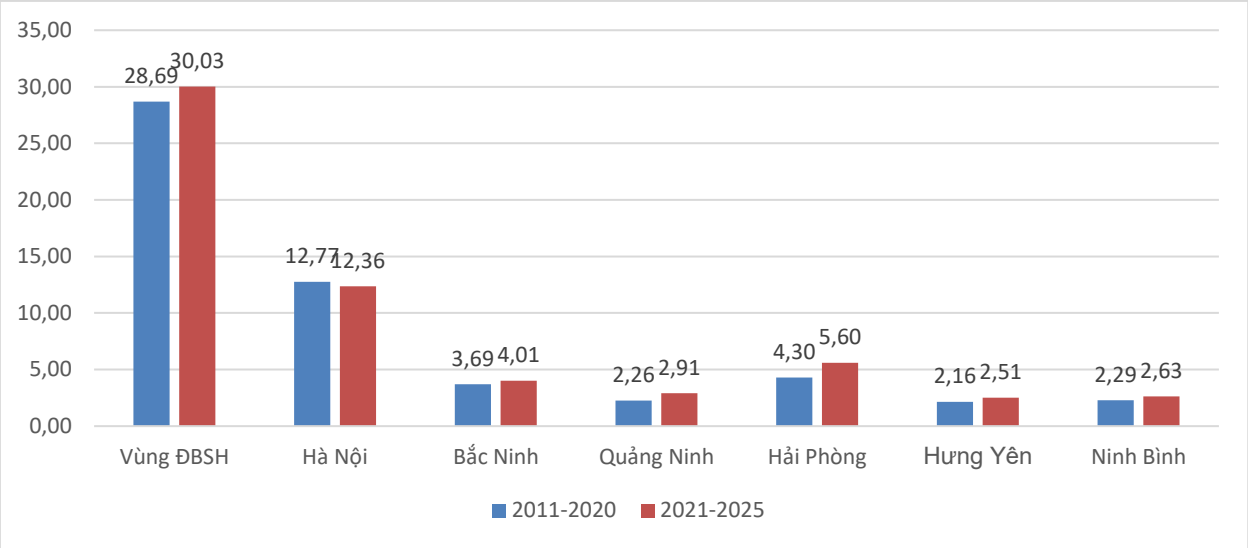
Đơn vị: nghìn tỉ đồng



Về tỷ trọng trong nền kinh tế cả nước, GRDP của Hưng Yên chiếm 2,16% giai đoạn 2011-2020 và tăng lên 2,51% giai đoạn 2021-2025. Tỷ trọng này tuy còn thấp nhưng có xu hướng tăng dần qua các giai đoạn, thể hiện sự cải thiện vị thế của tỉnh trong tổng thể nền kinh tế quốc gia. So với các địa phương khác trong vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ trọng của Hưng Yên trong GRDP vùng cũng tăng từ 7,88% giai đoạn 2011-2020 lên 8,37% giai đoạn 2021-2025, cho thấy mức độ đóng góp ngày càng lớn hơn vào tăng trưởng chung của khu vực.

Hình 2: Tỷ trọng so với cả nước

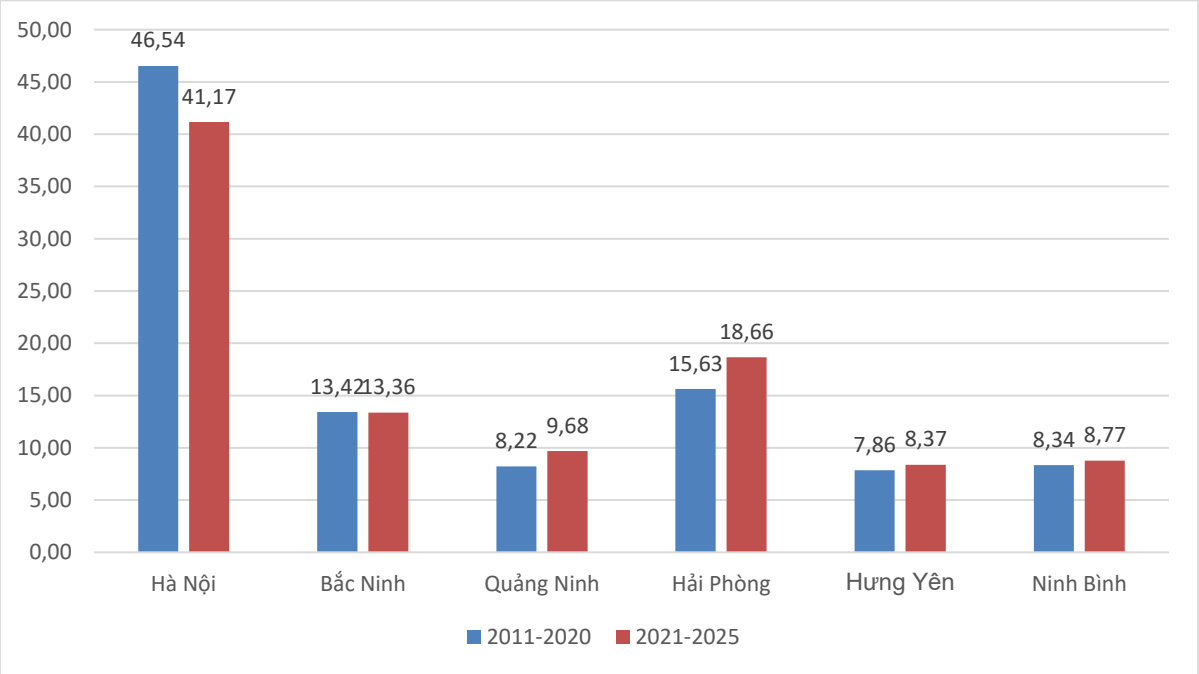
Đơn vị: %



Về so sánh với các địa phương cùng vùng trong giai đoạn 2021-2025, tỷ trọng GRDP của Hưng Yên trong vùng thấp hơn các cực tăng trưởng lớn như Hà Nội (chiếm 41,17% GRDP vùng), Hải Phòng (18,66%) và Bắc Ninh (13,36%), nhưng cao hơn Quảng Ninh (9,68%) và tiệm cận với Ninh Bình (8,77%).

Hình 3: Tỷ trọng các tỉnh trong vùng

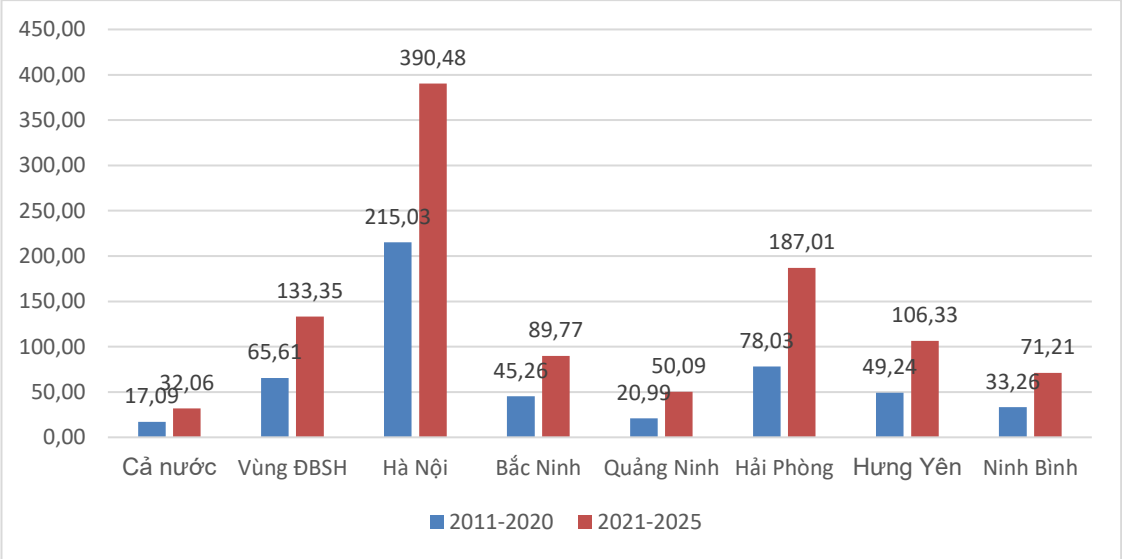
Đơn vị: %



Về mật độ kinh tế, Hưng Yên đạt 49,24 tỷ đồng/km² giai đoạn 2011-2020, tăng lên 106,33 tỷ đồng/km² giai đoạn 2021-2025, tương đương tăng hơn 2,1 lần sau 10 năm. Mức mật độ này cao hơn nhiều so với bình quân cả nước (tăng từ 17,09 lên 32,06 tỷ đồng/km²) và tiệm cận trung bình vùng Đồng bằng sông Hồng (tăng từ 65,61

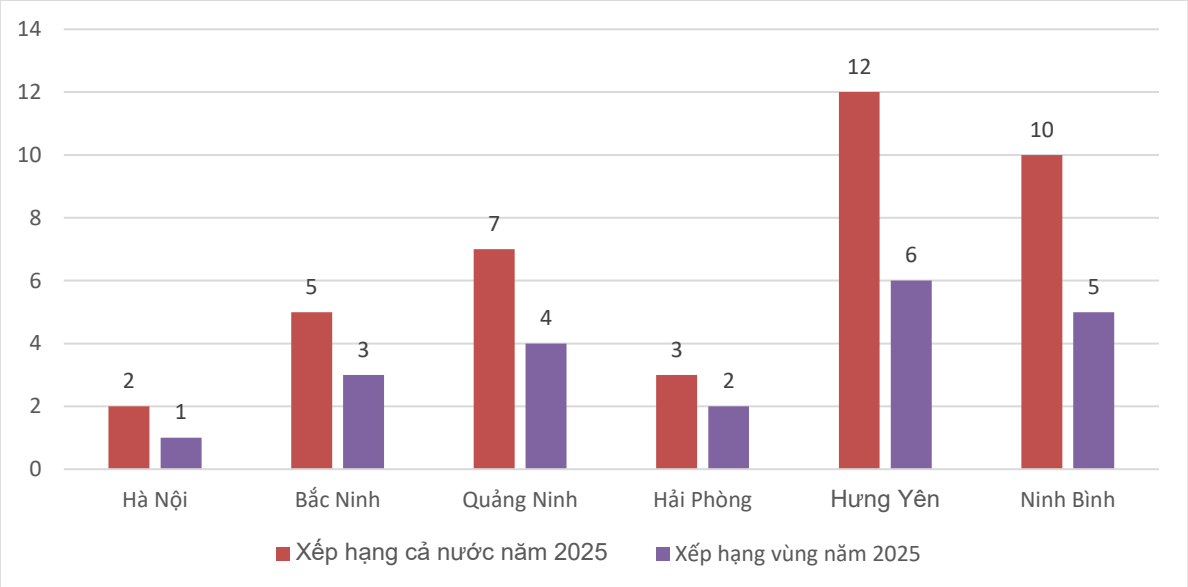
lên 133,35 tỷ đồng/km²). Sự gia tăng nhanh về mật độ kinh tế phản ánh hiệu quả sử dụng không gian phát triển công nghiệp và đô thị hóa của tỉnh.

Hình 4: Mật độ kinh tế tỷ đồng/km2



Về vị trí xếp hạng, Hưng Yên đứng thứ 12 cả nước về quy mô GRDP trong cả hai năm 2020 và 2025, và thứ 6 trong vùng Đồng bằng sông Hồng, sau Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh và Ninh Bình. Mặc dù chưa có sự thay đổi thứ hạng trong giai đoạn 2020-2025, song việc giữ vững vị trí giữa nhóm trung bình khá của cả nước cho thấy tốc độ tăng trưởng của Hưng Yên tương đối ổn định và bền vững trong bối cảnh các tỉnh công nghiệp trong vùng cạnh tranh mạnh về thu hút đầu tư và mở rộng sản xuất.

Hình 5: Xếp hạng quy mô GRDP của Hưng Yên so với cả nước và vùng ĐBSH



Nhìn chung, giai đoạn 2010-2025 chứng kiến sự gia tăng đáng kể về quy mô, tỷ trọng và vị thế kinh tế của Hưng Yên. Tỉnh đã chuyển từ một địa phương có quy mô kinh tế nhỏ trở thành một cực công nghiệp trung bình khá trong vùng Đồng bằng sông Hồng, góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực và cả nước.

1.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người của tỉnh Hưng Yên tăng nhanh trong giai đoạn 2010-2025, phản ánh rõ nét quá trình tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng suất lao động của địa phương. Năm 2010, GRDP bình quân đầu người của Hưng Yên đạt 17,97 triệu đồng/người, đến năm 2020 tăng lên 60,49 triệu đồng/người và dự kiến đạt 98,6 triệu đồng/người vào năm 2025, tức tăng gấp 5,5 lần sau 15 năm.

So sánh với mức bình quân cả nước, Hưng Yên luôn ở dưới trung bình nhưng tốc độ tăng lại cao hơn. Cụ thể, GRDP bình quân đầu người của cả nước tăng từ 30,46 triệu đồng năm 2010 lên 82,30 triệu đồng năm 2020 và 126,72 triệu đồng năm 2025 (tăng gấp 4,16 lần), trong khi Hưng Yên tăng nhanh hơn (5,6 lần). Khoảng cách giữa Hưng Yên và mức bình quân cả nước vì vậy được thu hẹp đáng kể: nếu năm 2010, GRDP bình quân đầu người của Hưng Yên chỉ bằng 59% mức trung bình cả nước, thì đến năm 2020 con số này đã đạt 73%, và đến năm 2025 đạt 80%.

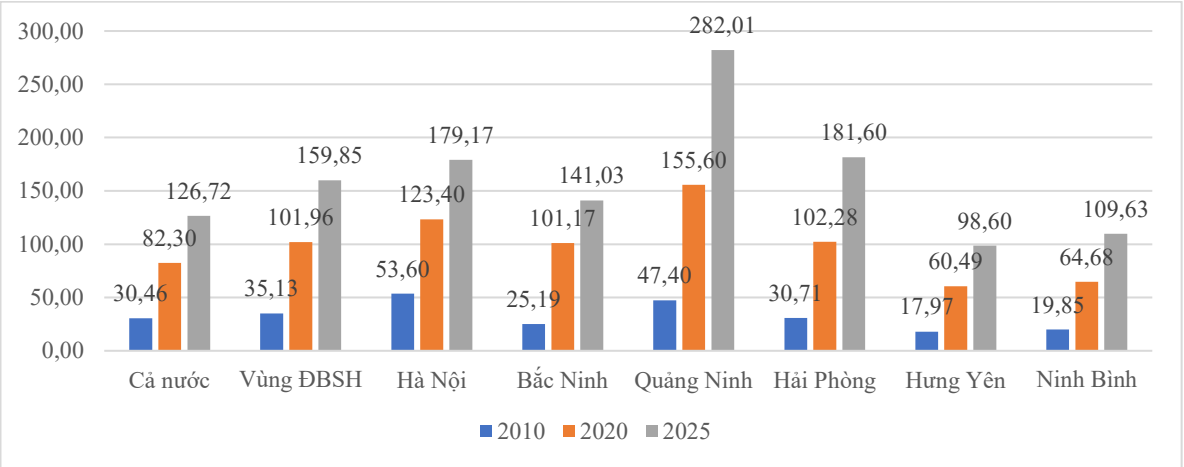
So sánh với vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), GRDP bình quân đầu người của Hưng Yên vẫn thấp hơn nhưng đang dần tiệm cận. Mức bình quân của vùng tăng từ 35,13 triệu đồng năm 2010 lên 101,96 triệu đồng năm 2020 và 160,44 triệu đồng năm 2025. Như vậy, GRDP bình quân đầu người của Hưng Yên bằng 51% mức trung bình vùng năm 2010, tăng lên 59% năm 2020 và 63% năm 2025. Sự cải thiện này cho thấy thu nhập và năng suất lao động của tỉnh đang được nâng lên nhanh hơn trung bình vùng, nhờ quá trình phát triển công nghiệp và dịch vụ đô thị.

Trong so sánh nội vùng, GRDP bình quân đầu người của Hưng Yên (101,31 triệu đồng năm 2025) cao hơn Ninh Bình (109,63 triệu đồng) một cách tương đối sát, nhưng vẫn thấp hơn các tỉnh công nghiệp phát triển mạnh như Bắc Ninh (141,03 triệu đồng), Hải Phòng (181,60 triệu đồng), Hà Nội (179,17 triệu đồng) và đặc biệt là Quảng Ninh (282,01 triệu đồng). Tuy nhiên, nếu xét về tốc độ tăng, Hưng Yên lại nằm trong nhóm cao nhất vùng (tăng 5,6 lần so với năm 2010), vượt mức tăng của Hà Nội (3,34 lần), Bắc Ninh (5,6 lần nhưng xuất phát thấp hơn), và Hải Phòng (5,9 lần).

Nhìn chung, GRDP bình quân đầu người của Hưng Yên tăng nhanh và liên tục, thu hẹp khoảng cách với bình quân vùng và cả nước, cho thấy nền tảng sản xuất - công nghiệp của tỉnh đang phát triển ổn định, đóng góp tích cực vào cải thiện thu nhập và năng suất lao động của người dân.

Hình 6: GRDP bình quân đầu người so với vùng ĐBSH và cả nước

Đơn vị: Triệu đồng



1.3. Tăng trưởng kinh tế

1.3.1. Tăng trưởng kinh tế chung

Tốc độ tăng trưởng GRDP của Hưng Yên duy trì xu hướng cao và ổn định trong cả hai giai đoạn 2011-2020 và 2021-2025. Giai đoạn 2011-2020, GRDP của tỉnh tăng bình quân 7,69%/năm, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (6,89%/năm) nhưng thấp hơn mức trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng (8,17%/năm). Sang giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng của Hưng Yên được dự báo đạt 8,99%/năm, cao hơn rõ rệt so với cả nước (6,51%/năm) và vùng ĐBSH (8,14%/năm), đồng thời cao hơn mức tăng của các tỉnh như Hà Nội (6,47%/năm) và Bắc Ninh (8,05%/năm).

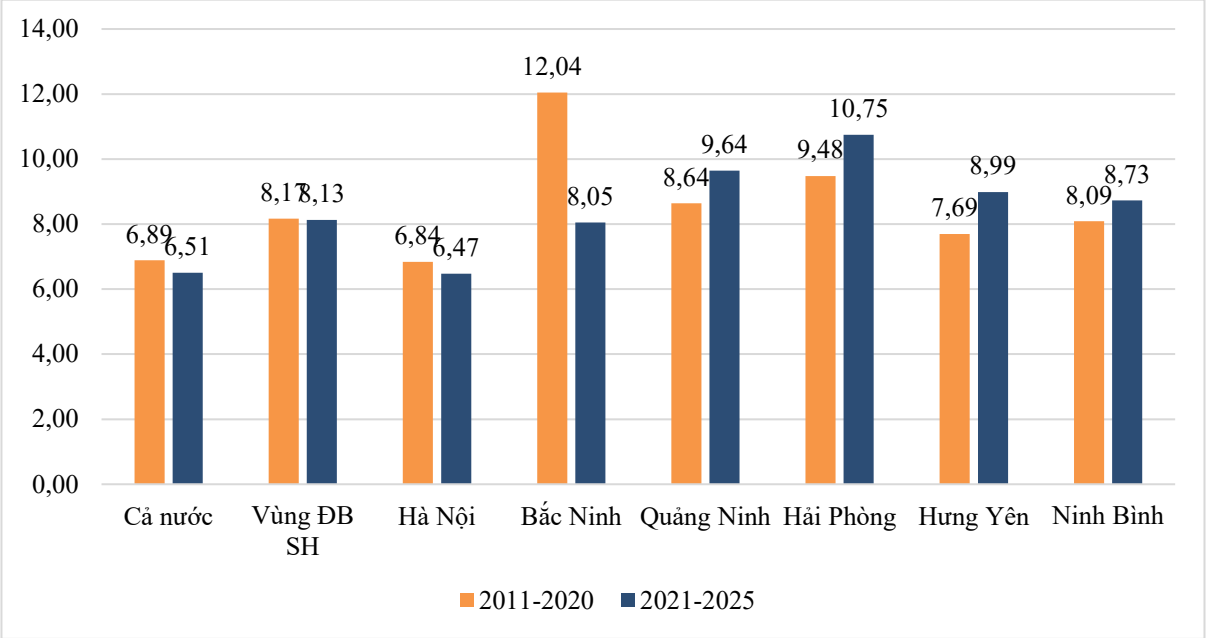
Trong so sánh nội vùng, tốc độ tăng trưởng GRDP của Hưng Yên giai đoạn 2021-2025 đứng thứ tư sau Hải Phòng (10,75%/năm), Quảng Ninh (9,64%/năm) và Ninh Bình (8,73%/năm), nhưng vượt qua Bắc Ninh và Hà Nội. So với giai đoạn trước, tốc độ tăng trưởng của tỉnh đã được cải thiện 1,48 điểm phần trăm, trong khi các trung tâm kinh tế lớn như Bắc Ninh và Hà Nội lại giảm tốc do quá trình chuyển dịch sang các ngành có giá trị gia tăng cao nhưng tăng trưởng chậm hơn.

Xét tương quan với vùng và cả nước, Hưng Yên là một trong số ít tỉnh có tốc độ tăng GRDP cao hơn mức trung bình vùng và cao hơn nhiều so với cả nước trong giai đoạn 2021-2025. Điều này cho thấy nền kinh tế tỉnh đang mở rộng nhanh, được hỗ trợ bởi làn sóng đầu tư công nghiệp chế biến - chế tạo, sự phát triển mạnh của khu vực FDI, cùng với quá trình đô thị hóa và chuyển dịch lao động sang khu vực công nghiệp - dịch vụ.

Tổng hợp hai giai đoạn cho thấy, Hưng Yên đã chuyển từ nhóm tăng trưởng trung bình (2011-2020) sang nhóm tăng trưởng cao trong vùng (2021-2025). Với mức tăng GRDP bình quân khoảng 9-9,2%/năm, Hưng Yên đang trở thành một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định nhất vùng Đồng bằng sông Hồng, góp phần tích cực vào duy trì động lực tăng trưởng chung của khu vực phía Bắc.

Hình 7: Tốc độ tổng sản phẩm trên địa bàn

Đơn vị: %



1.3.2. Tăng trưởng kinh tế các khu vực sản xuất

Trong giai đoạn 2011-2025, tăng trưởng GRDP của tỉnh Hưng Yên duy trì ở mức cao, với sự đóng góp chủ yếu từ khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thu hẹp về quy mô và vai trò.

Giai đoạn 2011-2020, GRDP toàn tỉnh tăng bình quân 7,69%/năm, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng cao nhất, đạt 10,97%/năm, tiếp theo là khu vực dịch vụ tăng 6,56%/năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng chậm, chỉ 2,60%/năm. Tốc độ tăng trưởng của thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 9,51%/năm, phản ánh sự mở rộng của hoạt động sản xuất - kinh doanh hàng hóa và dịch vụ chịu thuế.

Bước sang giai đoạn 2021-2025, tăng trưởng GRDP của Hưng Yên tiếp tục được nâng lên, đạt bình quân 8,99%/năm, cao hơn 1,3 điểm phần trăm so với giai đoạn trước. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục đóng vai trò chủ lực với tốc độ tăng 11,48%/năm, giữ vị trí dẫn dắt tăng trưởng kinh tế tỉnh. Khu vực dịch vụ tăng mạnh từ 6,56% trong giai đoạn 2011-2020 lên 9%/năm trong giai đoạn 2021-2025, phản ánh quá trình mở rộng của các hoạt động thương mại, logistics, tài chính và dịch vụ đô thị gắn với công nghiệp.

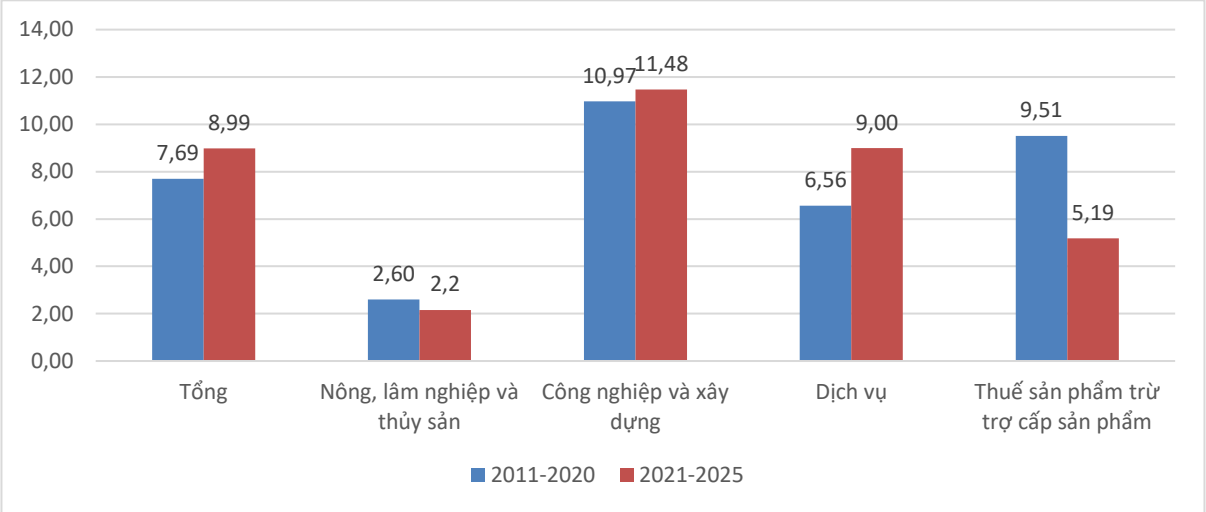
Ngược lại, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng chậm, chỉ còn 2,20%/năm, cho thấy xu hướng thu hẹp của sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh công nghiệp hóa và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tốc độ tăng của thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm còn 5,19%/năm, do cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh về công nghiệp chế biến - chế tạo, trong đó tỷ trọng giá trị gia tăng tăng nhanh hơn doanh thu gộp.

Như vậy, trong giai đoạn 2021-2025, tăng trưởng của tỉnh Hưng Yên được thúc đẩy chủ yếu bởi khu vực công nghiệp - xây dựng (chiếm hơn 53,88% GRDP) và dịch vụ (trên 27,96%), trong khi nông nghiệp chỉ còn chiếm khoảng 12,34%. Cấu trúc tăng trưởng này thể hiện rõ định hướng chuyển dịch kinh tế theo hướng công

nghiệp hóa - đô thị hóa, phù hợp với vai trò của Hưng Yên là tỉnh công nghiệp trọng điểm trong vùng Thủ đô.

Hình 8: Tốc độ tăng trưởng chung và theo khu vực sản xuất

Đơn vị: %



1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Hưng Yên có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng công nghiệp hóa, giảm mạnh tỷ trọng khu vực nông nghiệp và tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).

Năm 2010, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 27,45% GRDP, đến năm 2015 giảm còn 20,90%, năm 2020 giảm tiếp xuống 15,42%, và dự kiến đến năm 2025 chỉ còn 12,34%. Như vậy, sau 15 năm, tỷ trọng nông nghiệp của Hưng Yên giảm hơn 15,11 điểm phần trăm, bình quân giảm hơn 1 điểm phần trăm mỗi năm. Sự sụt giảm này phản ánh xu hướng chuyển dịch mạnh lao động và nguồn lực ra khỏi khu vực nông nghiệp, phù hợp với đặc điểm của tỉnh đang trong quá trình đô thị hóa nhanh và mở rộng không gian công nghiệp ven Hà Nội.

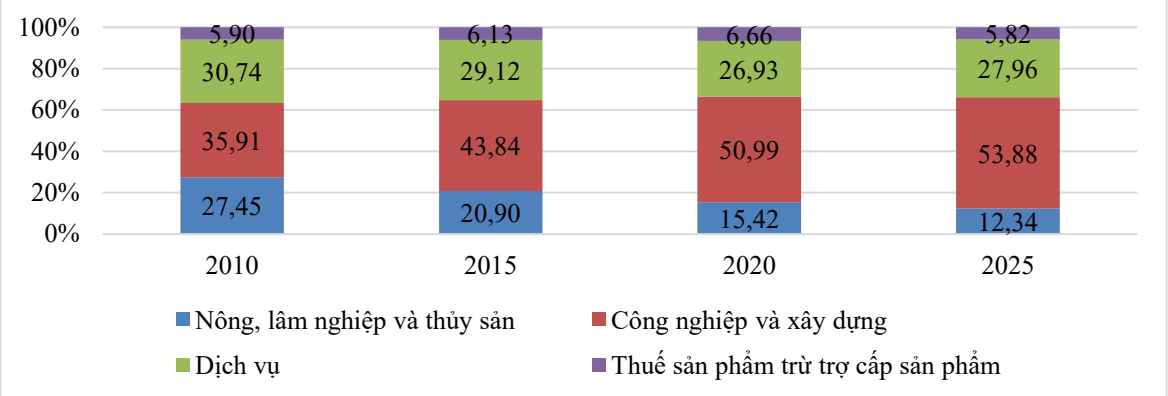
Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng mạnh, từ 35,91% năm 2010 lên 43,84% năm 2015, 50,99% năm 2020 và dự kiến đạt 53,88% năm 2025, tức tăng gần 20 điểm phần trăm trong vòng 15 năm. Đây là khu vực đóng vai trò động lực chính trong tăng trưởng kinh tế của Hưng Yên, phản ánh sự bứt phá của các ngành chế biến, chế tạo, cơ khí, điện - điện tử, và vật liệu xây dựng, cùng với sự mở rộng nhanh của các khu công nghiệp như Thăng Long II, Minh Đức, Kim Động, Phố Nối A và B.

Trong khi đó, khu vực dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ tỷ trọng, từ 30,74% năm 2010 xuống 29,12% năm 2015, 26,93% năm 2020, và dự kiến chỉ còn 27,96% năm 2025. Sự giảm này chủ yếu do khu vực công nghiệp tăng nhanh hơn, song quy mô dịch vụ vẫn được mở rộng, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại, logistics, bất động sản, vận tải và giáo dục - y tế tư nhân. Điều này cho thấy dịch vụ của tỉnh đang chuyển dịch dần từ truyền thống sang hiện đại, gắn với hoạt động công nghiệp và đô thị hóa.

Tổng thể, cơ cấu kinh tế của Hưng Yên giai đoạn 2010-2025 thể hiện xu hướng công nghiệp hóa rõ rệt, với tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 35,91% năm 20210 lên gần 53,88% GRDP năm 2025, trong khi nông nghiệp giảm xuống còn dưới 12%. Cơ cấu này phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh trong vùng Thủ đô - trở thành trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, gắn kết chặt chẽ với chuỗi giá trị sản xuất của Hà Nội, Bắc Ninh.

Hình 9: Tỷ trọng các khu vực sản xuất

Đơn vị: %



1.5. Huy động, khai thác và sử dụng nguồn lực

1.5.1. Thu Ngân sách nhà nước

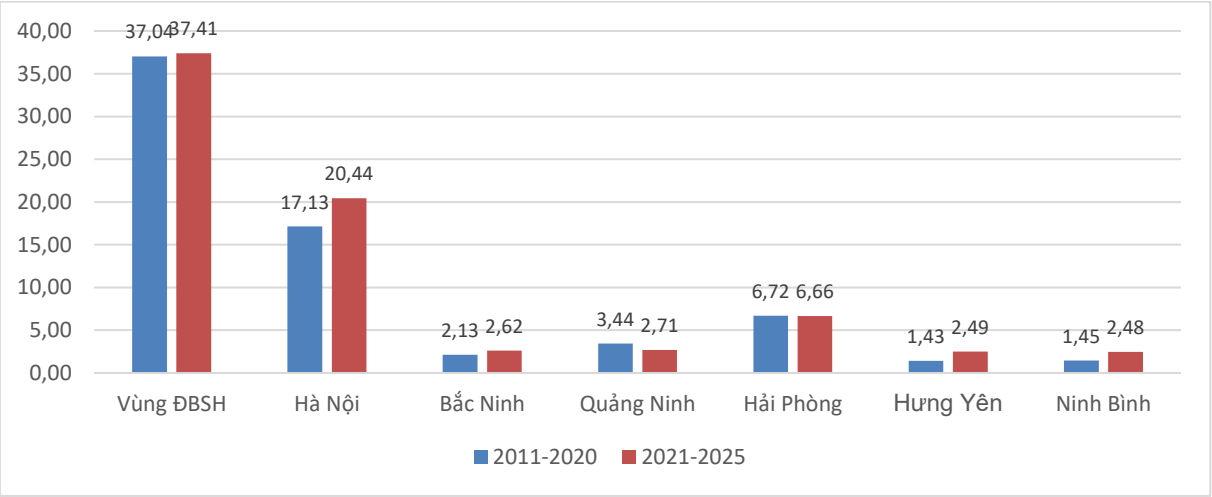
Quy mô thu ngân sách nhà nước của tỉnh Hưng Yên tăng nhanh trong giai đoạn 2010-2025. Năm 2010, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 5.752 tỷ đồng; đến năm 2020, tăng lên 25.524 tỷ đồng và ước đạt 59.023 tỷ đồng vào năm 2025[8]. Như vậy, sau 15 năm, tổng thu ngân sách của tỉnh tăng gấp 10,26 lần, trong khi tổng thu ngân sách của cả nước chỉ tăng từ 647.603 tỷ đồng năm 2010 lên 1.582.391 tỷ đồng năm 2020 và ước đạt 2.211.005 tỷ đồng năm 2025, tức tăng gấp 3,41 lần. So sánh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, quy mô thu ngân sách toàn vùng tăng từ 198.843 tỷ đồng năm 2010 lên 546.963 tỷ đồng năm 2020 và 903.924 tỷ đồng năm 2025, tương đương tăng 4,55 lần, thấp hơn tốc độ tăng của Hưng Yên.

Về tỷ trọng thu ngân sách so với cả nước, Hưng Yên chiếm 1,43% tổng thu cả nước giai đoạn 2011-2020 và tăng lên 2,49% giai đoạn 2021-2025. Trong khi đó, tỷ trọng của vùng ĐBSH trong tổng thu ngân sách cả nước chỉ tăng nhẹ từ 37,04% giai đoạn 2011-2020 lên 37,41% giai đoạn 2021-2025. So với các địa phương trong vùng, Hưng Yên có tốc độ tăng tỷ trọng cao nhất: Hà Nội tăng từ 17,13% lên 20,44%, Bắc Ninh tăng từ 2,13% lên 2,62%, Quảng Ninh giảm từ 3,44% xuống 2,71%, Hải Phòng giảm từ 6,72% xuống 6,66%, còn Ninh Bình tăng nhẹ từ 1,45% lên 2,48%.

Hình 10: Tỷ trọng thu ngân sách so với cả nước

Đơn vị: %

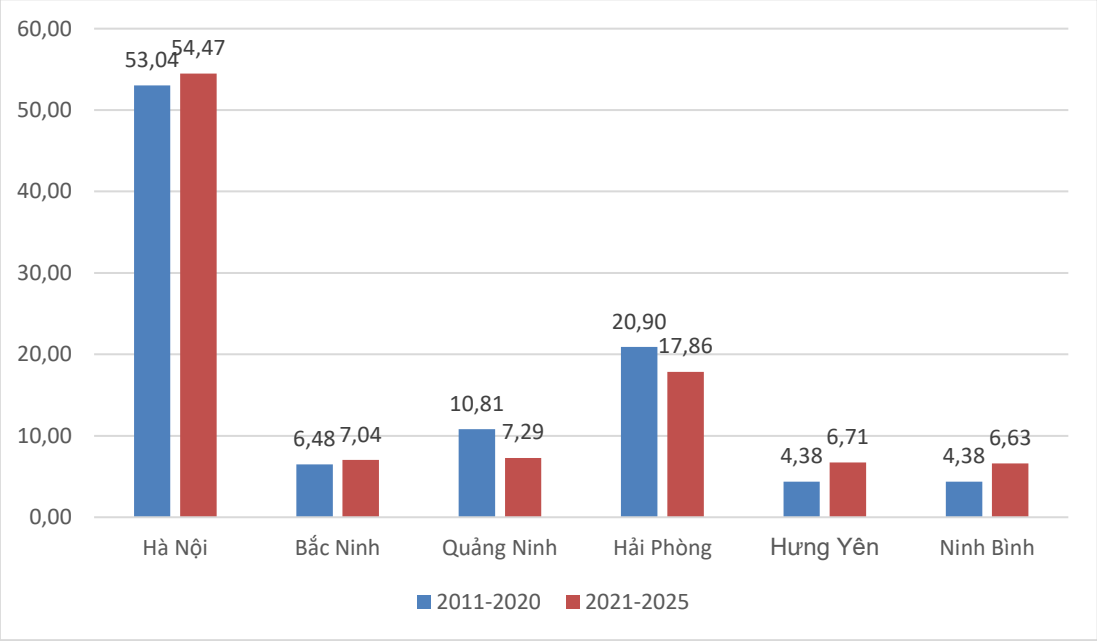
[8] Trong giai đoạn 2021 - 2025, công tác thu ngân sách địa phương đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, thể hiện sự tăng trưởng vượt bậc về quy mô, chất lượng và tính bền vững. Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 ước thực hiện đạt 254.330 tỷ đồng, tăng trung bình 18,3%/năm (trong đó, tổng thu nội địa giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 224.490 tỷ đồng)



Trong phạm vi vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ trọng thu ngân sách của Hưng Yên trong tổng thu của vùng tăng từ 4,38% giai đoạn 2011-2020 lên 6,71% giai đoạn 2021-2025, tăng 2,33 điểm phần trăm. Cùng thời kỳ, Hà Nội tăng từ 53,04% lên 54,47%, Bắc Ninh tăng nhẹ từ 6,48% lên 7,04%, trong khi Quảng Ninh giảm từ 10,81% xuống 7,29% và Hải Phòng giảm từ 20,90% xuống 17,86%. Như vậy, đến giai đoạn 2021-2025, Hưng Yên đứng thứ năm trong vùng ĐBSH về quy mô thu ngân sách, sau Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Bắc Ninh, và xếp trên Ninh Bình (6,63%).

Hình 11: Tỷ trọng thu ngân sách so với vùng

Đơn vị: %

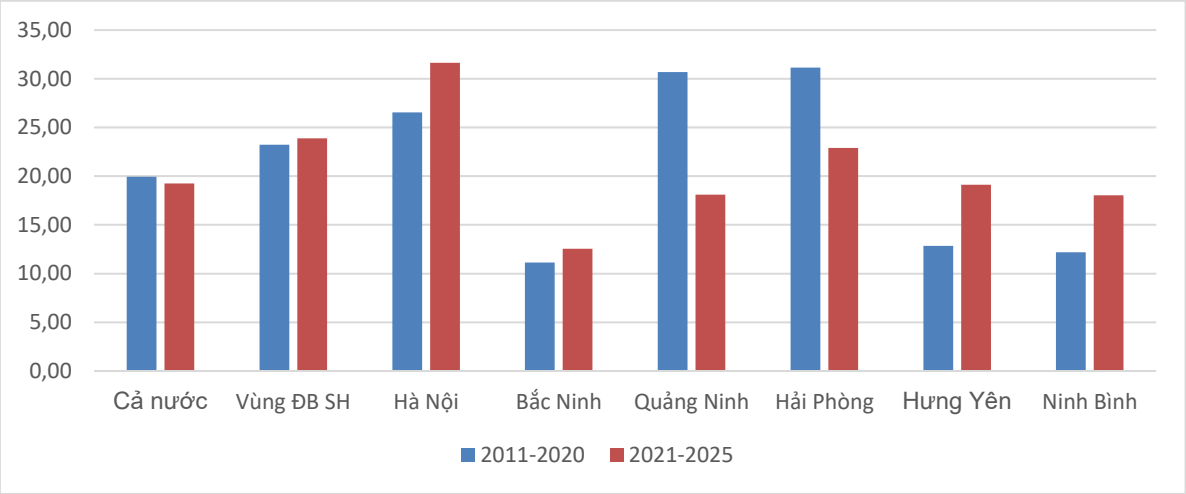


Về tỷ trọng thu ngân sách so với GRDP, giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ của Hưng Yên đạt 12,86%, đến giai đoạn 2021-2025 tăng lên 19,11%, cao hơn mức bình quân cả nước (19,94% năm 2011-2020 và 19,25% năm 2021-2025) và tiệm cận mức trung bình vùng ĐBSH (23,23% năm 2011-2020 và 23,89% năm 2021-2025). So sánh trong vùng, tỷ trọng thu ngân sách so với GRDP của Hưng Yên thấp hơn Hà Nội (26,54% giai đoạn 2011-2020; 31,63% giai đoạn 2021-2025) và Hải Phòng (31,16% giai đoạn 2011-2020; 22,89% giai đoạn 2021-2025), nhưng cao hơn Bắc Ninh (11,14% giai đoạn 2011-2020;

12,55% giai đoạn 2021-2025) và tương đương Ninh Bình (12,18% giai đoạn 2011-2020; 18,05% giai đoạn 2021-2025).

Hình 12: Tỷ trọng thu ngân sách so với GRDP

Đơn vị: %



Tổng hợp lại, trong giai đoạn 2010-2025, tỉnh Hưng Yên là một trong những địa phương có tốc độ tăng thu ngân sách nhanh nhất vùng Đồng bằng sông Hồng. Tổng thu ngân sách của tỉnh tăng từ 5.752 tỷ đồng năm 2010 lên 59.023 tỷ đồng năm 2025, tỷ trọng thu ngân sách so với cả nước tăng từ 1,43% lên 2,49%, tỷ trọng trong vùng tăng từ 4,38% lên 6,71%, và tỷ lệ thu ngân sách so với GRDP tăng từ 12,86% lên 19,11%. Kết quả này phản ánh sự mở rộng mạnh của khu vực công nghiệp và dịch vụ, đóng góp ngày càng lớn của khu vực FDI và doanh nghiệp tư nhân, cùng với hiệu quả quản lý thu ngân sách được cải thiện rõ rệt của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025.

1.5.2. Chi Ngân sách nhà nước

Chi ngân sách nhà nước của tỉnh Hưng Yên có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn 2010-2025, phản ánh sự mở rộng quy mô đầu tư công, chi thường xuyên và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Năm 2010, tổng chi ngân sách của tỉnh đạt 9.342 tỷ đồng; đến năm 2020, con số này tăng lên 29.385 tỷ đồng, và ước đạt 73.543 tỷ đồng vào năm 2025, tức tăng gấp 7,87 lần sau 15 năm.

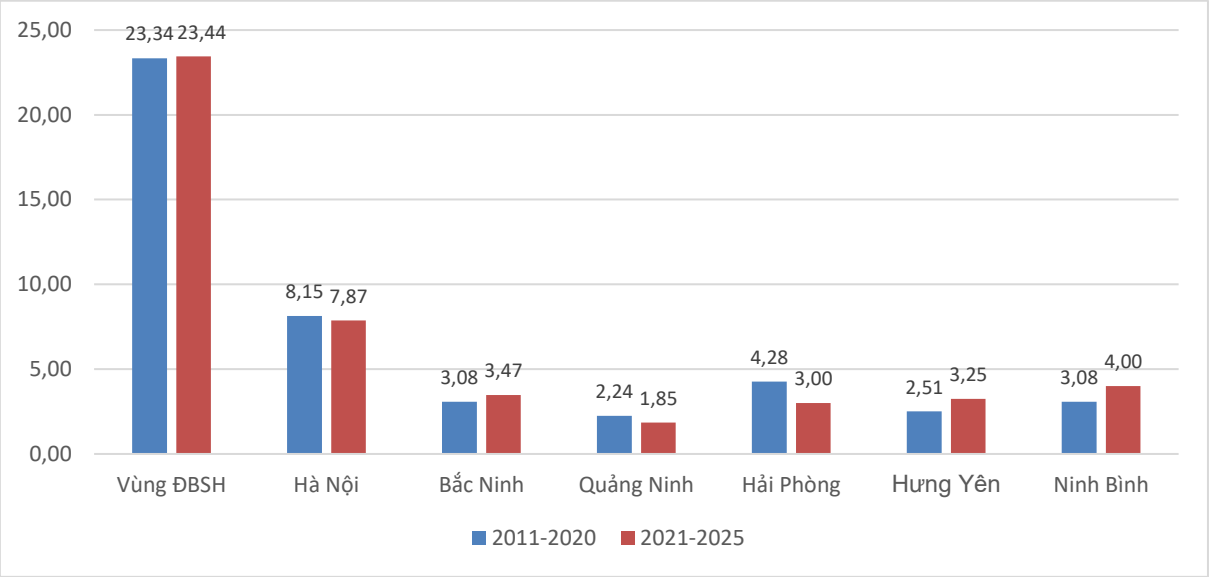
So sánh với vùng Đồng bằng sông Hồng, quy mô chi ngân sách toàn vùng tăng từ 99.567 tỷ đồng năm 2010 lên 290.210 tỷ đồng năm 2020 và 406.169 tỷ đồng năm 2025, tương đương tăng 4,08 lần. Như vậy, tốc độ tăng chi ngân sách của Hưng Yên cao hơn mức bình quân của vùng, cho thấy tỉnh đã mở rộng đáng kể chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển hạ tầng xã hội.

Về tỷ trọng chi ngân sách so với cả nước, Hưng Yên chiếm 2,51% tổng chi ngân sách cả nước giai đoạn 2011-2020, tăng lên 3,25% giai đoạn 2021-2025. Trong khi đó, tỷ trọng chi ngân sách của vùng ĐBSH trong tổng chi cả nước gần như ổn định (23,34% giai đoạn 2011-2020 và 23,44% giai đoạn 2021-2025). So với các địa phương khác trong vùng, Hưng Yên có mức tăng tỷ trọng cao nhất, từ 2,51% lên 3,25%, trong khi Hà Nội giảm nhẹ từ 8,15% xuống 7,87%, Hải Phòng giảm từ 4,28% xuống 3,00%, Quảng

Ninh giảm từ 2,24% xuống 1,85%, còn Bắc Ninh và Ninh Bình đều tăng (Bắc Ninh từ 3,08% lên 3,47%, Ninh Bình từ 3,08% lên 4,00%).

Tỷ trọng chi ngân sách

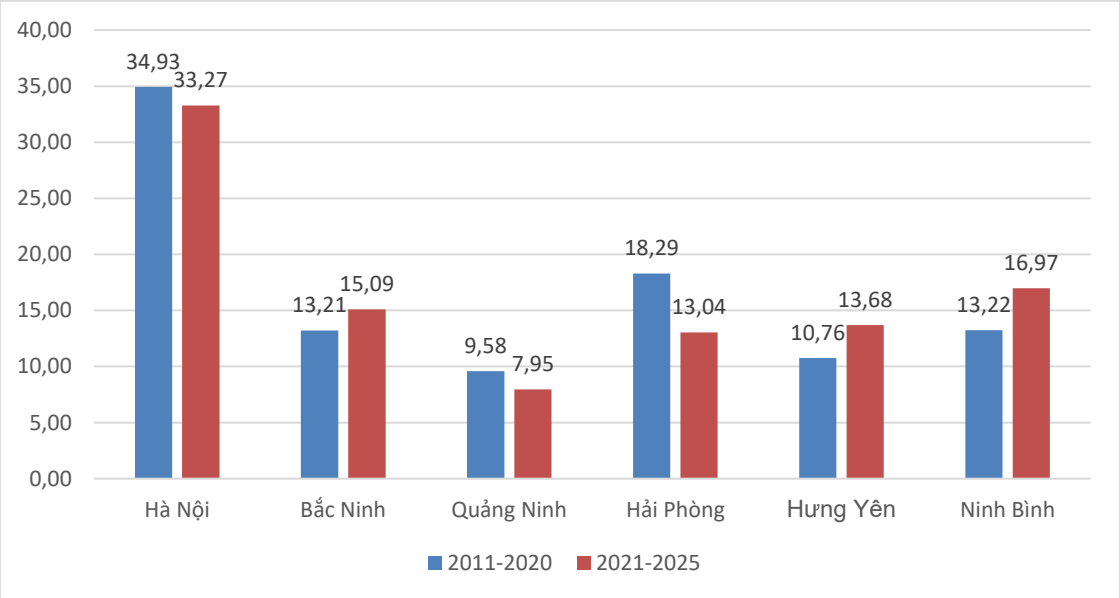
Đơn vị: %



Xét trong phạm vi vùng ĐBSH, tỷ trọng chi ngân sách của Hưng Yên trong tổng chi của vùng tăng mạnh từ 10,76% giai đoạn 2011-2020 lên 13,68% giai đoạn 2021-2025, tức tăng 2,92 điểm phần trăm. Trong cùng thời kỳ, tỷ trọng của Hà Nội giảm từ 34,93% xuống 33,27%, Hải Phòng giảm từ 18,29% xuống 13,04%, trong khi Bắc Ninh tăng từ 13,21% lên 15,09%, và Ninh Bình tăng từ 13,22% lên 16,97%. Như vậy, Hưng Yên đã vượt Quảng Ninh (7,95%) và tiến sát nhóm các tỉnh có chi ngân sách lớn nhất vùng, đứng thứ 4/8 địa phương trong vùng ĐBSH năm 2025.

Hình 13: Tỷ trọng chi ngân sách so với vùng

Đơn vị: %



Tổng thể giai đoạn 2010-2025 cho thấy quy mô và tỷ trọng chi ngân sách của Hưng Yên tăng nhanh và ổn định, thể hiện năng lực tài chính địa phương được củng cố. Năm 2025, chi ngân sách của tỉnh ước đạt 73.543 tỷ đồng, chiếm 3,25% tổng chi ngân sách cả nước và 13,68% tổng chi của vùng Đồng bằng sông Hồng - mức cao nhất từ trước đến nay, góp phần khẳng định vai trò ngày càng lớn của Hưng Yên trong cơ cấu ngân sách vùng và quốc gia.

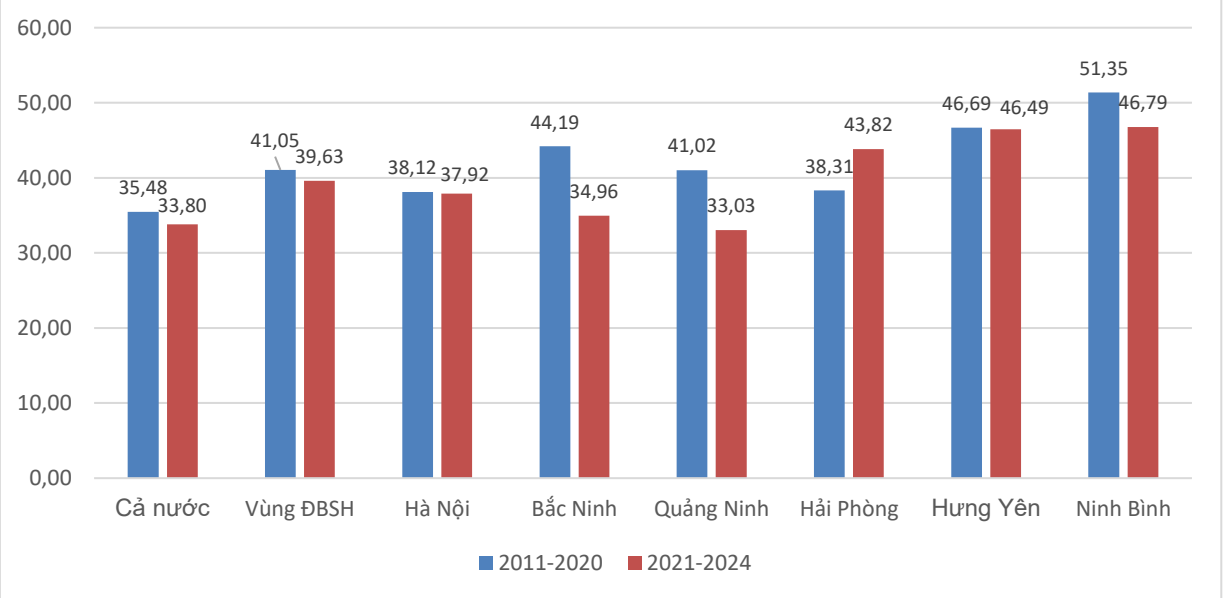
1.6. Thu hút và sử dụng vốn đầu tư

Giai đoạn 2011-2024, Hưng Yên là một trong những địa phương có tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP (Vốn/GRDP) cao nhất trong vùng Đồng bằng sông Hồng, thể hiện khả năng huy động và thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư phát triển, đặc biệt từ khu vực doanh nghiệp FDI và đầu tư ngoài ngân sách nhà nước.

Về tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP, giai đoạn 2011-2020, Hưng Yên đạt 46,69%, cao hơn mức bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng (41,05%) và vượt đáng kể mức bình quân cả nước (35,48%). Sang giai đoạn 2021-2024, tỷ lệ này của tỉnh duy trì ở mức 46,49%, tiếp tục đứng trong nhóm cao nhất vùng, trong khi mức bình quân của cả nước giảm còn 33,80%, và của vùng ĐBSH là 39,63%. So với các tỉnh trong vùng, Hưng Yên chỉ thấp hơn Ninh Bình (46,79%) nhưng cao hơn rõ rệt so với Hà Nội (37,92%), Bắc Ninh (34,96%), Quảng Ninh (33,03%) và Hải Phòng (43,82%). Điều này cho thấy tỉnh Hưng Yên duy trì mức đầu tư cao, phù hợp với định hướng trở thành cực công nghiệp và đô thị vệ tinh quan trọng trong vùng Thủ đô.

Hình 14: Tỷ lệ vốn/GRDP bình quân giai đoạn

Đơn vị: %

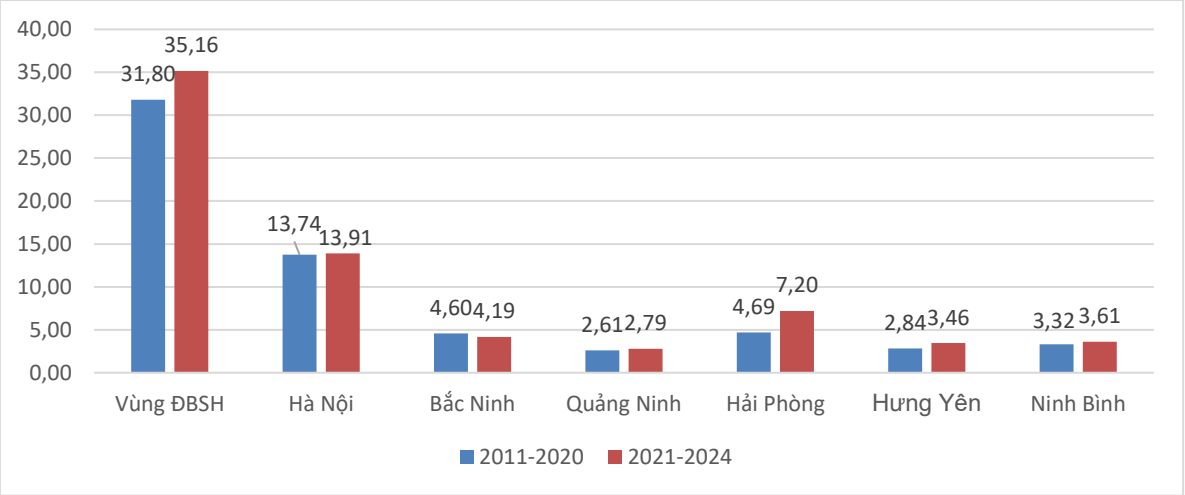


Xét về tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng vốn đầu tư cả nước, Hưng Yên chiếm 2,84% giai đoạn 2011-2020 và 3,46% giai đoạn 2021-2024, tăng 0,62 điểm phần trăm, phản ánh khả năng thu hút vốn đầu tư ngày càng lớn. Trong cùng thời gian, tỷ trọng vốn đầu tư của vùng ĐBSH trong cả nước cũng tăng từ 31,80% lên 35,16%, cho thấy khu vực này tiếp tục là vùng hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. So sánh nội vùng, tỷ trọng của Hưng Yên cao hơn Quảng Ninh (2,61% → 2,79%) và gần bằng Ninh Bình (3,32% → 3,61%),

đồng thời chỉ đứng sau các trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội (13,91%) và Hải Phòng (7,20%).

Hình 15: Tỷ lệ vốn so với cả nước

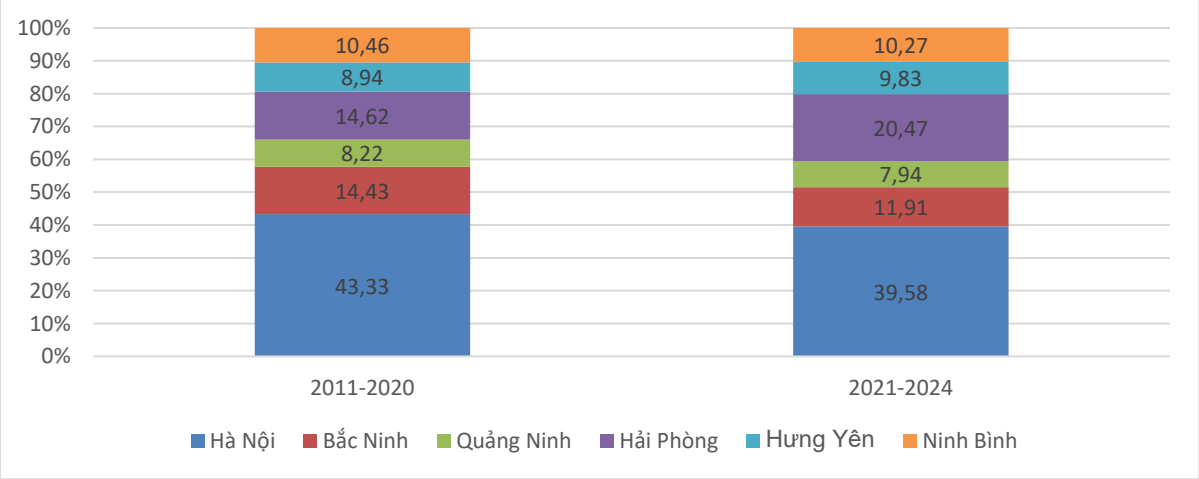
Đơn vị: %



Về tỷ lệ vốn đầu tư so với vùng Đồng bằng sông Hồng, Hưng Yên tăng từ 8,94% giai đoạn 2011-2020 lên 9,83% giai đoạn 2021-2024, tăng 0,89 điểm phần trăm, cho thấy vị thế ngày càng quan trọng trong phân bổ đầu tư vùng. Trong khi Hà Nội giảm từ 43,33% xuống 39,58%, Bắc Ninh giảm từ 14,43% xuống 11,91%, thì Hải Phòng và Hưng Yên là hai địa phương duy trì xu hướng tăng (Hải Phòng tăng từ 14,62% lên 20,47%).

Hình 16: Tỷ lệ vốn so với vùng

Đơn vị: %



Tổng hợp lại, Hưng Yên là địa phương có tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP cao nhất nhì vùng, với tốc độ thu hút vốn nhanh và ổn định, tỷ trọng vốn đầu tư so với cả nước và vùng đều tăng trong giai đoạn 2011-2024. Điều này phản ánh rõ vai trò đầu tàu công nghiệp hóa của Hưng Yên trong vùng Thủ đô, được hỗ trợ bởi hệ thống hạ tầng thuận lợi, vị trí địa kinh tế chiến lược, và môi trường đầu tư ngày càng cải thiện.

1.7. Trình độ lao động và năng suất lao động

1.7.1. Trình độ lao động

Trình độ lao động của tỉnh Hưng Yên được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2010-2024, song vẫn còn thấp hơn mức trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và cả nước.

Năm 2010, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của Hưng Yên đạt 14,35%, thấp hơn mức bình quân cả nước (14,70%) và vùng ĐBSH (20,04%). Đến năm 2020, tỷ lệ này của tỉnh tăng lên 21,27%, tăng 6,92 điểm phần trăm so với năm 2010, nhưng vẫn thấp hơn trung bình cả nước (24,05%) và thấp hơn rõ rệt so với các địa phương trong vùng như Hà Nội (48,50%), Quảng Ninh (38,65%) và Hải Phòng (29,88%).

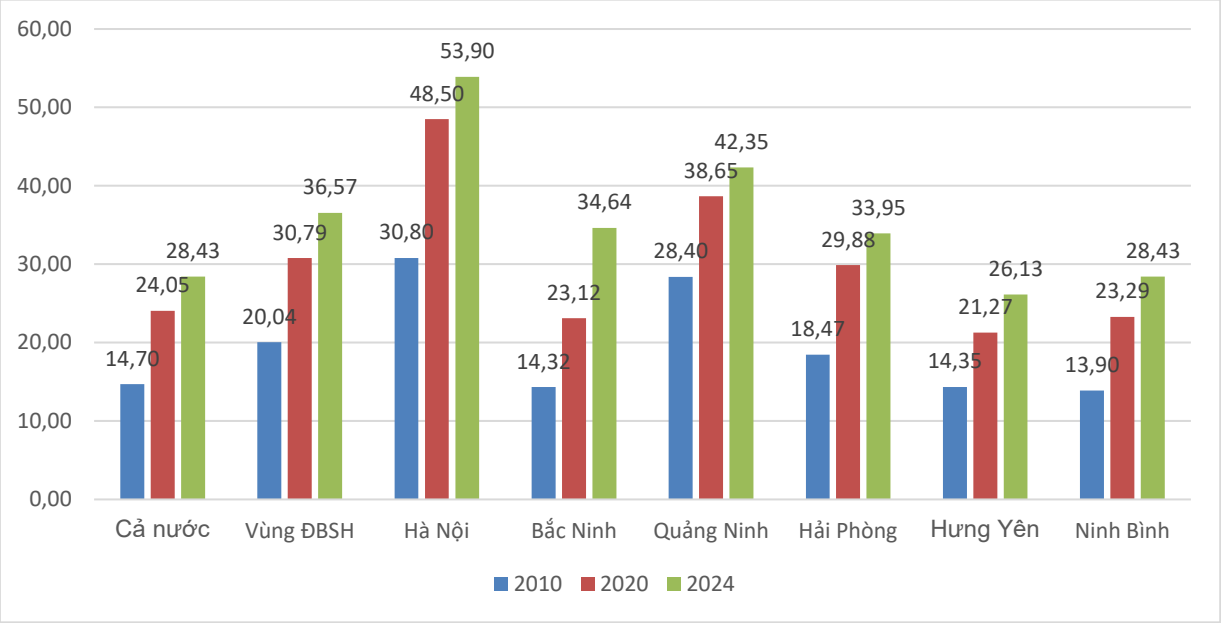
Đến năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Hưng Yên ước đạt 26,13%, tiếp tục tăng 4,86 điểm phần trăm so với năm 2020. Tuy nhiên, mức này vẫn thấp hơn bình quân của vùng ĐBSH (36,57%) và cả nước (28,43%), cho thấy khoảng cách kỹ năng giữa lao động của Hưng Yên với các trung tâm công nghiệp và đô thị trong vùng còn khá lớn. So sánh trong vùng năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Hưng Yên cao hơn Ninh Bình (28,43%) nhưng thấp hơn Bắc Ninh (34,64%) và Quảng Ninh (42,35%).

Xét về xu hướng, tốc độ tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của Hưng Yên trong giai đoạn 2010-2024 đạt khoảng 0,83 điểm phần trăm mỗi năm, cao hơn mức tăng trung bình của cả nước (0,69 điểm phần trăm/năm), phản ánh nỗ lực của tỉnh trong việc mở rộng hệ thống giáo dục nghề nghiệp, liên kết với các doanh nghiệp FDI và khu công nghiệp để đào tạo lao động kỹ thuật. Tuy nhiên, cơ cấu đào tạo của tỉnh vẫn chủ yếu tập trung ở trình độ sơ cấp và trung cấp nghề, trong khi tỷ lệ lao động có bằng cao đẳng và đại học còn hạn chế.

Như vậy, mặc dù Hưng Yên đã có bước tiến rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực, nhưng để đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật cho giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tỉnh cần đẩy mạnh hơn nữa công tác đào tạo nghề theo nhu cầu doanh nghiệp, tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục - đào tạo và khu công nghiệp, hướng đến mục tiêu nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp đạt trên 30% vào năm 2025 và tiệm cận mức bình quân vùng ĐBSH.

Hình 17: Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với vùng và cả nước

Đơn vị: %



1.7.2. Năng suất lao động

Năng suất lao động[9] (NSLĐ) của tỉnh Hưng Yên tăng mạnh qua các giai đoạn, phản ánh rõ hiệu quả của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

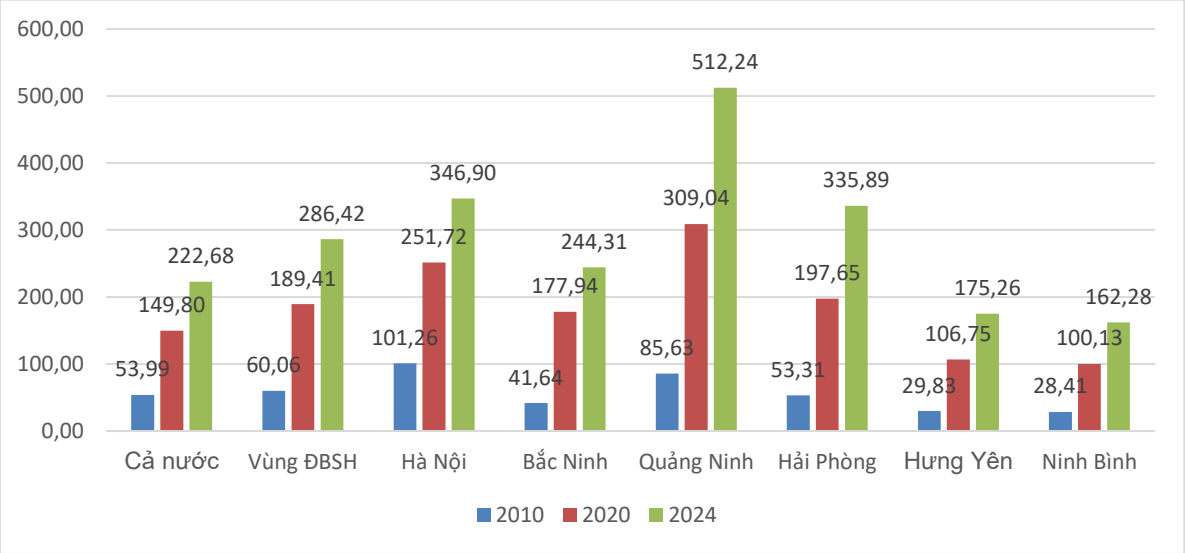
Năng suất lao động (tính bằng GRDP bình quân theo lao động, giá hiện hành) của tỉnh Hưng Yên tăng nhanh trong giai đoạn 2010-2024, phản ánh rõ quá trình công nghiệp hóa, chuyển dịch cơ cấu lao động sang khu vực chế biến - chế tạo và dịch vụ.

Năm 2010, năng suất lao động của Hưng Yên đạt 29,83 triệu đồng/lao động, thấp hơn mức bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng (60,06 triệu đồng/lao động) và của cả nước (53,99 triệu đồng/lao động). Đến năm 2020, năng suất lao động của tỉnh tăng lên 106,75 triệu đồng/lao động, gấp 3,6 lần so với năm 2010, trong khi năng suất bình quân của vùng đạt 189,41 triệu đồng/lao động và của cả nước đạt 149,80 triệu đồng/lao động. Đến năm 2024, năng suất lao động của Hưng Yên ước đạt 175,26 triệu đồng/lao động, tăng thêm 64,2% so với năm 2020, rút ngắn dần khoảng cách với trung bình cả nước (222,68 triệu đồng/lao động) và vùng Đồng bằng sông Hồng (286,42 triệu đồng/lao động).

Hình 18: Tốc độ tăng năng suất lao động (= GRDP/lao động) tính theo năm cuối giai đoạn theo giá hiện hành

Đơn vị: Triệu đồng

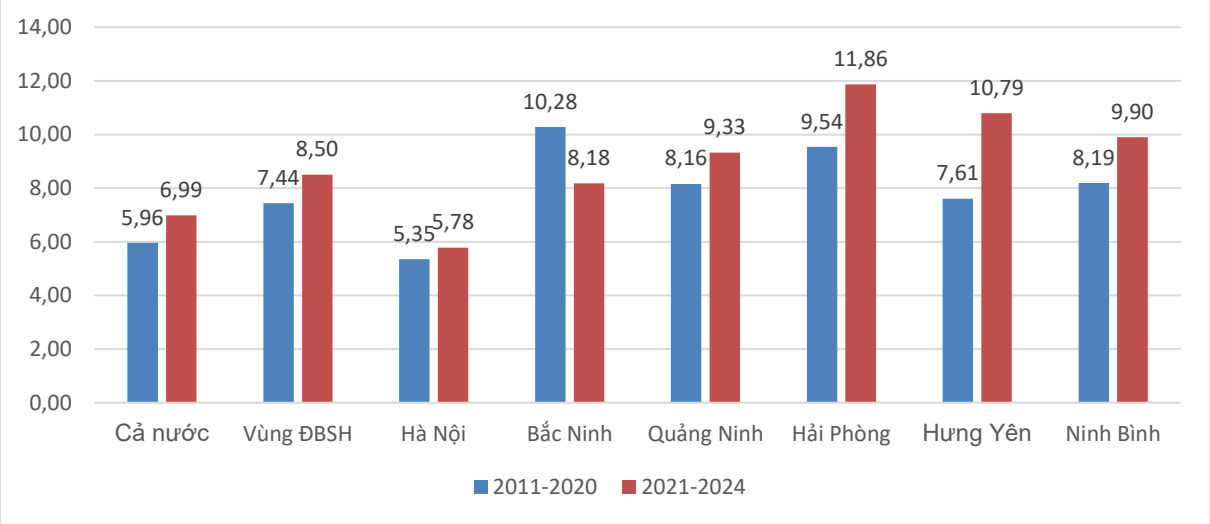
[9] NSLĐ được tính bằng GRDP trên lao động



Xét theo tốc độ tăng năng suất lao động, giai đoạn 2011-2020, Hưng Yên đạt tốc độ tăng bình quân 7,61%/năm, cao hơn mức trung bình của cả nước (5,96%/năm) nhưng thấp hơn mức trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng (7,44%/năm). Bước sang giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng năng suất lao động của Hưng Yên đạt 10,79%/năm, vượt mức bình quân của vùng (8,50%/năm) và cả nước (6,99%/năm). Với tốc độ này, Hưng Yên đứng thứ ba trong vùng sau Hải Phòng (11,86%/năm) và Quảng Ninh (9,33%/năm), vượt Bắc Ninh (8,18%/năm) và Hà Nội (5,78%/năm).

Hình 19: Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh

Đơn vị: %



So sánh về mức năng suất tuyệt đối, năm 2024 năng suất lao động của Hưng Yên (175,26 triệu đồng/lao động) cao gấp 5,9 lần mức năm 2010, trong khi mức tăng của cả nước chỉ gấp 4,1 lần và của vùng Đồng bằng sông Hồng gấp 4,8 lần. Điều này cho thấy tốc độ cải thiện năng suất của tỉnh vượt mức trung bình, nhờ sự phát triển nhanh của các khu công nghiệp như Thăng Long II, Minh Đức, Kim Động, và sự tham gia của các doanh nghiệp FDI lớn trong lĩnh vực điện tử, cơ khí, linh kiện ô tô, và chế biến thực phẩm.

Tổng thể, giai đoạn 2010-2024 cho thấy năng suất lao động của tỉnh Hưng Yên tăng mạnh và bền vững, với tốc độ tăng nhanh hơn trung bình vùng và cả nước trong

giai đoạn gần đây. Kết quả này phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp - dịch vụ, hiệu quả đầu tư sản xuất được cải thiện, và chất lượng nguồn nhân lực từng bước nâng cao, tạo nền tảng

2. Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp

a) Tăng trưởng

Trong giai đoạn 2021-2025, khu vực công nghiệp của Hưng Yên duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Giá trị tăng thêm (VA) ngành công nghiệp (theo giá so sánh) tăng bình quân 11,69%/năm - cao hơn nhiều so với mức tăng chung của cả nước khoảng 7,5% và nhỉnh hơn mức bình quân toàn vùng Đồng bằng sông Hồng (khoảng 10,7%/năm) trong cùng giai đoạn. Cụ thể, giá trị tăng thêm công nghiệp (giá so sánh) của Hưng Yên đã tăng từ 42.410 tỷ đồng năm 2020 lên 73.712 tỷ đồng năm 2025. Nhờ đó, công nghiệp trở thành động lực tăng trưởng chính, đóng góp lớn vào mở rộng quy mô GRDP của tỉnh. GRDP toàn tỉnh Hưng Yên (giá so sánh) giai đoạn này tăng bình quân 8,99%/năm, từ 110,47 nghìn tỷ lên 169,91 nghìn tỷ đồng. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng công nghiệp của Hưng Yên vượt trội so với tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh (11,69% so với 8,99%/năm) và cũng cao hơn khu vực xây dựng (10%/năm).

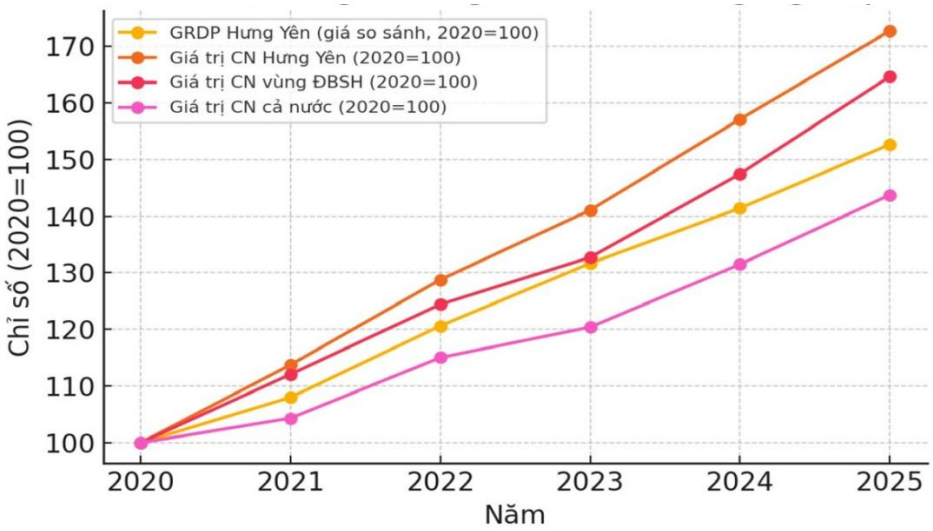
Bảng 4: Tổng hợp các chỉ tiêu tăng trưởng chính của Hưng Yên trong giai đoạn 2020-2025 (tính theo giá so sánh)

Chỉ tiêu	2020 (Tỷ đồng)	2023 (Tỷ đồng)	2025 (Ước, Tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng bình quân (2021-2025)
GRDP toàn tỉnh	110.470	145.457	169.914	8,99%
Khu vực công nghiệp-xây dựng	53.516	74.805	92.123	11,48%
- Trong đó: Công nghiệp	42.410	59.820	73.710	11,69%

Nguồn: Cục Thống kê

Ngành công nghiệp Hưng Yên đã phục hồi và bứt phá mạnh mẽ sau giai đoạn ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2022 đạt khoảng 13% so với năm trước và tiếp tục duy trì đến năm 2023 khoảng 9,5%. Đến năm 2025, quy mô sản xuất công nghiệp của Hưng Yên đã lớn gấp 1,74 lần so với năm 2020. Mức tăng trưởng này cao hơn so với mức tăng 1,65 lần của toàn vùng ĐBSH và 1,43 lần của cả nước trong cùng giai đoạn. Các đột phá về chính sách thu hút đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp đã góp phần thúc đẩy công nghiệp Hưng Yên tăng tốc mạnh mẽ.

Hình 20: Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của Hưng Yên so với vùng và cả nước giai đoạn 2021-2025 (chỉ số 2020=100).



Nguồn: Cục Thống kê

Nếu xét trong các phân ngành công nghiệp có thể thấy, tăng trưởng công nghiệp tỉnh Hưng Yên được được dẫn dắt chủ yếu bởi ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất - phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, phản ánh quá trình công nghiệp hóa sâu rộng và sự mở rộng mạnh mẽ của khu vực sản xuất công nghiệp trọng điểm.

- Ngành khai khoáng: Giá trị GRDP ngành khai khoáng tăng nhẹ từ 212,5 tỷ đồng năm 2021 lên 203,0 tỷ đồng năm 2025, tương đương mức tăng trưởng bình quân 2,53%/năm. Đây là ngành có quy mô nhỏ và tốc độ tăng thấp nhất trong nhóm công nghiệp, do tài nguyên khoáng sản của tỉnh hạn chế, hoạt động khai thác chủ yếu ở quy mô nhỏ phục vụ vật liệu xây dựng thông thường. Xu hướng này phù hợp với định hướng chung là giảm tỷ trọng khai khoáng, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến - chế tạo và dịch vụ công nghiệp phụ trợ nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Là trụ cột của khu vực công nghiệp, giá trị GRDP ngành chế biến, chế tạo tăng mạnh từ 42.460 tỷ đồng năm 2021 lên 60.685 tỷ đồng năm 2025, với tốc độ tăng bình quân 10,38%/năm. Ngành này đóng góp hơn 83% giá trị gia tăng toàn khu vực công nghiệp và gần 36% GRDP toàn tỉnh. Sự phát triển ổn định của ngành phản ánh năng lực sản xuất công nghiệp ngày càng mở rộng, đặc biệt ở các lĩnh vực: điện - điện tử, cơ khí chế tạo, dệt may, sản phẩm nhựa - bao bì, thép và vật liệu xây dựng. Sự gia tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đặc biệt từ Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc, đã tạo động lực thúc đẩy Hưng Yên tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng công nghiệp toàn cầu.

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí: Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt bình quân 24,71%/năm. Giá trị GRDP tăng gần gấp ba lần, từ 3.293 tỷ đồng năm 2021 lên 9.421 tỷ đồng năm 2025. Sự tăng trưởng vượt bậc này chủ yếu đến từ việc mở rộng hệ thống sản xuất và phân phối điện thương phẩm, đầu tư mới các trạm biến áp, mạng lưới phân phối, cùng với sự gia tăng nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất công nghiệp và sinh hoạt đô thị. Ngành này ngày càng đóng vai trò thiết yếu trong đảm bảo an ninh năng lượng cho toàn tỉnh và hỗ trợ hoạt động ổn định của khu vực chế biến - chế tạo.

- Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Giá trị GRDP của ngành tăng từ 2.278 tỷ đồng năm 2021 lên 2.925 tỷ đồng năm 2025, đạt tốc độ tăng

trưởng bình quân 7,19%/năm. Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu công nghiệp, đây là ngành có vai trò quan trọng đối với phát triển bền vững, phản ánh nỗ lực của tỉnh trong cải thiện hạ tầng kỹ thuật, nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị, mở rộng hệ thống cấp nước và xử lý chất thải rắn, nước thải công nghiệp.

Bảng 5: Tăng trưởng các phân ngành công nghiệp

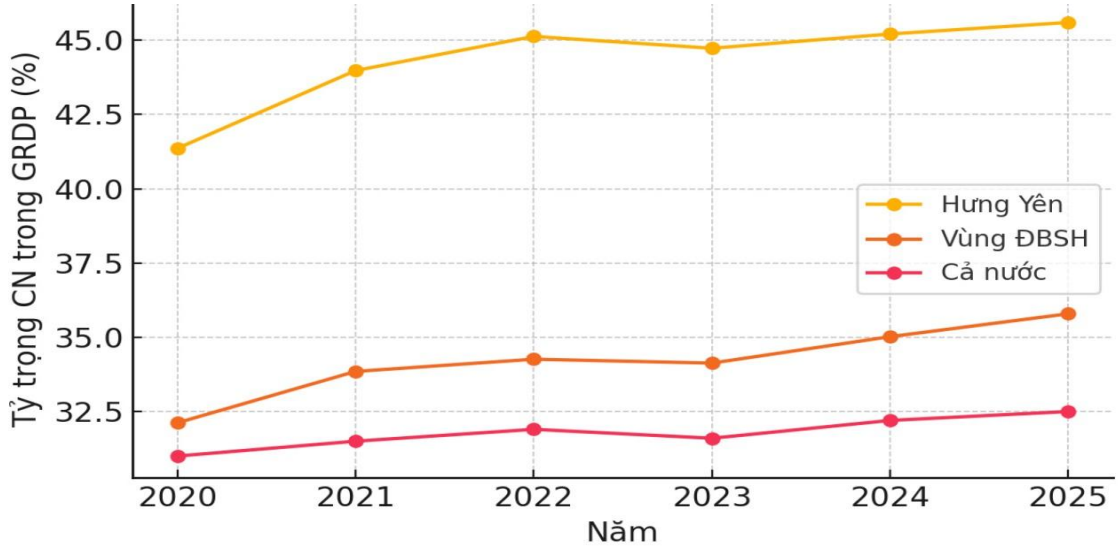
Đơn vị:

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	Ước 2025	Tăng trưởng 2021-2025 (%)
GRDP Tỉnh (giá so sánh)	**110.469.807**	**119.317.654**	**133.260.389**	**145.457.015**	**156.192.936**	**169.860.000**	**8,83**
GRDP Công nghiệp	42.410.456	48.243.898	54.617.455	59.820.273	66.624.278	73.712.260	**11,69**
GRDP Phân ngành công nghiệp							
A. Khai khoáng	179.200	212.455	244.217	198.376	203.001	203.001,17	**2,53**
B. Công nghiệp chế biến, chế tạo	37.041.386	42.460.147	48.243.528	50.785.154	54.848.547	60.685.263	**10,38**
C. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.123.446	3.293.242	3.852.252	6.494.599	8.632.105	9.420.732	**24,71**
D. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.066.425	2.278.054	2.277.457	2.342.144	2.940.625	2.924.688	**7,19**

Nguồn: NGTK, ước 2025

b) Cơ cấu ngành công nghiệp trong nền kinh tế

Hình 21: Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP Hưng Yên so với bình quân vùng ĐBSH và cả nước, 2021-2025



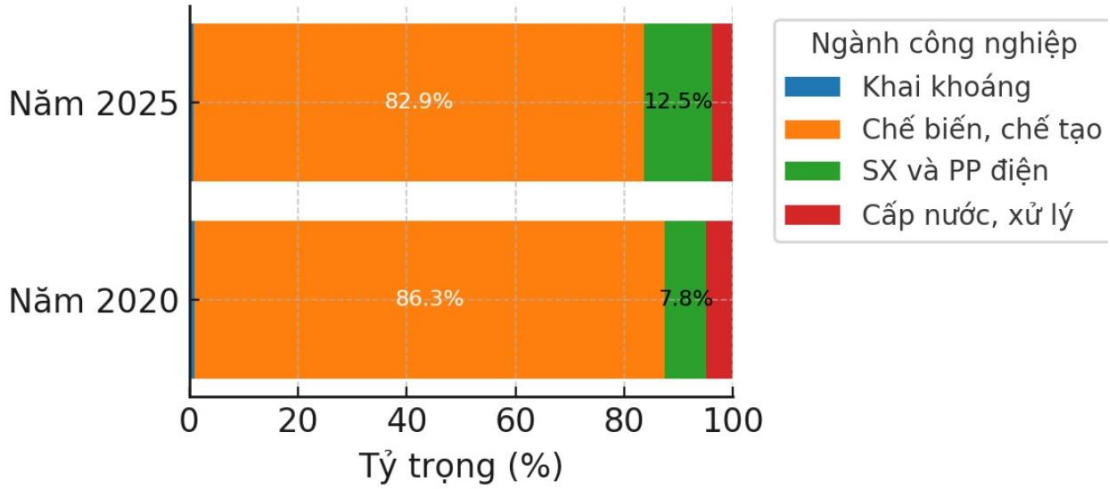
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê

Cùng với tăng trưởng nhanh, tỷ trọng khu vực công nghiệp trong nền kinh tế Hưng Yên đã mở rộng đáng kể. Đóng góp của công nghiệp vào GRDP tỉnh tăng từ 41,36% năm 2020 lên 45,60% năm 2025. Như vậy, gần một nửa quy mô kinh tế Hưng Yên hiện nay do ngành công nghiệp tạo ra. Tỷ trọng này cao hơn rõ rệt so với bình quân cả nước (khoảng 32-33% giai đoạn 2020-2025). So với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, mức độ công nghiệp hóa của Hưng Yên cũng thuộc nhóm dẫn đầu. Năm 2025, ước tỉnh công nghiệp chiếm 45,6% GRDP Hưng Yên, cao hơn so với Hải Phòng (khoảng 50,2%), Ninh Bình (khoảng 39,9%) và Hà Nội (khoảng 14,4%). Điều này cho thấy nền kinh tế Hưng Yên có cơ cấu công nghiệp hóa khá mạnh, chỉ đứng sau những địa phương công nghiệp trọng điểm như Bắc Ninh (hơn 66%).

Xu hướng gia tăng tỷ trọng công nghiệp diễn ra liên tục suốt 5 năm qua. Đặc biệt, giai đoạn 2020-2022, công nghiệp Hưng Yên mở rộng nhanh (tỷ trọng tăng 3,8 điểm % trong GRDP) nhờ các dự án sản xuất mới đi vào hoạt động. Sang 2023, do ảnh hưởng thị trường, tỷ trọng có giảm nhẹ (công nghiệp chiếm 44,7%, thấp hơn mức 45,1% năm 2022), nhưng đã tăng trở lại năm 2024-2025. Điều này cho thấy tỉnh đã kịp thời có giải pháp ổn định sản xuất công nghiệp. Nhìn chung, khu vực công nghiệp - xây dựng (Khu vực II) hiện chiếm trên 54% GRDP Hưng Yên, vượt xa khu vực nông nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa rõ nét, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng dài hạn.

c) Cơ cấu nội ngành công nghiệp

Hình 22: Cơ cấu giá trị tăng thêm nội bộ ngành công nghiệp Hưng Yên năm 2020 và 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê

Nội bộ ngành công nghiệp Hưng Yên có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng vẫn tập trung chủ yếu ở công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2025, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 83,98% trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp. Mặc dù tỷ trọng này giảm so với mức 86,3% của năm 2020, chế biến chế tạo vẫn là trụ cột tuyệt đối của công nghiệp Hưng Yên. Sự sụt giảm nhẹ về cơ cấu chủ yếu do sự vươn lên nhanh của ngành sản xuất và phân phối điện.

Cụ thể, *ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt* tăng từ 7,8% năm 2020 lên 12,5% năm 2025. Điều này phản ánh việc gia tăng mạnh sản lượng điện thương phẩm những năm gần đây. Thực tế, giá trị tăng thêm của ngành điện đã tăng bình quân 24,7%/năm - cao nhất trong các phân ngành công nghiệp. Sự vươn lên của

ngành điện giúp đa dạng hóa cơ cấu công nghiệp tỉnh, giảm bớt mức độ phụ thuộc hoàn toàn vào chế biến chế tạo.

Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải duy trì tỷ trọng nhỏ, khoảng 3,85% năm 2025 (giảm nhẹ so với 4,9% năm 2020). Khai khoáng hầu như không đáng kể, chỉ chiếm 0,75% năm 2025 và xu hướng còn thu hẹp (so với 1,06% năm 2020). Như vậy, cơ cấu nội ngành công nghiệp Hưng Yên hiện đại và tập trung: chế biến chế tạo giữ vai trò chủ đạo, bên cạnh đó ngành điện năng nổi lên đóng góp ngày càng lớn, còn khai khoáng và cấp nước chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Nhìn chung, cơ cấu nội ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên đang phát triển theo hướng tập trung vào hai nhóm chính:

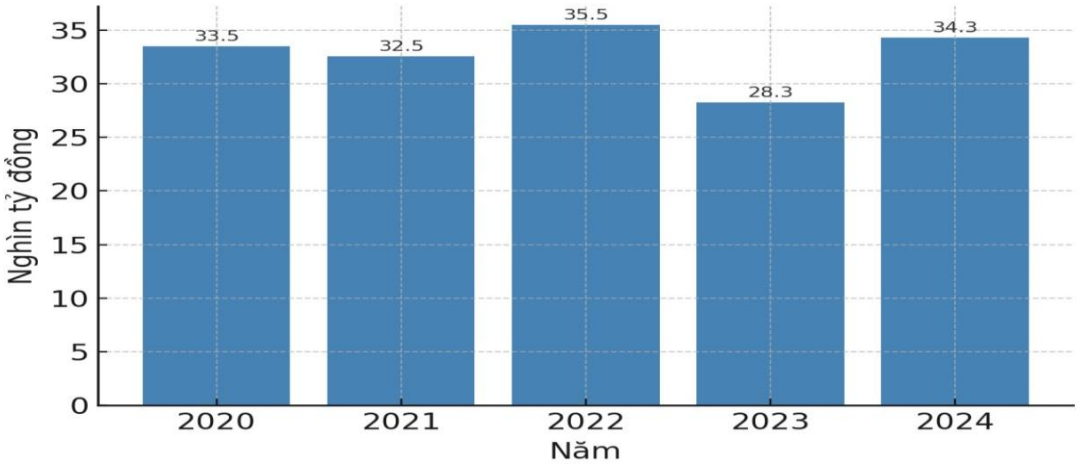
(1) Ngành chế biến - chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, là động lực tăng trưởng chủ yếu của tỉnh;

(2) Ngành điện và hạ tầng năng lượng được mở rộng, bảo đảm nền tảng cho phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư.

Sự thay đổi cơ cấu nội ngành những năm qua cho thấy công nghiệp Hưng Yên đang dần dịch chuyển theo hướng tăng thành phần công nghiệp năng lượng và công nghệ cao. Tuy nhiên, việc phụ thuộc lớn vào ngành chế biến - chế tạo đặt ra yêu cầu cần đa dạng hóa cơ cấu sản xuất công nghiệp, phát triển công nghiệp hỗ trợ, logistics, dịch vụ kỹ thuật và ứng dụng công nghệ cao, nhằm nâng cao năng lực tự chủ, tăng hiệu quả hoạt động và bảo đảm sự phát triển ổn định, bền vững của công nghiệp tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn tới.

d) Vốn đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn

Hình 23: Vốn đầu tư phát triển công nghiệp hàng năm tại Hưng Yên *(giá hiện hành).*



Nguồn: NGTK tỉnh

Nguồn vốn đầu tư dành cho phát triển công nghiệp trên địa bàn Hưng Yên có xu hướng dao động nhưng nhìn chung chưa tăng tương xứng với tăng trưởng ngành. Giai đoạn 2020-2024, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh tăng nhanh từ 85,47 nghìn tỷ lên 138,06 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, vốn đầu tư cho riêng lĩnh vực công nghiệp năm 2024 ước đạt 34,31 nghìn tỷ đồng, gần như tương đương mức 33,49 nghìn tỷ của năm 2020. Điều này cho thấy dòng vốn vào khu vực công nghiệp có dấu hiệu chững lại so với đà tăng chung. Thực tế, vốn công nghiệp đã giảm sút trong

năm 2021-2023 (đặc biệt năm 2023 chỉ 28,26 nghìn tỷ) trước khi phục hồi nhẹ năm 2024. Tốc độ tăng trưởng bình quân vốn đầu tư công nghiệp 2021-2024 chỉ đạt khoảng 0,1%/năm, thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng GRDP công nghiệp.

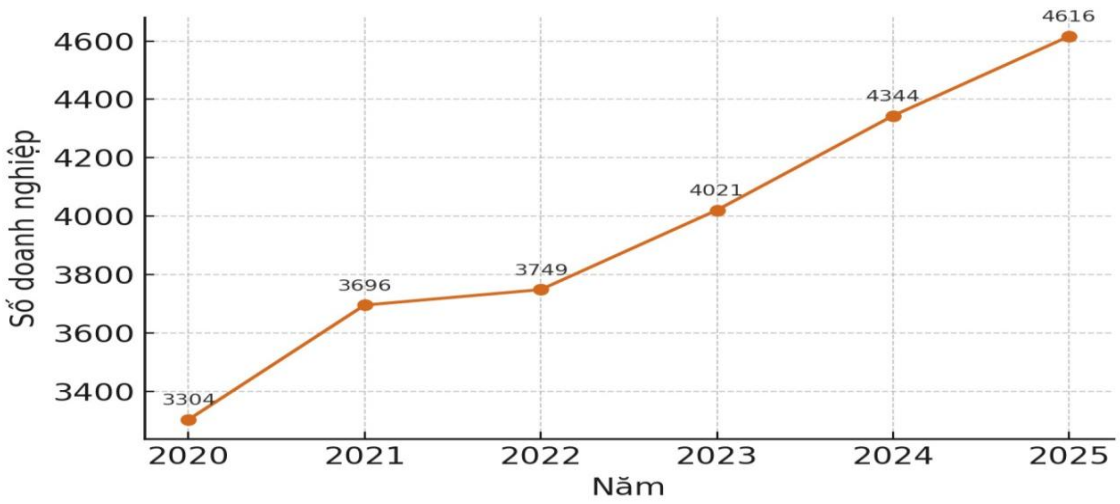
Tỷ trọng vốn đầu tư công nghiệp trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh do đó giảm mạnh, từ 39% năm 2020 xuống chỉ còn 22% năm 2023, trước khi tăng nhẹ lên khoảng 25% năm 2024. Như vậy giai đoạn này, dòng vốn ưu tiên cho các lĩnh vực khác (xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ…) nhiều hơn là cho công nghiệp. Nguyên nhân có thể do một số dự án công nghiệp lớn đã hoàn thành trước 2020, trong khi dự án mới chưa kịp triển khai, hoặc do ảnh hưởng dịch bệnh khiến doanh nghiệp thu hẹp đầu tư mở rộng sản xuất.

Xét theo phân ngành, vốn đầu tư công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng có xu hướng giảm tương đối (từ 34,8% tổng vốn 2020 xuống 20,7% năm 2024). Vốn cho điện, khí đốt biến động mạnh, tăng mạnh năm 2021 rồi giảm, chiếm khoảng 3,5% năm 2024. Đầu tư khai khoáng rất nhỏ (dưới 0,01% tổng vốn) và tiếp tục thu hẹp, phù hợp với chủ trương hạn chế khai thác tài nguyên. Vốn cho cấp nước, xử lý rác thải tăng dần nhưng cũng chỉ khoảng 0,6% tổng vốn năm 2024.

Nhìn chung, mặc dù công nghiệp tăng mạnh, nhưng tỷ trọng và tốc độ tăng đầu tư cho công nghiệp tại Hưng Yên chưa tương xứng. Đây là điểm hạn chế cần khắc phục. Để duy trì tăng trưởng cao và chuyển dịch cơ cấu bền vững, tỉnh cần thu hút thêm nhiều dự án công nghiệp chất lượng cao trong giai đoạn tới, đặc biệt là các dự án FDI công nghệ cao và dự án mở rộng sản xuất của doanh nghiệp hiện hữu. Việc các KCN mới được quy hoạch và hạ tầng hoàn thiện sẽ tạo điều kiện tăng cường dòng vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp trong tương lai gần.

e) Doanh nghiệp công nghiệp

Hình 24: Số lượng doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn Hưng Yên,



Nguồn: NGTK tỉnh

Cùng với mở rộng sản xuất, số lượng doanh nghiệp công nghiệp ở Hưng Yên tăng đều qua các năm. Năm 2021, toàn tỉnh có 3.696 doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động; đến năm 2025 ước có 4.616 doanh nghiệp. Tốc độ tăng số doanh nghiệp công nghiệp bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 6,91%/năm - cao hơn mức tăng trung bình về số doanh nghiệp công nghiệp cả nước (khoảng 3,35%/năm). Việc liên tục cải

thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh khá đã thu hút được nhiều cơ sở công nghiệp mới thành lập.

Xét theo cơ cấu phân ngành, số lượng doanh nghiệp tăng đồng đều ở hầu hết các lĩnh vực:

- Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong toàn ngành, tăng từ 3.521 doanh nghiệp năm 2021 lên 4.407 doanh nghiệp năm 2025, tốc độ tăng bình quân 6,91%/năm. Đây là khu vực có đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng và giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, thời gian qua đã mở rộng mạnh mẽ của các ngành sản xuất hàng tiêu dùng, điện - điện tử, cơ khí, vật liệu xây dựng và chế biến nông sản.

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí duy trì quy mô nhỏ nhưng tốc độ tăng tương đối cao, đạt 7,07%/năm trong giai đoạn 2021-2025 gắn với sự hình thành các dự án năng lượng và hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu công nghiệp.

- Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng từ 145 doanh nghiệp năm 2021 lên 173 doanh nghiệp năm 2025, tốc độ tăng 6,36%/năm, cho thấy quá trình xã hội hóa mạnh mẽ trong lĩnh vực môi trường và dịch vụ hạ tầng công nghiệp.

- Ngành khai khoáng có số lượng doanh nghiệp ít nhất nhưng tăng nhanh nhất, từ 9 doanh nghiệp năm 2021 lên 15 doanh nghiệp năm 2025, tốc độ tăng 16,37%/năm, chủ yếu là doanh nghiệp quy mô nhỏ hoạt động trong lĩnh vực khai thác vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu trong tỉnh.

Bảng 6: Tình hình phát triển doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2021-2025

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	Ước 2025	Tăng trưởng 2021-2025 (%)
Tổng số Doanh nghiệp CN (doanh nghiệp)	3304	3696	3749	4021	4344	4616	**6,91**
A. Khai khoáng	7	9	10	11	13	15	**16,37**
B. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3155	3521	3587	3842	4148	4407	**6,91**
C. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15	21	21	18	20	21	**7,07**
D. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	127	145	131	150	163	173	**6,36**

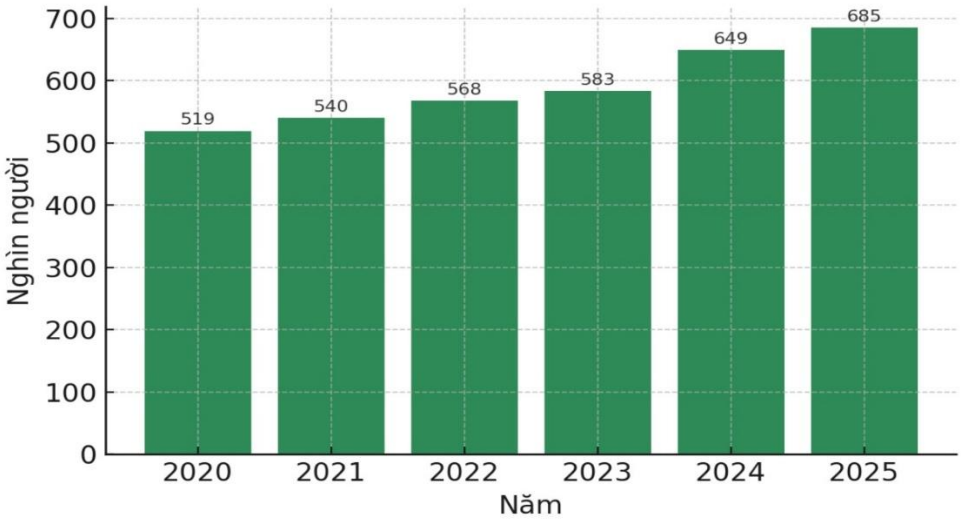
Nguồn: Cục Thống kê

So sánh khu vực, tổng số doanh nghiệp công nghiệp Hưng Yên năm 2025 đứng thứ hạng trung bình trong vùng ĐBSH (4.616 DN, so với Hà Nội khoảng 17.000 DN CN, Bắc Ninh khoảng 2.800, Hải Phòng khoảng 3.200, Quảng Ninh khoảng 1.170, Ninh Bình khoảng 700). Hưng Yên và Thái Bình sáp nhập sẽ có khoảng 6.000 DN công nghiệp, tương đương 13-14% tổng số DN công nghiệp toàn vùng. Sự phát triển về số lượng doanh nghiệp cho thấy khu vực công nghiệp Hưng

Yên khá sôi động, quy mô cộng đồng doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh. Đây là nhân tố quan trọng đóng góp vào tăng trưởng cũng như tạo việc làm cho người lao động địa phương.

f) Lao động và năng suất lao động ngành công nghiệp

Hình 25: **Số lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2021-2025**



Ngành công nghiệp là khu vực tạo việc làm chủ yếu của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2021-2025. Số lao động công nghiệp tăng từ 540 nghìn người năm 2021 lên ước khoảng 685,2 nghìn người năm 2025, tương ứng tốc độ tăng bình quân 5,71%/năm. Tỷ trọng lao động công nghiệp trong tổng lực lượng lao động toàn tỉnh cũng tăng từ 29,18% lên 41,17%, thể hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp. Xu hướng này cho thấy quá trình công nghiệp hóa của tỉnh diễn ra với quy mô ngày càng lớn, đồng thời tạo nguồn nhân lực ổn định cho các khu, cụm công nghiệp mới, góp phần thúc đẩy phát triển đô thị và dịch vụ phụ trợ.

Bảng 7: Lao động công nghiệp trên trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025

Năm	**2021**	**2022**	**2023**	**2024**	**Ước 2025**	**Tăng trưởng 2021-2025 (%)**
Tổng số lao động toàn tỉnh Hưng Yên (nghìn người)	1.611,1	1.644,9	1.659,7	1.647,6	1.664,4	**-1,3**
Lao động Công nghiệp (nghìn người)	539,9	567,9	583,1	649,4	685,2	**5,7**
A. Khai khoáng	0,7	0,8	0,8	0,6	0,6	**-14,2**
B. Công nghiệp chế biến, chế tạo	524,7	554,9	574	640,8	676,2	**5,8**
C. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2,5	1,9	1,7	1,9	2,1	**0,3**

Năm	2021	2022	2023	2024	Ước 2025	Tăng trưởng 2021-2025 (%)
D. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12,	10,3	6,5	6,04	6,3	**0,05**

Nguồn: Cục Thống kê

Tuy nhiên, năng suất lao động (NSLĐ) bình quân của ngành công nghiệp Hưng Yên còn ở mức thấp so với mặt bằng vùng và cả nước. NSLĐ toàn ngành tăng từ 81,69 triệu đồng/người năm 2021 lên 106,89 triệu đồng/người năm 2025 (theo giá so sánh), đạt tốc độ tăng bình quân 5,52%/năm. Dù có sự cải thiện, nhưng đến năm 2023, NSLĐ công nghiệp của Hưng Yên chỉ đạt 102,59 triệu đồng/người, tương đương 65,5% mức bình quân vùng Đồng bằng sông Hồng (156,51 triệu đồng) và thấp hơn mức bình quân cả nước (154,95 triệu đồng).

Sự chênh lệch này cho thấy mô hình tăng trưởng của ngành công nghiệp Hưng Yên vẫn chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô lao động (tăng trưởng theo chiều rộng), trong khi hiệu quả sử dụng lao động và ứng dụng công nghệ còn hạn chế. Trong thời gian tới, tỉnh cần tăng cường đầu tư vào đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, mở rộng các ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp công nghệ cao, nhằm nâng cao năng suất lao động, tạo nền tảng cho tăng trưởng theo chiều sâu và phát triển công nghiệp bền vững

Bảng 8: So sánh năng suất lao động công nghiệp năm 2023 (triệu đồng/người, giá so sánh)

Chỉ tiêu	Hưng Yên	Vùng ĐBSH	Cả nước	Tỷ lệ HY/ĐBSH
NSLĐ toàn ngành CN	102.59	156.51	154.95	65,5%
NSLĐ ngành Chế biến - chế tạo	88.47	139.77	129.06	63,3%

Nguồn: Tính toán từ số liệu năng suất khu vực công nghiệp và toàn quốc

Phân tích chi tiết cho thấy có sự chênh lệch đáng kể về NSLĐ giữa các phân ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí có mức NSLĐ rất cao, đạt khoảng 3.795,8 triệu đồng/người năm 2023, do đặc điểm sử dụng công nghệ hiện đại, vốn đầu tư lớn và lao động có trình độ kỹ thuật cao. Trái lại, ngành chế biến - chế tạo, nơi tập trung tới 98,4% tổng số lao động công nghiệp của tỉnh, lại có NSLĐ thấp nhất, chỉ đạt khoảng 88,47 triệu đồng/người.

g) Trình độ kỹ thuật, công nghệ

Trình độ kỹ thuật và công nghệ trong các doanh nghiệp công nghiệp Hưng Yên đã có những bước tiến song vẫn còn không ít hạn chế. Những năm qua, tỉnh đặc biệt quan tâm thúc đẩy hiện đại hóa công nghệ sản xuất, chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng. Hiện nay, trên địa bàn Hưng Yên có khoảng 15 doanh nghiệp khoa học công nghệ, 32 tổ chức hoạt động KHCN và nhiều dự án FDI công nghệ cao. Nhiều nhà máy trong các KCN đã áp dụng dây chuyền sản xuất hiện đại từ Nhật Bản, Hàn Quốc, như các doanh nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, cơ khí chính xác tại KCN Thăng Long II, KCN Phố Nối A,... Qua đó, các công

nghệ tiên tiến như tự động hóa, robot công nghiệp, hệ thống quản trị ERP và sản xuất thông minh bước đầu được triển khai ở một số doanh nghiệp lớn.

Đặc biệt, Hưng Yên đang định vị trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao của vùng. Lợi thế gần Hà Nội giúp tỉnh thu hút dự án FDI điện tử, công nghiệp phụ trợ chất lượng. Lãnh đạo tỉnh xác định mục tiêu đến năm 2030, khu vực công nghiệp - xây dựng sẽ chiếm 60% GRDP, với trọng tâm là công nghiệp chế biến chế tạo và công nghệ cao. Nhiều doanh nghiệp FDI công nghệ cao đã lựa chọn Hưng Yên làm điểm đến nhờ môi trường đầu tư thuận lợi và hạ tầng KCN tốt. Ví dụ, Công ty Hoya Glass (Nhật Bản) sản xuất linh kiện bán dẫn tại Hưng Yên sử dụng công nghệ tiên tiến bậc nhất; nhà máy sản xuất đồ điện tử của Tập đoàn Hanes (Hàn Quốc) ứng dụng tự động hóa dây chuyền. Một số doanh nghiệp trong nước cũng mạnh dạn đổi mới công nghệ, như Công ty Thép Hòa Phát Hưng Yên áp dụng lò luyện cảm ứng tiên tiến để nâng cao hiệu suất.

Tuy nhiên, nhìn chung mặt bằng trình độ công nghệ của đa số doanh nghiệp địa phương còn ở mức trung bình khá, chưa đồng đều. Phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn sử dụng máy móc thiết bị chưa thật hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo hạn chế, chỉ số mức độ sẵn sàng cho công nghiệp 4.0 của tỉnh cần được cải thiện. Các làng nghề, cơ sở tiểu thủ công nghiệp còn sản xuất thủ công hoặc bán cơ giới, công nghệ lạc hậu, gây tiêu hao nguyên liệu và ô nhiễm môi trường. Nguyên nhân là do doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số, khả năng tài chính và nhân lực KHCN còn hạn chế, việc tiếp cận chuyển giao công nghệ tiên tiến chưa nhiều. Bên cạnh đó, liên kết giữa khu vực FDI công nghệ cao với doanh nghiệp trong nước chưa chặt chẽ, dẫn đến hiệu ứng lan tỏa công nghệ còn yếu.

Để nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ, sau sáp nhập, tỉnh Hưng Yên đang đẩy mạnh triển khai các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp. Sở Khoa học - Công nghệ phối hợp tổ chức các hội thảo, khóa tập huấn về nâng cấp công nghệ sản xuất. Các doanh nghiệp FDI lớn cũng được khuyến khích chuyển giao kỹ thuật, đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp nội địa. Trong 5 năm tới, dự kiến nhiều dự án đầu tư mới vào Hưng Yên - Thái Bình sẽ đi kèm công nghệ hiện đại, giúp mặt bằng công nghệ sản xuất của tỉnh được cải thiện. Song song, tỉnh cần tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nhất là về tự động hóa, số hóa quy trình sản xuất nhằm bắt kịp cuộc CMCN 4.0. Việc hình thành các cụm ngành liên kết giữa Hưng Yên và Thái Bình (ví dụ: cụm công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo công nghệ cao) sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong vùng học hỏi, bổ trợ công nghệ cho nhau

h) Định vị công nghiệp Hưng Yên trong bối cảnh cạnh tranh vùng

So với các trung tâm công nghiệp lớn trong vùng Đồng bằng sông Hồng, quy mô sản xuất công nghiệp của tỉnh Hưng Yên còn ở mức khiêm tốn. Năm 2023, tổng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh) của tỉnh đạt 59.820 tỷ đồng, bằng khoảng 54,9% của Hà Nội, 36,0% của Bắc Ninh và 32,3% của Hải Phòng. Đóng góp của Hưng Yên vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng đạt khoảng 9,17%. Các số liệu này cho thấy Hưng Yên hiện giữ vai trò là một vệ tinh quan trọng trong chuỗi liên kết sản xuất công nghiệp vùng, song quy mô tuyệt đối vẫn còn hạn chế và chưa thể sánh ngang với các trung tâm công nghiệp đầu tàu về quy mô và sức lan tỏa. Đây là yếu tố cần được xem xét khi đánh giá vị thế và năng lực cạnh tranh công nghiệp của tỉnh trong vùng.

Tuy nhiên, Hưng Yên có tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao, điều này cho thấy rõ định hướng phát triển theo hướng rút ngắn khoảng cách và bắt kịp các trung tâm công nghiệp dẫn đầu trong quá trình công nghiệp hóa.. Giai đoạn 2010-2025, giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh dự báo tăng gấp 4,69 lần, cao hơn đáng kể so với mức tăng 2,95 lần của Hà Nội. Dù vậy, tốc độ này vẫn thấp hơn so với các địa phương có tốc độ tăng trưởng đột phá như Bắc Ninh (tăng 8,62 lần) và Hải Phòng (tăng 7,14 lần). Điều đó cho thấy Hưng Yên đang từng bước thu hẹp khoảng cách với Thủ đô, song vẫn cần nỗ lực mạnh mẽ hơn để bắt kịp các cực tăng trưởng mới nổi trong vùng. Trong giai đoạn tới, tỉnh cần tập trung phát triển các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp xanh, nhằm phát huy lợi thế riêng, nâng cao giá trị gia tăng và tạo nền tảng phát triển bền vững cho khu vực công nghiệp.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.2.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Ngành nông lâm thủy sản (NLTS) tỉnh Hưng Yên có vai trò, vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng ĐBSH. Trong những năm gần đây, ngành NLTS tỉnh Hưng Yên đang chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô, năng suất và chất lượng ngày càng cao, an toàn thực phẩm được coi trọng; góp phần quan trọng nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân nông thôn. Đến năm 2024, quy mô giá trị gia tăng (VA) của ngành đạt 20.026 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,75%/năm trong giai đoạn 2021-2024; trong đó, ngành nông nghiệp tăng 1,38%/năm; lâm nghiệp giảm 0,17%/năm; thủy sản tăng 3,22%/năm. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của toàn ngành và từng ngành cấp 2 của tỉnh thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của ngành NLTS và từng ngành cấp 2 của vùng.

Bảng 9: Tăng trưởng ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	TĐTT BQ (%/năm)
1. VA (giá SS năm 2010), tỷ đồng	18.680	19.194	19.703	20.144	20.026	**1,75**
- Nông nghiệp	14.948	15.303	15.669	15.968	15.793	1,38
- Lâm nghiệp	17,8	17,9	18,0	17,9	17,7	-0,17
- Thuỷ sản	3.714	3.873	4.016	4.158	4.216	3,22
2. VA (giá HH), tỷ đồng	32.967	32.706	33.451	34.659	36.888	
- Nông nghiệp	25.260	24.918	25.170	25.708	27.471	
- Lâm nghiệp	26,5	27,2	28,8	30,3	31,5	
- Thuỷ sản	7.680	7.761	8.252	8.921	9.385	
3. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
- Nông nghiệp	76,62	76,19	75,25	74,17	74,47	
- Lâm nghiệp	0,08	0,08	0,09	0,09	0,09	
- Thuỷ sản	23,30	23,73	24,67	25,74	25,44	
4. Tỷ trọng ngành NLTS của tỉnh so	21,09	20,87	20,71	20,70	20,61	

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	TĐTT BQ (%/năm)
với ngành NLTS vùng ĐBSH (%)						
- Nông nghiệp	21,33	21,00	20,90	20,91	20,76	
- Lâm nghiệp	1,25	1,15	1,00	0,98	0,87	
- Thuỷ sản	21,47	21,74	21,60	21,54	21,81	

Nguồn: Cục Thống kê và tính toán của chuyên gia

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành

Năm 2024, quy mô VA (theo giá hiện hành) toàn ngành đạt 36.888 tỷ đồng chiếm 12,61% GRDP toàn tỉnh và giảm 4,75 điểm phần trăm so với năm 2020. Cơ cấu nội ngành NLTS tỉnh Hưng Yên chuyển dịch chậm và chưa rõ nét, thể hiện qua tỷ trọng ngành nông nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ đạo trong VA toàn ngành hàng năm (duy trì ở mức 74-76%), thủy sản tăng nhẹ từ 23,3% năm 2020 lên 25,44% năm 2024. Đây là tỉnh có ít diện tích rừng (diện tích rừng của tỉnh Thái Bình cũ) nên tỷ trọng ngành lâm nghiệp không đáng kể (0,09%) trong VA toàn ngành.

Mức độ đóng góp VA ngành NLTS của Hưng Yên so với ngành NLTS vùng ĐBSH có xu hướng giảm, từ 21,09% năm 2020 xuống còn 20,61% năm 2024 (giảm 0,48 điểm phần trăm); trong đó chủ yếu giảm ở ngành nông nghiệp.

Quy mô lao động đang làm việc trong ngành NLTS của tỉnh Hưng Yên năm 2024 là 334.927 người (chiếm 20,33% tổng số lao động toàn tỉnh) và tốc độ giảm bình quân đạt 8,69%/năm trong giai đoạn 2021-2024; số lao động NLTS của Hưng Yên chiếm 20,47% lực lượng lao động ngành NLTS vùng ĐBSH và tăng 0,92 điểm phần trăm so với năm 2020. Tỷ trọng lao động ngành NLTS giảm trong tổng lực lượng lao động xã hội của tỉnh là xu thế tất yếu quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch lao động ra khỏi ngành NLTS của tỉnh Hưng Yên còn chậm so với mức bình quân chung của vùng ĐBSH.

Năm 2024, năng suất lao động bình quân ngành NLTS của Hưng Yên đạt 110,14 triệu đồng/lao động, tốc độ tăng trưởng năng suất lao động bình quân đạt 12,64%/năm giai đoạn 2021-2024, tương đương với mức bình quân chung so với vùng ĐBSH và cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

2.2.2. Thực trạng phát triển và phân bố không gian

2.2.2.1. Ngành nông nghiệp

Quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung đã khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế của từng địa phương trong tỉnh. Việc triển khai được thực hiện đồng bộ, gắn với yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tận dụng tốt các cơ hội mở rộng thị trường và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền nông nghiệp Việt Nam.

Việc đầu tư kinh phí cho việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất được chính quyền các cấp quan tâm. Hằng năm tỉnh thực hiện trình diễn, khảo nghiệm, chọn tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và dịch bệnh đưa vào sản xuất như: Giống lúa nếp thơm Hưng Yên, giống lúa TBR97, TBR 87, TBR 88; giống vải trứng

và vải lai chín sớm Hưng Yên; công nghệ nuôi cấy mô giống hoa các loại; giống gà Đông Tảo, gà Đông Tảo lai; giống bò lai; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thụ tinh nhân tạo giống bò, giống gà Đông Tảo, dưa thơm (dưa vàng, dưa vân lưới); ứng dụng công nghệ bảo quản - chế biến sau thu hoạch; ứng dụng công nghệ tưới phun nhỏ giọt tự động, tưới tiết kiệm nước, sản xuất nhà lưới, nhà màng….

Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia cùng các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và sản phẩm đặc sản địa phương theo chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP) được phát triển mạnh theo hướng tăng cường ứng dụng giống mới và tiến bộ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị hàng hóa của sản phẩm, mở rộng quy mô cung ứng cho thị trường trong tỉnh, liên vùng và một phần cho chế biến, xuất khẩu.

Công tác xây dựng thương hiệu và bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm chủ lực đặc thù của tỉnh được đẩy mạnh, góp phần nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế các sản phẩm. Từ năm 2020 đến nay, toàn tỉnh có 13 nhãn hiệu chứng nhận và 10 nhãn hiệu tập thể được Cục Sở hữu trí tuệ cấp phép.

a) Trồng trọt

Quá trình cơ cấu lại sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo hướng khai thác điều kiện thuận lợi của từng khu vực, địa bàn để đa dạng hóa sản phẩm; hình thành, phát triển các vùng chuyên canh, vùng sản xuất tập trung có quy mô tạo điều kiện thuận lợi cho thu gom tiêu thụ, chế biến sản phẩm đạt kết quả tích cực…. Sản phẩm ngành trồng trọt từng bước đáp ứng yêu cầu của thị trường, phù hợp với thực tế và trình độ sản xuất của người dân. Trình độ thâm canh các loại cây trồng tiếp tục được nâng lên, năng suất của các loại cây trồng chủ yếu (lúa, ngô, rau quả thực phẩm, cây ăn quả...) đều tăng khá. Sản phẩm ngày càng đa dạng, chất lượng cải thiện, đáp ứng tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Thời gian qua, tỉnh đã thực hiện chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

Ngoài ra, tỉnh đã có nhiều chính sách khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất, tạo các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ổn định, từng bước xây dựng thương hiệu nông sản của tỉnh. Đến hết năm 2024, tổng diện tích liên kết trong sản xuất nông nghiệp đạt gần 14.000 ha, với sự tham gia của các doanh nghiệp liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hướng tới một nền nông nghiệp phát triển, bền vững.

Giá trị sản phẩm nông nghiệp bình quân/ha đất sản xuất nông nghiệp tăng từ 152,45 triệu đồng năm 2020 lên 177,55 triệu đồng năm 2024, cao hơn so với giá trị bình quân của vùng ĐBSH từ 17-20%, cao hơn cả nước từ 1,25-1,6 lần. Mặc dù, giá trị sản phẩm nông nghiệp bình quân/ha đất sản xuất nông nghiệp tăng nhưng khoảng cách cao hơn so với bình quân chung của cả nước, vùng ĐBSH bắt đầu có xu hướng thu hẹp lại, điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng đất của tỉnh có xu hướng chậm lại.

(1) Cây hàng năm chủ yếu

Năm 2024, tổng diện tích gieo trồng (DTGT) cây hàng năm đạt 283.796 ha, giảm 16.430 ha so với năm 2020, trong đó:

- Cây lương thực có hạt: Năm 2024, DTGT cây lương thực có hạt đạt gần 210,2 nghìn ha (giảm 17,3 nghìn ha so với năm 2020) và chiếm 20,42% DTGT cây lương

thực có hạt của vùng và bằng 74,07% diện tích cây hàng năm của tỉnh. Sản lượng lương thực có hạt năm 2024 đạt 1,198 triệu tấn giảm 271 nghìn tấn so với năm 2020 và chiếm 19,4% tổng sản lượng lương thực có hạt của vùng ĐBSH.

+ Cây lúa: Năm 2024, DTGT đạt 197,4 nghìn ha (giảm 15,1 nghìn ha so với năm 2020), chiếm 93,91% diện tích cây lương thực của tỉnh và chiếm 20,34% DTGT lúa của vùng ĐBSH. DTGT lúa tập trung tại một số khu vực trung tâm và phía nam của tỉnh. Năng suất lúa bình quân đạt gần 63 tạ/ha/năm và cao hơn nhiều so với vùng ĐBSH, riêng năm 2024 đạt 58,07 tạ/ha/năm do thiên tai và thời tiết bất lợi. Do DTGT giảm nên sản lượng lúa năm 2024 đạt 1,1275 triệu tấn (chiếm 20,32% sản lượng lúa vùng ĐBSH), giảm 255,1 nghìn tấn so với năm 2020. Tốc độ giảm kép DTGT và sản lượng lúa của tỉnh bình quân lần lượt 1,83%/năm và 4,97%; qua đó ta thấy tốc độ giảm sản lượng lớn hơn tốc độ giảm DTGT, chứng tỏ năng suất lúa cần được cải thiện hơn trong giai đoạn tới. Thời gian qua, nông dân trong tỉnh chuyển đổi cơ cấu giống lúa theo hướng mở rộng diện tích giống lúa ngắn ngày, hiệu quả kinh tế cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu tốt với sâu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu, có thị trường tiêu thụ ổn định.

+ Cây ngô: DTGT ngô giảm chủ yếu do chuyển đổi sang cây trồng khác có hiệu quả hơn, năm 2024 toàn tỉnh có 12,7 nghìn ha, sản lượng đạt 70,2 nghìn tấn.

+ Rau đậu, củ, quả thực phẩm: DTGT hàng năm được mở rộng, năm 2024 có 54.113,5 ha (tăng 1.789 ha so với năm 2020) chiếm 25,49% DTGT rau màu của vùng ĐBSH. Mặc dù DTGT tăng nhưng sản lượng đạt 1,18 triệu tấn (giảm 46.172 tấn so với năm 2020). Các mô hình trồng rau an toàn, rau hữu cơ cho hiệu quả kinh tế cao gấp 4-7 lần so với lúa trên cùng một đơn vị canh tác, do đó cây rau có vai trò ngày càng quan trọng trong giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Cây công nghiệp hàng năm chiếm tỷ lệ nhỏ trong DTGT cây hàng năm, năm 2024 tổng DTGT đạt 1.721 ha, giảm 414 ha so với năm 2020. Các loại cây trồng chủ yếu gồm: cây có hạt chứa dầu (đậu tương, lạc), thuốc lá, thuốc lào. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm năm 2024 đạt được gồm: đậu tương 3.251 tấn, lạc 1.754 tấn, thuốc lá, thuốc lào: 1.013 tấn.

(2) Cây lâu năm

Năm 2020 diện tích trồng cây lâu năm của tỉnh là 23.381 ha chiếm 14,62% diện tích cây lâu năm vùng ĐBSH. Đến năm 2024, diện tích cây lâu năm được mở rộng tăng lên đạt 24.186 ha, trong đó diện tích cây ăn quả chiếm khoảng 85% diện tích cây lâu năm của tỉnh.

(2.1) Sản xuất cây ăn quả chính

Diện tích trồng cây ăn quả được mở rộng hàng năm, trong đó diện tích trồng cây ăn quả giống mới, ứng dụng quy trình kỹ thuật mới, trồng theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP tăng nhanh. Năm 2024, diện tích trồng cây ăn quả đạt 20.685 ha (tăng 662 ha so với năm 2020). Trong tỉnh đã hình thành các vùng trồng cây ăn quả đặc sản, cây ăn quả giống mới năng suất cao. Trong nhóm các loại quả phục vụ nội tiêu và xuất khẩu, tỉnh Hưng Yên có các loại quả đóng góp đáng kể gồm vải, nhãn, cây có múi (cam, bưởi), chuối, cụ thể như sau.

- Sản xuất nhãn: Giống nhãn lồng Hưng Yên được biết đến là đặc sản bởi hương vị thơm ngon đặc biệt, được dùng để tiến vua từ thời xưa. Sản phẩm nhãn lồng Hưng Yên đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý từ năm 2017. Để nâng cao chất lượng, thương hiệu nhãn Hưng Yên, những năm gần đây, nhiều nhà vườn đẩy mạnh chăm sóc nhãn theo quy trình VietGAP, hữu cơ nhằm đáp ứng yêu cầu thị hiếu của người tiêu dùng và mở rộng thị trường tiêu thụ. Diện tích trồng nhãn năm 2024 đạt 5.866 ha (trong đó diện tích cho thu hoạch chiếm 88,62%) và bằng 36,74% diện tích trồng nhãn vùng ĐBSH, tăng 262 ha so với năm 2020.

Sản lượng nhãn năm 2024 đạt 46.035 tấn (giảm 7.476 tấn so với năm 2020), trong đó hơn 60% sản lượng nhãn đạt tiêu chuẩn VietGAP và hữu cơ. Sản phẩm nhãn quả của Hưng Yên bị cạnh tranh rất lớn từ các tỉnh khác như Sơn La, Bắc Ninh bởi các địa phương này cũng trồng các giống nhãn có nguồn gốc từ Hưng Yên và có lợi thế về quy mô diện tích. Vì thế trong những năm gần đây, người dân đang từng bước chuyển đổi cơ cấu giống từ các giống nhãn phổ thông như: Hương Chi, T6, Miền Thiết... sang các giống đặc sản (cùi cổ, đường phèn, nhãn lồng) vì giá trị kinh tế cao hơn, có lợi thế cạnh tranh, khả năng tạo được thương hiệu và mở rộng thị trường xuất khẩu (Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc). Tuy nhiên, hiện nay các vùng trồng nhãn ở Hưng Yên chủ yếu là các vườn trồng xen trong các hộ gia đình, điều này đã tạo ra điểm yếu vì quả nhãn không đồng đều về chất lượng, vườn mỗi nhà chăm sóc một cách khác nhau.

- Sản xuất vải: Diện tích trồng vải các loại toàn tỉnh năm 2024 đạt 1.900 ha tăng 258 ha so với năm 2020; trong đó có 1.300ha trồng vải lai chín sớm Phù Cừ và vải trứng, được canh tác theo quy trình VietGAP. Đây là 2 loại vải được trồng chính và tạo nên thương hiệu cho quả vải Hưng Yên. Vải lai, vải trứng Hưng Yên có giá trị kinh tế cao, phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng tại một số xã vùng trung tâm của tỉnh. Sản lượng quả vải năm 2024 đạt 19.445 tấn, tăng 5.560 tấn so với năm 2020. Đối với sản phẩm vải thiều của Hưng Yên bị cạnh tranh mạnh bởi sản phẩm cùng loại tại tỉnh Bắc Ninh và Hải Phòng.

- Sản xuất cây có múi: Đến năm 2024, tổng diện tích trồng cây có múi hiện có của tỉnh tương đối ổn định, đạt hơn 4.100 ha (cam, quýt: 1.975 ha; bưởi: 2.128 ha), trong đó diện tích cho thu hoạch sản phẩm khoảng 92% diện tích hiện có. Các vùng trồng cam chuyên canh của tỉnh tập trung chủ yếu ở các xã khu vực phía Bắc của tỉnh. Giống cam, quýt trồng phổ biến như Đường Canh, cam Vinh, cam V2, trong đó cam Đường Canh được trồng phổ biến vì có năng suất và chất lượng tốt. Một số giống bưởi được trồng như bưởi thồ, bưởi Diễn, bưởi Tam Vân, bưởi đường Cát Quế… nhưng giống bưởi Diễn là giống chủ đạo. Sản lượng cây có múi năm 2024 đạt 61.802 tấn (cam, quýt: 31.633 tấn; bưởi: 30.169 tấn), giảm 1.175 tấn so với năm 2020.

- Sản xuất chuối: Chuối là một trong những cây ăn quả phổ biến nhất, dễ trồng, dễ tiêu thụ, có giá trị kinh tế cao và tiềm năng xuất khẩu lớn của Việt Nam. Diện tích trồng chuối năm 2024 đạt 2.600 ha, sản lượng đạt 58.398 tấn. Tốc độ giảm diện tích, sản lượng lần lượt là 0,25% và 4,48%/năm trong giai đoạn 2021-2024. Địa bàn trồng chuối chủ yếu ở các xã ven đê sông Hồng.

b) Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi của tỉnh đã từng bước phát triển theo hướng sản xuất chăn nuôi trang trại, sử dụng thức ăn công nghiệp và bán công nghiệp, sử dụng các giống lai, giống ngoại, các giống siêu thịt, siêu trứng… nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, tập trung đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Từ năm 2020 đến nay, tỉnh đã thực hiện chính sách hỗ trợ các chủ thể tham gia mô hình chuỗi thực phẩm thịt, sản phẩm thực phẩm từ động vật khi đáp ứng điều kiện: Quy mô từ 200 con thương phẩm/cơ sở trở lên (đối với lợn thịt), từ 2.500 con/năm (đối với gia cầm), từ 25 con trở lên (đối với bò thịt, bò sữa). Mô hình đã phát huy hiệu quả khi sản phẩm đầu ra được bao tiêu, gia tăng giá trị và giảm rủi ro cho người sản xuất.

(1) Về cơ cấu vật nuôi

Giai đoạn 2020-2024, ngành chăn nuôi đã đạt được một số kết quả tích cực như hình thành được một số vùng chăn nuôi tập trung lợn cao sản, lợn hướng nạc, gà thịt thương phẩm. Cơ cấu vật nuôi đang thay đổi theo hướng tăng quy mô đàn lợn, gia cầm và giảm đàn trâu, bò thịt. Cơ cấu đàn giống tiếp tục chuyển đổi tích cực theo hướng năng suất, chất lượng và nâng cao giá trị gia tăng, đàn lợn 100% siêu nạc, đàn bò 100% được Sind hóa (40 - 42% bò 3 máu chất lượng cao); đàn gà 90% lông màu, gà ri lai, đàn thủy cầm chủ yếu nuôi vịt siêu trứng, siêu thịt.

- Chăn nuôi lợn: quy mô đàn được mở rộng từ 987,5 nghìn con (năm 2020), chiếm 20,02% đàn lợn vùng ĐBSH, đến năm 2024, tổng đàn nâng lên đạt 1.049,4 nghìn con (chiếm 20,22% tổng đàn vùng ĐBSH). Tốc độ tăng trưởng quy mô đàn đạt bình quân 1,53%/năm giai đoạn 2021-2024. Các giống lợn được nuôi chủ yếu như: Landrace, Yorkshire, Pi-Du, Duroc… có chất lượng tốt kết hợp với phương thức chăn nuôi cải tiến nên sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 291.765 tấn chiếm 23,62% sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng vùng ĐBSH, tốc độ tăng trưởng thịt lợn hơi đạt bình quân 4,21%/năm.

- Chăn nuôi trâu: Năm 2024 tổng đàn trâu đạt 11.900 con (chiếm 9,5% tổng đàn trâu vùng ĐBSH), tốc độ tăng bình quân 2,22%/năm giai đoạn 2021-2024. Đàn trâu được nuôi tập trung tại một số xã khu vực phía Nam của tỉnh. Tổng sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 1.446 tấn (bằng 13,04% sản lượng thịt trâu vùng ĐBSH) và tăng 222 tấn so với năm 2020.

- Chăn nuôi bò: Với nguồn cỏ tự nhiên, nguồn thức ăn xanh dồi dào và phụ phẩm từ sản xuất nông nghiệp, những năm gần đây nông dân trong tỉnh chuyển đổi từ nuôi bò kéo sang bò thịt, bò sữa. Năm 2024 tổng đàn bò đạt 82,1 nghìn con (chiếm 18,18% tổng đàn bò vùng ĐBSH) và ổn định trong giai đoạn 2020-2024. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 14.680 tấn, tăng 6.713 tấn so với năm 2020, chiếm 29,01% sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng vùng ĐBSH.

Đàn bò sữa được nuôi chủ yếu tại các xã khu vực ven sông Hồng.... Bò sữa được nuôi theo phương thức trang trại lớn và chăn nuôi quy mô hộ gia đình có liên kết với các công ty chế biến sữa trong tỉnh.

- Chăn nuôi gia cầm: Năm 2024 tổng đàn đạt 23,798 triệu con, chiếm 16,65% đàn gia cầm vùng ĐBSH; quy mô đàn giảm nhẹ với tốc độ bình quân đạt 0,08%/năm trong giai đoạn 2021-2024. Sản lượng thịt gia cầm hơi các loại xuất chuồng năm 2024 đạt 119.776 tấn, tăng bình quân 3,04%/năm giai đoạn 2021-2024.

- Nuôi ong lấy mật: Với lợi thế là vùng trồng nhãn lớn của vùng ĐBSH nên việc kết hợp trồng nhãn với nuôi ong lấy mật đã được mở rộng. Đến năm 2024, sản lượng mật ong đạt 458 nghìn lít.

- Nuôi tằm: Sản lượng kén tằm năm 2024 đạt 329 tấn, tăng 18,6 tấn so với năm 2020.

(2) Về cơ cấu sản phẩm

Năm 2024, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại chính (trâu, bò, lợn, gia cầm) đạt 427.667 tấn (tăng 64.846 tấn so với năm 2020), trứng gia cầm các loại: 890,5 nghìn quả; sữa tươi: 11.473 nghìn lít; mật ong: 458 nghìn lít; kén tằm: 329 tấn. Cơ cấu sản phẩm các loại thịt hơi xuất chuồng tương đối phù hợp với cơ cấu sản phẩm chăn nuôi của cả nước trong cùng giai đoạn.

Bảng 10: Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024

Sản phẩm chăn nuôi	Năm 2020		Năm 2024		So sánh sản lượng 2024/2020
	Sản lượng	Tỷ trọng (%)	Sản lượng	Tỷ trọng (%)	
1. Sản phẩm thịt hơi (tấn)	**362.821**	**100,00**	**427.667**	**100,00**	**64.846**
Trâu, bò	9.191	2,53	16.126	3,77	6.935
Lợn	247.359	68,18	291.765	68,22	44.406
Gia cầm	106.271	29,29	119.776	28,01	13.505
2. Trứng gia cầm (1000 quả)	**771,8**		**890,5**		**118,7**
3. Sữa tươi (1000 lít)	**6.880**		**11.473**		**4.593**
4. Mật ong (1000 lít)	**460**		**458**		**-2**
5. Kén tằm (tấn)	**311**		**329**		**19**

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh, 2024 và tính toán của chuyên gia

(3) Về phương thức sản xuất chăn nuôi

Phương thức chăn nuôi đã có sự dịch chuyển mạnh mẽ từ chăn nuôi nhỏ lẻ, tự phát sang chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp quy mô lớn hoặc liên kết theo chuỗi giá trị. Chăn nuôi trang trại tiếp tục phát triển và có hiệu quả tốt. Năm 2024, toàn tỉnh có 1.183 trang trại chăn nuôi bằng 85% tổng số các loại trang trại, tăng 50 trang trại so với năm 2020. Chăn nuôi trang trại công nghiệp với quy trình khép kín từ con giống, thức ăn, tiêu thụ sản phẩm với các giống lợn cao sản, giống bò lai, gà lai có năng suất và chất lượng tốt. Trong tỉnh có nhiều trang trại chăn nuôi lớn, điển hình là trang trại heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy có quy mô lớn nhất, diện tích khoảng 40 ha với 3.600 heo nái và 18.000 heo thịt.

Một số ứng dụng khoa học trong chăn nuôi đã được thực hiện có hiệu quả như: sử dụng men vi sinh để xử lý phân gia súc, gia cầm; nuôi lợn, gia cầm trên đệm lót sinh học; ủ chua thức ăn thô xanh, ủ rơm với urê cho trâu, bò…nhằm bảo vệ môi trường.

Việc xây dựng chuỗi liên kết, gắn các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm với hộ chăn nuôi, tạo quy trình đồng bộ từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm để xây dựng nhãn

hiệu, thương hiệu sản phẩm chăn nuôi ngày càng phát triển. Một số công ty, tập đoàn lớn đã đầu tư mạnh cho lĩnh vực chăn nuôi với mô hình khép kín 3F Plus nhằm tạo quy trình chăn nuôi khép kín từ con giống, vật tư đầu vào, quy trình sản xuất và chế biến sản phẩm đầu ra như C.P.Việt Nam, Dabaco…. Các sản phẩm của các công ty này được người tiêu dùng đánh giá cao về chất lượng và những đóng góp tích cực cho các hoạt động an sinh xã hội tại địa phương. Đối với các hộ nông hộ nếu không đủ nguồn lực để đầu tư con giống, thức ăn chăn nuôi thì nuôi gia công cho các công ty, doanh nghiệp theo hợp đồng liên kết.

Tuy nhiên, phần lớn trang trại chăn nuôi (60-70%) xen kẽ trong khu dân cư và hầu hết không đáp ứng yêu cầu của Luật Chăn nuôi, gây ô nhiễm môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng. Chăn nuôi nông hộ manh mún, nhỏ lẻ khó kiểm soát dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

2.2.2.2. Ngành lâm nghiệp

a) Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Sản lượng gỗ khai thác năm 2024 đạt 2.392 m3, tăng bình quân 2,2%/năm giai đoạn 2021-2024, hàng năm ngoài việc khai thác gỗ rừng trồng, việc khai thác lâm sản ngoài gỗ cũng tăng như: củi khoảng 7.500 ste/năm; 370 nghìn cây tre, trúc, luồng, vầu, nứa, giang; 345-350 tấn song mây….

b) Bảo vệ và phát triển rừng

Năm 2024 tỉnh tập trung vào việc chăm sóc, bảo vệ rừng và trồng bổ sung rừng ngập mặn ven biển, tổng diện tích rừng hiện có là 4.155 ha, giảm 200 ha so với năm 2020. Rừng trồng tập trung ở các xã ven biển đã góp phần quan trọng bảo vệ sản xuất, môi trường sinh thái và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Thêm vào đó, việc trồng cây phân tán được các địa phương duy trì hiệu quả gồm các cây lấy gỗ, cây bóng mát và các loại cây khác. Hưng Yên là tỉnh duy nhất trong vùng ĐBSH không có rừng tự nhiên, 100% diện tích rừng trồng là rừng phòng hộ. Cây trồng chủ yếu là: bần, trang, phi lao. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2024 của tỉnh đạt 2,46%, thấp nhất trong vùng ĐBSH.

Đối với công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng: các xã ven biển trực tiếp quản lý, nguồn kinh phí bảo vệ rừng được hỗ trợ từ các dự án lâm nghiệp và được trung ương cấp thông qua chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Hoạt động bảo vệ rừng ven biển của tỉnh được thực hiện tốt, không để xảy ra cháy rừng và phá rừng, không có hiện tượng chuyển mục đích sử dụng rừng trái pháp luật.

2.2.2.3. Ngành thủy sản

Sản xuất thủy sản tiếp tục phát huy thế mạnh về khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển, duy trì các mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, tích cực khắc phục cảnh báo của Ủy ban châu Âu (EC) về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU).

Công tác vệ sinh phòng trừ dịch bệnh được quan tâm thực hiện thường xuyên nên dịch bệnh phát sinh ở mức độ nhẹ không đáng kể; phương thức nuôi thủy sản lồng/bè được duy trì phát triển khá tại một số địa phương với một số giống cá như trắm, chép, diêu hồng, lăng, rô phi đơn tính…. Nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước ngọt và nước mặn được được mở rộng.

a) Khai thác thủy sản

- Hoạt động khai thác thủy hải sản của ngư dân chủ yếu do tỉnh Thái Bình cũ thực hiện. Tổng sản lượng khai thác đạt 103,2 nghìn tấn, tốc độ tăng bình quân 3,05%/năm giai đoạn 2021-2024 và chiếm 27,49% sản lượng thủy sản khai thác vùng ĐBSH. Hải sản đánh bắt chính bao gồm cá thu, cá trích, mực... trong đó sản lượng khai thác cá biển các loại đạt 65.700 tấn, tăng bình quân 3,21%/năm và chiếm 30,99% sản lượng khai thác cá biển vùng ĐBSH. Khai thác thủy sản nội địa chiếm khoảng 35-36% tổng sản lượng khai thác, do nguồn lợi tự nhiên giảm, các ao hồ đang dần thay thế và chuyển đổi cho các mục đích phi nông nghiệp khác, một số các mương máng, đầm đã bị ô nhiễm….

- Tổng đội tàu, thuyền khai thác thủy sản: Nếu phân theo công suất thì số lượng tàu từ 90CV trở lên đã giảm từ 345 chiếc năm 2020 xuống còn 294 chiếc năm 2024, do đó tổng công suất đội tàu giảm tương ứng từ 92.500 CV còn 90.100 CV. Từ khi có Luật thủy sản 2017 có hiệu lực, việc phân nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu nhằm quản lý phạm vi hoạt động theo quy định. Với số lượng tàu khai thác thủy sản như bảng dưới đây cho thấy, đội tàu khai thác ven bờ tăng từ 57,3% năm 2020 lên 59,12% năm 2024, trong khi đội tàu khai thác tại vùng khơi, vùng lộng lại giảm. .

Bảng 11: Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021- 2024 (theo chiều dài lớn nhất của tàu, thuyền)

Nhóm tàu theo chiều dài	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	TĐTT (%/năm)
1. Số lượng (chiếc)	**925**	**882**	**805**	**839**	**-3,20**
Dưới 6m	18	44	34	27	14,47
6 -< 12m	512	400	438	469	-2,88
12 -< 15m	160	208	132	126	-7,65
15 -< 24m	217	210	179	192	-4,00
> 24m	18	20	22	25	11,57
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	
Dưới 6m	1,95	4,99	4,22	3,22	
6 -< 12m	55,35	45,35	54,41	55,90	
12 -< 15m	17,30	23,58	16,40	15,02	
15 -< 24m	23,46	23,81	22,24	22,88	
> 24m	1,95	2,27	2,73	2,98	

Nguồn: Niên giám thống kê, 2024 và xử lý của chuyên gia

Số tàu, thuyền khai thác thủy sản giảm ở các hầu hết các nhóm nhằm giảm cường lực khai thác, đây là kết quả thực hiện theo định hướng phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững của quốc gia.

Đến hết năm 2024, 100% tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên đang hoạt động đã lắp thiết bị giám sát hành trình (VMS) theo quy định. Ngư dân tuân thủ việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, chung tay phòng, chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) nhằm từng bước gỡ cảnh báo "thẻ vàng" của Ủy ban châu Âu. Việc này không chỉ tuân thủ đúng quy định của pháp luật mà còn đem đến nhiều lợi ích trong quá trình ra khơi đánh bắt thủy sản của ngư dân.

b) Nuôi trồng thủy sản

Diện tích NTTS giữ tương đối ổn định đạt 21 nghìn ha, tuy nhiên việc tăng cường áp dụng những tiến bộ kĩ thuật trong NTTS đã làm tăng năng suất nên sản lượng năm 2024 đạt 244.133 tấn, chiếm 24,48% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng vùng ĐBSH, tốc độ tăng sản lượng bình quân đạt 2,95%/năm giai đoạn 2021-2024. Nếu phân theo môi trường nước, năm 2024 diện tích NTTS nước mặn đạt 3.169ha, nước lợ đạt 3.256ha, nước ngọt đạt 14.575ha.

Việc đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kĩ thuật trong nuôi trồng thủy sản của người dân đã cải thiện đáng kể hiệu quả sản xuất nên giá trị sản phẩm bình quân/ha đất nuôi trồng thuỷ sản tăng từ 335,66 triệu đồng năm 2020 lên 435,52 triệu đồng năm 2024, cao hơn từ 30-33% giá trị sản phẩm bình quân/ha đất nuôi trồng thuỷ sản vùng ĐBSH. Trong thời gian tới, các địa phương định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ ổn định, góp phần nâng cao giá trị và tính bền vững cho ngành thủy sản.

- Phân theo ngành kinh tế:

+ Nuôi trồng thủy sản biển: diện tích nuôi trồng thủy sản biển năm 2024 đạt 2.648 ha, chiếm 12,6% tổng diện tích NTTS của tỉnh, tốc độ giảm diện tích bình quân 3,97%/năm. Nuôi trồng thủy sản biển được thực hiện chủ yếu tại 02 huyện cũ: Thái Thụy, Tiền Hải. Một số loài thủy sản được nuôi như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua, cá và các loài nhuyễn thể.

+ Nuôi trồng thủy sản nội địa: Những vùng đất trũng ngập nước, hồ thủy lợi, ao hồ... được khai thác, sử dụng đa mục tiêu để kết hợp với nuôi thủy sản. Đến năm 2024, diện tích NTTS nội địa đạt 19.051 ha, tốc độ tăng diện tích bình quân đạt 0,48%/năm giai đoạn 2021-2024.

Đối với phương thức nuôi cá trong ao bán nổi và nuôi thủy sản lồng/bè phát triển trên hệ thống sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý, sông Tiên Hưng đã chứng minh có hiệu quả kinh tế cao, mỗi lồng/bè cho đem lại lợi nhuận từ 30 - 40 triệu đồng/chu kỳ nuôi.

- Phân theo loại thủy sản:

+ Cá: Diện tích nuôi cá năm 2024 toàn tỉnh đạt 14.117 ha, giảm 948 ha so với năm 2020, tốc độ giảm bình quân đạt 1,61%/năm giai đoạn 2021-2024; sản lượng cá nuôi các loại đạt 98.593 tấn chiếm 14,99% sản lượng cá nuôi vùng ĐBSH, tăng 8.152 tấn so với năm 2020. Bên cạnh phương thức nuôi cá lồng, người dân cũng chú trọng nuôi cá trong ao nước tĩnh với các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

+ Tôm: Tôm được nuôi tập trung tại các xã khu vực ven biển, tổng diện tích năm 2024 đạt 3.126 ha, giảm hơn 200 ha so với năm 2020. Đối tượng nuôi chính là tôm sú, thẻ chân trắng. Hình thức nuôi tôm chủ yếu nuôi bán thâm canh, thâm canh, siêu thâm canh. Mặc dù diện tích giảm nhưng năng suất tôm ngày càng cải thiện nên sản lượng tôm năm 2024 đạt 6.405 tấn chiếm 12,74% tổng sản lượng tôm vùng ĐBSH, tốc độ tăng sản lượng bình quân 3,89%/năm giai đoạn 2021-2024.

+ Thủy sản khác: ngoài cá, tôm là đối tượng nuôi chủ lực, trong tỉnh còn nuôi một số thủy sản khác như ếch, các loài nhuyễn thể, rươi… cũng phát triển cả quy mô diện tích và sản lượng. Năm 2024, diện tích nuôi các loài thủy sản khác đạt 3.720 ha,

sản lượng đạt 170.704 tấn, tốc độ tăng diện tích và sản lượng đạt bình quân 2,42% và 0,06%/năm giai đoạn 2021-2024.

c) Dịch vụ thủy sản

- Cơ sở sản xuất thủy sản giống: Toàn tỉnh hiện có 10 doanh nghiệp sản xuất, ương dưỡng con giống thủy sản nước mặn, lợ, ngọt. Hàng năm, các doanh nghiệp cung ứng ra thị trường trên 1.300 triệu con giống thủy sản gồm: ngao, cá Hồng Mỹ, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá nước ngọt các loại. Ngoài ra một số HTX và hộ gia đình kinh doanh giống thủy sản được cấp phép hoạt động đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu về giống thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Cảng cá và hệ thống bến cá: Trên địa bàn tỉnh có 02 cảng (cảng cá Cửa Lân, cảng cá Tân Sơn) đều đáp ứng được các điều kiện hoạt động và công bố mở cảng. Bến cá Vĩnh Trà, Thái Đô đã được đầu tư xây dựng đảm bảo điều kiện hoạt động cho tàu cá.

- Hệ thống tránh trú bão cho tàu cá: trong tỉnh có 03 khu tránh trú bão cho tàu cá đủ điều kiện hoạt động gồm Cửa sông Trà Lý, Cửa sông Diêm Hộ, Cửa Lân. Tuy nhiên khu neo tàu cá cửa sông Diêm Hộ đang bị bỏ hoang, gây lãng phí do nước cạn, không có dòng chảy và bị bồi lắng nên tàu, thuyền không vào được mặc dù đã được đầu tư số vốn đến 100 tỉ đồng và khánh thành từ năm 2017.

2.2.3. Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới

(1) Về tỷ lệ xây dựng NTM: Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện theo hướng thực chất, hiệu quả. Từ năm 2020, 100% số xã của tỉnh đạt chuẩn NTM. Đến hết năm 2024, lũy kế có 176 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 97 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

(2) Phát triển hợp tác xã (HTX) nông nghiệp: Những năm gần đây, HTX nong nghiệp không chỉ mở rộng về quy mô mà còn chuyển mình mạnh mẽ theo hướng hiện đại, gắn với chuỗi giá trị, góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân và xây dựng thương hiệu nông sản địa phương. Năm 2020, toàn tỉnh có 416 HTX nông nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh, đến năm 2024 đã tăng lên đạt 1.157 HTX. Nhiều HTX nông nghiệp chuyển đổi mô hình hoạt động phù hợp, tăng cường liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ và phát triển sản phẩm đạt chuẩn OCOP. Các HTX nông nghiệp đã mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất và quản trị truyền thống, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất; áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới, công nghệ cao để tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm đạt các tiêu chuẩn chất lượng (VietGap, hữu cơ, GlobalGap). Nhiều HTX còn được tỉnh hỗ trợ kinh phí xây dựng thương hiệu, mẫu mã, bao bì, website, truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số. Việc phát triển các mô hình HTX gắn với chuỗi giá trị góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh và khẳng định vai trò, vị thế của kinh tế tập thể trong tình hình mới. Đến nay, toàn tỉnh có 135 HTX có sản phẩm được chứng nhận đạt OCOP; 472 HTX thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm, 97 HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất….

(3) Về phát triển doanh nghiệp nông nghiệp: Trong thời gian qua, tỉnh đã ban hành các chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp và tư nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nổi bật là chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất; miễn giảm

tiền thuê đất, thuê mặt nước; hỗ trợ doanh nghiệp về tập trung đất đai; tiếp cận, hỗ trợ tín dụng; hỗ trợ đầu tư cơ sở về bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm…. Đến hết năm 2023 toàn tỉnh có 95 doanh nghiệp nông nghiệp và tạo việc làm cho 3.527 lao động với thu nhập bình quân 8,667 triệu đồng/tháng/lao động. Tuy nhiên, số doanh nghiệp nông nghiệp thuộc loại vừa và nhỏ, lợi nhuận thấp, lợi nhuận trước thuế nhỏ chiếm tới 70%.

(4) Về Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Các sản phẩm OCOP ngày càng tăng về số lượng, đang từng bước khẳng định được chất lượng và giá trị trên thị trường trong nước và quốc tế thông qua nhiều kênh phân phối hiện đại. Tính đến hết năm 2024, toàn tỉnh có 822 sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên; trong đó có 661 sản phẩm đạt 3 sao, 161 sản phẩm đạt 4 sao. Ngoài ra, tỉnh đã xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu với một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như nhãn lồng, vải, chuối tiêu hồng, lúa gạo….

Để hỗ trợ cho các chủ thể OCOP nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, hàng năm tỉnh tổ chức các sự kiện, hội chợ, hội thảo, nhằm phát triển các hoạt động dịch vụ thương mại, kết nối giao thương, xúc tiến thương mại, kích cầu tiêu dùng, đưa sản phẩm lên sàn điện tử, mạng xã hội…UBND tỉnh và nhiều huyện đã hỗ trợ kinh phí trực tiếp hoặc lồng ghép vào chương trình xây dựng NTM. Thông qua đó khẳng định được thương hiệu nông sản và truy xuất nguồn gốc. Việc xác lập thương hiệu đã tạo niềm tin cho người tiêu dùng, nâng cao giá trị hàng hóa (khoảng 20%) và tăng khả năng thu hút đầu tư vào nông nghiệp.

2.2.4. Ứng dụng, chuyển giao KHCN, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; công tác xúc tiến thương mại, thông tin truyền thông và xây dựng nhãn hiệu hàng hóa

Hàng năm, tỉnh đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ KHCN trên nhiều lĩnh vực, tập trung chủ yếu vào phát triển nông nghiệp, chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi. Ngành nông nghiệp tỉnh đã tiến hành khảo nghiệm, tuyển chọn nhiều giống con, cây trồng mới có triển vọng đưa vào sản xuất; đồng thời tập trung các đề tài nghiên cứu, bảo tồn, phát triển các nguồn gen cây trồng, vật nuôi bản địa quý. Bên cạnh đó, thực hiện khảo nghiệm sản xuất trên cây lúa, cây ngô, cây nhãn, cây vải và cây rau màu; Trình diễn các giống cây trồng mới; Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất (máy bay không người lái, phân bón mới,...) trên cây lúa và cây rau màu; Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật gieo, trồng các giống mới cho người sản xuất.

Hỗ trợ kinh phí cho nông dân mua các giống lúa thuần chất lượng (nếp thơm Hưng Yên, Đài Thơm 8, VNR20, TBR225, Hana số 7, Tiền Hải 1, Hà phát 3, ĐH 12, Hương Bình, TBR87, ADI28) phục vụ sản xuất đại trà đã góp phần chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu giống lúa của tỉnh theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị hàng hóa; bên cạnh đó các giống lúa hỗ trợ có khả năng chống chịu sâu, bệnh hại tốt tạo thuận lợi cho công tác quản lý dịch hại.

Hỗ trợ gần 1.670 tấn phân bón hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh cho các vùng sản xuất cây ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP. Qua đó, đã từng bước thay đổi tư duy của người sản xuất, tạo tiền đề cho việc xây dựng nền sản xuất trồng trọt theo hướng

hữu cơ, an toàn, bền vững, thân thiện với môi trường, nâng cao chất lượng, giá trị nông sản, mang lại giá trị kinh tế cao cho người sản xuất.

Xây dựng được 01 khu khuôn viên bảo tồn cây vải tổ vải trứng Hưng Yên với quy mô 650m2; tiến hành bảo tồn nguyên trạng (bảo tồn tại chỗ) đối với 45 nguồn gen nhãn, 05 nguồn gen vải; xây dựng vườn bảo tồn chuyển vị đối với 50 nguồn gen nhãn, vải nêu trên tại Trung tâm Giống nông nghiệp tỉnh Hưng Yên với quy mô là 01 ha; xây dựng mô hình, hoàn thiện quy trình thâm canh đối với các giống nhãn, vải đặc sản; hỗ trợ kinh phí trồng mới trên đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho 267,03 ha vải trứng Hưng Yên và ghép cải tạo, thay thế các nhãn, vải cho hiệu quả kinh tế thấp bằng các giống nhãn đặc sản (cùi cổ, đường phèn, siêu ngọt…) cho khoảng 202ha.

Xây dựng các mô hình ứng dụng nano tổng hợp trên cây ăn quả chủ lực của tỉnh góp phần hạn chế cơ bản các loại bệnh hại chính trên cây ăn quả như: thán thư, sương mai và bệnh thối quả. Đồng thời hạn chế sử dụng lượng thuốc BVTV so với mô hình không sử dụng góp phần giảm ô nhiễm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển một nền nông nghiệp sạch, an toàn, hiệu quả và kinh tế, đồng thời nâng cao năng suất chất lượng nông sản. Việc xây dựng các mô hình ứng dụng đã góp phần tuyên truyền, thay đổi tư duy, nhận thức của nông dân về lựa chọn biện pháp quản lý, phòng trừ sâu bệnh hại nhằm bảo vệ kết quả sản xuất, tạo ra sản phẩm nông sản an toàn, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm bảo vệ sức khỏe người sản xuất, người tiêu dùng, bảo vệ môi trường.

Tuyên truyền, tập huấn cho người sản xuất ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên một số cây trồng chủ lực tỉnh nhằm giảm thiểu mối nguy hại do lạm dụng hóa chất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh … từ đó tạo cơ sở để chứng nhận các vùng sản xuất an toàn đạt các tiêu chuẩn GAP, tiêu chí của mã số vùng trồng,… nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất theo chuỗi giá trị gia tăng.

Hàng năm, UBND tỉnh tổ chức hội nghị xúc tiến tiêu thụ nông sản với những sản phẩm đặc trưng, có lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Nhằm nâng cao giá trị nông sản, tỉnh đã ban hành, triển khai nhiều chủ trương, chính sách, đề án về xây dựng và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm nông sản. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên tập trung đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ; bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm đặc thù của địa phương; triển khai các hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; khuyến khích, hỗ trợ xây dựng các tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh hoạt động trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ; tổ chức trưng bày, triển lãm, hỗ trợ xây dựng hệ thống mã số, mã vạch giúp quản lý, giám sát, truy xuất nguồn gốc, nâng cao uy tín và giá trị cho sản phẩm….

2.2.5. Mạng lưới chế biến nông nghiệp và thủy sản

Ngành chế biến nông, lâm sản đã tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường; một số sản phẩm chế biến đặc thù của Hưng Yên đã và đang trở thành sản phẩm hàng hóa nổi tiếng cả nước và từng bước vươn ra thị trường xuất khẩu như: Gạo, long nhãn, tinh bột nghệ, hạt sen, tương Bần,... Một số cơ sở chế biến đã áp dụng công nghệ tiên tiến như: HACCP, ISO, GMP… vào dây chuyền

sản xuất, trang bị các máy móc và thiết bị: hệ thống máy sấy, mấy phân loại hạt, tách màu, kho lạnh, nồi hơi, nồi thanh trùng…) nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, cụ thể:

- Chế biến lương thực: toàn tỉnh có 2000 cơ sở xay xát, chế biến gạo trong đó có 35 cơ sở quy mô công nghiệp.

- Chế biến trái cây: toàn tỉnh có khoảng 1000 cơ sở chế biến vải quả và nhãn quả tươi, tuy nhiên sản phẩm chế biến chủ yếu là long nhãn, long vải. Một số HTX, tổ hợp tác đã đầu tư xây dựng kho lạnh để bảo quản quả tươi nhưng quy mô nhỏ. Sản phẩm chế biến như chuối, nghệ, long nhãn, vải đóng hộp, hạt sen đạt tiêu chuẩn được tiêu thụ tại các siêu thị, chuỗi cửa hàng có thương hiệu hoặc xuất khẩu sang thị trường Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc.

- Chế biến rau, củ, quả thực phẩm: có 14 doanh nghiệp chế biến rau, củ, quả thực phẩm.

- Chế biến sản phẩm chăn nuôi: có khoảng 2.300 cơ sở giết mổ gia súc gia cầm hoạt động, trong đó có 69 cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Hiện nay phần lớn số cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm chủ yếu quy mô hộ, không đăng ký hoạt động kinh doanh nên khó có thể truy xuất được nguồn gốc đối với sản phẩm chăn nuôi, không thực hiện kiểm soát dịch bệnh, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Thêm vào đó, công tác quản lý giết mổ của cơ quan chức năng chưa đáp ứng yêu cầu.

- Chế biến thủy sản: Hiện nay, toàn tỉnh có trên 200 công ty, cơ sở tham gia chế biến thủy, hải sản. Thông qua các công ty, cơ sở chế biến, hằng năm cung cấp cho thị trường khoảng trên 3 triệu lít nước mắm/năm, cá khô trên 3.000 tấn/năm, riêng đối với ngành hàng ngao có 2 cơ sở chế biến, công suất khoảng trên 5.000 tấn/năm; đặc biệt nhà máy chế biến bột cá Thụy Hải với công suất 1.200 tấn cá/tháng có khả năng thu mua ổn định 50 - 70% lượng cá tạp đánh bắt của ngư dân trong tỉnh và các tỉnh ven biển miền Bắc, miền Trung góp phần nâng cao thu nhập cho ngư dân, hạn chế nhập khẩu bột cá từ nước ngoài. Các sản phẩm hải sản của tỉnh được tiêu thụ rộng rãi trong nước và tham gia xuất khẩu. Tiêu biểu như mặt hàng ngao đông lạnh, ngao hấp, hải sản đông lạnh xuất khẩu sang các nước EU; tép, mực xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc...

2.3. Đánh giá thực trạng phát triển một số ngành thương mại, dịch vụ

2.3.1. Dịch vụ, Thương mại

2.3.1.1. Thực trạng phát triển ngành dịch vụ

Quy mô GRDP dịch vụ của Hưng Yên giai đoạn 2021-2025 còn khá khiếm tốn, chỉ chiếm dưới 2% GRDP dịch vụ của cả nước và luôn đứng thứ 20/34 tỉnh, thành phố. Trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Hưng Yên cũng có quy mô thấp nhất, chỉ khoảng 5,3% toàn vùng. Xét cơ cấu kinh tế, khu vực dịch vụ của tỉnh chỉ đạt 28,36% năm 2025, thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước (42,1%) và vùng (44,7%). Điều này phản ánh cơ cấu kinh tế lệch về công nghiệp, trong đó phần lớn là công nghiệp gia công - lắp ráp, giá trị gia tăng thấp và chưa hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh, nên chưa tạo nhu cầu lớn cho các dịch vụ chất lượng cao như logistics hiện đại, R&D, tài chính, tư vấn hay thiết kế.

Tuy vậy, tốc độ tăng GRDP dịch vụ giai đoạn 2021-2025 đạt 9%/năm, cao hơn mặt bằng chung cả nước (6,67%) và vùng (7,79%). Đây là tín hiệu tích cực, cho

thấy sự mở rộng của thương mại, vận tải, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp và tiêu dùng nội địa. Dù vậy, mức tăng cao một phần do quy mô nhỏ, nên giá trị tăng thêm tuyệt đối còn hạn chế. Vì vậy, tỉnh cần tiếp tục đầu tư vào hạ tầng thương mại, logistics, dịch vụ tài chính và tiêu dùng để duy trì tăng trưởng bền vững.

Bảng 12: GRDP ngành dịch vụ tỉnh Hưng Yên so với cả nước và vùng ĐBSH

Chỉ tiêu	2020		2023		2024		2025 dự kiến	
	Tỷ trọng	Xếp hạng	Tỷ trọng	Xếp hạng	Tỷ trọng	Xếp hạng	Tỷ trọng	Xếp hạng
Tỉnh Hưng Yên/cả nước	0,25	20	0,79	20	1,65	20	1,7	20
Tỉnh Hưng Yên/ĐBSH	4,84	6	5,26	6	5,15	6	5,2	6
GRDP dịch vụ/GRDP tỉnh Hưng Yên	26,54		27,40		27,37		27,4	

Nguồn: tính toán từ số liệu NGTK năm 2024

Tỷ trọng lao động dịch vụ của Hưng Yên năm 2025 đạt khoảng 30%, tăng nhẹ so với năm 2021 nhưng vẫn thấp, thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước (40,1%) và chưa cho thấy sự chuyển dịch rõ rệt từ nông nghiệp và công nghiệp sang dịch vụ.

Trong nội ngành dịch vụ, thương mại giữ vai trò chủ đạo với 23,5% năm 2025. Kinh doanh bất động sản tăng mạnh từ 12,4% năm 2020 lên 19,5% năm 2025, cho thấy thị trường mở rộng và hoạt động giao dịch diễn ra sôi động. Tỉnh hiện có 10 sàn giao dịch bất động sản được cấp phép, góp phần tăng tính minh bạch và thúc đẩy thị trường phát triển chuyên nghiệp hơn.

Dịch vụ giáo dục và đào tạo chiếm khoảng 13-14% GRDP dịch vụ (tương đương 3,6% GRDP toàn tỉnh), thể hiện vai trò ổn định và đóng góp đáng kể. Hệ thống cơ sở giáo dục phát triển đáp ứng nhu cầu nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa, nhưng dịch vụ giáo dục tư nhân và đào tạo chất lượng cao còn phát triển chậm, chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế.

Khu vực dịch vụ ngày càng thu hút nhiều vốn đầu tư. Năm 2025, dịch vụ chiếm khoảng 70% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh, tăng mạnh so với mức 49,5% năm 2020. Điều này cho thấy xu hướng dịch chuyển đầu tư rõ rệt theo hướng ưu tiên phát triển dịch vụ, khẳng định vai trò ngày càng lớn của khu vực này trong tăng trưởng kinh tế Hưng Yên.

2.3.1.2. Thực trạng phát triển ngành thương mại tỉnh Hưng Yên

Năm 2025, hoạt động bán lẻ chiếm 51,4% GRDP ngành thương mại của Hưng Yên, cao hơn nhiều so với mức bình quân cả nước (33,6%) và vùng ĐBSH (27,4%). Ngược lại, bán buôn chỉ đạt 40,3%, thấp hơn rõ rệt so với cả nước (54%) và vùng (59%). Điều này cho thấy cơ cấu thương mại của tỉnh nghiêng mạnh về bán lẻ, phản ánh sự mở rộng của thị trường tiêu dùng nhờ quá trình đô thị hóa nhanh và thu nhập dân cư tăng. Tuy nhiên, tỷ trọng bán buôn thấp cho thấy Hưng Yên chưa đóng vai trò đầu mối phân phối hàng hóa của vùng, chưa hình thành các trung tâm logistics, chợ đầu mối và mạng lưới bán buôn quy mô lớn, khiến hoạt động thương mại chủ yếu gắn với tiêu dùng nội địa.

Mặc dù thương mại là ngành dịch vụ có GRDP lớn nhất của tỉnh, chiếm khoảng 6,4% GRDP toàn nền kinh tế, nhưng tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với mức trung bình vùng (9,2%) và cả nước (9,5%). Tỷ trọng thương mại trong khu vực dịch vụ của tỉnh tương đồng với mặt bằng chung (khoảng 22%). Năm 2025, GRDP ngành thương mại đạt khoảng 19 nghìn tỷ đồng, xếp thứ 18/34 tỉnh, thành phố và là tỉnh có quy mô thương mại thấp nhất trong vùng ĐBSH, chỉ chiếm 5,9% toàn vùng.

Bảng 13: Cơ cấu các nhóm hoạt động trong ngành thương mại theo giá trị GRDP của tỉnh Hưng Yên và cả nước (%)

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024
I	**Tỉnh Hưng Yên**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
1	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8,72	8,33	9,91	9,39	8,49
2	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	41,28	41,70	39,53	38,50	40,31
3	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50,00	49,97	50,56	52,11	51,21
II	**Việt Nam**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
1	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,93	12,45	12,73	12,63	12,34
2	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	54,47	54,86	54,35	53,90	54,03
3	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	32,60	32,69	32,93	33,47	33,64
4	Vùng ĐBSH	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
5	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,96	13,36	13,49	13,25	12,93
6	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	59,16	59,49	59,28	59,13	59,65
7	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	26,88	27,15	27,23	27,62	27,42

Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK

- *GRDP thương mại bình quân đầu người:* Chỉ tiêu này của tỉnh Hưng Yên rất thấp, chỉ 6 triệu đồng/người năm 2025, xếp thứ 24/34 tỉnh, thành phố của Việt Nam (trung bình cả nước: 10,6 triệu đồng), là tỉnh đạt mức thấp nhất vùng ĐBSH (toàn vùng: 12,9 triệu đồng); Bắc Ninh (6,37 triệu đồng); Ninh Bình (7,23 triệu đồng). Qua đó có thể thấy rằng quy mô GRDP từ hoạt động thương mại của tỉnh Hưng Yên nhỏ, giá trị gia tăng tạo ra cho mỗi người dân thấp mặt khác phản ánh thị trường nội địa còn hạn chế, sức mua thấp và hoạt động lưu thông hàng hóa, dịch vụ chưa sôi động do thương mại chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng thiết yếu, các loại hình thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị quy mô lớn, thương mại điện tử, hay dịch vụ logistics phân phối còn nhiều hạn chế.

Bảng 14: GRDP thương mại bình quân đầu người (triệu đồng/người)

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025 (ước)
I	**Cả nước**	**9,04**	**9,35**	**9,83**	**10,22**	**10,58**	**10,97**
II	**Vùng ĐBSH**	**8,84**	**9,25**	**10,59**	**11,63**	**12,89**	**13,9**

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025 (ước)
1	01.Thành phố Hà Nội	14,04	14,31	16,12	17,29	18,79	19,98
2	27.Tỉnh Bắc Ninh	4,25	4,51	5,58	5,89	6,37	6,9
3	22.Tỉnh Quảng Ninh	14,91	16,57	19,84	23,07	27,08	30,12
4	31.Thành phố Hải Phòng	7,75	8,36	9,31	10,53	11,86	12,89
5	33.Tỉnh Hưng Yên	3,98	4,30	4,88	5,26	5,86	6,33
6	37.Tỉnh Ninh Bình	4,34	4,71	5,55	6,35	7,23	7,95

Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK năm 2024

Tốc độ tăng GRDP thương mại giai đoạn 2021-2024 tỉnh Hưng Yên đạt 9,3%, cao hơn tốc độ tăng của ngành thương mại Việt Nam (6,07%), vùng ĐBSH (7,8%), là tỉnh có tốc độ tăng cao thứ 2/6 tỉnh vùng ĐBSH (sau Quảng Ninh: 12,07%). Thể hiện xu hướng tích cực: Ngành thương mại Hưng Yên đang chuyển biến từ giai đoạn phát triển chậm sang tăng trưởng nhanh hơn, phản ánh sự gia tăng tiêu dùng nội địa, hoạt động bán lẻ và lưu thông hàng hóa sôi động hơn.

Lao động ngành thương mại giai đoạn 2020-2024 hầu như không thay đổi, dao động quanh 228-236 nghìn người và ước đạt 229.000 người năm 2025. Tỷ trọng lao động thương mại duy trì quanh mức 13,7% lao động toàn tỉnh, thấp hơn trung bình cả nước (15%) và chỉ chiếm khoảng 3% lao động thương mại toàn quốc. Điều này cho thấy quy mô lao động còn nhỏ và tăng trưởng chậm, chưa tương xứng với tốc độ công nghiệp hóa - đô thị hóa; đồng thời phản ánh hiệu quả thương mại chưa đủ mạnh để tạo thêm việc làm mới.

- Về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Thương mại, dịch vụ của Hưng Yên tiếp tục phát triển nhanh trong giai đoạn 2021-2025; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng mạnh, đạt 231.601 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 23,2%/năm, cao gấp 2,84 lần so với năm 2020. Quy mô thị trường nội địa được mở rộng liên tục qua các năm, phản ánh sự gia tăng nhu cầu và sức mua của dân cư. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh của vùng ĐBSH, tỷ trọng đóng góp của Hưng Yên trong tổng mức bán lẻ của vùng lại giảm từ 6,9% năm 2020 xuống 4,5% năm 2024 và khoảng 4,3% năm 2025, cho thấy tốc độ tăng trưởng thương mại của tỉnh vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng. Dù vậy, xét trên phạm vi cả nước, tỷ trọng này lại tăng từ 1,58% lên 2,1% vào năm 2025, khẳng định Hưng Yên vẫn đạt được những bước tiến tích cực, mở rộng được thị phần và nâng cao năng lực tiêu dùng nội tỉnh..

- Về kim ngạch xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2025 ước đạt 11.968 triệu USD, bình quân tăng 14,1%/năm, gấp 1,94 lần so với năm 2020, cao hơn bình quân cả nước (9,5%) và vùng Đồng bằng sông Hồng (9,7%), cho thấy năng lực sản xuất và khả năng mở rộng thị trường xuất khẩu của tỉnh đang được cải thiện rõ rệt. Ở chiều ngược lại, tốc độ tăng nhập khẩu đạt 9,2%, thấp hơn mức bình quân của cả nước (9,7%) và vùng (10,1%), phản ánh hiệu quả hơn trong sử dụng nguồn nguyên liệu nhập khẩu và xu hướng gia tăng giá trị nội địa trong sản phẩm xuất khẩu. Nhìn chung, cán cân thương mại của tỉnh duy trì trạng thái thặng dư ổn định, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và

vị thế thương mại của Hưng Yên trong vùng. Thặng dư thương mại tăng từ 347 triệu USD năm 2020 lên 1.219 triệu USD năm 2024, phản ánh hiệu quả ngày càng cao của khu vực sản xuất, đặc biệt là khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

Về cơ cấu, hàng xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm công nghiệp chế biến như linh kiện điện tử, phụ tùng xe máy, may mặc, sản phẩm cơ khí…; trong khi hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, linh kiện, máy móc phục vụ sản xuất - gia công xuất khẩu, phần lớn thuộc diện miễn hoặc không chịu thuế. Điều này cho thấy Hưng Yên đang phát triển theo mô hình công nghiệp gia công - chế biến định hướng xuất khẩu, phụ thuộc khá lớn vào khu vực FDI. Thị trường xuất khẩu chủ yếu vẫn tập trung tại khu vực châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc), trong khi việc khai thác các hiệp định thương mại tự do (FTA) để mở rộng sang các thị trường tiềm năng như EU, Mỹ và Trung Đông còn hạn chế. Mặt khác, sự liên kết giữa khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong tỉnh còn yếu, các doanh nghiệp FDI xuất khẩu lớn chưa hình thành chuỗi cung ứng nội địa, khiến giá trị lan tỏa đối với khu vực kinh tế trong tỉnh còn thấp.

2.3.1.3. Dịch vụ kinh doanh Bất Động Sản

Bảng 15: Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế của Việt Nam và tỉnh Hưng Yên (tỷ đồng, %)

	2020	2021	2022	2023	2024	2025 (ước tính)
Vốn đầu tư của cả nước						
Tổng số vốn	2.803.065,00	2.896.728,00	3.222.679,00	3.435.842,00	3.692.124,00	3.987.494
Hoạt động kinh doanh bất động sản	184.045,00	177.308,00	212.945,00	254.912,00	287.683,00	319.000
BĐS/nền kinh tế	6,57	6,12	6,61	7,42	7,79	8
Vốn đầu tư của tỉnh Hưng Yên						
Tổng số vốn	85.470	90.291	114.382	127.292	138.063	150.490
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.037	780	12.531	15.735	18.444	21.069
BĐS/nền kinh tế	1,21	0,86	10,96	12,36	13,36	14
Vốn BĐS Hưng Yên/Việt Nam	0,56	0,44	5,88	6,17	6,41	6,6

Nguồn: NGTK

Giai đoạn 2020-2025, lĩnh vực kinh doanh bất động sản của tỉnh Hưng Yên chứng kiến sự bứt phá mạnh mẽ, thể hiện rõ qua quy mô vốn đầu tư tăng gấp 18 lần, từ mức chiếm 1,2% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh năm 2020 lên tới 14% năm 2025. Cùng với đó, tỷ trọng vốn đầu tư bất động sản của Hưng Yên trong tổng vốn đầu tư bất động sản cả nước tăng từ 0,56% lên 6,4%, phản ánh sức hút vượt trội của thị trường địa phương so với nhiều tỉnh, thành khác.

Dòng vốn đầu tư đổ vào lĩnh vực BĐS của tỉnh Hưng Yên tăng lên rất mạnh, năm 2025 số vốn đạt 21.000 tỷ đồng, cao gấp 20 lần năm 2020 làm tăng tỷ lệ vốn đầu tư vào lĩnh vực BĐS của tỉnh từ 1,2% năm 2020 lên 13,4% năm 2024 đồng thời so với tổng vốn đầu tư vào lĩnh vực BĐS Việt Nam, tỉnh Hưng Yên tăng từ 0,56% năm 2020 lên 6,4% năm 2024. Tức là có sự hấp dẫn vượt trội trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực BĐS của tỉnh Hưng Yên so với các tỉnh khác của Việt Nam. Vài năm gần đây ở Hưng Yên (và nhiều tỉnh ven đô Hà Nội), vốn đầu tư vào bất động sản tăng rất nhanh, nhưng phần lớn tập trung vào nhà ở, khu đô thị. Trong khi đó, liên kết với sản xuất - dịch vụ thực tế (như khu công nghiệp, trung tâm thương mại, logistics, kho bãi…) còn yếu. Điều này khiến dòng vốn chủ yếu chạy quanh các tài sản đất đai, chưa tạo giá trị gia tăng nhiều cho nền kinh tế.

GRDP do ngành dịch vụ BĐS mang lại đứng thứ 6/21 ngành kinh tế của tỉnh, chiếm 5,3% GRDP toàn tỉnh năm 2024, cao hơn năm 2020 (3,3%). Giá trị gia tăng của ngành kinh doanh bất động sản tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2020-2024 chủ yếu đến từ sự bùng nổ các hoạt động đầu tư, phát triển dự án khu đô thị và nhà ở ven đô Hà Nội như Ecopark, Phố Nối, Văn Giang, Yên Mỹ…, tạo nguồn thu lớn trong khâu phát triển và chuyển nhượng. Bên cạnh đó, thị trường cho thuê đất khu công nghiệp và hạ tầng KCN như Thăng Long II, Yên Mỹ, Phố Nối A, B, Minh Đức… mang lại nguồn giá trị ổn định, dài hạn, góp phần củng cố vai trò của lĩnh vực này trong cơ cấu dịch vụ của tỉnh. Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng cũng phát triển mạnh nhờ làn sóng đầu tư FDI, làm gia tăng nhu cầu về mặt bằng sản xuất và logistics. Ngoài ra, hoạt động môi giới, tư vấn, quản lý và các sàn giao dịch bất động sản dù quy mô chưa lớn nhưng đóng góp tích cực vào giá trị gia tăng của ngành, phản ánh sự sôi động và sức hấp dẫn ngày càng tăng của thị trường bất động sản Hưng Yên..

2.3.1.4. Dịch vụ vận tải, kho bãi

Bảng 16: Cơ cấu GRDP vận tải, kho bãi giá HH tỉnh Hưng Yên (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025
GRDP ngành vận tải, kho bãi	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	70,70	72,45	72,57	73,36	74,10	75
Vận tải đường thuỷ	19,90	18,84	18,91	18,73	18,25	17,8
Vận tải hàng không	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	5,31	4,71	4,66	4,02	3,99	3,8
Bưu chính và chuyển phát	4,09	4,00	3,85	3,89	3,67	3,4

Nguồn: NGTK

Giai đoạn 2020-2024, ngành vận tải, kho bãi của tỉnh Hưng Yên tăng trưởng ổn định và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu dịch vụ. GRDP ngành đạt 6.424,7 tỷ đồng năm 2024, năm 2025 ước đạt 7.150 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2024, cao hơn mức tăng trưởng GRDP chung của tỉnh. Mức tăng này cho thấy hạ

tầng vận tải - logistics tiếp tục khẳng định vai trò động lực, hỗ trợ mở rộng công nghiệp, thương mại và xuất nhập khẩu.

Xét theo cơ cấu nội ngành, vận tải đường bộ vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối (70-74% GRDP ngành) nhờ mạng lưới quốc lộ, cao tốc và kết nối thuận lợi với các trung tâm logistics, nhưng sự phụ thuộc lớn vào phương thức này khiến chi phí logistics cao và tạo áp lực lên hạ tầng, môi trường. Vận tải đường thủy chỉ đạt 18-20%, dù giá trị tăng từ 826 lên 1.172 tỷ đồng, song vẫn chưa tương xứng với tiềm năng hệ thống sông ngòi và 111 bến thủy chủ yếu nhỏ lẻ, cơ giới hóa thấp, liên kết logistics hạn chế. Các dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính - chuyển phát dù chiếm tỷ trọng nhỏ (3,7-5%) nhưng tăng đều, phản ánh nhu cầu thương mại điện tử và logistics đô thị; tuy nhiên phần lớn doanh nghiệp địa phương vẫn ở mức 1PL-2PL, khả năng cạnh tranh còn thấp.

Giai đoạn 2021-2025, hoạt động vận tải hàng hóa của Hưng Yên duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng từ 55,9 triệu tấn năm 2020 lên khoảng 86-87 triệu tấn năm 2025 (tăng bình quân khoảng 10-11%/năm), trong khi khối lượng luân chuyển ước đạt trên 9,5 tỷ tấn/km, tăng hơn 1,5 lần so với năm 2020, cho thấy cự ly vận chuyển mở rộng và sự gắn kết ngày càng chặt với các luồng hàng liên vùng, đặc biệt qua các cảng biển Hải Phòng và Quảng Ninh. Cơ cấu phương thức vẫn mất cân đối khi vận tải đường bộ chiếm trên 94%, còn đường thủy dưới 6%.

Hạ tầng logistics được đầu tư mạnh với 2 ICD quy hoạch tại Yên Mỹ và Văn Lâm, 5 cảng thủy nội địa lớn và 21 cụm bến thủy ven sông, cùng hơn 25 dự án logistics triển khai với tổng vốn trên 2.000 tỷ đồng và 150 triệu USD. Các dự án cung cấp dịch vụ vận chuyển container, kho bãi, hải quan và giao nhận, góp phần tạo việc làm và từng bước nâng năng lực logistics. Tuy nhiên, thu nhập logistics vẫn phụ thuộc lớn vào vận tải đường bộ (khoảng 85%), trong khi kho bãi chiếm khoảng 11% và đường thủy dưới 4%, cho thấy chuỗi giá trị logistics tích hợp chưa hình thành; hạ tầng phân tán, thiếu trung tâm logistics cấp vùng và khả năng liên kết doanh nghiệp còn thấp.

Vận tải biển và ven biển tuy có lợi thế tuyến bờ biển 54 km nhưng khai thác chưa tương xứng do luồng Diêm Điền nông và bồi lắng, chỉ tiếp nhận tàu nhỏ dưới 3.000 tấn; tàu lớn 48.000-60.000 DWT hoạt động rất hạn chế. Vì vậy, vận tải biển vẫn chủ yếu phục vụ nội địa và chưa hỗ trợ tốt cho xuất nhập khẩu.

Dịch vụ kho bãi và trung chuyển của Hưng Yên hiện còn hạn chế do chưa có kho ngoại quan và hệ thống kho bãi đạt tiêu chuẩn phục vụ xuất nhập khẩu. Các kho hiện có chủ yếu phục vụ lưu trữ hàng nội địa, nhất là hàng lỏng. Việc thiếu các trung tâm logistics cấp tỉnh làm chi phí vận tải tăng và giảm khả năng kết nối với các cảng biển lớn như Hải Phòng, khiến dịch vụ kho bãi - trung chuyển còn ở mức sơ khai, thiếu đồng bộ và chưa đủ quy mô để phát triển chuỗi cung ứng hiện đại.

Về vận tải đường bộ và đa phương thức, dù Hưng Yên có lợi thế kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các tuyến quốc lộ quan trọng, song do thiếu các trung tâm logistics tích hợp, kết nối liên thông với đường thủy và đường sắt còn yếu. Doanh nghiệp chủ yếu tự tổ chức vận tải đơn lẻ, chưa hình thành chuỗi cung ứng khép kín, dẫn đến chi phí cao và hiệu quả thấp.

Dịch vụ logistics chuyên dụng tập trung gần như hoàn toàn vào hàng lỏng (xăng dầu, LPG), chiếm tới 99,8% hàng hóa qua cảng. Hàng rời, hàng tổng hợp và container hầu như chưa phát triển do hạn chế về hạ tầng, thiết bị xếp dỡ và khu lưu trữ. Điều này cho thấy tiềm năng phát triển logistics hàng rời và container còn rất lớn nhưng chưa được khai thác.

2.3.1.5. Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Ngành tài chính ngân hàng đem lại giá trị gia tăng năm sau cao hơn năm trước, tuy nhiên tỷ trọng trong GRDP nền kinh tế tỉnh Hưng Yên không có sự thay đổi, duy trì quanh mức 2%.

Giai đoạn 2020-2024, ngành tài chính, ngân hàng của tỉnh Hưng Yên tăng trưởng ổn định, thể hiện xu hướng phát triển tích cực của lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, phù hợp với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ của tỉnh. GRDP toàn ngành đạt 7.045 tỷ đồng năm 2024, tăng khoảng 49% so với năm 2020, tương ứng tốc độ tăng bình quân 10,4%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng GRDP chung của nhóm dịch vụ.

Trong cơ cấu nội ngành, hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm, BHXH) chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 85-86% GRDP ngành, với quy mô tăng từ 3.734 tỷ đồng năm 2020 lên 6.055 tỷ đồng năm 2024 (tăng 62%). Điều này phản ánh rõ sự mở rộng mạnh của mạng lưới ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu vốn của doanh nghiệp công nghiệp, thương mại và bất động sản. Đặc biệt, sự gia tăng dòng vốn tín dụng vào khu vực doanh nghiệp sản xuất, xây dựng và dịch vụ đã góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư toàn tỉnh.

Hoạt động bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội cũng ghi nhận tốc độ tăng nhanh, từ 372 tỷ đồng lên gần 595 tỷ đồng, bình quân 10,2%/năm, cho thấy nhu cầu bảo vệ tài chính của người dân và doanh nghiệp ngày càng cao. Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sức khỏe, và phi nhân thọ mở rộng đáng kể nhờ sự tham gia của nhiều doanh nghiệp bảo hiểm lớn và mạng lưới đại lý phân phối tại các đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động tài chính khác (chủ yếu là các dịch vụ trung gian, tư vấn, ủy thác đầu tư, fintech, v.v.) có quy mô nhỏ (chỉ chiếm dưới 1% toàn ngành) nhưng tăng dần qua các năm, từ 31,7 tỷ lên 39,2 tỷ đồng, phản ánh xu hướng dịch chuyển sang dịch vụ tài chính số và công nghệ tài chính trong bối cảnh chuyển đổi số.

2.3.2. Du lịch

(1) Khách và thị trường khách du lịch

Trong giai đoạn 2021-2025, du lịch tỉnh Hưng Yên đạt nhiều kết quả tích cực, từng bước khẳng định vai trò là điểm đến văn hóa - sinh thái - làng nghề đặc trưng của vùng đồng bằng sông Hồng và ven biển Bắc Bộ. Mặc dù chịu tác động mạnh của đại dịch Covid-19, hoạt động du lịch của tỉnh đã nhanh chóng phục hồi và duy trì tốc độ tăng trưởng cao, phản ánh sự chuyển biến rõ nét trong công tác quản lý, quảng bá và phát triển sản phẩm du lịch.

Năm 2021, toàn tỉnh đón khoảng 465,2 nghìn lượt khách, trong đó 1,2 nghìn lượt khách quốc tế và 464 nghìn lượt khách nội địa. Năm 2022, lượng khách du lịch

đạt 1,2 triệu lượt (trong đó 24 nghìn lượt khách quốc tế, 1,176 triệu lượt khách nội địa). Đến năm 2025, ước tính đón khoảng 3,5 triệu lượt khách, gồm 164 nghìn lượt khách quốc tế và 3,33 triệu lượt khách nội địa. Bình quân giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng khách du lịch toàn tỉnh đạt khoảng 37,74%/năm, trong đó khách quốc tế tăng trên 90%/năm, khách nội địa tăng khoảng 36%/năm - là mức tăng trưởng cao so với mặt bằng chung của khu vực đồng bằng Bắc Bộ và cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước.

Cơ cấu khách du lịch của tỉnh hiện nay chủ yếu là khách nội địa, chiếm hơn 95% tổng lượng khách. Nguồn khách tập trung từ các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình. Các hình thức du lịch phổ biến gồm: du lịch văn hóa - lễ hội, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch trải nghiệm làng nghề và du lịch nghỉ dưỡng ngắn ngày. Du lịch cuối tuần, du lịch học đường và du lịch trải nghiệm cộng đồng đang ngày càng được ưa chuộng, phù hợp với điều kiện tự nhiên, văn hóa và sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

Đối với khách quốc tế, tuy chiếm tỷ trọng nhỏ, song có xu hướng tăng ổn định và bền vững. Khách quốc tế đến chủ yếu từ các thị trường Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc), cùng một phần từ châu Âu và Bắc Mỹ. Các sản phẩm du lịch được ưa thích gồm tham quan di sản văn hóa - tâm linh, làng nghề truyền thống, du lịch sinh thái và ẩm thực đặc sản vùng sông Hồng và ven biển. Việc tăng cường kết nối các tuyến du lịch với Hà Nội, Ninh Bình và Hải Phòng góp phần mở rộng phạm vi tiếp cận của du khách quốc tế đến các điểm du lịch trọng điểm trong tỉnh.

Nhìn chung, giai đoạn 2021-2025 ghi nhận sự tăng trưởng nhanh và ổn định của thị trường khách du lịch tỉnh Hưng Yên, đặc biệt ở nhóm khách nội địa và khách quốc tế khu vực châu Á. Cơ cấu sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, lễ hội và trải nghiệm. Tuy nhiên, lượng khách quốc tế vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ; thời gian lưu trú bình quân và mức chi tiêu của du khách còn thấp; hoạt động quảng bá, xúc tiến thị trường ngoài nước chưa tương xứng với tiềm năng.

(2) Tổng thu khách du lịch

Giai đoạn 2021-2025, tổng thu du lịch của tỉnh Hưng Yên ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ, phản ánh quá trình phục hồi và phát triển tích cực của ngành. Năm 2021, trong bối cảnh chịu tác động nặng nề của dịch Covid-19, hoạt động du lịch chủ yếu phục vụ nhu cầu nội địa với quy mô nhỏ và thời gian lưu trú ngắn, tổng thu đạt khoảng 850 tỷ đồng. Khi hoạt động du lịch được khôi phục hoàn toàn từ năm 2022, doanh thu tăng lên khoảng 1,3 nghìn tỷ đồng, tương đương mức tăng hơn 52% so với năm trước, chủ yếu đến từ các dịch vụ lưu trú, ăn uống, tham quan di tích và mua sắm đặc sản địa phương.

Đến năm 2025, tổng thu du lịch ước đạt 3,9 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 4,6 lần so với năm 2021, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 61%/năm. Cơ cấu nguồn thu có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, khi tỷ trọng doanh thu từ các hoạt động lưu trú, vui chơi giải trí và trải nghiệm ngày càng tăng, thay thế dần sự phụ thuộc vào các hoạt động lễ hội truyền thống. Sự thay đổi này cho thấy xu hướng du lịch của tỉnh đang chuyển dịch từ khai thác theo mùa vụ sang phát triển ổn định, chuyên nghiệp và bền vững hơn.

Sự gia tăng nhanh của tổng thu du lịch thể hiện hiệu quả của việc đầu tư hạ tầng, đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng không gian du lịch và đẩy mạnh liên kết vùng. Tuy nhiên, doanh thu bình quân trên mỗi lượt khách còn thấp chỉ đạt khoảng 1,1 triệu

đồng/lượt khách (vùng ĐBSH là 2,7 triệu đồng/lượt khách), chủ yếu do thời gian lưu trú ngắn và thiếu sản phẩm cao cấp; tỷ lệ chi tiêu cho dịch vụ ngoài lưu trú và ăn uống còn hạn chế, chưa tạo được sự lan tỏa mạnh đến các ngành kinh tế khác.

(3) Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

- Cơ sở lưu trú du lịch của tỉnh hiện có khoảng 700 cơ sở với hơn 10.000 buồng phòng, phân bố chủ yếu tại các trung tâm đô thị và khu vực có hoạt động du lịch sôi động. Hệ thống khách sạn từ 2-4 sao chiếm tỷ trọng lớn, đáp ứng nhu cầu của khách công vụ, hội nghị và tham quan. Một số khu vực ven biển và sinh thái đã bước đầu hình thành các khu nghỉ dưỡng, khách sạn quy mô vừa, trong khi tại vùng nông thôn và làng nghề, mô hình homestay và nhà nghỉ nhỏ phục vụ du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp ngày càng phát triển.

Tuy nhiên, hệ thống lưu trú của tỉnh vẫn thiếu cơ sở cao cấp, chưa có khu resort quy mô lớn hoặc chuỗi khách sạn mang thương hiệu mạnh; phân bố chưa đồng đều, tập trung chủ yếu ở các khu vực đô thị, trong khi vùng nông thôn và khu du lịch sinh thái còn hạn chế về số lượng và chất lượng dịch vụ.

- Cơ sở ăn uống và ẩm thực du lịch: Hệ thống nhà hàng, quán ăn phát triển rộng khắp, phản ánh rõ đặc trưng ẩm thực vùng đồng bằng và ven biển. Các món ăn truyền thống và đặc sản địa phương như nhãn lồng, bánh răng bừa, bún thang lươn, hải sản, mắm cáy… là sản phẩm đặc trưng hấp dẫn khách du lịch. Một số khu vực đã hình thành chuỗi nhà hàng cao cấp, khu ẩm thực hiện đại phục vụ khách du lịch, tuy nhiên dịch vụ ẩm thực chuyên biệt cho khách du lịch còn hạn chế, chưa có khu ẩm thực tập trung hoặc mô hình trình diễn - trải nghiệm ẩm thực địa phương.

- Cơ sở vui chơi, giải trí và dịch vụ bổ trợ du lịch: Cơ sở vui chơi, giải trí còn hạn chế về quy mô và loại hình. Chủ yếu mới dừng ở các khu sinh thái, công viên, trung tâm thể thao, khu vui chơi trong nhà hoặc bãi tắm tự nhiên. Một số điểm du lịch sinh thái, du lịch biển và du lịch làng nghề đã bước đầu được đầu tư nâng cấp, song chưa hình thành khu vui chơi tổng hợp, khu giải trí ban đêm hoặc sản phẩm trải nghiệm văn hóa - nghỉ dưỡng tích hợp. Nhìn chung, dịch vụ vui chơi giải trí chưa thực sự đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của du khách, đặc biệt là khách lưu trú dài ngày.

- Cơ sở mua sắm và dịch vụ thương mại du lịch: Hệ thống cơ sở mua sắm của tỉnh phát triển tập trung ở các đô thị và khu vực trung tâm, với các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống. Một số làng nghề thủ công như chạm bạc Huệ Lai, mộc Đông Mai, thêu Minh Lãng, gốm sứ và chế biến nông sản tạo điều kiện phát triển du lịch làng nghề kết hợp mua sắm trải nghiệm.

Tuy nhiên, chưa hình thành các trung tâm mua sắm lưu niệm, khu phố thương mại phục vụ khách du lịch, đặc biệt tại khu di tích, bãi biển và các tuyến du lịch trọng điểm. Công tác phát triển sản phẩm đặc sản và nhận diện thương hiệu du lịch địa phương còn yếu, thiếu sự liên kết và đầu tư chuyên nghiệp.

(4) Lao động du lịch

- Quy mô và cơ cấu lao động du lịch

Tổng số lao động tham gia trong ngành du lịch (bao gồm trực tiếp và gián tiếp) ước đạt khoảng 60.000 người, trong đó lao động trực tiếp chiếm khoảng 45-50%. Lao động tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực lưu trú, ăn uống, vận chuyển, thương mại - dịch vụ du lịch và hoạt động lữ hành.

Cơ cấu lao động theo khu vực cho thấy, khu vực đô thị và trung tâm du lịch lớn chiếm tỷ trọng cao, trong khi vùng nông thôn, ven biển và sinh thái chủ yếu là lao động thời vụ hoặc kiêm nhiệm trong mô hình du lịch cộng đồng và làng nghề.

- Chất lượng và trình độ chuyên môn

Chất lượng lao động du lịch của tỉnh từng bước được nâng lên, nhiều doanh nghiệp đã chú trọng đào tạo kỹ năng nghề, giao tiếp và phục vụ khách. Khoảng 55% lao động được đào tạo chuyên môn hoặc qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch; trong đó, lực lượng trẻ có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học về du lịch, khách sạn, nhà hàng đang tăng lên.

Tuy nhiên, tỷ lệ lao động được đào tạo bài bản còn thấp, đặc biệt là trong các lĩnh vực quản lý cơ sở lưu trú, hướng dẫn viên chuyên nghiệp, tổ chức sự kiện, truyền thông và marketing du lịch. Lao động ở khu vực nông thôn, làng nghề và du lịch cộng đồng còn thiếu kiến thức về kỹ năng phục vụ, giao tiếp ngoại ngữ và quản trị dịch vụ.

- Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong nguồn nhân lực

Một bộ phận lao động trẻ đã bắt đầu tiếp cận và ứng dụng công nghệ trong hoạt động du lịch, như sử dụng nền tảng đặt dịch vụ trực tuyến, quảng bá điểm đến qua mạng xã hội, mã QR giới thiệu sản phẩm du lịch. Tuy nhiên, năng lực số của lực lượng lao động nói chung còn hạn chế, chưa đồng bộ giữa các khu vực và loại hình doanh nghiệp. Việc đào tạo kỹ năng công nghệ, marketing số, quản trị trải nghiệm khách hàng trực tuyến vẫn chưa được chú trọng đúng mức.

Nhìn chung, nguồn nhân lực du lịch của tỉnh Hưng Yên hiện nay đang trong giai đoạn phát triển về quy mô, nhưng còn hạn chế về chất lượng và cơ cấu nghề nghiệp. Lao động du lịch có kinh nghiệm và kỹ năng đang tăng, song thiếu nhân lực chất lượng cao, hướng dẫn viên quốc tế, chuyên viên marketing, quản lý cơ sở lưu trú và điều hành tour chuyên nghiệp.

(5) Hợp tác, liên kết và xúc tiến, quảng bá du lịch

- Về hợp tác và liên kết phát triển du lịch: Công tác hợp tác, liên kết được triển khai trên nhiều cấp độ, cả trong nội tỉnh và liên vùng

Trong nội tỉnh, việc sáp nhập Thái Bình và Hưng Yên mở ra không gian du lịch thống nhất từ trung tâm đồng bằng sông Hồng đến dải ven biển phía Đông Nam. Tỉnh đã chú trọng tăng cường liên kết giữa các khu, điểm du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái nổi bật của tỉnh với các khu du lịch biển, sinh thái rừng ngập mặn và làng nghề truyền thống như Cồn Vành, Cồn Thủ, Đồng Châu, làng chiếu Hới, làng thêu Minh Lãng...

Liên kết liên vùng và quốc gia được đẩy mạnh, đặc biệt với các địa phương trong tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cũng như tỉnh lân cận như Ninh Bình. Các chương trình hợp tác phát triển du lịch đường sông Hồng, du lịch sinh thái ven biển và du lịch văn hóa - làng nghề được triển khai thông qua hội nghị, hội thảo, các dự án hợp tác xúc tiến đầu tư và phát triển sản phẩm chung.

Tỉnh đã chủ động tham gia các chương trình hợp tác phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Hồng mở rộng, Liên kết du lịch 5 tỉnh ven biển Bắc Bộ, và Diễn đàn du lịch sông Hồng - duyên hải Bắc Bộ, góp phần tạo dựng hình ảnh du lịch thống nhất, tăng sức cạnh tranh và thu hút đầu tư.

- Về xúc tiến, quảng bá du lịch: Hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch của tỉnh được tổ chức theo hướng chuyên nghiệp hóa, gắn với chuyển đổi số và đổi mới phương thức truyền thông:

Nhiều sự kiện du lịch quy mô vùng và quốc gia được tổ chức thường niên, như Lễ hội Phố Hiến, Lễ hội Nhãn lồng Hưng Yên, Tuần Văn hóa - Du lịch biển Thái Bình, Lễ hội làng nghề truyền thống, góp phần quảng bá hình ảnh du lịch tỉnh rộng rãi trong cả nước.

Tỉnh đã ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong công tác quảng bá và quản lý điểm đến: xây dựng Cổng thông tin du lịch điện tử, Bản đồ số du lịch tỉnh, các ứng dụng di động tra cứu điểm du lịch, cơ sở lưu trú, nhà hàng; đẩy mạnh quảng bá trên nền tảng mạng xã hội, video trực tuyến, mã QR tại các điểm đến và di tích.

Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch tập trung, phục vụ thống kê, điều hành, và kết nối thông tin giữa các khu, điểm du lịch, doanh nghiệp, cơ sở lưu trú và cơ quan quản lý.

Từng bước triển khai chuyển đổi số trong xúc tiến đầu tư, giới thiệu tiềm năng, kêu gọi doanh nghiệp đầu tư các dự án tại khu du lịch sinh thái Đa Hòa - Dạ Trạch, Ecopark Văn Giang, Cồn Vành - Cồn Thủ và tuyến du lịch đường sông Hồng - sông Luộc - sông Trà Lý…

(6) Sản phẩm du lịch

Sau sáp nhập, tỉnh Hưng Yên có không gian du lịch rộng lớn, trải dài từ vùng đồng bằng sông Hồng đến ven biển Đông Bắc, tạo nên sự đa dạng hiếm có về tài nguyên và sản phẩm du lịch. Cấu trúc sản phẩm du lịch của tỉnh hiện nay phản ánh đặc trưng giao thoa giữa văn hóa - lịch sử - sinh thái sông nước và văn hóa biển, hình thành nên bản sắc riêng so với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng.

+ Du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh: Đây là dòng sản phẩm chủ đạo, mang tính đặc trưng nổi bật của Hưng Yên. Toàn tỉnh hiện có hàng trăm di tích lịch sử - văn hóa, trong đó nhiều di tích được xếp hạng quốc gia và quốc gia đặc biệt. Tiêu biểu là quần thể di tích Phố Hiến, chùa Chuông, đền Mẫu, đền Đa Hòa - Dạ Trạch, chùa Nôm, chùa Keo, đền Trần, đền Tiên La,... Hệ thống lễ hội truyền thống phong phú, tiêu biểu như Lễ hội Phố Hiến, Lễ hội Nhãn lồng, Lễ hội chùa Keo, Lễ hội đền Trần - Tiên La, góp phần duy trì sức hấp dẫn quanh năm cho du lịch văn hóa - tâm linh.

Dòng sản phẩm này mang giá trị biểu tượng của tỉnh, thể hiện rõ nét truyền thống văn hiến, lịch sử lâu đời và không gian tín ngưỡng đặc sắc của vùng đất hai con sông - sông Hồng và sông Trà Lý.

+ Du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - nông nghiệp: Sản phẩm du lịch sinh thái của tỉnh phát triển dựa trên lợi thế cảnh quan sông nước, vườn cây ăn quả, đồng ruộng, rừng ngập mặn và bờ biển. Nhiều điểm du lịch sinh thái được hình thành như khu du lịch Đa Hòa - Dạ Trạch, Ecopark Văn Giang, khu sinh thái Tiền Hải, rừng ngập mặn, Cồn Vành - Cồn Thủ...

Hoạt động du lịch nông nghiệp - trải nghiệm được phát triển tại các vùng chuyên canh nhãn lồng, cây cảnh, hoa, cam, chuối, kết hợp với mô hình homestay và du lịch cộng đồng.

+ Du lịch làng nghề - trải nghiệm văn hóa truyền thống: Hưng Yên hiện có hàng chục làng nghề truyền thống đang hoạt động, tạo nguồn tài nguyên đặc sắc cho du lịch. Nhiều làng nghề nổi tiếng đã trở thành điểm đến trải nghiệm như làng nghề

chạm bạc Huệ Lai, gốm Xuân Quan, đúc đồng, dệt chiếu Hới, thêu Minh Lãng, làm trống Đọi Tam, làm mắm Diêm Điền… Các làng nghề không chỉ giữ gìn giá trị văn hóa mà còn cung cấp sản phẩm phục vụ du khách, góp phần hình thành chuỗi du lịch "văn hóa - nghề truyền thống - ẩm thực địa phương". Tuy nhiên, hoạt động khai thác du lịch tại làng nghề còn nhỏ lẻ, thiếu liên kết và chưa được đầu tư hạ tầng phục vụ du khách chuyên nghiệp.

+ Du lịch biển, du lịch sông nước và du lịch đô thị: Việc mở rộng địa giới hành chính giúp Hưng Yên trở thành tỉnh vừa có du lịch sông vừa có du lịch biển - một lợi thế nổi bật trong vùng đồng bằng sông Hồng. Dọc các tuyến sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý, nhiều tiềm năng hình thành tuyến du lịch đường thủy kết nối liên vùng với Hà Nội, Ninh Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh.Khu vực ven biển là trung tâm phát triển du lịch biển và nghỉ dưỡng, với các sản phẩm đặc trưng như du lịch cộng đồng ngư dân, du lịch sinh thái rừng ngập mặn, du lịch ẩm thực biển.

Bên cạnh đó, du lịch đô thị đang phát triển tại khu vực thành phố Hưng Yên cũ, khu vực thành phố Thái Bình cũ, khu vực thị xã Mỹ Hào cũ và các đô thị vệ tinh, tập trung vào các loại hình du lịch hội nghị, thương mại, mua sắm, sự kiện và giải trí.

Bên cạnh đó, du lịch đô thị đang phát triển tại khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên và các đô thị vệ tinh, tập trung vào các loại hình du lịch hội nghị, thương mại, mua sắm, sự kiện và giải trí.

(7) Tổ chức không gian du lịch

Tổ chức không gian du lịch

Không gian du lịch tại tỉnh Hưng Yên phát triển tương đối độc lập. Hoạt động tập trung vào các cụm chính: Cụm trung tâm tỉnh Hưng Yên và vùng lân cận là trung tâm du lịch văn hóa – lịch sử; Cụm Khoái Châu - Dạ Trạch phát triển du lịch tâm linh và lễ hội; và Cụm Phố Nối - Văn Giang - Mỹ Hào hình thành các sản phẩm du lịch sinh thái, làng nghề, gắn với vùng ven đô Hà Nội.

Khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên phát triển du lịch văn hóa – tâm linh và sinh thái biển. Trong đó, Cồn Vành - Cồn Thủ là điểm nhấn của du lịch sinh thái biển, còn chùa Keo, đền Đồng Bằng là trung tâm du lịch tâm linh nổi tiếng.

Mặc dù các khu vực có sự tương đồng về tài nguyên văn hóa và tự nhiên, liên kết phát triển du lịch giữa các vùng còn hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở một số tuyến du lịch theo đường sông Hồng, sông Luộc và hoạt động liên kết xúc tiến quảng bá vùng đồng bằng sông Hồng. Việc tổ chức không gian và sản phẩm vẫn mang tính riêng lẻ, chưa hình thành các chuỗi du lịch liên kết hiệu quả.

+ Sau khi sáp nhập, không gian du lịch đã có sự giao thoa rõ nét và tính liên kết được mở rộng. Toàn tỉnh hiện được xác định có ba vùng du lịch chính gắn với đặc trưng tài nguyên, vị trí địa lý và hướng phát triển:

Vùng du lịch văn hóa - sinh thái phía Tây Bắc: phát triển du lịch sinh thái, làng nghề, văn hóa đô thị cổ, gắn với thị trường Hà Nội.

Vùng du lịch văn hóa - sông nước trung tâm: khai thác hệ thống di tích, lễ hội truyền thống, du lịch sinh thái ven sông và du lịch nông nghiệp cộng đồng.

Vùng du lịch biển và sinh thái ven biển phía Đông Nam: tập trung phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển, sinh thái rừng ngập mặn, du lịch cộng đồng ngư dân và thể thao biển.

Không gian du lịch của tỉnh được mở rộng từ vùng đồng bằng trung tâm ra biển, tạo nên chuỗi liên kết đa dạng giữa đô thị - đồng bằng - ven sông - ven biển, giúp định vị Hưng Yên trở thành trung tâm du lịch văn hóa - sinh thái đặc trưng của vùng đồng bằng sông Hồng mở rộng.

Tuy nhiên, sự tích hợp này cũng đặt ra thách thức mới về điều phối không gian phát triển, tránh chồng lấn chức năng, bảo tồn cảnh quan - môi trường và bảo đảm tính kết nối hạ tầng giữa các vùng du lịch cũ của hai tỉnh.

2.4. Về công tác đầu tư, phát triển doanh nghiệp

Những năm gần đây, Hưng Yên đã chuyển mạnh tư duy phát triển từ "thu hút số lượng" sang "thu hút chọn lọc, chất lượng cao", tập trung vào công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường. Môi trường đầu tư được cải thiện mạnh mẽ, chính quyền đồng hành với doanh nghiệp thông qua cải cách thủ tục, hỗ trợ pháp lý - đất đai - giải phóng mặt bằng và triển khai Bộ chỉ số DDCI, giúp nâng cao PCI và củng cố niềm tin nhà đầu tư.

Doanh nghiệp trong tỉnh tích cực đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động; số doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số, áp dụng sản xuất thông minh ngày càng tăng góp phần thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế theo chiều sâu, tạo ra tính bổ trợ và hiệu ứng lan tỏa vùng mạnh mẽ, tạo nền tảng vững chắc để hướng tới xây dựng tỉnh trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại, đa ngành, đa lĩnh vực có sức cạnh tranh cao trong vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Thu hút đầu tư đạt kết quả nổi bật. Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn, để Hưng Yên thực sự trở thành điểm đến của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong điều kiện thu hút vốn đầu tư công khó khăn, giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh thu hút thêm 559 dự án, nâng tổng số dự án còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh lên 2.478 dự án , tổng số vốn đăng ký 396 nghìn tỷ đồng và 9.463 triệu USD (tương đương 25,9 tỷ USD).

Chiến lược thu hút FDI chuyển sang chọn lọc, tập trung vào công nghệ cao như linh kiện điện tử, bán dẫn, cơ khí chính xác, thiết bị y tế, vật liệu mới… nhằm gia tăng giá trị gia tăng, lan tỏa công nghệ và nâng năng suất lao động.

Phát triển khu công nghiệp xanh trở thành định hướng trọng tâm, hướng tới sử dụng hiệu quả tài nguyên, tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo, áp dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại và đảm bảo 100% KCN có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn. Đây là nền tảng để thu hút FDI chất lượng cao và xây dựng mô hình công nghiệp bền vững. Các KCN thế hệ mới không còn dừng ở việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật đơn thuần cho sản xuất, mà được định hình theo mô hình gắn kết công nghiệp - đô thị - dịch vụ, hướng đến phát triển bền vững. Các KCN như Liên Hà Thái, Hưng Phú, Yên Mỹ, Thăng Long II, Hải Long... đang dần trở thành biểu tượng của làn sóng đầu tư mới nhờ hạ tầng xanh, sạch, thông minh, đón đầu xu thế công nghiệp xanh và kinh tế tuần hoàn.

Công tác hỗ trợ doanh nghiệp được triển khai chủ động, giải quyết nhanh các vướng mắc về đất đai, mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật - môi trường và lao động kỹ thuật. Tỉnh đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư tại các thị trường trọng điểm, đẩy mạnh hội nhập theo các FTA như CPTPP và EVFTA.

**** Một số kết quả đạt được***

- Mật độ doanh nghiệp tăng mạnh, cho thấy nền tảng kinh tế tư nhân mở rộng rõ rệt: Số doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 dân của Hưng Yên tăng từ 3,5 doanh nghiệp (2017) lên 6 doanh nghiệp (2024). Mặc dù mức này vẫn thấp hơn vùng ĐBSH (8,36) và cả nước (9), xu hướng tăng nhanh cho thấy sự mở rộng mạnh của khu vực doanh nghiệp, phản ánh môi trường kinh doanh cải thiện và sức hấp dẫn đầu tư ngày càng lớn. Đây cũng là chỉ báo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn.

- Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng gấp đôi, khẳng định Hưng Yên là điểm đến đầu tư hấp dẫn: Doanh nghiệp đăng ký mới tăng từ 1.534 (2016) lên 3.302 (2024), tăng 115%. Tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp thành lập mới của cả nước tăng lên 2,1%, và trong vùng ĐBSH tăng lên 7,67%. Điều này phản ánh sức hút ngày càng lớn của tỉnh trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương ngày càng khốc liệt.

- Quy mô doanh nghiệp mở rộng nhanh: số doanh nghiệp có kết quả SXKD tăng gần 4 lần từ 3.491 doanh nghiệp (2010) lên 13.634 doanh nghiệp (2023), tăng 3,9 lần. Đây là mức tăng rất cao so với nhiều địa phương trong vùng. Tỷ trọng của Hưng Yên trong tổng số có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm vùng ĐBSH tăng lên 5,66% năm 2024, cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của tỉnh trong mạng lưới công nghiệp - sản xuất của khu vực.

- Quy mô lao động doanh nghiệp tăng gấp đôi, phản ánh sự phát triển mạnh của khu công nghiệp và FDI: Lao động trong doanh nghiệp tăng từ 206.860 người (2010) lên 445.231 người (2023), tức tăng 115%. Tỷ trọng so với cả nước duy trì ở mức 2,86% và so với vùng ĐBSH đạt 8,23% năm 2024, khẳng định Hưng Yên đang trở thành trung tâm công nghiệp - việc làm quan trọng trong vùng.

- Năng lực sản xuất mở rộng mạnh: Tài sản cố định tăng từ 46.642 tỷ đồng (2010) lên khoảng 287.300 tỷ đồng (2023). Tỷ trọng trong cả nước tăng từ dưới 1% lên 1,57-1,64%, cho thấy mức độ đầu tư chiều sâu, nâng cấp máy móc - thiết bị, mở rộng nhà xưởng và hiện đại hóa sản xuất. So với vùng ĐBSH, Hưng Yên chiếm 3,5-4,9%, khẳng định năng lực sản xuất công nghiệp ngày càng lớn.

- Số lượng hợp tác xã ổn định, phản ánh quá trình tái cơ cấu theo hướng chất lượng: HTX duy trì quanh 330-380 đơn vị, tỷ trọng so với cả nước đạt 2,0-3,2% và chiếm khoảng 80% của vùng ĐBSH. Sự ổn định này cho thấy HTX yếu kém đã được sàng lọc, còn lại chủ yếu là các mô hình hoạt động hiệu quả hơn trong nông nghiệp và dịch vụ. Lao động khu vực cá thể phi nông nghiệp duy trì quy mô lớn, đóng góp ổn định cho thị trường dịch vụ. Số lao động phi nông nghiệp duy trì quanh 230-380 nghìn người (2015-2023). Tỷ trọng so với cả nước ổn định ở mức 2,6-4,4%, còn so với vùng ĐBSH đạt 10-22%, phản ánh khu vực này đóng vai trò quan trọng trong thương mại - dịch vụ, đặc biệt ở các đô thị, thị trấn và làng nghề.

Nhìn chung, công tác đầu tư và phát triển doanh nghiệp tại Hưng Yên đã đạt nhiều kết quả quan trọng: quy mô doanh nghiệp và lao động tăng mạnh, năng lực sản xuất - công nghệ được nâng cấp, khu công nghiệp xanh trở thành lợi thế cạnh tranh mới, và thu hút FDI chất lượng cao ngày càng tăng. Những kết quả này tạo nền tảng để Hưng Yên bước vào giai đoạn tăng trưởng dựa trên công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và phát triển bền vững. Tuy vậy, một số điểm cần tiếp tục được cải thiện gồm:

nâng cao năng lực doanh nghiệp nhỏ - siêu nhỏ, tăng hiệu quả sử dụng vốn, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực kỹ thuật.

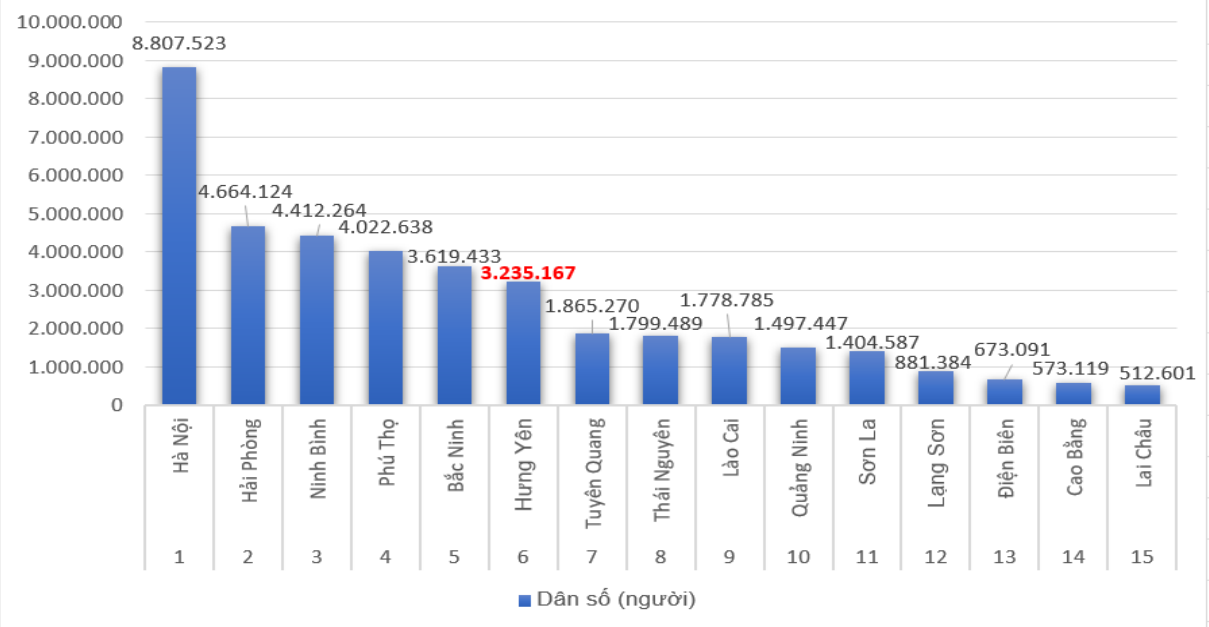
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Dân số, lao động, việc làm

1.1. Đặc điểm chung

Hưng Yên là tỉnh có dân số đông, đến năm 2025 dân số của tỉnh là 3.235.167 người, tăng 95.836 người so với năm 2020, đứng thứ 14/34 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. So với các tỉnh, thành phố trong khu vực miền Bắc, Hưng Yên đứng thứ 6, sau thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Phú Thọ và Bắc Ninh.

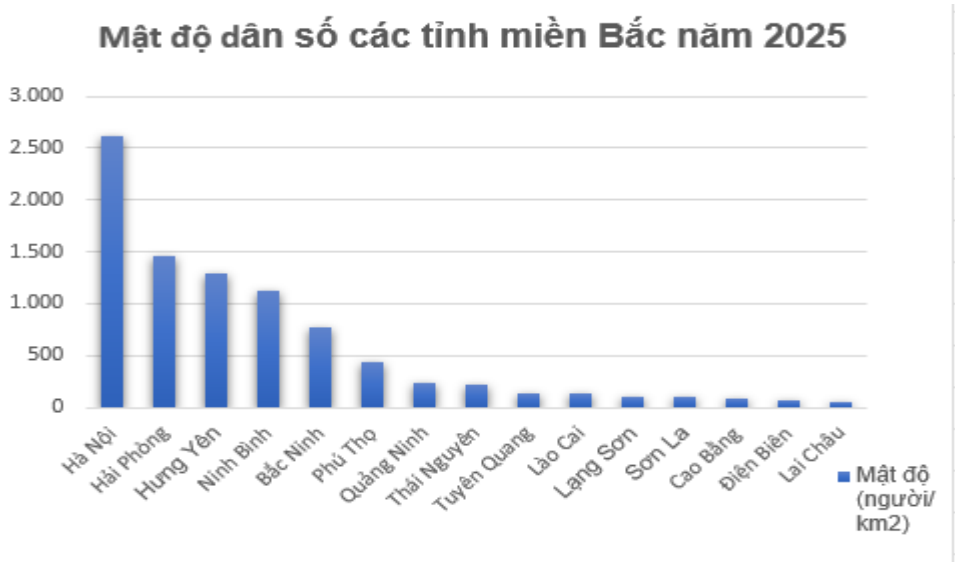
Hình 26: Dân số các tỉnh khu vực Miền Bắc năm 2025



Nguồn: Thống kê tỉnh Hưng Yên và Báo điện tử Chính phủ

Mật độ dân số tỉnh Hưng Yên năm 2025 là 1.286 người/km2, đứng thứ 3 so với các tỉnh, thành phố trong khu vực Miền Bắc, gấp 2,19 lần mật độ dân số trung bình của các tỉnh miền Bắc (mật độ dân số trung bình của miền Bắc là 588 người/km2).

Hình 27: Mật độ dân số các tỉnh khu vực Miền Bắc năm 2025



Nguồn: Thống kê tỉnh Hưng Yên và Báo điện tử Chính phủ

- Quy mô dân số theo giới tính: Năm 2025 dân số nam 1.605.360 người, chiếm 49,62%; dân số nữ 1.629.807 người, chiếm 50,38%.

- Quy mô dân số theo thành thị và nông thôn: năm 2025 dân số thành thị 511.466 người, chiếm 15,81%; dân số nông thôn 2.723.701 người, chiếm 84,19%.

- Tốc độ gia tăng dân số ở Hưng Yên giai đoạn 2021-2025 là 0,56%, thấp hơn trung bình giai đoạn 2016-2020 (0,7%), nằm ở mức thấp so với cả nước (1,1%), chủ yếu do chênh lệch lớn giữa tỉ lệ di cư và nhập cư.

- Tỷ lệ xuất cư của tỉnh thuộc nhóm đầu của ĐBSH, cho thấy nguy cơ chảy máu chất xám và thiếu hụt lao động trong tương lai.

1.2. Biến động dân số thời gian qua

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hưng Yên ở mức cao, di dân cơ học đến tỉnh chủ yếu là người lao động đến làm việc ở các KCN nên dân số của tỉnh tiếp tục tăng. Ngoài ra, giống như xu hướng chung trong cả nước, Hưng Yên có sự chuyển dịch dân cư từ khu vực nông thôn vào thành thị, tuy nhiên tốc độ chưa nhanh chủ yếu do quá trình mở rộng quy mô phạm vi và xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị ở các khu vực nội thị còn chậm.

Tổng dân số của toàn tỉnh năm 2025 tăng 202.806 người so với năm 2015 và tăng 95.836 người so với năm 2020.

Bảng 17: Biến động dân số Hưng Yên giai đoạn 2015-2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2015	2020	2025
	Tổng dân số	**Người**	**3.032.361**	**3.139.331**	**3.235.167**
1	**Phân theo khu vực**				
-	Thành thị	Người	333.295	429.335	511.466
-	Nông thôn	Người	2.699.066	2.709.996	2.723.701
2	**Phân theo giới tính**				
-	Nam	Người	-	-	1.605.360
-	Nữ	Người	-	-	1.629.807

3	**Dân số trong độ tuổi lao động (15 -60)**	**Người**	**1.838.578**	**1.710.912**	**1.700.017**
4	**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế**	**Người**	**1.823,882**	**1.683,699**	**1.678.890**

Nguồn: Thống kê tỉnh Hưng Yên

1.3. Lao động và việc làm

Năm 2025, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh có khoảng 1,7 triệu người, chiếm khoảng 52% tổng dân số. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế của tỉnh có 1.679 nghìn người, chiếm 98,7% số lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 27,2%. Tỷ lệ thất nghiệp toàn tỉnh là 1,4%.

Năm 2025, số lao động phân theo nhóm ngành kinh tế có: Ngành công nghiệp và xây dựng có khoảng 836 nghìn lao động đang làm việc trong 52,7 nghìn cơ sở sản xuất công nghiệp, chiếm 49,8% tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh; Ngành thương mại – dịch vụ có khoảng 511 nghìn lao động đang làm việc trong hơn 154 nghìn cơ sở thương mại, dịch vụ, chiếm 30,5% tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh; Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có hơn 331 nghìn lao động đang làm việc, chiếm 19,7% tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh.

Cơ cấu lao động phân theo nhóm ngành của tỉnh Hưng Yên đã chuyển dịch theo hướng tích cực, lao động trong khu vực dịch vụ, công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng và giảm dần trong ngành nông nghiệp.

Theo giá hiện hành, năng suất lao động của tỉnh năm 2025 là 195,5 triệu đồng. Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh giai đoạn 2016-2020 đạt 11% và 2021-2025 đạt 10,9%.

Giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho khoảng 292.500 lao động, trung bình khoảng 58.500 lao động/năm, đào tạo nghề cho hơn 290.000 lao động, trung bình 58.000 lao động/năm. Thực hiện chính sách trợ cấp thất nghiệp cho các trường hợp lao động thất nghiệp.

Tỷ lệ dân số biết chữ cao, đạt trên 98%, tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông chiếm khoảng 73% dân số trong độ tuổi. Tuy nhiên, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm của lực lượng lao động vẫn còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp FDI, phản ánh tình trạng khó tuyển dụng lao động kỹ thuật, lập trình viên, kỹ sư vận hành máy CNC, kỹ sư điện - điện tử, và chuyên gia quản trị chất lượng. Trong khi đó, nhóm lao động phổ thông dư thừa nhưng năng suất thấp, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp chưa cao, nhất là trong nhóm lao động chuyển từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp.

Mở rộng phát triển ngành nghề sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm: Tỉnh đã chú trọng phát triển làng nghề, đa dạng ngành nghề, hoạt động dịch vụ nông thôn gắn với chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp như chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; phát triển SX&KD sinh vật cảnh; các ngành nghề SX đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, ngành nghề dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp... Tỉnh tập trung nâng cao hiệu quả học nghề để giải quyết việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp gắn với định hướng đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng SX hàng hoá, sạch,

an toàn và ứng dụng công nghệ cao. Số việc làm được tạo ra trong lĩnh vực công nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu việc làm, phù hợp với quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng công nghiệp - xây dựng.

Hằng năm, tổ chức điều tra, cập nhật thông tin thị trường lao động của các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh; cập nhật tình hình biến động và nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp; cấp giấy phép lao động cho các lao động là người nước ngoài đến làm việc tại các doanh nghiệp ở tỉnh. Thị trường lao động nước ngoài đã có xu hướng chuyển dịch từ khu vực có thu nhập thấp như Malaysia, Đài Loan, các nước ở khu vực Trung Đông sang khu vực có thu nhập cao hơn, yêu cầu trình độ chuyên môn, kỹ thuật, kỹ năng nghề làm việc như Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Đức...

Nhìn chung, thời gian qua cơ cấu lao động của tỉnh Hưng Yên được chuyển dịch tích cực theo cơ cấu kinh tế, giảm dần tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp, dịch vụ, góp phần tăng năng suất lao động của tỉnh.

1.4. Đánh giá chung

Giai đoạn 2020-2025 kinh tế - xã hội đối mặt rất nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là đại dịch Covid - 19 với diễn biến phức tạp, kéo dài tác động trực tiếp và sâu sắc đến lĩnh vực lao động, việc làm, đời sống người dân, các vấn đề xã hội môi trường khác phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế như già hóa dân số, thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng... cũng tác động sâu sắc đến đời sống người lao động.

Lực lượng lao động của tỉnh lớn nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chỉ chiếm 54,7% tổng số lao động.

Tuy năng suất lao động của tỉnh tăng đều hàng năm, nhưng vẫn còn thấp so với một số tỉnh, thành phố trong khu vực, một phần là do lực lượng lao động của tỉnh chủ yếu làm việc trong khu vực có năng suất lao động thấp, chất lượng lao động thấp, phương tiện sản xuất chậm đổi mới, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn cao, trong khi khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại vẫn chưa thu hút được nhiều lao động. Điều này cho thấy lực lượng lao động của tỉnh vẫn còn dư địa rất lớn cho việc tăng năng suất lao động bằng cách đẩy mạnh hơn nữa chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang hai khu vực còn lại.

Để thúc đẩy tăng năng suất lao động ở cả liên ngành lẫn nội ngành thì quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động cần phải đẩy mạnh mục tiêu giảm lao động giản đơn và thay thế bằng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật; đồng thời đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động dựa trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh – đây là một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Văn hoá, thể dục thể thao

2.1. Thực trạng văn hóa

2.1.1. Di sản văn hóa vật thể và phi vật thể

Tỉnh Hưng Yên mới là vùng đất giàu truyền thống lịch sử, văn hiến, sở hữu hệ thống di sản văn hóa phong phú, đa dạng, mang đậm bản sắc vùng đồng bằng sông

Hồng. Toàn tỉnh hiện có 3.716 di tích các loại, trong đó có 1.174 di tích được xếp hạng, gồm:

Bảng 18: Thống kê các di tích được xếp hạng

TT	Nội dung	Đơn vị	
1	**Tổng số di tích**	**Di tích**	**1.174**
2	**Phân theo xếp hạng**		
	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt	Di tích	06
	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia	Di tích	284
	Di tích được xếp hạng cấp tỉnh	Di tích	884

Công tác bảo tồn di tích gắn liền với phát huy giá trị văn hóa phi vật thể, đặc biệt là hệ thống khoảng hơn còn lưu giữ 1.152 lễ hội truyền thống được duy trì hằng năm, trong đó nhiều lễ hội quy mô lớn, thu hút đông đảo nhân dân và du khách, góp phần phát triển du lịch, dịch vụ và giáo dục truyền thống văn hóa.

Bảng 19: Các di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

STT	Di tích quốc gia đặc biệt	Địa điểm
1	Chùa Keo	Xã Vũ Tiên
2	Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua Triều Trần	Xã Long Hưng
3	Khu di tích Đa Hòa – Dạ Trạch	Xã Triệu Việt Vương
4	Khu di tích Phố Hiến	Phường Phố Hiến
5	Chùa Thái Lạc	Xã Như Quỳnh
6	Đền An Xá	Xã Hoàng Hoa Thám

2.1.2. Xây dựng đời sống văn hóa

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" được triển khai đồng bộ, rộng khắp trên địa bàn tỉnh, phát huy hiệu quả tích cực. Phong trào xây dựng các danh hiệu văn hóa tạo sức lan tỏa mạnh mẽ được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng, công việc thực hiện các tiêu chí xây dựng các danh hiệu văn hóa, việc chấp hành pháp luật của nhân dân được nâng lên rõ rệt, tệ nạn xã hội được đẩy lùi, góp phần giữ gìn an ninh trật tự. Tính đến hết năm 2025, toàn tỉnh có trên 90% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, trên 90% thôn, tổ dân phố, khu phố đạt danh hiệu Khu dân cư văn hóa; trên 74,7% số xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (tỷ lệ), trên 63% phường, đạt chuẩn văn minh đô thị.

Việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước tại các thôn làng, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh được triển khai hiệu quả theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Thủ tướng Chính phủ góp phần quan trọng triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong cuộc sống; giữ gìn bản sắc văn hóa, lối sống, nếp sống, phong tục tập quán tốt đẹp trên địa bàn tỉnh. Việc thực

hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh ngày càng đi vào nề nếp, đảm bảo phù hợp với điều kiện của từng gia đình, phong tục, tập quán truyền thống của địa phương. Các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan từng bước được xóa bỏ. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở được nâng cấp, cải tạo và đầu tư xây dựng mới để phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, văn nghệ, vui chơi, giải trí của nhân dân.

2.1.3. Hoạt động biểu diễn nghệ thuật

Trên địa bàn tỉnh đã diễn ra nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày lễ, ngày kỷ niệm của đất nước, của tỉnh. Tỉnh đã tổ chức thành công Liên hoan nghệ thuật Ca trù, Trống quân và hát Chèo tỉnh Hưng Yên năm 2025. Tổ chức tuyên truyền lưu động kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7; chào mừng 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025);

Nhà hát Chèo tổ chức 04 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị và nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của Nhân dân, tiêu biểu là: Chương trình nghệ thuật phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần tứ nhất, nhiệm kỳ 2025-2030; chương trình nghệ thuật phục vụ Hội nghị điển hình tiên tiến Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Hưng Yên; chương trình nghệ thuật phục vụ Đại hội Thi đua tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; chương trình nghệ thuật phục vụ Lễ hội văn hóa thế giới lần thứ nhất tại Hà Nội. Tham gia Liên hoan Chèo toàn quốc năm 2025.

Hằng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hưng Yên chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức nhiều chương trình nghệ thuật quy mô lớn như: các đêm biểu diễn ca múa nhạc, liên hoan nghệ thuật quần chúng, hội diễn chèo, hội thi hát trống quân, hội diễn nghệ thuật lực lượng vũ trang – công nhân viên chức – lao động, chương trình nghệ thuật mừng Đảng – mừng Xuân, kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh. Bên cạnh đó, các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp và bán chuyên của tỉnh, như Đoàn Nghệ thuật Quần chúng Hưng Yên, các câu lạc bộ chèo, ca trù, trống quân, dân ca… thường xuyên tham gia lưu diễn phục vụ cơ sở, nhất là tại vùng nông thôn, khu công nghiệp và trường học.

2.1.4. Hoạt động Văn học nghệ thuật, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh, Triển lãm

Trong những năm qua, hoạt động văn học, nghệ thuật, mỹ thuật và nhiếp ảnh tỉnh Hưng Yên có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần tuyên truyền, giáo dục truyền thống, phản ánh sinh động đời sống xã hội và thúc đẩy phong trào sáng tạo nghệ thuật. Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật, đội ngũ văn nghệ sĩ không ngừng sáng tạo, cho ra đời nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật.

Các hội viên tích cực tham gia trại sáng tác, giao lưu, tọa đàm chuyên môn; nhiều tác phẩm văn học, âm nhạc, sân khấu, nhiếp ảnh, mỹ thuật đạt giải khu vực và toàn quốc. Các triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh thường xuyên được tổ chức, giới thiệu hình ảnh quê hương, con người, di tích và thành tựu phát triển Hưng Yên, góp phần quảng bá văn hóa địa phương.

Tuy nhiên, số lượng tác phẩm chất lượng cao còn ít, lực lượng sáng tác trẻ còn

mỏng, kinh phí và cơ sở vật chất hạn chế, xã hội hóa hoạt động nghệ thuật còn chậm.

Thời gian tới, tỉnh cần tăng cường đầu tư, hỗ trợ sáng tác và triển lãm; bồi dưỡng lực lượng trẻ; đẩy mạnh giao lưu, hợp tác với các hội văn học – nghệ thuật trong và ngoài tỉnh, góp phần xây dựng nền văn hóa Hưng Yên tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

2.1.5. Hoạt động quảng cáo ngoài trời

Hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời ở Hưng Yên sau khi có quy hoạch đã phát huy hiệu quả, với hệ thống bảng quảng cáo tương đối đồng đều, thống nhất về kiểu dáng và đúng quy chuẩn kỹ thuật. Tuy nhiên, lĩnh vực này vẫn còn hạn chế: phát triển chưa đồng đều, ứng dụng công nghệ hiện đại còn ít, nhiều bảng tuyên truyền xuống cấp, thiếu cơ sở hạ tầng phục vụ quảng cáo, một số nơi bố trí lộn xộn, sai quy cách, ảnh hưởng mỹ quan và an toàn giao thông.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế - xã hội và hạ tầng đô thị, Hưng Yên đang trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Dự báo hoạt động quảng cáo sẽ phát triển cả về quy mô, hình thức và công nghệ. Vì vậy, cần có định hướng và quy hoạch mới cho hoạt động tuyên truyền, quảng cáo ngoài trời, phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới.

2.2. Thể thao

2.2.1. Thể dục – thể thao cho mọi người

- Thể dục thể thao quần chúng

Thể thao quần chúng: Toàn tỉnh tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" gắn với phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", phong trào thể dục thể thao quần chúng tỉnh Hưng Yên phát triển rộng khắp ở các đối tượng trên địa bàn toàn tỉnh; thu hút được đông đảo cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức, học sinh, sinh viên và nhân dân tích cực tham gia tập luyện. Các hoạt động thể thao được tổ chức thường xuyên nhân các ngày lễ, Tết, ngày kỷ niệm của đất nước, của địa phương có hàng chục ngàn người tham gia mỗi năm, tạo nên không khí thi đua sôi nổi, phấn khởi trong nhân dân. Hằng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng với các sở, ban, ngành của tỉnh tổ chức hơn 30 giải thể thao, hội thi thể thao cấp tỉnh với sự tham gia của hàng nghìn vận động viên, phục vụ cho hàng chục nghìn lượt người xem. Nhờ sự đổi mới trong công tác quản lý, điều hành đẩy mạnh các hoạt động thể dục thể thao hướng về cơ sở, phong trào thể dục thể thao tỉnh Hưng Yên ngày càng phát triển cả về chất và lượng. Tính đến nay, tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên của tỉnh đạt 36,8%; số gia đình thể thao đạt 26,8%, toàn tỉnh hiện có 2.100 câu lạc bộ thể thao cơ sở.

- Thể dục thể trong nhà trường: Hoạt động thể thao ngoại khóa trong trường học luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức với nhiều hoạt động đa dạng phù hợp với lứa tuổi, cấp học, giới tính, sức khỏe, nhu cầu vui chơi giải trí, phát triển năng khiếu của các em học sinh. Mô hình tập luyện TDTT theo hình thức câu lạc bộ trong trường học phát triển mạnh mẽ, hầu hết các trường đều có từ 3-5 câu lạc bộ thể thao, chủ yếu ở các môn như: Cầu lông, bóng đá, bóng bàn, bóng rổ, bóng chuyền, cờ vua, pickleball,.. thu hút đông

đảo các em học sinh tham gia tập luyện, đáp ứng niềm đam mê, nhu cầu vui chơi giải trí, phát triển năng khiếu thể thao, qua đó góp phần nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc cho học sinh. Số trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất (nội khoá) đạt 100%; số trường học tổ chức chương trình hoạt động giáo dục thể chất ngoại khoá đạt 91,4%. Các giải thi đấu thể thao cho học sinh trong các nhà trường được tổ chức thường xuyên, nổi bật là Hội khỏe Phù Đổng các cấp được duy trì tổ chức 4 năm/1 lần: cấp trường, cấp xã, cấp tỉnh và tham dự Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc.

- Thể thao trong lực lượng vũ trang:

Hoạt động thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang được duy trì gắn với phong trào "Chiến sỹ khỏe", trọng tâm là tổ chức huấn luyện, rèn luyện thể lực theo chuẩn với phương châm mọi quân nhân đều phải tham gia chương trình huấn luyện thể lực bắt buộc và mỗi chiến sĩ tự chọn cho mình một môn thể thao hoặc một hình thức luyện tập để tăng cường sức khỏe nâng cao hiệu quả công tác phục vụ đời sống văn hóa, tinh thần. Năm 2025, đạt 100% số cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang qua kiểm tra hàng năm đều đạt tiêu chuẩn chiến sĩ khỏe. Hằng năm, việc rèn luyện thân thể cán bộ, chiến sỹ trong độ tuổi đạt tiêu chuẩn về rèn luyện thân thể đạt tỷ lệ cao.

2.2.2. Thể dục – thể thao thành tích cao

2.2.2.1. Nguồn nhân lực

a, Huấn luyện viên

Hiện nay, huấn luyện viên làm công tác phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Hưng Yên tập trung chính tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh, với số lượng viên chức chuyên ngành TDTT gồm 75 biên chế huấn luyện viên, chiếm tỷ lệ 62% số người làm việc toàn cơ quan. Đội ngũ huấn luyện viên (HLV) thể thao thành tích cao của tỉnh cơ bản là cán bộ được đào tạo chính quy, tốt nghiệp các trường đại học chuyên ngành TDTT, một số trưởng thành từ các vận động viên (VĐV), đã từng có thành tích xuất sắc, đạt nhiều huy chương tại các đấu trường quốc gia và quốc tế, có nhiều năm cống hiến cho thể thao tỉnh nhà, có kinh nghiệm trong tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện thể thao.

Về trình độ chuyên môn: có 14 thạc sỹ, 57 đại học và 04 trình độ khác; HLV nhiệt tình, trách nhiệm, yêu nghề, luôn có khát vọng được cống hiến cho sự nghiệp thể dục, thể thao tỉnh nhà. Nhiều lượt huấn luyện viên được trung ương triệu tập tham gia huấn luyện các đội dự tuyển, tuyển trẻ quốc gia.

b, Vận động viên

Thực hiện Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc giao chỉ tiêu VĐV thể thao thành tích cao cho Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Thái Bình và Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch Nhà nước năm 2025 cho Cơ quan Sở và các đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa, Thể

thao và Du lịch Hưng Yên. Theo đó hiện nay, Trung tâm đang được giao 515 VĐV, phân bổ cụ thể ở 18 môn thể thao; được phân chia ở nhiều độ tuổi, có tính kế thừa, phù hợp với đặc thù thi đấu giải thể thao quốc gia của từng môn.

2.2.2.2. Công tác đào tạo, huấn luyện, quản lý VĐV

- Căn cứ chỉ tiêu đào tạo được giao (515 VĐV), Trung tâm đã phân bổ đào tạo ở 18 môn thể thao, trong đó ưu tiên cho những môn thể thao có thế mạnh, có khả năng giành nhiều huy chương vàng ở các kỳ Đại hội Thể thao toàn quốc (như Đua thuyền, Pencak Silat, Wushu, Cầu lông và các môn Võ thuật), những môn thể thao tập thể có sức ảnh hưởng lớn tới yếu tố tinh thần, có sức mạnh truyền thông như Bóng đá nhi đồng, Bóng chuyền.

- Công tác đào tạo VĐV cơ bản được thực hiện bài bản, tuân thủ các nguyên tắc khoa học và được cụ thể hóa bằng các kế hoạch huấn luyện dài hạn, trung hạn, ngắn hạn cho từng đối tượng (độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn…). Ngoài việc tổ chức huấn luyện tại chỗ, hằng năm Trung tâm đã cử nhiều lượt HLV, VĐV đi tập huấn ngắn hạn tại các tỉnh, thành có điều kiện cơ sở vật chất tốt, các Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo tài năng.

- Quá trình đào tạo VĐV được thực hiện thông qua quá trình huấn luyện, sàng lọc, bổ sung tài năng thường xuyên. Định kỳ 6 tháng/1 lần, các môn thể thao tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại, cho thôi làm VĐV đối với các em không còn khả năng đạt thành tích cao, đồng thời tuyển chọn bổ sung đảm bảo đủ lực lượng kế cận.

- Công tác quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng VĐV được Trung tâm quan tâm thực hiện nghiêm túc. Hằng ngày Trung tâm đều có lịch phân công cán bộ, HLV trực quản lý khu nội trú; thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục về chủ trương, đường lối, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước cho HLV, VĐV; giáo dục nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm, lòng yêu ngành, yêu nghề đối với VĐV; Bố trí bữa ăn phù hợp đối với VĐV; Giải quyết tốt chế độ, chính sách theo quy định, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần để VĐV yên tâm phấn đấu vượt qua khó khăn, vươn lên trong tập luyện, thi đấu mang vinh quang về cho tỉnh, cho đơn vị và cho bản thân.

2.2.2.3. kết quả tham gia thi đấu giải thể thao thành tích cao các năm, giai đoạn 2020 - 2025

a, Kết quả tham gia thi đấu các giải quốc gia, quốc tế

- Trong những năm gần đây, thể thao thành tích cao của tỉnh Hưng Yên có nhiều chuyển biến tích cực, thể hiện ở công tác tuyển chọn, đào tạo vận động viên và đầu tư cơ sở vật chất. Hưng Yên đang ngày càng chú trọng phát hiện tài năng trẻ, bồi dưỡng lực lượng kế cận, từng bước nâng cao chất lượng huấn luyện và thành tích thi đấu. Ngành thể thao đã tăng cường phối hợp với các trường học, trung tâm thể dục thể thao để xây dựng phong trào tập luyện theo hướng chuyên nghiệp, tạo nguồn vận động viên

cho các đội tuyển. Nhờ đó, thể thao thành tích cao của Hưng Yên đang ngày càng khẳng định vị thế trong khu vực, đóng góp tích cực vào phong trào thể thao của cả nước.

Giai đoạn 2020 - 2025, Thể thao thành tích cao của tỉnh khẳng định vị thế trên đấu trường thể thao trong nước và khu vực. Nhiều môn thể thao thế mạnh như Đua thuyền Rowing, Pencak Silat, Cầu lông, Điền kinh, Wushu và các môn võ thuật. Qua các giải thể thao đã giành được 1728 huy chương quốc gia, 90 huy chương quốc tế; nhiều VĐV tham gia các đội tuyển quốc gia các môn tham dự thi đấu đạt thành tích cao. Tuy nhiên, thành tích đạt được chưa có tính ổn định, chưa đảm bảo phát triển bền vững và kế cận. Các môn thể thao tập thể đã khẳng định được vị trí, đáp ứng sự mong mỏi của người hâm mộ: đội Bóng chuyền nữ đạt Vô địch quốc gia năm 2022; đội Bóng đá nhi đồng U11 giành Cúp vô địch năm 2025.

Tỉnh duy trì hoạt động huấn luyện thường xuyên đối với các đội tuyển tỉnh và đội tuyển trẻ; tuyển chọn, đào tạo, rà soát, thanh lọc, bảo đảm chỉ tiêu đào tạo 515 VĐV ở các môn thể thao (tuyển 16 VĐV ở các môn: Cầu lông, Wushu, KickBoxing, Bóng đá, Karate); tập trung rèn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật chuẩn bị tham gia các giải thể thao quốc gia và khu vực; xây dựng lực lượng VĐV các đội tuyển tỉnh và định hướng tới Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026. Trong tháng Mười, đoàn thể thao của tỉnh đã tập huấn, tham gia thi đấu 05 giải quốc gia (Taekwondo, Jujitsu, Cầu lông, Boxing, Vật), đạt 43 huy chương các loại, trong đó có: 11 HCV, 09 HCB, 23 HCĐ.

b, Kết quả tham gia các kỳ Đại hội Thể thao toàn quốc trong 3 kỳ gần nhất từ 2014 đến nay

Đại hội Thể thao toàn quốc là sự kiện thể thao có quy mô lớn nhất cả nước, được tổ chức 4 năm một lần. Đây không chỉ là ngày hội của phong trào thể dục thể thao mà còn mang nhiều ý nghĩa to lớn về chính trị, xã hội, văn hóa và chuyên môn; qua đó đánh giá phong trào TDTT quần chúng và thành tích cao của các địa phương. Kết quả tham dự 03 kỳ đại hội gần nhất của tỉnh phản ánh thực trạng trình độ, năng lực của các môn thể thao, sự quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực, vật lực cho thể thao thành tích cao của tỉnh. Kết quả đó cho thấy, thành tích của tỉnh nằm ở mức trung bình trên tổng số các đơn vị tỉnh, thành, ngành tham dự các kỳ đại hội.

3. Về giáo dục, đào tạo

3.1. Giáo dục mầm non

- Công tác phổ cập giáo dục: Các điều kiện, tiêu chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, chất lượng công tác phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi được tiếp tục duy trì và nâng cao; 100% trẻ 5 tuổi đến trường được học theo Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Chất lượng giáo dục:

+ Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo đến trường nhóm, lớp đạt 75,8%;

+ Tỷ lệ trẻ được học 2 buổi/ngày đạt 100% và hoàn thành chương trình Giáo dục mầm non đạt 99,9%; tỷ lệ trẻ 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 2%; chế độ chính sách cho trẻ em được thực hiện đúng, đủ, kịp thời.

+ 100% các trường mầm non tổ chức nuôi ăn bán trú, học 02 buổi/ngày; số trẻ được nuôi ăn bán trú tại trường: Nhà trẻ đạt tỷ lệ 99,5%, Mẫu giáo đạt tỷ lệ 100%. 100% số trẻ suy dinh dưỡng được nuôi ăn phục hồi dinh dưỡng, tỉ lệ trẻ thừa cân, béo phì được khống chế. Các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ và theo dõi sự tăng trưởng của trẻ; phối hợp chặt chẽ với Y tế xã, phường, bệnh viện thực hiện tốt các biện pháp theo dõi, chăm sóc sức khỏe trẻ, khám sức khỏe cô nuôi, phòng chống dịch bệnh.

+ 100% các trường mầm non thực hiện nghiêm túc Chương trình GDMN do Bộ GDĐT ban hành, xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động để giúp trẻ hình thành kỹ năng, phát triển toàn diện theo các lĩnh vực; trẻ em đến trường được chăm lo phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, giúp hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ em vào lớp một, hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi.

- Phát triển đội ngũ giáo viên:

+ Giai đoạn 2011-2020, đội ngũ giáo viên mầm non của tỉnh phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, nhất là biên chế giáo viên được bổ sung cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ. Có 10.860 giáo viên.

+ Đến tháng 9/2025 có 12.874 cán bộ quản lý, giáo viên và tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đạt 100 %.

3.2. Giáo dục phổ thông

- Công tác phổ cập giáo dục: Công tác phổ cập giáo dục được các cấp, các ngành, các địa phương thường xuyên quan tâm, xác định đúng vị trí và tầm quan trọng trong giai đoạn hiện nay. 100% xã, phường đạt Phổ cập GDTH, THCS mức độ 3. Các cơ sở giáo dục phổ thông tiếp tục đổi mới trong công tác quản trị trường học: tăng cường tự chủ trong xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo nội dung, chương trình theo quy định; tiếp tục đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra – đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh. Là một trong tỉnh đầu tiên của cả nước đạt phổ cập tiểu học đúng độ tuổi.

- Chất lượng giáo dục:

+ Cấp tiểu học: học sinh tiểu học đã hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nền nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt. Tỷ lệ học sinh được học môn Tiếng Anh đạt 96,33%; học sinh được học Tin học 81,07%; học sinh được học 10 buổi/tuần đạt 81,25%, số học sinh còn lại được học 8 đến 9 buổi/tuần.

+ Cấp trung học cơ sở: học sinh trung học cơ sở đã phát triển các phẩm chất, năng lực được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học, nhiều học sinh đã tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kĩ năng nền tảng, có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động. Tỷ lệ học sinh hoàn thành THCS đạt 99,43%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS dao động từ 99,06 đến 99,86%; hơn 90%

học sinh được học Chương trình tiếng Anh hệ 10 năm, chất lượng tiếng Anh có những dấu hiệu chuyển biến tích cực.

+ Cấp trung học phổ thông: học sinh đã phát triển được những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động; nhiều học sinh sự chủ động, có khát khao vươn lên nắm bắt tri thức khoa học; mạnh dạn thể hiện ý tưởng và sự hiểu biết, sự ham học hỏi, tìm tòi cái mới, sáng tạo trong kho tàng tri thức nhân loại để làm ra những sản phẩm khả thi, triển vọng; xây dựng những giải pháp phù hợp để giải quyết những vấn đề đặt ra trong giai đoạn hiện nay; đạo đức, lối sống của học sinh từng bước được hình thành, phát triển phù hợp với pháp luật, phong tục tập quán địa phương và truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam.

- Phát triển đội ngũ giáo viên:

+ Giai đoạn 2011-2020: Cấp học Tiểu học: có 9.582 giáo viên; Cấp học THCS: có 7.948 giáo viên; Cấp học THPT: có 3.511 giáo viên.

+ Đến tháng 9/2025: quy mô và chất lượng giáo viên các cấp học được củng cố kiến toàn theo hướng đủ và số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo và nâng chuẩn. Cụ thể cán bộ quản lý, giáo viên từng cấp như sau: Cấp học Tiểu học: có 6.135; Cấp tiểu học và THCS có 10.096; Cấp học THCS: có 5.157; Cấp THCS và THPT có 63; Cấp học THPT: có 4.439 và cấp TH, THCS và THPT có 715 học sinh.

3.3. Giáo dục thường xuyên

- Các lớp Tiểu học, THCS, THPT (chương trình GDTX) hàng năm có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp từ 98,5 đến 99,7%.

- Công tác giáo dục Hướng nghiệp - Dạy nghề cho học sinh và đào tạo nghề ngắn hạn, giới thiệu chuyên đề cho người lao động về kiến thức khoa học kỹ thuật đạt hiệu quả cao, góp phần tích cực trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tổ chức liên kết đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Tổ chức các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu người học, góp phần xây dựng xã hội học tập trong tỉnh.

- Các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập được mở rộng, phát triển hỗ trợ giáo dục phổ thông góp phần đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục và hình thành xã hội học tập ở địa phương.

- Phát triển đội ngũ giáo viên: Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn tỉnh: có 384 giáo viên dạy văn hóa (đạt chuẩn 100%).

3.4. Thực trạng phát hiện, can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác

- Làm tốt công tác phổ cập giáo dục, điều tra nắm bắt các đối tượng khuyết tật, xây dựng kế hoạch can thiệp phù hợp với từng đối tượng và điều kiện cụ thể của các nhà trường.

- Công tác giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật vẫn được các đơn vị quan tâm chỉ đạo và thực hiện thường xuyên, thường xuyên có trên 88% trẻ khuyết tật được giáo dục hoà nhập tại các trường mầm non, riêng trẻ từ 5 tuổi trở lên đã huy động được trẻ học hòa nhập, đạt tỷ lệ 99,6%. Các cháu khuyết tật đều được các địa phương quan tâm thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách theo các văn bản của nhà nước quy định.

3.5. Thực trạng giáo dục đại học của tỉnh

- Các ngành, nghề đào tạo đa dạng, phong phú với đủ trình độ đào tạo từ trung cấp đến cao đẳng, đại học và sau đại học: y khoa, y học cổ truyền, y học dự phòng, điều dưỡng, y tế công cộng, dược học, kinh tế, kế toán, luật, công nghệ thông tin, điện - điện tử, may - thời trang, sư phạm, nghệ thuật…., cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, đáp ứng yêu cầu cung ứng nguồn nhân lực có trình độ đào tạo, nghề nghiệp cho địa phương và các tỉnh, thành phố trên cả nước, đặc biệt trong lĩnh vực y dược, sư phạm, nghệ thuật…

- Mặc dù trong bối cảnh tuyển sinh đại học, cao đẳng thời gian gần đây gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên các cơ sở đào tạo đã nỗ lực, sáng tạo tìm ra các giải pháp thu hút học sinh, sinh viên theo học, nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường liên kết đào tạo, gắn đào tạo với thị trường lao động, doanh nghiệp, tăng cơ hội việc làm cho người học sau khi ra trường. Giai đoạn 2018-2021, tổng số học sinh, sinh viên được tuyển sinh đào tạo là 85.933 người. Tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm sau đào tạo bình quân đạt 75%. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, người lao động tại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh là 1.362người.

- Các cơ sở đào tạo từng bước xây dựng, bổ sung, phát triển ngành, chuyên ngành đào tạo; không ngừng đổi mới, hoàn thiện chương trình theo hướng đa dạng hóa, gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học và sát thực tế. Hầu hết các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp đã tập trung phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo với sự tham gia góp ý của đơn vị sử dụng lao động và các chuyên gia. Việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo y khoa từng bước được phát triển. Chất lượng nghiên cứu khoa học có nhiều chuyển biến, số công trình khoa học được công bố trên các tạp chí chuyên ngành quốc gia, quốc tế có xu hướng tăng. Đa số sinh viên có ý thức chính trị tốt, có lối sống lành mạnh, tích cực tham gia các hoạt động xã hội như phong trào thanh niên tình nguyện, an toàn giao thông…, có nhiều sinh viên được kết nạp vào Đảng. Sinh viên tốt nghiệp ra trường có đầy đủ kỹ năng, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động.

4. Y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân

4.1. Về hoạt động khám chữa bệnh, phục hồi chức năng

Chất lượng khám, chữa bệnh được cải thiện, tại tuyến tỉnh các bệnh viện đã triển khai được kỹ thuật cao chuyên sâu, nhiều kỹ thuật của tuyến trung ương *(Phẫu thuật tim hở, Can thiệp tim mạch, phẫu thuật thay khớp háng, phẫu thuật nội soi cột sống, điều trị ung thư bằng đa mô thức....).*

Bình quân một Bệnh viện Đa khoa khám, chữa bệnh ngoại trú cho trên 80.000 lượt người/năm; điều trị nội trú cho trên 10.000 lượt người/năm; tỷ lệ điều trị kết quả khỏi bệnh và đỡ/giảm chiếm trên 90%; tỷ lệ chuyển tuyến giảm dần: khoảng 6% tổng số lượt khám chữa bệnh.

Công tác chỉ đạo tuyến cho các Trạm Y tế xã, phường được các bệnh viện duy trì thực hiện, trung bình mỗi năm cử trên 900 lượt cán bộ tuyến huyện tham gia chỉ

đạo tuyến về chuyên môn cho các Trạm Y tế và tổ chức tập huấn chuyên môn cho trên 200 lượt cán bộ trạm y tế xã.

Năm 2025 thực hiện khám, chữa bệnh bằng y học hiện đại cho 3.157.580 lượt bệnh nhân, tăng 1,7% lượt so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: 441.041 lượt điều trị nội trú, tăng 1,1%, Tỷ lệ nhập viện: 14% giảm 1,1% so với cùng kỳ.

Ngày điều trị trung bình nội trú: 7,1 ngày, giảm 0,1 ngày so với năm 2024, Công suất sử dụng giường thực tế/kế hoạch: 99,1 % tăng 4,8 % (do tăng quy mô giường bệnh). Số ca chuyển viện tuyến trên: 131.628 giảm 2,9 % (ghi nhận công tác chuyên môn). Công tác vận chuyển và chi viện cấp cứu kịp thời, an toàn thực hiện vận chuyển 7.060 chuyến cấp cứu.

Đến năm 2025 số bác sỹ/1 vạn dân tăng từ 10,10 bác sỹ năm 2020 lên 11,5 bác sĩ. Số giường bệnh/1 vạn dân tăng từ 36,9 giường năm 2020 lên 41,2 giường.

Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ, có nữ hộ sinh đạt 100%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 95%

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia tăng lên; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 85,6% năm 2020 lên 95% năm 2025.

4.2. Về y tế dự phòng

Công tác y tế dự phòng luôn được tỉnh Hưng Yên đặc biệt coi trọng và triển khai đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở. Các đơn vị y tế đã chủ động thực hiện tốt công tác dự báo, giám sát bệnh dịch, điều tra ổ dịch và áp dụng kịp thời các biện pháp khống chế ngay từ ca bệnh đầu tiên.

Trong giai đoạn 2021-2025, các hoạt động về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm; phòng, chống bệnh không lây nhiễm (BKLN); chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; vệ sinh môi trường, y tế trường học; an toàn thực phẩm; kiểm nghiệm, xét nghiệm; quản lý vắc xin; phòng chống HIV/AIDS; chăm sóc sức khỏe người lao động; truyền thông và các nhiệm vụ chuyên môn khác được tổ chức triển khai thực hiện thống nhất xuyên suốt từ Sở Y tế đến Trung tâm Kiểm soát bệnh tất tỉnh đến Trung tâm y tế khu vực, đến Trạm y tế xã, phường, đến y tế trường học, doanh nghiệp.

4.3. Về kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin và sinh phẩm y tế, thiết bị y tế

Hoạt động lĩnh vực kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm do Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế) trực tiếp triển khai thực hiện chức năng nhiệm vụ kiểm tra, kiểm nghiệm các sản phẩm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và thiết bị y tế trên quy mô toàn tỉnh. Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm hiện có 52 viên chức và người lao động, đủ 100% biên chế giao, năm vừa qua trung tâm kiểm tra được khoảng gần 150 hoạt chất trong tổng số trên 1.000 hoạt chất đang lưu hành. Tỷ lệ mẫu kiểm tra các chỉ tiêu trên 80%.

4.4. Về giám định y khoa, giám định pháp y, pháp y tâm thần

Thực hiện tốt công tác giám định y khoa, phối hợp triển khai công tác khám giám định cho các đối tượng chính sách, đảm bảo đúng quy định. Năm 2025 khám, giám định y khoa: 1.219 trường hợp, Khám, giám định pháp y: 432 trường hợp.

4.5. Dân số và phát triển

Hưng Yên là tỉnh có dân số đông, đến năm 2025 dân số của tỉnh là 3.235.167 người, tăng 95.836 người so với năm 2020 (Năm 2020: 3.139.331 người), đứng thứ 16 cả nước. Mật độ dân số cao, năm 2025 mật độ dân số toàn tỉnh là 1.286 người/km^2, cao hơn so với năm 2020 là 38 người/km^2 (Năm 2020: 1.248 người/km^2).

Công tác nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc người cao tuổi và vị thành niên mặc dù đã bước đầu được quan tâm song còn chưa được đầu tư đúng mức.Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên thấp hơn so với toàn quốc nhưng có xu hướng tăng nhẹ trong những năm gần đây. Năm 2025 tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên đạt 23% (thấp hơn 0,5% so với cùng kỳ 2024). Tỷ số giới tính khi sinh đạt 119 bé trai/100 bé gái (thấp hơn so với cùng kỳ 119,7). Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai đạt trên 75% kế hoạch năm giao.

4.6. Nhân lực ngành y tế

Đội ngũ nhân lực y tế tỉnh Hưng Yên đã được tăng cường về số lượng và trình độ chuyên môn. Phát triển nguồn nhân lực được coi trọng đúng mức, là yếu tố quan trọng phát triển kỹ thuật trong ngành.

Đến năm 2025 số bác sỹ/1 vạn dân tăng từ 10,1 bác sỹ năm 2020 lên 12,1 bác sĩ năm 2025. Số giường bệnh/1 vạn dân tăng từ 36,9 giường năm 2020 lên 39,8 giường năm 2025.

4.7. Về bà mẹ và trẻ em

Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thời gian qua tiếp tục được quan tâm, triển khai, ngành y tế đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, giảm tử vong mẹ và tử vong trẻ em, đảm bảo quyền được chăm sóc sức khỏe toàn diện cho phụ nữ và trẻ em.

Tỉnh đã triển khai chương trình "làm mẹ an toàn", quản lý thai nghén đạt tỷ lệ khám thai 3–4 lần trong thai kỳ rất cao; tỷ lệ sinh đẻ tại cơ sở y tế đạt 100%; tỷ lệ tử vong mẹ, trẻ thấp. Hằng năm tổ chức khám phụ khoa, sàng lọc ung thư cổ tử cung cho khoảng 1.500 phụ nữ trong độ tuổi 21-65 tuổi.

4.8. Về bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

Năm 2025 tỉnh tăng cường các hoạt động tuyên truyền cảnh báo đến toàn xã hội, đặc biệt là giới trẻ về tác hại của tệ nạn mại dâm, nạn mua bán người, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến đã tiếp nhận và xử lý 9.517 hồ sơ theo quy định; thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đúng, đủ, kịp thời.

4.9. Về lĩnh vực an toàn thực phẩm

Công tác an toàn thực phẩm (ATTP) tại Hưng Yên được tăng cường thông qua việc đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật và công khai các cơ sở vi phạm. Tỉnh chú trọng kiểm tra theo kế hoạch, đặc biệt trong các dịp lễ, Tết, đồng thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân.

4.10. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, hệ thống y tế của tỉnh Hưng Yên sau sáp nhập vẫn còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế. Các bệnh viện tuyến tỉnh vẫn trong tình trạng quá tải do nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng tăng,

trong khi mô hình bệnh tật có nhiều thay đổi, xuất hiện nhiều bệnh lý mới, diễn biến phức tạp.

Năng lực chuyên môn và khả năng đáp ứng của các cơ sở y tế tuyến dưới còn hạn chế, chưa chia sẻ được áp lực với tuyến trên. Tỷ lệ người bệnh chuyển tuyến vẫn còn ở mức cao, công suất sử dụng giường bệnh chưa ổn định, chất lượng điều trị còn mức độ; thực hiện kỹ thuật theo phân tuyến ở mức trung bình: 72% kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến, thực hiện các kỹ thuật chuyên sâu phẫu thuật, hồi sức cấp cứu... ở các bệnh viện đa khoa cấp cơ bản còn hạn chế.

Tình trạng thiếu bác sĩ, đặc biệt là bác sĩ chuyên khoa sâu, vẫn xảy ra ở hầu hết các tuyến. Nhiều trung tâm y tế cấp huyện gặp khó khăn trong tuyển dụng và duy trì đội ngũ bác sĩ có trình độ cao; cơ cấu nhân lực y tế, nhất là tại tuyến xã và trung tâm y tế huyện, còn chưa hợp lý. Thu nhập, đời sống cán bộ y tế thấp, khó khăn. Tỷ lệ Trạm Y tế xã, phường có bác sĩ hiện nay đạt 77,3%, nhân lực của trạm y tế xã, phường còn thiếu nhiều đặc biệt là tình trạng thiếu hụt bác sĩ.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong ngành y tế Hưng Yên còn gặp nhiều hạn chế, tốc độ triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử, liên thông dữ liệu giữa các cơ sở khám chữa bệnh còn chậm, chưa đồng bộ. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng cần được nâng cấp, đòi hỏi các đơn vị tập trung đầu tư hệ thống quản lý khám chữa bệnh đồng bộ.

5. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

5.1. Thực trạng về lao động, việc làm

Năm 2025, dân số của tỉnh Hưng Yên đạt 3.235.167 người, thuộc nhóm tỉnh có quy mô dân số lớn trong vùng Đồng bằng sông Hồng, tạo lợi thế rõ rệt về nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Trong tổng dân số, nam giới chiếm 49,62% (khoảng 1,605 triệu người) và nữ giới chiếm 50,38% (khoảng 1,63 triệu người), cơ cấu giới tính cân đối, bảo đảm tính ổn định lâu dài và thuận lợi cho công tác đào tạo nghề, phân bổ và sử dụng lao động trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ và an sinh xã hội.

Lực lượng lao động của tỉnh năm 2025 ước đạt khoảng 1,7 triệu người (từ 15 tuổi trở lên), chiếm khoảng 52% tổng dân số, phản ánh tiềm năng lớn về lao động phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Trong đó, số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đạt 1,679 triệu người, tương ứng 98,7% lực lượng lao động, cho thấy mức độ tham gia lao động cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp.

Cơ cấu lao động của tỉnh Hưng Yên đã chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tích cực, phản ánh rõ nét xu thế công nghiệp hóa, đô thị hóa và hiện đại hóa nền kinh tế. Theo số liệu năm 2025, tỷ trọng lao động trong khu vực phi nông nghiệp (công nghiệp, xây dựng và dịch vụ) đã tăng lên mức 80,3% tổng số lao động toàn tỉnh, đạt khoảng 1.347 nghìn người. Sự chuyển dịch này chủ yếu đến từ sự tăng trưởng mạnh mẽ trong ngành Công nghiệp và Xây dựng, với khoảng 836 nghìn lao động (chiếm 49,8%), và ngành Thương mại – Dịch vụ, với khoảng 511 nghìn lao động (chiếm 30,5%). Ngược lại, tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm đáng kể, chỉ còn chiếm 19,7% (tương đương hơn 331 nghìn lao động). Sự chuyển dịch này không chỉ phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp – dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Hồng mà còn thể hiện khả năng thích ứng ngày càng cao của nguồn nhân

lực địa phương, góp phần thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Chất lượng lao động của tỉnh có bước cải thiện đáng kể nhờ hệ thống giáo dục nghề nghiệp được mở rộng và đa dạng hóa. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 54,7%, tăng mạnh, thể hiện hiệu quả của công tác đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng và chuyển đổi nghề nghiệp trên địa bàn.

Tỷ lệ thất nghiệp chung của tỉnh năm 2025 duy trì ở mức 1,4%, thấp hơn mức bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng, cho thấy thị trường lao động ổn định, khả năng hấp thụ việc làm tốt và cơ cấu lao động đang dần chuyển dịch theo hướng tích cực – tăng nhanh tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và các ngành nghề phi nông nghiệp.

Hoạt động đào tạo nghề gắn với tạo việc làm trên địa bàn tỉnh được triển khai theo hướng liên thông giữa đào tạo – tư vấn – giới thiệu việc làm, với vai trò nòng cốt của hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các trung tâm dịch vụ việc làm. Trong giai đoạn 2021–2025, tỉnh đã giải quyết việc làm cho khoảng 292.500 lao động, bình quân 58.500 lao động mỗi năm; đồng thời tổ chức đào tạo nghề cho trên 290.000 lao động, tương đương khoảng 58.000 người/năm, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và khả năng thích ứng của người lao động với thị trường. Song song với đó, chính sách trợ cấp thất nghiệp được thực hiện đầy đủ, kịp thời, bảo đảm quyền lợi cho người lao động khi mất việc làm và góp phần ổn định an sinh xã hội.

5.2. Lĩnh vực Người có công (NCC)

Năm 2025, công tác chăm sóc và thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tiếp tục được triển khai đồng bộ, kịp thời và hiệu quả, thể hiện sâu sắc truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa". Các chế độ, chính sách được thực hiện đầy đủ, công khai, minh bạch; công tác rà soát, giải quyết hồ sơ được đẩy mạnh, bảo đảm quyền lợi chính đáng cho người có công và thân nhân liệt sĩ. Đến nay, tỉnh đã xóa hoàn toàn hộ nghèo trong nhóm người có công, không để phát sinh trường hợp mới.

Việc chi trả trợ cấp ưu đãi hằng tháng cho trên 75.500 người có công và thân nhân liệt sĩ được tổ chức nghiêm túc, ổn định, với tổng kinh phí gần 244 tỷ đồng mỗi tháng. Công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực người có công được triển khai hiệu quả, với khoảng 92% đối tượng nhận trợ cấp qua tài khoản, góp phần nâng cao tính minh bạch, thuận tiện và hiệu quả quản lý chính sách an sinh xã hội. Công tác giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện đúng hạn, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt mức cao; việc số hóa hồ sơ người có công được đẩy mạnh, từng bước hiện đại hóa công tác quản lý.

Công tác điều dưỡng, chăm sóc và phục hồi sức khỏe cho người có công và thân nhân liệt sĩ được triển khai đồng bộ, đúng đối tượng, đúng niên hạn. Năm 2025, tỉnh tổ chức điều dưỡng cho gần 30.000 lượt người bằng cả hình thức tập trung và tại nhà, với tổng kinh phí trên 90 tỷ đồng; các cơ sở điều dưỡng và trung tâm nuôi dưỡng hoạt động ổn định, bảo đảm đầy đủ chế độ, tiêu chuẩn, chú trọng chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng và nâng cao đời sống tinh thần cho người có công.

Các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" và hoạt động tri ân nhân các ngày lễ lớn được tổ chức trang trọng, thiết thực, có sức lan tỏa sâu rộng. Trong năm, tỉnh đã tổ chức thăm hỏi, tặng hàng trăm nghìn suất quà của Trung ương, của tỉnh và từ nguồn

xã hội hóa cho người có công, gia đình liệt sĩ; tổ chức nhiều hoạt động dâng hương, tưởng niệm tại các nghĩa trang, khu di tích lịch sử trong và ngoài tỉnh; đồng thời huy động hiệu quả Quỹ Đền ơn đáp nghĩa để hỗ trợ nâng cấp công trình ghi công liệt sĩ và cải thiện đời sống cho người có công.

Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục triển khai các hoạt động hỗ trợ nhà ở cho người có công gặp khó khăn, phối hợp thực hiện thu nhận mẫu ADN xác định danh tính liệt sĩ, tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn và quản lý hồ sơ. Nhìn chung, công tác người có công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được triển khai toàn diện, có chiều sâu, với sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị và cộng đồng xã hội, tạo nền tảng vững chắc để tiếp tục nâng cao chất lượng chăm sóc, tri ân người có công trong các giai đoạn tiếp theo.

5.3. Công tác giảm nghèo

Nhờ sự quan tâm chỉ đạo của Trung ương, sự chủ động, sáng tạo của địa phương cùng với sự chung tay của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm nhanh và duy trì ở mức thấp hơn đáng kể so với bình quân cả nước. Năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước ở mức 1,93%, trong khi tỉnh Hưng Yên đến cuối năm 2025 chỉ còn khoảng 0,9%, trở thành một trong những địa phương có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất vùng Đồng bằng sông Hồng.

Về chính sách hỗ trợ nhà ở, giai đoạn 2021 - 2024, tỉnh Hưng Yên đã có trên 1.500 hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở được hỗ trợ xây mới, sửa chữa về nhà ở từ nguồn Quỹ "Vì người nghèo" các cấp. Năm 2025, thực hiện Phong trào thi đua "Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước năm 2025", tỉnh tiếp tục thực hiện rà soát, hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở có nhu cầu xây dựng, sửa chữa theo Kế hoạch đã đề ra nhằm đảm bảo hoàn thành mục tiêu hỗ trợ 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở có nhu cầu và đủ điều kiện được hỗ trợ xây mới, sữa chữa nhà ở trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, công tác giảm nghèo bền vững của tỉnh Hưng Yên năm 2025 thể hiện rõ tính toàn diện, bền vững và nhân văn, gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, giảm nghèo đa chiều, bền vững và không để ai bị bỏ lại phía sau - phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5.4. Bảo trợ, trợ giúp xã hội

Công tác bảo trợ và trợ giúp xã hội được tỉnh Hưng Yên xác định là trụ cột quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội, phản ánh rõ định hướng phát triển bao trùm và lấy con người làm trung tâm. Trong những năm qua, các cấp, các ngành đã chủ động huy động và lồng ghép hiệu quả nhiều nguồn lực, tập trung hỗ trợ các nhóm yếu thế ổn định đời sống, từng bước nâng cao khả năng tự bảo đảm sinh kế, qua đó đóng góp tích cực vào mục tiêu giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

Hiện nay, toàn tỉnh có 211.970 đối tượng đang hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội và hưu trí xã hội tại cộng đồng (gồm 96.368 đối tượng trợ cấp xã hội và 115.602 đối tượng hưu trí xã hội), với tổng kinh phí chi trả khoảng 155 tỷ đồng mỗi tháng, bảo đảm thực hiện chính sách thường xuyên, kịp thời và đúng đối tượng. Việc tổ chức chi trả được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng

cường tính công khai, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho người thụ hưởng chính sách.

Song song với việc thực hiện các chính sách trợ cấp bằng tiền, năng lực cung cấp dịch vụ công tác xã hội trên địa bàn tỉnh từng bước được củng cố và phát triển. Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội công lập được duy trì hoạt động ổn định, thực hiện chức năng tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng, tư vấn và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho các đối tượng yếu thế như người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội từ tỉnh đến cơ sở từng bước được kiện toàn; công tác phối hợp liên ngành giữa lao động – thương binh và xã hội, y tế, công an, tư pháp, giáo dục và chính quyền địa phương được tăng cường trong tiếp nhận, đánh giá nhu cầu, can thiệp và hỗ trợ đối tượng.

Tuy nhiên, dịch vụ công tác xã hội hiện nay vẫn chủ yếu tập trung vào hỗ trợ cơ bản và trợ giúp ban đầu; đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp còn mỏng, nhiều cán bộ thực hiện nhiệm vụ theo hình thức kiêm nhiệm; khả năng cung cấp các dịch vụ chuyên sâu như tư vấn tâm lý, can thiệp khủng hoảng, phục hồi chức năng xã hội và hỗ trợ hòa nhập lâu dài cho đối tượng còn hạn chế. Việc kết nối, chuyển tuyến dịch vụ giữa các cơ sở trợ giúp xã hội và cộng đồng trong một số trường hợp chưa thực sự đồng bộ.

Đặc biệt, từ ngày 01/01/2025, việc triển khai Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh đã tạo bước chuyển rõ nét trong chính sách bảo trợ xã hội, khi điều chỉnh, nâng mức trợ cấp đối với một số nhóm đối tượng đặc thù như người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người đơn thân nuôi con nhỏ… với mức hỗ trợ cao hơn quy định của Trung ương. Đây không chỉ là giải pháp mang tính nhân văn sâu sắc, mà còn là đòn bẩy chính sách quan trọng, góp phần tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ công tác xã hội, củng cố niềm tin của người dân và tạo nền tảng để Hưng Yên tiếp tục hoàn thiện, mở rộng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bền vững trong giai đoạn 2025–2030, tầm nhìn đến năm 2050..

5.5. Cai nghiện ma túy và phòng chống tệ nạn xã hội

Trong năm 2025, công tác cai nghiện ma túy và phòng, chống tệ nạn xã hội của tỉnh Hưng Yên được triển khai đồng bộ, hiệu quả theo Kế hoạch số 483 của Bộ Công an về xây dựng xã, phường, đặc khu không có ma túy đến năm 2030. Công an các đơn vị, địa phương chủ động tham mưu, tổ chức tuyên truyền, rà soát, quản lý người nghiện, bảo đảm số liệu "sống" và kịp thời hỗ trợ công tác cai nghiện. Toàn tỉnh hiện có trên 21 nghìn người nghiện và sử dụng ma túy, trong đó phần lớn đã được rà soát, chuyển diện, góp phần kéo giảm hơn 24% số vụ phạm pháp hình sự so với cùng kỳ năm 2024.

Các cơ sở cai nghiện ma túy được vận hành ổn định, thực hiện tốt công tác tiếp nhận, tư vấn, dạy nghề và cấp giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện cho hàng chục nghìn người. Cùng với đó, Hưng Yên tăng cường phòng, chống các tệ nạn xã hội như cờ bạc, mại dâm, tín dụng đen, góp phần xây dựng môi trường xã hội an toàn, lành mạnh và hướng tới mục tiêu "không ma túy" vào năm 2030.

Công tác cai nghiện ma túy và phòng, chống tệ nạn xã hội của tỉnh đã đạt kết quả tích cực, thể hiện sự chỉ đạo sát sao và phối hợp hiệu quả giữa các cấp, ngành. Tuy nhiên, việc quản lý người nghiện tại cộng đồng vẫn còn khó khăn; công tác tuyên

truyền, tái hòa nhập và hỗ trợ sinh kế sau cai cần được quan tâm hơn để bảo đảm tính bền vững của mục tiêu "không ma túy".

5.6. Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em

Trong những năm qua, tỉnh Hưng Yên đã triển khai đồng bộ nhiều chương trình, hoạt động thiết thực nhằm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, góp phần thực hiện hiệu quả các quyền cơ bản của trẻ em và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của thế hệ trẻ. Công tác bảo vệ trẻ em được quan tâm triển khai từ tỉnh đến cơ sở, gắn với trách nhiệm của các cấp chính quyền, ngành chức năng, gia đình và cộng đồng.

Hằng năm, các chương trình như "Tháng hành động vì trẻ em", "Diễn đàn trẻ em", "Ngày Quốc tế Thiếu nhi (1/6)" và "Tết Trung thu cho trẻ em" được tổ chức rộng khắp, thu hút sự hưởng ứng tích cực của các cấp, ngành, tổ chức xã hội, cộng đồng và gia đình. Thông qua các hoạt động này, nhận thức của xã hội về quyền trẻ em, phòng ngừa bạo lực, xâm hại và tai nạn thương tích trẻ em từng bước được nâng cao; môi trường sống, học tập và vui chơi của trẻ em ngày càng an toàn, lành mạnh và thân thiện hơn.

Hệ thống bảo vệ trẻ em của tỉnh từng bước được kiện toàn, trong đó 100% xã, phường, thị trấn đã bố trí cán bộ phụ trách công tác trẻ em làm đầu mối triển khai nhiệm vụ tại cơ sở; mạng lưới cộng tác viên trẻ em ở thôn, tổ dân phố được duy trì, góp phần nắm bắt tình hình, phát hiện sớm các nguy cơ và vụ việc liên quan đến trẻ em. Công tác phối hợp liên ngành giữa các lĩnh vực lao động – thương binh và xã hội, y tế, giáo dục, công an, tư pháp và các tổ chức đoàn thể được tăng cường trong tiếp nhận, xác minh và hỗ trợ các trường hợp trẻ em có nguy cơ bị xâm hại, bạo lực hoặc tai nạn thương tích.

Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Hưng Yên tiếp tục phát huy vai trò là cầu nối nhân ái giữa cộng đồng và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Nhiều chương trình hỗ trợ được triển khai hiệu quả như phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật dị tật vận động, mắt, hàm mặt; xây dựng điểm vui chơi cho trẻ em khu vực nông thôn; trao học bổng, quà tặng cho trẻ em nghèo, trẻ em khuyết tật, trẻ em mồ côi. Qua đó, hàng nghìn trẻ em được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và phục hồi chức năng, từng bước hòa nhập cộng đồng.

Các chỉ tiêu chủ yếu về bảo vệ, chăm sóc trẻ em của tỉnh cơ bản hoàn thành và vượt kế hoạch đề ra. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi duy trì ở mức thấp; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí; điều kiện sống, học tập và vui chơi của trẻ em không ngừng được cải thiện. Công tác chăm sóc, phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt hòa nhập xã hội được triển khai thường xuyên, đạt kết quả tích cực.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bảo vệ trẻ em trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số khó khăn, hạn chế. Đội ngũ cán bộ làm công tác trẻ em cấp xã chủ yếu kiêm nhiệm, kỹ năng chuyên sâu về tư vấn tâm lý, đánh giá nguy cơ và xử lý các tình huống xâm hại, bạo lực trẻ em còn hạn chế; việc phối hợp liên ngành trong một số vụ việc chưa thật sự đồng bộ, công tác theo dõi, hỗ trợ trẻ em sau can thiệp còn gặp khó khăn. Năng lực xử lý các trường hợp xâm hại, bạo lực trẻ em tuy đã có chuyển biến nhưng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu trong bối cảnh các nguy cơ đối với trẻ em ngày càng đa dạng và phức tạp.

6. Về phát triển khoa học và công nghệ

6.1 Kết quả nghiên cứu, ứng dụng KHCN

* Trong lĩnh vực nông nghiệp

Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng có vai trò quan trọng và đóng góp tích cực vào tăng trưởng nông nghiệp. Các nghiên cứu và kết quả tính toán theo các cách khác nhau đều cho thấy đóng góp của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo cho ngành nông, lâm, thủy sản là rất lớn, đạt mục tiêu trên 50%. Điều này phản ánh nông nghiệp của Tỉnh đang chuyển đổi từ mô hình theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Giai đoạn 10 năm qua (2015-2025), khoa học công nghệ đã giúp cải thiện cơ cấu giống và tăng năng suất cây trồng vật nuôi. Các giống lúa được chọn tạo đã được chuyển giao và ứng dụng trên phạm vi toàn tỉnh với diện tích khoảng lớn, chiếm gần 80% diện tích lúa toàn tỉnh.

Bên cạnh kết quả đã đạt được, lĩnh vực khoa học công nghệ cũng còn có những hạn chế, bất cập như việc thương mại hóa - chuyển giao kết quả nghiên cứu sản phẩm, công trình khoa học công nghệ vẫn còn chậm; một số công trình, đề tài nghiên cứu hàm lượng sáng tạo, tính mới chưa cao, vẫn còn thiếu đội ngũ nhà khoa học đầu ngành, nhân lực làm nghiên cứu đông nhưng chưa mạnh; việc sử dụng trang thiết bị cơ sở vật chất có lúc, có nơi còn chưa hiệu quả...

Đối với nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp của tỉnh Hưng Yên hiện nay chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu lao động toàn tỉnh, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Những năm gần đây, tỉnh đã chú trọng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn sản xuất, chuyển dịch cơ cấu lao động và ứng dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường (như VietGAP, Global GAP, VietGAHP ...) ngày càng được phổ biến nhân rộng và hiệu quả mang lại là sản xuất ra được các sản phẩm an toàn, chất lượng cao phục vụ nhu cầu của thị trường, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

* Trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

Trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng: Đã triển khai 03 đề tài, dự án cấp tỉnh và 08 đề tài, dự án cấp xã, ngành (chiếm 2,95%). Đồng thời đã tổng kết, ứng dụng 05 đề tài, dự án cấp tỉnh và 03 đề tài, dự án cấp xã, ngành (chiếm 3,10%). Các kết quả nghiên cứu này tập trung vào cải tiến công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng, tối ưu hệ thống sử dụng năng lượng trong nhà máy, áp dụng quy trình quản lý chất lượng tiên tiến cho công trình xây dựng, góp phần giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất.

Năm 2023, toàn tỉnh tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp trên 62.000 người, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 92, đáp ứng nhu cầu tại các khu công nghiệp lớn như Hưng Yên – Thái Bình, HINNOPOLIS, mà còn góp phần hình thành đội ngũ lao động kỹ thuật cao phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao và hạ tầng hiện đại. Tuy vậy, tỉnh vẫn đối mặt với thách thức về chất lượng nhân lực, nhất là trong lĩnh vực kỹ thuật, tự động hóa và quản lý sản xuất, đòi hỏi tiếp tục đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho giai đoạn mới.

* Trong lĩnh vực dịch vụ:

Đã triển khai thực hiện 43 nhiệm vụ KH&CN trong lĩnh vực dịch vụ (chiếm 19,55% tổng số nhiệm vụ cấp tỉnh, cấp cơ sở). Các nhiệm vụ được thực hiện có trọng tâm vào hỗ trợ các đơn vị, doanh nghiệp dịch vụ trên địa bàn tỉnh mở rộng ứng dụng công nghệ số, cải tiến quy trình cung cấp dịch vụ, phát triển dịch vụ thông minh và dịch vụ trực tuyến.

Quy mô dân số và lực lượng lao động tăng đáng kể, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của lĩnh vực dịch vụ. Cơ cấu lao động dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng lao động xã hội, phân bố rộng khắp từ khu vực đô thị đến nông thôn. Tuy nhiên, yêu cầu về đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, ngoại ngữ, công nghệ số và quản trị hiện đại vẫn là thách thức lớn. Trong thời gian tới, tỉnh tập trung phát triển nguồn nhân lực dịch vụ chất lượng cao, gắn đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp, thúc đẩy chuyển đổi số và xây dựng đội ngũ lao động chuyên nghiệp đáp ứng mục tiêu phát triển Hưng Yên trở thành trung tâm công nghiệp – dịch vụ hiện đại của vùng đồng bằng sông Hồng.

* Trong lĩnh vực phát triển công nghệ thông tin:

Trong công tác nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, tỉnh đã triển khai 23 đề tài, dự án cấp tỉnh và 37 đề tài, dự án cấp xã, ngành (chiếm 16,2%). Tổng kết, đã đưa vào ứng dụng 17 đề tài, dự án cấp tỉnh và 58 đề tài, dự án cấp xã, ngành (chiếm 38%).

Toàn tỉnh đã triển khai và nhân rộng 235 điểm thông tin KH&CN, bảo đảm liên thông hạ tầng công nghệ thông tin từ tỉnh đến cơ sở; đồng thời thực hiện đồng bộ các chương trình chuyển đổi số, ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả điều hành, cải cách hành chính và chất lượng phục vụ người dân – doanh nghiệp.

Kết quả của các đề tài đã hỗ trợ địa phương triển khai các tiêu chuẩn an toàn thông tin, mã hóa dữ liệu và nền tảng Chính phủ điện tử. Tổng nguồn lực đầu tư từ ngân sách và cấp huyện cho lĩnh vực này đạt khoảng 11,5 tỷ đồng.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội ở địa phương đã có những đổi mới trên cơ sở nghiêm túc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về KHCN ; chỉ đạo của Bộ KHCN ; định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên các ngành, lĩnh vực.

* Trong lĩnh vực Y tế-Chăm sóc sức khỏe và Giáo dục-Đào tạo:

Trong lĩnh vực Y tế – Chăm sóc sức khỏe và Giáo dục – Đào tạo: Đã triển khai 12 đề tài, dự án cấp tỉnh và 95 đề tài, dự án cấp huyện, ngành (chiếm 36%); Tổng kết, ứng dụng 05 đề tài, dự án cấp tỉnh và 38 đề tài, dự án cấp huyện, ngành (chiếm 18,2%). Kết quả các đề tài tập trung nghiên cứu, đề xuất các giải pháp chuyển giao kỹ thuật công nghệ, giải pháp phòng và điều trị các bệnh trong y tế cộng đồng; đồng thời củng cố và phát triển công tác đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Hưng Yên.

Khoa học và công nghệ đã có tác động sâu rộng, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động trong các lĩnh vực Y tế - Chăm sóc sức khỏe và Giáo dục - Đào tạo. Trong lĩnh vực y tế, việc ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học và kỹ thuật số đã giúp nâng cao năng lực chẩn đoán, điều trị, quản lý hồ sơ bệnh án điện tử, phát triển y tế từ xa, góp phần

giảm tải cho các cơ sở khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nhiều trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại được đầu tư và làm chủ, giúp ngành y tế tiếp cận nhanh hơn với tiêu chuẩn quốc tế.

* Trong lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng phát triển kinh tế, xã hội - nhân văn:

Khoa học xã hội và nhân văn tỉnh Hưng Yên tập trung nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa – lịch sử của vùng đất văn hiến, góp phần định hướng phát triển con người và xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các hoạt động nghiên cứu chủ yếu hướng đến gìn giữ di sản, phát triển văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế – xã hội bền vững của tỉnh. Các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã cung cấp những luận cứ khoa học trong việc cụ thể hóa các Chỉ thị, Nghị quyết, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, góp phần tích cực vào việc đề ra các chủ chương, giải pháp của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý kinh tế - xã hội, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, xây dựng đời sống văn hoá mới và cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng và triển khai các nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh.

* Lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân và bảo vệ môi trường.

Tỉnh chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho các bệnh viện, trung tâm y tế và trạm y tế xã, đồng thời đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân. Song song với đó, công tác bảo vệ môi trường được tăng cường thông qua việc quản lý chất thải, giám sát ô nhiễm không khí, nước và đất; triển khai các chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường. Những nỗ lực này góp phần quan trọng trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống, hướng tới phát triển bền vững của tỉnh Hưng Yên.

6.2 Hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ; An toàn bức xạ hạt nhân

Công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và an toàn bức xạ, hạt nhân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần bảo đảm an toàn và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tỉnh đã chú trọng hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, khai thác giá trị tài sản trí tuệ gắn với đặc sản địa phương. Đến nay, Hưng Yên có hơn 3.000 văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, trong đó nhiều sản phẩm đặc trưng như nhãn lồng Hưng Yên, tương Bần, mật ong hoa nhãn… được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, khẳng định thương hiệu và nâng cao giá trị trên thị trường. Cùng với đó công tác an toàn bức xạ và hạt nhân được quản lý chặt chẽ; các cơ sở sử dụng nguồn phóng xạ trong công nghiệp, y tế, nghiên cứu đều được cấp phép và kiểm soát an toàn theo quy định. 100% cơ sở X-quang y tế đáp ứng đủ điều kiện an toàn bức xạ; hoạt động kiểm tra, quan trắc môi trường và diễn tập ứng phó sự cố được duy trì thường xuyên.

6.3. Hoạt động quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Trong những năm gần đây, công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng (TCĐLCL) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Hưng Yên – trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ – là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực TCĐLCL. Cơ quan này có nhiệm vụ tham mưu, xây dựng và triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn.

Cùng với sự phát triển của hoạt động sản xuất công nghiệp và nhu cầu từ thị trường hàng hóa tiêu dùng, hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng ngày càng có vai trò quan trọng, cần đầu tư nâng cao về cơ sở vật chất trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn tới.

6.4. Hoạt động thông tin – thống kê khoa học và công nghệ

Sau sáp nhập, hoạt động thông tin và thống kê khoa học — công nghệ của tỉnh Hưng Yên cần được tổ chức lại để phản ánh đúng quy mô, nguồn lực và định hướng mới. Cụ thể, cần: xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu thống nhất về tổ chức, nhân lực, nhiệm vụ, kết quả nghiên cứu, sở hữu trí tuệ và kinh phí KH&CN; chuẩn hóa phương pháp thu thập, xử lý và báo cáo số liệu (theo chu kỳ quý/6 tháng/năm) để so sánh xuyên suốt giữa các vùng trước và sau sáp nhập; thiết lập hệ thống thông tin điện tử công khai (cổng dữ liệu mở) phục vụ quản lý, hoạch định chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp; tổng hợp các chỉ số hiệu quả đầu tư KH&CN (số đề tài, bằng sáng chế, doanh nghiệp công nghệ, tỷ lệ ứng dụng kết quả nghiên cứu); đồng thời tăng cường năng lực chuyên môn cho đội ngũ làm thống kê (đào tạo về chuẩn mực thống kê KH&CN, phân tích dữ liệu, GIS và BI). Thông tin thống kê cần được liên kết với các sở, ngành và mạng lưới vùng lân cận để phản ánh đầy đủ chuỗi giá trị đổi mới sáng tạo trong toàn tỉnh mới.

6.5. Hoạt động đổi mới sáng tạo

Hoạt động đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (KHCN) của tỉnh Hưng Yên có bước phát triển mạnh mẽ, thể hiện qua việc tỉnh chủ động hoàn thiện cơ chế, tổ chức lại bộ máy quản lý và triển khai nhiều chương trình, kế hoạch cụ thể nhằm thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Sở Khoa học và Công nghệ được tái cơ cấu, thành lập các đơn vị chuyên trách như Phòng Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Ứng dụng KHCN, góp phần nâng cao hiệu quả điều hành và hỗ trợ doanh nghiệp. Tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2025, đồng thời duy trì triển khai Kế hoạch số 142/KH-UBND về hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp giai đoạn 2021–2025, qua đó tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân phát triển ý tưởng sáng tạo. Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KHCN được đẩy mạnh, nhất là trong nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số và sản xuất thông minh, giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giá trị kinh tế địa phương.

6.6. Thực trạng chi đầu tư cho KHCN

Ngân sách tỉnh dành cho KHCN hàng năm liên tục tăng (bình quân 10%/năm) từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển KHCN của tỉnh. Tuy nhiên, ngân sách để đầu tư KHCN còn thấp khá xa so với chỉ tiêu 2% chi ngân sách như tinh thần nghị quyết TW6 khoá XI của Đảng, chưa tạo được sự đột phá và thấp so với mặt bằng chung của các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

Tổng kinh phí chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ được cân đối từ nguồn ngân sách địa phương những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến tích cực, tập trung ưu tiên cho các nhiệm vụ kinh tế trọng điểm của tỉnh, góp phần nâng cao sinh kế cho người dân và đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất và đời sống. Đồng thời, thông qua việc triển khai các dự án liên vùng thuộc Chương trình nông thôn miền núi, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước, cũng như các chương trình khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công và các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, nguồn kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ được đảm bảo, với mức chi năm sau cao hơn năm trước.

Giai đoạn từ năm 2021 – 2025: sau khi Hưng Yên và Thái Bình sáp nhập, quy mô và nhu cầu đầu tư cho khoa học và công nghệ của tỉnh mở rộng đáng kể, đòi hỏi nguồn lực lớn hơn để đáp ứng yêu cầu phát triển vùng mới. Những năm gần đây, ngân sách nhà nước cùng với nguồn lực xã hội cho hoạt động KHCN không ngừng tăng; riêng năm 2024, nguồn lực đầu tư tăng thêm 16,2 tỷ đồng so với năm 2023.

6.7. Tỷ lệ đóng góp của khoa học- công nghệ vào tăng trưởng GRDP

Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) là chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả lao động và vốn cho cả nền kinh tế. TFP phản ảnh sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, qua đó tăng trưởng kinh tế GRDP toàn tỉnh, không chỉ phụ thuộc vào tăng thêm về số lượng của đầu vào, cụ thể là tăng số lượng lao động và quy mô vốn, mà còn tùy thuộc vào chất lượng của các yếu tố đầu vào. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế có thể được thúc đẩy thông qua việc cải tiến chất lượng của lao động, vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này.

Việc tính toán TFP được thực thiện theo phương pháp ước lượng nguồn tăng trưởng từ hàm sản xuất của Cobb-Douglas. Sau khi trừ đi các yếu tố đóng góp về lượng (lao động và vốn) cho tăng trưởng, phần còn lại của tăng trưởng là do đóng góp về sự gia tăng hiệu quả của nền kinh tế, hay còn gọi là năng suất nhân tố tổng hợp TFP.

6.8. Nguồn nhân lực KHCN trên địa bàn tỉnh

Từ năm 2021 đến nay, nguồn nhân lực khoa học và công nghệ (KHCN) của tỉnh Hưng Yên đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của địa phương. Nhận thức về vai trò của KHCN được nâng cao, các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh, với hàng chục nhiệm vụ khoa học được triển khai mỗi năm và sự tham gia ngày càng lớn của doanh nghiệp, tổ chức ngoài ngân sách. Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung tâm KHCN trên địa bàn tiếp tục được củng cố, tạo nền tảng cho việc đào tạo và phát triển nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, nguồn nhân lực KHCN của tỉnh vẫn còn hạn chế về số lượng và chất lượng; đội ngũ chuyên gia đầu ngành, cán bộ nghiên cứu có trình độ sau đại học còn ít; việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và ứng dụng vào sản xuất chưa thực sự mạnh. Dù vậy, với định hướng đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế tri thức và nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo (phấn đấu đạt trên 85,5% vào năm 2025), Hưng Yên đang từng bước xây dựng đội ngũ nhân lực KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

* Giai đoạn 2021 – 2025: Tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) của tỉnh Hưng Yên được nâng lên rõ rệt cả về quy mô, nguồn lực và phạm vi hoạt động. Việc hợp nhất đã tạo ra một vùng kinh tế – khoa học năng động, có cơ cấu tổ chức KH&CN đa dạng, đội ngũ nhân lực chất lượng cao và cơ sở vật chất nghiên cứu được mở rộng. Tổng nguồn lực đầu tư cho KH&CN và chuyển đổi số của tỉnh trong giai đoạn này đạt gần 1.700 tỷ đồng, tập trung cho phát triển hạ tầng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nông nghiệp và quản lý hành chính.

III. TIỀM NĂNG, HIỆN TRẠNG, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tiềm năng đất đai

2.1. Tiềm năng cho phát triển nông nghiệp

- Với địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình khoảng 04m so với mực nước biển, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Hưng Yên sở hữu vùng đất phù sa màu mỡ, được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý và sông Hóa.

- Đây là nguồn tài nguyên đất quý giá, có khả năng canh tác ổn định, năng suất cao và thích hợp với nhiều loại cây trồng, vật nuôi.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh năm 2024 đạt khoảng 164.352 ha, chiếm 62,31 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa có khoảng 104.482 ha, chiếm 63,57 %, tập trung ở hầu hết các xã trên địa bàn tỉnh, với năng suất bình quân ước đạt 6,3 tấn/ha/năm.

+ Đất trồng cây lâu năm khoảng 20.085 ha, chủ yếu là nhãn, vải, cam, chuối, bưởi, tạo thành thương hiệu nông sản nổi tiếng vùng châu thổ sông Hồng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản khoảng 20.055 ha, phân bố ở các vùng trũng và ven biển, thuận lợi cho phát triển nuôi nước ngọt và nước lợ, kết hợp với du lịch sinh thái.

+ Đất rừng đặc dụng có 985 ha, chiếm 0,60 % diện tích đất nông nghiệp.

+ Đất rừng phòng hộ ven biển khoảng 2.580 ha, chủ yếu là rừng ngập mặn, có vai trò bảo vệ môi trường sinh thái và giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu.

2.2. Tiềm năng cho phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ

Việc hợp nhất giữa vùng nội đồng trù phú của Hưng Yên cũ và vùng ven biển năng động của Thái Bình cũ đã tạo ra cho Tỉnh Hưng Yên một quỹ đất phi nông nghiệp đa dạng về chức năng: khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển, vùng phát triển đô thị - dịch vụ, hạ tầng logistics và hệ thống du lịch trải dài từ sông ra biển.

2.2.1. Tiềm năng cho phát triển công nghiệp - thương mại - dịch vụ

Tỉnh Hưng Yên sở hữu vị trí địa kinh tế chiến lược: nằm trong vành đai phát triển của Đồng bằng sông Hồng, có kết nối thuận tiện đến các trục giao thông quốc gia, cảng biển và cửa ngõ xuất nhập khẩu - điều này tạo điều kiện ưu việt để phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, logistics và thương mại dịch vụ. Nhiều khu, cụm công nghiệp hiện hữu ở cả hai tỉnh cũ có thể được mở rộng, nâng cấp thành các khu công nghiệp chuyên sâu, khu công nghệ cao và chuỗi cung ứng liên kết vùng. Tác động kép của việc mở rộng quỹ đất công nghiệp và mạng lưới logistics sẽ tạo ra sức hút lớn cho đầu tư trong và ngoài nước, gia tăng giá trị xuất khẩu và tạo thêm việc làm chất lượng cao cho lao động địa phương.

Tiềm năng đất đai của Hưng Yên có khả năng quy hoạch mở rộng khu/cụm công nghiệp dọc các trục giao thông và quanh khu kinh tế ven biển; ưu tiên phát triển

các ngành ít tiêu tốn đất nhưng giá trị gia tăng cao (công nghiệp công nghệ, chế biến thực phẩm, logistics).

2.2.2. Tiềm năng cho phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

Tiềm năng của các xã sau sáp nhập có quỹ đất lớn, giao thông tốt và vị trí gần trung tâm kinh tế vùng sẽ dễ dàng được nâng cấp thành đô thị trung tâm và đô thị vệ tinh. Hưng Yên có điều kiện hình thành mạng lưới đô thị phân tầng - từ các thành phố trung tâm, các đô thị dịch vụ đến các cụm dân cư nông thôn hiện đại — góp phần giảm tải cho các đô thị lớn lân cận và thúc đẩy quá trình phân bố lại không gian dân cư, sản xuất một cách hợp lý.

2.2.3. Tiềm năng cho phát triển du lịch

Sự kết hợp các giá trị văn hóa - lịch sử đặc sắc của vùng Phố Hiến (Hưng Yên) với hệ sinh thái biển, cồn bãi, rừng ngập mặn và các di tích lịch sử ở phái Nam tỉnh tạo nên một chuỗi sản phẩm du lịch liên vùng có dấu ấn riêng: du lịch văn hoá - tâm linh, du lịch sông nước, du lịch sinh thái biển và du lịch nghỉ dưỡng. Các điểm nổi bật như Phố Hiến, các bãi cồn ven biển (Cồn Vành, Cồn Đen, Đồng Châu), hệ thống đền chùa, làng nghề và sản phẩm nông nghiệp bản địa có thể được liên kết thành các tuyến du lịch chủ lực.

2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Sau sáp nhập, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh theo quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 263.784 ha chiếm 0,8% diện tích tự nhiên cả nước và 12,38% diện tích của vùng Đồng bằng sông Hồng (Hưng Yên có DTTN nhỏ nhất trong 6 tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng). Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh cụ thể như sau:

Bảng 20: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2024

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu
	Tổng diện tích		**263.784**	**100,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**164.352**	**62,31**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**118.132**	**44,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	39,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	39,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	5,17
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	20.085	7,61
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	3.564	1,35
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,37
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	0,98
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX		-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		-
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	20.055	7,60
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	111	0,04
6	**Đất làm muối**	**LMU**	50	0,02
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	2.355	0,89
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**91.693**	**34,76**

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu
1	**Đất ở**	**OTC**	24.922	9,45
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	21.408	8,12
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.514	1,33
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	364	0,14
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	403	0,15
3.1	Đất quốc phòng	CQP	271	0,10
3.2	Đất an ninh	CAN	132	0,05
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	2.577	0,98
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	0,11
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,01
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	0,09
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	0,54
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	0,21
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,00
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,00
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	0,02
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	10.036	3,80
5,1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	6.288	2,38
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	1,71
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	0,67
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	0,30
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	1,04
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	0,09
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	40.836	15,48
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	9,59
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	5,35
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,02
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,03
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,13
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,14
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,01
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,05
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	0,17
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	656	0,25
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	488	0,18
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	2.893	1,10
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	8.456	3,21

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	767	0,29
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.689	2,91
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	63	0,02
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	7.739	2,93
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	428	0,16
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	375	0,14
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS		-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	6.936	2,63

(Nguồn: Số liệu KKĐĐ 2024 tỉnh Hưng Yên)

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tính đến 31/12/2024, tỉnh Hưng Yên sau sáp nhập có 164.352 ha đất nông nghiệp, chiếm 62,31 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa: có 104.482 ha, chiếm 63,57 % tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố trên địa bàn tất cả các xã và phường. Các địa phương có diện tích gieo cấy lúa lớn gồm các xã Đông Tiền Hải; Nguyễn Trãi; Hoàng Hoa Thám; Phạm Ngũ Lão; Bắc Tiên Hưng; Phụ Dực; Tiền Hải; Trần Lãm; Quỳnh Phụ; Kiến Xương và Hưng Hà đều có trên 1.500ha đất trồng lúa. Hàng năm chủ động được nhu cầu sử dụng giống lúa có chất lượng tốt cho nhân dân trong tỉnh...

- Đất trồng cây lâu năm: có 20.085 ha, chiếm 12,22 % tổng diện tích đất nông nghiệp. Phần lớn diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh hiện trồng nhóm các cây ăn quả. Các xã có diện tích cây ăn quả lớn tập trung chủ yếu ở huyện Khoái Châu cũ như xã Khoái Châu, Châu Ninh và Triệu Việt Vương đều có trên 1000ha/xã.

- Đất rừng đặc dụng: theo kết quả kiểm kê năm 2024, diện tích đất rừng đặc dụng của Tỉnh là 985 ha, chiếm 0,60 % diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: diện tích đất rừng phòng hộ của Tỉnh là 2.580 ha, chiếm 1,57 % diện tích đất nông nghiệp.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 91.693 ha, chiếm 34,76 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn có 21.408 ha, chiếm 23,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có 3.514 ha chiếm 3,83 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 364 ha chiếm 0,40 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: có 271 ha, chiếm 0,30 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: có 132 ha chiếm 0,14 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có diện tích 2.577 ha chiếm 2,81 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có 278 ha chiếm 10,80 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: có 24 ha chiếm 0,93 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có 228 ha chiếm 8,85 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có 1.430 ha chiếm 55,48 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: có 566 ha chiếm 21,95 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: có 10 ha chiếm 0,40 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: có 1 ha chiếm 0,02 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có 40 ha chiếm 1,55 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có diện tích 10.036 ha chiếm 10,94 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: có 4.509 ha chiếm 44,93 % diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cụm công nghiệp: có 1.779 ha chiếm 17,73 % diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất thương mại, dịch vụ: có 778 ha chiếm 7,76 % diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất sản xuất phi nông nghiệp: có 2.743 ha chiếm 27,33 % diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có 226 ha chiếm 2,25 % diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: có diện tích 40.836 ha chiếm 44,54 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông: có 25.297 ha chiếm 61,95 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất thủy lợi: có 14.105 ha chiếm 34,54 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất cấp nước, thoát nước: có 53 ha chiếm 0,13 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: có 70 ha chiếm 0,17 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất xử lý chất thải: có 340 ha chiếm 0,83 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất năng lượng, chiếu sáng công cộng: có 368 ha chiếm 0,90 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có 21 ha chiếm 0,05 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: có 133 ha chiếm 0,32 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: có 450 ha chiếm 1,10 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất tôn giáo: có diện tích 656 ha chiếm 0,72 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng: có diện tích 488 ha chiếm 0,53% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có diện tích 2.893 ha chiếm 3,16 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng : có diện tích 8.456 ha chiếm 9,22 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: có diện tích 63 ha chiếm 0,07 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.3. Đất chưa sử dụng:

Năm 2024, tỉnh có 7.739 ha, chiếm 2,93 % diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Có diện tích 428 ha chiếm 5,53 % diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất bằng chưa sử dụng: có diện tích 375 ha chiếm 4,85 % diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất có mặt nước chưa sử dụng: có diện tích 6.936 ha chiếm 89,62 % diện tích đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng tăng lên do quá trình kiểm kê đất đai năm 2024 có sự thay đổi về cách thức thực hiện và kiểm kê, cụ thể:

Căn cứ theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trườngphạm vi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thực hiện theo:

+ Hồ sơ địa giới đơn vị hành chính mới nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó: Phạm vi kiểm kê đất đai khu vực tỉnh Hưng Yên cũ thực hiện theo hồ sơ địa giới hành chính cấp xã đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ đủ điều kiện đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ theo Quyết định số 154/QĐ-BNV ngày 27/02/2025 của Bộ Nội Vụ; phạm vi kiểm kê đất đai khu vực tỉnh Thái Bình cũ thực hiện theo hồ sơ địa giới hành chính cấp xã theo Chỉ thị 364-CT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng.

+ Đơn vị hành chính tiếp giáp biển sau sắp xếp gồm các xã: Đông Tiền Hải, Đồng Châu, Hưng Phú, Nam Cường, Đông Thái Ninh, Đông Thuỵ Anh, Thái Thuỵ, Thái Ninh phạm vi kiểm kê đất đai thực hiện đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố tại Quyết định số 853/QĐ-BTNMT ngày 25/4/2022 công bố đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền;

trường hợp đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố nhưng hiện trạng không phù hợp với thực tế đang quản lý, sử dụng đất thì thống kê, kiểm kê đất đai theo hiện trạng và được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính

Như vậy, lý do của việc tăng diện tích vào kỳ kiểm kê năm 2024 (12.303 ha) là do sử dụng kết quả kiểm kê đất đai của hai thời kỳ khác nhau (năm 2019 và năm 2024), trong đó kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 có sự thay đổi trong quy định của pháp luật về phạm vi kiểm kê đất đai đối với đơn vị hành chính tiếp giáp biển các xã thuộc tỉnh Thái Bình cũ và do tỉnh Hưng Yên cũ đã sử dụng hồ sơ địa giới hành chính cấp xã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ đủ điều kiện đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ theo Quyết định số 154/QĐ-BNV ngày 27/02/2025 của Bộ Nội Vụ. *(theo báo cáo số 292/BC-SNNMT ngày 26/9/2025 của sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 – 2024

Qua tổng hợp số liệu, tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh năm 2024 là 263.784 ha, cao hơn 12.303 ha so với năm 2020 (251.481 ha). Nguyên nhân tăng là do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê trong kỳ vừa qua, đồng thời cũng đã kiểm kê thêm phần đất mặt nước ven biển vào diện tích tự nhiên của Tỉnh nhằm có thêm quỹ đất phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 21: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2024

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025 (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		**251.481**	**263.784**	**12.303**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**165.587**	**164.352**	**-1.235**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**118.853**	**118.132**	**-722**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	109.251	104.482	-4.769
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	109.173	104.402	-4.772
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	78	81	3
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9.602	13.650	4.048
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	24.085	20.085	-4.000
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	739	3.564	2.825
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	739	985	246
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		2.580	2.580
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX			0
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			0
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	17.916	20.055	2.139
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**		111	111
6	**Đất làm muối**	**LMU**	50	50	0
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	3.943	2.355	-1.588
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**85.439**	**91.693**	**6.254**
1	**Đất ở**	**OTC**	23.815	24.922	1.107
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	21.037	21.408	371
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.778	3.514	736

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025 (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-)
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	374	364	-10
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	339	403	64
3.1	Đất quốc phòng	CQP	253	271	18
3.2	Đất an ninh	CAN	86	132	46
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	2.430	2.577	147
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	230	278	48
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	24	0
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	230	228	-2
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.352	1.430	77
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	566	0
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		10	10
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1	1
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	28	40	12
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	6.609	10.036	3.427
5,1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	3.127	6.288	3.162
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.270	4.509	2.239
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	857	1.779	922
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	583	778	195
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.431	2.743	312
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	468	226	-242
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	39.611	40.836	1.225
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	23.884	25.297	1.413
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.605	14.105	-500
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		53	53
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0	0
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	38	70	32
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	345	340	-5
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	326	368	42
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	21	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	127	133	6
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	265	450	185
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	628	656	28
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	486	488	2
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	2.793	2.893	100
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	8.281	8.456	175
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	767	767	0

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025 (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-)
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.514	7.689	175
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	73	63	-10
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	454	7.739	7.285
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		428	428
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	454	375	-79
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			0
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			0
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		6.936	6.936

2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp có 164.352 ha, giảm 1.235 ha so với năm 2020. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa có 104.482 ha, giảm 4.769ha so với năm 2020 (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 104.402 ha giảm 4.772ha so với năm 2020). Nguyên nhân diện tích đất lúa giảm chủ yếu do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và một phần chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2024 có 13.650 ha, tăng 4.048 ha so với năm 2020. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa, cây lâu năm và các loại đất nông nghiệp khác sang.

- Đất trồng cây lâu năm: năm 2024 có 20.085 ha, giảm 4.000 ha so với năm 2020. Nguyên nhân diện tích giảm chủ yếu do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: năm 2024, đất rừng phòng hộ có 2.580 ha, tăng 1.841 ha so với năm 2020. Nguyên nhân là do thay đổi về cách thức thống kê, kiểm kê. Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung tại các xã ven biển như Đông Thụy Anh; Thái Thụy; Thái Ninh; Đông Thái Ninh; Đông Tiền Hải; Đồng Châu; Hưng Phú; Nam Cường.

- Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2024 là 985 ha, tăng 985 ha. Nguyên nhân là do thay đổi về cách thức thống kê, kiểm kê.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: năm 2024 có 20.055 ha, tăng 2.139 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm do được chuyển sang từ đất trồng lúa kém hiệu quả và khai thác đất chưa sử dụng xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao và một phần tăng khác là do chuyển từ đất rừng phòng hộ ven biển (tuy nhiên vẫn đảm bảo chức năng phòng hộ vì mục đích sử dụng là nuôi trồng thủy sản kết hợp với rừng phòng hộ).

- Đất làm muối: năm 2024 có 50 ha. Diện tích đất làm muối cơ bản giữ ổn định từ năm 2020 đến nay và tập trung tại xã Đông Thụy Anh với diện tích là 02 ha và xã Thái Thụy có 47 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung: năm 2024 có 111 ha, tăng 111 ha so với năm 2020

do thay đổi về loại đất theo quy định mới.

- Đất nông nghiệp khác: năm 2024 có 2.355 ha, giảm -3.730 ha so với năm 2020.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2024 có 91.693 ha, tăng 6.255 ha so với năm 2020 (85.438 ha). Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đất phi nông nghiệp đã tăng từ các loại đất nông nghiệp sang các mục đích như đất khu, cụm công nghiệp, an ninh quốc phòng, đất ở,...

Biến động chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:

- Đất ở tại nông thôn: năm 2024 có 21.408 ha; tăng 372 ha so với năm 2020 (21.037 ha). Diện tích tăng do quy hoạch xây dựng mới các khu, điểm khu dân cư nông thôn, chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn cho các hộ gia đình, cá nhân… ngoài ra còn do thay đổi phương pháp tính số liệu thống kê, kiểm kê.

- Đất ở tại đô thị: năm 2024 có 3.514 ha, tăng 736 ha so với năm 2020 (2.778 ha). Diện tích tăng do thực hiện các quy hoạch mở rộng các đơn vị thành phố, thị xã thuộc tỉnh, sáp nhập một số xã vào thị trấn và triển khai các dự án đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Đất trụ sở cơ quan: năm 2024 có 364 ha, giảm -17 ha so với năm 2020 (381 ha). Diện tích giảm do chuyển một phần diện tích đất các trụ sở cơ quan sang xây dựng nhà văn hóa, sân vận động; và giảm khác do chạy lại diện tích từ bản đồ địa chính được chỉnh lý theo phương pháp kiểm kê mới.

- Đất quốc phòng: năm 2024 có 271 ha, tăng 18 ha so với năm 2020 (253 ha).

- Đất an ninh: năm 2024 có 132 ha, tăng 46 ha so với năm 2020 (86 ha).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp có 2.577 ha, tăng 154 ha so với năm 2020. Trong đó, các loại đất tăng giảm cụ thể như sau: đất văn hóa có 278 ha, tăng 48 ha; đất xã hội có 24 ha, giữ nguyên so với năm 2020; đất y tế có 228 ha, giảm -2 ha so với năm 2020; đất giáo dục – đào tạo có 1.430 ha, tăng 78 ha so với năm 2020; đất thể dục – thể thao có 566 ha, giữ nguyên so với năm 2020; đất khoa học và công nghệ có 10 ha, tăng 10 ha so với năm 2020; đất khí tượng thủy văn có 1 ha, tăng 1 ha so với năm 2020; đất công trình sự nghiệp khác có 40 ha, tăng 19 ha so với năm 2020.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: năm 2024, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 10.036 ha, tăng 3.428 ha so với năm 2020. Trong đó, tăng giảm các loại đất cụ thể như sau: đất khu công nghiệp có 4.509 ha, tăng 2.240 ha so với năm 2020 (KCN sạch và KCN số 3 ở huyện Khoái Châu và Ân Thi nay là xã Việt Tiến và Xuân Trúc; KCN số 5 ở huyện Kim Động và Ân Thi này là xã Nghĩa Dân và Xuân Trúc; KCN Gia Lễ ở huyện Đông Hưng nay là xã Đông Hưng;…); đất cụm công nghiệp có 1.779 ha, tăng 922 ha so với năm 2020 (CCN Kim Động ở huyện Kim Động nay là xã Nghĩa Dân; CNN Quỳnh Giao ở huyện Quỳnh Phụ nay là xã Minh Thọ và xã Quỳnh Phụ;…); đất thương mại-dịch vụ có 778 ha, tăng 195 ha so với năm 2020; đất sản xuất phi nông nghiệp có 2.743 ha, tăng 312 ha so với năm 2020; đất cho hoạt động khoáng sản có 226 ha, giảm -242 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: năm 2024 có 40.836 ha, tăng 1.224 ha so với năm 2020. Trong đó, tăng giảm cụ thể các loại đất như sau: đất giao thông có 25.297 ha, tăng 1.413 ha so với năm 2020; đất thủy lợi có 14.105 ha, giảm -500 ha so với năm 2020; đất cấp thoát nước có 53 ha, tăng 53 ha so với năm 2020; đất di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 70 ha, tăng 32 ha so với năm 2020; đất xử lý chất thải có 340 ha, giảm -5 ha so với năm 2020; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 368 ha, tăng 42 ha so với năm 2020; đất hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin có 21 ha, giữ nguyên so với năm 2020; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 133 ha, tăng 6 ha so với năm 2020; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 450 ha, tăng 184 ha so với năm 2020.

- Đất tôn giáo: năm 2024, đất tôn giáo có 656 ha, tăng 28 ha so với năm 2020.

- Đất tín ngưỡng: năm 2024 có 488 ha, tăng 2 ha so với năm 2020.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt: năm 2024 có 2.893 ha, tăng 100 ha so với năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2024 có 8.456 ha; tăng 175 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: năm 2024 có 63 ha; giảm -10 ha so với năm 2020.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2024, đất chưa sử dụng của tỉnh có 7.739 ha, tăng 7.282 ha so với năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê (trong kỳ kiểm kê vừa qua, tỉnh Thái Bình cũ đã kiểm kê thêm gần 7000 ha đất có mặt nước chưa sử dụng vào diện tích tự nhiên của tỉnh. Và một phần do kiểm kê các loại đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai nhưng chưa giao, chưa cho thuê (428 ha)..

3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

3.1. Hiệu quả kinh tế

- Trong giai đoạn 2021 – 2024, việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được khai thác theo hướng phát huy tối đa giá trị kinh tế – xã hội, đồng thời đảm bảo sử dụng hợp lý, tiết kiệm và chuyển dịch mạnh sang các ngành có giá trị gia tăng cao.

- Cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng nhanh khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Cụ thể, đến năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ còn chiếm 12,34% GRDP, giảm mạnh so với mức 17,4% năm 2020; trong khi đó, công nghiệp – xây dựng chiếm 53,88% và dịch vụ chiếm 27,96%, tăng nhẹ so với mức 26,5% năm 2020. Phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,19% GRDP.

- Sự thay đổi cơ cấu này phản ánh xu thế phát triển bền vững và quá trình chuyển dịch không gian sử dụng đất từ nông nghiệp sang công nghiệp, đô thị, thương mại – dịch vụ, gắn với phát triển hạ tầng và tái cấu trúc nền kinh tế sau sáp nhập.

- Hiệu quả sử dụng đất trong khu vực công nghiệp – xây dựng thể hiện rõ rệt:

tốc độ tăng trưởng VAP bình quân giai đoạn 2021 – 2024 đạt 11,48%/năm, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng đạt 10,56%/năm, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GRDP chung của cả tỉnh và cao hơn so với các giai đoạn trước.

- Việc quy hoạch, mở rộng các khu, cụm công nghiệp, cùng với sự phát triển của các khu đô thị – hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đã giúp hiệu suất sử dụng đất phi nông nghiệp tăng mạnh, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu ngân sách và nâng cao năng suất lao động xã hội.

- Khu vực dịch vụ cũng có bước phát triển đột phá, trở thành một trong những động lực mới cho tăng trưởng GRDP. Trong giai đoạn 2021 – 2024, tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực này đạt 9%/năm, cao hơn đáng kể so với mức 6,54%/năm của giai đoạn 2016 – 2020. Giá trị thương mại – dịch vụ tăng 8,65%/năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 23,2%/năm, đến năm 2025 quy mô gấp 2,88 lần năm 2020.

- Sự phát triển nhanh của khu vực dịch vụ, đặc biệt là thương mại, logistics, tài chính, giáo dục và y tế, góp phần nâng cao giá trị sử dụng đất đô thị và đất dịch vụ, hình thành các trung tâm thương mại, khu dân cư mới, và chuỗi đô thị vệ tinh dọc các trục giao thông chính.

3.2. Hiệu quả xã hội trong sử dụng đất

Việc tổ chức và sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, hình thành từ sự hợp nhất giữa hai vùng đất giàu truyền thống văn hóa – lịch sử là Hưng Yên và Thái Bình cũ, đã và đang tạo ra những chuyển biến sâu sắc trong phát triển xã hội.

Trước hết, quá trình sử dụng đất được định hướng phục vụ mục tiêu phát triển con người – coi đất không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn là không gian sống, không gian văn hóa và môi trường xã hội. Toàn tỉnh đã hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu ở hầu hết các đơn vị cấp xã, tạo nền tảng xã hội ổn định, gắn kết cộng đồng. Sự phân bổ hợp lý giữa đất ở nông thôn, đất công trình phúc lợi và đất giao thông nông thôn đã hình thành không gian sống có chất lượng, góp phần nâng cao chỉ số hài lòng của người dân về môi trường sống và dịch vụ công.

Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội được mở rộng và hiện đại hóa trên nền quỹ đất được quy hoạch khoa học: đất giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục – thể thao được bố trí hợp lý, đạt các chỉ tiêu quy chuẩn quốc gia. Ở khu vực đô thị cũ của Hưng Yên, tỷ lệ đất xây dựng trường học, trung tâm y tế, thiết chế văn hóa đạt mức cao, trong khi vùng ven biển Hưng Yên đóng góp các mô hình cộng đồng sinh thái, làng văn hóa, nông thôn kiểu mẫu gắn với phát triển du lịch. Sự kết hợp này giúp cấu trúc xã hội – dân cư trở nên hài hòa hơn giữa thành thị và nông thôn, tạo tiền đề cho phát triển bền vững.

Về mặt kinh tế – xã hội, việc sử dụng đất hiệu quả còn góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu lao động và giảm nghèo bền vững. Những vùng nông nghiệp truyền thống đang dần chuyển từ sản xuất tự cung sang sản xuất hàng hóa và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cùng lúc, sự mở rộng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đã tạo ra hàng chục nghìn việc làm phi nông nghiệp, giảm áp lực đất canh tác, nâng cao năng suất lao động.

Hệ thống đô thị phát triển cũng mở rộng cơ hội tiếp cận các dịch vụ giáo dục,

y tế, văn hóa – thông tin. Nhiều chỉ tiêu xã hội quan trọng như tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ hộ nghèo, mức độ bao phủ bảo hiểm y tế đều được cải thiện đáng kể nhờ sự phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng nhu cầu của các nhóm dân cư khác nhau.

Có thể nói, hiệu quả xã hội của việc sử dụng đất tại Hưng Yên không chỉ được đo bằng năng suất, sản lượng hay giá trị đất, mà còn thể hiện ở chất lượng sống, mức độ công bằng trong tiếp cận tài nguyên đất đai và sự gắn kết cộng đồng. Từ một vùng đất nông nghiệp thuần túy và một vùng công nghiệp hóa năng động, Hưng Yên đang hình thành một không gian xã hội đa trung tâm, vừa hiện đại, vừa giữ được bản sắc của văn minh lúa nước vùng châu thổ sông Hồng.

3.3. Hiệu quả môi trường trong sử dụng đất

Trên phương diện môi trường, tỉnh Hưng Yên là một mô hình cân bằng giữa không gian công nghiệp – đô thị phía Bắc và không gian sinh thái – nông nghiệp – biển phía Nam.

Hệ thống đất nông nghiệp của tỉnh được quản lý theo hướng duy trì độ phì, bảo vệ tài nguyên đất và nước, kết hợp luân canh – xen canh, phát triển nông nghiệp sinh thái. Việc chuyển đổi từ độc canh lúa sang đa dạng hóa cây trồng, nuôi trồng thủy sản và cây ăn quả đặc sản (như nhãn lồng, cam, chuối, cây có múi, nuôi tôm, cá nước lợ ven biển...) không chỉ nâng cao giá trị kinh tế mà còn giảm áp lực môi trường, hạn chế phát thải khí nhà kính và sử dụng hóa chất nông nghiệp.

Ở khu vực ven biển, các vùng rừng ngập mặn với hàng nghìn hecta rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được bảo tồn và phát triển, đóng vai trò "lá phổi xanh" của tỉnh, góp phần chống xói mòn, sạt lở bờ biển và xâm nhập mặn. Cùng với đó, hệ thống thủy lợi liên tỉnh được nâng cấp, giúp điều tiết nguồn nước và kiểm soát ô nhiễm nông nghiệp hiệu quả hơn.

Trong khi đó, khu vực công nghiệp – đô thị của tỉnh đã hình thành các khu công nghiệp sạch, áp dụng tiêu chuẩn ISO môi trường, quy hoạch đồng bộ với khu xử lý chất thải tập trung, nghĩa trang sinh thái và hạ tầng kỹ thuật xanh. Tỷ lệ đất cho hạ tầng kỹ thuật và đất giao thông chiếm tỷ lệ hợp lý trong cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp (khoảng 40%), bảo đảm lưu thông, thoát nước, giảm phát thải và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đặc biệt, quá trình sáp nhập giúp tỉnh Hưng Yên sở hữu dải cảnh quan sinh thái đa dạng: từ đồng bằng trung tâm, qua vùng ven đô công nghiệp hóa, tới vùng cửa sông ven biển. Sự đa dạng này là nguồn vốn tự nhiên quý giá, cho phép tỉnh phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, du lịch sinh thái và nông nghiệp hữu cơ – những lĩnh vực phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021–2030.

Tỉnh cũng đang từng bước hoàn thiện cơ chế giám sát môi trường đất – nước – không khí, tăng cường năng lực quản lý môi trường theo cách tiếp cận tổng hợp tài nguyên đất – nước – sinh thái). Nhờ vậy, việc sử dụng đất không còn mang tính cục bộ, mà trở thành một quá trình tương tác bền vững giữa con người và hệ sinh thái, hướng tới mục tiêu "phát triển không đánh đổi môi trường".

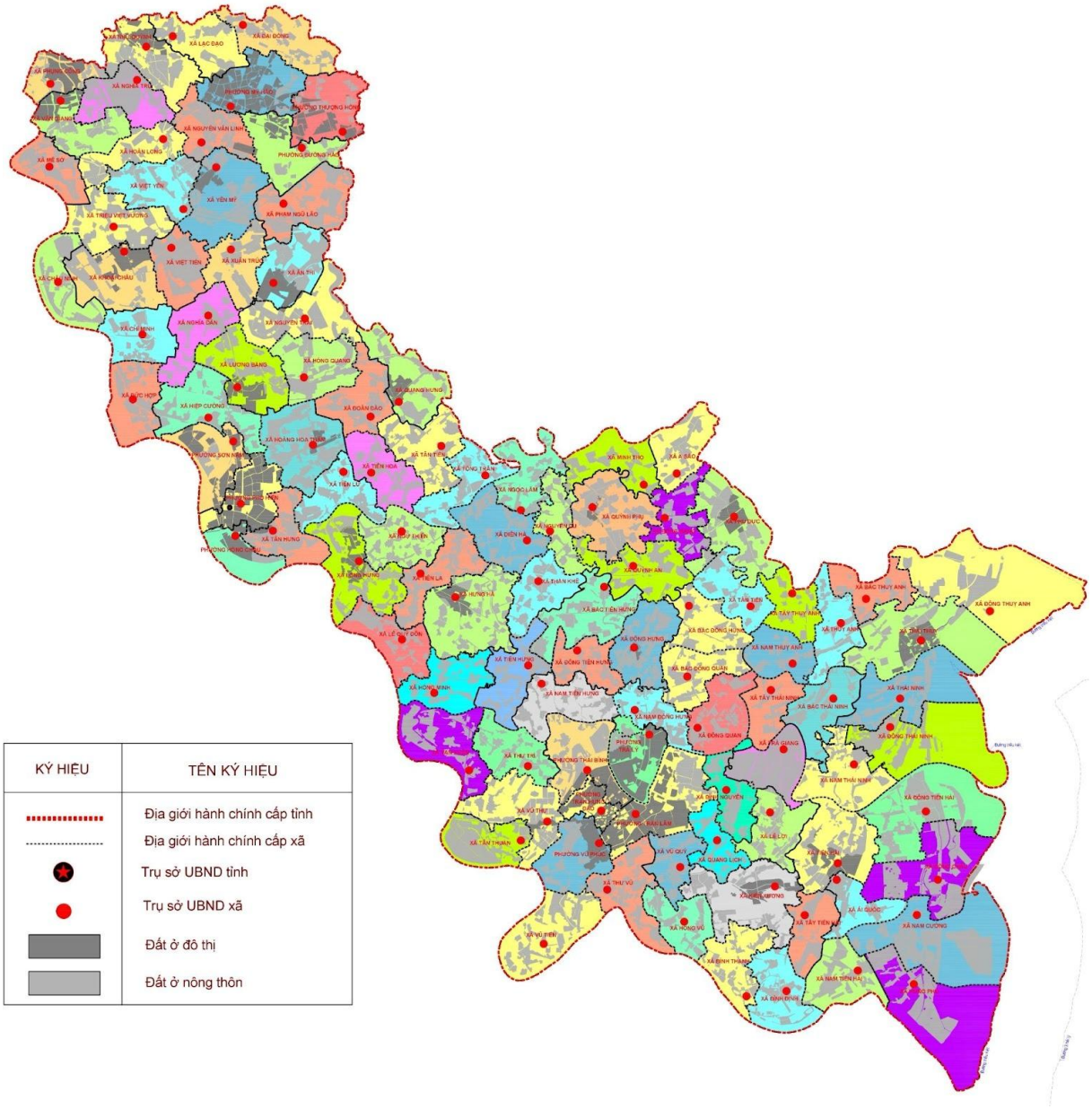
V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG

1. Đơn vị hành chính đô thị, dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa

Tỉnh Hưng Yên được sáp nhập mở rộng theo Nghị quyết số 60-NQ/TW, ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 BCH Trung ương Đảng khóa XIII bao gồm toàn bộ diện tích tỉnh Hưng Yên cũ và tỉnh Thái Bình với tổng quy mô diện tích khoảng 2.637,83 km2, dân số hơn 3,2 triệu người. Hưng Yên và Thái Bình vẫn là khu vực có mật độ dân cư cao của Đồng bằng sông Hồng, phân bố dân cư đồng đều, mật độ dân số toàn Tỉnh là 1.226 người/km2, so với mức trung bình của Đồng bằng sông Hồng khoảng 1.318 người/km2.

Trong giai đoạn trước 01/7/2025, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Hưng Yên cũ khoảng 48,2% và tỉnh Thái Bình khoảng 27,8% với hệ thống các thành phố, thị xã, thị trấn được phân bố đồng đều, gắn với các tuyến giao thông chính.

Sau ngày 01/7/2025, theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, tỉnh Hưng Yên được chia thành 11 phường 93 xã, trong đó các phường được coi là các đơn vị hành chính đô thị với tổng quy mô dân số khoảng 511.466 người (chiếm 15% tổng dân số). Nếu chỉ căn cứ theo các đơn vị hành chính đô thị đang có thì tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh là 15%, mặc dù trên thực tế nhiều xã dự kiến lên phường sẽ làm tăng tỷ lệ đô thị hóa hiện hữu của Tỉnh phù hợp với thực tiễn.



Hình 28: Sơ đồ ranh giới hành chính của tỉnh Hưng Yên sau ngày 01/07/2025 và phân bố dân cư hiện trạng

Bảng 22: đơn vị hành chính phường xã tỉnh Hưng Yên sau ngày 1/7/2025

Số ĐVHC cũ	Tên Quận huyện (cũ)	Tên Phường/Xã mới	Số ĐVHC mới
1	Thành phố Hưng Yên	Phường Phố Hiến	1
		Phường Sơn Nam	2
		Phường Hồng Châu	3
		Xã Tân Hưng	7
2	Thị xã Mỹ Hào	Phường Mỹ Hào	4
		Phường Đường Hào	5
		Phường Thượng Hồng	6
3	Huyện Tiên Lữ	Xã Hoàng Hoa Thám	8

Số ĐVHC cũ	Tên Quận huyện (cũ)	Tên Phường/Xã mới	Số ĐVHC mới
		Xã Tiên Lữ	9
		Xã Tiên Hoa	10
4	Huyện Phù Cừ	Xã Quang Hưng	11
		Xã Đoàn Đào	12
		Xã Tiên Tiến	13
		Xã Tống Trân	14
5	Huyện Kim Động	Xã Lương Bằng	15
		Xã Nghĩa Dân	16
		Xã Hiệp Cường	17
		Xã Đức Hợp	18
6	Huyện Ân Thi	Xã Ân Thi	19
		Xã Xuân Trúc	20
		Xã Phạm Ngũ Lão	21
		Xã Nguyễn Trãi	22
		Xã Hồng Quang	23
7	Huyện Khoái Châu	Xã Khoái Châu	24
		Xã Triệu Việt Vương	25
		Xã Việt Tiến	26
		Xã Chí Minh	27
		Xã Châu Ninh	28
8	Huyện Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	29
		Xã Việt Yên	30
		Xã Hoàn Long	31
		Xã Nguyễn Văn Linh	32
9	Huyện Văn Lâm	Xã Như Quỳnh	33
		Xã Lạc Đạo	34
		Xã Đại Đồng	35
10	Huyện Văn Giang	Xã Nghĩa Trụ	36
		Xã Phụng Công	37
		Xã Văn Giang	38
		Xã Mễ Sở	39
11	Thành phố Thái Bình	Phường Thái Bình	40
		Phường Trần Lãm	41
		Phường Trần Hưng Đạo	42
		Phường Trà Lý	43
		Phường Vũ Phúc	44

Số ĐVHC cũ	Tên Quận huyện (cũ)	Tên Phường/Xã mới	Số ĐVHC mới
12	Huyện Thái Thụy	Xã Thái Thụy	45
		Xã Đông Thụy Anh	46
		Xã Bắc Thụy Anh	47
		Xã Thụy Anh	48
		Xã Nam Thụy Anh	49
		Xã Bắc Thái Ninh	50
		Xã Thái Ninh	51
		Xã Đông Thái Ninh	52
		Xã Nam Thái Ninh	53
		Xã Tây Thái Ninh	54
		Xã Tây Thụy Anh	55
13	Huyện Tiền Hải	Xã Tiền Hải	56
		Xã Tây Tiền Hải	57
		Xã Ái Quốc	58
		Xã Đồng Châu	59
		Xã Đông Tiền Hải	60
		Xã Nam Cường	61
		Xã Hưng Phú	62
		Xã Nam Tiền Hải	63
14	Huyện Quỳnh Phụ	Xã Quỳnh Phụ	64
		Xã Minh Thọ	65
		Xã Nguyễn Du	66
		Xã Quỳnh An	67
		Xã Ngọc Lâm	68
		Xã Đồng Bằng	69
		Xã A Sào	70
		Xã Phụ Dực	71
		Xã Tân Tiến	72
15	Huyện Hưng Hà	Xã Hưng Hà	73
		Xã Tiên La	74
		Xã Lê Quý Đôn	75
		Xã Hồng Minh	76
		Xã Thần Khê	77
		Xã Diên Hà	78
		Xã Ngự Thiên	79
		Xã Long Hưng	80

Số ĐVHC cũ	Tên Quận huyện (cũ)	Tên Phường/Xã mới	Số ĐVHC mới
16	Huyện Đông Hưng	Xã Đông Hưng	81
		Xã Bắc Tiên Hưng	82
		Xã Đông Tiên Hưng	83
		Xã Nam Đông Hưng	84
		Xã Bắc Đông Quan	85
		Xã Bắc Đông Hưng	86
		Xã Đông Quan	87
		Xã Nam Tiên Hưng	88
		Xã Tiên Hưng	89
17	Huyện Kiến Xương	Xã Lê Lợi	90
		Xã Kiến Xương	91
		Xã Quang Lịch	92
		Xã Vũ Quý	93
		Xã Bình Thanh	94
		Xã Bình Định	95
		Xã Hồng Vũ	96
		Xã Bình Nguyên	97
		Xã Trà Giang	98
18	Huyện Vũ Thư	Xã Vũ Thư	99
		Xã Thư Trì	100
		Xã Tân Thuận	101
		Xã Thư Vũ	102
		Xã Vũ Tiên	103
		Xã Vạn Xuân	104

Theo dự thảo Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: "Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) năm 2025, các thị trấn được sắp xếp với các xã lân cận để hình thành xã mới (ĐVHC nông thôn). Các thị trấn này đã được quy hoạch, đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn loại đô thị, giữ vai trò là trung tâm đô thị cấp vùng hoặc tiểu vùng, có quy mô dân số và trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao, trong đó có nhiều thị trấn đã được đầu tư xây dựng để trở thành phường nhưng chưa kịp hoàn thiện các điều kiện theo quy định. Vì vậy, cần thiết cho phép trường hợp đặc thù để rút ngắn trình tự, thủ tục đối với các xã được hình thành trên cơ sở thị trấn trước đây phát triển thành phường (ĐVHC đô thị), nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các khu vực của các tỉnh, thành phố; tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng sống của người dân và tăng tỷ lệ đô thị hoá trên cả nước. Theo đó, đề xuất trường hợp tỷ lệ dân số đô thị (dân số của thị trấn trước đây) trên toàn khu vực dự kiến thành lập phường đạt từ 40% trở lên thì được thành lập phường mà không phải đánh giá lại tiêu chuẩn loại đô thị theo quy định; trường hợp đạt dưới 40% thì được thành lập

phường trong điều kiện địa phương thấy thật sự cần thiết và đơn vị đó có thể hoàn thiện tiêu chuẩn trước năm 2030".

Do vậy đối với các xã hình thành trên cơ sở thị trấn trước đây sẽ được đánh giá là đơn vị hành chính đô thị gồm: xã Văn Giang, xã Như Quỳnh, xã Yên Mỹ, xã Thái Thụy, xã Khoái Châu, xã Ân Thi, xã Lương Bằng, xã Quỳnh Phụ, xã Phụ Dực, xã Hưng Hà, xã Long Hưng, xã Đông Hưng, xã Tiền Hải, xã Vũ Thư, xã Hoàng Hoa Thám, xã Quang Hưng, xã Kiến Xương, xã Vũ Quý và xã Thái Ninh. Theo đánh giá tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Hưng Yên sau sáp nhập là khoảng 41,16% gồm dân số thuộc ĐVHC đô thị và các ĐVHC nông thôn dự kiến lên đô thị là khoảng 1.331.584 người.

2. Thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên trong bối cảnh đơn vị hành chính mới

a. Hệ thống đô thị và các đơn vị hành chính mới tỉnh Hưng Yên

Năm 2025 là giai đoạn chuyển tiếp mang tính đặc thù riêng biệt với hệ thống đô thị Việt Nam nhằm xác định các định hướng phát triển mới. Do đó, thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên trước hết được đánh giá trên cơ sở các hệ thống đô thị cũ (trước thời điểm 01/07/2025) bao gồm các đô thị loại II, III, IV và các đô thị loại V nhưng đã được gắn với các đơn vị hành chính (đô thị, nông thôn) mới.

Cụ thể, thực trạng hệ thống đô thị Tỉnh Hưng Yên gồm:

+ 01 đô thị loại II: Thành phố Thái Bình cũ (nay là các phường Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc) – trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa lớn, đóng vai trò hạt nhân vùng ven biển.

+ 01 đô thị loại III: Thành phố Hưng Yên cũ (nay là các phường Phố Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu và xã Tân Hưng) – trung tâm chính trị, giáo dục, văn hóa của tỉnh, đồng thời là đô thị vệ tinh trong vùng Thủ đô Hà Nội, hỗ trợ chức năng cấp vùng như đào tạo, thể thao, dịch vụ.

+ 03 đô thị loại IV: Thị xã Mỹ Hào cũ (nay là các phường Mỹ Hào, Đường Hào và Thượng Hồng), Diêm Điền cũ (nay là xã Thái Thụy), Văn Lâm (nay là xã Như Quỳnh).

+ 30 đô thị loại V phân bố tại các huyện, xã, thị trấn cũ (nay là các phường, xã) như xã Văn Giang, Yên Mỹ, Khoái Châu, Lương Bằng, Kiến Xương, Vũ Thư, Tiền Hải, Quỳnh Côi..., tạo thành mạng lưới đô thị hạt nhân – vệ tinh phủ khắp vùng.

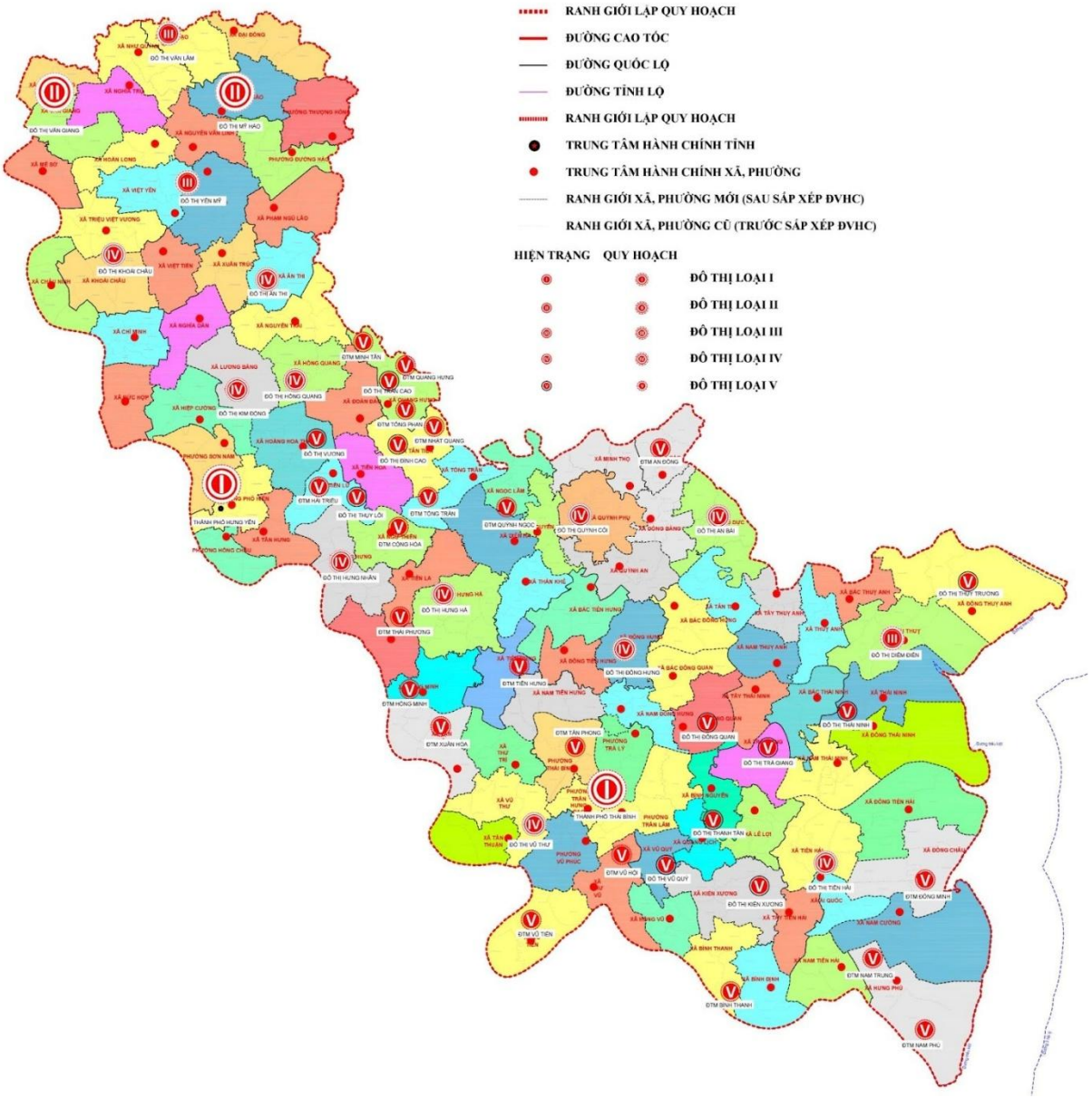
Bảng 23: tổng hợp hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên trong bối cảnh chính quyền địa phương hai cấp

Giai đoạn trước 01/7/2025			**Giai đoạn sau 01/7/2025**	
STT	**Phân loại đô thị**	**Phân loại đơn vị hành chính**	**Thuộc đơn vị hành chính** *(trùng khớp một phần hoặc hoàn toàn với ranh giới đô thị)*	**STT**
1	II	Thành phố Thái Bình	Phường Thái Bình	1
			Phường Trần Lãm	2
			Phường Trần Hưng Đạo	3
			Phường Trà Lý	4
			Phường Vũ Phúc	5

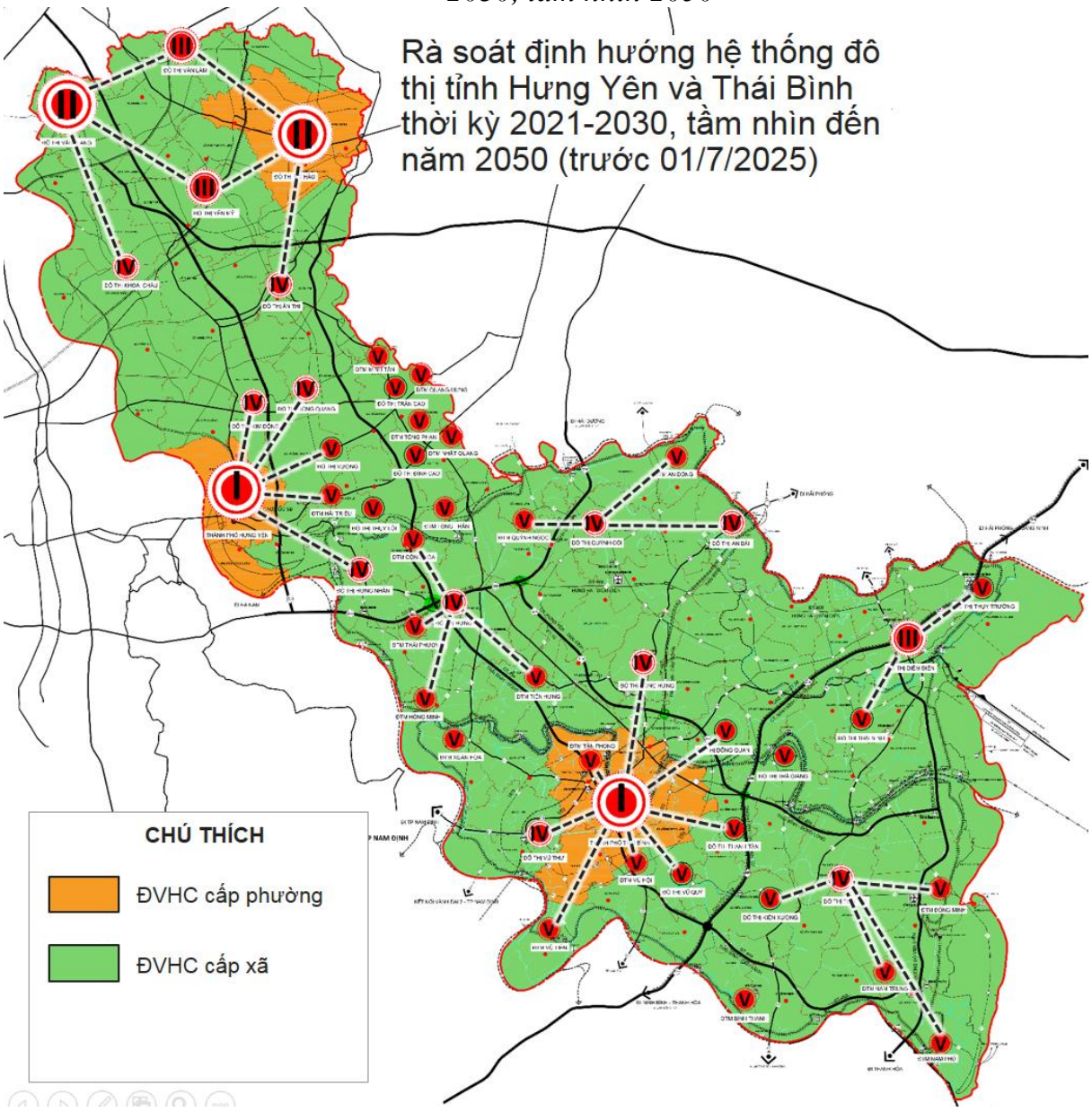
Giai đoạn trước 01/7/2025			Giai đoạn sau 01/7/2025	
STT	**Phân loại đô thị**	**Phân loại đơn vị hành chính**	**Thuộc đơn vị hành chính** *(trùng khớp một phần hoặc hoàn toàn với ranh giới đô thị)*	**STT**
2	III	Thành phố Hưng Yên	Phường Phố Hiến	6
			Phường Sơn Nam	7
			Phường Hồng Châu	8
			Xã Tân Hưng	9
3	IV	Thị xã Mỹ Hào	Phường Mỹ Hào	10
			Phường Đường Hào	11
			Phường Thượng Hồng	12
4	IV	Thị trấn Diêm Điền	Xã Thái Thụy	13
5	IV	Thị trấn Như Quỳnh và 05 xã Đình Dù, Trưng Trắc, Tân Quang, Lạc Hồng Lạc Đạo	Xã Như Quỳnh	14
			Xã Lạc Đạo	15
6	V	Thị trấn Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	16
7	V	Xã Tân Lập		
8	V	Xã Liêu Xá	Xã Nguyễn Văn Linh	17
9	V	Xã Giai Phạm		
10	V	Xã Nghĩa Hiệp		
11	V	Thị trấn Văn Giang	Xã Văn Giang	18
12	V	Khu vực xã Mễ Sở	Xã Mễ Sở	19
13	V	Thị trấn Khoái Châu	Xã Khoái Châu	20
14	V	Xã Dân Tiến	Xã Việt Tiến	21
15	V	Xã Hồng Tiến		
16	V	Xã Đồng Tiến		
17	V	Thị trấn Ân Thi	Xã Ân Thi	23
18	V	Xã Hồng Quang	Xã Hồng Quang	24
19	V	Thị trấn Lương Bằng	Xã Lương Bằng	25
20	V	Xã Toàn Thắng	Xã Nghĩa Dân	26
21	V	Xã Nghĩa Dân		
22	V	Quỳnh Côi	Xã Quỳnh Phụ	27
23	V	An Bài	Xã Phụ Dực	28
24	V	Hưng Hà	Xã Hưng Hà	29
25	V	Hưng Nhân	Xã Long Hưng	30
26	V	Đông Hưng	Xã Đông Hưng	31
27	V	Tiền Hải	Xã Tiền Hải	32
28	V	Vũ Thư	Xã Vũ Thư	33

Giai đoạn trước 01/7/2025			Giai đoạn sau 01/7/2025	
STT	**Phân loại đô thị**	**Phân loại đơn vị hành chính**	**Thuộc đơn vị hành chính** *(trùng khớp một phần hoặc hoàn toàn với ranh giới đô thị)*	**STT**
29	V	Thị trấn Vương	Xã Hoàng Hoa Thám	34
30	V	Xã Thụy Lôi	Xã Tiên Lữ	35
31	V	Thị trấn Trần Cao	Xã Quang Hưng	36
32	V	Xã Đình Cao	Xã Tiên Tiến	37
33	V	Kiến Xương	Xã Kiến Xương	38
34	V	Vũ Quý	Xã Vũ Quý	39
35	V	Thái Ninh	Xã Thái Ninh	40

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp



Sơ đồ ranh giới hành chính trước, sau sát nhập đơn vị hành chính tỉnh Hưng Yên và các điểm đô thị theo định hướng QHT Hưng Yên & Thái Bình, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050



Định hướng hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên và Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trước 01/7/2025) trong cấu trúc các đơn vị hành chính cấp xã mới.

b. Đặc điểm và động lực phát triển hệ thống đô thị

Tỉnh Hưng Yên theo thực trạng trước và sau 01/7/2025 đã có mạng lưới các đô thị đa cực, gồm cực trung tâm tại khu vực thành phố Thái Bình (nay là các phường Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc) và thành phố Hưng Yên cũ (nay là các phường Phố Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu và xã Tân Hưng) và các cụm đô thị công nghiệp – dịch vụ dọc QL5 và các đô thị ven biển, có tiềm năng trở thành vành đai phát triển công nghiệp – đô thị – logistics kết nối trực tiếp giữa Vùng Thủ đô Hà Nội và vùng duyên hải Bắc Bộ.

Đặc điểm nổi bật trong phát triển đô thị của tỉnh Hưng Yên gồm nhiều đô thị

có quy mô trung bình (Hưng Yên, Thái Bình) và nhỏ, có sự phát triển gắn liền với hành lang công nghiệp – giao thông quốc gia (QL5, cao tốc 5B Hà Nội–Hải Phòng, QL10) và đặc biệt là khu vực tiếp giáp với thành phố Hà Nội. Đặc điểm hệ thống đô thị được hình thành chuỗi đô thị – công nghiệp – dịch vụ trong mối liên kết vùng Thủ đô, hành lang kinh tế Hải Phòng – Lạch Huyện và các đô thị có chức năng hành chính.

Không gian Tỉnh Hưng Yên mảnh và kéo dài nên mối liên kết giữa các đô thị cơ bản còn yếu, còn rời rạc, các đô thị chưa trở thành hạt nhân vùng do thiếu hệ thống đường, giao thông. giao thông công cộng kết nối nên liên vùng, phát triển còn manh mún, chưa được đầu tư đồng bộ. Một số khu vực phát triển đô thị xen lẫn công nghiệp còn chưa đảm bảo được các vấn đề về môi trường đô thị. Các không gian chức năng đô thị còn chưa hoàn chỉnh, từng bước được hoàn chỉnh, đặc biệt là hạ tầng giao thông đô thị.

Đối với khu vực đô thị ven biển do các hạn chế kết nối giao thông trong thời gian trước, khu vực này chưa được khai thác các tiềm năng, động lực phát triển mặc dù có phân bố dân số lớn khu vực nông thôn và tập trung tại các thị trấn Diêm Điền, thị trấn Tiền Hải cũ. Trong giai đoạn

c. Chất lượng đô thị hóa

Chất lượng đô thị hóa trên địa bàn Tỉnh chưa đồng đều, trong đó nổi bật là mô hình các khu đô thị mới có quy mô lớn được đầu tư đồng bộ hoàn chỉnh có sự vượt trội so với các khu vực phát triển khác tại các đô thị hiện hữu. Một số các khu đô thị mới như Ecopark, Vinhome Ocean Park… có quy mô, chất lượng đô thị vượt trội, dẫn đầu trong cả nước, đạt các tiêu chuẩn cao về đô thị được đầu tư và vận hành bởi các nguồn lực tư nhân.

Ngoài các khu đô thị mới, trên địa bàn tỉnh các khu vực có chất lượng đô thị hóa tốt là đô thị Hưng Yên, đô thị Mỹ Hào và đô thị Thái Bình và khu vực trung tâm các thị trấn là các khu vực đô thị đã được đầu tư bài bản, có hệ thống qua nhiều giai đoạn, thời gian, đáp ứng từng bước theo các tiêu chí về phân loại đô thị.

Khu vực các thị trấn mới là các xã có tỷ lệ lao động phi nông nghiệp cao đã được UBND cấp Tỉnh công nhận là các đô thị loại V chiếm tỷ lệ lớn.

3. Thực trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn

Hưng Yên có vùng nông thôn năng động, có mật độ cư trú cao, tập trung và phân bố đồng đều, có sự đa dạng phát triển giữa phát triển công nghiệp, nông nghiệp (lúa, cây cảnh…) và dịch vụ, đồng thời là một trong những địa phương đi đầu cả nước trong chương trình xây dựng nông thôn mới. Dân số khu vực nông thôn thuộc các đơn vị hành chính nông thôn là 1.903.583 người, chiếm khoảng 58,84% dân số.

Trước khi sáp nhập với tỉnh Thái Bình, tỉnh Hưng Yên là một trong những địa phương đi đầu trong triển khai, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) xây dựng NTM. Năm 2020, Hưng Yên là một trong ba tỉnh đầu tiên của cả nước được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, với 100% số xã đạt chuẩn NTM. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2020 - 2025) đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, toàn tỉnh sẽ có 55 - 60 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 25 - 30 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Đến cuối năm 2024, Hưng Yên khẳng định vị thế dẫn đầu trong phong trào NTM khi có 129 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 45 xã được công nhận NTM kiểu mẫu. Trong sản xuất

nông nghiệp, tỉnh tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, sản xuất theo chuỗi, giá trị tăng cao, hiệu quả gắn với xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thí điểm xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Từ đó triển khai Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP) có hiệu quả; phát triển các ngành nghề nông thôn, kinh tế tư nhân, kinh tế hộ gia đình, xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, dự án về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Kết quả là đã có 271 sản phẩm OCOP tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên, 198 mô hình cánh đồng lớn tập trung và gần 200 khu dân cư kiểu mẫu - minh chứng cho sự chuyển mình mạnh mẽ về cả sản xuất, hạ tầng và phúc lợi cộng đồng.

Năm 2020, tỉnh Thái Bình cũng là một trong những địa phương trong cả nước có 100% xã đạt chuẩn NTM. Với kết quả này, Thái Bình đã hoàn thành vượt mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội XIX (nhiệm kỳ 2015 - 2020) của Đảng Bộ tỉnh đã đề ra về số lượng xã đạt chuẩn NTM là: "Đến năm 2020, có 75% trở lên số xã đạt tiêu chí NTM; các xã còn lại đạt 15 tiêu chí trở lên". Đến giữa năm 2024, trong 100% xã đạt chuẩn NTM, đã có 36 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và xã An Thái (huyện Quỳnh Phụ) là xã đầu tiên được công nhận NTM kiểu mẫu, thì đến ngày 20/3/2025, Hội đồng xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của tỉnh đã tổ chức cuộc họp xét công nhận các xã đạt chuẩn. Kết quả công nhận 43 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 4 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Như vậy, trước thời điểm hợp nhất với Hưng Yên, tỉnh Thái Bình đã khẳng định vị thế là một trong những địa phương đi đầu cả nước về xây dựng NTM, đồng thời đạt nhiều thành tựu nổi bật về kinh tế - xã hội.

Cấu trúc làng xóm mang đậm nét đồng bằng Bắc Bộ – tập trung, gắn với sản xuất nông nghiệp và đang chuyển dần sang mô hình dân cư đô thị hóa, thể hiện qua việc tăng mật độ dân cư thay vì mở rộng không gian.

Các trung tâm cụm xã và làng nghề truyền thống (như Chợ Đường Cái, Phố Dầu, Xuân Quan, Minh Đức, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, v.v.) đóng vai trò hạt nhân phát triển nông thôn, thúc đẩy chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP), gắn kết sản xuất nông – ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ vào chuỗi giá trị trong quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nông thôn.

Đặc biệt, vùng ven biển huyện Thái Thụy cũ (nay là các xã Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Bắc Thụy Anh, Thụy Anh, Nam Thụy Anh, Bắc Thái Ninh, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Nam Thái Ninh, Tây Thái Ninh và Tây Thụy Anh) và huyện Tiền Hải cũ (nay là các xã Tiền Hải, Tây Tiền Hải, Ái Quốc, Đồng Châu, Đông Tiền Hải, Nam Cường, Hưng Phú và Nam Tiền Hải) là khu vực tiềm năng phát triển kinh tế biển; trong khi vùng trung tâm các huyện Đông Hưng cũ (nay là các xã Đông Hưng, Bắc Tiên Hưng, Đông Tiên Hưng, Nam Đông Hưng, Bắc Đông Quan, Bắc Đông Hưng, Đông Quan, Nam Tiên Hưng và Tiên Hưng), huyện Vũ Thư cũ (nay là các xã Vũ Thư, Thư Trì, Tân Thuận, Thư Vũ, Vũ Tiên và Vạn Xuân), huyện Kiến Xương cũ (nay là các xã Lê Lợi, Quang Lịch, Kiến Xương, Vũ Quý, Bình Thanh, Bình Định, Hồng Vũ, Bình Nguyên và Trà Giang) có mật độ dân cư cao, hạ tầng đồng bộ và khả năng mở rộng không gian đô thị.



Hình 29: Hiện trạng các khu dân cư nông thôn tỉnh Hưng Yên

4. Đánh giá sự phù hợp về phân bố phát triển không gian hệ thống đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Sau khi sáp nhập Thái Bình vào Hưng Yên, không gian đô thị – nông thôn của tỉnh Hưng Yên được mở rộng và kéo dài tiếp giáp với biển, hình thành một hệ thống đô thị – nông thôn tuyến tính, đa cực - đa trung tâm với lợi thế mới phát triển về phía biển.

Dựa trên cơ sở thực trạng hệ thống đô thị, cấu trúc hạ tầng khung và các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội có thể thấy cấu trúc phân bố không gian phù hợp theo 03 vùng đô thị hóa của Tỉnh gồm: Vùng đô thị phía Bắc với Văn Giang là hạt nhân; Vùng đô thị Trung tâm với Hưng Yên là hạt nhân; Vùng đô thị biển với Thái Bình là hạt nhân.

Cấu trúc phân bố hệ thống các đô thị trung tâm hiện nay có nhiều điều kiện thuận lợi nhằm khai thác được các điều kiện về định cư gắn với vùng sinh thái sông Hồng cũng như các động lực phát triển kinh tế đô thị, kinh tế biển với các động lực thương mại du lịch dịch vụ, công nghiệp, dịch vụ logistic, cảng biển, sân bay và kết nối liên vùng trong mạng lưới các đô thị vùng đồng bằng sông Hồng và vùng thủ đô Hà Nội.

Các cấu trúc phân bố không gian cơ bản đã được có các hệ thống thống khung hạ tầng kỹ thuật kết nối bởi mạng lưới giao thông liên vùng, liên tỉnh dày đặc đi qua địa bàn Tỉnh Hưng Yên.

Tuy nhiên, các thách thức về bố trí các không gian phát triển đô thị nông thôn trong bối cảnh mô hình tổ chức hai cấp còn nhiều thách thức, cần đáp ứng các yêu cầu về liên kết địa bàn phi địa giới hành chính nhưng vẫn đảm bảo phân bố không

gian lãnh thổ phù hợp, gìn giữ cấu trúc tự nhiên, không gian phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của từng đơn vị hành chính cấp xã trong các khu vực phát triển đô thị, gìn giữ bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử giao thương quốc tế của Tỉnh.

5. Hiện trạng phát triển các khu chức năng

5.1. Khu kinh tế

Khu kinh tế ven biển Thái Bình được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 36/2017/QĐ-TTg với tổng diện tích quy hoạch 30.583 ha, phạm vi bao gồm khu vực ven biển thuộc các huyện Thái Thụy và Tiền Hải. Đây là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó trọng tâm là công nghiệp, năng lượng, dịch vụ - cảng biển và đô thị ven biển.

Trên cơ sở số liệu tổng hợp năm 2024-2025, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong KKT ven biển Thái Bình có xu hướng tăng trưởng khá, đồng thời xuất hiện chuyển dịch cơ cấu nội vùng theo hướng gia tăng vai trò của khu vực bên ngoài các KCN trong KKT.

Năm 2025, KKT Thái Bình có sự gia tăng đồng thời về lao động, giá trị sản xuất và doanh thu. Số lao động tăng từ 31.693 lên 34.260 người (tăng 8,1%). Giá trị sản xuất tăng từ 30.322 lên 40.935 tỷ đồng (tăng 35,0%). Doanh thu tăng từ 31.422 lên 41.787 tỷ đồng (tăng 33%). Đà tăng này cho thấy KKT tiếp tục là khu vực tạo việc làm và giá trị gia tăng quan trọng, có khả năng hấp thụ thêm dự án và mở rộng quy mô sản xuất.

Bảng 24: Chỉ tiêu tổng hợp KKT Thái Bình

STT	Chỉ tiêu	2024	2025
1	Lao động (người)	31.693	34.260
2	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	30.322	40.935
3	Doanh thu (tỷ đồng)	31.422	41.787
4	Xuất khẩu (triệu USD)	1.093	1.501
5	Nhập khẩu (triệu USD)	1.136	1.361
6	Nộp NSNN (tỷ đồng)	1.391	2.086

Nguồn: Ban QLKKT và các KCN tỉnh Hưng Yên

Hoạt động xuất nhập khẩu của KKT có bước cải thiện theo hướng tăng cường năng lực sản xuất phục vụ thị trường ngoài nước. Năm 2025, giá trị xuất khẩu đạt 1.501 triệu USD, tăng 37,33% so với năm 2024 (1.093 triệu USD), trong khi giá trị nhập khẩu đạt 1.361 triệu USD, tăng 19,81% so với năm 2024 (1.136 triệu USD). Cán cân thương mại của KKT chuyển từ nhập siêu khoảng 43 triệu USD (năm 2024) sang xuất siêu khoảng 140 triệu USD (năm 2025). Như vậy, năng lực xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước, là cơ sở để định hướng phát triển các không gian sản xuất gắn với chuỗi cung ứng, logistics và các ngành có lợi thế cạnh tranh.

Đóng góp NSNN từ KKT cũng tăng tăng mạnh. Năm 2025, nộp NSNN đạt 2.086 tỷ đồng, tăng gần 50% so với năm 2024 (1.391 tỷ đồng). Diễn biến này cho thấy KKT không chỉ mở rộng quy mô mà còn có xu hướng cải thiện hiệu quả đóng góp, tạo nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, qua đó tiếp tục nâng cao sức cạnh tranh của KKT trong giai đoạn tới.

Cơ cấu giá trị sản xuất trong KKT cho thấy sự dịch chuyển đáng chú ý giữa các khu vực. Nếu năm 2024, KCN Tiền Hải chiếm tỷ trọng lớn nhất (46,77%), thì đến năm 2025, tỷ trọng này giảm xuống 40,25% do tốc độ tăng của các khu vực khác cao hơn. Đặc biệt, khu vực năm ngoài KCN t tăng mạnh cả quy mô và tỷ trọng, từ 12.404 tỷ đồng (40,91%) năm 2024 lên 18.861 tỷ đồng (46,08%) năm 2025, qua đó trở thành khu vực đóng góp lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất của KKT năm 2025.Trong khi đó, KCN Liên Hà Thái nổi lên là động lực tăng trưởng mới, với giá trị sản xuất tăng từ 3.735 lên 5.607 tỷ đồng (tăng 50,1%) và lao động tăng từ 1.992 lên 4.000 người.

Bảng 25: Cơ cấu giá trị sản xuất theo khu vực trong KKT Thái Bình

Khu vực	Lao động 2024	Lao động 2025	GTSX 2024 (tỷ đồng)	Tỷ trọng 2024	GTSX 2025 (tỷ đồng)	Tỷ trọng 2025
KCN Liên Hà Thái	1.992	4.000	3.735	12,32%	5.607	13,70%
KCN Tiền Hải	10.685	11.700	14.183	46,77%	16.476	40,25%
Ngoài KCN trong KKT	19.011	18.530	12.404	40,91%	18.861	46,08%

Nguồn: Ban QLKKT và các KCN tỉnh Hưng Yên

6.1.1. Hiện trạng phát triển các KCN, CCN trong KKT ven biển thái Bình

Đến nay trên địa bàn KKT Thái Bình đã có 05 KCN được thành lập là: KCN Tiền Hải, Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái (Green IP1); Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long; Khu công nghiệp VSIP Thái Bình; Khu công nghiệp Hưng Phú.

(1) Khu công nghiệp Tiền Hải

KCN Tiền Hải được khởi công tháng 02 năm 2016, với tổng diện tích quy hoạch 466 ha, thuộc địa bàn xã Đồng Châu. Khu công nghiệp được quy hoạch hướng tới phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, ưu tiên các lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm - thủy sản, dệt may và công nghiệp hỗ trợ dệt may.

Hiện nay, diện tích đất công nghiệp là 351,9 ha, trong đó đã cho thuê 223,9 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 63,63%. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký đạt khoảng 328,6 triệu USD, vốn đầu tư trong nước (DDI) đăng ký đạt khoảng 9.098,8 tỷ đồng, và số lao động đang làm việc khoảng 9.930 người. Nộp ngân sách nhà nước năm 2023 đạt khoảng 46 tỷ đồng.

KCN Tiền Hải đã thu hút các dự án tiêu biểu như: Nhà máy Viglacera Thái Bình, Gạch men Mikado, Nước khoáng Vital, Động cơ điện giảm tốc, Sứ Thái Bình, Sứ Hảo Cảnh, Nicotex, cùng 11 dự án đã được chấp thuận đầu tư. Các doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả, tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất và đổi mới công nghệ.

Về hạ tầng kỹ thuật, Tổng công ty Viglacera - CTCP đang phối hợp với UBND huyện Tiền Hải triển khai công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hoàn thiện Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.500 m³/ngày đêm.

KCN được triển khai theo cơ chế "thu hồi đất đến đâu - đầu tư đến đó", không có quỹ đất trống đã giải phóng mặt bằng mà chưa có nhà đầu tư thứ cấp.

(2). Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1)

KCN Liên Hà Thái có tổng diện tích quy hoạch 588,84 ha, tại địa bàn xã Thái Thụydo Công ty Cổ phần Green i-Park làm chủ đầu tư hạ tầng. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tại Quyết định số 180/QĐ-TTg ngày 08/02/2021. Ban Quản lý KKT và các KCN tỉnh Thái Bình đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cho thuê đất đợt 1 với diện tích 54,6 ha, hiện nhà đầu tư đang triển khai san lấp mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật chính.

Đến năm 2025, diện tích đất công nghiệp là 403,39 ha, đã cho thuê 170,8 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 42,34%. Vốn đầu tư FDI đăng ký đạt 1.245,7 triệu USD, vốn đầu tư trong nước (DDI) đạt khoảng 750 tỷ đồng, số lao động đang làm việc 954 người và nộp ngân sách nhà nước ước khoảng 2,99 tỷ đồng.

KCN Liên Hà Thái định hướng thu hút các dự án công nghiệp điện tử, cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ và năng lượng tái tạo. Trong giai đoạn 2024-2025, KCN tiếp tục hoàn thiện hạ tầng đồng bộ, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư quốc tế, phát triển dịch vụ logistics và đô thị phụ trợ nhằm hình thành tổ hợp công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao của khu vực duyên hải Nam Thái Bình.

(3). Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long

KCN - đô thị - dịch vụ Hải Long có tổng diện tích quy hoạch 296,97 ha, tại địa bàn xã Đông Tiền Hải, dự kiến triển khai đầu tư hạ tầng đến năm 2025. Dự án do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh làm chủ đầu tư, được giao thực hiện theo tiến độ và quy mô phù hợp với kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2025, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

Tính đến năm 2025, KCN chưa có dự án thứ cấp đi vào hoạt động. Đất công nghiệp 177,89 ha, chưa cho thuê, tỷ lệ lấp đầy 0%, chưa phát sinh lao động và nguồn thu ngân sách. Hiện nay, chủ đầu tư đang hoàn thiện các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, kết nối giao thông, điện - nước, xử lý nước thải và chuẩn bị điều kiện thu hút nhà đầu tư thứ cấp trong các lĩnh vực cơ khí chế tạo, thiết bị điện, công nghiệp phụ trợ.

(4). Khu công nghiệp VSIP-Thái Bình

KCN VSIP-Thái Bình được phê duyệt chủ trương với diện tích 333,4 ha, thuộc địa bàn xã Đông Thụy Anh. Vị trí khu công nghiệp (KCN) có tính chiến lược giao thông - cảng biển khi liền kề cảng Diêm Điền và thuận lợi kết nối vùng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. KCN này được khởi công ngày 26/3/2025 với tổng mức đầu tư giai đoạn đầu khoảng 4.932 tỷ đồng (khoảng 212 triệu USD) và giai đoạn triển khai ban đầu khoảng 278 ha. KCN được định hướng thu hút các ngành linh kiện điện tử, cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và năng lượng tái tạo. Hiện nay, KCN này đang trong giai đoạn hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và sẵn sàng xúc tiến đầu tư thứ cấp.

(5). Khu công nghiệp Hưng Phú

KCN Hưng phú có diện tích 215 ha, địa điểm tại xã Hưng Phú, hiện đã được thành lập đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng.

Ngoài ra trên địa bàn KKT Thái Bình còn có các cụm công nghiệp (CCN):

- Cụm công nghiệp Cửa Lân có quy mô quy hoạch khoảng 50 ha, nằm trên địa bàn xã Nam Cường. Cụm công nghiệp định hướng thu hút các ngành nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản, góp phần phát triển kinh tế biển và tạo việc làm cho lao động địa phương.

- Cụm công nghiệp Thụy Tân có diện tích khoảng 35 ha, thuộc xã Đông Thụy Anh, nằm ngoài tuyến đê biển số 8, giáp sông Hóa. Cụm thu hút đầu tư trong các lĩnh vực chế biến, bảo quản sản phẩm thủy hải sản, nông sản, thực phẩm và dịch vụ hậu cần nghề cá, đồng thời đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Hiện trong cụm đã có Nhà máy chế biến bột cá công suất 7.000 tấn/năm, với tổng vốn đầu tư gần 200 tỷ đồng.

- Cụm công nghiệp Mỹ Xuyên có diện tích 25 ha, trên địa bàn xã Đông Thái Ninh, được định hướng thu hút đầu tư đa ngành nghề. Hiện đã có Nhà máy sản xuất giày da xuất khẩu của Công ty TNHH Sao Vàng với diện tích 8 ha, tạo việc làm cho khoảng 3.000 - 4.000 lao động.

- Cụm công nghiệp Thái Thọ có quy mô 61,6 ha, thuộc xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy. Cụm đã thu hút Nhà máy sản xuất Amon Nitrat (NH_3) của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, là dự án công nghiệp quy mô lớn, đóng góp quan trọng vào phát triển công nghiệp hóa chất của tỉnh.

6.1.2. Các công trình dự án trọng điểm có quy mô lớn

(1). Trung tâm Nhiệt điện Thái Bình

Trung tâm Nhiệt điện Thái Bình nằm tại xã xã Đông Thái Ninh, cách cửa sông Trà Lý khoảng 3 km về phía Tây, tổng diện tích khoảng 253 ha, gồm hai dự án thành phần:

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 1, khởi công năm 2014, công suất 600 MW (2×300 MW), tổng mức đầu tư 1,27 tỷ USD; vận hành thương mại từ tháng 4/2018, sản lượng điện trung bình 3,6 - 3,9 tỷ kWh/năm, doanh thu khoảng 5.000 tỷ đồng/năm, nộp ngân sách 500 tỷ đồng/năm.

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, công suất thiết kế tương đương, sản lượng dự kiến 7,2 tỷ kWh/năm, doanh thu khoảng 10.000 tỷ đồng/năm, nộp ngân sách 1.000 tỷ đồng/năm; dự án đã hoàn thành phần lớn hạng mục chính và đang hoàn thiện để đưa vào vận hành.

Hạ tầng trung tâm gồm bến cảng tiếp nhận 4,8 triệu tấn/năm, kho than, kho dầu 10.000 tấn, bãi thải xỉ 50 ha, hệ thống nước làm mát, cấp nước, điện, thông tin và công trình phụ trợ đồng bộ.

(2). Cảng biển Thái Bình

Cảng biển Thái Bình thuộc danh mục cảng biển quốc gia (Quyết định 2190/QĐ-TTg ngày 24/12/2009), giữ vai trò cảng vệ tinh của Hải Phòng, phục vụ vận chuyển hàng rời, kết nối qua tuyến đường ven biển Hưng Yên - Hải Phòng và cảng cửa ngõ Lạch Huyện (cách 40 km). Cảng là đầu mối trung chuyển, tiếp nhận - phân phối hàng hóa khu vực Đồng bằng sông Hồng, hỗ trợ giao thương và xuất nhập khẩu của KKT Thái Bình.

(3). Nhà máy sản xuất Amon Nitrat - CCN Thái Thọ

Nhà máy sản xuất Amon Nitrat do Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ (MICCO) đầu tư tại CCN Thái Thọ, diện tích 22,6 ha, công suất 200.000 tấn/năm, sử dụng công nghệ UHDE (CHLB Đức). Nhà máy đã vận hành ổn định, cung ứng sản phẩm cho ngành khai khoáng và sản xuất phân bón, góp phần chủ động nguồn nguyên liệu trong nước, giảm phụ thuộc nhập khẩu. Sản lượng tiêu thụ hiện đạt khoảng 42.500 tấn/năm.

(4). Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Thái Bình - Hàm Rồng (lô 102 & 106, giai đoạn 1)

Dự án do Tập đoàn PVN giao Tổng công ty PVGas làm chủ đầu tư, tổng vốn 91,68 triệu USD. Hệ thống dẫn khí từ ngoài khơi bể Sông Hồng vào bờ, cung cấp cho các hộ công nghiệp tại KCN Tiền Hải thông qua mạng ống thấp áp và CNG vận chuyển bằng xe chuyên dụng. Dự án đã đón dòng khí đầu tiên ngày 07/8/2015, bảo đảm nguồn nhiên liệu ổn định cho sản xuất công nghiệp trong tỉnh.

(5). Hệ thống phân phối khí thấp áp - KCN Tiền Hải

Dự án do Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam đầu tư, triển khai đồng bộ với hệ thống thu gom khí mỏ Thái Bình - Hàm Rồng. Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc quản lý, vận hành. Đến nay, hệ thống đã cấp khí cho 17 đơn vị, tổng sản lượng trên 50 triệu m^3.

(6). Dự án sản xuất Amoniac (đang nghiên cứu)

Dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi, dự kiến sử dụng nguồn khí tự nhiên ven biển Thái Bình để sản xuất Amoniac và các dẫn xuất hóa chất, góp phần đa dạng hóa sản phẩm công nghiệp hóa chất của vùng.

6.1.3. Các quy hoạch, dự án triển khai theo QHCXD KKT Thái Bình

Đến nay, Khu kinh tế Thái Bình đã hoàn thành phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng đối với 14 khu chức năng trong Khu kinh tế, bao gồm: 09 Khu công nghiệp, Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ; 02 khu bến cảng; 01 khu đô thị, dịch vụ, nghỉ dưỡng, sân golf; 01 khu nuôi trồng thủy hải sản công nghệ cao; 01 khu liên hợp công nghiệp phụ trợ điện khí và Trung tâm điện khí LNG Thái Bình. Trên cơ sở các quy hoạch phân khu được duyệt, đã xác định và triển khai nhiều dự án quan trọng trong khu kinh tế: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp: Liên Hà Thái, Hải Long, VSIP, Hưng Phú; Nhà máy Nhiệt điện LNG Thái Bình; Dự án Nhà máy Amoniac; Sân gôn Cồn Vành, bến cảng hàng lỏng Ba Lạt…

Ngoài ra, có các đồ án quy hoạch chung đô thị mới đã được phê duyệt: Đô thị mới Thụy Trường huyện Thái Thụy; đô thị mới Đông Minh, đô thị mới Nam Phú huyện Tiền Hải và điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Diêm Điền mở rộng. Hiện đang tổ chức lập quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng: Khu công nghiệp Thụy Lương, Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Cồn Vành...

6.1.4. Các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia và vùng

- Đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh là tuyến trục động lực kết nối các tỉnh Vùng Duyên hải Bắc Bộ với tuyến Cao tốc Bắc - Nam, có tổng chiều dài khoảng 160 km. Phân đoạn Quảng Ninh - Hải Phòng được khởi công năm 2014 và toàn tuyến đã được hoàn thành, thông xe từ năm 2018. Tuyến có mặt cắt 6 làn xe,

tốc độ thiết kế 100-120 km/h, mặt đường rộng 22 m, có dải phân cách, dải dừng khẩn cấp và dải an toàn. Tuyến cao tốc này nằm trên trục đáy của tam giác đồng bằng sông Hồng, thuộc chương trình "Hai hành lang, một vành đai kinh tế", đóng vai trò quan trọng trong việc thay thế Quốc lộ 10, rút ngắn thời gian di chuyển, mở rộng không gian phát triển cho các tỉnh duyên hải, trong đó có Khu kinh tế Thái Bình.

- Tuyến đường bộ ven biển đi qua 5 tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình và Thanh Hóa, là trục giao thông chiến lược vùng ven biển Bắc Bộ, giúp rút ngắn quãng đường và thời gian vận chuyển hàng hóa từ Thái Bình đến các cảng biển, sân bay quốc tế và các khu kinh tế biển như Vân Đồn - Đình Vũ - Thái Bình. Tuyến đường góp phần kết nối các trung tâm kinh tế ven biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao đời sống người dân vùng bờ và đảm bảo an ninh - quốc phòng khu vực.

- Tuyến đường sắt ven biển được định hướng tại Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Theo quy hoạch, đến năm 2030 sẽ nghiên cứu, xây dựng tuyến đường sắt ven biển Ninh Bình - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh, chiều dài khoảng 120 km, khổ đường 1.435 mm, nhằm bổ sung phương thức vận tải hàng hóa - hành khách, tăng cường liên kết vùng ven biển Bắc Bộ và phục vụ trực tiếp cho phát triển công nghiệp, logistics và du lịch biển của KKT Thái Bình.

6.1.5. Đánh giá chung

a. Điểm mạnh

Khu kinh tế Thái Bình có vị trí địa lý thuận lợi, nằm gần các đầu mối giao thông quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng, thuận tiện kết nối với các trung tâm kinh tế lớn thông qua hệ thống đường bộ, đường thủy và đường biển. Khu vực có quỹ đất rộng, địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho việc quy hoạch, đầu tư và phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung.

Đặc điểm tự nhiên nổi bật với hệ thống sông ngòi dày đặc như sông Trà Lý, sông Luộc, sông Hóa cùng cảnh quan sinh thái rừng ngập mặn cồn Vành, cồn Đen, Thụy Trường, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế biển, du lịch sinh thái và thương mại dịch vụ ven biển.

KKT Thái Bình còn có nguồn tài nguyên tại chỗ phong phú, gồm khí đốt, than nâu, nguồn nước, nguồn lợi thủy sản và tiềm năng du lịch biển - văn hóa địa phương, phục vụ trực tiếp cho phát triển công nghiệp năng lượng, chế biến, nông - thủy sản và du lịch.

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao, đảm bảo khả năng cung ứng nguồn nhân lực dồi dào cho các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị trong tương lai.

b. Điểm yếu

Tốc độ phát triển của Khu kinh tế Thái Bình hiện nay chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế về vị trí địa lý. Khu vực thiếu các nhà đầu tư quy mô lớn, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài có khả năng tạo đột phá và dẫn dắt phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn.

Hệ thống hạ tầng giao thông kết nối giữa Khu kinh tế với các vùng lân cận và trung tâm thành phố Thái Bình chưa hoàn chỉnh, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, logistics và đô thị. Hạ tầng đô thị, thương mại, dịch vụ và du lịch còn hạn chế, chưa hình thành rõ các trung tâm động lực phát triển.

Điều kiện tự nhiên còn nhiều khó khăn về địa chất và nền đất yếu, đòi hỏi chi phí đầu tư lớn cho cải tạo nền móng khi xây dựng công trình. Luồng lạch vào cảng thường xuyên bị bồi lắng, cần được nạo vét định kỳ để đảm bảo khả năng tiếp nhận tàu hàng.

Bên cạnh đó, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như nắng nóng, bão, lũ, thủy triều dâng và xâm nhập mặn ngày càng rõ rệt, gây tác động đến hạ tầng, sản xuất và đời sống dân cư vùng ven biển, đặt ra yêu cầu về quy hoạch phát triển thích ứng và bền vững hơn trong tương lai.

c. Cơ hội

Hiện nay, xu hướng dịch chuyển đầu tư công nghiệp của các nhà đầu tư nước ngoài (FDI) đang diễn ra mạnh mẽ trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Việt Nam được xem là điểm đến hấp dẫn nhờ môi trường chính trị ổn định, chi phí sản xuất cạnh tranh và hệ thống hạ tầng ngày càng hoàn thiện. Nhiều địa phương như Hải Phòng, Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh đã trở thành trung tâm công nghiệp lớn, thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài quy mô lớn, tạo ra sức lan tỏa phát triển vùng.

Trong bối cảnh đó, Khu kinh tế Thái Bình có điều kiện thuận lợi để tận dụng các chính sách phát triển hạ tầng kết nối vùng và thu hút dòng vốn đầu tư mới, đặc biệt là từ các doanh nghiệp FDI có xu hướng mở rộng sản xuất ra ngoài các trung tâm công nghiệp hiện hữu. KKT Thái Bình được xác định là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, với các chính sách ưu đãi đầu tư và môi trường kinh doanh thuận lợi, định hướng phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu khí thiên nhiên (nhiệt điện, sản xuất phân đạm, vật liệu xây dựng cao cấp, hóa chất, khai khoáng…), kinh tế cảng và dịch vụ logistics, đóng sửa tàu thuyền, công nghiệp hàng không, cùng các lĩnh vực du lịch, thương mại, dịch vụ và phát triển đô thị ven biển, gắn kết với vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ.

Bên cạnh đó, ngành dịch vụ và du lịch của cả nước đang tăng trưởng mạnh mẽ, mở ra cơ hội cho KKT Thái Bình phát triển du lịch biển, sinh thái và nghỉ dưỡng, thúc đẩy kinh tế dịch vụ của khu vực tăng trưởng ổn định, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững và hiện đại.

d. Thách thức

Trong quá trình phát triển, Khu kinh tế Thái Bình cần tập trung hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ và đa phương thức, đặc biệt là phát triển giao thông đường thủy gắn kết với đường bộ và đường sắt nhằm bảo đảm cân đối giữa các loại hình vận tải, tăng khả năng lưu thông hàng hóa và duy trì lợi thế cạnh tranh so với các khu kinh tế trong vùng.

Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật đối ngoại là yêu cầu cấp thiết; việc phát triển nhanh công nghiệp nếu không đi đôi với hoàn thiện hạ tầng giao thông sẽ dẫn đến tình trạng quá tải, tắc nghẽn cục bộ. Do đó, cần ưu tiên hoàn thành sớm các tuyến giao thông kết nối quốc gia, đảm bảo liên thông thông suốt đến các đầu mối giao thông chiến lược như cảng biển, sân bay và mạng lưới đường cao tốc.

Về nguồn nhân lực, lao động trên địa bàn hiện vẫn chủ yếu trong lĩnh vực nông - ngư nghiệp, trình độ tay nghề chưa cao. Khi KKT phát triển công nghiệp - dịch vụ, cần có chính sách đào tạo, chuyển dịch cơ cấu lao động, hình thành lực lượng lao động công nghiệp có kỹ năng, kỷ luật và tay nghề phù hợp.

Do nằm ở vùng ven biển, KKT Thái Bình thường xuyên chịu tác động của thiên tai, bão lũ, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu. Cần xây dựng các giải pháp ứng phó tổng thể, tăng cường công trình phòng chống thiên tai, củng cố hệ thống đê biển, hồ chứa và trạm bơm tiêu thoát nước.

Song song với phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo tồn cảnh quan sinh thái phải được coi trọng; cần có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải công nghiệp, bảo vệ các vùng rừng ngập mặn, bãi triều và khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao.

Ngoài ra, tác động của đại dịch COVID-19 trong thời gian qua đã ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và làm suy giảm dòng vốn đầu tư nước ngoài, gây khó khăn cho việc thu hút dự án mới. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh gay gắt giữa các khu kinh tế và tỉnh lân cận về ưu đãi đầu tư, hạ tầng và chất lượng dịch vụ cũng đặt ra yêu cầu Thái Bình phải nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư, đẩy mạnh xúc tiến và quảng bá hình ảnh KKT Thái Bình như một điểm đến đầu tư hấp dẫn, ổn định và bền vững.

5.2. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Tỉnh Hưng Yên sau sát nhập có quy mô hệ thống KCN và CCN thuộc nhóm lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng. Tính đến năm 2025, toàn tỉnh có khoảng 23 KCN đã được thành lập hoặc được chấp thuận quy hoạch, với tổng diện tích phê duyệt khoảng khoảng 5.891,4 ha. Trong đó có khoảng 13 KCN đã đi vào hoạt động hoặc cơ bản hoàn thiện hạ tầng, và một số KCN mới đang trong giai đoạn xây dựng hạ tầng hoặc chuẩn bị đầu tư. Giai đoạn 2021 - 2024, toàn tỉnh thành lập mới được 11 KCN tập trung. Trong đó, có thêm 07 KCN được thành lập tại khu vực phía bắc, tăng 2,3 lần so với giai đoạn 2016 - 2020 (06 KCN đi vào hoạt động và tiếp nhận dự án đầu tư); và 04 khu công nghiệp được thành lập trong KKT.

Về CCN, tỉnh sau sáp nhập có khoảng khoảng 117 CCN được quy hoạch phân bổ trên địa bàn các huyện/thành phố, với tổng diện tích khoảng khoảng 7.096,1 ha. Đến nay, Có 81 CCN được thành lập, với tổng diện tích thành lập 4363,5 ha (tại phía Bắc đã thành lập 31 CCN với tổng diện tích 1.633,8 ha; tại phía Nam đã thành lập 50 CCN với tổng diện tích 2.729,7 ha. Tuy nhiên, mức độ triển khai không đồng đều; nhiều CCN mới đang ở giai đoạn đầu tư hạ tầng, thu hút dự án còn hạn chế.

Các KCN tập trung chủ yếu trên trục hành lang kinh tế Hà Nội - Hưng Yên - Hải Phòng (thuộc khu vực phía bắc của tỉnh) và trên vùng ven biển (thuộc khu vực phía nam của tỉnh). Cụ thể, phía bắc Hưng Yên có 12 KCN dọc theo cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với diện tích khoảng 3.123,5 ha; phía nam Hưng Yên có 11 KCN trong và ngoài Khu kinh tế Thái Bình với tổng diện tích gần 2.769,5 ha.

Đối với CCN, khu vực phía bắc quy hoạch 50 CCN đến năm 2030 (diện tích khoảng 2.899 ha), tập trung chủ yếu tại các khu vực trước đây thuộc Mỹ Hào, Yên Mỹ, Khoái Châu, Ân Thi; khu vực phía nam quy hoạch 67 CCN (4.197,07 ha), phân bố phân tán tại các xã, một số CCN gắn với làng nghề truyền thống tại khu vực này.

Bảng 26: Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển KCN toàn tỉnh (ước đến năm 2025)

Chỉ tiêu	KCN (toàn tỉnh)	Ghi chú (2020 để so sánh)
Số lượng KCN	27 KCN (7/2025) trong đó có 23 KCN đã được thành lập/ được chấp thuận quy hoạch	15 KCN (HY); 7 KCN (TB)
Tổng diện tích quy hoạch KCN (ha)	Khoảng 6.971 ha (đến 2030)	3.887 ha (HY); 1.340,7ha (TB)
Diện tích đất công nghiệp (ha)	Khoảng 4.093 ha	979,8 (TB,2020)
Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê (ha)	Khoảng 2.656 ha	877 ha (HY); 440,7 ha (TB)
Tỷ lệ lấp đầy trung bình (KCN hoạt động, %)	Khoảng 64,9%	khoảng 68% (HY); 61,7% (TB)
Số dự án đầu tư trong KCN	831 dự án (xấp xỉ 52% FDI, 48% DDI)	464 dự án (HY); 189 dự án (TB)
Vốn đầu tư đăng ký (USD cho FDI và VND cho DDI)	Khoảng 9.216 triệu USD (FDI) + 60.065 tỷ VND (DDI) *quy VND*	4.434 triệu USD (HY) và 26.900 tỷ VND ; khoảng 1.500 triệu USD (TB)
Số lao động đang làm việc	Khoảng 148.281 người	61.200 người (HY); 62.354 người (TB)
Giá trị xuất khẩu (USD)	Khoảng 5-6 tỷ USD (ước 2025)	2,6 tỷ USD/năm (HY); 872 triệu USD/năm (TB)

**Ghi chú: Số liệu 2025 ước tính dựa trên xu hướng tăng trưởng từ 2020. FDI: vốn đầu tư nước ngoài, DDI: vốn đầu tư trong nước. (HY = Hưng Yên trước sát nhập; TB = Thái Bình trước sát nhập)).*

Nhìn chung, việc sáp nhập giúp tỉnh Hưng Yên mở rộng không gian công nghiệp và đa dạng hóa nền công nghiệp. Khu vực phía tây bắc tỉnh có ưu thế gần Hà Nội, hạ tầng kết nối tốt, thu hút mạnh các dự án FDI công nghệ cao. Khu vực phía đông nam tỉnh đóng vai trò bổ sung quỹ đất lớn cho các KCN quy mô, đồng thời có lợi thế ven biển để phát triển công nghiệp cảng biển và năng lượng. Sự kết hợp này tạo nên một bức tranh công nghiệp cân đối: vừa có các KCN lớn, hiện đại với tỉ lệ lấp đầy cao ở phía Hưng Yên, vừa có quỹ đất phát triển mới và KKT ven biển ở phía Thái Bình để thu hút các dự án quy mô lớn trong tương lai.

5.2.1. Hiện trạng phát triển một số khu công nghiệp tiêu biểu

Sau sáp nhập, tỉnh Hưng Yên có nhiều KCN tiêu biểu trải rộng trên địa bàn, mỗi KCN có đặc điểm ngành nghề và mức độ phát triển khác nhau. Dưới đây là một số khu công nghiệp tiêu biểu, đại diện cho thành tựu phát triển công nghiệp của tỉnh:

+ KCN Phố Nối A (xã Như Quỳnh, quy mô 688,94 ha): Đây là KCN lớn và lâu đời nhất tỉnh, định hướng phát triển thành KCN tổng hợp đa ngành từ năm 2004. Các ngành nghề thu hút gồm điện - điện tử, cơ khí giao thông, chế biến nông sản

thực phẩm, sản xuất thép, hàng tiêu dùng, may mặc... KCN Phố Nỗi A đã có nhà máy nước sạch 15.000 m³/ngày và nhà máy xử lý nước thải 6.000 m³/ngày đêm đã đi vào hoạt động, đảm bảo cấp nước và xử lý nước thải cho toàn KCN.

Đến nay, KCN Phố Nối A đã thu hút 225 dự án, với tổng vốn đăng ký khoảng 26.576 tỷ VNĐ và 1.210 triệu USD. Tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Tổng cộng có 202 dự án đã đi vào sản xuất, vốn thực hiện khoảng 20.223 tỷ và 1.005 triệu USD, tạo việc làm cho khoảng 29.941 lao động. Phố Nối A đóng góp lớn về sản xuất công nghiệp và ngân sách, là đầu tàu thu hút doanh nghiệp trong tỉnh.

+ KCN Dệt may Phố Nối (phường Đường Hào, quy mô 121,81 ha): KCN chuyên ngành dệt may, thành lập năm 2003. Hiện KCN này đã xây dựng đồng bộ hạ tầng trên toàn bộ diện tích, có nhà máy nước sạch 12.000 m³/ngày và nhà máy xử lý nước thải 10.000 m³/ngày.

Đến 2025 có 66 dự án đăng ký (chủ yếu dệt may, phụ trợ), tổng vốn khoảng 3.043 tỷ VNĐ và 547 triệu USD. Diện tích đã cho thuê 96 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Tổng số dự án đi vào hoạt động là 64 dự án, tạo việc làm cho khoảng 15.180 lao động. KCN Dệt may Phố Nối góp phần quan trọng đưa Hưng Yên trở thành trung tâm dệt may lớn (cung cấp hàng xuất khẩu, tạo nhiều việc làm cho lao động nữ).

+ KCN Thăng Long II (phường Đường Hào, quy mô mở rộng khoảng 526 ha): Liên doanh phát triển bởi Sumitomo (Nhật Bản) từ 2010, định hướng KCN công nghệ cao, cơ khí chính xác và điện tử. Hiện đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật toàn khu ban đầu 345 ha, có nhà máy nước 24.000 m³/ngày và nhà máy xử lý nước thải 15.000 m³/ngày.

Đây là KCN thu hút FDI nhiều nhất tỉnh với 109 dự án FDI, tổng vốn đăng ký trên 3.71 tỷ USD. Đất công nghiệp đã cho thuê khoảng 290 ha, tỷ lệ lấp đầy trên diện tích mở rộng khoảng 72,2% . Tổng số dự án đã hoạt động là 110 dự án, vốn thực hiện khoảng 3,71 tỷ USD và 886 tỷ VND, tạo việc làm cho khoảng 29.288 lao động. Thăng Long II là hình mẫu KCN hiện đại, tập trung các tập đoàn Nhật Bản trong lĩnh vực điện tử, ô tô, góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu tỉnh tăng mạnh.

+ KCN Minh Đức (phường Thượng Hồng và phường Đường Hào, Quy mô 198 ha): Đây là KCN đa ngành công nghiệp nhẹ (điện tử, điện lạnh, giấy bao bì, chế biến nông sản, hàng tiêu dùng...). Đã hoàn tất GPMB khoảng 93,6 ha; KCN này được cấp nước từ nhà máy Hải Dương (20.000 m³/ng.đ); có nhà máy xử lý nước thải có công suất khoảng 5.000 m³/ng.đ.

Hiện khu có có 35 dự án đăng ký, tổng vốn khoảng 1.139 tỷ VNĐ và 69 triệu USD. Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê khoảng 52 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 33,5%. Trong đó có 25 dự án đang hoạt động, tạo việc làm khoảng 2.432 lao động. KCN Minh Đức hiện vẫn đang tiếp tục hoàn thiện hạ tầng và thu hút dự án.

+ KCN Yên Mỹ II (xã Yên Mỹ, giai đoạn 1 là 97,5ha; quy mô 314 ha cả 2 giai đoạn): Thành lập 2018, định hướng KCN đa ngành công nghệ sạch. Đã hoàn thành GPMB và xây dựng hạ tầng, có nhà máy nước 6.000 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải 3.000 m³/ng.đ.

Đến năm 2025, đã có 50 dự án đăng ký (FDI và DDI) vào KCN với tổng vốn khoảng 291 triệu USD và 3.238 tỷ VNĐ. Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê khoảng 75 ha. Tỷ lệ lấp đầy giai đoạn 1 đạt 100%. Trong đó có 42 dự án đi vào hoạt động, vốn thực hiện khoảng 158 triệu USD và 2.210 tỷ VNĐ, sử dụng khoảng 3.296 lao động.

Yên Mỹ II là KCN mới thành công nhanh, hiện tỉnh đang tiếp tục mở rộng thêm giai đoạn II để tăng quỹ đất cho KCN này.

+ KCN Minh Quang (phường Thượng Hồng, quy mô 150 ha): Thành lập 2020, định hướng thu hút công nghiệp điện - điện tử, cơ khí, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng cao cấp, bao bì, công nghiệp sạch. Hiện KCN Minh Quang đã GPMB xong và đang xây dựng hạ tầng giai đoạn I khoảng 50 ha (đất công nghiệp khoảng 31,2 ha). Đến 2025 đã có 34 dự án đăng ký đầu tư, tổng vốn đăng ký khoảng 2.616 tỷ VNĐ và 227 triệu USD, tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê đạt 58 ha. Tỷ lệ lấp đầy giai đoạn I khoảng 50%. KCN Minh Quang còn nhiều đất trống, đang tích cực hoàn thiện hạ tầng để nâng cao khả năng lấp đầy.

+ KCN Liên Hà Thái (Green iP-1) (xã Thái Thụy, quy mô 588,84 ha): Đây là KCN - đô thị - dịch vụ mới trong Khu kinh tế Thái Bình, do Công ty CP Green i-Park (VinGroup) phát triển từ 2021. Chủ trương đầu tư cơ sở hạ tầng được phê duyệt tại QĐ 180/QĐ-TTg (08/02/2021), hiện nhà đầu tư đã được giao đất đợt 1 (khoảng 54,6 ha) và đang san lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng.

Là KCN trọng điểm của KKT Thái Bình, KCN này đã thu hút một số dự án công nghệ cao đầu tiên (dự kiến: sản xuất tấm pin mặt trời, linh kiện điện tử…). KCN Liên Hà Thái được kỳ vọng thu hút mạnh FDI nhờ hạ tầng hiện đại và ưu đãi KKT, tạo bước đột phá cho công nghiệp Thái Bình sau sáp nhập. Hiện KCN này đã thu hút được 19 dự án FDI và 3 dự án DDI với tổng số vốn đăng ký là 1.246 triệu USD và 750 tỷ đồng. Diện tích đất cho thuê đạt 171 ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 42,3%. Có 7 dự án đang sản xuất kinh doanh với số vốn thực hiện đạt 424 triệu USD. KCN đã tạo việc làm cho khoảng 1.000 lao động.

+ KCN Tiền Hải (xã Đồng Châu, quy mô 466 ha): KCN nằm trong KKT Thái Bình, khởi công xây dựng hạ tầng từ 02/2016. KCN này phát triển gắn với mỏ khí thiên nhiên Tiền Hải và khu công nghiệp truyền thống (vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm - thủy sản, dệt may...). KCN Tiền Hải đã thu hút các dự án tiêu biểu như Nhà máy Viglacera Thái Bình (gạch ốp lát), gạch men Mikado, nước khoáng Vital, động cơ điện, sứ Hảo Cảnh, thuốc bảo vệ thực vật Nicotex... tổng cộng có 76 dự án đăng ký đầu tư (14 dự án FDI và 62 dự án DDI) với số vốn 9.099 tỷ VND và 329 triệu USD. Các doanh nghiệp tại KCN Tiền Hải hoạt động hiệu quả, tái đầu tư mở rộng sản xuất. Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê khoảng 224 ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 63,6% (đến 2025. KCN Tiền Hải góp phần hình thành trung tâm công nghiệp phía nam tỉnh Hưng Yên, chuyên về công nghiệp vật liệu và chế biến. Hiện KCN này đang hoàn thiện trạm xử lý nước thải 3.500 m^3/ng.đ.

+ KCN Phúc Khánh (phường Trần Hưng Đạo, quy mô 159,03 ha): thành lập sớm và hiện đã phát triển gần như hoàn chỉnh. Tổng diện tích đất công nghiệp khoảng 123,8 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Tính đến 2025, KCN Phúc Khánh có khoảng 58 dự án đang hoạt động với tổng số vốn thự hiện là 260 triệu USD và 900 tỷ VND, chủ yếu là doanh nghiệp trong nước sản xuất cơ khí, dệt may, nhựa...; KCN đã tạo việc làm cho khoảng 19.200 lao động

KCN đã xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung công suất khoảng 3.000 m^3/ng.đ, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Phúc Khánh là KCN đóng góp ngân sách ổn định cho tỉnh Thái Bình trước đây.

+ KCN Nguyễn Đức Cảnh (Phường Trần Hưng Đạo, quy mô 75,06 ha): tập trung các ngành cơ khí, dệt may, chế biến gỗ. Đến 2025, toàn bộ diện tích đất công nghiệp (khoảng 63 ha) đã cho thuê 100%, là một trong những KCN đầu tiên lấp đầy hoàn toàn với 4 dự án FDI và 33 dự án DDI (tổng số vốn thực hiện là 102 triệu USD và 2.918 tỷ đồng). Hiện nay, KCN đã hoàn thiện toàn bộ, không có hạng mục chậm tiến độ. Trạm XLNT tập trung công suất 4.560 m^3/ng.đ đã vận hành. KCN Nguyễn Đức Cảnh hiện có 35 dự án đang sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm cho khoảng 22.000 lao động và là điểm sáng về hiệu quả khai thác KCN.

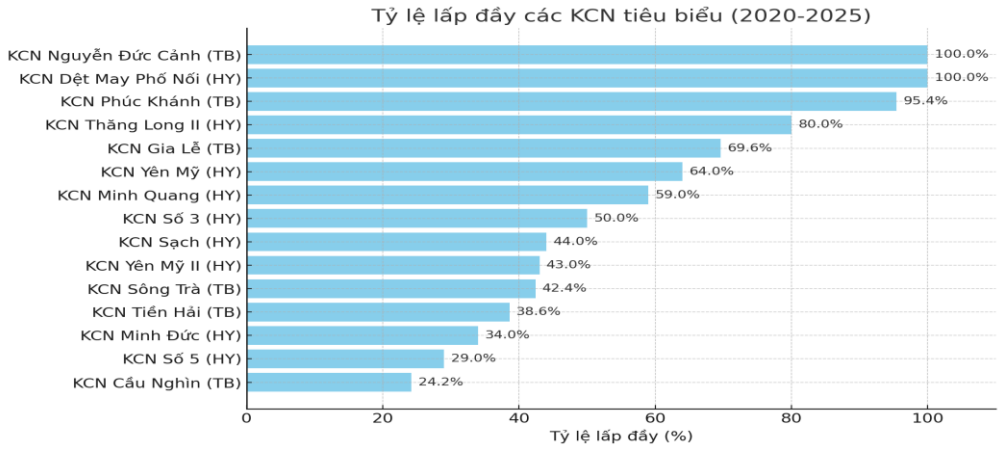
+ KCN Cầu Nghìn (xã Phụ Dực, quy mô 212 ha): KCN nằm ở ranh giới Hưng Yên - Hải Phòng (Quỳnh Phụ), có tiềm năng liên kết vùng. Tuy nhiên, tiến độ phát triển khá chậm. Diện tích đất công nghiệp khoảng 156,8 ha, nhưng đến 2025 mới cho thuê được 51 ha, tỷ lệ lấp đầy thấp, khoảng 33,1%. Hiện có 11 dự án FDI và 1 dự án DDI đầu tư với số vốn đăng ký là 174 triệu USD và 18 tỷ VND, trong đó chỉ so có 2 dự án FDI và 1 dự án DDI đang sản xuất kinh doanh với số vốn thực hiện chỉ 119 triệu USD và 18 tỷ VND. KCN này có khoảng 1.959 lao động đang làm việc.

KCN Cầu Nghìn ít lợi thế thu hút nhà đầu tư lớn, chủ yếu là một vài doanh nghiệp chế biến nông sản thuê đất. KCN Cầu Nghìn cho thấy thách thức khi phát triển KCN ở khu vực hạ tầng chưa thuận lợi.

Ngoài ra, tỉnh còn nhiều KCN mới và tiềm năng khác sau sáp nhập, tiêu biểu như: KCN Sạch (143 ha) - khởi công 11/2022, định hướng công nghệ cao, hiện lấp đầy khoảng 44%; KCN số 3 (160 ha) - đã đi vào hoạt động, lấp đầy khoảng 50%; KCN số 5 (193 ha, Ân Thi - Kim Động) - khởi công 3/2023, lấp đầy khoảng 29%; và KCN Thổ Hoàng (250 ha, Ân Thi) - mới được chấp thuận đầu tư năm 2024. Các KCN này nằm trong Tổ hợp công nghiệp - đô thị Lý Thường Kiệt quy mô gần 2.000 ha, là dự án chiến lược của tỉnh Hưng Yên hướng đến 2030.

Nhìn chung, các KCN tiêu biểu của tỉnh cho thấy bức tranh đa dạng: một số KCN đạt tỷ lệ lấp đầy rất cao (95-100%) và hoạt động ổn định (Phố Nối A, Dệt May Phố Nối, Thăng Long II, Nguyễn Đức Cảnh, Phúc Khánh) trong khi một số KCN mới có tỷ lệ lấp đầy còn thấp (Minh Đức, Minh Quang, Cầu Nghìn, Thaco, Số 5...) do đang trong giai đoạn đầu phát triển. Biểu đồ dưới đây minh họa sự chênh lệch về tỷ lệ lấp đầy giữa các KCN tiêu biểu:

Hình 30: Tỷ lệ lấp đầy các KCN tiêu biểu của tỉnh Hưng Yên



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

5.2.2. Tỉnh hình phát triển và các cụm công nghiệp tiêu biểu

Năm 2025, tỉnh đã tham mưu, trình UBND tỉnh điều chỉnh quyết định thành lập 18 CCN, đồng thời thẩm định 18 hồ sơ đề nghị thành lập CCN mới theo đề nghị của UBND các địa phương. Trong số này, 09 CCN đã được UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập, cho thấy quá trình rà soát, sắp xếp và hoàn thiện mạng lưới CCN được triển khai đồng bộ, từng bước chuẩn hóa quỹ đất công nghiệp phân tán theo hướng tập trung và kiểm soát.

Tính đến nay, 46/77 CCN đã tiếp nhận dự án đầu tư thứ cấp, với 489 dự án đăng ký, tổng vốn đăng ký khoảng 59.110 tỷ đồng. Tuy nhiên, số CCN hoạt động hiệu quả còn chiếm tỷ lệ chưa cao; nhiều CCN vẫn trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật, phản ánh đặc điểm phát triển CCN nhanh về quy hoạch nhưng cần thời gian để phát huy hiệu quả thực chất. Hiện trạng phát triển một số CCN tiêu biểu như sau:

+ CCN Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân (75ha): CCN này được UBND tỉnh Hưng Yên thành lập tháng 7/2020, do Công ty CP Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh làm chủ đầu tư hạ tầng. Nằm trên địa phận xã Nghĩa Tân và xã Lương Bằng , CCN định hướng thu hút công nghiệp nhẹ và hỗ trợ nông nghiệp. Khu đất tại CCN được chọn làm điểm hoàn thành GPMB, xây dựng hạ tầng trước 6/2021, tuy nhiên gặp vướng mắc do phần lớn diện tích là đất lúa. Tỉnh đã trình Thủ tướng xin chuyển đổi mục đích đất lúa cuối 2020, đến nay thủ tục vẫn đang xử lý. Hiện nay CCN đã cơ bản hoàn tất GPMB một phần, song song triển khai các thủ tục pháp lý và bổ sung hồ sơ theo yêu cầu Bộ TN&MT. Đây là CCN điểm của Hưng Yên, kỳ vọng sớm hoàn thiện hạ tầng để tiếp nhận dự án công nghiệp nông thôn, tạo việc làm cho lao động địa phương trong vùng.

+ CCN Minh Khai (52,3 ha): Thành lập 6/2020, tại xã Như Quỳnh. Chủ đầu tư hạ tầng là Công ty CP Phát triển hạ tầng CCN Minh Khai. CCN Minh Khai có vị trí thuận lợi gần QL5 và các KCN lớn (Phố Nối), dự kiến thu hút các doanh nghiệp vệ tinh sản xuất linh kiện, lắp ráp điện tử, cơ khí nhỏ...

Đến cuối 2020, tỉnh đã trình Thủ tướng cho phép chuyển đổi đất lúa cho CCN này; hồ sơ dự án đang bổ sung theo yêu cầu. Công tác GPMB được triển khai song song trong khi chờ chấp thuận chuyển đổi đất. Hiện CCN chưa có dự án nào do đang chờ hoàn thiện pháp lý, nhưng được đánh giá sẽ nhanh chóng lấp đầy khi hạ tầng sẵn sàng.

+ CCN Làng nghề Hòa Phong: quy mô khoảng 50 ha, nằm tại phường Thượng Hồng, , gắn với làng nghề truyền thống Hòa Phong. Được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 năm 2020, CCN hướng đến phát triển các ngành nghề làng nghề (sản xuất dụng cụ cơ khí, nông cụ, tái chế kim loại, mộc dân dụng...). Hiện CCC đã lập xong hồ sơ thiết kế cơ sở hạ tầng, chờ Sở Xây dựng thẩm định. CCN Hòa Phong tiêu biểu cho mô hình cụm công nghiệp làng nghề, giúp di dời các hộ sản xuất nhỏ lẻ vào khu tập trung để xử lý ô nhiễm và nâng cao hiệu quả sản xuất.

+ CCN Ngô Quyền: Quy mô khoảng 70 ha, nằm ở xã Hoàng Hoa Thám.. CCN này đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và đang kêu gọi đầu tư hạ tầng. Dự kiến thu hút các ngành cơ khí nhỏ, chế biến nông sản, may mặc... CCN Ngô Quyền được kỳ vọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thị trấn Vương sau sáp nhập.

+ CCN Cửa Lân (50 ha): CCN thuộc KKT tự do, quy hoạch trên xã Nam Cường, chuyên ngành thủy sản. Mục tiêu phục vụ nuôi trồng, đánh bắt, chế biến

thủy hải sản. Hiện trạng: Đã có một số cơ sở chế biến thủy sản hoạt động; CCN cũng kết hợp khu hậu cần nghề cá (nhà máy đá lạnh, xưởng cơ khí tàu thuyền). CCN Cửa Lân góp phần hình thành trung tâm chế biến thủy sản ven biển của khu vực này.

+ CCN Mỹ Xuyên (25 ha, nằm trên địa bàn xã Đông Thái Ninh): Thu hút đầu tư đa ngành nghề, hiện có nhà máy sản xuất giày da xuất khẩu (Cty TNHH Sao Vàng) sử dụng khoảng 8 ha đất, tạo việc làm cho 3.000-4.000 lao động địa phương. CCN Mỹ Xuyên minh họa vai trò CCN trong thu hút doanh nghiệp vừa và nhỏ, giải quyết lao động nông thôn (đặc biệt lao động nữ trong ngành giày da).

+ CCN Thái Thọ (61,6 ha, nằm trên địa bàn xã Nam Thái Ninh, Hưng Yên): CCN này đã thu hút Nhà máy sản xuất Amon Nitrat (NH_3) của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Đây là dự án công nghiệp nặng (hóa chất) hiếm hoi đặt tại CCN, phục vụ sản xuất nguyên liệu phân bón và thuốc nổ công nghiệp. Sự hiện diện của nhà máy NH_3 tại CCN Thái Thọ cho thấy CCN cũng có thể thu hút dự án lớn, nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu cao về quản lý môi trường và an toàn.

Ngoài các CCN kể trên, toàn tỉnh còn nhiều CCN khác đang hình thành trên cơ sở mở rộng các cụm làng nghề truyền thống (như CCN Phong Phú, CCN Trần Lãm ở TP. Thái Bình, CCN Thái Phương - Hưng Hà chuyên dệt may, CCN Đông Các - Đông Hưng...). Tuy nhiên, nhiều CCN trong số này mới ở giai đoạn chuẩn bị, chưa đi vào hoạt động thực tế. Điều này phản ánh quá trình phát triển CCN rất nhanh về số lượng nhưng đòi hỏi thời gian để hoàn thiện hạ tầng và lấp đầy dự án.

5.2.3. Phân loại KCN theo trạng thái phát triển

Các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh được phân loại theo các trạng thái: (1) đang hoạt động; (2) đang xây dựng hạ tầng; (3) đang quy hoạch, chưa triển khai.

+ KCN đang hoạt động: Gồm các KCN đã cơ bản hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và có doanh nghiệp sản xuất bên trong. Tổng cộng ở phía bắc tỉnh Hưng Yên có khoảng 7 KCN đang hoạt động. Tiêu biểu trong nhóm này là các KCN ở khu vực nội địa như Phố Nối A, Dệt May Phố Nối, Thăng Long II, Minh Đức, Minh Quang, Yên Mỹ, Yên Mỹ II, (diện tích khoảng 2.278 ha).

Ở địa bàn ven biển và nội địa phía nam tỉnh Hưng Yên có KCN Phúc Khánh, KCN Nguyễn Đức Cảnh, KCN Sông Trà, KCN Gia Lễ, KCN Cầu Nghìn, KCN Tiền Hải (6 KCN hoạt động, diện tích khoảng 1.146,8 ha đất đã giao). Các KCN hoạt động này có tỷ lệ lấp đầy trung bình khoảng 60-70%, trong đó nhiều KCN đã lấp đầy trên 95% diện tích đất công nghiệp (như Dệt May Phố Nối, Nguyễn Đức Cảnh), nhưng cũng có KCN mới chỉ lấp đầy dưới 50% (Minh Đức, Cầu Nghìn, Thaco...). Nhóm KCN hoạt động đóng góp chính cho các chỉ tiêu công nghiệp của tỉnh (chiếm phần lớn số dự án và giá trị sản xuất công nghiệp).

+ KCN đang xây dựng hạ tầng: Nhóm này gồm các KCN đã được cấp phép đầu tư nhưng chưa có hoặc có rất ít dự án thứ cấp, do hạ tầng đang triển khai. Toàn tỉnh có tỉnh có 10 KCN thuộc diện này (2.474 ha). Điển hình là KCN Thaco - Thái Bình; KCN VSIP Thái Bình; KCN Hải Long; KCN Kim Động và KCN Thổ Hoàng. Các KCN này về cơ bản chưa có đóng góp đáng kể do chưa hoạt động, nhưng là nguồn dự trữ đất công nghiệp cho tương lai gần. Tỉnh đang đôn đốc hoàn thiện hạ

tầng các KCN này, nhất là VSIP Thái Bình (liên doanh Singapore) do kỳ vọng hiệu ứng thu hút FDI mạnh khi đi vào hoạt động.

+ KCN đang quy hoạch (chưa triển khai): Đây là các KCN nằm trong quy hoạch phát triển đến 2030 nhưng chưa triển khai cụ thể dự án đầu tư hạ tầng. Theo định hướng, tỉnh Hưng Yên sau sáp nhập sẽ có tổng cộng khoảng 53 KCN vào năm 2030, hiện tại mới có 27 KCN được chấp thuận đưa vào quy hoạch, còn lại là các khu tiềm năng dự trữ phát triển. Tại khu vực phía bắc tỉnh, các KCN tiềm năng quy mô lớn sẽ triển khai trong giai đoạn đến năm 2030 gồm: KCN Phù Cừ (544 ha), KCN Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi (463,1 ha), KCN Ân Thi I (450 ha) … Tại khu vực phía nam tỉnh, ngoài các KCN trong KKT đã kể, còn một số KCN ngoài KKT cũng nằm trong quy hoạch nhưng chưa triển khai (ví dụ: KCN An Hòa - Quỳnh Phụ, KCN Gia Lộc - Đông Hưng...). Các KCN quy hoạch này chưa ảnh hưởng đến hiện trạng nhưng quan trọng cho tầm nhìn dài hạn của tỉnh.

5.2.4. Phân loại CCN theo trạng thái phát triển

+ CCN đang hoạt động: Chủ yếu là các CCN hình thành trước 2020 ở Thái Bình (do Hưng Yên trước 2020 rất ít CCN hoàn thiện). Khu vực Thái Bình có 11 CCN do Nhà nước quản lý (Trung tâm PT CCN tỉnh) như CCN Phong Phú, Trần Lãm (TP Thái Bình), CCN Vũ Ninh (Kiến Xương), CCN Cửa Lân, Trà Lý (Tiền Hải), CCN Mỹ Xuyên (Thái Thụy), CCN Đông Các, Xuân Động (Đông Hưng), CCN Thái Phương (Hưng Hà)... Đây đều là các CCN đã có doanh nghiệp hoạt động (thường từ các năm 2010 trở về trước). Ngoài ra, một số CCN mới của Hưng Yên sau 2020 bắt đầu có dự án đầu tiên, như CCN Tân Dân (Khoái Châu) đã giải phóng mặt bằng và tiếp nhận dự án đầu tư đầu tiên trong cụm.

Các CCN này quy mô thường nhỏ (20-70 ha) và tỷ lệ lấp đầy rất khác nhau: có CCN gần như kín chỗ (Phong Phú, Trần Lãm ở Thái Bình), nhưng cũng có cụm mới chỉ có 1-2 xưởng hoạt động. Nhóm CCN hoạt động góp phần giải quyết mặt bằng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giảm tải cho các KCN và tạo việc làm phi nông nghiệp ngay tại địa phương.

+ CCN đang xây dựng hạ tầng: Đây là nhóm chiếm tỷ lệ nhiều nhất, đặc biệt ở khu vực Hưng Yên trước đây. Giai đoạn 2020-2022, Hưng Yên liên tục thành lập mới CCN (16 cụm năm 2020, 1 cụm năm 2021, 9 cụm đầu 2022), nhưng phần lớn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư: lập quy hoạch chi tiết, xin chấp thuận chuyển đất lúa, GPMB, thiết kế cơ sở… Cụ thể, đến 5/2022, trong 26 CCN mới của Hưng Yên có 15 CCN đã duyệt xong quy hoạch 1/500, 7 CCN duyệt xong thiết kế cơ sở. Nhiều CCN đang GPMB như CCN Tân Dân (Khoái Châu), CCN Văn Nhuệ (Ân Thi)....

Tại khu vực Thái Bình, một số CCN do tư nhân làm chủ đầu tư hạ tầng (trong 32 CCN có chủ đầu tư) cũng đang triển khai xây dựng giai đoạn đầu. Ví dụ như CCN Nguyên Xá (Vũ Thư) từng có nhà đầu tư hạ tầng nhưng do khó khăn đã xin chấm dứt dự án năm 2021. Nhìn chung, phần lớn các CCN trong quy hoạch đang trong giai đoạn làm hạ tầng, chưa có doanh nghiệp sản xuất. Tiến độ hoàn thiện nhóm này phụ thuộc nhiều vào khả năng huy động vốn của chủ đầu tư hạ tầng và công tác giải phóng mặt bằng.

+ CCN đang quy hoạch: Đây là các CCN đã có trong quy hoạch phát triển công nghiệp nhưng chưa thành lập cụm. Dự kiến đến 2030, toàn tỉnh có khoảng 117 CCN

với tổng diện tích 7.097 ha. Trong đó, nhiều CCN vẫn chưa được triển khai; ở khu vực phía nam của tỉnh có thể kể tới các CCN mới quy hoạch tại khu vực Quỳnh Phụ, Vũ Thư hiện chưa được triển khai... Nhóm CCN quy hoạch giúp các huyện chủ động quỹ đất công nghiệp, nhưng cũng đặt ra bài toán tránh tình trạng "quy hoạch treo" nếu không sớm kêu gọi đầu tư hạ tầng.

Nhìn chung, thực trạng phát triển KCN, CCN của tỉnh rất đa dạng về trạng thái. Số liệu cho thấy tỉnh đã hình thành được hệ thống KCN, CCN hoạt động ổn định, đồng thời cũng đang phát triển các KCN, CCN mới đầy tiềm năng nhưng cần thời gian để hoàn thiện.

5.2.5. Đóng góp và kết quả phát triển đến năm 2025

Sau quá trình phát triển mạnh mẽ giai đoạn 2016-2025, các KCN và CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, trở thành động lực chính cho tăng trưởng công nghiệp và kinh tế địa phương. Dựa trên số liệu hiện có và xu hướng, có thể đánh giá một số đóng góp cụ thể như sau:

- Thu hút đầu tư và dự án: Tổng số dự án đầu tư trong các KCN toàn tỉnh đến năm 2025 là 831 dự án, tăng khoảng 31% so với năm 2020. Trong đó, dự án FDI chiếm khoảng 52%, còn lại là dự án trong nước. Khu vực phía bắc tỉnh đã thu hút 598 dự án KCN đến 2025 (341 dự án FDI và 257 dự án DDI). Trong 5 năm (2021-2025) đã có thêm hàng trăm dự án mới (bình quân 40-50 dự án/năm). Khu vực phía nam cũn thu hút 233 dự án KCN (90 dự án FDI và 143 dự án DDI), bình quân 12 dự án/năm. Nhiều nhà đầu tư lớn đã có mặt như: Kyocera, Hoya, Nippon Steel (KCN Thăng Long II), Nestlé (KCN Thăng Long II mở rộng), VinFast, Toyota Boshoku (KCN Phố Nối A), Tập đoàn Foxconn (KCN Sạch)... Đặc biệt, sau sáp nhập, sự xuất hiện của VSIP Thái Bình hứa hẹn thu hút làn sóng FDI mới từ Singapore, Đài Loan vào địa bàn. Sự gia tăng dự án giúp lấp đầy các KCN mới mở và tạo hiệu ứng lan tỏa đầu tư cho tỉnh.

- Vốn đầu tư và cơ cấu FDI/DDI: Tổng vốn đầu tư đăng ký vào các KCN tỉnh hiện đạt khoảng 60 nghìn tỷ VNĐ và 9,2 tỷ USD lũy kế (bao gồm cả FDI và DDI). So với năm 2020, vốn đăng ký đã tăng mạnh. Khu vực Hưng Yên năm 2020 có 4,434 tỷ USD và 26.900 tỷ VNĐ, đến 2025 ước đạt khoảng 7 tỷ USD và 41,9 nghìn tỷ VNĐ (nhờ mở thêm KCN và các dự án lớn mới như sản xuất linh kiện điện tử, ô tô). Khu vực Thái Bình năm 2020 có 34.075 tỷ VNĐ (khoảng 1,5 tỷ USD), đến 2025 tăng lên khoảng 2,25 tỷ USD và 18.128 tỷ VNĐ nhờ các dự án tại Liên Hà Thái, VSIP. Cơ cấu vốn FDI/DDI có sự dịch chuyển tích cực: tại Hưng Yên, tỷ trọng vốn FDI tăng (năm 2020 FDI khoảng 81% tổng vốn đăng ký trong KCN, Thái Bình năm 2020 FDI khoảng 35%). Sau sáp nhập, vốn FDI đã cao gấp 4 lần DDI, nhờ đó, khu vực FDI đã góp phần chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại.

- Giá trị sản xuất công nghiệp và xuất khẩu: KCN, CCN đã trở thành hạt nhân sản xuất công nghiệp của tỉnh. Năm 2020, các KCN Hưng Yên tạo ra doanh thu khoảng 4,8 tỷ USD, xuất khẩu khoảng 2,6 tỷ USD; KCN Thái Bình doanh thu 34.751 tỷ VNĐ, xuất khẩu 872 triệu USD. Đến năm 2025, ước tính tổng giá trị xuất khẩu từ các KCN toàn tỉnh đạt trên 5 tỷ USD/năm, tăng gấp đôi so với trước sáp nhập. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực: hàng điện tử (linh kiện máy in, máy tính, điện thoại từ KCN Thăng

Long II, Phố Nối A), hàng dệt may (từ KCN Dệt May Phố Nối, CCN Thái Phương), sản phẩm thép và cơ khí (KCN Phố Nối A), thực phẩm chế biến (KCN Tiền Hải)…

- Thu ngân sách và kinh tế địa phương: Đóng góp ngân sách từ doanh nghiệp KCN tăng trưởng ổn định. Năm 2025, dự kiến tổng thu ngân sách từ các KCN khoảng 5.000 tỷ VNĐ/năm, chiếm tỷ lệ lớn trong thu ngân sách tỉnh (đặc biệt là thuế thu nhập DN, thuế xuất nhập khẩu). Ngoài ra, KCN phát triển kéo theo tăng trưởng các ngành dịch vụ (ngân hàng, logistics, nhà ở, thương mại) xung quanh, tạo thêm nguồn thu thuế và phí. Đối với khu vực nông thôn, sự hình thành KCN, CCN giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương rõ nét: nhiều khu vực thuần nông trước đây (như khu vực Yên Mỹ, Ân Thi, Tiên Lữ, Quỳnh Phụ, Kiến Xương…) nay công nghiệp - dịch vụ đã chiếm tỷ trọng cao, thu nhập bình quân của người dân tăng. Điều này đóng góp tích cực vào mục tiêu xây dựng nông thôn mới và đô thị hóa.

- Giải quyết việc làm và phát triển nhân lực: Các KCN, CCN là nơi tạo việc làm lớn nhất. Đến 2025, số lao động làm việc trong KCN toàn tỉnh đạt khoảng 148 nghìn người. Những năm gần đây, mỗi năm KCN tỉnh thu hút thêm 5.000-7.000 việc làm mới. Đa số lao động là người địa phương hoặc các tỉnh lân cận, qua đó KCN giúp hạn chế tình trạng di cư lao động lên thành phố lớn, giữ nguồn nhân lực phục vụ phát triển tỉnh. Thu nhập bình quân công nhân KCN khoảng 8 triệu VNĐ/tháng. Các doanh nghiệp KCN cũng góp phần nâng cao tay nghề cho lao động thông qua đào tạo kỹ thuật cao (nhất là trong ngành điện tử, chế tạo ô tô), dần hình thành đội ngũ lao động công nghiệp lành nghề tại địa phương. Tuy nhiên, thách thức về chất lượng lao động vẫn còn (xem phần hạn chế).

- Liên kết vùng và đô thị hóa: Sự phát triển các KCN, CCN đã thúc đẩy kết nối hạ tầng vùng: nhiều tuyến đường giao thông được đầu tư mở mới hoặc nâng cấp (ĐT.376, ĐT.379 qua các KCN Hưng Yên; đường ven biển, cầu vượt sông Hóa kết nối KCN vùng ven biển). Các dịch vụ logistic, cảng cạn, kho bãi hình thành phục vụ xuất nhập khẩu cho KCN (ICD Mỹ Hào trong tổ hợp Lý Thường Kiệt 1.988 ha). Đồng thời, các đô thị vệ tinh quanh KCN cũng phát triển: các đô thị như Mỹ Hào phát triển nhờ KCN Phố Nối; các đô thị tại Tiền Hải, Diêm Điền cũng phát triển nhanh hơn nhờ động lực đến từ các nhờ KCN Tiền Hải, Liên Hà Thái... Có thể nói KCN, CCN đã tạo lực đẩy cho quá trình đô thị hóa và phát triển dịch vụ ở những vùng trước kia thuần nông.

- Chuyển giao công nghệ và phát triển công nghiệp hỗ trợ: Nhờ thu hút nhiều doanh nghiệp FDI, tỉnh tiếp cận được các công nghệ sản xuất tiên tiến (dây chuyền sản xuất linh kiện điện tử, công nghệ lắp ráp ô tô, sản xuất vật liệu mới...). Một số doanh nghiệp trong nước tại CCN đã tham gia chuỗi cung ứng cho các tập đoàn lớn (ví dụ doanh nghiệp cơ khí chính xác ở CCN Phong Phú cung ứng cho Canon, Samsung; doanh nghiệp may mặc CCN Thái Phương gia công cho Nike, Adidas). Điều này giúp hình thành mạng lưới công nghiệp hỗ trợ tại địa phương, từng bước nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của công nghiệp tỉnh nhà.

Tổng hợp những kết quả trên, có thể khẳng định đến năm 2025, việc phát triển các KCN, CCN đã đạt được nhiều mục tiêu quan trọng: thu hút đầu tư lớn, tạo nhiều việc làm, tăng thu ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Tỉnh Hưng Yên sau sáp nhập nổi lên như một cực tăng trưởng công nghiệp mới

của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, hội tụ cả yếu tố công nghiệp nội địa lẫn đầu tư nước ngoài, có nền tảng tốt để vươn lên trong giai đoạn tới.

5.2.6. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những thành tựu, quá trình phát triển KCN, CCN trên địa bàn tỉnh đến 2025 vẫn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế cần được nhìn nhận để có giải pháp khắc phục. Dưới đây là những vấn đề chính và phân tích nguyên nhân:

- *Tỷ lệ lấp đầy không đồng đều, còn nhiều khu công nghiệp chưa hiệu quả:* Mặc dù bình quân tỷ lệ lấp đầy KCN toàn tỉnh đạt khoảng 60-65%, nhưng sự chênh lệch giữa các KCN rất lớn. Một số KCN cũ, vị trí thuận lợi đã lấp đầy trên 95% (Dệt May Phố Nối, Nguyễn Đức Cảnh) trong khi nhiều KCN mới lấp đầy dưới 50% (Minh Đức, Minh Quang, Cầu Nghìn, Thaco, VSIP...). Nhiều diện tích đất KCN đang bỏ trống hoặc chậm đưa vào sử dụng, gây lãng phí nguồn lực đất đai. Nguyên nhân chính do vị trí địa lý và hạ tầng kết nối của các KCN không đồng đều. Các KCN gần Hà Nội, QL5 dễ thu hút hơn KCN xa trung tâm (như KCN Cầu Nghìn); ngoài ra, tiến độ xây dựng hạ tầng KCN mới còn chậm (KCN Thaco, VSIP chưa có sẵn mặt bằng để cho thuê). Bên cạnh đó, công tác xúc tiến đầu tư chưa đồng bộ, mới tập trung vào một số KCN trọng điểm, chưa quảng bá tốt các KCN ở vùng xa. Đây là hạn chế về hiệu quả khai thác KCN: tỉnh cần điều tiết thu hút đầu tư hợp lý hơn để tránh tình trạng nơi thừa, nơi thiếu dự án.

- *Chất lượng các CCN chưa cao:* Giai đoạn 2020-2022, khu vực phía bắc tỉnh thành lập 26 CCN mới với tốc độ rất nhanh. Tuy nhiên, hầu hết CCN này đang ở giai đoạn chuẩn bị, chưa đóng góp thực chất. Tại phía nam tỉnh, CCN Nguyên Xá phải hủy bỏ dự án do nhà đầu tư hạ tầng rút lui. Năng lực chủ đầu tư một số CCN còn hạn chế (nhiều doanh nghiệp nhỏ, thiếu vốn) dẫn đến triển khai hạ tầng kéo dài. Ngoài ra, một số CCN vị trí không phù hợp (như Thụy Tân nằm ngoài đê, phải hủy bỏ) cho thấy khâu quy hoạch còn nhiều bất cập.

- *Công tác GPMB còn nhiều vướng mắc:* Nhiều KCN, CCN chậm tiến độ do khó khăn trong đền bù, tái định cư. Nguyên nhân do giá đền bù đất nông nghiệp chưa thỏa đáng, người dân chưa đồng thuận; thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất kéo dài phải xin ý kiến trung ương (do nhiều khu là đất lúa); năng lực một số chủ đầu tư hạn chế nên không phối hợp tốt với chính quyền. Vấn đề GPMB làm chậm tiến độ bàn giao đất cho nhà đầu tư, khiến cơ hội đầu tư bị bỏ lỡ khi doanh nghiệp phải chờ đợi.

- *Hạn chế về hạ tầng xã hội và dịch vụ hỗ trợ:* Sự phát triển nhanh của KCN, CCN ở một số khu vực vượt quá khả năng đáp ứng của hạ tầng xã hội địa phương. Một số nơi tập trung hàng vạn lao động KCN nhưng nhà ở, trường học, bệnh viện chưa phát triển kịp, dẫn đến tình trạng khu nhà trọ tự phát, dịch vụ y tế quá tải (khu vực Mỹ Hào). KCN Tiền Hải, Liên Hà Thái ở xa đô thị nên thu hút lao động khó khăn hơn (người lao động ngại di chuyển xa, thiếu tiện ích sống). Dịch vụ logistics, cảng biển phục vụ KCN tại khu vực ven biển cũng chưa hoàn thiện (phải phụ thuộc cảng Hải Phòng). Những hạn chế này khiến chi phí hoạt động của doanh nghiệp cao (vận tải xa, chi phụ cấp thu hút lao động) và làm giảm sức hút của KCN địa phương so với các tỉnh lân cận có hạ tầng tốt hơn.

- *Vấn đề môi trường trong KCN, CCN:* Mặc dù các KCN cơ bản tuân thủ quy định bảo vệ môi trường (xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung tại hầu hết KCN

hoạt động), nhưng vẫn tồn tại nguy cơ ô nhiễm. Tại các CCN, nguy cơ ô nhiễm càng cao do thiếu kinh phí đầu tư hệ thống xử lý: nhiều CCN nhỏ chưa có trạm xử lý nước thải, chất thải từ các cơ sở làng nghề (như nhuộm, tái chế nhựa, chế biến thực phẩm) có thể xả thẳng ra môi trường nếu không kiểm soát. Ngoài ra, tình trạng ô nhiễm không khí, tiếng ồn quanh KCN (do giao thông, hoạt động sản xuất) đã bắt đầu ảnh hưởng đến cuộc sống người dân lân cận. Nguyên nhân chính là do tăng trưởng quá nhanh về công nghiệp, trong khi đầu tư cho hạ tầng bảo vệ môi trường chưa theo kịp; công tác giám sát môi trường ở cấp huyện trước đây (đối với CCN) còn yếu.

- *Chất lượng lao động và nguồn nhân lực:* Mặc dù số lượng lao động dồi dào, nhưng chất lượng lao động địa phương chưa cao. Lao động qua đào tạo tay nghề còn thấp, lao động trình độ văn hóa cao chỉ mức trung bình. Các doanh nghiệp thường phải tự đào tạo lại công nhân. Thiếu lao động kỹ thuật cao khiến các vị trí quản lý, chuyên gia phần lớn do người tỉnh ngoài hoặc người nước ngoài đảm nhiệm. Ngoài ra, vấn đề gắn bó lâu dài của người lao động cũng đáng lo: tại các KCN gần Hà Nội (Phố Nối), công nhân có xu hướng bỏ sang các tỉnh lân cận tìm việc nếu lương cao hơn, gây thiếu hụt lao động cục bộ vào mùa cao điểm. Nguyên nhân do đào tạo nghề tại chỗ chưa đáp ứng (trường nghề, trung tâm dạy nghề ở Hưng Yên còn hạn chế ngành đào tạo hiện đại); mức lương, phúc lợi ở một số doanh nghiệp chưa hấp dẫn để giữ chân công nhân. Điều này đặt ra thách thức về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cho giai đoạn tiếp theo.

- *Liên kết giữa các khu/cụm công nghiệp chưa chặt chẽ:* Hiện nay, các KCN, CCN trên địa bàn vẫn hoạt động khá độc lập, thiếu sự liên kết chuỗi. Các doanh nghiệp trong KCN ít có sự chuyên môn hóa theo cụm ngành để hỗ trợ lẫn nhau (trừ một số ít cụm như dệt may Phố Nối). Các CCN làng nghề cũng chưa kết nối tốt với KCN để trở thành vệ tinh cung cấp sản phẩm phụ trợ. Nguyên nhân do quy hoạch ngành nghề chưa theo chuỗi giá trị, việc thu hút đầu tư chủ yếu theo cơ hội, chưa có chính sách thu hút doanh nghiệp CNHT một cách hệ thống. Kết quả là giá trị gia tăng nội tỉnh còn thấp, tỉnh chủ yếu làm khâu lắp ráp, gia công, phụ thuộc đầu vào từ ngoài.

5.2.7. Một số nguyên nhân cốt lõi:

- *Hạ tầng chưa đồng bộ:* Đặc biệt ở khu vực phía nam Hưng Yên, hạn chế về giao thông (xa cảng, xa sân bay) làm giảm lợi thế cạnh tranh, đòi hỏi thời gian và vốn để cải thiện. Hạ tầng xã hội (nhà ở, dịch vụ) quanh các KCN cũng chưa được đầu tư tương xứng, gây khó khăn thu hút và giữ chân lao động, nhà đầu tư.

- *Nguồn lực đầu tư hạn chế:* Ngân sách địa phương có hạn, chủ yếu trông chờ vào doanh nghiệp đầu tư hạ tầng KCN, CCN. Nếu doanh nghiệp yếu thì dự án sẽ đình trệ. Chưa có nhiều cơ chế huy động vốn linh hoạt (PPP, quỹ đất đối ứng…) cho phát triển hạ tầng công nghiệp.

- *Yếu tố con người:* Trình độ lao động, cán bộ quản lý ở một số nơi chưa cao, thiếu tư duy dài hạn. công tác xúc tiến đầu tư còn thụ động, chưa chủ động kết nối với nhà đầu tư chiến lược; đào tạo nghề chưa gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

- *Cạnh tranh vùng:* Hưng Yên sau sáp nhập vẫn phải cạnh tranh với các tỉnh lân cận (Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh…) trong thu hút đầu tư. Các tỉnh này cũng có KCN, hạ tầng tốt, chính sách ưu đãi, khiến nhà đầu tư có nhiều lựa chọn. Do

đó, những KCN của tỉnh ở vị trí bất lợi hoặc chưa đặc thù sẽ khó thu hút bằng, dẫn đến phân hóa trong lấp đầy.

5.3. Khu du lịch

5.3.1. Hệ thống điểm du lịch

Các điểm du lịch quốc gia và vùng trọng điểm:

+ Khu di tích Đền thờ và Lăng mộ các vua Trần (Hưng Hà – Thái Bình cũ).

+ Chùa Keo (Vũ Thư - Thái Bình cũ).

+ Đền Mẫu, Đền Trần, Phố Hiến cổ (TP. Hưng Yên)

Các điểm du lịch văn hóa – lịch sử và tâm linh:

+ Cụm di tích Đa Hòa – Dạ Trạch (Khoái Châu), Đền Trần, Chùa Chuông, Văn Miếu Xích Đằng (TP. Hưng Yên).

+ Đền Tiên La, Đền Đồng Bằng, Đình – Đền A Sào (Hưng Hà, Quỳnh Phụ - Thái Bình cũ).

Các điểm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng:

+ Cồn Vành, Cồn Đen, Rừng ngập mặn Thụy Trường (Thái Thụy, Tiền Hải – Thái Bình cũ).

+ Ecopark – Văn Giang, khu sinh thái ven sông Hồng, các làng nông nghiệp sinh thái ở Khoái Châu, Kim Động.

Các điểm du lịch làng nghề và trải nghiệm nông nghiệp:

+ Làng nghề chạm bạc Đồng Xâm, làng thêu Minh Lãng, làng nghề bánh Cáy Nguyên Xá, làng chiếu Hới, làng vườn Bách Thuận.

+ Làng nghề hoa cây cảnh Phụng Công, làng nghề gốm Xuân Quan, làng nghề tương Bần.

5.3.2. Hệ thống khu du lịch

- Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng: Ecopark - Văn Giang, rừng ngập mặn Thụy Trường.

- Khu du lịch biển kết hợp với nghỉ mát cuối tuần Cồn Vành, Cồn Đen, Đồng Châu.

- Khu du lịch Golf Trà Giang, Golf Hồng Minh.

- Khu du lịch Làng Nôm.

- Các Khu du lịch cộng đồng trải nghiệm nông nghiệp gắn với văn minh lúa nước sông Hồng.

5.4. Khu bảo tồn

5.4.1 Thực trạng các khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước

Tổng diện tích 02 Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước là 19.060 ha (Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải tại các xã Hưng Phú, Nam Cường, Đông Tiền Hải, Đồng Châu có diện tích 12.500 ha đang được điều tra xác lập vị trí, ranh giới; Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy tại các xã Đông Thái Ninh, Đông Thụy Anh, Thái Thụy, Thái Ninh có diện tích 6.560 ha).

** Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy*

- Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy 6.560 được thành lập theo Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 6/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập; vị

trí, ranh giới: nằm ở vùng ngoài đê số 8 của các xã Đông Thái Ninh, Đông Thụy Anh, Thái Thụy, Thái Ninh. Ranh giới được xác định bằng 25 điểm tọa độ từ P1 đến P25.

- Quy mô khu bảo tồn có diện tích là 6.560ha, trong đó:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 1.500 ha;

+ Phân khu phục hồi sinh thái: 4.800 ha;

+ Phân khu dịch vụ, hành chính: 260 ha.

- Mục tiêu khu bảo tồn: Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học ở vùng đất ngập nước ven biển đặc thù, quan trọng của địa phương; đặc biệt bảo tồn các loài chim nước di cư trú đông bị đe dọa tuyệt chủng, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh và khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư trong việc quản lý, khai thác và sử dụng khôn khéo các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước trong khu vực, tăng cường tính kết nối với các sinh cảnh liên kết trong khu vực đồng bằng sông Hồng.



Hình 31: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy

** Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải*

- Được thực hiện xác lập vị trí, ranh giới và diện tích theo Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ và Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Vị trí, ranh: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải được xác định nằm ở vùng ngoài đê 5, số 6 và trong vùng rừng ngập mặn, bãi bồi ven biển, vùng biển các xã Hưng Phú, Nam Cường, Đông Tiền Hải, Đồng Châu. Ranh giới Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải được xác định bằng 34 điểm tọa độ từ P1 đến P34.

- Tổng diện tích Khu bảo tồn là: 12.500 ha, trong đó gồm:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 2.726 ha;

+ Phân khu phục hồi sinh thái: 9.774 ha.

- Tỉnh đã thành lập Khu BTTN ĐNN Thái Thụy theo Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 bao gồm 03 phân khu (khu bảo vệ nghiêm ngặt 1.500 ha, khu phục hồi sinh thái 4.800 ha và khu dịch vụ - hành chính 260 ha; đồng thời thành lập Ban Quản ly khu bảo tồn thiên nhiên ĐNN Thái Bình theo Quyết định số 728/QĐ-

UBND ngày 10/3/2020, có chức năng nhiệm vụ quản lý toàn bộ Khu BTTN ĐNN Tiền Hải và Thái Thụy; do đó tại Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải không phân khu dịch vụ - hành chính. Các hoạt động dịch vụ - hành chính được triển khai thực hiện tại Phân khu dịch vụ - hành chính thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy.

- Mục tiêu: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải có mục tiêu bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học ở vùng đất ngập nước ven biển tại các xã Hưng Phú, Nam Cường, Đông Tiền Hải, Đồng Châu, đặc biệt bảo tồn loài - sinh cảnh, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và khuyến kích sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý, khai thác và sử dụng khôn khéo các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước trong khu vực, bảo đảm tính kết nối với các sinh cảnh liên kết.



Hình 32: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải

5.4.2 Công tác bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên

- Hệ sinh thái trên cạn:

Ban hành các văn bản hướng dẫn, tuyên truyền nhằm đẩy mạnh công tác thực thi pháp luật và tuyên truyền không buôn bán, tiêu thụ, sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp; đồng thời nghiên cứu, áp dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái vào kế hoạch quản lý tài nguyên thiên nhiên, quy hoạch bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các bộ, ngành trung ương tổ chức hướng dẫn, phổ biến phương pháp tiếp cận hệ sinh thái trong bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh.

- Hệ sinh thái ngập nước:

Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy 6.560 tại Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 6/9/2019; đồng thời triển khai thực hiện nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá thực trạng đa dạng sinh học và xác định vị trí địa lý, diện tích Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải để thực hiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển rừng, phù hợp với các quy hoạch hiện có, tránh chồng chéo. Đồng thời, triển khai các hoạt động phục hồi, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên ĐNN được tăng cường, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và ứng phó với biến đổi khí hậu.

5.4.3 Công tác bảo tồn và phát triển các bền vững các loại sinh vật

Bảo vệ các loài thuộc danh mục nguy cấp, quý hiếm, ưu tiên bảo vệ: Trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 160/2013/NĐ- CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Nghị định số 82/2006/NĐ- CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

5.4.4 Công tác bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền

Triển khai lồng ghép trong Kế hoạch hành động đa dạng sinh học của tỉnh trên cơ sở thực hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học gắn với nhiệm vụ của ngành để thực hiện mục tiêu bảo tồn, phát triển và khai thác hiệu quả nguồn gen phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế, an ninh, quốc phòng, ưu tiên nguồn gen có nguy cơ tuyệt chủng để phục vụ nghiên cứu khoa học, công tác tạo giống, nhân giống.

5.5. Khu vực không gian biển

5.5.1. Đặc điểm vị trí và tự nhiên

5.5.1.1.Vị trí địa lý

Tỉnh Hưng Yên có phần biển ven bờ kéo dài khoảng 54 km. Tọa độ địa lý khu vực biển Hưng Yên dao động khoảng 20°18′-20°44′ Vĩ Bắc, 106°06′-106°39′ Kinh Đông. Phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ, phía Bắc giáp Hải Phòng, Ninh Bình (đất liền), phía Nam giáp Ninh Bình (có cửa Ba Lạt). Khu vực biển Hưng Yên gồm 5 cửa sông lớn đổ ra biển: sông Thái Bình (Cửa Diêm Điền), sông Đáy (Ba Lạt), sông Trà Lý, sông Lan, sông Hóa.

Do đặc điểm địa hình thấp dần về phía biển (cao độ phổ biến 1-2 m so với mực nước biển) nên vùng ven bờ có bãi phù sa và bùn ven biển. Nước biển vào sâu 15-20 km trong mùa khô do thủy triều và xâm nhập mặn mạnh.

5.5.1.2. Khí hậu và thủy triều

Vùng biển Hưng Yên thuộc khí hậu cận nhiệt đới gió mùa, bốn mùa rõ rệt. Mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều; mùa đông khô lạnh, ít mưa. Gió mùa Đông Bắc chủ yếu (tháng 10-3) và gió mùa Tây Nam (tháng 4-9) phân biệt. Khu vực chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới hằng năm, đặc biệt mùa mưa (thường từ tháng 7-10). Chế độ thủy triều hai lần/ngày, mức chênh biên độ thủy triều 3-4 m. Các cửa sông chịu đựng phù sa cao vào mùa lũ và ảnh hưởng mặn sâu vào mùa khô.

5.5.1.3. Sinh thái ven biển

Vùng biển Hưng Yên bao gồm hệ sinh thái đa dạng với rừng ngập mặn, đầm phá và đất ngập nước ven biển. Đặc biệt có Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thụy Trường, là khu rừng ngập mặn ven bờ quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng. Rừng ngập mặn và đầm phá này đóng vai trò điều hòa môi trường, bảo vệ bờ biển, cung cấp sinh cảnh cho nhiều loài thủy sinh và chim di cư.

5.5.1.4. Các đặc điểm khác

Tổng diện tích không gian biển ven bờ tỉnh khoảng 487 km². Hệ thống sông

ngòi dày đặc (tổng chiều dài sông nội địa khoảng 8.492 km) đổ ra biển tạo nên mạng lưới cửa sông rộng lớn, góp phần cung cấp phù sa và nước ngọt cho vùng cửa sông. Địa hình ven biển bằng phẳng, bãi triều ven bờ rộng (với chiều rộng có thể vài km ở vùng triều thấp). Đây là những điều kiện tự nhiên cơ bản để phát triển nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản và du lịch biển.

5.6.2. Hạ tầng cảng biển và giao thông thủy

5.6.2.1. Cảng biển và bến cảng

Tại vùng cửa sông Hưng Yên hiện có các khu bến cảng chính bao gồm Diêm Điền, Trà Lý, Ba Lạt. Các bến cảng này được quy hoạch đón tàu trọng tải vừa phải (khoảng 5.000-10.000 tấn hiện nay) và phục vụ hoạt động đánh bắt hải sản cũng như một phần hàng hóa khu vực. Ngoài ra còn có các bến cảng nhỏ khác và cảng cá ở Tân Sơn (xã Thái Thụy) và Cửa Lân (xã Nam Cường) chuyên phục vụ nghề cá địa phương. Theo quy hoạch phát triển cảng biển quốc gia, Hưng Yên đã đề xuất điều chỉnh để nâng cấp Cảng Diêm Điền (thứ giai đoạn hiện tại) thành cảng biển đa năng có khả năng tiếp nhận tàu đến 200.000 tấn. Kế hoạch này nhằm khai thác ưu thế 5 cửa sông lớn và vị trí thuận lợi của Hưng Yên trong kết nối đường biển khu vực.

5.6.2.2. Hệ thống giao thông thủy nội địa

Hưng Yên có nhiều tuyến đường thủy nội địa lớn, trong đó có 5 tuyến quốc gia (sông Hồng, sông Luộc, sông Đáy, sông Thái Bình, sông Hóa) với tổng chiều dài hơn 326 km và khoảng 316 km tuyến địa phương. Hệ thống này cho phép tàu sông, tàu biển cỡ nhỏ kết nối với vịnh Bắc Bộ qua các cửa sông, giảm chi phí vận chuyển hàng hóa khối lượng lớn. Đồng thời tỉnh có nhiều bến bãi bốc xếp container và kho trung chuyển hàng hóa ven sông, nằm trong quy hoạch phát triển cảng biển vùng.

5.6.2.3. Khu neo đậu, chống trú bão

Do đặc điểm thiên nhiên bằng phẳng, vùng biển Hưng Yên không có vịnh kín nên khu tránh trú bão phụ thuộc chủ yếu vào luồng Đầu Sấu (sông Hồng) và các đầm phá ven bờ. Tỉnh có quy hoạch các khu neo đậu tàu cá cho đánh bắt xa bờ như Khu neo đậu Hồng Tiến (xã Bình Định) và Cống 6 (xã Hưng Phú) để bảo vệ tàu cá trong mùa mưa bão. Công tác quy hoạch và cải tạo để tạo thêm các khu tránh trú bão cho tàu thuyền ven biển đang được chú trọng.

5.6.3. Khai thác và nuôi trồng thủy sản

5.6.3.1. Đội tàu và ngư trường

Năm 2024, toàn tỉnh có khoảng 839 tàu cá với tổng công suất khoảng 101.000-102.000 mã lực. Trong đó, số tàu đánh bắt xa bờ (trên 90 CV) có 294 chiếc, giảm 51 chiếc so với năm 2020; đội tàu khai thác ven bờ tăng từ 57,3% (2020) lên 59,1% (2024); đã hình thành đội tàu vươn khơi miền Trung, miền Nam. Hầu hết tàu xa bờ được trang bị máy đo cá, GPS và giám sát hành trình, đảm bảo khai thác đúng vùng quy định. Ngư trường truyền thống của ngư dân Hưng Yên mở rộng trên biển Đông gần bờ, ven bờ Biển Đông và khu ngư trường Bắc Trung Bộ, giảm áp lực lên nguồn lợi thủy sản ven bờ cũ. 100% tàu cá vỏ thép và tàu hiện đại được lắp đặt giám sát hành trình, góp phần quản lý nghề cá và chống khai thác bất hợp pháp.

5.6.3.2. Sản lượng khai thác

Năm 2023 sản lượng khai thác hải sản ước đạt khoảng 102 nghìn tấn, sang

năm 2024 tăng lên 103,2 nghìn tấn (tăng khoảng 1,17% so với 2023). Cá nước mặn (cá phi lê, cá ngừ, nhuyễn thể v.v.) chiếm phần lớn sản lượng. Sản lượng thủy sản đánh bắt vùng ven biển Hưng Yên chịu ảnh hưởng của giá nhiên liệu và thời tiết, nhưng đã được bù đắp nhờ tăng cường tàu hiện đại và nghề đánh lưới vây, lưới rê hiệu quả.

5.6.3.3. Nuôi trồng thủy sản

Hoạt động nuôi trồng thủy sản ven biển chiếm tỷ trọng lớn trong kinh tế biển. Năm 2024, toàn tỉnh có tổng diện tích NTTS khoảng 21 nghìn ha (chủ yếu là nuôi lồng bè ven sông và ao đầm ven biển), tương đương năm trước và gồm cả mô hình nước mặn, lợ và ngọt; sản lượng đạt 244,1 nghìn tấn (chiếm 24,5% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng của ĐBSH; tốc độ tăng trưởng bình quân 2,95%/năm trong giai đoạn 2021-2024). Trong đó, có 692 lồng cá (gồm cả lồng cá, cá ếch) và 700 bè nuôi hàu ở cửa sông, tập trung chủ yếu ở các xã ven biển.. Sản lượng thủy sản nuôi (cá lồng, tôm quảng canh, hàu, ngao biển…) chiếm khoảng 65% trong tổng sản lượng thủy sản của tỉnh. Tỉnh cũng đẩy mạnh sản xuất giống (2024 đạt khoảng 600 triệu con giống thủy sản) và ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm, cá tra, tôm hùm để tăng sản lượng và giá trị sản phẩm.

5.6.3.4. Giá trị và khuyến khích

VA ngành thủy sản năm 2024 đạt khoảng 4.216 tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm trước. Tỉnh có các chính sách hỗ trợ cho tàu cá công suất lớn, tàu vỏ thép, và hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, ngư dân đi biển xa theo Nghị định 67/2014 của Chính phủ. Nhiều đề án phát triển thủy sản bền vững, tái cơ cấu nghề cá cũng được triển khai nhằm nâng cao năng suất và bảo vệ nguồn lợi.

5.6.4. Điện gió và phát triển năng lượng biển

5.6.4.1.Tiềm năng gió biển

Vùng biển Hưng Yên được đánh giá có tiềm năng lớn cho phát triển điện gió ngoài khơi. Tỉnh có 4 mặt giáp sông, một mặt giáp biển dài 56 km và vùng biển quản lý rộng khoảng 3.600 km², gió ven bờ tương đối ổn định và ít chướng ngại vật.

5.6.4.2. Quy hoạch và mục tiêu

Ngoài điện gió ngoài khơi, Hưng Yên cũng có tiềm năng điện gió trên bờ (ở khu vực Tiền Hải, Thái Thụy). Toàn tỉnh hiện có kế hoạch dự kiến phát triển điện gió ven biển đến hàng nghìn MW để phục vụ nhu cầu năng lượng sạch, vừa tạo việc làm, đa dạng hóa nguồn thu. Việc phát triển năng lượng tái tạo biển còn góp phần thúc đẩy liên kết kinh tế - hạ tầng vùng duyên hải Bắc Bộ. Tuy nhiên, các dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường chặt chẽ vì vùng biển có giá trị sinh thái cao.

5.6.5. Du lịch biển

Hưng Yên có nhiều bãi biển đẹp và địa điểm du lịch sinh thái gắn với biển. Tiêu biểu nhất là Biển Đồng Châu với bãi cát rộng, nước trong xanh và các khu nghỉ dưỡng ven biển; Biển Cồn Đen nằm giữa đầm phá Cảnh Dương, nổi bật với các hoạt động câu cá, dã ngoại; khu Rừng ngập mặn Trà Mi là điểm ngắm rừng ngập mặn và chim di cư. Gần bờ còn có "bãi biển vô cực" tại xã Thụy Xuân giới thiệu trải nghiệm tắm biển tự nhiên. Ngoài ra, các đền chùa ven biển (Đền Trần, đền Cồn Vành…) và lễ hội truyền thống (Hội Chọi Trâu, lễ hội Cồn) thu hút khách.

VI. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông

1.1 Thực trạng đường bộ

Tỉnh Hưng Yên sau sát nhập có 4 phương thức vận tải là đường bộ, đường sắt, đường hàng hải và đường thủy nội địa, không có phương thức vận tải hàng không trong đó phương thức vận tải đường bộ đóng vai trò chính.

Mạng lưới giao thông trên địa bàn phân bố tương đối hợp lý gồm các trục dọc theo hướng Bắc - Nam, các trục ngang theo hướng Đông - Tây (đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, QL5, 38, 38B, 10, 39, 37, 37B và một số trục, đường tỉnh khác). Hệ thống đường bộ đã có bước phát triển mạnh về số lượng trong thời gian vừa qua. Tổng chiều dài đường bộ 15.599,93 km, gồm: cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh đường đô thị và mạng lưới đường giao thông nông thôn.

a) Hệ thống cao tốc, quốc lộ

Hệ thống cao tốc, quốc lộ đóng vai trò là các tuyến giao thông đối ngoại chính yếu đối với tỉnh Hưng Yên, gồm tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và 5 tuyến quốc lộ 5, 39, 38, 38B, 10, 39, 37, 37B, tuyến đường nối hai đường cao tốc là Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình với tổng chiều dài 299,03 km, quốc lộ cơ bản đạt từ cấp III đến cấp I. Hệ thống cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hình thành nên 4 trục ngang và 1 trục dọc, phù hợp với đặc điểm, điều kiện địa lý, hướng tuyến của tỉnh, tạo lên mạng lưới liên hoàn liên kết giữa tỉnh Hưng Yên với thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận, cũng như kết nối trung tâm tỉnh với các huyện và kết nối giữa các huyện với nhau.

Bảng 27: Tổng hợp hiện trạng cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Cao tốc, quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Kết Cấu
1	Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Xã Cửu Cao, VG (Km6+200)	Xã Bãi Sậy, AT (Km32+750)	26,55	CT 6 làn	BTN
2	QL.5	TT. Như Quỳnh (Km11+335)	Xã Minh Đức (Km33+890)	22,56	II	BTN
3	QL.38	Dốc Cống Tranh	Cầu Yên Lệnh	18,0	V, IV	BTN
4	QL.38B	Cầu Tràng (giáp tỉnh Hải Dương)	TP Hưng Yên (cũ)	18,2	III	BTN
5	QL39	Phố Nối (giao QL.5)	Cảng Diêm Điềm	103,6	III	BTN
6	QL10	Cầu Nghìn	Cầu Tân Đệ	41,0	III	BTN
7	QL37	Km 0+554 (giao với QL.39 tại nút giao Ngoại Trình	Cầu sông Hóa	6,85	III	BTN
8	QL37B	Cảng Diêm Điềm	Phà Cồn Nhất	41,82	III	BTN

TT	Cao tốc, quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Kết Cấu
9	Tuyến đường nối 2 cao tốc	Hà Nội- Hải Phòng	Cầu Hưng Hà	27	II	BTN
	Tổng			**157,31**		

Nguồn: Đơn vị tư vấn tính toán và thu thập

- Về chất lượng đường: 100% các tuyến đường có lớp mặt BTN chất lượng tốt, các tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, QL5, 38, 38B, 10, 39, 37, 37B đã được xây dựng theo quy hoạch. Cụ thể:

(1) Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng là tuyến kết nối thủ đô Hà Nội với cảng biển Hải Phòng; đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có chiều dài 26,55 km, quy mô 6 làn xe cơ giới, mặt đường bê tông nhựa (có tạo nhám mặt), hiện có 01 điểm giao cắt khác mức kết nối với quốc lộ 39.

(2) Quốc lộ 5

Quốc lộ 5: Điểm đầu nút Cầu Chui, thành phố Hà Nội, điểm cuối Nhà máy DAP, thành phố Hải Phòng, chiều dài tuyến khoảng 113km, đạt tiêu chuẩn cấp II, 4-6 làn xe. Đoạn đi qua tỉnh Hưng Yên từ khu vực Như Quỳnh (Km11+335) đến xã Minh Đức (Km33+890), dài 22,56 km, đạt tiêu chuẩn cấp II ĐB, mặt đường bê tông nhựa. Đặc điểm: tuyến đi qua vùng đồng bằng, hai bên đường dọc tuyến gồm nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp như các KCN Như Quỳnh, Phố Nối, Minh Đức,...

(3) Quốc lộ 38

Quốc lộ 38: Điểm đầu giao cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối giao QL.21B, Kim Bảng, tỉnh Ninh Bình, chiều dài tuyến khoảng 96 km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 2-4 làn xe. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên từ dốc Cống Tranh đến cầu Yên Lệnh (gồm hai đoạn: Cống Tranh - Trương Xá, Km19, QL39 và Km35, QL39 - cầu Yên Lệnh), dài 18 km, đạt tiêu chuẩn IV, V ĐB, mặt đường bê tông nhựa. còn lại qua khu vực đất nông nghiệp.

(4) Quốc lộ 38B

Quốc lộ 38B: Điểm đầu ngã tư Gia Lộc, thành phố Hải Phòng, điểm cuối giao QL.12B, Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, chiều dài tuyến khoảng 122 km, đạt tiêu chuẩn cấp II-III ĐB, 2-4 làn xe. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên từ cầu Tràng đến phường Hưng Yên, dài 18,2km, đạt tiêu chuẩn cấp III ĐB, mặt đường bê tông nhựa.

(5) Quốc lộ 39

Quốc lộ 39: Điểm đầu giao QL.38, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối cảng Diêm Điền, tỉnh Hưng Yên, chiều dài tuyến khoảng 124 km, đạt tiêu chuẩn cấp III ĐB, 2-4 làn xe. Đoạn qua tỉnh Hưng Yên từ Phố Nối đến cảng Diêm Điền, dài 103,6 km, đạt tiêu chuẩn cấp III ĐB.

(6) Quốc lộ 10

Quốc lộ 10: Toàn tuyến có chiều dài khoảng 268km; bắt đầu từ QL.18, tỉnh Quảng Ninh; kết thúc ở QL.1, tỉnh Thanh Hóa; với quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Vai trò chức năng là một trong những trục đường chính kết nối liên tỉnh Hưng Yên – Hải Phòng, Hưng Yên – Nam Định; là trục chính kết nối hành lang Đông – Tây trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đoạn tuyến đi qua địa phận tỉnh có chiều dài khoảng 41km, với quy mô cấp III – Đồng bằng, điểm đầu của đoạn tuyến: Cầu Nghìn và điểm cuối của đoạn tuyến: Cầu Tân Đệ;

(7) Quốc lộ 37

Quốc lộ 37: Toàn tuyến có chiều dài khoảng 564km; bắt đầu từ cảng Diêm Điền và kết thúc giao với QL.4G ở Sông Mã, tỉnh Sơn La; với quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Vai trò chức năng là một trong tuyến đường trọng yếu kết nối liên tỉnh Hưng Yên – Hải Phòng. Đoạn tuyến đi qua địa phận tỉnh Hưng Yên có chiều dài khoảng 6,85km (bao gồm cả phần cầu sông Hóa), với quy mô cấp III – Đồng bằng. Điểm đầu của đoạn tuyến: Km 0+554 (giao với QL.39 tại nút giao Ngoại Trình), tỉnh Hưng Yên và điểm cuối của đoạn tuyến: cầu sông Hóa, tỉnh Hưng Yên;

(8) Quốc lộ 37B

Quốc lộ 37B: Toàn tuyến có chiều dài khoảng 139km; bắt đầu từ cảng Diêm Điền, tỉnh Hưng Yên và kết thúc giao với QL.38 tại Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình với quy mô cấp III/IV, 2-4 làn xe. Vai trò chức năng là tuyến đường bộ kết nối 02 tỉnh Hưng Yên – Ninh Bình. Đoạn tuyến đi qua địa phận tỉnh Hưng Yên có chiều dài khoảng 41,82km, với quy mô cấp III/V – Đồng bằng. Điểm đầu của đoạn tuyến: Cảng Diêm Điềm, và điểm cuối của đoạn tuyến: Phà Cồn Nhất, tỉnh Hưng Yên;

(9) Đường nối 2 cao tốc:

Điểm đầu giao đường dẫn cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, điểm cuối cầu Hưng Hà (giáp ranh tỉnh Ninh Bình), dài 27 km, đạt tiêu chuẩn cấp II ĐB, mặt đường bê tông nhựa..

b) Hệ thống đường tỉnh

Hưng Yên có 37 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 739,54 km, tạo thành hệ thống các trục dọc, trục ngang gồm: ĐT.376, ĐT.377, ĐT.377B, ĐT.378, ĐT.379, ĐT.379B, ĐT.380, ĐT.381, ĐT.382, ĐT.382B, ĐT.383, ĐT.384, ĐT.385, ĐT.386, ĐT.387, ĐT.396B, ĐT.452, ĐT.452A, ĐT.453, ĐT.454, ĐT.455, ĐT.456, ĐT.457, ĐT.458, ĐT.459, ĐT.461, ĐT.462, ĐT.463, ĐT.464, ĐT.465, ĐT.465A, ĐT.466, ĐT.467, ĐT.468, ĐT.468A và đường tỉnh nối từ cầu sông Hóa đến QL.37 cơ bản đạt từ cấp VI đến cấp II, tỉ lệ nhựa hóa đạt 100%.

c) Hệ thống đường đô thị

Đường đô thị chủ yếu tập trung ở các khu vực đô thị cũ, nhiều đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh đi qua khu vực đóng vai trò như các trục đô thị chính yếu. Hiện tại, tổng chiều dài đường trong khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh là 162,568km.

d) Đường xã

Gồm 246 tuyến đường xã với tổng chiều dài 684,525 km, các tuyến đường xã chủ yếu đạt cấp V, VI.

1.2. Thực trạng đường sắt

- Tuyến đường sắt:

Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua địa bàn, là tuyến nối thủ đô Hà Nội và cảng biển Hải Phòng dài 101,8 km; đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên từ Km19+100 đến Km39+500, dài 20,4 km có 02 ga. Tuyến có khổ đường 1.000 mm, hạ tầng tuyến còn hạn chế.

- Ga đường sắt:

Ga Lạc Đạo và ga Tuấn Lương là các ga dọc đường, chỉ có 2-3 đường ga. Hiện tại các ga này chủ yếu làm nhiệm vụ đón gửi tàu, cắt lấy toa xe hàng và xếp dỡ hàng hóa.

- Cầu đường sắt:

Có 2 cầu Như Quỳnh và Bà Sinh được xây dựng với kết cấu giàn với tổng chiều dài 75m. Hiện tại các cầu này đang trong giai đoạn xuống cấp và tốc độ cũng bị giới hạn (40km/h).

1.3. Thực trạng đường thủy nội địa

Hưng Yên là tỉnh nằm ở trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng có tiềm năng phát triển hệ thống đường thủy nội địa. Ngoài các tuyến sông Trung ương qua địa bàn còn có các tuyến sông địa phương có thể tham gia vận tải hàng hóa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và giảm tải cho hệ thống đường bộ của tỉnh.

- Hệ thống sông do Trung ương quản lý: tỉnh Hưng Yên có 5 sông do Trung ương quản lý là sông Hồng, sông Luộc, sông Hóa, sông Thái Bình và sông Trà Lý tổng chiều dài 354,5 km,

- Hệ thống sông do địa phương quản lý: Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 13 tuyến sông do địa phương quản lý với tổng chiều dài khoảng gần 250 km.

- Hiện trạng cảng, bến thủy nội địa:

Trên các tuyến sông trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có một số cảng, các cảng này tập trung chủ yếu trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia (sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý, sông Hóa và sông Thái Bình). Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Thái Bình có 05 cảng đã được công bố bao gồm: Cảng thủy nội địa xăng dầu Thái Bình trên sông Hồng (Cảng Hòa Bình); Cảng thủy nội địa hóa chất Vinacomin; Cảng thủy nội địa nhiệt điện Thái Bình 1 trên sông Trà Lý; Cảng thủy nội địa nhiệt điện Thái Bình 2 trên sông Trà Lý; Cảng thủy nội địa ShengLy trên sông Hóa. Ngoài ra, còn có 02 cảng đang triển khai đầu tư xây dựng là cảng Bắc Trà Lý và cảng sông Trà Lý trên sông Trà Lý. Về bến thủy nội địa, hiện tại có 423 bến thủy nội địa.

1.4. Thực trạng hàng hải

Tỉnh Hưng Yên có 54km bờ biển, nhưng hiện tại chỉ có 01 luồng hàng hải Diêm Điền, với chiều dài 10,2km, đáy luồng rộng 45m, độ sâu luồng -1,5m.

1.5. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Kết cấu hạ tầng giao thông đã có sự phát triển vượt bậc, nhiều công trình quan trọng, thiết yếu được đưa vào sử dụng, như hoàn thành giai đoạn 1 tuyến

đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và cầu Hưng Hà. Ngoài các công trình, tuyến đường do trung ương quản lý đi qua địa bàn tỉnh, như: Tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (giai đoạn I) và cầu Hưng Hà; tuyến đường vành đai 3,5, vành đai 4 Hà Nội đã được quy hoạch chi tiết và cắm mốc quy hoạch ngoài thực địa; dự án nâng cấp, mở rộng QL.38 đoạn qua địa bàn tỉnh, cải tạo, nâng cấp ĐT.386, phối hợp hoàn thành dự án xây dựng cầu La Tiến; dự án đường trục kinh tế Bắc - Nam tỉnh Hưng Yên với ĐT.281 tỉnh Bắc Ninh; dự án cải tạo, nâng cấp đê tả sông Hồng, sông Luộc (ĐT.378); dự án xây dựng cầu Minh Tân và đường dẫn, cầu Hồng Tiến trên ĐT.384.

Đánh giá chung về kết nối vùng, tỉnh Hưng Yên đã bắt đầu hình thành các trục, các tuyến tiếp cận kết nối qua Hải Phòng, Quảng Ninh thông qua tuyến cao tốc 5B, các tuyến quốc lộ 5A, đường tỉnh, kết nối Ninh Bình thông qua cao tốc Pháp – Cầu Giẽ và QL.38B, kết nôi Bắc Ninh qua tuyến Quốc lộ 1 và kết nối về Hà Nội và các tỉnh phía bắc thông qua tuyến đường VĐ 3, các tuyến quốc lộ cũng như VĐ 4 đang được đầu tư xây dựng.

Tuy nhiên, việc thiếu hệ thống đường cao tốc liên vùng, liên tỉnh để kết nối với các tỉnh lân cận đã hạn chế tiềm năng phát triển của tỉnh trong vùng. Hệ thống đường cao tốc liên vùng sẽ tăng tính kết nối vùng, là chìa khóa phát triển đột phá cho tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn tới. Việc hình thành hệ thống đường cao tốc phù hợp sẽ giúp Hưng Yên tận dụng lợi thế liên kết vùng, hoàn thiện chuỗi cung ứng của khu vực; tháo gỡ nút thắt kìm hãm sự phát triển của tỉnh trong những năm qua.

b) Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Hưng Yên còn một số tồn tại và hạn chế như sau:

- Kết nối với Hà Nội, Bắc Ninh và các tỉnh trong vùng ĐBSH vẫn còn hạn chế: hiện mới chỉ có 01 nút giao thông nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, chưa có cầu vượt sông Hồng sang Hà Nội và chưa có đường trục lớn kết nối với Bắc Ninh. Lưu lượng giao thông tăng cao trên một số tuyến đường trọng điểm, có thời điểm ùn tắc cục bộ như tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, các tuyến quốc lộ; trục giao thông kết nối ngang từ Đông sang Tây còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Hệ thống đường tỉnh, nhiều tuyến đường có quy mô nhỏ, chất lượng mặt đường chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ đạt cấp quy hoạch còn thấp, nhiều tuyến đường xã, trục thôn, xóm được đầu tư mặt đường hẹp 3-5m, nhiều đường cong gấp và khuất tầm nhìn gây mất an toàn giao thông.

- Chưa khai thác có hiệu quả tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đi qua địa bàn tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư di chuyển Ga đường sắt Lạc Đạo gắn với cảng ICD còn chậm; việc kết nối giữa các loại hình vận tải giữa Ga đường sắt với hệ thống cảng, bến thủy nội địa, cảng cạn ICD, các trung tâm logistics trên địa bàn để tham gia phát triển chuỗi cung ứng logistics trong hoạt động vận tải còn hạn chế; chưa phát triển được các tuyến buýt nội tỉnh, cự ly ngắn kết nối với

các khu vực khó khăn và các khu thương mại, công nghiệp, các di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh.

- Hạ tầng các tuyến đường thủy nội địa và việc kết nối vận tải thủy nội địa từ các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý với các tuyến đường thủy do trung ương quản lý (sông Hồng) còn hạn chế; hệ thống cảng, bến thủy nội địa chưa được quan tâm đầu tư đúng mức.

- Hàng Hải: Cảng Diêm Điền và Ba Lạt có vị trí thuận lợi, có thể kết nối dễ dàng với các vùng lân cận và các đầu mối giao thông quan trọng; như sân bay Cát Bi, cảng biển nước sâu Lạch Huyện (Hải Phòng), hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt của quốc gia và nằm trong vùng tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tuy nhiên, cảng biển Hưng Yên chỉ có 01 luồng hàng hải Diêm Điền cho khu bến Diêm Điền, bao gồm cảng Diêm Điền và cảng Hải Hà cho phép tiếp nhận cỡ tàu từ 2.000 - 3000 tấn ra vào làm hàng. Trong khi đó, luồng hàng hải Diêm Điền thường xuyên bị bồi lắng, gây khó khăn cho phương tiện ra vào làm hàng; chủng loại hàng hóa chưa đa dạng, chủ yếu là hàng lỏng (xăng dầu) qua khu bến Hải Hà và khu chuyển tải Hải Hà; chưa có khu bến và luồng có thể tiếp nhận tàu có tải trọng lớn.

2. Hiện trạng phát triển hạ tầng năng lượng và mạng lưới cấp điện

2.1 Hiện trạng mạng lưới điện

2.1.1 Hiện trạng nguồn điện

Hiện nay, Hưng Yên có Trung tâm nhiệt điện than, đặt tại xã Đông Thái Ninh với tổng công suất 1.800MW bao gồm 02 nhà máy: Nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) Thái Bình 1 (công suất 2x300MW) do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) làm chủ đầu tư và NMNĐ Thái Bình 2 (công suất 2x600MW) do Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power) do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) làm chủ đầu tư. Cả 2 nhà máy này sử dụng công nghệ đốt than phun, ngưng hơi truyền thống, thông số hơi dưới tới hạn; đấu nối và phát toàn bộ công suất lên Hệ thống điện Quốc gia thông qua đường dây 220kV NMNĐ Thái Bình - trạm 220kV Thái Bình.

2.1.2 Hiện trạng lưới điện

Lưới điện cấp cho phụ tải của Hưng Yên bao gồm lưới siêu cao áp 500 kV, lưới truyền tải 220kV và lưới phân phối từ 110kV trở xuống. Trong đó lưới siêu cao áp 500kV và lưới truyền tải 220kV thuộc quyền quản lý của Công ty truyền tải điện 1 (PTC1), lưới 110kV trở xuống thuộc quyền quản lý của Công ty điện lực Hưng Yên.

Ngoài ra lưới điện Hưng Yên còn được hỗ trợ từ các Tỉnh lân cận như Ninh Bình, Hà Nôi, Hải Phòng... thông qua các đường dây 220-110kV...

2.1.2.1 Lưới 500kV

a) Trạm biến áp: trên địa bàn Tỉnh có 02 trạm biến áp 500kV, đó là:

(i) Trạm biến áp 500 kV Phố Nối: đặt tại xã Yên Mỹ, có quy mô (600+900) MVA- 500/220/35kV; trạm được liên kết với hệ thống điện quốc gia thông qua các đường dây 500kV, 2 mạch Quảng Ninh - Phố Nối - Thường Tín và đường dây 500kV mạch 3 Quảng Trạch- Phố Nối.

(ii). Trạm biến áp 500kV Thái Bình: đặt tại xã Thần Khê, có quy mô 2x600 MVA-500/220/22kV, trước mắt lắp 1 MBA và có dự phòng vị trí lắp đặt máy biến áp thứ 2; liên kết với hệ thống điện quốc gia thông qua đường dây tuyến đường dây mạch kép 500kV Hải Phòng-Thái Bình.

b) Đường dây: trên địa bàn Tỉnh hiện có 04 tuyến đường dây 500kV chạy qua với chiều dài khoảng 58km, đó là: *(i)* Đường dây 2 mạch 500kV Quảng Ninh - Phố Nối; (ii) Đường dây 2 mạch 500kV Phố Nối - Thường Tín; (iii) Đường dây 2 mchj 500kV Hải Phòng – Thái Bình; (iv) Đường dây 2 mạch 500kV Quảng Trạch- Phố Nối (đường dây 500kV mạch 3).

2.1.2.2 Lưới 220kV

a) Trạm biến áp: Trên địa bàn Tỉnh hiện có 08 TBA 220kV, với tổng công suất 3.750MVA, đó là

(i) Trạm 220kV Phố Nối: đặt tại xã Đại Đồng, quy mô công suất 2x250 MVA-220/110/22 kV. Trạm gồm 6 ngăn lộ xuất tuyến 110 kV, hiện đã khai thác hết và không còn khả năng mở rộng.

(ii) Trạm 220kV Kim Động: đặt tại xã Hồng Quang, quy mô công suất 2x250MVA-220/110/22kV. Trạm gồm 08 ngăn lộ xuất tuyến 110kV, hiện đang khai thác 06 xuất tuyến.

(iii) Trạm 220kV Phố Cao: đặt tại xã Nghĩa Dân, quy mô công suất 2x250MVA-220/110/22kV. Trạm gồm 24 ngăn lộ xuất tuyến 110kV, hiện đang khai thác 10 xuất tuyến.

(iv) Trạm 220 kV Phố Nối nối cấp: quy mô công suất 2x250 MVA-220/110/22 kV, là trạm nối cấp của trạm 500kV Phố Nối, có 12 ngăn lộ xuất tuyến 110kV, hiện khai thác 06 ngăn lộ.

(v) Trạm 220kV Yên Mỹ: đặt tại xã Hoàn Long, quy mô công suất 2x250MVA-220/110/35-22kV. Hiện đang khai thác 08 ngăn lộ đường dây 110kV.

(vi) Trạm 220kV Thái Bình: đặt tại xã Đông Hưng, quy mô công suất 2x250MVA-220/110/22kV. Hiện đang khai thác 08 ngăn lộ đường dây 110kV.

(vii) Trạm 220kV Thái Thụy: quy mô công suất 2x250MVA-220/110/22kV, đặt tại xã Đông Nam Thái. Trạm gồm 15 ngăn lộ xuất tuyến 110kV, hiện đang khai thác 08 xuất tuyến.

(viii) Trạm 220kV Vũ Thư: đặt tại xã Vũ Thư, quy mô công suất 2x250 MVA, trước mắt lắp 1 MBA 250MVA-220/110/22kV. Hiện đang khai thác 04 ngăn lộ 110kV.

b) Đường dây 220kV: Trên địa bàn Tỉnh hiện có 15 tuyến đường dây 220kV để cấp điện cho các trạm 220kV của Tỉnh và hỗ trợ cho các Tỉnh bạn, đó là:

(1). Đường dây 2 mạch từ Trạm 500 kV Thường Tín - Kim Động, có tổng chiều dài 26,7 km, sử dụng dây phân pha ACSR2x300;

(2). Đường dây 2 mạch Thái Bình-Kim Động: có tổng chiều dài 46,2 km, sử dụng dây phân pha ACSR2x330.

(3). Đường dây 2 mạch từ trạm 500 kV Phố Nối - trạm 220 kV Phố Nối: tổng chiều dài 14,9 km, dây dẫn sử dụng loại dây ACKP-400

(4). Đường dây 1 mạch từ trạm 500 kV Thường Tín - trạm 220 kV Phố Nối: tổng chiều dài 21,3 km, dây dẫn gồm sử dụng dây ACKP-400;

(5). Đường dây 1 mạch từ trạm 500 kV Thường Tín - trạm 500 kV Phố Nối: tổng chiều dài 36,4 km, dây dẫn gồm sử dụng dây ACKP-400;

(6). Đường dây 1 mạch từ Phả Lại 1-trạm 500kV Phố Nối: tổng chiều dài 41,2 km, dây dẫn sử dụng dây ACKP-400 & ACCC47;

(7). Đường dây 1 mạch từ trạm 500 kV Phố Nối - Hải Dương1: tổng chiều dài gần 56 km, sử dụng dây ACKP-400 & ACCC47;

(8). Đường dây 2 mạch từ trạm 500kV Phố Nối - Bắc Ninh: đường dây 2 mạch chủ yếu cấp nguồn cho trạm 220 kV Bắc Ninh 2;

(9). Đường dây 2 mạch từ trạm 220kV Thái Bình - Nam Định, dây dẫn ACKP-500, chiều dài 25,5km;

(10). Đường dây mạch kép Thái Bình - Đồng Hòa, dây dẫn ACSR-500, chiều dài 53,4km;

(11). Đường dây mạch kép Nam Định - Thái Bình (trạm 220kV Thái Bình), dây dẫn ACSR-3x400, chiều dài 30km;

(12). Đường dây mạch kép từ NMĐ Thái Bình- Thái Thụy, dây dẫn ACSR-3x400, chiều dài 30,6 km;

(13). Đường dây 4 mạch rẽ trạm 220kV Vũ Thư, dây dẫn ACSR 400 dài 1,9km;

(14). Đường dây 2 mạch đấu nối trạm 220 kV Yên Mỹ đấu rẽ trên đường dây 1 mạch từ trạm 500 kV Thường Tín - trạm 220 kV Phố Nối, dây dẫn ACKP-400 dài 2km;

(15). Đường dây 4 mạch đấu nối trạm 220 kV Phố Cao đấu rẽ trên đường dây 2 mạch Phố Cao - rẽ Thái Bình - Kim Động, dây phân pha ACSR2x330 dài 1km;

2.1.2.3. Lưới điện 110kV

a) Trạm biến áp 110kV

Tính đến nay, trên địa bàn Tỉnh có 39 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 3.735MVA, trong đó có 02TBA của khách hàng, đó là trạm 110kV Shengly (2x63MVA+1x25MVA) là tài sản của khách hàng, cấp riêng cho Nhà máy thép Shengly và trạm 110kVAmor Nitrat 1x10MVAcòn lại toàn bộ phụ tải của tỉnh được cấp điện từ 37 trạm 110kV/65MBA với tổng suất đặt 3.773MVA.

Máy biến áp lực sử dụng cách điện dầu, công suất 63MVA, 40MVA, 25MVA đối với điện áp 110kV. Trạm biến áp 110kV chủ yếu có quy mô 2-3 máy biến áp, số ít trạm có 1 máy nhưng vẫn để đất dự phòng khi có nhu cầu ở rộng nâng công suất.

Trừ TBA chuyên dùng của Thép Shengly có 2 cấp điện áp (110/35kV và 110/6kV), còn lại phần lớn các MBA của trạm 110kV đều có 3 cấp điện áp 110/35/22 (10kV) kV, do lưới phân phối của Hưng Yên hiện còn tồn tại 3 cấp điện áp.

Quy mô công suất và số lộ ra trung áp của các TBA 110KV.

Bảng 28: Thống kê trạm biến áp 110kV hiện có

TT	TT TBA	Tên TBA	Ký hiệu	MBA	Công suất (MVAr)
I		**Tài sản ngành điện**			
1	1	Kim Động	E28.2	T1	63
2				T2	63
3	2	Phố Cao	E8.3	T1	40
4				T2	63
5	3	Lạc Đạo	E28.4	T1	63
6				T2	63
7				T4	63
8	4	Giai Phạm	E28.5	T1	63
9				T2	63
10				T4	63
11	5	Yên Mỹ	E28.6	T1	63
12				T2	63
13	6	Hưng Yên	E28.7	T1	63
14				T2	63
15	7	Khoái Châu	E28.8	T1	40
16				T2	63
17	8	Văn Giang	E28.11	T1	63
18				T2	63
19	9	Minh Đức	E28.12	T1	63
20				T2	63
21	10	Minh Hải	E28.13	T1	63
22				T2	63
23				T4	63
24	11	Tân Quang	E28.14	T1	63
25				T2	63
26	12	Văn Giang 2	E28.16	T1	63
27				T2	63
28	13	Bãi Sậy	E28.17	T1	63
29	14	Phố Nối	E28.18	T1	63
30	15	Như Quỳnh	E28.19	T1	63
31				T2	63
32	16	Kim Động 2	E28.21	T1	63
33	17	Dị Sử	E28.22	T1	63
34	18	Nhân Hòa	E28.23	T1	63
35	19	Lý thường Kiệt 2	E28.24	T1	63
36	20	Thăng Long II	E28.9	T1	63
37				T3	63
38				T4	63
39	21	Khoái Châu 2	E28.26	T1	63
40	22	Long Bối	E3.3	T1	63

41				T2	40
42	23	Thái Thụy	E11.2	T1	63
43				T2	40
44	24	Thái Bình	E11.3	T1	63
45				T2	63
46	25	Hưng Hà	E11.4	T1	63
47				T2	63
48	26	Vũ Thư	E11.5	T1	40
49				T2	40
50	27	Kiến Xương	E11.7	T1	40
51				T2	40
52	28	Quỳnh Phụ	E11.8	T1	63
53				T2	63
54	29	Tiền Hải	E11.9	T1	63
55				T2	63
56	30	Thành phố 2	E11.11	T1	40
57				T2	63
58	31	Kiến Xương 2	E11.13	T1	40
59	32	Thái Hưng	E11.14	T1	40
60	33	Châu Giang	E11.16	T1	40
61	34	Trà Linh	E11.17	T1	63
62				T2	63
63	35	Hưng Hà 2	E11.18	T1	40
64	36	Quỳnh Côi	E11.19	T1	40
65	37	Sông Trà	E11.21	T1	63
II	**Tài sản khách hàng**				
1	1	ShengLy	E11.6	T1	25
2				T2	63
3				T3	63
4	2	Amon Nitrat	E11.12	T1	10

Nguồn: Sở Công thương

b) Đường dây 110kV

Theo số liệu của Sở Công Thương Hưng Yên, tính đến thời điểm này, trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên, hiện có 696,07km đường dây không 110kV, trong đó có 1,87 km là tài sản của khách hàng, chạy đều trên địa bàn Tỉnh để cấp điện cho các trạm 110kV của tỉnh và kết nối với các Tỉnh lân cận để hỗ trợ và nâng cao an toàn cung cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn Tỉnh, đó là:

(1). Đường dây 173 Phố Nối – Giai Phạm: loại ACSR-(300+185) & ACCC367 dài 5,9km;

(2). Đường dây Giai Phạm – Gia Lâm: loại ACCC367 dài 19,1km;

(3). Đường dây 174 Phố Nối – Minh Hải: loại ACSR-(300+185) & ACCC367 dài 8,5km;

(4). Đường dây Lạc Đạo – Minh Hải: loại ACCC367 dài 3,0km;

(5). Đường dây Lạc Đạo – Sài Đồng: loại ACCC367 dài 15,2km;

(6). Đường dây 171 Phố Nối – Yên Mỹ: loại ACSR-300 dài 7,0km;

(7). Đường dây 172 Phố Nối – Thăng Long II: loại ACSR-300 dài 3,5km;

(8).Đường dây 175 Phố Nối - Minh Đức: loại ACSR-300 dài 11,8km;;

(9). Đường dây 110kV Minh Đức - Phúc Điền: loại ACSR-300 dài 14,2km;

(10). Đường dây 176 Phố Nối - Hải Dương 1: loại ACSR-300 dài 23,9km;

(11). Đường dây 171 Kim Động (T220) - Kim Động (T110): loại ACSR-300 dài 0,7km;

(12). Đường dây 110kV Kim Động (T110) - Hưng Yên: loại ACSR-185 dài 17,8km;

(13). Đường dây 110kV Hưng Yên - Phố Cao: loại ACSR-300 dài 16,8km;

(14). Đường dây 110kV Kim Động (T220) – Phố Cao: loại ACSR-300 dài 18,1km;

(15). Đường dây 2 mạch 110kV Phố Cao - Thanh Miện: loại ACSR-240, đường dây khép vòng lưới điện 110kV giữa trạm hai trạm biến áp 220kV Kim Động và trạm 220kV Hải Dương 1.

(16). Đường dây 174 Kim Động - Thăng Long II: loại ACSR-300 dài 18,9km;

(17). Đường dây 175 Kim Động - Văn Giang 2: đường dây sử dụng dây dẫn ACSR-300 dài 16,6km;

(18). Đường dây 176 Kim Động - Khoái Châu: loại ACSR-300 dài 10,2km;

(19). Đường dây 110kV Khoái Châu - Văn Giang: loại ACSR-300 dài 13,2km;

(20). Đường dây 110kV Tân Quang - Văn Giang: loại ACSR-300 dài 3,8km);

(21). Đường dây 110kV Tân Quang - Văn Giang 2: loại ACSR-300 dài 7,5km;

(22). Đường dây 177 Kim Động - Yên Mỹ: loại ACSR-300 dài 11,0km;

(23). Đường dây mạch kép 171, 172 Thái Bình - Long Bối, loại AC-240, chiều dài 2,78km;

(24). Đường dây 171 Long Bối - 171 Thái Bình, loại AC-240, chiều dài 12,6km;

(25). Đường dây 172 Long Bối - 172 Kiến Xương - 171 Tiền Hải: loại AC-120, tổng chiều dài 31,1km;

(26). Đường dây rẽ trạm Kiến Xương: loại AC-185, chiều dài 1km;

(27). Đường dây 176 Long Bối - 172 Thái Thụy,: loại AC-185, chiều dài 22,92km;

(28). Đường dây 173 Thái Bình - 171 Hưng Hà, loại AC-185, chiều dài 15,48km;

29. Đường dây 174 Thái Bình - 172 Vũ Thư: loại AC-185, chiều dài 15,15km;

(30). Đường dây 171 Vũ Thư - 171 Nam Định, loại AC-120, chiều dài 15,1km;

(31). Đường dây 175 trạm 220kV Thái Bình - 172 Thái Bình: loại AC-150, chiều dài 22,99km;

(32). Đường dây 177 Thái Bình - 171 Kiến Xương: loại AC-185, chiều dài 17,5km;

(33). Đường dây 178 Thái Bình - 171 Shengly: loạiAC-300, chiều dài 21,15km;

(34). Đường dây 172 Shengly - 177 Đồng Hòa: loại AC-300, chiều dài 2,285km;

(35). Đường dây 181 Thái Bình - 172 Quỳnh Phụ: loại AC-300, chiều dài 14,34km;

(36). Đường dây 171 Quỳnh Phụ - 172 Vĩnh Bảo: loại AC-300, chiều dài 6,64km;

(37). Đường dây 173 Tiền Hải - 172 Kiến Xương: loại AC-300, chiều dài 16km;

(38). Đường dây 172 Tiền Hải - 173 Thái Thụy: loại AC-300, chiều dài 6,64km;

(39). Đường dây 171 Tiền Hải - 176 Thái Thụy: loại AC-300, chiều dài 6,64km;

(40). Nhánh rẽ 2 mạch 110kV cấp điện cho trạm 110kV Thái Hưng, dây dẫn ACSR-300, dài khoảng 0,5km

(41). Đường dây 2 mạch 110kV cấp điện cho trạm Châu Giang, dây dẫn ACSR -300 dài khoảng 3 km.

2.1.2.4. Lưới điện phân phối

Theo số liệu của Sở Công Thương Hưng Yên, hiện nay trên địa bàn Tỉnh có

- 309 đường dây trung thế với tổng chiều dài 6.045 km, trong đó 5.326,96 km là tài sản ngành điện. Tất cả các đường dây này đều đã được kết nối mạch vòng trung áp, giúp hệ thống vận hành linh hoạt, thuận lợi trong việc chuyển tải nguồn cấp khi xảy ra sự cố, bảo đảm cung cấp điện liên tục, an toàn cho nhân dân và các cơ sở sản xuất.

- 04 TBA trung gian với tổng công suất là 40,3 MVA. Toàn bộ là tài sản ngành điện.

- 9.987 trạm biến áp phân phối với hơn 10.839 MBA tổng công suất gần 5.810MVA, trong đó, 6075 TBA/6.302 MBA thuộc tài sản ngành điện với công suất 1.876,4 MVA, còn lại 3.912 TBA/4.537 MBA là tài sản khách hàng với công suất 3.933,7 MVA.

- 15.325 km đường dây hạ áp, gồm trên 14,1 nghìn km đường dây 3 pha và hơn 1 nghìn km đường dây 1 pha...

2.1.2.5. Tình hình tiêu thụ điện năng giai đoạn 2016-2020

Theo số liệu thống kê cuả Tỉnh, tình hình tiêu thu điện năng từ năm 2015 đến nay như sau:

Năm 2015, tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 4,2 tỷ kWh.

Năm 2016: tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 5,13 tỷ kWh.

Năm 2017: tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 5,9 tỷ kWh..

Năm 2018: tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 6,52 tỷ kWh.

Năm 2019: tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 7,06 tỷ kWh.

Năm 2020: tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 7,6tỷ kWh,

Năm 2021: tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 8,23 tỷ kWh.

Năm 2022: tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 8,57 tỷ kWh.

Năm 2023: tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 9,02 tỷ kWh.

Năm 2024: tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 9,79 tỷ kWh.

Ước tính năm 2025, tổng điện thương phẩm đạt 10,6 tỷ kWh, công suất cực đại khoảng 2.050MW

Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2016-2000 là 12,8%/năm, giai đoạn 2021-2025 giảm xuống còn 6,9%/năm, tính chung giai đoạn 2011 - 2020 là 9,5%/năm.

2.1.3. Đánh giá chung

a. Ưu điểm:

- Lưới điện 500 -200kV đã và đang triển khai xây dựng thực hiện theo quy hoạch với thiết bị mới hiện đại, hệ thống bảo vệ tin cậy, điều khiển vận hành thuận lợi, giảm sự cố. Đa số các trạm biến áp 220kV có từ 2-3 máy biến áp công suất 250MVA để tiết kiệm đất. Mỗi trạm 220kV đều được cấp điện từ ít nhất 2 nguồn đến.

- Lưới 110kV đã tạo được nhiều mạch vòng, các trạm 110kV đa số được cấp điện từ 2 đường dây 110kV tới và có từ 2 máy biến áp trở lên do đó vận hành linh hoạt và tăng độ an toàn cung cấp điện.

- Lưới điện 110kV đã được đầu tư, cải tạo nâng cấp hiện đại hơn, sử dụng nhiều thiết bị mới, nhiều đường dây được cải tạo nâng tiết diện tăng cường khả năng tải điện.

- Lưới điện 110kV vận hành với chất lượng tốt, điện áp giữ ổn định ở mức hợp lý, tổn thất công suất khá nhỏ, hệ số cos phi cao do bù tụ điện nhiều.

- Duy trì 100% TBA 110kV vận hành hiệu quả theo mô hình không người trực/điều khiển từ xa.

- Có 100% các trạm biến áp phân phối được giám sát vận hành từ xa và có tính năng cảnh báo mất điện tức thời.

b. Nhược điểm:

- Tiến độ cải tạo và xây dựng mới các công trình lưới điện bị chậm do gặp nhiều khó khăn vướng mắc trong thủ tục đề nghị Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, tổ chức đấu giá đất năng lượng, đền bù giải phóng mặt bằng,… theo đó việc đầu tư phát triển lưới điện chưa đáp ứng và không theo kịp tăng trưởng của phụ tải điện, gây đầy hoặc quá tải cục bộ một số đường dây và trạm.

- Một vài đường dây 220kV tải công suất lớn nhưng dây dẫn tiết diện bé, dòng điện cho phép nhỏ nên đã bị quá tải khi xảy ra sự cố.

- Việc phối hợp triển khai các công trình hạ tầng kỹ thuật (điện, viễn thông, cấp thoát nước,…) còn chưa đồng bộ, không thể đủ không gian bố trí hạ tầng kỹ thuật trên lề đường/lòng đường nếu bố trí riêng lẻ cho từng loại.

- Cấu trúc lưới trung thế ở khu vực ngoài đô thị chủ yếu là mạng hình tia, khu vực đô thị phần lớn là mạch vòng vận hành hở, trên các đường trục, nhánh đặt nhiều các máy cắt, cầu dao phụ tải, cầu dao, cầu chảy phụ tải, cầu chảy để phân đoạn sự cố. Tính đến cuối năm 2022, tỉ lệ chuyển tải khi xảy ra sự cố lưới điện < 5 phút đạt 37%.

2.1.4. Nguyên nhân và bài học

Mặc dù lưới điện Tỉnh trong những năm qua vẫn đảm bảo được yêu cầu phát triển cho các hoạt động kinh tế - sản xuất, cũng như nhu cầu sinh hoạt của người dân, nhưng vẫn chưa đạt được các chỉ tiêu như mong muốn đề ra ở quy hoạch phát triển điện lực Tỉnh ở các cấp điện áp do các nguyên nhân sau:

- Tiến độ cải tạo và xây dựng mới các công trình lưới điện ở các cấp điện áp truyền tải và phân phối bị chậm mà nguyên nhân chính là do vướng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư; quy hoạch sử dụng đất, thủ tục điều chỉnh cục bộ quy hoạch đất đai; có sự chênh lệch lớn giữa giá đất thị trường và giá đất đền bù theo quy định nhà nước; thủ tục đấu giá đất công;… dẫn đến chậm tiến độ dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

- Công tác dự báo nhu cầu điện ở giai đoạn trước không tính đến xu thế sử dụng năng lượng mặt trời phát triển rất mạnh trong giai đoạn 2018-2022 do có chính sách ưu tiên phát triển điện mặt trời của Chính phủ.

- Các trạm biên áp xây dựng trên địa bàn Tỉnh đều là trạm truyền thống (AIS), có diện tích chiếm đất khá lớn so với loại GIS, điều này sẽ dẫn tới lãng phí tài nguyên đất.

2.2. Hiện trạng mạng lưới xăng dầu, khí đốt

2.2.1. Nguồn tài nguyên khí

a) Khí thiên nhiên:

Có thể nói Hưng Yên là cái nôi của ngành dầu khí Việt Nam, sở hữu nguồn khí thiên nhiên tại Tiền Hải. Các mỏ khí (onshore) tại Tiền Hải (mỏ Tiền Hải C, D14, Đồng Quan D…) và mỏ khí mỏ khí Hàm Rồng và Thái Bình (lô 102 & 106) ngoài khơi vịnh Bắc Bộ trong 10 năm vận hành đã cung cấp khoảng 1,2 tỷ m^3 khí thiên nhiên vào bờ, góp phần quan trọng cho phát triển công nghiệp địa phương.

b) Khí sinh học (biogas) khá dồi dào từ phụ phẩm nông nghiệp và chăn nuôi. Hiện tại, khí sinh học đóng vai trò bổ trợ trong sinh hoạt nông thôn và xử lý môi trường, cần được khảo sát đánh giá thêm để khai thác hiệu quả hơn trong tương lai.

2.2.2. Hệ thống kho chứa

a) Kho xăng dầu

- Trên địa bàn Tỉnh có 01 kho xăng dầu đầu mối, đó là Tổng kho Hải Hà – Diêm Điền (xã Thái Thụy) với sức chứa ~63.000 m^3; 01 kho trung chuyển tại phường Vũ Phúc với dung tích ~12.700 m^3 do PV Oil quản ll; 05 kho có dung tích từ1.000–5.000 m^3, thuộc quản lý của Petrolimex Hưng Yên, PV Oil Hưng Yên và một số doanh nghiệp tư nhân.

b) Kho khí đốt

Trên địa bàn Tỉnh mới chỉ có 01 kho khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tại khu neo Hải Hà-Diêm Điền, đó là tàu kho chứa LPG nổi (FSU) Viet Dragon 68.

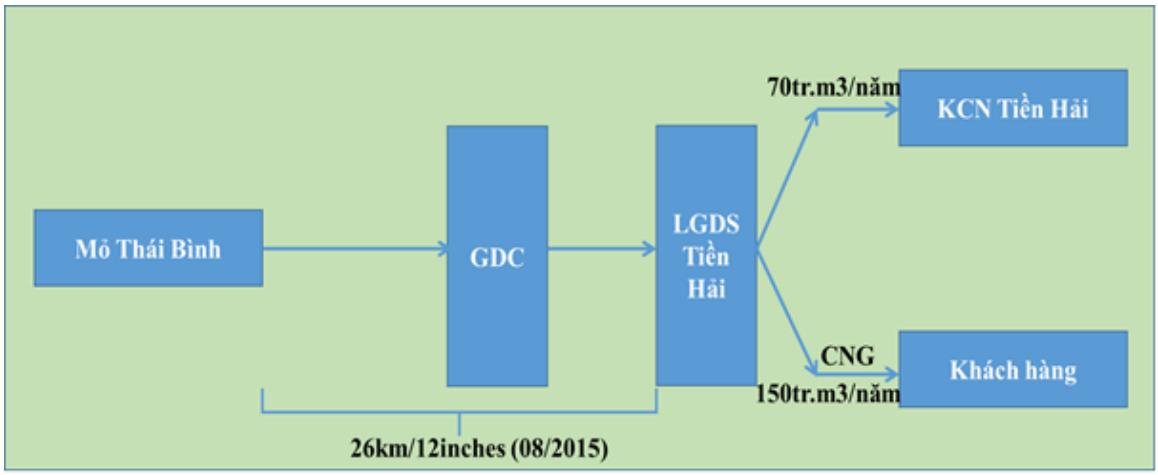
Ngoài ra, LPG được cung ứng từ các kho đầu mối (như kho LPG Đình Vũ – Hải Phòng, kho Gas Hà Đông – Hà Nội) thông qua xe bồn chuyên dụng đến các trạm chiết nạp hoặc qua các đại lý phân phối bình gas.

Khí thiên nhiên hóa lỏng (NLG) và khí thiên nhiên nén (CNG) chưa phổ biến nên chưa có kho chứa 2 loại khí này.

2.2.3. Hạ tầng tiếp nhận và phân phối khí

Toàn bộ hạ tầng thu gom, xử lý và vận chuyển khí thiên nhiên tập trung tại xã Tiền Hải theo sơ đồ vận chuyển sau:

Hình 33: Sơ đồ vận chuyển mỏ khí Thái Bình



Từ giàn khai thác khí ngoài khơi, tuyến ống ngầm đường kính 12" dài ~25 km đưa khí vào bờ qua điểm tiếp bờ Cồn Vành (Tiền Hải) đến Trung tâm phân phối khí Tiền Hải (Gas Distribution Center - GDC) trong Khu công nghiệp Tiền Hải. Trung tâm này rộng ~5 ha, lắp đặt đầy đủ thiết bị tách khí, bình chứa condensate, hệ thống đo đếm và các trạm xuất khí. Từ GDC Tiền Hải, mạng lưới đường ống thấp áp nội vùng được phát triển để cấp khí trực tiếp đến các nhà máy trong KCN Tiền Hải.

2.2.4. Hiện trạng hệ thống kinh doanh phân phối khí đốt

a) Ngành công nghiệp: Lĩnh vực công nghiệp hiện là đối tượng tiêu thụ khí đốt lớn nhất trên địa bàn. Tại KCN Tiền Hải, khí thiên nhiên được sử dụng làm nhiên liệu đốt cho 23 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, được cung cấp trực tiếp qua đường ống bởi Công ty CP Phân phối Khí thấp áp PV Gas .

Ngoài ra, để phục vụ các khách hàng ngoài vùng đường ống, PV GAS đã triển khai phương thức vận chuyển khí bằng xe bồn dưới dạng khí nén CNG từ Tiền Hải đi các khu vực lân cận.

b) Sinh hoạt dân dụng và dịch vụ: Khí đốt giữ vai trò quan trọng trong đời sống dân cư tỉnh Hưng Yên. Khí hóa lỏng LPG hiện là nhiên liệu đun nấu phổ biến của đại đa số hộ gia đình cả thành thị lẫn nông thôn, thay thế dần các nhiên liệu truyền thống như than đá, củi, rơm rạ.

Bên cạnh LPG, một số hộ chăn nuôi quy mô nhỏ có sử dụng khí sinh học (biogas) từ hầm ủ để thắp sáng, đun nấu – vừa tiết kiệm chi phí vừa xử lý được chất thải. Tuy nhiên, số hộ dùng biogas chỉ chiếm một phần nhỏ và chủ yếu ở các trang trại

chăn nuôi tập trung. Đối với lĩnh vực dịch vụ (nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập thể), LPG đóng bình cũng là nguồn năng lượng ưa chuộng để đun nấu và sưởi ấm nước.

c) Nông nghiệp và các ngành khác: Việc sử dụng khí trong nông nghiệp trên địa bàn bước đầu có nhưng chưa đáng kể. Một số cơ sở chế biến nông sản (sấy lúa, sấy nông sản, chế biến thực phẩm) đã chuyển sang dùng LPG thay cho than, củi để đảm bảo chất lượng sản phẩm và vệ sinh môi trường.

Nhóm các ngành khác như y tế, giáo dục trên địa bàn sử dụng khí chủ yếu ở dạng LPG (cho bếp ăn bệnh viện, ký túc xá…); mức tiêu thụ không lớn và mang tính chất tương tự nhóm dân dụng.

d). Giao thông vận tải: Việc sử dụng khí làm nhiên liệu giao thông trên địa bàn còn rất hạn chế. Hiện chưa có trạm nạp khí nén thiên nhiên (CNG/LNG) công cộng nào cho ô tô tại tỉnh. Một số ít doanh nghiệp logistics sử dụng xe nâng, xe tải nhỏ chạy khí LPG (xe gas) nhưng số lượng không nhiều. Phương tiện cá nhân và vận tải công cộng trong tỉnh vẫn chủ yếu dùng xăng dầu; chưa có chương trình chuyển đổi xe buýt hoặc taxi sang CNG/LNG quy mô lớn.

2.2.5. Đánh giá hiện trạng

a) Những thành tựu và kết quả đạt được

- Hưng Yên có nhiều lợi thế để phát triển mạnh ngành xăng dầu - khí đốt, với những lý do sau: (i) Tỉnh sở hữu vị trí địa lý trải dài từ ven biển (Thái Thụy, Tiền Hải) đến đồng bằng trung tâm, tạo điều kiện thuận lợi để vừa tiếp nhận khí/LNG nhập khẩu tại vùng biển, vừa phân phối sâu vào nội địa nơi có nhiều khu công nghiệp; (ii) có nguồn cung khí tự nhiên nội địa từ cụm mỏ Tiền Hải, có hạ tầng cơ bản (đường ống, kho LPG, trạm phân phối), và có các nhóm khách hàng tiêu thụ đa dạng (công nghiệp, dân dụng), có đủ các yếu tố đầu vào (nguồn khí, hạ tầng bước đầu) và đầu ra (nhu cầu tiêu thụ tiềm năng) để phát triển thành một trung tâm khí khu vực phía Bắc.

- Việc hợp nhất hai tỉnh giúp hợp lực về quy hoạch và quản lý: tỉnh mới có thể quy hoạch mạng lưới khí thống nhất, tối ưu hóa kết nối hạ tầng. Sự cộng hưởng thế mạnh giữa một bên có cảng biển, nguồn khí ở khu vực phía Nam tỉnh với một bên có thị trường tiêu thụ lớn ở khu vực phía Bắc tỉnh sẽ tạo động lực phát triển ngành khí bền vững.

- Với dự án Nhà máy điện LNG 1.500 MW sắp triển khai, tỉnh sẽ trở thành trung tâm tiêu thụ khí lớn của miền Bắc, kéo theo nhu cầu phát triển hệ thống kho cảng LNG, mạng lưới đường ống và trạm cung ứng khí liên vùng; (ii) tỉnh có nền công nghiệp và đô thị phát triển nhanh, đòi hỏi năng lượng sạch ổn định - đây chính là thị trường tiềm năng cho khí thiên nhiên và LPG.

- Có nguồn phụ phẩm nông nghiệp dồi dào (rơm rạ, chất thải chăn nuôi) – là cơ sở để phát triển các dự án khí sinh học quy mô lớn, thậm chí có thể đầu tư nhà máy nhiên liệu sinh học (bio - CNG, bio - LNG) trong tương lai khi công nghệ cho phép. Việc này không chỉ cung cấp thêm nguồn khí sạch tại chỗ mà còn giải quyết bài toán môi trường nông thôn.

- Hưng Yên có khá nhiều KCN lớn như Phố Nối, Thăng Long II, KCN cao Hưng Yên, KCN Phúc Khánh, KCN VSIP, KCN Liên hà Thái, KCN Sinh Dược... hiện chưa có nguồn khí; nếu được đầu tư hạ tầng (như trạm LNG hoặc mở rộng mạng

CNG) thì lượng tiêu thụ khí sẽ tăng đột biến, thay thế một phần điện năng và than dầu trong công nghiệp.

b)Thách thức

Bên cạnh tiềm năng, hiện trạng cũng bộc lộ một số thách thức. Đó là:

- Nguy cơ thiếu hụt nguồn khí tự nhiên khi mỏ hiện tại suy giảm; giá nhiên liệu khí (đặc biệt LNG, LPG nhập khẩu) biến động.

-Việc sử dụng khí (LPG, CNG) trong các lĩnh vực phi công nghiệp còn hạn chế và phân tán.

- Hạ tầng khí mặc dù có đủ các khâu, nhưng mức độ kết nối chưa cao: đường ống phân phối mới phục vụ nội bộ khu vực Tiền Hải…

c) Giải pháp khắc phục

- Triển khai đồng bộ một số giải pháp trong quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050: (i) Phối hợp với PVN/PV GAS đẩy nhanh đầu tư kho cảng LNG và mạng lưới phân phối khí (bao gồm nghiên cứu nhánh ống nối Tiền Hải – Hưng Yên nếu khả thi về nhu cầu); (ii) Thu hút các dự án công nghiệp sử dụng khí (điện khí, đạm, hóa chất… sử dụng LNG) vào các khu kinh tế, tạo nguồn cầu ổn định; (iii) Hỗ trợ phát triển khí sinh học ở nông thôn, khuyến khích mô hình kinh tế tuần hoàn tạo khí để thay thế một phần LPG, đồng thời xem xét thí điểm cung cấp bio - CNG cho giao thông nội tỉnh.

- Đẩy mạnh tuyên truyền và hợp tác: tuyên truyền doanh nghiệp và người dân về lợi ích của chuyển đổi sang năng lượng khí sạch, hợp tác với các bộ, ngành và địa phương lân cận để phát triển thị trường khí liên vùng.

- Nâng cấp mở rộng hạ tầng, đa dạng nguồn cung khí và mở rộng thị trường sử dụng khí, biến những tiềm năng hiện có thành hiện thực.

3. Hiện trạng hạ tầng cấp, thoát nước

3.1. Cấp nước

a. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt

Toàn tỉnh Hưng Yên có 120 công trình cấp nước sạch tập trung trong đó 45 công trình cấp nước sạch trên địa bàn Hưng Yên (cũ) và 75 công trình trên địa bàn Thái Bình (cũ) với tổng công suất thiết kế lên đến hơn 613.000 m3/ngày đêm. Chất lượng nước của các nhà máy nước tập trung cơ bản đạt chất lượng theo Quy chuẩn, công tác kiểm tra được tiến hành định kì theo quy định.

Nguồn nước thô cấp cho các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng nước mặt của các sông như sông Hồng, sông Luộc, sông Thái Bình (Hưng Yên cũ); sông Hồng, sông Hóa, sông Luộc, sông Trà Lý, sông Kiến Giang, sông Diêm Hộ, sông Tiên Hưng… (Thái Bình cũ); một số trạm cấp nước sử dụng nước ngầm, tuy nhiên nguồn nước ngầm đang dần suy thoái và cạn kiệt gây khó khăn cho khai thác và xử lý.

Tỷ lệ đường ống cấp nước dịch vụ (đường ống cấp 3) cơ bản đạt 95-100% tại các xã có dự án cấp nước hoạt động.

Chất lượng nước của các NMN tập trung cơ bản đạt chất lượng theo quy chuẩn, công tác nội kiểm và ngoại kiểm được tiến hành định kỳ theo quy định.

Tất cả các nhà máy nước đã hoàn thành việc chuyển đổi nguồn nước thô nội đồng sang sử dụng nước mặt sông Hồng, sông Luộc hoặc mua buôn nước sạch từ các nhà máy.

b. Hạ tầng cấp nước công nghiệp

Hiện trạng hạ tầng cấp nước công nghiệp trên địa bàn tỉnh khá đa dạng hình thành từ hai vùng Hưng Yên và Thái Bình trước đây. Tại khu vực Hưng Yên cũ hầu hết các khu công nghiệp tự khoan giếng lấy nước ngầm để sử dụng với lượng nước khai thác ước tính 77.500 m3/ngày đêm. Tại khu vực Thái Bình cũ, phần lớn các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp đều được cấp nước từ các công trình cấp nước tập trung.

Hệ thống cấp nước công nghiệp toàn tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện tại nhưng cần tiếp tục đầu tư, kết nối và giảm khai thác nước ngầm trong giai đoạn tới.

3.2. Thoát nước

a. Hạ tầng thoát nước mưa, nước thải tại các khu đô thị

Hiện nay, hầu hết các đô thị đều có hệ thống thoát nước thải chung với nước mưa. Tại các khu đô thị mới có xây dựng hệ thống thoát nước riêng, sau đó vẫn chảy vào hệ thống thoát nước mưa, mạng lưới còn thiếu đồng bộ, xây dựng qua nhiều thời kì. Khả năng thu gom và xử lý nước thải đạt khoảng 80% tại thành phố Hưng Yên và Thái Bình cũ. Các khu vực đô thị khác, tỷ lệ thu gom nước thải đạt 30-50%. Nhiều khu đô thị mới đã có hệ thống thoát nước riêng.

b. Hạ tầng thoát nước mưa, nước thải tại các khu công nghiệp

Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 09 KCN đã có hệ thống xử lý nước tập trung (KCN Phố Nối A: 6.000 m3/ng.đ, KCN Dệt may Phố Nối:10.000 m3/ng.đ, KCN Thăng Long II: 15.000 m3/ng.đ, KCN Yên Mỹ II: 3.000 m3/ng.đ, KCN Minh Quang: 2.000 m3/ng.đ, KCN Yên Mỹ: 2.000 m3/ng.đ thuộc địa phận (Hưng Yên cũ), KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phúc Khánh, Gia Lễ thuộc địa phận (Thái Bình cũ).

c. Hạ tầng thoát nước mưa, nước thải tại các vùng nông thôn

Hệ thống thoát nước khu vực nông thông trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư xây dựng, nước thải sinh hoạt và chăn nuôi cơ bản vẫn thoát tự nhiên ra ao hồ và hệ thống kênh, mương thủy lợi, một phần thẩm thấu vào đất. Do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

4. Hiện trạng hạ tầng thông tin, truyền thông

4.1. Bưu chính

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 11 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát, với trên 541 điểm phục vụ (bán kính bình quân 1,35 km/1 điểm phục vụ (mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 5.980 /1 điểm phục vụ. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 24,6%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt trên 95%.

Mạng vận chuyển bưu chính: Mạng vận chuyển bưu chính tỉnh chủ yếu vẫn là Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel và một số doanh nghiệp chuyển phát khác. Mạng

vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được tổ chức thành 3 cấp đường thư (I, II và III). Mạng đường thư bao gồm 01 tuyến đường thư cấp I , 09 tuyến đường thư cấp II và 59 tuyến đường thư cấp III. Mạng lưới đường thư tương đối hoàn thiện; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân, với mạng vận chuyển bưu chính rộng khắp đến hầu hết các xã, phường. Thời gian đưa phát từ trung tâm tỉnh đến trung tâm xã, phường với tần suất trung bình 1-2 chuyến/ngày.

4.2. Viễn thông

4.2.1. Hiện trạng hạ tầng mạng cáp ngoại vi

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, tổng chiều dài mạng cáp treo viễn thông đạt khoảng 11.624 km, được triển khai bởi các doanh nghiệp viễn thông chủ lực trên địa bàn.

Phần lớn các tuyến cáp treo hiện đang sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự đầu tư xây dựng, đảm bảo khả năng mở rộng, bảo dưỡng và vận hành linh hoạt.

Hệ thống công trình hạ tầng ngầm viễn thông đã được triển khai tại nhiều khu vực trung tâm, góp phần tạo mỹ quan đô thị, bảo đảm an toàn mạng lưới và hỗ trợ phát triển hạ tầng viễn thông bền vững.

Tổng chiều dài cáp ngầm viễn thông trên toàn tỉnh hiện đạt khoảng 3.138,9 km, chiếm tỷ lệ khoảng 21,3% tổng chiều dài mạng cáp viễn thông. Các tuyến cáp được ngầm hóa tập trung chủ yếu tại các phường trung tâm có mật độ dân cư cao, hoạt động kinh tế – thương mại phát triển.

4.2.2. Hiện trạng hạ tầng mạng thông tin di động

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hiện có 05 mạng thông tin di động đang hoạt động, bao gồm Viettel, Vinaphone, MobiFone, Vietnamobile và Gmobile, cung cấp đầy đủ các thông tin di động 3G, 4G và 5G.

Đến quý 3 năm 2025 toàn tỉnh hiện có 6.539 trạm BTS, đạt mật độ trung bình khoảng 0,55 km/cột, đảm bảo vùng phủ sóng liên tục trên toàn địa bàn.

Mức độ chia sẻ hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn hạn chế. Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 15–20% vị trí cột ăng-ten được sử dụng chung, chủ yếu tập trung tại các khu vực trung tâm đô thị, khu công nghiệp và trục giao thông chính, nơi có mật độ người dùng cao và điều kiện kỹ thuật thuận lợi cho việc đặt trạm.

Phần lớn các doanh nghiệp chủ yếu áp dụng mô hình dùng chung hạ tầng giữa các công nghệ (tức là là triển khai 3G, 4G và 5G trên cùng một trạm, cùng hệ thống cột, nhà trạm và truyền dẫn) hơn là dùng chung giữa các nhà mạng khác nhau. Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn đã triển khai phần lớn mạng 3G, 4G và 5G trên cùng hạ tầng, góp phần tiết kiệm chi phí đầu tư và tối ưu tài nguyên sẵn có.

4.2.3. Hiện trạng hạ tầng mạng lưới băng thông rộng

Trong thời gian qua, các doanh nghiệp viễn thông đã đẩy mạnh triển khai cung cấp dịch vụ truyền số liệu, Internet băng rộng. Tổng số thuê bao băng rộng là 2.005.234 thuê bao, trong đó 1.587.720 thuê bao băng rộng di động, 417.514 thuê bao băng rộng cố định. Hạ tầng mạng băng rộng cố định đảm bảo đường truyền cáp quang tốc độ cao phủ sóng đến toàn bộ các khu vực trên địa bàn tỉnh. Đến nay 100% xã, phường đã được các doanh nghiệp viễn thông triển khai hạ tầng băng rộng cáp

quang; 100% xã, phường, khu phố, thôn, xóm đã được phủ sóng di động 3G, 4G, 5G đảm bảo trên địa bàn tỉnh không còn khu vực bị lõm sóng di động. Mạng 5G đã được Viettel Hưng Yên và Vinaphone Hưng Yên triển khai tại tất cả các khu vực trung tâm, cụm công nghiệp; khu vực các trường Đại học, Bệnh viện, chợ, khu dân cư đông đúc trên địa bàn tỉnh.

4.3. Công nghệ thông tin

- Hạ tầng máy tính: 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với số lượng cán bộ, công chức nhà nước các cấp được trang bị máy tính (phục vụ công việc ngày càng tăng, đảm bảo làm việc điện tử rộng khắp.

- Hạ tầng mạng: 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp xã, phường đã kết nối mạng LAN, Internet tốc độ cao và ứng dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II (mạng WAN).

- Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh được đầu tư nâng cấp đáp ứng tiêu chuẩn Tier 3 và duy trì hoạt động thường xuyên với nhiều máy chủ có cấu hình cao để quản lý các hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành, cổng/trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước và được trang bị các hệ thống thiết bị bảo mật, an ninh thông tin.

- Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Hưng Yên (IOC): Đã được xây dựng và đưa vào vận hành thực hiện tổng hợp, khai thác tất cả các nguồn thông tin, dữ liệu hàng ngày của tỉnh, kết nối đến cơ sở dữ liệu của các ngành, các lĩnh vực, qua đó giúp lãnh đạo tỉnh có các thông tin, dữ liệu phục vụ điều hành, xử lý các tình huống, quy hoạch và định hướng phát triển của tỉnh.

4.4. An toàn, an ninh thông tin

Tỉnh đã triển khai bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp của Bộ Thông tin và Truyền thông. Thành lập Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Hưng Yên. Triển khai Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC) kết nối chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia của Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông.

Hệ thống Trung tâm Điều hành, giám sát an toàn thông tin (SOC) tỉnh đã được triển khai phục vụ giám sát đảm bảo an toàn thông tin cho Trung tâm THDL của tỉnh. 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh có trang bị tường lửa lớp mạng (Firewall) để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho hệ thống mạng nội bộ của cơ quan, đơn vị.

4.5. Phát thanh, truyền hình

Thiết bị sản xuất chương trình: Đài tỉnh được trang bị 02 hệ thống sản xuất, phát sóng các chương trình phát thanh; các chương trình truyền hình được phát sóng qua máy phát sóng số mặt đất. Ngoài ra, Đài còn được trang bị hệ thống thiết bị thực hiện chương trình phát thanh, truyền hình trực tiếp tại hiện trường, đảm bảo phục vụ các nhiệm vụ chính trị quan trọng của tỉnh.

Hạ tầng Phát thanh truyền hình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đang sử dụng máy phát sóng công suất phát trung bình 2-5 Kw trên hạ tầng cột ăng ten tự đứng cao từ 80-120 m.

Đài Phát thanh - Truyền hình được trang bị trên 30 máy phát thanh và máy phát lại truyền hình và các trang thiết bị phục vụ sản xuất khác. Do việc đầu tư nhỏ

lẻ, kéo dài nên một số thiết bị không đồng bộ gây khó khăn cho cán bộ tác nghiệp. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và lưu trữ chương trình có nhưng ở mức hạn chế. Hệ thống trang thiết bị máy tính, máy thu, đầu thu... được đầu tư nhưng một số nơi đã xuống cấp.

Hạ tầng phát sóng phát thanh truyền hình cấp xã: công suất máy phát từ 100 w đến 200 w, được phát trên cột ăng ten từ 20 m - 36 m.

4.6. Mạng lưới thông tin cơ sở

Mạng lưới truyền thanh cấp xã đã được thiết lập tại 104/104 xã phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên với 2 loại hình truyền thanh là: vô tuyến, hữu tuyến. Đã truyền tải thông tin phủ sóng 95% hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

4.7. Xuất bản, in, phát hành

- Xuất bản: Hiện tại, tỉnh Hưng Yên chưa có nhà xuất bản. Đơn vị, tổ chức khi có nhu cầu xuất bản xuất bản phẩm tài liệu kinh doanh hoặc những tác phẩm của cá nhân phải thực hiện với các nhà xuất bản Trung ương hoặc các địa phương khác.

- In: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 03 cơ sở in cấp tỉnh và 83 cơ sở in được cấp phép hoạt động in (in báo, tạp chí; tem chống giả, các loại thẻ...). Các cơ sở in đều chấp hành tốt và thực hiện đúng quy định về điều kiện hoạt động cũng như điều kiện nhận in.

- Phát hành: Trên địa bàn toàn tỉnh có 52 cơ sở phát hành sách, trong đó có 06 chi nhánh nhà xuất bản, 9 công ty cổ phần và 37 hộ kinh doanh sách. Sau đại dịch COVID -19 lượng phát hành ấn phẩm qua kênh trực tuyến tăng mạnh. Tỉnh Hưng Yên hiện có 03 siêu thị sách; tỉ lệ điểm bản lẻ sách - văn phòng phẩm khoảng 82%; chưa có đủ mỗi xã, phường, có 1 điểm cung cấp xuất bản.

5. Thực trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi

5.1. Hiện trạng phân vùng thủy lợi

Sau khi sát nhập hai tỉnh Hưng Yên và Thái Bình, hệ thống thủy lợi của tỉnh Hưng Yên được hình thành trên cơ sở kết nối các hệ thống sông lớn và mạng lưới thủy nông hiện hữu. Phân vùng thủy lợi của tỉnh sau sát nhập cũng là kế thừa từ phân vùng thủy lợi các tỉnh trước khi sát nhập bao gồm 7 vùng chính: vùng Bắc Kim Sơn, vùng Ân Thi – đường 39, vùng Tây Nam Cửa An, vùng Châu Giang, vùng Bắc Thái Bình và vùng Nam Thái Bình, và phân vùng ngoài đê dọc sông Hồng và sông Luộc. Chi tiết từng phân vùng như sau:

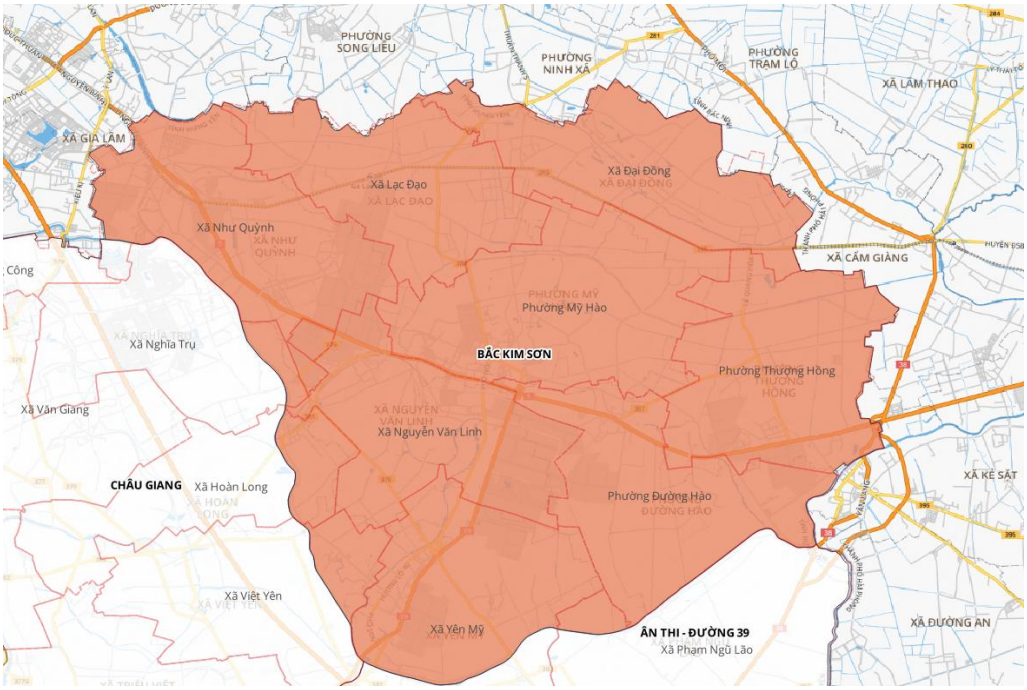


Hình 34: Bản đồ phân vùng thủy lợi tỉnh

5.1.1. Vùng Bắc Kim Sơn

Vùng Bắc Kim Sơn là khu Bắc Kim Sơn, nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh, được giới hạn bởi xã Thuận An, phường Song Liễu, Ninh Xá, Trạm Lộ (tỉnh Bắc Ninh) và xã Gia Lâm (Tp. Hà Nội) ở phía Bắc, sông Kim Sơn ở phía Tây và Nam, và huyện Cẩm Giàng (Hải Dương) ở phía Đông. Tổng diện tích tự nhiên của khu vực là 20.683 ha, trong đó có 9.785 ha đất nông nghiệp và 7.996 ha diện tích cần tưới.

Khu vực này bao gồm 12 xã, phường, trong đó có toàn bộ 7 xã, phường gồm: phường Mỹ Hào, phường Thượng Hồng, phường Đường Hào, xã Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, xã Đại Đồng và xã Nguyễn Văn Linh và một phần diện tích của 5 xã: Nghĩa Trụ, Hoàn Long, Việt Yên, Yên Mỹ và Phạm Ngũ Lão. Đây là khu vực có hệ thống tưới tiêu quan trọng, phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế địa phương.

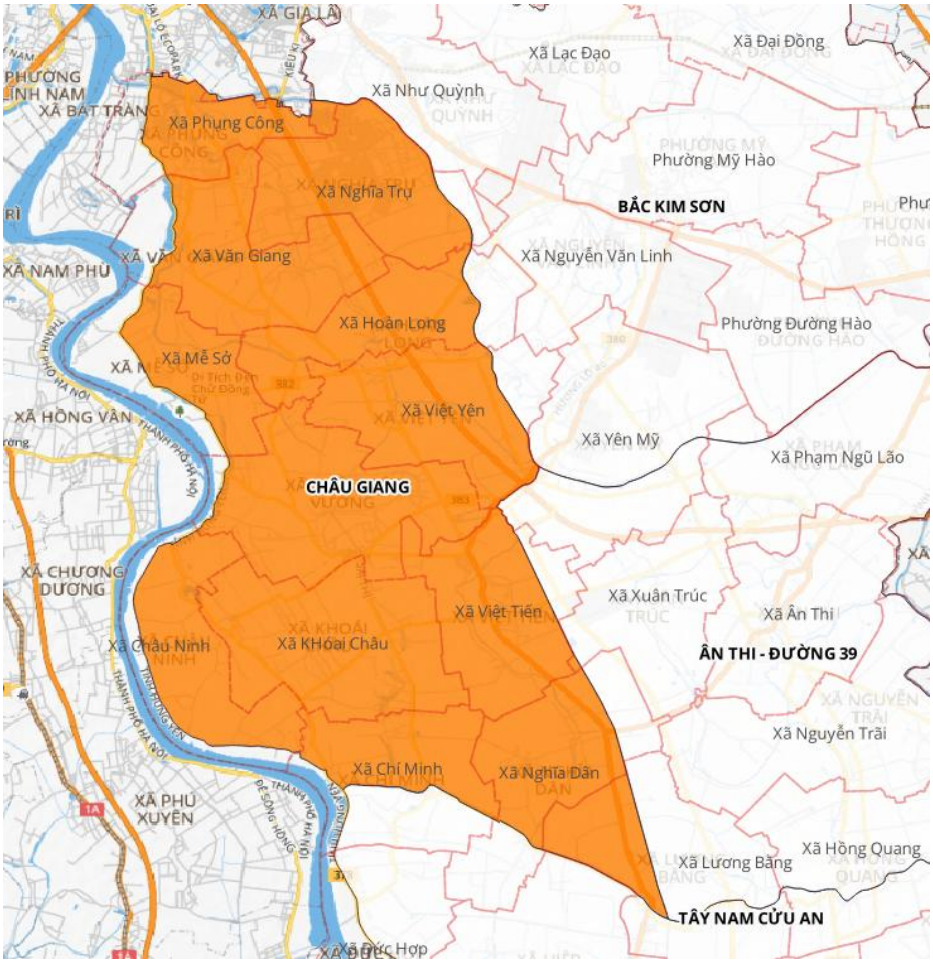


Hình 35: Bản đồ vị trí phân vùng Bắc Kim Sơn

5.1.2. Vùng Châu Giang

Vùng Châu Giang là khu Châu Giang, được giới hạn bởi sông Kim Sơn ở phía Bắc và Đông, sông Điện Biên ở phía Đông Nam, sông Cửu An ở phía Nam và sông Hồng ở phía Tây. Diện tích tự nhiên của khu vực là 24.505 ha, trong đó có 20.945 ha nằm trong đồng và 3.560 ha ngoài đê. Diện tích đất nông nghiệp là 12.594 ha, với 6.573 ha diện tích cần tưới.

Khu vực này bao gồm 14 xã, trong đó một phần 13 xã: Như Quỳnh, Phụng Công, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Mễ Sở, Hoàn Long, Việt Yên, Triệu Việt Vương, Châu Ninh, Việt Tiến, Chí Minh, Nghĩa Dân, Lương Bằng và toàn bộ xã Khoái Châu. Đây là khu vực có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp chất lượng cao và các mô hình canh tác hiện đại.

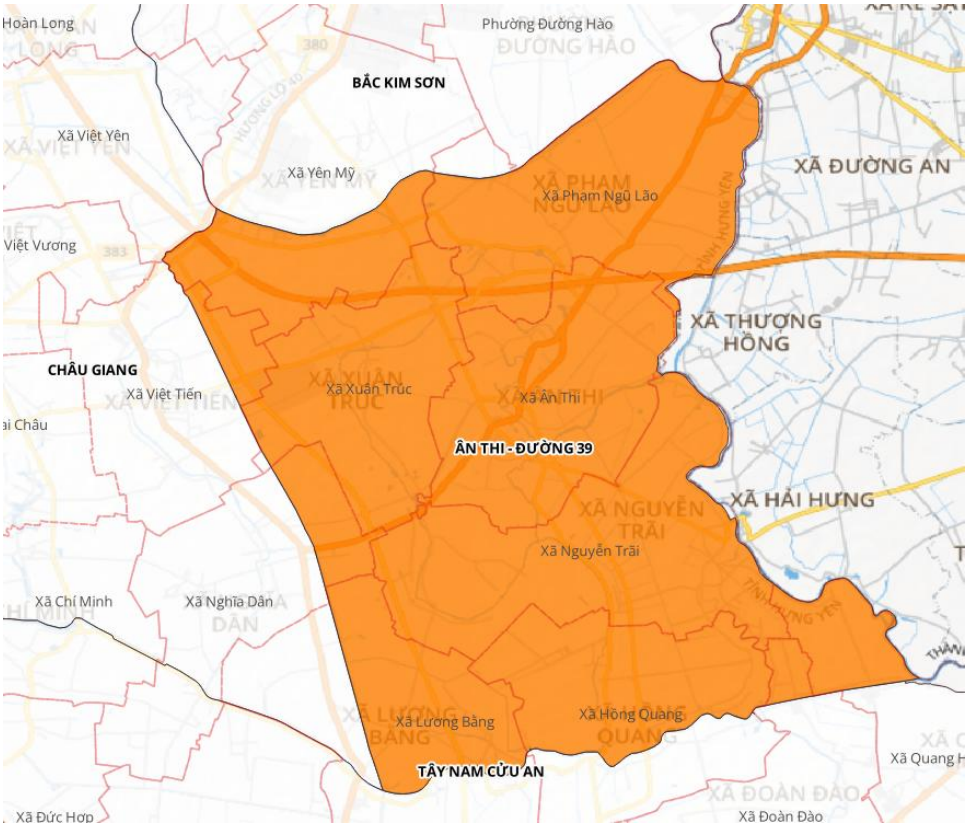


Hình 36: Bản đồ vị trí phân vùng Châu Giang

5.1.3. Vùng Ân Thi – Đường 39

Vùng Ân Thi – đường 39 là khu Ân Thi – Đường 39, được giới hạn bởi bờ Nam sông Kim Sơn ở phía Bắc, sông Tây Kẻ Sặt ở phía Đông, sông Điện Biên ở phía Tây và sông Cửu An ở phía Nam. Diện tích tự nhiên của khu vực là 15.615 ha, trong đó có 10.190 ha đất nông nghiệp và 8.767 ha diện tích cần tưới.

Khu vực này bao gồm 11 xã, trong đó một phần 9 xã: Yên Mỹ, Phạm Ngũ Lão, Xuân Trúc, Việt Tiến, Nghĩa Dân, Lương Bằng, Hồng Quang, Đoàn Đào, Quang Hưng và toàn bộ 2 xã: Ân Thi, Nguyễn Trãi. Đây là vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp cao, cần được đầu tư hệ thống thủy lợi phù hợp để đảm bảo hiệu quả sử dụng đất và nước.

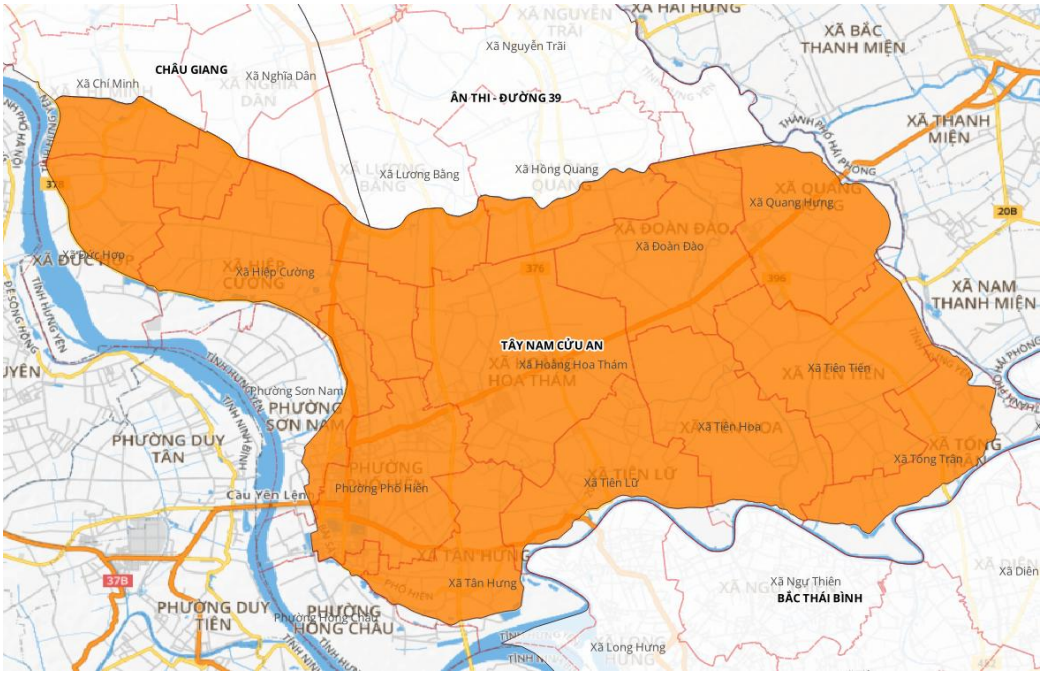


Hình 37: Bản đồ vị trí phân vùng Ân Thi – Đường 39

5.1.4. Vùng Tây Nam Cửu An

Vùng Tây Nam Cửu An là khu Tây Nam Cửu An, nằm giữa các con sông lớn, với sông Cửu An ở phía Bắc, sông Luộc ở phía Nam, sông Tây Kẻ Sặt ở phía Đông và sông Hồng ở phía Tây. Diện tích tự nhiên của khu vực là 32.219 ha, trong đó có 26.312 ha nằm trong đồng và 5.907 ha ngoài đê. Diện tích đất nông nghiệp là 17.780 ha, với 16.030 ha diện tích cần tưới.

Khu vực này bao gồm 17 xã, trong đó có toàn bộ 2 xã: Hoàng Hoa Thám, Tiên Tiến và một phần 15 xã, phường gồm: xã Chí Minh, xã Nghĩa Dân, xã Đức Hợp, xã Hiệp Cường, xã Lương Bằng, xã Hồng Quang, xã Đoàn Đào, xã Quang Hưng, xã Tống Trân, xã Tiên Hoa, xã Tiên Lữ, xã Tân Hưng và phường Sơn Nam, phường Phố Hiến, phường Hồng Châu. Đây là khu vực có vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp và đô thị hóa, cần được quy hoạch thủy lợi đồng bộ.

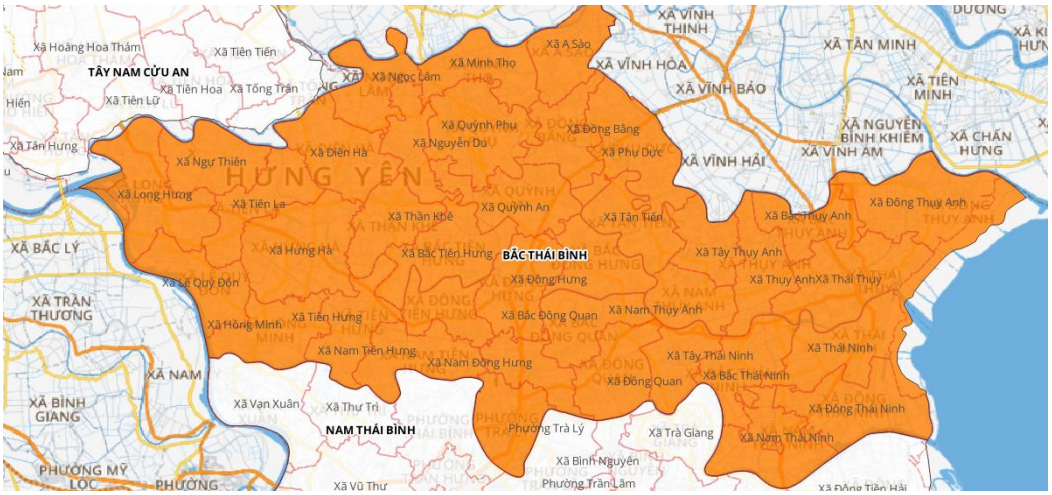


Hình 38: Bản đồ vị trí phân vùng Tây Nam Cửu An

5.1.5. Vùng Bắc Thái Bình

Vùng Bắc Thái Bình cũng là Hệ thống thủy nông Bắc Thái Bình, nằm ở phía Bắc của tỉnh Thái Bình cũ, được giới hạn bởi sông Hồng ở phía Tây, sông Luộc và sông Hóa ở phía Bắc, sông Trà Lý ở phía Nam và biển Đông ở phía Đông. Tổng diện tích tự nhiên của khu vực là 88.801 ha, bao gồm 38 xã, phường.

Đây là khu vực có hệ thống thủy lợi phát triển, đóng vai trò quan trọng trong việc cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời hỗ trợ tiêu thoát nước trong mùa mưa lũ. Hệ thống kênh mương và công trình thủy lợi tại đây được xây dựng tương đối đồng bộ, phục vụ hiệu quả cho vùng sản xuất lúa và cây màu.

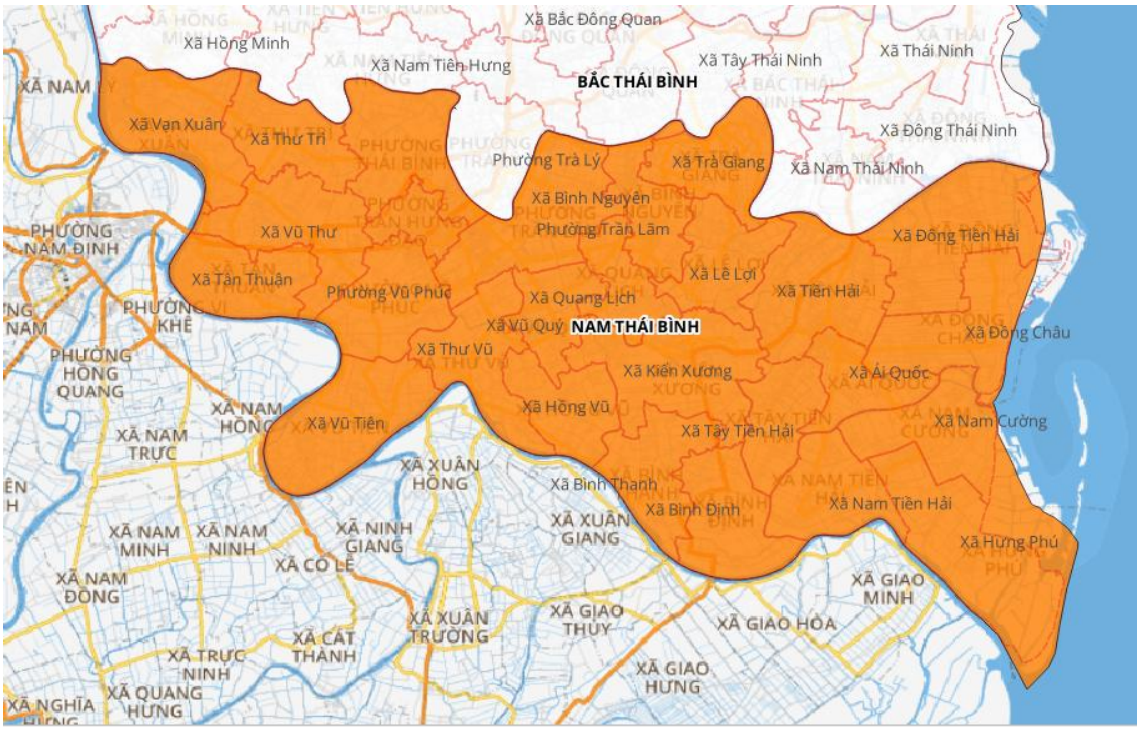


Hình 39: Bản đồ vị trí phân vùng Bắc Thái Bình

5.1.6. Vùng Nam Thái Bình

Vùng Nam Thái Bình cũng là Hệ thống thủy nông Nam Thái Bình, nằm ở phía Nam tỉnh Thái Bình cũ, được giới hạn bởi sông Hồng ở phía Tây và Nam, sông Trà Lý ở phía Bắc và biển Đông ở phía Đông. Tổng diện tích tự nhiên của khu vực là 69.834 ha của 27 xã, phường.

Đây là khu vực đồng bằng ven biển, có đặc điểm địa hình thấp và chịu ảnh hưởng của thủy triều, do đó hệ thống tưới tiêu tại đây được thiết kế tương đối độc lập, phù hợp với điều kiện địa phương. Hệ thống thủy lợi Nam Thái Bình không chỉ phục vụ sản xuất nông nghiệp mà còn đóng vai trò quan trọng trong phòng chống thiên tai, cải thiện môi trường và phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển.



Hình 40: Bản đồ vị trí phân vùng Nam Thái Bình

5.1.7. Phân vùng ngoài đê

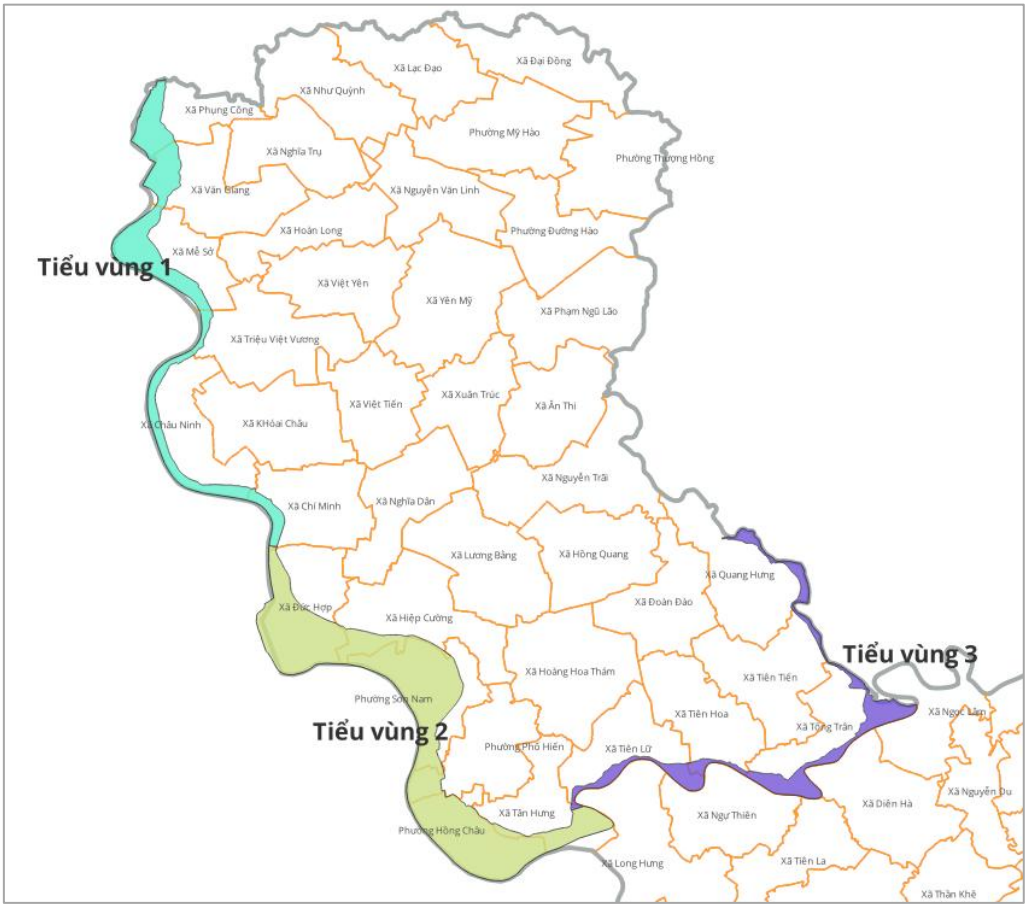
Vùng bãi tỉnh Hưng Yên gồm 13 xã và 3 phường được chia thành 3 tiểu vùng. Tổng diện tích tự nhiên ngoài bãi là 9.467,5 ha, diện tích đất canh tác ngoài bãi 5.619 ha, trong đó diện tích lúa 251 ha, cây hàng năm khác 5.058 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản 310 ha.

Vùng đất bãi được phân ra 3 tiểu vùng:

Tiểu vùng 1: gồm vùng ngoài đê của 6 xã: Phụng Công, Văn Giang, Mễ Sở, Triệu Việt Vương, Châu Ninh, Chí Minh.

Tiểu vùng 2: gồm vùng ngoài đê của 3 xã: Đức Hợp, Kim Động, Tân Hưng và 3 phường: Sơn Nam, Phố Hiến, Hồng Châu.

Tiểu vùng 3: gồm vùng ngoài đê của 4 xã: Tân Hưng, Tiên Lữ, Tiên Hoa, và Tống Trân.



Hình 41: Bản đồ vị trí phân vùng ngoài đê

5.2. Hiện trạng hạ tầng mạng lưới thủy lợi theo các phân vùng

Hiện trạng hạ tầng thủy lợi theo từng phân vùng bao gồm hiện trạng hệ thống tưới và hiện trạng hệ thống tiêu.

5.2.1. Hiện trạng hạ tầng công trình thủy lợi tưới, cấp nước theo các phân vùng trong đê

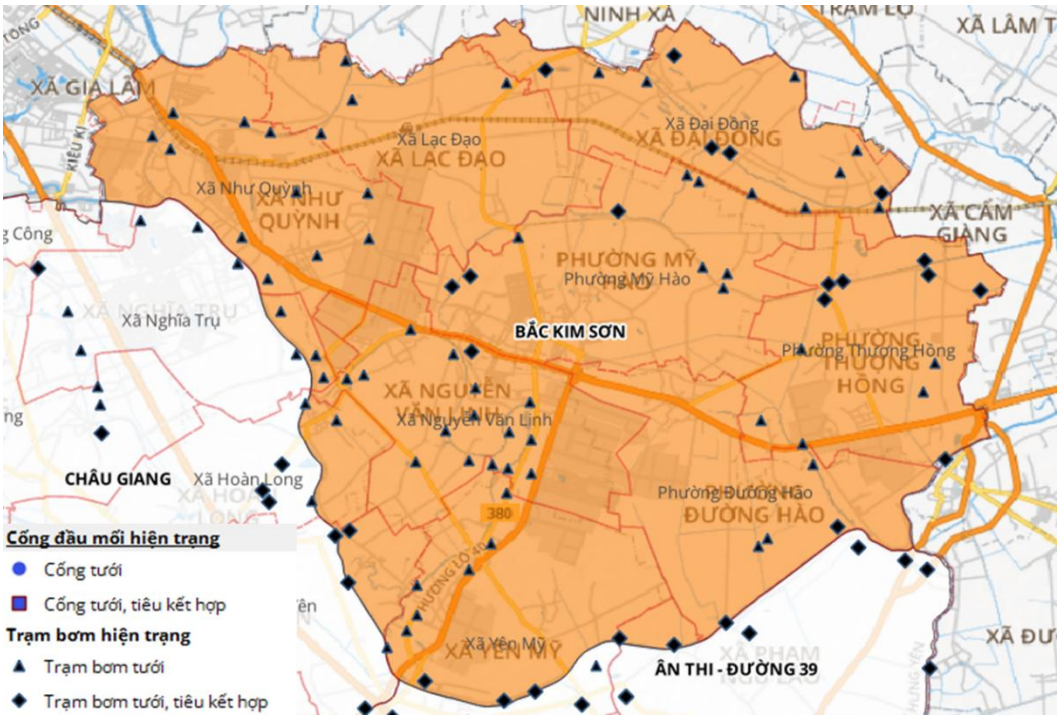
1. Vùng Bắc Kim Sơn

Vùng Bắc Kim Sơn có diện tích đất tự nhiên là 20.683 ha. Trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp 8.419 ha, (đất lúa 6,248 ha, đất cây hàng năm 88 ha, đất cây lâu năm 1.201 ha, đất nuôi trồng thủy sản 643 ha).

Diện tích tưới cho khu thủy lợi được phục vụ bằng 168 trạm bơm (chuyên tưới 129 trạm, trong đó có 3 TB cột nước thấp, 39 trạm tưới tiêu kết hợp), được lắp đặt các loại máy bơm có công suất từ 250 m3/h đến 4.000 m3/h với tổng số là 296 máy, tổng công suất lưu lượng bơm là 259.136 m3/h, nhằm đảm bảo diện tích tưới thực tế là 11.193 ha. Nguồn nước cung cấp chính cho khu vực là sông Kim Sơn và các nhánh Đình Dù, Cầu Treo, Bần - Vũ Xá và sông Lương Tài.

Các trạm bơm tưới chính của khu Kim Sơn như sau: Cầu Lường 324 ha, Bần 676 ha (xã Nguyễn Văn Ninh). Đậu 397 ha, Văn Lâm 1.180 ha (xã Như Quỳnh); Minh Hải 598 ha (p. Mỹ Hào). Cầu Thôn 288 ha. Còn lại là các trạm bơm nhỏ diện tích phục vụ dưới 300 ha.

Diện tích yêu cầu cấp nước, tưới trong khu Băc Kim Sơn là 8.419 ha, diện tích các công trình thủy lợi thực tế tưới được 11.193 ha. Như vậy hệ thống thuỷ lợi đã đáp ứng được hết diện tích đất cần tưới.



Hình 42: Bản đồ hiện trạng CTTL tưới vùng Bắc Kim Sơn

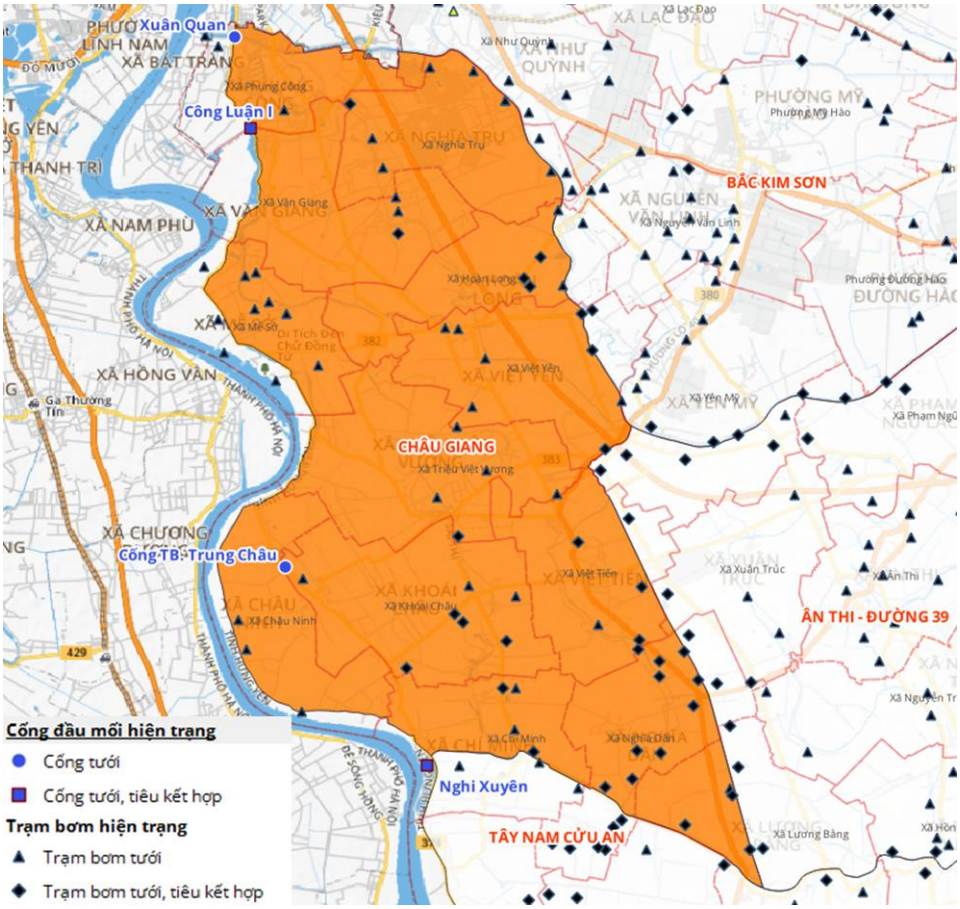
2. Vùng Châu Giang

Vùng Châu Giang có diện tích đất tự nhiên của toàn khu (trong đê) là 20.945 ha. Với diện tích đất sản xuất nông nghiệp 12.438 ha, trong đó (đất lúa 6,248 ha, đất cây hàng năm 88 ha, đất cây lâu năm 1.201 ha, đất nuôi trồng thủy sản 643 ha).

Để đảm bảo diện tích cần tưới, khu Châu Giang đã xây dựng 130 trạm (104 trạm bơm chuyên tưới, 26 trạm tưới tiêu kết hợp) gồm các loại máy bơm có công suất bơm nhỏ từ 190 m3/h đến 1000 m3/h, có công suất lưu lượng bơm 262.990 m3/h, thực tưới được 16.621 ha.

Trạm bơm Văn Giang có lưu lượng bơm 55.500 m3/h với 2 nhà máy đặt ở kênh Đông và kênh Tây chạy dọc khu tưới, nguồn nước được lấy từ sông Kim Sơn đoạn hạ lưu cống Báo Đáp, diện tích tưới 7.767 ha. Ngoài ra còn một số trạm bơm nhỏ lấy nước của sông Từ Hồ - Sài Thị, sông Ngưu Giang. Một số vùng dọc sông Bắc Hưng Hải được các trạm bơm nhỏ lấy nước từ sông Bắc Hưng Hải để tưới, các trạm bơm tưới chính như sau: Vĩnh Khúc 359ha; Liên Khê 518ha; Lôi Cầu 320ha; Đào Xá 360ha.

Diện tích yêu cầu cấp nước 12.438 ha, tuy nhiên diện tích tưới thực tế các công trình thủy lợi trong khu đã tưới được 16.621 ha (lớn hơn 4.183 ha), Như vậy hệ thống thuỷ lợi đã đáp ứng được hết diện tích đất cần tưới.



Hình 43: Bản đồ HT CTTL tưới vùng Châu Giang

3. Vùng Ân Thi – đường 39

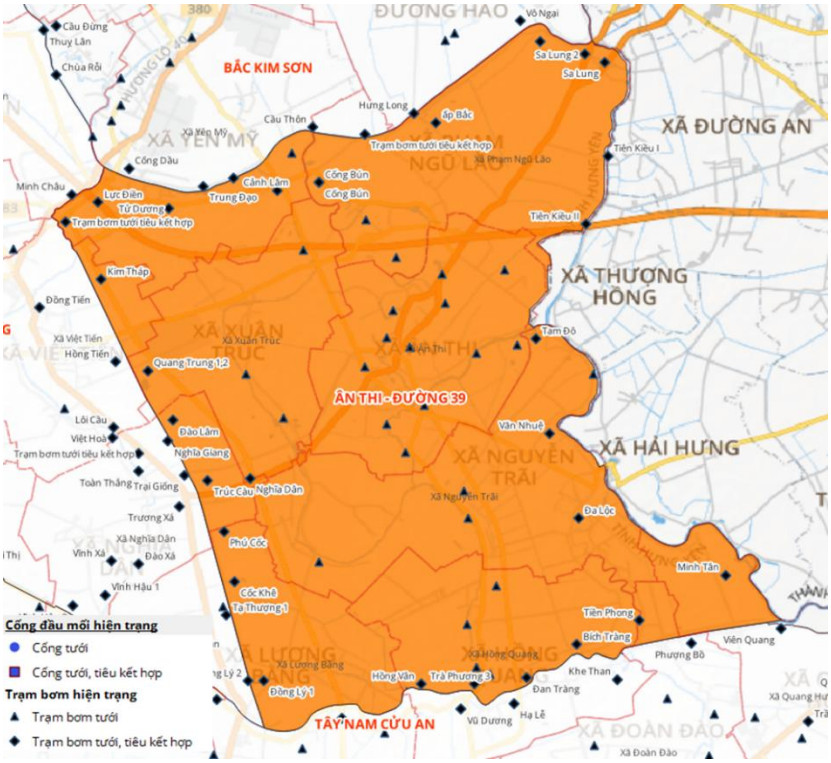
Vùng Ân Thi – đường 39 có diện tích đất tự nhiên của toàn khu là 15.615 ha, diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 9.837 ha (đất lúa 8.172 ha, đất cây hàng năm 150 ha, đất cây lâu năm 688 ha, đất nuôi trồng thủy sản 663 ha).

Khu này nằm giữa hệ thống Bắc Hưng Hải, do vậy nguồn nước tưới chủ yếu cho khu là của hệ thống Bắc Hưng Hải với các trục chính là sông Điện Biên, sông Tây Kẻ Sặt, khu này chủ yếu tưới bằng động lực, chỉ có rất ít diện tích thấp có cao độ nhỏ hơn 2,5 m là tưới được tự chảy (vùng ven sông Bún, Phù Ủng, Bãi Sậy, Mai Xuyên).

Phục vụ cấp nước tưới cho khu này gồm 152 trạm bơm (109 trạm bơm chuyên tưới, 43 trạm bơm tưới, tiêu kết hợp) có tổng lưu lượng 556.730 m3/h.

Các trạm bơm tưới trong khu đều có diện tích phục vụ nhỏ, chỉ có một số trạm bơm có diện tích tưới lớn hơn 300ha bao gồm: Nghĩa Dân 350ha; Ấp Bắc 320ha; Hồng Vân 327ha; Tam Đô 404ha. Trong những năm qua khu vực đã được tỉnh đầu tư nâng cấp một số trạm bơm và nạo vét kênh dẫn tưới như trạm bơm Tam Đô, Đa Lộc, Cống Bún và Hồng Vân, …

Diện tích yêu cầu cấp nước 9.837 ha, diện tích tưới thực tế các công trình thủy lợi trong khu thực tế tưới được là 12.965 ha. Như vậy diện tích do công trình tưới thực tế đã đáp ứng được 100% diện tích đất cần tưới.



Hình 44: Bản đồ HT CTTL tưới vùng Ân Thi – Đường 39

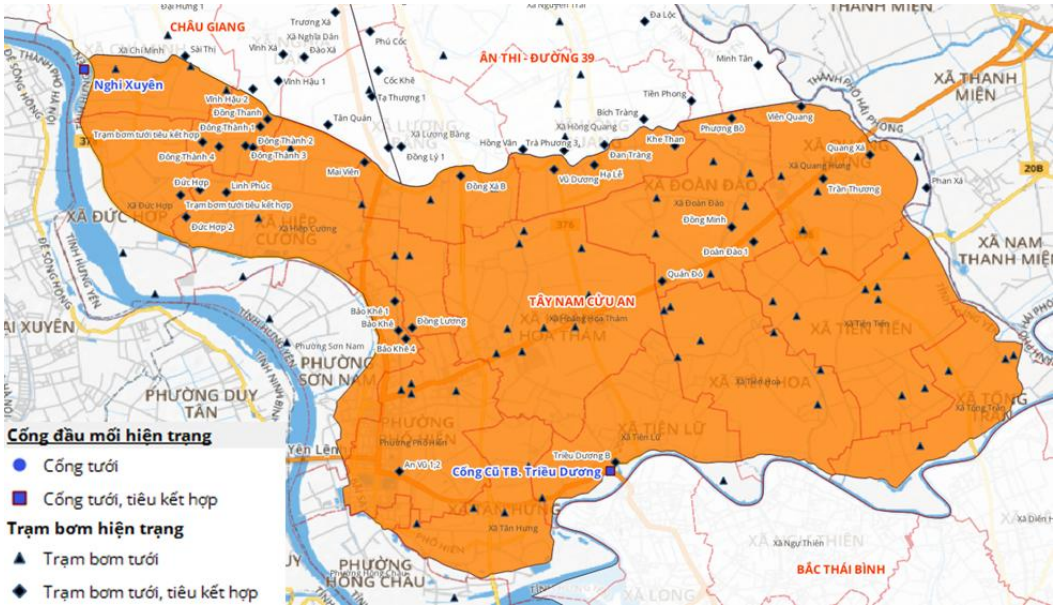
4. Vùng Tây Nam Cửu An

Vùng Tây Nam Cửu An có diện tích đất tự nhiên của toàn khu là 26.312 ha, diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 13.956 ha (đất lúa 7.960 ha, đất cây hàng năm 1.329 ha, đất cây lâu năm 3.100 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.338 ha).

Nguồn nước cung cấp chính của khu là lấy từ sông Hồng qua cống Xuân Quan qua sông Điện Biên và Cửu An. Trục tưới chính là sông Hoà Bình. Các sông Bản Lễ - Phượng Tường đã được nạo vét năm 2005, năm 2006 sông Điện Biên được nạo vét, năm 2007 nạo vét sông Bác Hồ nên hầu như đã đảm bảo được yêu cầu tưới cho cả khu, năm 2016 đã cải tạo nạo vét hệ thống công trình sau đầu mối trạm bơm La Tiến đã cấp nguồn nước tưới cho 3.324 ha đất canh tác thuộc 8 xã, huyện Phù Cừ và 2 xã phía nam huyện Tiên Lữ, Đảm bảo lấy sa qua trạm bơm La Tiến và hiện tại tỉnh cũng đang cải tạo và nâng cấp mở rộng trạm bơm Triều Dương B phục vụ tiêu, tưới và lấy sa.

Như vậy, tổng số công trình phục vụ tưới 150 trạm bơm (112 trạm bơm chuyên tưới, 38 trạm bơm tưới, tiêu kết hợp) có tổng lưu lượng 574.291 m3/h. Hầu hết các trạm bơm tưới trong khu Tây Nam Cửu An đều có quy mô nhỏ, chỉ có một số trạm bơm có diện tích phục vụ lớn hơn 300ha như sau: Đào Đặng 475ha; Mai Xá B 524ha; Lạc Dục 650ha; Triều Dương A 523ha; Cống Vân 346ha; Linh Hạ 390ha; Nhật Tân – Hưng Đạo 390ha; Tiên Xá 578ha; Minh Tân 350ha; Uyển 518ha.

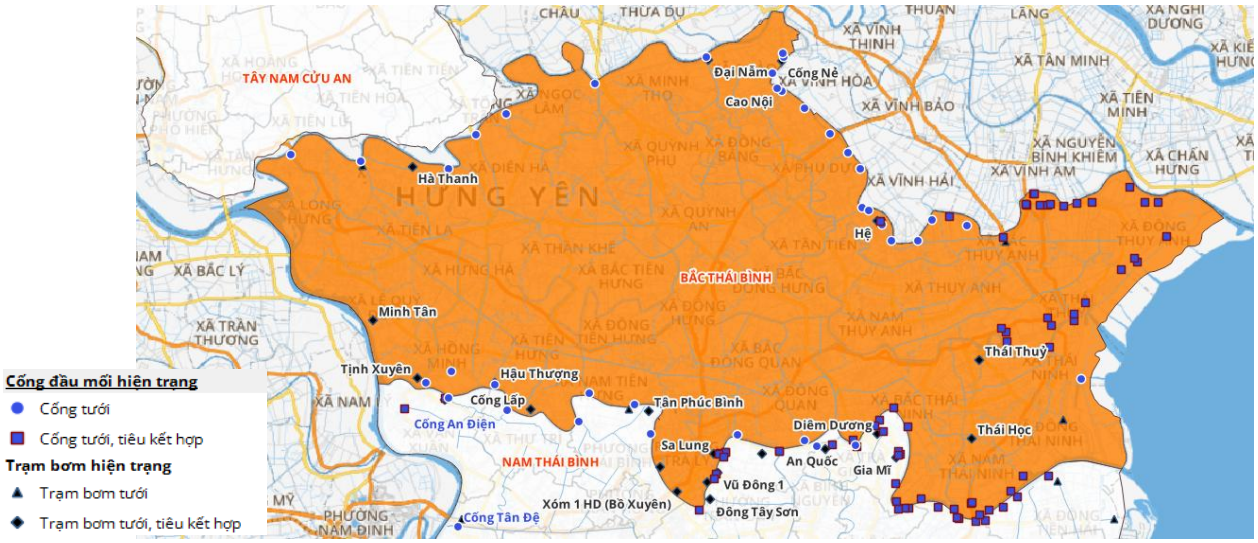
Diện tích yêu cầu cấp nước, tưới 13.956 ha, diện tích tưới thực tế các công trình thủy lợi trong khu thực tế tưới được là 13.687 ha, Như vậy diện tích do công trình tưới thực tế đã đáp ứng hết diện tích đất cần tưới.



Hình 45: Bản đồ HT CTTL tưới vùng Tây Nam Cửu An

5. Vùng Bắc Thái Bình

Vùng Bắc Thái Bình có diện tích yêu cầu tưới 61.424ha, nước được dẫn vào các kênh nội đồng chủ yếu qua 28 cống chủ lực dưới đê (trong đó triền sông Hồng có 01 cống, triền sông Luộc có 07 cống, triền sông Hóa có 08 cống, triền sông Trà Lý có 12 cống) lấy nước trữ vào nội đồng kênh Tiên Hưng, Sa Lung và các kênh cấp I, II để tưới trực tiếp một phần, còn tưới tiêu trực tiếp bằng bơm điện với tổng số 964 trạm bơm (trong đó Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Bắc Thái Bình quản lý 41 trạm, HTX nông nghiệp quản lý 923 trạm, các loại máy bơm từ 180m3/h đến 8.000m3/h).

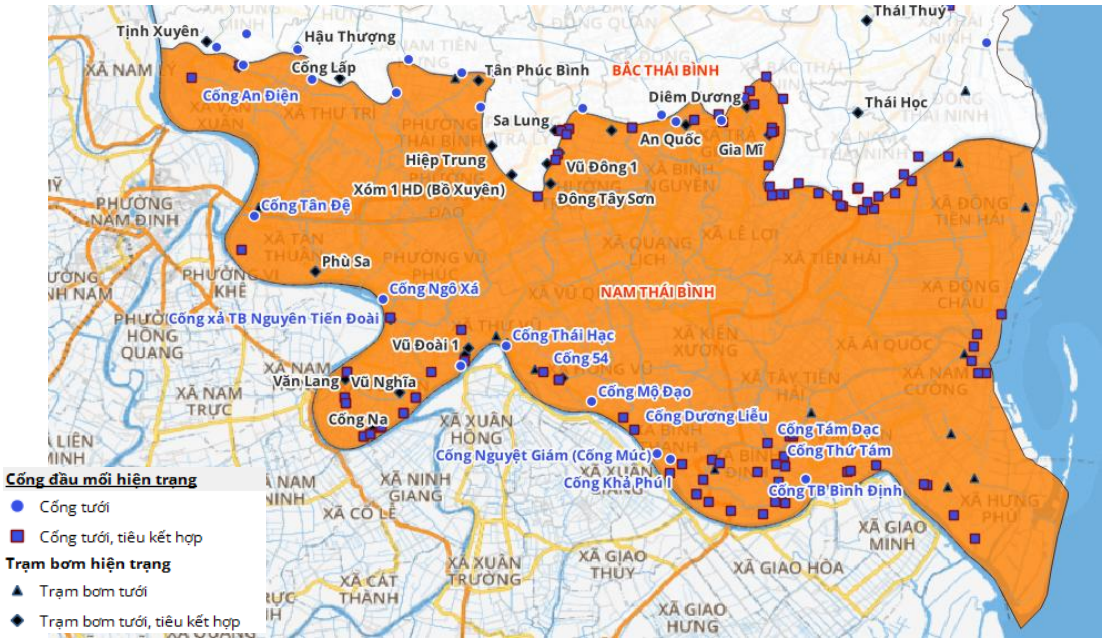


Hình 46: Bản đồ HT CTTL tưới vùng Bắc Thái Bình

6. Vùng Nam Thái Bình

Vùng Nam Thái Bình có diện tích yêu cầu tưới 46.368ha, trong đó nước được dẫn vào các kênh nội đồng chủ yếu qua 16 cống dưới đê (trong đó triền sông Hồng có 07 cống, triền sông Trà Lý có 09 cống), lấy nước trữ vào kênh nội đồng như kênh Kiến Giang, kênh Cổ Rồng và các kênh cấp I, II để tưới trực tiếp một phần, còn chủ yếu tưới bằng bơm điện với tổng số 534 trạm bơm (trong đó Công ty TNHH một

thành viên KTCTTL Nam Thái Bình quản lý 46 trạm, HTX nông nghiệp quản lý 488 trạm, các loại máy bơm từ 175 m3/h đến 4.000m3/h).

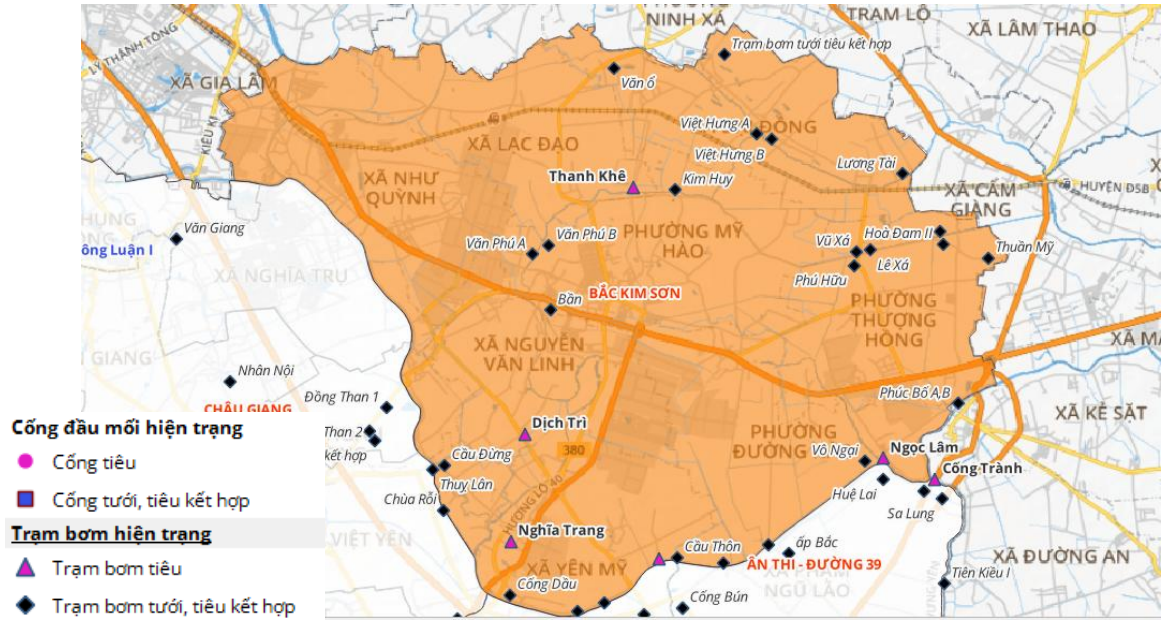


Hình 47: Bản đồ HT CTTL tưới vùng Nam Thái Bình

5.2.2. Hiện trạng hạ tầng công trình thủy lợi tiêu, thoát nước theo các phân vùng trong đê

1. Vùng Bắc Kim Sơn

Khu Bắc Kim Sơn có tổng diện tích cần tiêu là 20.683 ha, trong đó những phần diện tích đất có cao độ ≤ +3,0m thì phải tiêu bằng động lực, phần có cao độ > +3,0m là có khả năng tiêu tự chảy, tuy nhiên hiện tại điều kiện tiêu tự chảy rất khó khăn cần bố trí công trình tiêu.



Hình 48: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Bắc Kim Sơn

Hiện trạng công trình tiêu khu Bắc Kim Sơn gồm 44 trạm bơm (trong đó 9 trạm bơm chuyên tiêu, 36 trạm bơm tưới, tiêu kết hợp). Diện tích tiêu 19.249 ha, có lượng nước tiêu là 462.320 m3/h. Các trạm bơm tiêu chính trong khu là Ngọc Lâm

7x4000 m3/h, diện tích 1509 ha, Văn Phú A, B 8x4000 m3/h, diện tích 1.810 ha, Hưng Long 10x2500 m3/h, diện tích 1230 ha, Phúc Bố A,B 8x4000 m3/h, diện tích 1320 ha, Cầu Thôn 8x2400 m3/h, diện tích 1144 ha, Lương Tài 5x2500 m3/h, diện tích 680 ha, Chùa Tổng (mới xây dựng xong) quy mô 5x8000 m3/h, diện tích tiêu 1.658 ha.

Hướng tiêu của khu hoàn toàn ra sông trục Bắc Hưng Hải, bao gồm các trục tiêu chính như sau:

Trục tiêu Lương Tài là trục tiêu chính cho khu vực phía Bắc đường sắt của vùng. Các trạm bơm gồm Việt Hưng A,B (206 ha) ; Văn Ổ, Cầu máng Đai Đồng, Đai Bi (205 ha), Lương Tài (299 ha), Cầu Khốc, … Gồm 9 trạm bơm có diện tích tiêu 1.386 ha, lượng nước tiêu 33.600 m3/h.

Trục tiêu Đình Du phía Tây Bắc Văn Lâm phần lớn tiêu tự chảy ra hệ thống Bắc Hưng Hải khoảng 1.434 ha (có trạm bơm tiêu cục bộ điểm bơm ấp Đình Dù tiêu cho 26 ha, lưu lượng tiêu 700 m3/h).

Trục tiêu Bần - Vũ Xá là trục tiêu chính của khu vực Nam đường sắt - Bắc Quốc lộ 5 (QL5), tiêu ra sông Cẩm Giàng qua cầu An Lại. Các trạm bơm gồm Thanh Khê, Hòa Đam 1,2; Lệ Xá, Vũ Xá, Phú Hứu, Kim Huy, Phan Đình Phùng, Văn Phú A,B, Hoàng Nha…Gồm 14 trạm bơm có diện tích tiêu 6.355 ha, lượng nước tiêu 152.520 m3/h.

Phía Nam QL5: Khu vực Nam QL5 - Tây đường 39 có trục tiêu sông Cầu Treo được kết nối với sông Bần – Vũ Xá tại cầu Bần qua QL 5. Khu vực Nam QL5 - Đông đường 39 có kênh tiêu của các trạm bơm tiêu trực tiếp ra sông Kim Sơn. Gồm 21 trạm bơm có diện tích tiêu 11.508 ha, lượng nước tiêu 276.200 m3/h.

Như vậy, khu Bắc Kim Sơn về cơ bản đã giải quyết được diện tích cần tiêu.

2. Vùng Châu Giang

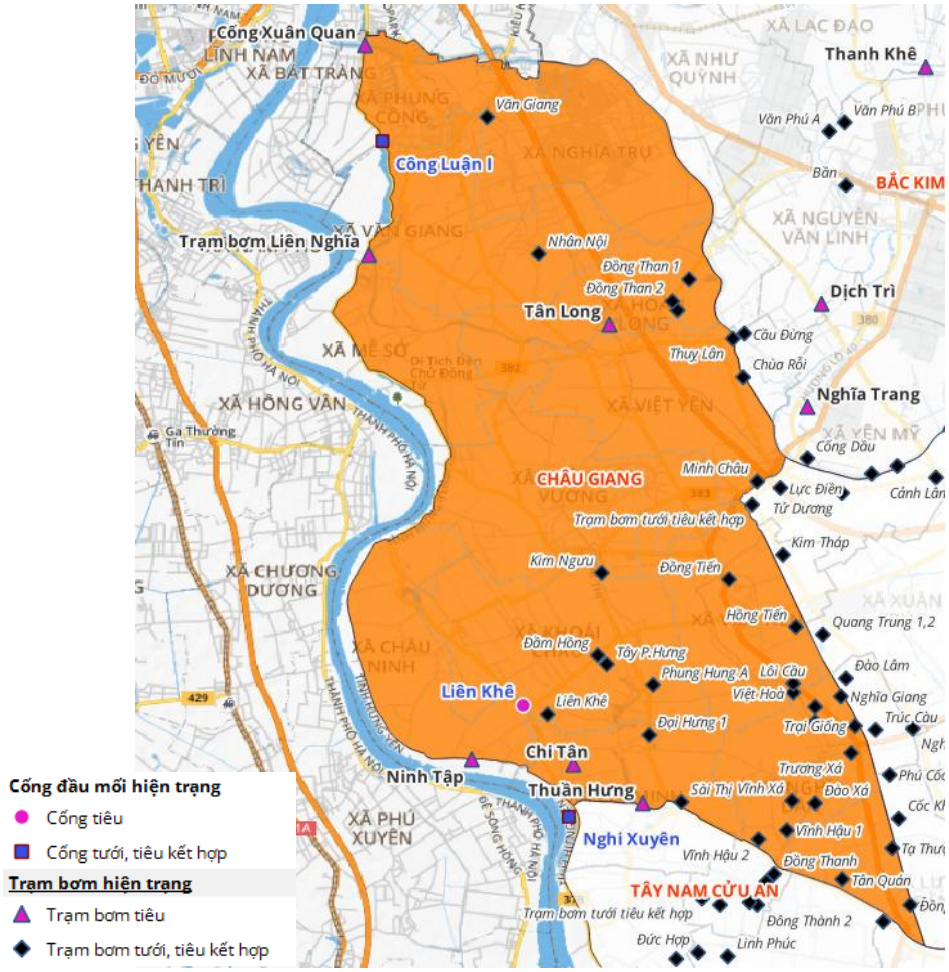
Diện tích đất tự nhiên trong đê của toàn khu Châu Giang là 20.945 ha. Với địa hình có hướng dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam, hiện tại biện pháp tiêu và hướng tiêu chủ yếu của toàn khu là tiêu bằng tự chảy và tiêu bơm ra sông trục Bắc Hưng Hải.

Khu vực kênh Tây, phía Tây và Nam xã Văn Giang được tiêu tự chảy bằng 2 tuyến chính là sông Ngưu Giang và sông Đồng Quê đổ ra sông Bắc Hưng Hải.

Khu vực kẹp giữa kênh Tây và kênh Đông trạm bơm Văn Giang, phía Tây Nam vùng có các trục tiêu 4 xã, tiểu thủy nông Cấp Tiến, sông Mười được tập trung vào trục Từ Hồ - Sài Thị đổ vào cống Sài Thị tiêu ra sông Cửu An.

Một phần diện tích nằm giữa kênh Đông Văn Giang và sông Kim Sơn được tiêu ra Bắc Hưng Hải qua các trục tiêu tập trung vào sông đào Kim Ngưu thoát ra sông Cửu An.

Tổng hợp công trình tiêu động lực của toàn khu Châu Giang như sau:



Hình 49: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Châu Giang

Tổng số công trình tiêu: có 39 công trình, bao gồm 13 trạm bơm chuyên tiêu và 26 trạm bơm tưới tiêu kết hợp có diện tích tiêu 20.937 ha, lưu lượng tiêu 538.080 m3/h. Diện tích cần tiêu bằng động lực của toàn khu Châu Giang bao gồm toàn bộ diện tích có cao độ +4,0 m được xác định là cần tiêu là 20.945 ha. Hiện tại hệ thống công trình tiêu động lực toàn khu như sau:

Khu vực phía Bắc vùng, trong những năm gần đây đã được nạo vét kênh Đồng Quê và được xây dựng trạm bơm tiêu Liên Nghĩa quy mô 5x18000 m3/h, diện tích tiêu chủ động cho 3.545 ha thuộc các xã Văn Giang, Nghĩa Trụ và Mễ Sở, đồng thời kết hợp với trạm bơm Văn Giang hiện tại diện tích tiêu thực tế của khu vực này là 6.546 ha, lưu lượng tiêu 145.500 m3/h.

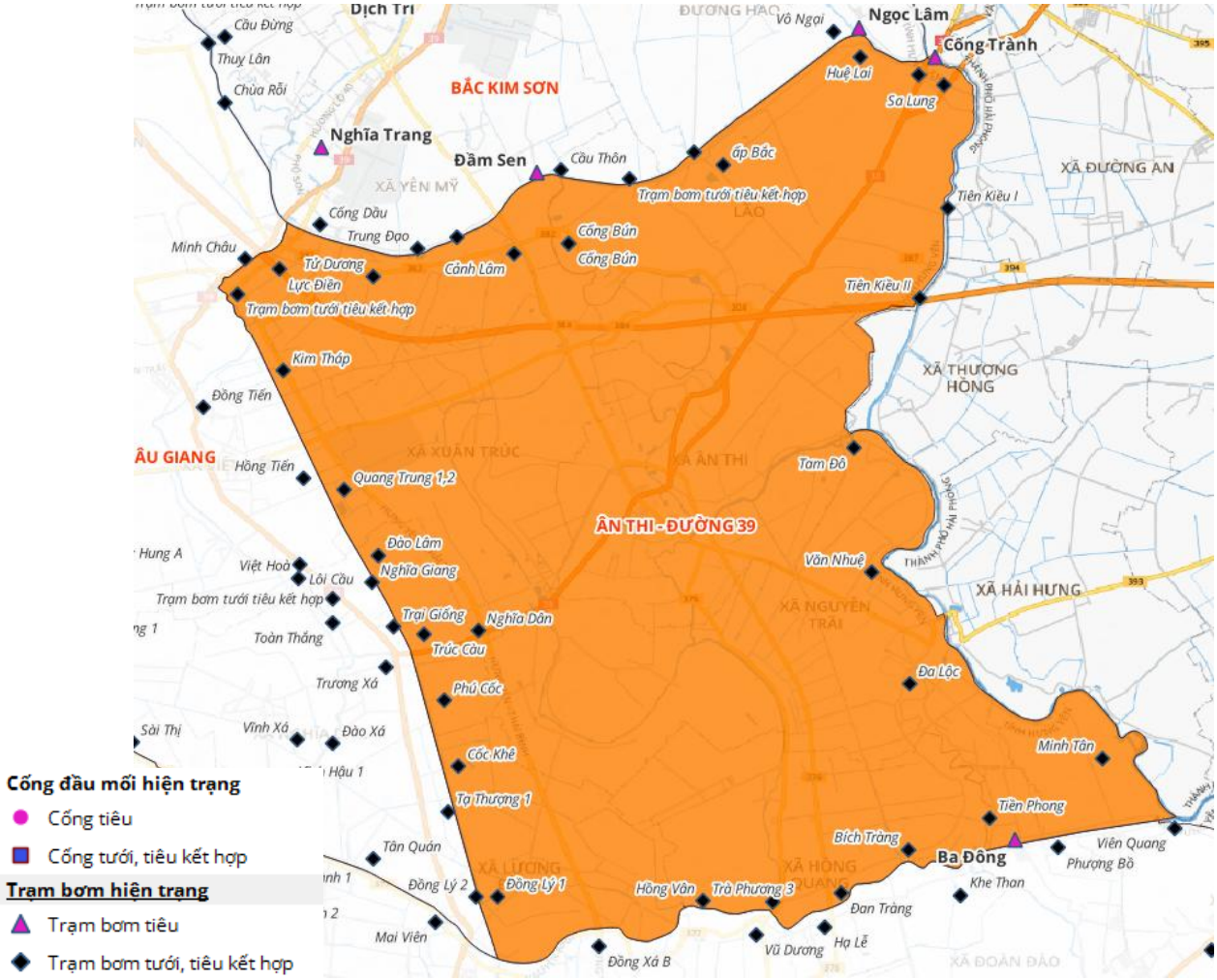
Khu vực phía Nam vùng, trạm bơm Nghi Xuyên có quy mô 11x18000 m3/h, chủ động tiêu úng cho 8.274 ha diện tích các xã Chí Minh, Đức Hợp, Nghĩa Dân… lưu lượng tiêu 198.000 m3/h.

Khu vực ven sông Cửu An và ven sông Kim Sơn hiện đã có 36 trạm bơm tiêu và tưới tiêu kết hợp có diện tích tiêu 6.207 ha, với lượng nước tiêu là 194.580 m3/h. Gồm các trạm bơm: Việt Hòa 4x1000m3/h, diện tích 430ha; Sài Thị 4x2500m3/h, diện tích 440ha; Lôi Cầu 5x1400m3/h, diện tích 290ha; Bắc Đầm Hồng 3x2500m3/h, diện tích 520ha. Tạ Thượng 4x4000m3/h, diện tích 700ha; Đào Xá 6x2500m3/h, diện tích 573ha, Đồng An 2x1000m3/h, diện tích 160 ha Minh Châu 6x2500m3/h, diện tích 650ha ….

Như vậy diện tích cần tiêu toàn khu là 20.945 ha, diện tích tiêu của các trạm bơm là 20.937 ha. Tỷ lệ tiêu bằng động lực cơ bản đạt 100%.

3. Vùng Ân Thi – Đường 39

Do địa hình khu Ân Thi - Đường 39 có cao độ dưới +2,7m, trong khi đó mực nước tại các cửa cửa tiêu quanh khu như: Trà Phương, Tam Đô, Ấp Bắc đều khi có mưa lớn là từ +2,7 đến +3,0 m. Vì vậy toàn khu này phải xác định tiêu động lực cho 100 % diện tích.



Hình 50: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Ân Thi – đường 39

Số lượng công trình tiêu trong vùng gồm 46 trạm bơm (gồm 3 trạm chuyên tiêu, 43 trạm tưới, tiêu kết hợp). Diện tích tiêu được 15.612 ha với lượng nước tiêu 465.780 m3/h.

Các trạm bơm tiêu chính trong khu bao gồm: Nghĩa Dân 4x1400m3/h, diện tích 492ha; Kim Tháp 3x2500 m3/h, diện tích 300ha; Ấp Bắc 8x2400 m3/h, diện tích 900ha; Đa Lộc 4x2400 m3/h, diện tích 484ha; Bích Tràng 12x2400 m3/h, diện tích 1.248ha; Quang Trung 2: 5x2400 m3/h, diện tích 443ha; Hồng Vân 7x4000 m3/h, diện tích 1.341ha; Tam Đô 22x4000m3/h, diện tích 3.161ha; Công Bún 9x2500m3/h, diện tích 860ha; Trà Phương 3: 12x2500m3/h, diện tích 1.200ha. Năm 2016, tỉnh Hưng Yên đã cải tạo nâng cấp trạm bơm Đa Lộc quy mô 5x2500 m3/h cấp nước tưới cho 500 ha và đảm bảo tiêu cho 570 ha của một phần xã Nguyễn trãi và xã Tiên phong, nâng cấp trạm bơm Tam Đô, Cống Bún, đặc biệt nâng cấp trạm bơm Hồng

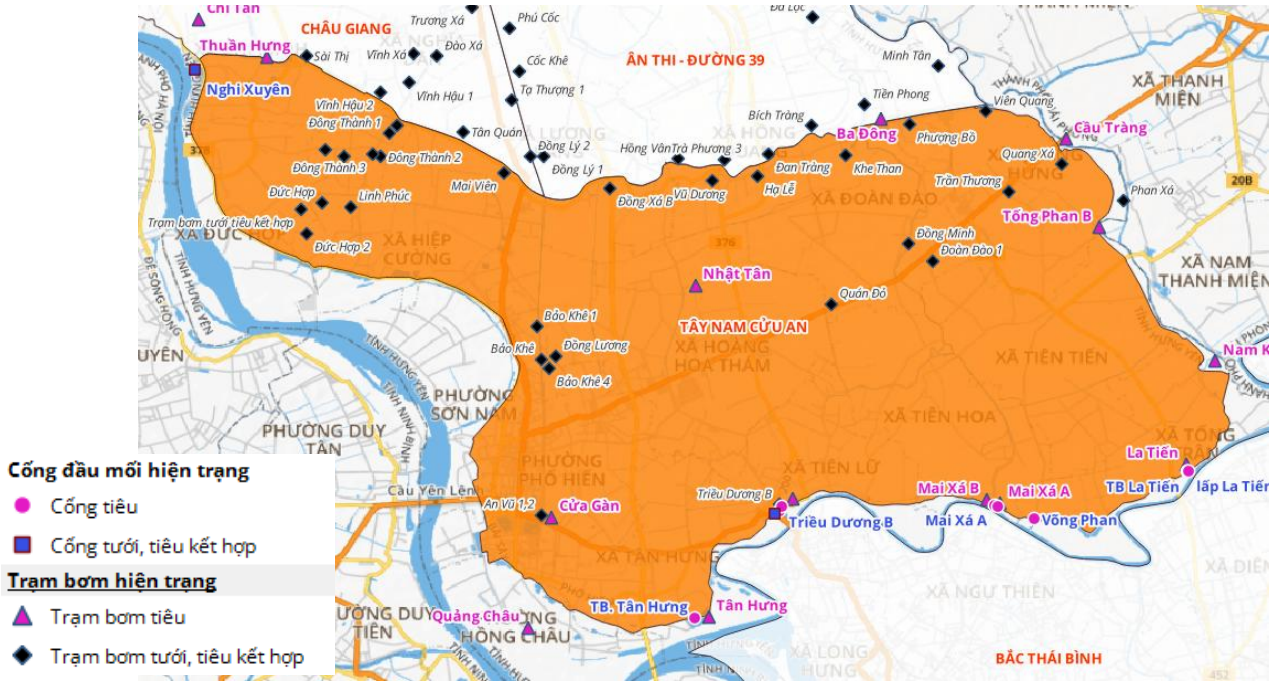
Vân nhằm đảm bảo tưới 1.200 ha, tiêu 1.300 ha cho các xã Hồng Quang và Lương Bằng, đây là khu vực trước đây vẫn bị úng ngập chưa tiêu được.

Hướng tiêu của toàn khu Ân Thi - đường 39 là tiêu ra các sông trục bao quanh là sông Kim Sơn, sông Sặt, sông Cửu An và sông Điện Biên. Các trục tiêu chính là trục sông Tam Đô, sông Quảng Lãng, sông Bún và sông Cửu Khúc, các trục tiêu này được kết nối với nhau tạo thành mạng cấp, thoát chủ yếu cho toàn khu.

Tổng diện tích cần tiêu của toàn khu là 15.615 ha, diện tích tiêu thực tế đạt 15.612 ha. Tỷ lệ diện tích tiêu được đạt 100%.

4. Vùng Tây Nam Cửu An

Diện tích cần tiêu trong đê của khu Tây Nam Cửu An là 26.312 ha, được xác định tiêu hoàn toàn bằng động lực. Số lượng công trình tiêu trong vùng gồm 57 trạm bơm (trong đó 19 trạm chuyên tiêu, 38 trạm tưới, tiêu kết hợp) với lượng nước tiêu 757.490 m3/h.



Hình 51: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Tây Nam Cửu An

Toàn khu có hai hướng tiêu chính là tiêu vào sông trục Bắc Hưng Hải và tiêu ra sông Luộc, sông Hồng. Chi tiết như sau:

Khu vực tiêu ra sông trục Bắc Hưng Hải bao gồm toàn bộ diện tích nằm giữa bờ phía Nam sông Cửu An đến bắc sông Hoà Bình và lưu vực tiêu của trạm bơm Tống Phan. Các công trình bơm tiêu hiện có chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ bơm trực tiếp ra sông Cửu An là Nhật Tân – Hưng Đạo 10x2500m3/h, diện tích 1.020ha; Chợ Thi 8x4000 m3/h, diện tích 2.291ha; Mai Viên 7x4000m3/h, diện tích 1.270ha; Đồng Thanh 12x2500m3/h, diện tích 1.540ha.

Khu tiêu ra sông Hồng, bằng trạm bơm Bảo Khê với quy mô tiêu nước cho 1.425 ha lưu vực. Với lưu lượng nước tiêu trên 72.040m3/h gồm 6 máy bơm loại 12.000m3/h.

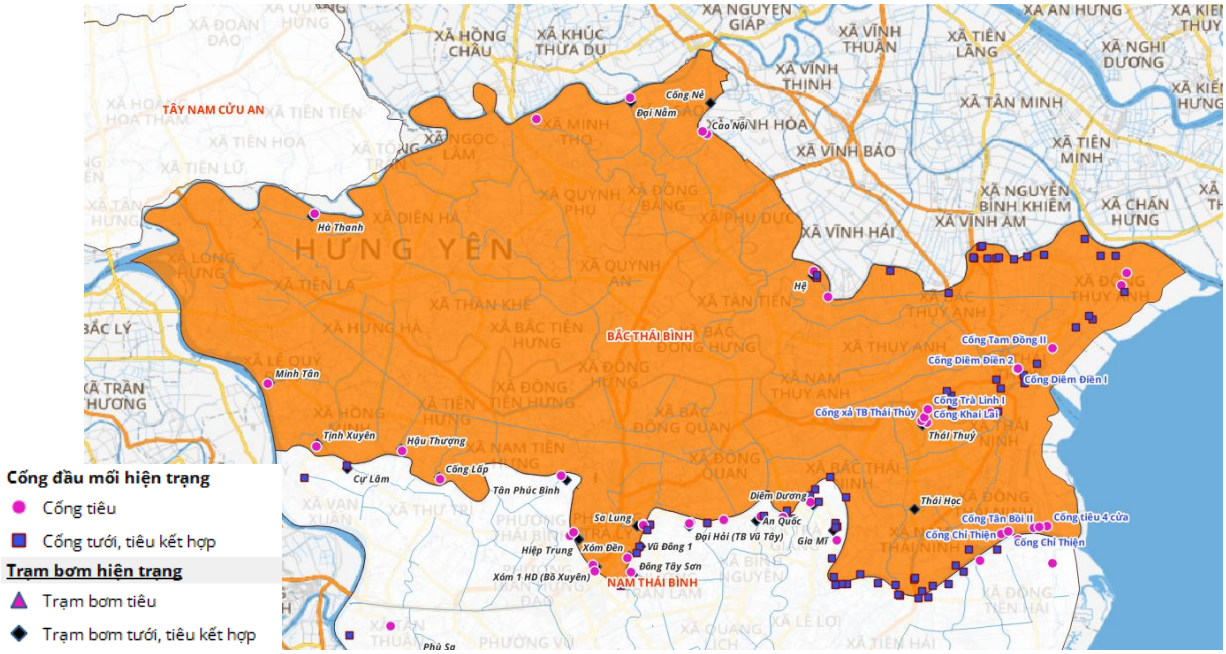
Khu vực tiêu ra sông Luộc, bao gồm phần lớn diện tích phía Nam sông Hoà Bình đến đê sông Luộc. Các trạm bơm trong khu này có quy mô khá lớn bơm trực

tiếp ra sông Luộc như: Trạm bơm Mai Xá A&B 14x8000 m3/h, diện tích 4.787ha; Triều Dương 3x8400 m3/h, diện tích 4.094ha; La Tiến 5x8000 m3/h, diện tích 1.810 ha; … Từ 2016 đến nay khu Tây Nam Cửu An đã được đầu tư nâng cấp cải tạo hàng loạt các trạm bơm như Bảo Khê, La Tiến và Triều Dương B.

Diện tích công trình thủy lợi tiêu thiết kế 26.312 ha (tiêu ra sông ngoài 13.186 ha; tiêu vào sông trục 13.126 ha). Tỷ lệ diện tích tiêu đạt 100%.

5. Vùng Bắc Thái Bình

Toàn vùng có diện tích tự nhiên 88.801ha, với diện tích cần tiêu là 88.801ha. Các hướng tiêu và trục tiêu chính như sau:



Hình 52: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Bắc Thái Bình

Các hướng tiêu chính

Tiêu tự chảy qua cống Trà Linh I, II ra biển cho toàn bộ vùng, trục tiêu chính là sông Tiên Hưng, Sa Lung và hệ thống kênh xương cá. Cống Trà Linh I và Cống Trà Linh II là cống tiêu và ngăn mặn quan trọng nhất cho khu Bắc Thái Bình. Cống Trà Linh I có B=34,0m, gồm cửa thông thuyền B=7,0m, 3 cửa cung, mỗi cửa B=9,0m, cao trình đáy cống ∇đ=(-4,00)m; Cống Trà Linh II có B=48,0m, gồm 6 cửa, mỗi cửa B=8,0m, cao trình đáy cống ∇đ=(-3,70)m.

Tiêu tự chảy ra hạ du sông Trà Lý, sông Hóa qua các cống qua đê ở hạ du.

Tiêu động lực bằng 10 trạm bơm tiêu qua đê cho những vùng úng trũng tập trung nằm ven đê sông Hồng (trạm Minh Tân, Tịnh Xuyên), sông Trà Lý (trạm Hậu Thượng, Cống Lấp…), sông Luộc (trạm Hà Thanh, Đại Nẫm, Cống Nẻ), sông Hóa (trạm bơm Hệ).

Các trục tiêu chính

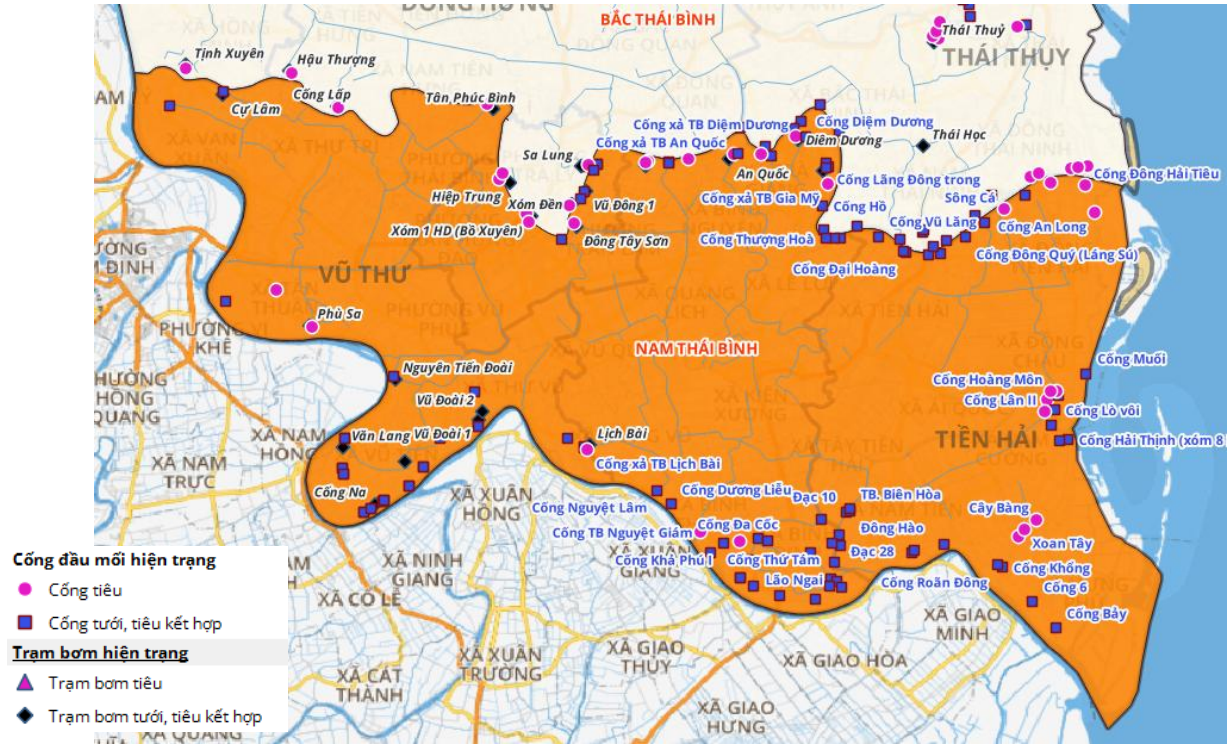
Kênh Tiên Hưng: từ cống Nhâm Lang (xã Tiên La) đến cống Trà Linh (xã Thái Thụy) dài 55,95km;

Kênh Sa Lung: từ cống Lão Khê (xã Long Hưng) đến kênh Hoài dài 36,21km, từ đập Kim Bôi đến Bán Súy dài 1,7km;

Ngoài ra còn 31 kênh cấp I có tổng chiều dài 283,5km và 194 kênh cấp II có tổng chiều dài 589,5 km dẫn và tiêu nước.

6. Vùng Nam Thái Bình

Vùng Nam Thái Bình có diện tích tự nhiên 69.834ha, và diện tích cần tiêu là toàn bộ diện tích này.



Hình 53: Bản đồ HT CTTL tiêu vùng Nam Thái Bình

Các hướng tiêu và trục tiêu chính như sau:

Hướng tiêu chính

Tiêu tự chảy qua cống Lân I , Lân II, Hoàng Môn ra biển. Cống Lân I và cống Lân II, cống Hoàng Môn là công trình tiêu và ngăn mặn quan trọng nhất cho khu vực Nam Thái Bình. Cống Lân I có B=30,0m, chia làm 4 cửa (gồm 03 cửa van cung, mỗi cửa B=8,0m và 1 cửa van phẳng B=6,0m), cao trình đáy cống ∇đ=(-3,50)m; Cống Lân II có B=32,0m, chia làm 4 cửa van cung, mỗi cửa B=8,0m, cao trình đáy cống ∇đ=(-3,50)m; Cống Hoàng Môn có 4 cửa, tổng chiều rộng B=8,0m, cao trình đáy cống ∇đ=(-1,80)m.

Tiêu tự chảy ra hạ du sông Hồng, sông Trà Lý qua các cống dưới đê ở hạ du.

Tiêu động lực bằng 12 trạm bơm tiêu qua đê cho những vùng úng trũng trọng điểm không thể tự chảy ra kênh Kiến Giang.

Các trục tiêu chính

Kênh Kiến Giang: từ cống Tân Đệ đến cống Lân I, Lân II dài 46,0km;

Kênh Cổ Rồng: từ ngã ba Mỹ Nguyên đến cống Hoàng Môn dài 10,63m;

Ngoài ra còn có 20 kênh cấp I có tổng chiều dài 173,59 km và 84 kênh cấp II với tổng chiều dài 288,8 km dẫn và tiêu nước.

5.2.3. Hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu cho phân vùng ngoài đê

Vùng ngoài đê có tổng diện tích tự nhiên là 9.467,5 ha, diện tích đất canh tác ngoài bãi 5.619 ha, trong đó diện tích lúa 251 ha, cây hàng năm khác 5.058 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản 310 ha. Hiện trạng tưới, tiêu trong 3 tiểu vùng như sau:

Tiểu vùng 1: Nguồn nước tưới được lấy trực tiếp từ sông Hồng, các đầm hồ ven đê và sông Bắc Hưng Hải (ở đoạn cửa vào cống Xuân Quan). Sử dụng các máy bơm có cột nước cao lắp đặt ở các trạm, điểm bơm cho phù hợp. Diện tích được tưới chủ động của tiểu vùng 1 đạt cao nhất trong toàn khu vực bãi hiện nay và đạt 57,1 % diện tích đất lúa màu.

Tiểu vùng 2: Diện tích được tưới chủ động của tiểu vùng 2 hiện nay mới đạt 7,7 % diện tích đất lúa màu, thấp nhất trong toàn vùng bãi. Diện tích được tiêu chủ động đạt 30 % tổng diện tích đất nông nghiệp.

Tiểu vùng 3: Diện tích tưới chủ động đạt 8,8 % diện tích đất lúa màu, diện tích được tiêu chủ động đạt 24,2 % diện tích đất nông nghiệp.

5.3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng mạng lưới thủy lợi của tỉnh

5.3.1. Kết quả đạt được

- Về hiệu quả trong công tác tưới, cấp nước

Đối với hệ thống công trình thủy lợi tại 4 khu thủy lợi (Bắc Kim Sơn, Châu Giang, Ân Thi - Đường 39 và Tây Nam Cửu An) đã phát huy hiệu quả rõ rệt trong việc cung cấp nước tưới cho cây trồng. Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích cần tưới giảm, giúp cả 4 khu thủy lợi chính đạt tỷ lệ tưới 100%.

Với 2 khu Bắc Thái Bình và Nam Thái Bình, phần lớn diện tích đất canh tác (trên 107.000 ha) đã chủ động được nguồn nước tưới, chỉ còn khoảng 12.700 ha gặp khó khăn cục bộ tại một số vùng thuộc xã Long Hưng và Lê Quý Đôn (vùng Bắc Thái Bình).

- Về hiệu quả trong công tác tiêu, thoát nước và phòng chống ngập úng

Hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tiêu thoát nước tại 4 khu thủy lợi (Bắc Kim Sơn, Châu Giang, Ân Thi - Đường 39 và Tây Nam Cửu An) đã đảm bảo tiêu úng cho gần 100% diện tích cần tiêu, giúp giảm thiểu thiệt hại do mưa lớn và ngập úng. Nhiều dự án cải tạo, nạo vét hệ thống tiêu, xây mới và sửa chữa các công trình tiêu úng đã được triển khai, góp phần nâng cao năng lực tiêu thoát, đặc biệt tại các vùng trũng thấp.

- Về quản lý vận hành và tác động tích cực đến sản xuất

Công tác quản lý, vận hành hệ thống thủy lợi ngày càng chuyên nghiệp hơn nhờ mô hình doanh nghiệp công ích và ứng dụng công nghệ số trong giám sát, điều hành. Nhờ đó, hệ thống thủy lợi không chỉ đảm bảo nước tưới tiêu mà còn góp phần cải thiện môi trường sinh thái, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

5.3.2. Tồn tại và hạn chế

Hệ thống mạng lưới công trình thủy lợi hiện tại vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong công tác tưới tiêu, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nước và năng suất cây trồng.

Trước hết, các công trình thủy lợi chủ yếu được thiết kế để phục vụ cây lúa, chưa đáp ứng tốt nhu cầu tưới cho cây trồng cạn và các loại cây trồng áp dụng kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Điều này làm hạn chế khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng đa dạng và bền vững.

Bên cạnh đó, mặc dù phần lớn diện tích đất canh tác tại vùng Bắc và Nam Thái Bình đã chủ động được nguồn nước tưới, nhưng vẫn còn khoảng 12.700 ha gặp khó khăn về nguồn nước, tập trung tại các Long Hưng, xã Lê Quý Đôn, khu Bắc và Nam đường 10 (xã Vũ Thư, xã Tân Thuận). Tình trạng này cho thấy sự phân bố nguồn nước chưa đồng đều và phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

Ngoài ra, hệ thống thủy lợi tại khu vực vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn nước từ các sông lớn như sông Hồng, sông Hóa và sông Trà Lý. Mặc dù các sông này có lưu lượng và chất lượng nước tương đối ổn định, nhưng việc cấp nước lại hoàn toàn phụ thuộc vào sự điều tiết từ các hồ chứa lớn ở thượng nguồn như Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang. Khi mực nước tại Hà Nội xuống dưới 2,5 mét, nhiều cống lấy nước không thể vận hành bình thường, gây khó khăn trong việc đảm bảo nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, tình trạng xâm nhập mặn vào mùa khô ngày càng diễn biến phức tạp, đặc biệt tại các cửa sông như sông Hóa, sông Trà Lý và sông Hồng. Hiện tượng này đã từng xảy ra nghiêm trọng trong vụ xuân năm 2010, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng vận hành các cống tưới và cấp nước sinh hoạt cho nhiều huyện ven biển của tỉnh.

Cuối cùng, hệ thống công trình thủy lợi hiện nay phần lớn đã xuống cấp do được xây dựng từ những thập niên 70–80, với hệ số tưới thiết kế (0,85 l/s/ha) không còn phù hợp với nhu cầu hiện tại (1,35 l/s/ha). Hệ thống kênh mương nội đồng tuy khá hoàn chỉnh nhưng chủ yếu là kênh đất, gây tổn thất nước lớn, chi phí duy tu cao. Nhiều tuyến kênh chính, kênh cấp I, II bị bồi lắng, lấn chiếm, làm giảm năng lực dẫn nước. Trong bối cảnh Tỉnh đang có sự chuyển dịch mạnh về công nghiệp, đô thị và giao thông, nhu cầu tiêu thoát nước ngày càng tăng, tạo áp lực lớn lên hệ thống thủy lợi vốn đã quá tải và chưa được nâng cấp đồng bộ.

5.3.3. Nguyên nhân

- Về hệ thống tưới, cấp nước

Hệ thống công trình thủy lợi hiện nay phần lớn được xây dựng theo quy hoạch hoàn chỉnh thủy nông từ những năm 1972–1975 và chỉ được bổ sung vào năm 1983. Do đó, thiết kế công trình chưa tính đến yêu cầu tưới tiêu trong điều kiện chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hóa và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Hệ số tưới thiết kế cũ (0,85 l/s/ha) không còn phù hợp với nhu cầu hiện tại (1,35 l/s/ha), dẫn đến tình trạng thiếu nước cục bộ tại nhiều khu vực, đặc biệt trong mùa khô hoặc khi mực nước sông Hồng xuống thấp.

Việc vận hành hệ thống tưới phụ thuộc lớn vào điều tiết nước từ hồ Hòa Bình. Khi hồ không xả nước, mực nước trên các sông trục thiếu hụt từ 0,2m đến 0,6 m so với thiết kế, ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của các trạm bơm.

Hệ thống kênh mương tưới chủ yếu là kênh đất, dễ bị bồi lắng, sạt lở, tổn thất nước lớn, hiệu quả dẫn nước chỉ đạt 40–60% so với thiết kế. Nhiều tuyến kênh chính, cấp I, II bị lấn chiếm, thu hẹp mặt cắt dòng chảy.

Trang thiết bị tưới tiêu lạc hậu, nhiều máy bơm đã sử dụng trên 30–40 năm, tiêu tốn điện năng, chi phí vận hành cao, hiệu suất thấp. Công tác duy tu, bảo trì chưa được đầu tư đúng mức, tình trạng lấn chiếm công trình còn phổ biến.

Việc nghiên cứu và triển khai giải pháp tưới cho vùng bãi, vùng chuyển đổi cây trồng còn chậm, thiếu hướng dẫn kỹ thuật cụ thể, dẫn đến nhiều khu vực vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn nước tưới ổn định.

- Về hệ thống tiêu, thoát nước

Quy hoạch hệ thống tiêu chưa tính đến nhu cầu tiêu nước cho các khu đô thị, công nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế khác. Thiết kế ban đầu chỉ phục vụ tiêu úng cho sản xuất nông nghiệp, dẫn đến quá tải trong điều kiện phát triển đa ngành hiện nay.

Hệ thống tiêu nội đồng thiếu đồng bộ, không có khả năng điều tiết nước giữa các vùng cao – thấp, gây dồn nước về vùng trũng, dẫn đến úng ngập kéo dài. Một số khu vực có địa hình thấp (cốt < 0,75 m) thường xuyên bị ngập từ 12–15 ngày như vùng Ba Đạc Tám mươi, Thái Hồng, vùng ven sông Sinh, sông Cô, sông Sành, Tà Sa, vùng Nam sông Sa Lung.

Hệ thống kênh tiêu bị bồi lắng nghiêm trọng, không được nạo vét định kỳ, nhiều đoạn bị lấn chiếm, vật cản gây ách tắc dòng chảy. Việc đầu tư nâng cấp các trạm bơm tiêu còn thiếu đồng bộ, trong khi hệ thống kênh dẫn do người dân tự làm không đảm bảo kỹ thuật.

Tình trạng vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi ngày càng gia tăng, diễn biến tinh vi và phức tạp. Nước thải từ khu công nghiệp, làng nghề, khu dân cư chưa được xử lý triệt để, gây ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống thủy lợi.

Tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh, cùng với điều kiện khí hậu, thủy văn bất lợi làm gia tăng áp lực lên hệ thống tiêu. Nhiều vùng trước đây tiêu tự chảy nay phải tiêu bằng động lực, buộc phải bổ sung thêm trạm bơm nhưng vẫn chưa giải quyết triệt để tình trạng úng ngập.

6. Thực trạng hạ tầng phòng cháy chữa cháy

6.1 Hiện trạng mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH

Mạng lưới trụ sở, doanh trại Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh:

Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh Hưng Yên tính đến năm 2025 được bố trí tại 10 vị trí như sau:

- Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Địa chỉ: xã Hoàng Hoa Thám.

+ Quy mô, diện tích: 10.000 m^2.

- Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Trung tâm thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH nằm trong trụ sở khối Cảnh sát:

+ Địa chỉ: số 45, đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến.

+ Quy mô, điện tích đất khoảng 10.000 m^2.

- Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Thăng Long II thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Địa chỉ: tại xã Yên Mỹ (trụ sở Công an huyện Yên Mỹ cũ).

+ Quy mô, diện tích: khoảng 4.000 m^2.

- Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Phố Nối A thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Địa chỉ: tại KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo

+ Quy mô, diện tích: 3.000 m^2.

- Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Văn Giang thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Địa chỉ: tại KĐT Ecopark, xã Văn Giang.

+ Quy mô, diện tích: 2.500 m^2.

- Trụ sở Đội chữa cháy và CNCH khu vực Hưng Hà thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Địa chỉ: nằm trong Công an huyện Hưng Hà cũ.

+ Quy mô, diện tích: 800 m^2.

- Trụ sở đội Chữa cháy và CNCH khu vực Quỳnh Phụ thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Địa điểm: xã Quỳnh Phụ.

+ Quy mô, diện tích: 7.000 m^2.

- Trụ sở đội Chữa cháy và CNCH khu vực Thái Thụy thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Địa chỉ: xã Thái Thụy.

+ Quy mô, diện tích: 4.400 m^2.

- Trụ sở đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tiền Hải thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Địa chỉ: xã Ái Quốc.

+ Quy mô, diện tích: 4.400 m^2 (nằm trong trụ sở Công an huyện Tiền Hải cũ).

- Trụ sở đội Chữa cháy và CNCH khu vực Thái Bình thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Địa chỉ: phường Vũ Phúc.

+ Quy mô, diện tích: 7.000 m^2.

Mạng lưới trụ sở, doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH còn mỏng, diện tích hẹp chưa đáp ứng được nhu cầu tập luyện và thường trực sẵn sàng chữa cháy và CNCH (tại Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH hiện tại chưa có đường tập, tháp tập; Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH còn mỏng); chế độ chính sách, trang thiết bị phương tiện PCCC và CNCH lực lượng PCCC cơ sở chưa đảm bảo theo quy định.

6.2. Hiện trạng về giao thông, hạ tầng cấp nước phục vụ công tác PCCC tỉnh Hưng Yên

- Hệ thống giao thông: đường bộ, đường sắt địa bàn tỉnh rất đa dạng nhưng giao thông phục vụ PCCC và CNCH tại các xóm, khu dân cư thuộc đô thị và giao thông phục vụ chữa cháy và CNCH thuộc các thôn, làng còn hẹp, ngõ ngách sâu nhất là một số làng nghề, phương tiện chữa cháy và CNCH khó tiếp cận. Hệ thống giao thông đường thủy đa dạng, mật độ phương tiện giao thông thủy nội địa đông đúc. Tuy nhiên, hiện nay chưa thành lập Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông, phương tiện chữa cháy và CNCH khi xảy ra sự cố tai nạn trên sông còn hạn chế.

- Nguồn nước chữa cháy có thiết kế: Hiện nay mới đáp ứng ở một số khu vực như: khu công nghiệp, cụm công nghiệp và một số ít khu đô thị mới được thành lập. Tuy nhiên mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy tại các tuyến đường chưa được lắp đặt đầy đủ, việc bảo dưỡng thay thế chưa thường xuyên và chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Nguồn nước chữa cháy tự nhiên: đáp ứng ở khu nông thôn; khu công nghiệp. Tuy nhiên ở một số khu vực đô thị nguồn nước tự nhiên bị thu hẹp, san lấp hoặc khó tiếp cận; nhiều tuyến sông chưa bố trí bến, hồ lấy nước chữa cháy.

6.3. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc phụ vụ PCCC

Hiện nay lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tiếp nhận mọi thông tin báo cháy, nổ, cứu nạn, cứu hộ hàng ngày qua Tổng đài 114 (số điện thoại 114) và phần mềm báo cháy qua APP 114. Tuy nhiên, do phần mềm báo cháy qua APP 114 do Bộ Công an mới triển khai nên việc cài đặt ứng dụng chưa được rộng rãi trong quần chúng nhân dân.

7. Thực trạng sắp xếp, phân bố không gian các; khu xử lý chất thải; khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ - (Viện QH đô thị)

7.1. Thực trạng các cơ sở xử lý chất thải

Việc phân tích hạ tầng xử lý chất thải rắn (CTR) theo ba phân vùng phát triển mới cho thấy một sự phân hóa rõ rệt về năng lực, công nghệ và định hướng đầu tư. Vùng phía Bắc nổi lên như một trung tâm xử lý chuyên sâu, đặc biệt là chất thải nguy hại (CTNH); Vùng Trung tâm mang đặc điểm giao thoa, không đồng nhất; trong khi Vùng ven biển phía Nam đối mặt với tình trạng "vùng trũng" về hạ tầng và công nghệ lạc hậu, phân tán.

a. Thực trạng các cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn Vùng phía Bắc

Vùng phía Bắc là trung tâm xử lý chất thải (CTR) được chuyên môn hóa cao của toàn tỉnh, kế thừa một hệ thống cơ sở hạ tầng đa dạng, công nghệ hiện đại, đặc biệt là năng lực xử lý vượt trội đối với chất thải công nghiệp (CTCN) và chất thải nguy hại (CTNH).

Hạ tầng xử lý đa chức năng quy mô lớn:

Hạt nhân của vùng là Khu xử lý (KXL) chất thải rắn Đại Đồng (Văn Lâm). Cơ sở này đã thực hiện một bước tiến lớn về công nghệ khi chuyển hoàn toàn từ chôn lấp sang công nghệ đốt CTR sinh hoạt (CTRSH) từ năm 2019, với công suất 200 tấn/ngày. Hiện KXL Đại Đồng đang tiếp tục mở rộng để nâng công suất xử lý CTRSH lên 400 tấn/ngày đêm (tổng quy hoạch 600 tấn/ngày) và nâng công suất xử lý CTCN, chất thải y tế lên 500 tấn/ngày đêm (tổng quy hoạch 800 tấn/ngày).

Hệ thống các cơ sở xử lý chuyên biệt (CTNH/CTCN):

Đây là đặc điểm cốt lõi, xác lập vai trò của Vùng phía Bắc, bao gồm:

*** Tái chế kim loại và phế liệu:** Gồm Nhà máy xử lý, tái chế kim loại màu (tại KCN làng nghề Chỉ Đạo, Văn Lâm) công suất 61 tấn/ngày CTNH; Nhà máy xử lý chất thải (Ngọc Thiên, Văn Lâm) công suất 247 tấn/ngày CTNH; và Nhà máy tái chế phế liệu Matsuda Sangyo (KCN Thăng Long II, Yên Mỹ) công suất 3.000 tấn/năm.

*** Xử lý CTNH/CTCN đa ngành:** Gồm Nhà máy xử lý CTNH (Anh Tường, Dị Sử, Mỹ Hào) chuyên tái chế bùn thải có CTNH, công suất 5.700 tấn/năm; Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp (Tân Quang, Văn Lâm) xử lý cả CTCN và CTNH, công suất 30.000 tấn/năm; và KXL chất thải Ngân Anh (Đại Đồng, Văn Lâm) xử lý CTCN và y tế bằng công nghệ hóa rắn, làm vật liệu xây dựng, công suất 830 tấn/ngày.

Các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt khác:

Vùng còn có các cơ sở bổ trợ như Nhà máy đốt rác sinh hoạt Dị Sử (Mỹ Hào) công suất 48 tấn/ngày đêm và Nhà máy sản xuất mùn hữu cơ (Bạch Sam, Mỹ Hào) công suất 14,2 tấn/ngày.

Dự án đang triển khai:

Vùng đang trong quá trình làm thủ tục đầu tư cho Nhà máy xử lý rác thải Khoái Châu (diện tích quy hoạch $5,0$ ha, công suất 200 tấn/ngày).

Việc phân vùng này đã chính thức hóa Vùng phía Bắc trở thành "trung tâm xử lý rác thải công nghệ cao" của toàn tỉnh. Vùng này không chỉ sở hữu các KXL quy mô lớn (Đại Đồng) mà còn là nơi duy nhất sở hữu *toàn bộ* năng lực xử lý CTNH và CTCN chuyên sâu (Tân Quang, Ngọc Thiên, Anh Tường, Matsuda), với các cơ sở đều đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép hoạt động.

Sự tập trung dày đặc này tạo ra một sự phụ thuộc mang tính hệ thống của hai vùng còn lại (Trung tâm và Nam) vào Vùng phía Bắc đối với việc xử lý CTNH/CTCN. Tình trạng này đặt ra yêu cầu cấp bách trong kỳ quy hoạch về việc thiết lập các *hành lang vận chuyển* chất thải nguy hại an toàn (trục Bắc-Nam), đi kèm cơ chế tài chính và giám sát liên vùng chặt chẽ để quản lý hiệu quả dòng chảy CTNH.

Bảng 29: Tổng hợp các cơ sở xử lý CTR Vùng phía Bắc

STT	Tên KXL/Cơ sở	Địa điểm	Diện tích (ha)	Công nghệ chính	Công suất/Phạm vi phục vụ	Tình trạng
1	KXL chất thải rắn Đại Đồng	Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm	10,2 (QH 20 ha)	Đốt, chôn lấp	CTRSH: 600 tấn/ngày; CTRCN: 800 tấn/ngày	Đang hoạt động, mở rộng
2	KXL chất thải Ngân Anh	Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm	4,98	Hóa rắn, VLXD, tái chế kim loại	CTCN, y tế: 830 tấn/ngày	Đang hoạt động

STT	Tên KXL/Cơ sở	Địa điểm	Diện tích (ha)	Công nghệ chính	Công suất/Phạm vi phục vụ	Tình trạng
3	NM xử lý, tái chế kim loại màu (Làng nghề Chỉ Đạo)	Xã Chỉ Đạo, Huyện Văn Lâm	2,9	Phân loại, tái chế phế liệu	61 tấn/ngày (CTNH)	Đang hoạt động
4	NM xử lý chất thải (Ngọc Thiên)	Xã Chỉ Đạo, Huyện Văn Lâm	3,2	Phân loại, tái chế kim loại gốc	247 tấn/ngày (CTNH)	Đang hoạt động
5	NM xử lý CTNH (Anh Tường)	P. Dị Sử, TX. Mỹ Hào	1,45	Tái chế bùn thải (có CTNH)	5.700 tấn/năm	Đang hoạt động
6	NM tái chế phế liệu Matsuda Sangyo	KCN Thăng Long II, Huyện Yên Mỹ	1,18	Tái chế, phân loại (có CTNH)	3.000 tấn/năm	Đang hoạt động
7	NM xử lý chất thải công nghiệp (Tân Quang)	Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm	1,84	Xử lý CTCN & CTNH	30.000 tấn/năm	Đang hoạt động
8	NM đốt rác sinh hoạt Dị Sử	P. Dị Sử, TX. Mỹ Hào	2,33	Đốt hợp vệ sinh	48 tấn/ngày	Đang hoạt động
9	NM sản xuất mùn hữu cơ (Bạch Sam)	P. Bạch Sam, TX. Mỹ Hào	0,22	Sản xuất phân vi sinh	14,2 tấn/ngày	Đang hoạt động
10	NM xử lý rác thải Khoái Châu	Xã Phùng Hưng, Huyện Khoái Châu	4,98 (QH 5,0 ha)	Đốt, chôn lấp, tái chế	200 tấn/ngày	Đang làm thủ tục đầu tư

b. Thực trạng các cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn Vùng Trung tâm

Vùng Trung tâm thể hiện một bức tranh hạ tầng không đồng nhất, là nơi giao thoa rõ rệt của hai mô hình quản lý: mô hình tập trung, công nghệ đốt (tại TP. Hưng Yên) và mô hình phân tán, bán thủ công, lạc hậu (tại Hưng Hà, Quỳnh Côi).

Hạ tầng xử lý tập trung (quy mô huyện/thành phố):

Vùng sở hữu hai cơ sở xử lý quy mô cấp huyện/thành phố:

1. **KXL TP. Hưng Yên:** Hoạt động ổn định từ năm 2008, công suất 100 tấn/ngày đêm, xử lý 100% rác thải sinh hoạt cho thành phố.

2. **Nhà máy xử lý rác huyện Quỳnh Phụ:** Phục vụ 15 xã/thị trấn. Cơ sở này là một điểm sáng về công nghệ xử lý tại chỗ khi áp dụng công nghệ TTD-01, bao gồm các công đoạn phân loại, xử lý hữu cơ làm phân vi sinh, tái chế nhựa, và chôn lấp/làm gạch block từ rác vô cơ. Nước rỉ rác được xử lý biogas và tuần hoàn.

Dự án đang triển khai:

Vùng đang trong quá trình làm thủ tục đầu tư cho Nhà máy xử lý rác thải Phù Cừ (diện tích quy hoạch $7,0$ ha, công suất 100 tấn/ngày).

Hạ tầng xử lý phân tán (chiếm đa số):

Các khu vực Hưng Hà, Quỳnh Côi kế thừa một phần đáng kể trong số 100 khu xử lý bằng lò đốt công suất nhỏ và 124 bãi chôn lấp thông thường. Các cơ sở này được hình thành từ lâu, mang tính tự phát, không theo thiết kế và không đúng quy chuẩn kỹ thuật. Công nghệ chủ yếu là phân loại thủ công sơ bộ, đốt rác, sau đó chôn lấp tro xỉ và rác không đốt được ngay trong khuôn viên, không kiểm soát được ô nhiễm thứ cấp (khí thải, nước rỉ rác).

Về bản chất, Vùng Trung tâm là một "vùng đệm xung đột" về công nghệ và quản lý. Sự tồn tại song song của KXL TP. Hưng Yên (tập trung, quy củ) và NM Quỳnh Phụ (công nghệ TTD-01) bên cạnh hàng chục lò đốt/bãi chôn lấp cấp xã lạc hậu cho thấy sự bất bình đẳng về hạ tầng và sự thất bại của quy hoạch đồng bộ trước đây.

Thách thức quy hoạch lớn nhất cho Vùng Trung tâm không phải là xây mới, mà là **hợp nhất và tiêu chuẩn hóa (consolidation and standardization)**. Nhiệm Vụ cấp bách là phải có một lộ trình dứt khoát để đóng cửa các lò đốt/bãi chôn lấp cấp xã tại Hưng Hà, Quỳnh Côi và chuyển hướng toàn bộ dòng rác này về các cơ sở tập trung (hiện hữu hoặc nâng cấp) như KXL TP. Hưng Yên, NM Quỳnh Phụ, và dự án NM Phù Cừ khi hoàn thành.

Bảng 30: Tổng hợp các cơ sở xử lý CTR Vùng Trung tâm

STT	Tên KXL/Cơ sở	Địa điểm	Diện tích (ha)	Công nghệ chính	Công suất/Phạm vi phục vụ	Tình trạng
1	KXL chất thải TP. Hưng Yên	P. An Tảo, X. Trung Nghĩa, X. Bảo Khê, TP. Hưng Yên	12,55 (QH 20 ha)	Đốt, chôn lấp	100 tấn/ngày (CTRSH)	Đang hoạt động
2	NM xử lý rác huyện Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ	Không rõ	Công nghệ TTD-01 (Phân loại,	Phục vụ 15 xã, thị trấn	Đang hoạt động

STT	Tên KXL/Cơ sở	Địa điểm	Diện tích (ha)	Công nghệ chính	Công suất/Phạm vi phục vụ	Tình trạng
				vi sinh, tái chế)		
3	NM xử lý rác thải Phù Cừ	Xã Đoàn Đào, Huyện Phù Cừ	2,99 (QH 7,0 ha)	Đốt, chôn lấp, tái chế	100 tấn/ngày	Đang làm thủ tục đầu tư
4	Các khu xử lý cấp xã (Lò đốt)	Các xã thuộc Hưng Hà, Quỳnh Côi...	Không rõ	Đốt thủ công kết hợp chôn lấp tại chỗ	Phục vụ quy mô xã/cụm xã	Đang hoạt động (lạc hậu)
5	Các bãi chôn lấp cấp xã	Các xã thuộc Hưng Hà, Quỳnh Côi...	Không rõ	Chôn lấp thông thường, tự phát, không hợp vệ sinh	Phục vụ quy mô xã	Đang hoạt động (ô nhiễm)

c. Thực trạng các cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn Vùng ven biển phía Nam

Vùng ven biển phía Nam đại diện cho một "vùng trũng" (infrastructure deficit area) về hạ tầng xử lý CTR. Đặc điểm chính là sự phụ thuộc gần như hoàn toàn vào các cơ sở cấp xã, công nghệ lạc hậu, và sự thiếu hụt nghiêm trọng hạ tầng xử lý chất thải đặc thù.

Hạ tầng xử lý tập trung (rất ít):

Cơ sở quy mô cấp thành phố duy nhất trong vùng là Nhà máy xử lý rác TP. Thái Bình, sử dụng công nghệ đốt kết hợp chôn lấp.

Hạ tầng xử lý chiếm tỉ trọng lớn (cấp xã):

Đây là mô hình xử lý chính của toàn vùng, bao gồm phần lớn trong số 100 khu xử lý lò đốt công suất nhỏ và 124 bãi chôn lấp thông thường. Các cơ sở này được mô tả là "tự phát, không theo thiết kế và không đúng quy chuẩn kỹ thuật", tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và gây lãng phí quỹ đất.

Hạ tầng xử lý chất thải đặc thù:

Đây là điểm yếu mang tính hệ thống của Vùng phía Nam:

- **Chất thải nguy hại (CTNH):** Đây là "lỗ hổng" lớn nhất. Vùng **chưa có bất kỳ tổ chức, cá nhân nào đủ điều kiện** hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH. Các doanh nghiệp (chủ nguồn thải) phải ký hợp đồng vận chuyển, xử lý với các đơn vị ở tỉnh ngoài (nay là Vùng Bắc hoặc các tỉnh lân cận khác), gây khó khăn cho công tác quản lý và tăng rủi ro trong vận chuyển.[1]

- **Chất thải công nghiệp (CTCN):** Chỉ có 01 bãi chôn lấp CTCN được đầu tư tại KCN Tiền Hải. Rác thải từ các làng nghề chưa có hệ thống thu gom, xử lý riêng mà vẫn thu gom chung với rác thải sinh hoạt.
- **Chất thải y tế:** Vùng đã được đầu tư 13 lò đốt hai buồng tại các bệnh viện (BV Phổi, BV Da liễu, BVĐK các huyện...). Tuy nhiên, hiện nay **toàn bộ 13 lò đốt này đều đã bị hỏng**, đang chờ sửa chữa, khiến hiệu quả xử lý không như mong muốn.

Sự thất bại của 13/13 lò đốt y tế không phải là sự cố ngẫu nhiên, mà là triệu chứng của một vấn đề hệ thống về năng lực vận hành, bảo trì và phân bổ ngân sách cho hạ tầng môi trường tại đây. "Lỗ hổng" về xử lý CTNH tại Vùng Nam (với các KCN lớn như Tiền Hải) không còn là một vấn đề nội tại của địa phương cũ. Trong bối cảnh tỉnh mới, nó trở thành động lực chính để thiết lập *Hành lang vận chuyển CTNH Bắc-Nam*. Thay vì Vùng Nam phải tự xây dựng cơ sở xử lý CTNH (với rủi ro lặp lại thất bại về vận hành-bảo trì), quy hoạch mới này cho phép một giải pháp hiệu quả hơn: chuyên môn hóa Vùng Bắc xử lý, và Vùng Nam tập trung vào thu gom và vận chuyển an toàn đến Vùng Bắc.

Bảng 31: Tổng hợp các cơ sở xử lý CTR Vùng ven biển phía Nam

STT	Tên KXL/Cơ sở	Địa điểm	Loại CTR xử lý	Công nghệ chính	Tình trạng
1	NM xử lý rác TP. Thái Bình	TP. Thái Bình	CTRSH	Đốt rác kết hợp chôn lấp	Đang hoạt động
2	Các khu xử lý cấp xã (Lò đốt)	132 xã/thị trấn (phần lớn tại Vùng Nam)	CTRSH	Đốt thủ công kết hợp chôn lấp tại chỗ	Đang hoạt động (lạc hậu)
3	Các bãi chôn lấp cấp xã	115 xã (phần lớn tại Vùng Nam)	CTRSH	Chôn lấp thông thường, tự phát, không hợp vệ sinh	Đang hoạt động (ô nhiễm)
4	Các lò đốt rác thải y tế	13 bệnh viện (Phổi, Da liễu, ĐK huyện...)	CTR Y tế	Lò đốt hai buồng	Đều đã hỏng
5	Bãi chôn lấp CTCN Tiền Hải	KCN Tiền Hải	CTCNTT	Chôn lấp	Đang hoạt động
6	(Không có cơ sở)	Toàn vùng	CTNH	Không có	Phụ thuộc 100% vào Vùng Bắc/tỉnh ngoài

7.2. Hiện trạng quản lý chất thải rắn đô thị

Việc quản lý CTR đô thị tại ba vùng thể hiện ba mô hình và ba thách thức riêng biệt, phản ánh đúng đặc thù phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

a. Đặc điểm phát sinh và quản lý tại các đô thị Vùng phía Bắc

Các đô thị Vùng phía Bắc có tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa cao nhất tỉnh. Hiện trạng quản lý CTR đô thị tại đây thể hiện mô hình **tập trung hóa và chuyên môn hóa**.

- **Hiện trạng thu gom, xử lý:** Tỷ lệ thu gom CTR đô thị đạt trên 90%. Toàn bộ CTRSH được thu gom và đưa về xử lý tại các KXL tập trung quy mô lớn. Điểm nổi bật là KXL Đại Đồng đã chấm dứt hoàn toàn việc chôn lấp CTRSH từ năm 2019 để chuyển sang công nghệ đốt tiên tiến (công suất 200 tấn/ngày). Ngoài ra, Vùng còn có NM đốt rác Dị Sử (48 tấn/ngày) hỗ trợ.
- **Định hướng quy hoạch:** Tiếp tục **tối ưu hóa mô hình tập trung**. Quy hoạch đã xác định rõ việc xây dựng các trạm trung chuyển để dồn rác từ các đô thị (Văn Lâm, Văn Giang, Mỹ Hào) về KXL Đại Đồng. Chiến lược này khẳng định tư duy "tập trung hóa" để đạt hiệu quả kinh tế theo quy mô (economy of scale) và kiểm soát ô nhiễm tốt hơn.

b. Đặc điểm phát sinh và quản lý tại các đô thị Vùng Trung tâm

Vùng Trung tâm đại diện cho một **mô hình hỗn hợp (hybrid model)**, nơi tồn tại song song cả hai phương thức quản lý.

- **Khu vực đô thị hóa cao (TP. Hưng Yên):** Áp dụng mô hình tương tự Vùng phía Bắc. Tỷ lệ thu gom đạt trên 90%, CTR được xử lý tập trung tại KXL TP. Hưng Yên (công suất 100 tấn/ngày).
- **Khu vực nông thôn đô thị hóa (Quỳnh Côi, Hưng Hà):** Hiện trạng quản lý phức tạp hơn. Một phần được xử lý tại NM rác Quỳnh Phụ (với công nghệ TTD-01 tương đối tiên tiến: phân loại, vi sinh, tái chế). Tuy nhiên, một phần lớn vẫn phụ thuộc vào các mô hình xử lý phân tán, lạc hậu (lò đốt/bãi chôn lấp cấp xã).
- **Thách thức:** Vùng này cần một cuộc *chuyển đổi triệt để* tại các khu vực nông thôn đô thị hóa. Cần chấm dứt mô hình cấp xã và đồng bộ hóa, đưa toàn bộ CTR về các KXL tập trung (KXL TP. Hưng Yên, NM Quỳnh Phụ, và NM Phù Cừ trong tương lai).

c. Đặc điểm phát sinh và quản lý tại các đô thị Vùng ven biển phía Nam

Đây là vùng có khối lượng phát sinh CTR đô thị lớn (riêng TP. Thái Bình phát sinh 145-200 tấn/ngày) nhưng lại có hạ tầng yếu kém nhất.

- **Hiện trạng xử lý:** Mô hình chủ đạo là **phân tán và lạc hậu**. Mặc dù có NM rác TP. Thái Bình (đốt + chôn lấp), gánh nặng xử lý chính vẫn dồn lên 100 khu xử lý lò đốt cấp xã và 124 bãi chôn lấp cấp xã. Các cơ sở này được mô tả là "tự phát, không theo thiết kế và không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật", tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng và gây lãng phí quỹ đất.

- **Định hướng quy hoạch (kế thừa):** Vùng này phải thực hiện một cuộc *cách mạng* về hạ tầng. Kế hoạch trước đây yêu cầu phải đóng cửa toàn bộ (hơn 200) bãi chôn lấp và lò đốt cấp xã không hợp vệ sinh và xây dựng mới hoàn toàn 08 khu xử lý tập trung quy mô lớn (công suất từ 300 tấn/ngày trở lên).[1]

Tuy nhiên, việc phân tích hệ thống logistics cho thấy một mâu thuẫn lớn. Kế hoạch trước đây của khu vực này xác định *không xây dựng trạm trung chuyển*.[1] Đây là một điểm bất hợp lý nghiêm trọng. Việc đóng cửa hơn 200 điểm xử lý phân tán và gom về 8 điểm xử lý tập trung mà không có hệ thống trạm trung chuyển sẽ khiến chi phí vận chuyển trực tiếp (direct hauling) tăng vọt, không khả thi về mặt logistik và tài chính.

Do đó, việc phân vùng mới này củng cố lập luận rằng mô hình "trạm trung chuyển" (Hub-and-Spoke) mà Vùng phía Bắc đang áp dụng thành công cho KXL Đại Đồng [1] cần phải được nghiên cứu và nhân rộng ra Vùng Trung tâm và Vùng ven biển phía Nam để đảm bảo tính khả thi của chiến lược xử lý tập trung.

Bảng 32: So sánh Hiện trạng quản lý CTR Đô thị theo 3 Vùng

Hạng mục	Vùng phía Bắc	Vùng Trung tâm	Vùng ven biển phía Nam
Đặc điểm đô thị	Công nghiệp hóa cao, đô thị hóa nhanh	Hỗn hợp: Đô thị lõi + Nông thôn đô thị hóa	Đô thị ven biển + mật độ nông thôn cao
Tỷ lệ thu gom	Trên 90%	Trên 90% (TP. Hưng Yên); Thấp hơn (khu vực khác)	Cao (TP. Thái Bình); Thấp/Không rõ (khu vực khác)
Mô hình xử lý	Tập trung hóa & Chuyên môn hóa	Hỗn hợp (Hybrid)	Phân tán & Lạc hậu
Công nghệ chủ đạo	Đốt công nghệ cao (Đại Đồng, Dị Sử). Chấm dứt chôn lấp CTRSH tại KXL chính.	Đốt + Chôn lấp (KXL TP. HY); Công nghệ TTD-01 (Quỳnh Phụ); Đốt/Chôn lấp cấp xã.	Đốt + Chôn lấp (NM TP. TB); 100% dựa vào lò đốt cấp xã và bãi chôn lấp tự phát.
Hạ tầng hỗ trợ	Có quy hoạch trạm trung chuyển (Hub-and-Spoke).	Chưa đồng bộ.	Kế hoạch cũ không có trạm trung chuyển.
Thách thức chính	Quản lý logistics, mở rộng công suất.	Hợp nhất (đóng cửa lò đốt xã), Tiêu chuẩn hóa (đồng bộ công nghệ).	Thay thế toàn bộ (đóng 200+ cơ sở, xây 8 KXL mới); Giải quyết bài toán logistics.

7.3. Hiện trạng quản lý chất thải rắn công nghiệp (CTCNTT và CTNH)

Sự phân hóa năng lực xử lý chất thải công nghiệp, đặc biệt là CTNH, là điểm mấu chốt và khác biệt căn bản nhất giữa ba phân vùng.

a. Năng lực thu gom và xử lý tại Vùng phía Bắc

- **CTCN Thông thường (CTCNTT):** Với đặc thù là vùng lõi công nghiệp, khối lượng phát sinh lớn (khoảng 287 tấn/ngày). Lượng rác này được quản lý tốt, phần lớn được phân loại, tái chế, hoặc xử lý tại các cơ sở tập trung như KXL Đại Đồng (khu xử lý CTCN 800 tấn/ngày).
- **CTNH:** Đây là **năng lực cốt lõi** của vùng. Khối lượng phát sinh tại chỗ tăng nhanh (đạt 93,6 tấn/ngày năm 2023). Vùng phía Bắc có khả năng **tự xử lý 100%** lượng CTNH phát sinh thông qua một hệ sinh thái các cơ sở xử lý chuyên sâu, đa dạng công nghệ (tái chế kim loại, tái chế bùn thải, hóa rắn, đốt...) và đều đã được Bộ TNMT cấp phép (như Tân Quang, Ngọc Thiên, Anh Tường, Matsuda, Chỉ Đạo...). Vùng này đóng vai trò là một trung tâm xử lý CTNH không chỉ cho tỉnh mà cho cả khu vực lân cận.

b. **Năng lực thu gom và xử lý tại Vùng Trung tâm**

- **CTCNTT:** Nhu cầu phát sinh từ các KCN/CCN tại TP. Hưng Yên, Hưng Hà, Quỳnh Côi. Được xử lý một phần tại NM Quỳnh Phụ (nếu có khả năng), phần còn lại nhiều khả năng phải vận chuyển về Vùng phía Bắc hoặc Vùng ven biển phía Nam (KCN Tiền Hải).[1]
- **CTNH:** Vùng này **không có năng lực xử lý CTNH**. Tương tự Vùng ven biển phía Nam, các chủ nguồn thải (nếu có) phải thực hiện vận chuyển đi nơi khác. Sau khi hợp nhất tỉnh, điểm đến hợp lý và hợp pháp nhất chính là các cơ sở đã được cấp phép tại Vùng phía Bắc.

c. Năng lực thu gom và xử lý tại Vùng ven biển phía Nam

- **CTCNTT:** Khối lượng phát sinh đáng kể (khoảng 102,3 tấn/ngày). Tỷ lệ thu gom tại các KCN đạt 90-95%. Tuy nhiên, cơ sở xử lý chuyên biệt *duy nhất* là bãi chôn lấp CTCN tại KCN Tiền Hải. Một vấn đề tồn tại là rác thải từ các làng nghề vẫn bị thu gom chung với rác sinh hoạt.
- **CTNH:** Đây là **"lỗ hổng"** nghiêm trọng nhất của toàn tỉnh. Vùng này có nhiều nguồn phát sinh CTNH lớn (ví dụ: Công ty Thép đặc biệt Sheng li 676.180 kg/năm, Nhà máy sản xuất Amon nitrat 95.929 kg/năm), với tổng khối lượng phát sinh khoảng 9,5 tấn/ngày.
- **Thực trạng:** Vùng **không có bất kỳ tổ chức, cá nhân nào đủ điều kiện** hành nghề xử lý CTNH. 100% các chủ nguồn thải phải ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với các đơn vị *bên ngoài*.

Việc phân vùng mới đã *hợp pháp hóa* sự phân cực về hạ tầng: Vùng phía Bắc là "vùng xử lý", Vùng ven biển phía Nam là "vùng phát sinh". Thực trạng "phụ thuộc 100% vào các tỉnh ngoài" [1] của Vùng ven biển phía Nam, trong bối cảnh tỉnh mới, phải được diễn giải lại thành "phụ thuộc 100% vào Vùng phía Bắc".

Điều này đòi hỏi một thay đổi căn bản về *quản lý nhà nước*. Thay vì để doanh nghiệp Vùng ven biển phía Nam tự tìm đối tác (tăng chi phí, rủi ro pháp lý và môi trường), tỉnh Hưng Yên (mới) phải thiết lập một *khung pháp lý và hành chính* cho *Hành lang vận chuyển CTNH nội tỉnh (Bắc-Nam)*. Cần có hệ thống khai báo (manifest) điện tử, giám sát hành trình (GPS) bắt buộc cho các xe vận chuyển CTNH từ KCN Tiền Hải (Vùng Nam) đến Văn Lâm (Vùng Bắc) để đảm bảo tuân thủ và ngăn chặn rủi ro thất thoát, ô nhiễm môi trường trên đường vận chuyển.

Bảng 33: Ma trận Năng lực xử lý CTNH theo 3 Vùng

Phân Vùng	Khối lượng phát sinh (ước tính)	Năng lực xử lý tại chỗ	Phương thức quản lý
Vùng phía Bắc	Rất lớn (93,6 tấn/ngày, 2023)	100% (và còn xử lý cho bên ngoài)	Xử lý tại chỗ (Đa công nghệ, Bộ TNMT cấp phép)
Vùng Trung tâm	Trung bình	0%	Thuê ngoài (Vận chuyển về Vùng Bắc)
Vùng ven biển phía Nam	Lớn (9,5 tấn/ngày, 2020)	0% (Lỗ hổng nghiêm trọng)	Thuê ngoài (Vận chuyển về Vùng Bắc/tỉnh ngoài)

7.4. Hiện trạng quản lý chất thải rắn y tế

Thực trạng quản lý chất thải rắn (CTR) y tế cho thấy sự đối lập rõ rệt về mô hình và hiệu quả giữa các vùng.

a. Mô hình quản lý tại Vùng phía Bắc và phần đô thị Vùng Trung tâm

- **Mô hình:** Thuê ngoài tập trung**.**
- **Hiện trạng:** 100% các cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh và huyện (thuộc khu vực này) đều ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTYTNH với một đơn vị có chức năng chuyên nghiệp (cụ thể là Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11-Urenco 11).
- **Hiệu quả:** Mô hình này được chứng minh là **thành công và ổn định**. Từ năm 2020 đến nay, 100% lượng chất thải phát sinh tại các cơ sở y tế đã được thu gom và vận chuyển xử lý, giúp kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm, giải phóng gánh nặng vận hành-bảo trì cho các bệnh viện.

b. Mô hình quản lý tại Vùng ven biển phía Nam và phần nông thôn Vùng Trung tâm

- **Mô hình:** Xử lý tại chỗ
- **Hiện trạng:** Khu vực này trước đây đã được đầu tư 13 hệ thống xử lý CTYTNH bằng lò đốt hai buồng tại chỗ cho các bệnh viện (BV Phổi, BV Da liễu, BVĐK các huyện...).
- **Hiệu quả:** Mô hình này đã **thất bại hoàn toàn**. Hiện nay, **toàn bộ 13 lò đốt này đều đã bị hỏng**, đang trong tình trạng chờ sửa chữa, bảo

trì. Tình trạng này dẫn đến hiệu quả xử lý không được như mong muốn, tạo ra rủi ro ô nhiễm môi trường và lây lan mầm bệnh nghiêm trọng.

Bảng 34: So sánh Mô hình quản lý CTR Y tế theo Vùng

Hạng mục	Vùng phía Bắc / Trung tâm đô thị	Vùng ven biển phía Nam / Trung tâm nông thôn
Mô hình	Thuê ngoài tập trung (Outsourcing)	Xử lý tại chỗ (On-site)
Đơn vị thực hiện	Urenco 11 (Chuyên nghiệp)	Từng bệnh viện (Không chuyên)
Công nghệ	Xử lý tập trung (Không rõ)	Lò đốt hai buồng
Tình trạng HĐ	Ổn định. 100% CTR được thu gom, xử lý.	Thất bại. Toàn bộ 13 lò đốt đều đã bị hỏng.
Hiệu quả	Rất cao	Không như mong muốn, rủi ro ô nhiễm cao.

Phân tích này cho thấy tỉnh Hưng Yên (mới) đang sở hữu đồng thời một mô hình *đã thành công* (thuê ngoài Urenco 11) và một mô hình *đã thất bại* (13 lò đốt hỏng). Một khuyến nghị chính sách mạnh mẽ từ việc phân vùng này là: *Hủy bỏ kế hoạch xây 8 cụm hấp ướt mới* và *mở rộng hợp đồng của Urenco 11* (hoặc một đơn vị tương tự có đủ năng lực) để bao phủ toàn bộ Vùng Trung tâm và Vùng ven biển phía Nam. Đây là giải pháp đồng bộ hóa, hiệu quả về chi phí, nhanh chóng và đã được kiểm chứng về tính hiệu quả.

VII. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hạ tầng văn hóa, thể thao

1.1. Văn hóa

1.1.1. Bảo tàng

Tổng số biên chế có mặt đến 31/10/2025 là 26 viên chức và 06 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP. Bảo tàng tỉnh hiện đang quản lý 02 cơ sở.

- Cơ sở 1 tại phường Phố Hiến được khởi công xây dựng và hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2018, tổng diện tích 22.836 m2. Nhà bảo tàng 3 tầng diện tích 5.880 m2, trong đó có nơi làm việc và các khu dịch vụ chức năng 2.090 m2, khu trưng bày cố định và trưng bày chuyên đề 1.430 m2; khu trưng bày ngoài trời và công trình phụ trợ.

- Cơ sở 2 tại phường Thái Bình đang chuẩn bị di dời về tòa nhà làm việc tại phường Trần Hưng Đạo để phục vụ nhân dân và triển khai dự án Khu đô thị ven sông Trà Lý.

1.1.2. Hệ thống thư viện

- Tổng số biên chế 43 cán bộ, viên chức và 03 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP. Thư viện tỉnh hiện đang quản lý 02 cơ sở: Cơ sở 1 tại phường Phố Hiến và cơ sở 2 tại Phường Thái Bình.

+ Cơ sở 1: Được cải tạo và đầu tư xây mới, hiện đại, diện tích đất 4.650,95 m2; diện tích xây dựng là 2.516m2 gồm: 01 nhà Lưu niệm 01 tầng diện tích sàn xây dựng 265,2m2; 01 nhà làm việc 02 tầng diện tích sàn xây dựng 601m2; 01 nhà làm việc 02 tầng diện tích sàn xây dựng 120,56m2; 01 nhà làm việc 04 tầng diện tích sàn xây dựng 1.440m2 (được đầu tư xây mới và đưa vào sử dụng tháng 12/2024). Tổng số: 25 kho phòng (Kho phòng chức năng: 15 phòng; phòng làm việc: 10 phòng, 01 Hội trường); 02 nhà để xe; 01 nhà bảo vệ.

+ Cơ sở 2: Được đầu tư xây mới và đưa vào sử dụng tháng 10/2020 với tổng diện tích 7.000m2, trụ sở gồm 01 toà nhà 03 tầng có tổng diện tích sử dụng 4.512m2. Thư viện tổ chức 09 kho tài liệu riêng biệt phục vụ đọc tại chỗ và mượn tài liệu; có 03 phòng đọc (phòng đọc tổng hợp, phòng đọc báo - tạp chí, phòng Mẹ và Bé) và 01 phòng đọc đa chức năng, các phòng đọc khác được bố trí chung với các kho sách.

Cả 02 cơ sở đều được đầu tư xây dựng khang trang, có đầy đủ các phòng chuyên môn, chức năng, trang thiết bị cơ bản đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoạt động. Hằng năm, Thư viện tỉnh thực hiện tốt công tác phục vụ bạn đọc, phục vụ thư viện lưu động đa phương tiện trên địa bàn toàn tỉnh. Đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa tài liệu, thực hiện Dự án Thư viện điện tử/Thư viện số... Tăng cường công tác phát triển mạng lưới cơ sở, luân chuyển sách, báo đến cơ sở.

- Cấp xã: Trên địa bàn tỉnh hiện có 60% số xã có thư viện. Thư viện cấp xã là một thành phần quan trọng trong hệ thống thư viện công cộng, giúp phục vụ nhu cầu đọc sách, học tập, sinh hoạt văn hoá của người dân. Tuy nhiên, thực trạng thực tế cho thấy còn nhiều khó khăn Nhiều thư viện xã thiếu về cơ sở vật chất chưa đảm bảo tiêu chuẩn để thu hút người dân tới thường xuyên và rộng rãi.

1.1.3. Rạp chiếu phim

Trên địa bàn tỉnh hiện có 04 rạp chiếu phim và chiếu bóng đang hoạt động, gồm: Rạp Chiếu phim Phố Hiến và Rạp CGV Ecopark tại tỉnh Hưng Yên; Rạp Lotte Cinema Thái Bình, Rạp Thống Nhất.

1.1.4. Nhà hát trèo

Nhà hát Chèo Hưng Yên hiện có 162 viên chức, 09 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP. Hằng năm tổ chức nhiều buổi biểu diễn phục vụ nhân dân tại cơ sở; tổ chức sáng tác, dàn dựng và biểu diễn phục vụ chương trình nghệ thuật và ghi hình phát sóng chào mừng kỷ niệm các ngày Tết, lễ của đất nước, của tỉnh và địa phương; tham gia các hội thi, liên hoan nghệ thuật chuyên nghiệp đạt nhiều huy chương và giải thưởng xuất sắc. Nhà hát hiện đang quản lý 04 cơ sở:

- Cơ sở 1 tại phường Phố Hiến với diện tích đất 5.200 m2, đã xây dựng khu nhà làm việc 2 tầng, chiếu chèo tập luyện và biểu diễn, nhà kho, nhà ở công vụ, đưa vào bàn giao và sử dụng năm 2006, đã xuống cấp.

- Cơ sở 2, cơ sở 3, cơ sở 4 (tại số 42, số 01 và số 03, phố Đoàn Nguyễn Tuấn, phường Trần Hưng Đạo) đã cũ, xuống cấp, thiếu trang thiết bị hoạt động với tổng diện tích trên 7.000m2 (gồm trụ sở của Nhà hát Chèo, Đoàn Cải lương và Đoàn Ca múa kịch cũ, sau đó sáp nhập thành Nhà hát Chèo Thái Bình từ năm 2019). Cơ sở vật chất hiện có: 04 dãy nhà 02 tầng, 02 dãy nhà 01 tầng; 01 nhà luyện tập biểu diễn với số lượng 200 ghế để biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị và công việc luyện

tập chuyên môn hằng năm. Cơ sở vật chất hiện đã xuống cấp (đặc biệt đối với dãy nhà xây dựng năm 1963).

1.1.5. Trung tâm Văn hóa tỉnh

Trung tâm Văn hóa tỉnh hiện có 76 viên chức; 04 phòng chuyên môn, nghiệp vụ. Hàng năm, Trung tâm Văn hóa tỉnh hướng dẫn và tổ chức nhiều hoạt động triển lãm, thông tin tuyên truyền, tổ chức nhiều đợt phim, tuần phim phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tổ chức nhiều đợt tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, các lớp tập huấn năng khiếu văn hóa, văn nghệ cho cán bộ văn hóa cơ sở; khai thác, phát huy và gìn giữ các loại hình nghệ thuật truyền thống, xây dựng mô hình mẫu để nhân rộng trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn Trung tâm Văn hóa - Thể thao các huyện, thành phố tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt câu lạc bộ tại nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn. Hiện Trung tâm đang quản lý và sử dụng 6 cơ sở:

- Cơ sở 1: Số 1, đường Bạch Đằng, Phường Phố Hiến, được xây dựng năm 1997, diện tích 5.148 m2, có hội trường 465 ghế ngồi, có trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, màn hình Led.

- Cở sở 2: Rạp Phố Hiến (số 1, đường Nguyễn Thiện Thuật, phường Phố Hiến) được xây dựng từ năm 1997, tổng diện tích 407m2, có 01 phòng chiếu phim, được trang bị các thiết bị, máy móc phục vụ công tác chiếu phim rạp, chiếu phim lưu động.

- Cơ sở 3 (số 98, đường Hai Bà Trưng, phường Thái Bình); cơ sở 4 (số 2, Lê Lợi, phường Thái Bình), cơ sở 5 (số 126, đường Hai Bà Trưng, phường Trần Hưng Đạo); cơ sở 6 (số 18, phố Đoàn Nguyễn Tuấn, phường Trần Hưng Đạo) hiện đang xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn, trang thiết bị cũ, lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu chất lượng hoạt động chuyên môn nghiệp vụ.

1.1.6. Thiết chế văn hóa, thể thao do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh quản lý

a) Trung tâm Thanh thiếu nhi tỉnh Hưng Yên được sáp nhập từ 03 cơ sở với số lượng 30 cán bộ, viên chức và người lao động. Hiện nay cả 03 cơ sở vẫn đang hoạt động, nhằm giáo dục toàn diện, bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho thanh thiếu nhi qua các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, khoa học kỹ thuật; tuyên truyền chủ trương Đảng, pháp luật Nhà nước, đồng thời nghiên cứu nghiệp vụ công tác thanh thiếu nhi.

- Cơ sở 1 tại phường Phố Hiến gồm khu nhà làm việc, khu nhà đa năng, các phòng học năng khiếu, sân tập luyện, phòng học... cơ bản đảm bảo yêu cầu hoạt động, tuy nhiên số lượng phòng học còn hạn chế. Nhà Thiếu nhi tỉnh đã thu hồi phục vụ xây dựng Trung tâm Thương mại Go.

- Cơ sở 2 tại phường Thái Bình; có trụ sở làm việc là một dãy nhà 03 tầng, các hạng mục công trình gồm: 01 phòng khách, 07 phòng làm việc, 09 phòng học, 01 nhà đa năng, 04 bàn bóng bàn, 03 sân cầu lông, 01 bể bơi, 01 sân học võ, 01 sân tiền sảnh phục vụ tổ chức các nhiệm vụ chính trị và lắp đặt các thiết bị tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho thiếu nhi, tổng diện tích sử dụng 312.5m2.hiện hầu hết công trình đã xuống cấp

- Cơ sở 3 tại phường Trà Lý; có tổng diện tích là 21.370,5 m2, bao gồm: Nhà hoạt động đa năng (Khu A) phục vụ tốt cho việc tổ chức các lớp bồi dưỡng tập huấn, các lớp năng khiếu, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao trong thanh thiếu niên;

nhà điều hành, hoạt động câu lạc bộ (Khu C) 02 tầng, là trụ sở làm việc chính của cán bộ gồm 09 phòng làm việc, 01 hội trường, 01 thư viện, 04 phòng hoạt động câu lạc bộ và sinh hoạt câu lạc bộ năng khiếu; nhà hoạt động, học tập (03 tầng) gồm 01 phòng ăn, 01 hội trường lớn, 01 phòng họp, 01 phòng khách, 10 phòng học. Diện tích còn lại là sân bóng rổ và hệ thống sân, vườn phục vụ các hoạt động, sự kiện, các hoạt động ngoại khóa ngoài trời.

b) Nhà Văn hóa Lao động tỉnh được đầu tư xây mới quy mô lớn trên diện tích 16.000m2 với đầy đủ các phòng chức năng. Cơ sở vật chất Nhà Văn hóa bao gồm các hạng mục như: Hội trường lớn diện tích 2.500m2 quy mô 1.200 chỗ; hội trường nhỏ diện tích 283m2 quy mô 300 chỗ ngồi; 02 phòng khách 302m2; 04 phòng chức năng 550m2, 06 phòng làm việc; nhà kho 500m2; 02 sân bóng mini 1.300m2; sân tenis 385m2; sân trước sảnh 5.398m2. Nhà Văn hóa Lao động tỉnh là công trình có quy mô lớn được đầu tư hệ thống trang thiết bị hiện đại, đồng bộ nhằm vụ hiệu quả các hoạt động văn hóa của tỉnh. (Hiện nay về biên chế, tổ chức bộ máy đã bàn giao về Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh quản lý nhưng Liên đoàn Lao động tỉnh đang quản lý tài sản do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chưa bàn giao tài sản cho UBND tỉnh Hưng Yên).

1.1.7. Thiết chế văn hóa, thể thao do Liên đoàn Lao động tỉnh quản lý

Một số dự án thiết chế công đoàn đang được triển khai đầu tư trên địa bàn tỉnh, trong đó có đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân, người lao động, trong đó: Dự án thiết chế công đoàn tại Khu công nghiệp Phố Nối A với quy mô 3,28ha đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, trong đó có hạng mục trụ sở công đoàn Khu công nghiệp Phố Nối gắn liền trung tâm tư vấn pháp luật và hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao cho công nhân, viên chức, lao động. Dự án thiết chế công đoàn tại phường Vũ Phúc với quy mô khoảng 3,2 ha đã được phê duyệt dự án gồm các hạng mục như khối nhà ở công nhân, công trình văn hóa, thể thao, nhà đa năng công đoàn...

1.1.8.Thiết chế văn hóa, thể thao tại các xã, phường và thôn, tổ dân phố

- Cấp xã: Nhà văn hóa xã, phường: Toàn tỉnh có 371 nhà văn hóa cấp xã. Sau sáp nhập, trung bình mỗi xã, phường quản lý từ 3 - 4 nhà văn hóa.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 88,5% xã, phường có nhà văn hóa xã đạt chuẩn, có diện tích quy hoạch từ 500m2 trở lên; quy mô xây dựng đạt từ 250 - 400 chỗ ngồi, trang trí bên trong nhà văn hóa cơ bản đảm bảo theo quy định, có trang thiết bị (bàn, ghế hội trường, phông màn, thiết bị âm thanh, ánh sáng, tủ giá sách...), có công trình phụ trợ (nhà để xe, vườn hoa, khu vệ sinh). Nhìn chung, cơ sở vật chất nhà văn hóa xã đảm bảo yêu cầu tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phục vụ các cuộc họp, hội nghị, các hoạt động, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của các địa phương.

Hiện toàn tỉnh có 104/104 xã, phường có nhà văn hóa xã (tỷ lệ 100%), 92/104 xã, phường có khu thể thao (tỷ lệ 88,5%), 12/104 xã, phường chưa có khu thể thao (tỷ lệ 11,5%):

- Cấp thôn, tổ dân phố: Toàn tỉnh có 2.622/2.622 (tỷ lệ 100%) thôn, tổ dân phố có nơi sinh hoạt văn hóa, vui chơi, luyện tập thể dục thể thao, trong đó, 2.319 thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa đạt chuẩn (tỷ lệ 88,4%), 303 thôn, tổ dân phố sử

dụng đình làng hoặc dùng nhờ các thiết chế khác (tỷ lệ 11,6%); 1.325/2.622 thôn, tổ dân phố có khu thể thao đạt chuẩn (tỷ lệ 50,5%), 1.297/2.622 thôn, tổ dân phố chưa có khu thể thao đạt chuẩn (tỷ lệ 49,5%).

- Nhà văn hóa thôn, tổ dân phố: 2.319/2.622 thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa, diện tích đất quy hoạch đảm bảo từ 300m2 trở lên, quy mô khoảng 100 chỗ ngồi. Nhà văn hóa thôn, tổ dân phố đã có sân khấu để tổ chức hội nghị và sinh hoạt văn hóa, văn nghệ cùng một số trang thiết bị phổ biến như: Cờ Đảng, cờ Tổ quốc, khẩu hiệu, bàn, ghế , âm thanh loa máy, tivi phục vụ các cuộc họp. Một số địa phương đã tích cực huy động từ nguồn xã hội hóa mua sắm thêm tủ sách cộng đồng, lắp đặt hệ thống wifi phục vụ nhu cầu truy cập Internet tìm hiểu thông tin của người dân và phục vụ việc sinh hoạt Đảng bằng phần mềm Sổ tay đảng viên điện tử, họp trực tuyến.

1.2. Thể thao

Sau hợp nhất, đơn vị có tổng số 121 người làm việc, trong đó 113 biên chế, 8 hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP và 10 hợp đồng vụ việc. Tổ chức đào tạo 515 vận động viên ở 17 môn thể thao và thực hiện các nhiệm vụ phát triển sự nghiệp thể dục thể thao của tỉnh theo quy định.

- Trung tâm Huấn luyện Thể dục Thể thao tại phường Phố Hiến có tổng diện tích 13.065 m2 bao gồm: Nhà, đất thuộc trụ sở làm việc và công trình xây dựng gắn liền với đất như: Ký túc xá, nhà làm việc, các nhà tập đơn gian và các sân tập của các môn Wushu, Boxing, võ cổ truyền, cử tạ...Một số công trình đã xuống cấp không đảm bảo theo quy định.

- Nhà thi đấu Thể dục Thể thao đa năng tại phường Trà Lý có diện tích đất 56.307,9m2, diện tích xây dựng và sử dụng 8.151m2, quy mô 4.950 chỗ ngồi được đưa vào sử dụng từ năm 2014. Nhà thi đấu được xây dựng để tổ chức các giải thi đấu quốc gia và cấp tỉnh có quy mô lớn (như Seagame, Đại hội Thể dục Thể thao...). Qua hơn 10 năm sử dung, hiện nay một số hạng mục đã bị hư hỏng như đá ốp tường, cổng dậu, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cấp nước. Vì vậy, việc khai thác sử dụng Nhà thi đấu Thể dục Thể thao đa năng còn hạn chế.

- Nhà thi đấu Thể dục Thể thao tại phường Trần Hưng Đạo có diện tích

1.230 m2, được xây dựng từ những năm 1970. Năm 2021, 2022, Nhà thi đấu Thể dục Thể thao đường Hai Bà Trưng được cấp kinh phí sửa chữa nhưng vì cơ sở vật chất đã xuống cấp nhiều nên không phù hợp để tổ chức các giải thể thao quy mô lớn, hiện chỉ để vận động viên tập luyện và tổ chức một số giải thể thao của tỉnh và các ngành.

- Sân vận động tỉnh tại phường Trần Hưng Đạo diện tích 18.257 m2 được xây dựng từ những năm 1960, hiện nay đã cũ và xuống cấp nghiêm trọng, khu khán đài không đảm bảo an toàn cho việc tổ chức các giải thi đấu đông người. Hiện nay Trung tâm chủ yếu sử dụng đường pitch và mặt sân để vận động viên tập luyện.

- Bể bơi và sân tennis tại phường Trần Hưng Đạo diện tích 4.808 m2. Bể bơi được xây dựng từ năm 1999, hiện đã cũ và xuống cấp, chỉ sử dụng cho vận động viên và khai thác dịch vụ cho khách vào tập luyện bơi trong 3 tháng hè. Các thiết chế khác như nhà tập cầu lông, nhà tập võ, nhà tập bóng chuyền cơ bản đáp ứng được nhu cầu luyện tập của vận động viên.

- T10/2025 Bộ Công an chính thức khởi công xây dựng sân vận động PVF ở

Văn Giang với sức chứa 60.000 chỗ ngồi, ứng dụng công nghệ mái vòm đóng mở tự động trong 12 - 20 phút. Sân vận động nằm trong lòng Trung tâm Đào tạo Bóng đá trẻ PVF, do Bộ Công an làm chủ đầu tư. Đặc biệt, sân vận động được thiết kế theo tiêu chuẩn FIFA, đủ điều kiện đăng cai các trận đấu World Cup và giải đấu khu vực.

1.2.2. Khu thể thao xã, phường

Toàn tỉnh có 265 khu thể thao cấp xã. Sau sáp nhập, trung bình mỗi xã, phường quản lý từ 1 - 2 khu thể thao, trong số đó, có 60,8% xã, phường có khu thể thao đạt chuẩn theo quy định, diện tích đất quy hoạch từ 2.000 m² trở lên, hầu hết khu thể thao các xã có các công trình thể thao như: sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện thi đấu thể thao. Sân vận động tại nhiều địa phương được quy hoạch đạt diện tích tối thiểu 10.800 m2, có nền đất san phẳng, có đường chạy và xây rãnh thoát nước chung quanh; có tường bao, có cổng bảo vệ, có nhà vệ sinh. Khu thể thao các xã đều được trang bị các dụng cụ thể dục thể thao phổ thông cần thiết. Hoạt động thể dục thể thao tại nhiều địa phương diễn ra sôi nổi, tích cực, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia.

1.2.3. Thôn, tổ dân phố

Khu thể thao thôn, tổ dân phố: 1.325/2.622 thôn, tổ dân phố có khu thể thao đạt chuẩn, có sân bóng đá đơn giản, nền sân được san phẳng, có rãnh thoát nước, nhiều thôn, tổ dân phố xây dựng được tường bao, cổng bảo vệ. 1.297/2.622 thôn, tổ dân phố còn lại chưa có khu thể thao. Khu thể thao ở các thôn, tổ dân phố tại nhiều địa phương được lắp đặt các dụng cụ thể thao phổ thông, đơn giản.

2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo

2.1. Giáo dục Mầm non

- *Giai đoạn 2010-2020:* Năm 2020 toàn tỉnh có 488 trường, có 179.551 học sinh.

- *Giai đoạn 2021-2025:* Đến tháng 9/2025 toàn tỉnh có 496 cơ sở giáo dục mầm non, 7.022 nhóm lớp, 138.920 trẻ.

- Hiện nay, tại các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh chưa bố trí quy hoạch quỹ đất dành cho xây dựng cơ sở giáo dục mầm non giữ trẻ cho người lao động. Tuy nhiên, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trong toàn tỉnh hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội cơ bản đáp ứng nhu cầu gửi con của các bậc cha mẹ trẻ.

2.2 Giáo dục phổ thông

a. Giai đoạn 2010-2020

- Tiểu học: năm 2020 toàn tỉnh có 263 trường, có 263.969 học sinh.

- Trung học cơ sở: năm 2020 toàn tỉnh có 253 trường, có 181.629 học sinh.

- Tiểu học và Trung học cơ sở:

+ Toàn tỉnh có 167 trường, trong đó có 51 trường có CSVC cấp TH và THCS không liền kề (26 trường có khoảng cách dưới 500m, 15 trường có khoảng cách dưới 1000 m, 8 trường có khoảng cách dưới 1500m và 2 trường có khoảng cách trên 1500m). Có 109.358 học sinh (cấp Tiểu học 63.414 học sinh, cấp THCS 45.944 học sinh. Tương đương 3.380 lớp (cấp tiểu học có 2.053 lớp, cấp trung học cơ sở có 1.327 lớp), bình quân có 20,2 lớp/trường và 655 học sinh.

+ Tổng diện tích đất của các trường Tiểu học và Trung học cơ sở đang sử dụng khoảng 205 ha. Có 3.429 phòng học, trong đó kiên cố 3.202 phòng, 637 phòng học bộ môn, 1.428 phòng hành chính quản trị.

- Trung học phổ thông: năm 2020 toàn tỉnh có 74 trường, có 560.981 học sinh với số giáo viên tiểu học là 3.511 giáo viên.

- Trung học phổ thông: năm 2020 toàn tỉnh có 74 trường, có 560.981 học sinh.

b. Giai đoạn 2021-2025

- Tiểu học: đến tháng 9/2025 toàn tỉnh có 196 trường tiểu học, 4.021 lớp, 142.379 học sinh.

- Trung học cơ sở: đến tháng 9/2025 toàn tỉnh có 187 trường THCS, 2.950 lớp, 124.467 học sinh và 2.970 phòng học.

- Tiểu học và Trung học cơ sở: đến tháng 9/2025 toàn tỉnh có 255 trường, 5.835 lớp (tiểu học: 3.352 lớp, THCS 2.483 lớp); 199.883 học sinh (tiểu học: 107.775 học sinh, THCS: 92.108 học sinh); 5.921 phòng học.

- Trung học cơ sở và THPT: đến tháng 9/2025 toàn tỉnh có 01 trường, 35 lớp, 1.464 học sinh, 40 phòng học.

- Trung học phổ thông: đến tháng 9/2025 toàn tỉnh có 71 trường THPT, 2.310 lớp, 104.559 học sinh, 2.415 phòng học.

- Tiểu học, THCS và THPT: đến tháng 9/2025 toàn tỉnh có 9 trường, 357 lớp (134 tiểu học, 100 THCS, 123 THPT), 10.433 học sinh (3.382 tiểu học, 2.773 THCS, 4.278 THPT), 430 phòng học.

Bảng 35: Cơ sở giáo dục đến năm 2025

STT	Danh mục	ĐVT	2015	2020	2025
1	**Tổng Số trường học**	Trường	**1.463**	**1.245**	**1.215**
	Mầm non		481	488	496
	Tiểu học		465	263	196
	Tiểu học và Trung học cơ sở		0	167	255
	Trung học cở sở		440	253	187
	Trung học cở sở và TH phổ thông				1
	Trung học phổ thông		77	74	71
	TH, THCS và THPT				9
2	**Số học sinh**	1000 hs	**637.494**	**1.172.143**	**722.105**
	Mầm non		166.559	165.564	138.920
	Tiểu học		228.426	263.969	142.379
	Tiểu học và Trung học cơ sở				199.883
	Trung học cở sở		155.115	181.629	124.467
	Trung học cở sở và TH phổ thông				1.464
	Trung học phổ thông		87.394	560.981	104.559
	TH, THCS và THPT				10.433

(Nguồn: Niên giám thống kê)

2.3. Giáo dục thường xuyên

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 20 trung tâm, cụ thể:

+ 18 Trung tâm GDNN-GDTX, 344 lớp, 18.024 học sinh, 587 cán bộ quản lý, giáo viên, 129 nhân viên, 388 phòng học.

+ 02 Trung tâm GDTX, 29 lớp, 1.062 học sinh, 37 cán bộ quản lý, giáo viên, 7 nhân viên, 38 phòng học.

2.4. Giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp

- Trên địa bàn tỉnh hiện có 7 trường đại học, có 33 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (14 trường cao đẳng, 11 trường trung cấp, 8 trung tâm dạy nghề). Cụ thể:

+ Trường Đại học Chu Văn An là trường tư thục được thành lập theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Trường có 6 khoa (Luật, kinh tế, ngoại ngữ, công nghệ, kiến trúc - xây dựng, y - dược và bộ môn cơ bản); 6 phòng chức năng và 04 trung tâm. Trường có chức năng đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo từ xa, hệ vừa học vừa làm và đào tào ngắn hạn. Quy mô đào tạo khoảng 5.000 sinh viên, tuy nhiên thực tế năm 2021-2022 chỉ có 620 sinh viên đang theo học; số cán bộ, giảng viên và nhân viên là 68 người, trong đó: 66 người có trình độ trên đại học, 02 người có trình độ đại học; Trường Đại học Chu Văn An đang là đối tác của các Trường, tổ chức giáo dục, quốc tế có uy tín thuộc nhiều quốc gia và các vùng lãnh thổ trên toàn thế giới như: Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh; Tổ chức giáo dục Bright Can Achieve Education; Trường Jesus & Mary College - Delhi University (Ấn Độ), Hiệp hội Nhật ngữ GAG của Nhật Bản.

+ Trường Đại học Thủy lợi với quy mô đào tạo khoảng 13.400 sinh viên, thực tế năm 2021-2022 có 144 sinh viên và khoảng 14.000 sinh viên được đào tạo các khóa học Giáo dục AN-QP (mỗi đợt 01 tháng). Cơ sở tại tỉnh Hưng Yên đăng ký đào tạo 3 mã ngành gồm Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh và Kế toán.

+ Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh: được thành lập theo Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài chính - Quản trị kinh doanh. Trường gồm 8 khoa: Khoa Lý luận chính trị; Khoa Tài chính - Ngân hàng; Khoa Kế toán - Kiểm toán; Khoa Hệ thống thông tin quản lý; Khoa Quản trị kinh doanh; Khoa Thẩm định giá; Khoa Ngoại ngữ và Khoa Giáo dục thể chất. Tính đến tháng 9/2020 tổng số cán bộ, giảng viên, công nhân viên chức trong trường là 272 giảng viên. Trong đó, có 207 giảng viên và 65 cán bộ, nhân viên quản lý và phục vụ. Số người có trình độ thạc sĩ trở lên là 229 người (19 phó giáo sư, tiến sĩ, 210 thạc sĩ). Bên cạnh đó, có 45 đồng chí là cán bộ chủ chốt lãnh đạo của nhà trường. Nhà trường đã không ngừng nâng cao, tổ chức cho các giảng viên đi học các lớp bồi dưỡng ngoại ngữ nâng cao, kỹ năng lãnh đạo, nâng cấp ngạch bậc...

+ Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên: đào tạo theo định hướng ứng dụng có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội về nguồn lực lao động. Tổng số CBVC (tính đến 10/2021): 496 người. Trong đó đội ngũ Giảng viên gồm có 372 người, bao gồm 01 GS, 16 PGS, 104 TS. Với 22 mã ngành đạo tạo đại học chính quy và Trường được giao nhiệm vụ đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ, kỹ sư công nghệ, cử nhân và giáo viên kỹ thuật tại miền Bắc Việt Nam, có các hướng nghiên cứu trọng điểm về Công nghệ Tự động hóa, Công nghệ Cơ - Điện tử, Công nghệ chế tạo máy, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ Vật liệu (nano), Công nghệ May và Công nghệ Thông tin. Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 2 cơ sở gồm: Cơ sở Khoái

Châu: cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ đào tạo cho khoảng 10.000 SV. Cơ sở Mỹ Hào được đầu tư hạ tầng và trang thiết bị đồng bộ, hiện đại có khả năng phục vụ trên 20.000 sinh viên, hiện tại là địa điểm học tập của SV các khoa: Công nghệ Thông tin, Kinh tế, Công nghệ May và Thời trang, Ngoại ngữ.

+ Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam: Thành lập năm 2016 nhằm cung cấp chương trình đào tạo chuyên môn và kỹ thuật y tế cao cấp trên cơ sở liên kết học thuật với Trường Đại học khoa học tổng hợp nhân sinh, thuộc Học viện Y khoa Waseda; Các khoa được thành lập trong trường là Khoa Điều Dưỡng; Khoa Phục hồi chức năng/ngành vật lý trị liệu, Ngành dụng cụ chỉnh hình chân tay giả; Khoa xét nghiệm y học/ngành Xét nghiệm lâm sàng, Kỹ thuật hình ảnh; Tổng vốn đầu tư ban đầu khoảng 20 triệu USD, quy mô đào tạo 1.200 sinh viên một năm.

+ Đại học Y dược Thái Bình có diện tích lớn nhất với 86.283 m2. Các cơ sở đào tạo cơ bản có đủ hệ thống phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, thực hành, thực nghiệm.

+ Đại học Thái Bình có hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng tương đối khang trang hiện đại, được xây dựng trên diện tích 39.675m2; Trong đó có 10 tòa nhà cao tầng kiên cố với diện tích sàn xây dựng là 43.629m2 bao gồm 11.011 m² phòng học, 6.877 m2 phòng thí nghiệm thực hành; 15.372 m² ký túc xá; 2.520 m² thư viện; 1.130 m2 phòng làm việc của các khoa bộ môn; 6.340 m² giáo dục thể chất; và một số các diện tích phụ trợ khác…

- Với các nghề hiện tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn đang đào tạo mới chỉ đáp ứng được với những nghề phổ biến đang được các doanh nghiệp tổ chức sản xuất; các nghề mang tính chiến lược, mũi nhọn trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; năng lượng; bưu chính viễn thông; du lịch; khách sạn nhà hàng; chế biến nông, thủy sản… hiện tại chưa có cơ sở nào tổ chức đào tạo; đồng thời, chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp nào tổ chức đào tạo theo chương trình chất lượng cao.

- Quy mô đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng nhân lực có kỹ năng nghề của tỉnh, cơ cấu ngành, nghề đào tạo chưa hợp lý so với cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động; chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật chất lượng cao cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nhất là những ngành kinh tế mũi nhọn, trọng điểm của tỉnh.

2.5. Về giáo dục chuyên biệt

- Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 cơ sở giáo dục cho người khuyết tật (Trường Trung cấp Người khuyết tật Thái Bình được nâng cấp từ Trường Dạy chữ Dạy nghề cho trẻ tàn tật Thái Bình) và chưa có trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập nào được cấp phép hoạt động.

- Hàng năm, có khoảng 300-350 học sinh khuyết tật học tập tại trường trong đó chủ yếu là học sinh điếc câm và khuyết tật trí tuệ, ngoài ra có số lượng nhỏ (5-10%) tật vận động và tật khác.

- Trường có 4 dãy nhà 3 tầng với 60 phòng học, trong đó có 13-15 phòng dành cho văn hóa chuyên biệt với thiết bị dạy học máy tính, máy chiếu, bảng thông minh để phục vụ công tác giảng dạy.

- Tuy nhiên cơ sở vật chất hỗ trợ giảng dạy, sinh hoạt và vận động của học sinh khuyết tật còn thiếu, chưa có phòng ở, phòng học luyện nghe, thiết bị hỗ trợ vận động khác

3. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ

3.1. Hạ tầng khám chữa bệnh, phục hồi chức năng

Trong nhưng năm qua, đặc biệt sau khi hoàn thành việc sáp nhập tỉnh Thái Bình vào tỉnh Hưng Yên, hạ tầng y tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã có nhiều thay đổi, mạng lưới y tế được củng cố, mở rộng và nâng cấp. Mô hình tổ chức của các đơn vị được sắp xếp lại theo tinh thần mô hình 2 cấp.

3.1.1. Các cơ sở y tế công lập

a. Cơ sở y tế tuyến trung ương

Gồm 02 bệnh viện trực thuộc trường Đại học Y Dược Thái Bình và trường cao đẳng Y tế Thái Bình với tổng quy mô 372 giường bệnh.

b. Cơ sở y tế tuyến tỉnh

- Cơ quan hành chính có 02 đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình;

- Bệnh viện trên địa bàn tỉnh gồm có 17 bệnh viện, trong đó có:

+ Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh có 03 bệnh viện gồm: Bệnh viện Đa khoa Thái Bình; Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên; Bệnh viện Đa khoa Phố Nối.

+ Bệnh viện chuyên khoa có 14 bệnh viện.

- Trung tâm y tế tuyến tỉnh có 04 trung tâm: Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

Bảng 36: Mạng lưới bệnh viện, y tế tuyến tỉnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025

STT	Tên bệnh viện	Quy mô giường bệnh	Địa điểm
I	**Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh**		
1	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	1200	Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên	750	Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
3	Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	450	Phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
II	**Bệnh viện chuyên khoa**		
1	Bệnh viện Phục hồi chức năng	170	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên
2	Bệnh viện Phổi Thái Bình	150	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên
3	Bệnh viện Mắt Thái Bình	110	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên
4	Bệnh viện Nhi Thái Bình	470	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên
5	Bệnh viện Da liễu	110	Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên
6	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	400	Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên
7	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Thái Bình	400	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên
8	Bệnh viện y học cổ truyền Thái Bình	400	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên
9	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	155	Phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên
10	Bệnh viện y dược cổ truyền Hưng Yên	180	Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên

STT	Tên bệnh viện	Quy mô giường bệnh	Địa điểm
11	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	80	Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
12	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hưng Yên	130	Xã Hiệp Cường, tỉnh Hưng Yên
13	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Hưng Yên	280	Xã Hiệp Cường, tỉnh Hưng Yên
14	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	70	Phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên
III	**Trung tâm y tế tuyến tỉnh**		
1	Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ		Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm		Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
3	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa		Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên

(Nguồn: Sở y tế tỉnh Hưng Yên)

c. Cơ sở y tế khu vực

- Bệnh viện đa khoa khu vực gồm có 12 bệnh viện đa khoa khu vực.

Bảng 37: Hệ thống bệnh viện đa khoa khu vực trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025

STT	Tên cơ sở Y tế	Quy mô giường bệnh	Địa điểm
1	Bệnh viện Đa khoa Trần Lãm	250	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên
2	Bệnh viện Đa khoa Thái Ninh	180	Xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên
3	Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	200	Xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên
4	Bệnh viện Đa khoa Phụ Dực	200	Xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên
5	Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải	200	Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên
6	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà Thái Bình	220	Xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên
7	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	270	Xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên
8	Bệnh viện Đa khoa Tiền Hải	300	Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên
9	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Phụ	300	Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên
10	Bệnh viện Đa khoa Vũ Thư	220	Xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên
11	Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương	250	Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên
12	Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng	300	Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên

(Nguồn: Sở y tế tỉnh Hưng Yên)

- Trung tâm y tế khu vực có 18 trung tâm bao gồm:

+ 10 trung tâm y tế Đa chức năng: Trung tâm Y tế Phố Hiến; Trung tâm Y tế Mỹ Hào; Trung tâm Y tế Tiên Lữ; Trung tâm Y tế Phù Cừ; Trung tâm Y tế Ân Thi; Trung tâm Y tế Kim Động; Trung tâm Y tế Khoái Châu; Trung tâm Y tế Văn Giang; Trung tâm Y tế Văn Lâm; Trung tâm Y tế Yên Mỹ.

+ 08 trung tâm y tế Đơn chức năng: Trung tâm Y tế Thái Bình; Trung tâm Y tế Kiến Xương; Trung tâm Y tế Vũ Thư; Trung tâm Y tế Thái Thuỵ; Trung tâm Y

tế Tiền Hải; Trung tâm Y tế Đông Hưng; Trung tâm Y tế Quỳnh Phụ; Trung tâm Y tế Hưng Hà.

- Trung tâm y tế xã, phường có: 412 Trạm y tế xã, phường và phòng y tế các trường học, doanh nghiệp.

3.1.2. Các cơ sở y tế ngoài công lập

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 16 Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa với tổng quy mô 1.495 giường bệnh kế hoạch; cùng với đó là 56 Phòng khám đa khoa, 1.350 phòng khám chuyên khoa; 12 Công ty sản xuất Dược, 37 công ty sản xuất mỹ phẩm; 190 doanh nghiệp sản xuất thiết bị y tế; 788 Nhà thuốc tư nhân, 3005 quầy thuốc và 11 cơ sở bán lẻ dược liệu.

3.2. Hạ tầng mạng lưới cung ứng thuốc

Mạng lưới cơ sở cung ứng thuốc trên địa bàn cơ bản đã bao phủ toàn tỉnh, đảm bảo người dân tiếp cận thuốc kịp thời và đầy đủ. Cụ thể trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hiện có:

+ 12 doanh nghiệp có chức năng sản xuất thuốc; 37 doanh nghiệp sản xuất mỹ phẩm; 190 doanh nghiệp sản xuất thiết bị y tế.

+ 150 doanh nghiệp kinh doanh thuốc tất cả đều được cấp Giấy chứng nhận Thực hành tốt phân phối thuốc (GDP). Về cơ sở bán lẻ thuốc, có 788 nhà thuốc và 3.005 quầy thuốc đã được Sở Y tế cấp Giấy chứng nhận Thực hành tốt bán lẻ thuốc (GPP). Ngoài ra, mạng lưới cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu hiện có 11 cơ sở.

3.3. Hạ tầng y tế dự phòng

Tỉnh Hưng Yên luôn coi trọng công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn. Ngành Y tế đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, đặc biệt là Sở Giáo dục và Đào tạo, trong việc triển khai cơ chế phối hợp liên ngành nhằm bảo đảm công tác y tế học đường, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh, sinh viên. Hệ thống hạ tầng y tế cộng đồng, y tế dự phòng gồm:

- Tuyến tỉnh: Có 01 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Bình cũ và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thuộc Sở Y tế tỉnh Hưng Yên cũ.

- Trung tâm y tế khu vực: Có 18/18 Trung tâm y tế làm công tác y tế dự phòng, trong đó 10/18 trung tâm có thêm chức năng khám chữa bệnh.

- Trạm y tế xã, phường: Có 412/412 trạm y tế xã, phường có triển khai công tác y tế dự phòng; 292/412 trạm y tế xã, phường đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

3.4. Lĩnh vực Kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin và sinh phẩm y tế, thiết bị y tế

Trên địa bàn tỉnh có 01 trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, có trụ sở tại: Số 454 Nguyễn Văn Linh, phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên. Diện tích khuôn viên đất: 2.633 m^2; Diện tích sàn xây dựng: 876m^2. Do xây dựng đã quá lâu, thiết kế lạc hậu, hạ tầng cơ sở đã xuống cấp, không đáp ứng được tiêu chuẩn của các phòng thí nghiệm hiện đại hiện nay.

3.5. Về lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa. Cơ sở vật chất hiện tại chưa được quy hoạch tổng thể, trụ sở chính tầng 3 chưa triển khai xây dựng giai đoạn 2, 02 tòa nhà làm việc và các công trình phụ trợ chưa liên thông

với nhau, không thuận tiện cho quá trình đi lại, phục vụ hành chính - chuyên môn.

3.6. Về lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

Hiện trên địa bàn tỉnh có 02 trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp gồm Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Hưng Yên và Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình. Cơ sở vật chất của Trung tâm cơ bản được đầu tư nâng cấp, nhưng chưa đồng bộ.

3.7. Về bà mẹ và trẻ em

Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 Làng trẻ em SOS Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 2200/QĐ-UBND Ngày 08/10/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ), diện tích sử dụng là 25.000 m^2 là cơ sở nuôi dạy và giáo dục những trẻ em mồ côi cha mẹ, trẻ bị bỏ rơi không nơi nương tựa, đem lại một mái ấm lâu dài thay thế gia đình đã mất của trẻ.

3.8. Hạ tầng công nghệ thông tin và y tế số

Hiện nay 100% bệnh viện trên địa bàn tỉnh đã triển khai phần mềm HIS, LIS, các bệnh viện đã thực hiện số hóa hồ sơ bệnh án đưa vào phần mềm HIS và in ra bệnh án giấy để lưu trữ; 100% các phần mềm đang được triển khai tại các bệnh viện đáp ứng được việc triển khai bệnh án điện tử hướng tới bỏ giấy hoàn toàn. Một số đơn vị đã triển khai hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh PACS và mini PACS

100% bệnh viện đã công bố đủ điều kiện triển khai bệnh án điện tử.

Các Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm y tế tại tuyến cơ sở: 94,4% sử dụng phần mềm kế toán, 72,2% sử dụng phần mềm xếp hàng gọi bệnh nhân; 94,4% sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử; 72,2% sử dụng phần mềm kê khai tài sản; 44,4% sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc; 83,3% sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ, quản lý cán bộ.

3.9. Tồn tại và hạn chế về cơ sở vật chất

Cơ sở hạ tầng, thiết bị y tế toàn mạng lưới y tế cơ sở còn thiếu, sau nhiều năm sử dụng đã xuống cấp, hư hỏng nhiều; không đủ số phòng, diện tích đất chưa đảm bảo so với quy chuẩn hiện hành, chất lượng không đồng bộ và khả năng đầu tư còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được so với yêu cầu. Cơ chế phối hợp hoạt động chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến công tác khám bệnh, chữa bệnh tại trạm y tế.

Chưa có bệnh viện tư nhân quy mô lớn, đặc biệt là bệnh viện tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của người dân về dịch vụ y tế chất lượng cao.

Hệ thống y tế tuyến tỉnh hiện đang ở tình trạng quá tải, bên cạnh đó là sự bất đối xứng trong đầu tư hạ tầng thiết bị y tế chuyên sâu. Việc thiếu hụt các cơ sở vật chất can thiệp kỹ thuật cao mang tính đồng bộ đã tạo ra nút thắt công nghệ, kìm hãm năng lực triển khai các phác đồ điều trị đa mô thức phức tạp ngay tại tuyến tỉnh. Thực trạng này không chỉ làm giảm hiệu suất sử dụng dịch vụ y tế tại chỗ mà còn gia tăng áp lực chuyển tuyến không cần thiết, gây lãng phí nguồn lực và chi phí xã hội.

Trước bối cảnh quá tải tại tuyến tỉnh và yêu cầu ngày càng cao về phác đồ điều trị đa mô thức, việc quy hoạch và xây dựng các bệnh viện chuyên khoa độc lập là bước đi chiến lược mang tính tất yếu trong thời gian tới. Sự hình thành mạng lưới khám chữa bệnh chuyên sâu không chỉ giải quyết triệt để bài toán phân luồng bệnh nhân mà còn tạo mặt bằng hạ tầng kỹ thuật đặc thù để tiếp nhận các dòng công nghệ y tế tiên tiến tích hợp đồng bộ trong không gian bệnh viện.

4. Thực trạng hạ tầng mạng lưới cơ sở khoa học – công nghệ

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành hệ thống các cơ sở nghiên cứu triển khai, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ gồm: 128 tổ chức có hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó có 06 trường đại học, 05 trường cao đẳng; 12 trung tâm thuộc nhà nước quản lý; 105 tổ chức KH&CN ngoài công lập.

Số lượng mạng lưới tổ chức KHCN công lập chiếm tỷ lệ thấp so với tổng số tổ chức KH&CN có trên địa bàn tỉnh: 23/104 đơn vị, chiếm 22,1%.

Các tổ chức, doanh nghiệp KHCN trên địa bàn tỉnh được các lãnh đạo các cấp quan tâm. Trên địa bàn tỉnh có 42 doanh nghiệp về KHCN. Các công ty đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển KHCN , thường xuyên quan tâm đầu tư tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và nhân lực cho hoạt động nghiên cứu, triển khai và làm chủ công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Giai đoạn 2021-2025: Số lượng doanh nghiệp KHCN và các doanh nghiệp đầu tư KHCN sử dụng phương tiện tự động hóa, chuyên dụng mang tính đồng bộ, các dây chuyền công nghệ lại khá ít so với tiềm năng của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, các doanh nghiệp đã đầu tư mức độ tinh xảo chưa cao, chủ yếu gia công và lắp ráp; mức độ hoạt động của máy móc, thiết bị cơ bản hoạt động tốt nhưng chưa có nhiều ứng dụng về đổi mới công nghệ trong sản xuất, tỉ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến còn thấp.

Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ được đẩy mạnh trong hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Các doanh nghiệp trên địa bàn ngày càng quan tâm đầu tư cho đổi mới công nghệ, xây dựng quỹ phát triển khoa học và công nghệ, gắn kết nghiên cứu với sản xuất và thị trường. Toàn tỉnh hiện có 06 doanh nghiệp khoa học và công nghệ đang hoạt động hiệu quả, trong đó có các đơn vị tiêu biểu như Công ty Cổ phần Tập đoàn Thaibinh Seed, Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Đại Nghĩa, Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình, cùng các doanh nghiệp khoa học – công nghệ tại Hưng Yên đã làm chủ nhiều quy trình công nghệ mới, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Ngoài ra, tỉnh chú trọng đầu tư hạ tầng nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, nổi bật là Khu Công nghệ cao Hưng Yên (HINNOPOLIS) và Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao, góp phần hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy liên kết giữa viện – trường – doanh nghiệp, đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực phát triển bền vững của tỉnh trong giai đoạn mới.

Bảng 38: Danh sách các tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Tên tổ chức	Loại hình tổ chức				Hình thức hoạt động	Địa chỉ
		Tổ chức KHCN	TT nghiên cứu	Vườn ươm công nghệ	Tổ chức hỗ trợ KNĐMST		
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng cấp nước và vệ sinh môi trường	x	x			Công lập	Số 373, Lý Bôn, Tỉnh Hưng Yên
2	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	x				Công lập	144 phố Lê Lợi, Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên
3	Trung tâm xúc tiến thương mại Thái Bình	x				Công lập	Số 144, phố Lê Lợi, , Tỉnh Hưng Yên
4	Trạm chẩn đoán xét nghiệm điều trị bệnh động vật	x	x			Công lập	Số 14, Quang Trung, Hưng Yên
5	Trung tâm Ứng dụng, Thông tin KHCN và Đo lường thử nghiệm	x	x			Công lập	Số 66 đường Kỳ Đồng, Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên
6	Trung tâm Khuyến nông	x	x			Công lập	Đường Phạm Bạch Hổ, Phường Sơn Nam, Tỉnh Hưng Yên
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hưng Yên	x	x			Công lập	Số 113, Nguyễn Tông Quai, phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên
8	Trung tâm nghiên cứu Dâu, Tằm tơ Việt Hùng	x	x			Công lập	Xã Việt Hùng, Xã Vạn Xuân, Tỉnh Hưng Yên
9	Trung tâm Tư vấn, ứng dụng, phát triển khoa học nông nghiệp và môi trường	x	x			Tư nhân	Số 9, đường Trần Hưng Đạo, , Tỉnh Hưng Yên
10	Trung tâm Nghiên cứu giống cây trồng Tiền Hải	x	x			Tư nhân	Thôn Nho Lâm Đông, Xã Đồng Châu, Tỉnh Hưng Yên
11	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ Sông Hồng	x	x			Tư nhân	Xã Nam Trung, Tiền Hải, Hưng Yên
12	Trung tâm Tư vấn và phát triển công nghệ Toan Vân	x	x			Tư nhân	Lô 17.8 đường Nguyễn Đình Chính, khu đô thị Trần Lãm, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên
13	Trường Cao đẳng sư phạm Thái Bình	x				Công lập	đường Chu Văn An, Tỉnh Hưng Yên
14	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên	x				Công lập	- Trụ sở chính: **Số 17,** đường An Vũ, phường Phố Hiến, Hưng Yên - Cơ sở 2: Số 36A, đường Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, Hưng Yên
15	Trung tâm Thông tin, Thống kê, Ứng dụng Khoa học và Công nghệ (Hưng Yên)	x	x			Công lập	

TT	Tên tổ chức	Loại hình tổ chức				Hình thức hoạt động	Địa chỉ
		Tổ chức KHCN	TT nghiên cứu	Vườn ươm công nghệ	Tổ chức hỗ trợ KNĐMST		
16	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng (Hưng Yên)	x	x			Công lập	Tòa nhà liên cơ quan, đường An Vũ, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
17	Trung tâm Sinh học Thực nghiệm (thuộc Viện Ứng dụng Công nghệ)	x	x			Công lập	
18	Khu Công nghệ cao / Trung tâm ươm tạo công nghệ (đang hướng tới)	x				Công lập	
19	Tổ chức liên kết "Ba nhà" (Nhà nước – Nhà trường – Doanh nghiệp)	x				Công lập	
20	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (UTEHY)	x	x			Công lập	Cơ sở 1: Xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên - Cơ sở 2: Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên - Cơ sở 3: Số 189 Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương

(Nguồn: Tổng hợp của đơn vị tư vấn)

Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ KHCN ở các tổ chức khoa KHCN đã được quan tâm đầu tư. Toàn tỉnh hiện có trên … phòng thí nghiệm, thử nghiệm chuyên ngành phục vụ công tác nghiên cứu, quản lý và sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực hoá, lý, sinh học, giống cây trồng, vệ sinh dịch tễ, dược phẩm, môi trường, điện, cơ học, xây dựng, đo lường, hiệu chuẩn..., tập trung chủ yếu trong các tổ chức KHCN . Toàn tỉnh hiện có … phòng thử nghiệm đạt chuẩn quốc gia VILAS, ... phòng thử nghiệm đạt chuẩn LAS.

Nhìn chung việc đầu tư tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật để nâng cao năng lực hoạt động vẫn còn hạn chế, mới chỉ có một số phòng thử nghiệm được quan tâm tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại và có năng lực hoạt động tốt như: các phòng thử nghiệm của Trung tâm Ứng dụng, Thông tin KHCN và Đo lường Thử nghiệm (Sở Khoa học và Công nghệ); các phòng thử nghiệm của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thái Bình (Sở Y tế); phòng thử nghiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thaibinh Seed; Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường)...

Tỷ lệ các doanh nghiệp có hệ thống phòng thử nghiệm độc lập với bộ phận sản xuất để thực hiện các hoạt động kiểm soát chất lượng và cải tiến chất lượng sản phẩm khá thấp, gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Mục tiêu tổng quát, đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN); chú trọng hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tích cực, chủ động tiếp cận, vận dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế - xã hội và thu nhập của nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2023 - 2025.

5. Hạ tầng an sinh xã hội và hạ tầng khác

5.1. Lĩnh vực lao động việc làm

Trung tâm Dịch vụ việc làm (DVVL) thuộc Sở Nội Vụ tỉnh Hưng Yên đóng vai trò là cơ quan chủ chốt trong việc hỗ trợ thị trường lao động và đảm bảo an sinh xã hội. Trung tâm thực hiện các chức năng thiết yếu nhằm kết nối cung – cầu lao động một cách hiệu quả. Cụ thể, đơn vị thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, đồng thời trực tiếp cung ứng và tuyển dụng lao động theo yêu cầu từ các doanh nghiệp. Ngoài ra, Trung tâm còn chịu trách nhiệm thu thập, phân tích, dự báo và cung cấp thông tin thị trường lao động kịp thời. Bên cạnh các hoạt động này, Trung tâm còn tổ chức đào tạo các kỹ năng mềm quan trọng như kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm, và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Để thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp trong tỉnh, Trung tâm hiện có hai trụ sở làm việc: Trụ sở chính tại Số 303, đường Nguyễn Văn Linh, phường Phố Hiến, và Cơ sở 2 tại Tổ 7, phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên.

5.2. Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Hiện nay, tỉnh Hưng Yên có 01 Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ tỉnh Hưng Yên, giữ vai trò nòng cốt trong việc tổ chức điều dưỡng, chăm sóc và phục hồi sức khỏe cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

Trong nhiều năm qua, Trung tâm không ngừng nâng cao chất lượng công tác điều dưỡng, chăm sóc và phục vụ người có công; đồng thời chú trọng cải thiện điều kiện sinh hoạt, chăm sóc y tế và chỉnh trang cảnh quan, môi trường, nhằm bảo đảm người có công được chăm sóc chu đáo, tận tình, thể hiện sự tri ân sâu sắc của thế hệ hôm nay đối với những hy sinh, cống hiến của các bậc cha anh.

Cùng với đó, Trung tâm tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao, bao gồm tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và đặc biệt nặng chưa có điều kiện chăm sóc tại gia đình; quản lý, chăm sóc, phục hồi sức khỏe và tổ chức đưa đón người có công đến điều dưỡng theo kế hoạch của Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh. Các hoạt động dịch vụ được triển khai phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và điều kiện thực tế của Trung tâm, bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, Trung tâm hiện có trụ sở chính tại số 6, phường Phố Hiến và hai cơ sở hoạt động tại xã Đồng Châu và xã Vũ Thư. Tổng số người làm việc tại Trung tâm là 72 người, gồm 64 viên chức và 08 lao động hợp đồng, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, điều dưỡng người có công trong tình hình hiện nay.

5.3. Cơ sở bảo trợ xã hội

Hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh Hưng Yên có quy mô tương đối lớn, mạng lưới phân bố rộng, đáp ứng cơ bản nhu cầu tiếp nhận và chăm sóc các nhóm đối tượng yếu thế. Tuy nhiên, tình trạng xuống cấp cơ sở vật chất, thiếu hạng mục phụ trợ và trang thiết bị chuyên dụng vẫn còn tồn tại ở một số cơ sở, đòi hỏi nguồn lực đầu tư cải tạo, nâng cấp đồng bộ trong thời gian tới nhằm bảo đảm điều kiện sống, phục hồi chức năng và hòa nhập cộng đồng cho đối tượng bảo trợ xã hội.

5.3.1. Cơ sở bảo trợ xã hội công lập

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 2 cơ sở trợ giúp xã hội công lập thực hiện chức năng tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định, bao gồm:

- *Trung tâm Bảo trợ xã hội Tổng hợp Hưng Yên:* là cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp của tỉnh, thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng và cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho các nhóm đối tượng yếu thế như trẻ em mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật đặc biệt nặng, người cao tuổi cô đơn, người tâm thần mãn tính và các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Trung tâm hiện có 07 phòng chức năng, 115 cán bộ, nhân viên, đang quản lý và nuôi dưỡng 336 đối tượng, gồm 47 người cao tuổi cô đơn; 36 người khuyết tật đặc biệt nặng; 05 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không có người nuôi dưỡng (trong đó có 01 trẻ dưới 12 tháng tuổi, 01 trẻ nhiễm HIV, 03 trẻ khuyết tật đặc biệt nặng); và 248 đối tượng tâm thần mãn tính.

Trung tâm tổ chức hoạt động tại 02 cơ sở. Trụ sở chính tại xã Hiệp Cường có diện tích 90.540 m², được đầu tư tương đối đồng bộ với các khu hành chính, điều trị, phục hồi chức năng và hạ tầng phụ trợ, hiện quản lý khoảng 250 đối tượng. Cơ sở 2 tại xã Nguyễn Trãi, diện tích 13.192 m², được xây dựng từ năm 1979, hiện quản lý khoảng 150 đối tượng; mặc dù đã qua nhiều lần sửa chữa, song một số hạng mục đã xuống cấp, cần tiếp tục được đầu tư cải tạo nhằm bảo đảm điều kiện chăm sóc và an toàn.

- *Trung tâm Bảo trợ xã hội Tổng hợp Thái Bình*: là cơ sở chuyên chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng cho người tâm thần, bao gồm cả người có công với cách mạng và các đối tượng xã hội. Trung tâm hiện có 95 cán bộ, nhân viên (89 viên chức, 06 hợp đồng theo Nghị định 111), với đội ngũ chuyên môn được đào tạo tương đối đa dạng; đang trực tiếp quản lý, nuôi dưỡng 419 đối tượng, gồm 23 thương bệnh binh, 14 đối tượng khác, 35 đối tượng da cam, 332 đối tượng xã hội và 15 đối tượng tự nguyện.

Trung tâm hiện hoạt động tại 02 cơ sở. Trụ sở chính tại xã Vũ Thư có diện tích 21.446,7 m², được đầu tư, nâng cấp khang trang, đáp ứng quy mô tiếp nhận khoảng 200–250 đối tượng. Cơ sở 2 tại xã Bắc Đông Quan, diện tích 16.712,8 m², hiện quản lý khoảng 200 đối tượng; do đã được đưa vào sử dụng trong thời gian dài,

cơ sở này cần tiếp tục được quan tâm cải tạo, nâng cấp để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn tới.

Nhìn chung, hệ thống cơ sở TGXH công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giữ vai trò trung tâm trong việc tiếp nhận và chăm sóc tập trung các nhóm đối tượng yếu thế, đặc biệt là người tâm thần mãn tính, người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật đặc biệt nặng và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, kết quả rà soát cho thấy năng lực tiếp nhận và điều kiện bảo đảm phục vụ tại một số cơ sở đang chịu áp lực đáng kể so với nhu cầu thực tế.

Hiện nay, hai cơ sở TGXH công lập trên địa bàn tỉnh đang quản lý, nuôi dưỡng số lượng đối tượng lớn, đang vận hành tiệm cận hoặc vượt công suất thiết kế. Trung tâm BTXH Tổng hợp Hưng Yên hiện đang chăm sóc, nuôi dưỡng 336 đối tượng tại 02 cơ sở, trong khi Trung tâm BTXH Tổng hợp Thái Bình đang quản lý 419 đối tượng. Cơ cấu đối tượng chủ yếu là người tâm thần mãn tính, người cao tuổi cô đơn và người khuyết tật đặc biệt nặng – nhóm cần chăm sóc tập trung, thời gian dài, làm gia tăng áp lực lên khả năng tiếp nhận và tổ chức chăm sóc của các cơ sở.

Về điều kiện hạ tầng, mặc dù một số cơ sở đã được đầu tư tương đối đồng bộ, song các cơ sở được xây dựng và đưa vào sử dụng từ lâu năm hiện bộc lộ nhiều hạn chế. Một số hạng mục nhà ở, khu điều trị, khu sinh hoạt chung và hệ thống phụ trợ đã xuống cấp, diện tích sử dụng hạn chế, khả năng phân khu, cách ly và đáp ứng yêu cầu vệ sinh, an toàn còn chưa đồng đều. Những tồn tại này ảnh hưởng nhất định đến chất lượng chăm sóc, phục hồi chức năng và điều kiện sinh hoạt lâu dài của các đối tượng.

Trong bối cảnh quy mô đối tượng bảo trợ xã hội có xu hướng gia tăng, đặc biệt là nhóm người cao tuổi cô đơn, người tâm thần và người khuyết tật nặng cần chăm sóc tập trung, hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện nay bộc lộ rõ nhu cầu phải mở rộng công suất tiếp nhận và nâng cấp hạ tầng. Thực trạng quá tải cục bộ và hạn chế về cơ sở vật chất đặt ra yêu cầu cần được xem xét đầu tư cải tạo, nâng cấp các cơ sở hiện có, đồng thời từng bước bổ sung hạ tầng kỹ thuật và điều kiện sinh hoạt để đáp ứng yêu cầu chăm sóc an toàn, bền vững trong giai đoạn quy hoạch.

5.3.2. Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập

Bên cạnh hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội công lập, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từng bước được hình thành và phát triển, góp phần mở rộng khả năng cung ứng dịch vụ và chia sẻ gánh nặng an sinh với Nhà nước. Hiện toàn tỉnh có 08 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, đang chăm sóc, nuôi dưỡng 790 đối tượng, trong đó có 509 người cao tuổi và 281 trẻ em. Các cơ sở này chủ yếu cung cấp dịch vụ dưỡng lão tự nguyện cho người cao tuổi,

đồng thời chăm sóc, hỗ trợ trẻ em rối nhiễu tâm lý, trẻ tự kỷ và các nhóm đối tượng có nhu cầu trợ giúp đặc thù.

Bảng 39: Mạng lưới các cơ sở BTXH ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

STT	Tên cơ sở BTXH	Địa điểm	Quy mô nuôi dưỡng
1	Trung tâm Trợ giúp xã hội Tâm Phúc	Xã Khoái Châu	30
2	Trung tâm trợ giúp xã hội ACD tỉnh Hưng Yên	Phường Phố Hiến	20
3	Trung tâm dưỡng lão Kaigo	Xã Phụng Công	30
4	Trung tâm dưỡng lão Phúc Thọ	Phường Trần Lãm	120
5	Trung tâm dưỡng lão An Thái	Xã Tân Thuận	40
6	Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi KAZOKU	Xã Phụng Công	20
7	Trung tâm Diên Hồng	Xã Nghĩa Trụ	100
8	Làng trẻ em SOS Thái Bình	Phường Tiền Phong	200

(Nguồn: Tài liệu do Sở y tế cung cấp)

Nhìn chung, các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đã thực hiện tương đối hiệu quả chức năng chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, trẻ em và các nhóm yếu thế, góp phần thúc đẩy xã hội hóa công tác an sinh xã hội, huy động nguồn lực từ cộng đồng và doanh nghiệp tham gia chia sẻ trách nhiệm với Nhà nước. Qua đó, hệ thống dịch vụ xã hội trên địa bàn tỉnh ngày càng đa dạng, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng chính sách an sinh của người dân.

5.4. Cơ sở cai nghiện ma túy

Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Công an tỉnh, có 02 cơ sở tại xã Xuân Trúc và xã Đông Quan, giữ vai trò trung tâm trong công tác quản lý, điều trị và hỗ trợ người nghiện ma túy trên địa bàn toàn tỉnh. Cơ sở thực hiện các chức năng tiếp nhận, quản lý, chữa trị, giáo dục và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho người nghiện, góp phần quan trọng vào việc bảo đảm trật tự an toàn xã hội và phòng, chống tệ nạn ma túy.

Trong quá trình hoạt động, cơ sở luôn bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về phòng, chống ma túy, đồng thời từng bước nâng cao chất lượng điều trị và phục hồi cho học viên. Các phương pháp điều trị được triển khai theo hướng khoa học, toàn diện, kết hợp giữa can thiệp y tế, tư vấn tâm lý, giáo dục hành vi và phục hồi chức năng, nhằm giúp người nghiện ổn định sức khỏe, tâm lý và thay đổi nhận thức, hành vi.

Bên cạnh công tác điều trị, cơ sở chú trọng tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, tư vấn tâm lý, đào tạo nghề và hướng nghiệp, tạo nền tảng giúp học viên từng bước hình thành năng lực tự lập, chuẩn bị điều kiện cần thiết để tái hòa nhập cộng đồng một cách bền vững. Hệ thống khu điều trị, sinh hoạt và học tập được tổ

chức hợp lý, bảo đảm các điều kiện về ăn ở, y tế, vệ sinh và an ninh trật tự; hoạt động chuyên môn được thực hiện theo quy trình thống nhất, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận quản lý, y tế, giáo dục và tư vấn.

Song song với việc củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở công lập, tỉnh Hưng Yên khuyến khích các tổ chức, cá nhân và cơ sở tư nhân tham gia đầu tư, phát triển các mô hình cai nghiện, chăm sóc và hỗ trợ người nghiện ma túy. Việc đẩy mạnh xã hội hóa công tác cai nghiện góp phần đa dạng hóa hình thức điều trị, nâng cao hiệu quả phục hồi và từng bước giảm áp lực cho hệ thống công lập, qua đó củng cố nền tảng an sinh xã hội và công tác phòng, chống ma túy bền vững trên địa bàn tỉnh.

6. Hạ tầng các ngành dịch vụ, thương mại, hội chợ, triển lãm

6.1. Hạ tầng chợ

Hiện tại Hưng Yên có 315 chợ, trong đó có 11 chợ hạng 1 và 46 chợ hạng 2, và 258 chợ hạng 3. Tính bình quân cứ 7,73 km^2 có một chợ và bình quân một chợ phục vụ 9.851 dân, thấp hơn mức bình quân của cả nước (10.243 người/chợ). Bán kính phục vụ bình quân một chợ là 1,57 km. Tính theo địa phương, các chợ có bán kính phục vụ thấp là Phù Cừ (2,36 km), Văn Lâm (2,41 km). Một số địa phương có bán kính phục vụ của chợ lớn, bao gồm phường Mỹ Hào (3,98 km), xã Yên Mỹ (3,63 km) và Ân Thi (3,61 km).

6.2. Trung tâm thương mại, siêu thị

6.2.1. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

Siêu thị: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 39 siêu thị đang hoạt động. Các siêu thị chuyên doanh chủ yếu tập trung vào kinh doanh các mặt hàng điện máy và mặt hàng sách. Trong đó có 03 siêu thị mới là Siêu thị Go! thuộc phường Phố Hiến; siêu thị Go! thuộc phường Vũ Khúc và siêu thị Minh Đăng thuộc xã Quỳnh Phụ.

Trung tâm thương mại: Trên địa bàn Tỉnh hiện có 06 Trung tâm thương mại là: *(i)* Như Quỳnh center (TTTM Như Quỳnh) tại quốc lộ 5, xã Như Quỳnh; *(ii)* Trung tâm thương mại Go! Hưng Yên; *(iii)* Trung tâm thương mại Aeon Văn Giang tại khu đô thi Dream City; *(iv)* Vincom Mega mall Hưng Yên tại Khu đô thị Ocean Park 2; *(v)* Phúc Thành mall (TTTM Phúc Thành) tại phường Mỹ Hào; *(vi)* Vincom Plaza Lý Bôn tạ phường Trần Hưng Đạo.

Các trung tâm thương mại quy tụ nhiều thương hiệu lớn và đa dạng về lĩnh vực như Adidas, Nike, Gucci, Chanel,… nhằm đáp ứng cho nhu cầu đa dạng không chỉ của các cư dân trên địa bàn Tỉnh, mà còn thu hút nhiều người dân từ các Tỉnh bạn và Thủ đô Hà Nội về đây mua săm, vui chơi giải trí, thưởng thức ẩm thực....

Ngoài ra còn có một số dự án trung tâm thương mại đang tiếp tục đầu tư như Dự án đầu tư xây dựng khu trung tâm thương mại chuyên doanh vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất Thiên Trường Plaza của Công ty TNHH Macarony, Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Kiến Hưng của Công ty cổ phần phát triển đầu tư Kiến Hưng...

6.2.2. Mạng lưới các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, khí đốt

Trên địa bàn tỉnh có 2 kho xăng dầu nằm trong quy hoạch hệ thống kho xăng dầu quốc gia là:

- Kho xăng dầu Hải Hà, xã Thái Ninh của Công ty TNHH vận tải thủy bộ Hải Hà có tổng sức chứa 63.000m3.

- Kho trung chuyển xăng dầu Thái Bình, xã Vũ Thư của Công ty CP xăng dầu dầu khí Hưng Yên có tổng dung tích 6.700 m3.

Trên địa bàn tỉnh có 08 kho xăng dầu dưới 5.000m3 gồm:

- Kho xăng dầu Chương Dương, xã Đông Hưng của Công ty TNHH thương mại tổng hợp Hoàng Trọng có tổng sức chứa 400m3.

- Kho xăng dầu Đông La, xã Đông Hưng của Công ty TNHH thương mại tổng hợp Hoàng Trọng có tổng sức chứa 2.800m3.

- Kho xăng dầu Phố Tăng, xã Đông Hưng của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Thịnh Hà có tổng sức chứa 300m3.

- Kho xăng dầu Vũ Chính, xã Vũ Quý của Công ty TNHH Vinh Tho có tổng sức chứa 400m3.

- Kho xăng dầu Đông Mỹ, phường Trà Lý của Công ty TNHH xăng dầu Song Vân có tổng sức chứa 400m3.

- Kho xăng dầu Đông Mỹ, phường Trà Lý của Công ty TNHH xăng dầu Sông Vân có tổng sức chứa 1000m3.

- Kho xăng dầu Phú Sơn, xã Long Hưng của Công ty TNHH xăng dầu Phú Sơn có tổng sức chứa 700m3.

- Kho xăng dầu Việt Hà phường Trần Hưng Đạo của Công ty Cổ phần

thương mại tổng hợp Việt Hà có tổng sức chứa 1.000m3.

- Kho ở Thôn Lam Sơn, xã Tiên Lữ của Công ty cổ phần xăng dầu Hưng Yên có tổng sức chứa 3.500m3.

Hiện có 427 cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền và 12 cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên mặt nước (thuộc 250 doanh nghiệp) đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng dầu được phân bổ đồng đều trên địa bàn, cơ bản đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của các phương tiện giao thông và các nhu cầu khác của địa phương, phương thức kinh doanh theo hướng tăng tính tiện ích của các dịch vụ tổng hợp, khắc phục những tồn tại về mất cân đối trong phân bố cửa hàng, an toàn về phòng cháy, chữa cháy và vệ sinh môi trường.

Các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên mặt nước chủ yếu là cửa hàng cấp 3.

- Về số lượng kho chứa Khí:

+ Kho chứa Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG): Hiện này trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chưa có kho chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG).

+ Kho chứa Khí thiên nhiên nén (CNG): Trên địa bàn tỉnh có 01 kho chứa CNG tại xã Tiền Hải của Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam.

+ Kho chứa Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 05 kho chứa khí dầu mỏ hóa lỏng, trong đó kho của doanh nghiệp sở hữu Trạm nạp LPG vào chai là 03 kho, 01 kho của Tổng đại lý kinh doanh LPG và 01 kho nổi tại khu neo Diêm Điền của Tổng công ty khí Việt Nam (PV Gas). Ngoài ra còn có các kho chứa với sức chứa nhỏ của các cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng. Cụ thể:

Kho	Địa chỉ	Chủ đầu tư	Năm xây dựng	Tổng diện tích đất (m2)	Cầu cảng (DWT)	Sức chứa (m3)	Quyết định quy hoạch
1. Kho LPG Opec	Xã Thái Ninh	Công ty TNHH Vận tải dầu khí Opec	2018	7.427	3.000	2.292 m3	Số 122/QĐ-UBND ngày 12/01/2018
2. Kho LPG Việt Xô Gas	Đường Tạ Hiện, KCN Phúc Khánh, P. Vũ Phúc	Công ty Cổ phần Việt Xô Gas	2004	5.974,4		310 m3	Số 2259/QĐ-UB
3. Kho LPG Phú Hoàng An	Xã Phụ Dực	(Công ty cổ phần tài chính và phát triển doanh nghiệp) chuyển lại cho Công ty TNHH Gas Phú Hoàng An	2004	12.150		400 m3	
4. Kho LPG Hưng Long	Xã Vũ Quý	Công ty TNHH Hưng Long	2010 đến 2015	1.224		4.400 m3	Số 2363/UBND-TM
5. Kho LPG chai Liên Quảng Thành	Phường Trần Lãm	Công ty CPKD khí dầu mỏ hóa lỏng Liên Quảng Thành	2009	2.800		600 m2	Số 2349/UBND-TM ngày 20/11/2009
6. CNG Tiền Hải	Lô diện tích 20.918,3 m2, KCN Tiền Hải, xã Đồng Châu	Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2014 đến 2015	20.000		152 triệu SM3	

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn

- Về số lượng cửa hàng bán lẻ Khí dầu mỏ hóa lỏng: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 2.000 cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng

6.2.3. Hạ tầng du lịch

Trong những năm qua, số lượng cơ sở lưu trú trên địa bàn phát triển cơ bản đảm bảo và phù hợp nhu cầu ở từng giai đoạn. Phát triển số lượng nhưng vẫn đảm bảo đi đôi với đẩy nhanh nâng cao chất lượng dịch vụ. Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch hiện có tổng số 521 cơ sở lưu trú với 6,718 phòng; trong đó có 02 khách sạn 3 sao,

21 khách sạn đạt tiêu chuẩn 2 sao, 21 khách sạn 1 sao; 04 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế, 06 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa và hệ thống nhà nghỉ.

Các cơ sở lưu trú tập trung chủ yếu ở phường Phố Hiến, phường Thái Bình và các xã vùng ven biển. Các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ, tuy nhiên phần lớn có quy mô nhỏ, chất lượng và các tiện nghi, trang thiết bị chưa tốt. Theo đánh giá của các chuyên gia, công suất sử dụng buồng lưu trú của Hưng Yên đạt khoảng trên 50%.

* Cơ sở ăn uống: Hệ thống cơ sở ăn uống ở Hưng Yên nhiều và tương đối đa dạng, phục vụ một số món ăn đặc sản địa phương... Tuy nhiên, hầu hết các nhà hàng này đều có quy mô nhỏ, trang bị đơn giản, giá rẻ, trình độ phục vụ chưa được bài bản.

* Các phương tiện vận chuyển: Hưng Yên có hệ thống giao thông đường bộ và đường sắt rất thuận tiện, các phương tiện vận chuyển rất đa dạng đáp ứng sự đi lại của khách du lịch. Khách du lịch có thể lựa chọn di chuyển bằng phương tiện cá nhân, xe bus, xe khách, taxi, tàu hỏa. Đây là tuyến du lịch quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch Hưng Yên.

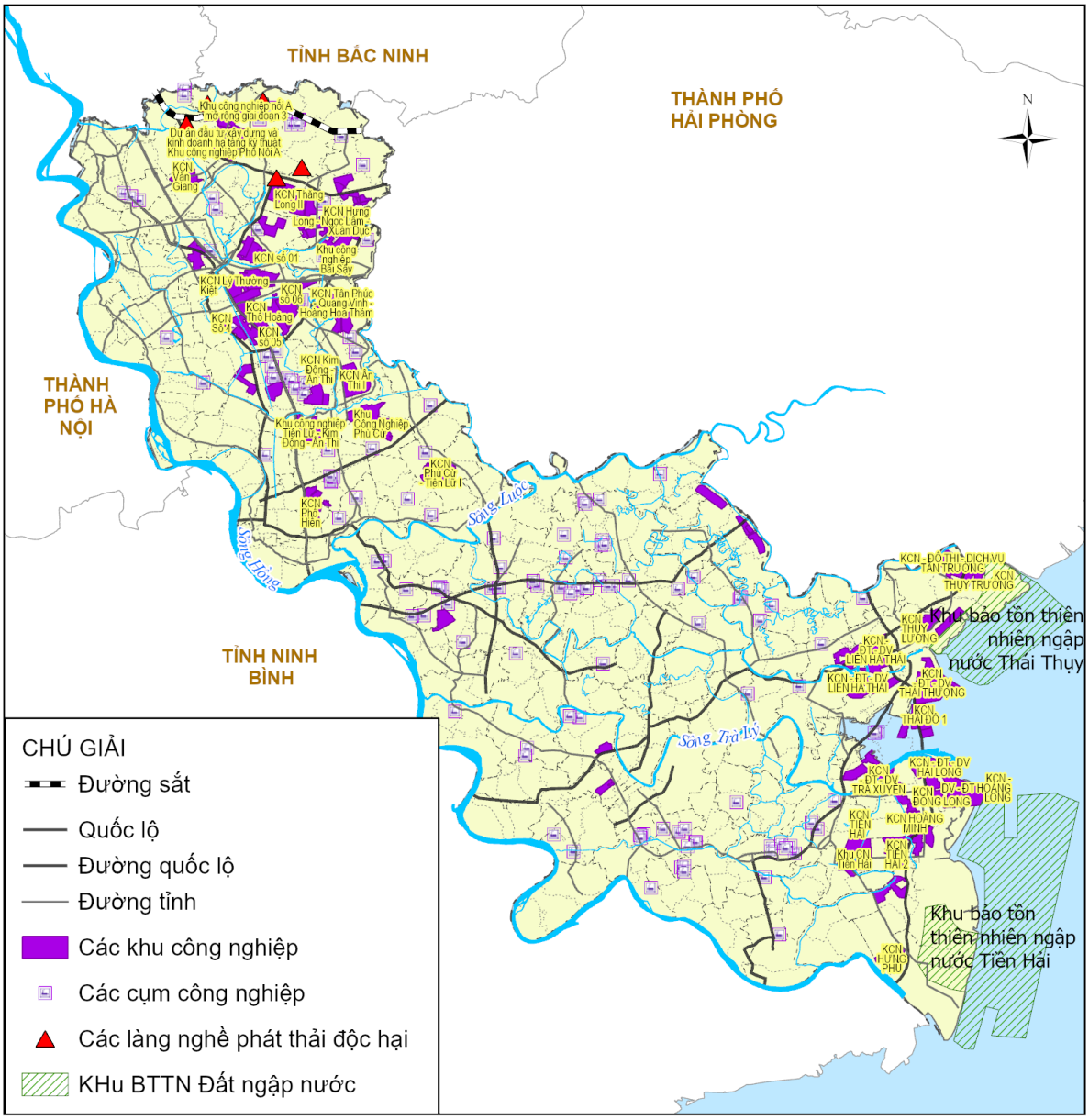
VIII. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.1. Tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường của tỉnh

Tỉnh Hưng Yên mới được hình thành trên cơ sở sáp nhập địa giới hành chính tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình cũ, tạo nên một thực thể địa lý đa dạng, bao gồm Khu vực Nội địa (phát triển công nghiệp, đô thị hóa cao) và Khu vực Ven biển (phát triển kinh tế biển, nông nghiệp thâm canh). Sự phân hóa này dẫn đến sự đa dạng hóa và phức tạp hóa các vấn đề môi trường (MT) và sức ép từ hoạt động kinh tế - xã hội (KT-XH) đối với tài nguyên thiên nhiên của tỉnh.

Năm 2025, tỉnh Hưng Yên tăng trưởng 10,5% so với năm 2024, xếp hạng cao trong vùng Đồng bằng sông Hồng nhờ phát triển tập trung vào công nghiệp - đô thị (thế mạnh của vùng phía bắc sông Luộc của tỉnh - thuộc tỉnh Hưng Yên cũ), nông nghiệp hiện đại và kinh tế biển (thế mạnh vùng nam sông Luộc - thuộc tỉnh Thái Bình cũ), thu hút hơn 3.000 dự án với tổng vốn trên 400.000 tỷ đồng và 10 tỷ USD. Quy hoạch đến 2030 bao gồm 35 khu công nghiệp (KCN) với diện tích hơn 12.000 ha và 67 cụm công nghiệp (CCN), nhưng hiện có 19 KCN được thành lập (tổng diện tích 5.891 ha, tỷ lệ lấp đầy 64,9%) và 40 CCN đang hoạt động. Sự phát triển nhanh đã gây áp lực ô nhiễm từ chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt, ảnh hưởng sông Hồng - Thái Bình và hệ sinh thái ven biển, mặc dù Hưng Yên đã áp dụng nhiều giải pháp như chuyển quản lý môi trường từ bị động sang chủ động, ban hành chính sách lồng ghép bảo vệ môi trường vào quy hoạch kinh tế xã hội, ưu tiên dự án công nghệ cao trong khu công nghiệp. Tình trạng ô nhiễm vẫn nghiêm trọng do công nghiệp tăng, hạ tầng xử lý thiếu, cơ sở sản xuất xen dân cư, và làng nghề độc hại chưa được giải quyết triệt để (xem Hình 8.1.1. Hiện trạng các khu công nghiệp và làng nghề xả thải chất độc hại).



Hình 8.1.1: Bản đồ các khu cụm công nghiệp và các làng nghề phát thải độc hại

Sức ép đối với quản lý và bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên mới được phân loại dựa trên đặc thù từng vùng:

Sức ép từ Công nghiệp, Làng nghề và Đô thị hóa (Khu vực Nội địa): Khu vực này chịu sức ép lớn từ quá trình công ng

hiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng. Hoạt động của các Khu công nghiệp (KCN), Cụm công nghiệp (CCN) đã tạo ra một lượng lớn chất thải. Đặc biệt, nước thải từ các làng nghề là nguồn gây ô nhiễm nghiêm trọng, khó kiểm soát, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tải lượng ô nhiễm nước mặt nội tỉnh.

Sức ép từ Kinh tế biển, Nông nghiệp Thâm canh và Biến đổi Khí hậu (Khu vực Ven biển): Khu vực này chịu sức ép từ việc phát triển Khu kinh tế ven biển và nuôi trồng thủy sản thâm canh, gây ảnh hưởng tới chất lượng nước và hệ sinh thái đất ngập nước. Đồng thời, đây là khu vực chịu tác động trực tiếp và rõ rệt nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH), đặc biệt là nước biển dâng và xâm nhập mặn.

Tác động tiêu cực chính

- **Ô nhiễm nước thải và nguồn nước**: Hoạt động công nghiệp tại 19 KCN và khoảng 40 cụm công nghiệp (CCN) phát sinh lượng lớn nước thải công nghiệp, ước tính vượt 150.000 m^3/ngày, gây ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước sông Hồng - Thái Bình và phụ lưu (quan trắc 2024 cho thấy COD, BOD5 ở mức xấu tại một số điểm như Trạm bơm Hữu Trác). Hay như tại KCN Phố Nối A phát sinh trung bình 18.000 m^3 nước thải/ngày, trong đó 65% chưa đạt chuẩn trước khi xả ra sông Điện Biên; KCN Thăng Long II có công suất xử lý nước thải 15.000 m^3/ngày đêm nhưng vẫn ghi nhận vượt chuẩn amoni và photpho vào mùa mưa. Tại vùng phía nam sông Luộc, hệ thống sông Trà Lý và sông Diêm Hộ bị ô nhiễm hữu cơ nghiêm trọng do nước thải từ các KCN và CCN, với chỉ số BOD5 trung bình 28-35 mg/l (vượt mức C theo QCVN 08:2023/BTNMT). Mặc dù hầu hết các KCN và CCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhưng tình trạng vận hành không ổn định hoặc quá tải (do tốc độ lấp đầy nhanh) dẫn đến việc nước thải sau xử lý đôi khi vẫn không đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường. Làng nghề là nguồn phát thải tập trung chứa hàm lượng ô nhiễm cao. Nước thải từ các làng nghề tái chế chứa các chất ô nhiễm đặc trưng như kim loại nặng (như Cu, Pb, Zn, Cr), chất hữu cơ khó phân hủy và hóa chất độc hại. Nguồn thải này gây ra sự ô nhiễm vượt mức nghiêm trọng, đặc biệt tại các kênh, mương tiếp nhận của hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải. Nước thải từ các khu công nghiệp, cảng biển tại Khu kinh tế ven biển đang được kiểm soát, song nguy cơ ô nhiễm từ dầu mỡ, hóa chất vẫn hiện hữu, cần quản lý chặt chẽ để bảo vệ chất lượng nước biển và vùng nuôi trồng thủy sản.

Nước thải sinh hoạt từ dân cư nông thôn (chiếm 80% dân số) và đô thị chưa thu gom đầy, cùng chất thải chăn nuôi (từ hơn 2 triệu gia súc và 37 triệu gia cầm, làng nghề (tái chế nhựa, chì) và phụ phẩm nông nghiệp (vỏ thuốc BVTV, rơm rạ từ gần 160.000 ha đất canh tác) làm suy thoái nước bề mặt, ngầm và đất (50-60% flo từ phân bón xâm nhập đất lâu dài). Theo khảo sát của Viện Môi trường và Tài nguyên (ĐHQG Hà Nội) năm 2025, 42% giếng khoan nước ngầm tại các xã ven KCN Minh Đức và Dị Sử có nồng độ nitrat vượt 50 mg/l – ngưỡng an toàn của WHO. Tại làng nghề tái chế nhựa Minh Khai, hơn 1.200 hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp bởi nước thải chứa PVC và dioxin, với 18 trường hợp dị tật bẩm sinh được ghi nhận từ năm 2020-2025.

- **Chất thải rắn và chất thải nguy hại**: Mỗi năm,phát sinh khoảng 200.000 tấn chất thải rắn công nghiệp, và 100 tấn chất thải nguy hại mỗi ngày từ KCN (chủ yếu từ các ngành dệt may, cơ khí, hóa chất và điện tử tại KCN như Thăng Long II, Phố Nối A). Cụ thể, năm 2025, KCN Thăng Long II phát sinh hơn 28.000 tấn chất thải rắn công nghiệp (bao gồm bùn thải, phế liệu kim loại), trong đó 12.500 tấn là chất thải nguy hại (pin, ắc quy, hóa chất hết hạn); KCN Phố Nối A phát sinh 15.000 tấn/năm chất thải nguy hại từ sản xuất linh kiện điện tử. Toàn tỉnh có 7 cơ sở được cấp phép xử lý chất thải nguy hại với tổng công suất 120.000 tấn/năm, nhưng chỉ đáp ứng được 68% nhu cầu thực tế.

Bên cạnh đó, chất thải từ CCN và làng nghề chưa tái chế triệt để, dẫn đến đốt rơm rạ phổ biến gây lãng phí và ô nhiễm. Rác sinh hoạt từ hơn 2,8 triệu dân cư nông thôn chưa phân loại đầy đủ, tồn tại điểm nóng ô nhiễm, góp phần tăng phát thải khí nhà kính từ chăn nuôi và sản xuất. Theo báo cáo của Sở TN&MT, hiện vẫn còn khoảng 60% hộ gia đình xả thẳng ra sông ngòi hoặc chôn lấp tự phát, hình thành rất

nhiều bãi rác tự phát. Khối lượng CTR SH phát sinh đang tăng nhanh theo tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số, gây áp lực lớn lên hệ thống thu gom và xử lý. Công nghệ xử lý CTR SH trên địa bàn toàn tỉnh mới vẫn chủ yếu là chôn lấp (trước sáp nhập), dẫn đến tình trạng quá tải bãi chôn lấp và phát sinh ô nhiễm thứ cấp. Các bãi chôn lấp cũ thường không hợp vệ sinh, nước rỉ rác chưa được xử lý triệt để, gây ô nhiễm MT đất và nước ngầm.

CTNH phát sinh từ các ngành công nghiệp (luyện kim, cơ khí, điện tử) và từ các làng nghề tái chế kim loại, ắc quy tại Khu vực Nội địa, công tác thu gom và xử lý CTNH từ các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, hộ gia đình (đặc biệt là làng nghề) còn nhiều hạn chế, dẫn đến việc CTNH thường bị thải bỏ trái phép hoặc lẫn vào CTR SH, làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm kim loại nặng và hóa chất độc hại ra môi trường

- **Ô nhiễm không khí và đất**: Khói bụi, khí thải từ 17 KCN, 40 CCN và cơ sở nhỏ lẻ (các làng nghề) cũng như sự phát triển đô thị mạnh mẽ với việc sử dụng phương tiện giao thông cơ giới ngày càng nhiều, khiến cho chất lượng không khí suy giảm, đặc biệt là ở các điểm nóng này; phát triển đô thị - nông thôn mới và lấn biển (52 km bờ biển) tăng áp lực đất đai, mặn xâm nhập, mất đa dạng sinh học ven biển và rừng ngập mặn. Tại khu vực ven biển Tiền Hải – Thái Thụy, xâm nhập mặn sâu 25-30 km vào nội đồng trong mùa khô 2025, làm giảm năng suất lúa 15-20% trên 12.000 ha đất. Rừng ngập mặn tự nhiên chỉ còn 4.248 ha, giảm 12% so với năm 2020 do lấn biển làm khu kinh tế và nuôi trồng thủy sản. Hệ sinh thái đất ngập nước Tiền Hải (12.500 ha, khu Ramsar) đang bị thu hẹp do bồi lắng phù sa và ô nhiễm dầu mỡ từ tàu thuyền.

1.2. Tác động thiên tai và biến đổi khí hậu đến môi trường và hệ sinh thái

Thiên tai và BĐKH có tác động đến môi trường và hệ sinh thái tỉnh, đặc biệt là vấn đề xâm nhập mặn. Xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền, do dòng chảy mùa khô giảm, độ mặn tăng cao và thời gian ngập mặn kéo dài. Đó là hậu quả của các yếu tố: Nước biển dâng cao; lưu lượng nước sông trong mùa khô ít đi do các đập ở thượng nguồn và tình trạng diện tích rừng giảm sút. Hiện tượng xâm thực bờ biển và mặn hóa đất liền cũng là mối lo đối với chất lượng nước ngầm, với diễn biến phức tạp.

Môi trường và nguồn tài nguyên ven biển: Đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn, do nhiều hệ sinh thái bị hủy hoại do mực nước biển dâng cao, phá vỡ môi trường cư trú của sinh vật như các bãi triều, đầm lầy sú vẹt, bãi biển. Rừng ngập mặn bị tàn phá do việc khai thác, nuôi trồng thủy sản và quá trình phát triển các khu công nghiệp, đô thị.

Những tác động này cùng với các tác động từ các hoạt động kinh tế khiến cho môi trường ngày càng suy giảm.

1.3. Hiện trạng chất lượng môi trường

1.3.1. Môi trường nước.

1.3.1.1. Môi trường nước mặt

a. Chất lượng nước các sông lớn

- Sông Hồng: có hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) trong nước khá cao, một phần do các hoạt động khai thác cát, sỏi. Diễn biến thông số TSS, BOD5, COD có

xu hướng giảm dần qua các năm 2016 – 2020 mặc dù vẫn vượt giới hạn cho phép (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1).

- Sông Cửu An. Nước sông Cửu An có các chỉ tiêu môi trường đều vượt rất nhiều lần so với giới hạn cho phép, chỉ có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

- Sông Bắc Hưng Hải: bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi các thành phần hữu cơ và dinh dưỡng, và gia tăng theo các năm, do nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, bệnh viện, làng nghề, cơ sở chăn nuôi từ các nhánh sông, và rác thải sinh hoạt tại chỗ, nước thải từ sông Cầu Bây.

- Sông Bần Vũ Xá: Các giá trị hầu hết vẫn nằm trong giới hạn cho phép, chỉ có các chỉ tiêu về chất hữu cơ và dinh dưỡng là vượt ngưỡng giá trị cho phép với mức độ vượt từ 1 - 2,6 lần.

- Sông Luộc: Theo nghiên cứu diễn biến chất lượng nước mặt, giai đoạn 2015-2019, chất lượng nước sông Luộc đạt mức trung bình đến tốt, phù hợp cho cấp nước sinh hoạt sau xử lý, tưới tiêu và giao thông thủy, tuy một số chỉ tiêu hữu cơ vượt ở một số thời điểm trong năm.

- Sông Hóa: Nước sông Hóa bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm hữu cơ, các chỉ tiêu đều vượt tiêu chuẩn cho phép, do nước thải công nghiệp Cầu Nghìn, nông nghiệp và dân cư. Chất lượng tổng thể ở mức chấp nhận được cho tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản.

- Sông Trà Lý: có chất lượng nước tốt hơn các sông nhánh nhờ lưu lượng lớn, giúp pha loãng chất ô nhiễm. Về mùa lũ có thể đạt tiêu chuẩn để cấp nước sinh hoạt (sau xử lý), tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Một số chỉ tiêu tuy vượt nhưng chỉ ở mức thấp tại một số khu vực cục bộ.

Các sông lớn này có lưu lượng dòng chảy cao, giúp duy trì chất lượng nước ở mức tương đối tốt so với các thủy vực nội đồng. Tuy nhiên, chất lượng nước vẫn chịu ảnh hưởng lớn và suy giảm rõ rệt tại các đoạn tiếp nhận nước thải từ các sông nhánh và hệ thống tiêu thoát nước nội tỉnh.

b. Chất lượng nước sông, kênh, mương nội đồng và ao hồ và ven biển.

Hệ thống **Bắc Hưng Hải và các hệ thống thủy lợi trong tỉnh** và các kênh mương nội đồng là nơi tiếp nhận nước thải chính của Khu vực Nội địa, dẫn đến tình trạng suy thoái chất lượng nước trầm trọng.

Nước thải làng nghề: Đây là nguồn gây ô nhiễm độc học cấp tính. Nước thải từ các làng nghề, đặc biệt là tái chế kim loại tại các xã Như Quỳnh, Lạc Đạo, Phường Mỹ Hào chứa nồng độ Kim loại nặng (như Cr, Pb, As, Cu) vượt mức cho phép. Nguồn thải này gây ô nhiễm nặng nề và khó khắc phục cho hệ thống thủy lợi.

Nước thải Sinh hoạt: Lượng nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý triệt để từ các khu đô thị hóa nhanh là nguồn chính gây ô nhiễm hữu cơ và vi sinh (Coliform).

Báo cáo của tỉnh Hưng Yên cho thấy tại nhiều điểm quan trắc trên các kênh trục, các chỉ số ô nhiễm hữu cơ và vi sinh thường xuyên vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 08-MT:2015/BTNMT) mức B1/B2:

Chỉ tiêu BOD5 và COD: Thường xuyên vượt giới hạn từ 3 đến 5 lần QCVN tại các đoạn kênh tiếp nhận nước thải trực tiếp (Ví dụ: kênh chảy qua các khu vực làng nghề và khu dân cư tập trung).

Chỉ tiêu Coliform: Vượt mức nghiêm trọng, thường đạt mức vượt hàng trăm lần QCVN, cho thấy mức độ ô nhiễm vi sinh và nguy cơ lây lan bệnh tật cao.

Về tổng thể, thì các vị trí kênh mương nội đồng đều bị ô nhiễm do do nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, làng nghề chưa xử lý. Nước có màu đen hôi thối tại một số điểm nóng. Các chỉ số cơ bản (pH, DO, TSS, NH4+, PO43, As, Pb, Cu, Zn, Hg, BHC) của nước biển ven bờ thường đạt chuẩn, phản ánh chất lượng "khá tốt" so với mặt bằng quốc gia, ngoại trừ ô nhiễm cục bộ do dầu mỡ và chất hữu cơ.

Từ 2021-2023, chất lượng nước ven bờ ổn định nhờ kiểm soát chất thải sông Hồng - Thái Bình. Đến 2024-2025, có dấu hiệu tăng nhẹ ô nhiễm hữu cơ do mùa mưa tại cửa sông Trà Lý do vấn đề nước thải nông nghiệp (phân bón), công nghiệp ven sông Hóa/Luộc. Mặc dù vẫn dưới ngưỡng nguy hại, nhưng nếu không được kiểm soát chặt chẽ, tình hình ô nhiễm có khả năng xảy ra, làm suy giảm nguồn lợi thủy sản.

c. Chất lượng nước mặt gần nguồn thải cụ thể

- Các nguồn thải như khu công nghiệp, làng nghề, bãi rác, bệnh viện, chăn nuôi/dân cư, canh tác, và các điểm tiếp nhận thượng lưu đều bị ô nhiễm, nặng nhất là các khu công nghiệp, làng nghề và tiếp nhận thượng lưu Hà Nội và gia tăng theo năm.

Môi trường nước mặt Tỉnh Hưng Yên mới đang trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng tại các thủy vực nội địa và có nguy cơ suy giảm sinh thái tại vùng ven biển. Tính cấp thiết về ô nhiễm độc học: Nguồn thải từ làng nghề tập trung tại Như Quỳnh, Đạo Đạo, Mỹ Hào đang gây ô nhiễm độc học kim loại nặng kéo dài, yêu cầu giải pháp xử lý tại nguồn và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải làng nghề chuyên biệt là ưu tiên hàng đầu. Chất lượng nước hệ thống Bắc Hưng Hải phải được cải thiện triệt để để giảm thiểu tải lượng ô nhiễm đổ ra các sông lớn và gián tiếp bảo vệ vùng cửa sông, ven biển của tỉnh.

1.3.1.2 Chất lượng môi trường nước dưới đất

- Chất lượng nước ngầm tại tỉnh Hưng Yên tổng thể chưa có dấu hiệu ô nhiễm nghiêm trọng lan rộng. Tuy nhiên, tồn tại các vấn đề cục bộ liên quan đến ô nhiễm kim loại nặng, hữu cơ, vi sinh và xâm nhập mặn, chủ yếu ảnh hưởng bởi địa chất tự nhiên, hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, làng nghề và sinh hoạt.

- Các sự khác biệt giữa chất lượng nước dưới đất hai khu vực Bắc sông Luộc và Nam sông Luộc của tỉnh chủ yếu ở Asen, NH4+ và Fe, Coliform. Tổng thể, khu vực nam sông Luộc bị ảnh hưởng mạnh bởi địa chất tự nhiên và xâm nhập mặn ven biển, trong khi Bắc sông Luộc chịu tác động lớn từ công nghiệp hóa cao và làng nghề. Khu vực gần biển, nhiều phù sa sông Hồng dễ giải phóng As từ Fe oxyhydroxide và xâm nhập mặn. Khu Bắc sông Luộc bị chua hóa đất và nhiễm phèn từ khai thác, dẫn đến pH thấp và Fe/Mn cao. Bên cạnh đó, các hoạt động khai thác và sinh hoạt cũng dẫn đến sự khác biệt cục bộ. Vùng bắc sông Luộc có công nghiệp hóa cao và nhiều làng nghề, gây tích tụ NH4+, Fe, Mn từ xả thải chưa xử lý. Vùng Nam sông Luộc chủ yếu nông nghiệp (lúa nước 80%, đàn lợn >1 triệu con) và chăn nuôi, dẫn đến Coliform và NH4+ từ chất thải, phân bón (tăng 15%/năm). Tỉnh cũng

có rủi ro từ thuốc BVTV, rác thải (80% chưa phân loại), giếng gần chuồng trại, và bãi rác tự phát (nước rỉ rác ngấm).

1.3.2. Môi trường đất

1.3.2.1. Chất lượng đất trầm tích ven biển

Qua kết quả phân tích chất lượng trầm tích khu vực ven biển, tất cả các thông số đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 43:2012/BTNMT, cho thấy chất lượng trầm tích biển ven bờ nhìn chung còn tốt. Chi tiết về các điểm đo và giá trị dao động xem ở báo cáo chuyên đề.

1.3.2.2. Chất lượng môi trường đất tại các khu vực dân cư

Chất lượng đất ở các khu dân cư tại những nơi xen lẫn làng nghề tái chế và khu công nghiệp, có mức độ cao, mặc dù chưa vượt giới hạn, trong đó có chì - Pb, cadmium - Cd) và chất thải công nghiệp. Ô nhiễm này thẩm thấu vào đất nông nghiệp, vườn hộ gia đình và khu dân cư, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng (nhiễm độc chì ở trẻ em và người lớn).

Nói chung, phần phía nam sông Luộc, chất lượng môi trường đất tại các khu vực dân cư còn khá tốt so với phần phía bắc sông Luộc do ít KCN và làng nghề độc hại xen lẫn khu dân cư. Dựa trên Tham khảo kết quả quan trắc mạng lưới môi trường quý I các năm 2016-2020 tại các vị trí trong tỉnh cho thấy tất cả thông số kim loại nặng đều nằm trong giới hạn cho phép

1.3.2.3. Chất lượng môi trường đất tại các khu công nghiệp, làng nghề và cụm công nghiệp

Hầu hết thông số kim loại nặng nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, một số vị trí có Chì và Kẽm đo ở giai đoạn trước 2017 vượt giới hạn, nhưng sau 2017 (các mẫu năm 2018, 2019, 2020), không có thông số nào vượt giới hạn cho phép, mặc dù hàm lượng kim loại nặng trong đất làng nghề và khu công nghiệp so sánh với mặt bằng hàm lượng kim loại nặng trong các đất khác có giá trị cao hơn.

1.3.2.4. Chất lượng môi trường đất tại các bãi chôn lấp, tập kết và xử lý rác

Các khu vực quanh các khu vực bãi chôn lấp, tập kết rác đang đối mặt ô nhiễm đất, chủ yếu do nước rỉ rác từ rác sinh hoạt lẫn công nghiệp thấm kim loại nặng như chì, cadmium, kẽm, đồng, niken, crom và asen. Một số điểm nóng như Đông Mai, Phường Phố Hiến, Ven QL5 một số tiêu chuẩn bị vượt vài chục lần, đặc biệt chì, cadmium. Ở khu vực ven sông Trà Lý, nước rỉ rác làm đất chua hóa, giảm năng suất 20–30%, tiêu diệt vi sinh vật, tăng sâu bệnh. Ô nhiễm lan theo kênh mương, đe dọa an toàn thực phẩm và đa dạng sinh học.

Tỉnh đang phân loại rác tại nguồn, xây lò đốt (430 + 200 tấn/ngày), thử nghiệm phèn sắt xử lý kim loại, theo Luật Bảo vệ Môi trường 2020, tăng cường giám sát, sử dụng chế phẩm vi sinh giảm mùi, phủ đất/vôi bột, che bạt để tránh phát tán rác/nước rỉ, cũng như chuyển đổi công nghệ, giảm chôn, xây lò đốt (như Dị Sử) và áp dụng các biện pháp xử phạt, nên tình trạng tuy có cải thiện, nhưng do vẫn tồn tại các điểm tập kết rác trái phép tái diễn, công nghệ vẫn còn lạc hậu nên cần đòi hỏi giám sát chặt, đầu tư công nghệ và cải tạo đất để bảo vệ nông nghiệp – ngành chủ lực.

1.3.2.5. Chất lượng môi trường đất tại khu vực canh tác nông nghiệp

Tham khảo kết quả quan trắc ở các khu vực canh tác nông nghiệp, hầu hết thông số nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Chỉ có Pb vượt cục bộ tại một số điểm ở khu vực phía bắc sông Luộc (CCN Chỉ Đạo - 2017; xã Lương Bằng - 2018: vượt 1,4-5,7 lần do sử dụng phân bón hóa học chưa hợp lý). Không phát hiện ô nhiễm hóa chất BVTV (Chlordane: 0,001-0,0027 mg/kg).

Khu vực phía nam sông Luộc áp dụng mô hình tuần hoàn (tái chế chất thải thành phân bón hữu cơ) nên không bị ô nhiễm kim loại nặng. Khu vực này canh tác hữu cơ trên 200 ha đất, xây dựng 18.000 công trình biogas xử lý chất thải chăn nuôi, giảm ô nhiễm đất 70-80%), nên giúp hạn chế ảnh hưởng từ chất thải chăn nuôi và trồng trọt (từ phân bón hóa học, thuốc BVTV, phụ phẩm trồng trọt/chăn nuôi) làm suy giảm hữu cơ đất, tăng nguy cơ tồn lưu hóa chất BVTV, ảnh hưởng đến độ phì và đa dạng sinh học.

Môi trường đất Tỉnh Hưng Yên chịu áp lực không đồng đều, phân hóa thành hai loại ô nhiễm chính: ô nhiễm hóa học và độc học tập trung tại Khu vực Nội địa (làng nghề, công nghiệp) và suy thoái vật lý/sinh thái (nhiễm mặn) tại Khu vực Ven biển. Tình trạng ô nhiễm đất có mối quan hệ chặt chẽ với ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất, do chất thải và nước thải ô nhiễm thẩm thấu và tích tụ trong đất theo thời gian.

1.3.3.Môi trường không khí

1.3.3.1. Môi trường không khí do hoạt động sinh hoạt dân cư

Trước đây, tình trạng sử dụng các loại nhiên liệu như than tổ ong, than củi, trấu,... trong nấu nướng khá phổ biến, tạo ra các khí thải độc hại. Tuy nhiên, việc sử dụng các loại chất đốt truyền thống để nấu nướng đã giảm đáng kể so với một thập kỷ trước do bếp gas/điện trở nên phổ biến, và tỉnh đang hướng tới mục tiêu loại bỏ hoàn toàn than tổ ong ở nội thành vào 2027, với các khoản hỗ trợ (50-70% chi phí bếp mới) đang được triển khai cho hộ nghèo. Tình trạng sử dụng các loại nhiên liệu này chỉ còn tồn tại ở một số nhóm cư dân, đặc biệt là ở khu vực ngoại ô và các hộ gia đình thu nhập thấp và các quán ăn vỉa hè. Về tổng thể, đây không còn là vấn đề quá nổi cộm hiện nay đối với tác nhân gây ô nhiễm không khí.

1.3.3.2. Môi trường không khí do hoạt động sản xuất công nghiệp

- Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, có rất nhiều khu công nghiệp và các hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng (gạch ngói, xi măng), sản xuất thép, và tái chế nhựa là những nguồn phát thải khí lớn, tác động mạnh đến chất lượng không khí.

- Các khu công nghiệp gây ô nhiễm khói bụi nổi bật như KCN Tiền Hải, KCN Giao Long, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Nhà máy gạch tuynel đều có mức độ ô nhiễm từ trung bình đến nặng, thải các loại bụi mịn, khí SO2/NOx…

1.3.3.3. Môi trường không khí do hoạt động xây dựng

Các khu đô thị của tỉnh đang trong giai đoạn đô thị hóa mạnh mẽ, dẫn đến nhu cầu xây dựng tăng cao. Các hoạt động xây dựng khu đô thị mới, cầu đường, sửa chữa nhà cửa, và vận chuyển vật liệu/phế thải xây dựng diễn ra khắp nơi trên địa bàn tỉnh, là nguồn phát tán bụi lớn, bên cạnh các chất thải nguy hại như dầu mỡ, giẻ lau dính dầu, keo, sơn, và thùng chứa nhiên liệu cần được quản lý chặt chẽ để tránh ô nhiễm nghiêm trọng, chưa kể Khí thải từ máy móc: Các thiết bị xây dựng như máy xúc,

máy ủi, và phương tiện vận chuyển vật liệu thải ra lượng lớn khí CO, SO2, NO2, và VOC, góp phần làm suy giảm chất lượng không khí.

1.3.3.4. Môi trường không khí do hoạt động giao thông vận tải

- Hoạt động giao thông vận tải là một trong những nguồn gây ô nhiễm không khí lớn, đặc biệt tại các khu đô thị và khu vực đông dân cư. Khí thải từ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đặc biệt là xe máy, chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng lượng phát thải ô nhiễm không khí đô thị. Các phương tiện sử dụng xăng và dầu diesel tạo ra các khí độc như VOC, benzen, toluen do rò rỉ, bốc hơi, và đốt cháy nhiên liệu. Mức bụi mịn có thể vượt đến 2.3 lần, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe.

Các điểm nóng có thể kể đến là (mật độ xe tăng 20% từ 2024): Ngã tư Phố Nối (QL5-374), Lực Điền (QL39-377), Yên Mỹ (tắc từ KCN II), Lý Bôn-Trần Thái Tông, An Tập (Phụ Dực), Gia Lễ (QL10).

1.3.3.5. Môi trường không khí do các bãi tập kết rác và trang trại

Tỉnh Hưng Yên hiện đối mặt với vấn đề ô nhiễm từ các bãi tập kết rác thải sinh hoạt, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, làng nghề và gần KCN như Phố Nối, Tiền Hải, Giao Long. Lượng rác thải sinh hoạt tăng nhanh (7-10%/năm), nhưng công suất xử lý chỉ đạt 60-70%, dẫn đến tồn đọng, mùi hôi thối, khí độc (H2S, NH3, CH4), và ô nhiễm nguồn nước ngầm. Các bãi rác lộ thiên và đốt tự phát gây khói bụi, ảnh hưởng sức khỏe cư dân (bệnh hô hấp, da liễu tăng 10-15%) và mỹ quan đô thị.

Các điểm nóng nổi bật như bãi rác lộ thiên xã Như Quỳnh, rác thải từ làng nghề tái chế nhựa Lạc Đạo, bãi tập kết rác Phường Phố Hiến, P. Sơn Nam, và một rất nhiều bãi rác khác gay mùi hôi thối, nước đen đặc, ruồi nhặng và làm ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng.

1.3.3.6. Môi trường không khí do các hoạt động chăn nuôi

Việc đo đạc và đánh giá chất lượng không khí xung quanh gần trang trại chăn nuôi cho thấy các chỉ tiêu quan trắc tại các vị trí lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT. Điều đó cho thấy các chủ trang trại chăn nuôi đã có ý thức trong việc bảo vệ môi trường không khí khu vực chuồng trại để tránh phát tán mùi và khí thải làm ảnh hưởng đến dân cư xung quanh. Tuy nhiên, thông số NH3 có giá trị gần với giới hạn cho phép cũng cho thấy nguy cơ phát sinh mùi gây ảnh hưởng đến không khí xung quanh của các trang trại chăn nuôi lợn.

1.3.3.7. Môi trường không khí do các hoạt động tại các làng nghề

Hưng Yên là một trong những tỉnh có nhiều làng nghề nhất Việt Nam, với khoảng 100 làng nghề với các sản phẩm nổi tiếng như Gốm sứ, mây tre đan, bánh đa, dệt lụa, chế biến thủy sản, nông sản... trong đó có một số gây ô nhiễm nghiêm trọng do công nghệ lạc hậu, xả thải trực tiếp và đốt rác tự phát. Ô nhiễm không khí do khói bụi, khí độc SO2, NOx, Dioxin từ đốt nhựa/than.

Về cơ bản, tất cả các thông số tại các vị trí quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực làng nghề năm 2016 - 2021 thuộc khu nam sông Luộc đều nằm trong giới hạn cho phép, chất lượng không khí xung quanh tại các làng nghề ở đây còn khá tốt, chưa bị ô nhiễm, trong khi các điểm quan trắc ở khu vực bắc Sông Luộc thì nhiều thông số vượt quy chuẩn do nhiều làng nghề sản xuất thải ra các sản phẩm độc hại.

1.4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tỉnh Hưng Yên sở hữu mạng lưới sông đào và sông tự nhiên chằng chịt, với các cửa sông lớn, trong đó, 5 con sông đổ ra biển tại các cửa: Cửa Thái Bình, Cửa Diêm Điền, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Lân.

Bên cạnh hệ sinh thái trên cạn, thì các cửa sông hình thành một vùng có giá trị đa dạng sinh học cao, với thảm thực vật đa dạng: (1) Thực vật vùng ven bờ, (2) Thực vật ngập mặn, (3) Thực vật vùng phụ cận sau đới ngập, (4) Thảm thực vật trong hệ sinh thái ven biển và một Hệ động vật phong phú: chim, thú, lưỡng cư và bò sát, đặc biệt là các nhóm thủy sinh vật trong hệ sinh thái cửa sông ven biển. Hệ sinh thái này mang lại giá trị lớn về kinh tế, môi trường và khoa học.

1.4.1. Các hệ sinh thái

Tỉnh Hưng Yên nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng, nơi có sự giao thoa giữa hệ sinh thái lục địa nhân tạo và hệ sinh thái ven biển tự nhiên có giá trị bảo tồn cao. Các hệ sinh thái (HST) của tỉnh được phân loại thành:

HST Nhân tạo lục địa (Khu vực Nội địa): Chiếm ưu thế về diện tích, bao gồm HST nông nghiệp (lúa, cây ăn quả), HST đô thị và HST thủy lợi (hệ thống sông, kênh mương, ao hồ). HST này chịu áp lực ô nhiễm cao từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

HST Đất ngập nước ven biển (Khu vực Ven biển): Có ý nghĩa ĐDSH cấp Quốc gia và Quốc tế, bao gồm HST Rừng ngập mặn và HST bãi triều, cửa sông. Đây là HST nhạy cảm, dễ bị tổn thương bởi các hoạt động phát triển kinh tế và biến đổi khí hậu (BĐKH).

1.4.2. Hệ thực vật

Theo thống kê sơ bộ, tỉnh Hưng Yên có gần 1000 loài thực vật bậc cao có mạch, bao gồm các loài cây thuốc, gây lấy gỗ, loài cho sợi và loài cây cảnh.

- Ngoài các hệ thực vật thông thường, Hưng Yên có 2 hệ thực vật đặc trưng:

+ Hệ thực vật ngập mặn:

Nằm trong vùng bồi tụ của các sông: sông Hồng, sông Lân, sông Trà Lý, sông Thái Bình, sông Diêm Hộ, với lượng phù sa nhiều, giàu dinh dưỡng; bãi bồi rộng, nhưng địa hình trống trải, chịu tác động mạnh của gió và sóng, nên rừng tự nhiên bị suy thoái. Hiện nay, rừng ngập mặn chủ yếu do trồng, với các quần xã chủ yếu: Bần, Trang, Sú, Vẹt, Mắm biển.

+ Hệ thực vật trên cát ven biển: gồm có trảng cỏ tiên phong, trảng cây bụi thứ sinh, thường xanh nhiệt đới và rừng phi lao.

1.4.3. Hệ động vật

Hệ động vật đặc trưng ven biển (Chim và Thủy sinh): Khu Bảo tồn Tiền Hải - Thái Thụy là điểm dừng chân quan trọng của các loài chim nước và chim di cư (Theo Quy hoạch Bảo tồn ĐDSH Quốc gia). Sự hiện diện của các loài chim quý hiếm là chỉ báo cho sức khỏe của hệ sinh thái đất ngập nước. Sự suy giảm chất lượng bãi bồi và sinh cảnh do ô nhiễm đã đe dọa trực tiếp đến sự an toàn và khả năng cư trú của các loài chim này. Các loài thủy hải sản như Ngao, Sò, Tôm, Cua có giá trị kinh tế cao, đang chịu áp lực khai thác và suy giảm do ô nhiễm môi trường nước.

Hệ động vật nội địa: ĐDSH động vật nội địa chủ yếu là các loài vật nuôi và các loài lưỡng cư, bò sát, chim nhỏ. Sự gia tăng ô nhiễm tại các thủy vực nội đồng

làm suy giảm nghiêm trọng các loài thủy sinh và lưỡng cư vốn nhạy cảm với chất lượng nước.

1.4.4. Diện tích đất ngập nước

Hưng Yên có có tổng diện tích đất ngập nước 22.398 ha, bao gồm 2 khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước, là Tiền Hải 12.500 ha và Thái Thụy: 6.560 ha.

Xem Hình 8.1.1.

1.3.4.1 Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải:

+ Thuộc Khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng (UNESCO công nhận năm 2004), nằm ngoài đê số 5 và 6, thuộc 2 xã ven biển: Hưng Phú và Nam Cường bao gồm 2.726 ha thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và 9.774 ha thuộc phân khu phục hồi sinh thái.

+ Phương hướng của tỉnh là giữ nguyên diện tích, tránh thu hẹp cho mục đích phát triển kinh tế.

+ Đây là khu bảo tồn có đa dạng sinh học khá phong phú, với 215 loài chim, thuộc 31 họ, 14 bộ (chiếm hơn 73% tổng số bộ chim ở Việt Nam), bao gồm 7 loài quý hiếm trong Sách đỏ (bồ nông chân xám, choắt mỏ thìa); 107 loài cá, nhiều loài có giá trị kinh tế (ngao dầu, cua biển); 113 loài côn trùng, 37 loài lưỡng cư và bò sát, trong đó 4 loài cần bảo tồn đặc biệt.

+ Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải có giá trị sinh thái lớn, giúp chống xói lở bờ biển, chắn sóng, gió, bão, lọc nước ngầm và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Về khía cạnh kinh tế, nó cũng hỗ trợ kinh tế địa phương qua nuôi trồng thủy sản, trồng rừng ngập mặn, du lịch sinh thái.

1.3.4.2. Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy:

+ Khu BTNT đất ngập nước Thái Thụy nằm ngoài đê biển số 8, giáp các xã Đông Thụy Anh, Thái Thụy. Diện tích: 6.560 ha, chia thành các phân khu:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 1.500 ha.
- Phân khu phục hồi sinh thái: 4.800 ha.
- Phân khu dịch vụ - hành chính: 260 ha.

+ Đây là 1 trong 68 vùng đất ngập nước quan trọng quốc gia và quốc tế của Việt Nam, có hệ sinh thái đất ngập nước ven biển điển hình với rừng ngập mặn, bãi triều và vùng cửa sông. Hệ động vật ở Khu Bảo tồn cũng rất phong phú, ghi nhận khoảng 1.000 loài, đặc biệt là các loài chim nước di cư bị đe dọa toàn cầu (theo Danh mục đỏ IUCN), góp phần bảo tồn đa dạng sinh học cao của vùng châu thổ sông Hồng.

+ Tương tự như khu bảo tồn ĐNN Tiền Hải, khu BTTN Thái Thụy cũng mang lại giá trị sinh thái và kinh tế cao. Nó giúp bảo vệ bờ biển chống xói mòn, điều tiết vi khí hậu, lọc sạch môi trường, mang lại nguồn lợi thủy sản dồi dào, kết hợp bảo tồn với nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái.

1.5. Hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Hưng Yên là một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, có tỷ lệ che phủ rừng rất thấp so với trung bình cả nước, do đặc thù là vùng đất nông nghiệp và đô thị hóa cao. Hưng Yên có khoảng 1.235 ha rừng ngập mặn và rừng phi lao, tập

trung ở xã Đông Thụy Anh. Đây là rừng phòng hộ ven biển, với loài chính: sú, vẹt, bần, mắm biển. Tổng đất ngập nước (bao gồm rừng) khoảng 22.000 ha.

Công tác quản lý bảo vệ rừng đã thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và tỉnh về tăng cường quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ như: theo dõi cập nhật diễn biến rừng hàng năm, qua đó nắm bắt được tình hình diễn biến rừng của tỉnh; thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng ở địa phương; tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng, huy động và phối hợp các lực lượng để ngăn chặn mọi hành vi gây thiệt hại đến rừng trên địa bàn; kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật. Kết quả công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2020-2025 có nhiều chuyển biến tích cực; không để xảy ra cháy rừng, phá rừng trái phép gây thiệt hại nghiêm trọng về tài nguyên rừng và gây bức xúc trong dư luận nhân dân.

- Công tác trồng rừng ven biển của tỉnh đạt được hiệu quả nhất định, diện tích rừng đã trồng không ngừng tăng lên thông qua các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh, ví dụ chương trình trồng bần chua tại rừng ngập mặn, để chống biến đổi khí hậu. Rừng ngập mặn mới này giúp chống xói lở bờ biển, lọc nước, trú ngụ chim di cư, và hỗ trợ kinh tế (du lịch + thủy sản >200 tỷ VND/năm ở khu vực Đông Thụy Anh). Tỉnh đang ưu tiên "xanh hóa" ven biển để phát triển bền vững.

1.6. Hiện trạng Hệ thống Quan trắc và dự báo môi trường

Hệ thống Quan trắc và Dự báo Môi trường (QT & DB MT) đóng vai trò nền tảng trong công tác quản lý môi trường, cung cấp dữ liệu đầu vào cho việc đánh giá hiện trạng, cảnh báo ô nhiễm và xây dựng chính sách bảo vệ môi trường. Công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã được quan tâm, chú trọng và được triển khai hàng năm bởi Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở TN&MT). Tuy nhiên, hệ thống vẫn còn thiếu tính đồng bộ và chưa đáp ứng kịp thời tốc độ phát triển và sức ép ô nhiễm ngày càng tăng.

1.6.1. Hiện trạng hệ thống quan trắc môi trường

Mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ được thiết lập đồng bộ, bao phủ các khu vực trọng điểm về phát triển công nghiệp, nông nghiệp và các khu vực nhạy cảm về sinh thái. Mạng lưới QTMT của tỉnh được chia thành các thành phần môi trường chính, bao gồm cả mạng lưới định kỳ và hệ thống tự động, liên tục.

1.6.1.1. Quan trắc Nước mặt

Nước mặt là thành phần môi trường chịu ô nhiễm nghiêm trọng nhất trên địa bàn tỉnh, do đó việc quan trắc tập trung vào các thủy vực chính và khu vực nhạy cảm.

- Mạng lưới Định kỳ: Hàng năm, Sở NN&MT tiến hành quan trắc định kỳ tại nhiều điểm trên các sông, kênh mương, hồ, đặc biệt là hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải - khu vực chịu ô nhiễm nặng nề bởi nước thải sinh hoạt và làng nghề. Tổng cộng có 93 vị trí quan trắc định kỳ.
- Tham số quan trắc: Các tham số cơ bản như BOD, COD, Amoni (NH4+), Coliform (chỉ số ô nhiễm hữu cơ và vi sinh) được quan trắc thường xuyên, cho thấy nhiều điểm có chỉ số vượt quy chuẩn cho phép.

- Địa điểm quan trắc: Các điểm quan trắc gần làng nghề tái chế (như khu vực Minh Khai - Văn Lâm, nơi có ô nhiễm kim loại nặng), hoặc gần các bãi rác và trang trại chăn nuôi (Khu vực Nội địa) là những điểm có kết quả ô nhiễm nổi bật.
- Hệ thống Quan trắc tự động: Khu vực ven biển (phần Thái Bình cũ) đã đề xuất duy trì hoạt động của 02 trạm quan trắc tự động tại các vị trí chiến lược để theo dõi chất lượng nước và hỗ trợ cho công tác bảo tồn ĐDSH tại Khu Bảo tồn Đất ngập nước Tiền Hải - Thái Thụy.

Việc đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại các cửa xả lớn, đặc biệt tại các KCN/CCN, đang là định hướng thực hiện quan trọng để kiểm soát nguồn thải công nghiệp.

1.6.1.2. Quan trắc Môi trường Không khí

- Mạng lưới Định kỳ: Được tiến hành tại các khu vực trọng điểm:

- Khu vực có mật độ giao thông cao: Quan trắc tại các nút giao thông lớn nhằm đánh giá nồng độ bụi (TSP) và tiếng ồn.
- Khu vực dân cư và sản xuất: Quan trắc gần khu dân cư, khu vực làng nghề (chịu ảnh hưởng của bụi và khí thải) và gần bãi tập kết rác.
- Tổng cộng có 70 vị trí quan trắc định kỳ.

- Hiện trạng ô nhiễm: Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi (TSP) tại các khu vực giao thông và sản xuất cục bộ vượt ngưỡng cho phép vào một số thời điểm, đặc biệt do hoạt động xây dựng và vận tải gia tăng.

1.6.1.3. Quan trắc Môi trường Đất

Tập trung vào các khu vực chịu ảnh hưởng lớn từ hoạt động sản xuất:

- Tổng cộng có 40 vị trí (bao gồm 22 vị trí quan trắc đất và 18 vị tií quan trắc trầm tích).
- Khu vực làng nghề: Đã thực hiện phân tích đất tại các làng nghề tái chế chì (Chỉ Đạo) và nhựa (Minh Khai). Kết quả phân tích ghi nhận hàm lượng chì (Pb) và kẽm (Zn) cao hơn nhiều so với khu vực đối chứng, minh chứng cho sự tích lũy kim loại nặng độc hại trong môi trường đất.
- Đất nông nghiệp: Quan trắc chất lượng đất canh tác nông nghiệp, nhằm đánh giá mức độ suy thoái, ô nhiễm vi sinh và hóa chất nông nghiệp.

Hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục

Công tác hiện đại hóa hệ thống quan trắc đã đạt được những kết quả cụ thể trong việc giám sát trực tuyến 24/7:

Trạm quan trắc không khí tự động (AAMS): Tổng cộng **03 trạm cố định** và **01 trạm lưu động**. Các trạm cố định đặt tại các khu vực đô thị trung tâm và khu vực chịu ảnh hưởng bởi hoạt động công nghiệp phát sinh khí thải lớn; trạm lưu động được sử dụng để ứng phó sự cố và kiểm tra tại các điểm nóng môi trường.

Trạm quan trắc nước mặt tự động: Duy trì **01 trạm** tự động giám sát các thông số cơ bản (COD, pH, DO, TSS, Nhiệt độ) để cảnh báo sớm chất lượng nguồn nước mặt tại các khu vực xung yếu.

Hệ thống quan trắc nguồn thải tại các cơ sở: Đã có **41 hệ thống** quan trắc tự động (nước thải và khí thải) được lắp đặt tại các chủ đầu tư hạ tầng khu công

nghiệp và các doanh nghiệp có quy mô xả thải lớn. Dữ liệu từ các hệ thống này được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát việc tuân thủ quy chuẩn xả thải.

STT	Thành phần môi trường	Số lượng (điểm/trạm)	Tần suất
1	Không khí xung quanh (Định kỳ	70	04 – 08 đợt/năm
2	Nước mặt và nước biển (Định kỳ)	93	08 đợt/năm
3	Nước dưới đất (Định kỳ)	30	02 đợt/năm
4	Đất và trầm tích (Định kỳ)	40	01 đợt/năm
5	Trạm không khí tự động (Nhà nước)	04	Liên tục 24/7
6	Trạm nước mặt tự động (Nhà nước)	01	Liên tục 24/7
7	Hệ thống quan trắc nguồn thải (Doanh nghiệp)	41	Liên tục 24/7

1.6.2. Hạn chế và thách thức đối với hệ thống quan trắc và dự báo

Hệ thống quan trắc và dự báo môi trường của tỉnh Hưng Yên còn tồn tại một số hạn chế sau đây:

Thiếu tính đồng bộ và liên tục: Mặc dù QT định kỳ được thực hiện, nhưng tần suất và mật độ điểm quan trắc chưa đủ để phản ánh đầy đủ và kịp thời diễn biến chất lượng môi trường trên toàn địa bàn, đặc biệt là tại các khu vực nông thôn và khu vực nhạy cảm mới.

Hệ thống tự động còn hạn chế: Số lượng trạm quan trắc tự động, liên tục còn ít (chỉ có đề xuất 02 trạm tại khu vực Ven biển), chưa đủ khả năng cung cấp dữ liệu tức thời và cảnh báo sớm về ô nhiễm tại các điểm nóng công nghiệp và làng nghề (Khu vực Nội địa).

Sự ổn định của hệ thống: Một số trạm tự động còn gặp khó khăn trong việc duy trì truyền dữ liệu liên tục do lỗi thiết bị hoặc quá trình hiệu chuẩn không đạt (số liệu thực tế cho thấy tỷ lệ truyền dữ liệu một số thông số khí tượng chỉ đạt 36,6%, chỉ tiêu SO2 đạt khoảng 40,7%, pH đạt 39,2%).

Độ phủ của mạng lưới: Mặc dù số lượng điểm quan trắc lớn nhưng việc phân bổ tại một số cụm công nghiệp nhỏ và các khu vực làng nghề còn thưa, chưa giám sát được triệt để các nguồn thải phân tán.

Thiếu năng lực dự báo: Công tác dự báo môi trường chưa được đầu tư xứng tầm. Việc xây dựng các mô hình dự báo về chất lượng nước, không khí, đặc biệt là dự báo tác động của biến đổi khí hậu (như xâm nhập mặn) cần được tăng cường để phục vụ công tác quy hoạch và ứng phó kịp thời.

Thiếu nguồn lực tài chính và công nghệ: Kinh phí đầu tư cho hệ thống QT hiện đại, đặc biệt là các thiết bị tự động và phần mềm phân tích dữ liệu chuyên sâu, còn hạn chế, dẫn đến việc khó khăn trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu và GIS về môi trường.

2. Thực trạng công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

2.1. Công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng và khai thác khoáng sản

2.1.1. Công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản

- Các khu vực khoáng sản đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép thăm dò có: 03 giấy phép bao gồm 02 giấy phép thăm dò than, 01 phép thăm dò nước khoáng nóng.

- Các khu vực khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép thăm dò có: 44 giấy phép bao gồm 32 giấy phép thăm dò cát, 12 giấy phép thăm dò đất sét.

2.1.2. Công tác khai thác khoáng sản

- Các khu vực khoáng sản đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép khai thác có: 05 điểm nước khoáng.

- Các khu vực khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác có: 35 giấy phép, bao gồm:

+ 28 giấy phép khai thác cát, trong đó có 04 điểm mỏ cát biển và 24 điểm mỏ cát lòng sông. Đến thời điểm hiện tại còn 20 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực, 01 giấy phép (01 mỏ) cát bị thu hồi ngay sau khi cấp phép, 07 giấy phép (09 mỏ) cát đã hết thời hạn khai thác đã hoàn thành việc đóng cửa mỏ theo quy định pháp luật.

+ 07 giấy phép khai thác đất sét.

2.2. Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản

- Thời gian qua, công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước đi vào nền nếp và chặt chẽ hơn. Nhiều chủ trương, chính sách về quản lý, sử dụng tài nguyên khoáng sản được ban hành và tổ chức thực hiện tốt.

- Sở đã tham mưu ban hành quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông, ven biển; quy hoạch bến bãi trung chuyển, kinh doanh vật liệu xây dựng ven sông; quy chế phối hợp kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác cát trên các tuyến sông giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố; quy chế phối hợp quản lý hành chính và hoạt động khai thác khoáng sản trên các tuyến sông giáp ranh trong thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản tại địa phương.

2.3. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.3.1. Những tồn tại, hạn chế

- Trong những năm qua, tỉnh Hưng Yên đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo quản lý về khoáng sản phù hợp với điều kiện thực tế. Tuy nhiên, hoạt động khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn diễn ra ở một vài nơi trên địa bàn tỉnh nhất là đối với khoáng sản đất làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói, san lấp, cát làm vật liệu xây dựng.

- Hiện nay nhu cầu sử dụng cát cho các dự án trên địa bàn tỉnh là rất lớn nhưng khối lượng được cấp phép vẫn còn hạn chế. Do thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, phức tạp. Sau khi cấp phép thường xảy ra xung đột về lợi ích giữa doanh nghiệp được cấp phép và các cá nhân khai thác cát trái phép, gây mất an ninh trật tự tại địa phương, khó khăn cho công tác quản lý.

2.3.2. Nguyên nhân

- Nhận thức pháp luật về khoáng sản của các tổ chức, cá nhân, kể cả cán bộ quản lý và một bộ phận người dân chưa được cao, chưa ý thức được trách nhiệm trong công tác bảo vệ, sử dụng khoáng sản.

- Hoạt động khai thác khoáng sản trái phép diễn biến ngày càng phức tạp, tinh vi (chủ yếu thực hiện vào giờ cao điểm, vào ban đêm, ở những khu vực giáp ranh giữa các địa phương).

3. Thực trạng hạ tầng phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

3.1. Các rủi ro thiên tai chính trên địa bàn tỉnh

Mưa lớn gây lũ lụt, ngập úng: thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với lượng mưa lớn. Trung bình hàng năm có khoảng 14-15 đợt mưa lớn trên diện rộng, lượng mưa phổ biến từ (100 - 200)mm, cá biệt có những đợt mưa từ (150 - 400)mm, kéo dài từ 3 đến 13 ngày, và tần suất các trận mưa lớn trong các năm gần đây có xu hướng gia tăng.

Bão và áp thấp nhiệt đới: Các cơn bão, ATNĐ gây mưa vừa, mưa to đến rất to dẫn đến lũ lụt và ngập úng, gây nhiều thiệt hại đến tài sản và tính mạng của người dân. Đi kèm với bão là các hình thái thời tiết gây mưa lớn, gió giật dẫn đến ngập úng, đổ gẫy các diện tích lúa vụ mùa và cây trồng vụ đông, cây trồng các vùng bãi và cây ăn quả, nuôi trồng thuỷ sản trên toàn tỉnh.

Nắng nóng, rét đậm rét hại, dông lốc, sét, mưa đá: các đợt nắng nóng có xu hướng tăng từ 4 đến 6 đợt trong các năm 2017, 2018 lên đến 10 và 9 đợt trong các năm 2019 và 2020, và gia tăng nhiệt độ cao nhất trong các đợt nắng nóng. Những năm gần đây có những đợt lạnh thấp dưới 8°C, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của những đối tượng dễ bị tổn thương như người già, trẻ em (chiếm 35% dân số của tỉnh) và ảnh hưởng đến trồng trọt, đặc biệt chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản của người dân.

Xâm nhập mặn: ảnh hưởng đến các xã vùng giáp biển. Gia tăng xâm nhập mặn khiến độ mặn các ao nuôi vượt quá mức quy định, ảnh hưởng đến năng suất nghề nuôi trồng thủy sản mặn lợ ven biển.

3.2. Thực trạng hạ tầng phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH

3.2.1. Hệ thống đê điều

Toàn tỉnh có 436 km đê trung ương gồm 8 tuyến đê sông gồm: Tả sông Hồng, Tả sông Luộc, Hồng Hà I, Hồng Hà II, Tả sông Trà Lý, Hữu Trà Lý, Hữu sông Luộc và Hữu sông Hóa; 6 tuyến đê cửa sông gồm: cửa sông tả Hồng, cửa sông hữu Trà Lý, cửa sông tả Trà Lý, cửa sông Hữu Diêm Hộ, cửa sông tả Diêm Hộ, cửa sông hữu Hóa với tổng chiều dài 57,3km; 4 tuyến đê biển 5,6,7,8 với chiều dài 71,4 km; còn lại là khoảng 410,5km đê bao, đê bối, đê vùng. Có khoảng gần 21,6km đê chưa hoàn thiện mặt cắt thiết kế theo tiêu chuẩn hiện hành, nhiều kè và cống xung yếu dưới đê hư hỏng, xuống cấp phải lập phương án bảo vệ trọng điểm hàng năm.

a. Về tuyến đê tả sông Hồng trên vùng phía Bắc sông Luộc

Tuyến đê tả sông Hồng có tổng chiều dài 59 km, là đê cấp I. Cao độ đỉnh đê sông Hồng đã đạt mức gia tăng trung bình 1m (mức quy định 0,6 m) ứng với mực

nước thiết kế 13,1 m tại Hà Nội và 8,30 m tại Hưng Yên. Mặt đê được trải nhựa 42,706 km và đổ bê tông 16,3 km.

Dọc tuyến đê tả sông Hồng có 8 tuyến bối, tổng chiều dài khoảng 62,94km gồm Bối Xuân Quan, Phụng Công, Văn Giang, Bối Thắng Lợi, Mễ Sở, Bối Bình Minh, Bối Khoái Châu có khả năng chống lũ cấp II; Bối Phú Thịnh, Mai Động, Đức Hợp, Hùng An; Bối Phú Hùng Cường; Bối Quảng Châu có khả năng chống lũ cấp III; riêng (8) Bối Hoàng Hanh có khả năng chống lũ vượt báo động I. Đa số các bối có mặt bằng đất, hệ số mái m = 1,5 - 2,0

Ngoài ra, dọc tuyến đê có 7 tuyến kè lần lượt từ thượng lưu theo dòng chảy, gồm (1) Kè Phi Liệt dài 1.845 m; hiện đang ổn định; (2) Kè Hàm Tử, đã xây dựng được 5/8 mỏ hàn cứng, giúp cải thiện phát huy tác dụng kè, tuy nhiên vẫn cần theo dõi chặt chẽ khi diễn biến lũ phức tạp; (3) Kè Nghi Xuyên gồm 7 mỏ hàn cứng, đang phát huy tác dụng tốt. (4) Kè bờ lở Thọ Vinh - Phú Thịnh - Mai Động - Đức hợp: Hiện kè đang ổn định; (5) Kè (kè bờ lở) Đức Hợp dài 2.174m; (6) Kè Phú Hùng Cường có 8 mỏ hàn cứng. Hiện tuyến kè này chưa ổn định cần theo dõi chặt chẽ trong lũ; (7) Kè bờ lở Lam Sơn chiều dài 3.300m nối tiếp với hạ lưu kè Phú Hùng Cường. Hiện tại trên toàn tuyến cơ bản ổn định, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số cung sạt nhỏ cục bộ.

b. Tuyến đê tả sông Luộc:

Là tuyến đê cấp II dài 20,7 km, kết hợp làm đường giao thông cấp 4 đồng bằng, hiện tại mặt đê rộng từ 4 m đến 7,5 m; Cao độ đỉnh đê gia thăng trung bình 0,8 m (mức quy định 0,5m) so với mực nước thiết kế 6,30 m tại La Tiến Bề rộng mặt đê từ 4-7,5 m. Toàn tuyến đê đã được cứng hoá: Bê tông từ K0 - K0+400 và K1+650-K2+050 dài 0,8 km và rải nhựa từ K0+400 –K1+650 và K2+050 - K20+700, dài 19,9 km. Đã xây dựng được 2.449 m đường hành lang chân đê.

Đê tả sông Luộc có 4 tuyến bối với chiều dài xấp xỉ 15km, có khả năng chống lũ vượt báo động III, gồm (1) Bối Võng Phan; (2) Bối An Cầu; (3) Bối Trà Dương; (4) Bối Nguyên Hoà. Hầu hết các bối có hệ số mái m = 1,5-2.0. Tùy theo diễn biến của lũ, khi có lũ lớn vượt quá khả năng cho phép của từng tuyến bối, thì phải chủ động cho nước lũ tràn vào vùng phía trong các đê bối tránh để vỡ bối đột ngột.

4 tuyến đê bối nằm trong hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải với tổng chiều dài:104,5 km, gồm Đê sông Kim Sơn dài 22 km, Đê sông Cửu An dài 25,5 km, Đê sông Điện Biên dài khoảng 25 km và Đê sông Tây Kẻ Sặt dài 32 km.

Về kè, Đê tả sông Luộc có 6 tuyến kè lần lượt từ thượng lưu theo dòng chảy: (1) Kè Đồng Thiện: Năm 2016 xuất hiện 02 cung sạt mái do mưa lớn kéo dài, kè gần đê, dòng chảy gần như vuông góc với đê nên cần theo dõi chặt chẽ khi có lũ cao; (2) Kè Thụy Lôi: là tuyến kè gần, sát chân đê chính, dòng chảy áp sát mạnh. Kè hiện đang ổn định; (3) Kè Mai Xá: là kè sát đê chính, thường bị xói chân, dòng chảy ép sát bờ kè; đã được củng cố tu bổ, hiện tại kè tương đối ổn định; (4) Kè An Cầu: hiện kè ổn định; (5) Kè La Tiến là kè sát đê chính, có dòng chảy áp sát bờ, những năm qua được đầu tư tu bổ, hiện tại kè tương đối ổn định; (6) Kè bờ lở Nguyên Hoà: tổng chiều dài gần 2000 m bãi lở gần khu dân cư, đến năm 2004 đã hộ chân và kè đá hộ bờ được 967 m (chỗ xung yếu nhất); đoạn cuối tuyến (chưa làm) vẫn còn sạt lở vào bãi sông.

c. Tuyến đê phía Nam sông Luộc

Tổng chiều dài khoảng 356,3km đê Trung ương. Các tuyến đê bối, bờ bao, bờ vùng dài khoảng 228,3km. Các tuyến đê Trung ương có 99 kè hộ bờ trên các tuyến đê cấp I, II, III; 15 kè trến các tuyến đê sông, đê cửa sông chưa được phân cấp với tổng chiều dài trên 170 km kè lát mái, trên 50 mỏ kè; 189 cống dưới đê. Có khoảng gần 21,6 km đê trung ương chưa hoàn thiện mặt cắt thiết kế theo tiêu chuẩn hiện hành, nhiều kè và cống xung yếu dưới đê hư hỏng, xuống cấp phải lập phương án bảo vệ trọng điểm hàng năm. Cụ thể:

- Hệ thống đê sông, đê cửa sông: do đê đắp tôn cao qua nhiều thời kỳ, đất đắp không đồng chất, mặt cắt ngang đê nhiều đoạn chưa đủ kích thước thiết kế, địa chất nền đê xấu,thân đê có nhiều ẩn họa… nên khi có lũ từ báo động số II trở lên và kéo dài thì nhiều tuyến đê có hiện tượng thẩm lậu, rò rỉ qua thân đê, mạch sủi qua nền đê và sạt lở trượt mái đê. Cao trình đỉnh đê một số đoạn chưa đủ nên khi gặp lũ bão trùng hợp có thể bị nước tràn qua đê.

- Hệ thống đê biển: hiện đã được nâng cấp đảm bảo chống được bão cấp 10, triều tần suất 5%.

- Hệ thống các cống dưới đê: từng bước được cải tạo, đầu tư nâng cấp đảm bảo phục vụ sản xuất và phòng, chống thiên tai;các tuyến kè hộ bờ, lát mái và kè mỏ thường xuyên được theo dõi, tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, cơ bản đáp ứng được yêu cầu; tre chắn sóng, điếm canh đê được giao khoán cho nhân dân quản lý, chăm sóc, bảo vệ và thường xuyên được tu bổ, nâng cấp đảm bảo phục vụ nhiệm vụ đặt ra về phòng, chống thiên tai;đường hành lang chân đê từng bước được hình thành, đầu tư, xây dựng nhằm hạn chế vi phạm Luật Đê điều, phục vụ công tác hộ đê và phòng chống thiên tai. Tuy nhiên do kinh phí còn hạn hẹp nên việc đầu tư nâng cấp hệ thống các kè, cống và làm đường hành lang chân đê còn hạn chế; một số kè, cống xây dựng từ lâu, đã xuống cấp, một số cống ngắn, không đảm bảo an toàn phòng chống lũ, bão và tưới tiêu.

- Mặt đê: trong 356,3km Trung ương, có 172,79km đã được cứng hóa bằng bê tông, 147,48km rải nhựa, 15,48km rải đá cấp phối, 5,3km bằng đất; 15,25km đang thi công. Do nhiều tuyến đê cũng là tuyến đường giao thông, kết hợp với việc có nhiều phương tiện xe vượt quá tải trọng cho phép, nền đê không đảm bảo nên còn nhiều đoạn đê mặt đê bị hư hỏng, xuống cấp cần cải tạo, mở rộng mặt để phục vụ ứng cứu hộ đê và phát triển giao thông.

- Đê bối: làm nhiệm vụ bảo vệ 8.644ha đất canh tác và trên 62.000 người dân sinh sống. Khả năng đê bối đa số chỉ chống được với mức nước lũ dưới báo động số II.

- Cây chắn sóng: tổng số đã trồng được cây chắn sóng trên 141,82km chiều dài đê. Trong đó 86,75km cây chắn sóng được trồng đã phát huy tác dụng; còn 55,04km cây chắn sóng chưa phát huy tác dụng. Hiện tại còn 128,64km đê chưa được trồng cây chắn sóng và 80,82km đê không thể trồng được cây chắn sóng (do đê đi qua khu dân cư, một số vị trí đê sát sông, chân đê là thùng, ao…).

- Điếm canh đê: tổng số điếm hiện có: 218 điếm. Trong đó 161 điếm hiện trạng còn tốt; 01 điếm đang thi công; 18 điếm hư hỏng, cần sửa chữa; 38 điếm hư hỏng nặng, cần xây mới.

- Đường hành lang chân đê phía đồng: tổng cộng 41,7km; trong đó: 35,53km bằng bê tông; 2,3km trải nhựa; 0,4km rải cấp phối; 3,47km bằng đất.

Về tổng quan nếu được kiểm tra, tổ chức xử lý, cứu hộ đê tốt các tuyến đê sông đảm bảo chống được với lũ thiết kế,các tuyến đê biển chống được với bão cấp 10, mức triều tần suất 5%, tuyến đê cửa sông chống được bão cấp 8, cấp 9 ở mức triều trung bình.

Bảng 40: Thống kê hiện trạng cống dưới đê phía Nam sông Luộc

TT	Tuyến sông	Số cống khảo sát	Số cống cần nâng cấp và xây mới
1	Đê sông Tả Hồng Hà I	2	1
2	Đê sông Tả Hồng Hà II	37	9
3	Đê sông Tả Trà Lý	20	2
4	Đê sông Hữu Trà Lý	27	5
5	Đê sông Hữu Luộc	10	
6	Đê sông Hữu Hóa	22	4
7	Đê cửa sông Tả Hồng Hà	5	
8	Đê cửa sông Tả Trà Lý	10	
9	Đê cửa sông Hữu Trà Lý	12	
10	Đê cửa sông Hữu Hóa	10	3
11	Đê cửa sông Tả Diêm Hộ	4	1
12	Đê cửa sông Hữu Diêm Hộ	5	1
13	Đê biển số 5	8	2
14	Đê biển số 6	10	3
15	Đê biển số 7	8	2
16	Đê biển số 8	15	5

3.2.2. Hệ thống quan trắc, đo đạc, cảnh báo

a) Hệ thống mạng lưới trạm KTTV quốc gia trên địa bàn tỉnh

Bao gồm 01 trạm khí tượng, 06 trạm thủy văn, 06 trạm đo mặn, 13 trạm đo mưa tự động Vrain. Các số liệu thực hiện đo các yếu tố về gió, mưa, mực nước, nhiệt độ, độ ẩm đa số được quan trắc bằng thiết bị tự động và tự ghi, riêng quan trắc độ mặn chủ yếu vẫn là thủ công. Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và môi trường đang triển khai đầu tư xây dựng trạm Khí tượng hải văn Ba Lạt tại xã Nam Phú.

b) Hệ thống trạm KTTV chuyên dùng của tỉnh

Hiện có 15 trạm đo mưa tự động do Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh quản quản lý, vận hành.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có các trạm KTTV chuyên dùng phục vụ hoạt động điều tiết tưới, tiêu nước của các công ty như 13 trạm, điểm đo mưa, mực nước, mặn của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nam Thái Bình; 08 trạm, điểm đo mưa, mực nước của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Thái Bình. Năm 2021, có thêm 10 trạm đo mưa tự động do Quỹ cộng đồng phòng tránh thiên tai tài trợ.

Các số liệu thực đo về gió, mưa, mực nước, nhiệt độ, độ ẩm đa số được quan trắc bằng thiết bị tự động hoặc tự ghi, riêng quan trắc độ mặn chủ yếu vẫn là thủ công.

Hệ thống quan trắc, đo đạc, cảnh báo trên toàn tỉnh cơ bản đáp ứng được yêu cầu trong công tác PCTT; tuy nhiên, với tình hình diễn biến thiên tai ngày càng phức tạp và cực đoan, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu cần tăng cường công tác quan trắc, đo đạc, cảnh báo thêm về vấn đề nước dâng, xâm nhập mặn, lốc, sét.

3.2.3. Hệ thống giám sát, cảnh báo thiên tai

Hệ thống giám sát, cảnh báo thiên tai trong tỉnh đã có Camera giám sát tình trạng đê điều tại đê Nhật Tảo, kè Nhật Tảo, thượng lưu, hạ lưu cống Lân I. Các trạm đo mưa, đo gió tự động tại Hạt Quản lý đê Tiền Hải và Thái Thụy, Camera giám sát của Tổng cục tại đê biển 5, 6,7, 8 nhằm giám sát, cảnh báo đối với các vị trí xung yếu của công trình PCTT.

Cần tăng cường đầu tư xây dựng thêm Camera giám sát tình trạng đê điều ở tất cả các tuyến đê, đặc biệt là các vị trí công trình xung yếu.

3.2.4. Các khu neo đậu tàu thuyền, tránh trú bão

Tỉnh hiện có 04 khu neo đậu tránh trũ bão cho tàu cá cấp tỉnh tại cửa sông Trà Lý, cửa sông Diêm Hộ và bến cá Cửa Lân, khu neo đậu tránh trú bão Cửa Lân với sức chứa tại vùng nước neo đậu khoảng 852 chiếc, loại tàu lớn nhất được vào khu neo đậu tránh trú bão có công suất 300CV.

Khu neo đậu tàu thuyền, tránh trú bão cơ bản đáp ứng được nhu cầu neo đậu, tránh trú bão; tuy nhiên, để phát triển kinh tế biển, giao thông vận tải thủy; cần nâng cấp, đầu tư xây dựng thêm khu neo đậu phục vụ PCTT.

3.2.5. Hệ thống bảo vệ và xử lý sự cố mạng lưới cấp điện, thông tin liên lạc, truyền thanh, truyền hình phục vụ PCTT

Về lưới điện trung áp và hạ áp, hệ thống lưới điện đã phủ kín các xã, đến tận các thôn xóm và các hộ nông dân nông thôn. Hàng năm Điện lực tỉnh xây dựng phương án bảo vệ mạng lưới điện; chuẩn bị đầy đủ về nhân lực, vật tư, phương tiện để đảm bảo công tác xử lý các sự cố về điện và PCTT một cách nhanh nhất; tổ chức kiểm tra, cắt tỉa cây cối để bảo vệ lưới điện; đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng yêu cầu PCTT.

3.2.6. Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ, cứu nạn

Toàn tỉnh có mạng lưới giao thông hoàn thiện, gồm các tuyến quốc lộ 10, quốc lộ 39, quốc lộ 37 và quốc lộ 37B; các tuyến đường giao thông nông thôn gồm đường liên xã, đường trục xã và thôn; 100% xã, phường có đường ô tô về trung tâm xã tạo thành một hệ thống khép kín từ tỉnh về các xã, bảo đảm được sự thông suốt trong mọi thời tiết.



Hình 54. Hiện trạng hệ thống đê điều và quan trắc môi trường

3.3. Tác động của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực

3.3.1. Ngành nông nghiệp

(1). Trồng trọt

Các hiện tượng thời tiết cực đoan như xâm nhập mặn, rét đậm, rét hại, nắng nóng, ngập lụt, hạn hán, bão gây ảnh hưởng khá nghiêm trọng đối với sản xuất lúa và hoa màu trên địa bàn tỉnh.

Diện tích hạn thường xuyên khoảng 10.000ha - 12.000ha diễn ra vào vụ xuân. Khi mực nước sông Hồng xuống thấp, trên tất cả các triền sông, mặn xâm nhập vào sâu hơn so với các năm bình thường, độ mặn >1‰ vào sâu cửa sông từ 15- 20 km, lên tới cống Vũ Đoài, cách cửa biển 35 km, dẫn đến nhiều cống lấy nước tưới chủ lực bị mặn xâm nhập không mở được... gây thiếu nguồn nước, nhiều trạm bơm không hoạt động được, ảnh hưởng tiến độ gieo cấy. Hệ thống thủy lợi Nam Thái Bình do chuyển đổi sang cấy trà xuân muộn là chủ yếu, có 18.000 - 19.000 ha khó khăn nguồn nước tưới. Khi khu vực phía Bắc Thái Bình chuyển đổi sang cấy chủ yếu trà xuân muộn, diện tích vùng khó khăn về nguồn nước tưới của hệ thống Bắc sẽ còn tăng lên.

(2). Chăn nuôi

Chăn nuôi trong địa bàn chủ yếu là chăn nuôi hộ gia đình. Vật nuôi chủ yếu là gia súc, gia cầm: lợn, bò, gà, vịt,… Gần đây, xu hướng mở rộng chăn nuôi hình thức gia trại, trang trại có xu hướng gia tăng.

Thời tiết rét đậm rét hại gây ảnh hưởng nhiều đến vật nuôi. Nhất là những đợt rét đậm kéo dài nền nhiệt xuống quá thấp, khiến các vật nuôi không thể thích nghi được, nhất là những vật nuôi còn nhỏ hoặc mới sinh dễ mắc các bệnh viêm phổi, tiêu chảy dẫn tới tăng trưởng chậm hoặc bị chết.

Hạn hán ảnh hưởng đến chăn nuôi chủ yếu là thiếu nguồn nước và thức ăn dùng cho chăn nuôi. Hạn hán khiến cho những nguồn cung cấp thức ăn bị suy kiệt làm vật nuôi không đủ thức ăn dẫn tới còi cọc, suy kiệt sức khỏe làm giảm năng suất của hộ.

Trong những năm gần đây thường kéo dài và nền nhiệt cao, làm vật nuôi dễ mất nước, sức đề kháng giảm là điều kiện dễ phát sinh các loại dịch bệnh trên vật nuôi: bệnh long móng lở mồm, bệnh tai xanh (đối với lợn), cúm với gia cầm,…

Bên cạnh nắng nóng, ngập lụt cũng là điều kiện phát sinh các mầm bệnh trên vật nuôi. Thực vậy, các hộ gia đình chăn nuôi bị ảnh hưởng bởi ngập lụt đa phần cho biết các dịch bệnh nhiều hơn. Ngập lụt thường khiến các dịch bệnh như dịch tả, tụ huyết trùng, thương hàn và lở mồm long móng, tai xanh,… phát triển nhanh. Do tình trạng ngập lụt dễ khiến cho các loại vi khuẩn lẫn trong nguồn nước xâm nhập vào vật nuôi và gây bệnh. Ngoài ra, ngập lụt cũng khiến nguồn cung cấp thức ăn cho chăn nuôi cũng giảm.

Đối với hoạt động chăn nuôi, mưa lớn chủ yếu khiến nguồn cung thức ăn bị suy giảm. Mưa lớn liên tục trong nhiều giờ sẽ gây nên ngập cục bộ làm các nguồn cung cấp thức ăn cho chăn nuôi bị ngập úng và bị chết. Mưa lớn trong thời gian dài cũng dễ gây nên tình trạng ngập lụt và dễ phát sinh mầm bệnh từ nguồn nước.

Bão ảnh hưởng đến chăn nuôi chủ yếu là làm hỏng cơ sở hạ tầng chăn nuôi, những trận bão lớn còn khiến cho vật nuôi bị chết. Bởi thông thường chuồng trại lợp bằng mái ngói hoặc mái tôn, khi bão lớn dễ bị tốc mái hoặc sập, ngoài ra điều này cũng dễ gây chết vật nuôi. Ngoài ra một số ảnh hưởng khác cũng gây ra do bão như: thiếu thức ăn, thiếu nước, dịch bệnh nhiều hơn,…

(3). Nuôi trồng thủy sản

Ngành nuôi trồng thủy sản là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề từ biến đổi khí hậu. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như nhiệt độ tăng, thiên tai và thay đổi lượng mưa đều có những tác động tiêu cực đến hoạt động nuôi trồng thuỷ sản.

- Nước biển dâng và xâm nhập mặn: Nuôi trồng ở khu vực ven biển chủ yếu là nuôi trong môi trường nước mặn, lợ. Vì vậy, độ mặn đóng vai trò vô cùng quan trọng đến sự sinh trưởng và phát triển với vật nuôi. Xâm nhập mặn gia tăng sẽ khiến độ mặn các ao nuôi vượt quá mức quy định do vậy ảnh hưởng đến năng suất nghề nuôi trồng.

- Rét đậm, rét hại: Rét đậm, rét hại cũng gây nhiều thiệt hại cho người nuôi trồng. Thời tiết rét đậm, rét hại thường xảy ra vào các tháng chính đông (tháng 12 năm trước và tháng 1, tháng 2 năm sau). Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây, tháng 3 cũng vẫn có những đợt rét đậm, rét hại. Khi nền nhiệt xuống quá thấp cũng gây nhiều thiệt hại cho bà con nuôi trồng.

- Hạn hán: Hạn hán cũng là một trong những trở ngại môi trường chính đối với nuôi trồng thuỷ sản tại nhiều nơi, vì các loài thủy sản không thể phát triển mà không có nước. Những nơi hạn nặng, làm thiếu nước dẫn tới vật nuôi bị chết và không thể nuôi trồng được.

- Nắng nóng: Nắng nóng sẽ làm lượng nước bốc hơi nhiều làm cho độ mặn ao nuôi tăng lên, hơn nữa nhiệt độ trong nước cao làm giảm oxy, khiến vật nuôi sinh trưởng chậm hoặc bị chết. Vụ hè năm 2014, nắng nóng làm chết khoảng 700-800 ha trong tổng số 1400ha ngao khu vực Tiền Hải, còn lại đa số chết từ 20-60%, thiệt hại cho người dân hàng trăm tỷ đồng.

- Mưa lớn: Nuôi trồng ở các xã ven biển chủ yếu là thủy sản mặn và lợ. Do vậy mưa lớn gây ảnh hưởng nhiều đến hoạt động này. Khi xảy ra mưa lớn, độ mặn trong các ao nuôi giảm xuống đột ngột vượt ra khỏi ngưỡng chịu đựng làm cho tôm cá bị sốc, chết hoặc chậm lớn. Mưa lớn với tần suất và thời gian dài xảy ra còn làm cho độ mặn các vực nước gần bờ như các cửa sông giảm xuống, nghề nuôi tôm bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Bão: Bão lũ ngày càng xuất hiện với tần suất lớn hơn và mức độ mạnh hơn đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến người nuôi trồng thủy sản.

(4). Đánh bắt thủy sản

- Bão: Bão khiến cho năng suất giảm, làm hỏng tàu/thuyền và chủng loại hải sản giảm.

- Rét đậm, rét hại: Thời tiết rét đậm rét hại chủ yếu ảnh hưởng đến sản lượng đánh bắt và giảm chủng loại hải sản. Hơn nữa, một số loài di chuyển đến vùng nước sâu và ấm hơn hoặc di cư sang các vùng biển khác nên chủng loại hải sản nhất là hải sản ven bờ có xu hướng giảm.

- Nắng nóng: Các loài thủy sản là những sinh vật nhạy cảm với nhiệt độ, mỗi loài có một mức nhiệt thích nghi khác nhau. Khi nhiệt độ thấp hơn hoặc cao hơn ngưỡng thích ứng của chúng, chúng sẽ di chuyển đến một vùng nhiệt khác dẫn tới khó đánh bắt hơn và phải di chuyển sang vùng nước sâu hơn.

3.3.2. Ngành Công nghiệp

- Tác động của nhiệt độ: Sức khỏe của người lao động bình thường trong khu công nghiệp sẽ có khả năng chịu được ngưỡng từ 34oC trở xuống, nếu như thời tiết trên ngưỡng nhiệt độ này, đặc biệt là thời gian kéo dài thì chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động như dễ mắc các bệnh thần kinh, tim mạch, bệnh ngoài da, say nóng, say nắng.

Bên cạnh việc ảnh hưởng của gia tăng nhiệt độ đến sức khỏe của người lao động thì các loại thiết bị máy móc, cũng có nguy cơ dễ bị hư hỏng hơn trong điều kiện nắng nóng và doanh nghiệp sẽ phải chi thêm phí cho việc duy trì, bảo dưỡng và mua mới các thiết bị, máy móc.

- Tác động của lượng mưa: Sự thay đổi lượng mưa có thể gây ra các tác động trực tiếp hoạt động sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, việc gia tăng lượng mưa vào mùa mưa có thể khiến các cơ sở công nghiệp bị ngập lụt trong thời gian kéo dài, gây gián đoạn sản xuất, hư hỏng các thiết bị, máy móc và gây ra nguy cơ ô nhiễm môi trường do việc phân tán các chất hóa học từ các nhà máy khi ngập lụt xảy ra.

3.3.3. Cơ sở hạ tầng

(1).Hạ tầng thủy lợi

Hệ thống đê do được đắp tôn cao qua nhiều thời kỳ, đất đắp không đồng nhất, mặt cắt ngang đê nhiều đoạn chưa đủ kích thước thiết kế, địa chất nền đê xấu, thân đê có nhiều ẩn họa, nên khi có bão mạnh, mưa lớn kéo dài, hầu hết các tuyến đê có hiện tượng thẩm lậu, rò rỉ qua thân đê, mạch sủi qua nền đê và sạt trượt mái đê ở một số đoạn đê Hồng Hà I, đê hữu Luộc, tả Trà Lý.

Các sông trục dẫn nước tiêu quá nông, hẹp kết hợp mưa lớn kéo theo lượng bùn đất lắng xuống, nhiều năm không nạo vét, mặt khác tình trạng lấn chiếm dòng chảy còn diễn ra phổ biến, gây nhiều vật cản, khả năng dẫn nước chỉ đạt 40-60% so với năng lực thiết kế, vì vậy thời gian tiêu kéo dài từ 12-15 ngày. Công trình tiêu nội đồng (công trình điều tiết, bờ vùng) xây dựng không đồng bộ, chưa hoàn chỉnh tình trạng nước vùng cao vẫn bị dồn xuống gây úng cho vùng trũng, như vùng Ba Đạc Tám mươi, xã Thái Hồng, vùng ven sông Sinh, sông Cô, sông Sành, Tà Sa, vùng Nam sông Sa Lung. Diện tích úng khoảng 30.000-45.000 ha, tập trung ở những vùng thấp và vàn thấp ở cốt <1,0m, đặc biệt có khoảng 15.000 ha ở cốt < 0,75m.

Bão lũ, mưa kéo dài dẫn đến sạt lở taluy nền đường: nền mặt đường nhanh chóng hư hỏng, rạn nứt, xuất hiện thêm nhiều ổ gà, cao su.

Năng lực thoát nước mưa của nhiều đoạn tuyến đường bộ có nguy cơ quá tải, không đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước nhanh. Sự quá tải của hệ thống cống thoát nước ngang đường sẽ gây ra sự gia tăng mực nước đặc trưng và phạm vi úng ngập phía thượng lưu.

Hiện tượng bão mạnh đến rất mạnh ảnh hưởng đến hệ thống thông tin, tín hiệu đường bộ, ảnh hưởng tiêu cực đến kết cấu các công trình trên đường như những cây cầu có kết cấu đặc biệt.

(2). Giao thông vận tải

Sự gia tăng nhiệt độ góp phần làm giảm tuổi thọ các công trình, tuyến đường giao thông.

Gia tăng lượng mưa là một trong những nguyên nhân chính gây ra các hiện tượng thiên tai như lũ lụt gây ảnh hưởng lớn đến lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

BĐKH làm gia tăng lượng mưa trong những tháng mùa mưa, gia tăng về cường độ và tần suất của những cơn giông, bão, áp thấp nhiệt đới, càng gây áp lực nặng nề đối với các tuyến đường trước nguy cơ ngập do lũ lụt. Nước ngập trong mùa lũ sẽ khiến cho các đoạn đường phải ngừng hoạt động, gây tắc nghẽn giao thông, vận chuyển hàng hóa, gia tăng các chi phí và sức lực con người để ứng phó với các tình huống.

Mưa bão không chỉ làm ngưng trệ các hoạt động giao thông, mà hậu quả sau đó làm xuống cấp nghiêm trọng chất lượng các đoạn đường bị ngập trong thời gian dài, làm ngưng trệ các hoạt động giao thông trong thời gian bảo dưỡng, tu sửa và khắc phục các sự cố. Các hệ thống biển báo, đèn tín hiệu, giải phân cách,… cũng chịu tác động của BĐKH giống như đoạn đường mà được trang bị các hệ thống đó, gia tăng chi phí bảo dưỡng và sửa chữa, chi phí lắp mới đối với những hệ thống phải thay đổi vị trí,… Các hiện tượng hạn hán, lũ lụt kéo dài cũng làm giảm tuổi thọ và

độ ổn định của các thiết bị này. Nếu không có biện pháp bảo dưỡng kịp thời ảnh hưởng đến tác dụng của biển báo rủi ro về giao thông có xu hướng gia tăng.

Đối với các phương tiện giao thông, nhiệt độ tăng làm gia tăng chi phí làm mát động cơ, gia tăng chi phí sử dụng điều hòa, đặc biệt là ô tô chở khách, giảm tuổi thọ của các bộ phận, thiết bị của các phương tiện, gia tăng chi phí bảo dưỡng, tu sửa…

Đặc biệt đối với các loại ô tô chạy đường dài và vận chuyển nặng, trong những ngày nắng nóng nhất thì nguy cơ bị cháy nổ lốp là rất cao, cần phải chú ý đến tình huống này để tránh xảy ra những tai nạn đáng tiếc.

Sự khắc nghiệt của thời tiết do BĐKH mang lại như hạn hán kéo dài, ngập lụt kéo dài, gây ảnh hưởng đến chất lượng của tất cả các đoạn đường, loại đường. Đối với đường nhựa thì những tác động này không lớn lắm do lớp nhựa phủ có khả năng chống chịu cao, trừ khi nhiệt độ đạt ngưỡng quá cao (>39oC) sẽ làm chảy nhựa đường gây ảnh hưởng đến sự vận chuyển của người và hàng hóa. Sau một thời gian hoạt động chất lượng các đoạn đường xuống cấp, cộng với sự ảnh hưởng của các hiện tượng như ngập lụt, hạn hán càng làm trầm trọng thêm thực trạng xuống cấp của những đoạn đường này. Đối với đường đất, đường đá dăm do dân tự xây, chất lượng đường còn chưa cao, chỉ mang tính chất phục vụ cho nhu cầu đi lại tạm thời, do đó khả năng chống chịu còn thấp, chất lượng đường nhanh chóng xuống cấp hơn trước các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt.

3.3.4. Lĩnh vực Du lịch

BĐKH tác động trực tiếp tới phát triển du lịch ở 3 hình thức: tài nguyên du lịch (bãi biển, hệ sinh thái, di tích lịch sử - văn hoá), hạ tầng và cơ sở vật chất du lịch, hoạt động lữ hành.

- BĐKH tác động trực tiếp đến hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật của du lịch nhất là hệ thống giao thông, cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí.

+ Tỉnh có nhiều điểm du lịch hấp dẫn như khu du lịch Cồn Vành, hệ thống đường giao thông, khu neo đậu tàu thuyền, các công trình hạ tầng cơ sở của ngành du lịch, thuỷ sản, sản xuất muối… nằm tiếp giáp với bờ biển, thậm chí giao với mép nước biển. Đó là những đối tượng chịu tác động mạnh mẽ của các hiện tượng khí hậu cực đoan, làm xói lở đất ven biển, hư hại công trình giao thông, cơ sở hạ tầng ven biển; ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt công người và ô nhiễm môi trường.

+ Các khu du lịch tâm linh: khu di tích các vua Trần, đền Tiên La, đền Đồng Bằng, chùa Keo… được xây dựng bằng các kiến trúc cổ hoặc bằng các nguyên liệu gạch hoặc đá. BĐKH dẫn đến nắng nóng kéo dài, mưa lớn kéo dài làm chất lượng của các công trình suy giảm nhanh hơn. Mặt khác, các hiện tượng giông bão, áp thấp nhiệt đới gia tăng kèm theo mưa và gió lớn đe doạ sự an toàn của các công trình.

- Nắng nóng kéo dài và bão, mưa lớn là những hiện tượng gây ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch. Với số ngày nắng và ngày mưa tăng lên thì số ngày phục vụ cho các dịch vụ du lịch sẽ bị giảm.

3.3.5. Môi trường tự nhiên

(1). Môi trường đất

- Đất bị khô hạn và chua hóa do biến đổi khí hậu: Những khu vực có lượng mưa lớn hơn lượng bốc hơi, lượng nước thừa sẽ di chuyển trên mặt đất và thấm sâu xuống đất tạo nên các quá trình xói mòn và rửa trôi, làm cho các nguyên tố kiềm và kiềm thổ rất dễ bị rửa trôi làm cho đất trở nên khô hạn. Quá trình này diễn ra trong thời gian dài, kết hợp với nắng nóng thường xuyên, lượng mưa càng lớn thì đất bị chua hoá càng mạnh. Đối với đất vùng nhiệt đới, lượng mưa hàng năm càng cao, pH và tổng các cation kiềm trao đổi càng giảm.

- Đất bị xói mòn, rửa trôi đất: Những năm gần đây hệ thống thủy lợi, công trình kè, đê sông, đê biển, vùng bồi đã được tỉnh quan tâm nhưng qua các trận bão, lũ xảy ra những năm qua dẫn đến sạt lở và xói mòn, rửa trôi đất, đá trên hệ thống thủy lợi, công trình kè, đê sông, đê biển, đê bối trên địa bàn tỉnh. Hiện tượng xói lở bờ biển đã gây ra những hậu quả khá nghiêm trọng về kinh tế - xã hội như mất đất ở và đất canh tác, ảnh hưởng đến các cơ sở sản xuất, đe dọa phá huỷ các công trình đê kè biển, di dời và tái định cư ổn định cuộc sống nhân dân.

- Đất bị xâm nhập mặn: Các khu vực ven biển xảy ra hiện tượng xâm nhập mặn dẫn đến nhiều trạm bơm đầu mối phải dừng hoạt động hoặc hoạt động với cơ số máy thấp. Xâm nhập mặn và mực nước sông xuống thấp dẫn đến khó khăn cho công tác tưới tiêu phục vụ canh tác lúa.

(2). Môi trường nước

- Làm thay đổi lượng mưa và phân bố ở các vùng. Nhiệt độ tăng làm bốc hơi nhiều hơn và do đó mưa sẽ nhiều hơn. Đặc điểm mưa đối với từng khu vực cũng thay đổi. Do tác động của BĐKH làm biến đổi lượng dòng chảy giữa các mùa, tăng về mùa mưa và giảm về mùa khô; mặt khác, hoạt động sản xuất, kinh tế - xã hội ở thượng nguồn các sông như khai thác cạn kiệt tài nguyên rừng, tập quán đốt rừng làm nương rẫy, thay đổi mục đích sử dụng đất rừng... đã tác động đến dòng chảy, dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất cho vùng hạ lưu lưu vực sông Hồng và Thái Bình. Vào mùa khô, lượng nước ngọt trong nội đồng thường bị cạn kiệt. Việc mực nước các sông xuống thấp ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, gây nhiễm mặn trên nhiều diện tích đất sản xuất do nguồn nước mặn từ biển có nguy cơ xâm nhập vào đồng ruộng.

- BĐKH tác động đến lượng nước bốc hơi và hạn hán: Vào mùa khô, nhiệt độ tăng cao khiến cho nước bề bặt bốc hơi nhanh dẫn đến tình trạng hạn hán. Thêm vào đó nước biển dâng gây xói lở bờ biển và thúc đẩy quá trình xâm nhập mặn xảy ra nhanh chóng hơn vào trong sông cho khu vực ven biển.

- BĐKH tác động đến dòng chảy và nguồn nước mặt: Như trong kịch bản BĐKH đã được trình bày ở phần xu thế biến đổi khí hậu đối với lượng mưa, dưới tác động của BĐKH, lượng mưa năm và các mùa (ngoại trừ mùa đông) đều có xu thế

giảm, ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng nước. Tác động lớn nhất là ngành nông nghiệp, do hệ số tưới cũng như mức tưới sẽ thay đổi theo mưa. Nông nghiệp vẫn là ngành có nhu cầu khai thác, sử dụng nước nhiều nhất.

(3). Hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển và tài nguyên biển

Hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển và cửa sông có ý nghĩa quan trọng nhất cho phòng hộ, bảo vệ môi trường cũng như duy trì tính đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản tỉnh. BĐKH tác động tổng hợp lên hệ sinh thái rừng ngập mặn dẫn đến các hậu quả:

+ Nước biển dâng sẽ dẫn đến mực nước cao hơn và độ mặn ven biển ngày càng tăng tại hệ thống các cửa sông Thái Bình, cửa Diêm Hộ, cửa Trà Lý, sông Ba Lạt. Mực nước biển dâng cùng với cường độ của bão tố, thay đổi thành phần của trầm tích, độ mặn và mức độ ô nhiễm của nước sẽ đe dọa đến sự suy thoái và sống còn của rừng ngập mặn cũng như các loài sinh vật rất đa dạng trong đó. Xu hướng biến đổi của khí hậu khiến nước biển dâng, độ mặn nước biển trong rừng ngập mặn sẽ có thể vượt quá 25%. Những biến đổi đó đã làm mất đi rất nhiều loài sinh vật, làm thay đổi mạnh mẽ hệ sinh thái. Cùng với nhiệt độ, sự biến đổi của lượng mưa cũng có ảnh hưởng lớn đến sự phân bổ và phân vùng của các loài cây ngập mặn. Các loài thực vật nổi, mắt xích đầu tiên của chuỗi thức ăn cho động vật nổi bị hủy diệt, làm giảm mạnh động vật nổi, do đó làm giảm nguồn thức ăn chủ yếu của các động vật tầng giữa và tầng trên.

+ Các quần xã rừng thay đổi mạnh về khu phân bố và thành phần loài, hầu hết những quần xã thực vật ven bờ và cửa sông vốn có như Bần (Sonneratia caseolaris), Trang (Kandelia obovata), Sú (Aegiceras corniculatum), đều có khả năng bị hủy hoại, thay thế vào đó là các quần xã chịu mặn cao hơn như Mắm biển (Avicennia marina). Quá trình này làm thay đổi sâu sắc chức năng sinh thái vùng bờ và nguồn lợi thủy sản. Toàn bộ hệ thống động vật nổi, động vật đáy của hệ sinh thái bị xáo trộn, suy giảm sinh khối và năng suất tái tạo trong hệ sinh thái.

+ Các quần xã Mắm biển (Avicennia marina), Trang (Kandelia obovata) trước đây phân bố ngoài cùng, nơi có độ mặn cao và nước ngập sâu nay bị mất nơi sống, bị hủy diệt hoàn toàn hoặc bị đẩy lùi vào vùng bờ. Thực trạng diện tích quần xã này và diện tích rừng ngập mặn bị ảnh hưởng. Hệ sinh thái rừng ngập mặn sẽ có sự thay đổi loạt diễn thế lớn trong thời gian rất ngắn, làm thay đổi to lớn đời sống kinh tế xã hội vùng này, chức năng sinh thái môi trường bị mất hoặc suy giảm nặng nề.

Hệ sinh thái vùng cát ven biển chịu ảnh hưởng của thủy triều.

Những diện tích trên các dải cát và bãi cát ven biển, nơi quần xã Muống biển (Ipomooea pes-caprae), Cỏ lông chông (Spinifex litttoreus) chiếm ưu thế sẽ bị ngập, trở thành dải bán ngập triều. Các loài thực vật trên sẽ bị hủy diệt hoặc bị đẩy lùi vào những bờ cát cao thay thế cho các quần xã Na biển (Annona glabra), Ngọc nữ biển

(Clerodendrum inerme), Trà lam chiểu (Hibiscus tiliaceus), Giá (Excoeria agalocha) bị hủy diệt do môi trường thay đổi.



Hình 55: Hiện trạng hệ thống đê điều và quan trắc môi trường

4. Hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

4.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

4.1.1. Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt, dịch vụ

Hệ thống cấp nước sạch tập trung toàn tỉnh khá phát triển với 120 công trình, với tổng công suất thiết kế lên đến hơn 613.000 m3/ngày đêm. Chất lượng nước của các nhà máy nước tập trung cơ bản đạt chất lượng theo Quy chuẩn, công tác kiểm tra được tiến hành định kì theo quy định.

Nguồn nước thô cấp cho các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng nước mặt của các sông như sông Hồng, sông Luộc, sông Thái Bình; sông Hồng, sông Hóa, sông Luộc, sông Trà Lý, sông Kiến Giang, sông Diêm Hộ, sông Tiên Hưng…; một số trạm cấp nước sử dụng nước ngầm, tuy nhiên nguồn nước

ngầm đang dần suy thoái và cạn kiệt gây khó khăn cho khai thác và xử lý

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn tồn tại nhiều công trình cấp nước đơn lẻ khai thác nước dưới đất, bao gồm khoảng 360 nghìn giếng các loại, tập trung chủ yếu tại các khu vực ven biển.

4.1.2. Khai thác, sử dụng nước cho công nghiệp

Hiện nay các khu, cụm công nghiệp tập trung đều khai thác, sử dụng nguồn nước mặt phục vụ sản xuất và sinh hoạt của công nhân. Một số khu công nghiệp tự khoan giếng lấy nước dưới đất để sử dụng. Lượng nước khai thác ước tính 77.500 m3/ngày đêm.

4.1.3. Khai thác, sử dụng nước cho nông nghiệp:

Nguồn cấp nước tưới cho vùng là sông Hồng, sông Luộc, sông Hoá và sông Trà Lý. Nước được dẫn vào các sông trục nội đồng qua các cống đầu mối, các trạm bơm lấy nước từ các sông trục chính này lên ruộng. Ruộng đất của hệ thống phân bố chủ yếu ở cao trình +1,25-+1,5m vì vậy có rất ít diện tích được tưới tự chảy, toàn vùng chủ yếu tưới bằng động lực.

- Sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt: có hai loại hình nuôi trồng thủy sản nước ngọt chủ yếu là nuôi trong ao hồ và nuôi trên mặt ruộng. Tổng diện tích NTTS là 5695 ha. Lượng nước cho NTTS chủ yếu là nước để vệ sinh ao hồ, thay nước thường xuyên nên tổng lượng nước sử dụng không ít hơn trồng lúa, thậm chí có vụ còn cao hơn lúa.

4.1.4. Khai thác, sử dụng cho giao thông:

Giao thông thuỷ cũng là một thuận lợi đáng kể của tỉnh. Bốn con sông chính là sông Hồng, sông Luộc, sông Hóa và sông Trà Lý chảy qua địa bàn tỉnh với năm cửa sông lớn Thái Bình, Diêm Hộ, Trà Lý, Lân và Ba Lạt đã tạo ra một mạng lưới giao thông đường thuỷ quan trọng nối liền với các tỉnh lân cận và vịnh Bắc Bộ. Hiện nay tỉnh đã có 16 cảng biển, cảng sông. Cảng Diêm Điền cho phép tàu có trọng tải dưới 600 tấn ra vào, cảng trên sông Trà Lý là cảng hàng hóa, loại tầu thuyền khoảng 300 tấn có thể ra vào được. Ngoài ra còn một số bến hàng hóa nhỏ như Bến Hiệp trên sông Luộc, Bến Vực, bến Trà Lý, Thái Phúc, Ngũ Thôn trên sông Trà Lý. Nhìn chung các bến này mang tính chất tự nhiên, chưa có quy hoạch đầu tư xây dựng đầy đủ nên còn có những hạn chế, hiệu quả khai thác thấp.

4.2. Hiện trạng bảo vệ tài nguyên nước

4.2.1. Mạng lưới giám sát tài nguyên nước

Toàn tỉnh hiện có 3 điểm giám sát nước mặt (nước sông) trên tổng số 21 điểm quan trắc TTN chủ yếu đo mực nước, lưu lượng hoặc cả hai. 3 vị trí này đều giám sát tại 2 dòng sông lớn là sông Hồng và sông Luộc. Hiện tại chưa có mạng giám sát các sông nội đồng. Vì vậy, việc xây dựng mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước là thực sự cần thiết nhằm có được thông tin về hiện trạng nguồn nước và kiểm soát lượng nước được phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước phục vụ công tác điều hành phân bổ nguồn nước.

Bảng 41: Các vị trí giám sát, khai thác, sử dụng TNN

TT	Vị trí	Đặc điểm	Thông số quan trắc	Tần suất
1	Cửa lấy nước trước cống Xuân Quan	Kiểm tra lưu lượng, mực nước nguồn vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
2	Cống Xuân Thuỵ, cuối sông Cầu Bây	Kiểm tra nước thải của huyện Gia Lâm chảy vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
3	Hạ lưu cống Báo Đáp	Kiểm tra nước tiêu khu Gia Lâm vào hệ thống	Mực nước	1 lần/ngày
4	Cống Cầu Bây trên Quốc lộ 5	Kiểm tra nước tiêu khu Hanel và sân bay Gia Lâm Vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
5	Trạm bơm Văn Giang	Kiểm tra nước sông Kim Sơn cấp cho huyện Khoái Châu và Văn Giang	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
6	Cầu Như Quỳnh trên sông Đình Dù	Kiểm tra nước tiêu khu Bắc Ninh vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
7	Cống Kênh Cầu trên sông Kim Sơn	Kiểm tra nước trên sông Kim Sơn	Mực nước	1 lần/ngày
8	Cầu Lá, Lạc Cầu trên kênh tiêu ra sông Kim Sơn	Kiểm tra nước tiêu khu công nghiệp Như Quỳnh vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
9	Cống Chùa Tổng	Kiểm tra nước tiêu của huyện Yên Mỹ vào hệ thống	Mực nước	1 lần/ngày
10	Cống Lực Điền trên sông Kim Sơn	Kiểm tra nước sông Kim Sơn trước khi chảy vào sông Điện Biên	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
11	Cuối sông Từ Hồ- Sài Thị	Kiểm tra nước tiêu của khu làng nghề huyện Khoái Châu và Văn Giang ra sông Điện Biên	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
12	Cầu Ngàn trên sông Cửu An	Kiểm tra nước sông Cửu An trước khi nhập với sông Điện Biện	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
13	Cầu Bằng Ngang (cầu Âu Thuyền)	Kiểm tra nước sông Điện Biên chảy vào sông Cửu An	Mực nước	1 lần/ngày
14	Cầu Lương Bằng trên sông Điện Biên	Kiểm tra nước tiêu của TP. Hưng Yên vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
15	Trạm bơm An Vũ (thị xã Hưng Yên)	Kiểm tra nước tiêu của thị xã Hưng Yên ra sông Điện Biên	Mực nước	1 lần/ngày
16	Cống Trà Phương trên sông Quảng Lãng	Kiểm tra nước tiêu của huyện Ân Thi vào hệ thống	Mực nước	1 lần/ngày
17	Cầu Dốc, cuối sông Bần Vũ Xá	Kiểm tra nước thải của khu công nghiệp Phố Nối chảy vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
18	Cầu Guột, km 24, Quốc lộ 38	Kiểm tra nước sông Đình Dù đổ vào sông Kim Sơn	Mực nước	1 lần/ngày

4.2.2. Thu gom xử lý nước thải

- Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt

Hầu hết các đô thị đều có hệ thống thoát nước thải chung với nước mưa, mạng còn thiếu đồng bộ, xây dựng nhiều thời kỳ. Tại các khu đô thị mới đã có hệ thống thoát nước riêng. Nước thải từ một số bệnh viện và cơ sở y tế trong Tỉnh còn chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi xả ra môi trường.

Nước thải khu vực nông thôn: các vùng nông thôn chưa có hệ thống thoát nước thải, nước thả sinh hoạt và nước thải chăn nuôi vẫn thải vẫn thoát ra ao hồ tự nhiên, kênh rạch và mương thủy lợi.

- Thu gom và xử lý nước thải công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 09 KCN đã có hệ thống xử lý nước tập trung, bao gồm KCN Phố Nối A: 6.000 m3/ng.đ, KCN Dệt may Phố Nối:10.000 m3/ng.đ, KCN Thăng Long II: 15.000 m3/ng.đ, KCN Yên Mỹ II: 3.000 m3/ng.đ, KCN Minh Quang: 2.000 m3/ng.đ, KCN Yên Mỹ: 2.000 m3/ng.đ; 3 KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phúc Khánh, và Gia Lễ với tổng công suất xử lý 7.060 m3/ngày đêm

Bên cạnh đó một số doanh nghiệp trong các KCN này đã xây dựng và đưa vào vận hành các trạm xử lý nước thải riêng đạt quy chuẩn kỹ thuật xả thải ra môi trường như: Công ty TNHH may Texhong, Công ty TNHH CN Shengfang, Công ty TNHH CN Tactician, Công ty TNHH CN ngũ kim Talian.

01 KCN đang xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (KCN Minh Đức: 2.500 m3/ng.đ..

4.3. Hiện trạng phòng, chống và khắc phục hậu quả do thiên tai do nước gây ra

* Lũ, lụt: nằm ở vùng đồng bằng sông Hồng và được bao bọc bởi hệ thống đê xung quanh: đê sông Hồng, đê sông Luộc, đê sông Đuống và đê sông Thái Bình.

- *Tiêu chuẩn phòng chống lũ*: Vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu, gồm các khu vực dọc tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống:

+ Khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng (trong phạm vi đường vành đai IV) đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 500 năm (tần suất 0,2%).

+ Các khu vực còn lại của vùng đồng bằng sông Hồng, *trong đó có tỉnh Hưng Yên* đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%)

- Công tác phòng chống lũ, lụt:

+ Thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, kịp thời thông tin đến người dân biết để chủ động các biện pháp phòng tránh, ứng phó.

+ Kiện toàn Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp, các ngành, phân công nhiệm vụ cụ thể để thực hiện; rà soát quy chế hoạt động và triển khai thực hiện đầy đủ, trách nhiệm, hiệu quả.

+ Khẩn trương kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình phòng chống thiên tai thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý; đặc biệt là hệ thống đê điều, công trình phòng chống sạt lở, tiêu thoát nước... xác định các trọng điểm xung yếu, bố trí nguồn lực để xử lý đảm bảo an toàn, tổ chức tuần tra canh gác, phát hiện, giải quyết kịp thời sự cố hư hỏng có thể xảy ra.

+ Đẩy mạnh hoạt động quỹ phòng chống thiên tai, xây dựng kế hoạch thu chi, triển khai thu và sử dụng theo đúng quy định, phát huy hiệu quả quỹ, tạo nguồn lực phục vụ công tác phòng chống thiên tai của địa phương.

+ Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; vận động, hướng dẫn nhân dân chằng chống nhà cửa, chặt tỉa cành cây có nguy cơ đổ ngã ở xung quan nhà trước mùa mưa bão; rà soát vận động di dời đối với những hộ dân sống tại các khu vực có

nguy cơ sạt lở đến nơi an toàn.

* Hạn hán, thiếu nước

Hàng năm trên địa bàn tỉnh vẫn còn tồn tại khoảng từ 3 đến 4 nghìn ha cây trồng bị ảnh hưởng do hạn hán. Để khắc phục tình trạng trên, tỉnh đã tổ chức các ngành, địa phương thực hiện các biện pháp cụ thể để ứng phó, phòng chống hạn hán, thiếu nước cụ thể như: Tập trung sửa chữa, nạo vét, phát quang tạo thông thoáng bảo đảm dòng chảy ổn định trên các hệ thống kênh tưới. Thường xuyên kiểm tra khu tưới để kịp thời điều phối nước cho phù hợp thực tế, lập lịch tưới cụ thể cho từng công trình và từng khu vực sản xuất. Chỉ đạo công tác điều phối nước cho phù hợp thực tế tránh nơi thừa, nơi thiếu... tổ chức, tập trung gieo sạ đúng thời vụ.

* Xói, lở bờ sông

Các sông lớn như sông Hồng, sông Luộc, sông Đuống đều sông thuộc Trung Ương quản lý. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, sự cố sạt lở kè Nghi Xuyên tại khu vực mặt cắt A64, tương ứng K105 + 917 đến K105 + 955. Vị trí kè trực tiếp bảo vệ đê, mái kè là mái cơ đê, chân kè là chân đê. Hiện trạng sự cố sạt lở hình thành cung sạt chiều dài khoảng 38m; mái kè có hiện tượng lún. Sơ bộ đánh giá nguyên nhân sạt lở tại khu vực kè có lòng sông hẹp, chế độ dòng chảy phức tạp, dòng chủ lưu áp sát bờ kè, lưu tốc dòng chảy lớn; mặt khác, địa chất khu vực yếu, phía bờ hữu được bồi đắp, phía bờ tả bị xói lở. Đây là nguyên nhân dẫn đến xói lở chân kè gây mất ổn định, hư hại tuyến kè và uy hiếp trực tiếp đến an toàn đê tả sông Hồng. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã thực hiện các giải pháp theo quy định và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Phòng, chống thiên tai kiểm tra, chỉ đạo, hỗ trợ về kinh phí và kỹ thuật để xử lý khẩn cấp sạt lở công trình kè.

4.4. Nhận định vấn đề trong khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

4.4.1. Về khai thác, sử dụng nước

- Trong nhiều năm qua, tỉnh thường xuyên xảy ra tình trạng thiếu nước trong mùa khô do mực nước nguồn xuống thấp, lưu lượng cấp nước qua các cống giảm nhiều so với thiết kế.

- Việc khai thác nước thiếu chủ động, do phụ thuộc vào việc vận hành, điều tiết nước của các công trình hồ chứa phía thượng lưu.

- Khai thác, sử dụng TNN chưa đi đôi với việc bảo vệ và phát triển nguồn nước.

- Khai thác, sử dụng TNN trên toàn tỉnh còn chưa hiệu quả, thiếu ý thức tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước. Mặc dù tình trạng thiếu nước trong mùa khô đã và đang xảy ra nhưng chưa có biện pháp tạo nguồn nước. Chưa có giải pháp phân bổ nguồn nước.

- Khai thác, sử dụng TNN vẫn còn riêng rẽ theo ngành, các ngành dùng nước gần như tự lập kế hoạch và tự quyết định khai thác sử dụng nước theo nhu cầu của ngành mình; Nông nghiệp là ngành khai thác, sử dụng nước nhiều nhất chiếm 83% trong tổng NCSD nước của các ngành.

- Quản lý khai thác, sử dụng TNN mới chỉ thông qua hình thức cấp phép khai thác, sử dụng, chưa có hệ thống, biện pháp, công cụ đủ để giám sát trong việc khai thác, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước.

- Về hiện trạng tưới: toàn tỉnh có 147.158ha đất canh tác cần tưới, trong đó có khoảng 12.700 ha diện tích canh tác có khó khăn về nguồn nước như vùng Hồng An, Tiến Đức, Minh Tân; vùng Việt Hùng, Thanh Phú, Hồng Lý, Đồng Đại, Thanh Hương, Vũ Thư. Nguồn nước ngọt cung cấp cho vùng từ sông Hồng, sông Hóa và Trà Lý là rất dồi dào và chất lượng đảm bảo. Tuy nhiên, mực nước và sự xâm nhập mặn phụ thuộc vào sự điều tiết của hồ chứa Hòa Bình - Thác Bà và Tuyên Quang. Các công trình đầu mối xây dựng từ thập kỷ 70, 80 của thế kỷ trước hầu hết đã bị hư hỏng nhiều, nhiều trạm bơm, máy bơm, thiết bị lạc hậu, rão nát dẫn đến hiệu quả tưới chỉ đạt 50 - 60% công suất thiết kế, chi phí quản lý vận hành cao, chưa đáp ứng kịp yêu cầu dùng nước theo phương thức canh tác và cơ cấu cây trồng phát triển ở trình độ thâm canh cao.

Hệ thống kênh mương nội đồng khá hoàn chỉnh nhưng phần lớn là kênh đất nên diện tích chiếm đất lớn, tổn thất nước nhiều, chi phí tu bổ nạo vét cao.

Hệ thống các sông trục chính, cấp I, II, III và hệ thống kênh mương tưới mặt ruộng bị bồi lắng, lấn chiếm, ảnh hưởng đến năng lực hoạt động.

- Về hiện trạng tiêu: Nhiều cống tiêu chủ lực xuống cấp nghiêm trọng như các cống: Dục Dương, Tám cửa, Hoàng Môn, Sáu, Chỉ Bồ, …. Các sông trục dẫn nước tiêu quá nông, hẹp do thường xuyên lấy sa bị bồi lắng nhanh, nhiều năm không được nạo vét, mặt khác tình trạng lấn chiếm dòng chảy còn diễn ra phổ biến, gây nhiều vật cản, khả năng dẫn nước chỉ đạt 40 - 60% so với năng lực thiết kế.

4.4.2. Về bảo vệ chất lượng tài nguyên nước

- Nước thải sinh hoạt được xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải tập trung tại một số khu vực như phường Thái Bình, Văn Giang, phần lớn các khu vực khác chỉ xử lý qua các bể tự hoại,…Nước thải công nghiệp thì còn có 03 KCN chưa có nhà máy xử lý nước thải đi vào hoạt động; nước thải chăn nuôi, cây trồng mới chỉ xử lý qua các biện pháp đơn giản và xả thải trực tiếp ra hệ thống sông, ngòi không đảm bảo tiêu chuẩn xả thải.

- TNN chưa được quan tâm và bảo vệ một cách hữu hiệu, tình trạng ô nhiễm nguồn nước diễn ra phổ biến. Suy thoái nguồn nước cũng đã và đang xảy ra.

- Nước thải, rác thải phát sinh từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt chưa được xử lý, hoặc xử lý chưa triệt để và không đạt tiêu chuẩn sau đó xả thải vào nguồn nước là nguyên nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Hệ thống giám sát, cảnh báo, thông báo chất lượng nước và các sự cố ô nhiễm nguồn nước chưa được quan tâm đầu tư.

- Quản lý việc xử lý nước thải, chất thải hiện nay còn chưa hiệu quả.

4.4.3. Về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Một số địa phương, đơn vị còn có tư tưởng chủ quan; xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm, phương án hộ đê toàn tuyến, phương án phòng chống lũ lụt đối với các bối, bãi ngoài đê còn sơ sài, tính khả thi chưa cao; chuẩn bị vật tư thông dụng theo phương châm 4 tại chỗ chưa đủ số lượng, chủng loại quy định.

Công tác chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ phòng chống lụt bão có việc, có nơi chưa tập trung, kiên quyết. Khi công trình đê điều phát sinh hư hỏng, sự cố trong mùa bão lũ, chưa chủ động sửa chữa, khôi phục, còn có tư tưởng trông chờ vào sự

chỉ đạo và đầu tư của tỉnh. Một số địa phương chưa làm tốt việc tu sửa mặt đê, phát quang mái đê gây khó khăn cho việc kiểm tra và hộ đê; tình trạng khai thác cát trái phép trên các sông, đổ rác trên mái đê còn xảy ra ở nhiều nơi gây ô nhiễm môi trường, phát sinh tổ mối gây ẩn họa cho đê. Một số vi phạm Pháp luật về đê điều, thủy lợi phát sinh chưa được chính quyền địa phương kiểm tra, xử lý kịp thời.

Việc chấp hành chế độ thường trực, chế độ thông tin báo cáo nhất là trong các ngày nghỉ của một số ngành, địa phương chưa nghiêm. Một số địa phương hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân chưa đi vào nền nếp, dẫn đến hiệu quả hoạt động còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu giúp địa phương tăng cường công tác quản lý đê điều và phòng chống lụt bão.

- Lượng mưa trên địa bàn tỉnh cũng có xu hướng giảm, do đó nhu cầu sử dụng nước đặc biệt là nước tưới sẽ tăng cao.

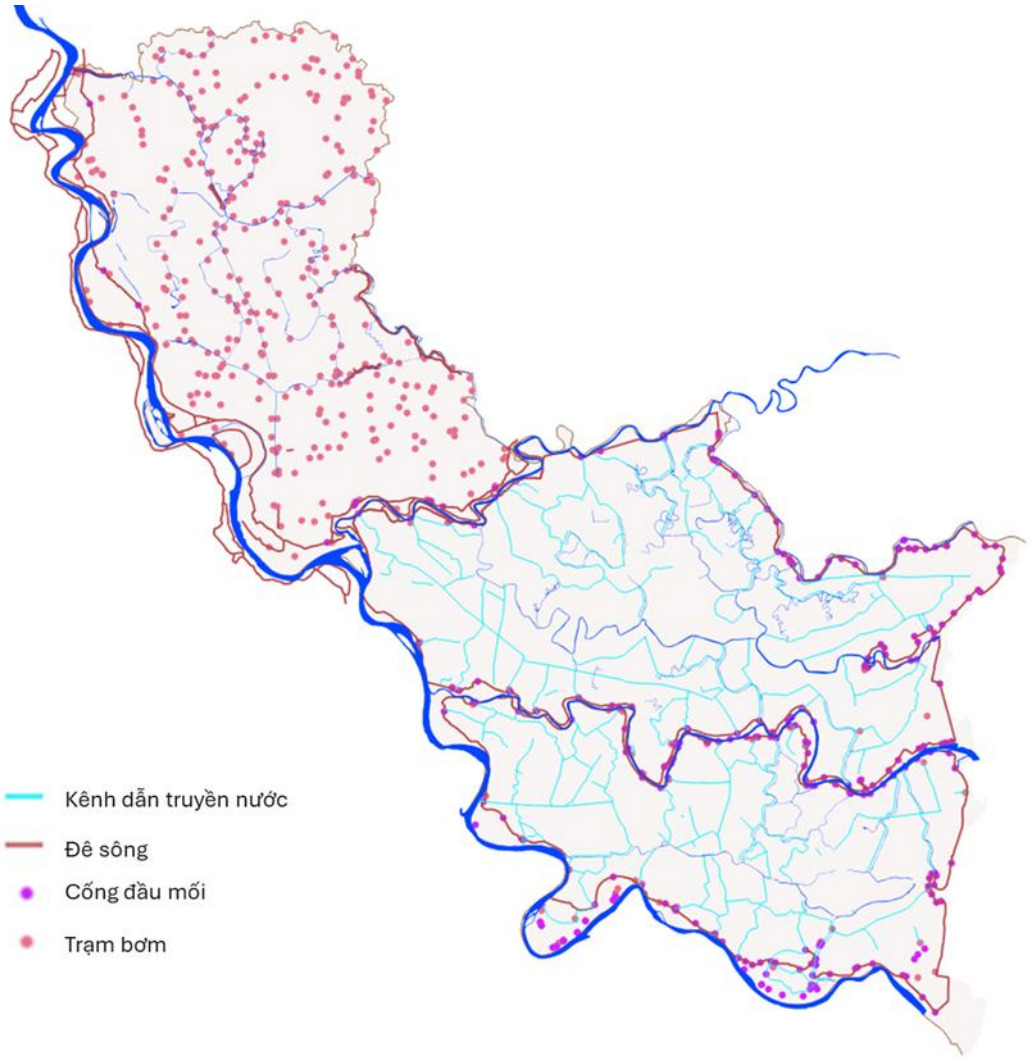
- Tỉnh đang phải đối mặt với tình trạng hạ thấp mực nước trên các con sông chính do lượng nước từ thượng nguồn có dấu hiệu suy giảm khiến cho các cống đầu mối khó khăn trong việc lấy nước, tình hình hạn hán có nguy cơ diễn ra thường xuyên hơn.

- Việc phòng, chống sạt lở bờ bãi sông khó chủ động do sự biến động của dòng chảy trong sông phụ thuộc hoàn toàn vào chế độ điều tiết của các hồ chứa phía thượng nguồn.

- Công tác phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông đòi hỏi nguồn kinh phí lớn.

- Việc gia tăng các hoạt động khai thác nước phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế làm mất cân bằng nước ngọt – mặn ở vùng cửa sông làm mặn có xu thế bị đẩy sâu hơn vào đất liền.

- Việc mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn ở vùng ven biển cũng làm mặn dễ dàng xâm nhập vào các nguồn nước (bao gồm nước mặt và nước ngầm).



Hình 56: Hiện trạng các công trình điều tiết khai thác, sử dụng nước

MỤC III: ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KỲ TRƯỚC

Kinh tế tăng trưởng nhanh, bền vững hơn (tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 9,17%/năm); quy mô nền kinh tế tăng nhanh, ước đạt 328.283 tỷ đồng, gấp 1,73 lần so với năm 2020; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp, dịch vụ[10] đi đôi với tăng nhanh năng suất lao động (10,45%/năm), hiệu quả đầu tư (tỷ lệ ICOR giảm từ 7,69 xuống còn 7,02), cải thiện chất lượng tăng trưởng. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng mạnh; huy động được nguồn lực xã hội lớn cho đầu tư phát triển; hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển nhanh, khá đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị và nông thôn; diện mạo đô thị và nông thôn thay đổi rõ nét; kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu rất tích cực và thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. Hoàn thành đa số các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế đề ra.

Bảng 42:Kết quả thực hiện mục tiêu nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên (cũ) lần thứ xx, nhiệm kỳ 2020 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội	Kết quả thực hiện	So với mục tiêu Đại hội
I.	**KINH TẾ**				
1.	**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh (GRDP)**	**%**	**7,5-8**	**9,9**	**Vượt**
	Tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá so sánh	**%**		**9,8**	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	*2-2,5*	*2,4*	Đạt
	Công nghiệp, xây dựng	%		*10,1*	Đạt
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	*9-10*	*9,4*	Đạt
	Thương mại, dịch vụ	%	*7-7,5*	*10,2*	Vượt
2.	**GRDP bình quân đầu người**	Triệu đồng	**130**	**133**	**Vượt**
3.	**Cơ cấu kinh tế**	%		**100**	**Đạt**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	*6*	*6,4*	
	Công nghiệp, xây dựng	%	*66*	*63,4*	
	Thương mại, dịch vụ	%	*28*	*24,5*	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		*5,7*	
4.	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội**	Tỷ đồng	**250.000**	**328.645**	**Vượt**
5.	**Thu ngân sách trên địa bàn**	Tỷ đồng	**21.500**	**44.923**	**Vượt**
	Thu nội địa	Tỷ đồng	*16.500*	*40.623*	
	Thu thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	*5.000*	*4.300*	
6.	**Kim ngạch xuất khẩu**				**Vượt**
	Tăng trưởng	%	*9,5-10*	*14*	Vượt

[10] Năm 2025, dự kiến khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 11,9% GRDP; công nghiệp, xây dựng chiếm 55,8% GRDP, dịch vụ chiếm 27,2% GRDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,1% GRDP. Năm 2020 lần lượt là 17,4% - 49,4% - 26,5% - 6,7% GRDP.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội	Kết quả thực hiện	So với mục tiêu Đại hội
	Giá trị	Triệu USD	*8.500*	*8.650*	**Vượt**
7.	**Tỷ lệ đô thị hóa**	%	**47**	**48,2**	Vượt
II.	**XÃ HỘI**				
8.	**Tỷ lệ hộ nghèo**	%	**< 1**	**0,35**	**Đạt**
9.	**Tiêu chí xây dựng NTM**				**Vượt**
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%	*50-60*	*100*	Vượt
	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	Xã	*25-30*	*67*	Vượt
	Huyện đạt tiêu chí NTM kiểu mẫu	Huyện	*1*	*2*	Vượt
10.	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo**	**%**	**71**	**71**	**Đạt**
11.	**Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm**				**Đạt**
	Bảo hiểm y tế	**%**	**95**	**96**	Vượt
	Bảo hiểm xã hội	**%**	**45**	**39,8**	Chưa đạt
12.	**Dân số**				**Vượt**
	Tuổi thọ trung bình	tuổi	**75**	**76**	Vượt
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	**< 1**	**0,9**	Đạt
13.	**Y tế**				**Vượt**
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	**100**	**100**	Đạt
	Số bác sỹ/vạn dân	bác sỹ	**10**	**10**	Đạt
	Số giường bệnh/vạn dân	giường bệnh	**30**	**33**	Vượt
14.	**Tỷ lệ gia đình văn hóa, cơ quan, đơn vị, làng, khu phố văn hóa**				**Đạt**
	Gia đình văn hóa	%	**92**	**92,3**	Đạt
	Làng, khu phố văn hóa	%	**90**	**90,5**	Đạt
III.	**MÔI TRƯỜNG**				
15.	**Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch**	%	**100**	**100**	**Đạt**
16.	**Tỷ lệ xử lý chất thải**				**Đạt**
	Ở đô thị	%	**95**	**100**	Đạt
	Ở nông thôn	%	**90**	**100**	Đạt
	Chất thải nguy hại	%	**100**	**100**	Đạt
17.	**Quản lý môi trường trong các doanh nghiệp**				**Đạt**
	Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn	%	**100**	**100**	Đạt
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	**100**	**100**	Đạt
IV.	**XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội	Kết quả thực hiện	So với mục tiêu Đại hội
18.	**Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng đạt mức xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ**	%	**>70**	**91,88**	**Vượt**
	Trong đó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	%	20	20	Đạt
19.	**Kết nạp đảng viên mới**	đảng viên /năm	**1.600**	**1.686**	**Vượt**

Bảng 43: Kết quả thực hiện mục tiêu nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình (cũ) lần thứ xx, nhiệm kỳ 2020 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại	Kết quả thực hiện	So với mục tiêu Đại hội
I.	**Chỉ tiêu bình quân giai đoạn 2021 - 2025**				
1.	Tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt từ 90% trở lên; đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt từ 80% trở lên.	%	90	90	**Đạt**
2.	Cơ quan chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp xếp loại tốt đạt 90% trở lên.	%	90	90	**Đạt**
3.	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%/năm	10	8,36	**Không đạt**
4.	Tốc độ tăng năng suất lao động (tính theo giá so sánh)	%/năm	9	8,1	**Không đạt**
5.	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu	%/năm	10	14,8	**Vượt**
6.	Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm so với GRDP	%	60	50,5	**Không đạt**
7.	Tốc độ tăng thu ngân sách nội địa *(không tính tiền thu sử dụng đất)*	%/năm	12	1,1	**Không đạt**
II.	**Chỉ tiêu đến năm 2025**				
8.	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GRDP *(không tính thuế sản phẩm)*	%	80	80,8	**Vượt**
9.	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	90	79,6	**Không đạt**
10.	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động toàn xã hội	%	22,0	20	**Không đạt**
11.	Tỷ lệ đô thị hóa	%	30	27,8	**Không đạt**
12.	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95	95,0	**Đạt**
13.	Số bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	14	14	**Đạt**
14.	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	99	99	**Đạt**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại	Kết quả thực hiện	So với mục tiêu Đại hội
15.	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	78	78	**Đạt**
16.	Số hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025) giảm so với năm 2020	Số hộ	1/3	30/77	**Vượt**
17.	Tỷ lệ gia đình, thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	%	90	> 90	**Vượt**
18.	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao	%	20	23,6	**Vượt**
19.	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	**Đạt**
20.	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	80 trở lên	36,4	**Không đạt**

II. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NHỮNG THÀNH CÔNG, NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG KHAI THÁC TIỀM NĂNG, LỢI THẾ, TẬN DỤNG CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Một số thành công đạt được

Kinh tế phát triển khá toàn diện, nhanh và bền vững hơn với nhiều thành tựu ấn tượng; một số lĩnh vực có bước đột phá nâng tầm thế và lực của tỉnh; tài nguyên được quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng có hiệu quả hơn; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu được tăng cường.

Môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh được cải thiện rõ rệt, nỗ lực cải cách hành chính, nỗ lực tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và đẩy mạnh xúc tiến đầu tư kêu gọi các thị trường lớn các nhà đầu tư, tập đoàn lớn của các quốc gia vào tỉnh. Việc thực hiện các đột phá chiến lược nhất là đột phá về hạ tầng giao thông đạt nhiều kết quả nổi bật, các tuyến đường giao thông huyết mạch được kết nối khá đồng bộ với các vùng và khu vực, hạ tầng công nghiệp, đô thị được đầu tư đồng bộ với nhiều công trình, dự án quy mô lớn, mang tính động lực cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đã khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải, thu hút đầu tư dự án nhỏ lẻ, manh mún do vậy tốc độ tăng trưởng cao hơn bình quân chung cả nước.

Kinh tế tăng trưởng cao, thu ngân sách của tỉnh năm sau cao hơn năm trước, năm 2025 ước đạt 59.023 tỷ đồng, vượt xa mục tiêu đề ra; GRDP bình đầu người tăng cao, năm 2025 ước đạt 101,7 triệu đồng, gấp 1,68 lần so với năm 2020; công tác an sinh xã hội của tỉnh vượt trội với nhiều chính sách chăm lo gia đình chính sách, người có công, các đối tượng cao tuổi, hộ sản xuất nông nghiệp, đối tượng khó khăn, yếu thế…. Giá cả hàng hóa cơ bản giữ ổn định; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng trung bình ở mức kiểm soát.

2. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thành công

Nhận thức được nâng lên một bước về vai trò đổi mới phương thức phát triển theo hướng gia tăng chất lượng, tập trung nâng sức cạnh tranh về kinh tế, mở rộng kết nối vùng, liên vùng, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, giải quyết kịp thời những vấn đề thực tiễn phát sinh; phối hợp đồng bộ cả hệ thống chính trị; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân.

Các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân đã nỗ lực, sáng tạo, thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc và bảo đảm an sinh xã hội.

Tăng cường hợp tác, kết nối giao thông với các trung tâm kinh tế vùng và các tỉnh, thành phố lân cận.

3. Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế

Việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế tuy đạt kết quả tích cực nhưng còn chậm so với yêu cầu. Nguyên nhân là do các cơ chế, chính sách chậm đổi mới, chưa thực sự đột phá trong các ưu tiên trong khi thực tế yêu cầu phát triển đòi hỏi rất lớn; Các chính sách hỗ trợ thực tế cho các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến chế tạo chưa tạo được cú hích lớn.

Chưa hấp dẫn được các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng và công nghệ tiên tiến, các chính sách khyến khích các công nghiệp phụ trợ còn chưa đủ mạnh. Nguyên nhân là chưa có dự án chiến lược lớn, xứng tầm làm động lực thúc đẩy và lôi kéo các ngành sản xuất công nghiệp quy mô lớn, hình thành các cụm ngành cạnh tranh.

Mô hình tổ chức sản xuất chưa theo kịp quá trình hội nhập và phát triển. Tổ chức sản xuất chủ yếu vẫn trong tình trạng sản xuất nhỏ, manh mún. Sự liên kết giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong sản xuất, tiêu thụ nông sản chưa mạnh.

Ngành du lịch chưa xây dựng được sản phẩm đặc trưng, gắn kết giữa các loại hình du lịch. Khu vực ven biển của tỉnh chưa có sự liên kết với các cụm chuỗi du lịch của vùng DHBB. Một số địa bàn có tiềm năng du lịch còn mang tính tự phát, chưa phát huy được đặc trưng, lợi thế riêng của tỉnh phù hợp với nhu cầu thị trường theo các phân khúc phù hợp.

Việc thu hút và lựa chọn các ngành sản xuất vẫn dựa trên các ngành sử dụng nhiều lao động, giá thuê rẻ. Các doanh nghiệp mới tập trung vào các hoạt động sản xuất ngắn hạn, chưa chú ý đến các hoạt động nghiên cứu triển khai (R&D) nhằm thúc đẩy năng lực cạnh tranh trong giai đoạn trung và dài hạn.

Chưa hình thành được hệ thống các cơ sở dịch vụ khoa học công nghệ do nhu cầu cung cấp còn ít. Hoạt động khoa học, công nghệ mới ở quy mô nhỏ, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến còn chưa phổ biến. Còn nhiều doanh nghiệp chưa coi trọng đổi mới công nghệ, trang thiết bị sản xuất.

Hệ thống Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, đặc biệt là hạ tầng kết nối các trung tâm lớn của vùng.

4. Một số bài học kinh nghiệm

Lấy kinh tế là trung tâm của quá trình phát triển, tập trung lựa chọn các ngành kinh tế quan trọng để bố trí nguồn lực về chính sách, đất đai, nhân lực để hình thành vững chắc các trụ cột kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập.

Thu hút mạnh nguồn lực bên ngoài, coi trọng các nguồn lực bên trong từ các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, người dân với cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa, tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch công bằng giữa các thành phần kinh tế. Đây là các yếu tố tiên quyết cho quá trình thúc đẩy các hoạt động đầu tư, mở rộng và nâng cấp các mô hình sản xuất, kinh doanh theo hướng hội nhập, cạnh tranh đóng góp vào quá trình phát triển của tỉnh.

Phát huy tính chủ động sáng tạo dám nghĩ, dám làm của đội ngũ cán bộ các cấp, doanh nghiệp, người dân. Tập trung cải cách hành chính theo hướng hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

Tập trung xây dựng chất lượng nguồn nhân lực song hành với quá trình thu hút các ngành kinh tế trụ cột của tỉnh. Xác định động lực phát triển, lợi thế bền vững là yếu tố con người, coi trọng giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ là yếu tố bền vững để hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao trong dài hạn

Quy hoạch phải có tầm nhìn dài hạn, nhất quán trong quan điểm phát triển, lấy phát triển bền vững là kim chỉ nam cho các lộ trình, hành động phát triển, đảm bảo tính khả thi trong huy động các nguồn lực triển khai.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

1. Điểm mạnh

- Hưng Yên có vị trí địa lý chiến lược trong vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Thủ đô Hà Nội: nằm tại trung tâm vùng ĐBSH, là cầu nối trực tiếp giữa Thủ đô Hà Nội với khu vực ven biển và các trung tâm kinh tế lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình; giữ vai trong kết nối các hành lang phát triển chiến lược quốc gia, đặc biệt là hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và hành lang ven biển Bắc Bộ. Đây là điều kiện thuận lợi để Hưng Yên trở thành cực tăng trưởng công nghiệp - đô thị - dịch vụ, đồng thời là cửa ngõ hướng biển của Thủ đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng..

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phát triển đồng bộ, đa dạng và có tính liên vùng cao: Hưng Yên có mạng lưới hạ tầng giao thông hiện đại, được đầu tư mạnh mẽ trong thời gian qua, bao gồm cả đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và đường biển. Các tuyến cao tốc huyết mạch như Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình, Vành đai 4 vùng Thủ đô, cùng các tuyến quốc lộ 5, 10, 38, 38B, 39 và 37B tạo thành hệ thống kết nối liên hoàn giữa các trung tâm kinh tế lớn của vùng. Ngoài ra, tuyến đường ven biển và cảng biển giúp mở rộng không gian phát triển hướng biển, hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - logistics - dịch vụ hiện đại, gắn kết chặt chẽ với hệ thống cảng biển quốc gia và các khu công nghiệp của vùng ĐBSH.

- Cấu trúc không gian phát triển gắn với các trục động lực của quốc gia và vùng: Với vị trí giao thoa của hai hành lang phát triển chiến lược, Hưng Yên có điều kiện thuận lợi để phát triển theo mô hình đa trung tâm, vừa phát huy vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị hiện đại ở khu vực phía Bắc vừa mở rộng không gian hướng biển ở phía Đông phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, logistics biển, dịch vụ và đô thị biển, du lịch ven biển, tạo ra sự liên kết vùng chặt chẽ, hình thành trục động lực tăng trưởng kinh tế phát triển đô thị - công nghiệp từ Thủ đô Hà Nội ra biển Đông, góp phần thúc đẩy phát triển toàn vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Cơ cấu kinh tế năng động, khả năng thích ứng và chuyển đổi cao: Hưng Yên có nền kinh tế phát triển đa dạng và năng động, với cơ cấu ngành chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp, dịch vụ. Khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng phát triển nhanh, đóng góp lớn trong GRDP vùng và quốc gia. Các khu công nghiệp tập trung được đầu tư hạ tầng đồng bộ, môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút mạnh dòng vốn FDI và doanh nghiệp công nghệ cao. Tỉnh Hưng Yên có lực lượng lao động dồi dào, có khả năng đào tạo lại nhanh, thích ứng với yêu cầu phát triển mới, là lợi thế cạnh tranh nổi bật trong thu hút đầu tư và phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh và kinh tế số.

- Tiềm năng lớn về nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển và vùng sinh thái ven sông, ven biển: Hưng Yên có điều kiện tự nhiên thuận lợi với đồng bằng phù sa màu mỡ ven sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý và dải ven biển. Đây là vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nôi trồng thủy sản bền vững, đồng thời là khu vực cung ứng nông sản, thực phẩm, sản phẩm chế biến cho Thủ đô Hà Nội và toàn vùng Đồng bằng sông Hồng. Ngoài ra, khu vực ven biển có khả năng phát triển mạnh các ngành năng lượng (điện gió, điện khí, điện mặt trời), dịch vụ logistics và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và du lịch sinh thái ven biển, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và phát triển kinh tế biển quốc gia.

- Có nguồn nhân lực tốt, hệ thống giáo dục, đào tạo phát triển và chất lượng lao động ngày càng cao: Hiện nay tỉnh Hưng Yên là một trong những trung tâm đào tạo và cung ứng nhân lực kỹ thuật của vùng, với Khu Đại học Phố Hiến giữ vai trò hạt nhân, cùng mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học và trung tâm dạy nghề có năng lực đào tạo chất lượng cao. Tỉnh có khả năng đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật, chuyên gia và công nhân lành nghề cho các khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị trong tỉnh và các địa phương lân cận. Mạng lưới cơ sở giáo dục và đạo tạo của tỉnh luôn có sự liên kết với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo lợi thế cạnh tranh của tỉnh trong thu hút đầu tư, đặc biệt đối với các ngành công nghiệp công nghệ cao, đổi mới sáng tạo (R&D), sản xuất chế biến - chế tạo trình độ cao và các lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao.

- Bản sắc văn hóa, lịch sử phong phú, tài nguyên du lịch đặc sắc: Hưng Yên hội tụ nhiều giá trị văn hóa và lịch sử tiêu biểu của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Không gian văn hóa Phố Hiến là trung tâm giao thương truyền thống với hệ thống di tích lịch sử, kiến trúc và tôn giáo - tín ngưỡng đặc trưng; kết hợp với giá trị của nghệ thuật chèo, tín ngưỡng thờ Mẫu, hệ thống lễ hội dân gian và các làng nghề truyền thống, tạo nên bản sắc văn hóa

độc đáo, giàu chiều sâu. Tổ hợp các tài nguyên văn hóa - lịch sử, tài nguyên sinh thái vùng sông Hồng, tài nguyên du lịch biển và hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh phát triển đa dạng các loại hình du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch biển và du lịch tâm linh quy mô vùng và quốc gia. Đây là nền tảng quan trọng để xây dựng hình ảnh tỉnh Hưng Yên năng động, giàu bản sắc và có khả năng hội nhập sâu rộng với khu vực và cả nước.

- Môi trường chính trị - xã hội ổn định, năng lực quản trị và cải cách hành chính hiệu quả: Hưng Yên chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển chính quyền số và tăng cường hợp tác. Sự ổn định về thể chế và sự chủ động trong quản trị là nền tảng quan trọng giúp Hưng Yên thu hút đầu tư bền vững, phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Điểm yếu

- Phát triển kinh tế - xã hội chưa đồng đều giữa các vùng trong tỉnh: Phát triển có sự chênh lệch rõ rệt giữa khu vực phía Bắc phát triển năng động, các khu vực nội địa (trung tâm) và ven biển phát triển chưa khai thác tốt tiềm năng lợi thế, thiếu các dự án động lực quy mô lớn, chưa hình thành cực tăng trưởng tương xứng với tiềm năng đất đai và vị trí địa lý khu vực phía Nam.

- Phát triển công nghiệp còn thiếu tính đột phá về công nghệ, giá trị gia tăng và đổi mới sáng tạo: Các ngành công nghiệp của tỉnh còn nhiều ngành truyền thống như lắp ráp, dệt may, da giày, chế biến nông sản, với tỷ trọng công nghiệp công nghệ cao còn thấp. Năng suất lao động và tỷ lệ giá trị gia tăng trong sản phẩm công nghiệp chưa cao; năng lực nghiên cứu - phát triển (R&D), đổi mới công nghệ còn hạn chế. Cơ cấu ngành công nghiệp thiếu tính đột phá, chưa tạo ra chuỗi giá trị nội sinh mạnh, dẫn tới khả năng cạnh tranh và tính lan tỏa vùng còn yếu so với tiềm năng vị trí và hệ thống hạ tầng hiện có.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở khu vực ven biển còn thiếu đồng bộ: Các công trình hạ tầng như đê biển, hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải, giao thông ven biển, và các khu đô thị, dịch vụ ven biển vẫn còn nhiều hạn chế. Khả năng chống chịu thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu của vùng ven biển còn thấp. Việc đầu tư phát triển hệ thống cảng biển, logistics và các khu đô thị ven biển chưa đáp ứng yêu cầu hình thành vùng động lực kinh tế mới hướng biển. Điều này ảnh hưởng đến khả năng kết nối vùng và vai trò đầu mối logistics - năng lượng của khu vực ven biển Hưng Yên.

- Chất lượng môi trường và năng lực quản lý tài nguyên, môi trường còn hạn chế: Tình trạng ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp tại một số khu, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung vẫn còn tồn tại mặc dù đã dần được cải thiện. Chất lượng nước mặt tại một số con sông chính suy giảm; công tác kiểm soát môi trường, đặc biệt là quản lý nước thải, khí thải, chất thải công nghiệp, chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch và giám sát sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản còn bất cập, chưa được gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dẫn tới nguy cơ suy giảm chất lượng môi trường và mất cân bằng sinh thái cục bộ.

- Tỉnh Hưng Yên hiện nay thiếu cơ chế, chính sách đặc thù mang tính đột phá để thu hút nguồn lực chất lượng cao: Hiện nay, Hưng Yên chưa có cơ chế đặc thù đủ mạnh để thu hút nhà đầu tư chiến lược, nhân lực chất lượng cao, các trung tâm đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển. Khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư quốc tế còn hạn chế so với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh (các địa phương hiện nay đã có cơ chế chính sách đặc thù). Thiếu các chính sách đặc thù linh hoạt về đất đai, thuế, đầu tư hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực khiến việc khai thác lợi thế vị trí trung tâm kết nối giữa Thủ đô và vùng ven biển chưa được phát huy tương xứng, đặc biệt các cơ chế chính sách cho phát triển khu vực ven biển của tỉnh..

3. Cơ hội

- Hưởng lợi trực tiếp từ chiến lược phát triển vùng Thủ đô và hành lang ven biển Bắc Bộ:

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng đang ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, bao gồm các tuyến đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô, các tuyến cao tốc, cùng tuyến đường ven biển Bắc Bộ.

+ Việc hình thành đồng bộ mạng lưới hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi để Hưng Yên trở thành trung tâm kết nối quan trọng giữa vùng phía trong và khu vực cảng biển, đóng vai trò đầu mối trung chuyển hàng hóa, dịch vụ, năng lượng và logistics của vùng ĐBSH, vùng Thủ Đô. Đây là cơ hội lớn để tỉnh phát huy vị thế địa kinh tế trung tâm, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư và thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh chóng, bền vững.

- Khai thác tiềm năng phát triển kinh tế biển, năng lượng và logistics. Sau khi hợp nhất không gian phát triển, Hưng Yên có lợi thế nổi bật về mặt hướng biển, vùng cửa sông và vùng ven biển, mở ra không gian phát triển mới gắn kết giữa kinh tế biển - công nghiệp - đô thị và dịch vụ. Khu vực ven biển được quy hoạch thành khu kinh tế tự do và trở thành cực tăng trưởng chiến lược của tỉnh và vùng, tập trung phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp công chế biến, chế tạo, chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ cảng biển và logistics biển. Sự hình thành khu kinh tế tự do ven biển, gắn với hạ tầng logistics hiện đại và chuỗi đô thị biển, sẽ giúp Hưng Yên khai thác tối đa tiềm năng kinh tế biển, đồng thời trở thành cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng Thủ đô ra biển Đông.

- Cơ hội thu hút đầu tư công nghệ cao và doanh nghiệp FDI dịch chuyển từ vùng Thủ đô**:** Với vị trí liền kề Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Phòng các trung tâm công nghiệp, đô thị, dịch vụ lớn của miền Bắc, Hưng Yên có lợi thế đặc biệt trong việc đón nhận làn sóng dịch chuyển đầu tư của các doanh nghiệp FDI và các ngành sản xuất công nghệ cao. Các khu công nghiệp và trung tâm của tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics, đào tạo nhân lực và R&D, tạo chuỗi giá trị kết nối trực tiếp với vùng Thủ đô. Đây là cơ hội quan trọng để Hưng Yên nâng cấp cơ cấu công nghiệp, chuyển dịch sang mô hình phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo, công nghệ cao và kinh tế tri thức.

- Tiềm năng phát triển nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái, văn hóa đặc trưng vùng:

Với hệ thống đồng bằng phù sa màu mỡ dọc sông Hồng, vùng nội địa bằng phẳng và dải ven biển giàu tiềm năng sinh thái, Hưng Yên có điều kiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và chế biến sâu.

Tỉnh có lợi thế nổi bật để phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, tâm linh và du lịch biển, dựa trên sự kết hợp giữa không gian văn hóa Phố Hiến và không gian văn hóa của nghệ thuật chèo, tín ngưỡng dân gian và lễ hội truyền thống. Việc khai thác hiệu quả các tiềm năng sẽ giúp Hưng Yên hình thành các sản phẩm du lịch và nông nghiệp đặc trưng vùng, góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, ven sông và ven biển.

- Cơ hội chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và tăng cường liên kết vùng: Vùng Đồng bằng sông Hồng hiện được là vùng đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững. Hưng Yên có khả năng tiếp cận và thụ hưởng các chương trình, nguồn vốn và cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng, số hóa, năng lượng sạch và logistics thông minh của quốc gia.

Bên cạnh đó, cơ chế điều phối vùng Đồng bằng sông Hồng đang được hoàn thiện sẽ giúp Hưng Yên tăng cường hợp tác phát triển với các tỉnh lân cận, khai thác hiệu quả lợi thế vị trí trung tâm kết nối vùng Thủ đô với vùng ven biển, góp phần mở rộng không gian phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao năng lực cạnh tranh vùng.

4. Thách thức

- Tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai ven biển: Hưng Yên có vùng ven biển, thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, nước dâng do triều cường, xâm nhập mặn và xói lở bờ biển; trong khi khu vực trung tâm và nội địa lại đối mặt với tình trạng ngập úng, ô nhiễm nguồn nước và áp lực thoát nước đô thị.

Sự biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, cùng với quá trình khai thác đất đai, đô thị hóa nhanh và suy giảm diện tích rừng phòng hộ ven biển, làm tăng nguy cơ thiên tai và tổn thương sinh thái. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về đầu tư hạ tầng phòng chống thiên tai, củng cố hệ thống đê biển, nâng cao năng lực quản lý tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên toàn tỉnh.

- Cạnh tranh gay gắt trong thu hút đầu tư và nguồn nhân lực chất lượng cao:

Trong bối cảnh các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình đều có chính sách thu hút FDI hấp dẫn, hạ tầng công nghiệp, logistics hoàn thiện, Hưng Yên phải đối mặt với sự cạnh tranh lớn về thị phần đầu tư.

Ngoài ra, xu hướng dịch chuyển các tập đoàn đầu tư lớn đang tập trung vào các địa phương có cơ chế đặc thù, quỹ đất sẵn có và hệ sinh thái công nghiệp đồng bộ, khiến tỉnh có nguy cơ bị hụt dòng vốn đầu tư chiến lược, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao.

Cạnh tranh về nguồn nhân lực chất lượng cao cũng ngày càng mạnh mẽ, đòi hỏi tỉnh cần chính sách ưu đãi và hạ tầng xã hội phù hợp để giữ chân và thu hút chuyên gia, lao động kỹ thuật trình độ cao.

- Áp lực quá tải hạ tầng và môi trường do phát triển nhanh và thiếu kiểm soát:

Trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa tăng nhanh, nếu không có định hướng đầu tư hợp lý và phân bố không gian phát triển hiệu quả, tỉnh có thể đối mặt với nguy cơ mất cân đối giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Đầu tư dàn trải trên toàn bộ các hành lang và khu vực khi nguồn lực còn hạn chế sẽ gây quá tải hạ tầng giao thông, năng lượng, cấp nước và xử lý chất thải, đồng thời gia tăng ô nhiễm không khí, nước, tiếng ồn và rác thải công nghiệp. Điều này đòi hỏi quy hoạch phát triển phải gắn chặt với quy hoạch môi trường và hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo kiểm soát được cường độ phát triển, bảo vệ hệ sinh thái và chất lượng sống của người dân.

- Biến động kinh tế toàn cầu và rủi ro thị trường xuất khẩu:

Các ngành kinh tế chủ lực của Hưng Yên như công nghiệp chế biến, chế tạo, dệt may, da giày, chế biến nông, thủy sản… có mức độ phụ thuộc lớn vào thị trường xuất khẩu và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động, cầu tiêu dùng giảm, giá năng lượng và nguyên vật liệu biến động mạnh, cùng với chính sách thương mại, thuế quan thay đổi, tỉnh sẽ chịu ảnh hưởng rõ rệt đến sản xuất, việc làm và tăng trưởng kinh tế. Điều này đặt ra yêu cầu phải đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, phát triển công nghiệp nội địa và tăng năng lực tự chủ sản xuất, đồng thời xây dựng chuỗi cung ứng an toàn và thích ứng linh hoạt với các biến động quốc tế.

- Thách thức do lao động xuất cư và mất cân đối cơ cấu dân số:

Tỷ lệ lao động rời địa phương đi làm việc tại các đô thị lớn hoặc xuất khẩu lao động ở Hưng Yên còn cao, đặc biệt trong nhóm lao động trẻ và có tay nghề. Điều này dẫn tới thiếu hụt lao động tại chỗ trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời ảnh hưởng đến cơ cấu dân số, an sinh xã hội và ổn định cộng đồng dân cư. Nếu không có chính sách đủ mạnh về tạo việc làm, đào tạo nghề và phát triển hạ tầng xã hội tại chỗ, tình trạng này sẽ làm giảm khả năng hấp thụ đầu tư, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

MỤC IV: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH HƯNG YÊN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và định hướng phát triển vùng

Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia; quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên dựa vào khai thác các tiềm năng lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi trong vùng Thủ đô Hà Nội, liền kề Thủ đô Hà Nội và các địa phương đang phát triển rất nhanh gắn với khai thác thế mạnh của vùng về địa chính trị, địa kinh tế, điều kiện tự nhiên, các nguồn lực, giá trị văn hóa, lịch sử; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng hài hòa với tự nhiên, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế tri thức

2. Phát huy tối đa lợi thế so sánh, tiềm năng và vị trí địa kinh tế chiến lược:

Hưng Yên có vị trí địa kinh tế đặc biệt quan trọng trong vùng đồng bằng sông Hồng, giữ vai trò trung tâm kết nối giữa Thủ đô Hà Nội, vùng ven biển và tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; là cửa ngõ giao thương giữa khu vực trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng với biển Đông. Phát triển tỉnh trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế vị trí, tài nguyên và nguồn lực xã hội; huy động, phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực đất đai, lao động, khoa học - công nghệ và hạ tầng. Khai thác tính bổ trợ giữa hai tiểu vùng: vùng phía Bắc phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị và logistics hiện đại; vùng phía Nam phát triển nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái. Hình thành không gian phát triển cân bằng giữa các vùng, bảo đảm tính bền vững và khả năng thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển theo hướng xanh - tuần hoàn - số hóa - sáng tạo, gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và phát triển xã hội, hướng tới mục tiêu xây dựng Hưng Yên trở thành trung tâm công nghiệp - dịch vụ hiện đại, đô thị xanh thông minh và là đầu mối phát triển năng động của vùng đồng bằng sông Hồng.

3. Lấy con người làm trung tâm, văn hóa là nền tảng, đổi mới sáng tạo là động lực phát triển

Phát triển tỉnh Hưng Yên lấy con người làm trung tâm và mục tiêu của phát triển, bảo đảm mọi chính sách hướng đến nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi và hạnh phúc của nhân dân. Văn hóa, lịch sử và truyền thống hiếu học, cần cù, sáng

tạo của người dân Hưng Yên được coi là nền tảng tinh thần và nguồn lực nội sinh cho phát triển bền vững.

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trở thành động lực then chốt nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Tạo lập môi trường thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân và khởi nghiệp sáng tạo phát triển, đóng vai trò động lực quan trọng của tăng trưởng, góp phần xây dựng Hưng Yên phát triển toàn diện, bền vững và mang bản sắc vùng đồng bằng sông Hồng.

4. Phát triển nhanh, toàn diện, bền vững gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Phát triển tỉnh Hưng Yên theo hướng tăng trưởng nhanh, toàn diện và bền vững, gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế. Thúc đẩy tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải carbon thấp, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính.

Chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng, nhất là khu vực ven sông và vùng ven biển; bảo tồn hệ sinh thái, rừng ngập mặn và đa dạng sinh học. Tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên đất, nước, rừng và biển; phát triển kinh tế biển, công nghiệp năng lượng, nông nghiệp sinh thái và đô thị ven biển theo hướng xanh, thích ứng và bền vững.

5. Phát triển không gian hợp lý, liên kết vùng và quốc tế, hình thành cực tăng trưởng mới của vùng đồng bằng sông Hồng:

Tổ chức không gian phát triển tỉnh Hưng Yên theo hướng đa trung tâm, đa cực, bảo đảm liên kết chặt chẽ với vùng Thủ đô. Hình thành các hành lang kinh tế chủ đạo ven sông Hồng, ven biển và trung tâm công nghiệp - dịch vụ, tạo mạng lưới liên kết vùng hiệu quả.

Phát triển đô thị và nông thôn hài hòa, lấy đô thị hóa làm động lực tái cấu trúc không gian kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống đô thị xanh, thông minh, hạ tầng đồng bộ, hướng tới mục tiêu Hưng Yên trở thành cực tăng trưởng năng động của vùng đồng bằng sông Hồng và cửa ngõ phát triển ra biển Đông.

6. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại

Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên gắn chặt với bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và ổn định chính trị lâu dài, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững. Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế, mở rộng quan hệ đối ngoại, liên kết vùng và thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh của tỉnh trong vùng và cả nước.

Xây dựng bộ máy chính quyền tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản trị phát triển, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, hướng tới mục tiêu xây dựng Hưng Yên phát triển nhanh, bền vững, an toàn và hội nhập sâu rộng.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030 Hưng Yên là trung tâm công nghiệp - dịch vụ hiện đại, đô thị văn minh, kinh tế biển mạnh; Hưng yên xây dựng nền kinh tế hiện đại, dựa trên khoa

học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển xanh, hướng tới mô hình tăng trưởng bền vững, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao; phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an ninh năng lượng, và môi trường sinh thái, nâng cao năng lực chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển xã hội hài hòa, văn minh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa vùng đồng bằng sông Hồng, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về phát triển kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030: 10-11%/năm;

- GRDP bình quân đầu người đến năm 2030: Trên 209 triệu đồng/người/năm (tương đương khoảng 8.000 USD người/năm)

- Quy mô GRDP đến năm 2030: Khoảng 686 nghìn tỷ đồng.

- Cơ cấu kinh tế trong GRDP đến năm 2030: Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 8%; Khu vực công nghiệp, xây dựng: 60%; Khu vực dịch vụ: 27,5%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 4,5%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030: Khoảng 1.100.000 tỷ đồng.

- Tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030: 47,6%.

- Tổng thu ngân sách Nhà nước đến năm 2030: Khoảng 65.000 tỷ đồng. Trong đó, thu nội địa: Khoảng 57.000 tỷ đồng (thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất: Khoảng 36.000 tỷ đồng); thu xuất, nhập khẩu: Khoảng 8.000 tỷ đồng.

- Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2026 - 2030: 50%.

- Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030: Trên 11%/năm.

- Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030: Trên 10%/năm.

- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030: 50%.

- Xếp hạng các Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII), Chỉ số chuyển đổi số (DTI), Chỉ số cải cách hành chính (Par Index), Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) đến năm 2030: Thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dẫn đầu.

b) Về phát triển xã hội:

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030: 0,79.

- Tuổi thọ bình quân đến năm 2030: 76,8 năm, trong đó, thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu 70 năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2030: Trên 40,5%.

- Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông thuộc cả khối công lập và khối ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030: 95%; trong đó, 100% trường mầm non, trường tiểu học và trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia.

- Số bác sỹ/1 vạn dân đến năm 2030: Trên 15 bác sỹ; Số giường bệnh/1 vạn dân đến năm 2030: Trên 43 giường bệnh; Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm 2030: 99% dân số.

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm đến năm 2030: 60%.

- Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hằng năm: 100%.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đến năm 2030: Dưới 0,5%.

- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030: Trên 70% ; Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại đến năm 2030: Trên 15%.

c) Về bảo vệ môi trường:

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đến năm 2030: 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị và nông thôn được thu gom, xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đến năm 2030: 100%; Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý an toàn theo quy định đến năm 2030: 100%; Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2030: 100%.

- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến năm 2030: 100%; Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đến năm 2030: 100%.

d) Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Bảo đảm vững chắc quân sự, quốc phòng địa phương và giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, kịp thời phòng ngừa, ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống. Xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và khu vực phòng thủ tỉnh trong tình hình mới; tạo môi trường ổn định để phát triển nhanh, bền vững. Hằng năm, kiềm chế, kéo giảm ít nhất 10% số vụ phạm tội về trật tự xã hội.

III. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

1. Cơ sở dự báo tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2026-2030

1.1. Hiện trạng

1.1.1. Về quy mô kinh tế và tăng trưởng kinh tế

Quy mô GRDP của tỉnh Hưng Yên tăng nhanh trong giai đoạn 2010-2025, từ 52,65 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 190 nghìn tỷ đồng năm 2020 và ước đạt 319 nghìn tỷ đồng năm 2025, gấp khoảng 6,6 lần sau 15 năm. Tỷ trọng trong GRDP cả nước tăng từ 2,16% giai đoạn 2011-2020 lên 2,51% giai đoạn 2021-2025, còn trong GRDP vùng Đồng bằng sông Hồng tăng từ 7,88% lên 8,37%. Mật độ kinh tế tăng từ 49,24 tỷ đồng/km² giai đoạn 2011-2020 lên 106,33 tỷ đồng/km² giai đoạn 2021-2025. Hưng Yên hiện đứng thứ 12 cả nước về quy mô GRDP trong cả hai năm 2020 và 2025, và

thứ 6 trong vùng Đồng bằng sông Hồng (sau Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh và Ninh Bình).

Tốc độ tăng trưởng GRDP của Hưng Yên chuyển từ nhóm trung bình sang nhóm cao trong vùng. Giai đoạn 2011-2020, GRDP của tỉnh tăng bình quân 7,69%/năm; sang giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng ước đạt 8,99%/năm, cao hơn mức trung bình của cả nước (6,51%/năm) và vùng Đồng bằng sông Hồng (8,14%/năm). Trong so sánh nội vùng, Hưng Yên đứng thứ tư sau Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh được thúc đẩy chủ yếu bởi khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, trong khi nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hẹp dần về quy mô và vai trò.

Năng suất lao động (theo giá hiện hành) tăng mạnh, từ 29,83 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 106,75 triệu đồng năm 2020 và ước đạt khoảng 175,26 triệu đồng năm 2024, tức tăng gấp 5,9 lần trong 15 năm. Tốc độ tăng năng suất bình quân đạt 7,61%/năm giai đoạn 2011-2020 và 10,79%/năm giai đoạn 2021-2024, cao hơn trung bình vùng và cả nước. Mức năng suất lao động của tỉnh hiện bằng khoảng 79% bình quân cả nước và 61% bình quân vùng Đồng bằng sông Hồng, song tốc độ cải thiện thuộc nhóm cao nhất vùng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 35,91% năm 2010 lên khoảng 53,888% năm 2025; nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống khoảng 12,34%; dịch vụ dao khoảng 27,96%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm duy trì ở mức khoảng 5,82%. Cấu trúc này phản ánh định hướng phát triển phù hợp với vai trò của Hưng Yên là tỉnh công nghiệp trọng điểm, vệ tinh của vùng, gắn kết chặt chẽ với các chuỗi giá trị sản xuất và hệ thống khu công nghiệp lớn như Thăng Long II, Minh Đức, Kim Động, Phố Nối A và Phố Nối B.

1.1.2. Thu hút vốn đầu tư, tạo động lực tăng trưởng

Trong giai đoạn 2011-2024, Hưng Yên là một trong những địa phương có tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP cao nhất vùng Đồng bằng sông Hồng, thể hiện khả năng huy động và thu hút mạnh các nguồn lực cho phát triển kinh tế.

Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP của tỉnh đạt 46,69% giai đoạn 2011-2020 và duy trì ở mức khoảng 46,5% giai đoạn 2021-2024, cao hơn đáng kể so với bình quân cả nước (33,8%) và vùng Đồng bằng sông Hồng (39,6%). Tỷ lệ này cho thấy Hưng Yên duy trì mức đầu tư phát triển cao và ổn định, phù hợp với định hướng trở thành cực công nghiệp - đô thị vệ tinh của vùng.

Về tỷ trọng vốn đầu tư so với cả nước, Hưng Yên tăng từ 2,84% giai đoạn 2011-2020 lên 3,46% giai đoạn 2021-2024, phản ánh khả năng thu hút vốn đầu tư ngày càng mở rộng. Trong vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ trọng vốn đầu tư của Hưng Yên cũng tăng từ 8,94% lên 9,83%, cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của tỉnh trong mạng lưới đầu tư vùng. So sánh nội vùng, Hưng Yên chỉ xếp sau các trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội và Hải Phòng, nhưng vượt Quảng Ninh và Bắc Ninh về tốc độ tăng tỷ trọng đầu tư.

Nguồn vốn đầu tư của tỉnh có cơ cấu tương đối cân đối, trong đó:

- *Vốn ngoài ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng lớn và tăng đều qua các năm, phản ánh môi trường đầu tư ngày càng hấp dẫn đối với khu vực tư nhân và doanh nghiệp FDI.*

- *Vốn đầu tư công tập trung vào các dự án hạ tầng then chốt như giao thông liên kết vùng, hạ tầng khu công nghiệp, cấp thoát nước, và hạ tầng đô thị, tạo nền tảng cho thu hút đầu tư tư nhân.*

- *Vốn FDI là động lực tăng trưởng quan trọng, với hàng trăm dự án đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore… tập trung tại các khu công nghiệp Thăng Long II, Phố Nối A - B, Minh Đức, Kim Động, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng suất lao động.*

Cùng với thu hút vốn, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Hưng Yên được cải thiện rõ rệt nhờ cơ cấu đầu tư chuyển mạnh vào lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo, hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Các khu công nghiệp mới được quy hoạch đồng bộ đã tạo cụm liên kết sản xuất, giúp giảm chi phí logistics, gia tăng giá trị gia tăng và thu hút thêm các doanh nghiệp vệ tinh.

1.2. Tổng quan phát triển kinh tế Việt Nam

Theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu đến năm 2030 là đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh làm động lực chính. Mục tiêu này hướng đến xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, có năng lực cạnh tranh cao, phát triển nhanh, bền vững và bao trùm.

Theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ, phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 phải có tư duy chiến lược, tầm nhìn dài hạn, chủ động kiến tạo và đột phá để phát triển nhanh, bền vững, lấy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh làm động lực chính. Phát huy tối đa lợi thế của quốc gia, vùng và địa phương, bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng - an ninh. Cải cách thể chế, nâng cao hiệu lực quản trị, phát huy vai trò của thị trường và khu vực kinh tế tư nhân như một động lực quan trọng. Không gian phát triển quốc gia được tổ chức hiệu quả, thống nhất, gắn với liên kết vùng, hành lang kinh tế và cực tăng trưởng, khai thác tối đa không gian phát triển mới sau sáp nhập hành chính, sử dụng nguồn lực đất đai và tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, hướng tới kinh tế xanh, tuần hoàn, hạ tầng hiện đại, và tăng trưởng kinh tế hai con số trong nhiều năm.

Về kinh tế, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trên 8%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó giai đoạn 2026-2030 đạt từ 10%/năm trở lên; GDP bình quân đầu người đạt khoảng 8.500 USD vào năm 2030. Cơ cấu kinh tế định hướng: dịch vụ chiếm trên 50% GDP, công nghiệp - xây dựng trên 40%, nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân khoảng 7%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt trên 8,5%/năm; đóng góp của TFP đạt trên 55%.

Về khoa học - công nghệ, mục tiêu là đạt trình độ tiên tiến ở nhiều lĩnh vực, với nguồn nhân lực R&D đạt 12 người trên một vạn dân, 40-50 tổ chức khoa học -

công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới. Kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP, tỷ lệ đô thị hóa trên 50%, và hình thành 3-5 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế.

Về xã hội, quy mô dân số đạt khoảng 105 triệu người, HDI đạt 0,78, tuổi thọ bình quân 75,5 tuổi, tỷ lệ lao động nông nghiệp dưới 20%, và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%.

Về môi trường, duy trì tỷ lệ che phủ rừng 42%, khu bảo tồn thiên nhiên 3 triệu ha, khu bảo tồn biển 3-5% diện tích vùng biển quốc gia; 95% chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý, trong đó 50% theo mô hình kinh tế tuần hoàn, và hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

Gắn với định hướng phát triển quốc gia, Hưng Yên giữ vai trò cực tăng trưởng công nghiệp - đô thị quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng, đồng thời là trung tâm liên kết sản xuất - logistics - thương mại giữa Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh và các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Tỉnh có vị trí địa kinh tế chiến lược, nằm trên hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, được kết nối thuận lợi bằng hệ thống cao tốc, quốc lộ, đường sắt và cảng sông Hồng, tạo điều kiện mở rộng không gian phát triển, thu hút đầu tư và thúc đẩy liên kết vùng.

Với tiềm năng nổi bật về công nghiệp chế biến, chế tạo; đô thị hóa hiện đại; logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất, cùng định hướng phát triển "công nghiệp xanh - đô thị thông minh - nông nghiệp sinh thái - xã hội văn minh", Hưng Yên có điều kiện thuận lợi để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp hiện đại, phát huy vai trò vệ tinh chiến lược của Thủ đô, và động lực tăng trưởng phía Nam vùng Đồng bằng sông Hồng. Sự phát triển của Hưng Yên cũng góp phần quan trọng trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững và bao trùm, phù hợp với Nghị quyết 306/NQ-CP, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia giai đoạn 2021-2030.

1.3. Các định hướng phát triển kinh tế Hưng Yên

Trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Hưng Yên định hướng là trung tâm công nghiệp - dịch vụ hiện đại, đô thị văn minh, kinh tế biển mạnh của vùng ĐBSH; trở thành cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó Khu kinh tế tự do Hưng Yên là động lực phát triển chủ đạo, tạo không gian tăng trưởng mới, thu hút đầu tư chiến lược và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

(1) Phát triển công nghiệp: Thực hiện tái cơ cấu toàn diện và phát triển nền công nghiệp theo hướng công nghệ cao, xanh, sạch, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh. Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; tập trung phát triển các ngành công nghiệp chiến lược, nền tảng, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xây dựng hiện đại, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp. Mở rộng, cơ cấu lại và tái phân bổ không gian phát triển công nghiệp; quy hoạch các khu sản xuất tập trung với hạ tầng kỹ thuật và hệ thống bảo vệ môi trường đồng bộ, hiện đại; thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên dự án có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, từng bước chuyển từ gia công sang sản xuất, phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ, các khu/cụm công nghiệp công nghệ cao, chuyên ngành, sinh thái, công nghiệp hỗ trợ, gắn với liên kết cụm ngành, nhóm sản phẩm để hình thành hệ sinh thái công nghiệp đa dạng, tích hợp và bền

vững. Tập trung đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp dược - sinh học, thu hút đầu tư để hình thành trung tâm công nghiệp dược hàng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

(2) Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với đô thị hóa

Phát triển mạnh mẽ thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với đẩy nhanh đô thị hóa nhằm hình thành hệ thống thương mại, dịch vụ hiện đại. Xây dựng đa dạng kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại; phát triển chợ, trung tâm thương mại ở nông thôn, đồng thời thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử; phát triển hệ thống logistics, cảng biển, cảng sông, cảng cạn đồng bộ, hiện đại, kết nối với mạng lưới cảng trong vùng, đưa Hưng Yên trở thành trung tâm trung chuyển, phân phối hàng hóa quan trọng của vùng và liên vùng. Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại và các dự án du lịch quy mô lớn; ưu tiên nâng cấp hạ tầng các khu du lịch trọng điểm (văn hóa, tâm linh, biển, sinh thái, nghỉ dưỡng, nông nghiệp…), hình thành tour, tuyến và điểm đến du lịch có sức hấp dẫn tầm khu vực và quốc gia, phấn đấu tăng mạnh lượng khách du lịch. Tập trung phát triển hạ tầng, sản phẩm du lịch chất lượng cao, thân thiện môi trường, mang bản sắc văn hóa, có thương hiệu và sức cạnh tranh; mở rộng không gian du lịch ven sông, ven biển khai thác các loại hình du lịch thế mạnh; tăng cường quảng bá, xúc tiến, liên kết vùng, liên tỉnh về du lịch. Đẩy nhanh đô thị hóa gắn với phát triển kinh tế đô thị; phát triển chuỗi đô thị, các đô thị lớn, sinh thái, thông minh, hiện đại, các mô hình đô thị TOD gắn với khu dân cư, nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhất là cho công nhân, người lao động.

(3) Phát triển nông nghiệp sạch, sinh thái, công nghệ cao

Đẩy nhanh cơ cấu lại toàn diện nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất quy mô lớn, giá trị gia tăng cao, chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp. Phát triển các sản phẩm nông sản có lợi thế cạnh tranh; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao, gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành các vùng chuyên canh, vùng chăn nuôi, nuôi trồng, khai thác thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới tham gia chuỗi giá trị và chương trình OCOP, tăng cường quản lý chất lượng, xây dựng thương hiệu sản phẩm;

(4) Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, hình thành trung tâm năng lượng khu vực.

Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, phấn đấu sớm đưa Hưng Yên trở thành trung tâm công nghiệp năng lượng của khu vực. Duy trì và nâng cao hiệu quả các nguồn điện hiện có, đồng thời ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; nghiên cứu, thu hút và đẩy nhanh triển khai các dự án như nhà máy nhiệt điện LNG, điện gió trên bờ và ngoài khơi, điện mặt trời áp mái, điện sinh khối, điện rác… phù hợp Quy hoạch điện quốc gia. Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống trạm biến áp, đường dây 500kV, 220kV, 110kV và lưới điện trung, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới, đáp ứng nhu cầu phụ tải nhất là tại các khu kinh tế, khu/cụm công nghiệp; giảm dần, tiến tới xóa bỏ trạm trung gian, từng bước ngầm hóa lưới điện trung, hạ áp.

(5) Phát triển kinh tế biển, kinh tế hàng hải, cảng và logistics

Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, khai thác hợp lý tiềm năng tài nguyên ven sông, ven biển; phát triển các ngành kinh tế hàng hải, cảng sông, cảng cạn và dịch vụ logistics gắn với chuỗi cung ứng vùng Đồng bằng sông Hồng. Đẩy nhanh xây dựng, phát triển Khu kinh tự do Hưng Yên tế trở thành một trong những động lực phát triển mới về công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, đô thị, sân bay, cảng biển và kinh tế biển; phát triển không gian kinh tế hướng biển, các không gian kinh tế xanh, giảm phát thải, hướng tới "zero carbon". Tập trung quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng Cảng biển và công trình phụ trợ, mở rộng không gian biển, lấn biển phù hợp quy hoạch không gian biển quốc gia, tạo quỹ đất cho các chức năng phát triển kinh tế - xã hội; hình thành không gian công nghiệp - đô thị - dịch vụ đồng bộ, hiện đại, hài hòa với bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái biển và đất ngập nước. Mở rộng hành lang hướng biển, kết nối các địa phương ven biển với nội tỉnh và Thủ đô; nâng cấp luồng hàng hải; xây dựng cảng biển tiếp nhận tàu tải trọng lớn, khu kinh tế tự do ven biển với cơ chế, chính sách đặc thù, kết nối liên vùng, giảm chênh lệch tiểu vùng và phát triển dịch vụ logistics.

(6) Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại

Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu phát triển bền vững, đặc biệt hạ tầng giao thông, đô thị, kinh tế biển, năng lượng, công nghiệp. Phát triển các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ, khu công nghiệp chuyên ngành, công nghệ cao, sinh thái, công nghiệp hỗ trợ để thu hút dự án đầu tư lớn, hiện đại, công nghệ cao. Xây dựng hạ tầng giao thông kết nối quốc lộ, cao tốc, các vùng kinh tế, nhất là vùng ven biển, vùng trung tâm; phấn đấu đến năm 2030 hoàn thiện các công trình giao thông trọng điểm, mở rộng mạng lưới vận tải liên tỉnh, nội tỉnh; đẩy nhanh đầu tư hạ tầng khu/cụm công nghiệp, tăng tỷ lệ lấp đầy; bố trí quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; phát triển hạ tầng thương mại hợp lý về số lượng, loại hình và không gian; triển khai hiệu quả các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Đồng thời, quan tâm an sinh xã hội, thiết chế văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế, các khu du lịch trọng điểm… nhằm nâng cao chất lượng sống và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển.

(7) Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và triển khai các mô hình kinh tế mới mang tính sáng tạo, tạo nền tảng, động lực tạo đột phá về tốc độ, chất lượng tăng trưởng và năng suất lao động. Tổ chức thực hiện hiệu quả các chủ trương, nghị quyết của Đảng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đổi mới tư duy, hoàn thiện cơ chế, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Xây dựng hạ tầng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số đồng bộ, hiện đại; phát triển mạnh chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, công nghiệp văn hóa số. Hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ số; thúc đẩy ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện môi trường, phát triển sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, giá trị gia tăng cao tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Tập trung đào tạo, thu hút, đãi ngộ nhân lực khoa học - công nghệ - đổi mới sáng tạo, tăng cường hoạt động sở hữu trí tuệ, xây dựng thương hiệu sản phẩm gắn với truy xuất nguồn gốc.

(8) Đổi mới nâng cao doanh nghiệp nhà nước, thu hút phát triển doanh nghiệp FDI, tư nhân, kinh tế tập thể, hộ gia đình

Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI thành lập. Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế, có cơ chế, chính sách, nguồn lực hỗ trợ phát triển. Củng cố, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, tổ hợp tác; tăng cường liên kết giữa hợp tác xã với doanh nghiệp, tham gia chuỗi cung ứng. Khuyến khích kinh tế hộ gia đình, làng nghề phát triển hiệu quả, bền vững, hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp; rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh..

2. Các căn cứ đề xuất kịch bản

Việc xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện trên cơ sở phân tích dữ liệu thực tiễn, xu hướng phát triển của địa phương, bám sát chủ trương, định hướng chiến lược của Trung ương và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, đồng thời tính đến biến động kinh tế - xã hội, xu hướng công nghiệp hóa và chuyển đổi xanh trong nước và quốc tế.

(1). Hiện trạng và thành tựu phát triển (2010-2025)

- GRDP theo giá hiện hành: Quy mô kinh tế tăng nhanh, từ 52,65 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 190 nghìn tỷ đồng năm 2020 và ước đạt khoảng 319 nghìn tỷ đồng năm 2025, tức tăng hơn 6,06 lần sau 15 năm. GRDP của Hưng Yên chiếm khoảng 2,5% GRDP cả nước và 8,4% GRDP vùng Đồng bằng sông Hồng, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của tỉnh trong khu vực kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.
- Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh): Duy trì ở mức cao và ổn định. Bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 7,69%/năm, cao hơn trung bình cả nước (6,89%) nhưng thấp hơn mức trung bình vùng (8,17%). Sang giai đoạn 2021-2025, tăng trưởng ước đạt 8,99%/năm, vượt cả trung bình vùng (8,14%) và cả nước (6,51%). Hưng Yên hiện nằm trong nhóm tỉnh có tốc độ tăng trưởng GRDP cao và bền vững nhất vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Cơ cấu kinh tế: Chuyển dịch rõ rệt theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh từ 27,45% năm 2010 xuống khoảng 12,34% năm 2025; công nghiệp - xây dựng tăng từ 35,91% lên khoảng 53,88%; dịch vụ giữ mức khoảng 27,96%. Cơ cấu này thể hiện xu hướng phát triển bền vững, gắn với quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp - dịch vụ chất lượng cao.
- Năng suất lao động: Tăng nhanh và ổn định. Năng suất bình quân đạt 29,83 triệu đồng/lao động năm 2010, tăng lên 106,75 triệu đồng năm 2020 và ước đạt khoảng 175,26 triệu đồng năm 2024, tức tăng gấp gần 6 lần trong 15 năm. Tốc độ tăng năng suất đạt 7,6%/năm giai đoạn 2011-2020 và trên 10%/năm giai đoạn 2021-2024, cao hơn trung bình cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Thu hút đầu tư: Hưng Yên duy trì tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP khoảng 46-47%, thuộc nhóm cao nhất cả nước. Tỷ trọng vốn đầu tư của tỉnh trong tổng đầu tư cả nước tăng từ 2,84% giai đoạn 2011-2020 lên 3,46% giai đoạn 2021-2024, phản ánh năng lực huy động và hấp thụ vốn mạnh. Nguồn vốn FDI tập trung

chủ yếu vào công nghiệp chế biến - chế tạo, điện - điện tử, cơ khí chính xác và vật liệu mới, tạo động lực chính cho tăng trưởng.

- Thu ngân sách: Tổng thu ngân sách tăng từ 5.752 tỷ đồng năm 2010 lên 59.023 tỷ đồng năm 2025, gấp hơn 10 lần sau 15 năm. Tỷ trọng thu ngân sách của Hưng Yên trong tổng thu cả nước tăng từ 1,43% lên 2,49%, phản ánh năng lực tài chính địa phương ngày càng được củng cố.

- Chỉ số phát triển con người (HDI): Tăng ổn định, từ 0,70 năm 2016 lên 0,72 năm 2020 và 0,76 năm 2024, vượt mức bình quân cả nước (0,75). Điều này thể hiện tiến bộ rõ rệt về thu nhập, giáo dục và y tế.

- Tỷ lệ nghèo đa chiều: Giảm nhanh, từ 5,0% giai đoạn 2011-2020 xuống 1,6% giai đoạn 2021-2024, nằm trong nhóm thấp nhất vùng.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: Tăng từ 14,35% năm 2010 lên 21,27% năm 2020 và 26,13% năm 2024, tuy còn thấp hơn bình quân vùng (36,57%) nhưng tốc độ cải thiện nhanh.

(2). Khung Tham Chiếu quốc gia

Căn cứ theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ, mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia đến năm 2030 là:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trên 8%/năm (giai đoạn 2021-2030), trong đó giai đoạn 2026-2030 đạt từ 10%/năm trở lên.

- GDP bình quân đầu người đạt khoảng 8.500 USD.

- Đóng góp của TFP đạt trên 55%. Đây là cơ sở quan trọng để xác định biên độ và mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh nhằm hài hòa với định hướng chung của cả nước.

(3). Điều kiện Phát triển không gian và Hạ tầng chiến lược

- Phát triển các tiểu vùng:

+ Vùng động lực phía Bắc: được định hướngvùng động lực phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ - logistics công nghệ cao của tỉnh, đồng thời là cửa ngõ giao thương quan trọng kết nối trực tiếp với vùng Thủ đô. Vùng phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái, trung tâm logistics liên vùng cùng các đô thị động lực, trung tâm sáng tạo và đổi mới của tỉnh, trung tâm dịch vụ, thương mại cấp vùng.

+ Vùng trung tâm tỉnh: trung tâm hành chính - đô thị - công nghiệp - dịch vụ tổng hợp, nơi tập trung các đô thị cấp tỉnh, hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa và hành chính. Phát triển công nghiệp hỗ trợ, chế biến, thương mại, dịch vụ, đào tạo nghề và logistics nội tỉnh, đồng thời là vùng giao thoa, lan tỏa phát triển giữa vùng động lực phía Bắc và vùng ven biển phía Nam. Với vị trí trung tâm, vùng II đóng vai trò điều phối phát triển, kết nối hạ tầng và cân bằng không gian kinh tế - xã hội trong toàn tỉnh.

+ Vùng phía nam: Phát triển thành vùng kinh tế biển tổng hợp của tỉnh, tập trung phát triển các lĩnh vực công nghiệp năng lượng, vật liệu, chế biến sâu, logistics cảng biển và du lịch sinh thái biển. Vùng phát triển khu kinh tế tự do, gắn với hình thành đô thị biển - cảng biển. Mở rộng liên kết và hợp tác vùng với Hải Phòng, Ninh Bình và Quảng Ninh, tạo hành lang phát triển ven biển Bắc Bộ. Đây cũng là vùng chiến lược về an ninh năng lượng, môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu, góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng xanh và bền vững.

- Phát triển 02 hành lang và 03 trục:

+ Hành lang sinh thái - kinh tế - văn hóa sông Hồng: Kéo dài dọc theo sông Hồng đến cửa Ba Lạt, tạo trục kết nối quan trọng giữa Hà Nội và vùng biển đồng bằng sông Hồng; chức năng sẽ là hành lang sinh thái - văn hóa - nông nghiệp - du lịch của tỉnh, nơi bảo tồn và phát huy các giá trị tự nhiên, lịch sử và văn hóa đặc sắc của vùng ven sông.

+ Hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ: Kéo dài theo trục Bắc - Nam của tỉnh, kết nối trực tiếp Hà Nội với trung tâm tỉnh và vùng ven biển (KKTTD), tạo tuyến liên kết kinh tế đối ngoại chủ đạo; chức năng đóng vai trò hành lang tăng trưởng chiến lược, thúc đẩy công nghiệp hóa - đô thị hóa bền vững, đồng thời đảm bảo kết nối vùng, phát triển xanh và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Trục phát triển:

+ Trục Vành đai 4: Là trục liên kết đô thị - công nghiệp - logistics chiến lược của khu vực phía Bắc tỉnh Hưng Yên, nằm trong vành đai phát triển mở rộng của Thủ đô Hà Nội; Có vai trò thúc đẩy phát triển Đô thị hiện đại - Công nghiệp CNC - logistics liên vùng, kết hợp với giáo dục đào tạo, nghiên cứu.

+ Trục Vành đai 5: Là trục liên kết vùng trung tâm ĐBSH, đóng vai trò tăng cường giao thương giữa các vùng. Trục hình thành chuỗi cụm công nghiệp hỗ trợ, đô thị dịch vụ và trung tâm logistics vùng, tạo hành lang phát triển công nghiệp - đô thị - thương mại hiện đại; đóng vai trò liên kết ngang chủ lực giữa hành lang sông Hồng và hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ, giúp phân bổ hợp lý dân cư, nguồn lực và đầu tư, góp phần hoàn thiện mạng lưới không gian phát triển đa cực - đa trung tâm của tỉnh.

+ Trục Cao tốc CT.08: Là trục động lực phát triển phía Nam, đóng vai trò kết nối kinh tế vùng duyên hải Bắc Bộ với trung tâm ĐBSH, thúc đẩy hình thành chuỗi công nghiệp - dịch vụ - đô thị ven biển hiện đại.; phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, cảng biển, logistics, du lịch sinh thái và dịch vụ ven biển, đồng thời tăng cường khả năng giao thương liên vùng và an toàn giao thông chiến lược; Là "cửa ngõ ra biển" quan trọng của tỉnh Hưng Yên, gắn trực tiếp với Khu kinh tế tự do Hưng Yên, tạo điều kiện mở rộng không gian phát triển ra hướng Đông, góp phần nâng cao năng lực hội nhập và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Khu kinh tế tự do (vùng động lực phát triển mới của tỉnh): phát triển đa dạng các ngành nghề, trong đó tập trung vào các lĩnh vực sản xuất giá trị cao, công nghệ số, đổi mới sáng tạo và dịch vụ hiện đại. Khu KTTD đóng vai trò là nền tảng thu hút đầu tư chất lượng cao, thử nghiệm các mô hình phát triển mới và mở rộng không gian tăng trưởng cho vùng đồng bằng sông Hồng, hướng tới trở thành hình mẫu có thể nhân rộng cho các khu kinh tế trên toàn quốc.

Tập trung phát triển các ngành lĩnh vực ưu tiên: Nhóm ưu tiên số 1 gồm các ngành có sức hấp dẫn thị trường cao và khả năng cạnh tranh nổi bật tại Hưng Yên, bao gồm: điện tử, sản xuất máy móc - thiết bị, dược phẩm & công nghệ sinh học, công nghệ robot, dịch vụ logistics và năng lượng tái tạo. Nhóm ưu tiên số 2 gồm các ngành có tiềm năng phát triển trong trung hạn và đóng vai trò bổ trợ hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ, bao gồm: bán dẫn, hàng không & hàng không vũ trụ, công nghệ thông tin, công nghệ nông nghiệp và chế biến thực phẩm, nghiên cứu & phát triển (R&D), dịch vụ tài chính, bất động sản & xây dựng, du lịch và y tế..

3. Các kịch bản tăng trưởng

3.1. Các quan điểm xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên

Việc xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện trên cơ sở các quan điểm sau:

- Bảo đảm sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và vùng theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 07/10/2025 có nếu rõ: Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quần đạt trên 8,0%/năm thời kỳ 2021 - 2030; trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 8.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt khoảng 7%/năm thời kỳ 2021 - 2030; trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 8,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 55%.
- Bám sát thực tiễn năng lực phát triển của tỉnh, trên cơ sở các kết quả đạt được trong giai đoạn 2010-2025 và các định hướng chiến lược quan trọng đến 2030.
- Các kịch bản phát triển của Hưng Yên cần được thiết kế phù hợp với mục tiêu chung này, đồng thời gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng, và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia đến năm 2050.
- Bám sát thực tiễn năng lực và điều kiện phát triển của tỉnh, dựa trên kết quả đạt được giai đoạn 2010 - 2025, năng suất lao động tăng nhanh và thu ngân sách tăng hơn 10 lần sau 15 năm. Các kịch bản cần phản ánh đúng năng lực hấp thụ vốn đầu tư, chất lượng hạ tầng công nghiệp - đô thị, và mức độ sẵn sàng chuyển đổi số - chuyển đổi xanh của tỉnh.
- Tăng trưởng cao trong dài hạn phải đi đôi với tái cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Công nghiệp và dịch vụ tiếp tục là hai trụ cột chủ lực trong trung hạn; trong đó công nghiệp tập trung vào chế biến - chế tạo, điện - điện tử, cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ và năng lượng tái tạo; khu vực dịch vụ phát triển theo hướng logistics, thương mại điện tử, tài chính, du lịch văn hóa - sinh thái, từng bước hình thành nền kinh tế số và kinh tế xanh.

- Khai thác tối đa lợi thế vị trí chiến lược của Hưng Yên trong vùng và vùng Thủ đô Hà Nội: nằm tại trung tâm vùng ĐBSH, là cầu nối trực tiếp giữa Thủ đô Hà Nội với khu vực ven biển và các trung tâm kinh tế lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình. Tỉnh giữ vai trong kết nối các hành lang phát triển chiến lược quốc gia, đặc biệt là hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và hành lang ven biển Bắc Bộ. Đây là điều kiện thuận lợi để Hưng Yên thành cực tăng trưởng công nghiệp - đô thị - dịch vụ, đồng thời là cửa ngõ hướng biển của vùng Thủ đô và vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Phát triển hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường, hướng tới tăng trưởng xanh, tuần hoàn và thích ứng biến đổi khí hậu. Việc phát triển các khu, cụm công nghiệp và đô thị phải gắn với tiêu chuẩn xanh, quản lý chất thải và sử dụng năng lượng tiết kiệm; đồng thời lồng ghép quy hoạch tài nguyên, môi trường, năng lượng và đất đai trong từng tiểu vùng, bảo đảm phát triển bền vững và nâng cao chất lượng sống của người dân.

3.2. Các kịch bản tăng trưởng

Việc xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 được thực hiện trên cơ sở đánh giá toàn diện bối cảnh trong nước và quốc tế, xu hướng phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cùng với năng lực nội tại và tiềm năng phát triển của tỉnh. Cách tiếp cận này nhằm mô phỏng các mức tăng trưởng khả thi khác nhau, phản ánh đồng thời những cơ hội, thách thức và mức độ huy động nguồn lực khác nhau trong giai đoạn tới. Các kịch bản được xây dựng dựa trên cơ sở tăng trưởng GRDP thực tế giai đoạn 2011-2025, mô hình hóa sự thay đổi của các khu vực sản xuất (nông, lâm, thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ) và gắn với định hướng phát triển các ngành động lực, liên kết vùng, hạ tầng chiến lược và kinh tế số.

Trong đó, kịch bản 1 được coi là kịch bản thận trọng, phản ánh điều kiện phát triển khi môi trường quốc tế và trong nước còn tiềm ẩn nhiều bất ổn, tiến độ triển khai các dự án trọng điểm chậm, khả năng huy động nguồn lực hạn chế và sức cầu trong nước yếu. Kịch bản 2 được xem là kịch bản cơ sở, thể hiện xu hướng phát triển trung bình - ổn định, phù hợp với năng lực hiện nay của tỉnh và bối cảnh phục hồi kinh tế chung của cả nước. Còn kịch bản 3 là kịch bản phát triển cao, mang tính khát vọng, giả định các yếu tố thuận lợi được phát huy tối đa, hạ tầng chiến lược hoàn thiện đồng bộ, môi trường đầu tư - kinh doanh được cải thiện mạnh, Hưng Yên trở thành cực tăng trưởng phía Nam của vùng Thủ đô và trung tâm công nghiệp - dịch vụ hiện đại của Đồng bằng sông Hồng.

Kịch bản 1 - Kịch bản tăng trưởng thấp:

- Tăng trưởng GRDP: 10,0%/năm; Công nghiệp - Xây dựng tăng 11,9%, Dịch vụ 10,04%, Nông nghiệp 2,5%.
- Cơ cấu kinh tế năm 2030: Công nghiệp - Xây dựng 59,28%, Dịch vụ 27,97%, Nông nghiệp 8,28%, Thuế sản phẩm 4,49%.
- Năng suất lao động: 389 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành), tốc độ tăng năng suất lao động 9 %/năm.
- GRDP bình quân đầu người năm 2030[11]: đạt 196 triệu đồng/người/năm, tương đương 7.500 USD.
- Nhu cầu tổng vốn đầu tư: 1.195 nghìn tỷ đồng (46 tỷ USD); tỷ lệ đầu tư/GDP 47,1%, tốc độ tăng vốn 14,8%/năm.
- Hệ số ICOR: 7.

Kịch bản 2 - Kịch bản tăng trưởng cơ sở:

- Tăng trưởng GRDP: 11%/năm; Công nghiệp - Xây dựng tăng 13,2%, Dịch vụ 10,68, Nông nghiệp 2,7%.
- Cơ cấu kinh tế năm 2030: Công nghiệp - Xây dựng 60%, Dịch vụ 27,5%, Nông nghiệp 8%, Thuế sản phẩm 4,5%.
- Năng suất lao động: 415 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành), tốc độ tăng năng suất lao động 10%/năm.
- GRDP bình quân đầu người năm 2030: đạt 209 triệu đồng/người/năm, tương đương 8.000 USD.

[11] Tỷ giá được lấy từ IMF (cập nhật tháng 10/2025)

- Nhu cầu vốn đầu tư: 1.269 nghìn tỷ đồng (48,95 tỷ USD); tỷ lệ đầu tư/GDP 47,6%, tốc độ tăng vốn đầu tư đạt khoảng 15,82%/năm.

- Hệ số ICOR: 6,62.

Kịch bản 3 - Kịch bản tăng trưởng cao:

- Tăng trưởng GRDP: 12,0%/năm; Công nghiệp - Xây dựng tăng 14,5%, Dịch vụ 11,14%, Nông nghiệp 2,9%.

- Cơ cấu kinh tế năm 2030: Công nghiệp - Xây dựng 60,74%, Dịch vụ 26,91%, Nông nghiệp 7,72%, Thuế sản phẩm 4,62%.

- Năng suất lao động: 441 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành), tốc độ tăng năng suất lao động đạt khoảng 10,82%/năm.

- GRDP bình quân đầu người năm 2030: đạt 222 triệu đồng/người/năm, tương đương 8.500 USD.

- Nhu cầu vốn đầu tư: 1.345 nghìn tỷ đồng (tương đương 51,85 tỷ USD); tỷ lệ đầu tư/GDP 48%, tốc độ tăng vốn đầu tư 17,48%/năm.

- Chỉ số ICOR khoảng 6,3.

Bảng 44: Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Hưng Yên đến năm 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng		KB 10%	KB 11%	KB 12%
		2011-2020	2021-2025	2026-2030	2026-2030	2026-2030
1. Tăng trưởng kinh tế						
Chung	%	8,99	10,00	11,00	12,00	%
NLTS	%	2,16	2,50	2,70	2,90	%
CN-XD	%	11,48	11,90	13,20	14,50	%
Dịch vụ	%	9,00	10,04	10,68	11,20	%
Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	5,19	4,69	5,69	7,19	%
2. Cơ cấu kinh tế						
Chung	%	**100**	**100**	**100**	**100**	%
Nông nghiệp	%	12,34	8,28	8,00	7,72	%
Công nghiệp	%	53,88	59,26	60,00	60,74	%
Dịch vụ	%	27,96	27,97	27,50	26,91	%
Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	5,82	4,49	4,50	4,62	%
3. Năng suất lao động						
Năng suất lao động (GRDP/lao động) năm cuối giai đoạn, giá hiện hành	Triệu đồng /người/năm	190	389	415	441	Triệu đồng /người/năm
Năng suất lao động (GRDP/lao động), năm cuối giai đoạn theo giá so sánh 2010	triệu đồng /người/năm	101	155	162	170	triệu đồng /người/năm
Tốc độ tăng năng suất lao động trung bình giai đoạn - giá	%	10,26	8,91	9,83	10,82	%

Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng		KB 10%	KB 11%	KB 12%
		2011-2020	2021-2025	2026-2030	2026-2030	2026-2030
so sánh 2010						
4. Thu nhập bình quân đầu người						
Thu nhập bình quân đầu người (GRDP/dân số) ở năm cuối giai đoạn giá hiện hành theo VNĐ	Triệu đồng /người/năm	99	196	209	222	Triệu đồng /người/năm
Thu nhập bình quân đầu người (GRDP/dân số) ở năm cuối giai đoạn giá ss theo VNĐ	Triệu đồng /người/năm	53	78	82	86	Triệu đồng /người/năm
Thu nhập bình quân đầu người ở năm cuối giai đoạn giá hiện hành theo USD	USD	3860	7500	8000	8500	USD
5. Nhu cầu vốn đầu tư						
Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP trung bình giai đoạn	%	46,53	47,10	47,50	48,00	%
Tốc độ tăng vốn trung bình/năm	%	9,98	14,80	15,82	17,48	%
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	620	1195	1269	1345	1000 Tỷ đồng
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	25,57	46,08	48,95	51,85	Tỷ USD
Tổng đầu tư khu vực nhà nước	Tỷ USD	5,95	9,65	10,24	10,83	Tỷ USD
Tổng đầu tư khu vực tư nhân	Tỷ USD	15,28	27,37	29,09	30,83	Tỷ USD
Tổng đầu tư khu vực FDI	Tỷ USD	4,34	9,05	9,62	10,20	Tỷ USD
6. Hệ số ICOR						
Hệ số ICOR trung bình giai đoạn theo giá so sánh		7,07	6,99	6,62	6,30	

3.3. Kết quả dự báo các khu vực sản xuất

Trên cơ sở thực tiễn của tỉnh Hưng Yên, các định hướng phát triển đến năm 2030 và kết quả dự báo các kịch bản tăng trưởng ở trên, phần này trình bày kết quả dự báo theo từng khu vực sản xuất gồm Công nghiệp - Xây dựng, Dịch vụ, và Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Các kết quả cụ thể như sau:

- **Khu vực công nghiệp - Xây dựng**

Theo kết quả xây dựng kịch bản, khu vực Công nghiệp – Xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ đạo của nền kinh tế trong giai đoạn 2026–2030, với quy mô, tốc độ tăng trưởng và nhu cầu đầu tư tăng dần theo mức độ tham vọng của từng kịch bản.

Về giá trị gia tăng (VA) năm cuối giai đoạn, kịch bản tăng trưởng 10% đạt khoảng 406 nghìn tỷ đồng, trong khi kịch bản 11% tăng lên 439 nghìn tỷ đồng và kịch bản 12% đạt 472 nghìn tỷ đồng. Như vậy, so với kịch bản 10%, quy mô VA tăng thêm khoảng 33 nghìn tỷ đồng ở kịch bản 11% và 66 nghìn tỷ đồng ở kịch bản 12%.

Xét về tốc độ tăng VA bình quân năm, kịch bản 10% đạt 11,90%, kịch bản 11% đạt 13,20%, và kịch bản 12% đạt 14,50%, cho thấy mức tăng trưởng cao hơn đi kèm với yêu cầu cải thiện mạnh hơn về hiệu quả và năng suất.

Về đóng góp vào GRDP, tỷ trọng của khu vực Công nghiệp – Xây dựng trong năm cuối giai đoạn lần lượt đạt 59,26%, 60% và 60,74% tương ứng với các kịch bản 10%, 11% và 12%. Chênh lệch giữa các kịch bản không lớn, nhưng thể hiện xu hướng gia tăng vai trò của khu vực này trong cơ cấu kinh tế khi mục tiêu tăng trưởng được nâng cao.

Đối với tổng vốn đầu tư cả giai đoạn, kịch bản 10% cần khoảng 376 nghìn tỷ đồng, kịch bản 11% khoảng 400 nghìn tỷ đồng, và kịch bản 12% khoảng 424 nghìn tỷ đồng.

- Về lao động, số lượng lao động năm cuối giai đoạn đều duy trì ở mức khoảng 1076 nghìn người cho cả ba kịch bản, cho thấy khác biệt giữa các kịch bản chủ yếu đến từ mức tăng năng suất và hiệu quả sử dụng vốn, thay vì mở rộng quy mô lao động.

Bảng 45: Kịch bản tăng trưởng ngành Công nghiệp – Xây dựng

Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Hiện trạng	KB 10%	KB 11%	KB 12%
		2021-2025	2026-2030	2026-2030	2026-2030
Khu vực Công nghiệp - Xây dựng					
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 tỷ đồng	172	406	439	472
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	11,48	11,90	13,20	14,50
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	53,88	59,26	60,00	60,74
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 tỷ đồng	191	376	400	424
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	7,91	14,50	15,42	16,34
Số lượng lao động năm cuối giai đoạn	1000 người	848	1076	1076	1076

b) Khu vực Dịch vụ

Theo các kịch bản xây dựng, khu vực Dịch vụ tiếp tục tăng trưởng về quy mô trong giai đoạn 2026–2030, tuy nhiên tốc độ tăng và vai trò tương đối trong GRDP có sự khác biệt giữa các kịch bản.

Về giá trị gia tăng (VA) năm cuối giai đoạn, kịch bản tăng trưởng 10% đạt khoảng 192 nghìn tỷ đồng, kịch bản 11% đạt 201 nghìn tỷ đồng, và kịch bản 12% đạt 209 nghìn tỷ đồng. So với giai đoạn 2021–2025 (89 nghìn tỷ đồng), quy mô VA của khu vực Dịch vụ tăng hơn 2 lần.

Xét về tốc độ tăng VA bình quân năm, kịch bản 10% đạt 10,04%, kịch bản 11% đạt 10,68%, và kịch bản 12% đạt 11,14%, cao hơn rõ rệt so với mức 9,00% của giai đoạn 2021–2025. Điều này cho thấy khi mục tiêu tăng trưởng chung được nâng cao, khu vực Dịch vụ cũng được kỳ vọng tăng trưởng nhanh hơn, nhưng mức cải thiện thấp hơn so với khu vực Công nghiệp – Xây dựng.

Về tỷ trọng đóng góp vào GRDP, khu vực Dịch vụ chiếm khoảng 27,97% ở kịch bản 10%, 27,5% ở kịch bản 11% và 26,91% ở kịch bản 12%, so với mức 27,96% của giai đoạn 2021–2025. Xu hướng này cho thấy trong các kịch bản tăng trưởng cao, vai trò tương đối của khu vực Dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ, do khu vực Công nghiệp – Xây dựng tăng trưởng nhanh hơn.

Đối với tổng vốn đầu tư cả giai đoạn, kịch bản 10% cần khoảng 802 nghìn tỷ đồng, kịch bản 11% khoảng 852 nghìn tỷ đồng, và kịch bản 12% khoảng 902 nghìn tỷ đồng, tương ứng 31 đến 34,8 tỷ USD. Kết quả này phản ánh yêu cầu đầu tư lớn hơn cho hạ tầng thương mại, logistics và các dịch vụ hiện đại.

- Về lao động, số lượng lao động năm cuối giai đoạn đều đạt khoảng 532 nghìn người cho cả ba kịch bản, tăng so với mức 513 nghìn người của giai đoạn 2021–2025, cho thấy tăng trưởng khu vực Dịch vụ trong giai đoạn tới gắn nhiều hơn với phát triển dịch vụ số.

Bảng 46: Kịch bản tăng trưởng ngành Dịch vụ

Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Hiện trạng	KB 10%	KB 11%	KB 12%
		2021-2025	2026-2030	2026-2030	2026-2030
Khu vực Dịch vụ					
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 tỷ đồng	89	192	201	209
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	9,00	10,04	10,68	11,20
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	27,96	27,97	27,50	26,91
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 tỷ đồng	417	802	852	902
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	17,16	30,93	32,86	34,80
Số lượng lao động năm cuối giai đoạn	1000 người	512	532	532	532

c) Khu vực Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản tiếp tục tăng trưởng chậm và giảm dần vai trò tương đối trong cơ cấu GRDP, phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ.

Về giá trị gia tăng (VA) năm cuối giai đoạn, kịch bản tăng trưởng 10% đạt khoảng 56,78 nghìn tỷ đồng, kịch bản 11% đạt 58,5 nghìn tỷ đồng, và kịch bản 12% đạt 60 nghìn tỷ đồng, so với mức 39 nghìn tỷ đồng của giai đoạn 2021–2025. Chênh lệch VA giữa kịch bản 12% và 10% khoảng 0,65 nghìn tỷ đồng, cho thấy mức độ khác biệt về quy mô không lớn giữa các kịch bản.

Xét về tốc độ tăng VA bình quân năm, kịch bản 10% đạt 2,50%, kịch bản 11% đạt 2,70%, và kịch bản 12% đạt 2,90%, cao hơn so với mức 2,16% của giai đoạn 2021–2025, song vẫn thấp hơn đáng kể so với khu vực Công nghiệp – Xây dựng và Dịch vụ.

Về tỷ trọng đóng góp vào GRDP, khu vực này giảm từ 12,34% trong giai đoạn 2021–2025 xuống còn 8,28% ở kịch bản 10%, 80% ở kịch bản 11% và 7,72% ở kịch bản 12% trong năm cuối giai đoạn. Mức giảm tỷ trọng rõ nét hơn ở các kịch bản tăng trưởng cao, phản ánh quá trình chuyển dịch lao động và nguồn lực sang các khu vực có năng suất cao hơn.

Đối với tổng vốn đầu tư cả giai đoạn, kịch bản 10% cần khoảng 16,53 nghìn tỷ đồng (0,64 tỷ USD), kịch bản 11% khoảng 15,55 nghìn tỷ đồng (0,68 tỷ USD), và kịch bản 12% khoảng 17,71 nghìn tỷ đồng (0,72 tỷ USD). So với kịch bản 10%, nhu cầu vốn tăng thêm không lớn, cho thấy khu vực này không phải là trọng tâm mở rộng đầu tư trong các kịch bản tăng trưởng cao.

- Về lao động, số lượng lao động năm cuối giai đoạn đều giảm xuống còn khoảng 156 nghìn người cho cả ba kịch bản, so với mức 318 nghìn người của giai đoạn 2021–2025. Điều này cho thấy tăng trưởng của khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản trong giai đoạn tới chủ yếu theo hướng giảm lao động, tăng hiệu quả, thay đổi công nghệ sản xuất thay vì mở rộng quy mô sản xuất. Bên cạnh đó, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh là do trong giai đoạn tới tỉnh Hưng Yên đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Bảng 47: Kịch bản tăng trưởng ngành Nông, lâm nghiệp và Thủy sản

Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Hiện trạng	KB 10%	KB 11%	KB 12%
		2021-2025	2026-2030	2026-2030	2026-2030
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản					
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 tỷ đồng	39,36	56,78	58,50	60,04
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	2,16	2,50	2,70	2,90
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	12,34	8,28	8,00	7,72
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 tỷ đồng	11,56	16,53	17,55	18,58
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	0,48	0,64	0,68	0,72
Số lượng lao động năm cuối giai đoạn	1000 người	318	156	156	156

3.4. Căn cứ lựa chọn kịch bản

Việc lựa chọn kịch bản tăng trưởng 10-11%/năm làm phương án phát triển chủ đạo của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 được xác định dựa trên tổng hợp các căn cứ vĩ mô, thực tiễn phát triển, năng lực nội tại và vị thế trong vùng của tỉnh.

Trước hết, kịch bản 10-11% phù hợp với định hướng phát triển quốc gia và vùng Đồng bằng sông Hồng theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 07/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nghị quyết đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP cả nước đạt trên 8%/năm, trong đó giai đoạn 2026-2030 phấn đấu từ 10% trở lên, hướng tới nền kinh tế hiện đại, xanh và dựa trên đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh đó, Hưng Yên - với vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị phía Nam của vùng Thủ đô - cần duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP cao hơn trung bình cả nước để khẳng định vị thế cực tăng trưởng mới của vùng. Mục tiêu 10-11%/năm không chỉ đảm bảo tính đồng bộ với định hướng quốc gia mà còn thể hiện rõ vai trò động lực của tỉnh trong trục phát triển Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi đang hình thành mạng lưới công nghiệp - logistics liên kết cấp vùng.

Thứ hai, kịch bản này được xây dựng dựa trên nền tảng thực tiễn vững chắc giai đoạn 2021-2025. Trong giai đoạn vừa qua, Hưng Yên đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 8,99%/năm, cao hơn mức trung bình cả nước (6,51%) và vùng Đồng bằng sông Hồng (8,14%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch rõ nét theo hướng công nghiệp hóa, khi khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 53,88% GRDP năm 2025, tăng khoảng 2,89 điểm phần trăm so với năm 2020. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 626 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 1,53 lần so với giai đoạn trước; tỷ lệ đầu tư/GRDP bình quân đạt 46,69%, thể hiện năng lực huy động vốn đầu tư cao. Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) đạt khoảng 24,5 tỷ USD trong 5 năm, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, công nghệ cao, linh kiện điện tử và hạ tầng khu công nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 đạt 101,5 triệu đồng (3.973 USD), tăng 1,7 lần so với năm 2020. Những kết quả này khẳng định nền tảng tăng trưởng ổn định và khả năng mở rộng quy mô sản xuất của tỉnh trong giai đoạn tới.

Thứ ba, Hưng Yên có vị thế quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nằm trên hành lang phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi hội tụ các điều kiện thuận lợi về giao thông, công nghiệp và logistics. Tỉnh có hệ thống kết nối hạ tầng liên vùng hoàn chỉnh với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Vành đai 4 vùng Thủ đô, Quốc lộ 5A, 38, 39 và sông Hồng, cho phép liên thông nhanh với các trung tâm công nghiệp và cảng biển lớn. Quy mô không gian kinh tế và nguồn lực được mở rộng mạnh sau khi địa giới hành chính và quy hoạch phát triển đô thị được điều chỉnh, giúp Hưng Yên có điều kiện tăng gấp rưỡi quy mô công nghiệp - dịch vụ so với giai đoạn trước. Theo Nghị quyết 306/NQ-CP, vùng Đồng bằng sông Hồng phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 11%/năm giai đoạn 2026-2030; do đó, Hưng Yên - với vai trò một cực công nghiệp quan trọng của vùng Thủ đô - cần đặt mục tiêu cao hơn mức trung bình vùng, để đảm nhận vai trò dẫn dắt và lan tỏa tăng trưởng vùng.

Thứ tư, mức tăng trưởng 11% phản ánh đúng năng lực huy động và hấp thụ vốn đầu tư của tỉnh. Với quy mô kinh tế hiện nay và tiềm năng mở rộng trong giai đoạn tới, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 được dự báo đạt 1.167 nghìn tỷ đồng (44,87 tỷ USD), tương ứng tỷ lệ đầu tư/GRDP bình quân 48,1%, hoàn toàn khả thi với năng lực huy động vốn nội địa, khu vực tư nhân và FDI hiện nay.

Hệ số ICOR giảm xuống còn 6,13, phản ánh hiệu quả đầu tư được cải thiện rõ rệt nhờ đổi mới cơ cấu đầu tư và đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng chiến lược, như giao thông liên vùng, các khu công nghiệp, đô thị thông minh, năng lượng sạch và hạ tầng số. Hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp và Khu kinh tế Hưng Yên đang được mở rộng, giúp tăng năng lực sản xuất, tạo quỹ đất công nghiệp và thu hút các dự án FDI công nghệ cao, thân thiện môi trường.

Tổng hợp các căn cứ trên cho thấy, kịch bản tăng trưởng 11%/năm vừa phản ánh đúng tiềm năng và năng lực nội tại của tỉnh Hưng Yên, vừa phù hợp với định hướng quốc gia, quy hoạch vùng và xu thế phát triển hiện đại, đồng thời đảm bảo cân bằng giữa tốc độ - hiệu quả - chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2030.

IV. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Đến năm 2050[12], Hưng Yên là thành phố trực thuộc Trung ương, trung tâm công nghiệp - dịch vụ hiện đại, thông minh, xanh và bền vững của vùng đồng bằng sông Hồng, đóng vai trò kết nối chiến lược của vùng ĐBSH và cả nước. Kinh tế phát triển hiện đại, số hóa và tuần hoàn, đạt phát thải ròng bằng "0"; hạ tầng đồng bộ, thông minh và kết nối đa chiều. Xã hội văn minh, hài hòa, bản sắc văn hóa Phố Hiến được phát huy, con người có đời sống phồn vinh, hạnh phúc; quốc phòng - an ninh vững chắc, môi trường an toàn, bền vững, Hưng Yên là thành phố thông minh đáng sống của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

V. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Nhiệm vụ trọng tâm

(i) Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên cơ sở 05 trụ cột chủ yếu:

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế nhằm thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp công nghệ cao.

- Phát triển nền nông nghiệp sạch, nông nghiệp sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm hiệu quả, bền vững.

- Phát triển mạnh hệ thống đô thị, thương mại, du lịch và các ngành dịch vụ, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

- Phát triển năng lượng sạch (điện gió ngoài khơi, điện sinh khối, điện khí LNG, Hydrogen xanh…) theo hướng đồng bộ, bền vững, gắn với bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh năng lượng.

- Phát triển kinh tế biển theo mô hình khu kinh tế tự do, gắn kết tổng thể các hoạt động kinh tế, thương mại, đầu tư, tiền tệ, tài chính, đô thị, năng lượng, công nghệ, nhân lực, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, dịch vụ vận tải, logistics, cảng biển, sân bay; theo xu hướng tập trung và lan tỏa nguồn nhân lực chất lượng cao, tinh hoa

[12] Đến năm 2035, Hưng Yên là tỉnh công nghiệp hiện đại, đáp ứng tiêu chí đô thị loại I.

Đến năm 2045, Hưng Yên là thành phố thông minh, sinh thái trực thuộc Trung ương; có nền công nghiệp hiện đại thuộc nhóm dẫn đầu cả nước; trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của phía Bắc; giàu bản sắc văn hóa, phát huy đầy đủ, mang đậm những giá trị cốt lõi của văn hóa vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Xã hội kỷ cương, ổn định, hài hòa, đoàn kết, an ninh, an toàn, văn minh, hạnh phúc. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc. Nhân dân có cuộc sống thịnh vượng, hạnh phúc.

trí tuệ, khuyến khích thử nghiệm, sáng tạo, chia sẻ, tự do kết nối với phần còn lại của thế giới; bảo đảm liên thông chặt chẽ với các địa phương trong khu vực và được tổ chức quản lý, quản trị theo cơ chế đặc thù, vượt trội, mang tính khác biệt để dẫn dắt phát triển, hình thành cực tăng trưởng của vùng Đồng bằng sông Hồng và khu vực phía Bắc của quốc gia.

(ii) Tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính; xây dựng, phát triển kinh tế số, chính quyền số, xã hội số. Tiếp tục thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả công tác đối ngoại. Xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực chủ yếu để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân; kịp thời, triệt để tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt; khơi thông và huy động, sử dụng tối đa, hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy phát triển nhanh, bứt phá, bền vững.

(iii) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, coi đây là khâu đột phá, động lực then chốt để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời tiếp tục chú trọng phát triển nguồn lực con người, phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh và động lực to lớn cho sự phát triển nhanh, bền vững của tỉnh. Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý xã hội và quản lý phát triển xã hội theo hướng bền vững; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, xây dựng con người Hưng Yên phát triển toàn diện, có tri thức, kỹ năng, ý thức công dân, có ý chí vươn lên mạnh mẽ và khát vọng xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc.

(iv) Tập trung nâng cao năng lực bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu vì mục tiêu phát triển bền vững; tăng cường triển khai đồng bộ các giải pháp trống ô nhiễm môi trường, kiểm soát chặt chẽ, an toàn các nguồn phát thải, từng bước hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng "0". Đẩy mạnh thực hiện các mô hình sản xuất, kinh doanh và mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững trên cơ sở chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn.

(v) Củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định, an toàn để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Các đột phá chiến lược

- Tập trung xây dựng cơ chế, chính sách gắn với cải cách hành chính, phân cấp, phân quyền trong quản lý, quản trị phát triển; xây dựng chính quyền địa phương hai cấp tinh gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Cải cách thủ tục hành chính bảo đảm thực chất, nâng cao chất lượng dịch vụ công; đổi mới phương thức quản lý phát triển, quản trị xã hội hướng tới phục vụ người dân, doanh nghiệp. Cải thiện liên tục, không ngừng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo sự đột phá trong huy động nguồn lực phát triển.

Tập trung mọi nguồn lực để khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và không gian phát triển mới; đầu tư hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, cảng biển, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị, khu đô thị mới, hạ tầng văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo, hạ tầng công nghệ, hạ tầng số, hạ tầng viễn thông, thủy lợi... Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp khai thác hiệu quả các nguồn năng lượng là tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để phát triển tỉnh bền vững.

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực, trở thành động lực chủ yếu của mô hình tăng trưởng mới; tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số; thu hút các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, phát triển, triển khai ứng dụng khoa học, công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo đầu tư vào địa bàn tỉnh. Thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân; xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp mới; phát triển lực lượng sản xuất mới, các mô hình, phương thức sản xuất, kinh doanh mới.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp thực sự tiêu biểu, nhất là người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực, tư duy mới, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước.

MỤC V: CÁC PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH HƯNG YÊN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng

1.1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.1.1. Quan điểm phát triển, mục tiêu

a) Quan điểm

Phát triển nông nghiệp Hưng Yên theo hướng sinh thái, hiện đại, bền vững; đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp; xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, hiệu quả và có sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, hữu cơ và tuần hoàn. Tổ chức không gian sản xuất phù hợp với từng vùng sinh thái. Từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị, hướng tới nền nông nghiệp xanh, thông minh và hiệu quả.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc trưng có lợi thế của từng tiểu vùng trong tỉnh; khai thác lợi thế khác biệt của từng vùng sinh thái để tạo thương hiệu và nâng cao sức cạnh tranh. Phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới tham gia vào chuỗi giá trị từ sản xuất tới tiêu thụ sản phẩm và chương trình OCOP. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp - hợp tác xã - trang trại - nông hộ, nhằm nâng cao giá trị gia tăng, đảm bảo chất lượng sản phẩm và ổn định thị trường tiêu thụ.

Sử dụng hiệu quả các nguồn lực lớn cho phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững. Chuyển đổi hợp lý diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm, cây ăn quả, rau màu, hoa và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu; quản lý, khai thác tiết kiệm tài nguyên nước, phát triển hệ thống thủy lợi đa chức năng, phục vụ tưới tiêu, phòng chống ngập úng, xâm nhập mặn, cấp nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản; thực hiện chuyên môn hóa, đào tạo nghề, chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp, nâng cao năng suất và thu nhập khu vực nông thôn.

Thu hút và khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, ứng dụng công nghệ tiên tiến; gắn sản xuất với phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản hiện đại và thương mại điện tử nông sản. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc, phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư đồng bộ hệ thống logistics nông nghiệp và khu chế biến tập trung, kết nối với vùng Thủ đô, đồng thời đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, chất thải nông nghiệp, bảo đảm yêu cầu về môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; tăng cường liên kết bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu, phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có lợi thế của từng tiểu vùng. Nâng cao hiệu quả kinh tế của các sản phẩm OCOP, gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu bền vững, giàu

bản sắc văn hóa vùng đồng bằng sông Hồng. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu có uy tín trong nước và quốc tế.

b) Mục tiêu tổng quát

Phát triển nền nông nghiệp hiện đại, sinh thái và bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh, văn minh; Nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh thông qua ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số và phát triển chuỗi giá trị nông sản; Phát huy lợi thế vùng sinh thái ven sông - ven biển - đồng bằng, phát triển nông nghiệp xanh, thông minh, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải thấp gắn với chế biến sâu và thị trường tiêu thụ Thủ đô Hà Nội, vùng Thủ đô và Đồng bằng sông Hồng; Từng bước hình thành nông nghiệp tri thức, hiệu quả, có thu nhập cao, đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của quốc gia.

b) Mục tiêu cụ thể

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp 2,7-3%/năm.

+ Cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ ngành: Trồng trọt 35% - Chăn nuôi 60% - Dịch vụ nông nghiệp 5%.

+ Giá trị bình quân thu được trên 1 ha canh tác đạt trên 280-300 triệu đồng/ha.

+ Tỷ lệ hàng hóa qua chế biến đạt 80%..

1.1.2. Định hướng phát triển

1.1.2.1. Định hướng chung của ngành

- Cải tiến sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững:

+ Đến năm 2030, hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô liên vùng đối với cây ăn quả đặc sản, lúa giảm phát thải, rau màu chất lượng cao, chăn nuôi trang trại và thủy sản thâm canh.

+ Phát triển, hiện đại hóa sản xuất các mặt hàng nông, lâm, thủy sản; phát triển chuỗi giá trị sản xuất nông sản gắn với khu nông nghiệp CNC

+ Tập trung sản xuất lúa giống, lúa hàng hóa chất lượng cao chiếm 70% diện tích lúa-khoảng 60-70,000 ha, sản lượng đạt khoảng 700.000 tấn (Các xã Tiên Lữ, Tiên Hoa , Chí Minh, Việt Tiến, Châu Ninh, Đức Hợp, Việt Cường, Đông Tiên Hưng, Nam Tiên Hưng, Thái Ninh, Hưng Hà, Tân Tiến, Long Hưng, Diên Hà ….);

+ Cây ăn quả đặc sản (nhãn phèn, nhãn lồng, vải trứng, chuối, …) khoảng 25.000 ha tại các xã Tân Hưng, Đoàn Đào, Tống Trân, Triệu Việt Vương, Nghĩa Dân, Mễ Sở…),

+ Sản xuất rau hoa 5000-6000 ha trong đó vùng sản xuất tập trung phục vụ chuỗi đô thị, khu công nghiệp khoảng 2000 ha (Văn Giang, Phụng Công…);

+ Phát triển chăn nuôi ATSH, CNC tập trung, phát triển kinh tế trang trại

+ Thủy sản : phát triển nuôi cá lồng bè, nuôi hàu thương phẩm, nuôi thủy sản nước ngọt đạt 15.000ha; ổn định sản lượng đánh bắt khoảng 8-9000 tấn.

- Bảo tồn rừng ngập mặn, phát triển du lịch sinh thái kết hợp thủy sản ven biển 5000 ha tại các xã Hưng Phú, Đông Tiền Hải, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Thái Thụy và Đông Thụy Anh;

- Nông nghiệp 4.0: Xây dựng các vùng nông nghiệp công nghệ cao; ứng dụng

công nghệ vào sản xuất, kinh doanh, và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp như gieo cấy tự động, sản xuất theo quy trình VietGAP, phun thuốc BVTV bằng máy bay không người lái, nhà màng, sản xuất hoa cây cảnh công nghệ cao, hệ thống tưới tiết kiệm.

- Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường: Xây dựng thương hiệu nông sản của tỉnh, mở rộng vùng tiêu thụ sản phẩm nông sản của tỉnh.

Liên kết phát triển: Liên kết liên ngành cho phát triển nông nghiệp; liên kết liên vùng, tỉnh nhằm xây dựng các vùng cung nguyên liệu cho chế biến sâu theo chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu.

1.1.2.2. Định hướng phát triển các lĩnh vực của ngành

1.2.4.1. Lĩnh vực trồng trọt

Phát triển trồng trọt theo hướng hiện đại, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới phồn vinh, văn minh. Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng và sản phẩm nông nghiệp phù hợp với lợi thế vùng, nhu cầu thị trường và điều kiện tự nhiên, phát huy vai trò vùng ven đô, ven biển, đồng bằng trung tâm của tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị khép kín, hình thành vùng chuyên canh sản phẩm chủ lực (cây ăn quả, rau màu, hoa cây cảnh, cây dược liệu và thủy sản). Khuyến khích nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, các-bon thấp, ứng dụng mạnh công nghệ số, cơ giới hóa và khoa học kỹ thuật tiên tiến.

Thực hiện chuyển đổi linh hoạt đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác, cây ăn quả, rau màu hoặc nuôi trồng thủy sản, bảo đảm hiệu quả kinh tế, an ninh lương thực và phát triển bền vững. Tăng cường sử dụng giống năng suất cao, thân thiện môi trường, kết hợp phân bón hữu cơ, công nghệ tưới tiết kiệm và quản lý chất thải nông nghiệp hiệu quả.

* Sản phẩm chủ lực

(1). Cây lúa:

+ Giữ ổn định quy mô diện tích canh tác lúa đạt 90-95 nghìn ha; chuyển đổi linh hoạt 5-10 nghìn ha khu vực ven các đô thị sang lúa - rau vụ đông hoặc cây giá trị cao khi thị trường thuận lợi.

+ Năng suất bình quân: 7,0 tấn/ha ở vùng trọng điểm; giữ ở mức 6,5 tấn/ha toàn tỉnh.

+ Nâng tỷ lệ giống chất lượng cao trên 70% diện tích lúa; sử dụng giống thơm, đặc sản đạt 25-30%. Mở rộng diện tích sản xuất lúa giống; Hưng Yên là nơi cung cấp giống lúa chất lượng cao cho cả nước, tiến tới xuất khẩu giống lúa.

+ Tỷ lệ sản phẩm qua chế biến và thương hiệu: ≥ 60% sản lượng; gạo đóng gói đạt chuẩn an toàn, truy xuất ≥ 80% kênh siêu thị. Xây dựng các thương hiệu lúa mạnh như lúa hữu cơ, lúa-rươi, lúa đặc sản

+ Có khoảng 30% diện tích lúa được áp dụng một phần hoặc toàn phần theo canh tác giảm phát thải khí nhà kính bằng tưới ngập, khô xen kẽ (AWD).

- Xây dựng các cánh đồng lớn 50-200 ha; hợp đồng liên kết doanh nghiệp-

HTX -nông dân tại vùng sản xuất tập trung. Xây dựng các mô hình lúa - cây vụ đông giá trị cao (ngô ngọt, rau) vùng ven đô, các mô hình lúa – cá, lúa – vịt; lúa hữu cơ ở tiểu vùng sạch và mô hình sản xuất các giống chịu mặn, chịu ngập; chuyển chu kỳ mùa vụ linh hoạt; mô hình lúa - thủy sản ở vùng rủi ro, vùng trũng.

- Chuỗi giá trị, chế biến và tổ chức sản xuất

Tập trung vào phát triển sản xuất giống lúa, đây là công nghệ và đột phá giá trị gia tăng của sản xuất lúa cũng như chuỗi giá trị lúa gạo của Hưng Yên do đó cần có Trung tâm giống liên kết doanh nghiệp - viện trường và hệ thống nhân giống xác nhận và danh mục giống chủ lực được sản xuất trên địa bàn tỉnh. (chất lượng cao, thơm, dinh dưỡng, chịu mặn/khô).

Đối với cơ giới hóa và số hóa trong canh tác lúa cần cơ giới hóa đồng bộ từ 90-100% từ khâu làm đất - gieo sạ - bón - phun - thu hoạch. Thực hiện các công tác phục vụ giám sát, truy xuất nguồn gốc như bản đồ số, đặt cảm biến độ ẩm - dinh dưỡng trên đồng ruộng, ứng dụng quản lý mùa vụ; hợp đồng số nhằm truy xuất QR toàn chuỗi.

Hoạt động sau thu hoạch và chế biến sâu cần phát triển hạ tầng kho, hệ thống sấy, đóng gói. Mỗi tiểu vùng có cụm sấy (10–30 tấn/ngày), kho kín, kiểm soát ẩm – côn trùng; tiêu chuẩn hóa độ ẩm hạt. Cần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu các sản phẩm như gạo đóng gói, gạo đồ, gạo dinh dưỡng, bột gạo, sữa gạo, protein từ cám, dầu cám gạo, các sản phẩm mỹ phẩm từ gạo. Tận dụng phụ phẩm (rơm, trấu) làm viên nén, biochar, trồng nấm.

Phát triển thương hiệu gạo cao cấp và thị trường cần tập trung trước hết vào thị trường nội địa trong đó hướng tới phân khúc cao cấp premium, một phần được xuất khẩu sang thị trường cao cấp. Xây dựng các thương hiệu gạo đặc sản, hữu cơ, gạo thơm… Kênh bán gạo thông qua hệ thống phân phối siêu thị, nhà hàng, trường học – bệnh viện, xuất khẩu phân khúc premium; thương mại điện tử...

Tỉnh Hưng Yên cần có các chính sách hỗ trợ để phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi, xây dựng hạ tầng lúa giảm phát thải, hỗ trợ tích tụ đất đai, hỗ trợ sản phẩm OCOP, triển khai bảo hiểm nông nghiệp…

(2). Cây ăn quả

Phát triển cây ăn quả của Hưng Yên theo hướng chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu. Trọng tâm là ứng dụng công nghệ cao trong nhân giống, canh tác, bảo quản và chế biến, nhằm nâng cao giá trị gia tăng, năng suất và hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích. Phát triển cây ăn quả gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp chế biến nông sản, hệ thống logistics và thị trường tiêu thụ trong nước, xuất khẩu, qua đó khẳng định thương hiệu nông sản Hưng Yên trên thị trường khu vực và toàn quốc.

+ Quy mô diện tích: Củng cố và mở rộng vùng chuyên canh cây ăn quả lên mức phù hợp từng xã đạt diện tích cây ăn quả toàn tỉnh là 25.000 ha; ưu tiên các cây ăn quả như nhãn phèn, nhãn lồng, vải trứng, chuối, táo, ổi …tại

+ Năng suất và chất lượng: Tăng đồng đều 10–20% so với hiện trạng thông qua giống sạch bệnh, tỉa cành – bao trái – quản lý dinh dưỡng chuẩn.

+ Tỷ lệ diện tích đạt chuẩn: ≥ 60% VietGAP/GlobalGAP; 5–10% hữu cơ ở

vùng sinh thái phù hợp, kết hợp phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, sinh thái vùng đồng bằng sông Hồng và theo trục ven đê sông Hồng, sông Thái Bình

+ Sau thu hoạch – chế biến: ≥ 50% sản lượng qua sơ chế/đóng gói chuẩn; ≥ 30% qua chế biến (nước ép, sấy, mứt, puree).

+ Giá trị/ha/năm: 250–400 triệu đồng/ha (mô hình chuẩn); mô hình trọng điểm đạt 500–700 triệu đồng/ha.

+ Cây nhãn: Khoảng 5.800 ha, gắn với việc duy trì, mở rộng và nâng tầm thương hiệu "Nhãn lồng Hưng Yên", sản phẩm đặc trưng có giá trị cao, được bảo hộ chỉ dẫn địa lý và có tiềm năng xuất khẩu.

+ Cây cam, quýt: Khoảng 1.800 ha, tập trung sản xuất cam đường canh, cam ngọt chất lượng cao phục vụ thị trường đô thị lớn và chế biến tinh.

+ Cây chuối: 2.500 ha, bố trí tại các vùng ven sông Luộc, sông Hồng, sông Trà Lý, khai thác lợi thế đất bãi phù sa màu mỡ, gắn với xuất khẩu chuối tươi và chế biến sản phẩm sấy, ép, đóng hộp.

+ Cây vải: Khoảng 1.800 ha, trong đó vải trứng chiếm 45-50% diện tích, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

+ Cây bưởi: Khoảng 2.000 ha, kết hợp mô hình vườn du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp.

- *Chuỗi giá trị nâng cao giá trị gia tăng*

Nâng cao chuỗi giá trị cho nhóm cây ăn quả bền vững và góp phần xây dựng hình ảnh nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng, tập trung vào một số định hướng chính:

+ Cây ăn quả đòi hỏi đầu tư ban đầu lớn, lâu dài, do đó phát triển hệ thống sản xuất giống, vườn ươm phải đạt tiêu chuẩn và sản xuất cây giống đạt tiêu chuẩn và sạch bệnh. Cần áp dụng công nghệ cao trong sản xuất vật liệu sạch bệnh, giống chuẩn (nhãn chín rải vụ, bưởi không hạt, chuối xuất khẩu). Diện tích trồng cây ăn quả phải đạt trên 90% giống có chứng nhận nguồn gốc vào 2050.

+ Xây dựng các mô hình cây ăn quả áp dụng quy trình canh tác – IPM – số hóa theo hướng tỉa cành – tạo tán, bao trái, tưới nhỏ giọt, quản lý dinh dưỡng theo phân tích lá/đất, xử lý ra hoa – đậu quả rải vụ; giảm thuốc hóa học, tăng thiên địch, bẫy sinh học; kiểm soát tồn dư; nhật ký điện tử vườn, mã QR truy xuất, dự báo sâu bệnh – thời tiết vi mô.

+ Khuyến khích doanh nghiệp xây dựng hệ thống hạ tầng sau thu hoạch bao gồm trạm lạnh cụm có công suất (500–1.000 tấn), dây chuyền rửa – sàng – phân cỡ – waxing, kho mát/siêu mát cho vải, nhãn, cam, bưởi, chuối, ổi.

+ Hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm cây ăn quả bảo gồm các sản phẩm: Nước ép NFC, puree, sấy lạnh, mứt – mứt vỏ bưởi, tinh dầu vỏ, pectin, bột trái cây… gắn với chuẩn hóa: Bao bì – nhãn – mã QR; tiêu chuẩn phân loại theo độ chín – Brix – cỡ quả theo thị trường.

+ Tận dụng phụ phẩm: Ủ compost, thức ăn chăn nuôi, viên nén sinh khối, tinh dầu – bioactives.

(3). Hoa cây cảnh

Phát triển hoa và cây cảnh trở thành một ngành kinh tế nông nghiệp đô thị đặc thù, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sinh thái, cảnh quan và dịch vụ. Hưng Yên chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học và công nghệ số trong nhân giống, chăm sóc, thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm. Các vùng hoa cây cảnh được định hướng phát triển làng nghề hoa, cây cảnh chất lượng cao, gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm và du lịch văn hóa, làng nghề.

Hệ thống sản xuất, tiêu thụ hoa, cây cảnh được định hướng liên kết chặt chẽ với các sàn thương mại điện tử, trung tâm logistics nông nghiệp và chuỗi phân phối đô thị lớn, tạo ra chuỗi giá trị sản phẩm hoa, cây cảnh đô thị thông minh, góp phần đưa Hưng Yên trở thành trung tâm cây cảnh, hoa nghệ thuật của vùng Thủ đô và Đồng bằng sông Hồng.

Phát triển hoa, cây cảnh trở thành ngành hàng giá trị cao, phục vụ chuỗi đô thị, du lịch, dịch vụ cảnh quan gắn với văn hóa vùng đồng bằng sông Hồng và xuất khẩu, theo hướng công nghệ cao - xanh - tuần hoàn, xây dựng hình ảnh Hưng Yên là "thủ phủ hoa – cây cảnh của miền Bắc".

+ Diện tích sản xuất hoa, cây cảnh đạt 5.000 ha toàn tỉnh.

+ Tỷ lệ sản phẩm đạt chuẩn VietGAP/GlobalGAP: ≥ 60%.

+ Giá trị sản xuất/ha/năm: 500-800 triệu đồng/ha; vùng mô hình đạt 1–1,2 tỷ đồng/ha.

+ Tỷ lệ sản phẩm qua kênh đô thị - dịch vụ cảnh quan: ≥ 50%.

- Chuỗi giá trị và công nghệ cho sản xuất hoa cây cảnh

+ Phát triển các trung tâm giống hoa lan, hoa hồng, hoa ly, bonsai; nhập khẩu giống mới, lai tạo giống bản địa, trong đó có ≥ 80% giống có chứng nhận nguồn gốc 2030; ≥ 95% vào 2050.

+ Gắn sản xuất hoa cây cảnh với canh tác hiện đại, công nghệ cao bao gồm phát triển nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới nhỏ giọt, điều khiển nhiệt độ – ánh sáng, Số hóa nhật ký sản xuất, truy xuất QR.

+ Phát triển các trung tâm sơ chế, đóng gói, kho lạnh, logistics hoa và chế biến sâu: hoa khô, tinh dầu, trà hoa, sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ cây cảnh.

+ Tập trung xây dựng thương hiệu Hoa, cây cảnh Hưng Yên. Phát triển các kênh bán qua siêu thị, trung tâm thương mại, dịch vụ cảnh quan đô thị, thương mại điện tử, xuất khẩu sang Nhật, EU, Trung Đông.

(4). Rau màu

- Phát triển rau màu theo hướng an toàn – công nghệ cao – đa dạng sản phẩm – gắn chuỗi giá trị, vừa phục vụ thị trường nội địa, vừa hướng tới xuất khẩu.

+ Diện tích rau toàn tỉnh đạt từ 18.000–20.000 ha (chiếm ~12–13% đất trồng trọt).

+ Tỷ lệ diện tích đạt chuẩn VietGAP/GlobalGAP: ≥ 70%.

+ Giá trị sản xuất/ha/năm: 200–300 triệu đồng/ha; mô hình công nghệ cao đạt 400–500 triệu đồng/ha.

+ Tỷ lệ sản lượng qua sơ chế – đóng gói: ≥ 50%.

+ Phát triển hệ thống phân phối các sản phẩm rau hữu cơ, rau an toàn theo chuỗi giá trị gia tăng

(5) Cây công nghiệp ngắn ngày và cây dược liệu: Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày và cây dược liệu theo hướng chuyên canh, gắn với công nghiệp chế biến dược phẩm và xuất khẩu; đồng thời đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân ở các vùng canh tác truyền thống và vùng chuyển đổi đất nông nghiệp.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương): Duy trì diện tích khoảng 400 - 450 ha/năm, phục vụ chế biến thực phẩm, dầu thực vật và làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.

+ Cây dược liệu: Quy hoạch phát triển tập trung tại các khu vùng bãi sông Hồng, hướng tới sản xuất dược liệu sạch, hữu cơ và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Các vùng trồng dược liệu được định hướng gắn kết với hệ thống doanh nghiệp chế biến dược phẩm, trung tâm y học cổ truyền, các viện nghiên cứu và trường đại học, hình thành chuỗi giá trị khép kín từ trồng, chế biến, tiêu thụ, nghiên cứu, xuất khẩu, đưa Hưng Yên trở thành vùng dược liệu trọng điểm.

1.2.4.2. Chăn nuôi

- Định hướng:

Phát triển ngành chăn nuôi Hưng Yên theo hướng toàn diện, hiệu quả và bền vững, dựa trên lợi thế sinh thái đa dạng của các tiểu vùng trong tỉnh, từ khu vực đồng bằng ven đô, trung tâm sản xuất nông nghiệp truyền thống đến vùng ven biển. Mục tiêu là hình thành nền chăn nuôi hiện đại, an toàn sinh học, thân thiện môi trường và có khả năng cạnh tranh cao, gắn kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ và chuỗi giá trị nông sản vùng Đồng bằng sông Hồng.

Phân vùng phát triển chăn nuôi tập trung, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại quy mô lớn đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi gắn với ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa và chế biến sâu. Các cơ sở chăn nuôi được tổ chức theo mô hình chuỗi khép kín, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái.

Cơ cấu lại các đối tượng vật nuôi, điều chỉnh quy mô hợp lý theo nhu cầu thị trường, hướng tới phát triển các sản phẩm chăn nuôi chủ lực có lợi thế cạnh tranh. Đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp, kết hợp sử dụng chế phẩm sinh học và công nghệ vi sinh nhằm giảm phát thải, tiết kiệm năng lượng và tăng hiệu quả kinh tế.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, tập trung hiện đại hóa ngành chăn nuôi, nâng cao tỷ trọng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đồng thời duy trì mô hình chăn nuôi nông hộ truyền thống theo hướng an toàn, hữu cơ, đặc sản địa phương, phục vụ nhu cầu du lịch, ẩm thực và thị trường đô thị.

Công tác xử lý chất thải chăn nuôi được đặc biệt chú trọng, bảo đảm yêu cầu môi trường và phát triển xanh. Các vùng chăn nuôi tập trung sẽ được đầu tư hệ thống xử lý chất thải, thu hồi năng lượng sinh học từ biogas, tái sử dụng phụ phẩm hữu cơ, góp phần giảm phát thải khí mê-tan và hướng tới chăn nuôi các-bon thấp.

- Mục tiêu:

+ Tỷ lệ chăn nuôi trong chuồng trại ATSH ≥ 70%.

+ 100% cơ sở chăn nuôi quy mô lớn có hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn.

+ Giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 55% cơ cấu nông nghiệp.

+ ≥ 50% sản phẩm chăn nuôi qua chế biến, đóng gói, truy xuất nguồn gốc.

+ Hình thành ≥ 20 chuỗi liên kết chăn nuôi – giết mổ – chế biến – tiêu thụ.

- Các sản phẩm chăn nuôi chủ yếu:

Đàn lợn: Phát triển chăn nuôi lợn công nghiệp và hữu cơ quy mô lớn tại các vùng thuận lợi về hạ tầng và nguồn nước. Ứng dụng giống cao sản, công nghệ tiên tiến và chuỗi quản lý khép kín nhằm đảm bảo năng suất, chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Đến năm 2030, duy trì tổng đàn khoảng trên 1 triệu con, trong đó 100% là lợn nạc và siêu nạc, tỷ lệ chăn nuôi công nghệ cao đạt 30-40%, hướng tới phát triển sản phẩm thịt sạch, đạt chuẩn xuất khẩu.

Chăn nuôi gia cầm: Định hướng phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp và an toàn sinh học, kết hợp với chuỗi sản xuất trứng, thịt và chế biến. Đến năm 2030, tổng đàn gia cầm đạt khoảng 23,5 triệu con, sản lượng thịt đạt 117,5 nghìn tấn, từng bước hình thành trung tâm chăn nuôi và chế biến gia cầm tập trung của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Chăn nuôi trâu, bò: Phát triển chăn nuôi trâu, bò theo hướng hàng hóa, tập trung và chất lượng cao, gắn với vùng đồng cỏ, bãi bồi ven sông và khu vực ven biển; chú trọng phát triển đàn bò thịt cao sản và bò sữa, phục vụ chế biến sữa và thịt bò cao cấp. Đến năm 2030, tổng đàn trâu, bò đạt khoảng 90 ngìn con, trong đó đàn bò sữa ổn định khoảng 2.500-3000 con. Khuyến khích phát triển chăn nuôi bò sinh thái kết hợp du lịch nông nghiệp và cung ứng sản phẩm sữa tươi, thịt hữu cơ cho vùng Thủ đô.

- Chuỗi giá trị, công nghệ và tổ chức sản xuất

+ Phát triển các giống sạch bệnh; và hệ thống cung cấp giống lợn, gà, bò, thủy cầm đặc sản, dê, thỏ.

+ ATSH – phòng dịch: Kiểm soát ra vào trại, tiêm phòng đầy đủ, hệ thống cảnh báo dịch bệnh số. Tăng cường xử lý môi trường chăn nuôi như Biogas, chế phẩm sinh học, mô hình tuần hoàn (chăn nuôi – năng lượng – trồng trọt).

+ Tăng cường chế biến sâu: Thịt mát, xúc xích, đồ hộp, sữa tiệt trùng; phụ phẩm thành phân hữu cơ, năng lượng sinh khối.

+ Cần phát triển các liên kết sản xuất giữa HTX – doanh nghiệp, chính sách tín dụng ưu đãi cho chuồng trại ATSH, giết mổ tập trung, chế biến.

+ Đảm bảo nguồn nhân lực: Đào tạo nông dân, HTX về ATSH, xử lý chất thải, quản lý chuỗi; đội ngũ thú y – môi trường cấp xã.

c) Thủy sản

- Định hướng phát triển:

Phát triển ngành thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả cao và bền vững, trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng góp phần đa dạng hóa cơ cấu nông nghiệp, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bằng và ven biển. Ngành thủy sản phát triển dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, quy trình nuôi trồng an toàn, kiểm soát môi trường và chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế (VietGAP, GlobalGAP).

Tập trung đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát triển mạnh vùng nuôi trồng thủy sản ven biển, tận dụng lợi thế vùng triều và đầm phá, hình thành khu nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô lớn, công nghệ cao kết hợp với du lịch sinh thái ven biển.

Phát triển ngành thủy sản ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật hiện đại trong quản lý ao nuôi, xử lý nước, kiểm soát dịch bệnh và quản lý chuỗi giá trị. Các vùng nuôi tập trung được đầu tư hệ thống xử lý nước thải, bùn thải và tái sử dụng phụ phẩm nuôi trồng, đảm bảo yêu cầu về môi trường, an toàn sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh duy trì khoảng 20.500 ha, nuôi trồng thủy sản biển khoảng 1.900 ha, nuôi ven bờ khoảng 1.800 ha, nuôi nội đồng khoảng 16.800 ha. Các sản phẩm nuôi chủ lực đặc sản (ba ba, cá lăng, cá chiên, tôm càng xanh, ngao).

Đối với vùng nuôi cá lồng trên sông, tỉnh tiếp tục khuyến khích phát triển mô hình nuôi theo cụm lồng, nuôi tuần hoàn khép kín, sử dụng công nghệ sục khí và thức ăn công nghiệp kiểm soát, nhằm tăng năng suất, giảm ô nhiễm nguồn nước và đảm bảo an toàn thực phẩm. Những khu vực tiềm năng như sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý.

Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:

Với lợi thế hệ thống sông ngòi, ao, hồ và vùng bãi triều ven biển phong phú, Hưng Yên có tiềm năng lớn về nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Quản lý và khai thác thủy sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo tồn hệ sinh thái nước ngọt, nước lợ và ven biển.

Trong thời gian tới, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về khai thác, nuôi trồng, vận chuyển và tiêu thụ thủy sản an toàn, bền vững. Cùng với đó, đẩy mạnh kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi khai thác hủy diệt, vi phạm quy định bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Hàng năm, thực hiện chương trình tái tạo và thả giống thủy sản tự nhiên ra các hệ thống sông, hồ, đầm của tỉnh, nhằm phục hồi và nâng cao mật độ quần thể thủy sinh, góp phần lập lại cân bằng sinh thái và bảo vệ đa dạng sinh học. Đối với khu vực ven biển, khuyến khích phát triển rừng ngập mặn kết hợp nuôi thủy sản sinh thái, vừa tạo sinh kế bền vững, vừa chống xâm nhập mặn và bảo vệ bờ biển.

- Mục tiêu phát triển

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản ổn định khoảng 20.000–22.000 nghìn ha trong đó diện tích nuôi trồng nước mặn lợ đạt 6500 ha

+ Sản lượng đạt 360.000–380.000 nghìn tấn/năm, trong đó sản lượng đánh bắt hàng năm giữ ổn định khoảng 100.000 tấn, 100% sản phẩm khai thác được bảo quản lạnh, và có ≥ 50% qua chế biến, đóng gói.

+ Giảm dần số lượng tàu công suất nhỏ, tăng tỷ lệ tăng tàu công suất lớn, trang bị hiện đại (định vị, bảo quản lạnh)..

+ Thiết lập vùng cấm khai thác sinh sản, thả giống tái tạo nguồn lợi.

+ Hình thành ≥ 5 cảng cá, chợ cá đạt chuẩn, gắn với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

+ Phấn đấu ≥ 70% vùng nuôi đạt chuẩn VietGAP/GlobalGAP; 5% diện tích nuôi hữu cơ.

- Chuỗi giá trị và công nghệ nâng giá trị gia tăng

+ Giống - ATSH: Trung tâm sản xuất giống sạch bệnh; kiểm soát đầu vào; ≥ 80% giống có chứng nhận nguồn gốc vào 2030. Áp dụng công nghệ cao trong nuôi trồng như ao tuần hoàn, Biofloc/RAS; cảm biến chất lượng nước; tự động hóa cho ăn – sục khí; quản trị dữ liệu vùng nuôi.

+ Xử lý môi trường: Ao lắng – tưới tuần hoàn; chế phẩm sinh học; thu gom bùn – vỏ ngao làm phân hữu cơ/biochar.

+ Sau thu hoạch – chế biến: Phi lê, đông lạnh IQF, chả cá, dầu cá – collagen; tôm/ngao chế biến; chuẩn hóa HACCP, BRC.

+ Phát triển hệ thông bảo quản – logistics: Kho lạnh tại cảng cá; xe lạnh kết nối Hà Nội – Hải Phòng; tem QR – truy xuất.

- Tổ chức sản xuất, chính sách và quản trị nguồn lợi

+ Thúc đẩy liên kết HTX – doanh nghiệp: Hợp đồng bao tiêu dài hạn; tín dụng ưu đãi cho công nghệ nuôi – kho lạnh – chế biến.

+ Áp dụng Chuẩn chất lượng: VietGAP/GlobalGAP vùng nuôi; HACCP/BRC nhà máy; nhật ký điện tử cho tàu khai thác; kiểm soát tồn dư – an toàn thực phẩm.

+ Quản trị khai thác: Hạn ngạch theo loài/mùa; cấm khai thác vùng sinh sản; thả giống tái tạo; giảm dần tàu nhỏ, chuyển đổi sinh kế (nuôi – dịch vụ ven biển).

+ An toàn sinh học – dịch bệnh: Mạng lưới cảnh báo chất lượng nước – dịch bệnh; xét nghiệm định kỳ; bảo hiểm thủy sản theo vùng rủi ro.

d) Lâm nghiệp

Bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng ngập mặn – phát triển cây phân tán – kinh tế lâm sản ngoài gỗ, gắn môi trường và thị trường.

- Mục tiêu

+ Tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 20–22% diện tích đất tự nhiên (bao gồm rừng trồng, cây phân tán, cây cảnh quan).

+ Hình thành ≥ 10 vùng trồng cây phân tán, cây bóng mát, cây cảnh quan phục vụ đô thị và công nghiệp.

+ Phát triển kinh tế lâm sản ngoài gỗ (tre, mây, dược liệu, hoa cây cảnh) đạt giá trị 2.000–3.000 tỷ đồng/năm.

+ 100% diện tích rừng phòng hộ ven biển được bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh,

phát triển sinh kế rừng ngập mặn cho người dân địa phương.

- Chuỗi giá trị và công nghệ

+ Ứng dụng GIS, viễn thám để quản lý rừng phòng hộ.

+ Đạo tạo tập huấn sinh kế rừng ngập mặn ven biển cho người dân địa phương.

+ Hình thành các điểm du lịch sinh thái ven biển, rừng ngập mặn.

+ Xây dựng hình ảnh Hưng Yên với bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn.

1.1.3.Tổ chức không gian vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Vùng sản xuất lúa: Canh tác lúa chất lượng cao, lúa giống – khoảng 70.000 ha, tập trung tại vùng phía đông của tỉnh khoảng 70 xã ví dụ xã Thái Thụy, Tiền Hải, Thụy Anh, Thái Ninh, Nam Cường, Hưng Phú, ..).

Xây dựng các cánh đồng lớn 50–200 ha; hợp đồng liên kết doanh nghiệp-HTX -nông dân tại vùng sản xuất tập trung. Xây dựng các mô hình lúa – cây vụ đông giá trị cao (ngô ngọt, rau) vùng ven đô, các mô hình lúa – cá, lúa – vịt; lúa hữu cơ ở tiểu vùng sạch và mô hình sản xuất các giống chịu mặn, chịu ngập; chuyển chu kỳ mùa vụ linh hoạt; mô hình lúa – thủy sản ở vùng rủi ro, vùng trũng.

- Vùng sản xuất cây ăn quả:

+ Vùng ven đô, hành lang sông Hồng: Tập trung phát triển các cây ăn quả chủ lực của tỉnh bao gồm : Nhãn đường phèn, nhãn lồng, vải trứng, cam, bưởi, quýt, chuối, ổi táo phục vụ theo nhu cầu thị trường các đô thị lớn Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng và phục vụ chon hu cầu chế biến sâu. Tập trung ở các xã Tân Hưng, Đoàn Đào, Tống Trân, Triệu Việt Vương, Nghĩa Dân, Mễ Sở…. Đối với vùng này tỉnh tập trung xây dựng các mô hình : Trang trại – HTX công nghệ cao; nhà lưới/bao trái; thu hoạch – phân loại – đóng gói gần thị trường.

+ Vùng đất phù sa – thủy lợi tốt : Tập trung phát triển diện tích chuối quy mô lớn (xuất khẩu), bưởi/quýt, táo/ổi, vùng vải chọn lọc tại các xã Tiền Hải, Tây Tiền hải, Phụ Dực, Tân Tiến, Kiến xương, Bình Thanh, Bình Định…) Phát triển mô hình cụm chuyên canh gắn kho lạnh – sơ chế; liên kết cánh đồng lớn cây ăn quả (20–50 ha/cụm).

- V*ùng hoa cây cảnh:*

+ Vùng ven đô Hà Nội, thành phố Hưng Yên: Tập trung phát triển vùng sản xuất hoa cây cảnh tập trung tại các xã Văn Giang, Phụng Công, Mễ Sở, Nghĩa Trụ, Như Quỳnh, Khoái Châu, Việt tiến…. Phát triển hoa cắt cành (hoa hồng, ly, lan hồ điệp, cúc), cây cảnh đô thị, bonsai. Hình thành các mô hình nhà màng, nhà lưới, sản xuất công nghệ cao; phục vụ thị trường Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và xuất khẩu. Xây dựng "làng hoa – làng cảnh" gắn với dịch vụ trải nghiệm.

+ Vùng phát triển chuyên cây cảnh, cây công trình, bonsai.

+ Xây dựng vùng chuyên canh hoa màu vụ đông, cây cảnh quy mô lớn cây công trình phục vụ đô thị và xuất khẩu tại các xã Tiền Hải, Đồng Châu, Ái Quốc, Thái Ninh, Phụ Dực, Tân Tiến … Phát triển các mô hình kết hợp hoa – cây cảnh với du lịch sinh thái, làng nghề truyền thống

- Vùng sản xuất rau màu:

+ Vùng ven đô Hà Nội: Tập trung phát triển vùng chuyên canh rau tại các xã Khoái Châu, Văn Giang, Châu Ninh, Nghĩa Dân, Hiệp Cường…. sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ, rau trong nhà màng (cải, xà lách, cà chua, dưa chuột, ớt ngọt) phục vụ thị trường Hà Nội, siêu thị, nhà hàng, trường học. Phát triển chuỗi rau quả đông lạnh, rau chế biến phục vụ Nhật Bản, EU, Trung Đông

+ Vùng vụ đông quy mô lớn : Tập trung phát triển vùng rau vụ đông tại các xã (Tiền Hải, Tây Tiền Hải, Đồng Châu, Ngọc Lâm, Quỳnh An, Minh Thọ, Lê Lợi, Quang Lịch, Đồng Thanh, Kiến Xương …:sản xuất rau vụ đông (ngô ngọt, khoai tây, cà rốt, bắp cải, súp lơ) gắn với chế biến công nghiệp (đông lạnh, đóng hộp). Hình thành các vùng chuyên canh ưu tiên rau gia vị (húng, mùi, hành, tỏi) và rau củ có giá trị cao.

- Vùng chăn nuôi tập trung:

+ Vùng chăn nuôi lợn, gia cầm trọng điểm: Phát triển vùng chăn nuôi lợn và gia cầm tại các xã Tiên lữ, Tiên Hoa, Quang Hưng, Tống Trân, Nghĩa Dân, Việt Tiến, Chí Minh, Triệu VIệt Vương, Khoái Châu, Lương Bằng, Văn Giang, Phụng Công, Đại Đồng….Tây Tiền Hải, Ái QUốc; Quỳnh Phụ, Phụ Dực Tân Tiến…. Phát triển các trang trại ATSH quy mô lớn, liên kết doanh nghiệp chế biến.

+ Vùng bò sữa, bò thịt: Phát triển vùng chăn nuôi đại gia súc Trâu bò dê tại các xã Đoàn Đào, Tống Trân, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Lê Lợi, Quang Lịch, Vũ Quý, Bình Thành, Bình Định, Văn Giang…. mở rộng quy mô đàn bò sữa, bò thịt chất lượng cao, gắn với nhà máy chế biến sữa và các sản phẩm từ thịt.

+ Vùng Thủy cầm: Phát triển vịt biển, ngan, ngỗng; mô hình lúa – vịt, thủy sản – gia cầm tại các xã Thái Thụy, Nam Cường, Hưng Phú, Đông Thụy Anh, Bắc Thụy Anh, và các xã vùng chuyên canh lúa.

- Vùng nuôi trồng thủy sản:

+ Vùng ven sông Hồng, sông Luộc: Tập trung nuôi cá nước ngọt (cá rô phi, cá trắm, cá chép, cá lăng) xây dựng các mô hình nuôi cá lồng bè, kết hợp du lịch sinh thái, du lịch sông Hồng.

+ Vùng trũng, ven biển, vùng bãi triều: Tập trung nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao, cá bống bớp. Phát triển các mô hình lúa – cá, lúa – tôm, nuôi thủy sản kết hợp cây trồng.

+ Vùng chuyên canh tập trung: Hình thành 10–12 vùng nuôi thủy sản tập trung, gắn với nhà máy chế biến tại Đối với nuôi trồng nước ngọt các xã Châu Ninh, Tân Hưng, Phạm Ngũ Lão, Hồng Quang, Tiên Tiến, Văn Giang; Đối với vùng nuôi nước lơ, mặn: Thụy Anh Đông, Thái Thụy, Đồng Châu, Nam Cường, Phú Hưng.

- Vùng lâm nghiệp: Bảo vệ và khoanh nuôi rừng phòng hộ ven biển đạt 5000 ha tại các xã Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Nam Cường, Phú Hưng, kết hợp phát triển du lịch sinh thái và sinh kế rừng ngập mặn cho người dân địa phương; Trồng cây chắn sóng, chắn gió (phi lao, sú vẹt, bần chua) tại vùng ven biển, cồn cát, cửa sông.

1.1.4. Giải pháp phát triển

- Đẩy mạnh nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của việc xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao và thích ứng với BĐKH, ứng dụng công nghệ cao.

- Tiếp tục nghiên cứu, thực hiện tốt các chính sách của nhà nước và ban hành các chính sách của tỉnh nhằm tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/06/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc biệt là nông dân, HTX và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn về đất đai, nguồn vốn và thị trường để đầu tư sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác dồn điền, đổi thửa tạo quỹ đất hình thành vùng sản xuất quy mô lớn, thu hút các doanh nghiệp đầu tư, ứng dụng khoa học kỹ thuật, đầu tư cơ sở hạ tầng để sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp tạo ra các sản phẩm tốt đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng một số mô hình thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất một số sản phẩm có thế mạnh của tỉnh trên cơ sở thuê đất của các hộ nông dân, hình thành vùng sản xuất lớn, doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và tổ chức sản xuất. Chính quyền địa phương hỗ trợ về cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư…

- Rà soát, điều chỉnh quy mô, kế hoạch và cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi thế của tỉnh, nhu cầu thị trường và thích ứng với BĐKH; xây dựng kế hoạch sản xuất theo 3 nhóm sản phẩm: (1) Sản phẩm chủ lực tham gia sản phẩm chủ lực quốc gia, (2) Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh (3) Sản phẩm là đặc sản của địa phương theo mô hình "Mỗi xã một sản phẩm".

- Thực hiện đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, khuyến khích và tạo thuận lợi phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các HTX nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong nước và toàn cầu.

- Thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo nông dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH nông nghiệp; chuyển mạnh lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

- Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng KHCN, tập trung giải quyết các vấn đề cốt lõi trong chuỗi sản xuất, nhất là công nghệ giống, quy trình sản xuất và chế biến, tiêu thụ; phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất chất lượng cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật sản xuất; đẩy mạnh đăng ký bảo hộ sản phẩm, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

- Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; tổ chức nghiên cứu, đánh giá tác động của hội nhập quốc tế đem lại, tuyên truyền phổ biến để doanh nghiệp, HTX và người dân có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế.

- Huy động các nguồn lực xã hội, thúc đẩy hoạt động đầu tư theo hình thức đối tác công tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn; tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH.

1.2. Công nghiệp

1.2.1. Quan điểm phát triển ngành công nghiệp

Tái cơ cấu toàn diện và phát triển nền công nghiệp công nghệ cao, xanh, sạch; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Gắn phát triển công nghiệp với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng và tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ trong toàn bộ chuỗi sản xuất. Phát triển công nghiệp theo hướng sử dụng tiết kiệm tài nguyên và lao động, thân thiện với môi trường, hướng tới cân bằng phát thải và mô hình kinh tế tuần hoàn.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chiến lược và có hàm lượng công nghệ cao như cơ khí chế tạo chính xác, linh kiện điện - điện tử, sản xuất - lắp ráp ô tô, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến - chế tạo và công nghiệp phục vụ nông nghiệp; ưu tiên phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và hạ tầng điện hiện đại để hỗ trợ công nghiệp.

Phát huy lợi thế hợp nhất không gian giữa vùng công nghiệp phía Bắc - vùng trung tâm - vùng ven biển phía Nam để hình thành tổ hợp công nghiệp đa dạng, bao gồm cả công nghiệp đô thị và công nghiệp biển. Tỉnh định hướng xây dựng Khu kinh tế ven biển tự do, đa ngành làm động lực đột phá cho công nghiệp trong tương lai.

Gắn phát triển công nghiệp với quá trình đô thị hóa, hình thành các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ quy mô lớn, hiện đại; thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics, thương mại, vận tải và các ngành dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. Phát triển hài hòa môi trường sống, văn hóa - xã hội, lấy con người làm trung tâm, bảo đảm công nghiệp hóa đi đôi với nâng cao chất lượng sống và phát triển xã hội văn minh.

1.2.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn 2050

a) Mục tiêu đến năm 2030

Duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, trong đó công nghiệp - xây dựng tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng từ 60% trở lên trong GRDP. Riêng công nghiệp đóng góp khoảng 50%. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo vươn lên chiếm khoảng 40,5% GRDP.

- Phát triển mạnh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Hoàn thiện đồng bộ hạ tầng các cụm công nghiệp, thu hút lấp đầy 75-80% diện tích đất công nghiệp ở các cụm công nghiệp mới thành lập; Hình thành Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Lý Thường Kiệt (khoảng 3.000 ha) làm hạt nhân phát triển công nghiệp hiện đại phía Bắc tỉnh. Toàn tỉnh có 01 khu kinh tế tự do, 01 khu công nghệ cao và nhiều khu công nghiệp lớn; phấn đấu nâng tỷ lệ lấp đầy bình quân các khu công nghiệp đạt khoảng 60%.

- 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường; 100% cơ sở sản xuất tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững.

- Phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ: Đến năm 2030, 85% lực

lượng lao động qua đào tạo (có bằng cấp/chứng chỉ), đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật cho các ngành công nghiệp công nghệ cao. Năng suất lao động tăng bình quân khoảng 9-11%/năm; riêng năng suất lao động công nghiệp tăng khoảng 10%/năm. Tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP.

- Phấn đấu đưa Hưng Yên trở thành trung tâm năng lượng sạch, năng lượng tái tạo của khu vực.

b) Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

Giai đoạn 2031-2050, tập trung thu hút đầu tư và phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, gắn với xây dựng các khu công nghiệp thông minh. Đến năm 2050, Hưng Yên phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp thông minh, đi đầu trong áp dụng công nghiệp 4.0 và kinh tế số. Nền công nghiệp phát triển theo chiều sâu, tham gia ở các công đoạn cao trong chuỗi giá trị toàn cầu; nhiều doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh có năng lực nghiên cứu, thiết kế và sản xuất sản phẩm công nghệ cao mang thương hiệu Việt Nam.

1.2.3. Định hướng phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

1.2.3.1. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu

Việc lựa chọn các nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển của tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 được xác định trên cơ sở bám sát định hướng chiến lược của Trung ương theo Nghị quyết số 23-NQ/TW về phát triển công nghiệp quốc gia, Nghị quyết số 30-NQ/TW về phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia, Điều chỉnh Quy hoạch vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch ngành có liên quan; đồng thời xuất phát từ đặc điểm, tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh sau sáp nhập khi vừa có vị trí liền kề Thủ đô Hà Nội, vừa mở rộng không gian phát triển ra biển, tạo điều kiện thuận lợi để kết nối với các trung tâm công nghiệp - dịch vụ lớn của cả nước.

Việc xác định nhóm ngành ưu tiên cũng căn cứ vào xu thế chuyển dịch vốn đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu, yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh - thông minh - công nghệ cao, nhu cầu nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, cùng khả năng tham gia chuỗi giá trị vùng trong bối cảnh Hưng Yên nằm tại trung tâm liên kết Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Phòng.

Bên cạnh đó, các yếu tố về quỹ đất công nghiệp lớn, lực lượng lao động dồi dào, hệ thống làng nghề phong phú, cùng định hướng tổ chức lại không gian công nghiệp theo ba vùng Bắc - Trung tâm - Nam gắn với các hành lang giao thông chiến lược (CT.16, CT08, Cao tốc Thái Bình - Đồng Tu, đường Tân Phúc-Võng Phan, QL 5B, đường ven biển, các tuyến vành đai 4,5 và đường sắt tốc độ cao) là cơ sở quan trọng để tỉnh ưu tiên phát triển các ngành có tính lan tỏa, hiệu quả kinh tế cao và phù hợp với cấu trúc không gian mới. Trên nền tảng đó, 7 nhóm ngành chủ lực được lựa chọn nhằm bảo đảm tính khả thi, phù hợp và tạo động lực dẫn dắt quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030 gồm: (1) Công nghệ cao - bán dẫn; (2) Dược phẩm - công nghệ sinh học; (3) Năng lượng sạch (LNG, điện gió); (4) Chế biến chế tạo hiện đại; (5) Công nghiệp hỗ trợ; (6) Công nghiệp biển - logistics; (7) Các ngành truyền thống nâng cấp.

(1) Công nghiệp công nghệ cao và bán dẫn

Định hướng đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên phát triển mạnh công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử - bán dẫn, nhằm hình thành cực tăng trưởng công nghệ cao của vùng Đồng bằng sông Hồng; đến năm 2050 từng bước xây dựng trung tâm công nghệ quốc gia gắn với đổi mới sáng tạo và tự chủ một số công nghệ lõi. Phương hướng phát triển tập trung vào ba định hướng trọng tâm:

Thứ nhất, phát triển các phân ngành công nghệ cao có tính khả thi và phù hợp với điều kiện của tỉnh. Tập trung thu hút và mở rộng các ngành sản xuất linh kiện điện tử thế hệ mới, cảm biến, thiết bị viễn thông, mạch tích hợp và công nghệ bán dẫn ở cấp độ lắp ráp - đóng gói - kiểm thử (OSAT). Khuyến khích phát triển sản phẩm công nghệ số, thiết bị thông minh, phần mềm nhúng, AI ứng dụng và robot công nghiệp. Đẩy mạnh hình thành các chuỗi sản xuất điện tử - bán dẫn khép kín theo hướng: R&D - sản xuất linh kiện - lắp ráp - kiểm thử - hoàn thiện sản phẩm. Đồng thời mở rộng các lĩnh vực công nghệ liên quan như thiết bị y tế công nghệ cao, vật liệu điện tử, công nghệ sinh học ứng dụng trong sản xuất phần cứng.

Thứ hai, đẩy mạnh thu hút đầu tư chọn lọc, đổi mới công nghệ và liên kết hệ sinh thái. Ưu tiên các dự án FDI quy mô lớn, công nghệ cao, có khả năng dẫn dắt chuỗi cung ứng và chuyển giao công nghệ. Tập trung vào các tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực điện tử - bán dẫn, nhất là các doanh nghiệp đang có xu hướng dịch chuyển chuỗi sản xuất vào Việt Nam. Cùng với đó, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước để phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hóa và nâng cao năng lực doanh nghiệp địa phương. Tỉnh khuyến khích đầu tư vào trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), phòng thí nghiệm trọng điểm, vườn ươm công nghệ và các cơ sở thiết kế vi mạch, gắn kết chặt chẽ với Đại học Bách khoa Hà Nội, khu Đại học Phố Hiến và các viện nghiên cứu lớn. Trọng tâm là xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hỗ trợ phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Thứ ba, tổ chức hợp lý không gian phát triển gắn với hạ tầng chiến lược. Vùng phía Bắc của tỉnh (Văn Lâm - Văn Giang - Yên Mỹ) được định hướng là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, bố trí các khu công nghiệp chuyên ngành điện tử - bán dẫn nhờ lợi thế gần Hà Nội, Hải Phòng và các tuyến giao thông huyết mạch (QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Vành đai 4, 5). Vùng trung tâm (TP. Hưng Yên và phụ cận) hình thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và phát triển, cung ứng nhân lực kỹ thuật cao và cơ sở hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Vùng phía Nam (khu vực ven biển sau sáp nhập) mở rộng không gian sản xuất công nghệ cao gắn với Khu kinh tế ven biển, phát triển các tổ hợp công nghiệp điện tử, linh kiện bán dẫn, thiết bị thông minh gắn với cảng biển, cảng cạn và trung tâm logistics. Toàn bộ hệ thống không gian này được kết nối bằng các trục chiến lược như QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đặc biệt là trục CT.16 - hành lang quan trọng để chuyên chở hàng hóa công nghệ cao từ trung tâm tỉnh đến cảng biển và các vùng công nghiệp lân cận.

(2) Công nghiệp dược - sinh học

Phát triển ngành dược thành lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật quan trọng với trình độ tiên tiến trong khu vực. Đến năm 2030, Hưng Yên hướng tới trở thành trung tâm sản xuất dược phẩm giá trị cao của vùng đồng bằng sông Hồng. Tầm nhìn 2050, ngành công nghiệp dược của tỉnh vươn tầm quốc gia, tham gia sâu vào một số phân khúc của chuỗi sản xuất dược phẩm khu vực châu Á, hình thành hệ sinh thái dược phẩm và công nghệ

sinh học hoàn chỉnh (từ nguồn dược liệu, bào chế hiện đại đến phân phối thông minh).

Ba phân ngành chủ lực gồm: (1) sản xuất dược phẩm công nghệ cao như thuốc điều trị đặc hiệu, vắc-xin và sinh phẩm y tế; (2) công nghiệp sinh học phục vụ y - dược, phát triển công nghệ enzym, protein, công nghệ tế bào và công nghệ gen; (3) sản xuất hóa dược và mỹ phẩm trên cơ sở khai thác nguồn dược liệu trong vùng.

Ngành dược - sinh học được định hướng ứng dụng mạnh mẽ công nghệ sinh học hiện đại (công nghệ lên men, công nghệ tế bào, kỹ thuật bào chế nano…) và thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý và phân phối dược phẩm (100% dữ liệu thuốc lưu hành được số hóa trước 2030).

Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp dược - sinh học tại KKT tự do và ưu tiên thu hút các dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc đạt chuẩn GMP quốc tế, các trung tâm nghiên cứu dược phẩm hợp tác với những tập đoàn dược hàng đầu khu vực.

Chú trọng phát triển doanh nghiệp dược trong nước, hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh để tham gia sâu hơn vào thị trường và chuỗi giá trị dược phẩm - sinh học; đẩy mạnh liên kết liên ngành giữa doanh nghiệp dược với các viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo y dược nhằm làm chủ các công nghệ bào chế, công nghệ sinh học và dược lý hiện đại. Đồng thời, phối hợp với Bộ Y tế xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm chuyên sâu phục vụ nghiên cứu - phát triển vắc xin và thuốc mới

(3) Công nghiệp năng lượng

Phát triển Hưng Yên thành trung tâm công nghiệp năng lượng sạch quan trọng của vùng ĐBSH, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và thực hiện cam kết Net Zero 2050.

Đến năm 2030, mục tiêu hoàn thành và đưa vào vận hành ổn định Nhà máy điện khí LNG Thái Bình giai đoạn 1 công suất 1.500 MW (dự kiến cuối 2029), cung cấp 6-10 tỷ kWh/năm điện sạch cho miền Bắc, đồng thời khởi động một số dự án điện gió gần bờ và trên bờ với tổng công suất hàng trăm MW. Tầm nhìn đến 2050, tỉnh hướng tới phát triển quy mô lớn điện gió ngoài khơi (có thể đạt vài GW công suất) gắn với lưới điện quốc gia, hoàn thành Trung tâm điện khí LNG tích hợp (tổng công suất khoảng 4.500 MW qua hai giai đoạn) và tiến tới hình thành hệ sinh thái năng lượng sạch bao gồm điện khí, điện gió, điện mặt trời kết hợp lưu trữ, đáp ứng nhu cầu điện của tỉnh và cung cấp cho khu vực lân cận.

Hai phân ngành trụ cột là điện khí LNG và điện gió.

- Về định hướng phát triển điện khí LNG: phối hợp xây dựng chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ hạ tầng kho cảng LNG (tiếp nhận, lưu trữ khí hóa lỏng) đến nhà máy điện khí sử dụng tua-bin khí chu trình hỗn hợp thế hệ mới. Nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình (1500MW) là dự án tiên phong, sử dụng công nghệ hiện đại CCGT hiệu suất cao, giảm đáng kể phát thải CO2, NOx và không phát thải SO_2 so với nhiệt điện than.

- Về định hướng phát triển điện gió: trọng điểm là phát triển các dự án điện gió trên bờ và ngoài khơi tại vùng biển Hưng Yên, có tiềm năng gió lớn với vùng biển diện tích khoảng 3.160 km², công suất kỹ thuật ước tính trên 10.000 MW. Chuỗi giá trị điện gió được định hướng gồm: khảo sát và đánh giá nguồn gió, sản xuất và lắp ráp thiết bị (tua-bin, cánh quạt - định hướng thu hút các nhà máy chế tạo thiết bị trong vùng), dịch vụ vận hành - bảo dưỡng và đấu nối, truyền tải điện.

Ngoài ra, xem xét phát triển năng lượng tái tạo khác: điện mặt trời áp mái tại các khu công nghiệp, nông trại quy mô nhỏ; điện rác công suất khoảng 20 MW phục vụ xử lý chất thải - qua đó đa dạng hóa nguồn cung sạch,… bảo đảm phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chủ trương thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) và FDI, tranh thủ nguồn lực và chuyển giao công nghệ từ các đối tác có kinh nghiệm (Nhật Bản, EU). Điển hình, dự án điện khí LNG Thái Bình là liên doanh giữa Tập đoàn TTVN của Việt Nam và Tokyo Gas, Kyuden (Nhật), nằm trong chương trình AZEC về phát thải ròng bằng 0 do Nhật Bản khởi xướng - qua đó tỉnh tiếp cận được công nghệ phát điện khí tối tân và tiêu chuẩn môi trường quốc tế.

Bên cạnh đó, tạo điều kiện hình thành các trung tâm dịch vụ kỹ thuật năng lượng (bảo trì tua-bin, đào tạo vận hành) và liên kết với các viện nghiên cứu năng lượng để cập nhật giải pháp mới (như điện gió nổi, công nghệ lưu trữ). Ngành năng lượng cũng gắn kết với công nghiệp hỗ trợ địa phương: ưu tiên doanh nghiệp trong tỉnh tham gia cung cấp vật tư, gia công kết cấu thép, thiết bị phụ trợ cho các dự án năng lượng, qua đó lan tỏa lợi ích kinh tế.

Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các trạm biến áp, đường dây 500kV, 220kV, 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, nhất là các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Giảm dần và tiến tới xóa bỏ các trạm trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc bằng các xuất tuyến trung áp mới; huy động nguồn lực từng bước ngầm hóa lưới điện trung và hạ áp hiện có.

(4) Công nghiệp chế biến - chế tạo hiện đại

Phấn đấu đến năm 2030, xây dựng Hưng Yên trở thành một trong những trung tâm công nghiệp chế tạo hiện đại của cả nước, có năng lực sản xuất các sản phẩm công nghiệp giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ lớn và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng. Công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển theo hướng hiện đại, thân thiện môi trường, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tầm nhìn đến năm 2050, hình thành nền công nghiệp chế tạo thông minh, tự động hóa cao, làm chủ công nghệ sản xuất tiên tiến, trở thành mắt xích quan trọng trong mạng lưới sản xuất công nghiệp quốc gia và toàn cầu.

Tập trung phát triển các ngành chế tạo chủ lực gồm: (1). cơ khí chính xác và chế tạo máy (sản xuất khuôn mẫu, máy công cụ, robot công nghiệp, thiết bị cơ điện tử); (2). chế tạo linh kiện, lắp ráp ô tô và máy động lực (hướng tới hình thành cụm liên kết sản xuất ô tô tại địa bàn gắn với chuỗi giá trị vùng); (3). sản xuất điện tử tiêu dùng và thiết bị điện (chế tạo sản phẩm điện tử gia dụng, thiết bị điện thông minh xuất khẩu); (4). chế biến nông sản - thực phẩm ứng dụng công nghệ cao; (5). vật liệu mới (phát triển sản xuất vật liệu kỹ thuật cao, vật liệu thân thiện môi trường như nhựa sinh học, hợp kim mới). Đẩy mạnh chế biến sâu, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong các ngành cơ khí, điện tử, chế biến thực phẩm; hình thành đồng bộ chuỗi cung ứng từ nguyên liệu đầu vào, sản xuất linh kiện đến lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh và phân phối trên thị trường trong nước và quốc tế.

Định hướng phát triển công nghiệp chế tạo theo mô hình công nghiệp 4.0, ứng dụng rộng rãi tự động hóa, robot, dây chuyền sản xuất thông minh, quản trị số nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao, thân thiện môi trường; kiên quyết hạn chế các dự án lạc hậu, tiêu hao năng lượng, thâm dụng lao động. Các tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực cơ khí chế tạo, điện tử (như sản xuất ô tô, thiết bị điện) được mời gọi đầu tư các nhà máy thế hệ mới. Đồng thời, tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp trong nước (đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ) nâng cao năng lực, tham gia làm nhà thầu, nhà cung ứng cấp 1, cấp 2 cho các tập đoàn lớn.

Tăng cường liên kết ngành và phát triển các cụm liên kết ngành chế tạo gắn với các hành lang kinh tế và tuyến giao thông chiến lược của tỉnh; thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp lắp ráp nhằm tạo hệ sinh thái sản xuất đồng bộ, hiệu quả. Đồng thời, phát triển mạnh các dịch vụ hậu cần công nghiệp, logistics, tài chính và đào tạo nghề để bảo đảm chuỗi sản xuất vận hành thông suốt, nâng cao sức cạnh tranh của ngành công nghiệp chế tạo tỉnh trong giai đoạn mới.

(5) Công nghiệp hỗ trợ

Phấn đấu đến năm 2030, phát triển công nghiệp hỗ trợ trở thành nền tảng quan trọng của công nghiệp chế tạo, đủ năng lực cung ứng linh kiện, phụ tùng cho các ngành sản xuất chủ lực trong tỉnh và vùng; từng bước tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia. Tầm nhìn đến năm 2050, công nghiệp hỗ trợ đạt trình độ phát triển cao, doanh nghiệp trong tỉnh trở thành mắt xích ổn định trong chuỗi sản xuất khu vực, nâng tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp lên mức tiên tiến, đóng góp tích cực vào giá trị gia tăng của ngành chế tạo.

Tập trung phát triển các phân ngành công nghiệp hỗ trợ trọng điểm gồm: cơ khí chế tạo; linh kiện điện - điện tử; công nghiệp hỗ trợ dệt may, da giày; và hỗ trợ cho sản xuất - lắp ráp ô tô, thiết bị điện. Đẩy mạnh sản xuất khuôn mẫu, chi tiết chính xác, linh kiện cho máy động lực, máy nông nghiệp; phát triển linh kiện điện tử, bảng mạch, cảm biến và các sản phẩm đạt tiêu chuẩn cung ứng cho các tổ hợp sản xuất lớn trong vùng.

Trong lĩnh vực dệt may - da giày, phát triển đồng bộ sợi, vải, da thuộc và phụ liệu đạt chuẩn quốc tế, giảm phụ thuộc nhập khẩu và gia tăng năng lực cung ứng cho chuỗi sản xuất hoàn chỉnh. Hình thành và củng cố chuỗi giá trị công nghiệp hỗ trợ theo hướng khép kín, từ nguyên liệu đầu vào đến sản xuất linh kiện và kết nối với doanh nghiệp lắp ráp, nhằm rút ngắn thời gian logistics, tăng giá trị sản phẩm và nâng cao khả năng tham gia chuỗi cung ứng khu vực.

Định hướng phát triển công nghệ theo chiều sâu, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ hiện đại trong gia công, chế tạo linh kiện để đáp ứng yêu cầu chất lượng cao của các ngành công nghiệp mũi nhọn. Khuyến khích áp dụng sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng và tuần hoàn vật liệu nhằm bảo đảm phát triển bền vững, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường của thị trường quốc tế.

Về thu hút đầu tư, ưu tiên các dự án công nghệ cao phục vụ điện tử, ô tô, thiết bị y tế; bố trí quỹ đất phù hợp trong các khu, cụm công nghiệp để phát triển doanh

nghiệp công nghiệp hỗ trợ; đồng thời triển khai đồng bộ chính sách hỗ trợ về hạ tầng, vốn, đào tạo nhân lực nhằm khuyến khích doanh nghiệp trong tỉnh mở rộng sản xuất và tham gia chuỗi công nghiệp.

Tăng cường liên kết ngành và hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hỗ trợ theo lĩnh vực và không gian phát triển công nghiệp của tỉnh; thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với doanh nghiệp lắp ráp, đặc biệt với các tập đoàn lớn trong và ngoài nước. Tổ chức thường xuyên hoạt động kết nối cung - cầu, nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước, mở rộng mạng lưới nhà cung ứng cấp 1, cấp 2, từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ đồng bộ, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và sức cạnh tranh của ngành công nghiệp chế tạo tỉnh trong giai đoạn mới.

(6). Công nghiệp truyền thống nâng cấp (dệt may - da giày)

Phấn đấu đến năm 2030, nâng cấp và hiện đại hóa các ngành công nghiệp truyền thống như dệt may, da giày, chế biến thực phẩm theo hướng gia tăng giá trị, chuyển mạnh từ gia công giản đơn sang sản xuất theo chuỗi giá trị hoàn chỉnh, có năng lực thiết kế, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường. Nâng cao trình độ lao động, cải thiện điều kiện làm việc và yêu cầu về môi trường tại các cơ sở sản xuất, bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật - môi trường hiện hành.

Tầm nhìn đến năm 2050, các ngành công nghiệp truyền thống phát triển theo hướng bền vững, hiện đại, nhiều sản phẩm mang thương hiệu địa phương có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Tập trung phát triển các phân ngành chính: dệt may - da giày và chế biến thực phẩm. Trong dệt may - da giày, định hướng chuyển từ mô hình sản xuất gia công (CMT) sang ODM/OEM, từng bước nắm giữ các khâu thiết kế, tạo mẫu, phát triển sản phẩm và chủ động nguyên phụ liệu. Đẩy mạnh phát triển các công đoạn dệt, nhuộm, hoàn tất vải; thuộc da và chế tác da chất lượng cao để nâng tỷ lệ nội địa hóa, đảm bảo nguồn cung đầu vào ổn định cho ngành may mặc - da giày.

Định hướng công nghệ tập trung vào hiện đại hóa thiết bị và quy trình sản xuất: triển khai tự động hóa một phần dây chuyền dệt may - da giày; áp dụng công nghệ cắt vải laser, máy may lập trình, dây chuyền gò giày tự động; tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Các cơ sở chế biến thực phẩm đầu tư dây chuyền tiệt trùng, cấp đông nhanh, chiết rót tự động đạt chuẩn HACCP, ISO 22000 nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm và phục vụ xuất khẩu. Cùng với đó, tỉnh chú trọng đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải tại các cơ sở dệt nhuộm, thuộc da để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; di dời hoặc sắp xếp lại các cơ sở gây ô nhiễm, không phù hợp quy hoạch ra khỏi khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung.

1.2.3.2. Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Định hướng chung: bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với nhu cầu thị trường, đồng thời cải thiện điều kiện hạ tầng và môi trường để các làng nghề phát triển bền vững. Các nhiệm vụ chính gồm:

(1). Đầu tư hạ tầng và hỗ trợ làng nghề: Lồng ghép các chương trình mục tiêu

(Chương trình OCOP, xây dựng nông thôn mới…) để ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng (đường giao thông, điện, nước, nhà xưởng tập trung) cho các làng nghề tiểu thủ công nghiệp. Đặc biệt hỗ trợ các làng nghề truyền thống lâu đời có giá trị văn hóa nhưng quy mô nhỏ, thiếu vốn đầu tư độc lập. Mỗi địa phương xây dựng sản phẩm chủ lực của làng nghề gắn với Chương trình Mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị và quảng bá rộng rãi.

(2). Bảo vệ môi trường và đổi mới công nghệ trong làng nghề:

Phát triển làng nghề phải gắn với bảo vệ môi trường nông thôn; Khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở tiểu thủ công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn nhằm sử dụng hiệu quả nguyên nhiên liệu, giảm thiểu phát thải và hạn chế ô nhiễm. Đồng thời, lập kế hoạch chuyển đổi nghề, di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư làng nghề theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Chú trọng đầu tư các hệ thống xử lý nước thải, chất thải tập trung cho các làng nghề chế biến thực phẩm, làng nghề tái chế phế liệu, làng nghề thủ công mỹ nghệ… nhằm cải thiện chất lượng môi trường và sức khỏe người dân địa phương.

(3). Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các cơ sở TTCN - làng nghề

Hỗ trợ các làng nghề ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, cải tiến mẫu mã sản phẩm và xây dựng thương hiệu đặc trưng. Khuyến khích nghệ nhân và hộ sản xuất tận dụng thương mại điện tử để quảng bá và mở rộng thị trường tiêu thụ. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cần định kỳ cung cấp thông tin cho các cơ sở làng nghề về yêu cầu thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, thị hiếu… để định hướng sản xuất, đáp ứng kịp nhu cầu xuất khẩu.

1.2.4. Phân bố không gian phát triển công nghiệp - TTCN

Trong không gian hành chính mở rộng sau sáp nhập, tỉnh Hưng Yên định hướng tổ chức không gian công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo 3 vùng gồm vùng phía Bắc, vùng Trung tâm, và vùng phía Nam, gắn chặt với các trục giao thông chiến lược (cao tốc CT.16, CT.08, Quốc lộ 5, QL39, các đường vành đai 4, 5, tuyến Tân Phúc - Võng Phan, đường ven biển và các tuyến cao tốc mới khởi công), hình thành các hành lang và cụm động lực công nghiệp liên hoàn, bảo đảm phát huy tối đa lợi thế từng khu vực và tăng cường liên kết nội tỉnh, liên vùng.

- Vùng phía Bắc

Định hướng là vùng công nghiệp - đô thị công nghệ cao và công nghiệp chế biến, chế tạo hiện đại. Khu vực này tiếp giáp trực tiếp Thủ đô Hà Nội, nằm trên trục Quốc lộ 5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, Vành đai 4 và kết nối nhanh với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, rất thuận lợi thu hút công nghiệp điện tử, bán dẫn, cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ và các ngành chế tạo giá trị gia tăng cao. Các KCN hiện hữu (Phố Nối A, Thăng Long II, Yên Mỹ II, KCN số 5…) được định hướng nâng cấp theo hướng KCN công nghệ cao, KCN thông minh, sinh thái, đồng thời bổ sung các KCN mới như KCN - đô thị Lý Thường Kiệt để tạo cực tăng trưởng công nghiệp - đô thị lớn phía Bắc. Đây cũng là không gian ưu tiên bố trí Khu công nghệ cao Hưng Yên, trung tâm đổi mới sáng tạo và một phần các cụm CNHT bám theo các hành lang QL5, Vành đai 4, đường sắt, phục vụ chuỗi sản xuất công nghệ cao và CNHT cho vùng Đồng bằng sông Hồng.

-*Vùng Trung tâm* (khu vực chuyển tiếp Hưng Yên - Thái Bình và vùng phụ cận)

Đây là vùng đô thị trung chuyển, công nghiệp hỗ trợ và chế biến chế tạo nâng cấp, đóng vai trò kết nối công nghiệp công nghệ cao phía Bắc với KKT ven biển phía Nam. Không gian công nghiệp được tổ chức dọc theo các hành lang động lực:

Hành lang Bắc Nam CT.16 kéo dài xuống phía nam, kết nối với cao tốc Thái Bình - Đồng Tu vừa được khởi công; QL39; tuyến Tân Phúc - Võng Phan: Đây là các tuyến kết nối đô thị Hưng Yên với đô thị Thái Bình và kéo dài xuống ven biển, tạo trục đô thị - công nghiệp - dịch vụ xuyên suốt tỉnh, nơi bố trí các KCN tổng hợp, cụm CNHT cho cơ khí, dệt may, chế biến thực phẩm và các cụm TTCN, công nghiệp sạch gắn với đô thị.

Các trục kết nối ngang gồm QL38B, QL10 và đường Vành đai 5 được định hướng trở thành hành lang cho công nghiệp chế tạo, CNHT tạo điều kiện phát triển logistics nội vùng, từng bước hình thành "vành đai công nghiệp trung tâm" của tỉnh.

Tại vùng Trung tâm, hai đô thị Hưng Yên và Thái Bình bổ sung chức năng lẫn nhau: Hưng Yên phát triển mạnh logistics nội vùng (ICD, kho vận, dịch vụ hỗ trợ KCN) do nằm trên trục QL39 - QL5; Thái Bình tăng cường thương mại, giáo dục - đào tạo, dịch vụ đô thị phục vụ khu vực ven biển và KKT. Vùng này đồng thời là không gian bố trí các cụm CNHT, các ngành chế tạo quy mô vừa, công nghiệp truyền thống nâng cấp, đóng vai trò hỗ trợ cho hai cực công nghiệp phía Bắc và phía Nam.

- *Vùng phía Nam* (khu vực ven biển)

Định hướng là vùng công nghiệp biển, năng lượng sạch, hóa dầu, công nghiệp cơ khí - dịch vụ cảng và logistics quốc tế, là cửa ngõ ra biển của toàn tỉnh và vùng ĐBSH. Hạt nhân là Khu kinh tế tự do được định hướng phát triển theo mô hình đa ngành, với các KCN chuyên ngành: Liên Hà Thái (công nghệ cao, linh kiện điện tử - bán dẫn), Tiền Hải (công nghiệp khí, năng lượng, hóa chất), các KCN phục vụ chuỗi năng lượng sạch, cơ khí biển và dịch vụ cảng.

Không gian phát triển công nghiệp vùng phía Nam gắn chặt với đường ven biển, tuyến cao tốc CT.08, cao tốc Thái Bình - Đồng Tu, tuyến CT.16 kết nối lên trung tâm tỉnh và mạng lưới cảng biển - cảng sông. Không gian vùng ven biển và KKT tự do tập trung bố trí:

Cụm trung tâm năng lượng sạch (điện khí LNG, điện gió ngoài khơi, điện mặt trời), các cơ sở công nghiệp khí, hóa dầu xanh, sản xuất vật liệu, thiết bị cho ngành năng lượng;

Cụm công nghiệp biển - logistics gắn với cảng tổng hợp Diêm Điền, cảng chuyên dụng phục vụ LNG và điện gió, trung tâm logistics đa phương thức nối với các ICD nội địa Hưng Yên;

Các KCN cơ khí, đóng tàu, CNHT cho năng lượng dọc các trục kết nối vào sâu nội địa.

1.3. Dịch vụ

a) Quan điểm phát triển

Phát triển ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, năng suất cao và bền vững; chủ động nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức và tăng cường liên kết hiệu quả với các ngành công nghiệp, thương mại và xuất nhập khẩu và kinh tế đô thị.

Đổi mới tư duy quản lý; hoàn thiện cơ chế, chính sách; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; phát huy vai trò của kinh tế tư nhân và n nguồn nhân lực chất lượng cao, coi đây là động lực quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng của khu vực dịch vụ.

Đồng thời, tận dụng lợi thế vị trí địa lý, thúc đẩy liên kết vùng và các hành lang kinh tế; hình thành các trung tâm dịch vụ, logistics, thương mại hiện đại, có khả năng kết nối vùng, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng tăng trưởng và bảo đảm phát triển bền vững cho toàn ngành dịch vụ.

b) Mục tiêu phát triển đến năm 2030

- Mục tiêu tổng quát

Xây dựng hệ thống dịch vụ hiện đại, năng suất cao, có khả năng hỗ trợ và dẫn dắt sản xuất công nghiệp - xuất nhập khẩu - tiêu dùng, phù hợp với xu thế kinh tế số, hội nhập quốc tế và phát triển vùng Thủ đô Hà Nội - Đồng bằng sông Hồng.

Hình thành một số trung tâm dịch vụ tổng hợp, tài chính, logistics, thương mại và phân phối hàng hóa hiện đại có vai trò kết nối vùng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng tăng trưởng của tỉnh.

Phát triển mạnh các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao, gắn với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và kinh tế xanh.

- Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030, ngành thương mại - dịch vụ đóng góp khoảng 27%- 28% GRDP toàn tỉnh. Năng suất lao động khu vực dịch vụ tăng trên 12%/năm, hướng tới thu hẹp khoảng cách với bình quân vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: Tăng bình quân 13%/năm giai đoạn 2026-2030; Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng khoảng 11%/năm giai đoạn 2026-2030.

Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm hiện đại, hướng tới xây dựng Sở Giao dịch hàng hóa trên địa bàn tỉnh sau năm 2030, gắn với xu thế thương mại điện tử, fintech và giao dịch số.

Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực dịch vụ, phấn đấu dịch vụ số chiếm 15-20% giá trị gia tăng khu vực dịch vụ vào năm 2030.

c) Phương hướng phát triển

Phát triển ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, năng suất cao và bền vững, đóng vai trò quan trọng hỗ trợ công nghiệp, thương mại, xuất nhập khẩu, đô thị hóa và kinh tế biển. Dịch vụ logistics, vận tải đa phương thức, kho bãi, cảng biển, cảng sông và cảng cạn được nâng cấp, kết nối hiệu quả với chuỗi cung ứng vùng Đồng bằng sông Hồng và quốc tế, tạo thuận lợi cho sản xuất công nghiệp, thương mại và tiêu dùng. Thương mại, tài chính, du lịch và dịch vụ đô thị được đa dạng hóa, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống và thương mại điện tử, gắn với đô thị thông minh,

hiện đại và các khu du lịch - nghỉ dưỡng quy mô lớn, hình thành các trung tâm dịch vụ tổng hợp kết nối vùng.

Chú trọng phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dựa trên tri thức, công nghệ, hạ tầng số và liên kết chuỗi cung ứng vùng, đồng thời khuyến khích hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao và công nghệ số. Hoạt động sở hữu trí tuệ, xây dựng nhãn hiệu, tiêu chuẩn, hệ thống truy xuất nguồn gốc được đẩy mạnh, bảo đảm chất lượng, uy tín sản phẩm, nâng cao giá trị thương hiệu địa phương.

Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chủ đạo, kết hợp với vai trò dẫn dắt của kinh tế tư nhân để nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và đổi mới mô hình kinh doanh. Đồng thời, tỉnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả các trung tâm kinh tế, cảng biển, đô thị và các trục giao thông trong vùng, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển dịch vụ thông minh và hiện đại. Bên cạnh đó, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao được coi là trọng tâm, tập trung thu hút, đào tạo, trọng dụng nhân tài, cán bộ lãnh đạo và quản lý có tư duy chiến lược, năng lực quản trị hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành dịch vụ theo hướng bền vững, đồng bộ và có khả năng dẫn dắt các ngành kinh tế khác.

Phát triển đồng bộ các loại thị trường, từ thị trường hàng hóa, dịch vụ nội địa đến xuất nhập khẩu, nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi và gắn kết sản xuất với chuỗi giá trị toàn cầu. Hệ thống tài chính, ngân hàng, tín dụng và năng lượng được mở rộng, nâng cao hiệu quả và đảm bảo an toàn, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận dịch vụ tài chính. Thị trường bất động sản và nhà ở được phát triển an toàn, bền vững, đưa Hưng Yên trở thành thị trường quan trọng trong khu vực. Tỉnh chú trọng xây dựng và hoàn thiện thị trường lao động, khoa học và công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực ứng dụng và đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần tăng năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

d) Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Hưng Yên trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại, năng suất cao, bền vững và toàn diện của vùng Đồng bằng sông Hồng. Ngành dịch vụ phát triển đa dạng, tập trung vào logistics và vận tải đa phương thức, kho bãi, cảng biển thông minh, thương mại nội địa và quốc tế, tài chính - ngân hàng, du lịch - dịch vụ đô thị và dịch vụ biển - nghỉ dưỡng. Hệ thống dịch vụ được số hóa toàn diện, tích hợp công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, tối ưu hóa hiệu quả vận hành, nâng cao năng lực cạnh tranh và giảm thiểu tác động môi trường. Các trung tâm dịch vụ tổng hợp, trung tâm logistics và trung tâm thương mại hiện đại được xây dựng đồng bộ, kết nối chặt chẽ giữa các đô thị, khu công nghiệp và hành lang kinh tế quốc tế. Dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu và tiêu dùng được nâng cấp, trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng của tỉnh. Ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dựa trên tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thương mại điện tử, nền tảng số và chuyển đổi số được áp dụng rộng rãi, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và liên kết vùng hiệu quả.

1.3.1. Thương mại

Xây dựng hệ thống hạ tầng thương mại đa dạng, đồng bộ, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại; phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại ở nông thôn gắn với không gian đô thị - nông thôn mới; đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Phát triển hệ thống logistics, cảng biển, cảng sông, cảng cạn hiện đại, kết nối chặt chẽ với mạng lưới cảng và trung tâm logistics trong vùng Đồng bằng sông Hồng, qua đó đưa Hưng Yên trở thành trung tâm trung chuyển, phân phối hàng hóa quan trọng của vùng và liên vùng.

- Phát triển mạng lưới thương mại nội địa

+ Khu vực đô thị: Hình thành và phát triển trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, tuyến phố thương mại hiện đại mang bản sắc văn hóa địa phương. Xây dựng trung tâm hội chợ - triển lãm, xúc tiến thương mại, sàn giao dịch thương mại điện tử, làm đầu mối kết nối doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

+ Khu vực nông thôn: Nâng cấp và xây mới chợ bán lẻ, siêu thị mini, cửa hàng tạp hóa, lấy chợ làm hạt nhân phát triển thương mại - dịch vụ. Lựa chọn địa bàn thích hợp để xây dựng chợ đầu mối nông sản, từng bước áp dụng thanh toán điện tử và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, gắn kết hộ kinh doanh - doanh nghiệp - nhà sản xuất.

+ Phát triển hệ thống phân phối: Khuyến khích doanh nghiệp thương mại phát triển mạng lưới phân phối hàng công nghiệp và tiêu dùng, hình thành chuỗi cửa hàng nhượng quyền, trung tâm mua sắm đa năng, kết nối thị trường Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng. Từng bước hiện đại hóa hạ tầng thương mại, kết hợp giữa chợ truyền thống và mô hình bán lẻ hiện đại, xây dựng chuỗi điểm bán sản phẩm chủ lực, OCOP và sản phẩm đặc trưng địa phương.

+ Phát triển thương mại điện tử và hạ tầng số: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động thương mại, xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử cấp tỉnh, liên kết với hệ thống vùng và quốc gia. Khuyến khích doanh nghiệp triển khai giao dịch điện tử giữa doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B) và doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C); thanh toán không tiền mặt, hóa đơn điện tử, phần mềm quản trị khách hàng (CRM), quản lý chuỗi cung ứng.

+ Tăng cường tuyên truyền, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng trung tâm dữ liệu và hạ tầng máy chủ phục vụ thương mại điện tử; từng bước cung cấp trực tuyến các dịch vụ công liên quan đến đầu tư, xuất nhập khẩu, thuế và đăng ký kinh doanh.

- Phát triển thương mại quốc tế và xuất nhập khẩu

Tiếp tục khai thác thị trường truyền thống (EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, ASEAN), đồng thời mở rộng sang các thị trường mới như Tây Nam Á, Châu Phi. Tập trung quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu xuất khẩu, chuyển mạnh từ xuất khẩu sơ chế, gia công sang chế biến sâu và sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chủ lực (dệt may, điện tử, giày dép) và nông sản đặc trưng (nhãn lồng, cam, chuối, vải, nông sản hữu cơ). Khuyến khích xuất khẩu chính ngạch, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo tăng trưởng bền vững. Phối hợp với các địa phương biên giới để nâng cao hiệu quả xuất nhập khẩu nông sản theo mùa vụ, thúc đẩy xúc tiến thương mại (XTTM) chuyên sâu trên nền tảng số, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên

+ Hoàn thiện cơ chế, chính sách xúc tiến thương mại của tỉnh Hưng Yên bảo đảm thống nhất với Chiến lược phát triển thị trường trong nước và Chiến lược xuất nhập khẩu của cả nước. Các chính sách XTTM cần bám sát đặc điểm là một cực công nghiệp - dịch vụ - logistics phía Nam vùng Thủ đô và là một trung tâm nông nghiệp, chế biến - xuất khẩu ven biển, nhằm phát huy tối đa lợi thế vùng và tạo động lực tăng trưởng thương mại bền vững.

+ Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các chính sách xúc tiến thương mại theo hướng phân vùng và chuyên biệt hóa hoạt động xúc tiến: Tại khu vực Hưng Yên - Yên Mỹ - Văn Lâm - Mỹ Hào, tập trung xúc tiến thương mại công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, hàng cơ khí - điện tử, dịch vụ logistics và thương mại điện tử. Tại khu vực Thái Bình - Thái Thụy - Tiền Hải, ưu tiên xúc tiến thương mại nông sản, sản phẩm chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm làng nghề và sản phẩm xuất khẩu ven biển. Ở khu vực nông thôn, chú trọng hỗ trợ xúc tiến tiêu thụ nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng vùng như nhãn lồng Hưng Yên, gạo nếp cái hoa vàng, hải sản Thái Thụy, muối và tảo biển Tiền Hải.

+ Đẩy mạnh xúc tiến thương mại xanh, chuyển đổi số và phát triển thương mại điện tử. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong kết nối giao thương, hội chợ - triển lãm trực tuyến, quảng bá sản phẩm. Xây dựng cơ sở dữ liệu số về doanh nghiệp, sản phẩm và thị trường tiêu thụ phục vụ công tác xúc tiến. Khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại, áp dụng công nghệ số trong quản trị chuỗi cung ứng, thanh toán, logistics.

+ Xây dựng **cơ chế tài chính chủ động và linh hoạt** cho hoạt động xúc tiến thương mại của tỉnh. Phân bổ đủ nguồn lực từ ngân sách địa phương, đồng thời huy động sự tham gia của doanh nghiệp, hiệp hội và các nguồn xã hội hóa. Nghiên cứu hình thành quỹ xúc tiến thương mại cấp tỉnh hoặc nguồn dự phòng linh hoạt để ứng phó kịp thời với biến động thị trường, thay đổi rào cản thương mại, hoặc tình huống bất ngờ ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm.

+ Nâng cao năng lực tổ chức, quản lý nhà nước và đội ngũ thực hiện công tác xúc tiến thương mại. Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, hiệp hội doanh nghiệp và chính quyền địa phương trong triển khai hoạt động xúc tiến. Đổi mới phương thức xúc tiến theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm; gắn với các ngành, sản phẩm và thị trường mục tiêu. Đẩy mạnh hợp tác với các trung tâm xúc tiến thương mại vùng, các cơ quan thương vụ Việt Nam ở nước ngoài và các tổ chức xúc tiến thương mại quốc gia nhằm mở rộng kênh kết nối thị trường cho doanh nghiệp Hưng Yên.

- Trong giai đoạn tới, Hưng Yên cần chủ động "đón đầu" xu hướng phát triển của ngành dịch vụ bán buôn - bán lẻ hiện đại, từng bước hình thành các trung tâm bán buôn quy mô lớn, có tổ chức và ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực kinh tế động lực của tỉnh và khu vực giáp ranh Hà Nội. Các trung tâm này không chỉ đóng vai trò đầu mối phân phối hàng hóa của tỉnh và vùng lân cận, mà còn là hạ tầng thương mại quan trọng phục vụ kết nối chuỗi logistics, công nghiệp và xuất nhập khẩu.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI đầu tư trực tiếp vào hệ thống phân phối tại Hưng Yên, thông qua việc xây dựng kho hàng, trung tâm phân phối, siêu thị, cửa hàng bán buôn - bán lẻ hiện đại. Việc này không chỉ giúp người dân tiếp cận hàng hóa chất lượng, giá hợp lý mà còn tăng liên kết giữa sản xuất, logistics và tiêu dùng, góp phần đưa Hưng Yên trở thành trung tâm dịch vụ thương mại năng động của vùng.

+ Tái cấu trúc hệ thống lưu thông hàng hóa và phân phối theo hướng tập trung, đồng bộ, lấy doanh nghiệp làm trung tâm trong hoạt động thu mua, chế biến, phân phối sản phẩm; đồng thời huy động sự phối hợp của các sở, ngành, hiệp hội và tổ chức xúc tiến thương mại để hỗ trợ kết nối dọc trong chuỗi cung ứng.

+ Tại các khu vực nông thôn, tỉnh định hướng phát triển các tuyến thương mại - dịch vụ gắn với hạ tầng giao thông chính, hình thành điểm trung chuyển, chợ đầu mối, trung tâm thu mua và phân phối nông sản, kết nối trực tiếp với khu công nghiệp và đô thị. Trên cơ sở đó, từng bước xây dựng mạng lưới cung ứng - tiêu thụ hàng hóa hiện đại, tích hợp hoạt động thương mại, logistics, chế biến và xuất khẩu ngay trong địa bàn tỉnh.

+ Đồng thời, khuyến khích hình thành các cụm công nghiệp - thương mại - dịch vụ tập trung dọc các trục giao thông lớn, cho phép doanh nghiệp, hộ kinh doanh và hợp tác xã được linh hoạt đầu tư, mở rộng cơ sở hoạt động. Việc này không chỉ đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa và tiêu dùng hiện nay, mà còn tạo nền tảng cho Hưng Yên phát triển hệ thống thương mại hiện đại, chuỗi cung ứng thông minh, gắn kết giữa khu vực sản xuất - đô thị - dịch vụ.

1.3.2. Du lịch

a. Quan điểm phát triển

Phát triển du lịch bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam, quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng; đồng thời thống nhất, đồng bộ với định hướng phát triển tổng thể của tỉnh trong từng thời kỳ. Xác định du lịch là ngành dịch vụ tổng hợp quan trọng, có vai trò thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GRDP.

Đa dạng hóa các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác hiệu quả tài nguyên văn hóa - lịch sử, tâm linh, làng nghề, làng cổ, nông nghiệp trải nghiệm và sản phẩm OCOP; đồng thời mở rộng du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cuối tuần, vui chơi giải trí và phát triển không gian du lịch ven sông, ven biển. Tạo bước đột phá về sản phẩm du lịch chất lượng cao, thân thiện môi trường, mang đậm bản sắc Hưng Yên và có sức cạnh tranh tầm vùng, quốc gia.

Phát triển hệ thống hạ tầng du lịch đồng bộ, hiện đại; ưu tiên đầu tư cải tạo cơ sở vật chất tại các khu, điểm du lịch trọng điểm như các di tích quốc gia đặc biệt, khu du lịch biển, sinh thái và nghỉ dưỡng. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực của doanh nghiệp, tổ chức và cộng đồng; thu hút các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm triển khai các dự án du lịch quy mô lớn, tạo động lực tăng trưởng mới cho ngành.

Mở rộng liên kết với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình và các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng để hình thành tuyến - cụm - chuỗi sản phẩm liên vùng; đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch; nâng cao chất lượng điểm đến trong chuỗi giá trị du lịch vùng. Kết nối phát triển du lịch với hệ thống cảng biển,

cảng sông, cảng cạn, logistics và trung tâm thương mại hiện đại nhằm gia tăng năng lực trung chuyển, giao thương và dịch vụ hỗ trợ du lịch.

Gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - lịch sử, cảnh quan sinh thái, môi trường tự nhiên; bảo đảm phát triển du lịch hài hòa với bảo vệ tài nguyên, thích ứng biến đổi khí hậu và gìn giữ không gian sống của cộng đồng. Tăng cường an ninh, an toàn du lịch; phát huy vai trò của cộng đồng trong bảo tồn và khai thác du lịch bền vững.

b. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát: Phát triển du lịch Hưng Yên trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao đời sống nhân dân và quảng bá hình ảnh địa phương. Xây dựng Hưng Yên trở thành điểm đến văn hóa - sinh thái đặc trưng vùng đồng bằng sông Hồng và ven biển, phát triển bền vững và gắn kết chặt chẽ trong chuỗi du lịch liên vùng.

- Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu đến năm 2030 đón được khoảng 6,5-7 triệu lượt khách du lịch (trong đó có 60-65 nghìn lượt khách du lịch quốc tế), tổng thu đạt khoảng 10.000 tỷ đồng.

c. Phương hướng phát triển

(1) Phương hướng phát triển thị trường khách du lịch

- Thị trường khách du lịch nội địa

+ Phân chia khách du lịch nội địa đến Hưng Yên theo mục đích chuyến đi

Khách du lịch văn hóa - lịch sử: Đây là nhóm khách chủ lực, có nhu cầu tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử - văn hóa, làng nghề truyền thống và giá trị văn hóa vùng châu thổ sông Hồng. Nhóm khách này thường chiếm tỷ lệ lớn, bao gồm người lớn tuổi, học sinh - sinh viên, các đoàn cựu chiến binh, cơ quan, đoàn thể đến tham quan học tập.

Khách du lịch lễ hội, tâm linh: Đây là phân khúc có khả năng thu hút mạnh, mang tính đặc trưng của du lịch Hưng Yên. Hệ thống lễ hội phong phú và đa dạng tạo điều kiện cho loại hình du lịch này phát triển quanh năm, đặc biệt vào mùa xuân.

Khách du lịch sinh thái - biển, ven sông, ven biển: là nhóm khách gia đình, giới trẻ, khách nghỉ dưỡng ngắn ngày có nhu cầu thư giãn, trải nghiệm không gian biển, rừng ngập mặn, đánh bắt thủy sản và ẩm thực.

Khách du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần: Chủ yếu đến từ Thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận vùng đồng bằng sông Hồng. Hưng Yên có lợi thế về vị trí trung tâm, giao thông thuận tiện và cảnh quan yên bình, phù hợp để phát triển du lịch ngắn ngày, du lịch cuối tuần, kết hợp vui chơi, trải nghiệm và chăm sóc sức khỏe.

+ Phân chia khách du lịch nội địa đến Hưng Yên theo vị trí địa lý

Khách đến từ Hà Nội: Là thị trường trọng điểm hàng đầu, chiếm tỷ lệ lớn và ổn định nhất. Khoảng cách gần, kết nối thuận lợi giúp Hà Nội trở thành nguồn khách chính cho các loại hình du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái và nghỉ dưỡng cuối tuần của Hưng Yên.

Khách đến từ các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng: Gồm các địa phương lân cận trong vùng, là thị trường ngắn hạn, dễ tiếp cận, thường xuyên có dòng khách trao

đổi hai chiều. Đây là khu vực cung cấp lượng khách ổn định cho Hưng Yên, đặc biệt trong các dịp lễ hội và kỳ nghỉ ngắn ngày.

Khách đến từ khu vực Trung du miền núi phía Bắc: Là thị trường tiềm năng, thường đi theo đoàn với mục đích học tập, nghiên cứu, du lịch văn hóa - tâm linh và trải nghiệm đồng bằng.

Khách đến từ các vùng Bắc Trung Bộ, NTB&TN, Nam Bộ: Do khoảng cách địa lý xa, nhóm khách này chủ yếu là khách thương mại, công vụ hoặc kết hợp tham quan - nghỉ dưỡng. Trong dài hạn, khi hạ tầng du lịch và công tác quảng bá được nâng cao, Hưng Yên có thể mở rộng thu hút nhóm khách thuần túy đến trải nghiệm văn hóa, sinh thái và nghỉ dưỡng.

Thị trường khách du lịch quốc tế

Khách quốc tế đến tỉnh chủ yếu qua các trung tâm du lịch lớn như Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, theo các chương trình liên kết vùng với mục đích tham quan, tìm hiểu văn hóa và trải nghiệm không gian làng quê đồng bằng sông Hồng. Sự kết nối nội tỉnh tạo điều kiện phát triển các tuyến du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái - nông nghiệp gắn với phố Hiến, đền Trần, lễ hội Keo, làng nghề truyền thống và các vùng cảnh quan ven sông; nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn, du lịch cộng đồng ven biển.

Phân khúc thị trường khách quốc tế ưu tiên gồm:

Thị trường truyền thống: Châu Âu, Bắc Mỹ, Úc;

Thị trường gần: Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan), ASEAN;

Thị trường tiềm năng: Bắc Âu, Đông Âu, Nam Âu, Niu Di-lân, cùng các thị trường mới nổi như Trung Đông, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ.

(2) Phương hướng liên kết, hợp tác, xúc tiến phát triển du lịch

+ Liên kết phát triển du lịch

Tăng cường kết nối các tuyến, điểm du lịch giữa vùng đồng bằng sông Hồng và ven biển, hình thành chuỗi sản phẩm du lịch liên hoàn: du lịch văn hóa - tâm linh (Phố Hiến, đền Trần), du lịch sinh thái - nông nghiệp, du lịch biển và nghỉ dưỡng (Cồn Đen, Cồn Vành).

Phối hợp với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình trong xây dựng sản phẩm liên tuyến, liên vùng; đặc biệt là tuyến "Du lịch sông Hồng mở rộng" và "Hành trình về nguồn đồng bằng Bắc Bộ".

Khuyến khích doanh nghiệp lữ hành, cơ sở lưu trú, nhà đầu tư khai thác thị trường, phát triển dịch vụ cao cấp, khu nghỉ dưỡng sinh thái và nông nghiệp trải nghiệm.

+ Hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu và quản lý

Hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo du lịch tại Hà Nội, Hải Phòng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là hướng dẫn viên, quản lý điểm đến, nhân viên lưu trú và marketing du lịch.

Trao đổi kinh nghiệm quản lý nhà nước về du lịch giữa các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng; tăng cường ứng dụng chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch chung cho toàn tỉnh.

+ Xúc tiến và quảng bá du lịch

Xây dựng thương hiệu du lịch Hưng Yên gắn với hình ảnh "Vùng di sản sông Hồng - ven biển thân thiện, trải nghiệm đặc sắc".

Tăng cường hoạt động xúc tiến, quảng bá tại các trung tâm du lịch lớn (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) và mở rộng hợp tác với thị trường quốc tế thông qua các hội chợ, sự kiện du lịch, nền tảng số và mạng xã hội.

Phát triển hệ thống thông tin, bản đồ du lịch số, cổng thông tin du lịch thông minh, đẩy mạnh quảng bá sản phẩm du lịch đặc trưng: du lịch văn hóa tâm linh Phố Hiến - đền Trần, du lịch sinh thái - nông nghiệp trải nghiệm, du lịch biển Cồn Vành - Cồn Đen, làng nghề truyền thống và ẩm thực vùng.

(3) Phương hướng phát triển sản phẩm

+ Nhóm sản phẩm du lịch văn hóa - tâm linh

Phát triển du lịch văn hóa dựa trên nền tảng văn minh lúa nước sông Hồng, khai thác giá trị hệ thống di tích quốc gia và đặc biệt như Phố Hiến, đền Trần, đền Mẫu, chùa Chuông, đền Trần Thủ Độ, chùa Keo, cụm di tích Đa Hòa - Dạ Trạch, Hải Thượng Lãn Ông …

Đẩy mạnh khai thác du lịch lễ hội, tâm linh gắn với các lễ hội tiêu biểu như lễ hội đền Trần, đền Mẫu, chùa Keo, đền Trưng Trắc - Trưng Nhị, đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung, đền Đồng Bằng…; kết hợp giáo dục truyền thống và tri ân lịch sử.

Phát triển du lịch văn hóa ẩm thực gắn với làng nghề và đặc sản vùng như nhãn lồng Hưng Yên, tương Bần, gà Đông Tảo, bánh cuốn Mễ Sở, bánh cáy, nước mắm Diêm Điền...

+ Nhóm sản phẩm du lịch sinh thái - nông nghiệp - làng nghề

Khai thác lợi thế cảnh quan ven sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý, vùng bãi bồi, đầm phá và hệ thống nông trại ven sông để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng cuối tuần.

Phát huy thế mạnh các làng nghề truyền thống như làm tương Bần, gốm sứ, đúc đồng, chạm bạc, dệt, làm hương, đan lát, chế biến thực phẩm… kết hợp hoạt động trải nghiệm, trưng bày, giới thiệu và thương mại hóa sản phẩm OCOP.

Phát triển du lịch gắn với không gian nông nghiệp, vườn cây ăn quả, làng nghề dược liệu Nghĩa Trai, mô hình homestay, nhà vườn phục vụ khách nghỉ dưỡng ngắn ngày.

+ Nhóm sản phẩm du lịch biển, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí.

Phát triển du lịch biển gắn với sinh thái rừng ngập mặn tại Cồn Vành, Cồn Đen, Cửa Lân, Cửa Trà Lý; hình thành sản phẩm nghỉ dưỡng biển, thể thao biển, du lịch giáo dục môi trường và nghiên cứu hệ sinh thái ven biển.

Kết hợp phát triển khu nghỉ dưỡng sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ thể thao và ẩm thực ven biển tạo sản phẩm du lịch đa trải nghiệm, bền vững và hấp dẫn khách nội địa lẫn quốc tế.

+ Nhóm sản phẩm du lịch đô thị, hội nghị - thương mại và ẩm thực.

Phát triển sản phẩm du lịch đô thị gắn với không gian trung tâm của tỉnh, hướng đến loại hình MICE (hội nghị, hội thảo, triển lãm), du lịch mua sắm, du lịch ban đêm và ẩm thực đặc trưng.

Xây dựng các trung tâm dịch vụ du lịch, phố đi bộ, chợ đêm, không gian văn hóa ẩm thực vùng đồng bằng sông Hồng; kết nối với hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật và trải nghiệm ẩm thực truyền thống địa phương.

(4) Phương án phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

Cơ sở lưu trú du lịch:

Trong giai đoạn tới, tỉnh định hướng phát triển hệ thống cơ sở lưu trú du lịch theo hướng đa dạng loại hình, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Ưu tiên xây dựng các khách sạn, khu nghỉ dưỡng từ 3 sao trở lên tại các khu vực trung tâm của tỉnh, khu vực Phố Hiến, khu vực ven sông Hồng và khu du lịch Cồn Vành - Cồn Đen... Đầu tư xây dựng các tổ hợp khách sạn - thương mại, và các khu bungalow, camping, homestay tại làng nghề, vùng sinh thái ven sông Hồng, sông Luộc. Song song, tập trung nâng cấp chất lượng dịch vụ lưu trú hiện có, phát triển mô hình lưu trú xanh - thông minh - thân thiện môi trường, gắn với bản sắc địa phương.

Cơ sở ăn uống, ẩm thực du lịch:

Hệ thống nhà hàng và cơ sở ẩm thực được định hướng phát triển đồng bộ, vừa phục vụ nhu cầu du khách, vừa góp phần quảng bá văn hóa ẩm thực vùng đồng bằng sông Hồng và ven biển. Tại các khách sạn, khu nghỉ dưỡng lớn sẽ hình thành chuỗi nhà hàng Âu - Á kết hợp món truyền thống. Bên cạnh đó, các nhà hàng độc lập quy mô vừa được khuyến khích mở tại trung tâm dân cư, điểm dừng chân du lịch và các khu vực đông khách như Phố Hiến, Ecopark.... Phát triển không gian ẩm thực đêm, phố ẩm thực tại các khu vực trung tâm của tỉnh, khu du lịch ven sông và ven biển, kết hợp tổ chức lễ hội ẩm thực và các sự kiện quảng bá món ăn dân gian vùng châu thổ sông Hồng. Đồng thời, chú trọng nâng cao chất lượng phục vụ, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, và tính chuyên nghiệp trong hoạt động dịch vụ ẩm thực du lịch.

Cơ sở mua sắm và dịch vụ du lịch:

Định hướng phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại, khu phố đi bộ - chợ đêm, gắn với các đô thị du lịch và khu vực có lượng khách lớn. Trọng điểm gồm Phố Hiến, khu đô thị Ecopark, các khu vực trung tâm và khu kinh tế Thái Bình. Các không gian mua sắm được định hướng vừa phục vụ nhu cầu du khách, vừa là điểm trưng bày, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm OCOP, hàng thủ công, làng nghề, đặc sản vùng như nhãn lồng, tương Bần, bánh cáy, nước mắm, đồ gốm, dệt may, đan lát…. Từng bước hình thành trung tâm dịch vụ du lịch tổng hợp, tích hợp chức năng thông tin, hướng dẫn, bán sản phẩm lưu niệm, vé tham quan, đồng thời ứng dụng thương mại điện tử để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm du lịch địa phương.

Cơ sở vui chơi, giải trí và thể thao du lịch:

Hệ thống vui chơi giải trí được định hướng phát triển đa dạng, hiện đại, gắn kết với không gian sinh thái và văn hóa địa phương. Trọng tâm gồm các khu vui chơi, thể thao, công viên sinh thái, sân golf, câu lạc bộ thể thao, trò chơi dân gian, bể bơi, công viên cây xanh, góp phần tăng trải nghiệm, kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao mức

chi tiêu của khách du lịch. Tỉnh định hướng tập trung đầu tư các khu vui chơi giải trí tổng hợp tại Phố Hiến, Ecopark, khu du lịch Đa Hòa - Dạ Trạch, khu kinh tế Thái Bình và khu ven biển Cồn Vành - Cồn Đen, các tổ hợp vui chơi - nghỉ dưỡng - thể thao biển và khu giải trí văn hóa đêm tại trung tâm đô thị. Đồng thời, khuyến khích ứng dụng công nghệ số, thực tế ảo (VR/AR) trong không gian tham quan, triển lãm và bảo tàng, hình thành các điểm giải trí mới gắn với văn hóa địa phương.

(5) Phương hướng tổ chức không gian du lịch

Hành lang phát triển du lịch:

+ Hành lang du lịch sông Hồng: đây là trục không gian du lịch trung tâm của tỉnh, phát huy các giá trị đặc trưng của hệ sinh thái sông nước, bãi bồi, làng quê và văn hóa - lịch sử lâu đời ven sông Hồng.

Hướng phát triển chính: Hình thành không gian du lịch tổng hợp, kết hợp du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, du lịch sinh thái nông nghiệp và du lịch trải nghiệm cảnh quan ven sông.

+ Hành lang du lịch ven biển-sinh thái biển: phát triển trở thành trục không gian du lịch quan trọng phía đông nam tỉnh, khai thác tối đa lợi thế về bờ biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn, bãi triều, cảnh quan ven biển và các giá trị văn hóa - sinh thái đặc thù của vùng duyên hải Bắc Bộ.

Hướng phát triển chính: phát triển các sản phẩm nghỉ dưỡng biển chất lượng cao, du lịch sinh thái - trải nghiệm tự nhiên gắn với rừng ngập mặn, làng chài và các giá trị văn hóa ven biển. Hình thành tổ hợp vui chơi, giải trí, thể thao biển, kết hợp phát triển các sản phẩm đặc thù như du lịch ẩm thực hải sản, du lịch nông nghiệp - thủy sản và chợ đêm biển. Đồng thời, phát triển các sản phẩm du lịch sự kiện, MICE ven biển nhằm tăng sức hút theo mùa và nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Các không gian phát triển du lịch

+ Không gian du lịch phía Tây Bắc: vùng du lịch văn hóa-sinh thái làng nghề

Hướng khai thác sản phẩm du lịch chính: Du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh gắn với các di tích tiêu biểu của vùng; du lịch làng nghề truyền thống (gốm, mộc, chạm bạc, hoa cây cảnh, nhãn lồng Hưng Yên); du lịch sinh thái nông nghiệp, trải nghiệm vườn cây, làng hoa; du lịch cộng đồng và du lịch ven sông Hồng.

+ Không gian du lịch trung tâm: Vùng du lịch văn hóa - sinh thái sông nước

Hướng khai thác sản phẩm du lịch chính: Du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng ven sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý; du lịch văn hóa, tâm linh, lễ hội và ẩm thực truyền thống; du lịch nông nghiệp và du lịch cộng đồng; hình thành tuyến du lịch đường thủy liên vùng; du lịch MICE.

+ Không gian du lịch phía Đông Nam: Vùng du lịch biển - sinh thái ven biển

Hướng khai thác sản phẩm du lịch chính: Du lịch nghỉ dưỡng biển, thể thao trên biển; du lịch sinh thái rừng ngập mặn, du lịch văn hóa ngư dân ven biển và ẩm thực biển; du lịch sinh thái - giáo dục môi trường; phát triển Khu du lịch sinh thái biển Cồn Vành - Cồn Thủ, gắn với tuyến du lịch ven biển quốc gia.

- Hệ thống khu, điểm du lịch:

+ Các khu du lịch chính: Khu du lịch Phố Hiến; Khu du lịch văn hóa - sinh thái Đa Hòa - Dạ Trạch; Khu du lịch sinh thái đô thị Ecopark; Khu du lịch sinh thái

biển Cồn Vành, Cồn Đen, Tiền Hải; Khu du lịch văn hóa - tâm linh Đền Đồng Bằng, Chùa Keo, A Sào...

+ Các điểm du lịch tiêu biểu: Điểm du lịch Di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Chùa Nôm, Đền La Tiến; Các điểm du lịch phụ trợ khác.

Các điểm du lịch làng nghề, sinh thái, cộng đồng như Bách Thuận, Nam Cao, Chiếu cói Hới...

- Tuyến du lịch

+ Một số tuyến chính du lịch nội tỉnh:

Tuyến Phố Hiến - Hải Thượng Lãn Ông - Phố Nối - Phù Ủng;

Tuyến Phố Hiến - Đa Hòa - Dạ Trạch - Hàm Tử - Ecopark;

Tuyến Phố Hiến - Đền La Tiến - Tống Trân - Cúc Hoa;

Tuyến khu vực khu vực trung tâm Hưng Yên - Chùa Keo - Đền Đồng Bằng - Cồn Đen - Cồn Vành;

+ Một số tuyến chính du lịch liên tỉnh:

Tuyến Phố Hiến - Hà Nội (theo sông Hồng) - phát triển thành tuyến du lịch sinh thái và văn hóa đường sông chủ đạo, tạo thương hiệu du lịch Hưng Yên.

Tuyến Hưng Yên - Ninh Bình (theo QL39 - QL10 - QL1).

Tuyến Phố Hiến - Hải Thượng Lãn Ông - Phố Nối -Hải Phòng - Hạ Long (QL39 - QL5).

d. Tầm nhìn đến năm 2050: Đến năm 2050, du lịch Hưng Yên trở thành ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, hiện đại, chuyên nghiệp và có sức cạnh tranh cao. Phát huy tối đa các giá trị văn hóa - lịch sử, cảnh quan sông nước, làng nghề truyền thống, hệ sinh thái ven biển - ven sông và các giá trị nông nghiệp - nông thôn đặc trưng để xây dựng hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, đặc sắc và có chiều sâu, đáp ứng nhu cầu đa tầng của khách du lịch trong nước và quốc tế.

1.3.2. Dịch vụ tài chính - ngân hàng

- Phát triển hệ thống dịch vụ tài chính - ngân hàng hiện đại, đa dạng và toàn diện, nhằm đáp ứng nhu cầu của cả doanh nghiệp, người dân và các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

+ Xây dựng mạng lưới ngân hàng thương mại rộng khắp, tập trung hỗ trợ vốn đầu tư hạ tầng, vốn lưu động, quản lý dòng tiền, đặc biệt phục vụ các khu công nghiệp, doanh nghiệp công nghệ cao và các nhà đầu tư FDI.

+ Mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế, nhằm hỗ trợ huy động vốn, thanh toán và kết nối dòng vốn quốc tế, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận tài chính và giảm chi phí vốn cho các dự án đầu tư trong tỉnh

+ Phát triển các dịch vụ tài chính chuyên sâu để hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại và logistics, bao gồm tín dụng thương mại, thư tín dụng (L/C), bảo lãnh ngân hàng và quản lý rủi ro tỷ giá, giúp các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp vừa và nhỏ, cùng các cụm công nghiệp chuyên ngành dễ dàng tiếp cận nguồn vốn, nâng cao hiệu quả vận hành và mở rộng thị trường quốc tế.

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và phát triển hệ sinh thái fintech, triển khai các giải pháp thanh toán số, ví điện tử, tài sản số, quản lý tài chính trực tuyến và ứng dụng blockchain cho thương mại và tài trợ.

+ Hoàn thiện đồng bộ hạ tầng số và hạ tầng thanh toán bảo đảm hệ thống giao dịch an toàn, thông suốt, kết nối hiệu quả giữa các bên tham gia thị trường, đồng thời tích hợp dữ liệu tài chính, thương mại và dân cư để tăng cường minh bạch, giảm chi phí giao dịch và mở rộng phạm vi tiếp cận dịch vụ đến mọi khu vực dân cư, đặc biệt là vùng nông nghiệp và khu công nghiệp.

- Phát triển các mô hình ngân hàng và dịch vụ tài chính chuyên biệt, phù hợp với quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh cá thể, góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện; xây dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, đồng thời khuyến khích đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hoạt động của các chi nhánh ngân hàng, công ty bảo hiểm, quỹ tín dụng và các tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn. Bên cạnh đó ưu tiên phát triển tín dụng xanh và tài chính bền vững, tập trung nguồn vốn cho các dự án thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn và nông nghiệp công nghệ cao, hình thành hệ thống tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh và góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

- Tăng cường kết nối vùng, liên kết chặt chẽ với các trung tâm kinh tế và khu công nghiệp trong Đồng bằng sông Hồng, xây dựng các cơ chế ưu đãi về thủ tục hành chính, hỗ trợ pháp lý và cơ sở hạ tầng nhằm thu hút vốn FDI, phục vụ chuỗi cung ứng, xuất nhập khẩu và phát triển ngành công nghiệp - công nghệ cao. Qua đó, tỉnh hướng tới trở thành trung tâm dịch vụ tài chính - ngân hàng chiến lược của miền Bắc, cung cấp các dịch vụ tài chính hiện đại, linh hoạt và đa dạng, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước và quốc tế, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả quản lý dòng vốn, phát triển kinh tế - xã hội bền vững và hội nhập sâu rộng với thị trường khu vực và toàn cầu.

1.3.4. Dịch vụ vận tải, kho bãi

- Xây dựng các trung tâm logistics tập trung, gần các khu công nghiệp, không chỉ đáp ứng nhu cầu lưu trữ, phân phối hàng hóa mà còn làm hạt nhân thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ hệ thống dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hạ tầng vận tải đa phương thức, tận dụng tối đa các tuyến đường bộ, đường sông và kết nối với đường sắt. Việc đầu tư các cảng cạn (ICD) tại những vị trí chiến lược như Văn Lâm, Mỹ Hào sẽ giúp liên kết trực tiếp với cảng biển Hải Phòng, hình thành chuỗi cung ứng thông suốt từ Hưng Yên đến thị trường quốc tế.

- Xây dựng các tuyến vận tải đường dài kết nối trực tiếp với các thị trường xuất khẩu chiến lược như Hàn Quốc, Nhật Bản, phục vụ nhóm ngành xuất khẩu giá trị cao như máy móc công nghệ cao, hóa chất lỏng. Các cơ chế hỗ trợ chi phí hạ tầng kỹ thuật chuyên biệt và trợ cấp cho từng tuyến vận tải sẽ giảm chi phí vận hành và nâng cao sức hút Hưng Yên như điểm xuất phát chiến lược trong mạng lưới logistics miền Bắc.

- Hình thành trung tâm logistics quy mô lớn gắn với cảng biển nước sâu: Sau khi cảng Diêm Điền được nâng cấp để tiếp nhận tàu đến 200.000 DWT, Hưng Yên sẽ hình thành trung tâm logistics quy mô lớn, trở thành mắt xích trung chuyển đường biển - đường bộ - đường sắt, đồng thời phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng như logistics lạnh, kho ngoại quan, kho chuyên biệt cho hàng công nghệ cao. Trung tâm này sẽ kết nối chặt chẽ với các cụm ngành sản xuất, trung tâm dữ liệu và trung tâm năng lượng, tạo hệ sinh thái logistics tích hợp, tối ưu hóa chi phí vận hành và nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn khu vực.

Phát triển hạ tầng và ứng dụng công nghệ hỗ trợ logistics: đồng bộ hóa các dịch vụ hỗ trợ logistics, bao gồm hệ thống kho bãi hiện đại, kết nối liên vùng, kho chuyên biệt phục vụ hàng công nghệ cao (điện tử, bán dẫn, dược phẩm), đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý và vận hành.

Triển khai các tuyến vận tải nhánh quy mô nhỏ và trung, kết nối trực tiếp với các đầu mối trung chuyển lớn như Singapore và Hồng Kông. Với vị trí gần các khu công nghiệp trọng điểm miền Bắc, Hưng Yên sẽ tích hợp chuỗi cung ứng, kết hợp các ưu đãi về hạ tầng và thủ tục hải quan nhanh, giúp doanh nghiệp vận hành tuyến vận tải hiệu quả và tối ưu chi phí.

Xây dựng hệ thống kho ngoại quan và dịch vụ gia công đơn giản, cho phép doanh nghiệp nhập nguyên liệu, sơ chế và tái xuất với ưu đãi thuế quan và thủ tục hải quan tinh gọn. Hoạt động này sẽ nâng cao vai trò của Hưng Yên như một trung tâm logistics khu vực, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.1. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

2.1.1. Quan điểm phát triển

- Khoa học và công nghệ tỉnh Hưng Yên phải được coi là động lực chủ yếu, trong đó đổi mới sáng tạo là yếu tố then chốt, giữ vai trò dẫn dắt và tạo đột phá trong phát triển kinh tế – xã hội. Tỉnh tập trung đổi mới tư duy, hoàn thiện cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, coi đây là nền tảng chủ đạo để thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế tỉnh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quan điểm này hoàn toàn phù hợp với Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, đồng thời gắn với mục tiêu, phương hướng phát triển KH&CN của tỉnh trong thời kỳ mới.

- Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN&ĐMST) tỉnh Hưng Yên sau sáp nhập phải được thực hiện trên cơ sở các nhiệm vụ chủ yếu: Đổi mới đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KHCN&ĐMST và hoàn thiện chính sách đối với đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ trong và ngoài tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Tỉnh chú trọng đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của địa phương, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và hiệu quả kinh tế bền vững. Đồng thời, tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực và sản phẩm có tính đột phá, giá trị kinh tế cao. Cùng với đó, tỉnh thúc đẩy đổi mới, phát triển và nâng cao

hiệu quả các mô hình tổ chức sản xuất tiên tiến, bền vững, nhằm xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và thích ứng với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y tế nhằm bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

2.1.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động KHCN, huy động nguồn lực, đặc biệt là của doanh nghiệp cho đầu tư phát triển KHCN. Xây dựng và thay đổi chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển từ mô hình sử dụng ngân sách Nhà nước sang đồng tài trợ, Nhà nước đặt hàng đối với cơ sở nghiên cứu, các tổ chức khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ sinh học, vật liệu mới trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Phấn đấu đến năm 2030, Hưng Yên hình thành được hệ sinh thái đổi mới sáng tạo năng động, có sự gắn kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp; tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt trên 45%; kinh tế số chiếm khoảng 35% GRDP của tỉnh.

- Phát triển Sàn giao dịch Công nghệ và Thiết bị Hưng Yên trở thành trung tâm kết nối, trao đổi và thương mại hóa công nghệ của vùng đồng bằng sông Hồng, hoạt động theo mô hình sàn giao dịch điện tử hiện đại, đa chức năng.

2.1.3. Định hướng phát triển

- Cơ sở vật chất và hạ tầng KH&CN được đầu tư, từng bước hiện đại hóa; hệ thống phòng thí nghiệm, trung tâm kiểm định, thử nghiệm, các sàn giao dịch công nghệ và trung tâm đổi mới sáng tạo được hình thành, góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và thương mại hóa kết quả KH&CN.

- Hưng Yên sẽ hình thành một trung tâm hỗ trợ và kết nối KH&CN cấp tỉnh, khuyến khích liên kết vùng và quốc tế nhằm tiếp nhận, làm chủ, và phát triển các công nghệ tiên tiến, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao, và kinh tế biển thông minh.

- Tập trung vào việc hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo năng động, thúc đẩy doanh nghiệp KH&CN trở thành lực lượng nòng cốt trong phát triển kinh tế tri thức và chuyển đổi số của tỉnh. Trong giai đoạn tới, Hưng Yên chú trọng hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng và thương mại hóa các kết quả KH&CN; phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ ươm tạo, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường liên kết giữa viện, trường, doanh nghiệp trong nghiên cứu, chuyển giao và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn, đào tạo nhân lực, bảo hộ sở hữu trí tuệ và mở rộng thị trường.

2.1.4.1. Phương hướng phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao

Phương hướng phát triển nông nghiệp tỉnh Hưng Yên trong thời gian tới tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng mạnh mẽ khoa học – công nghệ và chuyển đổi số nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của

sản phẩm nông nghiệp.

Việc ứng dụng công nghệ cao được đẩy mạnh thông qua đầu tư hệ thống nhà màng, nhà lưới, tưới tiêu tự động, cảm biến thông minh, sử dụng máy bay không người lái trong quản lý sản xuất, kết hợp truy xuất nguồn gốc sản phẩm bằng mã QR và nền tảng dữ liệu số. Hưng Yên chú trọng phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giữa nông dân – hợp tác xã – doanh nghiệp, khuyến khích tích tụ ruộng đất, mở rộng cánh đồng lớn và thúc đẩy cơ giới hóa, tự động hóa trong nông nghiệp.

2.1.4.2. Phương hướng phát triển các ngành công nghệ ưu tiên

a. Công nghệ sinh học

Công nghệ sinh học được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong chọn tạo, nhân giống cây trồng và vật nuôi chất lượng cao. Nhiều mô hình nhân giống bằng nuôi cấy mô, sản xuất giống sạch bệnh, sản xuất nông sản an toàn, hữu cơ đã được triển khai, tạo ra bước tiến quan trọng trong hiện đại hóa ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, các trung tâm nghiên cứu và doanh nghiệp như Trung tâm Công nghệ sinh học của Vinaseed tại huyện Khoái Châu tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu trong ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phục vụ sản xuất.

Tuy nhiên, quá trình phát triển công nghệ sinh học của tỉnh vẫn đối mặt với một số khó khăn như thiếu nhân lực chất lượng cao, cơ sở vật chất nghiên cứu còn hạn chế, nguồn vốn đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Vì vậy, tỉnh Hưng Yên sau sáp nhập cần tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, đẩy mạnh đầu tư cho nghiên cứu, đào tạo đội ngũ chuyên gia, kỹ sư công nghệ sinh học; đồng thời ban hành các chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư, ứng dụng và thương mại hóa các sản phẩm công nghệ sinh học.

b.Công nghệ thông tin Phát triển ứng dụng internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo cho khu vực công, doanh nghiệp và người tiêu dùng

Ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông đạt tiêu chuẩn, chất lượng và trình độ quốc tế. Xây dựng Hệ thống ISO điện tử trên quy mô toàn tỉnh; ứng dụng công nghệ GPS/GIS trong quản lý nhà nước và dịch vụ. Xây dựng chính quyền điện tử thế hệ mới. Ứng dụng, phát triển các sản phẩm mã nguồn mở đáp ứng nhu cầu sử dụng để giảm thiểu vi phạm bản quyền, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cũng như tiết kiệm chi phí mua sắm bản quyền.

c. Công nghệ vật liệu mới

Nghiên cứu và phát triển công nghệ chế tạo vật liệu tiên tiến từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là nguyên liệu sinh học, khoáng sản quý hiếm khác.

d. Công nghệ y, dược

Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh; làm chủ các kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh ở người. Ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong y tế dự phòng các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, các bệnh mới phát sinh.

2.1.4.3. Phương án phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ

Định hướng phát triển tài sản trí tuệ (TSTT) và sở hữu trí tuệ (SHTT) trở thành

công cụ chiến lược thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao giá trị kinh tế, tạo lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm và doanh nghiệp của tỉnh trong thời kỳ hội nhập.

Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp trên địa bàn, trong đó đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là sáng chế, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Ưu tiên xây dựng và bảo hộ các nhãn hiệu cho các sản phẩm đặc sản của địa phương. Triển khai hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể đã được bảo hộ trên địa bàn tỉnh và và sản phẩm thuộc Chương trình OCOP gắn với đăng ký mã số vùng trồng, an toàn thực phẩm, chứng nhận chất lượng và xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm được bảo hộ.

2.1.4.4. Phương án phát triển năng lực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đầu tư trang bị hệ thống chuẩn đo lường địa phương để tăng cường kiểm tra nhà nước về đo lường; kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Đầu tư các phòng thử nghiệm được công nhận đạt chuẩn.

Tỉnh chú trọng đầu tư hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị hiện đại cho các phòng thí nghiệm, trung tâm kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm nông sản, công nghiệp, dược phẩm, vật liệu xây dựng, điện – điện tử, v.v. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xây dựng, áp dụng và phổ biến tiêu chuẩn – quy chuẩn kỹ thuật, nhất là trong các lĩnh vực có lợi thế như: nông nghiệp hữu cơ, chế biến thực phẩm, cơ khí chế tạo, điện tử, dệt may, và sản phẩm làng nghề.

2.2. Văn hóa, thể thao

2.2.1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 phải đảm bảo yêu cầu phát triển văn hóa, thể thao trong xu thế hội nhập và phát triển, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, rèn luyện sức khỏe của nhân dân, đồng thời tạo điều kiện để phát huy, quảng bá các giá trị văn hóa của tỉnh Hưng Yên, phù hợp với các đặc trăng văn hóa của địa phương.

- Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thể thai đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tổ chức bộ máy, cán bộ và tổ chức hoạt động.

- Phát triển văn hóa, thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, chiến lược phát triển ngành VHTT của cả nước; phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của tỉnh; phát triển VHTT gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững; Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao có quy mô tương xứng với vị thế của tỉnh Hưng Yên tương lai là thành phố hiện đại, văn minh, văn hiến; phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cơ sở; đổi mới nội dung và phương thức quản lý, sử dụng nhằm phát huy hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở.

- Tập trung phát triển văn hóa, thể thao với quan điểm nhanh hơn và bền vững hơn. Tập trung tu bổ di tích; nâng cấp, phát huy văn hóa phi vật thể, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao; tiếp tục củng cố, mở rộng liên kết với du lịch.

- Huy động mọi nguồn lực cho phát triển văn hóa, thể thao, đẩy mạnh xã hội hóa văn hóa, thể thao. Kiện toàn củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hóa, thể thao, chú trọng nâng cao hiệu quả hoạt động.

2.2.2. Mục tiêu phát triển lĩnh vực văn hóa

a. Mục tiêu tổng quát

Trong giai đoạn tới là xây dựng và phát triển nền văn hóa và con người Hưng Yên toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại và yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tỉnh hướng tới việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động văn hóa cơ sở, gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa truyền thống của địa phương.

Đặc biệt, Hưng Yên chú trọng bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa, lịch sử, ưu tiên các di tích được xếp hạng cấp quốc gia và các di sản được UNESCO công nhận, gắn kết hài hòa với phát triển du lịch bền vững. Đồng thời, tỉnh đa dạng hóa các loại hình nghệ thuật biểu diễn, khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới của đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

Song song đó, tỉnh tập trung nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các nhóm đối tượng xã hội; hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển văn hóa gắn với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng, lợi thế, thu hút và trọng dụng nhân tài, huy động mọi nguồn lực xã hội cho phát triển văn hóa.

Một trọng tâm quan trọng khác là xây dựng và lan tỏa phong trào đọc sách, hình thành thói quen, nhu cầu, kỹ năng đọc trong các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên, người dân nông thôn; phát triển văn hóa đọc gắn với xây dựng xã hội học tập. Cùng với đó, tỉnh tập trung hoàn thiện, hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa ngày càng cao của nhân dân.

b. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thành dự án nội thất trưng bày cố định và trưng bày ngoài trời Bảo tàng tỉnh và thực hiện số hóa hiện vật, áp dụng công nghệ số để nâng cao trải nghiệm tham quan.

- 100% thiết chế văn hóa cấp tỉnh được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa đảm bảo phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chuyên môn được giao. Trong đó, đầu tư xây dựng mới Nhà hát Phố Hiến.

- 100% xã, phường có Nhà Văn hóa đạt chuẩn theo quy định và 100% xã, phường có tối thiểu 02 công trình thể thao cơ bản cấp xã (sân vận động; nhà tập luyện, thi đấu thể thao; sân tập luyện thể thao; bể bơi) đạt chuẩn theo quy định.

- 100% thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định.

- 100% xã, phường thành lập được thư viện cấp xã và triển khai thư viện số; trên 90% thôn, tổ dân phố có tủ sách cộng đồng đảm bảo điều kiện phục vụ nhân dân.

- Hoàn thành việc đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao tại các dự án đầu tư thiết chế công đoàn đã được phê duyệt (Tại Khu Công nghiệp Phố Nối A

và phường Vũ Phúc). Đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao tại các dự án thiết chế công đoàn, nhà ở xã hội phục vụ công nhân, người lao động ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Phấn đấu 100% hộ gia đình được nâng cao kiến thức về văn hóa, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, truyền thống tốt đẹp của dân tộc, của địa phương, hệ giá trị của gia đình, phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình; 100% địa phương đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục hệ giá trị gia đình trong thời kỳ mới vào hương ước, quy ước của dòng họ, cộng đồng, làng xã.

Phấn đấu 100% cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị xây dựng và thực hiện tốt quy định về văn hóa công sở, kỷ luật, kỷ cương; 100% khu phố, ấp thực hiện tốt hương ước, quy ước nếp sống văn minh, phù hợp với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tuân thủ quy định của pháp luật.

Ưu tiên, tập trung triển khai và hoàn thành các dự án, quy hoạch tu bổ di tích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch khu đô thị cổ Phố Hiến gắn với phát triển du lịch, Quy hoạch làng Nôm; Quy hoạch Khu di tích Chử Đồng Tử- Tiên Dung; Quy hoạch Khu di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác; dự án cải tạo Nhà thờ bà Hoàng Thị Loan- thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh; dự án bảo tồn di tích Quốc gia đặc biệt đền An Xá (Đậu An); dự án quy hoạch bảo tồn di tích đền Ủng; Quy hoạch Khu bảo tồn di sản mộ thuyền tại xã Lương Bằng,…

Hoàn thiện, đồng bộ hệ thống thư viện từ tỉnh đến cơ sở theo hướng hiện đại, thư viện điện tử, thư viện số, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực thư viện; đảm bảo trụ sở thư viện được bố trí ở trung tâm của cộng đồng dân cư hoặc vị trí giao thông thuận tiện; đảm bảo diện tích đáp ứng các yêu cầu sử dụng; phát triển hệ thống thư viện cấp xã, thư viện trường học, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, tủ sách dòng họ, tủ sách gia đình, tủ sách khuyến học; phát triển thư viện cấp tỉnh trở thành thư viện trung tâm trong mạng lưới thư viện và phát triển văn hóa đọc trên địa bàn;

Quy hoạch xây dựng Trung tâm Văn hóa, điện ảnh tỉnh và dự án Trưng bày nội thất Bảo tàng tỉnh.

2.2.3. Định hướng phát triển lĩnh vực văn hóa

- Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa:

Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp nghiêm trọng, các di tích có giá trị phát triển du lịch.

Bảo tồn và phát huy có hiệu quả những giá trị của di sản văn hoá, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế của tỉnh.

Huy động sức mạnh của toàn xã hội đóng góp vào việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá; từng bước ngăn chặn nguy cơ xuống cấp các di tích và sự mai một của các loại hình di sản văn hoá phi vật thể.

Phát triển đa dạng hóa các loại hình bảo tàng. Khuyến khích thành lập các bảo tàng tư nhân, bộ sưu tập tư nhân thông qua các hình thức đầu tư, huy động nguồn lực xã hội hóa.

** Đến năm 2030:*

Có thêm 01- 02 di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt; 5-6 di tích cấp quốc gia.

Tăng cường huy động nguồn vốn xã hội hóa di tích các cấp thực hiện tu bổ, tôn tạo hệ thống di tích xếp hạng cấp quốc gia và di tích xếp hạng cấp thành phố; xây dựng các khu, nhà trưng bày nghề thủ công gắn với các làng nghề truyền thống tiêu biểu. Phát triển bền vững các di sản văn hóa thuộc danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và các di sản văn hóa được UNESCO công nhận. Tiếp tục xây dựng các lễ hội tiêu biểu của thành Hưng Yên trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế.

Xây mới, nâng cấp nhà trưng bày truyền thống tại các xã, phường.

Ưu tiên kinh phí cho việc đổi mới nội dung và hình thức trưng bày Bảo tàng Hưng Yên, bảo đảm hiệu quả hoạt động, thu hút khách tham quan và tiếp cận xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong giới thiệu di sản văn hóa tại Bảo tàng.

Thực hiện số hóa và lập bản đồ số di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; nâng cấp trang thiết bị và hệ thống trưng bảy, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển bảo tàng ảo.

Có cơ chế chính sách đãi ngộ, tôn vinh nghệ nhân; tạo điều kiện cho nghệ nhân tham gia truyền dạy, quảng bá di sản trong cộng đồng ở trong nước và nước ngoài.

- Nghệ thuật biểu diễn:

Phát triển nghệ thuật biểu diễn theo định hướng ưu tiên đầu tư cho việc bảo tồn và phát huy những loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống; đào tạo tài năng trẻ cho nghệ thuật biểu diễn. Tỉnh dành nguồn ngân sách ưu tiên đầu tư bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống: chèo, múa rối, cải lương, nâng cao chất lượng nghệ thuật ca, nhạc, múa, kịch chuyên nghiệp đáp ứng nhu cầu công chúng khán giả.

Thực hiện xã hội hóa nghệ thuật biểu diễn nhằm huy động mọi nguồn lực của toàn xã hội chăm lo đến hoạt động văn hóa ngày càng cao của nhân dân. Thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, đưa nghệ thuật về phục vụ đồng bào ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, các đối tượng chính sách và thiếu nhi.

Tăng cường giới thiệu nghệ thuật biểu diễn ra các địa phương trong nước và thế giới, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa nghệ thuật tiên tiến của nước ngoài.

** Đến năm 2030*:

Tiếp tục đẩy mạnh bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống. Phấn đấu có các sản phẩm nghệ thuật biểu diễn có chất lượng, đỉnh cao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật của công chúng khán giả và hội nhập quốc tế.

Khuyến khích đầu tư xã hội hóa các sân khấu biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, phấn đấu 1-2 sân khấu tư nhân. Xây dựng 01 chương trình nghệ thuật mang tầm cỡ quốc gia, tổ chức định kỳ 3 năm/lần và mang tính biểu tượng.

- Điện ảnh:

Phát triển điện ảnh theo hướng dân tộc và hiện đại hoá nhằm tạo sức hấp dẫn đối với mọi tầng lớp nhân dân, đón đầu nhu cầu giải trí của cư dân sinh sống tại các đô thị, khu kinh tế công nghiệp đã được quy hoạch phát triển. Tăng tỷ lệ chiếu phim truyện Việt Nam về số lượng rạp và người xem phim.

Xây dựng mô hình liên doanh, liên kết giữa đơn vị nhà nước với các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển điện ảnh.

Tăng cường xúc tiến đầu tư rạp chiếu tư nhân gắn kết với các trung tâm thương mại, các cơ sở giải trí tổng hợp; giảm dần hoạt động và tiến tới giải thể các đội chiếu bóng lưu động.

** Đến năm 2030*:

Tiếp tục tăng cường đầu tư xây dựng mới rạp chiếu phim tại khu vực các xã, phường, khu kinh tế, khu đô thị; Khuyến khích thành lập các hãng phim, cơ sở sản xuất phim, trường quay phim ngoài công lập.

Đầu tư xây dựng rạp chiếu phim hiện đại quy mô 800 ghế theo hướng mở rộng không gian.

- Văn học nghệ thuật:

Tạo điều kiện cho lĩnh vực văn hóa nghệ thuật phát triển, sáng tạo nhiều tác phẩm mới có giá trị thẩm mỹ, tiêu biểu cho tỉnh Hưng Yên và vùng duyên hải Bắc Bộ. Thông qua các hoạt động sáng tạo và phổ biến tác phẩm văn hóa nghệ thuật nâng cao mức hưởng thụ nghệ thuật của nhân dân trong tỉnh, hướng mỗi cá nhân, cộng đồng vào giá trị chân, thiện, mỹ.

Tập trung bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ sáng tác kế cận; chú trọng công tác phát triển hội viên, hình thành các chi hội Mỹ thuật, Nhiếp ảnh ở cơ sở.

** Đến năm 2030*:

Duy trì vững chắc, từng bước nâng cao số lượng tác phẩm chất lượng đạt giải thưởng cấp quốc gia của các chuyên ngành văn học nghệ thuật. Phấn đấu mỗi chuyên ngành văn học nghệ thuật có 2-3 tác phẩm chất lượng đạt giải thưởng cấp quốc gia trở lên.

Phấn đấu tin học hóa 100% các đơn vị thực hiện hoạt động văn hóa, nhất là các đơn vị quản lý nhà nước về văn hóa - nghệ thuật, thực hành, trình diễn văn hóa nghệ thuật.

Ưu đãi, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh, đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa; đẩy mạnh xã hội hóa khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa.

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa trong hoạt động các ngành công nghiệp văn hóa; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa.

- Thư viện:

Đối với Thư viện tỉnh tăng cường cơ sở vật chất, phát triển các hoạt động dịch vụ thư viện. Khuyến khích phát triển dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tại Thư viện tỉnh nhằm tạo nguồn kinh phí cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Đối với hệ thống thư viện khu vực, xã, phường: Giữ vững hệ thống hiện có, nâng cao chất lượng hoạt động. Hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường cơ sở vật chất và đổi mới dịch vụ thư viện. Kiện toàn và củng cố hệ thống thư viện công cộng hiện có; tăng cường hoạt động thư viện trường học; thực hiện xã hội hóa, phát triển thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, thư viện cộng đồng- Phát triển thư viện theo hướng kết hợp mô hình thư viện điện tử và truyền thống.

Mỗi năm trung bình hệ thống thư viện công cộng bổ sung 20 nghìn bản sách.

Phát triển văn hóa đọc và xây dựng thiết chế thư viện công cộng:

Xây dựng và phát triển thói quen, nhu cầu, kỹ năng và phong trào đọc trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là trong thanh niên, thiếu niên, học sinh, sinh viên; chú trọng tới người dân vùng nông thôn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; phát triển văn hóa đọc, tạo môi trường học tập suốt đời cho nhân dân trên địa bàn và đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập.

Phát triển hệ thống thư viện cấp xã, thư viện trường học, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, tủ sách dòng họ, tủ sách gia đình, tủ sách khuyến học.

** Đến năm 2030*:

Phát triển đầy đủ các loại hình dịch vụ thư viện hiện đại cho thư viện Khoa học tổng hợp của tỉnh: Dịch vụ đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, dịch thuật, sao chép, in ấn tài liệu, thiết kế bài giảng điện tử, trưng bày triển lãm; Dịch vụ internet, cung cấp thông tin tham khảo chuyên đề, tìm kiếm thông tin, dịch vụ nghe nhìn; Dịch vụ hỗ trợ độc giả là người khiếm thị, khuyết tật; Sưu tầm di sản văn hóa thư tịch và số hóa các dạng tài liệu.

Đến năm 2030, đảm bảo ứng dụng 100% công nghệ - thông tin và tất cả các khâu kỹ thuật nghiệp vụ Thư viện. Tăng cường bổ sung tài liệu điện tử. Phấn đấu số tư liệu trong Thư viện được tin học hóa, số hóa. Đảm bảo trụ sở thư viện được bố trí ở trung tâm của cộng đồng dân cư hoặc vị trí giao thông thuận tiện; đảm bảo diện tích đáp ứng các yêu cầu sử dụng; phát triển hệ thống thư viện cấp xã, thư viện trường học, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, tủ sách dòng họ, tủ sách gia đình, tủ sách khuyến học.

Phấn đấu đến năm 2030 viên chức Thư viện có trình độ chuyên môn Đại học trở lên là 97%, đến năm 2045 không có viên chức trình độ dưới đại học, đảm trách các công việc yêu cầu cao về phẩm chất thái độ, về sức khỏe, về kiến thức và kỹ năng; có năng lực sáng tạo, khả năng vận dụng những tri thức, kỹ năng đã được đào tạo vào trong quá trình công tác; nhằm đem lại năng suất và hiệu quả hoạt động cao.

- Mỹ thuật và nhiếp ảnh triển lãm:

Phát triển nền mỹ thuật, nhiếp ảnh của tỉnh Hưng Yên theo hướng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa đa dạng của công chúng. Đưa mỹ thuật, nhiếp ảnh tỉnh Hưng Yên phát triển toàn diện, có đầy đủ các loại hình và số lượng hội viên phát triển ổn định, bền vững.

Đầu tư, hỗ trợ cho hoạt động sáng tạo tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh để có được những tác phẩm lớn, chất lượng cao và tổ chức giới thiệu, phổ biến thông qua các giải thưởng của Nhà nước. Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ kinh phí thực hiện bảo tồn và phát huy mỹ thuật truyền thống. Huy động sức mạnh của toàn xã hội bảo tồn, phát huy giá trị di sản mỹ thuật dân tộc.

Phát triển nguồn nhân lực lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm cả về số lượng và chất lượng, đạt nhiều giải thưởng cao trong các cuộc thi, triển lãm vùng, toàn quốc, khu vực và quốc tế.

** Đến năm 2030*:

Tăng cường hỗ trợ hoạt động sáng tạo mỹ thuật và nhiếp ảnh theo chiều sâu để có được những tác phẩm chất lượng, có giá trị nghệ thuật cao. Trung tâm Thông

tin, Triển lãm và Điện ảnh tổ chức các sự kiện triển lãm nghệ thuật cấp vùng, cấp quốc gia và quốc tế. Duy trì và từng bước nâng cao chất lượng tổ chức các cuộc thi, triển lãm, giải thưởng tôn vinh các tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh của văn nghệ sỹ của tỉnh. Đẩy mạnh việc ứng dụng các sản phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh vào các hoạt động kinh tế đặc thù nhằm đem lại hiệu quả kinh tế.

Xây dựng Trung tâm Triển lãm có quy mô hiện đại, đủ điều kiện tổ chức các hoạt động mang tầm quốc gia, quốc tế.

- Thông tin, tuyên truyền, quảng cáo:

Hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các hoạt động, đa dạng hóa về nội dung và hình thức, hoàn chỉnh hệ thống cổ động trực quan và biển quảng cáo tấm lớn đúng kích thước, quy hoạch trên tuyến quốc lộ, tỉnh lộ; tiến hành thay đổi chất liệu và công nghệ mới, vận động xã hội hóa đặt biển cổ động chính trị và thông tin kinh tế; quản lý nội dung, quy hoạch, cấp phép và quản lý sau cấp phép bằng công nghệ thông tin, chuẩn hóa các phương tiện quảng cáo trên các tuyến giao thông mới và các khu đô thị mới- Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng qua các lễ hội dân gian, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ...

- Văn hóa cơ sở:

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ để tổ chức các hoạt động, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động thu hút nhân dân tham gia sinh hoạt. Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao phục vụ các đối tượng đặc thù: công nhân, sinh viên tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, trường đại học… Đẩy mạnh xã hội hóa trong việc xây dựng và duy trì hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao.

Phát triển phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá và xây dựng nông thôn mới theo hướng thực chất, hiệu quả. Hướng nội dung phong trào vào các hoạt động thiết thực đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo; giáo dục truyền thống uống nước nhớ nguồn, tương thân tương ái; phát huy dân chủ, giữ gìn kỷ cương; xây dựng đời sống văn hoá; chăm lo sự nghiệp giáo dục, bảo vệ sức khoẻ, phát triển thể dục thể thao, bảo vệ môi trường; và đoàn kết xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh gắn bó mật thiết với nhân dân.

Xây dựng khu vực nông thôn và đô thị có nếp sống văn minh, môi trường xã hội tiến bộ, lành mạnh; tạo sự phát triển hài hòa về đời sống văn hóa với đời sống kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

** Đến năm 2030*:

+ 60% đơn vị hành chính cấp xã, phường có Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao đạt chuẩn theo quy định; 100% đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao; 100% thôn và tương đương có nhà văn hóa - khu thể thao;

+ 85 - 90% số thôn, làng, tổ dân phố được công nhận thôn, làng, tổ dân phố văn hóa; 96-98% số hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa; cơ quan, đơn vị đạt chuẩn về đời sống văn hóa đạt 90%.

- Dịch vụ văn hóa và xã hội hóa văn hóa:

Thực hiện quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh, dịch vụ văn hóa trên địa bàn Tỉnh, đặc biệt các hoạt động tại vũ trường, karaoke, khu vui chơi giải trí, điện ảnh, hoạt động xuất, nhập khẩu sản phẩm văn hóa, quảng cáo ngoài trời, ... nhằm đảm bảo môi trường kinh doanh sản phẩm và dịch vụ văn hóa phát triển lành mạnh.

Phát triển các loại hình hoạt động dịch vụ văn hóa kết hợp với hoạt động du lịch, thể dục thể thao của Tỉnh để tạo ra một thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hóa đa dạng, độc đáo, có chất lượng.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hóa hướng đồng bộ, hiện đại

** Đến năm 2030*:

+ Đảm bảo 100% các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng và cung cấp dịch vụ công.

+ Đảm bảo 100% các xã, phường có các cụm cổ động trực quan hiện đại tại trung tâm.

+ Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, phát huy được lợi thế của Hưng Yên, phù hợp với các quy luật cơ bản của kinh tế thị trường; được đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các ngành, các khâu sáng tạo, sản xuất, phân phối, phổ biến và tiêu dùng.

- Gia đình:

Xây dựng gia đình Việt Nam vì mục tiêu no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Đảm bảo các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi được thực hiện ngày càng đầy đủ các quyền và trách nhiệm một cách bình đẳng.

** Đến năm 2030*:

+ Phấn đấu 100% các gia đình được cung cấp thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hoá tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình; đặc biệt quan tâm hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo, gia đình dân tộc thiểu số.

+ Phấn đấu 100% các gia đình được tuyên truyền, giáo dục về truyền thống dân tộc, truyền thống văn hóa, truyền thống gia đình và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị tốt đẹp của gia đình hiện đại.

+ Phấn đấu 100% các địa phương có mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở.

+ Phấn đấu 100% các địa phương đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục hệ giá trị gia đình trong thời kỳ mới vào hương ước, quy ước của dòng họ, cộng đồng, làng xã.

+ Phấn đấu 100% nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc.

+ Phấn đấu hằng năm 90% vụ việc bạo lực gia đình được giải quyết theo quy định pháp luật; 100% người bị bạo lực gia đình được hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thiết yếu; 100% địa phương có mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình nhằm giảm tác hại của bạo lực gia đình, đặc biệt với phụ nữ, người yếu thế và trẻ em.

- Triển khai đồng bộ công tác thu thập cơ sở dữ liệu về gia đình ở các cấp. Đảm

bảo thiết lập mạng lưới địa chỉ tin cậy cộng đồng tại 100% xã phường, thị trấn.

+ Kế thừa và phát huy tinh hoa của văn hóa gia đình truyền thống, để xây dựng văn hóa gia đình hiện đại, văn minh.

2.2.3. Mục tiêu phát triển lĩnh vực thể thao

a. Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng phong trào thể thao quần chúng toàn diện, sâu rộng và bền vững, góp phần nâng cao sức khỏe, thể lực và đời sống tinh thần của nhân dân, hướng tới hình thành con người Hưng Yên năng động, sáng tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025 - 2030 định hướng đến năm 2050 nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo bước đột phá trong công tác tuyển chọn, đào tạo, tập huấn và thi đấu.

- Chú trọng đầu tư cho các môn thể thao thế mạnh của tỉnh và một số môn thể thao có tiềm năng giành huy chương trong hệ thống thi đấu tại Thế vận hội (Olympic), Đại hội Thể thao Châu Á (Asiad), Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội Thể thao toàn quốc.

- Từng bước duy tu sửa chữa cơ sở vật chất có sẵn, trước mắt đáp ứng công tác tuyển chọn, đào tạo, tập huấn và tham dự thi đấu các giải thể thao quốc gia, quốc tế và các kỳ Đại hội Thể thao toàn quốc.

- Đầu tư xây dựng mới Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh nằm trong khu liên hợp Thể dục Thể thao của tỉnh. Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật hiện đại tại Khu Liên hợp Thể dục Thể thao của tỉnh phục vụ phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao nói chung, thể thao thành tích cao nói riêng.

b. Mục tiêu cụ thể

Phát triển thể dục thể thao cho mọi người: Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững thể dục thể thao cho mọi người kết hợp chặt chẽ phát triển thể dục thể thao quần chúng trong thiết chế văn hóa thể thao, với xây dựng nông thôn mới và lễ hội truyền thống. Đối với trường học tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa như bóng chuyền, bóng bàn, võ thuật, điền kinh, bóng đá, cầu lông, cờ vua, đá cầu, bơi lội. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các đề án của tỉnh, của các ngành về việc dạy bơi cho các cấp học trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư cơ sở vật chất, cơ chế chính sách để phát triển thể thao cho người cao tuổi, người khuyết tật.

- 100% thể thao cấp tỉnh được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa đảm bảo phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chuyên môn được giao. Trong đó, đầu tư xây dựng mới Khu Liên hợp thể thao tỉnh Hưng Yên.

Phát triển thể thao thành tích cao: Tập trung phát triển các môn thể thao trọng điểm của tỉnh: Bóng chuyền, đua thuyền, cầu lông, võ, vật, điền kinh,…

Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải vô địch trẻ, vô địch quốc gia, giải quốc tế. Quy hoạch và đầu tư các lớp năng khiếu thể thao cơ sở, câu lạc bộ thể thao tập trung chủ yếu trong các nhà trường.

Giai đoạn 2025 – 2030:

- Xác định các môn thể thao thế mạnh của tỉnh để đầu tư, tập huấn trong và ngoài nước nhằm nâng cao thành tích hơn nữa, đảm bảo thành tích đạt được ổn định, bền vững như các môn Đua thuyền, Jujitsu, Pencak Silat, Cầu lông và một số môn võ thuật.

- Đầu tư cải tạo, sửa chữa các hạng mục công trình phục vụ phát triển thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh.

- Bước đầu xây dựng khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh Hưng Yên. Đồng thời xây dựng Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh nằm trong khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh; trong đó xây mới Nhà thi đấu TDTT đa năng; Sân tập ngoài trời; Nhà tập các môn thể thao; Nhà tập thể lực chung; Bể bơi; Nhà ở vận động viên; Nhà ăn; Nhà làm việc, điều hành quản lý; Hội trường, nhà truyền thống.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút nhân tài thể thao thành tích cao và cơ chế ưu tiên ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển thể thao thành tích cao.

- Nâng cao số lượng, chất lượng huy chương đạt được ở các giải thể thao quốc gia, quốc tế, Đại hội Thể thao toàn quốc.

- Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, y học thể thao phục vụ tuyển chọn, đào tạo vận động viên và tập luyện thể dục, thể thao; tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế về thể dục thể thao.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

2.2.4. Định hướng phát triển lĩnh vực thể thao

- Đối với thể thao cho mọi người

+ Tại khu vực nông thôn, tập trung phát triển nhóm các môn và nội dung thể dục thể thao: Thể dục dưỡng sinh, Điền Kinh, Cờ tướng, Cờ vua, Đua thuyền, Vật dân tộc, Kéo co, Võ cổ truyền, Đá cầu, Cầu lông, Pickelball, Bóng chuyền, Bóng đá, Bơi, Bóng chuyền hơi…. Khuyến khích phát triển các nội dung TDTT giải trí mới. Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ TDTT cơ sở ở nông thôn; xây dựng mô hình các cộng đồng làng xã, các đơn vị tiên tiến về thể dục thể thao cấp xã, phường, khu kinh tế. Mở rộng mạng lưới hướng dẫn viên TDTT cấp xã, thôn. Duy trì số lượng, tăng cường, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cán bộ TDTT cấp xã, phường.

+ Tại khu vực đô thị, phát triển nhóm các môn, nội dung TDTT như sau: Thể dục dưỡng sinh, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, Bơi, Bóng bàn, Vật, Cờ vua, Bóng rổ, Quần vợt, Pickelball, Đá cầu, Taekwodo, Karatedo, Judo, wushu, marathon, Sport Aerobic, Khiêu vũ thể thao, Bóng ném, Thể thao giải trí trên biển, Billiand Snooker, Quyền anh, Xe đạp, Võ cổ truyền, Cờ tướng, Golf, đẩy gậy và các môn thể thao dân tộc, Thể dục thể hình, Điền kinh, Dù lượn, Lân sư rồng. Khuyến khích phát triển thêm các nội dung thể thao giải trí mới, như môn Đua thuyền ở Q. Đồ Sơn, H. Cát Hải. Thành lập các câu lạc bộ TDTT; các cơ sở dịch vụ tập luyện thể dục thể thao (dịch vụ công, tư nhân…); các khu thể thao giải trí.

+ Tại cơ quan, đơn vị, phát triển nhóm các môn, nội dung TDTT như sau: Thể dục dưỡng sinh, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, Bơi, Bóng bàn, Pickelball, Cờ vua, Quần vợt, Võ thuật, Chạy việt dã, Sport Aerobic, Xe đạp, Cờ tướng, Kéo co, Thể dục thể hình. Khuyến khích phát triển các nội dung thể thao giải trí mới. Khuyến khích thành lập các đội bóng, các câu lạc bộ TDTT trong công chức, viên chức..

+ Tại các doanh nghiệp, đầu tư phát triển nhóm các môn thể thao, nội dung hoạt động TDTT như sau: Thể dục dưỡng sinh, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, bơi, Bóng bàn, Cờ vua, Quần vợt, Pickelball, Cờ tướng, Kéo co, Đua thuyền. Khuyến khích phát triển thêm các nội dung thể thao giải trí khác. Khuyến khích thành lập các đội thể thao, các câu lạc bộ thể thao, các câu lạc bộ thể thao ở từng doanh nghiệp. Cải tiến hệ thống thi đấu thể thao trong các doanh nghiệp hoặc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia thi đấu thể thao ở cấp quận, huyện, thành phố. Tỉnh có chính sách hỗ trợ đào tạo và khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, tài chính để phát triển TDTT.

+ Duy trì, mở rộng về quy mô và chất lượng các giải thể thao truyền thống của Hải Phòng như: giải đua thuyền hàng năm; Giải Việt dã - chạy vũ trang truyền thống và công tác tổ chức thi đấu ở các kỳ Đại hội thể dục thể thao quận (huyện), Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh.

+ Tổ chức các giải thể thao dành cho người cao tuổi ở một số môn như: bóng bàn, cầu lông, bơi lội, cờ tướng, bóng chuyền hơi, điền kinh… phấn đấu tổ chức từ 2 - 3 giải trong 1 năm.

** Đến năm 2030*

+ Tiếp tục phát triển phong trào thể dục thể thao sâu rộng và bền vững, đặc biệt ở các thôn, xã; gắn kết chặt chẽ hoạt động TDTT quần chúng trong thiết chế văn hóa – thể thao với chương trình xây dựng nông thôn mới và lễ hội truyền thống. Đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tập luyện với khẩu hiệu "Khỏe để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

+ Khuyến khích khôi phục và phát triển các môn thể thao, trò chơi dân gian truyền thống thông qua các hoạt động giao lưu, biểu diễn, thi đấu tại các lễ hội; lựa chọn một số địa phương có phong trào TDTT mạnh để đầu tư thí điểm, làm hạt nhân lan tỏa phong trào ở cơ sở.

+ Từng bước hoàn thiện hệ thống giải thi đấu thể thao quần chúng các cấp theo chu kỳ năm phù hợp với các môn thể dục, thể thao phong trào chung và gắn với các môn TTTTC của tỉnh. Xây dựng hệ thống giải thi đấu phù hợp đối với các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Tỉnh có kế hoạch chọn, đào tạo và cử VĐV tham gia các giải thể thao người cao tuổi và Đại hội thể thao người khuyết tật toàn quốc.

+ Sưu tầm, thống kê, phân loại các trò chơi vận động dân gian tại các lễ hội truyền thống của các địa phương trong tỉnh, từ đó lựa chọn một số trò chơi vận động dân gian để đề xuất đưa vào hệ thống thi đấu giải thể thao của tỉnh.

+ Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư, tài trợ phát triển các môn thể thao; tụ điểm thể thao giải trí; các hình thức TDTT gắn với các hoạt động sinh hoạt nhà văn hóa, khu du lịch, lễ hội truyền thống của địa phương; các loại hình TDTT có sự kết hợp với hoạt động kinh doanh, dịch vụ và quảng cáo; thành lập đội thể thao, các CLB thể dục, thể thao ở từng khu dân cư, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

+ Tăng cường Đầu tư cơ sở vật chất, cơ chế chính sách để phát triển thể thao cho người cao tuổi, người khuyết tật.

- Đối với thể thao trong trường học:

- Thực hiện phát triển TDTT trường học từ tiểu học đến trung học phổ thông theo nội dung Đề án tổng thể phát triển thể lực người Việt Nam giai đoạn 2011 – 2030.

- Căn cứ thực trạng phát triển TDTT trong trường học và nhu cầu phát triển giáo dục thể chất học sinh, điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu phổ cập môn bơi vào chương trình ngoại khóa; thời gian cụ thể kiểm tra, đánh giá định kỳ về thể chất và sức khỏe học sinh; tỷ lệ các cấp trường thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa; tỷ lệ trường học phổ thông có CLB thể dục, thể thao, có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động TDTT, có đủ giáo viên và hướng dẫn viên TDTT, thực hiện tốt hoạt động thể thao ngoại khóa; và chỉ tiêu học sinh phổ thông các cấp được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và thể thao trường học, góp phần phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ, các kỹ năng cơ bản và hình thành nhân cách cho học sinh, sinh viên. Phát triển các môn thể dục ngoại khóa như bóng chuyền, bóng bàn, võ thuật, điền kinh, bóng đá, cầu lông, cờ vua, đá cầu, bơi lội... Xây dựng hệ thống thi đấu TDTT trong nhà trường, đổi mới nội dung và hình thức tổ chức "Hội khỏe Phù Đổng" các cấp, giao lưu thể thao văn hóa phù hợp với các điều kiện cụ thể của từng trường, từng địa phương. Đồng thời, khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân và xã hội đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thể dục, thể thao trường học để tổ chức thi đấu TDTT và tổ chức hoạt động ngoại khóa cho học sinh, sinh viên.

** Đến năm 2030*

+ Có 100% số trường học phổ thông thành lập câu lạc bộ thể thao, có hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao, có đủ giáo viên và hướng dẫn viên thể dục thể thao, thực hiện tốt hoạt động thể thao ngoại khóa.

+ Đảm bảo 100% số học sinh phổ thông các cấp được đánh giá và xếp loại thể lực theo quy định. Tiếp tục đưa môn bơi vào chương trình ngoại khóa tại các trường phổ thông.

Phấn đấu nâng vị trí xếp hạng của đoàn học sinh Hưng Yên nằm trong tốp 15 đoàn có thành tích dẫn đầu tại các kỳ Hội khỏe Phù Đổng Toàn quốc.

- Đối với thể thao trong lực lượng vũ trang

+ Nâng cao chất lượng rèn luyện thể lực của bộ đội theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể trong đó tập trung các nội dung thể dục, thể thao mang tính đặc thù của các binh chủng, quân chủng, phát triển các môn thể thao, nội dung thể thao quân sự. Thu hút các chiến sĩ tích cực tham gia các cuộc hội thao quốc phòng và thi đấu thể dục, thể thao quần chúng; phát triển các môn thể thao quần chúng như Điền kinh, bơi lội, bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, võ thuật... và thường xuyên tham gia hội thao của ngành và các giải thể thao do tỉnh tổ chức.

+ Nâng cao chất lượng rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn đối với cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân trong đó chú trọng hoạt động thể dục, thể thao mang tính đặc thù để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn của ngành; tăng cường kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thân thể, rèn luyện thể lực của chiến sĩ công an. Đồng thời, tiếp tục phát triển các môn thể thao quần chúng, thành lập câu lạc bộ các môn thể thao như bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, võ thuật... để các cán bộ chiến sĩ có điều kiện tập luyện thể dục, thể thao. Đồng thời, thu hút cán bộ chiến sĩ thường xuyên tổ chức thi đấu thể dục, thể thao quần chúng và tham gia hội thao của ngành Công an, các giải thể thao do

tỉnh tổ chức.

- Đối với thể thao trong công nhân viên chức, lao động

+ Đẩy mạnh các hoạt động TDTT trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội thông qua các giải thể thao, giao lưu thể thao giữa các đơn vị và tích cực tham gia các giải thể thao do các cấp, các ngành tổ chức. Phối hợp giữa các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, mặt trận, tổ chức công đoàn các cấp để chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần, hoạt động thể dục thể thao tạo điều kiện cho công nhân, người lao động có cơ hội tham gia rèn luyện TDTT nâng cao sức khỏe, đẩy mạnh sản xuất.

- Đối với thể thao thành tích cao và chuyên nghiệp:

- Nghiên cứu, xây dựng, sửa đổi, bổ sung, ban hành hệ thống chế độ, chính sách đối với HLV, VĐV thể thao thành tích cao phù hợp với quy định của Trung ương và tình hình thực tế của tỉnh; cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài trong lĩnh vực thể thao.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức quản lý, HLV thuộc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao của tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo AI trong công tác tuyển chọn, huấn luyện, đào tạo, thi đấu. Hoàn thiện các tiêu chuẩn tuyển chọn, đánh giá trình độ tập luyện của VĐV.

- Đầu tư cao, có trọng tâm đối với những môn thể thao có thế mạnh, những VĐV có khả năng tranh chấp huy chương tại các giải quốc gia, khu vực và quốc tế. Ưu tiên đầu tư cho HLV, VĐV được chọn cử tham dự Đại hội thể thao Olympic, Asiad, SEA games và Đại hội thể thao toàn quốc.

- Từng bước xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ đáp ứng nhu cầu cho công tác huấn luyện, tập luyện, thi đấu các môn thể thao. Đầu tư xây dựng hoàn thiện các thiết chế, cơ sở vật chất Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh nằm trong Khu liên hợp Thể dục thể thao hiện đại, đáp ứng đăng cai thường xuyên các giải thể thao thành tích cao quốc gia, quốc tế tại Hưng Yên.

Tuyển chọn, đào tạo VĐV:

Tham mưu ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp:

- Xác định thể dục, thể thao quần chúng, giáo dục thể chất và thể thao trường học là nền tảng, là cơ sở để phát hiện và tuyển chọn VĐV vào các đội tuyển thể thao của tỉnh, vì vậy sớm hoàn thiện Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; quan tâm xây dựng, phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng và nhất là thể thao trường học để phục vụ phát triển thể thao thành tích cao; xác định đây chính là nguồn, nơi phát hiện các tài năng thể thao.

- Xây dựng tiêu chuẩn tuyển chọn, đánh giá trình độ VĐV bảo đảm tính khoa học, phù hợp với từng môn nhằm tuyển chọn được VĐV có năng khiếu thực sự và VĐV có khả năng phát triển chuyên môn để đào tạo tài năng, tránh lãng phí nguồn lực tài chính trong đào tạo VĐV.

- Thường xuyên tổ chức các giải thể thao dành cho đối tượng học sinh, học sinh năng khiếu để rèn luyện bản lĩnh thi đấu, đồng thời làm cơ sở để đánh giá, tuyển chọn VĐV.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo các lớp học sinh năng khiếu thể thao ở cơ sở, đánh giá, sàng lọc thường xuyên để tìm kiếm tài năng; quan tâm đầu tư, hỗ trợ cơ sở vật chất cho các lớp năng khiếu thể thao ở cơ sở.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân tham gia đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào công tác đào tạo, huấn luyện VĐV, hỗ trợ việc mở trường, lớp đào tạo VĐV thể thao ngoài công lập, thí điểm việc quản lý, đào tạo VĐV trình độ cao tại các câu lạc bộ TDTT. Nhà nước có chính sách riêng để tổ chức, cá nhân ngoài công lập đầu tư cho phát triển thể thao thành tích cao.

- Tập trung làm tốt công tác quản lý, đào tạo, huấn luyện thường xuyên; chú trọng kiểm tra, đánh giá, sàng lọc nhằm tìm ra những VĐV có tố chất, có khả năng phát triển nâng cao thành tích thể thao; bồi dưỡng ý chí, quyết tấm phấn đấu vì sự phát triển thể thao thành tích cao tỉnh nhà.

- Nâng cao chất lượng trong công tác đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích thể thao. Hằng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, tập luyện, huấn luyện, tổ chức tập huấn ở nước ngoài hoặc các Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia, các địa phương có thế mạnh đối với từng môn thể thao; quan tâm, chú trọng ưu tiên đối với VĐV ưu tú của các môn thể thao thế mạnh, đặc biệt là các môn thể thao dự báo giành huy chương tại Đại hội thể thao toàn quốc, Seagames, Asiad, ưu tiên cho các VĐV có dự báo thành tích để đi tập huấn, thi đấu tại nước ngoài.

Xây dựng ổn định hệ thống tuyển chọn đào tạo VĐV thể thao thành tích cao từ cơ sở.

- Xây dựng hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm tra tuyển chọn phù hợp với từng đối tượng ở từng môn thể thao theo từng lứa tuổi, giới tính phù hợp với đặc điểm, thể hình, các tố chất vận động, yếu tố địa lý, vùng miền, con người Hưng Yên, tố chất vận động chung, đặc thù trên cơ sở chỉ số hằng số sinh học người Việt Nam. Hoàn thiện bộ tiêu chí, tiêu chuẩn để đánh giá tuyển chọn; định kỳ hằng năm và từng giai đoạn huấn luyện, đánh giá quá trình phát triển của vận động viên.

- Từng bước nghiên cứu, xây dựng các lớp bồi dưỡng học sinh năng khiếu thể thao các cụm xã ở nơi có đủ điều kiện cơ sở vật chất, hình thức tập luyện nghiệp dư: 3 buổi/1tuần, trong thời gian 3 tháng hè và có thể duy trì tới 9 tháng nhằm phát hiện, tuyển chọn năng khiếu ban đầu. Định hướng công tác chuyên môn, giảng dạy, huấn luyện và lựa chọn đội ngũ HLV trực tiếp do Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh quyết định. Phấn đấu đến năm 2030, ổn định từ 3 đến 5 lớp tại 3 đến 5 cụm xã có đủ điều kiện cơ sở vật chất. Định hình hệ thống tuyển chọn, phát triển toàn diện và đáp ứng được quá trình sàng lọc, tuyển chọn chính thức vào các đội tuyển thể thao của tỉnh.

- Phối hợp với ngành Giáo dục và Đào tạo trong công tác phát triển giáo dục thể chất trong trường học; đẩy mạnh phát triển một số môn có đủ điều kiện và nằm trong chương trình của Trung ương, của tỉnh như Điền kinh, Võ Cổ truyền, Bóng đá nhi đồng, Bóng rổ, Bơi, Cờ vua... tạo động lực phát triển các tố chất vận động, làm tiền đề tuyển chọn VĐV thể thao thành tích cao. Phối hợp trong giảng dạy văn hóa phổ thông, đào tạo nghề, định hướng nghề nghiệp cho VĐV.

Tập trung đào tạo các môn thể thao thế mạnh, các môn trong chương trình thi đấu Đại hội thể thao toàn quốc, Seagames, Asiad, Olympic.

- Tập trung đầu tư đào tạo các môn thế mạnh: Cầu lông, Đua thuyền, Jiujitsu, Pencak Silat, các môn Võ thuật; các môn thể thao trong chương trình thi đấu Đại hội thể thao toàn quốc, Seagames, Asiad, Olympic: Điền kinh, Bóng chuyền trong nhà, Cầu lông, Rowing, Canoeing, Boxing, Vật, Karate, Wushu, Kichboxing, Bơi lặn, Pencak Silat, Võ Cổ truyền, Jujitsu.

- Duy trì đào tạo bóng đá trẻ (U11); khi có đủ điều kiện cơ sở vật chất, nguồn lực, con người, đào tạo (U9, U13).

Mở thêm một số môn mới có khả năng giành huy chương tại Đại hội thể thao toàn quốc, Sea games, Asiad.

- Giai đoạn đến năm 2030: đào tạo thêm các môn như Sambo, Arnis, MMA khi có đủ điều kiện cơ sở vật chất và con người.

- Phấn đấu đào tạo ổn định 18 - 20 môn thể thao.

Nâng cao chất lượng công tác quản lý cán bộ, viên chức, HLV

- Xác định công tác nhân sự, quản lý là nòng cốt của hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện nâng cao và phát triển thể thao thành tích cao. Từ đó, tập trung làm tốt công tác bố trí, bổ nhiệm, phân công công việc đối với đội ngũ cán bộ quản lý, huấn luyện viên các môn thể thao.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, tự trọng cho cán bộ, HLV, VĐV. Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các đội tuyển thể thao của tỉnh trong quá trình tuyển chọn, triệu tập, tập huấn và thi đấu.

- Khuyến khích tinh thần tự học, tự đổi mới, thích ứng với bối cảnh thay đổi (chuyển đổi số, hội nhập quốc tế, yêu cầu mới về quản lý) ở mỗi cán bộ, HLV, viên chức. Hợp tác, học hỏi mô hình quản lý hiện đại, ứng dụng khoa học ở lĩnh vực thể thao thành tích cao, quản lý nhân lực, đào tạo, huấn luyện vận động viên ưu tú.

- Cử viên chức, huấn luyện viên tham dự các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hằng năm do Cục TDTT, các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc gia, Uỷ ban Olympic và các liên đoàn quốc tế tổ chức để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, tổ chức.

- Cử cán bộ quản lý, HLV một số môn thể thao thế mạnh như Đua thuyền, Jujitsu, Pencak Silat... đi học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ở nước ngoài. Đồng thời xây dựng kế hoạch hằng năm mời HLV, chuyên gia giỏi để huấn luyện cho VĐV, đội tuyển có khả năng tranh chấp huy chương ở Đại hội thể thao toàn quốc, khu vực và quốc tế như môn Đua thuyền, Pencak Silat, Bóng chuyền nữ, Bóng đá nhi đồng; Jujitsu; Wushu...

- Xây dựng cơ chế khen thưởng, kỷ luật rõ ràng, minh bạch, có tính động viên khích lệ cao nhằm thúc đẩy sự nỗ lực, cố gắng của cán bộ, HLV.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế.

Từng bước nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ nhằm phát triển thể thao thành tích cao.

Tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI vào công tác quản lý, tuyển chọn, huấn luyện và huấn luyện chuyên sâu các môn thể thao. Nâng cấp hệ thống

mạng và các thiết bị hỗ trợ để đáp ứng yêu cầu làm việc trực tiếp kết hợp trực tuyến. Đẩy mạnh sử dụng các phần mềm ứng dụng trong quản lý và huấn luyện VĐV như phần mềm quản lý dinh dưỡng, theo dõi tăng trưởng; phần mềm mô phỏng động tác kỹ thuật thể thao ở các môn; ứng dụng trí tuệ nhân tạo để phân tích, bố trí đội hình, xây dựng chiến thuận thi đấu.

Đầu tư xây dựng phòng kiểm tra VĐV được trang bị công nghệ tiên tiến để phân tích chuyển động, đo lường và đánh giá hiệu suất của VĐV; Sử dụng công nghệ để quan sát và đo lường các thông số chuyển động, động lực học, hệ thống thần kinh cơ, hệ thống tuần hoàn và tín hiệu thần kinh mà mắt thường không thể nhìn thấy, nhằm tối ưu hóa khả năng vận động.

Xây dựng cơ chế, chính sách để ưu tiên ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, y học thể thao, các trang thiết bị hiện đại trong huấn luyện chuyên sâu cho lực lượng vận động viên thể thao thành tích cao.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chủ động tiếp nhận và chuyển giao công nghệ tiên tiến.

- Tăng số lượng VĐV và môn thể thao thế mạnh của tỉnh để tham dự các giải thể thao quốc gia, quốc tế gồm một số môn như: Điền kinh, Boxing, Vật, Karate, Wushu, Kichboxing, Bơi lặn, MMA. Phấn đấu có nhiều vận động viên được tham gia các đội tuyển thể thao quốc gia, thi đấu Seagames, Asiad, Olympic.

- Hoàn thiện Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh nằm trong khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh.

- Hoàn thiện xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Hưng Yên.

- Đăng cai và tổ chức các giải thể thao quốc gia, quốc tế.

- Ổn định thành tích, nâng cao vị trí trên bảng xếp hạng Đại hội Thể thao toàn quốc, phấn đấu xếp hạng 15.

- Tạo bước chuyển biến cơ bản trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, y học thể thao; các hoạt động quản lý, điều hành hoạt động thể thao thành tích cao được chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại.

2.3. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

2.3.1. Quan điểm

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển đổi số toàn diện. Rà soát, sắp xếp, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm tinh gọn, hiện đại, đạt chuẩn, đa dạng về loại hình, có cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo hợp lý, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động và thị trường lao động.

- Tập trung huy động tổng hợp các nguồn lực cho phát triển giáo dục và đào tạo, tạo chuyển biến toàn diện, vững chắc về quy mô, chất lượng ở tất cả các cấp học.

- Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, bảo đảm thực học, thực nghiệp, tạo điều kiện để ai cũng được học, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

- Thực hiện chiến lược phát triển tổng thể lấy người học là trung tâm, bảo đảm trẻ em sẵn sàng đi học ở giáo dục mầm non là cơ bản, nâng cao năng lực hành vi và nhận thức của học sinh ở giáo dục phổ thông là nền tảng, phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực là đột phá, thúc đẩy học tập suốt đời cho mọi người là trọng yếu.

- Giáo dục được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Thực hiện giáo dục theo phương châm lấy người học và việc học làm trung tâm. Chuyển mạnh quá trình giáo dục đào tạo từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Phát huy tối đa yếu tố con người; coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng cho yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; gắn giáo dục, đào tạo đội ngũ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật, coi trọng giáo dục phổ cập để nâng cao trình độ dân trí.

- Tăng cường đầu tư xây dựng kiên cố hoá, hiện đại hoá trường, lớp học, nhất là các trường chuyên, trường năng khiếu; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn.

- Ưu tiên dành quỹ đất, trụ sở cơ quan nhà nước dôi dư sau sắp xếp cho các cơ sở giáo dục.

- Bảo đảm số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên; bố trí đủ số lượng biên chế giáo viên, nhân viên theo tiêu chuẩn quy định; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo.

- Hội nhập quốc tế đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục theo định hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa; tiếp tục nâng cao vị thế giáo dục của tỉnh; phát huy vai trò giáo dục trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội trước yêu cầu hội nhập và phát triển.

- Phát triển lĩnh vực giáo dục, đào tạo trở thành ngành dịch vụ quan trọng của tỉnh; đào tạo đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao, cung ứng nguồn lao động chất lượng cao trong tỉnh và cả nước. Phát triển khu đô thị Đại học thành trung tâm đào tạo nghiên cứu khoa học của vùng và cả nước.

2.3.2. Mục tiêu phát triển

- Thực hiện đa dạng hóa các loại hình giáo dục - đào tạo nhằm tăng nguồn lực, mở rộng quy mô và tăng cơ hội học tập cho mọi người; quan tâm giáo dục khuyết tật. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo, coi trọng 3 mục tiêu: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

- Chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đẩy mạnh giáo dục mũi nhọn, coi trọng giáo dục truyền thống, ý thức chấp hành pháp luật; đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh và cả nước.

- Phấn đấu đưa giáo dục phổ thông của tỉnh thuộc nhóm dẫn đầu của cả nước. Tăng cường giáo dục toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, phát huy năng khiếu, sở trường của học sinh; nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. Đổi mới nội dung,

phương thức giảng dạy, giáo dục; nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đạo đức, lý tưởng, trách nhiệm xã hội, kinh tế, khoa học, công nghệ, nghệ thuật. Tăng cường định hướng nghề nghiệp, đẩy mạnh phân luồng, giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, liên thông, bảo đảm công bằng và bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, phục vụ học tập suốt đời.

- Chuẩn bị đầy đủ điều kiện thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015.

2.3.3. Phương án phát triển ngành giáo dục và đào tạo

2.3.3.1. Giáo dục mầm non

- Duy trì vững chắc chất lượng và hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trước năm 2030.

- Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, tự chủ về chi thường xuyên và đầu tư. Phấn đấu ở các khu, cụm công nghiệp, đô thị và những nơi có điều kiện kinh tế phát triển, trẻ em trong độ tuổi học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập và cơ sở giáo dục công lập tự chủ về chi thường xuyên đạt 30% trên tổng số trẻ đến trường.

- Đến năm 2030:

+ Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi vào nhà trẻ đạt 45%, trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đạt 100%.

+ Duy trì 100% các trường mầm non học 2 buổi/ngày và tổ chức ăn bán trú; 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình; phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi, nhẹ cân xuống dưới 2%.

+ Đảm bảo 100% cơ sở giáo dục mầm non đủ giáo viên theo quy định và 80% đạt trình độ trên chuẩn.

+ Đảm bảo đủ diện tích, đủ phòng học kiên cố/nhóm, lớp; đủ khối phòng phục vụ cho học tập, khu phát triển vận động, khu vui chơi trải nghiệm, vườn cổ tích; có 100% trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt 45%).

2.3.3.2. Giáo dục phổ thông

- Duy trì và củng cố vững chắc chất lượng chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở mức độ 3 ở 100% đơn vị; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học đạt 99,9%, trung học cơ sở đạt 99,6%, trung học phổ thông và tương đương 96%; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở là 100%, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và tương đương là 98%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt 100%, hoàn thành cấp trung học phổ thông đạt 98%. Hạn chế tối đa học sinh bỏ học ở cấp Trung học.

- Đến năm 2030:

+ Phấn đấu có 15 trường trường Tiểu học, 15 trường Trung học cơ sở trọng điểm, chất lượng cao; từng bước chuyển đổi một số trường THPT sang cơ chế tự chủ về chi thường xuyên; tỷ lệ học sinh học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập và cơ

sở giáo dục công lập tự chủ về chi thường xuyên đạt 3% trên tổng số học sinh đến trường.

+ Các cấp học đủ định mức giáo viên/lớp; có 100% giáo viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng; trong đó trên chuẩn là 15% trở lên ở cấp Tiểu học, 20% ở cấp Trung học cơ sở, 30% ở cấp Trung học phổ thông.

+ Duy trì tổ chức cho học sinh lớp 1, 2 được học tiếng Anh, tin học đạt từ 90% số học sinh trở lên.

+ 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học và hoàn thành chương trình cấp học.

+ 100% học sinh được đánh giá đạt về năng lực, phẩm chất, trong đó 80% học sinh được đánh giá hoàn thành tốt (cấp Tiểu học).

+ Tỷ lệ học sinh giỏi hàng năm đạt trên 35% (cấp Trung học cơ sở), 45% (cấp Trung học phổ thông), tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm đạt 100% (cấp Trung học cơ sở), 99,5% trở lên (cấp Trung học phổ thông).

+ 100% học sinh Tiểu học, Trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông được tham gia đầy đủ các nội dung của chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định.

+ 100% số học sinh/lớp trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo đúng điều lệ. Đầu tư bổ sung phòng học kiên cố đủ mỗi lớp 1 phòng; đủ khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ và các điều kiện về cơ sở vật chất.

+ Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia: Tiểu học đạt 100%, Trung học cơ sở đạt 99%, Trung học phổ thông đạt 98,8%.

- Ban hành đề án Phát triển trường Trung học phổ thông Chuyên đến năm 2030, định hướng đến năm 2045. Có cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút học sinh giỏi, giáo viên giỏi về học tập, công tác tại trường. Nâng cao chất lượng, số lượng học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia ở cấp Trung học. Tỷ lệ học sinh đỗ điểm cao vào các trường Đại học đứng trong top 10 toàn quốc và phấn đấu đứng trong Top 5 vào năm 2030.

2.3.3.3. Giáo dục thường xuyên

- Tập trung, xây dựng các nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để mọi công dân được học tập thường xuyên, tận dụng mọi cơ hội học tập để trở thành công dân số; có kế hoạch xây dựng thành phố học tập hướng tới xây dựng năng lực và phẩm chất, đặc biệt gắn với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số, xây dựng quốc gia chuyển đổi số.

- Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập.

- Duy trì và nâng cao chất lượng chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 ở 100% trên địa bàn tỉnh.

- Đến năm 2030:

+ 90% số người trong độ tuổi lao động được trang bị năng lực thông tin và kỹ năng sống; Có 70% dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo trình độ chuyên môn, kỹ thuật; dân số có trình độ đại đạt 18%.

+ 100% các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp các Trung tâm học tập cộng đồng khác triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường số.

+ 80% công dân đạt danh hiệu công dân học tập theo tiêu chí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

+ 100% các xã có trường trong tỉnh được công nhận danh hiệu tỉnh học tập theo tiêu chí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2.3.3.4. Giáo dục đại học và nghề nghiệp

- Củng cố, phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đào tạo, liên kết đào tạo trình độ đại học, cao đẳng về cả quy mô, số lượng và chất lượng đào tạo theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, đa phương thức, có tính hội nhập cao, đảm bảo thực hiện tự chủ đại học theo quy định của pháp luật.

- Phấn đấu tỉ lệ người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên đạt 24%.

- Phấn đấu 100% cơ sở giáo dục đại học và ít nhất 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia. Xây dựng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của địa phương.

- Xây dựng các cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi số.

- Chú trọng đào tạo đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh và cả nước. Đến năm 2030 xây dựng các trường đào tạo, liên kết đào tạo trình độ đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh trở thành các cơ sở đào tạo có thương hiệu, uy tín trong cả nước. Các chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật, thích ứng cao với sự thay đổi của thực tế, sinh viên ra trường có việc làm phù hợp, đáp ứng tốt các yêu cầu của người sử dụng lao động. Nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ gắn với đào tạo và chuyển giao công nghệ; nghiên cứu khoa học và đào tạo định hướng phục vụ cộng đồng khẳng định thương hiệu trên thị trường khoa học – công nghệ về lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ và khoa học giáo dục nghề nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng lại đội ngũ giáo viên; cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trường học và nguồn nhân lực ở một số lĩnh vực khác; tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; hợp tác quốc tế về đào tạo nhằm phục vụ cho sự phát triển giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên và của đất nước.

- Đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, nhất là nhân lực có tay nghề cao, góp phần nâng cao năng suất lao động, gắn kết nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và tăng năng lực cạnh tranh của tỉnh. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về quy mô, chất lượng và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp. Đa dạng về loại hình đào tạo và trình độ đào tạo; nâng cao chất lượng đào tạo các cấp

trình độ trong giáo dục nghề nghiệp. Xây dựng các mô hình đào tạo chất lượng cao, đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.3.3.5. Giáo dục chuyên biệt

Củng cố và nâng cao chất lượng hạ tầng giáo dục chuyên biệt đối với các cơ sở giáo dục cho người khuyết tật hiện có; với trẻ khuyết tật nhẹ có thể tham gia học hòa nhập tại các trường phổ thông hoặc trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn; khuyến khích, tạo điều kiện cho phép các cơ sở giáo dục hòa nhập tư thục hoạt động.

2.4. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.4.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch mạng lưới y tế tỉnh Hưng Yên từng bước hiện đại, đồng bộ, đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa khám chữa bệnh với y tế dự phòng, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại, giữa chăm sóc sức khỏe ban đầu và chăm sóc sức khỏe chuyên sâu, đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Hiện đại hóa ngành y tế, xây dựng bệnh viện thông minh, tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ trong khám, điều trị, hội chẩn y khoa từ xa.

Xây dựng hệ thống y tế tỉnh Hưng Yên đảm bảo tính kế thừa và phát triển mạng lưới hiện có, duy trì cân đối, đồng bộ, hiệu quả giữa các tuyến trong tỉnh. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động; bảo đảm liên kết giữa các cấp chuyên môn (Cấp ban đầu- Cấp cơ bản- Cấp chuyên sâu) và huy động đa dạng nguồn lực đầu tư cho phát triển bền vững.

Phát triển dịch vụ chăm sóc sức khỏe gắn với dịch vụ nghỉ dưỡng, dưỡng lão, du lịch, chăm sóc sức khỏe thành ngành dịch vụ quan trọng, cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, gắn với công nghiệp sản xuất vật tư y tế, dược phẩm, trở thành trung tâm y tế của vùng đồng bằng sông Hồng.

Kết hợp hài hòa giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt; mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao.

2.4.2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu chung

Phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân theo hướng hiện đại, chất lượng, đồng bộ từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở. Phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng; nâng cao các chỉ số đánh giá chất lượng cuộc sống tốt cho người dân; giảm thiểu tỷ lệ bệnh tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ người dân.

Xây dựng hệ thống y tế hiện đại, đồng bộ, chất lượng cao, tiệm cận tiêu chuẩn Thủ đô; đội ngũ cán bộ y tế có đạo đức nghề nghiệp tốt, có năng lực chuyên môn vững vàng hệ thống y tế chất lượng, đồng bộ, hiệu quả; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe người dân, hướng tới đưa Hưng Yên trở thành trung tâm y tế chất lượng cao trong Vùng đồng bằng sông Hồng.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Đến năm 2030 có ít nhất 03 bệnh viện đạt phân tuyến chuyên môn kỹ thuật cấp chuyên sâu.

- Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Thái Bình; Bệnh viện Sản – Nhi Hưng Yên lĩnh vực sản khoa; Bệnh viện Nhi Thái Bình lĩnh vực nhi khoa; Bệnh viện Phổi Hưng Yên đủ điều kiện đảm nhận chức năng bệnh viện vùng.

- Đầu tư xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên 1500 giường tại vị trí quy hoạch mới đảm bảo không gian, diện tích và đầu tư thiết bị hiện đại, thông minh đồng bộ.

- Thu hút bác sĩ trình độ cao, chuyên gia về làm việc; đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ y, bác sĩ hiện có nhằm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật mới.

- Triển khai bệnh án điện tử, khám chữa bệnh từ xa (telehealth) kết nối tuyến trên, phát triển hệ thống thông tin y tế đồng bộ.

- Phát triển các bệnh viện tư nhân có khả năng cung ứng các dịch vụ chất lượng cao, kỹ thuật chuyên sâu.

- Phấn đấu đạt trên 15 bác sỹ/vạn dân.

- Đạt tối thiểu trên 43 giường bệnh/vạn dân, trong đó tỷ lệ giường bệnh ngooài công lập đạt 15%.

- Phấn đấu đạt 5 dược sĩ/10.000 dân; đạt 33 điều dưỡng viên/ 10.000 dân.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 99%;

- Hoàn thành xây dựng và kết nối hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân đạt 100%.

- Tuổi thọ trung bình đạt 76,8 tuổi trong đó số năm sống khoẻ đạt tối thiểu 70 năm;

- Trên 90% người cao tuổi được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

- 100% dân số được khám sức khoẻ định kỳ 1 lần/1 năm.

- 100% các đơn vị đảm bảo thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao; trong đó, đảm bảo tỷ lệ thực hiện danh mục kỹ thuật đạt tối thiểu 85% theo đơn vị và phân tuyến kỹ thuật.

- 100% đơn vị y tế công lập triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử;

- Trên 90% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử;

- 100% hệ thống thông tin y tế được đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng theo hồ sơ cấp độ an toàn thông tin được phê duyệt và đánh giá đạt yêu cầu trước khi đưa vào khai thác.

- 100% các trường học có nhân viên y tế đạt chuẩn

- 100% các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tuyến tỉnh được bố trí kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ phát triển chuyên môn, kỹ thuật theo đúng phạm vi, quy mô hoạt động.

2.4.3. Dự báo nhu cầu phát triển

- Dự báo nhu cầu giường bệnh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Bảng 48: Dự báo nhu cầu giường bệnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

STT	Phân kỳ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Giai đoạn đến 2030		> 43	

STT	Phân kỳ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Giai đoạn đến 2040	Giường bệnh/10.000 dân	≥ 45	Tham khảo chỉ tiêu tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương; Tham khảo Báo cáo Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ Y tế
3	Tầm nhìn đến 2050		≥ 50	

- Dự báo nhu cầu về nhân lực y tế đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Bảng 49: Dự báo nhu cầu về nhân lực y tế địa bàn tỉnh Hưng Yên

STT	Phân kỳ	2025	2030	2050	Tham khảo chỉ tiêu tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương và Báo cáo Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050
1	Số lượng bác sỹ/10.000 dân	12,1	>15	30	
2	Số lượng điều dưỡng/10.000 dân	25	33	75	

2.4.4. Định hướng phát triển ngành y tế

- Phát triển mạng lưới y tế theo mô hình cấp chuyên môn đồng bộ, chất lượng cao, lấy y tế cơ sở làm nền tảng.

- Hình thành các cụm y tế chuyên sâu tại các đô thị trung tâm để thu hút đầu tư, liên kết với các bệnh viện Trung ương. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật cao cho Bệnh viện đa khoa tỉnh và các bệnh viện chuyên khoa

- Đẩy mạnh chuyển đổi số y tế toàn diện, hướng tới y tế thông minh.

2.4.4.1. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng

- Phát triển hài hòa giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại và y học cổ truyền, giữa y tế công lập và ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt.

- Khuyến khích phát triển mạng lưới ngoài công lập tăng cả về số lượng và quy mô các phòng khám chuyên khoa phòng khám đa khoa, bệnh viện tư, các cơ sở kinh doanh thuốc đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn.

- Thực hiện liên thông trong hệ thống y tế, hỗ trợ cho việc thực hiện chuyển tuyến đúng chuyên môn và an toàn người bệnh, giảm chi phí khám, chữa bệnh cho người dân. Xây dựng 100% bệnh viện đa khoa cấp cơ bản tham gia mạng lưới khám, chữa bệnh từ xa theo từng chuyên khoa.

- Đến năm 2030, có 100% cơ sở khám chữa bệnh thực hiện được các kỹ thuật theo danh mục phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế và một số cơ sở KCB triển khai thực hiện được các kỹ thuật vượt tuyến. 100% cơ sở KCB có hệ thống xử lý và xử lý được chất thải y tế.

- Thực hiện đổi tên và thêm chức năng của Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ - lão khoa.

- Mạng lưới y tế ban đầu:

+ Kết thúc hoạt động của các Trung tâm y tế đơn chức năng và chuyển chức năng dự phòng của các trung tâm y tế đa chức năng về các trạm y tế xã, phường nhằm bổ sung lực lượng nâng cao năng lực cho các trạm y tế đáp ứng yêu cầu khi giao trạm y tế là cơ sở y tế gần dân nhất thực hiện nhiệm vụ khám, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân.

+ Phấn đấu đến năm 2030 trạm y tế cấp xã theo chuẩn nâng cao có đủ năng lực đảm nhận vai trò là cấp chăm sóc ban đầu, có chức năng tiếp nhận, sàng lọc và chuyển tuyến người bệnh kịp thời. Sẵn sàng tiếp nhận triển khai mở rộng mô hình chăm sóc sức khỏe ban đầu và quản lý bệnh không lây nhiễm.

2.4.4.2. Lĩnh vực y tế dự phòng

- Tiếp tục duy trì, củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng; duy trì kết quả loại trừ bệnh phong theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại Thông tư số 17/2013/TT-BYT ngày 06/6/2013 của Bộ Y tế quy định tiêu chí và hướng dẫn kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh và cấp huyện; giữ vững thành quả thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh và loại trừ bệnh sốt rét.

- Duy trì các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, trẻ em, người cao tuổi; khám, tư vấn và xét nghiệm sàng lọc lao, chẩn đoán sớm các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm tại cộng đồng, đặc biệt là bệnh tâm thần, bệnh lao, HIV/AIDS, các bệnh lây nhiễm từ mẹ sang con; tăng cường triển khai khám, phát hiện sớm ung thư.

2.4.4.3. Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế, vaccin và sinh phẩm y tế

- Phát triển mạng lưới cung ứng thuốc phù hợp với nhu cầu của người dân. Phát triển và đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và cung ứng dược theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023. Khuyến khích phát triển các Công ty cổ phần và các công ty TNHH dược và thiết bị y tế.

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu quy hoạch, phát triển vùng trồng dược liệu; nghiên cứu triển khai mua sắm, lắp đặt các trang thiết bị hiện đại để phát triển sản xuất dược liệu, chế phẩm y học cổ truyền phù hợp với thế mạnh và tiềm năng của tỉnh.

- Đầu tư xây dựng, sắp xếp lại hệ thống phân phối, vận chuyển thuốc trong nước hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu quả nhằm cung ứng kịp thời, đầy đủ thuốc cho nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc.

- Thúc đẩy phát triển ngành sản xuất thiết bị y tế phù hợp với năng lực sản xuất các mặt hàng có thế mạnh và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh..

2.4.4.4. Lĩnh vực y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần

Thực hiện tốt công tác giám định y khoa, phối hợp triển khai công tác khám giám định cho các đối tượng chính sách, đảm bảo đúng quy định. Kiện toàn Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh.

2.4.4.5. Lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức toàn dân về công tác dân số và phát triển, góp phần ổn định quy mô dân số, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số và

nâng cao chất lượng dân số. Dự báo dân số toàn tỉnh đến năm 2030 có khoảng 3,9 triệu người. Trong đó, dân số đô thị chiếm khoảng 50 - 51% dân số toàn tỉnh.

2.4.4.6. Lĩnh vực bà mẹ và trẻ em

- Tăng cường triển khai Chương trình Dinh dưỡng Bà mẹ và Trẻ em, sử dụng các công cụ như phần mềm "Xây dựng thực đơn cân bằng dinh dưỡng" cho phụ nữ mang thai, bà mẹ cho con bú và trẻ em từ 7 tháng đến 60 tháng tuổi.

- Tăng cường công tác phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp kịp thời đối với trẻ em có nguy cơ bị xâm hại và trẻ em bị xâm hại. Điều tra, xử lý nghiêm minh tội phạm xâm hại trẻ em.

- Ưu tiên phát triển mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, bao gồm tiêm chủng, sàng lọc sơ sinh.

- Tăng cời đầu tư cho hệ thống bảo vệ trẻ em để đảm bảo mọi trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đều được trợ giúp và có môi trường sống an toàn.

2.4.4.7. Lĩnh vực bảo trợ xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội. Khuyến khích các cơ sở xã hội ngoài công lập tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội, đặc biệt đối với nhóm người cao tuổi, người khuyết tật theo mức hỗ trợ đóng góp kinh phí tỉnh.

- Phấn đấu 100% hộ người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú. Không còn hộ gia đình người có công thuộc diện hộ nghèo. 100% xã, phường được tuyên truyền phòng, chống tệ nạn mại dâm; 100% số nạn nhân bị mua bán được phát hiện, được tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc.

2.4.4.8. Phát triển thông tin y tế, phát triển khoa học công nghệ ngành y tế

Triển khai ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng lực, trình độ kỹ thuật của hệ thống các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát dịch vụ khám, chữa bệnh; phối hợp chặt chẽ giữa y tế công lập và y tế tư nhân trong việc phát huy hiệu quả thiết bị y tế kỹ thuật cao, công nghệ hiện đại phục vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

Đẩy mạnh triển khai chính sách về y dược học cổ truyền, phát triển đông dược và dược liệu, nâng cao năng lực điều trị của Bệnh viện Y dược cổ truyền và Khoa Y học cổ truyền của các bệnh viện và Trung tâm y tế.

2.4.4.9. Lĩnh vực an toàn thực phẩm

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm từ cấp tỉnh đến xã, kiểm soát toàn bộ chuỗi cung ứng. Đảm bảo quyền lợi và sức khỏe người tiêu dùng, xây dựng ý thức an toàn thực phẩm toàn dân. Thực hiện dinh dưỡng hợp lý, giảm thiểu bệnh tật, nâng cao thể lực và trí tuệ. Nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng, giảm gánh nặng bệnh tật, nâng cao tầm vóc, thể lực, trí tuệ người Việt, chế độ ăn đa dạng, hợp lý và an ninh thực phẩm cho mọi lứa tuổi.

- Tăng cường lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp. Thực thi đồng bộ các quy định pháp luật, tăng cường thanh tra, kiểm tra. Đồng thời ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quản lý, giám sát an toàn thực phẩm.

- Truyền thông giáo dục để nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và dinh dưỡng cho người dân, nhằm đảm bảo sức khỏe cộng đồng, nâng cao quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, kiểm soát toàn bộ chuỗi cung ứng từ sản xuất đến tiêu dùng, xây dựng thói quen dinh dưỡng hợp lý, hướng tới mục tiêu "Mọi người dân đều được sử dụng thực phẩm an toàn".

2.4.5. Định hướng sử dụng đất

Đến năm 2030, nhu cầu đất để phát triển hạ tầng ngành y tế cần khoảng 339ha, tăng 111ha so với năm 2025, chủ yếu là xây mới, mở rộng, nâng cấp hệ thống các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế trên địa bàn toàn tỉnh.

2.4.6. Giải pháp phát triển

2.4.6.1. Giải pháp nâng cao quản lý nhà nước về y tế

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng hệ thống chính sách về y tế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phát triển cơ chế tự chủ, tăng cường phân cấp, phân quyền tự chủ trong hoạt động đầu tư, mua sắm, tuyển dụng, đào tạo nhân lực y tế gắn với tự chịu trách nhiệm nhằm đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động y tế kịp thời, chất lượng.

- Xây dựng chương trình đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh, đặc biệt các cơ sở y tế đầu ngành trong mọi lĩnh vực y tế (khám chữa bệnh, dự phòng, đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, ...).

- Ban hành các chính sách đặc thù nhằm thu hút đầu tư, mở rộng liên doanh, liên kết để phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cấp trang thiết bị cho các cơ sở y tế và những chính sách ưu đãi trong bố trí quỹ đất, đào tạo, đãi ngộ, sử dụng… đối với nhân lực y tế nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương.

2.4.6.2. Giải pháp về đổi mới tài chính và huy động nguồn lực đầu tư

- Tăng đầu tư cho y tế nhất là tuyến y tế cơ sở; dành tối thiểu 30% cho y tế dự phòng và khoảng 30-40% cho Trạm Y tế xã. Bố trí đủ kinh phí hoạt động cho các đơn vị sự nghiệp y tế tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên theo đúng quy định. Bố trí kinh phí đầu tư cho các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên.

- Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa y tế, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế và nâng cao chất lượng dân số. Đa dạng các hình thức hợp tác công - tư, đảm bảo minh bạch, công khai.

- Đối với các cơ sở khám chữa bệnh công lập, tăng cường đầu tư từ nguồn ngân sách và từ nguồn vốn hợp pháp của các đơn vị sự nghiệp để phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao, triển khai thêm kỹ thuật mới phục vụ cho nhu cầu cấp thiết chăm sóc sức khỏe nhân dân.

2.4.6.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, quan tâm xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ, thu hút đội ngũ thầy thuốc có trình độ cao về công tác tại tỉnh.

- Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên y tế; điều phối các hoạt động nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên y tế các tuyến bao gồm: công tác chỉ đạo tuyến, chuyển giao kỹ thuật, chế độ luân phiên. Thường xuyên cử nhân lực y tế tham gia các khóa tập huấn.

- Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khỏe thầy thuốc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ sở y tế.

- Tăng cường liên kết với các bệnh viện tuyến trên, hợp đồng với chuyên gia giỏi để đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho đội ngũ y, bác sĩ của tỉnh.

2.4.6.4. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học ứng dụng các thành tựu của y học vào công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ phát triển chất lượng bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho người dân. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào việc thực hiện nhiệm vụ cấp cứu ngoại viện. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện luân chuyển 2 chiều giữa các cơ sở y tế, đẩy mạnh hoạt động y tế từ xa.

2.5. An sinh xã hội

2.5.1. Quan điểm

Đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Hưng Yên hướng tới xây dựng một hệ thống mạng lưới cơ sở dạy nghề, việc làm và an sinh xã hội đồng bộ, hiện đại, đa dạng và bao trùm, bảo đảm mọi người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế, người nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đều được tiếp cận bình đẳng, thuận tiện và hiệu quả với các dịch vụ xã hội cơ bản.

Phát triển toàn diện mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập có đủ năng lực, quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu về tiếp cận, chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng cho các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội. Từng bước chuẩn hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ công tác xã hội theo hướng chuyên nghiệp, thân thiện và lấy người thụ hưởng làm trung tâm.

Song song với đó, tỉnh tập trung phát triển hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trung tâm dịch vụ việc làm thành mạng lưới liên thông, thống nhất, có khả năng dự báo, điều phối và đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế – xã hội, nhất là trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển. Mỗi khu vực kinh tế trọng điểm sẽ có trung tâm dạy nghề – việc làm vệ tinh để kết nối cung – cầu lao động tại chỗ, góp phần tạo việc làm bền vững, nâng cao thu nhập và giảm nghèo đa chiều.

Bên cạnh đó, Hưng Yên hướng tới thực hiện hiệu quả, toàn diện các chính sách xã hội, trong đó bao gồm: Chính sách người có công với cách mạng được chăm lo đầy đủ, đúng quy định, đảm bảo mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình khu dân cư; Chính sách bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ được lồng ghép trong các chương trình phát triển kinh tế – xã hội; Chính sách hỗ trợ người nghèo, người yếu thế được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở, thông tin, dạy nghề và việc làm, hướng tới mục tiêu an sinh toàn dân, bao trùm và bền vững.

Tỉnh cũng đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong lĩnh vực trợ giúp xã hội, khuyến khích các cơ sở ngoài công lập, các tổ chức tôn giáo, doanh nghiệp và cá nhân tham gia đầu tư, vận hành cơ sở bảo trợ xã hội, trung tâm phục hồi chức năng, trung tâm dạy nghề và chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật. Nhà nước đóng vai trò định hướng, quản lý, đồng thời hỗ trợ kinh phí tương đương mức nuôi dưỡng tại cộng

đồng để đảm bảo tính công bằng và khuyến khích xã hội cùng chung tay chia sẻ trách nhiệm.

Quan điểm này hướng tới mục tiêu xây dựng hệ thống an sinh xã hội Hưng Yên hiện đại, nhân văn và hội nhập, trong đó mọi người dân đều được bảo đảm an toàn xã hội, được đào tạo, có việc làm bền vững và được chăm sóc toàn diện, góp phần củng cố nền tảng phát triển kinh tế – xã hội bền vững của tỉnh đến năm 2050.

2.5.2. Mục tiêu phát triển

a. Lao động, việc làm

- Phấn đấu đến năm 2030:

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 40,5%, bảo đảm cung ứng nguồn nhân lực có kỹ năng, chuyên môn phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động.

+ Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 60%, góp phần củng cố hệ thống an sinh xã hội toàn diện và bền vững.

+ Tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp giảm còn 15%, phản ánh xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ sang các ngành công nghiệp, dịch vụ và kinh tế đô thị.

+ Tỷ lệ thất nghiệp chung đến năm 2030 duy trì ở mức dưới 1,5%, trong đó: Khu vực thành thị dưới 1,7%; Khu vực nông thôn dưới 1,35%, đảm bảo thị trường lao động ổn định, có khả năng hấp thụ tốt và tăng năng suất lao động xã hội.

- Tầm nhìn đến năm 2050:

Hưng Yên trở thành trung tâm lao động – việc làm năng động, chất lượng cao của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước, với thị trường lao động hiện đại, minh bạch, hội nhập quốc tế, cung ứng nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng và năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 70%, trong đó 40–45% lao động có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hiện đại.

Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt 90%, hướng tới bao phủ an sinh toàn dân, bảo đảm ổn định xã hội và phát triển bền vững.

Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm còn dưới 5%, cơ bản hoàn thành quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động sang công nghiệp – dịch vụ, với phần lớn lao động làm việc trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, năng lượng xanh, logistics, thương mại điện tử và dịch vụ tri thức.

Tỷ lệ thất nghiệp duy trì dưới 1%, thị trường lao động vận hành linh hoạt, bền vững, đảm bảo mọi người lao động có việc làm phù hợp, thu nhập ổn định, môi trường làm việc an toàn và phúc lợi xã hội toàn diện.

Hình thành hệ sinh thái lao động – việc làm số hóa, với cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động được kết nối toàn diện; mỗi người dân có hồ sơ nghề nghiệp điện tử, được hỗ trợ học tập suốt đời, chuyển đổi nghề linh hoạt trong nền kinh tế số.

b. Dạy nghề

Trong bối cảnh tỉnh Hưng Yên đang phát triển mạnh mẽ theo hướng công nghiệp – dịch vụ, nhu cầu về nguồn nhân lực có kỹ năng nghề ngày càng tăng cao, đòi hỏi hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN) phải được tổ chức lại theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại và hội nhập quốc tế. Hệ thống GDNN không chỉ là nơi đào tạo kỹ năng nghề mà còn đóng vai trò trung tâm kết nối giữa đào tạo – sản xuất –

việc làm – an sinh xã hội, tạo nền tảng vững chắc để nâng cao năng suất lao động, mở rộng cơ hội việc làm và thúc đẩy phát triển bền vững.

Trước hết, tỉnh tập trung rà soát, sắp xếp và quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Việc sáp nhập hoặc giải thể những cơ sở hoạt động yếu kém, không đủ năng lực tự chủ sẽ được thực hiện đồng bộ, song song với chuyển đổi các cơ sở đủ điều kiện sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo theo hướng hiện đại hóa, chuẩn hóa, phù hợp với công nghệ sản xuất và định hướng phát triển các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

Song song với đó, Hưng Yên đẩy mạnh đa dạng hóa các hình thức đào tạo tại các trung tâm dạy nghề; mở rộng mô hình liên kết, liên thông giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; tổ chức các lớp đào tạo từ xa, đào tạo văn hóa kết hợp với học nghề nhằm tạo cơ hội học tập thường xuyên, suốt đời cho người lao động. Tỉnh cũng khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực đào tạo nghề, tạo điều kiện thuận lợi và ban hành chính sách ưu đãi để thu hút doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và nhà đầu tư nước ngoài mở cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao trên địa bàn.

Cùng với phát triển quy mô, Hưng Yên chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý. Tỉnh sẽ tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng nghề, năng lực số, ngoại ngữ, kỹ năng mềm và tư duy đổi mới sáng tạo cho đội ngũ giảng viên. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong công tác quản lý, giảng dạy, xây dựng hệ thống học liệu số và chương trình đào tạo linh hoạt, cập nhật công nghệ mới, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Về đầu tư hạ tầng, tỉnh ưu tiên bố trí quỹ đất, cơ sở vật chất và nguồn vốn ngân sách nhà nước kết hợp huy động nguồn lực xã hội hóa để xây dựng và mở rộng các trường cao đẳng, trung cấp nghề, trung tâm GDNN – GDTX cấp huyện, hướng tới đạt chuẩn quốc gia và khu vực. Đồng thời, tập trung đầu tư trọng điểm cho một số ngành nghề mũi nhọn gắn với định hướng phát triển kinh tế xanh, công nghiệp chế biến – chế tạo, cơ khí chính xác, logistics và năng lượng sạch.

Đến năm 2030, Hưng Yên phấn đấu đạt các mục tiêu chủ yếu: ít nhất 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia; 100% trung tâm dịch vụ việc làm được nâng cấp, kết nối dữ liệu với hệ thống thông tin thị trường lao động vùng và quốc gia; hình thành ít nhất hai cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao cấp vùng, đạt chuẩn khu vực hoặc quốc tế ở một số ngành nghề trọng điểm.

Hướng tới năm 2050, tỉnh Hưng Yên đặt mục tiêu xây dựng hệ thống giáo dục nghề nghiệp hiện đại, thông minh và hội nhập sâu rộng, trở thành trung tâm đào tạo nhân lực kỹ thuật trình độ cao của vùng Đồng bằng sông Hồng. Toàn bộ hệ thống được số hóa toàn diện, có khả năng kết nối và chia sẻ dữ liệu với doanh nghiệp, khu công nghiệp và các cơ sở đào tạo trong nước – quốc tế, hình thành hệ sinh thái "đào tạo – đổi mới sáng tạo – việc làm bền vững". Đây sẽ là nền tảng quan trọng để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo đảm an sinh xã hội và hướng tới mục tiêu phát triển tỉnh Hưng Yên thành trung tâm công nghiệp – dịch vụ hiện đại vào năm 2050.

c. An sinh xã hội

* Giai đoạn đến năm 2030

Trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh Hưng Yên đặt mục tiêu phát triển lĩnh vực an sinh xã hội theo hướng toàn diện, bền vững và nhân văn, bảo đảm mọi người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, đều được tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản. Công tác an sinh gắn liền với phát triển kinh tế, bảo đảm công bằng xã hội và ổn định chính trị – xã hội trên địa bàn.

Trước hết, toàn bộ hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh sẽ được đầu tư nâng cấp, bảo đảm điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và tư vấn cho các đối tượng yếu thế như: người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS và các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

- Tỉnh tiếp tục duy trì 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời, 100% đối tượng đủ điều kiện được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên; đồng thời nâng cao chất lượng quản lý hồ sơ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, thẩm định và chi trả chế độ trợ giúp xã hội, bảo đảm công khai, minh bạch và thuận tiện cho người dân.

- Đối với người có công với cách mạng, Hưng Yên phấn đấu:

+ Chỉ đạo và tổ chức thực hiện kịp thời chính sách cho người có công với cách mạng, tất cả người có công được thụ hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định pháp luật.

+ Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực an sinh xã hội, phấn đấu trên 95% người có công nhận trợ cấp ưu đãi qua tài khoản.

+ Bảo đảm 100% hồ sơ, chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân được giải quyết kịp thời, đúng quy định, không để tồn đọng hồ sơ đủ điều kiện; từng bước nâng cao chất lượng phục vụ theo hướng công khai, minh bạch và thuận tiện.

+ Không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người có công, phấn đấu 100% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình nơi cư trú, qua đó khẳng định vai trò tiên phong của tỉnh trong thực hiện chính sách ưu đãi người có công.

+ Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc người có công ở cấp cơ sở, phấn đấu 100% xã, phường, thị trấn duy trì và nâng cao hiệu quả thực hiện công tác người có công với cách mạng, gắn với xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh.

+ Đẩy mạnh phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" và xã hội hóa công tác chăm sóc người có công, nhân rộng các mô hình tiêu biểu, tăng cường tuyên truyền, giáo dục truyền thống yêu nước và đạo lý tri ân trong cộng đồng.

- Song song với đó, tỉnh chú trọng bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh và thân thiện, đặc biệt đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em vùng nông thôn. Phấn đấu đến năm 2030:

+ Giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt xuống dưới 1,5%;

+ 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp kịp thời;

+ Nhân rộng các mô hình bảo vệ, chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng, tăng cường công tác truyền thông, tư vấn, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức xã hội về quyền trẻ em.

- Với người khuyết tật, tỉnh phấn đấu đến năm 2030 có:

+ 95% người khuyết tật được tiếp cận dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau;

+ 30% người khuyết tật được hỗ trợ tham gia các hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật, góp phần hòa nhập cộng đồng và nâng cao đời sống tinh thần.

- Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục thực hiện đồng bộ các chính sách phòng, chống tệ nạn xã hội, bảo đảm môi trường sống an toàn, lành mạnh:

+ 100% xã, phường, thị trấn được tuyên truyền phòng, chống tệ nạn mại dâm;

+ 100% nạn nhân bị mua bán người được phát hiện, tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc kịp thời;

+ Đầu tư nâng cấp, sửa chữa Cơ sở Cai nghiện ma túy công lập tỉnh Hưng Yên, bảo đảm quy mô tiếp nhận, quản lý và hỗ trợ người nghiện hiệu quả, phù hợp với nhu cầu thực tế.

- Công tác giảm nghèo bền vững tiếp tục được triển khai đồng bộ, gắn với kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương, tập trung đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới. Các chính sách hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm và cải thiện điều kiện sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện song song với các chương trình hỗ trợ nhà ở, góp phần giúp người dân ổn định chỗ ở và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống.

+ Đến năm 2030: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều duy trì ở mức dưới 0,5%, qua đó bảo đảm giảm nghèo bền vững, bao trùm và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới.

* Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Hưng Yên hướng tới xây dựng hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao trùm và bền vững, trong đó mọi người dân đều được bảo vệ, hỗ trợ và tạo cơ hội phát triển toàn diện. Cụ thể:

- Củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó tỷ lệ cơ sở ngoài công lập đạt tối thiểu 60%.

- 100% người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý hồ sơ tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội được đầu tư hiện đại, bảo đảm điều kiện chăm sóc toàn diện cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS và các đối tượng yếu thế khác.

Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu an sinh xã hội số hóa, liên thông giữa các ngành Lao động – Y tế – Giáo dục – Tư pháp, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý, giám sát, hoạch định chính sách và phòng ngừa rủi ro xã hội.

Bảo đảm bao phủ an sinh xã hội toàn dân, hướng tới một xã hội nhân văn, không còn đói nghèo, mọi người đều được chăm lo đầy đủ về đời sống vật chất và tinh thần, góp phần xây dựng Hưng Yên trở thành trung tâm phát triển bền vững, công bằng và thịnh vượng của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2.6. Công tác quốc phòng, an ninh

2.6.1. Quan điểm phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh

- Phát triển kinh tế theo hướng "Mở" và "hội nhập", thúc đẩy các kết nối kinh tế vùng, đồng thời đảm bảo tuân thủ tuyệt đối các nguyên tắc, quy định về xây dựng KVPT, thế trận quốc phòng, an ninh của tỉnh Hưng Yên và vùng Đồng bằng Sông Hồng.

- Tập trung phát triển kinh tế, lấy phát triển kinh tế là nền tảng để nâng cao mức thụ hưởng, cải thiện đời sống, tăng cường nhận thức của nhân dân góp phần xây dựng các khu vực dân cư, địa bàn sản xuất kinh doanh đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Ưu tiên phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh. Thống nhất mục tiêu cốt lõi là vì cuộc sống bình yên của nhân dân, xây dựng Thái Bình là nơi đáng sống của người dân và là điểm đến tin cậy, an toàn cho khách du lịch, nhà đầu tư...

- Gắn phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh là phát huy truyền thống vốn có được hun đúc từ hàng ngàn năm lịch sử dân tộc về "dựng nước đi đôi với giữ nước" và xem việc giữ nước là nhiệm vụ của toàn dân.

- Gắn việc phát triển sản xuất với tăng cường tiềm lực quốc phòng trên địa bàn, đặc biệt là ở địa bàn biên giới biển. Với quan điểm "mở rộng sản xuất đến đâu, bố trí cụm điểm dân cư đến đó" và góp phần bảo đảm an sinh xã hội. Xây dựng và phát triển kinh tế biển, góp phần củng cố nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, giữ vững chủ quyền lãnh thổ.

2.6.2. Định hướng chung

- Xây dựng các dự án kinh tế trọng điểm góp phần đảm bảo yêu cầu chính trị, an ninh, quốc phòng, đối ngoại;

- Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh Hưng Yên vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành điểm nóng về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;

- Xây dựng lực lượng Công an nhân dân và Quân đội nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các lực lượng Công an và Puốc phòng các cấp, trước mắt cần tập trung xây dựng, quy hoạch trụ sở, nơi làm việc đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng Công an xã chính quy và Ban chỉ quy quân sự xã.

- Tập trung nguồn lực để xây dựng hệ thống thao trường huấn luyện, phòng trực cho dân quân tự vệ xã phường.

- Bảo đảm mục tiêu tổng thể quốc phòng, an ninh trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, tài chính, văn hóa – xã hội, môi trường sinh thái, chống chiến lược "diễn biến hòa bình" và "cạnh tranh" về kinh tế, tài chính; chống xâm lược, bảo vệ an toàn địa bàn tỉnh gắn với chủ quyền và an toàn chung của khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ.

- Bố trí không gian các hoạt động chức năng về kinh tế, xã hội đảm bảo tuân thủ tổng thể và được cụ thể trong định hướng phát triển từng ngành, đảm bảo mỗi công trình kinh tế, văn hóa xã hội, khu vực bố trí dân cư trên từng địa bàn bảo đảm tính lưỡng dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi có tình huống xảy ra, hình thành thế liên hoàn, tạo nên sức mạnh tổng hợp trên địa bàn. Chú trọng các khu vực biên giới biển của tỉnh.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội phải đáp ứng được các yêu cầu quốc phòng, an ninh. Phải gắn kết quốc phòng, an ninh với quá trình phát triển kinh tế và trở thành phương hướng tất yếu của phát triển kinh tế.

Trong bối cảnh nền kinh tế mở, hội nhập, phát triển kinh tế nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đảm bảo tiềm lực quốc phòng, an ninh trên địa bàn thì việc xây dựng thế trận lòng dân là bước đi phù hợp với chiến lược chung của tỉnh, vùng đồng bằng Sông Hồng và cả nước. Trong đó chú trọng việc huy động khả năng của địa phương, nhất là tiềm lực về cơ sở vật chất và nhân lực để thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trong quá trình xây dựng phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu mới của thời kỳ hội nhập phát triển. Chống xu hướng "lợi ích kinh tế đơn thuần" và "công nghiệp quốc phòng khép kín"; GRDP của các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ liên quan đến quốc phòng, an ninh cần được xem là thành phần quan trọng trong GRDP của tỉnh.

Trong nghiên cứu kinh tế - xã hội: Cùng với việc phân bố không gian của địa bàn tỉnh, chủ yếu là kết cấu hạ tầng, các cơ sở sản xuất kinh doanh, hệ thống dân cư… đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc của thế trận an ninh – quốc phòng. Chú trọng xây dựng, kiến tạo cho các phường, xã có được một tiềm lực kinh tế và sức mạnh an ninh – quốc phòng tổng hợp, xây dựng thế trận phòng thủ liên hoàn, vững chắc và tiềm lực quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh.

Để thực hiện được phương châm nêu trên, thì lĩnh vực quốc phòng, an ninh phải đề ra cụ thể những yêu cầu mà hoạt động kinh tế và các mặt văn hóa - xã hội phải đáp ứng. Từ những yêu cầu này cùng với những định hướng phát triển cơ cấu kinh tế - xã hội của tỉnh, sẽ phân biệt những ngành, những cơ sở công nghiệp, những hoạt động văn hóa - xã hội thuộc loại: (1). Những ngành chuyên về an ninh quốc phòng thuộc loại (2). Sản xuất kinh doanh, dịch vụ dân sự phục vụ chung cho cộng đồng và dân cư trên địa bàn tỉnh thuộc loại (3). Tập trung những cơ sở, công trình "lưỡng dụng", trước hết liên quan đến kết cấu hạ tầng.

Tất cả các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phương án và kế hoạch sản xuất, hoạt động đều sẵn sàng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi có tình huống xảy ra. Ngược lại, các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc quản lý của quốc phòng, an ninh cần có kế hoạch sản xuất sản phẩm dân sinh góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế tỉnh, đồng thời khắc phục được tình trạng hao mòn của các trang thiết bị đã có.

Kết hợp trong nghiên cứu khoa học, đào tạo, kỹ thuật và công nghệ: Kết hợp trong nghiên cứu các đề tài liên quan đến kinh tế dân sự và quốc phòng, an ninh như nghiên cứu các vấn đề về kỹ thuật, công nghệ; quy hoạch, thiết kế, hệ thống giao thông và cả khu vực; quản lý kinh tế, tài chính, ngân hàng, dịch vụ, du lịch… đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc thị trường đem lại lợi ích kinh tế, đồng thời tăng cường khả năng phòng thủ của tỉnh.

Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài vừa là động lực, vừa là mục tiêu phát triển có ý nghĩa chiến lược cả về kinh tế lẫn quốc phòng, an ninh. Tập trung đào tạo nhân lực vừa có khả năng làm kinh tế, khoa học kỹ thuật, vừa có đầy đủ ý thức và khả năng tham gia công tác quốc phòng, an ninh là phương châm xuyên suốt trong nội dung giáo dục - đào tạo thế hệ trẻ.

Kết hợp thường xuyên huấn luyện, diễn tập, huy động tổng hợp các lực lượng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, các tổ chức và nhân dân để giải

quyết những vấn đề về kinh tế - xã hội, hạn chế tác hại của thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh. Đặc biệt trong tác chiến phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu, phòng chống bạo loạn...

2.6.3. Một số nội dung cụ thể và phát triển kinh tế kết hợp với an ninh - quốc phòng

Củng cố, hoàn thiện thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Công an tỉnh.

a) Xây dựng thế trận biên phòng toàn dân vững chắc

- Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh ở cấp xã, phường, thị trấn.

- Tổ chức dân cư đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng - an ninh ở khu vực ven biển.

- Xây dựng lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ vững chắc vùng trời, vùng biển.

- Xây dựng cơ sở vật chất, trang bị kỹ thuật, công trình kỹ thuật phục vụ yêu cầu quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

b) Đấu tranh chống chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng văn hóa

- Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng để nâng cao giác ngộ chính trị, tinh thần cảnh giác Cách mạng, chủ động kiên quyết đấu tranh làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch trong lĩnh vực thông tin, tư tưởng, văn hóa.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết dân tộc, chủ nghĩa yêu nước, ý chí tự cường…

c) Bảo vệ an ninh kinh tế trong giai đoạn phát triển mới

- Bảo vệ an ninh kinh tế, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại; nhuần nhuyễn trong các thành phần kinh tế, đảm bảo an ninh công dân.

- Nâng cao ý thức thường xuyên và bảo vệ bí mật kinh tế, phòng chống các hoạt động tình báo phá hoại.

- Chủ động phòng chống các loại tội phạm liên quan đến tham nhũng, buôn lậu và gian lận thương mại.

- Chú trọng bảo vệ đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, phòng ngừa và đấu tranh với kẻ địch và bọn tội phạm làm thái hóa, biến chất đội ngũ cán bộ kinh tế.

- Theo dõi chặt chẽ và ngăn chặn kịp thời việc sản xuất và lưu hành tiêu thụ tiền giả, rửa tiền, chuyển khoản… và các hình thức lưu hành có ảnh hưởng đến an ninh trật tự.

d) Thế trận an ninh nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, hình thành thế trận an ninh nhân dân rộng khắp có chất lượng nhằm bảo vệ vững chắc độc lập; chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững sự ổn định chính trị,… để không xảy ra điểm nóng, tình hình đột xuất bất ngờ.

- Rà soát, bổ xung, hoàn thiện các phương án phòng chống bạo loạn, không để xảy ra bạo loạn kích động chính trị, giữ vững an ninh biên giới và ngăn chặn có hiệu quả người vượt biên và xâm nhập trái phép.

- Xây dựng lực lượng làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh tổ quốc.

e) Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc đảm bảo an ninh nông thôn trong tình hình mới

- Đảm bảo an ninh nông thôn, cảnh giác với các thế lực thù địch, phần tử xấu, bọn tội phạm triệt để lợi dụng, gây mất ổn định ở nông thôn, gây diễn biến phức tạp, nảy sinh điểm nóng.

- Thực hiện lồng ghép các yêu cầu an ninh - quốc phòng vào các kế hoạch ngắn, trung và dài hạn về phát triển kinh tế - xã hội các cấp.

- Quán triệt đầy đủ tinh thần chỉ đạo của Quân khu, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về nhiệm vụ Quốc phòng – An ninh; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và Công an tỉnh cần phối hợp chặt chẽ, chủ động có những kế hoạch và phương án tích cực ngăn chặn và bảo vệ thật tốt các địa bàn trong tỉnh.

3. Lựa chọn phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội

3.1. Phân vùng

a) Vùng I - Vùng động lực phía Bắc (Cửa ngõ vùng Thủ đô Hà Nội):

- Phạm vi bao gồm các xã, phường: Phường Mỹ Hào, Phường Đường Hào, Phường Thượng Hồng, Xã Văn Giang, Xã Mễ Sở, Xã Nghĩa Trụ, Xã Phụng Công, Xã Như Quỳnh, Xã Lạc Đạo, Xã Đại Đồng, Xã Yên Mỹ, Xã Nguyễn Văn Linh, Xã Hoàn Long, Xã Việt Yên, Xã Khoái Châu, Xã Triệu Việt Vương, Xã Việt Tiến, Xã Châu Ninh, Xã Chí Minh.

- Vùng có vị trí chiến lược nằm ở cửa ngõ phía Đông Nam của Thủ đô Hà Nội, tiếp giáp trực tiếp với Bắc Ninh, Hải Phòng và Hà Nội, nằm trên trục hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đây là khu vực hội tụ đầy đủ các điều kiện thuận lợi nhất về vị trí, hạ tầng, liên kết vùng và tiềm năng thu hút đầu tư, được xác định là vùng động lực tăng trưởng cao của tỉnh Hưng Yên.

- Tính chất và vai trò: Vùng 1 là trung tâm phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ - logistics công nghệ cao của tỉnh, đóng vai trò cửa ngõ giao thương chiến lược kết nối trực tiếp vùng Thủ đô với khu vực đồng bằng ven biển. Vùng là hạt nhân công nghiệp công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo và logistics liên vùng, đồng thời là nơi hình thành các khu đô thị hiện đại, trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng, tạo động lực lan tỏa phát triển cho toàn bộ tỉnh Hưng Yên.

- Định hướng phát triển không gian và hạ tầng: Phát triển vùng theo trục hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04), Quốc lộ 5, Vành đai 4 và tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, kết nối trực tiếp với Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng.

+ Hình thành chuỗi khu công nghiệp, đô thị và logistics hiện đại, bao gồm: các KCN và các cụm công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch. Các khu CN, CCN được định hướng phát triển theo hướng công nghiệp sinh thái, thông minh, ứng dụng công nghệ cao, giảm phát thải carbon và tiết kiệm năng lượng.

+ Phát triển hệ thống logistics liên vùng, với trung tâm logistics khu vực đô

thị Yên Mỹ, Mỹ Hào, Văn Lâm, đóng vai trò đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa Hà Nội, các tỉnh đồng bằng sông Hồng và cảng biển. Phát triển các trung tâm thương mại, kho vận, dịch vụ vận tải đa phương thức, khu logistics hàng không, kết nối đồng bộ với mạng lưới giao thông cấp quốc gia và vùng Thủ đô.

- Định hướng phát triển đô thị - dịch vụ:

+ Vùng 1 hình thành chuỗi đô thị động lực phía Bắc gồm:

Đô thị Mỹ Hào: trung tâm công nghiệp, thương mại, logistics và đô thị động lực của vùng;

Đô thị Văn Lâm phát triển đô thị công nghiệp, dịch vụ, logistics hiện đại;

Đô thị Văn Giang, Khoái Châu, định hướng phát triển đô thị sinh thái, đô thị dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế chất lượng cao, là cửa ngõ phía Tây kết nối trực tiếp với Hà Nội.

+ Các đô thị này phát triển theo mô hình đô thị thông minh - xanh - hiện đại, gắn với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kết hợp hài hòa giữa sản xuất công nghiệp, dịch vụ, thương mại và không gian sống đô thị chất lượng cao. Đồng thời, vùng 1 được định hướng trở thành trung tâm phát triển kinh tế tri thức, với các khu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, cơ sở giáo dục, đào tạo nghề và khu công nghệ cao.

- Định hướng phát triển kinh tế và xã hội: thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trọng điểm của tỉnh, tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, điện tử, cơ khí chính xác, chế biến thực phẩm, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất vật liệu mới và năng lượng sạch; Phát triển mạnh dịch vụ logistics, thương mại, tài chính, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo nghề chất lượng cao, gắn với nhu cầu nhân lực của các khu công nghiệp và doanh nghiệp FDI; chú trọng phát triển hạ tầng xã hội và đô thị bền vững, bao gồm nhà ở công nhân, khu dân cư đô thị mới, hệ thống y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao hiện đại, đảm bảo chất lượng sống và an sinh xã hội cho dân cư vùng công nghiệp - đô thị hóa nhanh.

- Vai trò trong tổng thể không gian phát triển tỉnh: Vùng 1 là vùng động lực tăng trưởng trọng điểm của Hưng Yên, đóng góp lớn nhất vào GRDP và nguồn thu ngân sách của tỉnh, đồng thời là trung tâm lan tỏa công nghiệp hóa và hiện đại hóa ra các vùng trung tâm và ven biển. Đây cũng là cửa ngõ kinh tế và hành lang phát triển chiến lược, góp phần mở rộng không gian đô thị của Hà Nội, giảm áp lực dân cư và công nghiệp cho Thủ đô, hướng tới hình thành cụm vùng đô thị - công nghiệp - dịch vụ Hưng Yên - Bắc Ninh - Hải Phòng - Quảng Ninh trong chuỗi giá trị phát triển quốc gia.

b) Vùng II - Vùng trung tâm tỉnh

- Phạm vi và vị trí:

+ Phạm vi bao gồm các xã, phường: Phường Phố Hiến, phường Sơn Nam, phường Hồng Châu, xã Tân Hưng, xã Lương Bằng, xã Nghĩa Dân, xã Hiệp Cường, xã Đức Hợp, xã Hoàng Hoa Thám, xã Tiên Lữ, xã Tiên Hoa, xã Quang Hưng, xã Đoàn Đào, xã Tiên Tiến, xã Tống Trân, xã Ân Thi, xã Hồng Quang, xã Xuân Trúc, xã Phạm Ngũ Lão, xã Nguyễn Trãi, xã Hưng Hà, xã Tiên La, xã Lê Quý Đôn, xã Hồng Minh, xã Thần Khê, xã Diên Hà, xã Ngự Thiên, xã Long Hưng, xã Quỳnh Phụ, xã Nguyễn Du, xã Ngọc Lâm, xã Minh Thọ, xã A Sào, xã Quỳnh An, xã Đồng Bằng, xã Đông

Tiên Hưng, xã Bắc Tiên Hưng, xã Nam Tiên Hưng, xã Thư Trì và xã Vạn Xuân.

+ Vị trí: Nằm ở trung tâm địa lý của không gian phát triển tỉnh Hưng Yên, có vị trí chiến lược trong việc liên kết vùng động lực phía Bắc với vùng ven biển, đồng thời là trục kết nối quan trọng trong mạng lưới phát triển vùng đồng bằng sông Hồng và hành lang kinh tế ven biển. Hệ thống hạ tầng giao thông liên vùng hiện hữu và quy hoạch như cao tốc Hà Nội - Ninh Bình (CT.01), cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.09), quốc lộ 39, 38B, 37B và các tuyến ven sông Hồng, sông Luộc tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế đa ngành và lưu thông hàng hóa.

- Tính chất và vai trò: là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, giáo dục của toàn tỉnh, giữ vai trò điều phối, cân bằng và lan tỏa phát triển không gian kinh tế - xã hội giữa hai vùng động lực phía Bắc và vùng kinh tế ven biển phía Nam. Đây là vùng phát triển tổng hợp đa ngành, vừa là hạt nhân hành chính, đô thị, vừa là trung tâm sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ và logistics nội tỉnh. Với vị trí trung tâm và kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, vùng là không gian lõi phát triển bền vững, gắn kết giữa công nghiệp - đô thị - nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ tổng hợp.

- Định hướng phát triển không gian: Phát triển theo mô hình trung tâm tổng hợp hành chính - đô thị - dịch vụ - công nghiệp sạch, trong đó đô thị Phố Hiến là trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục và dịch vụ cấp vùng.

Khu vực (phía bắc vùng) phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản và logistics nội vùng, gắn với phát triển các khu đô thị sinh thái và cụm dân cư nông thôn kiểu mẫu.

Khu vực (phía nam vùng) có vai trò trung tâm công nghiệp chế biến, thương mại - dịch vụ, logistics và đào tạo nghề, đồng thời là cửa ngõ giao thương với khu kinh tế tự do ven biển và cảng biển.

- Tổ chức không gian phát triển vùng II dọc theo các hành lang kinh tế - đô thị trọng điểm (QL.39, CT.09, tuyến ven sông Hồng), tạo liên kết chặt chẽ giữa đô thị Hưng Yên và các đô thị vệ tinh phía Đông - Tây, hình thành mạng lưới đô thị - công nghiệp - dịch vụ liên hoàn, đồng thời đảm bảo tính cân bằng sinh thái và kết nối vùng linh hoạt.

- Định hướng phát triển kinh tế, ngành chủ lực:

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông, cơ khí và công nghiệp vật liệu mới, gắn với các khu, cụm công nghiệp. Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp đầu tư công nghệ cao, thân thiện môi trường, hình thành các cụm công nghiệp sinh thái, thông minh.

+ Nông nghiệp: Đẩy mạnh nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp đô thị thông minh, xây dựng trung tâm sản xuất, chế biến, phân phối nông sản chất lượng cao cung cấp cho vùng Thủ đô, đồng bằng sông Hồng và khu ven biển. Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, rau màu, thủy sản và chăn nuôi tập trung gắn với chuỗi giá trị, chế biến và tiêu thụ bền vững.

+ Dịch vụ, thương mại: Xây dựng đô thị Phố Hiên, Tống Trân trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ tài chính, đào tạo và logistics nội vùng. Phát triển dịch vụ hậu cần, logistics, trung tâm thương mại, bán lẻ, dịch vụ giáo dục, y tế chất lượng cao, kết hợp phát triển kinh tế đêm và du lịch văn hóa, sinh thái gắn với di sản Phố Hiến.

- Định hướng phát triển đô thị và hạ tầng xã hội: Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, bao gồm giao thông, năng lượng, cấp thoát nước, xử lý chất thải và hạ tầng số thông minh; hình thành chuỗi đô thị vệ tinh, tạo mạng lưới đô thị phân tầng hợp lý, gắn với các khu công nghiệp và vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; Phát triển hệ thống nhà ở, khu dân cư hiện đại, dịch vụ xã hội, y tế, giáo dục và văn hóa, đảm bảo an sinh, chất lượng sống và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng trung tâm.

- Vai trò trong tổng thể không gian phát triển tỉnh: Vùng II là hạt nhân điều phối phát triển và cân bằng không gian kinh tế - xã hội toàn tỉnh, đồng thời là vùng trung gian chiến lược kết nối động lực công nghiệp - đô thị phía Bắc với vùng kinh tế ven biển phía Nam. Đây là trung tâm hành chính - văn hóa - khoa học - công nghệ của Hưng Yên, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao, đảm bảo phát triển hài hòa giữa đô thị, công nghiệp và nông nghiệp sinh thái. Với vai trò trung tâm, vùng II là "trái tim điều phối" của tỉnh, nơi hội tụ nguồn lực, hạ tầng, nhân lực và văn hóa, giữ vị thế cầu nối chiến lược giữa đồng bằng sông Hồng và vùng ven biển, hướng tới xây dựng một trung tâm phát triển bền vững, năng động và bản sắc của Hưng Yên.

c) Vùng III -Vùng ven biển

- Phạm vi và vị trí:

+ Phạm vi bao gồm các xã, phường: Phường Thái Bình, phường Trần Lãm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trà Lý, phường Vũ Phúc, xã Phụ Dực, xã Tân Tiến, xã Đông Hưng, xã Bắc Đông Hưng, xã Nam Đông Hưng, xã Đông Quan, xã Bắc Đông Quan, xã Tiên Hưng, xã Vũ Thư, xã Tân Thuận, xã Thư Vũ, xã Vũ Tiên, xã Kiến Xương, xã Lê Lợi, xã Quang Lịch, xã Vũ Quý, xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Vũ, xã Bình Nguyên, xã Trà Giang, xã Tiền Hải, xã Đông Tiền Hải, xã Tây Tiền Hải, xã Nam Tiền Hải, xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Nam Cường, xã Hưng Phú, xã Thái Thụy, xã Tây Thái Ninh, xã Nam Thuỵ Anh, xã Thuỵ Anh, xã Thái Ninh, xã Đông Thái Ninh, xã Nam Thái Ninh, xã Bắc Thái Ninh, xã Đông Thuỵ Anh, xã Tây Thuỵ Anh và xã Bắc Thuỵ Anh.

+ Vị trí nằm khu vực ven biển phía Đông và Đông Nam của tỉnh, là vùng kinh tế biển tổng hợp, có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển hành lang kinh tế ven biển Bắc Bộ, nằm tại trung điểm kết nối giữa Hải Phòng - Ninh Bình, đồng thời là cửa ngõ hướng biển của Hưng Yên. Vùng có lợi thế nổi bật về địa hình ven biển, quỹ đất rộng, giao thông thuận lợi và khả năng phát triển hệ thống cảng biển, khu kinh tế và năng lượng tái tạo.

- Tính chất và vai trò: là vùng động lực tăng trưởng chiến lược mới của tỉnh, được định hướng là trung tâm phát triển kinh tế biển tổng hợp, bao gồm công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến chế tạo, logistics cảng biển, đô thị - dịch vụ biển và du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng biển; Là vùng kinh tế mở, có cơ chế phát triển linh hoạt, thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời giữ vai trò trọng điểm về an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Định hướng phát triển không gian: Phát triển theo mô hình "Khu kinh tế tự do gắn với phát triển đô thị cảng biển, công nghiệp năng lượng xanh" Tổ chức không gian phát triển theo 3 tiểu vùng chức năng chính:

+ Tiểu vùng đô thị - cảng biển phía Đông: Phát triển đô thị ven biển, hệ thống cảng tổng hợp, logistics và trung tâm thương mại - dịch vụ biển, kết nối trực tiếp với Hải Phòng và hành lang ven biển quốc gia.

+ Tiểu vùng công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến chế tạo: Phát triển các khu công nghiệp năng lượng (điện gió, điện khí LNG, năng lượng mặt trời), công nghiệp vật liệu mới, cơ khí, hóa chất và chế biến nông, thủy sản, gắn với hạ tầng cảng và khu logistics.

+ Tiểu vùng du lịch, sinh thái biển: Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch biển và trải nghiệm nông nghiệp, ngư nghiệp ven biển, gắn với không gian văn hóa, làng nghề và khu bảo tồn tự nhiên cửa sông, ven biển.

- Hình thành hành lang phát triển ven biển Bắc Bộ, kết nối Quảng Ninh - Hải Phòng -Hưng Yên - Ninh Bình với cao tốc và tuyến đường ven biển, tạo mạng lưới giao thông liên vùng hiện đại, đảm bảo năng lực lưu thông hàng hóa và dịch vụ cảng biển.

- Định hướng phát triển kinh tế, ngành chủ lực:

+ Công nghiệp năng lượng và vật liệu mới: Phát triển các trung tâm năng lượng điện khí LNG, sản xuất vật liệu mới, cơ khí và công nghiệp hỗ trợ năng lượng.

+ Logistics và dịch vụ cảng biển: Xây dựng trung tâm logistics biển quy mô vùng, gắn với hệ thống cảng tổng hợp, kho bãi, logistics và vận tải biển - đường sông, phục vụ trung chuyển hàng hóa cho cả vùng đồng bằng sông Hồng.

+ Công nghiệp chế biến, chế tạo: Công nghiệp ô tô và cơ khí chính xác, công nghiệp dược, sinh học; công nghiệp chế biến nông, thủy sản và thực phẩm; công nghiệp vật liệu mới và năng lượng tái tạo; công nghiệp công nghệ cao…

+ Du lịch biển và dịch vụ đô thị ven biển: Phát triển đô thị biển hiện đại, kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao biển, trải nghiệm nông nghiệp - ngư nghiệp và du lịch cộng đồng, gắn với thương hiệu.

+ Phát triển Khu kinh tế tự do Hưng Yên trở thành trung tâm động lực kinh tế cấp vùng, có cơ chế đặc thù về thu hút đầu tư, thuế và hạ tầng hiện đại. Đầu tư các đô thị ven biển hiện đại, sinh thái, thông minh, đảm bảo phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ không gian sinh thái biển. Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông - năng lượng - thông tin - logistics - thoát nước - xử lý chất thải đồng bộ, đảm bảo an toàn môi trường và phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn. Phát triển hệ thống đê biển kết hợp đường giao thông, hành lang sinh thái ven biển và các khu dự trữ tự nhiên, đảm bảo an ninh sinh thái và an ninh năng lượng quốc gia.

- Vai trò trong tổng thể phát triển tỉnh: Vùng ven biển giữ vai trò động lực chiến lược mới của Hưng Yên, là trung tâm kinh tế biển tổng hợp, vùng kinh tế mở kết nối quốc tế, đóng góp chủ lực vào tăng trưởng GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hội nhập vùng ven biển Bắc Bộ. Đây là vùng tiên phong trong phát triển năng lượng sạch, công nghiệp xanh, kinh tế số và du lịch sinh thái biển, góp phần khẳng định vị thế Hưng Yên là trung tâm phát triển bền vững, năng động và hội nhập trong vùng đồng bằng sông Hồng mở rộng.

3.2. Các hành lang, trục phát triển

a. Các hành lang phát triển

(1) Hành lang sinh thái - kinh tế - văn hóa sông Hồng

Hành lang sinh thái - kinh tế - văn hóa sông Hồng trải dài dọc theo bờ sông Hồng từ khu vực giáp ranh với Hà Nội đến cửa Ba Lạt, gắn với tuyến cao tốc Văn Giang, Đường mới 02 cao tốc - CT39A, Thái Bình - Đồng Tu A, Thái Bình - Cồn Vành; tuyến đường di sản ven sông Hồng. Đây là trục hành lang tự nhiên và kinh tế - văn hóa trọng yếu của tỉnh, kết nối trực tiếp Thủ đô Hà Nội với vùng biển đồng bằng sông Hồng, đồng thời là hành lang xanh chủ đạo, đảm bảo cân bằng sinh thái và định hướng phát triển bền vững toàn tỉnh.

Tính chất và vai trò: là hành lang phát triển đa chức năng, kết hợp sinh thái - kinh tế - văn hóa - du lịch, có vai trò bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, phát huy giá trị lịch sử - văn hóa vùng ven sông, đồng thời định hướng không gian phát triển nông nghiệp, đô thị và du lịch bền vững; hành lang xanh trung tâm trong cấu trúc không gian của tỉnh, vừa là khung cảnh quan tự nhiên quan trọng, vừa là vùng đệm điều hòa môi trường, chống ngập úng và thích ứng biến đổi khí hậu, góp phần duy trì sự ổn định sinh thái và an toàn phát triển vùng hạ lưu sông Hồng.

Định hướng phát triển không gian và chức năng: Phát triển hành lang sông Hồng theo mô hình "hành lang xanh - sinh thái - văn hóa - kinh tế bền vững", gồm ba tiểu khu chức năng chính:

+Tiểu khu sinh thái nông nghiệp công nghệ cao: Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp đô thị, tận dụng lợi thế đất phù sa ven sông; xây dựng vùng chuyên canh cây ăn quả, rau màu, thủy sản sạch và chăn nuôi an toàn sinh học, gắn với chuỗi chế biến - tiêu thụ - xuất khẩu; Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và năng lượng tái tạo trong sản xuất nông nghiệp, hướng tới kinh tế nông nghiệp tuần hoàn và carbon thấp.

+ Tiểu khu đô thị - văn hóa - lịch sử: Hình thành chuỗi đô thị ven sông Hồng hiện đại, sinh thái và giàu bản sắc, gồm các trung tâm đô thị Phố Hiến - Kim Động - Hưng Hà - Thái Bình - Ba Lạt, phát triển theo mô hình đô thị sinh thái thông minh kết hợp không gian văn hóa và dịch vụ du lịch; Bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử - văn hóa đặc sắc như Phố Hiến, Đền Mẫu, Đền Trần, Phủ Dầy, Tiên La, kết hợp khai thác di sản văn hóa, tín ngưỡng, làng nghề và lễ hội truyền thống; Phát triển du lịch văn hóa - tâm linh - lịch sử, kết nối tuyến Hà Nội - Phố Hiến - Tiên La - Cửa Ba Lạt, trở thành hành trình du lịch văn hóa sông Hồng của vùng đồng bằng Bắc Bộ.

+ Tiểu khu du lịch - sinh thái - cảnh quan ven sông: Phát triển các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ven sông, công viên văn hóa, khu bảo tồn tự nhiên và các không gian xanh dọc bờ sông, kết hợp vùng dân cư nông thôn sinh thái kiểu mẫu; khai thác hợp lý tài nguyên nước, cảnh quan, rừng ngập mặn và hệ sinh thái cửa sông, đồng thời tăng cường trồng cây xanh, bảo vệ bờ sông, xây dựng hành lang thoát lũ bền vững; kết hợp du lịch đường sông, giao thông thủy nội địa, cảng du lịch và bến hàng hóa, tạo mạng lưới giao thông - thương mại - du lịch liên hoàn dọc sông Hồng, liên kết với các trung tâm kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng và vùng ven biển Bắc Bộ.

Định hướng phát triển hạ tầng và không gian xanh: Hành lang sông Hồng là hành lang giao thông - thủy nội địa chiến lược, được đầu tư các cảng hàng hóa, bến du lịch, tuyến giao thông ven sông và cầu kết nối hai bờ sông Hồng, tạo điều kiện liên thông kinh tế - đô thị - du lịch toàn vùng. Phát triển hệ thống đê sông kết hợp đường giao thông, công viên ven sông, hành lang cây xanh và không gian sinh hoạt

cộng đồng, hình thành "hành lang xanh" liên tục từ Hà Nội đến cửa Ba Lạt; Khuyến khích phát triển đô thị thông minh - sinh thái ven sông, ứng dụng công nghệ số trong quản lý thoát lũ, kiểm soát ô nhiễm và thích ứng biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển an toàn, bền vững và hài hòa với tự nhiên.

(2) Hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ

Hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ trung tâm bao gồm không gian phát triển theo chiều dọc liên tục, bám theo hệ thống các tuyến cao tốc, quốc lộ và đường ven biển, kết nối vùng trung tâm tỉnh với vùng Thủ đô Hà Nội ở phía Bắc và không gian kinh tế biển phía Đông Nam. Hành lang giữ vai trò xương sống tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời là cửa ngõ giao thương và liên kết vùng quan trọng với Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình.

Về tính chất, hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ là không gian phát triển tổng hợp đa ngành, đa chức năng, bao gồm công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics và đổi mới sáng tạo; liên kết kinh tế chiến lược giữa khu vực nội địa với khu vực ven biển, góp phần hình thành hành lang kinh tế trung tâm - ven biển của vùng Đồng bằng sông Hồng. Hành lang phát triển theo hướng hiện đại, thông minh và xanh, đóng vai trò hạt nhân phát triển công nghiệp công nghệ cao, đô thị hiện đại và dịch vụ tổng hợp; là trục điều phối, cân bằng không gian phát triển giữa các vùng động lực trong tỉnh.

Về tổ chức không gian, hành lang được quy hoạch theo mô hình công nghiệp - đô thị - logistics - dịch vụ hiện đại, bền vững, gồm các khu công nghiệp - công nghệ cao - logistics; các khu đô thị - dịch vụ - đổi mới sáng tạo; các khu sinh thái - văn hóa - du lịch. Tập trung phát triển chuỗi khu công nghiệp hiện đại, khu công nghiệp sinh thái, trung tâm logistics và cảng cạn ICD; phát triển các đô thị trung tâm, đô thị thông minh, các khu dịch vụ thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, thể thao, khu đại học, khu đổi mới sáng tạo, trung tâm R&D; đồng thời hình thành vành đai xanh, công viên công nghệ, không gian mở, khu du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái ven sông, ven biển gắn với bảo tồn các di sản tiêu biểu.

Về hạ tầng và liên kết vùng, ưu tiên đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông (cao tốc, quốc lộ, đường ven biển, đường vành đai, cầu vượt sông), hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông, hạ tầng số) và hạ tầng logistics (cảng biển, cảng sông, cảng cạn, trung tâm logistics). Đảm kết nối thông suốt giữa các khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị, cảng biển và các đầu mối giao thông liên vùng, tạo mạng lưới vận tải hàng hóa, hành khách và dịch vụ xuyên vùng.

Phát triển kinh tế chủ lực, hành lang tập trung phát triển các ngành kinh tế có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, gồm: công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng mới; dịch vụ logistics, thương mại điện tử, tài chính - ngân hàng; giáo dục, y tế chất lượng cao; dịch vụ đô thị, nhà ở thông minh, hạ tầng số; các hoạt động đổi mới sáng tạo, phát triển và các loại hình dịch vụ văn hóa, du lịch, thể thao gắn với đặc trưng không gian đô thị - công nghiệp - ven biển của tỉnh.

b) Trục phát triển

* Các trục dọc

1/Trục dọc số 1 nằm dọc theo hành lang cao tốc Hà Nội - Hưng Yên - Hải

Phòng (CT.5, CT.9), kết nối trực tiếp với vùng Thủ đô Hà Nội ở phía Bắc và mở rộng liên kết tới các trung tâm công nghiệp - cảng biển Hải Phòng, Hưng Yên và Ninh Bình ở phía Đông Nam. Đây là trục phát triển kinh tế - đô thị trung tâm của tỉnh, đóng vai trò xương sống không gian phát triển và cửa ngõ giao thương cấp vùng của Hưng Yên.

Tính chất và vai trò: là trục động lực phát triển tổng hợp, có chức năng công nghiệp - đô thị - dịch vụ - logistics - đổi mới sáng tạo, đồng thời là hành lang liên kết kinh tế chiến lược giữa vùng Thủ đô và vùng ven biển. Đây là trục phát triển hiện đại, thông minh và xanh, đóng vai trò: Hạt nhân phát triển công nghiệp công nghệ cao, đô thị hiện đại và dịch vụ tổng hợp của toàn tỉnh; Trục điều phối không gian phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng động lực (vùng I, vùng II, vùng III); Cửa ngõ chiến lược của Hưng Yên trong kết nối vùng Thủ đô Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Ninh Bình, góp phần hình thành hành lang kinh tế trung tâm - biển liên vùng.

Định hướng phát triển không gian: Tổ chức phát triển theo mô hình "trục công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, bền vững", gồm ba tiểu khu chức năng chính:

+ Tiểu khu công nghiệp - công nghệ cao - logistics: Tập trung phát triển chuỗi khu công nghiệp hiện đại, gắn với các khu công nghiệp mới công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, trung tâm logistics và cảng cạn ICD. Thu hút đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất công nghệ cao, điện tử, cơ khí chính xác, ô tô, dược phẩm, năng lượng sạch và vật liệu mới, gắn kết chuỗi giá trị. Phát triển mạng lưới logistics và hạ tầng số thông minh, xây dựng trung tâm logistics liên vùng tại đô thị Kim Động - Tiên Lữ - Hưng Hà, phục vụ vận chuyển hàng hóa giữa vùng Thủ đô và vùng ven biển.

+ Tiểu khu đô thị - dịch vụ - đổi mới sáng tạo: Phát triển chuỗi đô thị hiện đại dọc trục cao tốc, hình thành vành đai đô thị công nghiệp - dịch vụ trung tâm. Xây dựng các trung tâm dịch vụ thương mại cấp vùng, khu hành chính - tài chính - thương mại - y tế - giáo dục - thể thao, gắn kết chặt chẽ với đô thị trung tâm đô thị Hưng Yên. Phát triển Đại học Phố Hiến thành trung tâm nghiên cứu - đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng đồng bằng sông Hồng, đồng thời hình thành khu đô thị đại học, khu sáng tạo, trung tâm R&D và đổi mới công nghệ.

+ Tiểu khu sinh thái - văn hóa - công viên công nghệ: Xây dựng vành đai xanh - hành lang cảnh quan ven sông và ven cao tốc, đảm bảo phát triển hài hòa giữa công nghiệp, đô thị và môi trường sinh thái. Hình thành các công viên công nghệ, khu sinh thái đô thị và không gian mở công cộng, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, thể thao và văn hóa cho khu vực trung tâm. Bảo tồn giá trị văn hóa - lịch sử của Phố Hiến và các di tích vùng lân cận, kết hợp phát triển du lịch văn hóa - giáo dục - khoa học trong không gian đô thị mới.

- Định hướng hạ tầng và liên kết vùng: là tuyến giao thông - kinh tế chủ đạo, được đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống cao tốc CT.5, CT.9, quốc lộ 39A, đường vành đai và các tuyến tỉnh lộ kết nối. Hình thành các nút giao động lực tại các đô thị, đảm bảo liên thông giữa các khu công nghiệp, đô thị và trung tâm logistics. Kết nối trực tiếp với Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng tạo mạng lưới vận tải hàng hóa - hành khách - dịch vụ xuyên vùng, thúc đẩy hình thành hành lang phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ trung tâm - ven biển.

- Định hướng phát triển kinh tế chủ lực, tập trung phát triển các ngành kinh tế

tri thức và giá trị gia tăng cao, bao gồm:

+ Công nghiệp công nghệ cao, điện tử, cơ khí, dược phẩm, năng lượng mới.

+ Dịch vụ logistics, thương mại điện tử, tài chính - ngân hàng, giáo dục - y tế chất lượng cao.

+ Đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, đào tạo nhân lực công nghệ cao.

+ Dịch vụ đô thị, nhà ở thông minh, hạ tầng số, dịch vụ văn hóa - giáo dục - thể thao.

2/ Trục dọc số 2 kéo dài từ đô thị Khoái Châu - Phố Hiến - Hưng Hà - Thái Bình - Ba Lạt , theo Tây Bắc - Đông Nam, kết nối vùng trung tâm tỉnh với vùng ven biển và cửa Ba Lạt. Đây là trục phát triển tổng hợp chủ đạo của Hưng Yên, gắn kết chuỗi đô thị trung tâm, khu công nghiệp - khu kinh tế - cảng biển - trung tâm logistics thành một hành lang phát triển liên hoàn, giữ vai trò cầu nối chiến lược giữa vùng nội địa và không gian kinh tế biển Bắc Bộ.

Tính chất và vai trò: là hành lang phát triển tổng hợp kinh tế - kỹ thuật - đô thị - dịch vụ cấp vùng; trục động lực kết nối vùng trung tâm với vùng kinh tế biển, hình thành không gian phát triển liên tục, đa trung tâm; tuyến công nghiệp - đô thị - logistics - cảng biển chiến lược, kết nối hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật trọng điểm của tỉnh; trục phát triển cân bằng không gian kinh tế - xã hội, góp phần mở rộng hướng phát triển ra biển và thúc đẩy tăng trưởng bền vững toàn tỉnh.

Định hướng phát triển không gian: Phát triển trục dọc số 2 theo mô hình "hành lang công nghiệp - đô thị - logistics - dịch vụ ven biển hiện đại", gồm ba tiểu khu chức năng chính:

+ Tiểu khu trung tâm đô thị - công nghiệp - dịch vụ: Phát triển chuỗi đô thị trung tâm, giữ vai trò hạt nhân hành chính - thương mại - dịch vụ - công nghiệp hỗ trợ và logistics nội tỉnh; Xây dựng các khu công nghiệp tập trung, gắn với hạ tầng logistics, kho vận và giao thông kết nối trục Bắc - Nam, Đông - Tây; Hình thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu - phát triển công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các khu dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp.

+ Tiểu khu khu công nghiệp - khu kinh tế - cảng biển: Là vùng công nghiệp - kinh tế trọng điểm của tỉnh, tập trung tại đô thị Diêm Điền, Tiền Hải, Ba Lạt và Khu kinh tế tự do Hưng Yên, phát triển theo định hướng khu công nghiệp sinh thái, công nghiệp công nghệ cao và năng lượng tái tạo; Hình thành chuỗi công nghiệp chế biến - chế tạo - logistics - năng lượng. Đầu tư cảng tổng hợp, cảng chuyên dùng và hệ thống logistics ven biển, kết nối trực tiếp với Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình, tạo hành lang xuất nhập khẩu hàng hóa chiến lược của vùng đồng bằng sông Hồng.

+ Tiểu khu đô thị - du lịch - sinh thái biển: Phát triển chuỗi đô thị ven biển hiện đại - sinh thái - thông minh, kết hợp không gian nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái biển và công viên năng lượng xanh; Xây dựng đô thị - cảng biển Thái Thụy - Khu kinh tế tự do thành trung tâm kinh tế biển tổng hợp, đô thị cảng đa chức năng với công nghiệp, logistics, thương mại, dịch vụ du lịch; Tăng cường liên kết phát triển du lịch ven biển - du lịch đường sông - du lịch văn hóa.

- Định hướng hạ tầng và liên kết vùng: Nâng cấp và mở rộng tuyến cao tốc CT.37B, quốc lộ 10, tuyến đường ven biển Bắc Bộ và các tuyến kết nối xuyên tỉnh;

Phát triển các tuyến giao thông vành đai, cầu qua sông Hồng - sông Trà Lý, kết nối chặt chẽ với trục dọc số 1 và hành lang sông Hồng; Đầu tư đồng bộ hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, hạ tầng số, trung tâm logistics, cảng nội địa (ICD), tạo mạng lưới hạ tầng liên hoàn từ trung tâm đến biển; Tăng cường liên kết với Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình, hình thành tam giác phát triển công nghiệp - logistics - cảng biển Bắc Bộ.

- Định hướng phát triển kinh tế chủ lực:Công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp năng lượng và vật liệu mới; Dịch vụ logistics cảng biển, thương mại - vận tải liên vùng, năng lượng sạch; Đô thị ven biển thông minh, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - văn hóa biển; Nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản sạch và kinh tế biển tổng hợp.

* Các trục ngang

1/Trục Vành đai 4: Trục liên kết đô thị - công nghiệp - logistics vùng Thủ đô

Là hành lang phát triển chiến lược phía Bắc tỉnh, nằm trong vành đai mở rộng của Thủ đô Hà Nội, kết nối đô thị Văn Giang – Khoái Châu - Mỹ Hào với Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng và hệ thống cao tốc CT.5. Đây là trục liên kết đô thị - công nghiệp - logistics - dịch vụ hiện đại, gắn kết các khu công nghiệp lớn với mạng lưới đô thị vệ tinh, trung tâm thương mại, giáo dục và logistics vùng. Trục định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao, logistics thông minh, đô thị hiện đại và dịch vụ chất lượng cao, gắn với Khu Đại học Phố Hiến và các trung tâm nghiên cứu - đào tạo - đổi mới sáng tạo. Đồng thời, hình thành không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ thông minh, xanh và bền vững, mở rộng ảnh hưởng phát triển của vùng Thủ đô về phía Đông Nam, tạo động lực tăng trưởng công nghiệp - đô thị - dịch vụ chủ lực của Hưng Yên.

2/Trục Vành đai 5 - Hành lang liên kết vùng trung tâm đồng bằng sông Hồng

Trục Vành đai 5 là hành lang phát triển chiến lược cấp vùng, kết nối Hưng Yên với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, góp phần mở rộng không gian kinh tế và tăng cường giao thương liên vùng. Tuyến đóng vai trò liên kết ngang chủ lực giữa hành lang sông Hồng và hành lang ven biển, hình thành chuỗi công nghiệp hỗ trợ, đô thị dịch vụ, logistics và thương mại hiện đại, thúc đẩy phát triển cân bằng giữa các vùng kinh tế. Trục định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp hỗ trợ, trung tâm logistics, đô thị - dịch vụ tổng hợp, tạo hành lang công nghiệp - đô thị - thương mại liên vùng, đồng thời điều hòa phân bố dân cư, nguồn lực và đầu tư, góp phần hoàn thiện mạng lưới không gian phát triển đa cực - đa trung tâm của tỉnh và vùng đồng bằng sông Hồng.

3/Trục cao tốc CT.08-Hành lang động lực ven biển và cửa ngõ ra biển của tỉnh

Trục cao tốc CT.08 là hành lang phát triển chiến lược phía Nam, kết nối vùng ven biên với trung tâm đồng bằng sông Hồng, tạo động lực hình thành chuỗi công nghiệp - đô thị - dịch vụ ven biển hiện đại. Trục tập trung phát triển công nghiệp năng lượng, vật liệu mới, cảng biển, logistics, du lịch sinh thái và dịch vụ tổng hợp, gắn với Khu kinh tế tự do Hưng Yên, đóng vai trò "cửa ngõ ra biển" của tỉnh và vùng Thủ đô mở rộng. Đồng thời, đây là tuyến giao thông chiến lược giúp mở rộng không gian phát triển về phía Đông, tăng cường liên kết vùng ven biển, trung tâm đồng bằng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế và thích ứng biến đổi

khí hậu.

II. PHƯƠNG HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Bối cảnh mới về phát triển hệ thống đô thị ở Việt Nam và tỉnh Hưng Yên

Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 34 nghị quyết sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025. Theo đó, những thay đổi căn bản sau sắp xếp ĐVHC các cấp đã tạo ra diện mạo mới, hệ thống ĐVHC tinh gọn, có quy mô lớn hơn, không gian phát triển được mở rộng, góp phần tinh giản bộ máy, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quản lý nhà nước, phân bổ nguồn lực, thực hiện chế độ chính sách, khung tổ chức bộ máy với từng địa phương. Đồng thời đặt ra những yêu cầu phải xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí mới của ĐVHC và phân loại ĐVHC thay thế các quy định hiện hành.

Hệ thống đô thị Việt Nam cũng thay đổi cơ bản, từ 05 loại hình (thành phố trực thuộc trung ương, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố, thị trấn) đến nay còn 01 loại hình (thành phố trực thuộc trung ương); tính theo ĐVHC đô thị thì có 07 loại hình (thành phố trực thuộc trung ương, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố, thị trấn, quận, phường) đến nay còn 02 loại hình (thành phố trực thuộc trung ương, phường), bỏ toàn bộ hệ thống đô thị cấp huyện. Theo đó cần thiết phải đổi mới toàn bộ hệ thống đô thị nước ta và các quy định về phân loại đô thị cho phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị trong tình hình mới.

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp tỉnh, cấp xã năm 2025, mức chênh lệch giữa các tiêu chuẩn giữa các ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã đã giảm đáng kể, đã khắc phục được cơ bản hạn chế trong nhiều năm qua. Thời gian đến cuối năm 2025, việc quy định bộ tiêu chuẩn mới của ĐVHC sẽ giúp giữ ổn định số lượng ĐVHC, hạn chế tối đa chia, tách, sáp nhập và điều chỉnh địa giới ĐVHC chỉ thực hiện trong trường hợp thực sự cần thiết, đặc biệt góp phần thúc đẩy sự phát triển đô thị, hoàn thiện cấu trúc đô thị phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Sự phát triển đô thị dự kiến bao gồm nhiều phường xã sẽ được phát triển với quy mô mới, rộng hơn với nhiều không gian động lực phát triển, gắn với sự quản trị của đơn vị hành chính đô thị và nông thôn, tập trung nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, là cơ sở bảo đảm điều kiện quản trị địa phương hiệu quả và sự ổn định của tổ chức bộ máy.

Trong quá trình đô thị hoá, phát triển đất nước, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đô thị hoá ngày càng mạnh, ranh giới giữa nông thôn – đô thị đang dần bị mờ, tạo nên vùng chuyển tiếp đan xen cả sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Khái niệm về khu vực đô thị chức năng – FUA (Functional Urban Area) theo khuyến nghị của OECD từ 2018 rất phù hợp với bối cảnh mới, xác lập quan điểm mới về ranh giới đô thị hay gọi là các khu vực phát triển đô thị liên kết địa bàn phi địa giới hành chính cấp xã.

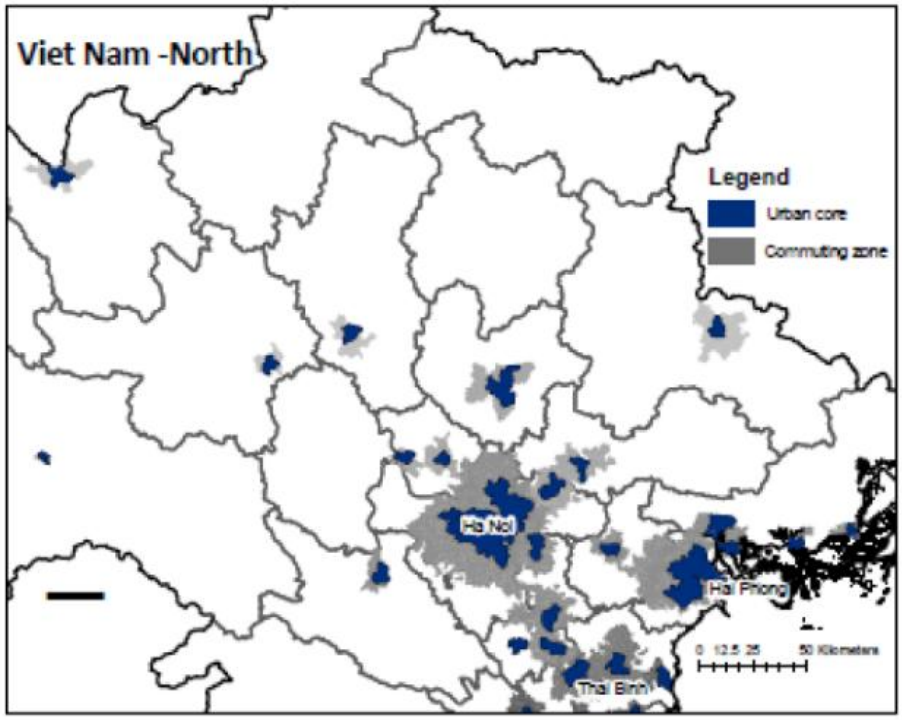
Lý thuyết về OECD khuyến nghị năm 2018 đã được Châu Âu và nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng có thể có các tên gọi khác nhau nhưng về ý nghĩa có sự đồng nhất đó là quan điểm phi địa giới trong xác định khu vực đô thị. Cụ thể

"Một Khu vực Đô Thị Chức Năng (FUA) bao gồm một khu lõi đô thị có mật

độ dân cư dày đặc và một vùng xung quanh có dân cư thường xuyên đi làm vào khu lõi; hai thành phần này phản ánh tổng thể phạm vi của khu vực thị trường lao động của một thành phố".

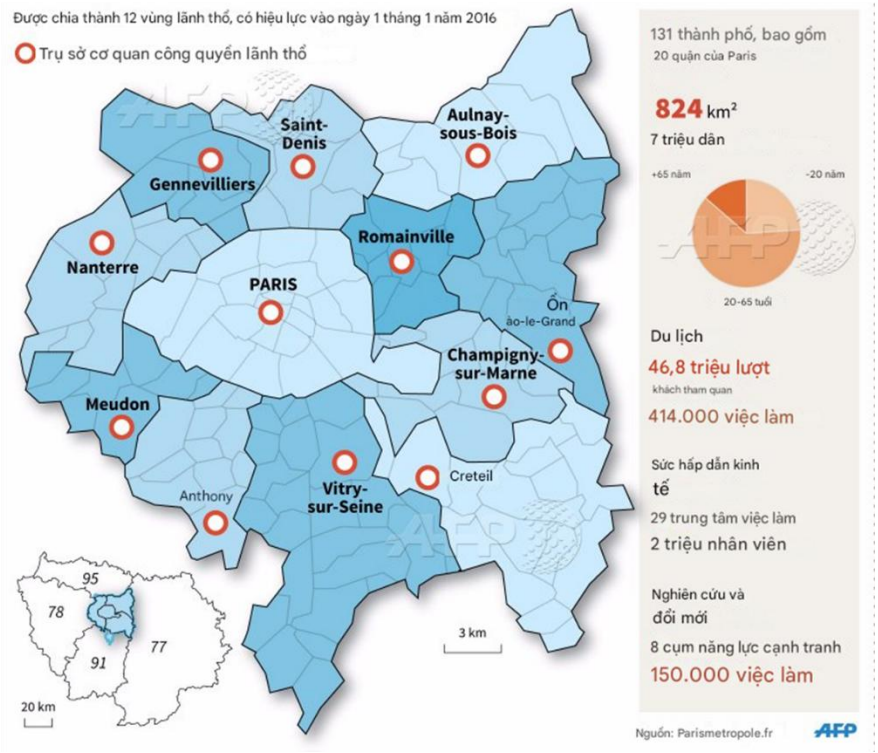
+ Lõi đô thị (Urban core) Là nơi có mật độ dân cư dày đặc (≥1.500 người/km², tổng dân ≥50.000).

+ Vùng giao tiếp (Commuting zone) Là vùng có ≥15% người dân đi làm vào urban core, phản ánh ranh giới hoạt động kinh tế – xã hội thực tế vượt qua ranh giới hành chính.

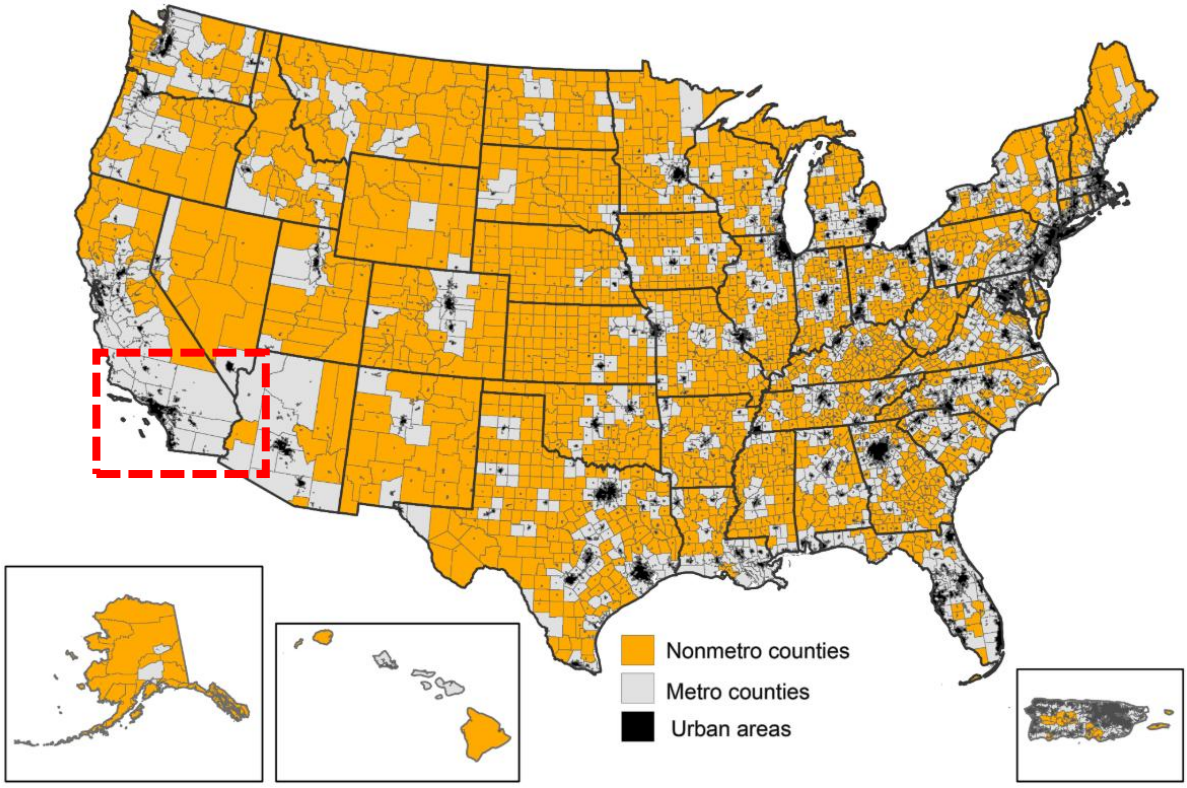


Sơ đồ phân tích cho thấy FUA Hà Nội phản ánh mối quan hệ với khu vực phía Bắc tỉnh Hưng Yên cũng như các đô thị khác thuộc tỉnh Hưng Yên và Thái Bình

VÙNG ĐÔ THỊ ĐẠI PARIS – Métropole du Grand Paris
DÂN SỐ 7.000.000 người



Sơ đồ vùng Đại Paris gồm 131 thành phố với 07 triệu dân



Sơ đồ phía trên là các đơn vị hành chính Đô thị - Nông thôn (Non metro counties) tại Mỹ năm 2023 cho thấy việc sử dụng khái niệm về FUA, cụ thể: Khu vực đô thị tương ứng với khu vực lõi đô thị (Urban area = Urban core) + Vùng đô thị (Metro counties) tương ứng với các hạt có mối quan hệ việc làm với khu vực lõi (Commuting zone).

Trong đó, khu vực chính quyền liên kết phát triển lớn nhất tại Mỹ là Hiệp hội chính quyền Nam Califonia (Southern California Association of Governments - SCAG) gồm 181 thành phố thuộc 06 hạt với 18.7 triệu người, chiếm 47,6% dân số bang Califonia, tạo nên vùng kinh tế lớn thứ 15 trên thế giới.



Tại Việt Nam, không giống với một số quốc gia, không xác lập mô hình chính quyền vùng mà chỉ xây dựng các Ban chỉ đạo vùng để điều phối các hoạt động liên Tỉnh. Đối với phạm vi một tỉnh sự điều phối các hoạt động liên kết địa bàn phi địa giới hành chính cấp xã cần được cơ quan cấp Tỉnh, như cơ quan thuộc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tham mưu phát triển đô thị (có vai trò điều phối tương tự như Sở Quy hoạch Kiến trúc tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh). Nhưng cũng cần nghiên cứu thêm có thể tổ chức cơ quan độc lập cấp tỉnh có vai trò lớn hơn với nguồn lực được phân bổ riêng trong thực hiện các định hướng phát triển mang tính liên kết địa bàn hành chính cấp xã, vừa tạo động lực phát triển đô thị, vừa hỗ trợ phát triển cho từng khu vực cấp xã.

Do vậy, đồng thời với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, vai trò và trách nhiệm của đơn vị hành chính cấp xã rất quan trọng, gắn chặt với sự phát triển của đô thị dưới sự điều phối của Sở Xây dựng, cần làm rõ vai trò và trách nhiệm, trao quyền quyết định cho cấp xã ở các nội dung cụ thể, phù hợp mà không làm thay đổi các định hướng phát triển của đô thị.

Quyết định về quy định mới về hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí về đơn vị hành chính sẽ tác động đến phát triển đô thị và nông thôn theo hướng không tách rời mà hỗ trợ lẫn nhau thống nhất trong định hướng phát triển tổng thể. Trong đó, các tiêu chuẩn, tiêu chí sẽ làm cơ sở để xây dựng, lập các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn theo định hướng rõ ràng, tính đến các đặc thù và hạ tầng của khu vực đô thị, khu vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn để hài hòa các quy hoạch không gian và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cân đối được nguồn tài nguyên đất, lao động và hạ tầng xã hội, bảo đảm bền vững, cân bằng giữa vùng đô thị - nông thôn.

Tóm lại, quá trình đô thị hóa ở Việt Nam trong bối cảnh mới không chỉ là xem xét đánh giá xác định ranh giới mở rộng của đô thị, tăng diện tích, tăng dân số mà còn là cơ hội tạo nên đô thị hóa tập trung gắn với chất lượng đô thị, bảo đảm chất

lượng, môi trường, và hạ tầng đầu tư đồng bộ.

Đô thị được xác định theo không gian phát triển, tính chất, chức năng, vai trò, vị trí và không giới hạn theo từng đơn vị hành chính cấp xã. Đô thị phải là các cực tăng trưởng, là đầu mối liên kết vùng, địa phương và cửa ngõ phát triển, hội nhập quốc tế hướng đến chất lượng đô thị ngày được nâng cao.

Hệ thống đô thị được xác định gồm đô thị cấp quốc gia, đô thị cấp tỉnh, đô thị thuộc tỉnh, đô thị thuộc thành phố và các đô thị khác, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Phát triển hệ thống đô thị theo mạng lưới, đa trung tâm, tối ưu hạ tầng kết nối, vừa mang tính phổ quát, vừa phong phú, đa dạng, mang bản sắc riêng của từng vùng, từng khu vực của Việt Nam, trong đó Hưng Yên có nhiều điều kiện riêng biệt, có vị trí thuận lợi cần được phát huy.

Sự kết hợp giữa quản lý theo ranh giới khu vực đô thị và quản lý theo từng đơn vị hành chính cấp xã đến cấp tỉnh sẽ cơ hội kiến tạo mô hình quản trị đô thị mới, hiện đại: *từ quản lý sang kiến tạo; từ cục bộ, chồng chéo, rời rạc sang đồng bộ, tích hợp; từ ngắn hạn sang bền vững.* Trong đó, mục tiêu phát triển hệ thống đô thị bền vững sẽ kiến tạo Hưng Yên trở thành thành phố trực thuộc trung ương.

2. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc phát triển hệ thống đô thị nông thôn tỉnh Hưng Yên

2.1. Quan điểm phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Hưng Yên

(1) Thực hiện sắp xếp ĐVHC năm 2025, các thị trấn được sắp xếp với các xã lân cận để hình thành xã mới (ĐVHC nông thôn). Các thị trấn này đã được quy hoạch, đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn loại đô thị, giữ vai trò là trung tâm địa cấp vùng hoặc tiểu vùng, có quy mô dân số và trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao, trong đó có nhiều thị trấn đã được đầu tư xây dựng để trở thành phường nhưng chưa kịp hoàn thiện các điều kiện theo quy định. Vì vậy, cần thiết cho phép trường hợp đặc thù để rút ngắn trình tự, thủ tục đối với các xã được hình thành trên cơ sở thị trấn trước đây phát triển thành phường (ĐVHC đô thị), nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực của các tỉnh, thành phố; tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng sống của người dân và tạo động lực phát triển cả nước.

(2) Hình thành ĐVHC đô thị loại II, III theo định hướng của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thì có thể được thực hiện trước khi cấp có thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch có liên quan. Quy định này nhằm bảo đảm có thể thành lập ngay các ĐVHC đô thị để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với định hướng của cấp có thẩm quyền không bị chậm bởi quy trình lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị (thường mất nhiều thời gian từ 1–2 năm).

(3) Đô thị được xác định trên cơ sở không gian phát triển, tính chất, chức năng, vai trò và vị trí trong hệ thống đô thị quốc gia, không giới hạn đô thị phải là 01 đơn vị hành chính, được phân thành các loại: đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III.

(4) Đô thị xác định theo không gian phát triển và chức năng thực tế dựa trên cơ sở khoa học của địa lý đô thị, quy hoạch vùng và quản trị lãnh thổ hiện đại, cho phép đô thị được nhìn nhận như một thực thể động, có ranh giới phát triển mở, lan tỏa theo cấu trúc kinh tế - xã hội và hạ tầng kết nối. Cho phép đánh giá đô thị theo liên kết vùng, hạ tầng và hoạt động kinh tế - xã hội thực tế, thay vì chỉ căn cứ vào địa giới hành chính, qua đó tạo điều kiện cho việc quy hoạch, đầu tư và quản lý phát

triển đô thị đồng bộ, linh hoạt và hiệu quả hơn.

(5) Áp dụng hướng tiếp cận mới trong xác định không gian phát triển đô thị nhằm phản ánh đúng thực tiễn đô thị hóa lan tỏa, tạo điều kiện để xây dựng khung thể chế quản lý linh hoạt, phù hợp với mô hình chính quyền đô thị hai cấp, đồng thời bảo đảm tính thống nhất giữa không gian phát triển, tổ chức hành chính và quản lý đầu tư hạ tầng đô thị.

(6) Giữ vững sự phát triển ổn định của khu vực nông thôn, trở thành không gian xanh, sinh thái, vành đai xanh, duy trì sự bền vững về môi trường, cảnh quan, là không gian dự trữ cho phát triển lâu dài, bảo vệ phát triển kinh tế nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, hoàn thiện cấu trúc và các tiêu chí nông thôn mới.

2.2. Mục tiêu và nguyên tắc phát triển hệ thống đô thị nông thôn tỉnh Hưng Yên

2.1.1. Mục tiêu phát triển hệ thống đô thị nông thôn tỉnh Hưng Yên

(1) Phù hợp với các chủ trương của Đảng và cơ chế chính sách mới về phát triển đô thị gắn với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

(2) Phù hợp với các định hướng phát triển hệ thống đô thị nông thôn quốc gia.

(3) Phù hợp với các quy định pháp luật liên quan đến phân loại hệ thống đô thị nông thôn và phân loại đơn vị hành chính trong mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

(4) Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế trong các định hướng phát triển hệ thống đô thị nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình.

(5) Xác định mối các liên kết và đồng bộ của hệ thống đô thị nông thôn trong bối cảnh mới.

(6) Phát triển hệ thống đô thị nông thôn gắn với đảm báo quốc phòng, an ninh.

2.2.2. Nguyên tắc phát triển hệ thống đô thị nông thôn tỉnh Hưng Yên.

(1). Phát triển hệ thống đô thị – nông thôn của tỉnh Hưng Yên theo mô hình mạng lưới, đa cực, đa trung tâm và tích hợp tuyến tính, có cấu trúc đô thị hoàn chỉnh liên phường xã, đến năm 2030 trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, góp phần khẳng định vị thế mới của tỉnh Hưng Yên đối với Thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng.

(2). Phát triển hệ thống đô thị nông thôn tỉnh theo định hướng xanh, thông minh và bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường, phát huy, bảo tồn các giá trị văn hóa, tín ngưỡng truyền thống và giao thương quốc tế, góp phần thể hiện vị thế lịch sử "Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến" của tỉnh Hưng Yên.

(3). Phát triển hệ thống các đô thị ven biển nằm trong khu kinh tế tự do tỉnh Hưng Yên trở thành một 'CỰC ĐÔI' tăng trưởng quan trọng trong cấu trúc liên kết không gian vùng với Thủ đô Hà Nội. Phát huy tối đa cơ hội sau sáp nhập địa giới hành chính đã tạo ra một tình huống địa kinh tế mới khi thành phố Hà Nội từ một thủ đô "nội địa" nằm sâu trong đất liền có thể nhanh chóng trở thành một đô thị hướng biển với 04 trung tâm ven biển từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình và Hưng Yên. Trong đó, Hưng Yên có vị trí trung tâm trong chuỗi 04 quần thể đô thị ven biển vùng duyên hải Bắc Bộ.

(4). Phát triển chuỗi hệ thống các đô thị và đô thị trung tâm gắn với cảnh quan sông Hồng, tuyến đường Di sản, khai thác các yếu tố cảnh quan, môi trường và các giá trị văn hóa lịch sử (chính sử), truyền thuyết dân gian (dã sử) trong hành lang văn hóa lịch sử và giao thương quốc tế sông Hồng có kết nối với thủ đô Hà Nội (trục đại lộ cảnh quan sông Hồng).

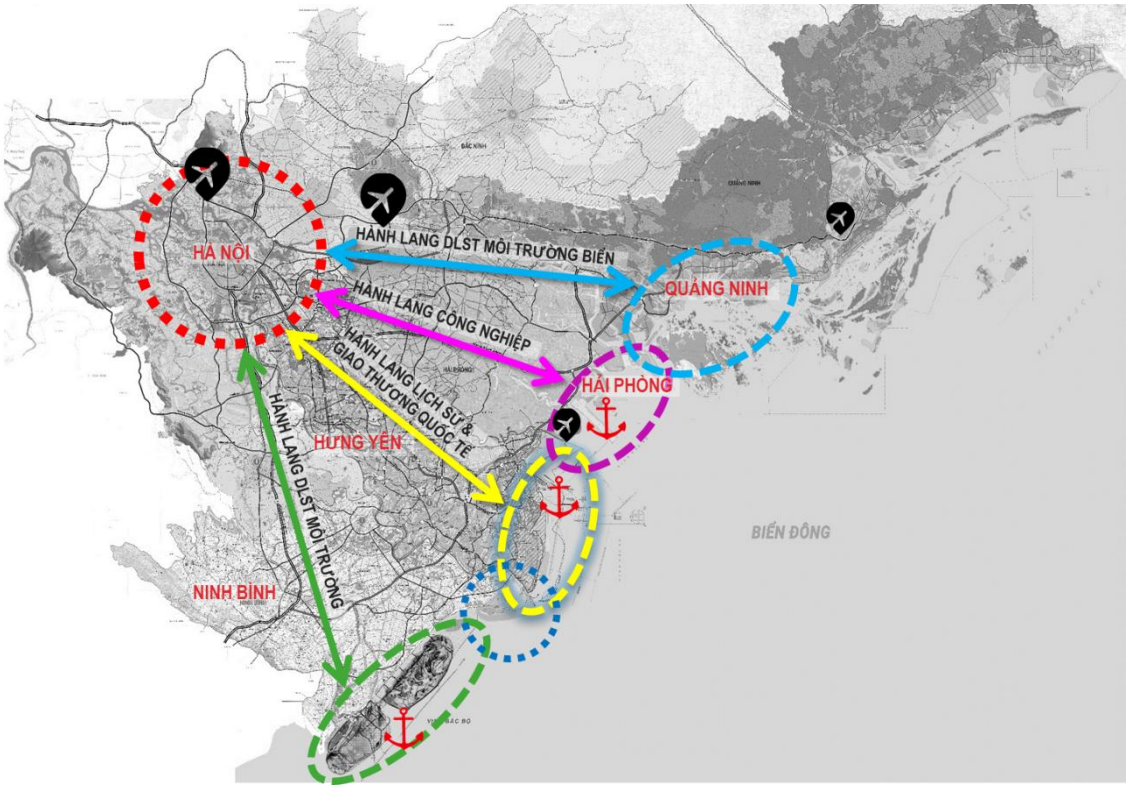
(5). Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng quốc gia, xây dựng kết nối liên vùng và tỉnh, là cơ sở hình thành hệ thống các đô thị tỉnh Hưng Yên theo mạng lưới, đa cực, đa trung tâm và tích hợp tuyến tính gắn với 03 vùng đô thị (vùng đô thị phía Bắc, vùng đô thị Trung tâm và vùng đô thị Ven biển), khai thác bền vững, hiệu quả các động lực phát triển kinh tế biển, kinh tế đô thị, góp phần chung tạo nên tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh.

(6) Phát triển nông thôn bền vững, theo tiêu chí nông thôn mới, phù hợp với định hướng phát triển phân vùng kinh tế, không gian đô thị nông thôn và định hướng đơn vị hành chính đô thị - nông thôn trong giai đoạn dài hạn.

3. Động lực và tiềm năng phát triển hệ thống đô thị nông thôn

3.1. Hà Nội - Hưng Yên: Hành lang thịnh vượng sông Hồng: Đô thị, di sản, lịch sử và giao thương quốc tế.

"Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến" Thủ đô Hà Nội - Hưng Yên là hàng lang lịch sử và giao thương quốc tế và tại vị trí tiếp giáp biển Đông - khu vực biển Hưng Yên có vị thế trung tâm của quần thể đô thị ven biển.



Sơ đồ mối liên hệ giữa Thủ đô Hà Nội và "quần thể đô thị" ven biển vùng duyên hải Bắc Bộ

Sơ đồ phân tích cho thấy trong định hướng chiến lược về kinh tế hướng biển của kỷ nguyên phát triển mới tại Việt Nam, cùng với quá trình sáp nhập địa giới hành chính đã tạo ra một tình huống địa kinh tế mới, khi Hà Nội có thể nhanh

chóng trở thành một đô thị hướng biển khi giáp ranh với 04 Tỉnh là các trung tâm ven biển từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình và Hưng Yên tạo nên 04 hành lang phát triển với các đặc trưng lợi thế khác nhau, cụ thể:

1) Hà Nội - Hải Phòng: Hành lang công nghiệp cảng biển

Kết nối với công nghiệp, logistic cảng biển nước sâu, nằm trong hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và là vùng động lực phát triển kinh tế phía Bắc dựa trên cao tốc 5B, đường sắt, sân bay.

2) Hà Nội - Quảng Ninh: Hành lang di sản và du lịch sinh thái môi trường biển

Kết nối với di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long, khai thác cảnh quan tự nhiên, môi trường biển, khai thác dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng sinh thái. Là điểm đến cuối tuần ưa thích của người dân, du khách trong nước và quốc tế khi đến Hà Nội.

3) Hà Nội - Ninh Bình: Hành lang di sản và du lịch sinh thái

Kết nối với di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Tràng An, một hình mẫu trong bối cảnh năng động về phát triển bền vững, một mô hình nơi các cộng đồng địa phương không chỉ đơn thuần là người hưởng lợi mà còn là nhân vật chính trong câu chuyện cân đối hài hòa giữa du lịch bền vững và bảo tồn di sản.Là điểm đến cuối tuần ưa thích của người dân, du khách trong nước và quốc tế khi đến Hà Nội.

4) Hà Nội - Hưng Yên: Hành lang thịnh vượng sông Hồng - di sản, lịch sử và giao thương quốc tế.

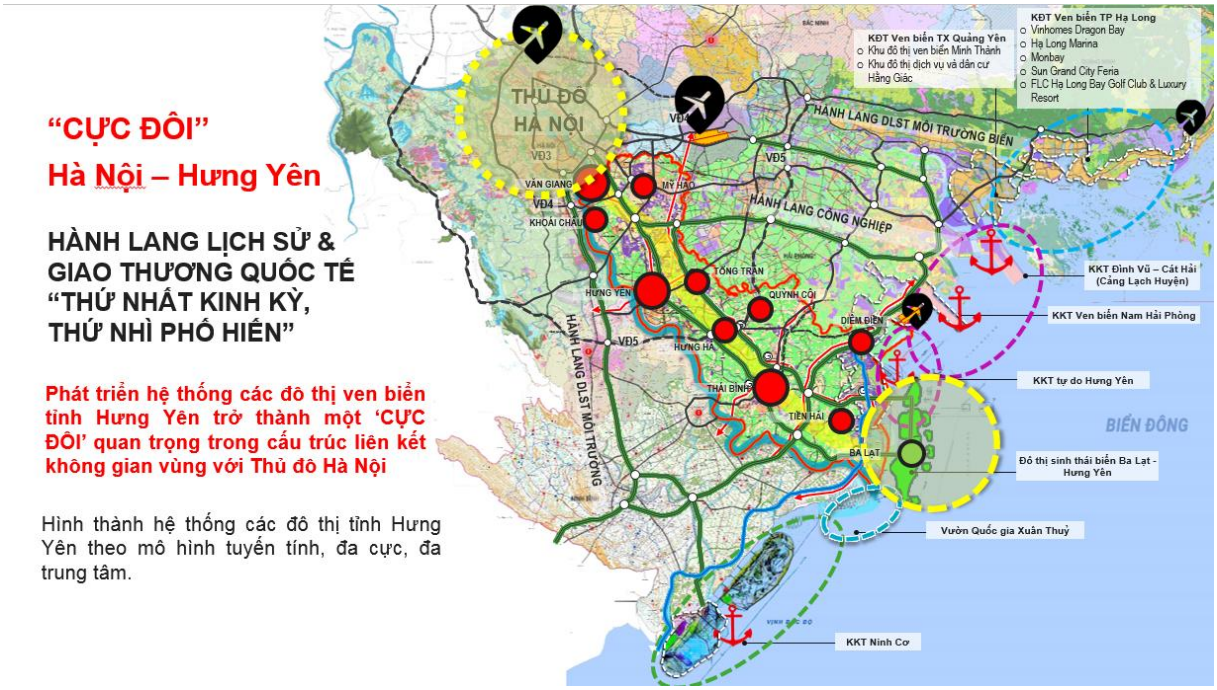
Kết nối với dòng chảy của văn hóa, lịch sử và giao thương quốc tế sông Hồng, hành lang thể hiện chiều sâu kết nối về lịch sử văn minh lúa nước đã tồn tại từ hàng ngàn năm trước cho đến sự ra đời của nhà nước Văn Lang – Âu Lạc đã chứa đựng trong đó nhiều sự kiện văn hóa chính sử, dã sử theo dòng sông Hồng cần được tôn trọng, bảo tồn, phát huy như những giá trị văn hóa đáng quý là mạch nguồn, sức mạnh của dân tộc.

Câu ngạn ngữ "Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến" giờ đây có cơ hội được tái hiện trung thực, tái hiện giai đoạn mới của đất nước, phát triển vượt bậc, mở rộng giao thương với bạn bè quốc tế cũng như khát vọng tiến ra biển lớn. Đó có thể hiểu là:

+ Hành lang kết nối dọc sông Hồng thể hiện chiều sâu cả về văn hóa – lịch sử – địa kinh tế – quy hoạch lãnh thổ và Hưng Yên trở thành cửa biển mới của Hà Nội, kết nối trực tiếp với biển thông qua sông Hồng, sông Luộc, sông Thái Bình.

+ Hành lang các tuyến đường bộ cao tốc và đường sắt tạo nên các kết nối nhanh hướng biển, đảm bảo cho tiếp cận nhanh đến biển từ Hà Nội, giảm thời gian, kéo gần các khoảng cách về địa lý tạo thuận lợi cho giao thương và phát triển kinh tế giữa khu vực nội địa và đô thị ven biển.

3.2. Khu vực ven biển Hưng Yên, vị thế mới trở thành một trong những "Cực đôi" tăng trưởng quan trọng của thủ đô Hà Nội.



Sơ đồ minh họa về kết nối "Cực đôi" tăng trưởng Hà Nội – Hưng Yên

Hệ thống hạ tầng kết nối đóng vai trò then chốt biến các thủ đô nội địa và quần thể đô thị ven biển và các khu kinh tế ven biển thành những 'CỰC ĐÔI' trong cấu trúc không gian Vùng. Trong trường hợp thủ đô Hà Nội, khu vực ven biển Hưng Yên có vị trí trung tâm trong chuỗi quần thể chuỗi đô thị ven biển .

Vị thế trung tâm mới của khu vực ven biển Hưng Yên như là một cực đôi tăng trưởng với Hà Nội dự kiến được tạo ra bởi kết nối của hành lang 02 cao tốc theo hướng Tây Bắc Đông Nam, 02 tuyến đường sắt vùng nối ga Văn Giang, sân bay Gia Bình và các tuyến vành đai vòng cung 3, 4, 5 thành phố Hà Nội

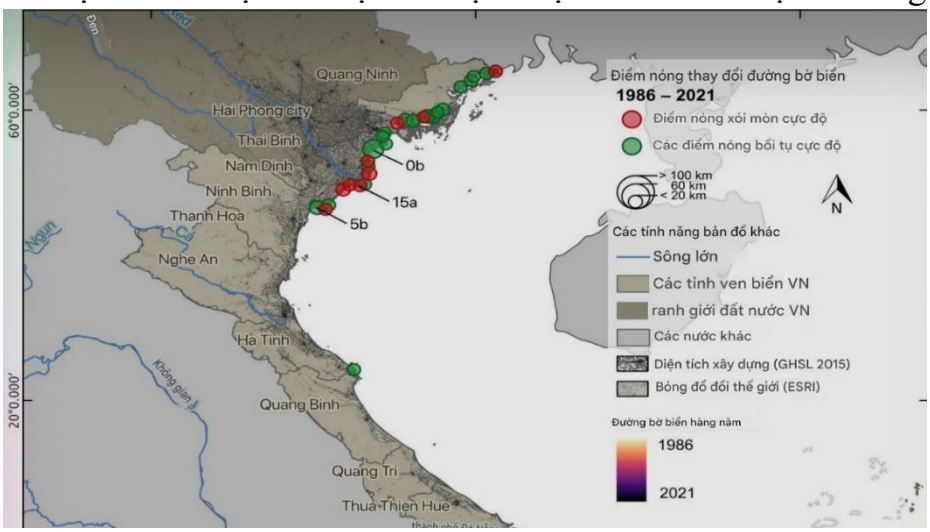
Vị thế khác biệt nhất của khu vực biển Hưng Yên là định hướng phát triển trở thành khu kinh tế tự do, đây là mô hình khu kinh tế tích hợp, đa ngành, đa lĩnh vực hình thành một hệ sinh thái sống năng động. Khu KTTD được vận hành dưới cơ chế phân cấp phân quyền mạnh mẽ, cho phép thử nghiệm chính sách mới với cơ chế đặc thù vượt trội. Khu KTTD Hưng Yên có chức năng phát triển đa dạng các ngành nghề, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất giá trị cao, công nghệ số, đổi mới sáng tạo và dịch vụ hiện đại. Khu đóng vai trò là nền tảng thu hút đầu tư chất lượng cao, thử nghiệm mô hình phát triển mới và mở rộng không gian tăng trưởng cho vùng đồng bằng sông Hồng, hướng tới trở thành hình mẫu có thể nhân rộng cho các khu kinh tế trong cả nước.

3.3. Phát triển các đô thị biển

Phát triển hệ thống đô thị biển là điểm nhấn quan trọng trong không gian biển của tỉnh Hưng Yên, sự hình thành các đô thị mới ven biển nằm dọc theo 54 km đường biển có vị trí trung tâm Quần thể đô thị ven biển tuyến tính từ Ninh Bình đến Quảng Ninh.

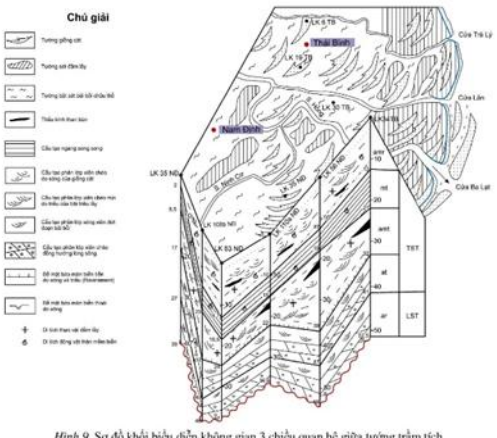
Theo số liệu nghiên cứu sử dụng dữ liệu vệ tinh Landsat (1986–2021) và nền tảng GEE để theo dõi biến động đường bờ biển Việt Nam trong 35 năm. Kết quả cho thấy gần một nửa đường bờ ổn định, 27,7% bị xói lở, 27,1% bồi tụ, với biến động mạnh nhất tại đồng bằng sông Hồng và sông Mekong. Xói lở liên quan đến thiếu hụt trầm tích do con người (như xây đập, khai thác cát), trong khi bồi tụ chủ yếu do trồng rừng ngập mặn và lấn biển. Mặc dù, cần có những đánh giá cụ thể chi tiết quyết định hình thái phát triển đô thị ven biển, đặc biệt tại khu vực cửa Ba Lạt, với 02 hình thức mở rộng lãnh thổ ra phía biển là Bán đảo và Đảo. Tuy nhiên xét trên các khía cạnh kỹ thuật và chi phí tổng thể, có thể hình thức đảo sẽ chiếm ưu thế.

Do vậy, dự báo trong định hướng sau năm 2030, tầm nhìn 2050, cần nghiên cứu phát triển thêm đô thị biển đảo tại khu vực Ba Lạt thuộc khu kinh tế tự do Hưng Yên, là chuỗi đô thị biển Hưng Yên. Đây là đô thị sinh thái biển có lợi thế nằm gần khu dự trữ sinh quyển thế giới Ramsar, vườn quốc gia Giao Thủy, tỉnh Ninh Bình và là điểm đến tiếp cận biển hấp dẫn, điểm kết hoàn hảo đối với "cực đôi" tăng trưởng kết nối với thủ đô Hà Nội.



Một số dữ liệu địa chất và quá trình bồi lấn khu vực cửa sông Ba Lạt cho thấy tiềm năng lấn biển phát triển đô thị khu vực Ba Lạt – Tiền Hải:

Khu vực Cửa Ba Lạt, cửa sông chính của Đồng bằng sông Hồng, được xác định là một điểm nóng xói mòn với tốc độ cao nhất ghi nhận được là -28 m/năm tại một vị trí cắt mẫu cụ thể. Tuy nhiên, đặc điểm nổi bật của khu vực này là sự tồn tại song song của quá trình bồi tụ mạnh mẽ ngay phía tây đường cắt.



Hình 9. Sơ đồ khối biểu diễn không gian 3 chiều quan hệ giữa tướng trầm tích và các miền hệ thống trầm tích Pleistocen muộn-Holocen khu vực cửa Ba Lạt

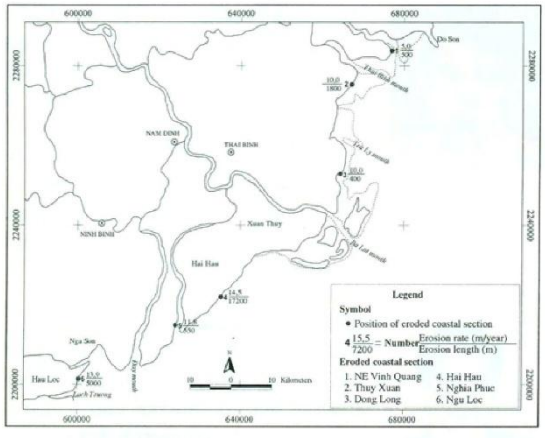
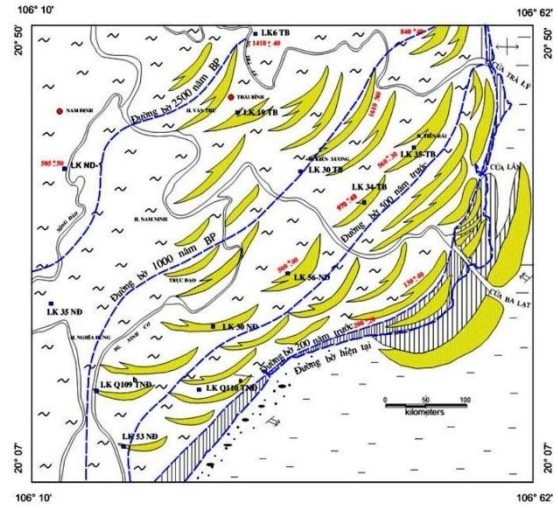


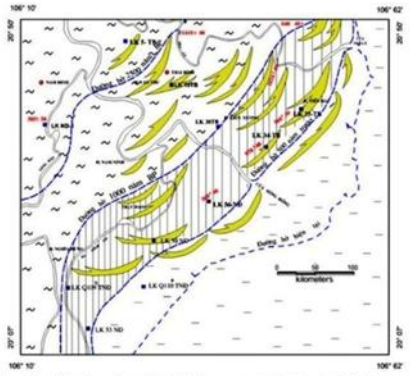
Figure 4: Position of important erosion sites in Red River Delta coastal zone



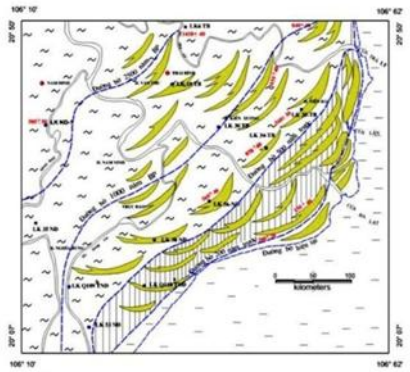
Hình 8. Sơ đồ tướng đá thạch động lực khu vực cửa sông Ba Lạt

Ghi chú:

- Tướng cồn cát
- Tướng sét đầm lầy ven biển ĐBCT thấp
- Tướng bột sét bãi bồi ĐBCT thấp
- Đường bờ cổ
- 540 ± 40 — Tuổi (năm BP)
- Tướng cát bãi triều xói lở
- Tướng bùn cát tiền châu thổ
- LK — Lỗ khoan máy
- Bờ biển bồi tụ
- Bờ biển xói lở
- Bờ biển cân bằng



Hình 6. Sơ đồ tướng đá - cổ địa lý khu vực cửa Ba Lạt cách đây 500 năm



Hình 7. Sơ đồ tướng đá - cổ địa lý khu vực cửa sông Ba Lạt cách đây 200 năm

Các nghiên cứu chỉ ra rằng động lực chính chi phối sự thay đổi đường bờ biển tại đây là các quá trình tự nhiên, cụ thể là sự hình thành bãi cát và sự phân phối lại trầm tích do tác động của sóng và dòng chảy ven bờ. Trong khi các quá trình tự nhiên giải thích cho tình trạng xói mòn cục bộ ở Cửa Ba Lạt, thì xa hơn về hạ lưu, tại khu vực đất liền của Hải Hậu, xói mòn mãn tính được báo cáo là kết quả của sự kết hợp giữa dòng chảy gió mùa và sự thiếu hụt trầm tích sông do các hoạt động nhân tạo như xây đập và khai thác cát.

3.4. Phát triển hệ thống đô thị đa cực

Với các tiềm năng phát triển kinh tế biển của Hưng Yên biến tỉnh này thành một bộ phận cửa ngõ ra biển quan trọng của Hà Nội. Vùng phát triển đô thị bao gồm Hà Nội và Hưng Yên sẽ được phát triển theo cấu trúc đa cực, với Cực đôi tăng trưởng quan trọng Hưng Yên - Hà Nội bởi các kết nối đặc biệt về văn hóa lịch sử, công nghệ và đổi mới sáng tạo, là điểm sáng nổi bật trong quần thể đô thị ven biển;

Đô thị đa cực mang ý nghĩa đa trung tâm nhấn mạnh nguyên tắc lý thuyết vị thế - chất lượng, nhấn mạnh các loại hình công nghiệp cao, mới nổi (sunrise industries) và các lĩnh vực nghiêng về giá trị phi vật thể (công nghệ với hàm lượng tri thức cao, các lĩnh vực văn hóa xã hội nâng cao các giá trị tinh thần).

Các cực phát triển trung gian (Hưng Yên, Thái Bình, ...) nằm ở khoảng giữa liên kết thành một mạng lưới với sự nhấn mạnh ưu thế nổi bật của mỗi cực về các lĩnh vực như nhân lực, sự phát triển ngành nghề, kết cấu hạ tầng, đất đai, truyền thống văn hóa…

Việc phát triển dự án "Con đường di sản" bao gồm việc phản ánh quá trình phát triển của một vùng đất cổ, trên hai phương diện Chính sử và Dã sử, sẽ có tác

động to lớn trong việc nâng cao và phát huy tác dụng của các yếu tố phi vật thể trong phát triển kinh tế.

3.5. Phát triển hệ thống đô thị tuyến tính

Phát triển các đô thị tuyến tính có yêu cầu cao về khả năng kết nối giao thông công cộng vận chuyển khối lượng lớn. Các ví dụ NEOM, Ả rập hay Nhật Bản là minh chứng cho thấy những mức độ khác nhau trong phát triển mô hình đô thị tuyến tính phụ thuộc vào sự phát triển về công nghệ, khoa học kỹ thuật.

Về tổng thể liên vùng trong cấu trúc với thủ đô Hà Nội có 02 dải đô thị tuyến tính là các đô thị nằm trong gồm thể Quần thể đô thị ven biển trong khu vực 54 km này có thể liên hệ với các đô thị lân cận về phía Bắc và phía Nam hình thành một đô thị tuyến tính (linear city) với trục đường ven biển xuyên suốt.

Trong định hướng phát triển Hưng Yên và Thái Bình, chuỗi đô thị Tỉnh Hưng Yên có đặc điểm dễ nhận biết do đặc điểm về phân bố và cấu trúc hạ tầng kết nối theo tuyến tính. Hệ thống chuỗi đô thị và khu vực đô thị hóa cao của Tỉnh bắt đầu từ đường cao tốc 5B, nút giao Tân Phúc Võng Phan về Tiền Hải có thể chia thành hai lớp đô thị tuyến tính như sau:

Các đô thị ở phía Đông Bắc: là các đô thị có động lực về công nghiệp, dịch vụ, cảng biển, logistic như Mỹ Hào, Tống Trân, Quỳnh Côi và kết thúc là đô thị Diêm Điền có hệ thống cảng nước sâu, đường cao tốc ven biển, đường bộ ven biển, đường sắt liên vùng kết nối sân bay Gia Bình và chuỗi các đô thị tỉnh Ninh Bình.

Các đô thị ở phía Tây Nam: là các đô thị phát triển gắn với hành lang văn hóa sông Hồng, tuyến đường di sản ven sông Hồng với nhiều các khu đô thị mới phát triển theo hướng sinh thái, hiện đại như Ecopark, Vinhome Ocean Park 2,3, Alluvina… là tiền đề cho quá trình đô thị hóa mạnh ở cụm đô thị phía Bắc là Văn Giang, Khoái Châu. Dọc theo dòng chảy văn hóa, lịch sử, dã sử sông Hồng là hệ thống các đô thị có giá trị văn hóa lịch sử mạnh mẽ như đô thị Hưng Yên với phố cổ Hưng Yên, Hưng Hà với di tích Đền Trần và đô thị Thái Bình, Tiền Hải.

4. Mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên

4.1. Ba kịch bản phát triển hệ thống đô thị

(1) Kịch bản 1: Đô thị mạng lưới

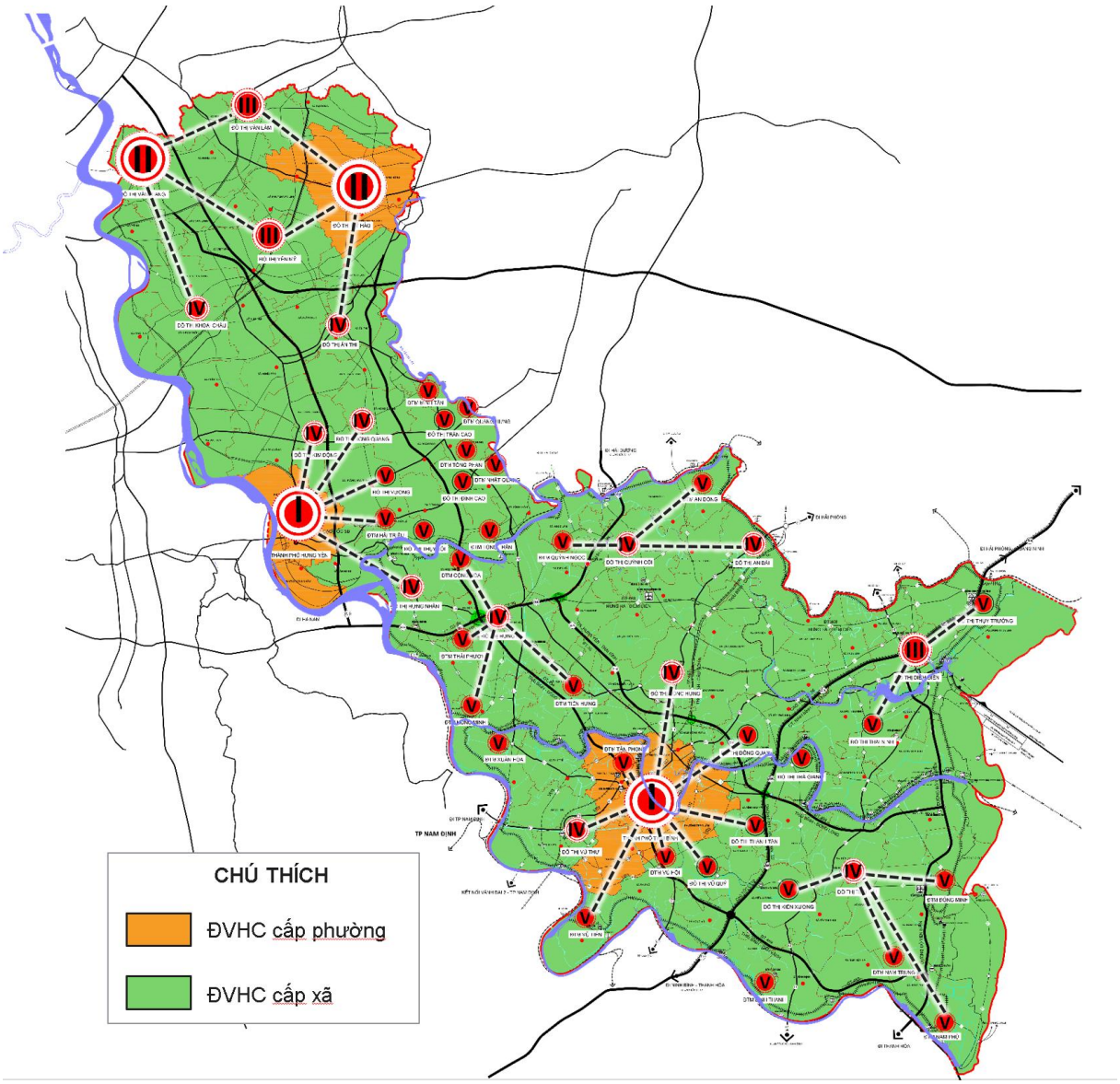
Kịch bản 1 giữ nguyên các định hướng hệ thống đô thị nông thôn trong giai đoạn trước 01/7/2025 của tỉnh Hưng Yên và Thái Bình trước đây với dựa trên định hướng đô thị từ loại V trở lên.

Hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên – Kịch bản 1

STT	Tên đô thị (cũ)	Hiện trạng (2020)	Định hướng phân loại đô thị đến năm 2030	ĐVHC mới
1	Đô thị Hưng Yên (Thành phố Hưng Yên)	III	I	Phường Phố Hiến
				Phường Sơn Nam
				Phường Hồng Châu
				Xã Tân Hưng
2	Thành phố Thái Bình	II	I	Phường Thái Bình
				Phường Trần Lãm
				Phường Trần Hưng Đạo

STT	Tên đô thị (cũ)	Hiện trạng (2020)	Định hướng phân loại đô thị đến năm 2030	ĐVHC mới
				Phường Trà Lý
				Phường Vũ Phúc
3	Đô thị Mỹ Hào (TX Mỹ Hào)	IV	II	Phường Mỹ Hào
				Phường Đường Hào
				Phường Thượng Hồng
4	Đô thị Văn Giang (toàn H. Văn Giang)		II	
	TT. Văn Giang	V		Xã Văn Giang
	Khu vực xã Mễ Sở	V		Xã Mễ Sở
5	Đô thị Văn Lâm (toàn H. Văn Lâm)	IV	III	
	Khu vực trung tâm huyện gồm: TT Như Quỳnh và 05 xã Đình Dù, Trưng Trắc, Tân Quang, Lạc Hồng Lạc Đạo			Xã Như Quỳnh
6	Đô thị Yên Mỹ (toàn H. Yên Mỹ)		III	
	TT Yên Mỹ	V		Xã Yên Mỹ
	Xã Tân Lập	V		
	Xã Liêu Xá	V		Xã Nguyễn Văn Linh
	Xã Giai Phạm	V		
	Xã Nghĩa Hiệp	V		
7	Diêm Điền (Thái Thụy)	IV	IIIMR	Xã Thái Thụy
8	Đô thị Khoái Châu (toàn H. Khoái Châu)		IV	
	TT Khoái Châu	V		Xã Khoái Châu
	Xã Dân Tiến	V		Xã Việt Tiến
	Xã Hồng Tiến	V		
	Xã Đồng Tiến	V		
9	Đô thị Ân Thi (toàn H. Ân Thi)		IV	
	TT Ân Thi	V		Xã Ân Thi
	Xã Hồng Quang	V		Xã Hồng Quang
10	Đô thị Kim Động (toàn H. Kim Động)		IV	
	TT Lương Bằng	V		Xã Lương Bằng
	Xã Toàn Thắng	V		Xã Nghĩa Dân
	Xã Nghĩa Dân	V		
11	Quỳnh Côi	V	IVMR	Xã Quỳnh Phụ
12	An Bài	V	IVSN	Xã Phụ Dực
13	Hưng Hà	V	IVMR	Xã Hưng Hà
14	Hưng Nhân	V	IVSN	Xã Long Hưng
15	Đông Hưng	V	IVMR	Xã Đông Hưng
16	Tiền Hải	V	IVMR	Xã Tiền Hải
17	Vũ Thư	V	IVMR	Xã Vũ Thư
18	TT Vương	V	V	Xã Hoàng Hoa Thám
	Xã Ngô Quyền	-		

STT	Tên đô thị (cũ)	Hiện trạng (2020)	Định hướng phân loại đô thị đến năm 2030	ĐVHC mới
	Xã Dị Chế	-		
19	Xã Thụy Lôi	V	V	Xã Tiên Lữ
20	Xã Hải Triều	-	V	
21	TT Trần Cao	V	V	Xã Quang Hưng
22	Xã Tống Phan	-	V	
23	Xã Minh Tân	-	V	
24	Xã Quang Hưng	-	V	
25	Xã Đình Cao	V	V	Xã Tiên Tiến
26	Xã Nhật Quang	-	V	
27	Xã Tống Trân	-	V	Xã Tống Trân
28	Kiến Xương	V	VMR	Xã Kiến Xương
29	Vũ Quý	V	VMR	Xã Vũ Quý
30	Thái Ninh	V	V	Xã Thái Ninh
31	Đô thị mới An Đồng	-	VMR	Xã A Sào
32	Đô thị mới Quỳnh Ngọc	-	VMR	Xã Ngọc Lâm
33	Đô thị mới Thái Phương	-	V	Xã Tiên La
34	Đô thị mới Cộng Hòa	-	V	Xã Ngự Thiên
35	Đô thị mới Hồng Minh	-	V	Xã Hồng Minh
36	Đô thị mới Đông Quan	-	V	Xã Đông Quan
37	Đô thị mới Tiên Hưng	-	V	Không còn
38	Đô thị mới Thụy Trường	-	V	Xã Đông Thụy Anh
39	Đô thị mới Đông Minh	-	V	Xã Đồng Châu
40	Đô thị mới Nam Trung	-	V	Xã Hưng Phú
41	Đô thị mới Nam Phú	-	V	
42	Đô thị mới Thanh Tân	-	V	Xã Bình Nguyên
43	Đô thị mới Bình Thanh	-	V	Xã Bình Thanh
44	Đô thị mới Trà Giang	-	V	Xã Trà Giang
45	Đô thị mới Xuân Hòa	-	V	Xã Vạn Xuân
46	Đô thị mới Vũ Tiến	-	V	Xã Vũ Tiên
47	Đô thị mới Tân Phong	-	V	Không còn, nay thuộc phường Thái Bình
48	Đô thị mới Vũ Hội	-	V	Xã Thư Vũ



Sơ đồ hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên – Kịch bản 1:Mạng lưới

Ưu điểm: Giữ được toàn bộ định hướng phát triển đô thị giai đoạn trước, khai thác được các lợi thế về hệ thống đô thị đang được đầu tư trên thực tế.

Nhược điểm: Không phù hợp với các định hướng mới và đặc biệt là mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và ranh giới của các đơn vị hành chính mới.

(2) Kịch bản 2: Đô thị mạng lưới – đa cực

Kịch bản 2 điều chỉnh định hướng phát triển đô thị gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và định hướng phát triển các đô thị từ loại III trở lên, trong đó định hướng toàn bộ các đô thị loại IV phấn đấu trở thành các đô thị loại III đến năm 2030.

Ưu điểm: Đã điều chỉnh định hướng đô thị theo quan điểm mới từ loại III trở lên, khai thác được các định hướng phát triển đô thị loại IV trở lên ở giai đoạn trước, phát huy các lợi thế về hệ thống đô thị đang được đầu tư trên thực tế.

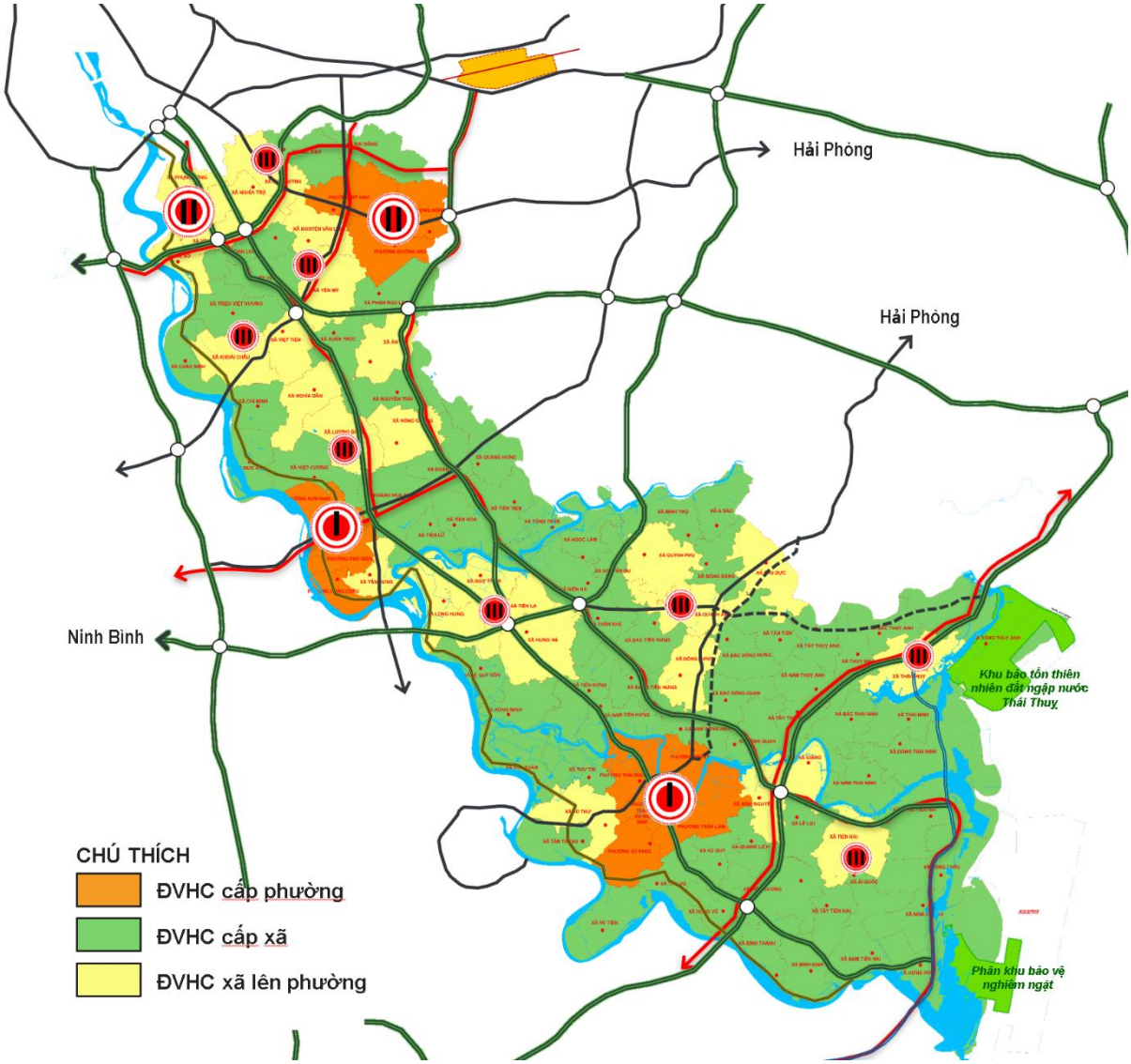
Đã có sự tiếp cận điều chỉnh các định hướng của các đơn vị hành chính mới theo dự kiến ranh giới của các đơn vị hành chính mới.

Nhược điểm:

+ Hệ thống số lượng các đô thị nhiều phát triển đa cực, phát triển dàn trải, khó tập trung nguồn lực phát triển các khu vực đô thị có động lực phát triển mạnh.

+ Chưa làm rõ được định hướng phát triển khu vực ven biển, khai thác tuyến cao tốc ven biển, đường quốc lộ ven biển và kết nối Hải Phòng – Ninh Bình.

+ Hệ thống đô thị trung tâm chưa rõ, chủ yếu động lực phát triển tập trung khu vực phía Bắc của Tỉnh



Sơ đồ hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên – Kịch bản 02: Mạng lưới – đa cực

Hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên – Kịch bản 2

STT	Tên đô thị (cũ)	Hiện trạng (2020)	Định hướng phân loại đô thị đến năm 2030	ĐVHC mới
1	Đô thị Hưng Yên (Thành phố Hưng Yên)	III	I	Phường Phố Hiến
				Phường Sơn Nam
				Phường Hồng Châu
				Xã Tân Hưng
2	Thành phố Thái Bình	II	I	Phường Thái Bình
				Phường Trần Lãm
				Phường Trần Hưng Đạo
				Phường Trà Lý
				Phường Vũ Phúc
3	Đô thị Mỹ Hào (TX Mỹ Hào)	IV	II	Phường Mỹ Hào
				Phường Đường Hào
				Phường Thượng Hồng
4	Đô thị Văn Giang (toàn H. Văn Giang)		II	
	TT. Văn Giang	V		Xã Văn Giang
	Khu vực xã Mễ Sở	V		Xã Mễ Sở
5	Đô thị Văn Lâm (toàn H. Văn Lâm)	IV	III	
	Khu vực trung tâm huyện gồm: TT Như Quỳnh và 05 xã Đình Dù, Trưng Trắc, Tân Quang, Lạc Hồng Lạc Đạo			Xã Như Quỳnh
6	Đô thị Yên Mỹ (toàn H. Yên Mỹ)		III	
	TT Yên Mỹ	V		Xã Yên Mỹ
	Xã Tân Lập	V		
	Xã Liêu Xá	V		Xã Nguyễn Văn Linh
	Xã Giai Phạm	V		
	Xã Nghĩa Hiệp	V		
7	Diêm Điền (Thái Thụy)	IV	IIIMR	Xã Thái Thụy
8	Đô thị Khoái Châu (toàn H. Khoái Châu)		IV	
	TT Khoái Châu	V		Xã Khoái Châu
	Xã Dân Tiến	V		Xã Việt Tiến
	Xã Hồng Tiến	V		
	Xã Đồng Tiến	V		
9	Đô thị Ân Thi (toàn H. Ân Thi)		IV	
	TT Ân Thi	V		Xã Ân Thi
	Xã Hồng Quang	V		Xã Hồng Quang
10	Đô thị Kim Động (toàn H. Kim Động)		IV	
	TT Lương Bằng	V		Xã Lương Bằng
	Xã Toàn Thắng	V		Xã Nghĩa Dân
	Xã Nghĩa Dân	V		
11	Quỳnh Côi	V	IVMR	Xã Quỳnh Phụ
12	An Bài	V	IVSN	Xã Phụ Dực

STT	Tên đô thị (cũ)	Hiện trạng (2020)	Định hướng phân loại đô thị đến năm 2030	ĐVHC mới
13	Hưng Hà	V	IVMR	Xã Hưng Hà
14	Hưng Nhân	V	IVSN	Xã Long Hưng
15	Đông Hưng	V	IVMR	Xã Đông Hưng
16	Tiền Hải	V	IVMR	Xã Tiền Hải
17	Vũ Thư	V	IVMR	Xã Vũ Thư

(3) Kịch bản 3: Đô thị mạng lưới, đa cực đa trung tâm và tuyến tính

Kịch bản 03 là kịch bản lựa chọn, khắc phục được các nhược điểm và khai thác hiệu quả, bền vững định hướng phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên, phù hợp với các quan điểm, chủ trương lớn về phát triển đô thị Việt Nam trong bối cảnh mới.

Hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên – Kịch bản 3

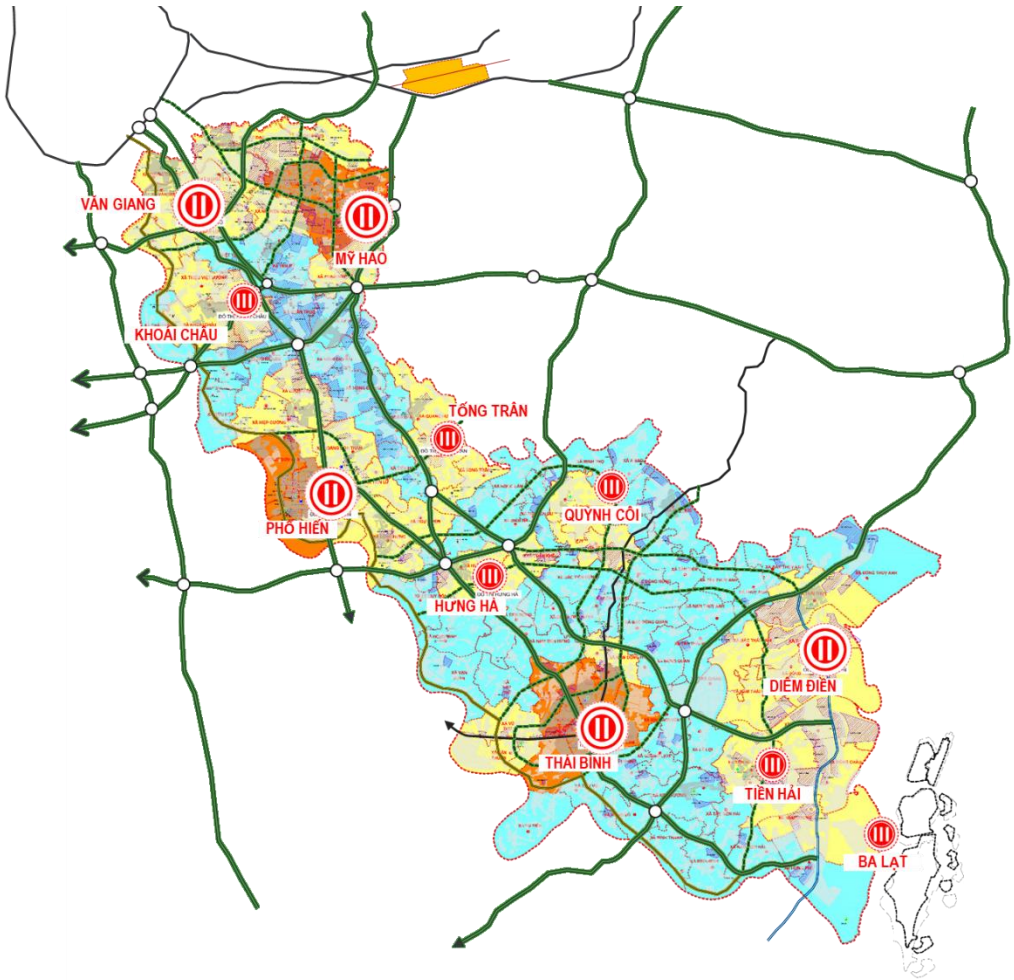
STT	Hệ thống đô thị - nông thôn	Định hướng phân loại đô thị đến năm 2030
1	Đô thị Phố Hiến	II
2	Đô thị Thái Bình	II
3	Đô thị Văn Giang	II
4	Đô thị Mỹ Hào	II
5	Đô thị Diêm Điền (Thái Thụy)	III
6	Đô thị Khoái Châu	III
7	Đô thị Tống Trân	III
8	Đô thị Hưng Hà	III
9	Đô thị Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ)	III
10	Đô thị Tiền Hải	III

Ưu điểm:

+ Kết hợp, tối ưu các định hướng phát triển đô thị và các đơn vị hành chính cấp xã gắn với các định hướng phân vùng phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh. Thúc đẩy và làm rõ vai trò động lực của hệ thống các đô thị ven biển.

+ Cấu trúc mạng lưới, tuyến tính và khoảng cách giữa các đô thị phù hợp với phát triển mô hình đô thị 30 phút giữa các đô thị trong hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên.

+ Cấu trúc đa cực đa trung tâm phù hợp với điều kiện phát triển theo tuyến tính, gắn với các đặc điểm, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, thúc đẩy phát triển đặc điểm riêng biệt của mỗi vùng đô thị.



Sơ đồ hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên – Kịch bản 03: Đô thị mạng lưới, đa cực đa trung tâm và tuyến tính

Hạn chế, thách thức:

+ Sự thành công trong thu hút các nguồn lực phát triển của khu kinh tế tự do Hưng Yên sẽ là động lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam của tỉnh và là tiền đề phát triển mở rộng đô thị Thái Bình và hệ thống các đô thị biển.

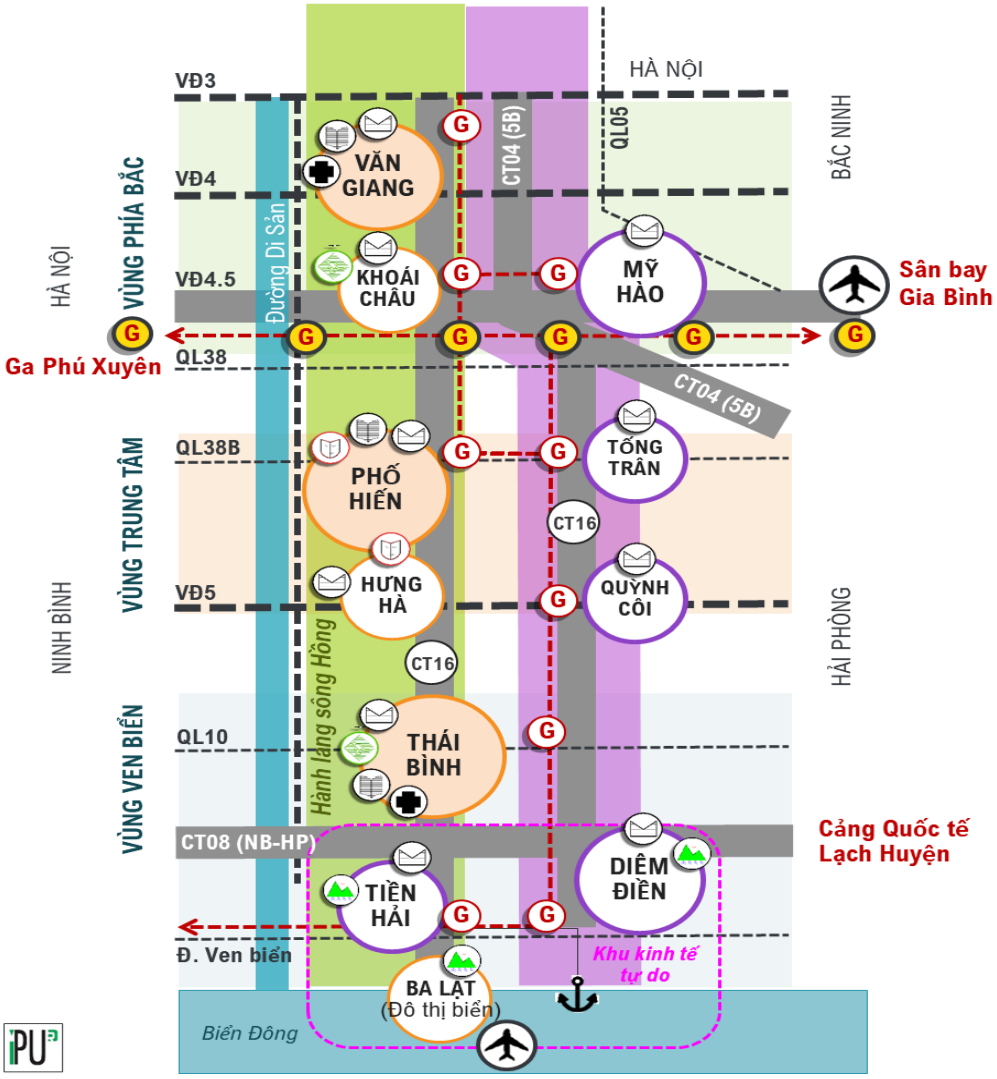
+ Sự phát triển hệ thống đô thị yêu cầu vào mức độ và hiệu quả đầu tư xây dựng các kết cấu hạ tầng khung, đặc biệt là hệ thống các tuyến, trục giao thông nhanh, cao tốc liên kết hệ thống các đô thị.

+ Sự phát triển và bao phủ nhanh của hệ thống giao thông vận tải hành khách công cộng tại các đô thị loại II, loại III để đảm bảo tiêu chí toàn tỉnh Hưng Yên là đô thị loại I.

4.2. Đô thị 30 phút - HungYen30

Khái niệm "Đô thị 30 phút" Hưng Yên30 là mô hình mạng lưới đô thị phân bố theo mạng lưới, được kết nối với nhau thông qua hệ thống giao thông công cộng kết nối vùng. Người dân có thể tập trung tại các khu vực đô thị có điều kiện, chất lượng sống cao, bền vững và có thể di chuyển làm việc tại các trung tâm công nghiệp, du lịch, dịch vụ trong thời gian dưới 30 phút.

Mạng lưới đô thị "Hưng Yên 30 phút" được đề xuất phù hợp với đặc điểm các vùng đô thị hóa và phân bố dân cư khá dày đặc của Tỉnh, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển mạng lưới giao thông công cộng kiểu mẫu, tăng cường kết nối giữa hệ thống đô thị trung tâm của tỉnh Hưng Yên như Văn Giang - Khoái Châu - Phố Hiến - Hưng Hà - Thái Bình - Tiền Hải - Ba Lạt với thời gian tiếp cận dưới 30 phút.



Mạng lưới giao thông định hướng "30 phút"

+ 02 trục dọc:

Là 02 tuyến cao tốc và các tuyến đường sắt đô thị liên vùng chạy song song, kết nối toàn bộ hệ thống đô thị của Tỉnh Hưng Yên. Hệ thống ga kết nối tại các đô thị là hệ thống TOD vùng, gắn kết với hệ thống GTCC đô thị.

+ 05 trục ngang:

(1) Vành đai 4 (Hà Nội): kết nối đô thị Văn Giang, Khoái Châu – Mỹ Hào - sân bay Gia Bình;

(2) Vành đai 4,5 (Hà Nội): tuyến giao thông và đường sắt kết nối đô thị Khu đô thị Olympic (Hà Nội) - Khoái Châu (sân Golf) – Mỹ Hào – CHK quốc tế Gia Bình;

(3) Quốc lộ 38B và tuyến nối 02 đường sắt: kết nối Phố Hiến - Tống Trân

(4) Vành đai 5 (Hà Nội): kết nối đô thị Hưng Hà – Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ).

(5) QL10, Cao tốc ven biển và đường bộ ven biển và hệ thống đường sắt liên vùng đi Ninh Bình sẽ kết nối đô thị Thái Bình - Tiền Hải – Diêm Điền (Thái Thụy)

Mô hình TOD vùng và đô thị

Áp dụng mô hình đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD, kết hợp giữa hệ thống đường sắt liên vùng theo trục Tây Bắc - Đông Nam và hệ thống xe bus nhanh BRT và Bus có làn riêng theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, kết nối tại nhà ga là các trung tâm đô thị mới, phát triển nén, hỗn hợp đa chức năng.

Hệ thống không gian công cộng là hệ thống kết hợp đường sắt vùng, đường sắt đô thị, xe bus, và các tuyến BRT trong giai đoạn đầu có thể thay thế các tuyến đường sắt trên các tuyến cao tốc.

Hệ thống đô thị được phát triển với khoảng cách khoảng 20km tạo nên các kết nối theo mô hình đô thị 30 phút phục vụ bởi hệ thống giao thông công cộng MRT, Monorail, BRT, Bus, đảm bảo dòng người di chuyển từ nơi ở, làm việc hiệu quả, an toàn, phát triển đô thị tập trung, tiết kiệm quỹ đất, đặc biệt là đất lúa.

Hình thành các đô thị "cặp đôi" như Văn Giang, Khoái Châu - Yên Mỹ; Phố Hiến, Hưng Hà - Tống Trân; Thái Bình – Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ); Tiền Hải - Diêm Điền (Thái Thụy); Trong đó các đô thị hạt nhân có vị thế nằm dọc theo hành lang sông Hồng là Văn Giang, Phố Hiến, Hưng Hà, Thái Bình, Tiền Hải là các đô thị có điều kiện tự nhiên, môi trường tốt, có giá trị văn hóa lịch sử, thuận lợi cư trú, được kết nối theo hướng Tây Bắc - Đông Nam bởi tuyến đường cao tốc, tốc độ nhanh và tuyến đường Di sản ven sông Hồng.

Hàn Quốc là quốc gia áp dụng thành công mô hình phát triển đô thị định hướng giao thông công cộng (TOD) kết hợp hệ thống xe buýt nhanh (BRT). Các đô thị như Seoul, Busan và Incheon quy hoạch phát triển dân cư, thương mại, dịch vụ tập trung quanh các nút giao thông công cộng nhằm giảm ùn tắc và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Hệ thống BRT được triển khai với làn đường riêng, trạm dừng hiện đại và vé điện tử, giúp rút ngắn thời gian di chuyển và khuyến khích sử dụng giao thông công cộng. Sự kết hợp TOD – BRT đã hình thành các trục phát triển đô thị nén, thân thiện môi trường. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy cần đồng bộ quy hoạch đô thị và giao thông, khai thác giá trị đất đai để tái đầu tư hạ tầng và hướng tới đô thị xanh, bền vững.



Các tuyến BRT tại Seoul, Hàn Quốc

.

Hàn Quốc là quốc gia áp dụng thành công mô hình phát triển đô thị định hướng giao thông công cộng (TOD) kết hợp hệ thống xe buýt nhanh (BRT). Các đô thị như Seoul, Busan và Incheon quy hoạch phát triển dân cư, thương mại, dịch vụ tập trung quanh các nút giao thông công cộng nhằm giảm ùn tắc và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Hệ thống BRT được triển khai với làn đường riêng, trạm dừng hiện đại và vé điện tử, giúp rút ngắn thời gian di chuyển và khuyến khích sử dụng giao thông công cộng. Sự kết hợp TOD – BRT đã hình thành các trục phát triển đô thị nén, thân thiện môi trường. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy cần đồng bộ quy hoạch đô thị và giao thông, khai thác giá trị đất đai để tái đầu tư hạ tầng và hướng tới đô thị xanh, bền vững.



Các tuyến BRT tại Seoul, Hàn Quốc

Theo kinh nghiệm của Hàn Quốc, các đô thị Seoul và Incheon cho thấy việc quy hoạch đồng bộ giao thông công cộng với phát triển không gian đô thị (theo mô hình TOD – phát triển định hướng giao thông) sẽ tạo nên mạng lưới kết nối hiệu quả giữa các trung tâm và vùng phụ cận.

Việc tổ chức các tuyến BRT, xe buýt liên vùng, đường sắt đô thị nhẹ gắn với các khu dân cư, khu công nghiệp và trung tâm hành chính không chỉ giúp giảm áp lực giao thông cá nhân, mà còn thúc đẩy hình thành chuỗi đô thị liên kết chặt chẽ theo trục giao thông chính. Bên cạnh đó, hạ tầng giao thông công cộng hiện đại còn là động lực thu hút đầu tư, phân bố lại dân cư hợp lý và phát triển đô thị xanh, thông minh, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của Hưng Yên trong vùng Thủ đô Hà Nội.

Định hướng tỉnh Hưng Yên sẽ ưu tiên phát triển các đô thị dọc các trục giao thông công cộng theo mô hình TOD, khai thác hiệu quả hệ thống kết cấu giao thông đường bộ, đường cao tốc, vành đai, đường tốc độ nhanh trên địa bàn kết nối vùng để giảm phụ thuộc phương tiện cá nhân, tạo mạng lưới đô thị tiếp cận thuận tiện với giao thông công cộng trong mạng lưới tổng thể hoàn chỉnh.

Dưới đây là một số kịch bản sử dụng hệ thống GTCC theo từng bước đầu tiên là các hệ thống Bus nhanh và BRT sau đó sẽ là hệ thống tàu điện:

Mô tả về thời gian di chuyển giữa các đô thị dựa trên các phương tiện vận tải công cộng Bus nhanh/BRT đến đường sắt đô thị

Cặp đô thị kế tiếp	Khoảng cách dự kiến (km)	BRT/Bus nhanh 60 km/h	Kết nối cao tốc 80 km/h	Tàu liên vùng 200÷ 250 km/h
Văn Giang → Khoái Châu	16.0	16′	12′	<10′
Khoái Châu → Phố Hiến	25.0	25′	19′	<10′
Phố Hiến → Hưng Hà	22.6	23′	17′	<10′
Hưng Hà → Thái Bình	23.2	23′	17′	<10′
Thái Bình → Tiền Hải	20.4	20′	15′	<10′
Tiền Hải → Ba Lạt	24.3	24′	18′	<10′

Với BRT/Bus nhanh 60 km/h, các cặp đô thị kế tiếp trong mạng lưới đều đáp ứng ≤ 25 phút, dư địa 5–10 phút cho phần *door-to-door* mà vẫn giữ chuẩn 30 phút. Nếu đoạn nào có nhiều nút giao/điểm dừng, tốc độ thương mại có thể giảm 5–10 km/h → cần tăng ưu tiên tín hiệu, bố trí dừng thưa 3–5 km/điểm.

Đối với kết nối cực đôi tăng trưởng, có thể thiết kế tuyến Express tốc độ 100-120km/h giảm thời gian kết nối Văn Giang đến khu kinh tế tự do, đô thị đảo Ba Lạt dự kiến khoảng 65-80 phút chạy tàu.

Dự báo Tuyến Express (Văn Giang → Hưng Yên → Thái Bình → Ba Lạt)

Chặng	Khoảng cách dự kiến (km)	Express 80	Tàu liên vùng 100	Express rail 120
Văn Giang → Phố Hiến	42.0	31′	25′	21′
Phố Hiến → Thái Bình	45.7	34′	27′	23′
Thái Bình → Ba Lạt	41.6	31′	25′	21′
Văn Giang → Ba Lạt (qua HY & TB)	129.3	97′	78′	65′

5. Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

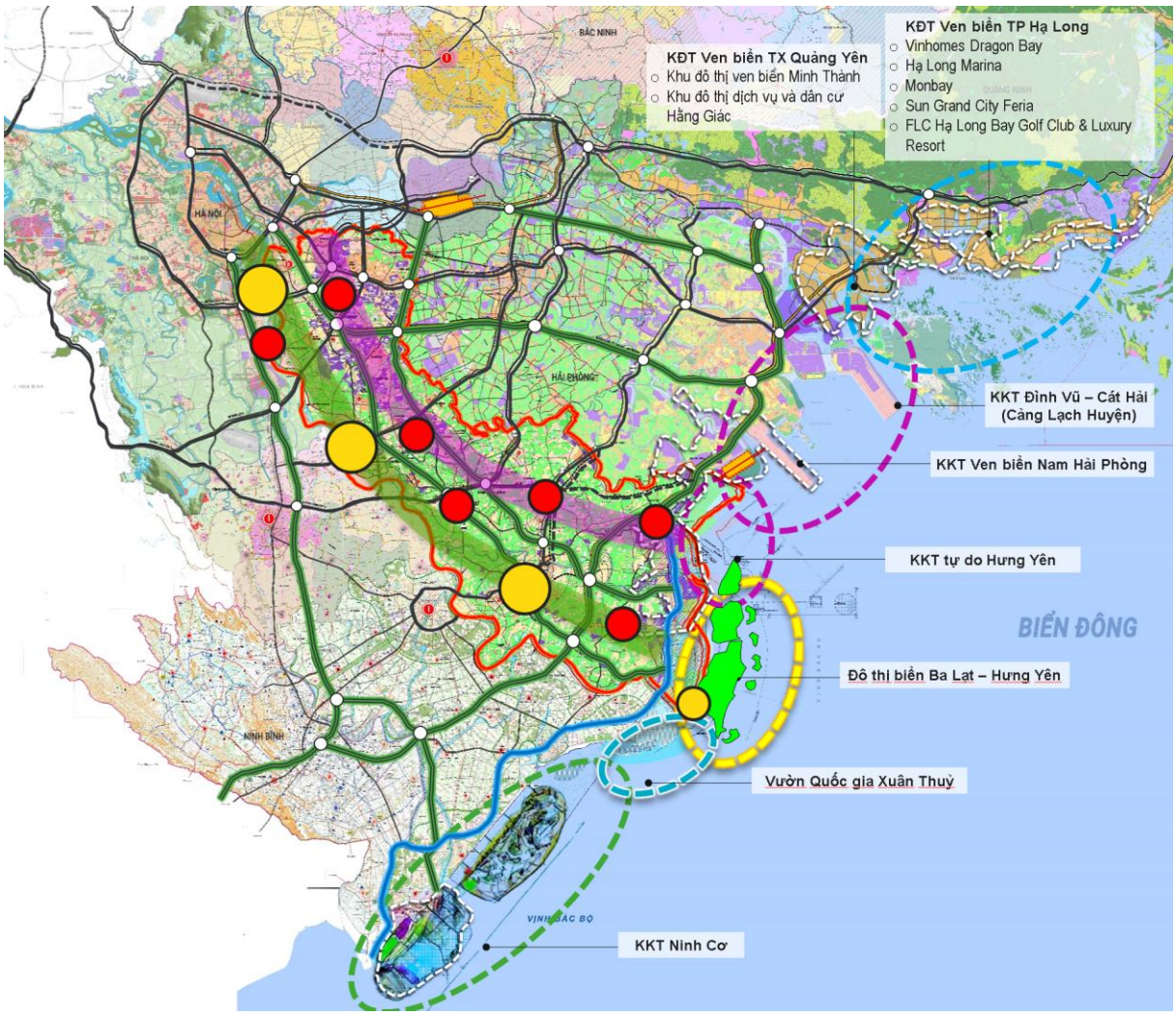
Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên được xác định theo các phân tích dựa trên đánh giá động lực, tiềm năng, mô hình phát triển đô thị 30 phút gồm cấu trúc 02 hành lang, 03 phân vùng, 11 khu vực phát triển đô thị.

5.1. Hai hành lang phát triển hệ thống đô thị tuyến tính

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên theo 02 hành lang gồm:

(1) Hành lang Đông Bắc là hành lang đô thị - công nghiệp, gắn với cao tốc 5B, nút giao Tân Phúc - Võng Phan mở thêm tuyến mới kết nối trực tiếp với CT.16 (Thái Bình).

(2) Hành lang sinh thái ven sông Hồng là hành lang đô thị du lịch, văn hóa, sinh thái và di sản, gắn với tuyến cao tốc Văn Giang, Đường mới 02 cao tốc - CT39A, Thái Bình - Đồng Tu A, Thái Bình - Cồn Vành; tuyến đường di sản ven sông Hồng.



Hệ thống đô thị tuyến tính theo 02 hành lang

5.2. Ba phân vùng phát triển đô thị

Định hướng phân vùng phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên có phạm vi trùng với 03 vùng kinh tế xã hội nhưng được đánh giá với vai trò động lực phát triển của hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên, cụ thể gồm 03 vùng: (1) Vùng đô thị trung tâm, (2) vùng đô thị phía Bắc và (3) vùng đô thị biển; cụ thể như sau:



Bảng 50: Hệ thống ĐVHC trong 03 vùng phát triển đô thị

STT	Phân vùng và hệ thống ĐVHC	Diện tích (ha)	Dân số (người)	ĐVHC cũ	Số thứ tự ĐVHC cấp xã
A	**VÙNG ĐÔ THỊ TRUNG TÂM**	**96707**	**961.659**		
1	Phường Phố Hiến	2147	63.520	TP Hưng Yên	**1**
2	Phường Sơn Nam	2325	29.379		**2**
3	Phường Hồng Châu	1563	18.775		**3**
4	Xã Tân Hưng	1930	23.815		**4**
5	Xã Lương Bằng	2909	36.581	Huyện Kim Động	**5**
6	Xã Nghĩa Dân	2330	30.567		**6**
7	Xã Hiệp Cường	2837	28.254		**7**
8	Xã Đức Hợp	2243	26.950		**8**
9	Xã Hoàng Hoa Thám	3187	42.159	Huyện Tiên Lữ	**9**
10	Xã Tiên Lữ	1956	23.399		**10**
11	Xã Tiên Hoa	2167	22.282		**11**
12	Xã Quang Hưng	2571	24.820	Huyện Phù Cừ	**12**
13	Xã Đoàn Đào	2237	18.195		**13**
14	Xã Tiên Tiến	2579	23.858		**14**
15	Xã Tống Trân	2049	16.361		**15**

STT	Phân vùng và hệ thống ĐVHC	Diện tích (ha)	Dân số (người)	ĐVHC cũ	Số thứ tự ĐVHC cấp xã
16	Xã Ân Thi	2438	28.138	Huyện Ân Thi	**16**
17	Xã Hồng Quang	2556	26.897		**17**
18	Xã Xuân Trúc	2004	23.982		**18**
19	Xã Phạm Ngũ Lão	2934	32.539		**19**
20	Xã Nguyễn Trãi	3068	28.034		**20**
21	Xã Hưng Hà	3894	47.439	Huyện Hưng Hà	**21**
22	Xã Tiên La	2254	29.856		**22**
23	Xã Lê Quý Đôn	2172	22.299		**23**
24	Xã Hồng Minh	2333	22.588		**24**
25	Xã Thần Khê	2039	28.830		**25**
26	Xã Diên Hà	2733	33.027		**26**
27	Xã Ngự Thiên	2238	28.912		**27**
28	Xã Long Hưng	3342	45.657		**28**
29	Xã Quỳnh Phụ	3198	44.269	Huyện Quỳnh Phụ	**29**
30	Xã Nguyễn Du	1673	19.486		**30**
31	Xã Ngọc Lâm	1979	22.274		**31**
32	Xã Minh Thọ	2210	23.543		**32**
33	Xã A Sào	2046	24.974		**33**
34	Xã Quỳnh An	2600	31.783		**34**
35	Xã Đồng Bằng	2004	21.662		**35**
36	Xã Đông Tiên Hưng	1632	22.502	Huyện Đông Hưng	**36**
37	Xã Bắc Tiên Hưng	2803	36.657		**37**
38	Xã Nam Tiên Hưng	2394	28.474		**38**
39	Xã Thư Trì	2097	23.296		**39**
40	Xã Vạn Xuân	3036	31.294	Huyện Vũ Thư	**40**
B	**VÙNG ĐÔ THỊ PHÍA BẮC**	**44975**	**768.378**		
41	Phường Mỹ Hào	2837	50.902	Thị xã Mỹ Hào	**1**
42	Phường Đường Hào	2561	36816		**2**
43	Phường Thượng Hồng	2540	37375		**3**
44	Xã Văn Giang	2296	39.634	Huyện Văn Giang	**4**
45	Xã Mễ Sở	1752	27.422		**5**
46	Xã Nghĩa Trụ	2279	41.192		**6**
47	Xã Phụng Công	1461	33.493		**7**
48	Xã Như Quỳnh	2730	77.703	Huyện Văn Lâm	**8**
49	Xã Lạc Đạo	2210	39.846		**9**

STT	Phân vùng và hệ thống ĐVHC	Diện tích (ha)	Dân số (người)	ĐVHC cũ	Số thứ tự ĐVHC cấp xã
50	Xã Đại Đồng	2580	30.947		**10**
51	Xã Yên Mỹ	3311	65.002	Huyện Yên Mỹ	**11**
52	Xã Nguyễn Văn Linh	2089	39.951		**12**
53	Xã Hoàn Long	1958	30.806		**13**
54	Xã Việt Yên	2400	40.921		**14**
55	Xã Khoái Châu	2933	42.906	Huyện Khoái Châu	**15**
56	Xã Triệu Việt Vương	2718	38.125		**16**
57	Xã Việt Tiến	2020	31.514		**17**
58	Xã Châu Ninh	2226	32.736		**18**
59	Xã Chí Minh	2074	31.087		**19**
C	**VÙNG ĐÔ THỊ BIỂN**	**122101**	**1.312.925**		
60	Phường Thái Bình	2803	63.961	TP Thái Bình	**1**
61	Phường Trần Lãm	3463	84.769		**2**
62	Phường Trần Hưng Đạo	932	46.255		**3**
63	Phường Trà Lý	2094	40.297		**4**
64	Phường Vũ Phúc	2398	39.417		**5**
65	Xã Phụ Dực	3317	38.032	Huyện Quỳnh Phụ	**6**
66	Xã Tân Tiến	1966	20.014		**7**
67	Xã Đông Hưng	2495	43.917	Huyện Đông Hưng	**8**
68	Xã Bắc Đông Hưng	2084	21.486		**9**
69	Xã Nam Đông Hưng	1626	22.378		**10**
70	Xã Đông Quan	2362	22.277		**11**
71	Xã Bắc Đông Quan	2066	24.182		**12**
72	Xã Tiên Hưng	2241	24.664		**13**
73	Xã Vũ Thư	2907	39.040	Huyện Vũ Thư	**14**
74	Xã Tân Thuận	2211	26.030		**15**
75	Xã Thư Vũ	2499	32.109		**16**
76	Xã Vũ Tiên	3268	33.576		**17**
77	Xã Kiến Xương	3673	42.702	Huyện Kiến Xương	**18**
78	Xã Lê Lợi	2139	24.002		**19**
79	Xã Quang Lịch	1491	17.400		**20**
80	Xã Vũ Quý	1510	24.627		**21**
81	Xã Bình Thanh	2237	22.222		**22**
82	Xã Bình Định	2448	21.118		**23**
83	Xã Hồng Vũ	1876	20.939		**24**

STT	Phân vùng và hệ thống ĐVHC	Diện tích (ha)	Dân số (người)	ĐVHC cũ	Số thứ tự ĐVHC cấp xã
84	Xã Bình Nguyên	1721	18.303		**25**
85	Xã Trà Giang	2131	18.671		**26**
86	Xã Tiền Hải	3298	38.248	Huyện Tiền Hải	**27**
87	Xã Đông Tiền Hải	4839	34.081		**28**
88	Xã Tây Tiền Hải	1756	23.886		**29**
89	Xã Nam Tiền Hải	2262	26.765		**30**
90	Xã Ái Quốc	1498	15.544		**31**
91	Xã Đồng Châu	3971	27.299		**32**
92	Xã Nam Cường	5683	32.617		**33**
93	Xã Hưng Phú	5311	21.604		**34**
94	Xã Thái Thụy	4745	47.588	Huyện Thái Thụy	**35**
95	Xã Tây Thái Ninh	1656	16.182		**36**
96	Xã Nam Thụy Anh	1740	19.744		**37**
97	Xã Thụy Anh	2007	22.349		**38**
98	Xã Thái Ninh	3540	27.841		**39**
99	Xã Đông Thái Ninh	4854	23.914		**40**
100	Xã Nam Thái Ninh	2641	18.440		**41**
101	Xã Bắc Thái Ninh	2312	16.738		**42**
102	Xã Đông Thụy Anh	6624	35.642		**43**
103	Xã Tây Thụy Anh	1668	15.279		**44**
104	Xã Bắc Thụy Anh	1738	16.776		**45**

Nguồn: Đơn vị tư vấn nghiên cứu và tổng hợp

(1) Vùng đô thị trung tâm:

- Phạm vi và mối liên kết vùng: Gồm 04 đô thị trung tâm vùng là Phố Hiến, Hưng Hà, Tống Trân, Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ), trong đó Phố Hiến và Hưng Hà là hai đô thị di sản nằm trong chuỗi đô thị ven sông Hồng được gắn kết qua tuyến đường Di sản và tuyến đường cao tốc mới dựa trên cơ sở hướng tuyến QL39A (từ đường nối hai cao tốc tỉnh Hưng Yên cũ đến nút giao Vành đai 5 - Hà Nội) và tiếp tục nối đường cao tốc phía Tây của tỉnh Thái Bình cũ (Thái Bình - Đồng Tu; Thái Bình - Cồn Vành) kết nối ra đô thị biển Ba Lạt.

- Quy mô khoảng 96.707ha.

- Tính chất & động lực phát triển:

+ Là trung tâm hành chính, chính trị của Tỉnh tại đô thị Phố Hiến, là trung tâm về di sản, văn hóa truyền thống lịch sử nền văn minh lúa nước gắn với sông Hồng, bảo tồn, phát huy các di tích văn hóa lịch sử vật thể, phi vật thể của phố Hiến, đền Trần (Thái Bình) và các dự án phát huy giá trị các di tích (Dự án phục dựng phố Hiến

cổ quy mô khoảng 1.700Ha; Không gian Đền Trần Thái Bình và phụ cận quy mô khoảng 270Ha;

+ Là vùng phát triển đô thị du lịch, văn hóa, dịch vụ thương mại, trung tâm sự kiện văn hóa lịch sử của Tỉnh trong đó trọng tâm là đô thị Phố Hiến - Hưng Hà, phát huy giá trị cốt lõi của văn hóa Phố Hiến xưa; giàu bản sắc văn hóa của trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng. phát triển đô thị - khoa học công nghệ - dịch vụ - du lịch và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; có các vùng bảo tồn phố Hiến, đền Trần, Tống Trân... gìn giữ cảnh quan ven sông Hồng, sông Luộc.

+ Là đầu mối giao thông liên vùng gắn với tuyến đường Di sản, QL38B, CT5B, đường vành đai 5 thủ đô Hà Nội, phát triển các đô thị sinh thái sông Hồng, phát triển đô thị công nghiệp dịch vụ ở phía Đông Bắc (Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ), Tống Trân) gắn với hành lang công nghiệp Hà Nội - Hải Phòng;

(2) Vùng đô thị phía Bắc:

- Phạm vi và mối liên kết vùng: Gồm 03 đô thị trung tâm vùng là Văn Giang, Mỹ Hào, Khoái Châu, trong đó, Văn Giang và Khoái Châu nằm trong chuỗi đô thị ven sông Hồng và có sự gắn kết chặt chẽ với khu vực phía Bắc và phía Nam của thủ đô Hà Nội thông qua các tuyến giao thông tốc độ cao gồm Vành đai 3; Vành đai 3,5; Vành đai 4; QL5B, QL5A. Vùng đô thị phía Bắc có mối liên kết với sân bay Gia Bình và hệ thống đô thị Tỉnh thông qua các tuyến đường sắt liên vùng có các ga trung tâm tại Mỹ Hào (TT Logistic - ICD Văn lâm); Khoái Châu (ICD Yên Mỹ); Văn Giang (ga EcoPark, có kết nối với hệ thống đường sắt đô thị Hà Nội) kết nối với ga Hưng Yên (ga Hưng Yên - bến xe Trung Nghĩa).

- Quy mô khoảng 44.875ha.

- Tính chất & động lực phát triển:

+ Là vùng phát triển đô thị hiện đại và là trung tâm công nghiệp, logistic năng động của tỉnh, có kết nối trực tiếp với vùng phía Bắc và Nam của Thủ đô Hà Nội, có đầu mối hạ tầng giao thông liên vùng gồm đường cao tốc, đường bộ, đường sắt liên vùng quan trọng gắn với kinh tế biển và hành lang công nghiệp, cảng biển Hà Nội - Hải Phòng.

+ Là vùng kinh tế quan trọng phía Bắc của Tỉnh với 03 đô thị gồm Văn Giang, Mỹ Hào, Khoái Châu, trong đó, Văn Giang - Khoái Châu phát triển các đô thị sông Hồng theo hướng sinh thái với nhiều khu đô thị mới hiện đại đồng bộ như EcoPark, Vinhome Ocean Park 2,3, Alluvia...; Đô thị Mỹ Hào và Khoái Châu là các trung tâm đô thị công nghiệp phía Bắc của Tỉnh gồm nhiều khu công nghiệp quan trọng (Phố Nối A, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Thăng Long, Lý Thường Kiệt, Kim Động - Khoái Châu, Kim Động - Ân Thi...) gắn với các tuyến giao thông chính như QL5A, CT5B, QL38, QL39A, CT16 (đường nối hai cao tốc), CT nối nút giao Tân Phúc Võng Phan;

+ Là vùng với các trục, tuyến giao thông – kinh tế trọng điểm quốc gia, quốc tế như đường vành đai 3, 4, quốc lộ 5, cao tốc 5B và các tuyến đường sắt Hà Nội – Hải Phòng, đường sắt liên vùng, đường sắt đô thị. đặc biệt có kết nối thuận lợi với 02 cảng hàng không quốc tế là Nội Bài và Gia Bình trong tương lai, về phía Biển là kết nối với cảng biển Lạch Huyện (Hải Phòng), KKT Nam Đồ Sơn theo CT5B.

(3) Vùng đô thị biển:

- Phạm vi và mối liên kết vùng: Gồm 04 đô thị trung tâm là Thái Bình, Diêm Điền (Thái Thụy), Tiền Hải và Ba Lạt trong đó Thái Bình và Ba Lạt là 02 đô thị nằm trong chuỗi đô thị sông Hồng. Vùng đô thị biển có kết nối với vùng đô thị trung tâm và vùng đô thị phía Bắc thông qua 02 tuyến đường cao tốc từ CT 5B gồm:

+ Từ nút giao Tân Phúc - Võng Phan mở thêm tuyến mới kết nối trực tiếp với CT.16 (Thái Bình) kết nối đến đường cao tốc ven biển (Ninh Bình - Hải Phòng) và tuyến tốc độ cao (Thái Bình - Đồng Long) kết nối đến đường bộ ven biển và tiếp tục vượt biển đến đô thị biển Ba Lạt;

+ Từ nút giao Lý Thường Kiệt đến đô thị Hưng Yên, Hưng Hà đến đường tốc độ nhanh phía Tây của tỉnh Thái Bình cũ (Thái Bình - Đồng Tu; Thái Bình - Cồn Vành) kết nối đến đường bộ ven biển và tiếp tục vượt biển đến đô thị biển Ba Lạt.

- Quy mô khoảng 122.101ha.

- Tính chất & động lực phát triển:

+ Là vùng phát triển kinh tế biển, công nghiệp, cảng biển, đô thị, đô thị biển đảo, thương mại, du lịch dịch vụ tổng hợp, đóng vai trò quan trọng trong chuỗi đô thị ven biển duyên hải Bắc Bộ, trong đó đô thị Ba Lạt là đô thị bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn, phát triển đô thị thông minh, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo, là điểm sáng kết nối ra biển của thủ đô Hà Nội.

+ Là "Vùng kinh tế tự do" hạt nhân là KKT tự do quan trọng của Tỉnh, nằm trong chuỗi liên kết các hoạt động kinh tế – xã hội vùng duyên hải Bắc Bộ, khai thác hiệu quả, bền vững các hệ thống hạ tầng khung quốc gia, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, có hệ thống hạ tầng, công nghiệp đổi mới sáng tạo, cảng biển Diêm Điền, và các hạ tầng sân bay, cảng biển nước sâu ở phía Bắc thuộc Hải Phòng như KKT Nam Đồ Sơn, KKT Đình Vũ trong liên kết và giao thương quốc tế, phát huy thương hiệu "Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến".

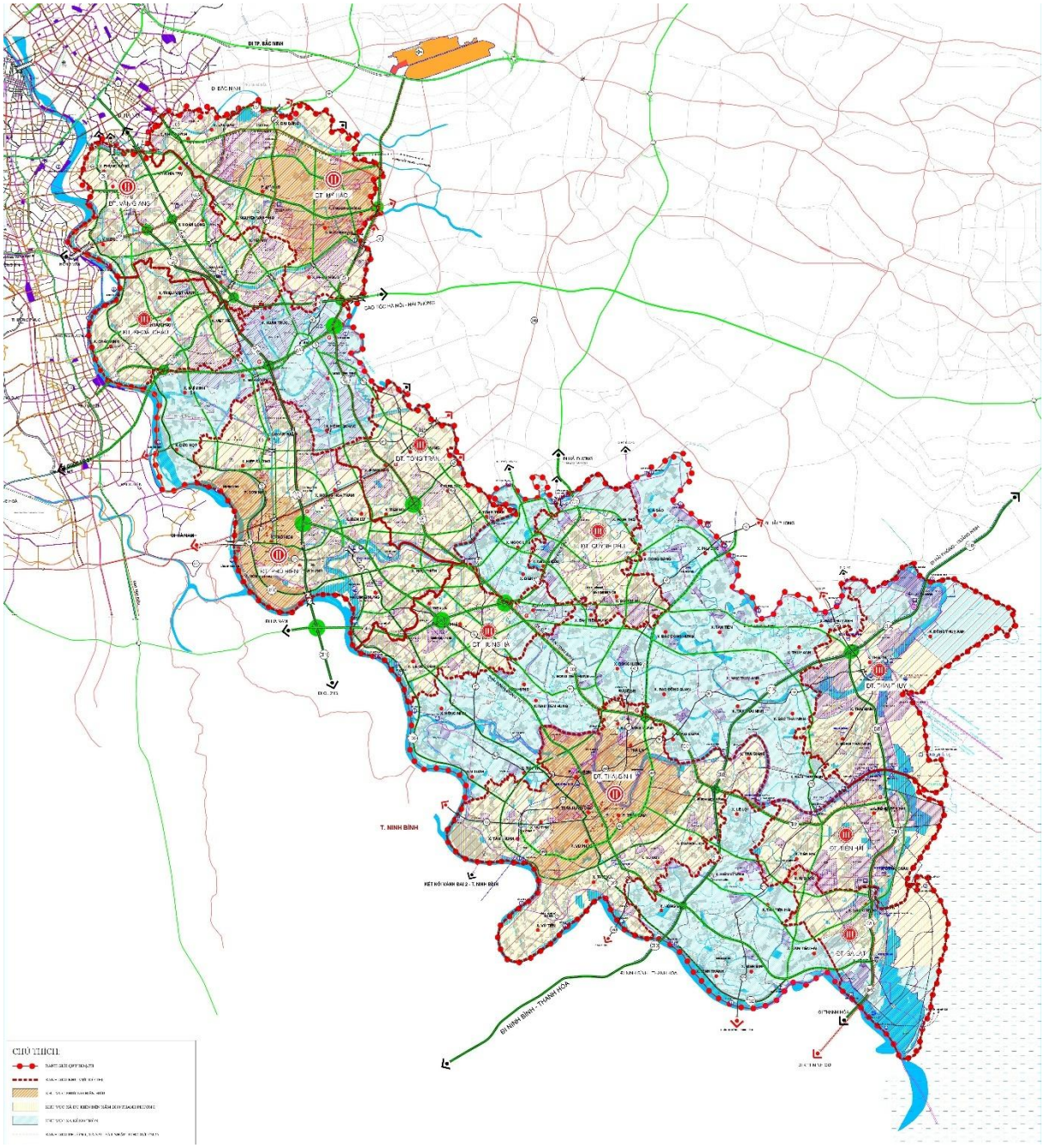
+ Là vùng đô thị liên kết vùng Tỉnh theo hướng Bắc Nam kết nối với các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình dựa trên tuyến cao tốc ven biển (Ninh Bình - Hải Phòng) và tuyến đường bộ ven biển, là khu vực trọng tâm là phát triển kinh tế biển, logistics, cảng biển và xuất nhập khẩu hàng hóa; ưu tiên đón đầu làn sóng lan tỏa công nghiệp từ Hải Phòng, hình thành các khu công nghiệp – dịch vụ – đô thị hiện đại gắn với năng lượng tái tạo, thủy sản, du lịch sinh thái biển.

+ Tầm nhìn đến năm 2050, phát triển đô thị lấn biển Ba Lạt là đô thị đảo, là đô thị thương mại dịch vụ, du lịch, trung tâm sự kiện thể thao văn hóa giải trí và nghỉ dưỡng của Tỉnh, phát triển theo định hướng sinh thái, thông minh, bảo vệ hệ sinh thái ven bờ, hệ sinh thái ngập nước, phát huy lợi thế phát triển sinh thái tại không gian sinh thái tại bãi bồi cửa Ba Lạt, hệ sinh thái vườn quốc gia Giao Thủy. Đô thị Ba Lạt được kết nối bởi hai tuyến đường tốc độ nhanh vượt biển kéo dài từ 02 tuyến Thái Bình - Cồn Vành và Thái Bình - Đông Long, tuyến đường di sản ven sông Hồng, tuyến cáp treo vượt biển và hệ thống cảng du lịch.

5.3. Mười một khu vực phát triển đô thị

Định hướng đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên hình thành 10 khu vực phát triển đô thị (FUA), giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn 2050 phát triển gồm 11 khu vực đô

thị, phát triển mới đô thị mới Ba Lạt (bao gồm cả không gian đất liền và không gian lấn biển).



Sơ đồ 11 khu vực phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên

11 khu vực phát triển đô thị đặt trong cấu trúc tổng thể theo mô hình Mạng lưới - Đa cực – Đa trung tâm – Tuyến tính của Tỉnh Hưng Yên theo mô hình đô thị 30 phút (HungYen30). Trong đó, mỗi khu vực đô thị (FUA) được phát triển theo cấu trúc gồm: (1) Các lõi đô thị gồm một hoặc nhiều trung tâm có mức độ tập trung dân cư đô thị (hiện hữu hoặc định hướng mới) là các đơn vị hành chính cấp phường và (2) các vùng giao tiếp có kết nối về lao động và việc làm với vùng lõi là các đơn vị hành chính xã. Khu vực đô thị được đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng

kỹ thuật, đảm bảo kết nối liên kết phi địa giới hành chính giữa các đơn vị hành chính cấp xã trong định hướng phát triển tổng thể của đô thị. Trong đó:

+ Khu vực thuộc các đơn vị hành chính cấp phường là các khu vực khuyến khích phát triển đô thị, phát triển mật độ cao, có hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện đại

+ Khu vực thuộc các đơn vị hành chính cấp xã là các khu vực hạn chế và kiểm soát phát triển đô thị, khuyến khích phát triển mật độ thấp, là các khu vực ưu tiên bố trí phát triển công nghiệp, đầu mối kết cấu hạ tầng giao thông hoặc các khu vực có hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan, khu vực dự trữ cần được bảo vệ.

Theo dự thảo Luật Quy hoạch đô thị nông thôn sửa đổi xác định khái niệm Đô thị là một phạm vi đô thị. Tuy nhiên trên thực tiễn, phạm vi và ranh giới 11 khu vực phát triển đô thị sẽ được gắn với các ranh giới đơn vị hành chính cấp xã để đảm bảo đồng bộ quản lý phát triển đô thị gắn với tô chức bộ máy chinh quyền địa phương. Định hướng phát triển quy hoạch chung đô thị thuộc Tỉnh có ranh giới gồm các phường, hoặc các phường, xã.

*[**Dự thảo Luật QH Đô thị và Nông thôn** ngày 02/12/2025]*

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

*"1. **Đô thị là phạm vi không gian** tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành; có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ.*

*2. **Đô thị mới là đô thị dự kiến hình thành trong tương lai**, theo định hướng **được xác định tại** quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch vùng hoặc **quy hoạch tỉnh** hoặc quy hoạch chung thành phố; đô thị mới được đầu tư xây dựng từng bước đồng bộ theo các tiêu chí phân loại đô thị.";*

Sửa đổi, bổ sung khoản 4, Điều 3 như sau:

*"4. **Quy hoạch chung được lập cho thành phố, đô thị thuộc tỉnh**, đô thị thuộc thành phố; đô thị mới dự kiến thành lập thành phố, đô thị mới thuộc tỉnh, đô thị mới thuộc thành phố; xã; khu kinh tế, khu du lịch quốc gia; đặc khu.*

Đối với đô thị thuộc thành phố, việc lập quy hoạch chung trong trường hợp cần thiết theo quy định của Chính phủ.";

Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Điều 4. Phân loại đô thị và hệ thống đô thị

1. Phân loại đô thị được quy định như sau:

a) Đô thị được phân loại theo vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; mức độ đô thị hóa; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan và các yếu tố đặc trưng;

*b) **Phân loại đô thị là cơ sở tổ chức, sắp xếp hệ thống đô thị; các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị là cơ sở định hướng phát triển hệ thống đô thị, từng đô thị;***

c) Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về phân loại đô thị bảo đảm các xu hướng phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, xanh, thông minh, hiện đại và bền vững.

2. Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị loại đặc biệt.

*3. **Hệ thống đô thị được định hướng tại** quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn**, quy hoạch tỉnh** hoặc quy hoạch chung thành phố; bao gồm đô thị và đô thị mới.".*

Để rút ngắn thời gian lập quy hoạch theo quy định, có thể nghiên cứu triển khai lập song song nội dung quy hoạch chung đô thị thuộc Tỉnh và quy hoạch phân khu đô thị đối với các đơn vị hành chính thuộc 11 khu vực đô thị. Giai đoạn dài hạn cần nghiên cứu lập đồ án quy hoạch chung toàn Tỉnh làm cơ sở trở thành thành phố trực thuộc trung ương

Theo dự thảo Nghị định phân loại đô thị và chủ trương định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam sẽ chỉ xác định hệ thống đô thị từ loại III trở lên, tương đương với quy mô các thành phố.

Định hướng đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030 được điều chỉnh và xác định lại cấu trúc đô thị bao gồm có **10 đô thị**, cụ thể:

+ **04 đô thị loại II**:

Bao gồm các đô thị: đô thị Phố Hiến, đô thị Thái Bình, đô thị Văn Giang, đô thị Mỹ Hào;

+ **06 đô thị loại III**

Bao gồm các đô thị: , đô thị Diêm Điền (Thái Thụy), đô thị Khoái Châu, đô thị Tống Trân, đô thị Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ), đô thị Hưng Hà, đô thị Tiền Hải.

Giai đoạn năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Giai đoạn sau 2030, tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống đô thị tiếp tục được đầu tư đồng bộ phát triển bền vững theo hướng xanh, thông minh, đa cực đa trung tâm và tuyến tính. Hình thành đô thị Ba Lạt là đô thị loại III, phát triển theo hướng sinh thái đạt tiêu chí là đô thị loại III với quy mô diện tích khoảng 80-100km2 bao gồm không gian đất liền và không gian lấn biển.

Giai đoạn đến năm 2045, mở rộng kết nối đô thị Phố Hiến với đô thị Hưng Hà;

Tầm nhìn đến năm 2050, toàn tỉnh Hưng Yên là đô thị loại I, có cấu trúc đa cực, đa trung tâm là hệ thống các đô thị loại II, III, phát triển trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, có cấu trúc đa cực, đa trung tâm, có các đô thị trung tâm là các đô thị loại II, III và có hơn 50% số lượng các đơn vị hành chính phường trên tổng số phường đạt tiêu chí là phường loại II.

Bảng 51: Tổng hợp hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Hệ thống đô thị	Đến năm 2030	Đến năm 2045	Tầm nhìn đến năm 2050
1	Phố Hiến	II	II (mở rộng kết nối đô thị Hưng Hà)	II (mở rộng kết nối đô thị Tống Trân)
2	Thái Bình	II	II	II
3	Văn Giang	II	II	II
4	Mỹ Hào	II	II	II
5	Diêm Điền (Thái Thụy)	III	III	III
6	Tiền Hải	III	III	III
7	Khoái Châu	III	III	III
8	Tống Trân	III	III	-
9	Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ)	III	III	III
10	Hưng Hà	III	-	-

STT	Hệ thống đô thị	Đến năm 2030	Đến năm 2045	Tầm nhìn đến năm 2050
11	Ba Lạt	-	-	III

Nguồn: Đơn vị tư vấn nghiên cứu và tổng hợp

Tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 ước đạt 34,4%, trong đó tỉnh Hưng Yên (cũ) đạt 48,2%, tăng 7% và tỉnh Thái Bình đạt 25,1%, tăng 3,65% so với cuối năm 2020. Tốc độ đô thị hóa ở tỉnh Hưng Yên (cũ) nhanh nhờ triển khai nhiều dự án khu đô thị, khu nhà ở quy mô lớn tại khu vực Văn Giang. Báo cáo chính trị đã xác định đô thị hoá cùng với phát triển kinh tế đô thị là một động lực phát triển của tỉnh. Tập trung ưu tiên đầu tư, xây dựng đáp ứng trực tiếp các tiêu chí đô thị theo quy hoạch và chương trình phát triển đô thị. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa gắn với phát triển kinh tế đô thị; phát triển chuỗi các đô thị và có sự kết nối giữa các đô thị trung tâm, đô thị chức năng; phát triển các khu đô thị lớn, siêu lớn, sinh thái, thông minh, hiện đại, các mô hình đô thị mới theo định hướng giao thông (TOD). Phát triển nhà ở xã hội, nhất là dành cho công nhân, người lao động; cải thiện điều kiện nhà ở khu vực nông thôn. Dự kiến đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Hưng Yên đạt khoảng 50%.

Dự thảo điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, một trong những mục tiêu của Quy hoạch vùng ĐBSH là đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển hệ thống đô thị vùng ĐBSH hiện đại, bền vững, có khả năng cạnh tranh quốc tế, đóng vai trò trung tâm trong mạng lưới đô thị quốc gia; kinh tế đô thị trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng vùng. Hình thành cấu trúc không gian vùng đô thị trung tâm Hà Nội, gắn với vùng động lực phía Bắc của quốc gia, kết nối với các hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế ven biển, hành lang sông Hồng và các đô thị vệ tinh. Phát triển hệ thống đô thị vệ tinh, đô thị công nghiệp - dịch vụ - cảng biển - du lịch - đại học. Phát triển hạ tầng đô thị Hà Nội theo hướng đô thị hiện đại, thông minh, xanh và bền vững như cấp, thoát nước, xử lý rác thải, năng lượng sạch, ngầm hoá hạ tầng viễn thông, giao thông thông minh và hạ tầng chống ngập, ứng phó với biến đổi khí hậu; hạ tầng đô thị được quy hoạch, kết nối và vận hành theo mô hình vùng đô thị đa cực, đa trung tâm, dẫn dắt quá trình chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức. Đẩy mạnh đầu tư đồng bộ đường sắt đô thị, từng bước xóa bỏ ùn tắc giao thông; đầu tư theo mô hình TOD (Transit Oriented Development) tại các cực đô thị - ga đường sắt - tuyến metro…, khai thác hiệu quả không gian ngầm khu vực đô thị. Đồng thời, phát triển nhà ở xã hội gắn với các khu công nghiệp, đô thị, đầu tư các trung tâm giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao vùng, bảo đảm khả năng tiếp cận bình đẳng cho người dân đô thị và vùng ven. Dự báo đến năm 2030, dân số toàn tỉnh Hưng Yên đạt khoảng 3,4 triệu người, tốc độ tăng dân số trung bình khoảng 0,77%, tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Hưng Yên đạt từ 65-70% (toàn vùng đạt khoảng 55-65%).

Do vậy, có 03 kịch bản về tỷ lệ đô thị hóa như sau:

+ Kịch bản 1: tỷ lệ đô thị hóa thấp từ 50-51% tương ứng với Nghị quyết đảng bộ tỉnh Hưng Yên;

+ Kịch bản 2: tỷ lệ đô thị hóa trung bình từ 55-65%;

+ Kịch bản tỷ lệ đô thị hóa cao từ 65-70% tương ứng với dự thảo điều chỉnh quy hoạch vùng ĐBSH.

Đề xuất lựa chọn kịch bản 2 – tỷ lệ đô thị hóa trung bình từ 55-65%, dân số toàn tỉnh là khoảng 3,5 triệu người, dân số đô thị khoảng 2,1 triệu người là phù hợp với nhu cầu và thực tiễn phát triển đô thị của tỉnh Hưng Yên

Trong đó, tỷ lệ đô thị hóa của Tỉnh sẽ có đột biến về số liệu chủ yếu do việc điều chỉnh, nâng loại các đơn vị hành chính từ xã lên phường.

Theo dự thảo Nghị quyết 1211 về phân loại đơn vị hành chính kiến nghị các đơn vị hành chính xã có thể được thực hiện nâng loại từ xã lên phường song song với quá trình lập quy hoạch đô thị.

Do vậy dự kiến trước 01/7/2026 các xã đủ điều kiện nâng loại lên phường nằm trong cấu trúc của 11 khu vực phát triển đô thị sẽ góp phần đáng kể trong nâng chỉ tiêu đô thị hóa của tỉnh Hưng Yên so với tỷ lệ đô thị hóa hiện đang thống kê chỉ đạt 15,81%.

Bảng 52: Hệ thống đô thị và tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

STT	Hệ thống đô thị - nông thôn	Dự báo phân loại đô thị	Diện tích (km2)	Dân số đô thị dự báo đến ngày 1/7/2026	Dự báo dân số đến 2030	Ghi chú
	DÂN SỐ TỈNH				**3.500.000**	
	Tổng dân số đô thị			**2.068.964**	**2.100.000**	
	Tỷ lệ đô thị hóa			**63,95%**	**60,00%**	
I	**Đô thị Phố Hiến**	**II**	**244,34**	**340.451**	**345.000**	
1	Phường Phố Hiến		21,47	63.520		
2	Phường Sơn Nam		23,25	29.379		
3	Phường Hồng Châu		15,63	18.775		
4	Xã Tân Hưng		19,30	23.815		Dự kiến lên phường đến ngày 1/7/2026
5	Xã Tiên Lữ		19,56	23.399		
6	Xã Hoàng Hoa Thám		31,87	42.159		
7	Xã Lương Bằng		29,09	36.581		
8	Xã Hiệp Cường		28,37	28.254		
9	Xã Long Hưng		33,42	45.657		
10	Xã Ngự Thiên		22,38	28.912		
II	**Đô thị Thái Bình**	**II**	**310,54**	**506.833**	**510.000**	
1	Phường Thái Bình		28,03	63.961		
2	Phường Trần Lãm		34,63	84.769		
3	Phường Trần Hưng Đạo		9,32	46.255		
4	Phường Trà Lý		20,94	40.297		
5	Phường Vũ Phúc		23,98	39.417		
6	Xã Nam Đông Hưng		16,26	22.378		Dự kiến lên phường đến ngày 1/7/2026
8	Xã Tân Thuận		22,11	26.030		
9	Xã Vũ Thư		29,07	39.040		
10	Xã Vũ Tiến		32,68	33.576		
11	Xã Thư Vũ		24,99	32.109		
12	Xã Vũ Quý		15,1	24.627		

STT	Hệ thống đô thị - nông thôn	Dự báo phân loại đô thị	Diện tích (km2)	Dân số đô thị dự báo đến ngày 1/7/2026	Dự báo dân số đến 2030	Ghi chú
13	Xã Quang Lịch		14,91	17.400		
14	Xã Bình Nguyên		17,21	18.303		
15	Xã Trà Giang		21,31	18.671		
III	**Đô thị Văn Giang**	**II**	**154,57**	**278.470**	**288.000**	
1	Xã Văn Giang		22,96	39.634		Dự kiến lên phường đến ngày 1/7/2026
2	Xã Mễ Sở		17,52	27.422		
3	Xã Phụng Công		14,61	33.493		
4	Xã Việt Yên		24,00	40.921		
5	Xã Hoàn Long		19,58	30.806		
6	Xã Nghĩa Trụ		22,79	41.192		
7	Xã Yên Mỹ		33,11	65.002		
IV	**Đô thị Mỹ Hào**	**II**	**204,81**	**342.616**	**345.000**	
1	Phường Mỹ Hào		28,37	50.902		
2	Phường Đường Hào		25,61	36.816		
3	Phường Thượng Hồng		25,40	37.375		
4	Xã Lạc Đạo		22,10	39.846		Dự kiến lên phường đến ngày 1/7/2026
5	Xã Đại Đồng		25,80	30.947		
6	Xã Như Quỳnh		27,30	74.240		
7	Xã Nguyễn Văn Linh		20,89	39.951		
8	Xã Phạm Ngũ Lão		29,34	32.539		
V	**Đô thị Diêm Điền (Thái Thụy)**	**III**	**197,63**	**99.343**	**102.000**	
1	Xã Đông Thụy Anh		66,24			
2	Xã Thái Thụy		47,45	47.588		Dự kiến lên phường đến ngày 1/7/2026
3	Xã Thái Ninh		35,40	27.841		
4	Xã Đông Thái Ninh		48,54	23.914		
VI	**Đô thị Khoái Châu**	**III**	**98,97**	**145.281**	**148.000**	
1	Xã Khoái Châu		29,33	42.906		Dự kiến lên phường đến ngày 1/7/2026
2	Xã Triệu Việt Vương		27,18	38.125		
3	Xã Việt Tiến		20,20	31.514		
4	Xã Châu Ninh		22,26	32.736		
VII	**Đô thị Tống Trân**	**III**	**116,03**	**80.696**	**82.000**	
1	Xã Quang Hưng		25,71	24.820		Dự kiến lên phường đến ngày 1/7/2026
2	Xã Tiên Tiến		25,79	23.858		
3	Xã Tống Trân		20,49	16.361		
4	Xã Tiên Hoa		21,67	22.282		
5	Xã Đoàn Đào		22,37	18.195		
VIII	**Đô thị Hưng Hà**	**III**	**103,59**	**99.594**	**101.000**	
1	Xã Hưng Hà		38,94	47.439		Dự kiến lên phường đến ngày 1/7/2026
2	Xã Thần Khê		20,39			
3	Xã Tiên La		22,54	29.856		
4	Xã Lê Quý Đôn		21,72	22.299		
IX	**Đô thị Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ)**	**III**	**96,81**	**76.052**	**78.000**	
1	Xã Quỳnh Phụ		31,98	44.269		Dự kiến lên phường đến
2	Xã Quỳnh An		26,00	31.783		

STT	Hệ thống đô thị - nông thôn	Dự báo phân loại đô thị	Diện tích (km2)	Dân số đô thị dự báo đến ngày 1/7/2026	Dự báo dân số đến 2030	Ghi chú
						ngày 1/7/2026
3	Xã Minh Thọ		22,10			
4	Xã Nguyễn Du		16,73			
X	**Đô thị Tiền Hải**	**III**	**121,08**	**99.628**	**101.000**	
1	Xã Tiền Hải		32,98	38.248		Dự kiến lên phường đến ngày 1/7/2026
2	Xã Đông Tiền Hải		48,39	34.081		
3	Xã Đồng Châu		39,71	27.299		

(nguồn: IPURD nghiên cứu và đề xuất)

5.4. Định hướng phát triển các đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

5.4.1. Đô thị Phố Hiến

a. Quy mô

Đô thị Phố Hiến gồm các phường Phố Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu và các xã Tân Hưng, Tiên Lữ, Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hiệp Cường, Long Hưng, Ngự Thiên. Quy mô diện tích khoảng 244,34 km2.

Dự báo đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 345.000 người.

b. Tính chất

- Là đô thị loại II, là đô thị trung tâm của tỉnh Hưng Yên, là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, văn hóa, du lịch, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ... của Tỉnh;

- Là đô thị khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đô thị dịch vụ du lịch quan trọng tầm cỡ quốc gia, quốc tế;

- Là đô thị du lịch, văn hóa lịch sử thuộc hành lang sinh thái sông Hồng - hành lang phát triển đô thị du lịch, văn hóa, sinh thái và di sản có vị trí trung tâm trong tuyến đường di sản dọc sông Hồng kết nối Hà Nội – Phố Hiến – Ba Lạt

- Là đô thị di sản, hướng đến có di sản đô thị được quốc tế công nhận, bảo tồn, phục dựng, tái hiện các giá trị cốt lõi của Phố Hiến xưa và nền văn minh sông Hồng.

- Là đô thị có vị trí trung tâm trong cấu trúc đô thị 30 phút – HungYen30

c. Động lực phát triển

Phát huy vai trò động lực quan trọng là trung tâm chính trị kinh tế xã hội văn hóa của Tỉnh, trung tâm dịch vụ, thương mại, tài chính ngân hàng, giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ, đặc biệt là phát triển về du lịch di sản và văn hóa, phát triển theo mô hình TOD, khai thác hiệu quả hệ thống giao thông công cộng đồng bộ, hiện đại.

Nghiên cứu phát triển trung tâm tài chính, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của tỉnh Hưng Yên gắn với Đại học phố Hiến tại khu vực xã Tiên Lữ - Hoàng Hoa Thám, được đầu tư phát triển hiện đại, đồng bộ, có vị trí nằm trong hành lang kết nối của tuyến giao thông tốc độ cao và đường sắt đô thị, kết nối không gian phía Bắc và phía Nam của Tỉnh.

Thực hiện các dự án phát triển du lịch, văn hóa lớn của Tỉnh, đặc biệt là Dự án tái hiện phố Hiến xưa. Kết nối các không gian văn hóa, lịch sử thúc đẩy du lịch sông Hồng như dự án Bảo tồn phố Hiến cổ; Tái hiện phố Hiến xưa; Phát huy giá trị đền Trần… Phát triển Hưng Yên trở thành một đô thị di sản mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế.

5.3.2. Đô thị Thái Bình

a. Quy mô

Đô thị Thái Bình gồm các phường Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc và các xã Nam Đông Hưng, Tân Thuận, Vũ Thư, Vũ Tiến, Thư Vũ, Vũ Quý, Quang Lịch, Bình Nguyên, Trà Giang. Quy mô diện tích khoảng 310 km2.

Dự báo đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 510.000 người.

b. Tính chất

- Là đô thị loại II với vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, chăm sóc y tế, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật của tỉnh, thuộc hành lang sinh thái sông Hồng;

- Là đô thị trung tâm của vùng ven biển với các mũi nhọn về công nghiệp và logistic, dịch vụ, y dược và chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo; là đầu mối kết nối của tỉnh Hưng Yên với các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng; có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

- Là đô thị phát triển xanh, thông minh, hiện đại với trọng tâm là dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng các ngành dịch vụ kỹ thuật cao; phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao, chế tạo các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn; phát triển nông nghiệp đô thị với các sản phẩm có giá trị kinh tế cao; phát triển du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy bản sắc văn hóa.

- Là đô thị có vị trí trung tâm vùng ven biển trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút – HungYen30.

c. Động lực phát triển

- Phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực; trọng tâm là các ngành dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe;

- Phát triển đô thị hiện đại, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, là trung tâm đầu mối giao thông vùng và giao thông công cộng của Tỉnh. huy bản sắc văn hóa và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng lớn.

- Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng bền vững, ứng dụng khoa học công nghệ, tạo nền tảng cho phát triển bền vững và xây dựng đô thị thông minh.

5.3.3. Đô thị Văn Giang

a. Quy mô

Đô thị Văn Giang gồm các xã Văn Giang, Mễ Sở, Phụng Công, Việt Yên, Hoàn Long, Nghĩa Trụ và Yên Mỹ. Quy mô diện tích khoảng 154,57 km2.

Dự báo đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 288.000 người.

b. Tính chất

- Là đô thị loại II, đô thị trung tâm vùng phía Bắc, thuộc hành lang sinh thái sông Hồng, là đô thị sinh thái, thông minh có dịch vụ và nhà ở, giáo dục đào tạo, y tế.

- Là khu vực đô thị có chất lượng đô thị hóa tốt, thúc đẩy quá trình đô thị hóa vùng phía Bắc của Tỉnh,

- Là khu vực đô thị hóa cao, có thị trường nhà ở hiện đại, cao cấp, hấp dẫn, thu hút nguồn lực thị trường bất động sản thành phố Hà Nội và vùng Thủ đô Hà Nội.

- Là đô thị có vị trí trung tâm vùng phía Bắc trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút – HungYen30, là đầu mối kết nối với hệ thống giao thông công cộng đô thị (MRT) của thủ đô Hà Nội.

c. Động lực phát triển

- Phát triển các hạt nhân đô thị là các khu đô thị mới đồng bộ hoàn chỉnh theo hướng đô thị xanh, đô thị sinh thái.

- Có các khu đô thị thông minh, hình thành các mô hình đô thị kiểu mẫu, có hệ thống hạ tầng hiện đại, hiệu quả, kết nối khu vực, vùng và liên vùng.

- Khai thác hiệu quả đầu mối giao thông kết nối trực tiếp với khu vực trung tâm phía Nam và phía Đông Bắc thành phố Hà Nội, khai thác hiệu quả các đường vành đai 3,5 vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội.

- Phát triển thương mại - dịch vụ và công nghiệp, cụm công nghiệp không ô nhiễm.

5.3.4. Đô thị Mỹ Hào

a. Quy mô

Đô thị Mỹ Hào gồm các phường Mỹ Hào, Đường Hào, Thượng Hồng và các xã Lạc Đạo, Đại Đồng, Như Quỳnh, Nguyễn Văn Linh, Phạm Ngũ Lão. Quy mô diện tích khoảng 204,81 km2.

Dự báo đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 345.000 người.

b. Tính chất

- Là đô thị loại II, đô thị thuộc vùng phía Bắc, thuộc hành lang đô thị công nghiệp của Tỉnh.

- Là đô thị công nghiệp, dịch vụ thương mại và nhà ở, là đô thị trung tâm vùng đô thị hóa - công nghiệp hóa phía Bắc của tỉnh Hưng Yên,

- Là khu vực đầu mối giao thông quan trọng phía Đông Bắc của Tỉnh

- Là đô thị vùng phía Bắc trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút – HungYen30, kết nối với sân bay Gia Bình

c. Động lực phát triển

- Phát triển gắn với hệ thống hạ tầng khung quốc gia trong hành lang công nghiệp - đô thị của Tỉnh và trục phát triển Bắc - Nam phía Đông, kết nối Mỹ Hào - Ân Thi - Phù Cừ gắn với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại nút giao Tân Phúc, là trục liên kết mới phía Đông thúc đẩy phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, đầu mối logistics.

- Đô thị Mỹ Hào, phát triển đô thị Mỹ Hào nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp dịch vụ, kết nối với các hệ thống hạ tầng liên vùng về phía Bắc với cảng cạn ICD tại Văn Lâm, tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng và với tuyến đường vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội.

- Đô thị Mỹ Hào là vùng đô thị, công nghiệp, dịch vụ gắn với hành lang công nghiệp - đô thị cấp vùng/hành lang QL.5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai, cảng cạn ICD và trung tâm logistics tại Văn Lâm (ga Lạc Đạo); tuyến đường vành đai 4 và tuyến đường sắt đô thị vành đai phía Đông kết hợp với tuyến đường sắt đô thị mới của Tỉnh kết nối từ Văn Lâm đến thành phố Hưng Yên; tuyến QL.39A nối cao tốc tại khu vực nút Lý Thường Kiệt và gắn với trục kết nối 02 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình kéo dài theo hướng QL.21, kết nối đô thị Mỹ Hào - Khoái Châu của Hưng Yên với đô thị vệ tinh Phú Xuyên và khu vực phía Nam của thành phố Hà Nội.

5.3.5. Đô thị Khoái Châu

a. Quy mô

Đô thị Khoái Châu gồm các xã Khoái Châu, Triệu Việt Vương, Việt Tiến và xã Châu Ninh. Quy mô diện tích khoảng 98,97km2.

Dự báo đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 148.000 người.

b. Tính chất

- Là đô thị loại III, đô thị dịch vụ, thương mại, du lịch, sân golf, công nông nghiệp chất lượng cao, thuộc vùng phía Bắc và hành lang sinh thái sông Hồng.

- Là khu vực, kết nối đầu mối giao thông tỉnh và vùng phía Nam thủ đô Hà Nội (khu đô thị Olympic), khu vực giao thoa của hành lang sinh thái sông Hồng và hành lang công nghiệp đô thị của Tỉnh;

- Là khu vực tiềm năng hấp dẫn về phát triển dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng giải trí chất lượng cao và có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh.

- Là đô thị kết nối trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút – HungYen30

c. Động lực phát triển

- Phát triển khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Khoái Châu, tạo động lực lan tỏa khu vực.

- Khai thác hiệu quả các trục phát triển kết nối Tỉnh Hưng Yên và khu vực phía Nam thủ đô Hà Nội (đô thị Olympic, đô thị công nghiệp Phú Xuyên)

- Phát triển công nghiệp - thương mại - dịch vụ, giáo dục - đào tạo, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao.

5.3.6. Đô thị Tống Trân

a. Quy mô

Đô thị Tống Trân gồm các xã Tống Trân, Quang Hưng, Tiên Hoa, Đoàn Đào và Tiên Tiến. Quy mô diện tích khoảng 116,03 km2.

Dự báo đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 82.000 người.

b. Tính chất

- Là đô thị loại III, đô thị công nghiệp nằm trong hành lang đô thị công nghiệp và vùng trung tâm Tỉnh.

- Là đô thị trung tâm dịch vụ thương mại và nhà ở, đô thị du lịch sinh thái

- Là đô thị trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút – HungYen30

c. Động lực phát triển

- Phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và nhà ở, ưu tiên phát triển nhà ở công nhân, nhà ở xã hội.

- Phát triển khu đô thị sinh thái gắn với khu du lịch nước khoáng nóng và di tích lịch sử đền Tống Trân.

5.3.7. Đô thị Hưng Hà

a. Quy mô

Đô thị Hưng Hà gồm các xã Hưng Hà, Thần Khê, Tiên La và Lê Quý Đôn. Quy mô diện tích khoảng 103,59 km2.

Dự báo đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 101.000 người

b. Tính chất

- Là đô thị loại III, là trung tâm kinh tế, văn hóa, đầu mối giao thông của Tỉnh gắn với trục vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội

- Là đô thị nằm trong trục phát triển kinh tế vành đai 5 của tỉnh gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Là đô thị phía Nam, trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút – HungYen30, kết nối với khu kinh tế tự do Hưng Yên.

c. Động lực phát triển

- Phát triển dịch vụ thương mại, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng gắn với vị trí đầu mối kết nối giao thông tỉnh Hưng Yên và vùng thủ đô Hà Nội;

- Phát triển công nghiệp với trọng tâm là công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo, chế biến nông sản và dệt may;

5.3.8. Đô thị Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ)

a. Quy mô

Đô thị Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ) gồm các xã Quỳnh Phụ, Quỳnh An, Minh Thọ và Nguyễn Du. Quy mô diện tích khoảng 96,81 km2.

Dự báo đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 78.000 người.

b. Tính chất

- Là đô thị loại III, trung tâm kinh tế, công nghiệp dịch vụ, đầu mối giao thông của Tỉnh, thuộc hành lang đô thị công nghiệp.

- Là đô thị nằm trong trục phát triển kinh tế vành đai 5 của tỉnh gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại

- Là đô thị phía Đông Nam, trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút – HungYen30, kết nối với khu kinh tế tự do Hưng Yên.

c. Động lực phát triển

Phát triển công nghiệp với trọng tâm là công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo, chế biến nông sản và dệt may; phát triển dịch vụ thương mại, du lịch gắn với vị trí là cửa ngõ kết nối với thành phố Hải Phòng;

5.3.9. Đô thị Diêm Điền (Thái Thụy)

a. Quy mô

Đô thị Diêm Điền (Thái Thụy) gồm các xã Đông Thụy Anh, Thái Thụy, Thái Ninh, Đông Thái Ninh. Quy mô diện tích khoảng 197,63 km2.

Dự báo đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 102.000 người.

b. Tính chất

- Là đô thị loại III đến 2030, là cửa ngõ phía Đông Nam của tỉnh, trung tâm vùng ven biển, nằm trong hành lang đô thị công nghiệp của Tỉnh;

- Là đô thị công nghiệp, dịch vụ, cảng biển, có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh

- Là đầu mối giao thông, trung tâm của vùng ven biển kết nối khu vực ven biển Ninh Bình – Hưng Yên – Hải Phòng.

- Là đô thị sinh thái ven biển gắn với cấu trúc khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy.

- Là đô thị phía Đông Nam trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút – HungYen30, kết nối với khu kinh tế tự do Hưng Yên.

c. Động lực phát triển

Phát triển công nghiệp với trọng tâm là công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo, chế biến nông sản và dệt may; phát triển dịch vụ thương mại, du lịch; cảng biển gắn với vị trí là cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Thái Bình, kết nối với thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh;- Phát triển thương mại - dịch vụ và công nghiệp không ô nhiễm.

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội cải tạo nâng cấp các công trình cơ quan trụ sở, bố trí các quỹ đất lớn cho hạ tầng giáo dục đô thị. Nâng cấp hệ thống y tế quy hoạch cơ sở chăm sóc sức khỏe, khu nghỉ dưỡng phục hồi chức năng, viện dưỡng lão khu nghiên cứu, tập luyện và chữa bệnh gắn kết với du lịch sinh thái. - Định hướng phát triển phát triển đô thị thành điểm đến du lịch với du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch vui chơi giải trí, du lịch công vụ (MICE); gắn với khu bảo tồn thiên nhiên rừng ngập mặn. Khoanh vùng bảo vệ và phát huy giá trị của hệ thống di tích lịch sử, văn hóa – danh thắng được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại dịch vụ gắn với du lịch - Xây dựng các cụm thiết chế văn hóa thể thao cấp đô thị trung tâm văn hóa thể thao đô thị, thiết chế văn hóa thể thao cho công nhân tại khu vực các khu công nghiệp.

5.3.10. Đô thị Tiền Hải

a. Quy mô

Đô thị Tiền Hải gồm các xã Tiền Hải, Đông Tiền Hải, Đồng Châu. Quy mô diện tích khoảng 121,08 km2.

Dự báo đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 101.000 người.

b. Tính chất

- Là đô thị loại III, là trung tâm kinh tế, công nghiệp, logistic, cảng biển và dịch vụ thương mại, thuộc hành lang sinh thái sông Hồng.

- Là đô thị quan trọng thuộc vùng ven biển, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và hậu cần cảng.

- Là đô thị phía Nam trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút – HungYen30, kết nối với khu kinh tế tự do Hưng Yên.

c. Động lực phát triển

- Phát triển công nghiệp với trọng tâm là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo, chế biến nông sản và dệt may;

- Phát triển dịch vụ thương mại, du lịch gắn với vị trí là cửa ngõ phía Đông Nam tỉnh Thái Bình, kết nối với thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh;

5.5. Đánh giá tiêu chí tiêu chuẩn thành phố trực thuộc Trung ương

* Theo dự thảo Nghị quyết 1210 sẽ đổi mới cách thức đánh giá, phân định rõ tiêu chuẩn ở cấp tỉnh gắn với vai trò đô thị trong phạm vi tỉnh, vùng, quốc gia và tiêu chuẩn ở cấp cơ sở gắn với phục vụ dân sinh, quản trị cơ sở.

Dự thảo chỉ quy định tiêu chuẩn cho loại I,II, III, không quy định tiêu chí, tiêu chuẩn cho đô thị đặc biệt, đô thị loại IV và V.

Việc thực hiện rà soát 02 tiêu chuẩn Quy mô dân số và Mật độ dân số bình quân của khu vực trên diện tích tự nhiên thuộc nhóm tiêu chí Mức độ đô thị hóa theo Bảng dưới đây là cơ sở quan trọng để đánh giá đối với phân loại hệ thống đô thị dự kiến của Tỉnh. Ngoài ra các nhóm tiêu chí còn lại là (1) Vị trí, vai trò và điều kiện kinh tế - xã hội và (2) Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị sẽ đc cụ thể hóa trong Đề án phân loại đô thị.

Bảng 53: Đánh giá sơ bộ các tiêu chí để toàn tỉnh Hưng Yên là đô thị loại 1, Thành phố trực thuộc trung ương

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị Hưng Yên
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI**	
1	Đã triển khai đầu tư, xây dựng một trong các khu chức năng hoặc thuộc khu chức năng vai trò cấp quốc gia, quốc tế	Các tiêu chí sẽ được đánh giá cụ thể tại Đề án xây dựng tỉnh Hưng Yên là Đô thị loại 1, Thành phố trực thuộc Trung ương.
2	Là trung tâm tổ chức ≥ 3 sự kiện quốc tế cấp khu vực trở lên bình quân 3 năm gần nhất	
3	Thu nhập bình quân đầu người thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu trong cả nước	
4	Tốc độ tăng trưởng GRDP thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất hàng năm trong 3 năm gần nhất trong cả nước	
5	Thu hút đầu tư trong nước hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu trong cả nước	
6	Cân đối ngân sách thuộc nhóm cân đối ngân sách về Trung ương	
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	
1	Quy mô dân số ≥ 2.500 nghìn người	Dự báo đến năm 2030, dân số toàn tỉnh Hưng Yên là khoảng 3.500 nghìn người.

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị Hưng Yên
2	Tỷ lệ đô thị hoá đạt từ 45%	Sau khi hình thành hệ thống đô thị mới gồm 10 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Hưng Yên dự kiến đạt 60%.
3	Tổng dân số đô thị loại II ≥ 600 nghìn người	Dự báo đến năm 2030, tổng dân số đô thị loại II đạt khoảng 1.400 nghìn người.
4	Tỷ lệ số phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II trên tổng số phường đạt 50%	Theo dự thảo điều chỉnh NQ 1211 về đơn vị hành chính, Phường thuộc khu vực đô thị loại loại II sau chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết này thì được công nhận tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị loại II, do vậy phường và các xã dự kiến lên phường thuộc các đô thị loại II như Hưng Yên, Thái Bình, Văn Giang, Mỹ Hào và Hưng Hà sẽ đạt trình độ phát triển đô thị loại II, dự kiến đạt trên 50%.
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	
1	Có ≥ 2 công trình đầu mối hạ tầng giao thông cấp khu vực và quốc tế, cửa ngõ chính, trung tâm kết nối vùng	Các tiêu chí sẽ được đánh giá cụ thể tại Đề án xây dựng tỉnh Hưng Yên là Đô thị loại 1, Thành phố trực thuộc Trung ương.
2	Có giao thông vận tải hành khách công cộng bao phủ 100% đô thị loại II, loại III	
3	Có ≥ 05 công trình kiến trúc, khu nhà ở, khu đô thị đã được đầu tư xây dựng đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	
4	Phát triển đô thị bền vững đạt một trong các tiêu chuẩn sau: Đô thị thông minh mức độ 1 hoặc 50% số lượng đô thị loại II, loại III có năng lực chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu đạt mức khá trở lên	
5	Tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo giai đoạn	

6. Phương hướng quy hoạch phát triển khu dân cư nô**ng thôn**

6.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển nông thôn

a) Quan điểm phát triển

Định hướng phát triển nông thôn tập trung xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại, bền vững và gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa. Mục tiêu là hình thành nông thôn có hạ tầng đồng bộ, dịch vụ hiện đại, môi trường xanh sạch đẹp, đời sống người dân tiến gần mức đô thị, đồng thời bảo tồn giá trị văn hóa, đảm bảo an ninh trật tự.

Phát triển kinh tế nông thôn đa dạng, thúc đẩy ngành nghề phi nông nghiệp, tạo việc làm ổn định, thu hẹp khoảng cách thu nhập và hạn chế di cư lao động. Xây

dựng nông thôn mới nâng cao phù hợp với đặc thù từng địa phương, trên cơ sở tăng trưởng xanh, bảo vệ hệ sinh thái và gìn giữ bản sắc cộng đồng.

Không gian nông thôn được quy hoạch ổn định, hài hòa với khu dân cư hiện hữu, mở rộng có kiểm soát; bố trí khu sản xuất, làng nghề tập trung gắn với ứng dụng công nghệ sạch. Phát triển thương mại – dịch vụ nông thôn tại các trung tâm xã, cụm xã để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm.

Đặc biệt, quá trình xây dựng nông thôn mới gắn liền với đô thị hóa nhằm:

- Hình thành cơ sở hạ tầng và dân cư nông thôn phù hợp với công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Thúc đẩy sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chuyển dịch lao động sang phi nông nghiệp.

- Định hướng quy hoạch và đầu tư hạ tầng, dịch vụ xã hội phù hợp tiến trình đô thị hóa, tránh lãng phí nguồn lực, chuẩn bị tiền đề cho hình thành đô thị mới trong tương lai.

b) Mục tiêu phát triển

Phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng hiện đại, toàn diện, bền vững và gắn với quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, dịch vụ xã hội phát triển, môi trường xanh – sạch – đẹp, an ninh trật tự được đảm bảo, và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai, phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, hình thành vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, đạt chuẩn an toàn sản phẩm, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Tăng cường năng lực cạnh tranh, thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có tiềm năng và lợi thế.

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, nông dân văn minh, xã hội nông thôn ổn định, dân trí cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, quan hệ cộng đồng phát triển.

6.2. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

- Quy hoạch sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn để không ngừng nâng cao đời sống và các điều kiện sinh hoạt của nhân dân. Nghiên cứu xây dựng các điểm định cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dời các khu dân cư ở vùng thiên tai, vùng khó khăn về khu quy hoạch mới. Huy động mọi nguồn lực của xã hội để thực hiện xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt. Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng vùng.

- Phát triển các trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ, gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp vừa và nhỏ, tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông thôn, phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Kết hợp không gian văn hóa truyền thống của địa phương với thiết chế văn hóa làng xã, xây dựng đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

- Cải tạo, xây dựng kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh

thái nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

6.3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

a. Về mô hình phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên phù hợp với các chính sách, mục tiêu nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu gắn với đặc trưng của tỉnh. Hệ thống điểm dân cư nông thôn tỉnh Hưng Yên phát triển gắn với các trung tâm xã, cụm xã, được phân bố gắn với hệ thống các đô thị, các khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại, logistics, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ hệ sinh thái công nghiệp, làng nghề.

Các trung tâm cụm xã khu vực nông thôn tỉnh có tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, mật độ dân số cao, có cấu trúc hướng đến hình thành các khu vực "đô thị hóa", là tiền đề phát triển đô thị, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển đổi số khu vực nông thôn.

Phát triển 02 mô hình hỗ trợ sản xuất về dịch vụ thương mại và du lịch cộng đồng gồm Mô hình trung tâm hỗ trợ sản xuất và Mô hình làng sinh thái toàn cầu:

+ Mô hình trung tâm hỗ trợ sản xuất: là các trung tâm dịch vụ, thương mại, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, nghề truyền thống ứng dụng công nghệ mới. Các trung tâm được gắn với các đầu mối giao thông, phát triển của cụm xã

+ Mô hình làng sinh thái toàn cầu: là các khu vực nông thôn phát triển theo hướng sinh thái, ứng dụng công nghệ, tạo kết nối mở rộng kết nối sản xuất nông nghiệp, hàng hóa với thế giới. Thúc đẩy mô hình du lịch kết hợp sản xuất, trải nghiệm, trang trại nông nghiệp gắn với đô thị. Mô hình làng sinh thái toàn cầu khuyến khích phát triển dọc hành lang sinh thái sông Hồng.

Trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn là định hướng phát triển các trung tâm nông thôn gắn với đặc thù riêng biệt của khu vực nông thôn Tỉnh với tỷ lệ lao động phi nông nghiệp cao, cấu trúc hệ thống nông thôn mật độ cao theo xu thế hình thành các khu vực có mức độ "đô thị hóa cao". Việc hình thành mô hình trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn được coi là mô hình trung tâm đổi mới khu vực nông thôn đã được xác lập khái niệm, trong đó bổ sung thêm yếu tố đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển đổi số khu vực nông thôn. Đây là những tinh thần mới trong các định hướng, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn và nhất thể hóa đô thị nông thôn của tỉnh Hưng Yên.

Xây dựng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn xã, phường: Hình thành các khu chức năng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ logistic đáp ứng nhu cầu sản xuất hàng hoá nông sản khối lượng lớn và tham gia hiệu quả trong chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Thiết lập các khu cụm, khu sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, theo mô hình sản xuất tuần hoàn sinh thái, đổi mới, sáng tạo, mô hình khu công - nông nghiệp nâng cao giá trị hàng nông sản; hỗ trợ chuyển đổi từ sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản truyền thống sang ứng dụng công nghệ cao. Hình thành các điểm dân cư tập trung và trung tâm cụm xã mới.

Đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đạt các tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Về hạ tầng xã hội hoàn thiện với hệ thống công trình công cộng cấp xã theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Về hạ tầng kinh tế thúc đẩy các mô hình mới về sản xuất kinh doanh, phát huy thế mạnh về lao động, nghề truyền thống, phát triển bền vững khu vực nông thôn, đảm bảo các vấn đề về môi trường và hệ sinh thái tự nhiên. Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng đồng bộ, phục vụ sinh hoạt và sản xuất phát triển kinh tế xã hội, nâng cao khả năng kết nối, đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, như cấp nước sạch, thoát nước thải, thu gom rác, nghĩa trang và chống ngập úng.

b. Hệ thống trung tâm cụm xã (trung tâm đổi mới sáng tạo)

Với đặc điểm của vùng phát triển có mức độ hệ thống phân bố dân cư khá dày đặc, trải đều trên địa bàn các xã. Trung tâm đổi mới sáng tạo có khái niệm tương đồng nhưng bao trùm hơn so với khái niệm trung tâm đổi mới đã được xác lập trong quy hoạch định hướng nông thôn tỉnh Hưng Yên tuy nhiên được định hướng bổ sung thêm chức năng thúc đẩy đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ trong sản xuất khu vực nông thôn. Với định hướng nhất thể hóa đô thị nông thôn toàn Tỉnh, các trung tâm đổi mới sáng tạo (trung tâm cụm xã) sẽ đóng vai trò như các điểm trung tâm trong cấu trúc mới về thương mại dịch vụ, hỗ trợ sản xuất, công trình công cộng.

Các trung tâm đổi mới sáng tạo được phát triển theo mô hình dựa trên cấu trúc đơn vị ở theo hướng sinh thái. Trong đó:

Mô hình đơn vị ở sinh thái hỗ trợ phát triển du lịch và nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển mật độ thấp, giữ gìn các cấu trúc tự nhiên, cảnh quan nông nghiệp, hạn chế chia tách thửa nhỏ.

Hệ thống các trung tâm cụm xã thuộc vùng phát triển phía Bắc với mức độ đô thị hóa cao, phát triển công nghiệp, được xác định là các trung tâm đổi mới sáng tạo, thúc đẩy sản xuất, quảng bá sản phẩm, ứng dụng khoa học kỹ thuật, xây dựng hệ sinh thái làng nghề, tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống các trung tâm cụm xã thuộc vùng phía Nam, đặc biệt là khu vực thuộc hành lang sinh thái sông Hồng là các trung tâm dịch vụ thương mại, hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ, phát triển nông nghiệp đô thị, trang trại, homestay. Khuyến khích mô hình ứng dụng công nghệ trong nông thôn, phát triển mô hình làng sinh thái toàn cầu gắn với các trung tâm cụm xã về dịch vụ và thương mại.

6.4. Thực hiện theo Chương trình nông thôn mới Quốc gia

Thực hiện các giải pháp để đạt các tiêu chí nông thôn mới nâng cao

- Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần ở khu vực nông thôn. Đảm bảo hệ thống hạ tầng xã hội theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Đáp ứng đạt các yêu cầu về chỉ tiêu quy mô, bán kính phục vụ.

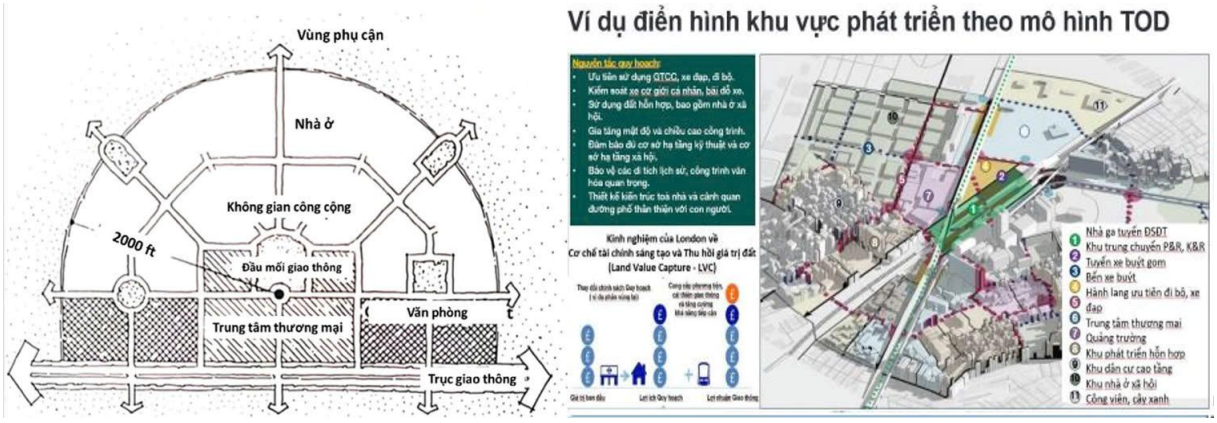
- Đảm bảo các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật. Xây dựng đường bao thôn, tăng diện tích bãi đỗ xe, trong điểm dân cư duy trì giao thông đi bộ là chủ yếu. Toàn bộ nước thải, rác thải phải được thu gom và xử lý. Đảm bảo chất lượng môi trường sống, không để xảy ra ô nhiễm, nhất là tại các làng nghề. Tăng cường diện tích cây xanh, mặt nước.

- Gìn giữ bản sắc văn hóa, cảnh quan đặc thù, tạo vẻ đẹp cảnh quan khu dân cư. Bảo tồn, gìn giữ các dấu ấn lịch sử của làng truyền thống. Đảm bảo môi trường sinh thái, đa dạng sinh học ở khu vực nông thôn.

- Nhà ở xây dựng dạng thấp tầng, nhà xây mới phải đảm bảo hài hòa với cảnh quan chung. Gìn giữ các giá trị văn hóa phi vật thể, lối sống cộng đồng, các tập quán tốt đẹp tại điểm dân cư.

7. Phương hướng phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng.

Ưu tiên phát triển đô thị dọc các trục giao thông công cộng và lớn như cao tốc, đường-vành đai, kết nối vùng để giảm phụ thuộc phương tiện cá nhân, tạo mạng lưới đô thị tiếp cận thuận tiện với giao thông công cộng.



Minh họa phát triển đô thị theo hướng TOD

Tăng cường đầu tư hạ tầng giao thông đô thị – như tuyến đường vành đai, tuyến kết nối liên vùng – để hình thành các hành lang phát triển đô thị hỗ trợ giao thông công cộng, thúc đẩy phát triển đô thị mới và chỉnh trang đô thị hiện hữu.

Điều chỉnh quy hoạch đô thị theo hướng tích hợp không gian sử dụng đất với giao thông công cộng: xác định các khu dân cư, dịch vụ, thương mại tập trung gần các trạm, tuyến giao thông chính, khuyến khích phát triển các dự án hỗ trợ cho người đi bộ và sử dụng giao thông công cộng.

Hướng tới mô hình đô thị bền vững, giao thông công cộng là trụ cột, đồng thời phát triển đô thị sinh thái, xanh sạch đẹp, đảm bảo chất lượng sống cho người dân và giảm phát thải từ giao thông cá nhân.

Kết nối đô thị với vùng nông thôn thông qua các trục giao thông công cộng mạnh, từ đó mở rộng mạng lưới đô thị hỗ trợ và giảm áp lực giao thông cá nhân tại các đô thị trung tâm.

8. Phương hướng phát triển các khu chức năng

8.1. Khu kinh tế tự do

8.1.1. Quan điểm phát triển

Khu kinh tế tự do Hưng Yên được xác định là một không gian thể chế mới, thực hiện thí điểm các cơ chế, chính sách có tính đột phá trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Việc hình thành Khu kinh tế tự do là giải pháp quan trọng nhằm cụ

thể hóa các chủ trương, định hướng lớn của Trung ương trong giai đoạn phát triển mới, đồng thời kiến tạo môi trường thể chế tiên phong, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng đột phá của tỉnh. Trên cơ sở đó, mô hình Khu kinh tế tự do được xây dựng với bốn trụ cột chủ đạo, gồm: tự do kinh doanh; tự do dòng tiền; tự do quản trị; và tự do thương mại. Các cơ chế đặc thù được thiết kế theo hướng tiếp cận chuẩn mực quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh, hội nhập và vận hành hiệu quả trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam.

Phát triển Khu KTTD theo định hướng tích hợp, đa ngành, đa chức năng, hình thành một hệ sinh thái kinh tế – đô thị – xã hội hiện đại, đồng bộ; được vận hành trên nền tảng phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, đảm bảo tính tự chủ cao, cho phép thử nghiệm các chính sách mới trong phạm vi kiểm soát rủi ro chặt chẽ, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Gắn phát triển Khu KTTD với không gian liên kết vùng rộng mở, bao gồm vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Thủ đô và vùng biển Bắc Bộ. Qua đó, hình thành cực tăng trưởng mới, mở rộng không gian phát triển quốc gia và lan tỏa động lực tới các khu vực ven biển và nội địa.

Phát triển Khu KTTD theo hướng nhanh nhưng bền vững, đặt người dân và doanh nghiệp ở vị trí trung tâm; yêu cầu cao về bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên đất, biển và năng lượng. Thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế xanh, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

8.1.2. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát: xây dựng Khu KTTD Hưng Yên trở thành mô hình khu kinh tế tự do thế hệ mới của Việt Nam, đối chuẩn quốc tế, là đầu tàu tăng trưởng của tỉnh Hưng Yên và một trong những cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng; là trung tâm sản xuất công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, logistics, năng lượng mới và đổi mới sáng tạo, có môi trường thể chế, hạ tầng và nguồn nhân lực đạt chuẩn khu vực, tiến tới tiệm cận thông lệ quốc tế tiên tiến.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

Đến năm 2030, hình thành cơ bản Khu KTTD Hưng Yên với khung thể chế, cơ chế chính sách đặc thù, bộ máy quản lý, hệ thống hạ tầng thiết yếu và một số phân khu chức năng chủ đạo;

Phát triển Khu KTTD trở thành cực tăng trưởng mới, đóng góp khoảng 13–14% GRDP toàn tỉnh, tạo khoảng 14% tổng việc làm mới, quy mô GRDP trực tiếp đạt khoảng 47,5 nghìn tỷ đồng (giá 2010).

- Tầm nhìn đến năm 2050: Khu KTTD Hưng Yên trở thành khu kinh tế tự do hiện đại, thông minh, hội nhập sâu, có sức cạnh tranh quốc tế, đạt quy mô GRDP trực tiếp tương đương khoảng 45 tỷ USD, chiếm trên 28% GRDP toàn tỉnh; thu hút khoảng 1,2 triệu lao động, đóng góp trên 25% tổng việc làm mới của tỉnh, thu ngân sách trên 130 nghìn tỷ đồng/năm (giá 2010); là hình mẫu để nhân rộng mô hình khu kinh tế tự do tại các địa phương khác trong cả nước.

8.1.3. Quy mô phát triển, tính chất, chức năng

- Quy mô: Khu KTTD Hưng Yên, được xây dựng trên cơ sở Khu Kinh tế Thái Bình, có diện tích hiện tại khoảng 30.583 ha và nghiên cứu mở rộng ranh giới về phía Tây (khoảng 13.000 ha), lấn biển về phía Đông (khoảng 17.000 ha). Tổng diện tích Khu KTTD sau khi mở rộng ranh giới khoảng: 61.000 ha. Phía Bắc giáp thành phố Hải Phòng qua sông Hoá, phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Nam Định qua sông Hồng, phía Đông giáp Biển Đông với khoảng 54 km bờ biển, phía Tây giáp vùng nội địa của tỉnh.

Khu KTTD Hưng Yên có khả năng mở rộng qua lấn biển và mở rộng ranh giới, sẽ được tiếp tục nghiên cứu và triển khai trong các giai đoạn tiếp theo.

- Tính chất: Khu KTTD Hưng Yên là mô hình khu kinh tế tích hợp, đa ngành và đa lĩnh vực, hình thành một hệ sinh thái sống năng động. Khu KTTD được vận hành dưới cơ chế phân cấp phân quyền mạnh mẽ, cho phép thử nghiệm các chính sách phát triển mới với cơ chế đặc thù vượt trội, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo không ngừng.

- Chức năng: Khu KTTD Hưng Yên có chức năng phát triển đa dạng các ngành nghề, trong đó tập trung vào các lĩnh vực sản xuất giá trị cao, công nghệ số, đổi mới sáng tạo và dịch vụ hiện đại. Khu KTTD đóng vai trò là nền tảng thu hút đầu tư chất lượng cao, thử nghiệm các mô hình phát triển mới và mở rộng không gian tăng trưởng cho vùng đồng bằng sông Hồng, hướng tới trở thành hình mẫu có thể nhân rộng cho các khu kinh tế trên toàn quốc.

8.1.4. Phương hướng phát triển

Định hướng xây dựng Khu KTTD Hưng Yên là mô hình khu kinh tế tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực, hình thành hệ sinh thái kinh tế – đô thị – xã hội hoàn chỉnh, trong đó sản xuất công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, logistics, năng lượng mới và đô thị thông minh phát triển hài hòa, hỗ trợ lẫn nhau. Khu KTTD vừa là nơi thử nghiệm các cơ chế, chính sách mới, vừa là không gian thu hút dòng vốn, công nghệ và nhân lực chất lượng cao trong và ngoài nước.

Phát triển ngành, lĩnh vực theo hướng hình thành hệ sinh thái ngành gắn với năm loại liên kết chủ chốt: liên kết sản xuất trong các chuỗi cung ứng công nghiệp công nghệ cao; liên kết đổi mới sáng tạo thông qua mạng lưới trung tâm R&D, phòng thí nghiệm, cơ sở ươm tạo; liên kết logistics bảo đảm lưu chuyển hàng hóa, nguyên liệu, thành phẩm thông suốt; liên kết năng lượng với hạ tầng năng lượng sạch, ổn định tại chỗ, nhất là trung tâm năng lượng mới tích hợp (điện gió ngoài khơi, LNG, năng lượng thế hệ mới) và liên kết dịch vụ hỗ trợ gồm tài chính, bất động sản, y tế, giáo dục, nhà ở chuyên gia và các dịch vụ đô thị chất lượng cao.

Về không gian phát triển, khu KKT tự do gồm 3 vùng phát triển gắn với các không gian cửa ngõ phía Bắc, cửa ngõ phía Nam, cửa ngõ phía Đông (cảng biển). Toàn khu vực được tổ chức dựa trên hệ thống giao thông xuyên suốt theo trục Bắc – Nam, dọc tuyến đường ven biển hiện hữu và các tuyến đường định hướng như ĐT.459 và đường QL.37B kéo dài, kết nối trực tiếp với tuyến cao tốc Đông – Tây ở phía Bắc khu kinh tế. Việc phân chia ba phân khu chức năng được xác lập dựa trên cả yếu tố tự nhiên, như sự phân bố các cửa biển (cửa Thái Bình, cửa Diêm Hộ, cửa Trà Lý, cửa Lân và cửa Ba Lạt) và định hướng phát triển chức năng trong tương lai, cụ thể như sau:

(1). Phân khu phía Bắc (từ cửa Thái Bình đến cửa Trà Lý): Nằm tại khu vực cửa ngõ giao thương, gắn với cửa sông Thái Bình, sông Diêm Hộ, sông Trà Lý thuộc khu vực phía Bắc sông Trà Lý. Khu vực có kết nối với cảng Hải Phòng, kết nối với các khu chức năng trong Khu kinh tế tự do thông qua trục đường ven biển, kết nối với các trung tâm kinh tế Quảng Ninh, Ninh Bình, Hải Phòng thông qua tuyến đường CT08, kết nối với không gian phía Tây thông qua trục đường dự kiến quy hoạch ĐT.468 kết nối cảng biển với tuyến đường ĐT.459. Với lợi thế đó, phân khu được định hướng phát triển thành trung tâm sản xuất chiến lược – tiên tiến quy mô lớn, trung tâm năng lượng và logistics liên vùng. Phân khu phía Bắc gồm 05 khu chức năng:

- Khu 1 – Khu sản xuất chiến lược và sản xuất tiên tiến: Tập trung phát triển các ngành sản xuất chiến lược (như: điện tử, thiết bị) và sản xuất tiên tiến (như: bán dẫn, robot). Khu vực này cũng sẽ hình thành Trung tâm doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất tiên tiến nhằm thúc đẩy quá trình nội địa hóa và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho chuỗi cung ứng sản xuất tiên tiến.

- Khu 2 – Khu đô thị cửa ngõ phía Bắc: Phát triển mở rộng từ khu dân cư hiện hữu, tích hợp nhà ở, trung tâm dịch vụ thương mại và hệ thống dịch vụ phụ trợ, phục vụ trực tiếp cho lao động ở các khu sản xuất.

- Khu 3 – Khu sản xuất chiến lược: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao như điện tử, máy móc, thiết bị.

- Khu 4 – Khu dịch vụ cảng biển, logistics: Được quy hoạch gắn trực tiếp với cảng Diêm Điền trọng tải 200.000 DWT, đóng vai trò trung tâm logistics liên vùng, kết nối hiệu quả các phương thức vận tải đường bộ, đường biển và đường thủy nội địa.

- Khu 5 – Khu trung tâm năng lượng: Tập trung các nguồn cung năng lượng quy mô lớn như LNG, điện gió và hướng đến phát triển nghiên cứu, ứng dụng vật liệu mới trong công nghiệp hiện đại.

(2). Phân khu trung tâm (từ cửa Trà Lý đến cửa Lân): Phân khu trung tâm gắn với cửa sông Trà Lý và cửa sông Lân, kết nối với các khu chức năng khác thông qua trục giao thông Bắc – Nam là đường ven biển và liên kết với khu vực phía Tây, với trung tâm của tỉnh thông qua tuyến đường quy hoạch ĐT.464. Đây là trung tâm hành chính, dịch vụ và công nghệ cao, tập trung các hoạt động dịch vụ thương mại, sản xuất tiên tiến và du lịch hội nghị, hội thảo. Phân khu trung tâm gồm 06 khu chức năng:

- Khu 6 – Trung tâm dữ liệu tập trung: Phát triển tại khu vực có nguồn năng lượng ổn định, quỹ đất rộng và điều kiện khí hậu thuận lợi cho hệ thống làm mát, phù hợp để tối ưu vận hành trung tâm dữ liệu.

-Khu 7 – Khu sản xuất tiên tiến: Phát triển các ngành sản xuất công nghệ cao như bán dẫn, robot, dược phẩm – công nghệ sinh học và hàng không vũ trụ.

- Khu 8 – Khu trung tâm dịch vụ hỗ trợ kết hợp du lịch hội nghị, hội thảo: Phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ như y tế, bất động sản, tài chính, thương mại, tổ chức sự kiện – hội nghị, gắn liền với không gian đô thị biển và kết nối các điểm đến du lịch sinh thái lân cận.

- Khu 9 – Trung tâm nghiên cứu và phát triển: Tập trung phát triển hệ sinh thái nghiên cứu và phát triển (R&D) chuyên sâu, gắn kết với khu công nghệ cao,

cung cấp môi trường làm việc hiện đại cho các tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ và trung tâm sáng tạo đa ngành.

- *Khu 11 – Khu đô thị sân bay:* Xây dựng sân bay quốc tế và phát triển đô thị dịch vụ phụ trợ cho sân bay, khu công nghiệp và khu ở chuyên gia.

- *Khu 15 – Khu đô thị trung tâm hỗ trợ:* Nằm ở lõi khu sản xuất tiên tiến, cung cấp tiện ích sống cho chuyên gia và lao động chất lượng cao làm việc tại các khu công nghiệp công nghệ cao.

(3). Phân khu phía Nam (từ cửa Lân đến cửa Ba Lạt): Phân khu phía Nam nằm tại khu vực gắn với cửa sông Hồng và cửa sông Lân, đóng vai trò là cửa ngõ phía Nam của Khu kinh tế, kết nối các khu chức năng thông qua trục ven biển Bắc – Nam và kết nối trực tiếp với trung tâm tỉnh qua tuyến đường quy hoạch ĐT.469. Với lợi thế vị trí và không gian, phân khu này được định hướng phát triển thành một tổ hợp đa chức năng gồm nghiên cứu – đào tạo, dịch vụ công nghệ thông tin, không gian sống chất lượng và du lịch – nghỉ dưỡng sinh thái. Phân khu phía Nam gồm 04 khu chức năng:

- *Khu 10 – Khu đô thị, nhà ở chuyên gia:* Nằm gần các khu công nghệ và dịch vụ cao cấp, cung cấp môi trường sống chất lượng cao, thuận tiện cho cả công việc và nghỉ dưỡng.

- *Khu 12 – Khu đổi mới sáng tạo và công nghiệp công nghệ cao:* Phát triển không gian hội tụ công nghệ mới như AI, dữ liệu lớn và điện toán đám mây, thu hút doanh nghiệp dẫn đầu và startup công nghệ, hướng đến hình thành một cực tăng trưởng đổi mới sáng tạo của khu.

- *Khu 13 – Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp:* Phát triển không gian nghỉ dưỡng gắn với thiên nhiên, tích hợp du lịch y tế, dịch vụ cao cấp và trải nghiệm sinh thái đặc sắc.

- *Khu 14 – Khu đô thị lấn biển:* Phát triển khu đô thị ven biển cao cấp tầm cỡ khu vực, tích hợp đầy đủ các chức năng lưu trú, thương mại và giải trí. Cảng đón du thuyền quốc tế là hạng mục hạ tầng then chốt, kết nối trực tiếp với casino, khu bán lẻ miễn thuế, khách sạn và resort nghỉ dưỡng 5 sao, cùng các không gian ẩm thực và vui chơi giải trí đa dạng cho du khách trong nước và quốc tế, trở thành biểu tượng mới của du lịch ven biển, góp phần nâng tầm hình ảnh và sức cạnh tranh trên bản đồ du lịch khu vực và quốc tế.

Quá trình phát triển không gian ven biển phải bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu mở rộng và lấn biển với nhiệm vụ bảo vệ môi trường, nhất là giữ gìn hệ sinh thái đất ngập mặn, khu vực đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên đặc thù. Đồng thời, việc triển khai Khu kinh tế cần chú trọng đến ổn định đời sống và sinh kế của cộng đồng dân cư hiện hữu, kết hợp hài hòa giữa phát triển mới và tái thiết các khu dân cư theo hướng bền vững.

Tổng thể không gian được tổ chức theo hướng hiện đại, đa chức năng, bảo đảm kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông quốc gia, liên vùng và trong tỉnh, đặc biệt là các hành lang quan trọng kết nối Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình, tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp, thương mại, logistics và kinh tế biển trong dài hạn.

Định hướng thể chế và quản trị theo hướng xây dựng mô hình Ban Quản lý Khu KTTD có tính tự chủ cao, được phân cấp, phân quyền mạnh, đủ thẩm quyền trong quyết định, phê duyệt và điều hành các hoạt động đầu tư, đất đai, xây dựng, thương mại, lao động trong phạm vi khu; áp dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong quản lý, đơn giản hóa, số hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, thông thoáng, cạnh tranh, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, doanh nghiệp và người lao động.

8.1.5. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên

Xây dựng Khu kinh tế tự do Hưng Yên trở thành trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ, sản xuất công nghiệp công nghệ cao, năng lượng mới, dịch vụ vận tải, logistics, cảng biển, sân bay, đô thị nghỉ dưỡng biển, giải trí; là nơi tập hợp các tập đoàn, doanh nghiệp lớn đóng vai trò chủ chốt trong các chuỗi cung ứng toàn cầu, nơi hội tụ nhân tài, tinh hoa trí tuệ, thử nghiệm, sáng tạo, chia sẻ, tự do kết nối với phần còn lại của thế giới, liên thông chặt chẽ với các địa phương trong khu vực và được tổ chức quản lý, quản trị theo cơ chế đặc thù, vượt trội, tạo sự khác biệt, cạnh tranh quốc tế để hình thành cực tăng trưởng của vùng đồng bằng sông Hồng và phía Bắc của đất nước. Khu kinh tế tự do Hưng Yên được định hình là một hệ sinh thái ngành năng động, nơi các lĩnh vực sản xuất công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, đổi mới sáng tạo và các ngành phụ trợ được phát triển đồng bộ, tương tác chặt chẽ, tạo động lực cộng hưởng nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững, hiệu quả và đột phá cho vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Các ngành ưu tiên phát triển gồm 4 nhóm, với 16 ngành, cụ thể:

(i) Nhóm ngành sản xuất:

- Sản xuất chiến lược: Bao gồm điện tử (Trở thành điểm đến chiến lược cho chuỗi cung ứng điện tử toàn cầu, đón đầu xu hướng công nghệ tiêu dùng và thiết bị thông minh, giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị); sản xuất máy móc, thiết bị (sản xuất thiết bị công nghiệp, sản xuất công nghiệp xanh, công nghiệp ô tô, vật liệu mới); công nghệ nông nghiệp và chế biến thực phẩm; đóng tàu.

- Sản xuất công nghệ cao: Bao gồm bán dẫn; dược phẩm và công nghệ sinh học; hàng không vũ trụ; robot: Thu hút đầu tư công nghệ cao và chiến lược thông qua hợp tác Chính phủ, ưu đãi đột phá và cơ chế thử nghiệm chính sách, nâng cấp vai trò của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

(ii) Nhóm ngành Logistics: Xây dựng cảng biển nước sâu 200.000 tấn, trung tâm logistics tích hợp, tối ưu kết nối với Hải Phòng và hành lang kinh tế phía Bắc, hỗ trợ hiệu quả xuất nhập khẩu và thu hút các tuyến vận tải chiến lược trên cả đường bộ và đường biển.

(iii) Nhóm ngành năng lượng: Hình thành Trung tâm công nghiệp năng lượng sinh thái tích hợp đầu tiên tại miền Bắc, kết hợp năng lượng tái tạo, khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) và công nghệ năng lượng thế hệ mới (amoniac xanh, hydrogen xanh,...). Triển khai các hoạt động nghiên cứu, phát triển năng lượng mới, vật liệu năng lượng mới và các hệ thống năng lượng hiệu suất cao gắn với nghiên cứu, sản xuất các thiết bị năng lượng.

(iv) Nhóm ngành dịch vụ:

- Dịch vụ công nghệ, kinh doanh và đổi mới sáng tạo: Bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin; nghiên cứu và phát triển (R&D); dịch vụ tài chính hiện đại.

- Dịch vụ hỗ trợ: Bao gồm dịch vụ đô thị, xây dựng; du lịch; y tế; giáo dục và đào tạo. Kiến tạo không gian sống, làm việc sinh thái, hiện đại, thu hút chuyên gia quốc tế và phát triển dịch vụ chất lượng cao cho vùng đồng bằng sông Hồng.

8.1.6. Về nguồn lực và lộ trình thực hiện khu kinh tế tự do

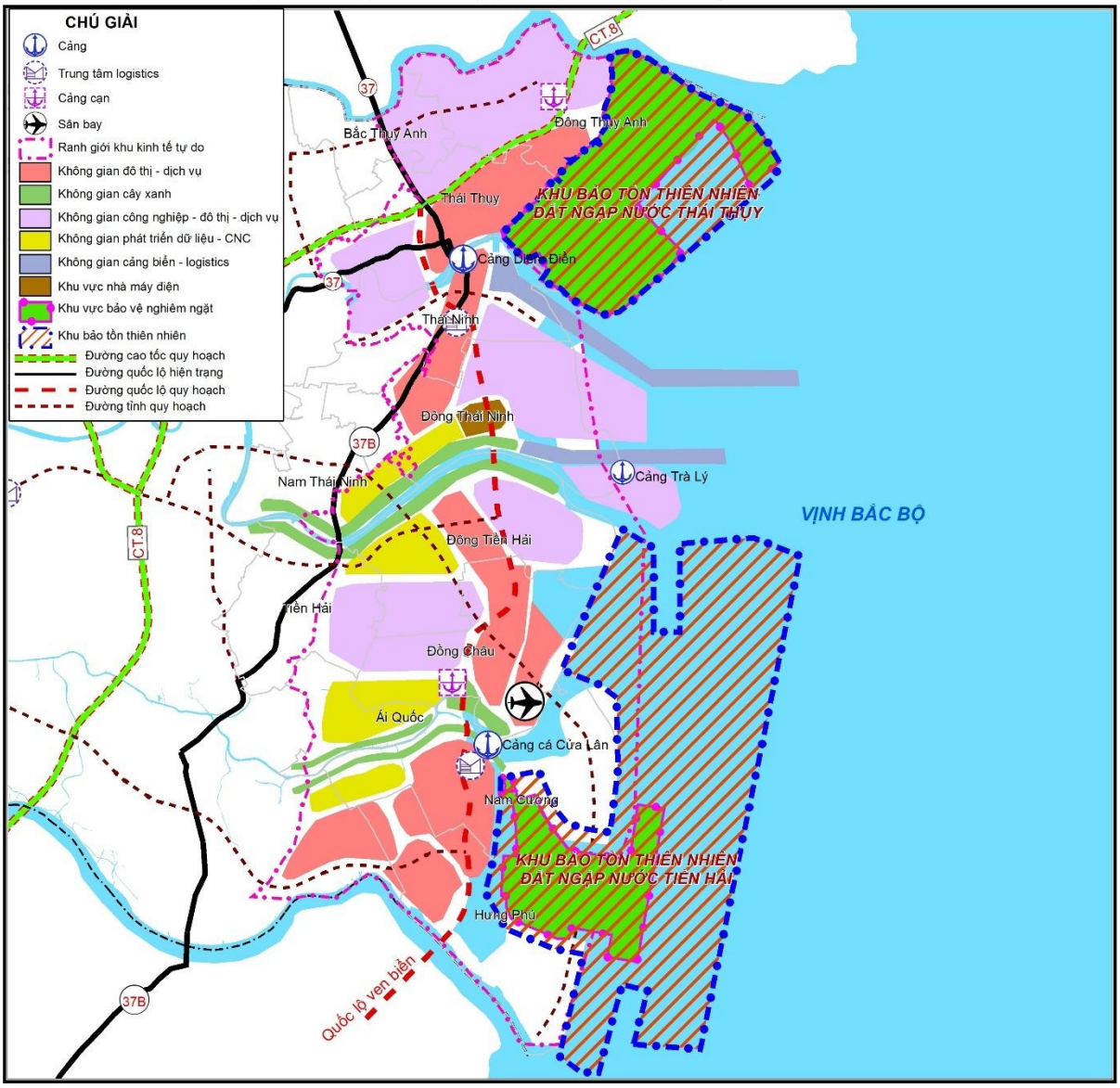
Tổng vốn đầu tư trong giai đoạn 2025–2050 dự kiến khoảng 630 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 24 tỷ USD), trong đó khu vực tư nhân giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ quá trình phát triển với tỷ lệ vốn huy động tăng dần qua 3 giai đoạn, cụ thể:

- Giai đoạn 1 (2025–2030): Khoảng 224 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 8,6 tỷ USD), trong đó 30–34% từ ngân sách nhà nước, phần còn lại từ nguồn vốn tư nhân, với trọng tâm là phát triển các hạ tầng thiết yếu bao gồm hệ thống đường sắt, đường bộ và cảng biển để thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong ngành sản xuất, năng lượng và dữ liệu.

- Giai đoạn 2 (2030–2040): Khoảng 298 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 11,5 tỷ USD), với 13–17% từ ngân sách nhà nước, phần còn lại từ nguồn vốn tư nhân, ưu tiên mở rộng cảng biển, xây dựng sân bay và các dự án đô thị, du lịch và logistics đa phương thức.

- Giai đoạn 3 (2040–2050): Khoảng 107 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 4,1 tỷ USD), với 24–28% từ ngân sách nhà nước, phần còn lại từ nguồn vốn tư nhân, ưu tiên cho các dự án mở rộng liên kết quốc tế về hàng không, phát triển đô thị thông minh và hệ sinh thái dịch vụ hỗ trợ.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KHU KINH TẾ TỰ DO HƯNG YÊN



8.2. Khu công nghiệp

Tỉnh Hưng Yên định hướng phát triển hệ thống KCN làm động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, gắn với thu hút đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao và bền vững. Các KCN được quy hoạch theo hướng ưu tiên ngành sạch, công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và tỷ lệ lấp đầy. Phát triển KCN kết hợp giữa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng, đảm bảo hài hòa với phát triển dịch vụ, du lịch, nông nghiệp; đồng thời tuân thủ yêu cầu quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội trên địa bàn. Việc sử dụng quỹ đất KCN tiết kiệm, hiệu quả được chú trọng theo các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt.

Đến năm 2030, toàn tỉnh quy hoạch 55 khu công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 18.362 ha. Trong đó:

- *Khu vực phía Bắc* có 32 khu công nghiệp, tổng diện tích khoảng 10.112,7 ha, bao gồm 9.707,6 ha đất KCN trong quy hoạch theo Quyết định 489/QĐ-TTg[13] và mở rộng thêm 405,1 ha đối với 4 khu công nghiệp gồm Phố Nối A, Văn Nhuệ-Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành), Kim Động và KCN số 05; tập trung tại các khu vực có lợi thế về hạ tầng giao thông, quỹ đất và khả năng kết nối liên vùng, đồng thời mở rộng một số khu công nghiệp hiện hữu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và năng lực thu hút đầu tư.

- *Khu vực phía Nam* quy hoạch 23 KCN, với tổng diện tích khoảng 6.134,4 ha, bao gồm 08 khu công nghiệp ngoài Khu kinh tế (1.485,15 ha) và 15 khu công nghiệp trong Khu kinh tế (4.649,21 ha), định hướng phát triển gắn với lợi thế hạ tầng, cơ chế chính sách của Khu kinh tế và yêu cầu phát triển công nghiệp - đô thị bền vững.

Giai đoạn sau năm 2030, tỉnh Hưng Yên tiếp tục quy hoạch 12 khu công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 3.861 ha. Trong đó, khu vực phía Bắc có 03 khu công nghiệp, diện tích khoảng 1.800 ha; khu vực phía Nam có 08 khu công nghiệp, diện tích khoảng 2.061 ha, chỉ bao gồm các khu công nghiệp trong Khu kinh tế. Các khu công nghiệp giai đoạn này được định hướng phát triển có chọn lọc, ưu tiên các khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp gắn với logistics, đô thị - dịch vụ và khu kinh tế, tạo dư địa phát triển dài hạn và phục vụ tái cơ cấu không gian công nghiệp của tỉnh.

Bảng 54: Quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm (Xã/Phường)
I	**Các KCN quy hoạch giai đoạn 2021-2030**	**16.247**	
A	**KCN phía Bắc**	**10.112,73**	
A.1	***KCN mới***	***9.707,63***	
1	Phố Nối A	688,94	Như Quỳnh, Lạc Đạo, Nguyễn Văn Linh, Mỹ Hào
2	Dệt may Phố Nối	121,81	Nguyễn Văn Linh, Đường Hào
3	Thăng Long II	525,7	Nguyễn Văn Linh, Đường Hào
4	Minh Đức	198	Thượng Hồng, Đường Hào
5	Minh Quang	150	Thượng Hồng, Đường Hào
6	Yên Mỹ	280	Yên Mỹ
7	Yên Mỹ II	313,5	Yên Mỹ
8	Kim Động	99,9	Nghĩa Dân, Lương Bằng
9	Tân Dân	199,87	Triệu Việt Vương, Việt Yên
10	Lý Thường Kiệt	296,11	Việt Tiến, Yên Mỹ, Xuân Trúc

[13] Trong 9.707,6 ha có 9.047,6 ha đất trong quy hoạch theo Quyết định 489/QĐ-TTg, chuyển từ giai đoạn 2031-2050 sang giai đoạn 2026-2030 đối với KCN Ân thi II (300 ha) và Phù Cừ - Tiên Lữ II (360 ha)

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm (Xã/Phường)
11	KCN Sạch	143,08	Xuân Trúc, Nghĩa Dân
12	KCN số 01	258,85	Xuân Trúc, Yên Mỹ
13	KCN số 03	159,71	Việt Tiến, Yên Mỹ, Xuân Trúc
14	KCN số 05	192,64	Xuân Trúc, Nghĩa Dân
15	Thổ Hoàng	250	Xuân Trúc
16	Số 06	308,2	Xuân Trúc, Ân Thi
17	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	198,4	Ân Thi, Nguyễn Trãi
18	Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám	200	Ân Thi
19	Phố Hiến	370	Phố Hiến, Hoàng Hoa Thám, Tân Hưng
20	KCN số 04	370,18	Việt Tiến, Xuân Trúc
21	Kim Động - Ân Thi	399,68	Nguyễn Trãi, Lương Bằng, Hồng Quang
22	KCN số 07	198,6	Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão
23	Hưng Long - Ngọc Lâm - Xuân Dục	369,6	Đường Hào
24	Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	200	Lương Bằng
25	Bãi Sậy	455	Phạm Ngũ Lão
26	Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	457,5	Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hồng Quang
27	Ân Thi I	450	Nguyễn Trãi, Đa Lộc, Hồng Quảng
28	Phù Cừ	543,6	Đoàn Đào, Hồng Quang, Hoàng Hoa Thám
29	Phù Cừ - Tiên Lữ I	376	Tiên Tiến, Tiên Hoa
30	Văn Giang	272,76	Nghĩa Trụ
31	Phù Cừ - Tiên Lữ II	360	Đoàn Đào, Tiên Hoa
32	Ân Thi II	300	Nguyễn Trãi, Ân Thi
A.2	***KCN mở rộng***	***405,1***	
1	Phố Nối A	207,5	Lạc Đạo, Như Quỳnh
2	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	69	Nguyễn Trãi, Ân Thi
3	Kim Động	100	Nghĩa Dân, Lương Bằng
4	Số 05	28,6	Xuân Trúc, Nghĩa Dân
B	**KCN phía Nam**	**6.134,36**	
B.1	***KCN ngoài KKT***	***1.485,15***	
1	Phúc Khánh	159,03	Phường Trần Hưng Đạo
2	Nguyễn Đức Cảnh	75,06	Phường Trần Hưng Đạo
3	Sông Trà	150,48	Phường Thái Bình

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm (Xã/Phường)
4	Cầu Nghìn	211,52	Xã Phụ Dực
5	Gia Lễ	84,7	Xã Nam Đông Hưng và Phường Trà Lý
6	Thaco - Thái Bình	194,36	Xã Phụ Dực
7	Dược - Sinh học	300	Xã Quỳnh An
8	Hưng Hà (KCN-ĐT-DV logistics)	310	Xã Hưng Hà
B.2	***KCN trong KKT***	***4.649,21***	
1	Tiền Hải	466	Xã Đồng Châu
2	VSIP Thái Bình	333,4	Xã Đông Thụy Anh
3	Hưng Phú	215	Xã Hưng Phú
4	Liên Hà Thái - Green iP-1 (phân khu Bắc)	588,84	Xã Thái Thụy
5	KCN Hải Long	296,97	Xã Đông Tiền Hải
6	Liên Hà Thái (phân khu phía Nam)	373	Xã Thái Thụy
7	Tiền Hải 2	300	Xã Đồng Châu
8	Thụy Trường	227	Xã Đông Thụy Anh
9	Thái Thượng	591	Xã Thái Ninh
10	Tiền Hải (phần mở rộng)	242	Xã Tiền Hải và xã Đồng Châu
11	Sông Lân	275	Xã Nam Cường
12	Trà Xuyên	167	Xã Đông Tiền Hải
13	Hoàng Xuyên	121	Xã Đông Tiền Hải
14	Thái Đô 1	206	Xã Đông Thái Ninh
15	Đông Long	247	Xã Đông Tiền Hải
II	**Các KCN quy hoạch giai đoạn sau 2030**	**4.023**	
A	**Các KCN phía Bắc**	**1.800**	
1	Mỹ Hào	250	Xã Thượng Hồng
2	Khoái Châu	150	Triệu Việt Vương
3	Kim Động - Khoái Châu	1.400	Việt Tiến, Khoái Châu, Chí Minh, Nghĩa Dân
B	**Các KCN phía Nam**	**2.223**	
1	KCN Xuân Hải	172	Xã Thái Thụy, xã Đông Thụy Anh
2	KCN Thụy Lương	229	Xã Đông Thụy Anh
3	KCN Thái Đô 2	199	Xã Đông Thái Ninh
4	KCN Thái Thọ 1	259	Xã Nam Thái Ninh

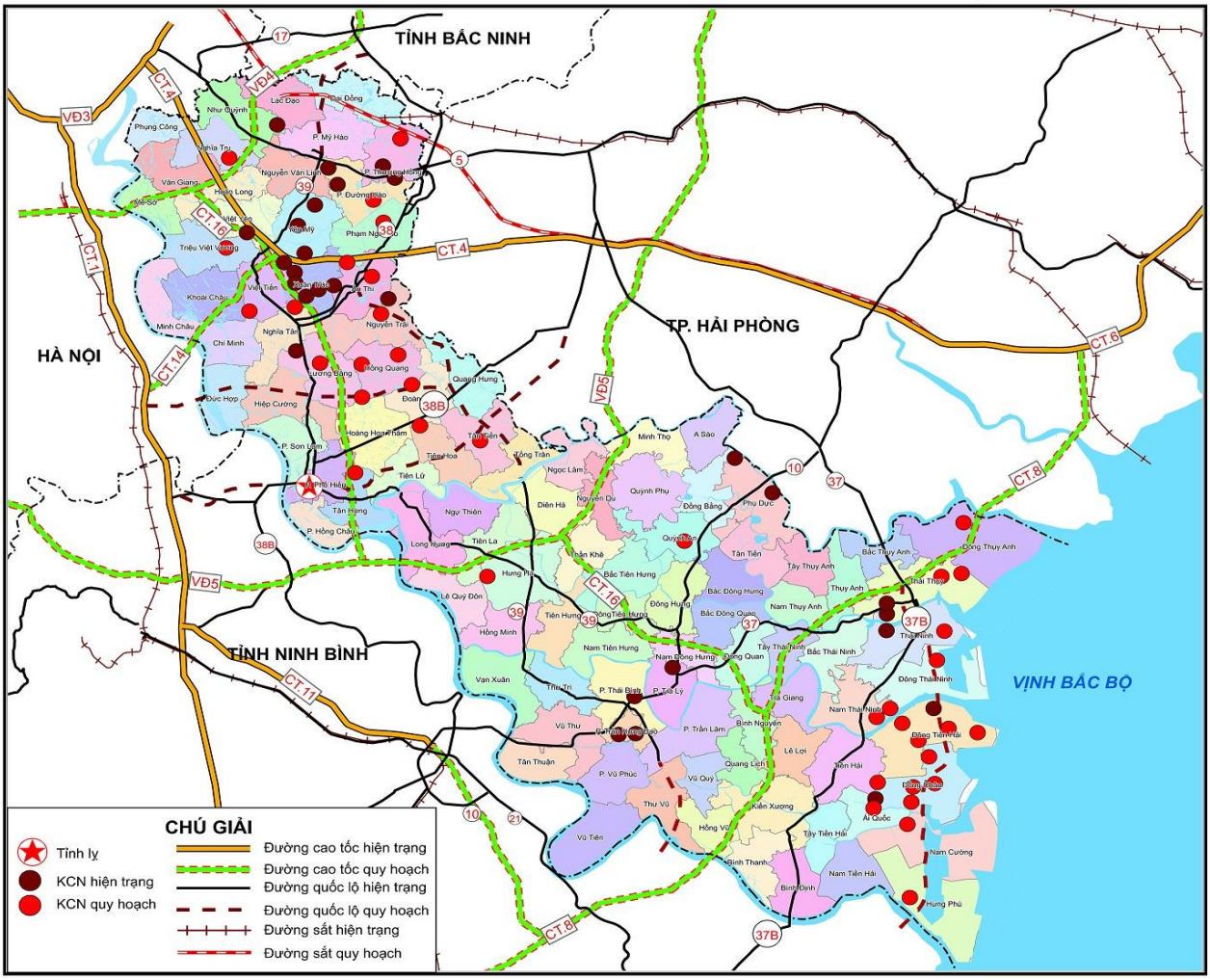
STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm (Xã/Phường)
5	KCN Thái Thọ 2	73	Xã Nam Thái Ninh
6	KCN Hoàng Long	589	Xã Đông Tiền Hải
7	KCN Hoàng Minh	218	Xã Đồng Châu
8	KCN Xã Đông Minh	236,7	Xã Đồng Châu
9	KCN Tiền Hải 3	87	Xã Đồng Châu

Ghi chú:

- Danh mục các KCN triển khai thực hiện theo các giai đoạn trong bảng trên là dự kiến. Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện về chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, UBND tỉnh Hưng Yên có thể xem xét điều chỉnh, điều chuyển giai đoạn thực hiện, bao gồm việc triển khai sớm các khu công nghiệp tiềm năng dự kiến thành lập mới hoặc mở rộng cho phù hợp với tình hình thực tế

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP



8.3. Cụm công nghiệp

Phát triển các cụm công nghiệp với tính chất đa ngành, phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh. Tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nâng cao tỷ lệ lấp đầy tại các cụm công nghiệp đã được phê duyệt thành lập.

Hình thành một số CCN chuyên ngành, làm vệ tinh cho các KCN, ưu tiên công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường; đồng thời thúc đẩy hình thành mạng lưới liên kết ngành, liên kết vùng giữa các CCN trong và ngoài tỉnh,. Mục tiêu là sử dụng đất tiết kiệm, đóng góp nhiều vào ngân sách nhà nước và nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Phấn đấu đến năm 2030, 100% cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh Hưng Yên dự kiến có 114 CCN, với tổng diện tích: 7.035,4 ha. Cụ thể phân bố như sau:

+ Điều chỉnh giảm diện tích 16 CCN, với diện tích: 354,85 ha

+ Điều chỉnh tăng diện tích 03 CCN, với diện tích: 105,5 ha

+ Đưa ra khỏi quy hoạch 13 CCN, với diện tích: 551,52 ha

+ Điều chỉnh bổ sung 10 CCN Với diện tích: 740 ha

(Chi tiết theo Phụ lục gửi kèm)

Bảng 55: ***Quy hoạch các cụm công nghiệp đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050***

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích
	Tổng (114 CCN)		**7.035,43**
A	***Các CCN đã được thành lập***		***4.439,83***
I	**Các CCN đã thành lập và đi vào hoạt động**		**1.503,50**
1	Tam Quang	Xã Vũ Thư	39,5
2	Minh Lãng	Xã Thư Trì, Xã Vũ Thư	75
3	Nam Hà	Xã Nam Tiền Hải	20,1
4	An Ninh	Xã Tiền Hải, Xã Kiến Xương và Xã Lê Lợi	74,6
5	Đô Lương	Xã Bắc Tiên Hưng, Xã Quỳnh An	70
6	Đông Hải	Xã Quỳnh An	70
7	Thống Nhất	Xã Hưng Hà	70
8	Thụy Sơn	Xã Thụy Anh	42
9	Thị Trấn Vũ Thư	Xã Vũ Thư	27,3
10	Vũ Hội	Xã Thư Vũ	31,5
11	Nguyên Xá	Phường Vũ Phúc	51
12	Mê Linh	Xã Bắc Tiên Hưng	74
13	Phúc Thành	Phường Thái Bình	75
14	Tân Minh	Xã Tân Thuận, Xã Vũ Thư	49,4
15	Tây An	Xã Tiền Hải	54,27
16	Thái Dương	Xã Bắc Thái Ninh, Xã Tây Thái Ninh	58
17	Đông Phong	Xã Đông Quan, Xã Bắc Đông Quan	43,7
18	Quỳnh Côi	Xã Quỳnh Phụ	42,25
19	Trà Lý	Xã Tiền Hải	60
20	Thanh Tân	Xã Bình Nguyên	65,47
21	Vũ Ninh	Xã Vũ Quý	37,3
22	Vũ Quý	Xã Vũ Quý, Xã Kiến Xương, Xã Quang Lịch	58,58

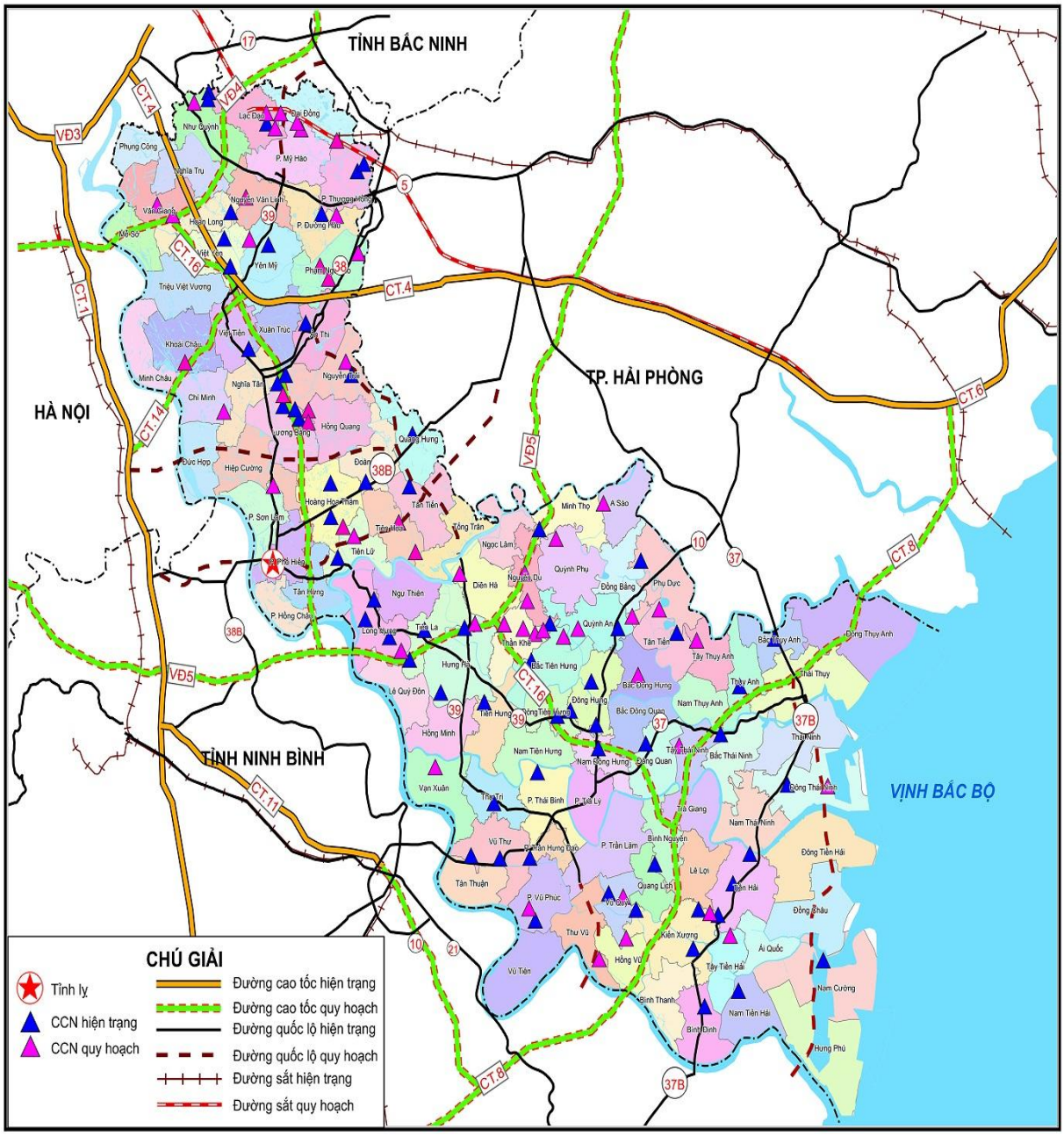
TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích
23	Đông La	Xã Đông Hưng	50,2
24	Đồng Tu	Xã Hưng Hà, Xã Tiên La	39,7
25	Nguyên Xá	Xã Đông Hưng	20,54
26	Hưng Nhân	Xã Long Hưng	44
27	Đập Neo	Xã Tân Tiến	60,64
28	Quý Ninh	Xã Đồng Bằng, Xã Phụ Dực	61,9
29	Quỳnh Giao	Xã Minh Thọ	37,55
II	**Các CCN đã thành lập, đang triển khai thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng HTKT, chưa hoạt động**		**2.936,33**
1	Quảng Lãng - Đặng Lễ	Xã Xuân Trúc và Xã Nguyễn Trãi	75
2	Minh Khai	Xã Như Quỳnh và Xã Lạc Đạo	52,34
3	Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân	Xã Lương Bằng, Xã Nghĩa Dân và Xã Nguyễn Trãi	75
4	Làng nghề Hòa Phong	Phường Thượng Hồng	65
5	Trần Cao - Quang Hưng	Xã Quang Hưng	50,2
6	Đặng Lễ	Xã Nguyễn Trãi	75
7	Kim Động	Xã Lương Bằng và Xã Nguyễn Trãi	75
8	Phùng Chí Kiên	Phường Thượng Hồng và phường Đường Hào	50
9	Đông Khoái Châu	Xã Việt Tiến	30
10	Quán Đỏ	Xã Đoàn Đào	66,5
11	Vân Du - Quang Vinh	Xã Xuân Trúc và Xã Ân Thi	75
12	Ngô Quyền	Xã Hoàng Hoa Thám	65,62
13	Đức Hiệp	Xã Long Hưng	70
14	Bình Minh	Xã Kiến Xương	70
15	Trung Nê	Xã Kiến Xương	70
16	Hồng Việt	Xã Tiên Hưng	70
17	Phong Châu	Xã Đông Tiên Hưng	63
18	Ninh An	Xã Vũ Quý	74
19	Cồn Nhất	Xã Bình Định	70
20	Chính Nghĩa	Xã Lương Bằng, Xã Nguyễn Trãi và Xã Hồng Quang	75
21	Đa Lộc	Xã Nguyễn Trãi	63
22	Hòa Phong	Phường Thượng Hồng	50
23	Đồng Than	Xã Hoàn Long	75
24	Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	47,78
25	Minh Hải 1	Xã Lạc Đạo	68,5
26	Lạc Đạo	Xã Như Quỳnh và Xã Lạc Đạo	42,5
27	Làng nghề Thụy Lân	Xã Việt Yên	9,89
28	Thiện Phiến	Xã Tiên Lữ	75
29	Đình Cao	Xã Tiên Tiến	19,5
30	Minh Châu - Việt Cường	Xã Việt Yên	50
31	Dị Chế	Xã Hoàng Hoa Thám	20,5
32	Giai Phạm	Xã Nguyễn Văn Linh	75
33	Khoái Châu	Xã Khoái Châu	75
34	Nam Khoái Châu	Xã Chí Minh	72
35	Văn Nhuệ	Xã Nguyễn Trãi	52

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích
36	Bắc Sơn 1	Xã Phạm Ngũ Lão	75
37	Bắc Sơn 2	Xã Phạm Ngũ Lão	75
38	Minh Hải 2	Xã Lạc Đạo	74
39	Thụy Văn	Xã Bắc Thụy Anh	70
40	Thụy Ninh	Xã Tây Thụy Anh	75
41	Thái Giang	Xã Tây Thái Ninh	75
42	Thái Đô	Xã Đông Thái Ninh	55
43	Văn Lang	Xã Hưng Hà	70
44	An Vũ	Xã Phụ Dực	75
45	Quỳnh Trang	Xã Quỳnh An	65
46	Ngô Xá	Phường Vũ Phúc, Xã Vũ Thư	75
47	Tiền Phong	Xã Long Hưng	40
B	**Các cụm công nghiệp chưa thành lập**		**1.855,60**
1	Phù Ủng	Xã Phạm Ngũ Lão	60
2	Ân Thi	Xã Nguyễn Trãi, Xã Hồng Quang	75
3	Kim Thi	Xã Lương Bằng, Xã Hồng Quang	75
4	Phạm Ngũ Lão - Đặng Lễ	Xã Lương Bằng, Xã Nguyễn Trãi	75
5	Hải Triều	Xã Tiên Lữ	75
6	Làng nghề (Tiên Lữ)	Xã Tiền Lữ	14
7	Minh Phượng	Xã Tiên Hoa	75
8	Trung Dũng - Cương Chính	Xã Tiên Hoa	75
9	Làng nghề Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	10,5
10	Phan Đình Phùng 1	Xã Mỹ Hào, Xã Đại Đồng	74,6
11	Phan Đình Phùng 2	Xã Mỹ Hào, Xã Đại Đồng	66,5
12	Vũ Vân	Xã Thư Vũ	75
13	Đồng Thanh	Xã Vạn Xuân	75
14	Hòa Bình	Xã Hồng Vũ, Xã Kiến Xương, Xã Vũ Quý	70
15	An Hiền	Xã Kiến Xương, Xã Lê Lợi	75
16	Đô Lương 2	Xã Bắc Tiên Hưng	75
17	Đông Phương	Xã Bắc Đông Hưng	75
18	Hùng Dũng	Xã Diên Hà, Xã Tiên La	75
19	Bắc Sơn	Xã Thần Khê	75
20	Thái Hưng	Xã Long Hưng, Xã Tiên La	50
21	Đông Đô	Xã Thần Khê	50
22	Đô Kỳ	Xã Thần Khê	75
23	Việt Bắc	Xã Thần Khê	75
24	An Hiệp	Xã A Sào	75
25	Châu Nguyên	Xã Nguyễn Du	75
26	Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Phụ	50
27	Quỳnh Sơn	Xã Nguyễn Du	60
28	Dục Mỹ	Xã Tân Tiến, Xã Phụ Dực	75
C	**Các CCN bổ sung mới**		**740**
1	Ngọc Lâm	Xã Ngọc Lâm	75
2	Hồng Minh	Xã Hồng Minh	75
3	Tây Tiền Hải	Xã Tây Tiền Hải	70

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích
4	Ngự Thiên	Xã Ngự Thiên	75
5	Nam Hải	Nam Tiền Hải	75
6	Nam Thái Ninh	Nam Thái Ninh	75
7	Hồng Dũng	Đông Thụy Anh	70
8	Thụy Quỳnh	Bắc Thụy Anh	75
9	Quán Đỏ 2	Xã Đoàn Đào	75
10	Vũ Phúc	Phường Vũ Phúc	75

Ghi chú: *Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, đồng thời không vượt chỉ tiêu phân bổ đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.*

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP



8.4. Khu du lịch

8.4.1. Định hướng phân bố phát triển không gian du lịch

Tỉnh Hưng Yên có điều kiện thuận lợi đặc biệt để phát triển hệ thống không gian du lịch tổng hợp, kết hợp giữa vùng đồng bằng sông Hồng và vùng ven biển. Toàn tỉnh hình thành trục phát triển du lịch đa hướng, trong đó các hành lang sông, biển và đô thị trở thành động lực chính thúc đẩy du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và thể thao trên cơ sở khai thác các giá trị di tích lịch sử - văn hóa gắn với nền văn minh lúa nước sông Hồng, bao gồm:

+ Phát triển du lịch lễ hội, tâm linh: Dòng sản phẩm này được khai thác gắn với các đình, đền, chùa (đền Mẫu, đền Trần, chùa Chuông, Văn Miếu Xích Đằng, đền Chử Đồng Tử, chùa Nôm...), các lễ hội (các lễ rước gắn liền với sông Hồng như lễ hội Đền Mẫu, Đền Dạ Trạch, Đền Đa Hòa, An , Đền Vương, Đền Hoàng Hoa Thám...). Du lịch Phố Hiến kết hợp du lịch sinh thái sông Hồng: Đây là sản phẩm du lịch quan trọng nhất, định vị cho thương hiệu du lịch Hưng Yên.

+ Phát triển du lịch tham quan, nghỉ dưỡng cuối tuần kết hợp khám phá cụm di tích Đa Hòa - Dạ Trạch - nơi thờ Chử Đồng Tử - Tiên Dung, một trong tứ thánh bất tử của người Việt. Phát huy lợi thế gần Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên tập trung đầu tư phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần thông qua việc thu hút đầu tư các khu nghỉ dưỡng tại khu vực ven sông Hồng; phát triển mô hình homestay nhà vườn, sản phẩm du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn.

+ Phát triển du lịch sinh thái, điều dưỡng, dưỡng lão, giải trí, trải nghiệm tại không gian du lịch khu rừng ngập mặn Thụy Trường, khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước, khu nuôi trồng thuỷ sản chất lượng cao; Khu du lịch sinh thái biển Cồn Vành; Khu du lịch sinh thái biển Cồn Đen. Dã ngoại tắm khoáng và chăm sóc sức khỏe tại khu nghỉ dưỡng cao cấp Duyên Hải, du lịch sinh thái bãi Tam tỉnh sông Hồng, kết hợp với du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp, sản phẩm Sen của HTX sen Vân Đài, làng nghề chiếu Hới, Làng thêu Minh Lãng, Làng nghề đúc đồng Lộng Thượng, Làng nghề làm hương Cao Thôn, Làng nghề chạm bạc thôn Huệ Lai, Làng nghề long nhãn Hồng Nam...).

+ Phát triển du lịch làng nghề dược liệu Nghĩa Trai kết hợp với khu di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

+ Phát triển du lịch văn hóa ẩm thực với các đặc sản tự nhiên: Đây là loại hình du lịch rất phù hợp bởi Hưng Yên là quê hương của nhiều đặc sản nổi tiếng, hấp dẫn khách du lịch như: Gà Đông Tảo, bánh khúc Bình Minh; bánh Cáy Làng Nguyễn, Canh cá Quỳnh Côi, Nhãn lồng, sen, bún thang lươn Phố Hiến, tương Bần, ếch om Phượng Tường, Bánh cuốn Mễ Sở, bánh dày làng Gàu Cửu Cao

Ba hướng phát triển không gian du lịch chính bao gồm:

+ Không gian du lịch Phía Bắc – Tây Bắc: Phát triển dọc theo sông Hồng và tuyến tỉnh lộ 378, kết nối trung tâm tỉnh Hưng Yên – Khoái Châu – Văn Giang – Hà Nội. Đây là trục du lịch sinh thái ven sông, đô thị xanh và văn hóa làng nghề, gắn với các khu đô thị sinh thái hiện đại như Ecopark, Mega Grand World và VinWonders Wave Park. Khu vực này định hướng trở thành trung tâm du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng cao cấp của tỉnh, đồng thời là cửa ngõ kết nối với Thủ đô.

+ Không gian du lịch hướng Trung tâm – Nam: Gồm các khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên và các vùng lân cận phía Nam. Đây là vùng trọng điểm phát triển du lịch văn hóa – lịch sử – lễ hội, lấy đô thị Phố Hiến làm hạt nhân. Kết hợp khai thác giá trị di tích, làng nghề, văn hóa ẩm thực và các tuyến du lịch sông nước, tạo chuỗi trải nghiệm "Văn minh sông Hồng – Đô thị cổ Phố Hiến – Văn hóa ven sông Luộc"..

+ Không gian du lịch phía Đông Nam: Vùng du lịch biển - sinh thái ven biển

Hướng khai thác sản phẩm du lịch chính: Du lịch nghỉ dưỡng biển, thể thao trên biển; du lịch sinh thái rừng ngập mặn, du lịch văn hóa ngư dân ven biển và ẩm thực biển; du lịch sinh thái - giáo dục môi trường; phát triển Khu du lịch sinh thái biển Cồn Vành - Cồn Thủ, gắn với tuyến du lịch ven biển quốc gia.

Ba không gian này được kết nối liên hoàn bằng các trục giao thông chính như QL10, QL38, QL39, đường ven biển, cao tốc Hưng Yên – Ninh Bình và tuyến đường sông Hồng, sông Trà Lý, tạo thành mạng lưới không gian du lịch liên vùng, thống nhất và bền vững.

8.4.2. Phân bố các khu, điểm và tuyến du lịch trọng tâm

Trên cơ sở phân bổ không gian du lịch, hệ thống khu, điểm, tuyến du lịch trọng tâm được tổ chức như sau:

** Khu du lịch tổng hợp và sinh thái nghỉ dưỡng:*

+ Khu đô thị – sinh thái Ecopark (Văn Giang);

+ Tổ hợp vui chơi giải trí *Mega Grand World, VinWonders Wave Park*;

+ Khu nghỉ dưỡng khoáng nóng Hưng Hà;

+ Khu du lịch sinh thái biển Cồn Vành, Cồn Đen, Đồng Châu;

+ Khu du lịch sinh thái Đa Hòa – Dạ Trạch;

** Khu du lịch văn hóa – lịch sử – tâm linh:*

+ Quần thể di tích Phố Hiến;

+ Chùa Chuông, Đền Mẫu, Đền Trần, Đền Tiên La, Đền Đồng Bằng, Chùa Keo;

+ Khu lưu niệm Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (Ân Thi), di tích Hải Thượng Lãn Ông (Mỹ Hào);

** Khu du lịch thể thao – giải trí:*

+ Sân golf và khu thể thao Quỳnh Lâm, Hồng Minh, Trà Giang; các sân golf dọc sông Hồng;

+ Khu thể thao nước, sân chơi ven hồ nhân tạo tại Văn Giang và ven biển Tiền Hải;

+ Các khu tổ hợp thể thao, nghỉ dưỡng cao cấp gắn với đô thị sinh thái;

** Các điểm tham quan du lịch:* Điểm du lịch di tích Chùa Nôm, Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn, Đền Tiên La, Vườn hoa cải Hồng Lý, làng nghề truyền thống như Làng nghề Đúc đồng Lộng Thượng, Làng nghề thêu Minh Lãng và các điểm du lịch phụ trợ khác như Bảo tàng Hưng Yên, Công viên An Vũ, hồ An Vũ, Đền Đào Nương, Đền Tân La,...

** Tuyến du lịch tiêu biểu:*

+ Tuyến du lịch quốc gia theo QL10 – QL39: Hà Nội- Hưng Yên- Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh, kết hợp với đường cao tốc.

+ Tuyến du lịch sông Hồng: Hà Nội - Phố Hiến. Tuyến này được định hướng là tuyến du lịch quan trọng và hấp dẫn nhất, tạo dựng thương hiệu du lịch Hưng Yên.

+ Tuyến du lịch ven biển (theo đường ven biển): Thanh Hóa - Ninh Bình - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh;

+ Tuyến du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng và tham quan trải nghiệm nội tỉnh: Phố Hiến – Văn Giang – Khoái Châu – Hưng Hà – Cồn Vành.

8.4.3. Phát triển kết cấu hạ tầng liên quan đến du lịch

Phát triển hạ tầng du lịch theo hướng đồng bộ, hiện đại và thân thiện với môi trường, tạo nền tảng để hình thành các trung tâm dịch vụ du lịch trọng điểm của tỉnh Hưng Yên. Ưu tiên:

+ Đầu tư trùng tu, tôn tạo các điểm di tích lịch sử - văn cấp quốc gia, cấp tỉnh như: Chùa Keo, Đền Trần, Khu di tích Đa Hòa – Dạ Trạch, Đền An Xá, Khu di tích Phố Hiến, Khu lưu niệm Bác Hồ, Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn; Khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh; Đình, đền Bến tượng A Sào, Hành cung Lỗ Giang…

+ Đầu tư phát triển hạ tầng kết nối giao thông tại các địa bàn trọng điểm, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, bảo đảm an toàn giao thông. Hoàn thiện và mở rộng các tuyến kết nối du lịch: QL10, QL38, QL39; đường ven biển; cao tốc Hưng Yên – Ninh Bình; ĐT.378, ĐT.454, ĐT.453; và các tuyến đường thủy trên sông Hồng, sông Trà Lý.

+ Đầu tư phát triển hạ tầng vui chơi – giải trí: Xây dựng các khu vui chơi hiện đại, công viên chủ đề, khu thể thao tổng hợp, khu mua sắm và tổ hợp ẩm thực trong các khu du lịch trọng điểm.

Trong thời gian tới, tỉnh tiếp tục kêu gọi các tập đoàn, khuyến khích doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư các khu nghỉ dưỡng biển, khu sinh thái rừng ngập mặn, khu chăm sóc sức khỏe, sân golf, và các loại hình thể thao dưới nước. Đồng thời, chú trọng ứng dụng công nghệ số trong quản lý và quảng bá du lịch, phát triển hệ thống du lịch thông minh và các nền tảng trực tuyến hỗ trợ du khách.

Liên kết vùng tiếp tục được xem là động lực phát triển bền vững. Hưng Yên chủ động phối hợp với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình trong xúc tiến quảng bá, xây dựng chuỗi du lịch "Từ sông Hồng đến biển Bắc Bộ", khẳng định thương hiệu du lịch Hưng Yên như một điểm đến đặc sắc của vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Định hướng tổng thể là phát triển du lịch theo hướng "xanh – thông minh – bền vững", trong đó cộng đồng dân cư đóng vai trò trung tâm, vừa là chủ thể gìn giữ bản sắc văn hóa, vừa là đối tác phát triển cùng doanh nghiệp và chính quyền địa phương.

8.5. Khu bảo tồn

8.5.1. Mục tiêu

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh; bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

- Duy trì thường xuyên công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo tồn thiên nhiên;... nhằm nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân về trách nhiệm và quyền lợi trong hoạt động bảo tồn thiên nhiên.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ liên quan đến công tác bảo tồn thiên nhiên như: Điều tra, thống kê hiện trạng các khu bảo tồn, quan trắc, lập danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm, các loài ngoại lai xâm hại; lưu giữ, bảo tồn các nguồn gen quý, hiếm của địa phương; xây dựng các mô hình quản lý khu bảo tồn thiên nhiên có sự tham gia của cộng đồng và chia sẻ hài hòa các lợi ích giữa các bên; xây dựng các mô hình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và phát triển bền vững; triển khai các dự án tăng độ che phù rừng ngập mặn...

* Các chỉ tiêu cụ thể:

- *Chỉ tiêu 1:* Hầu hết các loài đặc hữu, có giá trị về mặt khoa học và kinh tế của địa phương được đưa vào quy hoạch bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu vực hệ sinh thái đặc trưng khác nhau.

- *Chỉ tiêu 2:* Phần lớn diện tích các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- *Chỉ tiêu 3:* Ban hành danh mục các loài địa phương cần được ưu tiên bảo tồn (theo danh mục mới cập nhật sách đỏ Việt Nam và Nghị định 06/2019/CP):

- *Chỉ tiêu 4:* Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn tỉnh.

- *Chỉ tiêu 5:* Có 90% người dân tỉnh được phổ biến, tuyên truyền về bảo tồn thiên nhiên.

** Tầm nhìn đến năm 2050*

- Hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Triển khai phương thức bảo tồn chuyển chỗ để bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng đã được xác định.

- Giảm tuyệt đối các vụ khai thác, săn bắn trái phép.

- Giải quyết từng bước sinh kế ổn định cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua biện pháp khai thác nuôi trồng các giống vật nuôi có giá trị đang được bảo tồn, tham gia quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo tồn, làm cho người dân thấy và được hưởng lợi ích của việc bảo tồn thiên nhiên đối với đời sống của thế hệ họ và con cháu.

- Khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn thiên nhiên.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn thiên nhiên của tỉnh phù hợp với kế hoạch hành động bảo tồn và các chiến lược quốc gia.

8.5.2. Phương án phát triển khu bảo tồn thiên nhiên

5.5.2.1 Quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên

a. Quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy

- Duy trì diện tích Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy 6.560 ha theo Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; định hướng phát triển theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh và Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28/10/2019 của Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

** Vị trí, ranh giới, diện tích và các phân khu trong Khu Bảo tồn:*

- Khu Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy có Tổng diện tích 6.560 ha nằm ở vùng ngoài đê số 8 của các xã Đông Thái Ninh, Đông Thụy Anh, Thái Thụy, Thái Ninh. Phía Bắc giáp sông Thái Bình với ranh giới tính từ tim dòng sông, phía Nam giáp sông Diêm Hộ với ranh giới tính từ tim dòng sông trở ra 400m dành cho hành lang bảo vệ luồng, phía Tây giáp đê biển số 8 ra phía ngoài biển, phía Đông giáp biển Đông.

- Ranh giới Khu bảo tồn được xác định như sau:

- Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy gồm 03 phân khu:

+ Khu bảo tồn nghiêm ngặt 1.500 ha;

+ Khu phục hồi sinh thái 4.800 ha;

+ Khu dịch vụ hành chính 260 ha.

** Mục tiêu:*

Khu Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy được thành lập nhằm bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học ở vùng đất ngập nước ven biển Thái Thụy, đặc biệt bảo tồn các loài chim di cư trú đông đe dọa cấp toàn cầu, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý, khai thác và sử dụng khôn khéo các dịch vụ hệ sinh thái, đảm bảo tính kết nối với các sinh vật liên kết.

** Chức năng hoạt động của Khu Bảo tồn:*

- Bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng khôn khéo các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước ven biển đặc thù, quan trọng của địa phương.

- Bảo đảm môi trường sống cho loài sinh vật trong khu vực.

- Tăng cường tính kết nối với các sinh cảnh liên kết trong khu vực đồng bằng Sông Hồng nhằm bảo tồn và sử dụng hợp lý các giá trị của hệ sinh thái đất ngập nước trong vùng.

- Phục hồi phát triển các quần thể thủy sản có giá trị kinh tế, gia tăng trữ lượng và khả năng khai thác.

- Gia tăng lợi ích thu được từ các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước của Khu bảo tồn với người dân địa phương.

- Trở thành phòng thí nghiệm thiên nhiên về đất ngập nước ven biển cho các nhà khoa học, các nhóm người yêu thiên nhiên trong nước và quốc tế nghiên cứu khoa học, sinh học, sinh thái học và bảo tồn, đặc biệt là quan trắc và bảo tồn các loài chim di cư trú đông.

- Giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng về môi trường thiên nhiên, phát triển du lịch sinh thái.

- Duy trì sự cân bằng sinh thái và gia tăng độ che phủ rừng, đảm bảo an ninh môi trường và sự phát triển bền vững, thích ứng và giảm nhẹ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

b. Quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải

- Dự kiến xác lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải với diện tích 12.500 ha bảo đảm thống nhất giữa các văn bản đã ban hành: Quyết định số 660/KH ngày 04/10/1995 của Bộ Lâm nghiệp phê chuẩn Dự án khả thi Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải, tại mực nước biển ở cao trình 0,00 m là 12.500 ha; Nghị quyết số 39/NQ-CP ngày 28/3/2013 của Chính phủ, diện tích là 3.245 ha; Quyết định số 467/QĐ-UBQG UNESCO ngày 26/7/2013 được UNESCO công nhận là 7.067 ha thuộc vùng lõi 02 Khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng; Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ là 3.245 ha; Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh là 2012-2020 là 3.583,4 ha; phù hợp với Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

- Vị trí, ranh giới dự kiến: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải được xác định nằm ở vùng ngoài đê 5, số 6 và trong vùng rừng ngập mặn, bãi bồi ven biển, vùng biển tại các xã Hưng Phú, Nam Cường, Đông Tiền Hải, Đồng Châu.

- Tổng diện tích Khu bảo tồn là: 12.500 ha, trong đó gồm:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 2.726 ha;

+ Phân khu phục hồi sinh thái: 9.774 ha.

Tỉnh Hưng Yên đã thành lập Khu BTTN ĐNN Thái Thụy theo Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 bao gồm 03 phân khu (khu bảo vệ nghiêm ngặt 1.500 ha, khu phục hồi sinh thái 4.800 ha và khu dịch vụ - hành chính 260 ha; đồng thời thành lập Ban Quản ly khu bảo tồn thiên nhiên ĐNN Thái Bình theo Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 10/3/2020, có chức năng nhiệm vụ quản lý toàn bộ Khu BTTN ĐNN Tiền Hải và Thái Thụy; do đó tại Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải không phân khu dịch vụ - hành chính. Các hoạt động dịch vụ - hành chính được triển khai thực hiện tại Phân khu dịch vụ - hành chính thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy.

** Mục tiêu:*

Bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước điển hình của vùng Sông Hồng, là vùng Việt Nam đăng ký vào danh sách vùng bảo vệ theo Công ước quốc tế Ramsar; Khu dự trữ sinh quyển. Bảo vệ cảnh quan, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ khu vực di trú của các loài chim nước, đặc biệt là các loài chim nước di cư quí hiếm có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế. Bảo vệ hiện trường cho việc nghiên cứu môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu.

** Chức năng hoạt động của Khu Bảo tồn:*

- Bảo tồn môi trường, sinh cảnh và quần thể sinh vật vùng cửa sông Ba Lạt.

- Bảo tồn hệ sinh thái vùng đất ngập nước tạo điều kiện cư trú cho tập đoàn chim sinh sống hoặc dừng chân trên đường di cư hàng năm.

- Phòng hộ ven biển và cửa sông.

- Là hiện trường nghiên cứu khoa học phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu trong nước và quốc tế.

- Giáo dục về môi trường, tổ chức du lịch sinh thái.

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của các xã và của tỉnh.

- Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng trong Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải, Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy. Quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả vùng đất ngập nước, bảo đảm việc phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường và phát huy sự đa dạng của các hệ sinh thái trong các khu bảo tồn thiên nhiên.

8.5.2.2. Quy hoạch phát triển các hệ sinh thái tự nhiên

a. Vai trò phát triển các hệ sinh thái

- Hệ sinh thái tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát huy giá trị đặc thù của các khu Bảo tồn thiên nhiên. Đến năm 2030 toàn tỉnh có 02 Khu Bảo tồn thiên nhiên Đất ngập nước: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy với diện tích 6.560 ha và Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải với diện tích dự kiến 12.500 ha.

- Tỉnh Hưng Yên có 04 sông lớn chảy qua (sông Hóa, sông Hồng, sông Trà Lý và sông Luộc) tạo thành 05 cửa sông lớn (Thái Bình, Diêm Điền, Ba Lạt, Trà Lý, Lân). Các cửa sông này tạo thành một vùng đất ngập nước, bãi bồi, bãi triều có giá trị đa dạng sinh học rất lớn. Đến năm 2030 cần đầu tư xây dựng các đề án nghiên cứu Thảm thực vật ven cửa Sông và Quần xã chủ yếu trong hệ sinh thái rừng ngập mặn nhằm phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên của tỉnh Hưng Yên nói riêng và khu vực châu thổ sông Hồng nói chung.

- Đối với thảm thực vật ngập mặn nằm trong vùng bồi tụ của hệ thống Sông Hồng, Lân, Trà Lý, Thái Bình, Diêm Hộ lượng phù sa tuy nhiều nhưng do địa hình trống trải, gió và sóng tác động mạnh nên dọc ven biển rừng tự nhiên không nhiều vì vậy đến năm 2030 khoanh định khu vực ven biển các xã Thái Ninh, Thái Thụy, Đông Thái Ninh, Đông Thụy Anh. Quần xã chủ yếu trong hệ sinh thái rừng ngập mặn: Mắm biển dọc các bãi lầy như: Bần, Trang, Sú, Đước, Trang, Vẹt...

- Đối với các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài hoang dã khác, chim di cư thực hiện rà soát, điều tra, đánh giá, đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài hoang dã khác, chim di cư; đẩy mạnh công tác thực thi pháp luật và tuyên truyền không buôn bán, tiêu thụ sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp, kiểm soát việc buôn bán, tiêu thụ, săn bắt các loài hoang dã có trong danh mục quý, hiếm theo Nghị định số 160/2013/NĐ- CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài, nguy cập, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn, hội thảo để nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ làm công tác quản lý đa dạng sinh học tại địa phương đồng thời cải thiện sinh kế cho người dân quanh khu vực bảo tồn nhăm đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng dân cư.

- Biện pháp Bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm giai đoạn đến năm 2030.

b. Định hướng trong công tác quản lý, bảo tồn hệ sinh thái

- Các đơn vị có liên quan phối hợp xây dựng văn bản tham mưu UBND tỉnh ban hành để đẩy mạnh công tác thực thi pháp luật và tuyên truyền không buôn bán, tiêu thụ sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp, kiểm soát việc buôn bán, tiêu thụ, săn bắt các loài hoang dã có trong danh mục quý, hiếm...

- Kiểm soát loài ngoại lai xâm hại, tăng cường tuyên truyền kiểm tra, giám sát không để xảy ra tình trạng phóng sinh, các hoạt động phát tán, nuôi trồng loài ngoại lai xâm hại và nguy cơ xâm hại trái với quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 26/9/2013.

- Điều tra thống kê phân loài các sinh vật ngoại lai xâm hại, đề xuất phòng ngừa, kiểm soát góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn, hội thảo để nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ làm công tác quản lý bảo tồn thiên nhiên tại địa phương đồng thời cải thiện sinh kế cho người dân quanh khu vực bảo tồn nhằm đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng dân cư.

c. Các yếu tố tác động của hệ sinh thái đất ngập nước

- *Tác động đến thiên nhiên môi trường và bảo tồn:* Điều hòa khí hậu, gây xói mòn, bảo vệ bờ biển, hệ thống chắn gió bão: nhiều nghiên cứu cho thấy ĐNN có thể làm giảm những tác động từ biến đổi khí hậu, cân bằng sinh thái tự nhiên. Là nơi trú chân của nhiều loài động vật hoang dã, đặc biệt là các loài chim nước, các HST rừng ngập mặn có nhiều giá trị trong việc cung cấp sản phẩm, duy trì cân bằng sinh thái và bảo tồn thiên nhiên, cung cấp nơi kiếm ăn, khu cư trú cho các loài chim qúi hiếm.

- *Tác động đến cộng đồng dân cư:* Vùng ĐNN có các đặc tính đặc biệt về di sản văn hoá của loài người. Các hệ sinh thái ĐNN có nhiều thuận lợi cho du lịch sinh thái, xây dựng các khu dự trữ sinh quyển. Cung cấp nguồn lợi thuỷ hải sản: cá, cua, tôm,…; Rừng còn góp phần điều tiết, khí hậu, duy trì độ ẩm không khí.

+ Diện tích khu bảo tồn ĐNN tự nhiên trên địa bàn tỉnh định hướng đến năm 2030 điều chỉnh giảm quy mô nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa này được tăng cao điều đó đã trực tiếp gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới các sinh cảnh tự nhiên. Cụ thể là các khu rừng ngập mặn tự nhiên ven biển đã mất dần, thay vào đó là các đầm nuôi thủy sản, các công trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc điều chỉnh quy mô các khu bảo tồn dựa trên quá trình đánh giá về lợi ích từ việc phát triển khu bảo tồn, nguồn lợi từ hệ sinh thái đặc biệt là quá trình điều chỉnh không làm mất đi sự cân bằng của các hệ sinh thái rừng ngập mặn và duy trì sự bền vững các HST khác.

8.5.2.3. Biện pháp Bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm giai đoạn đến năm 2030

* Dựa trên cơ sở hiện trạng thành phần loài, loại hình sinh thái nơi các loài phân bố cho thấy có thể triển khai một số giải pháp quy hoạch bảo tồn:

- Bảo vệ các loài thuộc danh mục nguy cấp, quý hiếm, ưu tiên bảo vệ: Trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 160/2013/NĐ- CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Bảo tồn nguồn gen: Định hướng đến năm 2030 tỉnh chỉ đạo đơn vị quản lý Khu bảo tồn rà soát, kiểm tra, chọn lọc các loài đưa vào danh mục quý hiếm để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học gắn với nhiệm vụ của ngành, chiến lược quốc gia để thực hiện mục tiêu bảo tồn, phát triển, khai thác hiệu quả nguồn gen phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Lựa chọn đánh giá loài có nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có giá trị khoa học, ưu tiên loài có nguy cơ tuyệt chủng.

- Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học:

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ về Đa dạng sinh học, các loài động, thực vật quý hiếm trên hệ thống quốc gia (bản đồ, vị trí phân bố, số lượng cá thể...).

+ Trao đổi thông tin khoa học kỹ thuật về các loài quý hiếm, hợp tác đầu tư nhằm thu hút các nguồn tài trợ, nâng cao cơ sở hạ tầng trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa.

+ Xây dựng quy chế phối hợp giữa chính quyền địa phương các cấp, các đơn vị công an, bộ đội quản lý thị trường từng việc xử lý phá hoại, san bắt buôn bán vận chuyển các cá thể động, thực vật có trong danh sách bảo vệ.

+ Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản về đẩy mạnh công tác thực thi pháp luật và tuyên truyền không buôn bán, tiêu thụ, sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp; kiểm soát việc buôn bán, tiêu thụ các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

8.6. Khu vực không gian biển

Phương án phát triển không gian biển của tỉnh Hưng Yên hướng tới việc sử dụng tổng hợp, bền vững và an toàn vùng biển, ven biển sau sáp nhập; kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế biển (cảng biển, công nghiệp, năng lượng, du lịch) với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đảm bảo quốc phòng - an ninh; Việc phát triển không gian biển tuân thủ Quy hoạch không gian biển quốc gia và yêu cầu phối hợp đa ngành, tránh xung đột lợi ích giữa các lĩnh vực (giao thông, thủy sản, du lịch, năng lượng, bảo tồn…).. Bên cạnh đó, tăng cường hợp tác với các bộ ngành và địa phương lân cận (Hải Phòng, Ninh Bình) trong quản lý vùng biển liên tỉnh, xử lý hiệu quả các vấn đề như ô nhiễm biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng…

Tỉnh Hưng Yên không gian biển tương đối lớn đòi hỏi quy hoạch khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững. Tổng diện tích vùng biển ven bờ (từ đường bờ ra 6 hải lý) của tỉnh khoảng 487 km². Trong đó, có khoảng 2.944 ha diện tích mặt biển nằm trong ranh giới KKT Hưng Yên, đã được quy hoạch tích hợp cảng biển, khu công nghiệp….

Phân vùng không gian biển của tỉnh theo các chức năng sử dụng chính, trên cơ sở các tiêu chí về quốc phòng - an ninh, bảo tồn thiên nhiên và phát triển kinh tế biển. Cụ thể, không gian biển Hưng Yên được chia thành các vùng chức năng sau:

(1). Vùng an ninh - quốc phòng: Bao gồm các khu vực trọng yếu ven biển phục vụ phòng thủ và kiểm soát an ninh trên biển. Tỉnh quy hoạch 09 khu vực phòng thủ ven biển với tổng diện tích khoảng 1.128 ha (chủ yếu tại các bãi triều và cửa sông quan trọng như cửa Diêm Điền, cửa Trà Lý, khu vực Cồn Thủ, Cồn Vành). Các công trình phòng thủ (trận địa, trạm radar, đồn biên phòng…) được bố trí tại đây theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, đảm bảo yêu cầu sẵn sàng chiến đấu bảo vệ chủ quyền.

(2). Vùng cảng biển, giao thông biển và logistics: Hệ thống cảng biển địa phương tập trung tại 3 khu bến chính: khu bến Diêm Điền (cửa sông Diêm Hộ, khu

vực Thái Thụy) - phục vụ tổng hợp cho KKT (hàng tổng hợp, container, hàng lỏng/khí) với cỡ tàu đến khoảng 3.000 tấn (dài hạn có thể 5.000 tấn) ; khu bến Trà Lý (cửa Trà Lý, khu vực Tiền Hải cũ) - phục vụ trung tâm điện khí LNG và cơ sở công nghiệp ven sông (tàu 2.000-5.000 tấn) và khu bến Ba Lạt (cửa sông Ba Lạt trên ranh giới Hưng Yên - Ninh Bình) - định hướng phát triển bến cảng tổng hợp và khu neo đậu tránh bão cho tàu đến 5.000 tấn, kết hợp cảng khách du lịch nếu khả thi. Ngoài ra, tỉnh nghiên cứu hình thành bến cảng ngoài khơi (phao neo, khu chuyển tải) để tiếp nhận tàu lớn đến 200.000 tấn nằm ngoài cửa sông (ngoài 6 hải lý) phục vụ trung chuyển hàng hóa khi điều kiện cho phép. Song song, luồng tuyến giao thông đường biển ven bờ qua Thái Bình (tuyến Quảng Ninh - Quảng Trị đi qua cửa Thái Bình, Trà Lý) được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn hàng hải. Kết cấu hạ tầng logistics như trung tâm logistics cảng, kho bãi, khu dịch vụ hậu cần cảng biển sẽ được phát triển đồng bộ quanh các khu bến, phục vụ chuỗi cung ứng của KKT và tỉnh.

(3). Vùng nuôi trồng và khai thác thủy sản: Khu vực bãi triều ven biển tiếp tục được quy hoạch cho nuôi trồng thủy sản (như nuôi ngao, nuôi tôm công nghiệp ở vùng bãi triều) kết hợp bảo vệ hệ sinh thái. Ngư trường ven bờ tiếp tục là nơi khai thác hải sản truyền thống của ngư dân (đánh bắt cá, tôm, cua, ngao tự nhiên) với quy mô phù hợp trữ lượng và mùa vụ. Sắp xếp lại các tuyến luồng, bãi trú đậu cho tàu cá; đầu tư nâng cấp các cảng cá, khu neo đậu tránh bão (như khu neo đậu Cửa Lân, Cửa Ba Lạt) để đảm bảo an toàn cho hoạt động đánh bắt. Đồng thời, khuyến khích ngư dân chuyển đổi sang các hình thức đánh bắt bền vững, giảm cường lực khai thác ven bờ nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản lâu dài. Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ở các địa phương ven sẽ được mở rộng có kiểm soát, áp dụng công nghệ cao nâng năng suất và hạn chế ô nhiễm môi trường biển.

(4). Vùng bảo tồn thiên nhiên, lâm nghiệp và nghiên cứu khoa học:

Trên địa bàn có hai khu vực đất ngập nước ven biển quan trọng đã được công nhận: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy (diện tích khoảng 6.560 ha) và Khu bảo tồn đất ngập nước Tiền Hải (diện tích khoảng 12.500 ha). Đây là các vùng bãi triều, rừng ngập mặn có tính đa dạng sinh học cao, là nơi cư trú của nhiều loài chim di cư và thủy sinh quý hiếm.

Tiếp tục giữ nguyên hiện trạng và mở rộng diện tích rừng ngập mặn (rừng phòng hộ ven biển khoảng 9.286 ha) để bảo vệ bờ biển, chống xói lở và tạo sinh cảnh cho hệ sinh thái. Các hoạt động nuôi trồng, du lịch trong ranh giới khu bảo tồn được kiểm soát chặt, ưu tiên cho mục tiêu bảo tồn. Bên cạnh đó, khuyến khích nghiên cứu khoa học biển tại các khu vực này, hợp tác với các viện nghiên cứu để quan trắc môi trường, nghiên cứu về biến đổi khí hậu, nước biển dâng nhằm đề xuất giải pháp ứng phó. Việc bảo tồn thiên nhiên biển gắn liền với phát triển du lịch sinh thái có trách nhiệm, tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng ngư dân địa phương.

(5). Vùng khai thác tài nguyên biển: Tổng diện tích khu vực khai thác cát biển khoảng 1.716 ha (trong phạm vi 6 hải lý), tập trung tại các bãi triều có trữ lượng cát bồi lắng. Việc khai thác cát sẽ được quản lý theo giấy phép, đảm bảo không gây sạt lở bờ biển hay ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và công trình ven bờ. Ngoài ra, tỉnh cũng khảo sát khả năng khai thác năng lượng khí (nếu phát hiện mỏ khí nông hoặc dự án LNG ngoài khơi) cũng như các tài nguyên khác như nước biển phục vụ

công nghiệp muối, khoáng sản biển (nếu có) theo quy hoạch ngành quốc gia. Mọi hoạt động khai thác tài nguyên sẽ tuân thủ nghiêm ngặt đánh giá tác động môi trường và có phương án phục hồi môi trường sau khai thác.

(6). Vùng phát triển năng lượng tái tạo: Không gian biển của tỉnh có tiềm năng phát triển điện gió ven bờ và ngoài khơi. Quy hoạch tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030 phát triển điện gió (gồm trên bờ, gần bờ và xa bờ) đạt khoảng 1.024 MW công suất, trước mắt, tỉnh đã xác định khu vực điện gió ven bờ khoảng 600 ha trên bãi bồi (vùng biển nông <6 hải lý) và một vùng 4.286 ha ngoài khơi để nghiên cứu khảo sát điện gió xa bờ trong tương lai. Các dự án điện gió (như trang trại điện gió Thái Thụy 70MW, Tiền Hải 1-2 giai đoạn đầu) sẽ được triển khai theo quy hoạch điện lực quốc gia. Tỉnh ưu tiên thu hút các nhà đầu tư có năng lực để phát triển điện gió đồng bộ với lưới truyền tải, bảo đảm không ảnh hưởng đến luồng hàng hải và khu bảo tồn. Bên cạnh điện gió, tỉnh cũng xem xét tiềm năng điện mặt trời nổi (trên các vùng nước lợ) và điện sóng, thủy triều nếu khả thi, góp phần đa dạng hóa nguồn năng lượng sạch cho tỉnh và KKT. Việc phát triển năng lượng tái tạo ven biển không chỉ cung cấp điện cho khu công nghiệp, dân sinh mà còn giảm phát thải, phù hợp mục tiêu tăng trưởng xanh.

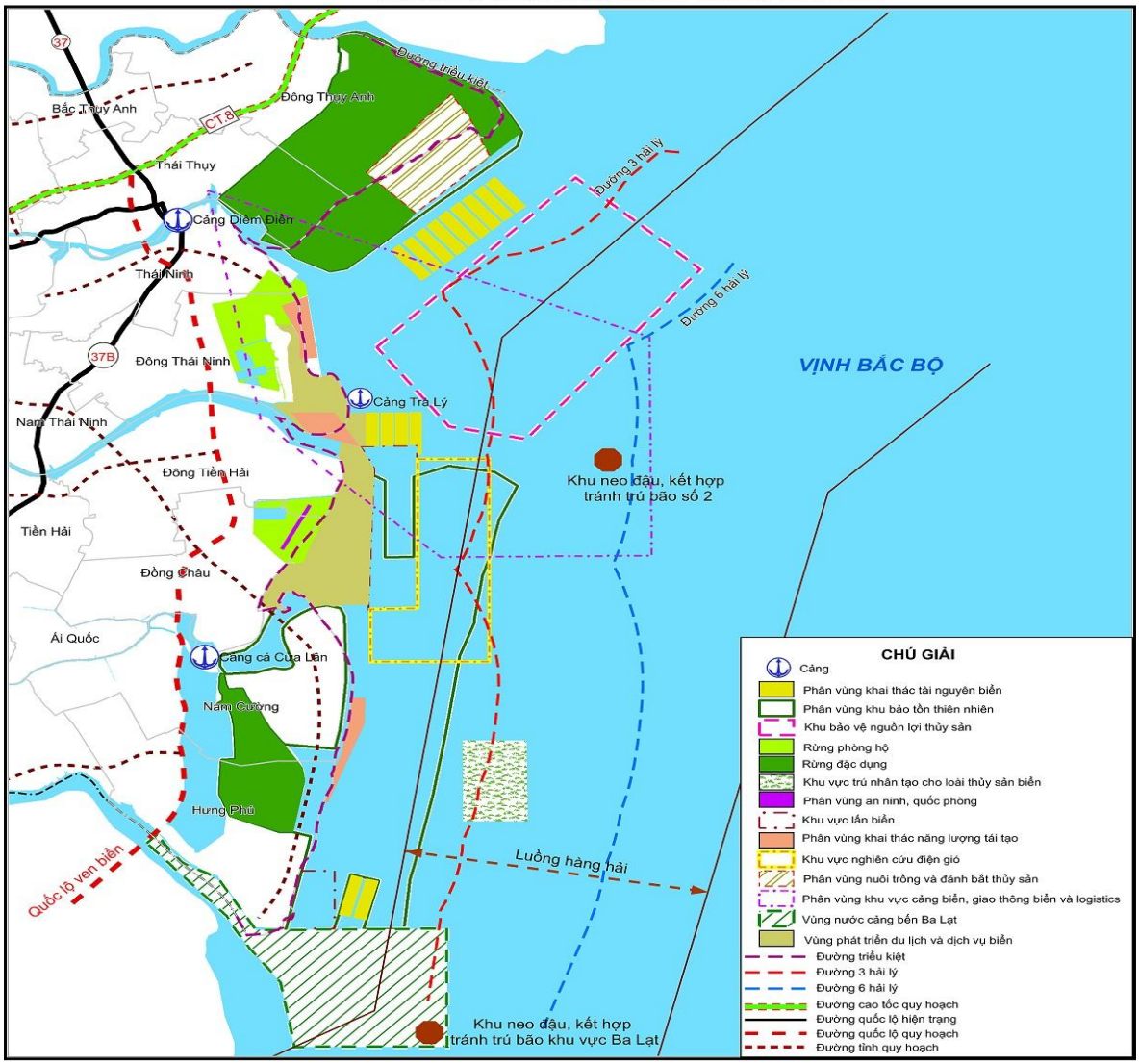
(7). Vùng phát triển du lịch và dịch vụ biển: Phát triển các khu du lịch với nhiều loại hình đa dạng. Các khu du lịch sinh thái biển như Đồng Châu, Cồn Vành, Cồn Thủ, Cồn Đen được đầu tư thành các điểm đến hấp dẫn. Cồn Vành - Cồn Thủ định hướng phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, thể thao biển, du lịch sinh thái rừng ngập mặn kết hợp khu đô thị du lịch và sân golf, với quy mô khoảng 275ha. Cồn Đen phát triển khu du lịch biển đại chúng kết hợp vui chơi giải trí, gắn với bảo tồn rừng ngập mặn. Nghiên cứu quy hoạch cảng du lịch Cồn Vành phục vụ tuyến du lịch đường biển, vận chuyển hành khách tham quan vịnh Bắc Bộ và kết nối với Hải Phòng, Quảng Ninh. Sản phẩm du lịch sẽ đa dạng: từ du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển truyền thống đến du lịch sinh thái, du lịch khám phá văn hóa - như tham quan trải nghiệm làm muối tại đồng muối Diêm Điền, lễ hội "bà Chúa Muối" gắn với làng nghề muối.

Phát triển liên kết du lịch vùng: kết nối tour tuyến Thái Bình với các trung tâm du lịch lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình) để thu hút khách và phát huy lợi thế vị trí. Phát triển du lịch biển đi đôi với bảo tồn thiên nhiên và đảm bảo an toàn (bố trí khu neo đậu tránh bão cho tàu du lịch, nâng cấp đê biển bảo vệ khu du lịch).

Khuyến khích mô hình du lịch cộng đồng ven biển, giúp người dân địa phương tham gia cung cấp dịch vụ (ẩm thực hải sản, lưu trú homestay, hướng dẫn du lịch) qua đó nâng cao thu nhập và gìn giữ văn hóa bản địa.

(8). Vùng lấn biển phát triển công nghiệp và đô thị, dịch vụ: Nhằm mở rộng không gian phát triển, dự kiến thực hiện các dự án lấn biển có chọn lọc để tạo quỹ đất cho công nghiệp, đô thị, dịch vụ biển. Nghiên cứu một số khu vực bãi triều sẽ được xem xét cải tạo, lấn biển sau năm 2030, gắn với mở rộng KKTTD Hưng Yên, trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng thứ tự ưu tiên, quy mô và công nghệ lấn biển, đảm bảo không làm ảnh hưởng xấu đến thoát lũ, môi trường và hệ sinh thái ven bờ.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KHÔNG GIAN BIỂN



8.7. Khu đại học Phố Hiến

Khu Đại học Phố Hiến nằm trên địa bàn phường Phố Hiến, xã Tân Hưng, xã Hoàng Hoa Thám, phía Đông giáp tỉnh lộ 61 (nay là huyện lộ 72); phía Tây giáp sông Điện Biên; phía Nam giáp quốc lộ 39A; phía Bắc giáp quốc lộ 38B (quốc lộ 39B cũ), dự kiến điều chỉnh giảm quy mô khoảng 400 ha (từ 1.000 ha xuống còn 600 ha). Hiện hạ tầng kỹ thuật chung trong Khu Đại học Phố Hiến về cơ bản còn thiếu và chưa được đầu tư đồng bộ, chưa tạo sự hấp dẫn trong công tác mời gọi đầu tư.

Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật Khu Đại học Phố Hiến để thu hút các trường đại học, học viện trong nước, quốc tế, trung tâm nghiên cứu và phát triển, viện nghiên cứu... đầu tư xây dựng, góp phần đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Theo quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy mô đào tạo tại Khu Đại học Phố Hiến khoảng 50.000 sinh viên.

Nghiên cứu, bổ sung thêm một số lĩnh vực đào tạo trong mục tiêu, cơ cấu của Đề án Khu Đại học Phố Hiến nhằm tăng thu hút các cơ sở giáo dục về đầu tư cơ sở, gồm: cơ sở GDNN, cơ sở giáo dục phổ thông chất lượng cao có tính liên kết, liên

thông; tạo lập mô hình liên kết giữa học tập - đào tạo - thực hành -sản xuất công nghệ cao. Tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở, trường chủ động lựa chọn phương án đầu tư, xây dựng; trong đó có phương án xây dựng, hình thành các cụm trường có công trình dùng chung - liên thông - riêng biệt để tiết kiệm chi phí đầu tư, tăng hiệu quả đầu tư tạo điều kiện để các trường lựa chọn hình thức đầu tư và tổ chức hoạt động phù hợp với yêu cầu của các trường (thư viện, sân vận động,...). Tích cực vận động, thu hút các nhà đầu tư có năng lực tốt xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ dân sinh, phục vụ nhu cầu học tập và làm việc của các cơ sở, trường, của cán bộ, giáo viên, giảng viên tại Khu Đại học Phố Hiến với cơ chế phù hợp, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Nhà nước.

8.8. Khu công nghệ cao

8.8.1. Tên gọi và quy mô, vị trí

Tên gọi: Khu Công nghệ cao tỉnh Hưng Yên; tên tiếng Anh là Hung Yen Hi-Tech & Innovation Metropolis, viết tắt là HINNOPOLIS.

Quy mô: Khoảng 496,1 ha.

Vị trí: Dự kiến đặt tại xã Hoàn Long và xã Việt Yên, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 20 km, Vin Ocean Park 2 và Đại học Bách khoa Hà Nội (cơ sở 2) khoảng 2 km, các khu đô thị lớn khác khoảng 3-5 km; có vị trí thuận lợi về giao thông khi giáp đường quy hoạch đại 3,5, vành đai 4 kết nối vùng Thủ đô và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; gần tuyến đường sắt cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và 3 sân bay quốc tế (Nội Bài cách 45 km, Cát Bi 90 km, Gia Bình 35 km).

8.8.2. Mục tiêu phát triển

- Xây dựng HINNOPOLIS trở thành trung tâm nghiên cứu - đào tạo - ươm tạo - ứng dụng - sản xuất công nghệ cao quy mô vùng Đồng bằng sông Hồng, liên kết trục Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Phòng.

- Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đầy đủ, vận hành theo chuẩn quốc tế (ISO 14001/ISO 9001, tiết kiệm năng lượng), đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GRDP, xuất khẩu công nghệ cao, việc làm chất lượng cao của tỉnh.

- Bảo đảm phát triển bền vững: xanh - số - thông minh; nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ và lan tỏa công nghệ cho doanh nghiệp trong tỉnh/vùng.

8.8.3. Định hướng tổng thể phát triển

Khu Công nghệ cao Hưng Yên định hướng trở thành trung tâm nghiên cứu, đào tạo, đổi mới sáng tạo và sản xuất công nghệ cao hàng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng, gắn kết với vùng Thủ đô Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Phòng; là cực tăng trưởng mới về khoa học - công nghệ, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế tri thức, chuyển đổi số quốc gia và phát triển bền vững.

Khu công nghệ cao sẽ hình thành chuỗi liên kết khép kín từ nghiên cứu - đào tạo - ươm tạo - ứng dụng - thương mại hóa, tạo hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đồng bộ, hiện đại và hội nhập quốc tế.

8.8.4. Định hướng phát triển các ngành ưu tiên và các hoạt động chính

Khu Công nghệ cao Hưng Yên được định hình là hệ sinh thái năng động, nơi tập trung các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, đổi mới sáng tạo và dịch vụ công nghệ cao. Đây sẽ là trung tâm nghiên cứu - đào tạo - ứng dụng - sản xuất công nghệ cao quy mô vùng, tạo động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững và hiệu quả cho vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Khu Công nghệ cao hướng tới liên kết chặt chẽ giữa các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất, thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao; đào tạo nhân lực chất lượng cao; tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn công nghệ cao; thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ phát triển công nghệ cao.

Cấu trúc không gian Khu Công nghệ cao Hưng Yên được chia thành các phân khu chức năng tương ứng với các nhóm hoạt động chủ đạo, gồm:

(i) Phân khu Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao;

(ii) Phân khu Đào tạo nhân lực công nghệ cao;

(iii) Phân khu Ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao;

(iv) Phân khu Ứng dụng công nghệ cao;

(v) Khu Cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

8.8.5. Nội dung và định hướng từng phân khu chức năng

(1) Phân khu Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

- Chức năng: Tập trung hoạt động nghiên cứu, phát triển, làm chủ và ứng dụng công nghệ cao; triển khai thử nghiệm, sản xuất thử nghiệm, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa công nghệ. Phân khu này đồng thời thực hiện đào tạo, phát triển nhân lực R&D, kết nối các viện, trường và doanh nghiệp.

- Định hướng phát triển:

- Hình thành các trung tâm nghiên cứu mạnh, viện R&D của doanh nghiệp trong và ngoài nước, trung tâm đổi mới sáng tạo liên kết với trường đại học.
- Thúc đẩy chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, hình thành doanh nghiệp spin-off từ các cơ sở nghiên cứu.
- Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, quản lý chất lượng và năng lượng (ISO 14000, ISO 9000).

Đặc điểm: Là nơi tập trung nhiều viện nghiên cứu quốc gia, phòng thí nghiệm trọng điểm đại học; tập trung vào các lĩnh vực như công nghệ thông tin, vật liệu mới, sinh học, năng lượng tái tạo, cơ điện tử và tự động hóa.

(2). Phân khu Đào tạo nhân lực công nghệ cao

- Chức năng: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho hoạt động R&D, sản xuất và ứng dụng công nghệ cao; kết nối với hệ thống đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước.

- Định hướng phát triển:

- Xây dựng các chương trình đào tạo đại học, sau đại học, thạc sĩ, tiến sĩ gắn với các chuyên ngành công nghệ cao;
- Đào tạo kỹ sư, nhà nghiên cứu, chuyên gia kỹ thuật, kỹ thuật viên, nhân viên vận hành công nghệ;
- Thu hút chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ.

- Đặc điểm: Liên kết chặt chẽ với các trường đại học, học viện, tổ chức hội thảo và chương trình đào tạo chuyên ngành sâu về công nghệ cao.

(3). Phân khu Ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao

- Chức năng: Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các công ty công nghệ mới; hỗ trợ nhóm nghiên cứu, sinh viên và nhà khoa học thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu.

- Định hướng phát triển:

- Xây dựng trung tâm ươm tạo – tăng tốc khởi nghiệp, cung cấp cơ sở vật chất, tư vấn, vốn đầu tư, kết nối thị trường.
- Ưu tiên phát triển sản phẩm, công nghệ thuộc danh mục công nghệ cao được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Thúc đẩy hoạt động liên kết giữa viện – trường – doanh nghiệp – quỹ đầu tư nhằm hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp công nghệ cao của vùng.

- Đặc điểm: Cung cấp văn phòng, phòng thí nghiệm, khu thử nghiệm và dịch vụ tư vấn kinh doanh, hỗ trợ tài chính, marketing, kết nối đầu tư.

(4). Phân khu Ứng dụng công nghệ cao

- Chức năng: Ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao; triển khai sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, đưa sản phẩm ra thị trường.

- Định hướng phát triển:

- Ứng dụng các công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao ưu tiên phát triển;
- Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả;
- Đạt các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý chất lượng và môi trường (ISO 14000, ISO 9001);
- Đảm bảo các tiêu chí về tỷ lệ doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao, tỷ lệ lao động và chi phí R&D, theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Hình thành doanh nghiệp chế xuất công nghệ cao, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, được áp dụng chính sách ưu đãi thuế xuất – nhập khẩu theo quy định pháp luật.

(5). Khu Cung ứng dịch vụ công nghệ cao

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, phục vụ cho doanh nghiệp công nghệ cao, startup và các tập đoàn lớn; tạo nền tảng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ hiện đại.

- Định hướng phát triển:

- Phát triển các lĩnh vực công nghệ thông tin, dữ liệu lớn, dịch vụ tài chính, dịch vụ số, thương mại điện tử, logistics công nghệ cao;

- Hỗ trợ các ngành công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo Quyết định số 1131/QĐ-TTg ngày 12/6/2025;

- Kết hợp phát triển dịch vụ đô thị, du lịch, y tế, xây dựng không gian sống thông minh – làm việc hiện đại, tạo điều kiện thu hút chuyên gia quốc tế, hình thành môi trường làm việc – sinh sống tích hợp.

- Đặc điểm: Có trung tâm hỗ trợ chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm, hỗ trợ phát triển sản phẩm và sản xuất thử nghiệm.

9. Quy hoạch phát triển một số các khu đô thị trên địa bàn tỉnh - (Viện QH **đô** thị**)**

Tỉnh Hưng Yên mở rộng định hướng phát triển không gian đô thị theo mô hình đa trung tâm, hiện đại, sinh thái và bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa các hành lang sông Hồng, sông Trà Lý và vùng ven biển. Tỉnh tập trung đầu tư các khu đô thị lớn tại các khu vực thành phố Hưng Yên cũ và các huyện Văn Giang, Mỹ Hào, Yên Mỹ và chuỗi đô thị mới phía Nam như Phú Hưng Cường, Dream City, Đại An, tạo động lực tăng trưởng vùng trung tâm. Thành phố Thái Bình cũ được phát triển thành đô thị trung tâm mở rộng ven sông Trà Lý, kết hợp chỉnh trang đô thị hiện hữu và hình thành các khu đô thị mới bốn hướng. Các đô thị vệ tinh như đô thị Tiền Hải, Thái Thụy, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Vũ Thư được quy hoạch đồng bộ theo hướng đô thị sinh thái – dịch vụ – công nghiệp ven biển. Song song đó, tỉnh tiếp tục phát triển các khu phức hợp công nghiệp – đô thị – dịch vụ tại huyện Tiền Hải và Thái Thụy cũ, cùng các khu du lịch – đô thị sinh thái Cồn Vành, Cồn Đen, Đồng Châu.

10. Định hướng phát triển nhà ở

10.1. Quan điểm

Phát triển nhà ở phù hợp với định hướng trong Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia; phát triển theo cơ chế thị trường, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phát triển nhà ở phù hợp với điều kiện tự nhiên, phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

Phát triển nhà ở phải đảm bảo sự cân đối giữa cung - cầu, đảm bảo giải quyết nhu cầu về nhà ở nhưng phải hài hòa với khả năng huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển nhà ở.

Phát triển nhà ở theo hướng hiện đại, cải thiện điều kiện ở nâng cao chất lượng đời sống nhưng phải kết hợp với bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống.

Đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong phát triển nhà ở.

Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực xã hội để phát triển nhà ở.

Sử dụng nguồn lực từ ngân sách kết hợp với các nguồn kêu gọi xã hội hóa để hỗ trợ về nhà ở cho các hộ nghèo, hộ gia đình người có công với cách mạng.

Đề cao trách nhiệm của các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo trong việc bố trí, đảm bảo chỗ ở cho công nhân, người lao động và học sinh, sinh viên.

10.2. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển nhà ở

Đáp ứng cơ bản nhu cầu của nhân dân về số lượng, cơ cấu, chất lượng nhà ở. Chú trọng cải thiện chất lượng nhà ở, điều kiện ở góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và đảm bảo an sinh xã hội.

Nâng cao tỷ lệ nhà ở chung cư trong các dự án phát triển nhà ở mới.

Tiếp tục nâng cao chất lượng nhà ở và xây dựng cơ chế, chính sách phát triển nhà ở xanh, sạch, hiện đại, bền vững, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiếp tục triển khai các chương trình phát triển nhà ở xã hội, thỏa mãn nhu cầu chỗ ở cho các đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở.

Tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội để bán hoặc cho thuê, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để người dân tự đầu tư xây dựng nhà ở, đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân.

10.3. Định hướng phát triển nhà ở

Phát triển nhà ở gắn kết chặt chẽ với phát triển các đô thị của tỉnh; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ với phát triển nhà ở; xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở; đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư; khuyến khích phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, đặc biệt là nhà ở công nhân cho thuê.

Định hướng phát triển nhà ở được phân chia theo 3 khu vực khác nhau, mỗi khu vực có định hướng riêng biệt, phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực đó:

Đối với khu vực đô thị: Khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp; nhà ở thương mại *(gồm nhà ở thấp tầng và chung cư cao tầng)*; cải tạo khu chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp; nhà ở các hộ dân tự xây. Bố trí 10% quỹ đất nhà ở thương mại để phát triển nhà ở chung cư, nhà ở cho thuê.

Đối với khu vực nông thôn: Phát triển nhà ở nông thôn gắn với mục tiêu về xây dựng nông thôn mới; các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; khuyến khích người dân xây dựng nhà ở theo mẫu nhà nông thôn truyền thống; hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng; nhà ở cho các hộ nghèo.

Khu vực phát triển công nghiệp: Phát triển nhà ở xã hội, nhà lưu trú cho công

nhân làm việc tại các khu công nghiệp đáp ứng nhu cầu ở và sản xuất theo hướng tích hợp hệ thống khu công nghiệp với hệ thống đô thị mới và các điểm dân cư công nghiệp

Nhà ở chung cư, nhà ở cho thuê, nhà ở xã hội: được định hướng khuyến khích phát triển tại địa bàn các phường xã trung tâm, đặc biệt là địa bàn Khu kinh tế tỉnh là vùng đô thị hóa, công nghiệp và dịch vụ.

Danh mục dự án dự kiến thực hiện theo Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025

STT	Tên dự án/vị trí quy hoạch	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Khu nhà ở xã hội tại phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	Phường Phố Hiến	31,50
2	Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội Lạc Hồng Phúc 2	Phường Mỹ Hào	1,37
3	Khu nhà ở xã hội Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	4,79
4	Khu nhà ở xã hội Sen Hồ 2	Phường Mỹ Hào	2,48
5	Khu nhà ở xã hội Sen Hồ 2	Phường Mỹ Hào	4,74
6	Khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân, người lao động tại khu công nghiệp Hải Long	Xã Đông Tiền Hải	9,96

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên

11. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2030

11.1. Hiện trạng các đơn vị hành chính các cấp tỉnh Hưng Yên:

Trên cơ sở Đề án số 360/ĐA-CP ngày 09 tháng 05 năm 2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên (mới) năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 và thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025, về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025; cụ thể như sau:

1. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thủ Sỹ, Phương Nam và Tân Hưng thành xã mới có tên gọi là xã Tân Hưng.

2. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Vương và các xã Hưng Đạo, Nhật Tân, An Viên thành xã mới có tên gọi là xã Hoàng Hoa Thám.

3. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thiện Phiến, Hải Thắng và Thụy Lôi thành xã mới có tên gọi là xã Tiên Lữ.

4. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Lệ Xá, Trung Dũng và Cương Chính thành xã mới có tên gọi là xã Tiên Hoa.

5. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Trần Cao và các xã Minh Tân (huyện Phù Cừ), Tống Phan, Quang Hưng thành xã mới có tên gọi là xã Quang Hưng.

6. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Phan Sào Nam, Minh Hoàng và Đoàn Đào thành xã mới có tên gọi là xã Đoàn Đào.

7. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đình Cao, Nhật Quang và Tiên Tiến thành xã mới có tên gọi là xã Tiên Tiến.

8. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tam Đa, Nguyên Hòa và Tống Trân thành xã mới có tên gọi là xã Tống Trân.

9. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Lương Bằng và các xã Phạm Ngũ Lão, Chính Nghĩa, Diên Hồng thành xã mới có tên gọi là xã Lương Bằng.

10. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đồng Thanh (huyện Kim Động), Vĩnh Xá, Toàn Thắng và Nghĩa Dân thành xã mới có tên gọi là xã Nghĩa Dân.

11. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Song Mai, Hùng An, Hiệp Cường và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ngọc Thanh thành xã mới có tên gọi là xã Hiệp Cường.

12. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Phú Thọ, Mai Động và Đức Hợp thành xã mới có tên gọi là xã Đức Hợp.

13. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ân Thi, xã Quang Vinh và xã Hoàng Hoa Thám thành xã mới có tên gọi là xã Ân Thi.

14. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vân Du, Quảng Lãng và Xuân Trúc thành xã mới có tên gọi là xã Xuân Trúc.

15. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bắc Sơn (huyện Ân Thi), Phù Ủng, Đào Dương và Bãi Sậy thành xã mới có tên gọi là xã Phạm Ngũ Lão.

16. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đặng Lễ, Cẩm Ninh, Đa Lộc và Nguyễn Trãi thành xã mới có tên gọi là xã Nguyễn Trãi.

17. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hồ Tùng Mậu, Tiền Phong, Hạ Lễ và Hồng Quang thành xã mới có tên gọi là xã Hồng Quang.

18. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Khoái Châu và các xã Liên Khê, Phùng Hưng, Đông Kết thành xã mới có tên gọi là xã Khoái Châu.

19. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Phạm Hồng Thái, Tân Dân, Ông Đình và An Vĩ thành xã mới có tên gọi là xã Triệu Việt Vương.

20. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đồng Tiến (huyện Khoái Châu), Dân Tiến và Việt Hòa thành xã mới có tên gọi là xã Việt Tiến.

21. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thuần Hưng, Nguyễn Huệ và Chí Minh thành xã mới có tên gọi là xã Chí Minh.

22. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đại Tập, Tứ Dân, Tân Châu và Đông Ninh thành xã mới có tên gọi là xã Châu Ninh.

23. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Yên Mỹ và các xã Tân Lập (huyện Yên Mỹ), Trung Hòa, Tân Minh thành xã mới có tên gọi là xã Yên Mỹ.

24. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Yên Phú, Thanh Long và Việt Yên thành xã mới có tên gọi là xã Việt Yên.

25. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông Tảo, Đồng Than và Hoàn Long thành xã mới có tên gọi là xã Hoàn Long.

26. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ngọc Long, Liêu Xá và Nguyễn Văn Linh thành xã mới có tên gọi là xã Nguyễn Văn Linh.

27. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Như Quỳnh, các xã Tân Quang, Lạc Hồng, Trưng Trắc và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đình Dù thành xã mới có tên gọi là xã Như Quỳnh.

28. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Chỉ Đạo, xã Minh Hải và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lạc Đạo thành xã mới có tên gọi là xã Lạc Đạo.

29. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Việt Hưng, Lương Tài, Đại Đồng, phần còn lại của xã Đình Dù sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 27 Điều này và phần còn lại của xã Lạc Đạo sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 28 Điều này thành xã mới có tên gọi là xã Đại Đồng.

30. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Long Hưng, Vĩnh Khúc và Nghĩa Trụ thành xã mới có tên gọi là xã Nghĩa Trụ.

31. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Xuân Quan, Cửu Cao và Phụng Công thành xã mới có tên gọi là xã Phụng Công.

32. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Tiến (huyện Văn Giang), xã Liên Nghĩa và thị trấn Văn Giang thành xã mới có tên gọi là xã Văn Giang.

33. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bình Minh (huyện Khoái Châu), Thắng Lợi và Mễ Sở thành xã mới có tên gọi là xã Mễ Sở.

34. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Diêm Điền và các xã Thụy Hải, Thụy Trình, Thụy Bình, Thụy Liên thành xã mới có tên gọi là xã Thái Thụy.

35. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thụy Trường, Thụy Xuân, An Tân và Hồng Dũng thành xã mới có tên gọi là xã Đông Thụy Anh.

36. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thụy Quỳnh, Thụy Văn và Thụy Việt thành xã mới có tên gọi là xã Bắc Thụy Anh.

37. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thụy Sơn, Dương Phúc và Thụy Hưng thành xã mới có tên gọi là xã Thụy Anh.

38. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thụy Thanh, Thụy Phong và Thụy Duyên thành xã mới có tên gọi là xã Nam Thụy Anh.

39. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thái Phúc và xã Dương Hồng Thủy thành xã mới có tên gọi là xã Bắc Thái Ninh.

40. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thái Hưng (huyện Thái Thụy), Thái Thượng, Hòa An và Thái Nguyên thành xã mới có tên gọi là xã Thái Ninh.

41. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Mỹ Lộc, Tân Học, Thái Đô và Thái Xuyên thành xã mới có tên gọi là xã Đông Thái Ninh.

42. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thái Thọ, Thái Thịnh và Thuần Thành thành xã mới có tên gọi là xã Nam Thái Ninh.

43. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Sơn Hà và xã Thái Giang thành xã mới có tên gọi là xã Tây Thái Ninh.

44. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thụy Chính, Thụy Dân và Thụy Ninh thành xã mới có tên gọi là xã Tây Thụy Anh.

45. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Tiền Hải và các xã An Ninh (huyện Tiền Hải), Tây Ninh, Tây Lương, Vũ Lăng thành xã mới có tên gọi là xã Tiền Hải.

46. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Phương Công, Vân Trường và Bắc Hải thành xã mới có tên gọi là xã Tây Tiền Hải.

47. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tây Giang và xã Ái Quốc thành xã mới có tên gọi là xã Ái Quốc.

48. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông Hoàng (huyện Tiền Hải), Đông Cơ, Đông Lâm và Đông Minh thành xã mới có tên gọi là xã Đồng Châu.

49. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông Xuyên, Đông Quang, Đông Long và Đông Trà thành xã mới có tên gọi là xã Đông Tiền Hải.

50. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Nam Thịnh, Nam Tiến, Nam Chính và Nam Cường thành xã mới có tên gọi là xã Nam Cường.

51. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Nam Phú, Nam Hưng và Nam Trung thành xã mới có tên gọi là xã Hưng Phú.

52. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Nam Hồng, Nam Hà và Nam Hải thành xã mới có tên gọi là xã Nam Tiền Hải.

53. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đông Hưng và các xã Nguyên Xá (huyện Đông Hưng), Đông La, Đông Các, Đông Sơn, Đông Hợp thành xã mới có tên gọi là xã Đông Hưng.

54. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Liên An Đô, Lô Giang, Mê Linh và Phú Lương thành xã mới có tên gọi là xã Bắc Tiên Hưng.

55. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phong Dương Tiến và xã Phú Châu thành xã mới có tên gọi là xã Đông Tiên Hưng.

56. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đông Hoàng (huyện Đông Hưng) và xã Xuân Quang Động thành xã mới có tên gọi là xã Nam Đông Hưng.

57. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hà Giang, Đông Kinh và Đông Vinh thành xã mới có tên gọi là xã Bắc Đông Quan.

58. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông Cường, Đông Xá và Đông Phương thành xã mới có tên gọi là xã Bắc Đông Hưng.

59. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông Á, Đông Tân và Đông Quan thành xã mới có tên gọi là xã Đông Quan.

60. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Liên Hoa, Hồng Giang, Trọng Quan và Minh Phú thành xã mới có tên gọi là xã Nam Tiên Hưng.

61. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Minh Tân (huyện Đông Hưng), Hồng Bạch, Thăng Long và Hồng Việt thành xã mới có tên gọi là xã Tiên Hưng.

62. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Quỳnh Côi và các xã Quỳnh Hải, Quỳnh Hội, Quỳnh Hồng, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Hưng thành xã mới có tên gọi là xã Quỳnh Phụ.

63. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Quỳnh Hoa, Quỳnh Minh, Quỳnh Giao và Quỳnh Thọ thành xã mới có tên gọi là xã Minh Thọ.

64. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Châu Sơn, Quỳnh Khê và Quỳnh Nguyên thành xã mới có tên gọi là xã Nguyễn Du.

65. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Trang Bảo Xá, An Vinh và Đông Hải thành xã mới có tên gọi là xã Quỳnh An.

66. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Quỳnh Hoàng, Quỳnh Lâm và Quỳnh Ngọc thành xã mới có tên gọi là xã Ngọc Lâm.

67. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã An Cầu, An Ấp, An Lễ và An Quý thành xã mới có tên gọi là xã Đồng Bằng.

68. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã An Đồng, An Hiệp, An Thái và An Khê thành xã mới có tên gọi là xã A Sào.

69. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn An Bài và các xã An Ninh (huyện Quỳnh Phụ), An Vũ, An Mỹ, An Thanh thành xã mới có tên gọi là xã Phụ Dực.

70. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đồng Tiến (huyện Quỳnh Phụ), An Dục và An Tràng thành xã mới có tên gọi là xã Tân Tiến.

71. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hòa Bình, Minh Khai và Thống Nhất (huyện Hưng Hà), các xã Kim Trung, Hồng Lĩnh, Văn Lang, thị trấn Hưng Hà thành xã mới có tên gọi là xã Hưng Hà.

72. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Tiến (huyện Hưng Hà), Thái Phương, Đoan Hùng và Phúc Khánh thành xã mới có tên gọi là xã Tiên La.

73. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Minh Tân (huyện Hưng Hà), Độc Lập và Hồng An thành xã mới có tên gọi là xã Lê Quý Đôn.

74. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Chí Hòa, Minh Hòa và Hồng Minh thành xã mới có tên gọi là xã Hồng Minh.

75. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bắc Sơn (huyện Hưng Hà), Đông Đô, Tây Đô và Chi Lăng thành xã mới có tên gọi là xã Thần Khê.

76. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Quang Trung (huyện Hưng Hà), Văn Cẩm và Duyên Hải thành xã mới có tên gọi là xã Diên Hà.

77. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Hòa (huyện Hưng Hà), Canh Tân, Cộng Hòa và Hòa Tiến thành xã mới có tên gọi là xã Ngự Thiên.

78. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Hưng Nhân và các xã Thái Hưng (huyện Hưng Hà), Tân Lễ, Tiến Đức, Liên Hiệp thành xã mới có tên gọi là xã Long Hưng.

79. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Bình Minh và xã Quang Trung (huyện Kiến Xương), xã Quang Minh, xã Quang Bình, thị trấn Kiến Xương thành xã mới có tên gọi là xã Kiến Xương.

80. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thống Nhất (huyện Kiến Xương) và xã Lê Lợi thành xã mới có tên gọi là xã Lê Lợi.

81. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hòa Bình (huyện Kiến Xương), Vũ Lễ và Quang Lịch thành xã mới có tên gọi là xã Quang Lịch.

82. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vũ An, Vũ Ninh, Vũ Trung và Vũ Quý thành xã mới có tên gọi là xã Vũ Quý.

83. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Minh Tân và xã Minh Quang (huyện Kiến Xương), xã Bình Thanh thành xã mới có tên gọi là xã Bình Thanh.

84. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hồng Tiến, Nam Bình và Bình Định thành xã mới có tên gọi là xã Bình Định.

85. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vũ Công và xã Hồng Vũ thành xã mới có tên gọi là xã Hồng Vũ.

86. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thanh Tân, An Bình và Bình Nguyên thành xã mới có tên gọi là xã Bình Nguyên.

87. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hồng Thái, Quốc Tuấn và Trà Giang thành xã mới có tên gọi là xã Trà Giang.

88. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hòa Bình, Minh Khai và Minh Quang (huyện Vũ Thư), xã Tam Quang, xã Dũng Nghĩa, thị trấn Vũ Thư thành xã mới có tên gọi là xã Vũ Thư.

89. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Song Lãng, Hiệp Hòa và Minh Lãng thành xã mới có tên gọi là xã Thư Trì.

90. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Lập (huyện Vũ Thư), Tự Tân và Bách Thuận thành xã mới có tên gọi là xã Tân Thuận.

91. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Việt Thuận, Vũ Hội, Vũ Vinh và Vũ Vân thành xã mới có tên gọi là xã Thư Vũ.

92. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vũ Đoài, Duy Nhất, Hồng Phong và Vũ Tiến thành xã mới có tên gọi là xã Vũ Tiên.

93. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đồng Thanh (huyện Vũ Thư), Hồng Lý, Việt Hùng và Xuân Hòa thành xã mới có tên gọi là xã Vạn Xuân.

94. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường An Tảo, Lê Lợi, Hiến Nam, Minh Khai, xã Trung Nghĩa và xã Liên Phương thành phường mới có tên gọi là phường Phố Hiến.

95. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Lam Sơn, các xã Phú Cường, Hùng Cường, Bảo Khê và phần còn lại của xã Ngọc Thanh sau

khi sắp xếp theo quy định tại khoản 11 Điều này thành phường mới có tên gọi là phường Sơn Nam.

96. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hồng Châu, xã Quảng Châu và xã Hoàng Hanh thành phường mới có tên gọi là phường Hồng Châu.

97. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Bần Yên Nhân, Nhân Hòa, Phan Đình Phùng và xã Cẩm Xá thành phường mới có tên gọi là phường Mỹ Hào.

98. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Dị Sử, phường Phùng Chí Kiên và các xã Xuân Dục, Hưng Long, Ngọc Lâm thành phường mới có tên gọi là phường Đường Hào.

99. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Bạch Sam, phường Minh Đức, xã Dương Quang và xã Hòa Phong thành phường mới có tên gọi là phường Thượng Hồng.

100. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Lê Hồng Phong, Bồ Xuyên, Tiền Phong và các xã Tân Hòa (huyện Vũ Thư), Phúc Thành, Tân Phong, Tân Bình thành phường mới có tên gọi là phường Thái Bình.

101. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Trần Lãm, phường Kỳ Bá và các xã Vũ Đông, Vũ Lạc, Vũ Chính, Tây Sơn thành phường mới có tên gọi là phường Trần Lãm.

102. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Trần Hưng Đạo, Đề Thám, Quang Trung và xã Phú Xuân thành phường mới có tên gọi là phường Trần Hưng Đạo.

103. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoàng Diệu và các xã Đông Mỹ, Đông Hoà, Đông Thọ, Đông Dương thành phường mới có tên gọi là phường Trà Lý.

104. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Phú Khánh và các xã Nguyên Xá (huyện Vũ Thư), Song An, Trung An, Vũ Phúc thành phường mới có tên gọi là phường Vũ Phúc.

Sau khi sắp xếp, tỉnh Hưng Yên có 104 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 93 xã và 11 phường.

Bảng 56: Diện tích, dân số và các đơn vị hành chính cấp xã hiện nay trong tỉnh Hưng Yên

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
1	Phường Phố Hiến	21,5	63.520
2	Phường Sơn Nam	23,3	29.379
3	Phường Hồng Châu	15,6	18.775
4	Phường Mỹ Hào	28,4	50.902
5	Phường Đường Hào	25,6	36.816
6	Phường Thượng Hồng	25,4	37.375
7	Xã Tân Hưng	19,3	23.815

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
8	Xã Hoàng Hoa Thám	31,9	42.159
9	Xã Tiên Lữ	19,6	23.399
10	Xã Tiên Hoa	21,7	22.282
11	Xã Quang Hưng	25,7	24.820
12	Xã Đoàn Đào	22,4	18.195
13	Xã Tiên Tiến	25,8	23.858
14	Xã Tống Trân	20,5	16.361
15	Xã Lương Bằng	29,1	36.581
16	Xã Nghĩa Dân	23,3	30.567
17	Xã Hiệp Cường	28,4	28.254
18	Xã Đức Hợp	22,4	26.950
19	Xã Ân Thi	24,4	28.138
20	Xã Xuân Trúc	20,0	23.982
21	Xã Phạm Ngũ Lão	29,3	32.539
22	Xã Nguyễn Trãi	30,7	28.034
23	Xã Hồng Quang	25,6	26.897
24	Xã Khoái Châu	29,3	42.906
25	Xã Triệu Việt Vương	27,2	38.125
26	Xã Việt Tiến	20,2	31.514
27	Xã Chí Minh	20,7	31.087
28	Xã Châu Ninh	22,3	32.736
29	Xã Yên Mỹ	33,1	65.002
30	Xã Việt Yên	24,0	40.921
31	Xã Hoàn Long	19,6	30.806
32	Xã Nguyễn Văn Linh	20,9	39.951
33	Xã Như Quỳnh	27,3	74.240
34	Xã Lạc Đạo	22,1	39.846
35	Xã Đại Đồng	25,8	30.947
36	Xã Nghĩa Trụ	22,8	41.192
37	Xã Phụng Công	14,6	33.493
38	Xã Văn Giang	23,0	39.634
39	Xã Mễ Sở	17,5	27.422
40	Phường Thái Bình	28,0	63.961
41	Phường Trần Lãm	34,6	84.769
42	Phường Trần Hưng Đạo	9,3	46.255
43	Phường Trà Lý	20,9	40.297
44	Phường Vũ Phúc	24,0	39.417
45	Xã Thái Thụy	47,4	47.588

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
46	Xã Đông Thụy Anh	66,2	35.642
47	Xã Bắc Thụy Anh	17,4	16.776
48	Xã Thụy Anh	20,1	22.349
49	Xã Nam Thụy Anh	17,4	19.744
50	Xã Bắc Thái Ninh	23,1	16.738
51	Xã Thái Ninh	35,4	27.841
52	Xã Đông Thái Ninh	48,5	23.914
53	Xã Nam Thái Ninh	26,4	18.440
54	Xã Tây Thái Ninh	16,6	16.182
55	Xã Tây Thụy Anh	16,7	15.279
56	Xã Tiền Hải	33,0	38.248
57	Xã Tây Tiền Hải	17,6	23.886
58	Xã Ái Quốc	15,0	15.544
59	Xã Đồng Châu	39,7	27.299
60	Xã Đông Tiền Hải	48,4	34.081
61	Xã Nam Cường	56,8	32.617
62	Xã Hưng Phú	53,1	21.604
63	Xã Nam Tiền Hải	22,6	26.765
64	Xã Quỳnh Phụ	32,0	44.269
65	Xã Minh Thọ	22,1	23.543
66	Xã Nguyễn Du	16,7	19.486
67	Xã Quỳnh An	26,0	31.783
68	Xã Ngọc Lâm	19,8	22.274
69	Xã Đồng Bằng	20,0	21.662
70	Xã A Sào	20,5	24.974
71	Xã Phụ Dực	33,2	38.032
72	Xã Tân Tiến	19,7	20.014
73	Xã Hưng Hà	38,9	47.439
74	Xã Tiên La	22,5	29.856
75	Xã Lê Quý Đôn	21,7	22.299
76	Xã Hồng Minh	23,3	22.588
77	Xã Thần Khê	20,4	28.830
78	Xã Diên Hà	27,3	33.027
79	Xã Ngự Thiên	22,4	28.912
80	Xã Long Hưng	33,4	45.657
81	Xã Đông Hưng	25,0	43.917
82	Xã Bắc Tiên Hưng	28,0	36.657
83	Xã Đông Tiên Hưng	16,3	22.502

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
84	Xã Nam Đông Hưng	16,3	22.378
85	Xã Bắc Đông Quan	20,7	24.182
86	Xã Bắc Đông Hưng	20,8	21.486
87	Xã Đông Quan	23,6	22.277
88	Xã Nam Tiên Hưng	23,9	28.474
89	Xã Tiên Hưng	22,4	24.664
90	Xã Lê Lợi	21,4	24.002
91	Xã Kiến Xương	36,7	42.702
92	Xã Quang Lịch	14,9	17.400
93	Xã Vũ Quý	15,1	24.627
94	Xã Bình Thanh	22,4	22.222
95	Xã Bình Định	24,5	21.118
96	Xã Hồng Vũ	18,8	20.939
97	Xã Bình Nguyên	17,2	18.303
98	Xã Trà Giang	21,3	18.671
99	Xã Vũ Thư	29,1	39.040
100	Xã Thư Trì	21,0	23.296
101	Xã Tân Thuận	22,1	26.030
102	Xã Thư Vũ	25,0	32.109
103	Xã Vũ Tiên	32,7	33.576
104	Xã Vạn Xuân	30,4	31.294

11.2. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chuẩn của cấp hành chính tỉnh theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 15/4/2025.

- Theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và tại Điểm b) Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 15/4/2025 quy định: xã đồng bằng có quy mô dân số 16.000 người trở lên, diện tích 30 km2 trở lên.

- Theo quy định tại Điểm c) Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 15/4/2025 quy định: Phường thuộc tỉnh (hình thành sau sắp xếp không ở khu vực miền núi, vùng cao, biên giới) có từ 21.000 người trở lên; diện tích tự nhiên từ 5,5 km2 trở lên.

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 74/104 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích *(Diện tích xã phải đạt: 30 km2; Diện tích phường phải đạt là: 5,5 km2*). Về dân số các xã đều đạt chuẩn (trên 16.000 người).

Bảng 57: Diện tích, dân số và các đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh Hưng Yên

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Ghi chú *(Theo ngưỡng chuẩn:* *+ Cấp xã phải có: DS - 16.000 người và DT - 30 km2;* *+ Cấp phường thuộc tỉnh phải có: DS - 14.000 người và DT – 5,5 km2)*
1	Phường Phố Hiến	21,5	63.520	
2	Phường Sơn Nam	23,3	29.379	
3	Phường Hồng Châu	15,6	18.775	
4	Phường Mỹ Hào	28,4	50.902	
5	Phường Đường Hào	25,6	36.816	
6	Phường Thượng Hồng	25,4	37.375	
7	Xã Tân Hưng	19,3	23.815	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
8	Xã Hoàng Hoa Thám	31,9	42.159	
9	Xã Tiên Lữ	19,6	23.399	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
10	Xã Tiên Hoa	21,7	22.282	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
11	Xã Quang Hưng	25,7	24.820	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
12	Xã Đoàn Đào	22,4	18.195	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
13	Xã Tiên Tiến	25,8	23.858	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
14	Xã Tống Trân	20,5	16.361	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
15	Xã Lương Bằng	29,1	36.581	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
16	Xã Nghĩa Dân	23,3	30.567	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
17	Xã Hiệp Cường	28,4	28.254	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
18	Xã Đức Hợp	22,4	26.950	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
19	Xã Ân Thi	24,4	28.138	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
20	Xã Xuân Trúc	20,0	23.982	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
21	Xã Phạm Ngũ Lão	29,3	32.539	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
22	Xã Nguyễn Trãi	30,7	28.034	
23	Xã Hồng Quang	25,6	26.897	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
24	Xã Khoái Châu	29,3	42.906	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
25	Xã Triệu Việt Vương	27,2	38.125	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
26	Xã Việt Tiến	20,2	31.514	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
27	Xã Chí Minh	20,7	31.087	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
28	Xã Châu Ninh	22,3	32.736	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
29	Xã Yên Mỹ	33,1	65.002	
30	Xã Việt Yên	24,0	40.921	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
31	Xã Hoàn Long	19,6	30.806	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
32	Xã Nguyễn Văn Linh	20,9	39.951	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
33	Xã Như Quỳnh	27,3	74.240	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
34	Xã Lạc Đạo	22,1	39.846	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
35	Xã Đại Đồng	25,8	30.947	*Không đạt chuẩn về Diện tích*

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Ghi chú *(Theo ngưỡng chuẩn:* *+ Cấp xã phải có: DS - 16.000 người và DT - 30 km2;* *+ Cấp phường thuộc tỉnh phải có: DS - 14.000 người và DT – 5,5 km2)*
36	Xã Nghĩa Trụ	22,8	41.192	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
37	Xã Phụng Công	14,6	33.493	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
38	Xã Văn Giang	23,0	39.634	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
39	Xã Mễ Sở	17,5	27.422	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
40	Phường Thái Bình	28,0	63.961	
41	Phường Trần Lãm	34,6	84.769	
42	Phường Trần Hưng Đạo	9,3	46.255	
43	Phường Trà Lý	20,9	40.297	
44	Phường Vũ Phúc	24,0	39.417	
45	Xã Thái Thụy	47,4	47.588	
46	Xã Đông Thụy Anh	66,2	35.642	
47	Xã Bắc Thụy Anh	17,4	16.776	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
48	Xã Thụy Anh	20,1	22.349	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
49	Xã Nam Thụy Anh	17,4	19.744	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
50	Xã Bắc Thái Ninh	23,1	16.738	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
51	Xã Thái Ninh	35,4	27.841	
52	Xã Đông Thái Ninh	48,5	23.914	
53	Xã Nam Thái Ninh	26,4	18.440	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
54	Xã Tây Thái Ninh	16,6	16.182	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
55	Xã Tây Thụy Anh	16,7	15.279	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
56	Xã Tiền Hải	33,0	38.248	
57	Xã Tây Tiền Hải	17,6	23.886	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
58	Xã Ái Quốc	15,0	15.544	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
59	Xã Đồng Châu	39,7	27.299	
60	Xã Đông Tiền Hải	48,4	34.081	
61	Xã Nam Cường	56,8	32.617	
62	Xã Hưng Phú	53,1	21.604	
63	Xã Nam Tiền Hải	22,6	26.765	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
64	Xã Quỳnh Phụ	32,0	44.269	
65	Xã Minh Thọ	22,1	23.543	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
66	Xã Nguyễn Du	16,7	19.486	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
67	Xã Quỳnh An	26,0	31.783	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
68	Xã Ngọc Lâm	19,8	22.274	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
69	Xã Đồng Bằng	20,0	21.662	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
70	Xã A Sào	20,5	24.974	*Không đạt chuẩn về Diện tích*

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Ghi chú *(Theo ngưỡng chuẩn:* *+ Cấp xã phải có: DS - 16.000 người và DT - 30 km2;* *+ Cấp phường thuộc tỉnh phải có: DS - 14.000 người và DT – 5,5 km2)*
71	Xã Phụ Dực	33,2	38.032	
72	Xã Tân Tiến	19,7	20.014	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
73	Xã Hưng Hà	38,9	47.439	
74	Xã Tiên La	22,5	29.856	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
75	Xã Lê Quý Đôn	21,7	22.299	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
76	Xã Hồng Minh	23,3	22.588	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
77	Xã Thần Khê	20,4	28.830	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
78	Xã Diên Hà	27,3	33.027	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
79	Xã Ngự Thiên	22,4	28.912	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
80	Xã Long Hưng	33,4	45.657	
81	Xã Đông Hưng	25,0	43.917	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
82	Xã Bắc Tiên Hưng	28,0	36.657	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
83	Xã Đông Tiên Hưng	16,3	22.502	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
84	Xã Nam Đông Hưng	16,3	22.378	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
85	Xã Bắc Đông Quan	20,7	24.182	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
86	Xã Bắc Đông Hưng	20,8	21.486	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
87	Xã Đông Quan	23,6	22.277	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
88	Xã Nam Tiên Hưng	23,9	28.474	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
89	Xã Tiên Hưng	22,4	24.664	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
90	Xã Lê Lợi	21,4	24.002	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
91	Xã Kiến Xương	36,7	42.702	
92	Xã Quang Lịch	14,9	17.400	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
93	Xã Vũ Quý	15,1	24.627	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
94	Xã Bình Thanh	22,4	22.222	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
95	Xã Bình Định	24,5	21.118	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
96	Xã Hồng Vũ	18,8	20.939	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
97	Xã Bình Nguyên	17,2	18.303	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
98	Xã Trà Giang	21,3	18.671	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
99	Xã Vũ Thư	29,1	39.040	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
100	Xã Thư Trì	21,0	23.296	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
101	Xã Tân Thuận	22,1	26.030	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
102	Xã Thư Vũ	25,0	32.109	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
103	Xã Vũ Tiên	32,7	33.576	
104	Xã Vạn Xuân	30,4	31.294	

11.3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 100% quy định.

Phương án tổng thể sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030 sẽ được cụ thể hóa tại đề án sắp xếp đơn vị hành chính, dự kiến như sau:

Giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Hưng Yên có 34 ĐVHC cấp xã thuộc diện phải sắp xếp.

Điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp huyện phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2026 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, ĐVHC ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các ĐVHC nông thôn đã được quy hoạch thành ĐVHC đô thị.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của từng ĐVHC cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh

Bảng 58: Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích	Dân số	***Ghi chú*** *(Theo ngưỡng chuẩn: + Cấp xã phải có: DS - 16.000 người và DT - 30 km2;*
		(km2)	*(người)*	*+ Cấp phường thuộc tỉnh phải có: DS - 14.000 người và DT – 5,5 km2)*
1	Phường Phố Hiến	21,5	63.520	
2	Phường Sơn Nam	23,3	29.379	
3	Phường Hồng Châu	15,6	18.775	
4	Phường Mỹ Hào	28,4	50.902	
5	Phường Đường Hào	25,6	36.816	
6	Phường Thượng Hồng	25,4	37.375	
7	Xã Tân Hưng *(Dự kiến thành phường)*	19,3	23.815	
8	Xã Hoàng Hoa Thám *(Dự kiến thành phường)*	31,9	42.159	
9	Xã Tiên Lữ *(Dự kiến thành phường)*	19,6	23.399	
10	Xã Tiên Hoa *(Dự kiến thành phường)*	21,7	22.282	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích	Dân số	***Ghi chú*** *(Theo ngưỡng chuẩn: + Cấp xã phải có: DS - 16.000 người và DT - 30 km2;*
		(km2)	*(người)*	*+ Cấp phường thuộc tỉnh phải có: DS - 14.000 người và DT – 5,5 km2)*
11	Xã Quang Hưng *(Dự kiến thành phường)*	25,7	24.820	
12	Xã Đoàn Đào *(Dự kiến thành phường)*	22,4	18.195	
13	Xã Tiên Tiến *(Dự kiến thành phường)*	25,8	23.858	
14	Xã Tống Trân *(Dự kiến thành phường)*	20,5	16.361	
15	Xã Lương Bằng *(Dự kiến thành phường)*	29,1	36.581	
16	Xã Nghĩa Dân	23,3	30.567	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
17	Xã Hiệp Cường *(Dự kiến thành phường)*	28,4	28.254	
18	Xã Đức Hợp	22,4	26.950	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
19	Xã Ân Thi	24,4	28.138	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
20	Xã Xuân Trúc	20	23.982	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
21	Xã Phạm Ngũ Lão *(Dự kiến thành phường)*	29,3	32.539	
22	Xã Nguyễn Trãi	30,7	28.034	
23	Xã Hồng Quang	25,6	26.897	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
24	Xã Khoái Châu *(Dự kiến thành phường)*	29,3	42.906	
25	Xã Triệu Việt Vương *(Dự kiến thành phường)*	27,2	38.125	
26	Xã Việt Tiến *(Dự kiến thành phường)*	20,2	31.514	
27	Xã Chí Minh	20,7	31.087	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
28	Xã Châu Ninh *(Dự kiến thành phường)*	22,3	32.736	
29	Xã Yên Mỹ *(Dự kiến thành phường)*	33,1	65.002	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích	Dân số	***Ghi chú*** *(Theo ngưỡng chuẩn: + Cấp xã phải có: DS - 16.000 người và DT - 30 km2;*
		(km2)	*(người)*	*+ Cấp phường thuộc tỉnh phải có: DS - 14.000 người và DT – 5,5 km2)*
30	Xã Việt Yên *(Dự kiến thành phường)*	24	40.921	
31	Xã Hoàn Long *(Dự kiến thành phường)*	19,6	30.806	
32	Xã Nguyễn Văn Linh *(Dự kiến thành phường)*	20,9	39.951	
33	Xã Như Quỳnh *(Dự kiến thành phường)*	27,3	74.240	
34	Xã Lạc Đạo *(Dự kiến thành phường)*	22,1	39.846	
35	Xã Đại Đồng *(Dự kiến thành phường)*	25,8	30.947	
36	Xã Nghĩa Trụ *(Dự kiến thành phường)*	22,8	41.192	
37	Xã Phụng Công *(Dự kiến thành phường)*	14,6	33.493	
38	Xã Văn Giang *(Dự kiến thành phường)*	23	39.634	
39	Xã Mễ Sở *(Dự kiến thành phường)*	17,5	27.422	
40	Phường Thái Bình	28	63.961	
41	Phường Trần Lãm	34,6	84.769	
42	Phường Trần Hưng Đạo	9,3	46.255	
43	Phường Trà Lý	20,9	40.297	
44	Phường Vũ Phúc	24	39.417	
45	Xã Thái Thụy *(Dự kiến thành phường)*	47,4	47.588	
46	Xã Đông Thụy Anh *(Dự kiến thành phường)*	66,2	35.642	
47	Xã Bắc Thụy Anh	17,4	16.776	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
48	Xã Thụy Anh	20,1	22.349	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
49	Xã Nam Thụy Anh	17,4	19.744	*Không đạt chuẩn về Diện tích*

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích	Dân số	***Ghi chú*** *(Theo ngưỡng chuẩn: + Cấp xã phải có: DS - 16.000 người và DT - 30 km2;*
		(km2)	*(người)*	*+ Cấp phường thuộc tỉnh phải có: DS - 14.000 người và DT – 5,5 km2)*
50	Xã Bắc Thái Ninh	23,1	16.738	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
51	Xã Thái Ninh *(Dự kiến thành phường)*	35,4	27.841	
52	Xã Đông Thái Ninh *(Dự kiến thành phường)*	48,5	23.914	
53	Xã Nam Thái Ninh	26,4	18.440	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
54	Xã Tây Thái Ninh	16,6	16.182	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
55	Xã Tây Thụy Anh	16,7	15.279	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
56	Xã Tiền Hải *(Dự kiến thành phường)*	33	38.248	
57	Xã Tây Tiền Hải	17,6	23.886	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
58	Xã Ái Quốc *(Dự kiến thành phường)*	15	15.544	
59	Xã Đồng Châu *(Dự kiến thành phường)*	39,7	27.299	
60	Xã Đông Tiền Hải *(Dự kiến thành phường)*	48,4	34.081	
61	Xã Nam Cường *(Dự kiến thành phường)*	56,8	32.617	
62	Xã Hưng Phú *(Dự kiến thành phường)*	53,1	21.604	
63	Xã Nam Tiền Hải	22,6	26.765	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
64	Xã Quỳnh Phụ *(Dự kiến thành phường)*	32	44.269	
65	Xã Minh Thọ *(Dự kiến thành phường)*	22,1	23.543	
66	Xã Nguyễn Du *(Dự kiến thành phường)*	16,7	19.486	
67	Xã Quỳnh An *(Dự kiến thành phường)*	26	31.783	
68	Xã Ngọc Lâm	19,8	22.274	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
69	Xã Đồng Bằng	20	21.662	*Không đạt chuẩn về Diện tích*

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích	Dân số	***Ghi chú*** *(Theo ngưỡng chuẩn: + Cấp xã phải có: DS - 16.000 người và DT - 30 km2;*
		(km2)	*(người)*	*+ Cấp phường thuộc tỉnh phải có: DS - 14.000 người và DT – 5,5 km2)*
70	Xã A Sào	20,5	24.974	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
71	Xã Phụ Dực	33,2	38.032	
72	Xã Tân Tiến	19,7	20.014	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
73	Xã Hưng Hà *(Dự kiến thành phường)*	38,9	47.439	
74	Xã Tiên La *(Dự kiến thành phường)*	22,5	29.856	
75	Xã Lê Quý Đôn *(Dự kiến thành phường)*	21,7	22.299	
76	Xã Hồng Minh	23,3	22.588	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
77	Xã Thần Khê *(Dự kiến thành phường)*	20,4	28.830	
78	Xã Diên Hà	27,3	33.027	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
79	Xã Ngư Thiên *(Dự kiến thành phường)*	22,4	28.912	
80	Xã Long Hưng *(Dự kiến thành phường)*	33,4	45.657	
81	Xã Đông Hưng	25	43.917	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
82	Xã Bắc Tiên Hưng	28	36.657	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
83	Xã Đông Tiên Hưng	16,3	22.502	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
84	Xã Nam Đông Hưng *(Dự kiến thành phường)*	16,3	22.378	
85	Xã Bắc Đông Quan	20,7	24.182	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
86	Xã Bắc Đông Hưng	20,8	21.486	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
87	Xã Đông Quan	23,6	22.277	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
88	Xã Nam Tiên Hưng	23,9	28.474	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
89	Xã Tiên Hưng	22,4	24.664	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
90	Xã Lê Lợi	21,4	24.002	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
91	Xã Kiến Xương	36,7	42.702	
92	Xã Quang Lịch *(Dự kiến thành phường)*	14,9	17.400	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích	Dân số	***Ghi chú*** *(Theo ngưỡng chuẩn: + Cấp xã phải có: DS - 16.000 người và DT - 30 km2;*
		(km2)	*(người)*	*+ Cấp phường thuộc tỉnh phải có: DS - 14.000 người và DT – 5,5 km2)*
93	Xã Vũ Quý *(Dự kiến thành phường)*	15,1	24.627	
94	Xã Bình Thanh	22,4	22.222	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
95	Xã Bình Định	24,5	21.118	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
96	Xã Hồng Vũ	18,8	20.939	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
97	Xã Bình Nguyên *(Dự kiến thành phường)*	17,2	18.303	
98	Xã Trà Giang *(Dự kiến thành phường)*	21,3	18.671	
99	Xã Vũ Thư *(Dự kiến thành phường)*	29,1	39.040	
100	Xã Thư Trì	21	23.296	*Không đạt chuẩn về Diện tích*
101	Xã Tân Thuận *(Dự kiến thành phường)*	22,1	26.030	
102	Xã Thư Vũ *(Dự kiến thành phường)*	25	32.109	
103	Xã Vũ Tiên *(Dự kiến thành phường)*	32,7	33.576	
104	Xã Vạn Xuân	30,4	31.294	

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

1.1 Mục tiêu đến năm 2030

a) Đường bộ:

Cải tạo, nâng cấp để năng lực của mạng lưới đường bộ đáp ứng được mức tăng trưởng vận tải trung bình 9-10%/năm. Tập trung nâng cao tốc độ khai thác trên các tuyến đường bộ, tối ưu mạng lưới để rút ngắn hơn nữa thời gian tiếp cận đến các trung tâm hành chính, khu công nghiệp, khu di tích, khu du lịch của tỉnh.

Đối với cao tốc, quốc lộ: phối hợp với các cơ quan trung ương, địa phương lân cận hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc với quy mô 4-6 làn xe, quốc lộ đạt cấp II đồng bằng, quy mô 4-6 làn xe, nâng cấp, cải tạo một số đoạn tuyến quốc lộ đạt tối thiểu cấp II đồng bằng. Đối với đường tỉnh: quy hoạch đạt cấp II đồng bằng; nâng cấp, cải tạo 1 số tuyến, tối thiểu đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp II đồng bằng.

Phát triển bổ sung các tuyến cao tốc và các đoạn tuyến nối cao tốc nhằm hình thành trục cao tốc bắc – nam xuyên suốt dọc các trục trên địa tỉnh. Bên cạnh đó, phát triển, đề xuất nâng cấp các trục quốc lộ, mở thêm các tuyến đường tỉnh theo hướng đông – tây nhằm tạo lên mạng lưới giao thông đồng bộ, hiệu quả.

Xây dựng các cầu lớn qua sông: Xây dựng các cầu lớn qua sông Hồng, sông Luộc: Cầu Mễ Sở, Cầu Mai Động, Cầu qua sông Luộc kết nối ĐT.386C, cầu Sa Cao...

b) Đường thủy nội địa:

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa từng bước đồng bộ, hiện đại cả về luồng tuyến, cảng bến, công nghệ quản lý, xếp dỡ, kết nối thuận lợi với các phương thức khác; đặc biệt chú trọng phát triển vận tải hàng hóa đa phương thức, dịch vụ logistics, điểm thông quan nội địa, vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn và các loại hình vận tải hành khách phục vụ du lịch. Tập trung nạo vét luồng tuyến chính có năng lực vận tải lớn và khắc phục các điểm nghẽn về tĩnh không cầu trên địa bàn tỉnh.

c) Đường sắt:

Phối hợp với các cơ quan Trung ương, địa phương lân cận duy trì tuyến đường sắt hiện có; từng bước đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách địa phương; hoàn thiện kết nối đường sắt tại các khu đầu mối; di dời ga Lạc Đạo kết nối đường sắt quốc gia và cảng cạn (ICD).

Dần dần hình thành mạng lưới đường sắt vùng, đường sắt đô thị kết nối giữa các tỉnh, thành phố và các vùng đô thị trên địa bàn tỉnh.

d) Hệ thống hàng hải

Từng bước đầu tư, xây dựng Cảng biển theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021. Trong đó, ngoài việc đảm bảo 03 khu bến chính (khu bến Diêm Điềm, Trà Lý, Ba Lạt) được khai thác theo quy mô đã quy hoạch; cần nghiên cứu khả năng hình thành khu bến cảng ngoài cửa sông có khả năng tiếp nhận cỡ tàu đến 200.000 tấn.

1.2 Tầm nhìn đến năm 2050

Tập trung đầu tư hoàn thiện và nâng cao hệ thống cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường vành đai cùng các tuyến giao thông nội vùng/liên vùng phục vụ phát triển đô thị - công nghiệp - logistics nhằm mục tiêu hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng đường thủy nội địa và hàng hải để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa & hành khách cũng như chia sẻ thị phần hợp lý với vận tải đường bộ;

Phát triển đồng bộ các phương thức vận tải nhằm tạo liên kết nội tỉnh/liên tỉnh/liên vùng hỗ trợ phát triển & nâng cao hiệu quả dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh;

Phát triển hệ thống giao thông đô thị theo hướng hiện đại, thân thiện môi trường trong đó hình thành mạng lưới vận tải khối lượng lớn

Hệ thống đường sắt:

- Phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải và các đơn vị liên quan triển khai đầu tư, xây dựng tuyến đường sắt vùng Ninh Bình – Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021.

- Phát triển mạnh mẽ mạng lưới đường sắt đô thị trên địa bàn tỉnh để kết nối các đô thị, các điểm phát sinh, thu hút lớn.

1.3 Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

1.3.1. Đường bộ:

Định hướng quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh Hưng Yên theo các trục dọc và trục ngang nhằm tạo mạng lưới giao thông đối ngoại kết nối thuận lợi thông qua các tuyến cao tốc, tuyến quốc lộ và gắn liền với các trục hành lang kinh tế, cụ thể như sau:

- Trục hành lang du lịch sinh thái, môi trường biển và công nghiệp (kết nối giữa Hà Nội - Hưng Yên – Hải Phòng – Quảng Ninh): tuyến này sẽ kết nối giao thông qua trục cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và tuyến đường sắt Hải Phòng – Lào Cai

- Trục hành lang lịch sử và giao thông quốc tế: trục hành lang sẽ kết nối giao thông qua trục cao tốc chạy dọc tỉnh bao gồm Hưng Yên – Thái Bình, cao tốc Thái Bình – Đồng Tu và tuyến đường bộ ven biển. Thêm vào đó, định hướng phát triển hình thành các tuyến đường sắt vùng kết nối Ninh Bình, Hưng Yên, Hà Nội.

- Trục hành lang du lịch sinh thái, môi trường: Kết nối qua các trục giao thông đông tây và nối với tuyến cao tốc Bắc – Nam

Phát triển mạng lưới giao thông đối nội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trên cơ sở hình thành mạng lưới các tuyến vành đai 4, vành đai 4.5 và vành đai 5 (vùng thủ đô) cùng các trục đô thị, các tuyến đường tỉnh trong đó các tuyến đường tỉnh sẽ đạt quy mô kỹ thuật cấp II đồng bằng. Thêm đó, giao thông đối nội tỉnh Hưng Yên sẽ hình thành các tuyến trục dọc, tuyến trục ngang theo định hướng đô thị 30 phút, tạo thuận lợi cho quá trình di chuyển, đi lại của người dân, hành khách.

Phát triển 03 tuyến trục dọc, trong đó tuyến chính kết nối xuyên suốt dọc toàn tỉnh là CT.16 bắt đầu tư nút giao kết nối CT.04 (Hà Nội-Hải Phòng) kết nối với P.Phố Hiến, P. Thái Bình và cuối tuyến kết thúc tại Khu kinh tế tự do khu vực Ba Lạt. Tuyến trục dọc thứ hai (đặt tên TD.01) (Tân Phúc – Võng Phan-Khu kinh tế biển tự do) đi ở phía Đông, song song với CT.16 có điểm đầu tại nút giao với CT.04 (Tân Phúc) và điểm cuối kết thúc tại Khu kinh tế tự do (khu vực Diêm Điền), tuyến này được đầu tư theo chuẩn kỹ thuật đường bộ cao tốc. Tuyến trục dọc thứ ba chạy dọc theo sông Hồng đóng vai trò kết nối các di tích, di sản sông Hồng (đặt tên TD.02).

a) Đường bộ cao tốc: Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 04 tuyến cao tốc đi qua, bao gồm

(1) Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04):

Tuyến có điểm đầu Vành đai 3, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đến điểm cuối cảng Đình Vũ, TP. Hải Phòng. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có điểm đầu Km6+200 thuộc địa phận xã Cửu Cao, điểm cuối Km32+750 thuộc địa phận xã Bãi Sậy, xã Ân Thi, chiều dài khoảng 26,55 km, quy mô 6 làn xe.

(2) Cao tốc Vành đai 4 (CT.38):

Tuyến có điểm đầu đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, địa phận Sóc Sơn, Hà Nội đến điểm cuối cao tốc Nội Bài - Hạ Long, tỉnh Bắc Ninh. Đoạn cao tốc đi qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có điểm đầu Văn Giang (giáp ranh TP. Hà Nội), điểm cuối tại Văn Lâm (giáp ranh tỉnh Bắc Ninh), chiều dài khoảng 21,6 km, quy mô 6 làn xe.

(3) Cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ (CT.14):

Tuyến có điểm đầu Chợ Bến (giao với VĐ5), Hà Nội đến điểm cuối Yên Mỹ (giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng), Hưng Yên. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu tại Khoái Châu, điểm cuối giao với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại nút giao Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ, chiều dài khoảng 12 km, quy mô 4 làn xe. Giai đoạn sau 2030.

(4) Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08):

Vai trò chức năng: Thuộc hệ thống cao tốc phía Bắc, có chức năng hỗ trợ QL.10 kết nối cảng Hải Phòng với khu vực Bắc Trung bộ; Tuyến cao tốc có điểm đầu tại vị trí giao với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông (địa phận tỉnh Ninh Bình) và điểm cuối tại vị trí giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Chiều dài toàn tuyến khoảng 109km, quy mô đến năm 2030 là 04 làn xe và tuyến trên địa phận tỉnh Hưng Yên dài khoảng 42 km với quy mô đến năm 2030 là 04 làn xe.

(5) Cao tốc Hưng Yên – Thái Bình (CT.16):

Tuyến có điểm đầu giao đường Vành Đai 4 đến Giao đường Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh, điểm cuối xã Hoàng Hanh, chiều dài khoảng 37,1km. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên được nâng cấp từ tuyến ĐT.379 và đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, quy mô 4-6 làn xe.

b) Quốc lộ

Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 9 tuyến quốc lộ đi qua, bao gồm các tuyến quốc lộ hiện hữu đang ủy thác cho tỉnh duy tu, bảo trì: QL.5, QL.38, QL.38B, 10, 39, 37, 37B, Tuyến đường nối 2 cao tốc; nâng cấp, duy tu, bảo trì và kéo dài tuyến QL.39 và xây dựng mới 01 tuyến tránh QL.38B, 02 tuyến quốc lộ: QL.38C và QL.39B.

Các tuyến quốc lộ được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021

c) Hệ thống đường tỉnh

Tỉnh Hưng Yên định hướng đầu tư hoàn thiện các tuyến đường tỉnh có quy mô tối thiểu đạt cấp II đồng bằng trở lên, đường tỉnh chính xem xét đạt cấp I đồng bằng. Các tuyến đường tỉnh sẽ giúp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, đảm bảo có kết nối đường bộ thuận lợi với các phường, xã và đô thị.

Một số tuyến đường ĐH trọng điểm có kết nối với các trục dọc, vành đai vùng và các trục ngang chính yếu sẽ được xem xét nâng cấp lên thành đường tỉnh.

Dưới đây là chi tiết danh mục các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050

(1) Đường tỉnh 376:

Điểm đầu Km0+000 giao với QL.5 thuộc địa phận xã Như Quỳnh, điểm cuối Km37+840 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Tiên Lữ, chiều dài tuyến khoảng 37,840Km.

Đề xuất kéo dài ĐT.376 từ nút giao với ĐT.381C quy hoạch (ngã ba xã Vĩnh Khúc) khoảng 1 km đến vị trí giao với tuyến cao tốc CT.38 - Vành đai 4 - Hà Nội. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I đồng bằng, 6 làn xe cơ giới.

Bổ sung quy hoạch đoạn tuyến tránh khu vực đông dân cư tại Yên Mỹ dài khoảng 5km, quy mô đường cấp I đồng bằng, 6 làn xe cơ giới.

Đoạn tuyến cũ (gồm 2 đoạn) từ xã Ân Thi đến Hồng Quang và từ Hải Triều đến Dốc Hới dài 13,59km điều chỉnh thành đường cấp II đồng bằng, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

(2) Đường tỉnh 377:

Điểm đầu Km0+000 giao với ĐT.379B tại xã Văn Giang, điểm cuối Km 37+512 ĐT.376 tại xã Hồng Quang, chiều dài tuyến khoảng 37,512 km.

Quy hoạch tuyến tránh ĐT.377 điểm đầu tại xã Văn Giang giao cắt qua ĐT.382, ĐT.377B, ĐT.383, ĐT.384 đến giao với ĐT.377 tại xã Khoái Châu chiều dài khoảng 15km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Quy hoạch tuyến tránh ĐT.377 điểm đầu từ đoạn Ngã ba Thuần Hưng, xã Khoái Châu đến QL.39 chiều dài khoảng 7km, đoạn tuyến từ QL.39 đến ĐT.376 dài khoảng 6km; đoạn từ ĐT.376 đến điểm cuối giao với ĐT.386 dài khoảng 6km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(3) Đường tỉnh 377B:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.377 tại ngã ba Ba Hàng thuộc xã Triệu Việt Vương, đến điểm cuối giao ĐT.378 tại Dốc Vĩnh, xã Nghĩa Trụ, chiều dài tuyến khoảng 2,4 km.

(4) Đường tỉnh 378:

Điểm đầu Km76+894 thuộc địa phận xã Phụng Công, điểm cuối Km153+802 thuộc địa phận xã Tống Trân, chiều dài tuyến khoảng 76,908 km.

(5) Đường tỉnh 379:

Điểm đầu Km0+00 tiếp giáp với địa phận TP. Hà Nội nối vào đường Vành đai 3 Hà Nội, điểm cuối Km17+372 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Việt Tiến, chiều dài tuyến khoảng 18,387 km.

Đoạn 1: điểm đầu Km0+00 tiếp giáp với địa phận TP. Hà Nội nối vào đường vành đai 3 Hà Nội thuộc địa phận xã Văn Giang và điểm cuối giao ĐT.381 thuộc địa phận xã Yên Mỹ, dài khoảng 13,3km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe.

Đoạn 2: điểm đầu Km13+300 giao ĐT 381 thuộc địa phận xã Yên Mỹ đến điểm cuối Km17+400 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Khoái Châu, dài khoảng 4,1km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Quy hoạch đoạn tuyến mới từ Km13+300 đến nút giao với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và tuyến đường nối hai đường cao tốc Hà Nội –Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, chiều dài khoảng 4,7km, quy mô quy hoạch

đường cấp I ĐB, 6 làn xe; đoạn tuyến từ khoảng Km16+400 ĐT.379 đến giao ĐT.380 kéo dài chiều dài 1,2km quy mô đường cấp II ĐB, 4 làn xe.

Sau khi bổ sung 2 đoạn tuyến trên, toàn tuyến ĐT.379 có chiều dài 23,3km.

(6) Đường tỉnh 379B:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐH.20 thuộc địa phận xã Phụng Công, điểm cuối Km 7+531thuộc địa phận xã Phụng Công, chiều dài tuyến khoảng 6,231km.

(7) Đường tỉnh 380:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.385 tại xã Đại Đồng, điểm cuối giao QL.39 thuộc địa phận xã Yên Mỹ, chiều dài tuyến khoảng 12,5km.

(8) Đường tỉnh 381:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.5 thuộc địa phận xã Nguyễn Văn Linh, điểm cuối Km10+500 giao với ĐT.379 tại xã Việt Yên, chiều dài tuyến khoảng 11,7 km.

(9) Đường tỉnh 382:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.38 tại cống Tranh thuộc địa phận xã Phạm Ngũ Lão, điểm cuối tại bến phà Mễ Sở thuộc địa phận xã Mễ Sở, chiều dài tuyến khoảng 28,55km.

Quy hoạch đoạn tuyến tránh ĐT.382 từ xã Ân Thi cắt qua ĐT.376 tại xã Ân Thi đến giao với ĐT.382 khoảng Km10+625, xã Yên Mỹ, chiều dài khoảng 10,4km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe.

(10) Đường tỉnh 382B:

Tuyến chạy dọc 2 bên đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có điểm đầu từ xã Phụng Công, điểm cuối tại xã Phạm Ngũ Lão, giáp thành phố Hải Phòng, chiều dài tuyến khoảng 53,6 km.

(11) Đường tỉnh 383:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Yên Mỹ, điểm cuối tại bến Đông Ninh thuộc địa phận xã Châu Ninh, chiều dài tuyến khoảng 10km.

Quy hoạch nâng cấp tuyến ĐH.56 (từ Dốc Bái đến bến Đông Ninh) lên thành ĐT.383, dài khoảng 3,5km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe. Nghiên cứu xây dựng cầu Đông Ninh vượt sông Hồng.

(12) Đường tỉnh 384:

Tuyến có điểm đầu Km0+00 giao với QL.38 thuộc địa phận xã Ân Thi, điểm cuối Km17+200 thuộc địa phận xã Khoái Châu, chiều dài tuyến khoảng 18,6km.

Quy hoạch định hướng kéo dài từ Dốc Kênh đến ĐH.51.

(13) Đường tỉnh 385:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.5 thuộc địa phận xã Như Quỳnh điểm cuối Km17+500 thuộc địa phận xã Đại Đồng, chiều dài tuyến khoảng 17,5 km.

(14) Đường tỉnh 386:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.376 cũ tại xã Ân Thi, điểm cuối giao với ĐT.378 thuộc địa phận xã Tống Trân, toàn tuyến dài khoảng 26,098km.

Xây dựng các đoạn tuyến: đoạn kết nối cầu Từ Ô, đoạn từ Đa Lộc đến Minh Tân, đoạn từ ĐH.63 (ĐT.386B quy hoạch), đoạn đường dẫn cầu La Tiến. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Định hướng nâng cấp lên thành QL.39B khi toàn tuyến được cải tạo, nâng cấp với quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp II ĐB.

(15) Đường tỉnh 387:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.385 thuộc địa phận xã Đại Đồng, điểm cuối giao Quốc lộ 38 thuộc địa phận xã Ân Thi, chiều dài tuyến khoảng 13,45km.

Quy hoạch xây dựng mới 03 đoạn: đoạn kéo dài tuyến thuộc địa phận xã Văn Lâm đến giáp tỉnh Bắc Ninh, dài khoảng 2,2 km; đoan từ nút giao QL.38 lý trình Km15+576 đến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, dài khoảng 1,03 km và đoạn tuyến mới cắt qua QL.5 dài khoảng 1,5km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Đoạn tuyến từ QL.38 đến đò Hà dài 2,1km có quy mô đường cấp II đồng bằng.

(16) Đường tỉnh ĐT.396B (217):

Điểm đầu tại Cầu Hiệp thuộc địa phận xã Minh Thọ, điểm cuối giao với QL.39 tại xã Đông Quan, chiều dài tuyến khoảng 22,71km.

(17) Đường tỉnh ĐT.452 (224):

Điểm đầu tại Cầu La Tiến, xã Diên Hà, điểm cuối: Đường đê sông Trà Lý, xã Hồng Minh, chiều dài tuyến khoảng 16,7 km.

(18) Đường tỉnh ĐT.452A:

Điểm đầu tại vị trí giao với ĐT.455, xã Quỳnh Côi, điểm cuối tại vị trí giao với ĐT.468, xã Hưng Hà, chiều dài tuyến khoảng 14,6km.

(19) Đường tỉnh ĐT.453 (226):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.39, xã Long Hưng, điểm cuối tại vị trí giao với ĐT.454, xã Hồng Minh, chiều dài tuyến 12,6km.

(20) Đường tỉnh ĐT.454 (223):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.39, xã Hưng Hà, điểm cuối tại phà Sa Cao thuộc địa phận Vũ Thư, chiều dài tuyến 36,15km, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng.

Đoạn 1: từ QL.39 đến cầu Tịnh Xuyên, xã Thư Vũ với 13,6km;

Đoạn 2: từ cầu Tịnh Xuyên đến nút giao đường tránh S1 (QL.10), phường Thái Bình với 9,6km;

Đoạn 3: từ nút giao đường tránh S1 đến nút giao đường tránh phía Nam phường Thái Bình với 6,2km đường đô thị;

Đoạn 4: từ nút giao đường tránh phía Nam thành phố đến đường đê sông Hồng với 5,7km.

(21) Đường tỉnh ĐT.455 (216):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.39, xã Tiên Hưng, điểm cuối tại vị trí giao với ĐT.456, xã Nam Thái Thụy, chiều dài tuyến 40,6km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng

(22) Đường tỉnh ĐT.456 (Trục 1):

Điểm đầu tại vị trí Ngã ba Vô Hối, xã Đông Quan, điểm cuối tại vị trí giao với QL.37, xã Thái Thụy, chiều dài tuyến 13,6km, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng

(23) Đường tỉnh ĐT.457 (222):

Điểm đầu tại Km 0+00 vị trí giao với QL.39, xã Đông Quan, điểm cuối Km 20+300 tại vị trí giao với QL.37B, xã Kiến Xương, chiều dài tuyến 20,3km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng

(24) Đường tỉnh ĐT.458 (QL.39B):

Điểm đầu tại vị trí Km 0+00 giao với cầu Thái Bình (đường Trần Thái Tông), phường Thái Bình, điểm cuối Km 14+600 tại vị trí giao với QL.37B, xã Kiến Xương, chiều dài tuyến 14,2km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng

(25) Đường tỉnh ĐT.459 (219):

Điểm đầu tại vị trí Km0+00 giao với QL.39, xã Bắc Thái Ninh, điểm cuối tại vị trí giao với QL.37B, xã Nam Thái Ninh chiều dài tuyến 9km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III, IV đồng bằng, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng.

(26) Đường tỉnh ĐT.461 (Đ8):

Điểm đầu tại vị trí giao với ĐT.467B (QL.37 cũ), xã Thái Thụy, điểm cuối tại vị trí đường đê sông Hóa, xã ĐôngThái Anh, chiều dài tuyến 10km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV đồng bằng, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng

(27) Đường tỉnh ĐT.462 (221A):

Điểm đầu tại vị trí giao với ĐT.465, xã Tiền Hải, điểm cuối Cồn Vành, cầu Vĩnh Xá thuộc địa phận xã Hưng Phú, chiều dài tuyến 17,81km.

(28) Đường tỉnh ĐT.467 (Nam Phú – Cồn Vành):

Điểm đầu tại vị trí đê Nam Phú, xã Tiền Hải, điểm cuối tại xã Tiền Hải, chiều dài tuyến 3,38km

Quy hoạch đoạn ĐT.467 (cầu Nghìn) đi song hành, giảm tải cho QL.10 và đảm bảo kết nối nhanh chóng từ phường Thái Bình sang phía Nam TP. Hải Phòng và khu vực công nghiệp phía Tây TP. Hải Phòng

(29) Đường tỉnh ĐT.463 (220B):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.10 tại cầu S1, xã Vũ Thư, điểm cuối tại chùa Keo, xã Vũ Tiên, chiều dài tuyến 12,9km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV đồng bằng, mặt cắt ngang 7m.

Quy hoạch đoạn ĐT.463B tại vị trí điểm đầu vành đai 2, phường Thái Bình tới xã Vũ Thư, chiều dài tuyến 9,6km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB

(30) Đường tỉnh ĐT.464 (221D):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.37B, xã Tiền Hải, điểm cuối tại vị trí giao ĐT.465 thuộc xã Đồng Châu , chiều dài tuyến 14,6km. Tuyến được chia 02 đoạn:

Đoạn 1: từ nút giao với QL.37B đến ngã ba xã Tiền Hải với 7,6km;

Đoạn 2: từ ngã ba xã Đông Xuyên đến ngã ba xã Đông Minh với khoảng 7,0km.

(31) Đường tỉnh ĐT.465 (đường đi Đồng Châu):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.37, xã Tiền Hải, điểm cuối tại vị trí giao với DT.465 thuộc địa phận xã Đồng Châu, chiều dài tuyến 13,72km

(32) Đường tỉnh ĐT.465A, 465B (nhánh Đồng Châu):

Đường tỉnh 465A có điểm đầu tại vị trí ngã 4 Minh Châu, xã Tiền Hải, điểm cuối tại xã Tiền Hải, chiều dài tuyến 1,4km.

Đường tỉnh 465B có điểm đầu tại vị trí xã Kiến Xương, điểm cuối tại xã Tiền Hải, chiều dài tuyến 34,4km.

(33) Đường tỉnh ĐT.466 (đường vào nhà máy nhiệt điện Thái Bình):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.37B, xã Nam Thái Ninh điểm cuối tại vị trí Trung tâm Điện lực thuộc địa phận xã Đông Thái Ninh, chiều dài tuyến 4,03km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV ĐB, mặt cắt ngang từ 8m đến 9m.

(34) Đường tỉnh ĐT.468 (đường Thái Bình – Hà Nam):

Điểm đầu tại vị trí đường đầu cầu Thái Hà, xã Long Hưng, điểm cuối tại vị trí giao với QL.10, xã Nam Đông Hưng, chiều dài tuyến 26,21km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng, mặt cắt ngang 20m.

Quy hoạch đoạn ĐT.468 (Diêm Điền – Hưng Hà) là trục hành lang khu vực phía Bắc phường Thái Bình kết nối khu bến cảng Diêm Điền với QL.10, đi Hưng Hà tới trung tâm phường Phố Hiến và vùng kinh tế phía Đông Nam Thủ đô Hà Nội, quy hoạch quy mô cấp II đồng bằng, 4-6 làn xe

(35) Đường tỉnh ĐT.468A (đoạn nhánh rẽ vào đền Trần):

Điểm đầu tại vị trí giao với ĐT.468, điểm cuối tại vị trí Đền Trần chiều dài tuyến 0,75km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng, mặt cắt ngang 20m.

(36) Đường tỉnh 381B:

Tuyến được hình thành trên cơ sở đường Vành đai 3,5 Hà Nội qua địa phận tỉnh Hưng Yên. Tuyến có điểm đầu giáp ranh TP Hà Nội, thuộc địa phận xã Văn Giang, điểm cuối giao với QL.5 khoảng lý trình Km16+390 thuộc địa phận xã Văn Lâm, chiều dài tuyến khoảng 9,255 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe.

(37) Đường tỉnh 381C:

Tuyến được hình thành trên cơ sở kết nối ĐH.22 (4,5km) với ĐH.13 (4,5km). Điểm đầu Km0+000 giáp ranh tỉnh Bắc Ninh tại xã Văn Lâm, tuyến đi qua Khu công nghiệp Phố Nối A thuộc xã Văn Lâm đến giao QL.5, tuyến đi trùng với ĐT.376 khoảng 1,5 km; tuyến đi tiếp qua xã Văn Giang vượt cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến giao với Đường quy hoạch huyện Văn Giang tại lý trình Km 12+050, đi theo đường quy hoạch giao cắt với trục Đông Tây 2 và đi theo trục Đông Tây 2 tới điểm cuối giao với đường di sản (ĐT.378B) tại lý trình 18+924.71. Chiều dài tuyến khoảng 18,924 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(38) Đường tỉnh 382C:

Điểm đầu giao với QL.38 thuộc phường Minh Đức, tuyến đi trùng với đường trục trung tâm Khu đô thị phía Nam QL.5 (dài 1,9 km), tuyến đi tiếp cắt QL.39, cắt ĐT.380 kéo dài đến ĐH.45 qua cầu Đừng, giao với ĐT.382 tại xã Yên Mỹ, chiều dài tuyến khoảng 16 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe, đoạn qua khu

đô thị, khu công nghiệp theo quy hoạch đô thị, công nghiệp. Tuyến 382C kết nối với ĐT.382 tạo thành trục ngang của tỉnh.

(39) Đường tỉnh ĐT.382D:

Tuyến đường là trục ngang, đường bên chạy dọc hai bên đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội đoạn qua tỉnh Hưng Yên. Điểm đầu giao với tuyến đường kết nối di sản văn hóa - du lịch phát triển kinh tế dọc sông Hồng (ĐT.378B), điểm cuối hết địa phận tỉnh Hưng Yên thuộc địa phận xã Văn Lâm; chiều dài tuyến khoảng 19,3km (một bên); tuyến đường được thực hiện theo quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 29/7/2011, có tổng chiều rộng mặt cắt ngang là 120m (bao gồm cả đường chính Vành đai 4), trong đó ĐT.382D là 02 đường bên tổng quy mô 02 bên tương đương đường cấp II đồng bằng, 4 làn xe cơ giới.

(40) Đường tỉnh ĐT.384B:

Tuyến đường có hướng tuyến cơ bản trùng với hướng tuyến cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ (Ct.14) đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên. Điểm đầu nối với đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại khu vực nút giao Lý Thường Kiệt thuộc xã Yên Mỹ, điểm cuối giao với đường tuyến đường kết nối di sản văn hóa - du lịch phát triển kinh tế dọc sông Hồng (ĐT.378B) thuộc địa phận xã Khoái Châu, chiều dài tuyến khoảng 10,0km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp I đồng bằng, 6 làn xe, quy hoạch xây dựng cầu Chí Tân qua sông Hồng.

(41) Đường tỉnh 386B:

Tuyến được hình thành trên cơ sở kết nối ĐH.61 (13km) với ĐH.63 (9km). Tuyến có điểm đầu giao với ĐT.382 tại xã Ân Thi, tuyến đi theo đường hiện tại đến cầu Từ Ô, đi tiếp trùng với một đoạn ĐT.386 và ĐH.63 đến ngã ba Bắc Cả, đi tiếp theo ĐH.63 đến điểm cuối tại giao với ĐT.376 thuộc xã Ân Thi, chiều dài tuyến khoảng 27,3 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(42) Đường tỉnh 386C:

Điểm đầu tại nút giao liên thông với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thuộc địa phận xã Ân Thi, tuyến đi qua cánh đồng thuộc các xã Ân Thi; Phù Cừ; Tiên Lữ. Tuyến cắt qua ĐT.386 tại khoảng Km5+400, QL38B tại khoảng Km15+530, đến giao ĐT.378 tại khoảng Km23+600, xây dựng cầu qua sông Luộc kết nối với QL.39 tại nút giao với đường đường Vành đai V vùng thủ đô Hà Nội, chiều dài khoảng 30,2km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe

Quy hoạch đoạn nhánh kết nối với đường dẫn lên cầu La Tiến: Điểm đầu đấu nối với nhánh chính tại Km22+800, tuyến cắt qua cánh đồng xã Tiên Lữ, Phù Cừ, sau đó tuyến đi trùng đường dẫn lên cầu La Tiến, chiều dài 4,1km; quy mô mặt cắt ngang đường 30m trong đó chiều rộng phần xe chạy 2x12m, dải phân cách giữa 5m, lề đường 2x0,5m (tương đương quy mô đường cấp II đồng bằng, 4 làn xe cơ giới).

(43) Đường tỉnh 378B (Tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng):

Tuyến đường là một trục dọc phía Tây của tỉnh kết nối với thành phố Hà Nội. Điểm đầu tại xã Văn Giang, giáp ranh với thành phố Hà Nội, điểm cuối tại phường Hưng Yên, chiều dài tuyến khoảng 60Km. Tuyến đường đi qua địa bàn các xã, phường Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động và Phố Hiến. Quy hoạch tối thiểu đường

cấp II ĐB, 4 làn xe trở lên, trong đó bao gồm cả đất dự trữ để bố trí đường sắt chạy dọc theo tuyến đường bộ. Quy hoạch xây dựng đường gom dọc tuyến và các cầu vượt để đảm bảo an toàn giao thông.

(44) Đường tỉnh 378C:

Điểm đầu giao với QL.39 (Km52+825) tại xã Kim Động, điểm cuối giao đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng (ĐT.378B) thuộc xã Khoái Châu. Chiều dài toàn tuyến khoảng 8,9Km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(45) Đường tỉnh 379C: (Đường 2 bên CT.16, cao tốc Hưng Yên - Thái Bình).

Điểm đầu giao với QL.39 tại xã Yên Mỹ đi theo hướng song song và tiếp giáp với tuyến cao tốc CT.16 đến điểm cuối giao với tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng (ĐT.378B), tại phường Phố Hiến, chiều dài tuyến khoảng 54 km. Tổng chiều rộng mặt cắt ngang (bao gồm cả tuyến nối 2 cao tốc) là 80m, trong đó ĐT.379C là 02 đường bên (mỗi bên quy mô cấp III), tổng quy mô 02 bên tương đương đường cấp II đồng bằng, 4 làn xe cơ giới. Quy hoạch xây dựng cầu Cửu An 1 (bên phải) và cầu cầu Cửu An 2 (bên trái) trên đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, tỉnh Hưng Yên phù hợp với quy mô của đường; xây dựng đường kết nối với ĐT.377 phía dưới chân cầu theo quy mô mặt cắt như đường dẫn hai đầu cầu và hoàn trả đường gom gầm cầu phía mố M1.

(46) Đường tỉnh 376B:

Tuyến đường là một trục ngang trung tâm của tỉnh đi từ Đông sang Tây. Điểm đầu giao với tuyến đường Tân Phúc - Võng Phan (ĐT.386C), điểm cuối giao với Tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng (ĐT.378B) tại phường Phố hiến. Tuyến đi qua xã Ân Thi, Kim Động và phường Phố Hiến, chiều dài tuyến khoảng 16km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(47) Xây mới đường tỉnh 378D:

Điểm đầu giao với QL39 tại xã Kim Động và điểm cuối giao với ĐT.378 tại xã Kim Động. Chiều dài tuyến khoảng 9,5km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe.

Quy hoạch nâng cấp ĐH.73 đoạn từ giao QL.39 xã Toàn Thắng, huyện Kim Động đến xã Đông Thanh, huyện Kim Động, dài khoảng 4,2km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe. Xây dựng mới đoạn từ thôn Đông Thanh, xã Kim Động đến giao với ĐT.378 tại thôn Thọ Vinh, xã Kim Động, dài khoảng 5,3km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe.

(48) Nâng cấp ĐH.56 đoạn từ ĐT.378 đến Bến Đông Ninh, dài khoảng 3,5km thành đường tỉnh và là một đoạn kéo dài của ĐT.383. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe.

(49) Xây dựng đoạn QL.39 kéo dài đến QL.38 Bắc Ninh: trước mắt hình thành tuyến đường tỉnh, dài khoảng 7km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

(50) Xây dựng các tuyến kết nối với thành phố Hải Phòng theo Chương trình hợp tác giữa 2 tỉnh: trục trung tâm Mỹ Hào với QL.38; tuyến đường Bần - Vũ Xá kết

nối QL.38; đoạn thị trấn Sặt kết nối ra QL.5; cầu Từ Ô mới; cầu Hải Hưng kết nối sang trục Đông Tây Hải Phòng và kéo dài sang phía Tây kết nối vào ĐH.63 (ĐT.386B quy hoạch); cầu Bãi Sậy trên ĐT.382B với tổng chiều dài khoảng 12km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe.

(51) Xây dựng 02 đoạn tuyến kết nối với trục du lịch ven sông: kéo dài tuyến đường Chùa Chuông và đoạn từ Dốc Đá đến đường di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng dài khoảng 3 km, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe; trong đó đoạn từ Chùa Chuông kéo dài khoảng 1,5 km, mặt cắt quy hoạch 54m. Nghiên cứu xây dựng mới bổ sung các đoạn tuyến kết nối khu vực đô thị Hưng Yên với trục du lịch ven sông.

(52) Quy hoạch và đầu tư hệ thống đường gom dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh quan trọng, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng một số đoạn đường gom qua các khu công nghiệp, khu dân cư, đoạn đường thường xuyên ùn tắc, mất trật tự an toàn giao thông, quy mô đường cấp III (B mặt: 11m, B nền: 12m)

(53) Quy hoạch mới ĐT.470 (Thái Bình – Phố Hiến) kết nối phường Thái Bình với tuyến Vành đai 5 – Hà Nội, từ đó mở rộng kết nối với vùng kinh tế phía Nam Hà Nội;

(54) Quy hoạch ĐT.469 (Thái Bình - Cồn Vành) kết nối phường Thái Bình với vùng biển phía nam Tiền Hải (khu vực lấn biển và xây dựng Đại đô thị du lịch, nghỉ dưỡng ven biển), tuyến có chiều dài khoảng 35km.

(55) Quy hoạch ĐT.451 có điểm đầu tại QL10, xã Quỳnh An và điểm cuối tại cầu vượt sông Luộc, xã Quỳnh Phụ, chiều dài 10km

(56) Quy hoạch ĐT.452B có điểm đầu tại xã Quỳnh Phụ và điểm cuối tại cầu vượt sông Luộc, xã A Sào

1.3.2. Đường sắt

Quy hoạch phát triển KCHT giao thông đường sắt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bao gồm các tuyến:

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng từ ga Gia Lâm đến ga Hải Phòng: đường đơn, khổ 1.000 mm, chiều dài 102 km. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên dài khoảng 20 km.

- Tuyến vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng: đường đôi, khổ lồng 1.000 mm và 1.435 mm, chiều dài khoảng 59 km; chuyển đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên, Gia Lâm - Lạc Đạo thành đường sắt đô thị phù hợp với lộ trình xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Hà Nội và đường sắt vành đai phía Đông.

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đến ga Nam Hải Phòng): đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 102 km. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên dài khoảng 16,7 km.

Ga đường sắt: Di dời ga Lạc Đạo ra vị trí mới tại khu vực xã Đại Đồng, xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm (kết hợp với ICD Văn Lâm).

- Tuyến đường sắt vùng cao tốc (HSR) kết nối Ninh Bình – Hưng Yên – Bắc Ninh – Hà Nội giúp tạo hành lang hành khách và hàng hóa an toàn, ổn định, nhanh chóng, thuận tiện. Tuyến đường sắt tốc độ cao HSR sẽ có tốc độ từ 200-250km/h và quy hoạch dọc theo CT16 xuyên suốt từ phía Bắc của tỉnh nối ra biển (Khu KT tự do).

1.3.3. Sân bay

Định hướng nghiên cứu phát triển sân bay lưỡng dụng gắn liền với cảng biển trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhằm tạo thành tổ hợp trung tâm Logisitcs đa phương thức. Sân bay lưỡng dụng sẽ cho phép vận hành, khai thác linh hoạt hơn, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng không thương mại, và đảm bảo chức năng quốc phòng khi cần thiết.



Định hướng phát triển sân bay lưỡng dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1.3.4. Hàng hải

Theo quy hoạch Quốc gia về đường biển, cảng biển trên địa bàn tỉnh nằm trong hệ thống cảng biển Quốc gia khu vực miền Bắc, thực hiện đầu tư, phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021, các cảng biển sẽ có vai trò phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (loại III). Tuy nhiên với vị thế mới và tầm nhìn phát triển đột phá, cảng biển Hưng Yên (sau sát nhập) cần định hướng phát triển thành cảng biển loại I thu hút được các hãng tàu công ten nơ quốc tế:

a) Khu bến Diêm Điền: Từng bước nghiên cứu hình thành bến cảng tổng hợp, công ten nơ, chuyên dùng cho tàu đến 50.000DWT (phía trong sông) và 200.000DWT (phía biển) khi có yêu cầu phục vụ trực tiếp cho khu logistics, dịch vụ cảng gắn với sự hình thành và phát triển của khu kinh tế tự do Thái Bình trong tương lai.

b) Khu bến Trà Lý: Từng bước nghiên cứu hình thành bến cảng tổng hợp, công ten nơ, chuyên dùng cho tàu đến 50.000 DWT (phía trong sông) và 200.000 DWT (phía biển) khi có yêu cầu phục vụ trực tiếp cho khu logistics.

Bên cạnh đó, phối hợp cảng biển với sân bay tạo thành tổ hợp Trung tâm Logistics đa phương thức, là mũi nhọn đột phá tạo động lực phát triển kinh tế cho tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

1.3.5. Đường thủy nội địa

Tuân thủ theo quy hoạch các tuyến đường thủy, hệ thống cảng thủy nội địa theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021.

a) Hành lang vận tải thủy:

Qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có 02 hành lang vận tải thủy chính:

- Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình.

- Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Ninh Bình.

b) Về luồng tuyến:

Qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có 02 tuyến vận tải thủy nội địa quốc gia:

- Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua sông Đào Hải Phòng, sông Luộc từ cửa Lục đến cảng Ninh Phúc), dài 264 km, quy mô cấp II.

- Tuyến từ cảng Hà Nội đến cửa Lạch Giang, dài 196 km, quy mô cấp I.

c) Cảng thủy nội địa trung ương:

- Cảng hàng hóa: Cụm cảng Hưng Yên cỡ tàu 1.000T-3.000T, công suất 1.900.000 T/năm, gồm 03 cảng trên sông Hồng (Cảng Mễ Sở, cảng Phố Hiến, cảng Hưng Yên); 02 cảng trên sông Luộc (cảng Triều Dương, cảng La Tiến); Cảng thủy nội địa xăng dầu Thái Bình trên sông Hồng (Cảng Hòa Bình); Cảng thủy nội địa hóa chất Vinacomin; Cảng thủy nội địa nhiệt điện Thái Bình 1 trên sông Trà Lý; Cảng thủy nội địa nhiệt điện Thái Bình 2 trên sông Trà Lý; Cảng thủy nội địa ShengLy trên sông Hóa

- Cảng hành khách: Cụm cảng Hưng Yên cỡ tàu 100 ghế, công suất 200.000 lượt hành khách/năm, gồm 04 cảng trên sông Hồng (cảng Văn Giang, cảng Bình Minh, cảng Phố Hiến, cảng Hưng Yên), 01 cảng trên sông Luộc (cảng La Tiến).

b) Bến thủy nội địa

Các bến thủy nội địa đang hoạt động: Rà soát, tuyên truyền vận động các chủ bến cơ bản đủ điều kiện hoạt động thực hiện việc cải tạo, nâng cấp các bến đảm bảo an toàn giao thông. Đồng thời, có kế hoạch, lộ trình từng bước thực hiện di dời, dừng khai thác các bến không có giấy phép, không đảm bảo an toàn giao thông, yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường;

Các bến thủy nội địa phát triển mới: Ưu tiên bố trí trên các hành lang vận tải chính ngoài phạm vi các đô thị, một số khu vực dân cư, chợ đầu mối hoặc các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với hệ thống sông, kênh, các khu vực mới chưa có cảng, bến thủy nội địa đảm bảo hoạt động vận tải thủy nội địa và điều kiện mở bến thủy theo quy định. Cụ thể:

Đối với bến hàng hóa: Quy hoạch các bến hàng hóa trên các sông đã công bố mở luồng, ưu tiên tại các vị trí có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo phù hợp với

quy hoạch của các huyện, thành phố; đáp ứng nhu cầu xếp dỡ hàng hóa, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

Đối với bến khách ngang sông: Quy hoạch các bến khách ngang sông, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, nhất là tại các nơi chưa có tuyến đường bộ, cầu kết nối thuận lợi.

Đối với các bến thủy nội địa, cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo an toàn giao thông đường thủy, nâng cao chất lượng dịch vụ tại các bến, đáp ứng nhu cầu xếp dỡ hàng hóa và phục vụ hành khách ngày càng tốt hơn. Đưa vào quy hoạch các bến mới phù hợp với điều kiện tự nhiên phục vụ nhu cầu phát triển KT-XH.

Quy hoạch trên địa bàn tỉnh 364 bến thủy nội địa bao gồm bến hàng hóa, bến khách ngang sông và bến chuyên dùng.

1.3.6. Hệ thống cảng cạn ICD, trung tâm logistics

Phát triển các khu thương mại tập trung, trung tâm dịch vụ logictics liên vùng và nội tỉnh. Dự kiến đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh có 11 Trung tâm dịch vụ logictics với tổng diện tích 380ha; 03 Khu dịch vụ tập trung với tổng diện tích khoảng 580ha.

Hạ tầng logistics bao gồm:

- Trung tâm Logistics gắn với cảng cạn Yên Mỹ;

- Trung tâm Logistics gắn với cảng cạn Văn Lâm;

- Trung tâm Logistics gắn với cảng cạn Minh Châu;

- Trung tâm Logistics gắn với cảng cạn Ân Thi;

- Trung tâm Logistics gắn với cảng cạn Lạc Hồng;

- Trung tâm dịch vụ Logistics thành phố Thái Bình;

- Trung tâm dịch vụ logistics khu vực huyện Kiến Xương trên tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi Cồn Vành;

- Trung tâm dịch vụ Logistics Tiền Hải;

- Trung tâm dịch vụ Logistics Thái Thụy;

- Trung tâm dịch vụ Logistics tại Khu Công nghiệp, dịch vụ logistics Kim Trung - Minh Tân, huyện Hưng Hà;

- Trung tâm dịch vụ logistics tại khu vực huyện Quỳnh Phụ trên tuyến đường trục động lực Văn Cẩm – Cảng Diêm Điền.

1.3.7. Hệ thống giao thông công cộng

Quy hoạch định hướng nhiều loại hình giao thông công cộng để cung cấp các giải pháp đi lại cho người dân và khách du lịch, trong đó gắn liền và xuyên suốt cùng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn, đặt mục tiêu tiếp cận các khu vực dưới 30 phút.

Mạng lưới giao thông công cộng phải tạo thành hệ thống liên hoàn, kết nối, liên thông gắn kế với các khu vực tập trung dòng hành khách, những điểm tập trung,

thu hút của thành phố. Kết nối các công trình đa chức năng với các điểm dừng của hệ thống GTCC, các điểm bãi đỗ xe chuyển tiếp phương tiện. Tại các khu vực chuyển tiếp cần pháp triển hệ thống hạ tầng kết nối tạo điều kiện thuận lợi để chuyển tiếp các loại hình phương tiện.

Việc lựa chọn phương tiện vận tải hành khách công cộng cho tỉnh Hưng Yên dựa trên so sánh các giải pháp sử dụng phương tiện phù hợp với bối cảnh của thành phố và khả năng liên kết đồng bộ. Quy hoạch định hướng hệ thống phát triển hệ thống mạng lưới vận chuyển nhanh bao gồm sự kết hợp của MRT, LRT để vận chuyển số lượng hành khách lớn cho các khu đô thị có mật độ dân số cao, cụ thể như sau:

+ Tạo sự kết nối với các khu vực đô thị, du lịch hiện tại và tương lai;

+ Tạo sự liên thông và giảm sự trùng lặp về hướng tuyến với mạng lưới vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn;

+ Ưu tiên hướng tuyến thẳng và tránh đi vòng làm kéo dài quãng đường nhằm giảm thời gian đi lại của hành khách, giảm chi phí xây dựng và giảm chi phí quản lý và vận hành trong tương lai;

+ Giảm thiểu tối đa giải phóng mặt bằng thông qua việc tận dụng các tuyến đường bộ và đất công cộng khác;

+ Hạn chế các đoạn tuyến phải sử dụng hầm (hoặc đi ngầm) do chí phí xây dựng các đoạn tuyến này lớn hơn rất nhiều so với kết cấu cầu cạn hoặc đi trên mặt đất;

+ Hạn chế sử dụng các đoạn tuyến có bán kính đường cong nằm quá nhỏ (trừ trường hợp không thể tránh được) nhằm đảm bảo sự vận hành êm thuận của đoàn tàu cũng như giảm chi phí bảo dưỡng.

+ Giảm thiểu các tác động tiêu cực tới sự lưu thông trên các tuyến đường bộ hiện tại cũng như đường được quy hoạch trong tương lai;

+ Giảm thiểu các tác động tới môi trường.

- Mạng lưới tuyến MRT:

+ Quy hoạch xây dựng từ 02 đến 03 tuyến MRT (Mass Rapid Transit) giai đoạn từ nay đến năm 2050, các tuyến MRT được định hướng là trục vận tải công cộng tốc độ cao, khối lượng vận chuyển hành khách lớn, chạy dọc trục Vành đai, trục xuyên tâm dọc trên địa bàn tỉnh.

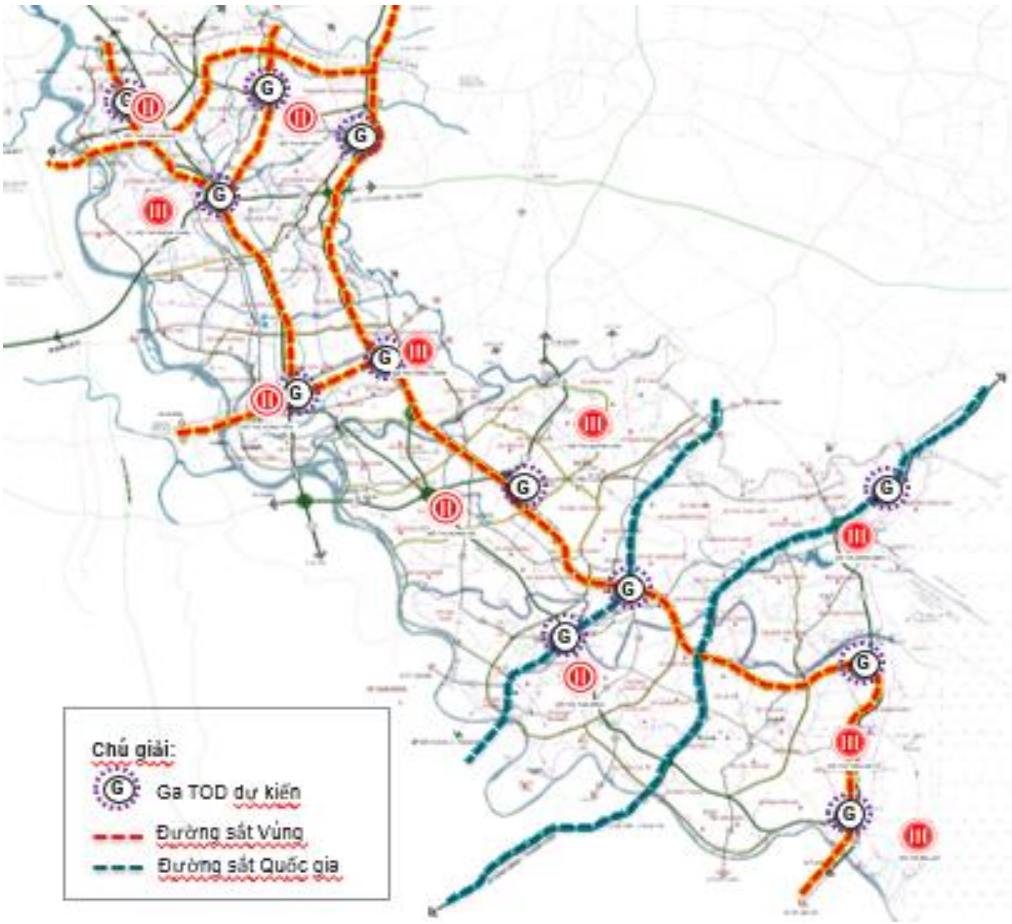
- Mạng lưới LRT: Giai đoạn từ nay đến năm 2050 sẽ quy hoạch khoảng 6 đến 8 tuyến LRT, bao gồm các tuyến kết nối tuyến MRT tương lai với các trung tâm đô thị, các tuyến tramway để tạo thành mạng lưới giao thông công cộng hoàn chỉnh cho tỉnh Hưng Yên.

- Các tuyến xe buýt khối lượng lớn (BRT): Các tuyến vận tải của mạng BRT sẽ đóng vai trò kết nối các đô thị lân cận và phụ trợ đa phương thức cho đường sắt CT.

- Hệ thống xe buýt nội đô đóng vai trò phụ trợ và gom khách cho các hệ thống BRT, HSR

Trên cơ sở kết hợp các phương thức vận tải công cộng trên sẽ tạo thành một hệ thống GTCC hiện đại, thuận tiện, đóng vai trò chính trong vận chuyển hành khách cho phép kết nối các đô thị dưới 30 phút.

Các tuyến đường sắt tốc độ cao (HSR) sẽ kết hợp cùng các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt Quốc gia giúp định hướng phát triển hệ thống TOD xung quanh các nhà ga. Các ga TOD dự kiến nằm gần các nút giao quan trọng cạnh các đô thị lớn. Các ga TOD chính sẽ được ưu tiên xây dựng dọc hàng lang tuyến đường sắt tốc độ cao (HSR) dự kiến tốc độ thiết kế 200-250km/h dọc theo tuyến đường bộ CT16.



Bản đồ định hướng phát triển giao thông công cộng gắn với mô hình TOD tỉnh Hưng Yên.

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước

2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng cấp nước

a. Quan điểm:

Củng cố, phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, gắn với xây dựng nông thôn mới và xây dựng kết cấu hạ tầng các ngành khác liên quan; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống công trình cấp nước sạch, đầu tư xây dựng mới trạm bơm, hệ thống mạng đường ống cấp nước sinh hoạt nhằm tăng tỷ lệ hộ dân được cấp nước; hạn chế khai thác nguồn nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 và Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Tiếp tục khai thác nước ngầm để sản xuất, cung cấp nước sạch cho nhân dân không vượt quá công suất khai thác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc mở rộng, nâng công suất hoặc xây mới các nhà máy nước sạch chỉ thực hiện từ nguồn nước mặt khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân

cận, áp dụng các quy trình quản lý tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Rà soát và phát triển theo Quy hoạch tỉnh Hưng Yên và Thái Bình cũ đã được phê duyệt.

Nghiên cứu áp dụng cấp nước phân vùng đảm bảo an ninh, an toàn nguồn cung cấp, hạn chế rủi ro, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và sử dụng hệ thống thiết bị thông minh trong khai thác, quản lý, vận hành hệ thống cấp nước.

Thực hiện theo kế hoạch cấp nước an toàn đã được phê duyệt.

b. Mục tiêu:

- Cấp nước sinh hoạt: Đến năm 2030, hạn chế khai thác nước dưới đất, định hướng sử dụng nước mặt dần thay thế cho nước nầm, nâng công suất của các nhà máy cấp nước, phát triển hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt đồng bộ, hoàn chỉnh và kết nối thông suốt.

- Phấn đấu đạt 100% dân số trên địa bàn tỉnh được sử dụng nước sạch từ các nhà máy cấp nước tập trung, với tiêu chuẩn dùng nước đến năm 2030 là 70-120 l/người/ng.đ; định hướng 2050 là 100-150 l/người/ng.đ. Nâng cao chất lượng nước sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

- Cấp nước công nghiệp: Nâng công suất các nhà máy cấp nước tập trung, cải tiến hệ thống lọc, kiểm soát chất lượng nước và hệ thống đo đếm nước.

- Cấp nước cải thiện môi trường: Bổ cập nguồn nước từ sông Hồng cấp cho hệ thống Bắc Hưng Hải nhằm duy trì dòng chảy trên các trục sông, góp phần giảm thiểu ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, cải thiện môi trường sinh thái.

- Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và các tác động của các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản đến chất lượng và trữ lượng nước.

- Đưa ra giải pháp với những công trình cấp nước kém hiệu quả do nằm trong vùng khó khăn về nguồn nước, công trình cấp nước do các hợp tác xã quản lý vận hành.

- Từng bước hoàn thiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp lý…

Bảng 59: Tiêu chuẩn dùng nước

TT	Đối tượng dùng nước	Tiêu chuẩn dùng nước	
		Đến năm 2030	Sau năm 2030
1	Nước sinh hoạt		
a	*Đô thị*	150 l/người.ngđ	150 l/người.ngđ
b	*Nông thôn*	130 l/người.ngđ	130 l/người.ngđ
2	Nước phục vụ công cộng (tưới cây, rửa đường, công trình công cộng,..)	$10\%Q_{sh}$	$10\%Q_{sh}$
3	Tiểu thủ công nghiệp	$8\%Q_{sh}$	$8\%Q_{sh}$
4	Nước khu công nghiệp (m^3/ha-ngđ)	22-45 m^3/ha.ngđ	22-45 m^3/ha.ngđ
5	Nước thất thoát- Tính theo (%) của (1+2+3+4)	15%	<12%

TT	Đối tượng dùng nước	Tiêu chuẩn dùng nước	
		Đến năm 2030	Sau năm 2030
6	Nước cho yêu cầu riêng của nhà máy xử lý nước- Tính theo % của (1+2+3+4+5)	4%	4%

2.2. Phương án quy hoạch hạ tầng cấp nước

a. Cấp nước sinh hoạt

***-** Lựa chọn nguồn nước:*

Căn cứ vào hiện trạng các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và kết quả phân tích trữ lượng và chất lượng nước cho thấy nguồn nước các sông Hồng, Luộc, Thái Bình, Trà Lý, Hóa, Tiên Hưng, Diêm Hộ, Kiến Giang là nguồn chính cấp nước cho các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh.

Phân tích, đánh giá về nguồn nước, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nguồn nước để lựa chọn nguồn nước đáp ứng yêu cầu về chất lượng và trữ lượng mang tính bền vững.

Theo đánh giá, nguồn nước mặt các sông chính cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt của tỉnh khá thuận lợi cả về trữ lượng và chất lượng. Tuy nhiên, do tỉnh nằm ở hạ nguồn các sông nên chất lượng nước đã bị ảnh hưởng bởi hoạt động kinh tế ở phía thượng lưu, do đó nguy cơ ô nhiễm của các sông này là khá cao. Hơn nữa, hoạt động điều tiết thủy lợi đối với các sông nội đồng, hoạt động sản xuất nông nghiệp, bảo vệ thực vật đặc biệt là hiện tượng xâm nhập mặn ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề an toàn nguồn nước.

+ Đối với nguồn nước bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn: Có giải pháp xây dựng các hồ dự trữ nước trong từng dự án (tùy điều kiện của từng dự án cụ thể xây dựng hồ trữ nước đảm bảo nhu cầu cung cấp nước sạch trong thời gian từ 3 đến 7 ngày) hoặc nghiên cứu dịch chuyển vị trí lấy nước về phía thượng nguồn các sông chính.

+ Đối với nguồn nước tại các sông nội đồng: Các công trình nước sạch phải xây dựng hồ sơ lắng và bể lọc cục bộ. Xây dựng lộ trình cho các nhà máy nước chuyển lấy nước thô từ các sông nội đồng sang các sông chính.

***-** Phân vùng cấp nước:*

+ Tiến hành phân vùng tách mạng trên hệ thống đường ống cấp nước nhằm phát hiện và khắc phục kịp thời các điểm rò rỉ, bể vỡ đường ống trên mạng lưới.

+ Thay thế các đồng hồ cũ, hư hỏng và đồng hồ có cấp độ chính xác thấp, tiến tới sử dụng các đồng hồ đo nước gắn với thiết bị tín hiệu điện tử (đồng hồ thông minh).

+ Mở rộng, nâng cấp, cải tạo, thay thế mạng lưới đường ống cấp nước.

+ Tăng cường hoạt động dò tìm rò rỉ nước trên mạng lưới và giám sát chặt chẽ các trường hợp sử dụng nước trái phép, các hoạt động xây dựng trong khu vực có hệ thống đường ống cấp nước để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố vỡ đường ống do quá trình thi công gây ra.

+ Quy hoạch, tính toán liên kết các vùng cấp nước trên toàn tỉnh (giữa tỉnh Hưng yên cũ và tỉnh Thái Bình cũ).

- Áp dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong khai thác, quản lý và vận hành các hệ thống cấp nước.

- Nâng cao nhận thức của người sử dụng nước bằng cách tuyên truyền, phổ biến đến người dân các quy định về đấu nối và sử dụng nước của công ty.

- Phát triển nguồn nhân lực về số lượng, chất lượng trong lĩnh vực cấp nước của toàn tỉnh.

Nhu cầu và quy mô cấp nước

- Nước sinh hoạt:

Căn cứ TCVN 33:2006 – Cấp nước: Mạng lưới đường ống và công trình, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đối với đô thị loại II và loại III được xác định trong khoảng **110 – 130 l/người·ngày đêm.**

Đối với các đô thị trên địa bàn **tỉnh Hưng Yên,** xét đến định hướng phát triển đô thị theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng sống của người dân, tốc độ đô thị hóa nhanh và yêu cầu hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, **tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt được lựa chọn là 150l/người·ngày đêm** làm cơ sở tính toán nhu cầu nước trong giai đoạn quy hoạch.

STT	Hệ thống đô thị - nông thôn	Dự báo phân loại đô thị	Dự báo dân số đến 2030	Tiêu chí theo mức độ dự thảo NQ1210		Lượng nước sinh hoạt
				Quy mô dân số (Người)		
				Loại II (từ 200-≥ 500 nghìn người)	Loại III (từ 20-≥ 200 nghìn người	
	DÂN SỐ TỈNH		**3,500,000**			
	Đô thị		**2,100,000**			**315,000**
1	Đô thị Phố Hiến	II	345,000	345,000		51,750
2	Đô thị Thái Bình	II	510,000	510,000		76,500
3	Đô thị Văn Giang	II	288,000	288,000		43,200
4	Đô thị Mỹ Hào	II	345,000	345,000		51,750
5	Đô thị Diêm Điền (Thái Thụy)	III	102,000		102,000	15,300
6	Đô thị Khoái Châu	III	148,000		148,000	22,200
7	Đô thị Tống Trân	III	82,000		82,000	12,300
8	Đô thị Hưng Hà	III	101,000		101,000	15,150
9	Đô thị Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ)	III	78,000		78,000	11,70
10	Đô thị Tiền Hải	III	101,000		101,000	15,150

- Nước phục vụ công cộng (tưới cây, rửa đường, cứu hỏa…)

Căn cứ TCVN 33:2006 – Cấp nước: Mạng lưới đường ống và công trình, nhu cầu nước phục vụ công cộng trong đô thị (bao gồm tưới cây xanh, rửa đường, các công trình công cộng và một phần nhu cầu dự phòng cho phòng cháy chữa cháy) được xác định theo tỷ lệ phần trăm so với nhu cầu nước sinh hoạt, với giá trị khuyến nghị là **10%** là 31,300 m^3/ngày.

- Nước cho dịch vụ trong đô thị:

Căn cứ TCVN 33:2006 – Cấp nước: Mạng lưới đường ống và công trình, nhu cầu nước cho các công trình và hoạt động dịch vụ đô thị (thương mại, hành chính, giáo dục, y tế, dịch vụ công cộng…) được xác định theo tỷ lệ phần trăm so với nhu cầu nước sinh hoạt, với giá trị 5 - **8%** trong trường hợp chưa có số liệu sử dụng nước cụ thể, chọn 8% nước sinh hoạt là 25,200 m^3/ngày.

- Nước thất thoát, rò rỉ:

Với hệ thống cấp nước các đô thị trên địa bàn **tỉnh Hưng Yên,** trong giai đoạn quy hoạch và đầu tư, nhằm bảo đảm an toàn cấp nước và có dự phòng cho quá trình vận hành ban đầu, **tỷ lệ nước thất thoát được lựa chọn là 15%** tổng nhu cầu nước sinh hoạt, công cộng và dịch vụ, công nghiệp. Lưu lượng tính toán là: 164,547 m^3/ngày.

- Nước theo yêu cầu riêng của nhà máy xử lý nước:

Căn cứ TCVN 33:2006 – Cấp nước: Mạng lưới đường ống và công trình, tỷ lệ nước theo yêu cầu riêng của nhà máy xử lý nước được xác định bằng 4% tổng lượng nước các nhu cầu dùng nước của đô thị (sinh hoạt, công cộng, dịch vụ, công nghiệp, thất thoát). Lưu lượng tính toán được xác định là: 50,461 m^3/ngày.

b. Cấp nước công nghiệp

Xây dựng mới các nhà máy nước trong các Khu công nghiệp và Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu đô thị - dịch vụ - du lịch thuộc Khu kinh tế theo hướng chủ động xây dựng NMN của riêng mình.

Việc xác định quy mô công suất, vị trí xây dựng… của các nhà máy nước này sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch phân khu các Khu công nghiệp; Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ và khu đô thị - dịch vụ - du lịch trên cơ sở nhu cầu dùng nước của từng khu và định hướng chung của từng phân vùng trong Khu kinh tế.

- Nước cho khu công nghiệp

Theo TCVN 33:2006, tiêu chuẩn dùng nước cho khu công nghiệp trong trường hợp chưa có số liệu tiêu thụ cụ thể được phép lựa chọn trong khoảng 20–40 m^3/ha.ngày, tùy thuộc vào tính chất ngành nghề sản xuất. Đối với khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, định hướng phát triển tập trung vào công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, có giá trị gia tăng lớn, hạn chế các ngành tiêu thụ nhiều nước và gây ô nhiễm môi trường. Trên cơ sở đó, tiêu chuẩn cấp nước cho khu công nghiệp được lựa chọn là **22 m^3/ha.ngày.** Tiêu chuẩn này phản ánh mức tiêu thụ nước trung bình – hợp lý, có xét đến nhu cầu dự phòng cho một số ngành chế biến thực phẩm, dịch vụ phụ trợ và sinh hoạt, đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế – kỹ thuật cho đầu tư hệ thống cấp nước.

Bảng 60: Quy mô cấp nước các khu công nghiệp đến năm 2030

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Nước công nghiệp (m3/ngày)
I	**Các KCN quy hoạch giai đoạn 2021-2030**	**18362**	**550,860**

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Nước công nghiệp (m3/ngày)
A	**KCN phía Bắc**	**10112.73**	**303,382**
A.1	***KCN mới***	**9707.63**	**291,229**
1	Phố Nối A	688.94	20,668
2	Dệt may Phố Nối	121.81	3,654
3	Thăng Long II	525.7	15,771
4	Minh Đức	198	5,940
5	Minh Quang	150	4,500
6	Yên Mỹ	280	8,400
7	Yên Mỹ II	313.5	9,405
8	Kim Động	99.9	2,997
9	Tân Dân	199.87	5,996
10	Lý Thường Kiệt	296.11	8,883
11	KCN Sạch	143.08	4,292
12	KCN số 01	258.85	7,766
13	KCN số 03	159.71	4,791
14	KCN số 05	192.64	5,779
15	Thổ Hoàng	250	7,500
16	Số 06	308.2	9,246
17	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	198.4	5,952
18	Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám	200	6,000
19	Phố Hiến	370	11,100
20	KCN số 04	370.18	11,105
21	Kim Động - Ân Thi	399.68	11,990
22	KCN số 07	198.6	5,958
23	Hưng Long - Ngọc Lâm - Xuân Dục	369.6	11,088
24	Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	200	6,000
25	Bãi Sậy	455	13,650
26	Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	457.5	13,725
27	Ân Thi I	450	13,500
28	Phù Cừ	543.6	16,308
29	Phù Cừ - Tiên Lữ I	376	11,280
30	Văn Giang	272.76	8,183
31	Phù Cừ - Tiên Lữ II	360	10,800

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Nước công nghiệp (m3/ngày)
32	Ân Thi II	300	9,000
A.2	***KCN mở rộng***	**405.1**	**12,153**
1	Phố Nối A	207.5	6,225
2	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	69	2,070
3	Kim Động	100	3,000
4	Số 05	28.6	858
B	**KCN phía Nam**	**8249.27**	**247,478**
B.1	***KCN ngoài KKT***	***3600.06***	***108,002***
1	Phúc Khánh	1593	47,790
2	Nguyễn Đức Cảnh	756	22,680
3	Sông Trà	150.48	4,514
4	Cầu Nghìn	211.52	6,346
5	Gia Lễ	84.7	2,541
6	Thaco - Thái Bình	194.36	5,831
7	Dược - Sinh học	300	9,000
8	Hưng Hà (KCN-ĐT-DV logistics)	310	9,300
B.2	***KCN trong KKT***	***4649.21***	***139,476***
1	Tiền Hải	466	13,980
2	Liên Hà Thái - Green iP-1 (phân khu Bắc)	588.84	17,665
3	KCN-ĐT-DV Hải Long	296.97	8,909
4	VSIP Thái Bình	333.4	10,002
5	Liên Hà Thái (phân khu phía Nam)	373	11,190
6	Tiền Hải 2	300	9,000
7	Hưng Phú	215	6,450
8	Tiền Hải (phần mở rộng)	242	7,260
9	Sông Lân	275	8,250
10	Thụy Trường	227	6,810
11	Thái Thượng (KCN-Cảng-DV-DL)	591	17,730
12	Trà Xuyên	167	5,010
13	Hoàng Xuyên	121	3,630
14	Đông Long	247	7,410
15	KCN - ĐT - DV Thái Đô 1	206	6,180
II	**Các KCN quy hoạch giai đoạn sau 2030**	**4041.1**	**121,233**

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Nước công nghiệp (m3/ngày)
A	**Các KCN phía Bắc**	**1800**	**54,000**
1	Mỹ Hào	250	7,500
2	Khoái Châu	150	4,500
3	Kim Động - Khoái Châu	1400	42,000
B	**Các KCN phía Nam**	**2241.1**	**67,233**
1	KCN Xuân Hải	170	5,100
2	KCN Thụy Lương	229	6,870
3	KCN - ĐT - DV Thái Đô 2	270	8,100
4	KCN Thái Thọ 1	259.4	7,782
5	KCN Thái Thọ 2	73	2,190
6	KCN - ĐT - DV Hoàng Long	785	23,550
7	KCN Hoàng Minh	218	6,540
8	KCN Xã Đông Minh	236.7	7,101

2. Các cụm công nghiệp

Đối với các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, do đặc điểm quy mô vừa và nhỏ, cơ cấu ngành nghề sản xuất đa dạng, mức độ tái sử dụng nước còn hạn chế, tiêu chuẩn cấp nước được lựa chọn theo TCVN 33:2006 là **22 m³/ha.ngày đêm**. Giá trị này bảo đảm đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt và dự phòng phát triển cho các cụm công nghiệp trong giai đoạn quy hoạch.

Đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh có 117 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 7.096,1ha được quy hoạch, lưu lượng tính toán 212,880 m^3/ngày.

c. Cấp nước cho các khu vực nông thôn

Đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa tỉnh có tổng quy mô dân số toàn tỉnh dự báo là 3,500,000 người; trong đó dân số đô thị là 2,1000,000 người, nên dân số khu vực nông thôn dự báo là 1,400,000 người.

Căn cứ tiêu chuẩn cấp nước cho khu vực nông thôn, lấy 130l/ng.ngđ; Tổng nhu cầu cấp nước cho khu vực nông thôn là: 182,000 m^3/ngày

d. Quy mô cấp nước

- Lượng nước sinh hoạt tại các đô thị: 315,000 m^3/ngày.
- Lượng nước công cộng (tưới cây, rửa đường, cứu hỏa): 31,500 m^3/ngày.
- Lượng nước cho dịch vụ đô thị: 25,200 m^3/ngày.
- Lượng nước cho KCN, CCN: 763,740 m^3/ngày.
- Lượng nước theo yêu cầu riêng của nhà máy xử lý nước: 43,150 m^3/ngày.
- Lượng nước cấp cho các khu vực nông thôn: 182,000 m^3/ngày

- Nước rò rỉ, thất thoát: 204,088 m^3/ngày

Trên cơ sở tính toán nhu cầu nước sinh hoạt, nước phục vụ công cộng, nước cho dịch vụ đô thị, nước cho KCN và CCN, tỷ lệ nước thất thoát, nước dùng cho yêu cầu riêng của nhà máy xử lý nước, tổng quy mô cấp nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được xác định là: **1,565,470** m^3/ngày.

e. Quy hoạch các nhà máy cấp nước

Căn cứ vào nhu cầu cấp nước, điều chỉnh quy hoạch các đô thị và khu vực nông thôn và hiện trạng các nhà máy nước, nguồn nước khai thác…đề xuất quy mô công suất các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh như sau:

Bảng 61: Quy hoạch các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến 2050

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác hiện trạng	Đơn vị quản lý, khai thác	Cống suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất giai đoạn 2025-2030 (m3/ngđ)	Công suất tầm nhìn 2050 (m3/ngđ)	Nguồn nước nâng công suất
1	NMN Xuân Hòa	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty CP Bitexco Nam Long	1,500	15,000	30,000	Nước mặt
2	NMN Tự Tân	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Bitexco Nam Long	2,400	20,000	40,000	Nước mặt
3	NMN Duy Nhất	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Bitexco Nam Long	1,650	5,000	10,000	Nước mặt
4	NMN Việt Hùng	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Bitexco Nam Long	1,050	3,000	7,000	Nước mặt
5	NMN Hồng Phong	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Bitexco Nam Long	750	3,000	7,000	Nước mặt
6	NMN Nguyên Xá	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Bitexco Nam Long	800	10,000	20,000	Nước mặt
7	NMN Việt Thuận (xã Thư Vũ mới), Vũ Thư	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Bitexco Nam Long	1,900	20,000	30,000	Nước mặt
8	NMN Vũ Hòa (xã Hồng Vũ mới), Kiến Xương	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Bitexco Nam Long	1,650	10,000	20,000	Nước mặt
9	NMN Thượng Hiền (xã Lê Lợi cũ), Kiến Xương	Nước mặt kênh Bến Hến	Công ty CP Bitexco Nam Long	1,500	15,000	30,000	Nước mặt
10	NMN Minh Tân	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Bitexco Nam Long	550	2,000	3,000	Nước mặt

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác hiện trạng	Đơn vị quản lý, khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất giai đoạn 2025-2030 (m3/ngđ)	Công suất tầm nhìn 2050 (m3/ngđ)	Nguồn nước nâng công suất
11	NMN Bình Nguyên	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty CP Bitexco Nam Long	2,200	20,000	30,000	Nước mặt
12	NMN Bình Thanh	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Bitexco Nam Long	4,800	15,000	30,000	Nước mặt
13	NMN Vũ Bình	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Bitexco Nam Long	1,800	15,000	30,000	Nước mặt
14	NMN Đông Minh	Nước mặt kênh Kiến Giang	Công ty CP Bitexco Nam Long	960	15,000	20,000	Nước mặt
15	NMN số 1 Nam Long	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty CP Bitexco Nam Long	20,000	30,000	50,000	Nước mặt
16	NMN số 2 Nam Long	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty CP Bitexco Nam Long	20,000	30,000	50,000	Nước mặt
17	NMN Thụy Quỳnh	Nước mặt sông Hóa	Công ty CP Bitexco Nam Long	600	2,500	5,000	Nước mặt
18	NMN Quỳnh Minh	Nước mặt sông Luộc	Công ty CP Bitexco Nam Long	800	7,000	15,000	Nước mặt
19	NMN Trọng Quan	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty CP Bitexco Nam Long	1,200	6,000	10,000	Nước mặt
20	NMN Đông Giang	Nước mặt kênh Tiên Hưng	Công ty CP Bitexco Nam Long	400	2,000	5,000	Nước mặt
21	NMN Hồng Minh	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty CP Bitexco Nam Long	1,500	10,000	20,000	Nước mặt
22	NMN TT Hưng Hà	Nước ngầm 120m	Công ty CP nước sạch Thái Bình	1,500	10,000	20,000	Nước mặt
23	NMN TT Hưng Nhân	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP nước sạch Thái Bình	1,500	10,000	20,000	Nước mặt
24	NMN TT An Bài	Nước mặt Sông Hóa	Công ty CP nước sạch Thái Bình	1,500	15,000	30,000	Nước mặt
25	NMN TT Quỳnh Côi	Nước ngầm 120m	Công ty CP nước sạch Thái Bình	1,500	10,000	15,000	Nước mặt

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác hiện trạng	Đơn vị quản lý, khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất giai đoạn 2025-2030 (m3/ngđ)	Công suất tầm nhìn 2050 (m3/ngđ)	Nguồn nước nâng công suất
26	NMN Thăng Long	Nước ngầm 120m	Công ty CP nước sạch Thái Bình	1,000	3,000	10,000	Nước mặt
27	NMN Vũ Thư	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP nước sạch Thái Bình	1,000	15,000	30,000	Nước mặt
28	NMN Vũ Tây	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty CP nước sạch Thái Bình	750	10,000	30,000	Nước mặt
29	NMN Thanh Nê	Nước mặt kênh Kiến Giang	Công ty CP nước sạch Thái Bình	2,000	10,000	20,000	Nước mặt
30	NMN Tiền Hải	Nước mặt kênh Kiến Giang	Công ty CP nước sạch Thái Bình	14,000	50,000	60,000	Nước mặt
31	NMN Nam Trung	Nước mặt kênh Kiến Giang	Công ty CP nước sạch Thái Bình	1,500	5,000	10,000	Nước mặt
32	Nhà máy nước thành phố Thái Bình	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty CP nước sạch Thái Bình	40,000	100,000	200,000	Nước mặt
33	NMN Thái Thủy	Nước kênh Tiên Hưng	Công ty TNHH Toàn Thịnh	550	5,000	7,000	Nước mặt
34	NMN Thụy Dũng	Nước mặt kênh N2	Công ty TNHH Toàn Thịnh	3,300	10,000	15,000	Nước mặt
35	NMN Thái Hưng	Nước mặt kênh Thiên Kiều	Công ty TNHH Toàn Thịnh	600	2,500	5,000	Nước mặt
36	NMN Thái Thịnh	Nước mặt kênh Hoàng Nguyên	Công ty TNHH Toàn Thịnh	7,000	25,000	50,000	Nước mặt
37	NMN Hồng Lý	Nước mặt sông Hồng	Công ty CP Đầu tư và Phát triển doanh nghiệp TB	1,500	3,000	5,000	Nước mặt
38	NMN Vũ Tiến	Nước mặt sông Hồng		1,500	5,000	10,000	Nước mặt
39	NMN Tây Tiến	Nước mặt kênh Kiến Giang	Công ty CP XD và công nghệ môi trường VN	250	2,500	5,000	Nước mặt

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác hiện trạng	Đơn vị quản lý, khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất giai đoạn 2025-2030 (m3/ngđ)	Công suất tầm nhìn 2050 (m3/ngđ)	Nguồn nước nâng công suất
40	NMN Vũ Lăng	Nước mặt kênh Sứ		400	2,500	5,000	Nước mặt
41	NMN Minh Tân	Nước mặt sông Hồng	Công ty TNHH Xuân Lan	13,700	30,000	50,000	Nước mặt
42	NMN Tân Tiến	Nước mặt sông Luộc	Công ty cổ phần nước sạch Hưng Hà	19,000	40,000	80,000	Nước mặt
43	NMN Bạch Đằng	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty TNHH Thương mại vận tải Tín Thành Hưng	13,000	23,000	40,000	Nước mặt
44	NMN Đông Huy	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty TNHH 27/7 Tiền Phong	6,500	10,500	15,000	Nước mặt
45	NMN Phong Châu	Nước mặt kênh Tiên Hưng	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành Vinh	9,000	20,000	30,000	Nước mặt
46	NMN Đông Cường	Nước mặt kênh Diêm Hộ	Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh nước Hoàng Hải	6,000	7,000	10,000	Nước mặt
47	NMN Đông Hưng	Nước mặt kênh Tiên Hưng	Công ty CP cấp nước Đông Hưng	1,500	20,000	50,000	Nước mặt
48	NMN Đông Động	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty TNHH Thương Mại Đỗ Gia Bảo	10,500	14,000	20,000	Nước mặt
49	NMN Quỳnh Giao	Nước mặt sông Luộc	Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Thanh Sơn	13,500	40,000	40,000	Nước mặt
50	NMN An Lễ	Nước mặt sông Hóa	Công ty TNHH xây dựng Phú Đông Thành	10,500	30,000	60,000	Nước mặt
51	NMN An Đồng	Nước mặt sông Luộc	Công ty cổ phần nước sạch Thành	6,000	15,000	30,000	Nước mặt

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác hiện trạng	Đơn vị quản lý, khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất giai đoạn 2025-2030 (m3/ngđ)	Công suất tầm nhìn 2050 (m3/ngđ)	Nguồn nước nâng công suất
			Đạt An Đồng				
52	NMN An Mỹ	Nước mặt sông Hóa	Công ty CP kinh doanh nước sạch Mỹ Hưng	2,000	20,000	40,000	Nước mặt
53	NMN Thụy Liên	Nước mặt kênh Diêm Hộ	Công ty TNHH Châu Long	5,000	10,000	10,000	Nước mặt
54	NMN Thụy Ninh	Nước mặt sông Hóa	Công ty TNHH Thành Thụy	5,000	10,500	15,000	Nước mặt
55	NMN Thái Hòa	Nước mặt kênh Tam Kỳ	Công ty cổ phần cấp nước Tuấn Lâm	5,000	20,000	50,000	Nước mặt
56	NMN Thái Dương	Nước mặt kênh Tiên Hưng	Công ty cổ phần Casaro Miền Bắc	8,000	20,000	30,000	Nước mặt
57	NMN Mỹ Lộc	Nước mặt kênh Chợ cổng	Xí nghiệp 19 công ty TNHH MTV Duyên Hải	1,500	5,000	10,000	Nước mặt
58	NMN Diêm Điền	Nước mặt kênh Tiên Hưng	Cty cổ CP nước sạch và Vật tư ngành nước Thanh Bình	14,000	60,000	60,000	Nước mặt
59	NMN của nhà máy Amonitrat	Nước mặt kênh Thiên Kiều	Nhà máy Amonitrat	6,000	12,000	20,000	Nước mặt
60	NMN Minh Lãng	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Sông Trà	1,150	9,000	15,000	Nước mặt
61	NMN Bách Thuận	Nước mặt sông Hồng	Công ty TNHH cấp nước Bách Hưng Phát	4,500	10,000	15,000	Nước mặt
62	Nhà máy nước Hoàng Diệu	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty CP nước sạch Hoàng Diệu	6,000	40,000	50,000	Nước mặt
63	NMN Hòa Bình	Nước mặt kênh	Doanh nghiệp tư	1,500	3,000	5,000	Nước mặt

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác hiện trạng	Đơn vị quản lý, khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất giai đoạn 2025-2030 (m3/ngđ)	Công suất tầm nhìn 2050 (m3/ngđ)	Nguồn nước nâng công suất
		Dục Dương	nhân Hoàng Luật				
64	NMN Quang Trung	Nước mặt kênh Kiến Giang	Doanh nghiệp tư nhân Thương Trường Thảo	3,500	5,000	7,000	Nước mặt
65	NMN Lê Lợi	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty TNHH Xây dựng Đoàn Trương Trọng	5,000	9,000	15,000	Nước mặt
66	NMN Thủy Long	Nước mặt sông Trà Lý	Công ty TNHH Phát triển Thủy Long	6,000	14,000	30,000	Nước mặt
67	NMN Nam Chính	Nước mặt kênh Kiến Giang	Công ty cổ phần xây dựng và vận tải sông Hồng	12,000	80,000	130,000	Nước mặt
68	NMN Đông Trung	Nước mặt kênh Kiến Giang	Công ty TNHH Tấn Phát	10,500	15,000	20,000	Nước mặt
69	NMN Tam Đồng , Vũ Lăng	Nước mặt kênh Tam Đồng	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hiền Hòa	1,200	3,000	5,000	Nước mặt
70	NMN Vân Trường	Nước mặt kênh Kiến Giang	HTXDVNN xã Vân Trường	650	2,000	4,000	Nước mặt
71	NMN Đình Phùng	Nước mặt kênh Dục Dương	UBND xã Đình Phùng	360	1,500	2,500	Nước mặt
72	NMN An Khê	Nước mặt sông Luộc	UBND xã An Khê	850	1,500	2,500	Nước mặt
73	NMN Đông Trà	Nước mặt kênh Trung Thủy Nông Đông Trà	UBND xã Đông Trà	750	2,000	3,000	Nước mặt

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác hiện trạng	Đơn vị quản lý, khai thác	Cống suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất giai đoạn 2025-2030 (m3/ngđ)	Công suất tầm nhìn 2050 (m3/ngđ)	Nguồn nước nâng công suất
74	NMN Nam Cường	Nước mặt kênh Kiến Giang	UBND xã Nam Cường	600	2,000	4,000	Nước mặt
75	NMN Phú Cường	Nước mặt	Công ty cổ phần cấp nước Phú Hưng	15,600	30,000	50,000	Nước mặt
76	NMN Ngọc Thanh	Nước ngầm	Công ty CP Phú Hà	600	8,000	12,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
77	NMN Bình Minh	Nước ngầm	Công ty CP đầu tư Môi trường Bình Minh	800	4,000	10,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
78	NMN Dân Tiến	Nước ngầm	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hà Minh Quân	1,500	31,500	50,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
79	NMN Khoái Châu	Nước ngầm	Công ty TNHH Hợp Để	960	10,000	30,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
80	NMN Yên Mỹ	Nước ngầm	Công ty TNHH Minh Hoàng	2,500	6,000	20,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
81	NMN Yên Phú	Nước ngầm	Công ty cổ phần đầu tư và khai thác khoáng sản Thịnh Phát	2,700	5,000	10,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
82	NMN Thăng Long	Nước ngầm	Công ty CP đầu tư kinh doanh nước sạch và nước giải khát Thăng Long	3,000	6,000	15,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
83	NMN Quang Hưng	Mua buôn	Công ty TNHH	800	3,000	5,000	Nước mặt ,

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác hiện trạng	Đơn vị quản lý, khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất giai đoạn 2025-2030 (m3/ngđ)	Công suất tầm nhìn 2050 (m3/ngđ)	Nguồn nước nâng công suất
			Hồng Quang Hưng				Mua buôn
84	NMN Cương Chính	Nước mặt	Công ty cổ phần nước sạch Phù Tiên	5,000	30,000	50,000	Nước mặt
85	NMN An Bình	Nước mặt	Công ty TNHH cấp nước Hải Hưng	5,000	30,000	50,000	Nước mặt
86	NMN Thụy Lôi	Nước mặt	Công ty TNHH xây dựng TL An Huy	710	5,000	15,000	Nước mặt
87	NMN Tân Trào	Mua buôn	Công ty CP nước sạch Tân Trào	3,000	20,000	30,000	Nước mặt
88	NMN Chỉ Đạo	Nước ngầm	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đồng Anh	820	10,000	20,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
89	NMN An Sinh	Nước ngầm	Công ty CP ĐT phát triển An Sinh	6,000	25,000	40,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
90	NMN Như Quỳnh	Nước ngầm	Công ty CP đầu tư và kỹ thuật AN Khanh	3,000	5,000	7,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
91	NMN Ecopark	Nước ngầm + mua buôn	Công ty CP Tập đoàn Ecopark	8,300	20,000	30,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
92	NMN Phạm Ngũ Lão	Mua buôn	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Thanh	900	15,000	20,000	Nước mặt, mua buôn
93	NMN Mỹ Văn	Nước ngầm		2,900	48,800	120,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
94	NMN Nguyên Hòa	Nước mặt	Công ty cổ phần Hải Trung HD	10,000	40,000	50,000	Nước mặt

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác hiện trạng	Đơn vị quản lý, khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất giai đoạn 2025-2030 (m3/ngđ)	Công suất tầm nhìn 2050 (m3/ngđ)	Nguồn nước nâng công suất
95	NMN Văn Giang	Nước ngầm	Công ty CP đầu tư và thương mại sông Hồng 6	979	10,000	20,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
96	NMN Phố Nối	Nước ngầm	Công ty CP Bitexco Nam Long	9,000	20,000	40,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
97	NMN Bạch Sam	Nước ngầm	Công ty CP sản xuất, xuất nhập khẩu và xây dựng Hà Nội	880	3,000	5,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
98	NMN Dị Sử	Nước ngầm	Công ty TNHH Thành Trung	910	5,000	10,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
99	NMN Xuân Hưng	Nước ngầm	Công ty CP nước sạch Xuân Hưng	2,000	5,000	8,000	Nước ngầm, nước mặt, mua buôn
100	NMN Thuần Hưng	Nước mặt	Trung tâm Nước và KTNN (Tạm giao QL)	2,200	6,000	10,000	Nước mặt
101	NMN Trần Cao	Mua buôn		910	4,000	10,000	Nước mặt
102	NMN Hưng Đạo	Nước mặt		1,700	5,000	10,000	Nước mặt
103	NMN Minh Tân	Mua buôn		900	5,000	10,000	Nước mặt
104	NMN Bãi Sậy	Mua buôn		1,200	3,000	6,000	Nước mặt
105	NMN Phú Thịnh	Nước mặt		1,200	8,000	15,000	Nước mặt
106	NMN Long Hưng	Nước ngầm		2,750	8,000	15,000	Nước ngầm, nước mặt
107	NMN Phụng Công	Mua buôn		1,200	5,000	9,000	Nước mặt
108	NMN Nhân Hòa	Nước ngầm		1,700	7,500	13,000	Nước ngầm, nước mặt
109	NMN Trưng Trắc	Nước ngầm		2,100	9,000	18,000	Nước ngầm, nước mặt

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác hiện trạng	Đơn vị quản lý, khai thác	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất giai đoạn 2025-2030 (m3/ngđ)	Công suất tầm nhìn 2050 (m3/ngđ)	Nguồn nước nâng công suất
110	NMN Trung Hưng	Nước ngầm		1,320	8,000	15,000	Nước ngầm, nước mặt
111	NMN Hưng Yên	Nước mặt	Cty CP nước sạch Hưng Yên	10,000	40,000	80,000	Nước mặt
112	NMN Phùng Hưng	Nước mặt		7,000	35,000	90,000	Nước mặt
113	NMN Ân Thi	Nước ngầm + mua buôn		1,000	20,000	60,000	Nước ngầm và lấy nước từ NMN Phùng Hưng
114	NMN Hồng Quang	Nước mặt + mua buôn	Cty CP CN Châu Giang	910	30,000	50,000	Nước mặt
115	NMN Hồng Tiến	Nước ngầm + mua buôn		880	30,000	50,000	Nước ngầm, nước mặt
116	NMN Tân Việt - Lý Thường Kiệt	Nước ngầm	Công ty CP cấp nước Dạ Trạch	2,300	30,000	50,000	Nước ngầm, nước mặt
117	NMN Dạ Trạch	Nước mặt		30,000	100,000	200,000	Nước ngầm, nước mặt
118	NMN Ngọc Tuấn	Nước mặt	Công ty TNHH Nước sạch Ngọc Tuấn Nagaoka	19,000	68,500	700,000	Nước mặt
119	NMN Xuân Quan	Nước mặt		49,500	49,500	600,000	Nước mặt
120	NMN Lương Bằng	Mua buôn		600	3,000	50,000	Nước mặt, mua buôn
121	Tuyến ống truyền tải cấp nước cho khu vực phía Bắc tỉnh Hưng Yên	Mua buôn (từ nhà máy nước mặt Sông Đuống)	Công ty cổ phần nước sạch Phố Hiến		60,000	100,000	Mua buôn
	Tổng:			**585,849**	**2,082,800**	**4,855,000**	

3. Phương hướng phát triển mạng lưới thoát nước

3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng thoát nước

a. Quan điểm:

Đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách nước thu gom nước thải về trạm xử lý kết hợp với nâng cấp cải tạo

đường ống.

Đối với các khu vực phát triển mới, chưa có hệ thống thoát nước, sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, xử lý nước thải tập trung đảm bảo quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

Đối với khu, cụm và làng nghề công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng và các trạm xử lý nước thải cục bộ trong khu, xử lý đạt tiêu chuẩn quy chuẩn cho phép khi xả ra môi trường.

Rà soát và phát triển theo Quy hoạch tỉnh Hưng Yên và Thái Bình cũ đã được phê duyệt.

Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

b. Mục tiêu:

Đến 2030, 100% các khu đô thị có hệ tống thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải được thu gom, xử lý nước thải công nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn xả ra nguồn hoặc xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Đến 2050, toàn bộ các khu vực còn lại chủ yếu khu vực nông thôn 100% có hệ thống thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

Hướng đến xây dựng hệ thống thoát nước bền vững, đảm bảo môi trường sống và khắc phục các tình trạng ngập úng trên các đô thị và toàn tỉnh.

Từng bước hoàn thiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp lý…

3.2. Giải pháp thoát nước

a. Giải pháp thoát nước mưa

- Với đặc điểm địa hình là vùng đồng bằng, việc tiêu nước chủ yếu là tiêu tự chảy tự nhiên.

- Hệ thống thoát nước mưa và nước thải cần riêng hoàn toàn đối với các khu đô thị mở rộng, đô thị mới và các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch.

- Mạng lưới thoát dạng phân tán theo từng lưu vực nhỏ, xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng tại các khu đô thị phát triển, đảm bảo chỉ tiêu mật độ cống trong đô thị.

- Hướng thoát nước chính: Thoát vào hồ, ra mương, kênh mương tiêu thuỷ lợi sau đó thoát ra các sông lớn.

Khu vực nông thôn

Đối với khu vực nông thôn lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi và điều kiện của địa phương. Hướng thoát nước theo địa hình thực tế của khu dân cư thoát ra hệ thống kênh mương, ao hồ của địa phương.

Đối với sông, kênh mương chảy qua khu vực dân cư cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

Khu vực đô thị

Hệ thống thoát nước các đô thị được chia thành các lưu vực thoát nước bảo đảm thoát nước triệt để.

Khu vực trung tâm nội thị cũ: Thoát nửa riêng. Chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

Đối với các kênh, mương chảy qua đô thị, cần phải kè bờ và tùy theo yêu cầu của đô thị, cần có các giải pháp phù hợp với yêu cầu cảnh quan và môi trường đô thị.

Xác định các cao độ nền xây dựng và tính toán thoát hệ thống thoát nước mưa theo các kịch bản biến đổi khí hậu và điều kiện đô thị hóa đang phát triển.

Xây dựng hệ thông thoát nước mưa theo mô hình thành phố bọt biển, thoát nước chậm, hướng đến thoát nước bền vững. Tính toán, quy hoạch, xây dựng các hồ điều hòa, không gian gian đệm, các khu vực chứa nước mưa tạm thời.

b. Giải pháp thoát nước thải

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư thôn xóm nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hệ thống thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy.

- Tại trung tâm các đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống cống bao. Tại các khu đô thị mới, khu vực dự kiến mở rộng xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa.

- Khu du lịch, khu công nghiệp tập trung xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa.

- Toàn bộ lượng nước thải cần được thu gom bằng đường cống riêng đưa về trạm bơm, bơm về trạm xử lý nước thải. Số lượng, công suất và vị trí các trạm bơm, trạm xử lý nước thải sẽ được xác định cụ thể trong quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

- Quy hoạch, tính toán các lưu vực thoát nước thải theo vùng, phân tán theo các lưu vực để thu gom triệt để nước thải, bố trí các trạm xử lý nước thải tập trung hợp lý.

- Xử lý nước thải: Toàn bộ nước thải (sinh hoạt, công nghiệp, y tế) được xử lý bằng trạm xử lý có công nghệ hiện đại, chất lượng nước sau xử lý đảm bảo yêu cầu.

3.3. Nhu cầu và quy mô các trạm xử lý nước thải sinh hoạt

a) Các chỉ tiêu tính toán và dự báo lượng nước thải phát sinh

Bảng 62: Tiêu chuẩn thoát nước thải theo TCVN 33:2006/BXD

TT	Loại	Đến năm 2030		
		Tiêu chuẩn cấp nước	Tiêu chuẩn nước thải	Tỷ lệ thu gom và xử lý
1	Đô thị loại II, III	150 (l/ng.ngày)	90% Qsh	90%
4	Cụm dân cư nông thôn	130 (l/ng.ngày)	80% Qsh	80%
5	Khu, cụm công nghiệp	30 (m^3/ha.ngày)	90% Qsh	100%

b) Tổng hợp nhu cầu thải nước

STT	Nhu cầu sử dụng	Quy mô cấp nước (m^3/ngày)	Tỷ lệ % thoát nước	Quy mô thoát nước thải (m^3/ngày)
1	Nước sinh hoạt khu vực đô thị	315,000	90	283,500

STT	Nhu cầu sử dụng	Quy mô cấp nước (m^3/ngày)	Tỷ lệ % thoát nước	Quy mô thoát nước thải (m^3/ngày)
2	Nước công cộng (tưới cây, rửa đường, cứu hỏa...)	31,500	90	28,350
3	Nước cho dịch vụ đô thị	25,200	90	22,680
4	Nước cho KCN, CCN	763,740	100	763,740
5	Nước thất thoát	204,088	_	_
6	Nước theo yêu cầu riêng của nhà máy xử lý nước	43,150	90	38,835
7	Nước cho sinh hoạt các khu vực nông thôn	182,000	80	145.600
	TỔNG:	**1,565,470**		**1,137,251**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tính toán)

4. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi

4.1. Quan điểm phát triển

Phát triển hạ tầng thủy lợi hiện đại: Cần xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo hệ thống công trình thủy lợi hiện có nhằm đảm bảo tưới tiêu chủ động, cấp nước sinh hoạt, phòng chống hạn hán và úng ngập. Đồng thời, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, trạm bơm, đê điều và các công trình trên kênh để nâng cao hiệu quả tiêu thoát nước, đặc biệt tại các vùng thấp trũng thường xuyên bị ngập úng.

Gắn kết với phát triển nông thôn mới và nông nghiệp hiện đại: Phát triển thủy lợi cần gắn liền với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy nông nghiệp hiện đại. Hệ thống thủy lợi phải đáp ứng yêu cầu tưới tiêu chủ động cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản thâm canh tại các vùng trọng điểm. Việc kết hợp thủy lợi với giao thông nội đồng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Chủ động ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu: Tăng cường khả năng tiêu thoát nước bằng động lực là giải pháp quan trọng để đảm bảo an toàn cho dân sinh và sản xuất trong bối cảnh thiên tai ngày càng phức tạp. Cần kết hợp hài hòa giữa các giải pháp công trình (như đê, cống, trạm bơm) và phi công trình (quản lý vận hành, dự báo, tuyên truyền) để ứng phó hiệu quả với hạn hán, lũ lụt, xói lở bờ sông do biến đổi khí hậu.

Đảm bảo an ninh nguồn nước và bảo vệ môi trường: Giải pháp thủy lợi cần gắn với bảo vệ tài nguyên nước và môi trường. Cần giám sát chất lượng nguồn nước, tách nước thải khỏi hệ thống thủy lợi để tránh ô nhiễm. Đồng thời, xây dựng hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, tăng cường tuyên truyền pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng và đảm bảo phát triển bền vững.

4.2. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung của phát triển hệ thống thủy lợi là đến năm 2030, hướng tới đảm bảo tưới, cấp nước, tiêu thoát nước cho toàn bộ diện tích gieo trồng, dân sinh và các ngành kinh tế. Đồng thời, nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn hệ thống đê điều và công trình thủy lợi.

4.2.1. Về tưới, cấp nước

Hệ thống tưới và cấp nước của Tỉnh được định hướng phát triển theo hướng chủ động, hiện đại, tiết kiệm và bền vững, nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt dân cư, phát triển công nghiệp và đô thị. Các mục tiêu cụ thể như sau:

Đảm bảo mục tiêu cấp nước chủ động cho 50% diện tích gieo trồng cây hàng năm, trong đó diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 30–35%, tưới tiên tiến tiết kiệm nước đạt 15%. Đến năm 2030 cần cấp nước cho 60% diện tích gieo trồng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm. Đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích gieo trồng, toàn bộ áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm đến năm 2050.

Về quy mô và phạm vi cấp nước: Cung cấp và tạo nguồn nước chủ động tưới cho 154.782ha đất canh tác, đồng thời phục vụ nhu cầu sinh hoạt, phát triển công nghiệp và đô thị. Phát triển thủy lợi nhỏ như trạm bơm dã chiến để tưới cho 5.619 ha đất bãi ngoài đê, nơi sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

Về giải pháp kỹ thuật và công trình:

Xác định mức đảm bảo tưới cho từng vùng, lưu vực và hệ thống công trình thủy lợi.

Có giải pháp ứng phó mực nước thấp và xâm nhập mặn tại các sông lớn (S. Hồng, Trà Lý, Luộc, Hóa) như: xây dựng công trình điều tiết, trạm bơm bổ sung, đập ngăn mặn, hệ thống tích trữ và điều hòa nước.

Tạo nguồn, tích trữ và phân phối nước hợp lý để phục vụ đa mục tiêu: nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, bảo vệ môi trường.

Về quản lý và khai thác hiệu quả: Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đảm bảo tưới chủ động 100% diện tích lúa, tần suất tưới đạt 85%. Đảm bảo năng lực cấp nước cho phát triển công nghiệp với mức cấp 50–100 m^3/ngày/ha xây dựng. Đề xuất các giải pháp bảo vệ chất lượng nước trong hệ thống thủy lợi, đảm bảo đạt tiêu chuẩn cho các hoạt động sử dụng nước.

4.2.2. Về tiêu, thoát nước

Hệ thống tiêu thoát nước của Tỉnh được quy hoạch để đáp ứng yêu cầu tiêu thoát cho toàn bộ diện tích sản xuất nông nghiệp, khu công nghiệp, đô thị và dân cư với tổng diện tích cần tiêu chủ động lên tới 242.190ha. Tại các khu công nghiệp và đô thị, cần bố trí 3–6% quỹ đất để xây dựng hồ điều hòa trữ nước, góp phần giảm áp lực cho hệ thống tiêu. Đối với đất nông nghiệp, định hướng chuyển đổi các vùng đất thấp trũng sang nuôi trồng thủy sản nhằm tạo không gian chứa nước tự nhiên, hỗ trợ tiêu thoát hiệu quả.

Để đảm bảo hiệu quả tiêu thoát nước, cần xác định rõ mức đảm bảo tiêu cho từng vùng và hệ thống công trình thủy lợi. Đặc biệt chú trọng các giải pháp tiêu úng cho các vùng trũng úng thường xuyên. Việc tăng cường tiêu thoát ra các sông chính và mở rộng diện tích tiêu bằng động lực là giải pháp chủ đạo, giúp đảm bảo tiêu thoát nước hiệu quả tại các vùng đồng bằng và vùng trũng thấp. Các công trình tiêu được quy hoạch đồng bộ, kết hợp giữa cải tạo công trình hiện có và xây dựng mới.

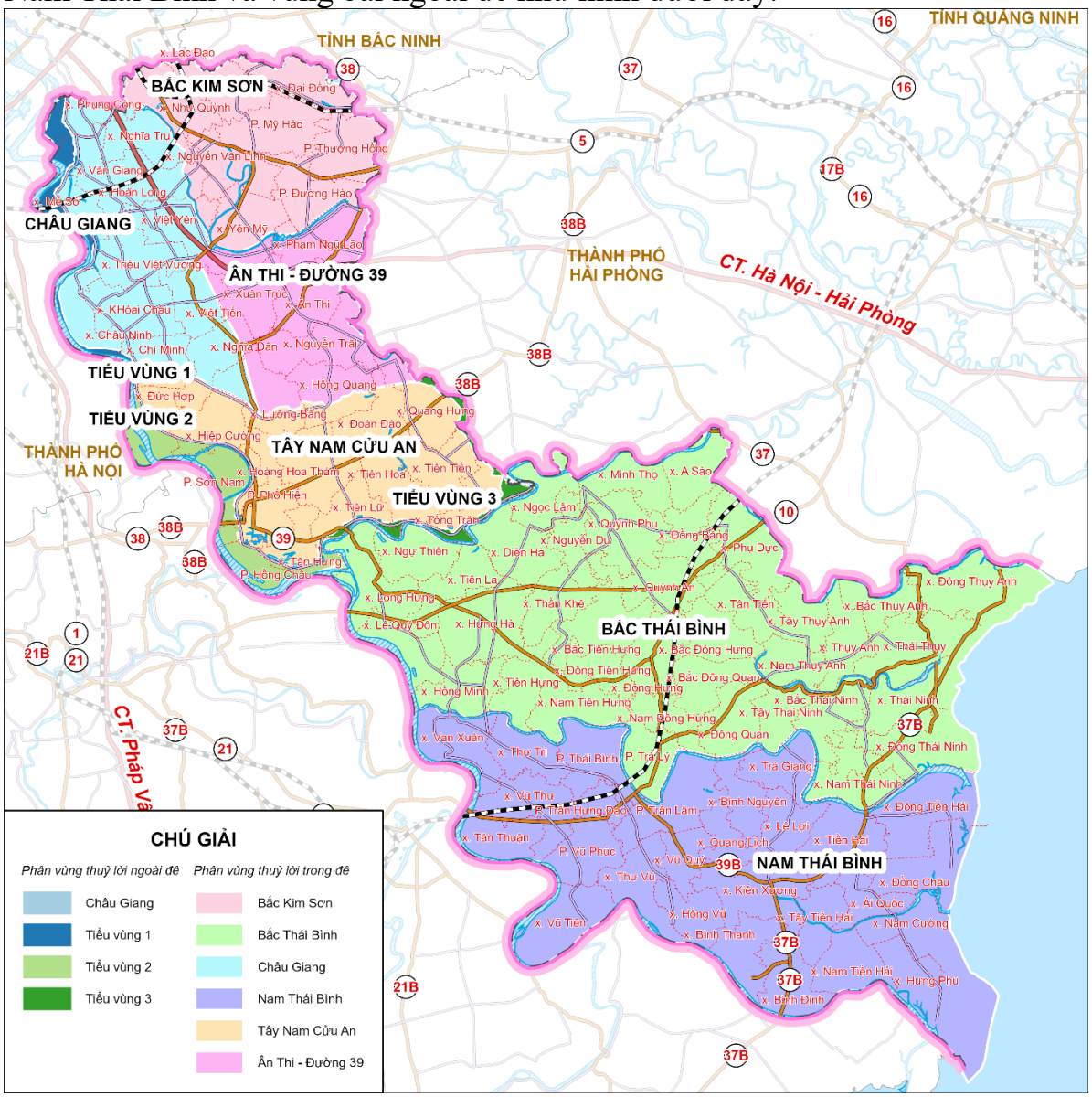
Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng, hệ thống tiêu thoát nước cần được nâng cao khả năng ứng phó với các tình huống bất lợi. Đặt mục tiêu tăng cường khả năng tiêu thoát nước với tần suất đảm bảo từ 5–10%, đặc biệt tại các khu

vực đô thị, công nghiệp và trung tâm Thành phố. Đồng thời, đảm bảo môi trường nước trong hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn phục vụ tưới tiêu và sinh hoạt, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thiết kế, thi công và quản lý khai thác công trình tiêu thoát nước là yếu tố then chốt để hiện đại hóa hệ thống thủy lợi. Tỉnh Hưng Yên hướng tới nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình, đảm bảo phát huy trên 90% năng lực thiết kế. Các giải pháp công nghệ bao gồm tự động hóa vận hành, giám sát lưu lượng, và tích hợp dữ liệu thời tiết để điều chỉnh tiêu thoát nước linh hoạt, hiệu quả.

4.3. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng thủy lợi được định hướng cho 7 vùng thủy lợi trên địa bàn bao gồm: vùng Bắc Kim Sơn, vùng Châu Giang, vùng Ân Thi – đường 39, vùng Tây Nam Cửu An, vùng Bắc Thái Bình, vùng Nam Thái Bình và vùng bãi ngoài đê như hình dưới đây.



Hình 57: Định hướng phân vùng thủy lợi tỉnh Hưng Yên

4.3.1. Phương án phát triển hạ tầng tưới, cấp nước

Với thực trạng hạ tầng tưới, cấp nước còn nhiều hạn chế như: hệ thống thủy lợi lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hóa đa ngành và chuyển đổi cơ cấu cây trồng; kênh mương bị bồi lắng, lấn chiếm dòng chảy; công trình đầu mối nhỏ, thiết bị cũ kỹ; phụ thuộc vào điều tiết hồ Hòa Bình khi mực nước sông Hồng xuống thấp,… cần có các phương án phát triển hạ tầng tưới, cấp nước gồm: nâng cấp hệ thống cấp nước, xây dựng mới công trình thủy lợi, nạo vét và kiên cố hóa kênh mương, áp dụng tưới tiết kiệm nước, chuyển đổi cây trồng phù hợp nguồn nước, phát triển hạ tầng phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, xử lý ô nhiễm và giảm tác động tiêu cực từ phát triển kinh tế - xã hội. Phương án phát triển các công trình thủy lợi cho hạ tầng tưới, cấp nước cho các vùng thủy lợi trên địa bàn như sau:

(1). Xây dựng mới các công trình điều tiết, đầu mối

Xây dựng bổ sung công trình đầu mối để cấp nước đầy đủ cho toàn bộ hệ thống Bắc Hưng Hải, dự kiến xây đập Xuân Quan tại vị trí hạ lưu cống Xuân Quan (Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023). Với nhiệm vụ bổ sung nguồn nước từ sông Hồng vào hệ thống, bảo đảm khả năng lấy nước theo yêu cầu phục vụ sản xuất và góp phần cải thiện chất lượng nước trong hệ thống.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng công trình điều tiết trên sông Hóa và sông Trà Lý nhằm ngăn mặn, trữ ngọt, điều tiết nước phục vụ sản xuất và dân sinh cho các vùng ven biển. Đồng thời, xây dựng cống Phú Lạc để lấy nước từ sông Hồng cấp trực tiếp cho các xã Lê Quý Đôn và xã Long Hưng, bổ sung nguồn nước cho hệ thống Bắc Thái Bình. Cống Việt Hùng cũng cần được xây dựng để cấp nước cho các xã Vạn Xuân, xã Vũ Thư và xã Thư Trì, đồng thời bổ sung nguồn nước cho hệ thống thủy lợi Nam Thái Bình.

Xây dựng đập điều tiết phân vùng tưới tiêu trên 2 hệ thống kênh Tiên Hưng, kênh Kiến Giang đáp ứng yêu cầu chủ động điều tiết dâng giữ nước cho vùng cao, hạ thấp mực nước tiêu thoát nước cho vùng thấp trũng.

(2). Nâng cấp, thay thế trạm bơm

Phương án chung là loại bỏ dần các trạm bơm cũ, hiệu suất thấp, đặc biệt tại các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Tại các vùng có điều kiện, cần cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu kết hợp, bổ sung hoặc thay thế máy bơm công suất lớn hơn để đảm bảo cấp nước ổn định. Các vùng bãi sản xuất rau màu hiện chưa có công trình cũng cần xây dựng mới trạm bơm tưới phù hợp.

Bảng 63: Tổng hợp phương án phát triển mạng lưới trạm bơm của tỉnh

Khu vực	Số trạm bơm chuyên tưới	Diện tích thực tưới (ha)	Diện tích yêu cầu tưới (ha)	Phương án phát triển
Bắc Kim Sơn	129	11193	2983	Rà soát, điều chỉnh và tối ưu hóa hệ thống trạm bơm hiện có, nâng cấp thiết bị và phân bố lại trạm bơm để tiết kiệm chi phí và thích ứng biến đổi khí hậu.

Khu vực	Số trạm bơm chuyên tưới	Diện tích thực tưới (ha)	Diện tích yêu cầu tưới (ha)	Phương án phát triển
Châu Giang	104	9193	12438	Nâng cấp và xây mới 26 trạm bơm tưới tiêu kết hợp thay thế cho các trạm bơm tưới theo quy hoạch đến năm 2030.
Ân Thi – đường 39	109	9210	3421	Giữ nguyên 9 trạm bơm chuyên tưới, nâng cấp 43 trạm bơm tưới tiêu kết hợp để phục vụ tưới vụ Đông Xuân, thay thế dần các trạm bơm tưới theo quy hoạch.
Tây Nam Cửu An	112	14650	11337	Nâng cấp 38 trạm bơm tưới tiêu kết hợp và cải tạo 19 trạm bơm để đảm bảo diện tích tưới theo thiết kế đến năm 2030.
Bắc Thái Bình				Xây dựng mới các trạm bơm tưới cho các vùng bãi hiện chưa có công trình phục vụ bơm tưới canh tác cây rau, màu.
Nam Thái Bình				Xây dựng, cải tạo nâng trạm bơm tưới cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho vùng ven biển.

Chi tiết phương án xây mới, nâng cấp và thay thế trạm bơm cho các khu tưới như sau:

Khu Bắc Kim Sơn: có diện tích tự nhiên 20.683 ha, bao gồm địa bàn của 11 xã, phường. Hiện tại, khu vực này có tổng cộng 129 trạm bơm chuyên tưới với tổng lưu lượng thiết kế 153.702 m³/h, và 39 trạm bơm tưới tiêu kết hợp với tổng lưu lượng 455.220 m³/h. Diện tích có công trình thực tưới đạt 11.193 ha, trong khi diện tích yêu cầu tưới đến 2030 chỉ còn 2.983 ha (diện tích lúa 1.369 ha, cây hàng năm là 115 ha, diện tích trồng cây lâu năm là 896 ha, diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản là 389 ha, diện tích đất nông nghiệp khác 1.110 ha), cho thấy sự dư thừa về năng lực tưới so với nhu cầu thực tế. Phương án quy hoạch thủy lợi tưới cho khu vực này tập trung vào việc rà soát, điều chỉnh và tối ưu hóa hệ thống trạm bơm hiện có, bao gồm việc nâng cấp thiết bị và phân bố lại trạm bơm nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng nước, tiết kiệm chi phí vận hành và đáp ứng yêu cầu tưới tiêu trong điều kiện biến đổi khí hậu và chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp..

Khu Châu Giang: Đến nay tại khu vực này đã xây dựng được 104 trạm bơm chuyên tưới (với tổng lưu lượng 122.620 m^3/h), 26 trạm bơm tưới tiêu kết hợp (với tổng lưu lượng 140.370 m^3/h). Diện tích thực tưới đạt 9.193 ha. Định hướng phát triển hệ thống tưới trong khu là nâng cấp và xây mới 26 trạm bơm tưới tiêu kết hợp thay thế cho các trạm bơm tưới dự kiến theo phương án quy hoạch đến năm 2030 (tùy từng vị trí các trạm bơm mà có thể bổ sung thêm máy bơm hoặc thay thế máy bơm mới có công suất lớn hơn).

Khu Ân Thi – đường 39: Diện tích có nhu cầu tưới 3.421 ha, đến nay khu vực này đã xây dựng được 109 trạm bơm chuyên tưới (tổng lưu lượng 123.990 m^3/h), 43 trạm bơm tưới tiêu kết hợp (tổng lưu lượng 430.740 m^3/h). Diện tích tưới thực đạt 9.210 ha. Dự kiến giữ nguyên 9 trạm bơm chuyên tưới Quang Lãng, Bình Trị, Cầu

Ngọc, Thọ Hội, Trà Phương 1 và 2, Gạo Bắc, Mai Xuyên, Đỗ Xuyên phục vụ tưới và đồng thời nâng cấp 43 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, để phục vụ tưới vụ Đông Xuân thay thế cho các trạm bơm tưới dự kiến sẽ loại bỏ dần theo quy hoạch (tùy từng vị trí các trạm bơm mà có thể bổ sung thêm máy bơm hoặc thay thế máy bơm mới có công suất lớn hơn).

Khu Tây Nam Cửa An: Diện tích có nhu cầu nước cấp là 11.337 ha. Đến nay khu Tây Nam Cửu An đã xây dựng được 112 trạm bơm chuyên tưới (193.141 m^3/h), 38 trạm bơm tưới tiêu kết hợp (381.150 m^3/h). Diện tích thực tưới đạt 14.650 ha. Nguồn nước cung cấp chính của khu là lấy từ sông Hồng qua cống Xuân Quan, qua sông Điện Biên và Cửu An. Trục tưới chính là sông Hoà Bình. Các sông Bản Lễ - Phượng Tường, sông Điện Biên, sông Bác Hồ đã được nạo vét trong các năm 2005-2007 nên cơ bản đảm bảo được yêu cầu tưới cho cả khu. Dự kiến đến năm 2030 nâng cấp 38 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, để phục vụ tưới vụ Đông Xuân thay thế cho các trạm bơm tưới dự kiến sẽ bỏ dần theo quy hoạch đến 2030 (tùy từng vị trí các trạm bơm mà có thể bổ sung thêm máy bơm hoặc thay thế máy bơm mới có công suất lớn hơn); nâng cấp, cải tạo 19 trạm bơm (Uyển, Lạc Dục, Lệ Xá...) để đảm bảo diện tích tưới theo thiết kế.

Khu Bắc Thái Bình: Xây dựng mới các trạm bơm tưới cho các vùng bãi hiện chưa có công trình phục vụ bơm tưới canh tác cây rau, màu.

Khu Nam Thái Bình: Xây dựng, cải tạo nâng trạm bơm tưới cấp nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho vùng ven biển gồm: trạm bơm Thái Học (xã Đông Thái Ninh) và trạm bơm Nam Tiền Hải (TB Bát Cấp) (xã Nam Tiền Hải); xây dựng mới trạm bơm Nam Tiền Hải II (xã Nam Tiền Hải).

(3). Cải tạo hệ thống cống, đập nội đồng

Cần cải tạo, nâng cấp các cống tưới và cống tưới tiêu kết hợp trên các tuyến đê sông đã xuống cấp, như các tuyến đê ven sông Hồng và sông Trà Lý.

Hạ thấp đáy và mở rộng các cống tưới để ứng phó với tình trạng mực nước sông Hồng xuống thấp, đảm bảo khả năng lấy nước. Đồng thời, cải tạo hệ thống cống đập điều tiết nội đồng tại các vùng trũng như Ba Đạc Tám Mươi, Thái Hồng, ven sông Sinh, sông Cô, sông Sành, Tà Sa, Nam sông Sa Lung.

(4). Nạo vét và kiên cố hóa hệ thống kênh mương

Thực hiện nạo vét hệ thống kênh cấp I, II, III tại các xã ven biển để tăng khả năng trữ nước.

Kiên cố hóa các đoạn kênh chính, cấp I, cấp II tại các vùng đô thị hóa cao để xử lý sạt lở, lấn chiếm và tạo cảnh quan. Hệ thống kênh mương tưới loại II, III tại các vùng sản xuất chuyên canh cũng cần được kiên cố hóa để nâng cao hiệu quả tưới và tiết kiệm nước.

Chi tiết hệ thống kênh mương quy hoạch nạo vét, kiên cố hóa xem phụ lục.

(5). Củng cố đê điều và dòng chảy

Củng cố đê nội đồng tại các vùng thấp trũng, cải tạo mặt đê kết hợp với đường giao thông nông thôn, đặc biệt hệ thống đê thuộc hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải.

Nạo vét, khơi thông dòng chảy và gia cố mái sông tại các tuyến sông trục như Kim Sơn, Cửu An, Tây và Nam Kẻ Sặt, Điện Biên để đảm bảo tiêu thoát nước và an

toàn công trình.

(6). Phát triển công trình thủy lợi vùng bãi

Tại các vùng bãi ven sông Hồng cần xây dựng bổ sung hệ thống kênh nhánh dẫn nước tới các khu vực sản xuất cây rau màu, cây hàng năm. Đồng thời, kiên cố hóa hệ thống kênh đất hiện có để đảm bảo cấp nước ổn định, phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Bảng 64: Tổng hợp phương án phát triển công trình thủy lợi vùng bãi

TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô		QH tưới (ha)
			Đơn vị	Q máy (m3/h)	
1	TB Tứ Dân	Tv1 - Khoái Châu	2 máy	540	140
2	TB Hoàng Hanh	Tv3 - Tiên Lữ	2 máy	1000	200
3	Điểm bơm dã chiến (xã Mễ Sở) + trạm biến áp	Tv1- Bãi Thắng Lợi	2 máy	1000	
4	Điểm bơm dã chiến xã Đức Hợp + trạm biến áp	Tv2	4 máy	1000	
5	Điểm bơm dã chiến + trạm biến áp	Tv3- bãi Tống Trân	2 máy	1000	200
6	Điểm bơm dã chiến + trạm biến áp	Tv3- Bãi Thụy lôi	1 máy	1000	80
7	Cải tạo gia cố kênh tưới tiêu	Tv1,2,3	120 km		
8	Cống qua đê bối	Tv1,2,3	12 cống		

Chi tiết phương án phát triển hệ thống tưới cho vùng bãi như sau:

- Tiểu vùng 1: Ngoài những công trình thuỷ lợi hiện có, giải pháp chính là xây dựng bổ sung hệ thống kênh nhánh dẫn nước tới các khu vực sản xuất và kiên cố hoá hệ thống kênh đất hiện có. Cụ thể:

+ Bãi Văn Giang (xã Văn Giang): xây dựng bổ sung 1 trạm bơm tưới.

+ Bãi Thắng Lợi (xã Mễ Sở) : xây dựng 2 điểm bơm mới (Dương Liệt, Xâm Hồng).

+ Bãi Khoái Châu: xây dựng trạm bơm Tứ Dân 2 máy x 540 m3/h tưới cho 140 ha.

+ Bãi Xuân Quan (xã Phụng Công) : do Công ty KTTL Gia Lâm cung cấp.

- Tiểu vùng 2: Giữ nguyên và phát huy hiệu quả các trạm bơm đã có. Xây dựng thêm các điểm bơm dã chiến cho xã Đức Hợp.

- Tiểu vùng 3: Xây mới các trạm bơm cho các bãi sau:

+ Bãi Hoàng Hanh (phường Hồng Châu): Xây dựng trạm bơm Hoàng Hanh 2 x 1.000 m^3/h, tưới 200 ha.

+ Bãi Tống Trân (xã Tống Trân) : Xây mới 2 điểm bơm dã chiến, mỗi trạm 1 máy x 1.000 m^3/h, tưới 200 ha.

+ Bãi Thuỵ Lôi (xã Tiên Lữ): Xây mới 1 điểm bơm dã chiến 1 máy x 1.000m^3/h, tưới 80ha.

(7). Giải pháp lấy sa

Giải pháp lấy sa là một biện pháp kỹ thuật trong thủy lợi nhằm tận dụng lượng nước xả từ các hồ chứa lớn (như hồ Hòa Bình) trong mùa mưa hoặc mùa lũ để đưa phù sa về đồng ruộng thông qua hệ thống kênh mương, trạm bơm và cống lấy nước.

Biện pháp này không chỉ giúp tăng khả năng cấp nước trong mùa kiệt, điều tiết lũ hiệu quả mà còn cải thiện độ phì nhiêu của đất, giảm chi phí phân bón, đặc biệt tại các vùng ven sông Hồng đang chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Cụ thể một số khu vực trọng điểm:

Khu Châu Giang: Trong quy hoạch thủy lợi khu vực Châu Giang, giải pháp lấy sa được xác định là một trong những biện pháp trọng tâm nhằm tận dụng nguồn nước xả từ sông Hồng trong vụ mùa. Dự kiến sẽ cải tạo hệ thống lấy sa tại trạm bơm Văn Giang (Báo Đáp) và hệ thống Đại Tập – cống luồn Liên Khê. Các công trình này sẽ góp phần bổ sung nguồn nước tưới, cải thiện chất lượng đất canh tác, đồng thời tăng hiệu quả vận hành hệ thống thủy lợi trong mùa kiệt.

Khu Tây Nam Cửu An: Tại khu vực Tây Nam Cửu An, giải pháp lấy sa được triển khai qua hai tuyến chính:

Thứ nhất, lấy sa qua cống trạm bơm La Tiến để tưới cho khoảng 700 ha đất nông nghiệp, đồng thời xây mới cầu máng qua sông Đoàn Kết và kiên cố hóa kênh đầu mối phục vụ tưới cho xã Tống Trân và xã Tiên Tiến.

Thứ hai, lấy sa qua cống Võng Phan (3 cửa, 2 tầng) nhằm bổ sung nguồn nước cho các xã Tiên Lữ, Tiên Hoa khi mực nước Xuân Quan xuống dưới +1,8 m. Xây mới hệ thống sau đầu mối cống Võng Phan, hệ thống sau đầu mối gồm đập dâng, cống điều tiết, kênh dẫn nước sa qua 2 van lồi phục vụ tưới cho xã Tống Trân và xã Tiên Hoa.

4.3.2. Phương án phát triển hạ tầng tiêu, thoát nước

Trong bối cảnh nhiều khu vực đang đối mặt với tình trạng ngập úng ngày càng nghiêm trọng do hệ thống tiêu thoát nước thiếu hiệu quả, kênh mương bị bồi lắng, công trình xuống cấp và ảnh hưởng từ quá trình đô thị hóa nhanh chóng cùng biến đổi khí hậu, việc triển khai các giải pháp tổng thể nhằm nâng cao năng lực tiêu thoát nước là hết sức cấp thiết. Các phương án phát triển hạ tầng tiêu, thoát nước bao gồm:

(1). Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống công trình tiêu động lực

Để đáp ứng nhu cầu tiêu thoát nước ngày càng tăng trong bối cảnh phát triển đô thị, công nghiệp và biến đổi khí hậu, cần duy trì, cải tạo và nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có tại các vùng trọng điểm như Bắc Kim Sơn, Châu Giang, Ân Thi - Đường 39 và Tây Nam Cửu An. Đồng thời, lắp đặt bổ sung các tổ máy bơm công suất lớn nhằm tăng lưu lượng tiêu. Đặc biệt, cần xây dựng mới các trạm bơm tiêu qua đê tại các vùng có diện tích trồng rau màu lớn thuộc Bắc Thái Bình, cũng như nghiên cứu xây dựng trạm bơm tiêu cho phường Thái Bình và khu kinh tế Thái Bình để đảm bảo tiêu chủ động trong mùa mưa lũ.

(2). Nạo vét, cải tạo và kiên cố hóa hệ thống kênh tiêu

Hệ thống kênh tiêu đóng vai trò quan trọng trong việc dẫn và thoát nước. Cần nạo vét, mở rộng các sông trục và kênh tiêu chính tại các vùng quy hoạch, bao gồm các tuyến như sông Kim Sơn, sông Đồng Quê, kênh Tam Đô, sông Bác Hồ, v.v. Đồng thời, cải tạo và kiên cố hóa hệ thống kênh cấp I, cấp II và kênh mương nội đồng, đặc biệt tại các đoạn đi qua khu dân cư nhằm tăng năng lực dẫn và tiêu thoát nước. Các kênh dẫn tiêu cho trạm bơm qua đê như kênh Tiên Hưng, Sa Lung, Kiến Giang, Cổ Rồng cũng cần được nạo vét và mở rộng để đảm bảo hiệu quả vận hành.

(3). Bảo vệ và phát huy vai trò của không gian trữ nước

Không gian trữ nước tự nhiên như ao hồ, vùng trũng cần được bảo vệ và phát huy vai trò trong việc giảm tải cho hệ thống tiêu thoát nước. Việc giữ gìn các khu vực này không chỉ giúp điều tiết dòng chảy trong mùa mưa lũ mà còn góp phần trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, cần bảo vệ vùng phụ cận các kênh tiêu, không lấn chiếm hành lang thoát nước, đảm bảo dòng chảy được thông suốt.

(4). Rà soát, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất vùng trũng

Các khu vực trồng lúa thường xuyên bị ngập úng cần được rà soát và chuyển đổi sang các loại hình sử dụng đất phù hợp hơn như cây màu, thủy sản hoặc mô hình sinh thái. Việc chuyển đổi này không chỉ giúp giảm áp lực tiêu thoát nước mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(5). Phân vùng và định hướng tiêu thoát nước theo lưu vực

Cần phân chia tiểu vùng tiêu theo địa hình và hướng dòng chảy, đảm bảo tiêu thoát nước hiệu quả ra các sông chính như sông Hồng, sông Luộc, sông Bắc Hưng Hải, sông Kim Sơn, sông Cửu An và sông Điện Biên. Việc định hướng tiêu phù hợp với đặc điểm địa hình và hệ thống thủy lợi hiện có sẽ giúp tối ưu hóa khả năng tiêu thoát nước, giảm thiểu ngập úng và tăng hiệu quả vận hành công trình.

(6). Tăng cường hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống tiêu

Để đảm bảo hệ thống tiêu hoạt động hiệu quả, cần xây dựng cơ chế quản lý và vận hành linh hoạt, phù hợp với từng mùa vụ. Việc ứng dụng công nghệ số trong giám sát, điều hành hệ thống tiêu thoát nước sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản lý. Đồng thời, cần tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các công trình tiêu nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, lâu dài và an toàn trong mùa mưa lũ.

Chi tiết giải pháp phát triển hạ tầng tiêu, thoát nước cho các vùng theo bảng dưới đây.

Bảng 65: Chi tiết giải pháp phát triển hạ tầng hệ thống tiêu, thoát nước

Khu vực	Diện tích (ha)	Lưu lượng cần tiêu (m^3/h)	Khả năng tiêu hiện trạng (m^3/h)	Giải pháp nạo vét	Giải pháp tiêu động lực
Bắc Kim Sơn	20.683	885.600	462.320	Nạo vét sông Kim Sơn, Lương Tài, Đình Dù, Cầu Treo, Bần - Vũ Xá; kênh tiêu Hưng Long, Như Quỳnh A & B, Phố Nối B, Văn Phú A, KT11 - Yên Mỹ	Duy trì 44 trạm bơm hiện có; nâng cấp 44 trạm, lắp thêm 53 tổ máy 8000 m^3/h
Châu Giang	20.945	730.800	538.080	Nạo vét sông Đồng Quê, sông 10 xã, sông 4 xã, sông 5 xã, sông Kim Ngưu; kênh Đồng Than, kênh dẫn trạm bơm Văn Giang, trục Từ Hồ - Sài Thị, Tây Tân Hưng, kênh trục nội đồng	Giữ nguyên 37 trạm bơm; nâng cấp trạm Nghi Xuyên (288.000 m^3/h), Liên Nghĩa (126.000 m m^3/h); cải tạo 15 trạm tiêu Bắc Hưng Hải; xây dựng trạm Nam Kẻ Sặt (85.400 m^3/h)

Khu vực	Diện tích (ha)	Lưu lượng cần tiêu (m^3/h)	Khả năng tiêu hiện trạng (m^3/h)	Giải pháp nạo vét	Giải pháp tiêu động lực
Ân Thi - Đường 39	15.615	549.720	468.780	Nạo vét kênh T5 Tam Đô (2,8 km), kênh T8 nhánh Tam Đô (4,3 km)	Cải tạo 10 trạm bơm phía Bắc cao tốc (109.000 m^3/h); cải tạo 30 trạm còn lại (440.700 m^3/h); xây dựng trạm Nam Kẻ Sặt (440.700 m^3/h)
Tây Nam Cửu An	26.312	841.068	756.890	Nạo vét sông Đống Lỗ - Tính Linh, Bác Hồ, Bản Lễ - Phượng Tường, Nghĩa Trụ, Cửa Gàn - Cống Vân, Tân Hưng; các kênh nội đồng	Tiêu ra sông Hồng: trạm Bảo Khê (76.040 m^3/h, 1.425 ha), Nghi Xuyên (288.000 m^3/h, 766 ha); tiêu ra sông Luộc: trạm Triều Dương B, Mai Xá A+B, La Tiến, My Động; xây dựng trạm Nam Kẻ Sặt (936.000 m^3/h)
Bắc Thái Bình	88.801	-	-	Nạo vét, kiên cố kênh Tiên Hưng, kênh Sa Lung là kênh tiêu chính của cống Trà Linh I và Trà Linh II và các kênh cấp I, II, III chưa được cải tạo nâng cấp	Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm Hà Thanh, Minh Tân, Cao Nội, Cống Lấp
Nam Thái Bình	69.834	-	-	Nạo vét kênh Kiến Giang, kênh Cổ Rồng là kênh tiêu chính của cống Lân I và Lân II và các kênh cấp I, II, III chưa được cải tạo nâng cấp	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Hệ, An Quốc, Gia Mỹ, Diệm Dương; Xây dựng trạm bơm cưỡng bức bơm tiêu cho khu kinh tế Thái Bình
Tiểu vùng 2 vùng bãi	5.619	-	-		Xây mới trạm bơm Phú Hùng Cường quy mô 3x2.500 m^3/h, tiêu cho 300ha

4.3.3. Xác định danh mục dự án ưu tiên đầu tư lĩnh vực nông nghiệp nông thôn

4.2.3.1. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên

a. Căn cứ vào nhiệm vụ, tính cấp bách và sự phù hợp của dự án

Các dự án quy hoạch thủy lợi cần được xây dựng trên cơ sở phù hợp với định hướng chiến lược phát triển ngành thủy lợi và kế hoạch trung hạn của tỉnh. Việc đầu tư vào hệ thống công trình thủy lợi không chỉ là nhu cầu cấp thiết mà còn là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong bối cảnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Các công trình được ưu tiên đầu tư bao gồm: công trình phục vụ vùng thường xuyên hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập úng; công trình dở dang cần hoàn thiện để khép kín hệ thống; và công trình phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Việc quy hoạch nên tập trung vào các hệ thống thủy lợi lớn, có tính cấp bách và hiệu quả sử dụng cao.

b. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành

Các dự án được đề xuất cần phải đảm bảo đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành. Điều này bao gồm việc đánh giá kỹ lưỡng các yếu tố địa hình, địa chất, nguồn nước và điều kiện vận hành. Công trình được đầu tư phải tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Tài Nguyên Môi Trường... Ngoài ra, công trình cần đảm bảo khả năng phục vụ hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, dịch vụ và các ngành kinh tế khác, góp phần ổn định và phát triển bền vững khu vực.

c. Đảm bảo các tiêu chí về kinh tế

Hiệu quả kinh tế là một trong những tiêu chí quan trọng trong việc lựa chọn và đầu tư các công trình thủy lợi. Các dự án cần được rà soát, đánh giá kỹ lưỡng để đảm bảo không gây lãng phí nguồn lực, đồng thời mang lại giá trị sử dụng cao. Việc tối ưu hóa hệ thống công trình thủy lợi hiện có, đồng thời nâng cấp thiết bị, phân bố lại công trình hợp lý sẽ giúp tiết kiệm chi phí vận hành, nâng cao hiệu quả sử dụng nước và đáp ứng tốt hơn nhu cầu tưới, tiêu trong điều kiện biến đổi khí hậu và chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

d. Đáp ứng các yêu cầu về xã hội và môi trường

Các công trình thủy lợi cần được quy hoạch và đầu tư theo hướng thân thiện với môi trường và xã hội. Ưu tiên dành cho các công trình có khối lượng giải phóng mặt bằng nhỏ, không ảnh hưởng đến diện tích rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và đất trồng lúa. Việc giải phóng mặt bằng cần thuận lợi, không gây xáo trộn lớn đến đời sống người dân. Đồng thời, công trình phải đảm bảo không gây tổn hại đến môi trường tự nhiên, không đánh đổi môi trường để lấy hiệu quả đầu tư. Các công trình cải thiện điều kiện môi trường trong mùa cạn và mùa mưa sẽ được ưu tiên nhằm đảm bảo phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.2.3.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Báo cáo thuyết minh tổng hợp)

5. Phương hướng phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

5.1. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện

5.1.1. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển

a. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới điện tỉnh Hưng Yên phải phù hợp với quan điểm phát triển ngành điện lực quốc gia, phải có tầm nhìn dài hạn, hiệu quả, bền vững và đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết, trước hết. Coi phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới là cơ hội để phát triển tổng thể hệ sinh thái công nghiệp năng lượng.

- Phát triển điện lực theo nguyên tắc tối ưu tổng thể các yếu tố về nguồn điện, truyền tải điện, phân phối điện, sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, có lộ trình phù hợp đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường và chuyển đổi mô hình kinh tế, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia với chi phí thấp nhất.

- Phát triển điện phải bám sát xu thế phát triển của khoa học - công nghệ trên thế giới, nhất là về năng lượng tái tạo, năng lượng mới, gắn với quá trình chuyển đổi nền kinh tế Tỉnh theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp,

có xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và giải pháp để phát triển bền vững lưới điện Tỉnh.

b. Mục tiêu phát triển

(1). Mục tiêu chung

- Đảm bảo cung ứng điện ổn định, liên tục, an toàn với chất lượng ngày càng cao, đáp ứng đầy đủ nguồn điện cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dân sinh của tỉnh và có độ dự phòng nằm trong quy định.

- Nâng cao mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp, không ngừng hoàn thiện nâng cao chất lượng, tiếp tục đẩy mạnh tự động hóa, số hóa lưới điện, từng bước xây dựng hệ thống điện thông minh.

- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới hệ thống lưới điện 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng. Giảm dần, tiến tới xóa bỏ các trạm trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc bằng các xuất tuyến trung áp mới; huy động nguồn lực từng bước ngầm hóa lưới điện trung và hạ áp hiện có.

(2). Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu đảm bảo cung cấp điện ổn định, liên tục đạt tốc độ tăng trưởng bình quân ở các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2026-2030: điện năng thương phẩm đạt khoảng 10-12%/năm, trong đó điện năng cấp cho ngành công nghiệp đạt tốc độ khoảng 12-13%/năm, ngành thương mại-dịch vụ đạt 11-13,5%/năm.

- Giai đoạn 2031-2035: điện năng thương phẩm đạt khoảng 9,2-13%/năm, trong đó điện năng cấp cho ngành công nghiệp đạt tốc độ khoảng 11,5-12,5%/năm, ngành thương mại-dịch vụ đạt 12,5-15%/năm.

c. Định hướng phát triển ngành điện lực tỉnh

- Đột phá trong đầu tư hiện đại hóa lưới điện; đẩy nhanh thực hiện lộ trình xây dựng lưới điện thông minh giai đoạn 2026-2030.

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng; đẩy mạnh trải nghiệm khách hàng, cung cấp tất cả các dịch vụ khách hàng bằng hình thức trực tuyến, rút ngắn thời gian giải quyết các dịch vụ về điện; đa dạng hóa các hình thức thanh toán tiền điện trực tuyến, không dùng tiền mặt…

- Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cấp điện trước mắt có dự phòng và không bị phá vỡ trong tương lai; Có khả năng hỗ trợ tốt cho lưới điện khu vực và đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố.

- Từng bước nâng cao độ tin cậy an toàn cung cấp điện, đảm bảo chất lượng điện năng lưới điện toàn Tỉnh, luôn đảm bảo cấp điện cho lưới điện của Tỉnh từ ít nhất 2 nguồn khác nhau trở lên và đảm bảo tiêu chí N-1, phụ tải quan trọng dảm bảo tiêu chí N-2;

- Hạn chế xây dựng các trạm biến áp kiểu AIS, khuyến khích trạm biến áp sử dụng công nghệ GIS-110/22kV.

d. Tầm nhìn đến năm 2050

(i) Phát triển mạng lưới điện Tỉnh đạt trình độ lưới điện thông minh; (ii) Chủ động về nguồn cấp, ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng sạch, đảm bảo cấp điện cho các hoạt động kinh tế - xã hội trong mọi tình huống; (iii) Tiết kiệm đất đai, nguồn lực, cải tạo các trạm biến áp 110/35 (22)kV từ công nghệ AIS đã vận hành lâu năm sang công nghệ GIS để tăng cường độ tin cậy cung cấp điện và dành quỹ đất để lắp thêm các MBA (máy thứ 3 và thứ 4), ưu tiên phát triển mới trạm 220kV, 110kV kiểu GIS.

Cụ thể theo lộ trình sau:

Sau năm 2035, ưu tiên xây dựng các trạm biến áp sử dụng công nghệ GIS-110/22kV. Sau năm 2040 chỉ xây dựng các trạm biến áp GIS -110/22kV, khuyến khích phát triển các trạm GIS 220/22kV tại các trung tâm phụ tải lớn, tập trung, các KCN, KCX, các Khu đô thị mới.

5.1.2. Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện

5.1.2.1. Các thông số đầu vào

- Hiện trạng kinh tế - xã hội tỉnh, bao gồm các tài liệu: (i) Đặc điểm tự nhiên, vị trí địa lý và tài nguyên của tỉnh; (ii) Hiện trạng dân số và phân bố dân cư trên toàn Tỉnh; (iii) Hiện trạng phát triển kinh tế các ngành trong Tỉnh theo GRDP bao gồm: Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu các ngành trong thành phần GRDP, GRDP bình quân trên người, hiện trạng và đặc trưng riêng của các ngành kinh tế trong Tỉnh; (iv) Chuỗi số liệu quá khứ về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Tỉnh theo các thành phần kinh tế: tổng giá trị GRDP, tốc độ tăng GRDP… từ năm 2015 đến nay.

- Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội bao gồm các số liệu sau: (i) Dự báo dân số, phân bố dân cư cho các giai đoạn quy hoạch; (ii) Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong các giai đoạn tới bao gồm: Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu các ngành trong thành phần GRDP, GRDP bình quân trên người... (iii) Phương hướng phát triển cụ thể các ngành kinh tế trong tỉnh, đặc biệt tập trung vào các ngành kinh tế chính nằm trong cơ cấu GRDP, giao thông, đô thị...; (iv) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng của Tỉnh.

- Các thông số kỹ thuật của lưới điện bao gồm: (i) Đặc điểm hiện trạng và thông số hiện trạng lưới điện Hưng Yên; (ii) Thông số các nguồn 220kV và các nguồn phát điện; (iii) Thông số, đặc điểm và phương thức vận hành lưới điện cao áp 110kV, khả năng liên kết với lưới điện khu vực; (iv) Thông số và phương thức vận hành lưới điện trung áp ; (v) Tổng hợp điện năng tiêu thụ toàn Tỉnh theo 5 thành phần từ 2016-2025 và ướcthực hiện năm 2025; (vi) Kế hoạch đầu tư xây dựng mới và cải tạo các công trình điện trên địa bàn Tỉnh đến năm 2030; (vii) Thống kê tình hình sự cố lưới điện toàn tỉnh 5 năm gần đây.

5.1.2.2. Dự báo nhu cầu điện

Phù hợp với hoàn cảnh thực tế của địa phương và số liệu điều tra thu thập được từ các tài liệu pháp lý nhu cầu điện của Hưng Yên trong giai đoạn quy hoạch được tính toán dự báo theo 2 phương pháp: (i) Phương pháp tính trực tiếp được sử dụng trong giai đoạn 2026-2i30; (ii) Phương pháp gián tiếp sử dụng Mô hình Simple - E (phương pháp đa hồi quy) được dùng để kiểm chứng lại kết quả của phương pháp tính trực tiếp trong giai đoạn 2026-2030 và dự báo nhu cầu điện đến năm 2050. Nhu cầu điện trong những năm tới ở các mốc 5 năm được xác định như sau:

- Tới năm 2025: dự báo nhu cầu điện đáp ứng đủ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, có xét đến mức độ khả thi, tiến độ thực hiện của các dự án cũng như ảnh hưởng tác động của nền kinh tế cả nước và thế giới đến kinh tế của Tỉnh.

- Giai đoạn 2026-2030 được tính theo 2 phương án: Phương án cơ sở và Phương án cao. Phương án cao dự báo nhu cầu điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh khi có cơ hội tăng bứt tốc phát triển công nghiệp, phát triển giao thông công cộng xanh và các hoạt động dịch vụ: dich vụ tài chính, dịch vụ bất động sản, dịch vụ lưu trú ăn uông,, dịch vụ giáo dục đào tạo....

a. Phân tích các yếu tố tác động đến nhu cầu tiêu thụ điện

(1). Nhu cầu điện cho Công nghiệp - Xây dựng

* Năm 2030

- 01 khu kinh tế (KKT) ven biển được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 36/2017/QĐ-TTg với tổng diện tích quy hoạch 30.583 ha, phạm vi bao gồm khu vực ven biển thuộc Thái Thụy và Tiền Hải. Đây là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó trọng tâm là công nghiệp, năng lượng, dịch vụ - cảng biển và đô thị ven biển. KKT ven biển này sẽ là hạt nhân hình thành Khu kunh tế tự do trong những năm tới.

-16 KCN đang hoạt động với tổng diện tích khoảng 4000ha, với hệ số lấp đầy bình quân toàn Tỉnh khoảng 68%, nhưng cũng có một số KCN đã lấp đầy trên 95% như: KCN Nguyễn Đức Cảnh, KCN Dệt-may Phố Nối

- 25 CCN với diện tích khoảng 1000ha,

- Xu thế "xanh hóa" trong sản xuất công nghiệp.

* Năm 2035 được tính theo 2 phương án: PA cơ sở được tính theo tốc độ tăng trưởng như ở giai đoạn 2026-2030, PA cao được tính dự phòng khi Tỉnh có cơ hội tăng bứt tốc phát triển công nghiệp, đặc biệt là Khu KTTD phát triển mạnh. Trong giai đoạn này, Khu KTTD Hưng Yên sẽ trở thành trung tâm sản xuất có năng lực nội địa hóa cao và năng lực sáng tạo vượt trội trong khu vực. Định hướng triển khai tập trung vào phát triển các ngành công nghệ chuyên sâu như thiết kế chip, bán dẫn, công nghệ y tế và tự động hóa; đồng thời hình thành cụm logistics tích hợp kết nối đa phương thức, góp phần tăng hiệu quả chuỗi cung ứng. Mặt khác, không gian đô thị cũng sẽ tiếp tục được mở rộng, phục vụ cho các dịch vụ chất lượng cao và nhà ở cho chuyên gia. Các dự án tiêu biểu bao gồm: cụm logistics đa phương thức, trung tâm sản xuất chip và thiết kế vi mạch, trung tâm R&D đa ngành và trung tâm du lịch y tế quốc tế.

(2). Nhu cầu điện cho Nông - Lâm - Thủy sản

Nhu cầu điện cho ngành này chủ yếu phục vụ cho ngành nuôi trồng thuỷ sản và các hoạt động liên quan tới nông nghiệp như cấp điện cho các trang trại, các khu chăn nuôi gia súc, trạm giống… tập trung chủ yếu ở các xã. Điểm nổi bật trong những năm vừa qua là ngành nông nghiệp Tỉnh đang chuyển sang nông nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, bền vững; sản xuất hàng hóa chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn gắn với hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn và tăng cường liên kết theo chuỗi.

(3). Nhu cầu điện cho Thương mại - Dịch vụ

Điện cấp cho nhu cầu phục vụ Thương mại - Dịch vụ bao gồm các hoạt động bán buôn, bán lẻ của các doanh nghiệp, của hàng; Điện cấp cho các khu du lịch, khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ....

- Những công trình thương mại lớn của Tỉnh trong những năm tới như: sân PVF đa năng có diện tích 55.000 m2 với sức chứa 60.00 chỗ ngồi tại xã Nghĩa Trụ; Trung tâm phân loại hàng hóa mới tại KCN Industy Central Yên Mỹ, với tổng diện tích 170.000 m².....

- Xu thế "xanh" của các khách sạn, tận dụng những mái lớn để lắp đặt các tấm pin mặt trời, nhằm giảm thiểu chi phí tiền điện cho khách sạn. Tuy nhiên đối với các TTTM được xây dựng kết hợp với các khu nhà ở cao tầng buộc vẫn phải sử dụng điện lưới trong những năm tới.

(4). Nhu cầu điện cho quản lý và tiêu dùng dân cư

Việc tính toán các chỉ tiêu dùng điện cho hộ gia đình được tính theo:

- Xu thế phát triển điện mặt trời mái nhà (ĐMTMN) ở trụ sở các cơ quan và ở nhà dân (đối với những nhà có mái rộng), đăc biệt là xu thế các hộ dân sẽ đầu tư thiết bị lưu trữ để có thể tăng số giờ sử dụng điện tự sản xuất, giảm thiểu chi phí mua điện từ lưới điện của Tỉnh. Khi đó, nguồn điện từ lưới điện Tỉnh trở thành nguồn dự phòng vào những ngày không nắng hoặc mưa kéo dài. Điều này sẽ mang lại lợi ích cho người dân, nhưng cũng sẽ ảnh hưởng đến độ dự phòng của lưới điện Tỉnh (sẽ được phân tích kỹ ở chương sau).

- Hiệu quả của chương trình TKNL tới các cơ quan quản lý như sử dụng các loại thiết bị, bóng đèn chiếu sáng có hiệu suất cao

- Mức độ đô thị hóa, mức độ tăng cơ học dân số và tiến độ lấp đầy các dự án dân cư đô thị, các khu tái định cư, điểm dân cư mới đã được quy hoạch…

- Các hộ dân sử dụng năng lượng khí hóa lỏng (gaz) trong đun nấu

- Các hộ dân dần có ý thức tiết kiệm điện, sử dụng các thiết bị dùng điện hiệu suất cao, tiết kiệm điện và các thiết bị hiện đại trong sinh hoạt các gia đình.

(5). Nhu cầu điện cho các hoạt động khác

Là nhu cầu cho rạp hát, nhà văn hóa, triển lãm, khu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, trường học, bệnh viện, chiếu sáng công cộng, kho bãi, thông tin liên lạc, hệ thống tàu điện ngầm, ô tô điện, xe đạp điện, khu vui chơi, giải trí…

Ngoài ra, cũng đã xem xét thêm những vấn đề sau:

- Lộ trình chuyển đổi năng lượng "xanh" các phương tiện giao thông giai đoạn 2022-2030: theo Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022, từ năm 2025: 100% xe buýt thay thế, đầu tư mới sử dụng điện, năng lượng xanh; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại Hưng Yên đạt 25%; Từ năm 2030, tỷ lệ phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh đạt tối thiểu 50%; 100% xe taxi thay thế, đầu tư mới sử dụng điện, năng lượng xanh. Đến năm 2050, 100% xe buýt, xe taxi sử dụng điện, năng lượng xanh; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng đạt ít nhất 40%:

- Các khu vui chơi lắp dàn pin mặt trời trên mái nhà sử dụng các thiết bị (máy lạnh, hệ thống thông gió…) để giảm thiểu sử dụng điện lưới.

(6). Tổng hợp nhu cầu điên năng toàn Tỉnh đến năm 2030

Từ các phân tích trên, tổng hợp nhu cầu công suất, điện năng của toàn Tỉnh những năm tới như sau:

Bảng 66: Tổng hợp kết quả phụ tải của Hưng Yên đến năm 2035

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2030	Năm 2035	
				PA cơ sở	PA cao
	Điện thương phẩm	GWh	**17,85**	**27,7**	**33,6**
+	*Tổn thất*	*%*	*5*	*4,8*	*4,8*
	Điện nhận	GWh	**18,8**	**29,1**	**35,3**
	Pmax	**MW**	**3510**	**5150**	**6540**

Nguồn: Tính toán của Nhóm tư vấn

Nhận xét:

Từ kết quả dự báo trên đây, nhóm tư vấn thấy rằng:

- Kết quả thực tế năm 2025 chỉ đạt khoảng 76% so với dự báo. Từ đó sẽ dẫn tới kết quả điện năng năm 2030 sẽ thay đổi, tiếp đến là tốc độ tăng trưởng của các thành phần phụ tải cũng thay đổi phù hợp với tình hình phát triển của Hưng Yên sau sáp nhập, nên kết quả dự báo phụ tải thay đổi so với các dự báo trước đây.

- Đây đã là thời điểm cuối năm 2025, nên nhóm tư vấn thêm phần dự báo nhu cầu phụ tải đến năm 2035 là có tính đến yếu tố dự phòng lưới cho 5 năm sau năm 2030 của Hưng Yên.

- Kết quả dự báo trên hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu phụ tải của Hưng Yên trong những năm tới.

b. Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện cho các thành phần theo phương pháp gián tiếp.

Kết quả của Phương pháp tính Simple-E được sử dụng để xác định tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, nhu cầu công suất của Tỉnh Hưng Yên ở năm 2050 khoảng 12.000 -15000MW.

5.1.2.3. Phân vùng phụ tải

- Dự kiến chia Hưng Yên thành 2 vùng phụ tải:

+ Vùng phụ tải 1: Bao gồm toàn bộ các phụ tải các phường: Phố Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu, Mỹ Hào, Đường Hào, Thượng Hồng và các xã: Tân Hưng, Hoàng Hoa Thám, Tiên Lữ, Tiên Hoa, Quang Hưng, Đoàn Đào, Tiên Tiến, Tống Trân, Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường, Đức Hợp, Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Khoái Châu, Triệu Việt Vương, Việt Tiến, Chí Minh, Châu Ninh, Yên Mỹ, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Văn Linh, Như Quỳnh, Lạc Đạo, Đại Đồng, Nghĩa Trụ, Phụng Công, Văn Giang, Mễ Sở.

+ Vùng phụ tải 2: Bao gồm các phường: Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc, các xã: Bắc Thụy Anh, Thụy Anh, Nam Thụy Anh, Bắc Thái Ninh, Tây Thụy Ninh, Tây Thụy Anh, Tây Tiền Hải, Nam Phú, Nam Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Minh Thọ, Nguyễn Du, Quỳnh An, Ngọc Lâm, Đồng Bằng, A Sào, Phụ Dực, Tân Tiến, Hưng Hà, Tiên La, Lê Quý Đôn, Hông Minh, Thần Khê, Diên Hà, Ngự Thiên, Long Hưng, Đông Hưng, Bắc Tiên Hưng, Đông Tiên Hưng, Nam Hưng, Bắc Đông Quan, Bắc Đông Hưng, Đông Quan, Nam Tiên Hưng, Tiên Hưng, Lê Lợi, Kiến Xương, Quang Lịch, Vũ Quý Bình Thanh, Bình Định, Hồng Vũ, Bình Nguyên, Trà

Giang, Vũ Thư, Thư Trì, Tân Thuận, Thư Vũ, Vũ Tiên, Vạn Xuân và Khu Kinh tế tự do (KTTD) Hưng Yên, bao gồm 11 xã gồm: Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Nam Thái Ninh, Tiền Hải, Ái Quốc, Đồng Châu, Đông Tiền Hải, Nam Cường, Hưng Phú, trong đó có 10 xã địa giới hành chính có một phần diện tích thuộc Khu kinh tế, 01 xã (Đồng Châu) nằm hoàn toàn trong phạm vi Khu kinh tế.

Bảng 67: Kết quả phân vùng phụ tải điện (PA chọn)

TT	Vùng phụ tải	Pmax (MW)			Tốc độ tăng trưởng b/q (%)	
		Ước 2025	2030	2035	2026-2030	2031-2035
1	Vùng 1	1285	2194	3986	11,3	12,7
2	Vùng 2	772	1316	2554	11,3	14,2
	Tổng	**2057**	***3510***	***6540***	***11,3***	***13,3***

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Nhận xét:

- Tốc độ tăng trưởng Pmax giai đoạn 2026-2030 của 2 vùng phụ tải là tương đương.

- Tốc độ tăng trưởng Pmax giai đoạn 2031-203 của vùng phụ tải 2 ca hơn vùng phụ tải 1 là do có Khu KTTD Hưng Yên.

5.1.3. Phương án phát triển lưới điện 2021-2030

Chương trình phát triển nguồn và lưới điện của Hưng Yên tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chương trình phát triển nguồn và lưới điện điện 500-220kV từ nay đến năm 2035 tuân thủ theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định 768).

- Lưới 110kV: (i) Tuân thủ theo 02 Quyết định phê duyệt của Thủ Tướng Chính phủ: Quyết định số 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1735/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; (ii) cân đối và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của Hưng yên và kết quả dự báo nhu cầu phụ tải của các vùng.

- Không đưa các nguồn NLTT vào bảng cân đối ở các cấp điện áp vì tính chất đặc biệt của các loại nguồn này.

- Có xem xét đến dự phòng 5 năm và tầm nhìn xa hơn sau 5 năm.

Theo đó chương trình phát triển nguồn và lưới điện của Tỉnh như sau:

5.1.3.1. Nguồn điện

Nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh Trung tâm nhiệt điện Thái Bình với tổng công suất 1.800MW bao gồm NMNĐ Thái Bình 1 (công suất 2x300MW) và NMNĐ Thái Bình 2 (công suất 2x600MW).

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định 768), giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh có thêm nguồn điện mới sau:

Bảng 68: Nguồn điện dự kiến

TT	Hạng mục	Công suất (MW)		Ghi chú (Căn cứ Quyết định 768)
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035	
I	**Vùng 1**			
1	Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (MWp)	1189 (*)	71	
2	Điện mặt trời tập trung (MWp)	57 (*)		
3	Tiềm năng các dự án điện rác	73 (*)		
II	**Vùng 2**			
1	LNG Thái Bình	1500		
2	LNG Thái Bình 2		1500	Nguồn dự phòng phát triển
3	Điện gió Tiền Hải	70		
4	Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (MWp)	610 (*)	36	
5	Điện mặt trời tập trung (MWp)	50 (*)		
6(**)	Dự án Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện công nghệ hiện đại tại xã Thái Thụy	25		

Nguồn: Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050.

(*): Không kể tổng công suất nguồn điện ĐMTMN, gió, rác giai đoạn 2023-2030 theo Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 1/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050: tỉnh Hưng Yên (trước sáp nhập) giai đoạn 2023-2030 nguồn ĐMTMN tăng thêm 62MW; tỉnh Thái Bình (trước sáp nhập) giai đoạn 2023-2030 nguồn ĐMTMN tăng thêm 32MW

(**) Theo Công văn số 2143/SCT-KHTCTH ngày 11/12/2025 của Sở Công Thương Hưng Yên v/v tham gia ý kiến vào dự thảo báo cáo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

5.1.3.2. Lưới điện truyền tải 500, 220kV

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg , các trạm biến áp 500, 220kV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2035 như sau:

(1). Trạm biến áp

Bảng 69: Trạm biến áp 500, 220kV hiện có và dự kiến

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)			Ghi chú
		Hiện tại	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035	
I	**500kV**				
I.1	***Vùng 1***				
1	Hưng Yên 1		2x900	3x900	XDM
2	Hưng Yên 2		1x900	2x900	XDM

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)			Ghi chú
		Hiện tại	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035	
3	Phố Nối	600+900	2x900	2x900	Hiện có, NCS
I.2	***Vùng 2***				
1	Thái Bình	1x600	2x600	2x900	Hiện đang XD
II	**220kV**				
II.1	***Vùng 1***				
1	Phố Nối	2x250	2x250	3x250	Hiện có, NCS
2	Kim Động	2x250	2x250	2x250	Hiện có
3	Yên Mỹ	2x250	2x250	2x250	XDM, vận hành tháng 3/2023
4	Phố Nối 500 kV nối cấp	2x250	2x250	3x250	XDM, vận hành tháng 1/2022
5	Phố Cao	2x250	2x250	3x250	XDM, vận hành tháng 3/2024
6	Bãi Sậy		2x250	2x250	XDM
7	Hưng Yên 2 nối cấp		1x250	2x250	XDM
8	Văn Giang		1x250	2x250	XDM
II.2	***Vùng 2***				
1	Thái Bình	2x250	2x250	2x250	Hiện có
2	Thái Thụy	2x250	2x250	2x250	Hiện có
3	Vũ Thư	1x250	2x250	2x250	XDM, vận hành tháng 5/2025
4	Quỳnh Phụ		2x250	2x250	XDM
5	Thái Bình nối cấp		2x250	3x250	XDM
6	Tiền Hải (*)			2x250	XDM (Tỉnh (SCT) đề nghị chuyển sang GĐ 2025-2030 để cấp điện cho KKT biển)

Nguồn: Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050.

(*) Tỉnh (Sở Công Thương) kiến nghị đẩy sớm dự án trạm 220kV Tiền Hải và đường dây đấu nối sang giai đoạn 2025-2030 để đảm bảo cấp điện cho Khu kinh tế biển của tỉnh.

Nhận xét

Theo Quyết định 768 của TTg thì đến năm 2035, Khu KTTD của Tỉnh được cấp bởi các nguồn điện sau:

(2) Đường dây 500, 220kV

Căn cứ theo Quyết định 768/QĐ-ttg, các đường dây 500 - 220kV dự kiến xây mới, cải tạo nâng khả năng tải trên địa bàn Tỉnh như sau:

a) Thời kỳ 2025-2030

*** Đường dây 500kV với tổng chiều dài 88 km**

- Xây mới đường dây mạch kép 500kV Hưng Yên 1 – Rẽ Phố Nối- Thường Tín với quy mô khoảng 8 km để đấu nối trạm 500kV Hưng Yên 1 thay thế cho đường dây 500kV Long Biên- Rẽ Phố Nối-Thường Tín trong Quy hoạch điện VIII.

- Xây mới đường dây mạch kép 500kV Hưng Yên 2- Hưng Yên 1 với quy mô khoảng 35 km để đấu nối trạm 500kV Hưng Yên 2;

- Xây mới đường dây 4 mạch 500kV Quảng Ninh 2- Rẽ Quảng Ninh – Phố Nối và NĐ Thăng Long- Phố Nối với quy mô khoảng 5 km.

- Xây dựng mới đường dây mạch kép 500kV Hải Phòng- Thái Bình có tổng chiều dài 38,3 km, đoạn đi qua địa phận Hưng Yên dài khoảng 17,9 km, đoạn qua địa phận TP Hải Phòng dài 20,4 km. Dự án đường dây 500kV Hải Phòng – Thái Bình được khởi công xây dựng ngày 17/8/2025 và hiện đang thi công.

- Xây mới đường dây 4 mạch 500kV Thái Bình- Rẽ NMNĐ Nam Định 1- Phố Nối với quy mô khoảng 1,7 km để đấu nối trạm 500kV Thái Bình.

Đường dây 220kV với xây mới 208 km và nâng khả năng tải 34 km

- Xây dựng đường dây 2 mạch 220kV trạm Hưng Yên 1 500kV – Long Biên dài khoảng 20km để đấu nối phía 220kV của trạm 500kV Hưng Yên 1;

- Xây dựng đường dây 4 mạch 220kV trạm Hưng Yên 1 500kV – Rẽ Phố Nối-Thường Tín dài khoảng 4km;

- Nâng khả năng tải 2 mạch 220kV đoạn Thường Tín 500kV-Phố Nối dài khoảng 34km để nâng khả năng tải 1 mạch trạm Thường Tín – trạm 220kV Phố Nối và 1 mạch trạm Thường Tín – trạm Phố Nối 500kV;

- Xây dựng đường dây 2 mạch 220kV Bãi Sậy- Kim Động dài khoảng 11km để đấu nối trạm 220kV Bãi Sậy.

- Xây dựng đường dây 4 mạch 220kV trạm Hưng Yên 2 500kV- Rẽ Kim Động-Phố Cao dài khoảng 5km để đấu nối phía 220kV của trạm 220kV Hưng Yên 2.

- Xây dựng đường dây 4 mạch 220kV Văn Giang- Rẽ Hưng Yên 1 500kV-Thường Tín 500kV dài khoảng 2km để đấu nối trạm 220kV Văn Giang.

- Xây dựng đường dây 2 mạch 220kV LNG Thái Bình- Tiên Lãng dài khoảng 56km để đấu nối đồng bộ nguồn điện LNG Thái Bình.

- Xây dựng đường dây 2 mạch 220kV LNG Thái Bình- Trực Ninh dài khoảng 50km để đấu nối đồng bộ nguồn điện LNG Thái Bình.

- Xây dựng đường dây 4 mạch 220kV trạm Quỳnh Phụ - Rẽ Thái Bình-Đồng Hòa, dài khoảng 2km để đấu nối trạm 220kV Quỳnh Phụ.

- Xây dựng đường dây 4 mạch 220kV trạm Thái Bình 500kV- Rẽ Thái Bình-Kim Động, dài khoảng 5km để đấu nối phía 220kV của trạm 500kV Thái Bình.

- Xây dựng đường dây 2 mạch 220kV từ trạm 500kV Thái Bình - Thanh Nghị dài khoảng 53km.

b) Thời kỳ 2031-2035

Đường dây 500kV

- Xây dựng mới đường dây mạch kép 500kV Hà Nam- Thái Bình với chiều dài khoảng 20 km;

- Xây mới đường dây 4 mạch 500kV Nam Định 2- Rẽ LNG Nghi Sơn- Hưng Yên 2 với quy mô khoảng 5 km;

- Xây mới đường dây 4 mạch 500kV trạm Bắc Ninh- Rẽ Hưng Yên 1- Phố Nối với quy mô khoảng 10 km;

- Xây dựng mới đường dây mạch kép 500kV từ LNG Thái Bình GĐ 2- Thái Bình với chiều dài khoảng 50 km;

- Xây mới đường dây 4 mạch 500kV từ trạm Tĩnh Gia- Rẽ LNG Nghi Sơn- Hưng Yên 2 với quy mô khoảng 4 km.

*** Đường dây 220kV**

- Xây dựng mới đường dây mạch kép 220kV từ trạm Yên Mỹ- Rẽ Hưng Yên 1 500kV – Văn Giang (mạch 2) với chiều dài khoảng 2 km;

- Xây dựng mới đường dây mạch kép 220kV từ trạm Nam Định 2 500kV- Rẽ Ninh Bình – Thái Bình với chiều dài khoảng 5 km;

- Xây dựng mới đường dây mạch kép 220kV Tiền Hải- Rẽ Thái Bình – Trực Ninh với chiều dài khoảng 2km để đấu nối trạm 220kV Tiền Hải. Tỉnh (Sở Công Thương) đang kiến nghị đẩy sớm dự án trạm 220kV Tiền Hải và đường dây đấu nối sang giai đoạn 2025-2030 để đảm bảo cấp điện cho Khu kinh tế biển của tỉnh.

(3). Liên kết lưới điện với các khu vực lân cận

Lưới điện 500kV cấp điện cho Tỉnh có liên kết chặt chẽ với hệ thống điện quốc gia qua các các đường dây 500kV Bắc Nam (mạch 1; 2; 3). Lưới điện 500kV có các mạch vòng liên kết đảm bảo vận hành an toàn, tin cậy để cấp điện cho các trạm 500kV của Tỉnh, Hà Nội và các tỉnh lân cận. Đường dây 500kV: Quảng Ninh - Phố Nối; Phố Nối - Thường Tín; Hải Phòng – Thái Bình; Quảng Trạch- Phố Nối (đường dây 500kV mạch 3 đi qua địa bàn Hưng Yên cấp điện cho các trạm 500kV hiện có và dự kiến của Tỉnh.

Theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, lưới điện 220kV cấp điện cho Tỉnh được tính toán, thiết kế để đảm bảo lưới điện 220kV sau các trạm 500kV và Nhà máy điện Thái Bình 1,2 có các mạch vòng liên kết lưới điện 220kV của tỉnh Tỉnh và các tỉnh lân cận. Lưới điện 220kV được liên kết chặt chẽ với hệ thống điện quốc gia đảm bảo giải tỏa công suất nguồn điện và cấp điện an toàn tin cậy cho các trạm 110kV của Tỉnh, Hà Nội và các tỉnh lân cận.

5.1.3.3. Cân bằng cung cầu hệ thống điện

a. Cân đối nguồn trạm 500kV

Tính toán cân đối và kiểm tra việc nguồn trạm 500kV đáp ứng nhu cầu phụ tải điện của Hưng Yên đến năm 2030 và 2035 có tính đến các nguồn điện trên địa bàn kể cả nguồn điện từ các tỉnh lân cận cấp cho Hưng Yên qua lưới điện liên kết 220, 110kV. Nguồn điện ĐMTMN không đưa vào cân đối và dự phòng phát triển lưới điện sẽ được tính toán để thay thế. Tính toán cân đối năm 2035 với phương án phụ tải cao để kiểm tra dự phòng phát triển lưới điện. Công suất các trạm 500kV xây mới và nâng công suất căn cứ theo Quyết định 768/QĐ-TTg.

Bảng 70: Cân đối nguồn trạm biến áp 500kV

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	
I	**Vùng 1**				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	
I.1	Nhu cầu phụ tải	MW	2194	4086	
I.2	Nguồn trong vùng/liên kết trao đổi (+nhận,-cấp đi)	MW	+150	+360	
I.3	Nhu cầu nguồn trạm 500kV	MVA	3188	5811	
I.4	**Trạm 500kV**	**MVA**	**4500**	**6300**	
1	Hưng Yên 1	MVA	2x900	3x900	XDM
2	Hưng Yên 2	MVA	1x900	2x900	XDM
3	Phố Nối	MVA	2x900	2x900	
I.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất	MVA	+1312	+489	
II	**Vùng 2**				
II.1	Nhu cầu phụ tải	MW	1316	2454	
II.2	Nguồn 220 và 110kV	MW	1050	1800	
II.3	Nhu cầu nguồn trạm 500kV	MVA	415	1020	
II.4	Trạm 500kV	MVA	1200	1800	
1	Thái Bình	MVA	2x600	2x900	NCS
II.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất	MVA	+785	+780	

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Nhận xét:

Cân đối nguồn trạm biến áp 500kV đến năm 2030 và 2035 đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh và hỗ trợ các tỉnh lân cận.

b. Cân đối nguồn trạm 220kV

Tính toán cân đối và kiểm tra việc nguồn trạm 220kV đáp ứng nhu cầu phụ tải điện của Hưng Yên đến năm 2030 và 2035 có tính đến các nguồn điện trên địa bàn kể cả nguồn điện từ các tỉnh lân cận cấp cho Hưng Yên qua lưới điện liên kết 110kV. Công suất các trạm 220kV căn cứ theo tiến độ của Quyết đinh 768/QĐ - TTg.

Theo tính toán của nhóm tư vấn đến năm 2030 các trạm biến áp 220kV trên địa bàn Tỉnh đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh và hỗ trợ các tỉnh lân cận. Nhưng đến 2035, cần xem xét tăng cường công suất cho nguồn trạm 220kV của tỉnh.

Bảng 71: Cân đối nguồn trạm biến áp 220kV

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	
I	**Vùng 1**				
I.1	Nhu cầu phụ tải	MW	2194	4086	
I.2	Nguồn trong vùng/liên kết trao đổi	MW	128	320	
I.3	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	3222	5873	
I.4	Trạm 220kV	MVA	3500	4750	
1	Phố Nối	MVA	2x250	3x250	
2	Kim Động	MVA	2x250	2x250	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	
3	Yên Mỹ	MVA	2x250	2x250	
4	Phố Nối nối cấp	MVA	2x250	3x250	
5	Phố Cao	MVA	2x250	3x250	
6	Bãi Sậy	MVA	2x250	2x250	
7	Hưng Yên 2 nối cấp	MVA	1x250	2x250	
8	Văn Giang	MVA	1x250	2x250	
I.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất	MVA	+278	-1123	
II	**Vùng 2**				
II.1	Nhu cầu phụ tải	MW	1316	2454	
II.2	Nguồn từ 110kV /liên kết trao đổi	MW	-58	-122	
II.3	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	2143	4017	
II.4	Trạm 220kV	MVA	2500	3250	
1	Thái Bình	MVA	2x250	2x250	
2	Thái Thụy		2x250	2x250	
3	Vũ Thư		2x250	2x250	
4	Quỳnh Phụ		2x250	2x250	
5	Thái Bình nối cấp		2x250	3x250	
6	Tiền Hải			2x250	
II.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất		+357	-767	

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Nhận xét: Cân đối nguồn trạm biến áp 220kV đến năm 2030 đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh và hỗ trợ các tỉnh lân cận. Đến 2035, cần xem xét tăng cường công suất cho nguồn trạm 220kV của Tỉnh.

c. Cân đối nguồn trạm 110kV

Cân đối nhu cầu phụ tải với công suất các trạm 110kV hiện có để xem xét phương án bổ sung nguồn trạm 110kV thời kỳ 2025-2030 và đến 2035. Tính toán cân đối nguồn trạm 110kV trong bảng sau:

Bảng 72: Cân đối nguồn trạm biến áp 110kV

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
I	**Vùng 1**				
I.1	Nhu cầu phụ tải	MW	2194	4086	
I.2	Nguồn trong vùng/ trao đổi lưới trung áp	MW			
I.3	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	3420	6370	
I.4	Trạm 110kV	MVA	2222	2222	
1	Kim Động	MVA	2x63	2x63	
2	Lạc Đạo	MVA	3x63	3x63	
3	Giai Phạm	MVA	3x63	3x63	
4	Yên Mỹ	MVA	2x63	2x63	
5	Hưng Yên	MVA	2x63	2x63	
6	Khoái Châu	MVA	40+63	40+63	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
7	Phố Cao	MVA	40+63	40+63	
8	Minh Đức	MVA	2x63	2x63	
9	Văn Giang	MVA	2x63	2x63	
10	Minh Hải	MVA	3x63	3x63	
11	Tân Quang	MVA	2x63	2x63	
12	Văn Giang 2	MVA	2x63	2x63	
13	Bãi Sậy	MVA	1x63	1x63	
14	Phố Nối	MVA	1x63	1x63	
15	Như Quỳnh	MVA	2x63	2x63	
16	Kim Động 2	MVA	1x63	1x63	
17	Dị Sử	MVA	1x63	1x63	
18	Nhân Hòa	MVA	1x63	1x63	
19	Lý Thường Kiệt 2	MVA	1x63	1x63	
20	Khoái Châu 2	MVA	1x63	1x63	
I.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất	MVA	-1198	-4148	
II	**Vùng 2**				
II.1	Nhu cầu phụ tải	MW	1316	2454	
II.2	Nguồn trong vùng/ trao đổi lưới trung áp	MW			
II.3	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	2050	3830	
II.4	Trạm 110kV	MVA	1513	1513	
1	Tiền Hải	MVA	2x63	2x63	
2	Long Bối	MVA	40+63	40+63	
3	Thái Thụy	MVA	2x63	2x63	
4	Thành phố 1	MVA	2x63	2x63	
5	Hưng Hà	MVA	40+63	40+63	
6	Vũ Thư	MVA	2x40	2x40	
7	Kiến Xương	MVA	2x40	2x40	
8	Quỳnh Phụ	MVA	2x63	2x63	
9	Hưng Hà 2	MVA	40	40	
10	Kiến Xương 2	MVA	40	40	
11	Thành phố 2	MVA	40+63	40+63	
12	Thái Hưng	MVA	40	40	
13	Châu Giang	MVA	40	40	
14	Trà Linh	MVA	2x63	2x63	
15	Quỳnh Côi	MVA	40	40	
16	Sông Trà	MVA	63	63	
17	Shengly	MVA	2x63+25	2x63+25	
II.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất		-537	-2317	

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Nhận xét:

- Cân đối nguồn trạm biến áp 110kV đến năm 2030 và 2035 không đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh và cần thiết bổ sung nguồn trạm 110kV.

- Trong Khu KTTD Hưng Yên có các trạm 110kV Tiền Hải, Long Bối, Thái Thụy, Châu Giang.

5.1.3.4. Chương trình phát triển lưới điện 110kV

a. Tiêu chí thiết kế lưới 110kV

- Cấu trúc lưới điện: Lưới điện 220-110 kV được thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220-110 kV phải đảm bảo dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây: Ưu tiên sử dụng ĐDK loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện. Trường hợp ở một số vị trí đặc biệt không thể xây dựng được ĐDK thì cho phép sử dụng cáp ngầm. Dây dẫn sử dụng dây dẫn AC tiết diện tối thiểu 300 mm2 hoặc các chủng loại dây dẫn khác có thông số kỹ thuật tương đương về khả năng mang tải tùy theo điều kiện thực tế.

- Trạm biến áp: Được thiết kế với cấu hình quy mô hai máy biến áp trở lên. Trong đó:

+ Vị trí TBA là dự kiến, để phù hợp với điều kiện thực tế, vị trí lắp đặt của MBA có thể bố trí tại khu vực lân cận so với các vị trí nêu trong hồ sơ quy hoạch

+ Gam máy biến áp: Ưu tiên sử dụng gam máy biến áp công suất: 40 MVA và 63 MVA, hạn chế sử dụng gam máy biến áp công suất 25MVA (trừ trường hợp đặc biệt) cho cấp điện áp 110 kV; đối với các trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tuỳ theo quy mô công suất sử dụng. Công suất cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải cực đại 75 % công suất định mức.

+ Cấp điện áp: Được tính toán, lựa chọn phù hợp với định hướng lưới điện trung áp và được chuẩn xác trong giai đoạn đầu tư.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110 kV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung thế 22 kV và 35kV.

- Tầm nhìn đến 2050: (1) Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (điện thuỷ triều, điện gió trên bờ và ngoài khơi, mặt trời, sinh khối...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh...) phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản, tự tiêu, điện mặt trời mái nhà; (2) Xây dựng lưới điện 220-110 kV bảo đảm độ tin cậy, các trạm biến áp trong khu vực có mật độ phụ tải cao thiết kế theo sơ đồ đảm bảo vận hành linh hoạt. Xây dựng các trạm biến áp 220 kV và 110kV đủ điều kiện vận hành tự động không người trực. Đẩy mạnh xây dựng các trạm biến áp GIS, trạm biến áp 220/22 kV, 110/22kV và trạm ngầm tại các trung tâm phụ tải.

b. Lưới điện 110kV thời kỳ 2025: chủ yêu tuân thủ theo các Quyết định Quyết định số 489/QĐ-TTg và Quyết định số 1735/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, ngoài ra có xem xét đến thực tế phát sinh các phụ tải mới trên địa bàn Tỉnh như: các KCN trong khu KTTD Hưng Yên và sân vận động Hưng Yên..., nên lưới 110kV phát triển trong giai đooạn này như sau:

a) Vùng 1:

Cân đối nguồn tải cho thấy tổng nhu cầu công suất nguồn trạm 110kV đến năm 2030 của vùng là 3.420MVA. Dự kiến các trạm 110kV cải tạo, xây mới như sau:

Cải tạo, nâng công suất trạm 110kV hiện có: 11 trạm/693MVA

- Nâng công suất trạm 110kV Yên Mỹ, trạm 110kV Tân Quang: lắp máy T3, lên quy mô 3x63 MVA;

- Nâng công suất trạm 110 kV Khoái Châu và trạm 110kV Phố Cao: từ 40 +63 MVA lên 2x63 MVA.

- Nâng công suất lắp máy T2 tăng quy mô lên 2x63 MVA cho các trạm 110kV: Bãi Sậy, Phố Nối, Kim Động 2, Dị Sử, Nhân Hòa, Lý Thường Kiệt 2, Khoái Châu 2;

Xây dựng mới 21 trạm/2.646MVA

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Ngọc Long, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Yên Mỹ 2, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Tiên Lữ, 2x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Lý Thường Kiệt, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Lý Thường Kiệt 3, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Vĩnh Khúc, 2x63 MVA; (2026)

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Ân Thi 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV TP Hưng Yên 2, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Minh Quang, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Phố Hiến 2x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Đại Đồng 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Văn Giang 3 2x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Khoái Châu 3, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Kim Động 3, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Lý Thường Kiệt 4, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Lý Thường Kiệt 5, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Bãi Sậy nối cấp 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Ân Thi 2, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Trung tâm đào tạo thể thao (BCA), 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Khu TTTM tỉnh, 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Khu Công nghệ cao tỉnh, 2x63 MVA;

Dự kiến các trạm 110kV cải tạo và xây mới sẽ nâng tổng công suất các trạm 110kV vùng 1 đến năm 2030 là 5.481MVA, góp phần đảm bảo vận hành trạm 110kV có dự phòng.

Cải tạo nâng khả năng tải đường dây: tổng 23,5 km đường dây 2 mạch

- Cải tạo, nâng khả năng tải tuyến đường dây 110kV trạm 220 kV Phố Nối - nhánh rẽ Giai Phạm, 02 mạch x 2,3 km (dây dẫn ACCC367 hoặc tương đương)

- Cải tạo, nâng khả năng tải tuyến đường dây 110kV trạm 220 kV Phố Nối – Kim Động, 02 mạch x 18,0 km (dây dẫn AC400 hoặc tương đương)

- Cải tạo, nâng khả năng tải tuyến đường dây 110kV NR trạm 110 kV Thăng Long II, 02 mạch x 3,2 km (dây dẫn AC400 hoặc tương đương).

Xây dựng mới đường dây 110kV với tổng 120,8 km đường dây 2 mạch và 9 km đường dây 4 mạch, gồm:

- Xây dựng mới đường dây đấu nối các trạm 110kV xây mới giai đoạn 2025-2030;

- Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV trạm Phố Nối NC – rẽ Phố Nối – Hải Dương, 02 mạch x 6,5 km

- Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV trạm 220kV Phố Nối NC – rẽ Minh Hải – Lạc Đạo, 02 mạch x 8,5 km

- Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV trạm 220 kV Yên Mỹ - rẽ Kim Động – Văn Giang, 04 mạch x 2,5 km

- Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV trạm 220kV Yên Mỹ - Văn Giang 2, chuyển đấu nối trạm Văn Giang 2 về trạm 220 kV Yên Mỹ, 02 mạch x 2,8 km

- Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV trạm 220 kV Văn Giang - Khoái Châu 3, 02 mạch x 2,5 km

- Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV trạm 220 kV Văn Giang - Rẽ Văn Giang 3 - Vĩnh Khúc, 02 mạch x 8,5 km

- Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV Bãi Sậy đồng bộ lưới điện 110 kV khu vực.

- Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV Bãi Sậy - rẽ Bình Giang - Tân Trường (Hải Dương), 02 mạch x 2,5 km.

- Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV Hưng Yên 2 nối cấp đồng bộ lưới điện 110 kV khu vực.

- XDM đường dây 110 kV 2 mạch Hưng Yên - Hòa Mạc (Hà Nam), dây dẫn AC300, dài 2x4,5 km;

- XDM đường dây 110 kV 2 mạch Phố Cao - Hưng Hà 1 (Thái Bình), dây dẫn AC300, dài 2x16,5 km.

- Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV Văn Giang đồng bộ lưới điện 110 kV khu vực.

b) Vùng 2 :

Cân đối nguồn tải cho thấy tổng nhu cầu công suất nguồn trạm 110kV đến năm 2030 của vùng là 2.050MVA. Dự kiến các trạm 110kV cải tạo, xây mới như sau:

Cải tạo, nâng công suất trạm 110kV hiện có: 12 trạm/487MVA

- Nâng công suất trạm 110 kV từ 63 MVA lên 3x63 MVA: Tiền Hải;

- Nâng công suất trạm 110 kV từ 63 MVA lên 2x63 MVA: Sông Trà;

- Nâng công suất trạm 110 kV từ 40 +63 MVA lên 2x63 MVA: Long Bối, Hưng Hà 1 và Thành Phố 2;

- Nâng công suất trạm 110 kV từ 2x40 MVA lên 2x63 MVA: Vũ Thư và Kiến Xương 1;

- Nâng công suất trạm 110 kV từ 40 MVA lên 2x40 MVA: Hưng Hà 2, Kiến

Xương 2, Thái Hưng, Châu Giang và Quỳnh Côi;

Xây dựng mới 15 trạm/1413MVA bao gồm:

- Xây dựng mới trạm 110kV Hưng Phú, quy mô công suất 2x40MVA.

- Xây dựng mới trạm 110kV Tiền Hải 2, quy mô công suất 2x40MVA.

- Xây dựng mới trạm 110kV Vũ Thư NC công suất 2x40MVA; đặt trong trạm 220kV Vũ Thư.

- Xây dựng mới trạm 110kV Thụy Trường, quy mô công suất 2x40MVA

- Xây dựng mới trạm 110kV Hoàng Long quy mô công suất 2x63MVA, cấp điện cho KCN Hoàng Long.

- Xây dựng trạm 110kV Tân Trường, quy mô công suất 2x63MVA, cấp điện cho KCN Tân Trường.

- Xây dựng mới trạm 110kV Hưng Hà 3, quy mô công suất 2x40MVA, cấp điện cho Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng cao cấp thương hiệu Wyndham.

- Xây dựng mới trạm 110kV Đông Hưng, quy mô công suất 2x40MVA;

- Xây dựng mới trạm 110kV Quỳnh Phụ 2, quy mô công suất 2x40MVA cấp điện cho KCN Dược-Sinh học.

- Xây dựng mới trạm 110kV Trà Linh 2, quy mô công suất 2x63MVA, cấp điện cho KCN-đô thị-dịch vụ Liên Hà Thái.

- Xây dựng trạm 110kV Đồng Châu, quy mô công suất 1x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110kV Thái Thượng, quy mô công suất 2x40MVA;

- Xây dựng mới trạm 110kV Thái Nguyên quy mô công suất 2x63MVA, đặt tại phía nam KCN Liên Hà Thái để cấp cho phụ tải chuyên dùng trong khu công nghiệp.

- Xây dựng mới trạm 110kV Vũ Thư 2, quy mô công suất 2x40MVA;

- Xây dựng mới trạm 110kV Thái Thụy 2, quy mô công suất 2x40MVA;

Dự kiến các trạm 110kV cải tạo và xây mới sẽ nâng tổng công suất các trạm 110kV vùng 2 đến năm 2030 là 4.405MVA, góp phần đảm bảo vận hành trạm 110kV có dự phòng.

Cải tạo nâng khả năng tải đường dây với tổng số 46,2 km

- Cải tạo đường dây mạch đơn Long Bối - Thái Thụy, dây dẫn AC-185, thành dây dẫn (tối thiểu) AC-300, chiều dài 22,9 km.

- Cải tạo đường dây mạch đơn Long Bối - Kiến Xương - Tiền Hải, dây dẫn (tối thiểu) AC-300, chiều dài 31,1 km (kế hoạch đóng điện tháng 12 năm 2025);

- Cải tạo xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Vũ Thư: cải tạo đường dây mạch đơn Vũ Thư - Nam Định, dây dẫn AC-120, thành mạch kép dây dẫn (tối thiểu) AC-300, chiều dài 15,1 km.

Xây dựng mới đường dây 110kV với tổng số 134,6 km mạch kép và 3 km đường dây 4 mạch

- Xây dựng mới nhánh rẽ mạch kép AC-300, dài khoảng 8km cấp điện cho trạm 110kV Tân Trường.

- Xây dựng mới nhánh rẽ mạch kép AC-300, dài khoảng 2,9 km để cấp điện cho trạm 110kV Quỳnh Phụ 2.

- Xây dựng mới đường dây mạch kép từ trạm 220kV Thái Thụy cấp điện cho trạm 110kV Hoàng Long, dây dẫn (tối thiểu) AC-300, chiều dài 7,2 km;

- Xây dựng mới đường dây mạch kép cấp điện cho trạm 110kV Đông Hưng (đấu chuyển tiếp trên 01 mạch tuyến 110kV từ trạm 220kV Thái Bình - Hưng Hà), dây dẫn (tối thiểu) AC-300, chiều dài 2,3 km;

- Xây dựng mới đường dây mạch kép cấp điện cho trạm 110kV Hưng Hà 3, dây dẫn AC-300, dài khoảng 3km.

- Xây dựng mới đường dây mạch kép từ trạm 220kV Thái Thụy - trạm 110kV Trà Linh 2, dây dẫn AC-300, chiều dài 7,2 km

- Xây dựng mới nhánh rẽ mạch kép trạm 110kV Đồng Châu , dây dẫn AC-300, chiều dài khoảng 5 km.

- Xây dựng mới đường dây mạch rẽ kép cấp điện cho trạm 110kV Thái Thượng, dây dẫn AC-300 dài khoảng 3km (nối tiếp từ Trạm Thái Hưng).

- Xây dựng mới đường dây mạch kép từ trạm 220kV Thái Thụy tách tuyến 110kV Long Bối - Thái Thụy, dây dẫn (tối thiểu) AC-300, chiều dài 12,1 km (đoạn đầu đi chung cột với đường dây 110kV từ trạm 220kV Thái Thụy - Thái Hưng).

- Xây dựng mới 2 xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV Vũ Thư tách tuyến 110kV Thái Bình- 110kV Sông Trà để phù hợp với thực tế.

- Xây dựng mới xuất 2 tuyến 110 kV sau trạm 220 kV Vũ Thư cấp cho trạm Vũ Thư 2 và 1 xuất tuyến đi đấu nối trạm 110kV Vũ Thư dài 17,5km

- Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV Quỳnh Phụ đồng bộ lưới điện 110 kV khu vực

- Xây dựng mới đường dây đấu nối các trạm 110kV xây mới giai đoạn 2025-2030.

- Xây dựng mới 2 xuất tuyến đường dây mạch kép 110kV trạm 220 kV Thái Bình NC - 220 kV Phố cao, dây dẫn 2xACO-300 6,2 km góp phần chống quá tải và tăng giải tỏa công suất trạm 220kV Thái Bình.

Các công trình đường dây 110kV xây dựng mới và cải tạo nâng cấp các đường dây hiện có, đảm bảo đáp ứng cung cấp điện cho Tỉnh với độ tin cậy cao, an toàn, hiệu quả.

Bảng 73: Danh mục đường dây và trạm biến áp 110kV xây dựng mới và cải tạo giai đoạn 2031-2032

TT	Tên công trình	Công suất (MVA)		Khối lượng NCS, XDM (MVA)	
		Hiện có	2031-2032	NCS	XDM
I	**Vùng 1**				
1	TBA 110kV Khoái Châu	40+63	2x63	1x63	
2	TBA 110kV Kim Động 2	2x63	3x63	1x63	
3	TBA 110kV Văn Giang 4 và đường dây 110kV đấu nối		2x63		2x63
4	TBA 110kV Ân Thi 3 và đường dây đấu nối		3x63		3x63

TT	Tên công trình	Công suất (MVA)		Khối lượng NCS, XDM (MVA)	
		Hiện có	2031-2032	NCS	XDM
5	TBA 110kV Ân Thi 4 và đường dây đấu nối		3x63		3x63
6	TBA 110kV Phố Cao 2 và đường dây 110kV đấu nối		2x63		2x63
7	TBA 110kV Ân Thi 5 và đường dây 110kV đấu nối		1x63		1x63
8	TBA 110kV Khoái Châu 4 và đường dây 110kV đấu nối		2x63		2x63
9	TBA 110kV Mỹ Hào và đường dây 110kV đấu nối		1x63		1x63
10	TBA 110kV Phố Hiến 2 và đường dây đấu nối		1x63		1x63
11	TBA 110kV Kim Động 4 và đường dây đấu nối		1x63		1x63
12	TBA 110kV Ân Thi 6 và đường dây đấu nối		1x63		1x63
13	TBA 110kV Thăng Long và đường dây đấu nối		2x63		2x63
14	TBA 110kV Minh Ngọc và đường dây đấu nối		2x63		2x63
15	TBA 110kV Kiến Xương 3 và đường dây đấu nối		2x40 2xACO-300-6,5 km		2x40 2xACO-300- 6,5 km
16	TBA 110kV Thành Phố 3 và đường dây đấu nối		2x63 2xACO-300-6,5 km		2x63 2xACO-300- 6,5 km
II	**Vùng 2**				
1	TBA 110 kV Cồn Vành và đường dây 110 kV đấu nối		2x63 MVA 2ACO-300-5,6 km		2x63 MVA 2ACO-300-5,6 km
2	TBA 110 kV Tiền Hải 3 và đường dây 110 kV đấu nối		2x40 MVA 2ACO-300-4,5 km		2x40 MVA 2ACO-300-4,5 km
3	TBA 110 kV Kiến Xương 4 và đường dây 110 kV đấu nối		2x40 MVA 2ACO-300-6,5 km		2x40 MVA 2ACO-300-6,5 km

TT	Tên công trình	Công suất (MVA)		Khối lượng NCS, XDM (MVA)	
		Hiện có	2031-2032	NCS	XDM
4	TBA 110 kV Hưng Hà 4 và đường dây 110 kV đấu nối		2x40 MVA 2ACO-300-3,5 km		2x40 MVA 2ACO-300-3,5 km
5	TBA 110 kV Hưng Hà 5 và đường dây 110 kV đấu nối		2x40 MVA 2ACO-300-7,5 km		2x40 MVA 2ACO-300-7,5 km
6	02 xuất tuyến đấu đấu chuyển tiếp tách đường dây 110 kV từ TBA 220 kV Tiền Hải cấp điện cho TBA 110 kV Hoàng Long và TBA 110 kV Đồng Châu		2xACO-300 2 km		2xACO-300 2 km
7	02 xuất tuyến đấu đấu chuyển tiếp tách đường dây 110 kV từ TBA 110 kV Tiền Hải - TBA 110 kV Kiến Xương 2		2xACO-300 2 km		2xACO-300 2 km
8	02 xuất tuyến đấu đấu chuyển tiếp tách đường dây 110 kV từ TBA 110 kV Tiền Hải - TBA 110 kV Tiền Hải 2		2xACO-300 2 km		2xACO-300 2 km
9	Bổ sung 02 xuất tuyến 110 kV (ACO- 300) sau TBA 220 kV Hưng Hà tách tuyến 220 kV Thái Bình - 220 kV Phố cao		2xACO-300 6,2 km		2xACO-300 6,2 km
10	02 xuất tuyến 110 kV (ACO-300) sau TBA 220 kV Quỳnh Phụ tách tuyến 220 kV Thái Bình - 110 kV Shengly		2xACO-300 5,8 km		2xACO-300 5,8 km
11	Cải tạo, nâng tiết diện (từ AC 185 lên ACO-300 hoặc dây dẫn siêu nhiệt có công suất truyền tải tương đương dây ACO-300) đường dây từ TBA 220kV Thái Bình - TBA 110kV Thành Phố 2 và TBA 110kV Thành Phố 2-TBA 110kV Kiến Xương	AC 185 19,5 km	ACO-300 19,5 km	ACO-300 19,5 km	
12	Treo dây mạch 2 (dây ACSR300) từ TBA 110kV Kiến Xương-TBA 110kV Kiến Xương 2 và từ TBA 110kV Kiến Xương 2-TBA 110kV		ACSR300 37,9 km		ACSR300 37,9 km
13	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110 kV (từ AC185 lên ACO-300 hoặc dây dẫn siêu nhiệt có công	AC185 15,1 km	ACO300 15,1 km	ACO300 15,1 km	

TT	Tên công trình	Công suất (MVA)		Khối lượng NCS, XDM (MVA)	
		Hiện có	2031-2032	NCS	XDM
	suất truyền tải tương đương dây ACO-300) từ TBA 220kV Thái Bình - TBA 110kV Vũ Thư				

5.1.3.5. Lưới điện trung áp thời kỳ 2025-2030

a. Tiêu chí thiết kế lưới điện trung áp

Về lâu dài, lưới điện phân phối trung áp toàn tỉnh Hưng Yên sẽ vận hành thống nhất ở điện áp 22kV và tuân thủ theo nguyên tắc sau:

Cấu trúc lưới điện trung áp: Khu vực đô thị, khu đô thị mới và các hộ phụ tải quan trọng lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70% so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

Tại khu vực đông dân cư và Khu KTTD Hưng Yên, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng ĐDK (dây trần, dây bọc cách điện có cấp cách điện tối thiểu bằng điện áp pha), cáp ngầm, cáp vặn xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn trung áp:

+ Khu vực đô thị, khu đô thị mới, các phụ tải quan trọng: Sử dụng ĐDK, cáp vặn xoắn trung thế hoặc cáp ngầm, ưu tiên sử dụng cáp vặn xoắn và cáp ngầm. Đường trục của ĐDK sử dụng dây dẫn AC có tiết diện tối thiểu 185 mm, các nhánh sử dụng dây AC có tiết diện tối thiểu 70 mm2 hoặc các loại dây dẫn khác tương đương; Tiết diện đường trục, các nhánh của cáp vặn xoắn và cáp ngầm được tính toán lựa chọn tương đương khả năng truyền tải của ĐDK

+ Khu vực KTTD Hưng Yên: các đường dây xây mới sử dụng cáp ngầm và cải tạo, hạ ngầm lưới trung áp hiện có. Tiết diện đường trục, các nhánh của cáp vặn xoắn và cáp ngầm được tính toán lựa chọn tương đương khả năng truyền tải của ĐDK.

+ Khu vực nông thôn: Sử dụng ĐDK, cáp vặn xoắn trung thế, cáp ngầm. Tiết diện đường trục của ĐDK sử dụng dây dẫn AC có tiết diện tối thiểu 150 mm, các nhánh sử dụng dây AC có tiết diện tối thiểu 70 mm2 hoặc các loại dây dẫn khác tương đương; Tiết diện đường trục, các nhánh của cáp vặn xoắn và cáp ngầm được tính toán lựa chọn tương đương khả năng truyền tải của ĐDK

- Trạm máy biến áp: Đối với trạm biến áp công cộng, công suất trạm được tính toán theo nguyên tắc đủ khả năng cung cấp điện cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính đã được quy định.

Khu vực đô thị, đô thị mới, khu KTTD sử dụng các máy biến áp 3 pha có gam công suất từ 160 kVA÷1250 kVA hoặc máy biến áp 1 pha có gam công suất từ 25 kVA÷100 kVA;

Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 100 kVA÷1250 kVA hoặc máy biến áp 1 pha có gam công suất từ 25 kVA÷100 kVA;

Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

b. Lưới điện trung áp sau các trạm 110kV

* Trạm biến áp phân phối:

+ Xây dựng thêm 1.468 trạm biến áp công cộng, với tổng công suất 489.110kVA.

+ Cải tạo 1180 trạm biến áp công cộng, với tổng công suất 261.061 kVA.

* Đường dây trung áp:

+ Xây dựng mới 1080 km đường dây 22kV, trong đó có 65 km đường dây cáp ngầm.

+ Cải tạo, nâng tiết diện: 875 km đường dây trung thế.

* Đường dây hạ áp và công tơ

- Xây mới: 2445 km đường dây hạ thế, trong đó 1700km đường trục và 745km đường nhánh.

- Cải tạo: 1044km đường dây hạ thế đường trục và 255km đường nhánh

- Lắp thêm 405.000 chiếc công tơ 1 pha và 3 pha.

- Bố trí hệ thống trạm sạc điện chuyên dụng cho các phương tiện xe điện tại vị trí các trạm dừng nghỉ hoặc các cửa hàng xăng dầu, trung tâm thương mại đảm bảo theo tiêu chí, quy định của các trạm sạc điện.

Tầm nhìn đến 2050

- Xóa bỏ hoàn toàn lưới 35kV, đưa lqwowis điện phân phối của Tỉnh về 1 cấp điện áp phân phối duy nhất 22kV.

- Các khu đô thị và các khu dịch vụ - du lịch, Khu KTTD ưu tiên sử dụng cáp ngầm.

Khối lượng lưới trung hạ thế ở giai đoạn này sẽ được chuẩn xác trong quy hoạch Thái Bình ở giai đoạn tiếp theo. Khối lượng các trạm 110kV ở giai đoạn này sẽ được chuẩn xác trong quy hoạch Hưng Yên ở giai đoạn tiếp theo.

5.1.3.6 Suất vốn đầu tư lưới điện 110kV và lưới trung áp

Suất vốn đầu tư bao gồm các chi phí: xây dựng, thiết bị, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng, các khoản chi phí khác và được tính với nền đất tốt (đất, cát...).

Suất vốn đầu tư ban hành chưa bao gồm chi phí cho một số loại công việc theo yêu cầu riêng của dự án/công trình xây dựng cụ thể như:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gồm: chi phí bồi thường về đất, nhà, công trình trên đất, các tài sản gắn liền với đất, trên mặt nước và chi phí bồi thường khác theo quy định; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí tái định cư; chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất, thuê đất trong thời gian xây dựng (nếu có); chi phí chi trả cho phần hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng (nếu có) và các chi phí có liên quan khác.

- Lãi vay trong thời gian đầu tư xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay);

- Vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án đầu tư nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh);

- Chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư (dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án);

- Một số chi phí khác gồm: Các chi phí xử lý trong quá trình thi công (do địa chất, địa hình…), chi phí gia cố đặc biệt về nền móng công trình. Các hạng mục phục vụ thi công và chi phí lập kế hoạch/Cam kết bảo vệ môi trường;

- Chi phí san nền trạm biến áp.

- Thuế giá trị gia tăng.

Phù hợp với thực tế Hưng yên, suất vốn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên như sau

Bảng 74: Suất vốn đầu tư lưới điện Hưng Yên

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư
1	**Lưới 110kV**		
1.1	**Trạm biến áp 110/22kV**		
	TBA GIS 110/22kV1x40MVA; 02 ngăn DZ 110kV vào trạm; 06 ngăn DZ 22kV xuất tuyến	Tr.đ/MVA	1.996 -2.150
	TBA GIS 110/22kV2x40MVA; 02 ngăn DZ 110kV vào trạm; 12 ngăn DZ 22kV xuất tuyến, 01 ngăn liên lạc 22kV	Tr.đ/MVA	1.397-1.410
	A GIS 110/22kV1x63MVA; 02 ngăn DZ 110kV vào trạm; 06 ngăn DZ 22kV xuất tuyến	Tr.đ/MVA	1.321-1.330
	TBA GIS 110/22kV2x63MVA; 02 ngăn DZ 110kV vào trạm; 12 ngăn DZ 22kV xuất tuyến, 01 ngăn liên lạc 22kV	Tr.đ/MVA	940-950
	TBA 110/22kV- 1x40MVA; 02 ngăn DZ 110kV vào trạm; 04 ngăn	Tr.đ/MVA	1530-1580
	BA 110/22kV- 2x40MVA; 02 ngăn DZ 110kV vào trạm; 08 ngăn DZ 22kV xuất tuyến, 01 ngăn liên lạc 22kV	Tr.đ/MVA	1.192-1.200
	TBA 110/22kV- 1x63MVA; 02 ngăn DZ 110kV vào trạm; 06 ngăn DZ 22kV xuất tuyến	Tr.đ/MVA	1.040-1.070
	TBA 110/22kV- 2x63MVA; 02 ngăn DZ 110kV vào trạm; 12 ngăn DZ 22kV xuất tuyến, 01 ngăn liên lạc 22kV	Tr.đ/MVA	792- 820
1.2	**Đường dây 110kV**		
	Đường dây 110kV cáp ngầm 1 mạch, tiết diện cáp 1200mm2	tỷ đồng/km	40 – 45
	Đường dây 110kV cáp ngầm 2 mạch, tiết diện cáp 1200mm2	tỷ đồng/km	78 - 82
	Đường dây 110kV 2 mạch, không phân pha, ACSR-240	tỷ đồng/km	3,5 - 3,9
	Đường dây 110kV 2 mạch, không phân pha, ACSR-300	tỷ đồng/km	4,1-4,4
	Đường dây 110kV 2 mạch, không phân pha, ACSR-300	tỷ đồng/km	4,6-5,5
	Đường dây 110kV 4 mạch, không phân pha, ACSR-240	tỷ đồng/km	13-15.2
	Đường dây 110kV 4 mạch, không phân pha, ACSR-300	tỷ đồng/km	15,5- 17

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư
2	**Đường dây 22kV**		
	Cáp ngầm 22kV XLPE-240	tỷ đồng/km	3-3,2
	Đường dây 22kV AC-240	tỷ đồng/km	1,8-2,5
	Đường dây 22kV AC-185	tỷ đồng/km	1,3-1,5
	Đường dây 22kV AC-120	tỷ đồng/km	0,65-0,7
3	**Trạm biến áp phân phối**		
	Trạm 22/0,4kV	tỷ đồng/MVA	1,1-1,3

Nhận xét:

- Cùng gam công suất và kết cấu ngăn lộ, suất vốn đầu tư các trạm GIS 110kV cao hơn trạm AIS (TBA truyền thống) khoảng 30-35%.

- Cùng gam công suất và kết cấu ngăn lộ, diện tích chiếm đất các trạm GIS 110kV bằng 60-70% trạm AIS (TBA truyền thống.

5.2. Phương hướng phát triển mạng lưới xăng dầu-khí đốt

5.2.1. Quan điểm, mục tiêu

a. Quan điểm

- Xây dựng hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Hưng Yên phải tuân thủ theo hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Khai thác tối đa cơ sở hạ tầng dự trữ hiện có, xây dựng mới các hạ tầng dự trữ, cung ứng trọng điểm đảm bảo an ninh năng lượng, đảm bảo hài hòa lợi ích của quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân, trong đó lợi ích quốc gia là trên hết.

- Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Hưng yên hiện đại, bền vững, hợp lý về kinh tế - xã hội - môi trường - văn hóa - quốc phòng, an ninh; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước;

- Đảm bảo tính đàn hồi, năng lực dự trữ và tăng cường khả năng chống chịu và phòng ngừa thảm họa của lãnh thổ. Đảm bảo yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Khai thác mọi nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân thông qua việc xây dựng thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hóa hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh, khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển ngành xăng dầu, khí đốt của thành phố.

b. Mục tiêu

** Mục tiêu chung*

- Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt của Hưng Yên đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, môi trường và có tính khả thi cao, đảm bảo dự trữ, cung ứng đầy đủ, an toàn, liên tục trong mọi tình huống cho phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng.

- Tăng năng lực cung ứng xăng dầu khí đốt đến tất cả các địa bàn trong Tỉnh một cách chủ động, đầy đủ, kịp thời, an toàn về cháy nổ và vệ sinh môi trường với

hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng được yêu cầu tiêu thụ xăng dầu khí đốt để phát triển KT- XH và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Đổi mới thiết bị, công nghệ và nâng cao mỹ quan kiên trúc của các cửa hàng kinh doanh xăng dầu khí đốt, bảo đảm an toàn về cháy nổ, vệ sinh môi trường, đáp ứng việc cung ứng các loại nhiên liệu mới cho phương tiện giao thông như xăng sinh học, CNG...,khuyến khích các doanh nghiệp có chức năng vận tải hành khách công cộng đầu tư xây dựng các trạm cung cấp khí LPG, CNG, từng bước ứng dụng công nghệ tin học vào việc quản lý và bán hàng, tiên tới xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu, khí đốt thông minh.

** Mục tiêu cụ thể*

- Hạ tầng dự trữ xăng dầu thương mại: Đảm bảo hạ tầng dự trữ thương mại ổn định nhu cầu thị trường của Hưng Yên đáp ứng mục tiêu tăng trưởng tiêu thụ các loại xăng dầu khoảng 5,1- 6,2%/năm thời kỳ 2026-2030, đáp ứng cho 5 năm tiếp theo sau thời kỳ quy hoạch.

- Phấn đấu đến nam 2030 có 40% số cơ sở công nghiệp chuyển sang sử dụng nhiên liệu khí sạch (LPG, CNG, LNG hoặc biogas) thay cho các nhiên liệu hóa thạch truyền thống (than, dầu FO).

- Phấn đấu xây dựng Trung tâm phân phối LPG với năng lực dự trữ tối thiểu 15.000 – 20.000 tấn LPG, tạo nguồn cung LPG ổn định cho toàn tỉnh.

- Hình thành 02 – 03 trạm nạp CNG/LNG phục vụ các khu công nghiệp và trung tâm logistics lớn trên địa bàn.

- Sản lượng khí sinh học (biogas/biomethane) tăng gấp đôi so với hiện tại, đạt khoảng 25 – 27 triệu Nm^3/năm thông qua các chương trình thu hồi và nâng cấp biogas.

** Tầm nhìn đến năm 2050,*

- Xây dựng Hưng Yên trở thành một trong những địa phương đi đầu trong chuyển đổi năng lượng ở đồng bằng sông Hồng: vừa đảm bảo an ninh cung ứng xăng dầu, khí đốt truyền thống trong trung hạn, vừa chuyển đổi sang sử dụng năng lượng sạch hơn trong dài hạn, góp phần phát triển kinh tế – xã hội thịnh vượng và bền vững.

- Xây dựng một hệ thống năng lượng xanh và bền vững, trong đó xăng dầu và khí đốt tiếp tục giữ vai trò quan trọng nhưng với cơ cấu thay đổi đáng kể. Nâng tỷ trọng sử dụng khí đốt trong cơ cấu tiêu thụ xăng dầu-khí đốt của Tỉnh. Phấn đấu "xanh hóa' 100% phương tiện giao thông.

- Nâng sức chứa kho xăng dầu trên địa bàn lên ~200.000 m^3, trong đó một phần dành cho dự trữ quốc gia nhằm đạt mục tiêu cả nước dự trữ 90 ngày nhập ròng. Các kho xăng dầu có thể chuyển đổi một phần công năng sang tồn trữ nhiên liệu sinh học hoặc hydro khi nhu cầu xăng dầu giảm.

- Góp phần giảm phát thải CO_2 ít nhất 350.000 tấn mỗi năm so với kịch bản phát triển không thực hiện chuyển đổi nhiên liệu

5.2.2. Định hướng phát triển ngành xăng dầu, khí đốt

5.2.2.1. Định hướng phát triển hạ tầng xăng dầu

a. Đối với kho có dung tích từ 5000m^3 trở lên

Tuân thủ theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, và Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

b. Tầm nhìn đến 2050

- Nghiên cứu xây dựng mới 1 kho xăng dầu mới tại Khu KTTD Hưng Yên, quy mô ~10.000-20.000 m^3, có thể kết hợp làm kho dự trữ quốc gia một phần.

- Phát triển thêm các kho trung chuyển có dung tích khoảng 3.000- 5.000 m^3 gần thị trường tiêu thụ như: Kho xăng dầu tại xã Mỹ Hào, Yên Mỹ, Nghĩa Trụ, nhằm trung chuyển cho khu vực phía tây tỉnh và các vùng lân cận.

c. Đối với hệ thống kinh doanh xăng dầu

- Phân vùng phục vụ: Chia địa bàn thành các vùng thị trường: (i) Vùng trung tâm đô thị (phường Hưng Yên, phường Thái Bình và phường Mỹ Hào); (ii) Vùng ven quốc lộ và cao tốc; (iii) Vùng nông thôn, ven biển. Mỗi vùng sẽ có định hướng phát triển cửa hàng khác nhau. Vùng đô thị tập trung nâng cấp chất lượng dịch vụ, hạn chế mở thêm (do quỹ đất hạn hẹp, khuyến khích trạm quy mô nhỏ nhưng đa năng). Vùng quốc lộ, cao tốc sẽ bổ sung một số trạm dừng nghỉ có cây xăng và các tru sạc điện (theo quy hoạch giao thông: dự kiến thêm 2 trạm trên cao tốc ven sông Hồng, 1 trạm trên cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng đi qua Hưng Yên) để phục vụ tuyến liên tỉnh. Vùng nông thôn, ven biển sẽ giữ mật độ hiện có nhưng nâng chuẩn an toàn.

- Sáp nhập và di dời các cửa hàng không đạt chuẩn: Mục tiêu giảm bớt những cửa hàng xăng dầu hạng nhỏ (diện tích <300 m^2) xuống còn <10% tổng số .

- Phát triển cửa hàng đa năng và xanh: Thí điểm mô hình "Trạm năng lượng xanh" tại 2 khu đô thị lớn của Tỉnh: mỗi trạm có một phần diện tích lắp đặt cột sạc nhanh cho xe điện và ô tô điện (15-150kW/trụ), một khu dịch vụ cafe và tiện ích, mái che có điện mặt trời áp mái cung cấp điện cho trạm, khu vệ sinh sạch sẽ – hướng tới tiêu chuẩn trạm dừng cao cấp. Phấn đấu đến 2030, tối thiểu 30% cửa hàng xăng dầu có trạm sạc EV hoặc điểm đổi pin cho xe điện.

- Xây dựng cơ chế giám sát dịch vụ: lắp camera tại cửa hàng kết nối về Sở Công Thương (theo dõi tình trạng đóng mở, giá bán), có đường dây nóng để người dân phản ánh khi cửa hàng ngừng bán không lý do. Qua đó, nâng cao tính tuân thủ và thái độ phục vụ khách hàng.

5.5.2.2. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng khí

Việc xây dựng kho NLG cho nhà máy nhiệt điện NLG Thái Bình nằm trong khuôn khổ dự án của nhà máy nhiệt điện NLG Thái Bình, nên không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy hoạch này.

- Xây dựng lộ trình chuyển đổi xe bus, taxi sang xe điện: phấn đấu đến 2030, tối thiểu 30% xe buýt nội tỉnh, 100% xe buýt mới thay thế và 20% taxi chuyển sang loại xe điện hoặc hybrid. Qua đó, giảm tiêu thụ xăng dầu, tận dụng lưới điện quốc gia (đang tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo).

- Khuyến khích sử dụng nhiên liệu sinh học E5, E10;

- Sau 2030, triển khai thí điểm trạm nạp nhiên liệu hydro hoặc amonia, định hướng khu công nghiệp sạch có thể đầu tư trạm nạp hydro (từ nguồn hydro xanh).

- Xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn LNG tái hóa dư (ngoài phần cho điện) để cung cấp cho các khu công nghiệp. Cụ thể: sau khi tái hóa, sẽ có một nhánh đường ống dẫn khí tự nhiên từ Thái Thụy tới Tiền Hải (kết nối vào mạng thấp áp hiện có, bổ sung nguồn cho các nhà máy gốm sứ). Thêm một nhánh dự phòng hướng về Kiến Xương để cấp cho cụm công nghiệp Phúc Khánh (nếu khả thi về kinh tế).

- Phát triển mạng lưới LPG, CNG bán lẻ: Mặc dù LNG tăng, LPG vẫn cần cho dân dụng. Tỉnh khuyến khích doanh nghiệp mở rộng trạm chiết nạp LPG: dự kiến xây mới một trạm công suất 1.000 tấn/tháng tại Hưng Yên (gần kho xăng dầu Phố Nối) để làm nguồn cung LPG cho toàn tỉnh và lân cận, giảm phụ thuộc nhập tỉnh ngoài.

- Nghiên cứu đặt trạm nén CNG trong Khu KTTD để cung cấp CNG cho giao thông và cơ sở không có đường ống.

- Xây dựng cụm biogas/biomethane tập trung tại vùng Khoái Châu – Kim Động (hoặc các địa bàn có nguồn nguyên liệu lớn khác). Quy mô mỗi cụm xử lý 50–100 tấn chất thải/ngày, sản xuất khoảng 12–15 triệu Nm³ biogas/năm.

- Phát triển trung tâm chiết nạp LPG: xây dựng Trung tâm LPG Hưng Yên (công suất 60 tấn/ngày) phục vụ khu vực Hưng Yên – Hà Nội – Hải Dương. Vị trí dự kiến tại KCN Phố Nối hoặc cạnh kho xăng dầu Phố Nối để sử dụng chung hạ tầng.

- Quản lý chặt đại lý LPG: Hiện có nhiều cơ sở sang chiết lậu LPG nguy hiểm. Tỉnh sẽ quy hoạch lại, chỉ cho phép mỗi huyện 1–2 trạm chiết nạp hợp pháp, còn lại tập trung vào mạng lưới đại lý bán bình. Lập đoàn kiểm tra liên ngành định kỳ xử lý nghiêm sang chiết trái phép. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp gas triển khai chương trình đổi bình cũ lấy bình an toàn cho người dân, loại bỏ các bình gas quá hạn, không kiểm định.

- Tối ưu vận tải đường bộ: phấn đấu 100% xe bồn chở xăng dầu đạt tiêu chuẩn Euro IV trở lên vào 2030 (hiện đa phần Euro II-III), và trang bị thiết bị định vị GPS để giám sát hành trình.

5.2.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Nghiên cứu tuyến ống xăng dầu Bắc – Nam qua tỉnh: để xăng dầu từ nhà máy lọc dầu có thể bơm thẳng tới kho Hưng Yên, giảm hàng nghìn lượt xe bồn.

- Phát triển khí thiên nhiên cho đô thị (city gas) , tăng tiện lợi và an toàn (không phải thay bình).

- Thúc đẩy sử dụng LPG/CNG trong giao thông và nông nghiệp.

5.2.3. Giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý thực hiện quy hoạch

5.2.3.1. Giải pháp huy động vốn và nguồn lực:

- Thu hút đầu tư PPP và FDI: Đối với các dự án như kho cảng LNG, kho xăng dầu mới, tuyến ống khí, tỉnh sẽ xây dựng hồ sơ kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) hoặc liên doanh có vốn FDI.

- Huy động vốn tín dụng và hỗ trợ lãi suất: Phối hợp với các ngân hàng thương mại để ưu tiên tín dụng cho doanh nghiệp xăng dầu trong tỉnh nâng cấp cửa hàng, mua xe bồn mới, xây kho mới.

- Lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia: Tận dụng nguồn vốn từ các chương trình của Chính phủ:

- Phát huy vai trò doanh nghiệp nhà nước chủ lực: Yêu cầu các doanh nghiệp như Petrolimex, PV Oil, PV Gas… tăng cường đầu tư tại địa bàn.

5.2.3.2. Giải pháp về cơ chế chính sách quản lý nhà nước:

- Phối hợp tuyên truyền để ngư dân ven biển chuyển từ dùng dầu sang gas hóa lỏng trên tàu cá (nếu công nghệ cho phép), an toàn và giảm chi phí (LPG rẻ hơn DO, và khi có kho LPG lớn ở Hưng Yên thì cung ứng thuận lợi).

- Hoàn thiện quy hoạch và cơ chế phối hợp: Sau khi quy hoạch này được phê duyệt, tỉnh sẽ ban hành quyết định phân công trách nhiệm các Sở, ngành trong triển khai.

- UBND Tỉnh ban hành Quy chế quản lý hoạt động kinh doanh xăng dầu, khí đốt trên địa bàn. Theo đó, nêu rõ tiêu chuẩn cơ sở kinh doanh, điều kiện về an toàn, môi trường, quy định thời gian bán hàng (theo hướng tối thiểu 12h/ngày, khuyến khích 24/24 với cửa hàng đủ điều kiện), xử lý vi phạm. Ngoài ra, xây dựng cơ chế thưởng – phạt: khen thưởng cửa hàng, doanh nghiệp thực hiện tốt (đúng giá, không gián đoạn cung ứng, đầu tư lớn); xử phạt nặng hành vi găm hàng chờ tăng giá, tự ý ngừng bán không lý do. Những chính sách này nhằm tạo kỷ cương thị trường và khuyến khích đầu tư chính đáng.

- Giám sát thực hiện quy hoạch: Lồng ghép chỉ tiêu quy hoạch ngành vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm của tỉnh. Giao Sở Công Thương hàng năm báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương về tiến độ thực hiện Quy hoạch xăng dầu, khí đốt (theo yêu cầu tại Quyết định 861/QĐ-TTg, các địa phương cần định kỳ báo cáo việc triển khai quy hoạch hạ tầng xăng dầu, khí đốt quốc gia trên địa bàn). Thường xuyên cập nhật, nếu có thay đổi lớn kịp thời đề xuất điều chỉnh cục bộ quy hoạch cho phù hợp thực tế.

- Liên kết vùng và quốc gia: Chủ động phối hợp với các tỉnh lân cận trong phát triển hạ tầng liên thông.

- Cải cách thủ tục hành chính: Tạo mọi thuận lợi cho nhà đầu tư hạ tầng năng lượng: thủ tục cấp phép xây dựng kho xăng dầu, kho LNG sẽ được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông, rút ngắn thời gian thẩm định.

5.2.3.3. Giải pháp khoa học công nghệ và nhân lực:

- Ứng dụng khoa học công nghệ: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới trong lọc – hóa dầu, lưu trữ, phân phối. Ví dụ: khuyến khích xây dựng bồn chứa nổi (Floating Roof Tanks) để giảm bay hơi; lắp đặt thiết bị VRU (Vapour Recovery Unit) tại các trạm xuất xăng dầu để thu hồi hơi xăng, vừa tiết kiệm vừa bảo vệ môi trường. Xây dựng hệ thống SCADA giám sát đường ống khí, cảnh báo sớm sự cố. Trong kinh doanh, ứng dụng phần mềm quản lý bán lẻ kết nối từ cửa hàng tới công ty, theo dõi được lượng tồn và doanh thu tức thì, ngăn chặn gian lận. Tỉnh có thể hỗ trợ một phần kinh phí thông qua chương trình khoa học công nghệ địa phương để doanh nghiệp áp dụng các giải pháp này (ví dụ hỗ trợ 30% chi phí lắp VRU cho kho xăng dầu).

- Phát triển nguồn nhân lực: Ngành xăng dầu, khí đòi hỏi nhân lực chuyên môn cao (vận hành kho LNG, quản lý an toàn…). Tỉnh phối hợp với các trường đại học và doanh nghiệp tổ chức đào tạo nghề chuyên ngành: mở lớp chứng chỉ về vận hành kho cảng xăng dầu, lớp đào tạo an toàn PCCC cho quản lý cửa hàng, thậm chí cử cán bộ đi học các khóa chuyên sâu về LNG (ở PV Gas hoặc nước ngoài) rồi về phục vụ dự án. Tạo cơ chế thu hút chuyên gia: ví dụ, mời các kỹ sư giàu kinh nghiệm từ PVN, Petrolimex về làm cố vấn cho Ban quản lý dự án kho LNG, trả thù lao xứng đáng. Bên cạnh đó, nâng cao nhận thức, kỹ năng cho lực lượng tại chỗ: tập huấn định kỳ PCCC cho nhân viên cửa hàng (phối hợp Cảnh sát PCCC), diễn tập ứng phó sự cố hóa chất tràn dầu… Đến 2030, phấn đấu 100% cán bộ quản lý kho xăng dầu, LPG có chứng chỉ chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền cấp; 100% nhân viên bán lẻ được huấn luyện an toàn và nghiệp vụ bán hàng văn minh.

5.2.3.4. Giải pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa rủi ro:

- Mỗi dự án cụ thể (kho LNG, tuyến ống, kho xăng dầu) đều phải lập ĐTM chi tiết, trình duyệt theo luật định trước khi triển khai. Tỉnh yêu cầu các ĐTM này phải có phương án rõ ràng về: xử lý nước nhiễm dầu, công nghệ chống bay hơi, hệ thống PCCC, bảo tồn hệ sinh thái (đặc biệt khu ven biển Thái Thụy có rừng ngập mặn Ramsar). Chỉ dự án nào đạt yêu cầu môi trường mới cho triển khai.

- Giám sát và xử lý sự cố môi trường: Thiết lập hệ thống quan trắc khí độc, rò rỉ tại kho xăng dầu, LNG (đo nồng độ hydrocarbon, methane tự động). Kết nối dữ liệu về Sở NTMT và PCCC để giám sát từ xa. Đồng thời, thành lập đội ứng phó nhanh sự cố tràn dầu đặt tại phường Thái Bình với trang thiết bị như phao quây dầu, tàu ứng phó, hóa chất phân tán dầu… sẵn sàng huy động nếu xảy ra tràn dầu trên sông, biển. Mỗi doanh nghiệp xăng dầu lớn bắt buộc dự trữ sẵn vật tư ứng phó sự cố theo quy định (quây phao, cát hút dầu...).

- Chương trình bảo vệ môi trường định kỳ: Yêu cầu các kho xăng dầu lớn định kỳ 2 năm/lần kiểm tra tình trạng bồn bể (dùng thiết bị phát hiện ăn mòn, siêu âm độ dày thành bồn), kiểm tra kín khít các van. Xe bồn chở xăng dầu cũng kiểm định khí thải và độ kín van xả định kỳ. Ngay cả các cửa hàng xăng dầu cũng phải có hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn qua khu bơm, qua bể tách dầu trước khi xả ra môi trường. Sở NTMT sẽ phối hợp Sở Công Thương kiểm tra việc này, nếu vi phạm sẽ phạt và yêu cầu khắc phục ngay. Mục tiêu không để xăng dầu rò rỉ gây ô nhiễm đất, nước ngầm.

- Thích ứng biến đổi khí hậu: Khu vực ven biển chịu rủi ro bão, nước biển dâng. Các công trình kho cảng mới được thiết kế cao trình nền cao hơn mực nước biển dâng dự báo đến 2050 (cao hơn ít nhất 2,0 m so với mực nước cao trung bình hiện tại). Đê bao, kè bảo vệ kho LNG và kho xăng dầu ven biển được gia cố chịu được bão cấp 12, triều cường. Tỉnh cũng xây dựng kịch bản ứng phó: nếu bão lớn, từ sớm cho ngừng nhập tàu dầu, di chuyển tàu đến nơi trú ẩn an toàn, cố định các bồn chứa. Sau bão kiểm tra kỹ trước khôi phục hoạt động. Thường xuyên nạo vét luồng cảng Diêm Điền để tránh bồi lắng gây tai nạn hàng hải.

5.2.3.5. Giải pháp thông tin tuyên truyền và cộng đồng:

- Tuyên truyền tiết kiệm năng lượng: Phối hợp các đoàn thể phát động phong trào "Tiết kiệm xăng dầu – vì tương lai xanh" kêu gọi người dân tắt máy xe khi dừng

>30 giây, lái xe tiết kiệm, dùng phương tiện công cộng. Khuyến khích các cơ quan công sở hạn chế xe công đi lại nếu không cần thiết, sử dụng tối đa hình thức làm việc trực tuyến để giảm tiêu hao xăng xe.

- Phổ biến kiến thức an toàn gas: Tổ chức các buổi hướng dẫn tại khu dân cư về sử dụng gas an toàn (cách kiểm tra rò rỉ, xử lý khi ngửi thấy mùi gas, khóa van bình đúng cách). Đưa nội dung này lên hệ thống truyền thanh xã phường định kỳ để nâng cao nhận thức người dân, giảm tai nạn nổ gas trong hộ gia đình.

- Tham vấn cộng đồng trong các dự án lớn: Khi triển khai kho LNG hay tuyến ống đi qua địa phương, tỉnh yêu cầu chủ đầu tư phải công khai thông tin dự án, tổ chức họp dân để người dân góp ý, bày tỏ lo ngại (nếu có) về môi trường, an toàn. Trên cơ sở đó có biện pháp xử lý thỏa đáng (ví dụ đền bù tái định cư nếu tuyến ống tránh được khu dân cư, hoặc hỗ trợ sinh kế cho ngư dân bị ảnh hưởng luồng tàu LNG). Đồng thuận xã hội là yếu tố then chốt để dự án diễn ra thuận lợi.

- Vinh danh điển hình và phê phán vi phạm: Sử dụng phương tiện truyền thông địa phương để đưa tin các gương sáng trong kinh doanh; Ngược lại, cũng công khai tên tuổi những đơn vị vi phạm bị xử phạt để răn đe. Điều này tạo áp lực dư luận tích cực thúc đẩy các doanh nghiệp kinh doanh có trách nhiệm hơn với cộng đồng.

6. Phương hướng phát triển thông tin và truyền thông

6.1. Quan điểm phát triển

Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng nền tảng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới Chính quyền số và đô thị thông minh.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng 4.0, hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an ninh quốc phòng.

Xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo tính kết nối, chia sẻ giữa các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo chiến lược phát triển số.

Chú trọng công tác thông tin và truyền thông đến người dân về những chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật.

6.2. Mục tiêu phát triển

6.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, hệ thống hạ tầng mạng lưới thông tin và truyền thông của tỉnh phát triển ổn định, hiện đại và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo liên thông, đồng bộ và an toàn. Hoàn thiện hạ tầng 4G, triển khai hạ tầng 5G tại các đô thị, khu vực trung tâm, khu công nghiệp và khu dân cư tập trung, phục vụ sản xuất thông minh và đô thị thông minh, sẵn sàng đón các làn sóng đầu tư công nghệ cao.

Hạ tầng viễn thông được chuyển đổi, phát triển thành hạ tầng số hiện đại, đồng bộ và an toàn, với trọng tâm là mạng viễn thông băng rộng, hạ tầng điện toán đám mây và Internet vạn vật (IoT). Hạ tầng số được cung cấp như một dịch vụ thiết yếu,

đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối, tạo lập và duy trì dòng chảy dữ liệu, phục vụ cho phát triển kinh tế số và xã hội số.

Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại, thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã trong hệ sinh thái thông tin đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm khả năng tương tác, phản ứng nhanh trước các biến động của đời sống kinh tế - xã hội, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa môi trường; đồng thời gắn kết với yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

6.2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

6.2.2.1. Bưu chính

- Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 80%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 85%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 25-30%.

- Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 100%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử đạt 15-20%. Nhu cầu được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 70%.

- Tỷ trọng dịch vụ số chiếm 60-70% trong tổng số dịch vụ bưu chính cung cấp.

- 100% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi.

6.2.2.2. Viễn thông

Thực hiện ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt tỉ lệ khoảng 30% (áp dụng cho các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị; không tính hệ thống đường xã, thôn, xóm) theo tiêu chí trên mỗi tuyến đều có cáp ngầm.

Đồng bộ hạ tầng mạng 5G, ưu tiên triển khai tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu du lịch trọng điểm.

Phát triển cột ăng-ten thân thiện môi trường, kích thước nhỏ gọn, hài hòa kiến trúc – cảnh quan.

Phát triển hạ tầng số tích hợp cảm biến và IoT, tập trung ứng dụng trong các lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và môi trường thông minh.

Hạ tầng số trong cơ quan nhà nước: 100% cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã được kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng, bảo đảm an toàn, bảo mật và chia sẻ dữ liệu thông suốt giữa các cấp.

6.2.2.3. Công nghệ thông tin

Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

a) Chính quyền số

- 100% các hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan hành chính nhà nước thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

- Trên 90% tác nghiệp của các cơ quan quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số.

- 100% cơ quan nhà nước có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

Đến năm 2030:

- 100% tác nghiệp của các cơ quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số.

- Hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, giảm 30% thủ tục hành chính, mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân và doanh nghiệp.

b) Kinh tế số

- Kinh tế số chiếm trên 20% GRDP.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

- Phấn đấu có 500 doanh nghiệp số.

Đến năm 2030:

- Kinh tế số chiếm trên 30% GRDP.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

- Phấn đấu có trên 1.000 doanh nghiệp số.

c) Xã hội số

- Mỗi người dân có định danh điện tử kèm theo QR code.

- 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó.

- 100% dịch vụ công trực tuyến được thiết kế, thiết kế lại nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, khi sử dụng được điền sẵn dữ liệu mà người dùng đã cung cấp trước đó.

- Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- 70% cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông có tổ chức các môn học giáo dục STEM/STEAM và kỹ năng số; 70% học sinh phổ thông tiếp cận với STEM/STEAM; 50% người dân tiếp cận được thông tin y tế, sức khỏe và khám bệnh từ xa.

- 100% người dân, lao động trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số và kỹ năng ứng dụng số.

- Mỗi người dân ở độ tuổi lao động đều có khả năng tiếp cận cơ hội việc làm. Mỗi người dân đều có khả năng tiếp cận các khóa học kỹ năng trực tuyến MOOC (Massive Open Online Course) được cá nhân hóa cho đối tượng người học và mở rộng ra toàn xã hội, bao gồm cả những khóa học cơ bản, góp phần nâng cao kỹ năng số của xã hội, xóa mù công nghệ số cho người dân ở nông thôn.

Đến năm 2030:

- Trên 90% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- 100% cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông có tổ chức các môn học giáo dục STEM/STEAM và kỹ năng số; 100% học sinh phổ thông tiếp cận với STEM/STEAM; trên 90% người dân tiếp cận được thông tin y tế, sức khỏe và khám bệnh từ xa.

d) Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

- Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, du lịch, giáo dục, y tế, giao thông, công nghiệp, tài nguyên và môi trường.

- 100% các xã, phường có ít nhất 01 ứng dụng công nghệ số (y tế, giáo dục...) phục vụ trực tiếp người dân.

- Tập trung xây dựng khu vực phường Phố Hiến, phường Sơn Nam, phường Hồng Châu và phường Bần Yên Nhân, phường Nhân Hòa, phường Phân Đình Phùng đạt các tiêu chí cơ bản về đô thị thông minh.

Đến năm 2030:

- Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai nhân rộng đô thị thông minh tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đô thị, tạo lập những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện kinh tế xã hội.

6.2.2.4. An toàn, an ninh thông tin

Hoàn thiện Trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh để đảm bảo đủ năng lực giám sát, điều hành, phát hiện, cảnh báo sớm các tấn công vào Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh và các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp xã, phường; tiếp tục duy trì, bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Đảm bảo trên 80% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. 100% máy chủ, máy trạm các cơ quan nhà nước được triển khai giải pháp phòng chống mã độc. 100% hệ thống thông tin công khai trực tuyến của các cơ quan nhà nước được giám sát từ xa.

Hướng tới tỉnh Hưng Yên thuộc nhóm các tỉnh, thành phố quan tâm triển khai an toàn, an ninh thông tin ở mức tốt.

Đến năm 2030: Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin.

6.2.2.5. Phát thanh, truyền hình

- Hệ thống phát thanh, truyền hình tập trung sản xuất chương trình, thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt 30%.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT đạt tỷ lệ 100%.

6.2.2.6. Mạng lưới thông tin cơ sở

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí).

6.2.2.7. Xuất bản, in, phát hành

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 6 xuất bản/người/năm.

- Số cơ sở in sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại chiếm 70% số cơ sở in trên địa bàn toàn tỉnh.

6.3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

6.3.1. Bưu chính

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển, theo dõi hành trình của bưu gửi nhằm giảm bớt chi phí, thời gian trong toàn bộ quy trình sản xuất kinh doanh.

Khai thác tối đa ưu thế mạng lưới bưu chính công cộng để cung cấp đa dạng sản phẩm dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân. Phát triển nền tảng số, công nghệ số nhằm tiếp nhận và cung cấp dịch vụ công, kết nối cơ quan, chính quyền với công dân, tổ chức, doanh nghiệp.

Phát triển nguồn nhân lực bưu chính tại các điểm phục vụ để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại các điểm phục vụ bưu chính; đảm bảo dịch vụ bưu chính an toàn, chính xác, đúng quy định. Bên cạnh đó, nguồn lực bưu chính cần được đào tạo, nâng cao chất lượng nhằm thực hiện thành thạo các nghiệp vụ về thương mại điện tử và logistics và cập nhật các dịch vụ mới.

Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến cấp xã, phường đảm bảo chất lượng phục vụ trong ngày đạt 100% số xã; dịch vụ bưu chính công cộng có chất lượng tốt đến từng người dân.

Tập trung phát triển thương mại điện tử và logistics trên hạ tầng cơ sở bưu chính của tỉnh. Các doanh nghiệp bưu chính tỉnh vừa trực tiếp tham gia vào thương mại điện tử vừa phát huy dịch vụ hậu cần phục vụ thương mại điện tử, đặc biệt, khi giao dịch trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến, trở thành thị hiếu của đông đảo người dân.

Ứng dụng các công nghệ số để giúp người dân, tổ chức, doanh nghiệp bán các sản phẩm thông qua sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính (Voso-Viettel Post, Postmart-Vnpost...) và vận chuyển đến người mua, giúp mở rộng kênh bán hàng, đặc biệt là việc tiêu thụ các sản phẩm truyền thống, sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

6.3.2. Viễn thông

a) Phương án phát triển hạ tầng mạng cáp ngoại vi

Hiện nay với việc đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, yêu cầu phát triển chỉnh trang đô thị nên việc quy hoạch cột treo cáp được tập trung chủ yếu trên cột điện lực để đảm bảo thống nhất trên các tuyến đường chưa ngầm hóa chỉ tồn tại tại duy nhất một loại trụ treo cáp thông tin liên lạc.

Không xây dựng mới cột treo cáp viễn thông mà sẽ giảm dần số lượng cột treo cáp hiện có theo lộ trình ngầm hóa lưới điện kết hợp cáp viễn thông và điện chiếu sáng. Song song với đó sẽ tiến hành chỉnh trang, làm gọn cáp treo trên cột đảm bảo mỹ quan đô thị.

Việc đầu tư hạ tầng viễn thông ngầm sẽ được triển khai theo lộ trình mở rộng kết nối từ các tuyến hiện hữu, hình thành mạng lưới mạch vòng liên kết chặt chẽ với trục truyền dẫn chính. Trong đó, ưu tiên nguồn lực cho công tác hạ ngầm tại khu vực ven biển và các vùng trọng điểm thiên tai; nhằm đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, loại bỏ rủi ro đứt gãy mạng lưới cáp treo trước tác động tiêu cực của bão lũ.

b) Phương án phát triển hạ tầng mạng thông tin di động

Với việc tiến tới phổ biến dịch vụ 5G thì hạ tầng mạng thông tin di động sẽ có nhiều thay đổi để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mạng 5G (sử dụng băng tần cao, vùng phủ sóng hẹp, mật độ trạm BTS 5G sẽ dày hơn nhiều so với 3G, 4G). Điều đó đặt ra yêu cầu tỉnh phải có phương án phát triển hạ tầng mạng thông tin di động, đặc biệt là hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động (BTS).

Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và đảm bảo tối đa việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất.

Trong quá trình lập quy hoạch chi tiết cho các khu đô thị, khu và cụm công nghiệp, cần ưu tiên quỹ đất công cộng và định vị rõ ràng trên bản đồ quy hoạch không gian cho hạ tầng trạm BTS 5G. Điều này nhằm đảm bảo tính đồng bộ và sẵn sàng cho việc triển khai mạng viễn thông thế hệ mới.

c) Phương án phát triển dịch vụ băng rộng

Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều chuyển thiết bị truy nhập viễn thông băng rộng đến hầu hết các khu vực thôn/khu/xóm trên địa bàn tỉnh, đảm bảo nhu cầu phát triển thuê bao, cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới mọi người dân trên địa bàn toàn tỉnh, phục vụ phát triển kinh tế nông thôn và nâng cao dân trí.

6.3.3. Công nghệ thông tin

a) Phát triển các nền tảng số

- Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Đảm bảo đến năm 2025 đạt 100% cán bộ, công chức sử dụng nền tảng điều hành, tác nghiệp trong công việc.

- Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh, đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài.

- Triển khai nền tảng định danh và xác thực điện tử trên địa bàn tỉnh, kết nối với Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, các hệ thống thông tin của các đơn vị sở, ban, ngành; kết nối nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP).

- Xây dựng, phát triển và tiếp nhận các nền tảng số (trên nền tảng công nghệ GIS) có khả năng triển khai dùng chung, rộng khắp trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông vận tải, xây dựng, tài nguyên và môi trường, thông tin và truyền thông.

- Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp; bao gồm các thành phần: Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp; kết nối thanh toán điện tử; kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công; tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; liên thông các hệ thống thông tin.

- Triển khai đồng bộ các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, bao gồm các nền tảng hạ tầng số; nền tảng chính quyền số (nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử; nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân; nền tảng họp trực tuyến thế hệ mới cho cơ quan nhà nước); các nền tảng chuyển đổi số cho lĩnh vực y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội; nền tảng nông nghiệp - giao thông - công thương...

b) Phát triển hệ thống dữ liệu của tỉnh

- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung kết nối với nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh, tích hợp các cơ sở dữ liệu của Sở, ban, ngành, UBND cấp xã ,phường làm cơ sở phục vụ cho công tác dự báo chiến lược phát triển của tỉnh. Trong đó, ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư (bao gồm nhân khẩu thường trú và nhân khẩu tạm trú), cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu không gian dùng chung thống nhất của tỉnh.

- Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong hoạt động kinh tế.

- Số hóa dữ liệu: Chuẩn hóa dữ liệu số, xây dựng, thiết kế lại quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước dựa trên hạ tầng số và nền tảng số; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ điện tử theo quy định.

c) Phát triển hoàn thiện hạ tầng chính quyền số

- Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh dựa trên nền tảng điện toán đám mây, kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Tái cấu trúc hạ tầng thông tin theo hướng kết hợp mạng truyền số liệu chuyên dùng với mạng Internet; bảo đảm hoạt động lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền trên môi trường số.

- Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND, cấp xã, phường trong toàn tỉnh.

3.3.3.2. Xây dựng kinh tế số

Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện mua bán sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng. Ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm xuất khẩu có thế mạnh, các sản phẩm chủ lực, đặc trưng,

sản phẩm OCOP và các sản phẩm du lịch tiêu biểu của tỉnh. Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân. Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số công nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số giao thông vận tải, phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường.

3.3.3.3. Xây dựng xã hội số

Trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Phát triển các nền tảng số, phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp. Đẩy mạnh mô hình giáo dục STEM/STEAM và đào tạo lập trình robotics vào tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học.

Phát triển y tế số, tư vấn sức khoẻ trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. Triển khai các nền tảng y tế số đến xã. Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động làm nền tảng cho phép người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, tiện ích trong chính quyền số, kinh tế số, xã hội số mọi lúc, mọi nơi.

3.3.3.4. Xây dựng đô thị thông minh và các lĩnh vực ưu tiên triển khai chuyển đổi số

Giai đoạn 2026-2030, triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại các phường thuộc khu vực trung tâm trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

6.3.4. An toàn, an ninh thông tin

Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước.

6.3.5. Phát thanh, truyền hình

Duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng: Truyền hình số Vệ tinh HD, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình Cáp, Truyền hình Internet, 01 kênh phát sóng Phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử, bắt đầu thực hiện chuyển đổi số.

Giai đoạn 2026 - 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

6.3.6. Mạng lưới thông tin cơ sở

Chuyển đổi công nghệ truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trong truyền dẫn phát sóng; số hoá trong việc sản xuất, lưu trữ và quản lý chương trình phát thanh để từng bước hiện đại hoá hệ thống truyền thanh cơ sở.

Đổi mới phương thức quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở; hình thành cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở cấp tỉnh, cấp xã, đảm bảo chủ động, kịp thời cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân.

Hình thành hệ thống kỹ thuật, cơ chế tiếp nhận thông tin, phản ánh của người dân về hiệu quả thực thi các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và nhà nước ở cơ sở.

Xây dựng hệ thống thông tin nguồn của tỉnh để quản lý tập trung và cung cấp thông tin cho đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn.

6.3.7. Xuất bản, in, phát hành

Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Thu hút đầu tư, phát triển ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu sản phẩm của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm đảm bảo việc cung cấp xuất bản phẩm đến các địa bàn cơ sở, góp phần khắc phục sự chênh lệch về hưởng thụ thông tin giữa các khu vực.

6.4. Tầm nhìn đến năm 2050

6.4.1. Định hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng bưu chính đồng bộ, hiện đại, gắn kết giữa thế giới thực và thế giới số, trở thành hạ tầng thiết yếu của thương mại điện tử. Tăng cường đảm bảo an toàn, an ninh cho mạng bưu chính, đặc biệt là mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Ứng dụng công nghệ hiện đại triển khai tự động hóa trong khai thác, chấp nhận và tin học hóa các công đoạn bưu chính.

Thực hiện cải tạo hạ tầng cột ăng ten cổng kềnh A2 sang cột ăng ten A1, ưu tiên tại các khu vực đô thị, khu vực yêu cầu về cảnh quan. Thực hiện ngầm hóa mạng cáp rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và an toàn đô thị.

Tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử trên cơ sở cải cách hành chính, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

Tăng cường triển khai đồng bộ các hệ thống ứng dụng thông minh, hệ thống dịch vụ phục vụ người dân thông minh trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội.

Hoàn thiện các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kết nối liên thông, chia sẻ với Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia phục vụ người dân và doanh nghiệp.

6.4.2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Các cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình ứng dụng các công nghệ cao như AI, IoT đáp ứng được các nhiệm vụ được giao cũng như nhu cầu của thị trường.

7. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

7.1. Quan điểm và mục tiêu

a. Quan điểm

- Đảm bảo tính liên tục, hợp lý và tính kế thừa giữa Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch hệ thống tổ chức, bố trí mạng lưới PCCC hợp lý, phù hợp với Quy hoạch tỉnh và công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh theo "Đề án xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH thực sự trong sạch, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại" của Bộ Công an, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại. Bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, toàn diện, lâu dài có tính kế thừa và phát huy tối đa nguồn lực hiện có phát huy sức mạnh tổng hợp.

b. Mục tiêu

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia trong lĩnh vực hạ tầng PCCC trên cơ sở kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác có hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phát triển ngành, lĩnh vực.

- Xây dựng phương án quy hoạch phát triển hạ tầng PCCC theo từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, kiềm chế sự gia tăng về số vụ cháy và thiệt hại do cháy gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Là công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển hạ tầng PCCC; là cơ sở để xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển hạ tầng PCCC địa phương theo từng giai đoạn.

7.2. Định hướng phát triển hạ tầng PCCC

7.2.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH

a. Mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh

Địa điểm bố trí trụ sở, doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đặt tại trung tâm các xã, phường; tại các khu vực gần khu công nghiệp, cụm công nghiệp, địa bàn trọng điểm nguy hiểm cháy nổ; thuận tiện giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc; đảm bảo khả năng bao quát, chi viện cho các địa bàn hành chính lân cận.

Bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với bán kính phục vụ tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với khu vực khác, đảm bảo quy định quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

* Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030:

- Giữ nguyên và khai thác sử dụng 07 Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực (Trung tâm, Phố Nối A, Thăng Long II, Văn Giang, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Thái Bình).

- Xây thêm khu nhà làm việc tại Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH (xã Hoàng Hoa Thám).

- Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có tổng số 17 trụ sở, doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, trong đó bổ sung quy hoạch 10 vị trí xây dựng mới Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH nằm trên địa bàn các xã, phường gồm:

+ Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Vũ Thư;

+ Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Kiến Xương;

+ Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Đông Hưng;

+ Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Ân Thi;

+ Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Khoái Châu;

+ Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Kim Động;

+ Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Phù Cừ.

Bảng 75: Quy mô, vị trí trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Tên trụ sở, doanh trại PCCC	Hiện trạng		Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
		Diện tích	Vị trí	Diện tích	Vị trí	
1	Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	10.000	Hiện trạng	10.000	Xã Hoàng Hoa Thám	Đang hoạt động
2	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Trung tâm thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	10.000	Nằm trong trụ sở khối Cảnh sát	10.000	Phường Phố Hiến	Đang hoạt động
3	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Thăng Long II thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	4.000	Trụ sở Công an huyệnYên Mỹ cũ	25.000	Xã Yên Mỹ	Bố trí quỹ đất và xây mới
4	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Phố Nối A thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	3.000	Tại KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo	25.000	Xã Lạc Đạo	Bố trí quỹ đất và xây mới
5	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Văn Giang thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	2.500	Tại KĐT Ecopark, xã Văn Giang	5.000	Xã Văn Giang	Đang hoạt động
6	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Thái Thụy thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	4.400	Công trình hiện trạng	5.000	Xã Thái Thụy	Đang hoạt động

STT	Tên trụ sở, doanh trại PCCC	Hiện trạng		Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
		Diện tích	Vị trí	Diện tích	Vị trí	
7	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Quỳnh Phụ thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	7.000	Công trình hiện trạng	7.000	Xã Quỳnh Phụ	Đang hoạt động
8	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Thái Bình thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	7.000	Công trình hiện trạng	7.000	Phường Vũ Phúc	Đang hoạt động
9	Đội chữa cháy và CNCH khu vực Hưng Hà thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	800	Trụ sở Công an huyện Hưng Hà cũ	5.000	Xã Hưng Hà	Bố trí quỹ đất và xây mới
10	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tiền Hải thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	4.400	Nằm trong trụ sở Công an huyện Tiền Hải cũ	5.000	Xã Ái Quốc	Bố trí quỹ đất và xây mới
11	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Nghĩa Dân thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	-	-	5.000	Xã Nghĩa Dân	Bố trí quỹ đất và xây mới
12	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Ân Thi thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	-	-	5.000	Xã Ân Thi	Bố trí quỹ đất và xây mới
13	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Khoái Châu thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	-	-	5.000	Xã Khoái Châu	Bố trí quỹ đất và xây mới
14	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Phù Cừ thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	-	-	5.000	Xã Quang Hưng	Bố trí quỹ đất và xây mới
15	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Kiến Xương thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	-	-	5.000	Xã Kiến Xương	Bố trí quỹ đất và xây mới
16	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Đông Hưng thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	-	-	5.000	Xã Đông Hưng	Bố trí quỹ đất và xây mới

STT	Tên trụ sở, doanh trại PCCC	Hiện trạng		Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
		Diện tích	Vị trí	Diện tích	Vị trí	
17	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Vũ Thư thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	-	-	5.000	Xã Thư Trì	Bố trí quỹ đất và xây mới

* Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050:

Đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có tổng số 19 trụ sở, doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH:

- Giữ nguyên và khai thác 17 Trụ sở, doanh trại thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đã được quy hoạch và xây dựng trong thời kỳ 2021 - 2030.

- Quy hoạch bổ sung vị trí và xây dựng mới 02 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH gồm:

+ Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông khu vực Tiền Hải.

+ Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông khu vực Tiên Lữ.

Bảng 76: Quy mô, vị trí trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông đến năm 2050

STT	Tên trụ sở, doanh trại PCCC	Vị trí	Diện tích	Ghi chú
1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông khu vực Tiền Hải	Xã Hồng Châu	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
2	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông khu vực Tiên Lữ	Xã Tiên Hoa	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới

b. Mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH của lực lượng PCCC chuyên ngành, cơ sở và dân phòng

Đầu tư hạ tầng PCCC, bố trí lực lượng phương tiện PCCC chuyên ngành, PCCC cơ sở các đơn vị doanh nghiệp đầu tư phát triển, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và sản xuất kinh doanh dịch vụ theo đúng quy định tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP.

Thành lập và bố trí nhân lực, kinh phí, phương tiện của lực lượng dân phòng cấp xã theo đúng quy định của Pháp luật tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP.

7.2.2. Giao thông phục vụ công tác PCCC

Đường giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% trung tâm các thôn, xóm trên địa bàn toàn tỉnh trong thời kỳ 2022 - 2030.

- Trên các làn khẩn cấp của đường cao tốc chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mối giao thông chính và có làn khẩn cấp, có chiếu nghỉ đủ lớn cho

các xe chữa cháy, xe CNCH và các xe chuyên dụng khác hoạt động khi có sự cố xảy ra tại các tuyến đường chạy qua

7.2.3. Hệ thống thông tin liên lạc

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viên thông dùng để báo, nhận tin cháy, nổ, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến riêng dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành CC và CNCH; hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC và CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác CC, CNCH khi cần.

Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH phải đảm bảo các yêu cầu:

- Xây dựng trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC được tích hợp chung với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về ANTT của Công an tỉnh, đảm bảo tính thống nhất, điều hành về thông tin liên lạc, giao thông, ANTT trong quá trình tổ chức chữa cháy. Tích hợp hệ thống với mạng lưới camera giám sát để kịp thời xác minh thông tin báo cháy và thuận tiện trong việc điều động phương tiện đến địa điểm xảy ra cháy.

- Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn sự cố phải đồng bộ để có thể tiếp nhận cả các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được cả các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng internet.

- Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp phải lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC và CNCH của cơ sở để có thể khai thác nhanh phục vụ công tác ứng cứu như: tính chất hoạt động, kiến trúc và kết cấu, vị trí, khoảng cách đến các đơn vị PCCC và CNCH chuyên nghiệp, chuyên ngành xung quanh; số lượng lực lượng phương tiện hiện có, hóa chất, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù hợp đến hiện trường. Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH lân cận và Trung ương để kêu gọi chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

7.2.4. Hệ thống cung cấp nước chữa cháy

- Các khu công nghiệp và khu đô thị phải có hệ thống cấp nước chữa cháy theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 06:2022/BXD An toàn cháy cho nhà và công trình; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33: 2006, Cấp nước bên ngoài và công trình, tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2023 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

- Bất kỳ nguồn nước tự nhiên và sông nào tiếp giáp với đường giao thông liên xã trở lên, đều phải có bến hoặc hố lấy nước chữa cháy; số lượng bến, hồ lấy nước trên mỗi hồ, sông đó tối thiểu là 1 và các bến, hố lấy nước cách nhau tối đa 450 m (bằng chiều dài tổng số vòi chữa cháy mà một xe chữa cháy cơ bản được trang bị: 25 vòi x 20 m/vòi)

- Các công viên có hồ nước trong khu đô thị bắt buộc phải có bến, hố lấy nước cho xe chữa cháy. Với những nơi không có nước, không có nước vào mùa khô phải đào ao hồ và xây bể dự trữ nước chữa cháy. Có thể kết hợp và khai thác hệ thống nước chữa cháy với nước sinh hoạt.

- Các hồ thủy lợi, hồ nhân tạo, hồ tự nhiên và các khu dân cư ven sông, vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, công nghiệp phải bố trí các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy. Vị trí lấy nước phải thuận tiện giao thông cho xe chữa cháy ra vào. Bến lấy nước phải đảm bảo các yêu cầu sau: kích thước không nhỏ hơn 12 m x 12 m với bề mặt bảo đảm tải trọng dành cho xe chữa cháy; có bề mặt bằng phẳng, nếu bề mặt nghiêng thì độ dốc không được quá 1:15. Chiều cao hút (tính từ mặt nước lên đến trục bánh công tác) không vượt quá 4m; khoảng cách từ đuôi xe (họng hút của bơm) đến mép nước dưới 7m (vì tổng chiều dài các ống hút chỉ đạt tối đa 8m); vị trí đặt giỏ lọc có độ sâu của nước (tính từ mặt nước xuống đáy) phải đủ ngập giỏ lọc (>50cm).

- Trên mạng đường ống cấp nước đô thị, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy đảm bảo các quy định theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

7.3. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

7.3.1. Giải pháp quy hoạch:

- Về nguồn nhân lực

+ Tăng cường thông tin, tuyên truyền, định hướng nghề nghiệp thu hút học sinh THPT, các đối tượng khác đăng ký dự tuyển vào Đại học PCCC, Trung cấp PCCC để tạo nguồn cán bộ Cảnh sát PCCC và CNCH;

+ Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ, chiến sỹ lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH hiện có để đáp ứng, yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra.

+ Đề xuất Bộ Công an tăng chỉ tiêu biên chế đối với lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH (bao gồm cả chỉ tiêu về chiến sỹ nghĩa vụ).

- Về đất đai và giải pháp quy hoạch hạ tầng giao thông

Tại mỗi huyện, thành phố phải có quy hoạch bố trí diện tích đất tối thiểu để xây dựng trụ sở, doanh trại đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH, đảm bảo yêu cầu về vị trí thuận tiện, đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi phục vụ công tác chuyên môn (theo QCVN 01:2021/BXD).

- Về nguồn nước chữa cháy

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng theo định kỳ hệ thống cấp nước chữa cháy, các trụ nước, tình trạng hoạt động của hệ thống máy bơm tại trạm cấp nước. Kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục, sửa chữa các hư hỏng để đảm bảo cho việc khai thác sử dụng có hiệu quả.

+ Có giải pháp nhằm bảo vệ, sửa chữa, khắc phục các thiếu sót, hư hỏng của hệ thống cấp nước chữa cháy trên địa bàn tỉnh.

+ Khi lập quy hoạch xây dựng các khu trung tâm hành chính, khu dân cư, khu thương mại, khu công nghiệp. Phải có nội dung quy hoạch hệ thống cấp nước chữa cháy. Thiết kế, lắp đặt bổ sung hệ thống cấp nước chữa cháy tại trung tâm các huyện,

khu đô thị và các khu, cụm công nghiệp, đảm bảo theo các quy định và tiêu chuẩn hiện hành.

+ Quy hoạch xây dựng các bến, bãi tại các nguồn nước tự nhiên đảm bảo cho xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy tiếp cận lấy nước được thuận lợi.

** Đối với hệ thống giao thông, nguồn nước, các địa phương, ngành bố trí kinh phí xây dựng trong phạm vi quản lý đảm bảo theo yêu cầu đặt ra.*

- Tổ chức thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu các dự án về PCCC

Tổ chức thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo thẩm quyền đối với Đồ án quy hoạch xây dựng mới, cải tạo đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu chức năng khác theo Luật Quy hoạch, công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu chức năng khác theo Luật Quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của cấp huyện trở lên (Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP).

- Giải pháp về nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ:

+ Trang bị phương tiện, hệ thống thông tin liên lạc hiện đại, ứng dụng hệ thống cảnh báo cháy nhanh, sử dụng đường truyền internet kết nối với các cơ sở trọng điểm có nguy hiểm cháy, nổ cao;

+ Ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học kỹ thuật trong và ngoài nước được các trung tâm nghiên cứu, Cục Cảnh sát PCCC và CNCH – Bộ Công an chuyển giao;

+ Nghiên cứu xây dựng Trung tâm Chỉ huy, điều hành PCCC và CNCH; trang bị máy bộ đàm cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, đảm bảo đủ số lượng, phục vụ công tác chỉ huy, chỉ đạo giải quyết cháy, nổ, tai nạn, sự cố.

+ Tăng cường đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng vào thực tiễn công tác; khuyến khích những sáng kiến, cải tiến mang tính khoa học, có giá trị ứng dụng thực tiễn cao.

7.3.2. Nguồn lực thực hiện:

- Công an tỉnh:

+ Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp tham mưu cho UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về công tác PCCC và CNCH; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật;

+ Báo cáo đề xuất Bộ Công an quyết định việc thành lập và xây dựng doanh trại các đơn vị Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ theo lộ trình quy hoạch;

+ Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả đề án, các dự án được duyệt: Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND các xã quy hoạch địa điểm các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH; phối hợp với Sở, ngành và UBND các phường đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy đô thị để phục vụ có hiệu quả công tác PCCC.

UBND các xã, phường khi xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển của địa phương có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện phục vụ công tác PCCC và CNCH. Bố trí địa điểm để xây dựng doanh trại cho các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH mới thành lập tại địa phương mình theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Sở Xây dựng, Sở Giao thông và Vận tải và UBND các xã, phường đảm bảo hệ thống giao thông, cấp nước chữa cháy đô thị và bến lấy nước cho xe chữa cháy đáp ứng nhu cầu và các điều kiện phục vụ công tác PCCC và CNCH

- Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh đôn đốc các chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng tại các Khu, cụm công nghiệp, duy trì việc đầu tư kinh phí hoạt động cho lực lượng PCCC cơ sở, xây dựng hệ thống giao thông, cấp nước chữa cháy trong Khu, cụm công nghiệp; thường xuyên quản lý, kiểm tra, bảo trì hệ thống cấp nước chữa cháy, các trụ nước chữa cháy đảm bảo cho việc cung cấp nước chữa cháy kịp thời khi có cháy xảy ra.

Hàng năm, căn cứ Đề án được duyệt, Sở Tài chính bố trí trong kế hoạch vốn trung hạn để chủ động ngân sách trong việc giao dự toán thực hiện.

7.4. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng PCCC

Nhu cầu sử dụng đất bổ sung cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 9,59 ha, cụ thể như sau:

Bảng 77: Danh mục các dự án hạ tầng PCCC và CNCH giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Hưng Yên

STT	Tên đơn vị trực tiếp sử dụng đất	Địa chỉ khu đất	Diện tích quy hoạch	Ghi chú
1	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Thăng Long II thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Trụ sở Công an huyệnYên Mỹ cũ	25.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
2	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Phố Nối A thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Tại KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo	25.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
3	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Văn Giang thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Tại KĐT Ecopark, xã Văn Giang	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
4	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Thái Thụy thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Công trình hiện trạng	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
5	Đội chữa cháy và CNCH khu vực Hưng Hà thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Xã Hưng Hà	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
6	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tiền Hải thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Xã Ái Quốc	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
7	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Nghĩa Dân thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Xã Nghĩa Dân	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
8	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Ân Thi thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Xã Ân Thi	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
9	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Khoái Châu thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Xã Khoái Châu	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới

STT	Tên đơn vị trực tiếp sử dụng đất	Địa chỉ khu đất	Diện tích quy hoạch	Ghi chú
10	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Phù Cừ thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Xã Quang Hưng	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
11	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Kiến Xương thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Xã Kiến Xương	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
12	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Đông Hưng thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Xã Đông Hưng	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
13	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Vũ Thư thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Xã Thư Trì	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
14	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông khu vực Tiền Hải	Xã Hồng Châu	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới
15	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông khu vực Tiên Lữ	Xã Tiên Hoa	5.000	Bố trí quỹ đất và xây mới

8. Phương hướng sắp xếp, phân bố không gian các; khu xử lý chất thải liên huyện, khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

8.1. Định hướng khu xử lý chất thải rắn

a. Cơ sở dẫn chiếu từ quy hoạch trước sáp nhập

Phương hướng sắp xếp bố trí không gian các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (cũ).

Quy hoạch đến năm 2030 duy trì/nâng cấp các khu xử lý cấp tỉnh và bổ sung các khu mới; danh mục trọng yếu gồm: Khu xử lý tại TP. Hưng Yên (≈32,75 ha), Khu xử lý Đại Đồng – Văn Lâm (≈30 ha), Nhà máy rác Dị Sử – Mỹ Hào (≈5 ha), Nhà máy rác Yên Mỹ (≈6 ha), Khu xử lý Đoàn Đào – Phù Cừ (≈7 ha), Nhà máy Phùng Hưng – Khoái Châu (≈5 ha), Khu xử lý tập trung Tân Phúc–Võng Phan – Ân Thi (≈13,5 ha). Mô hình tổ chức thu gom gắn với trạm trung chuyển để bảo đảm xử lý trong 48 giờ sau phát sinh, nhất là các huyện xa Khu xử lý Đại Đồng.

Các nguyên tắc chọn vị trí và cơ sở chọn công nghệ nêu rõ: phù hợp quy hoạch đất đai; ngoài phạm vi đô thị, cuối hướng gió và dòng chảy; tránh vùng ngập, karst, đứt gãy; ưu tiên phục vụ liên vùng, thuận lợi hạ tầng; giảm nhu cầu đất; công nghệ phù hợp điều kiện vệ sinh–kinh tế, hạn chế chôn lấp (mục tiêu chôn lấp ≤ 15%).

Bộ tiêu chí lựa chọn công nghệ gồm 4 nhóm: phù hợp điều kiện địa phương (thành phần, khối lượng CTR; khí hậu–địa chất; quỹ đất; thị trường đầu ra; khả năng tài chính; năng lực nhân lực; yêu cầu vệ sinh); môi trường; kinh tế (vốn đầu tư, chi phí vận hành, hoàn vốn); kỹ thuật (tiêu thụ năng lượng, thời gian xây dựng/vận hành, công suất cao điểm/trung bình, mức độ cơ giới hóa…).

Phương hướng sắp xếp bố trí không gian các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Thái Bình (cũ)

Định hướng tái cấu trúc mạng lưới phân tán: đóng các bãi chôn lấp/lò đốt nhỏ, xây các khu xử lý liên huyện mới, ưu tiên đốt rác phát điện nhằm giảm chôn lấp

xuống khoảng 10%; đồng thời đặt ra chỉ tiêu thu gom/xử lý cho CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường, nguy hại và y tế.

CTR công nghiệp tập trung chủ yếu tại khu kinh tế ven biển (Tiền Hải, Thái Thụy); dự báo khối lượng đến 2030 cho thấy nhu cầu xử lý đáng kể theo từng địa bàn.

b. Nguyên tắc tổ chức không gian cho tỉnh Hưng Yên

Việc sắp xếp không gian các khu xử lý chất thải (KXL) trên toàn tỉnh sau hợp nhất phải tuân thủ các nguyên tắc cốt lõi nhằm đảm bảo tính bền vững, hiệu quả và đồng bộ:

1. **Phù hợp quy hoạch:** Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo khoảng cách ly môi trường, điều kiện khí hậu, thủy văn, địa chất.

2. **Giảm chôn lấp:** Giảm tỷ lệ chôn lấp theo lộ trình (mục tiêu trung và dài hạn), ưu tiên công nghệ tái chế, chế biến phân hữu cơ và đốt rác phát điện.

3. **Logistics hiệu quả:** Thiết lập mạng lưới trạm trung chuyển để đảm bảo chu kỳ thu gom-vận chuyển trong 48 giờ. Với sự hình thành của các đại dự án xử lý ở hai đầu Nam - Bắc, hệ thống logistics cần chuyển dịch sang mô hình "Hai trục - Đa điểm" (Twin-Hubs) để kết nối rác thải từ các vùng xa về các trung tâm xử lý lớn.

4. **Phân loại tại nguồn:** Thúc đẩy phân loại tại nguồn theo 3 dòng (tái chế, thực phẩm, còn lại) để nâng cao hiệu suất công nghệ xử lý cuối nguồn (đặc biệt là công nghệ đốt phát điện mới tại Thái Thụy).

c. Định hướng phát triển hạ tầng xử lý cho Vùng phía Bắc

- **Chiến lược:** Chuyên môn hóa Vùng phía Bắc thành **Trung tâm xử lý CTNH/CTCN và tái chế công nghệ cao** của toàn tỉnh và khu vực lân cận.
- **Phương thức thực hiện:**
  - Duy trì, nâng cấp, mở rộng công suất và công nghệ cho các KXL đa chức năng hiện có (Đại Đồng, Ngân Anh) và các cơ sở xử lý CTNH chuyên sâu (Tân Quang, Ngọc Thiên, Anh Tường...).[1]
  - Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành đầu tư Nhà máy xử lý rác thải Khoái Châu (công suất 200 tấn/ngày) để giải quyết nhu cầu CTRSH của khu vực.[1]
- **Logistics:** Tối ưu hóa mạng lưới trạm trung chuyển nội vùng (theo quy hoạch cũ) để gom rác hiệu quả từ Văn Giang, Mỹ Hào về các lõi xử lý tập trung (chủ yếu là KXL Đại Đồng).[1]

d. Định hướng phát triển hạ tầng xử lý cho vùng Trung tâm

Với sự xuất hiện của Nhà máy điện rác Thái Thụy ở phía Nam và KXL Đại Đồng ở phía Bắc, Vùng Trung tâm (Hưng Hà, Quỳnh Côi, TP. Hưng Yên) trở thành **"Vùng đệm chiến lược"**.

- **Chiến lược: Hợp nhất và Linh hoạt hóa (Consolidation and Flexibility)**. Thay vì chỉ dựa vào năng lực tự xử lý, vùng này sẽ chuyển sang mô hình "kết nối đa hướng": ưu tiên xử lý tại chỗ đối với TP. Hưng Yên và điều phối rác thải từ các huyện lân cận về hai cực tăng trưởng xử lý (Bắc và Nam) nếu tối ưu hơn về logistics.
- **Hành động cụ thể:**

- Giải quyết xung đột: Tận dụng năng lực xử lý mới tăng thêm từ phía Nam để kiên quyết đóng cửa nhanh chóng toàn bộ các lò đốt và bãi chôn lấp cấp xã không hợp vệ sinh tại Hưng Hà, Quỳnh Côi.

- Phân tải xử lý (Load Balancing):

Khu vực phía Tây (TP. Hưng Yên, Tiên Lữ): Tiếp tục nâng cấp và mở rộng KXL TP. Hưng Yên (quy hoạch 32,75 ha) làm hạt nhân xử lý tại chỗ.

Khu vực phía Đông (Hưng Hà, Quỳnh Côi): Rà soát lại công suất của NM Quỳnh Phụ. Trong trường hợp NM Quỳnh Phụ quá tải hoặc cần bảo trì, cho phép thiết lập tuyến vận chuyển rác từ Quỳnh Côi/Hưng Hà về **Nhà máy điện rác Thái Thụy** (Vùng Nam) để tận dụng công suất dư thừa và công nghệ hiện đại, thay vì đầu tư thêm các lò đốt nhỏ lẻ kém hiệu quả.

- Nâng cấp công nghệ: Đối với các dự án đang triển khai như NM Phù Cừ (100 tấn/ngày), cần xem xét lại công nghệ để đảm bảo tiêu chuẩn khí thải tương đương với chuẩn mới mà NM Thái Thụy và Đại Đồng đang thiết lập.

e. Định hướng phát triển hạ tầng xử lý cho Vùng ven biển phía Nam

Sự kiện khởi công Nhà máy đốt rác phát điện Thái Thụy (6/2025) đã chuyển trạng thái của vùng này từ "quy hoạch treo" sang "thực thi cấp bách". Chiến lược cho vùng này cần điều chỉnh tập trung vào việc **hỗ trợ vận hành** và **tối ưu hóa nguồn rác đầu vào** cho nhà máy trọng điểm này.

- **Chiến lược: Tập trung hóa triệt để** xoay quanh hạt nhân là Nhà máy điện rác Thái Thụy. Thiết lập một "Hệ sinh thái xử lý rác thải ven biển" hiện đại, chấm dứt kỷ nguyên chôn lấp.
- **Hành động cụ thể:**

- Trọng điểm chiến lược: Tập trung mọi nguồn lực chính sách để hỗ trợ Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện Thái Thụy (công suất 600 tấn/ngày, phát điện 15MW) hoàn thành đúng tiến độ và vận hành thương mại vào quý IV/2026. Đây được xác định là cơ sở xử lý chủ đạo, gánh vác trách nhiệm xử lý rác cho toàn bộ huyện Thái Thụy và các huyện lân cận (Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng).

- Quy hoạch nguồn rác: Nhà máy 600 tấn/ngày cần một lượng rác ổn định để vận hành hiệu quả. Do đó, quy hoạch cần mở rộng vùng thu gom của nhà máy này vượt ra khỏi ranh giới huyện Thái Thụy. Cần phân luồng rác từ Tiền Hải, Diêm Điền và các khu kinh tế ven biển về đây. Điều này đồng nghĩa với việc hủy bỏ các quy hoạch xây dựng các lò đốt quy mô nhỏ (dưới 100 tấn) nếu nằm trong bán kính phục vụ hiệu quả của NM Thái Thụy.

- Giải bài toán Logistics: Vì rác sẽ được gom từ diện rộng về một điểm (Thái Thụy), việc xây dựng mạng lưới trạm trung chuyển là yêu cầu bắt buộc, không thể trì hoãn. Cần xây dựng ngay 3-5 trạm trung chuyển lớn có trang bị hệ thống ép rác kín tại các huyện vệ tinh (Tiền Hải, Kiến Xương). Đầu tư hệ thống xe vận chuyển chuyên dụng tải trọng lớn (hook-lift, xe ép rác 10-20 tấn) để vận chuyển rác từ trạm trung chuyển về NM Thái Thụy, giảm chi phí vận hành và giảm mật độ giao thông so với việc dùng xe nhỏ chạy trực tiếp.

- *Đóng cửa bãi rác cũ:* Xây dựng lộ trình đóng cửa và cải tạo môi trường cho hơn 100 bãi chôn lấp cấp xã ngay khi NM Thái Thụy đi vào hoạt động (sau năm

2026). Quỹ đất sau khi đóng bãi rác sẽ được hoàn thổ phục vụ phát triển công nghiệp hoặc cây xanh.

Về Chất thải nguy hại: Tiếp tục duy trì quan điểm quy hoạch: Vùng Nam tập trung phát triển điện rác sinh hoạt (tại Thái Thụy). Đối với CTNH phát sinh từ KCN Tiền Hải và Khu kinh tế Thái Bình, thiết lập hành lang vận chuyển an toàn đưa về xử lý tại các nhà máy chuyên dụng ở Vùng phía Bắc (Văn Lâm), thay vì đầu tư phân tán năng lực xử lý CTNH tại vùng ven biển.

8.2. Quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ tại tỉnh Hưng Yên được xây dựng trong bối cảnh đô thị hóa và nhu cầu bảo vệ môi trường, tuân thủ Nghị định 23/2016/NĐ-CP về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; nhấn mạnh chuyển đổi từ mai táng truyền thống sang hỏa táng để tiết kiệm đất đai và giảm ô nhiễm, tích hợp với quy hoạch nông thôn mới và đô thị.

a. Dự báo nhu cầu

Tại Vùng phía bắc và vùng trung tâm (tỉnh Hưng Yên cũ), hiện trạng cho thấy nghĩa trang phân tán, với nhu cầu di dời các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị để phù hợp quy hoạch sử dụng đất. Không có dự báo cụ thể về diện tích, nhưng ưu tiên tiết kiệm tài nguyên thông qua hỏa táng. Theo Quyết định 489/QĐ-TTg 2024 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, nghĩa trang hiện có được duy trì đến khi lấp đầy, với định hướng di dời nếu không đảm bảo môi trường hoặc nằm trong khu đô thị.

Tại Vùng phía nam (tỉnh Thái Bình cũ), dự báo nhu cầu đất nghĩa trang giai đoạn 2021-2030 khoảng 2.025 ha, tăng lên 2.595 ha giai đoạn 2031-2050, dựa trên tỷ lệ tử vong và dân số. Hiện trạng bao gồm 1.807 ha nghĩa trang hiện có, với bất cập như nghĩa trang tự phát (mỗi thôn/khu dân cư có ít nhất một, một số xã có 9-10 nghĩa trang), rải rác, thiếu quy hoạch, gây lãng phí đất nông nghiệp và ô nhiễm. Theo Quyết định 1735/QĐ-TTg 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình, giải pháp là xây dựng nghĩa trang tập trung, giảm chôn cất truyền thống, với công nghệ hỏa táng chủ yếu.

Bảng 78: Tóm tắt dự báo nhu cầu đất nghĩa trang

Tỉnh Cũ	Giai Đoạn 2021-2030 (ha)	Giai Đoạn 2031-2050 (ha)	Hiện Trạng (ha)	Tăng Thêm (ha)
Hưng Yên	Không cụ thể	Không cụ thể	Giữ nguyên hiện có	Không cụ thể
Thái Bình	2.025	2.595	1.807	218

b. Định hướng quy hoạch nghĩa trang, hỏa táng Vùng phía Bắc

- **Chiến lược:** Phát triển mô hình nghĩa trang đô thị tập trung, hiện đại, đáp ứng nhu cầu của các chuỗi đô thị công nghiệp.
- **Phương thức thực hiện:**
  - Duy trì sử dụng các nghĩa trang hiện có tại các xã/phường cho đến khi lấp đầy, hạn chế chôn cất.
  - Ưu tiên phát triển các nghĩa trang liên huyện theo mô hình công viên nghĩa trang. Các cơ sở này sẽ phục vụ nhu cầu của các đô thị lớn (Văn Giang, Mỹ Hào, TP.

Hưng Yên) và là nơi tiếp nhận mộ phần di dời từ các nghĩa trang phân tán, nhỏ lẻ, không đảm bảo vệ sinh môi trường hoặc nằm trong khu vực phát triển đô thị.

- Bố trí nhà tang lễ tại các đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị.

c. Định hướng quy hoạch nghĩa trang, hỏa táng Vùng Trung tâm

- **Chiến lược:** Giải quyết nhu cầu của khu vực nông nghiệp-đô thị hóa, quy tập các nghĩa trang tự phát.
- **Phương thức thực hiện:**

- Thực hiện quy tập các nghĩa trang nhỏ lẻ, tự phát tại các khu vực như Hưng Hà, Quỳnh Côi, Phù Cừ. Áp dụng mô hình nghĩa trang kiểu mẫu (diện tích 1-2 ha/xã hoặc 2-4 ha/cụm xã).
- Khuyến khích hỏa táng thông qua việc xây dựng các cơ sở hỏa táng tập trung liên huyện/liên vùng (có thể đặt tại Vùng Nam hoặc Vùng Bắc).
- Xây dựng nhà tang lễ tại TP. Hưng Yên và các đô thị trung tâm huyện (như Quỳnh Côi).

d. Định hướng quy hoạch nghĩa trang, hỏa táng Vùng ven biển phía Nam

- **Chiến lược:** Giải quyết "cuộc khủng hoảng" về sử dụng đất do nghĩa trang phân tán, manh mún (hiện có 1.807 ha nghĩa trang, một số xã có 9-10 nghĩa trang) bằng cách **đẩy mạnh hỏa táng**.[1] Hỏa táng không phải là lựa chọn, mà là yêu cầu bắt buộc để bảo vệ quỹ đất nông nghiệp và ven biển.
- **Phương thức thực hiện:**

- Hạ tầng hỏa táng: Ưu tiên đầu tư 01 cơ sở hỏa táng tập trung (khoảng 2 ha) cho toàn vùng. Cơ sở này phải áp dụng công nghệ hỏa táng hiện đại, thân thiện môi trường (như B&L hoặc T-Tech) để giảm phát thải khí độc hại, phù hợp điều kiện khí hậu ẩm.1
- Hạ tầng nghĩa trang: Song song với hỏa táng, xây dựng mới các nghĩa trang cấp III (liên huyện) quy mô lớn, tập trung, theo quy hoạch đã duyệt, ví dụ tại Thái Thụy (16 ha), Tiền Hải (25 ha), Kiến Xương (16 ha)... để quy tập mộ phần.1
- Hạ tầng nhà tang lễ: Xây dựng một mạng lưới nhà tang lễ vệ tinh để chuẩn hóa nghi thức và kết nối với cơ sở hỏa táng. Cụ thể, nâng cấp nhà tang lễ Trần Lãm (TP. Thái Bình) và xây dựng mới mạng lưới 8 nhà tang lễ tại các trung tâm huyện (Quỳnh Côi, Tiền Hải, Vũ Thư, Đông Hưng, Hưng Hà, Diêm Điền - Thái Thụy, Kiến Xương...).1

Sự thành công của chiến lược này phụ thuộc vào việc kết nối logistic (vận chuyển) hiệu quả giữa 8 nhà tang lễ (vệ tinh) và 1 cơ sở hỏa táng (trung tâm).

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

1.1. Văn hóa

Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, gắn với mục tiêu bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc và thúc đẩy phát triển du lịch bền vững.

Duy trì và đầu tư nâng cấp các thiết chế văn hóa cấp tỉnh hiện có gồm: Bảo tảng tỉnh, Thư viện tỉnh, Nhà hát Chèo, Nhà Văn hóa lao động. Đồng thời, quy hoạch các

thiết chế văn hóa, thể thao như Sân vận động tỉnh; Khu tập luyện, thi đấu thể thao; Trung tâm Văn hóa - Hội chợ - Triển lãm tỉnh; Trung tâm Hoạt động thiếu nhi; các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các KCN.

Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao có quy mô tương xứng với vị thế của tỉnh Hưng Yên tương lai là thành phố hiện đại, văn minh, văn hiến; phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cơ sở; đổi mới nội dung và phương thức quản lý, sử dụng nhằm phát huy hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở.

Hệ thống thiết chế văn hóa: Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp; đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất cho công trình VHTT cấp xã, phường. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh tạo động lực phát triển kinh tế, xã hội, chú trọng xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh; phát huy các giá trị tốt đẹp của dân tộc, địa phương. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", đẩy mạnh xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư. Đổi mới và đa dạng hóa nội dung và phương thức tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí gắn với thực tiễn đời sống xã hội và nhu cầu của người dân, trong đó chú trọng tổ chức các liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng, ngày hội văn hóa thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ cơ sở... tạo điều kiện để người dân tham gia hoạt động sáng tạo, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của địa phương.

a, Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa

+ Tiếp tục nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể để trình xếp hạng; ưu tiên đầu tư bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị các di tích lịch sử – văn hóa có tiềm năng phát triển du lịch.

+ Phát triển các mô hình làng văn hóa dân tộc tiêu biểu, làng nghề truyền thống trở thành điểm đến văn hóa – du lịch cộng đồng; gắn công tác bảo tồn di sản với xây dựng nông thôn mới và quy hoạch đô thị.

+ Tăng cường chỉ đạo chuyên môn, thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ di tích; phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, ngành và địa phương để bảo tồn gắn với phát triển du lịch.

b, Phát triển thiết chế văn hóa và hoạt động thư viện

+ Nâng cấp Thư viện tỉnh đáp ứng yêu cầu hiện đại, có không gian đọc, học tập, nghiên cứu và sinh hoạt cộng đồng; đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển hệ thống thư viện điện tử và thư viện số.

+ Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất thư viện Tỉnh, Thư viện khu vực, cung cấp trang thiết bị phục vụ xây dựng thư viện điện tử cho các thư viện cấp xã, phường. Phát triển các hình thức dịch vụ thư viện điện tử trên cơ sở ứng dụng công nghệ kỹ thuật số hiện đại.

+ Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động thư viện, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận thông tin, tri thức và học tập suốt đời.

+ Đảm bảo thư viện tỉnh được bố trí độc lập tại trung tâm thành phố, giao thông thuận tiện; đảm bảo diện tích thư viện đáp ứng các yêu cầu sử dụng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Luật Thư viện và khoản 3 Điều 11 Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. Xây

dựng thư viện tỉnh kết hợp mô hình thư viện truyền thống và thư viện điện tử, thư viện số đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các thư viện; Phát triển thư viện tỉnh trở thành thư viện trung tâm trong mạng lưới thư viện của cả tỉnh.

c, Phát triển không gian văn hóa sáng tạo và nghệ thuật

+ Phát triển các công trình mỹ thuật công cộng, tượng đài, không gian văn hóa ngoài trời nhằm tạo cảnh quan, thúc đẩy hoạt động sáng tạo nghệ thuật, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần nhân dân.

+ Hình thành các không gian sáng tạo về công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh.

d, Phát triển cơ sở vật chất văn hóa và xã hội hóa đầu tư

+ Huy động vốn từ nhiều nguồn (ngân sách nhà nước, vốn quốc tế, vốn xã hội hóa) để đầu tư xây dựng hệ thống rạp chiếu phim, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa – thể thao đạt chuẩn; ưu tiên địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới.

+ Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cá nhân đầu tư vào lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao; có chính sách ghi nhận, khen thưởng và ưu đãi hợp lý đối với các đóng góp cho sự nghiệp văn hóa – thể thao của tỉnh.

+ Tăng cường ứng dụng khoa học – công nghệ mới trong quản lý, bảo tồn, tổ chức sự kiện và truyền thông văn hóa.

+ Xây Mới Nhà Hát Phố Hiến tại Phường Phố Hiến.

+ Tiếp tục hoàn thành việc đầu tư xây dựng dự án thiết chế công đoàn tại Khu công nghiệp Phố Nối A với quy mô 3,28ha đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, trong đó có hạng mục trụ sở công đoàn Khu công nghiệp Phố Nối gắn liền trung tâm tư vấn pháp luật và hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao cho công nhân, viên chức, lao động. Dự án thiết chế công đoàn tại phường Vũ Phúc với quy mô khoảng 3,2 ha đã được phê duyệt dự án gồm các hạng mục như khối nhà ở công nhân, công trình văn hóa, thể thao, nhà đa năng công đoàn...

1.2. Thể thao

a, Phát triển hạ tầng TDTT các cấp

Xây dựng mới Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh nằm trong khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh Hưng Yên phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, từng bước hoàn thiện phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch theo Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Quyết định số 1189/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

* Giai đoạn 2025- 2030:

+ Cấp tỉnh:

- Trước mắt đầu tư cải tạo, sửa chữa các hạng mục công trình phục vụ phát triển thể thao thành tích cao như: Nhà tập các môn thể thao, Nhà tập thể lực chung, Nhà ở vận động viên, Nhà ăn ở cơ sở 1 và cơ sở 2; Sân vận động, Nhà thi đấu TDTT đa năng, bể bơi ở cơ sở 2.

- Đầu tư mua sắm tập trung trang thiết bị, dụng cụ phục vụ tập luyện, huấn luyện, thi đấu của HLV, VĐV theo tiêu chuẩn, định mức nhà nước quy định.

- Từng bước triển khai xây dựng khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh Hưng Yên tại cơ sở 1. Đồng thời xây dựng Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh nằm trong khu liên hợp Thể dục thể thao; trong đó xây mới Nhà thi đấu TDTT đa năng; Sân tập ngoài trời; Nhà tập các môn thể thao; Nhà tập thể lực chung; Bể bơi; Nhà ở vận động viên; Nhà ăn; Nhà làm việc, điều hành quản lý; Hội trường, nhà truyền thống.

Giai đoạn 2030 - 2035, định hướng đến năm 2045

- Hoàn thiện Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh nằm trong khu liên hợp thể dục, thể thao.

- Hoàn thiện xây dựng khu liên hợp thể thao tỉnh Hưng Yên.

- Đầu tư hiện đại hoá trang thiết bị, dụng cụ phục vụ tập luyện, huấn luyện, thi đấu của HLV, VĐV theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

+ Cấp xã: Cải tạo, nâng cấp hệ thống sân bóng đá, nhà thi đấu đa năng, bể bơi, sân bóng chuyền, sân điền kinh; xây dựng thêm sân cỏ, sân tập luyện đa năng phục vụ phong trào thể thao cơ sở.

+ Thể thao trường học: Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học TDTT, nhà tập, sân bãi, bảo đảm giáo dục thể chất là nội dung trọng tâm trong phát triển toàn diện học sinh.

+ Thể thao lực lượng vũ trang: Phát triển hệ thống sân tập, nhà thi đấu, trường bắn, bể bơi trong quân đội và công an, kết hợp với phong trào thể thao nhân dân ở vùng biên giới và vùng sâu, vùng xa.

b, Phát triển thể thao giải trí và xã hội hóa đầu tư

Khuyến khích phát triển các loại hình thể thao gắn với du lịch, dịch vụ và nghỉ dưỡng; tận dụng các sân golf, khu nghỉ dưỡng, trung tâm thể thao để tổ chức các giải đấu, sự kiện thể thao lớn.

Tập trung phát triển các dự án kêu gọi đầu tư thể thao trọng điểm:

+ Sân golf sông Hồng và các sân golf tại Phường Sơn Nam, xã Châu Ninh,...

+ Tăng cường đăng cai tổ chức các giải thể thao toàn quốc và quốc tế, phát triển dịch vụ thể thao cộng đồng và du lịch thể thao trải nghiệm.

+ Tăng cường đăng cai tổ chức các giải thể thao toàn quốc và quốc tế, phát triển dịch vụ thể thao cộng đồng và du lịch thể thao trải nghiệm.

Bảng 79: Danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi thu hút đầu tư sân golf giai đoạn 2026-2030

STT	Dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Sân golf sông Hồng	Xã Mễ Sở	Xây mới
2	Sân golf dự kiến	Phường Sơn Nam	Xây mới
3	Sân golf dự kiến	Xã Châu Ninh	Xây mới
4	Sân golf dự kiến	Xã Châu Ninh	Xây mới
5	Sân Golf Cồn Vành	Xã Hưng Phú	Xây mới
6	Sân Golf Trà Giang	Xã Trà Giang	Xây mới
7	Sân Golf Quỳnh Lâm	Xã Ngọc Lâm	Xây mới
8	Sân Golf Hồng Minh	Xã Hồng Minh	Xây mới

Bảng 80: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư thiết chế văn hóa, thể thao giai đoạn 2026-2030

STT	Thiết chế văn hóa thể thao cấp tỉnh nâng cấp, xây mới	Địa điểm	Ghi chú
1	Bảo tàng tỉnh	Phường Trần Lãm	Cải tạo nâng cấp
2	Thư viện tỉnh	Phường Thái Bình	Cải tạo nâng cấp
3	Nhà Hát Phố Hiến	Phường Phố Hiến	Xây mới
4	Khu liên hợp thể thao tỉnh	Phường Phố Hiến	Xây mới
5	Nhà thi đấu thể thao đa năng	Phường Trần Hưng Đạo	Xây mới
6	Sân vận động	Phường Trần Hưng Đạo	Cải tạo nâng cấp
7	Nhà thi đấu thể thao đa năng	Phường Trà Lý	Cải tạo nâng cấp
8	Thiết chế công đoàn	Xã Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, phường Vũ Phúc	Xây mới

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Mục tiêu:

Xây dựng Tỉnh Hưng Yên có môi trường văn hoá lành mạnh, văn minh, hiện đại; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, xây dựng con người Hưng Yên phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của Tỉnh và đất nước; xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc.

Phương hướng:

Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước, đẩy mạnh chất lượng và khả năng điều hành, tổ chức văn hóa, thể thao, nâng cao chất lượng hệ thống dịch vụ công. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở các lĩnh vực; đẩy mạnh cải cách hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin.

Tiếp tục củng cố, phát triển các thiết chế văn hóa và thể thao ngày một tốt hơn để đáp ứng tốt nhu cầu nâng cao đời sống tinh thần, rèn luyện thể chất của nhân dân.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa văn hóa, thể thao, thu hút các nguồn đầu tư, nâng mức đầu tư cho văn hóa, thể thao.

Tăng cường hơn nữa các giao lưu, trao đổi văn hóa, thể thao với các tỉnh bạn và quốc tế thông qua các chương trình trao đổi văn hóa, thể thao.

Tổ chức một số hoạt động và sự kiện văn hóa, thể thao mang tầm vóc quốc gia và quốc tế, qua đó, nâng cao năng lực tổ chức hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong Tỉnh.

Phát triển đa dạng, đồng bộ và hiện đại tất cả các ngành công nghiệp văn hóa một cách bền vững, được ứng dụng công nghệ tiên tiến các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có thương hiệu uy tín trong thành phố để phát triển và tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị sản phẩm cả nước.

Phát triển hạ tầng:

Tiếp tục củng cố và nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trọng điểm của Tỉnh, bao gồm khu liên hợp thể thao, sân vận động, nhà hát, các hệ thống sân chơi, bãi tập từ Tỉnh đến xã, phường... để đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về tinh thần và rèn luyện

sức khỏe của nhân dân trong Tỉnh ngày càng cao và là điểm đến của các cuộc thi đấu trong nước và quốc tế.

2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

2.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo

Theo dự báo về quy mô học sinh của các cấp học đến năm 2030, căn cứ tình hình thực tế về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên có của các đơn vị trường học trên địa bàn và kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường THPT, đại học, giáo dục nghề nghiệp, định hướng và giải pháp thực hiện quy hoạch mạng lưới trường học các cấp học như sau:

2.1.1. Giáo dục mầm non

- Ưu tiên phát triển cơ sở mầm non tư thục tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, tập trung phát triển các khu công nghiệp, đô thị đông dân cư. Giảm đầu tư nhà nước vào lĩnh vực này.

- Phát triển giáo dục mầm non công lập tại các địa phương khó thu hút đầu tư/xã hội hóa để đảm bảo mục tiêu phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi và Luật Giáo dục.

- Các chính sách đặc thù phát triển giáo dục mầm non, quan tâm đến chính sách đất đai, chinh sách thu hút, đầu tư, thuế... cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức yên tâm đầu tư ở những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, người dân có khả năng chi trả chi phí học tập.

- Khuyến khích phát triển trường ngoài công lập ở khu vực đông dân cư, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2.1.2. Giáo dục phổ thông

- Tiểu học, trung học cơ sở: Thực hiện xóa các điểm trường lẻ. Tiếp tục đầu tư để tăng quy mô một số trường trên địa bàn tỉnh.

- Trung học phổ thông:

+ Đưa trường Nam Tiền Hải về tập trung 1 điểm trường; tập trung đầu tư, nâng cao các điều kiện đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia; Đảm bảo quy mô các trường công lập có từ 36 đến 45 lớp/trường; giảm sĩ số học sinh/lớp, nâng mức độ đạt chuẩn.

+ Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi mô hình tự chủ đối với các trường THPT để sau sáp nhập khu vực đó chỉ còn 1 trường THPT.

+ Xây dựng trường THPT chuyên Hưng Yên tại vị trí mới và thành lập trường THPT Phố Hiến, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh tại các xã, phường khu vực trung tâm hành chính của tỉnh.

+ Phát triển quy mô số lớp THPT trong trường phổ thông nhiều cấp học tại trường Cao đẳng sư phạm và các cơ sở giáo dục khác góp phần giảm áp lực về học sinh trên địa bàn phường, khu vực đông dân cư.

- Giáo dục tạo nguồn/chất lượng cao: Tiếp tục duy trì, phát triển mô hình các cơ sở giáo dục tạo nguồn chất lượng cao ở cấp THCS trên địa bàn tỉnh.

2.1.3. Giáo dục thường xuyên

- Củng cố, duy trì hệ thống cơ sở Giáo dục thường xuyên công lập hiện có (Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, TTGDNN-GDTX, Trung tâm học tập cộng đồng).

- Mở rộng đầu tư, cũng như đảm bảo cơ chế để nâng cao chất lượng đào tạo cho các trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên hiện có.

- Thành lập Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Hưng Yên trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hưng Yên với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Phố Hiến.

- Thành lập Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Thái Bình trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Giáo dục thường xuyên Thái Bình với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Thái Bình.

- Giữ nguyên 16 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên nhằm bảo đảm việc giữ ổn định các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (sau này sẽ thực hiện chuyển đổi thành Trung học nghề tương đương cấp THPT thuộc Sở GD và ĐT quản lý) để thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông và đáp ứng nhu cầu học của người dân.

2.1.4. Giáo dục chuyên biệt

- Thúc đẩy hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô, tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho tất cả người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

- Thành lập trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập trực thuộc Sở GD&ĐT, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, nhằm hỗ trợ giáo dục hòa nhập hiện có trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

- Khuyến khích thành lập các trung tâm, cơ sở giáo dục dành cho trẻ khuyết tật ngoài công lập ở những nơi có nhu cầu (một số xã, phường, khu đô thị/công nghiệp).

- Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước nhằm phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

- Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 trung tâm với tổng số diện tích sử dụng: 470m^2 với 21 phòng, phòng chức năng, diện tích sử dụng: 1000m^2 ; Quy mô hiện tại là 85 học sinh (trong đó có 40 -45 học sinh bán trú và 35 - 40 học sinh can thiệp theo giờ; dự kiến đến năm 2030 quy mô của trung tâm này là 200 học sinh (trong đó có 1/2 là học sinh học bán trú còn lại là học sinh can thiệp tại trung tâm theo giờ). Theo Đề án

xã hội hóa của tỉnh, đến năm 2030 quy mô của tất cả các trung tâm hoạt động trên địa bàn tỉnh có thể tiếp nhận được trên 1.600 trẻ.

2.1.5. Giáo dục Đại học, giáo dục nghề nghiệp

- Duy trì, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo và liên kết đào tạo đại học hiện có.

- Tiếp tục đánh giá, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực, quy mô, chất lượng đào tạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tạo điều kiện và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài mở cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao tại tỉnh. Dự kiến thành lập trường tư thục chất lượng cao hoặc trường có vốn đầu tư nước ngoài tại Khu kinh tế Thái Bình.

- Tiếp tục khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục trên địa bàn tỉnh và thực hiện tốt công tác xã hội hóa đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

- Tăng cường đầu tư, hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy đối với trường đại học Chu Văn An và đại học Thuỷ Lợi đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trong tình hình mới. Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật chung, đồng thời xây dựng cơ chế ưu đãi mang tính đặc thù, tạo điều kiện thu hút các trường Đại học vào đầu tư xây dựng trong Khu Đại học Phố Hiến.

- Xây dựng một số trường đại học, trung tâm nghiên cứu hiện đại để thu hút các nhà khoa học trong nước và quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong Khu Đại học Phố Hiến. Kêu gọi đầu tư xây dựng đại học tư thục trong Khu Đại học Phố Hiến nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là các ngành nghề đòi hỏi trình độ cao cho tỉnh Hưng Yên và các tỉnh khác.

- Đến năm 2027: thực hiện việc sắp xếp các trường, cụ thể:

+ Giữ nguyên 03 Trường trung cấp, đại học: Trường Trung cấp cho Người khuyết tật Thái Bình, Trường Trung cấp Giao thông vận tải, Trường Đại học Thái Bình.

+ Giữ nguyên Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật Thái Bình và tiếp nhận nhiệm vụ về đào tạo văn hoá, nghệ thuật, du lịch của Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên.

+ Đổi tên Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên thành Trường Cao đẳng Sư phạm Hưng Yên.

- Giữ nguyên Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình.

- Sáp nhập Trường Trung cấp Nông nghiệp Thái Bình, Trường Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên vào Trường Cao đẳng nghề Thái Bình và đổi tên thành Trường Cao đẳng Hưng Yên.

- Sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên vào trường Cao đẳng Y tế Thái Bình. Sau sáp nhập trường là đơn vị tự chủ về tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên.

- Đến năm 2028, tiếp tục thực hiện sắp xếp, sáp nhập, cụ thể:

+ Các trường Cao đẳng: Sư phạm Thái Bình và Sư phạm Hưng Yên cử giảng viên đi nghiên cứu sinh để những giảng viên này đảm bảo đủ điều kiện tiêu chuẩn trở thành giảng viên của Trường Đại học Thái Bình.

+ Trường Đại học Thái bình tiếp tục phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ, chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư đáp ứng yêu cầu chuẩn cơ sở giáo dục theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

+ Sau khi đảm bảo chuẩn cơ sở giáo dục đại học sẽ thực hiện sáp nhập các trường Cao đẳng: Sư phạm Thái Bình và Sư phạm Hưng Yên vào Trường Đại học Thái Bình và đổi tên thành trường Đại học Tổng hợp Hưng Yên. Đồng thời, thực hiện chuyển Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quách Đình Bảo thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình về thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

+ Thành lập cơ sở thực hành sư phạm (là đơn vị tự chủ về tài chính) thuộc trường Đại học Tổng hợp Hưng Yên trên cơ sở các Trường mầm non Hoa Hồng thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình, Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Yên thuộc Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên.

+ Sau sắp xếp, dự kiến tỉnh Hưng Yên có 08 trường trung cấp, cao đẳng, đại học. Trong đó, có 03 trường (Cao đẳng Sư phạm Thái Bình, Cao đẳng Sư phạm Hưng Yên và Đại học Thái Bình) là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo và 05 trường là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

+ Đối với 05 trường thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, có 02 trường (Cao đẳng Y tế Thái Bình và Trung cấp Giao thông vận tải) là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên (nhóm 1, 2), còn 03 trường (Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật Hưng Yên, Cao đẳng Hưng Yên, Trung cấp cho Người khuyết tật Thái Bình) là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ về tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 3, 4).

- Đến năm 2030: phấn đấu các trường trung cấp, đẳng, đại học phải là đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm tự chủ về tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Tạo điều kiện để thúc đẩy trường Đại học Bách Khoa Hà Nội đầu tư xây dựng cơ sở 2 tại tỉnh; trường Đại học Công Đoàn hoàn thành đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động cơ sở 2 tại tỉnh; gia hạn điều chỉnh Đề án xây dựng Khu Đại học Phố Hiến cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; bổ sung quy hoạch khu, cụm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch vào cơ cấu sử dụng đất Khu Đại học tạo động lực phát triển hạ tầng xã hội tại khu vực, nâng cao khả năng sớm hoàn thành Đề án Xây dựng Khu Đại học Phố Hiến tỉnh Hưng Yên

+ Dự kiến thành lập Học viện nông nghiệp tại tỉnh để thực hiện chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các KCN: KCN Thaco Thái Bình, KCN Cầu Nghìn, KCN dược sinh học và Khu kinh tế Thái Bình, trên cơ sở đầu tư nâng cấp trường

Trung cấp Nông nghiệp hiện có thành cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành Nông nghiệp đào tạo chất lượng cao, chuyên sâu về lĩnh vực nông nghiệp.

+ Dự kiến thành lập 01 Trường dạy nghề quy mô 10 ha tại tỉnh nhằm thu hút đầu tư 05 trường nghề tư thục trên địa bàn tỉnh, trong đó có 01 trường chất lượng cao có vốn đầu tư nước ngoài hoặc trường tư thục chất lượng cao trong Khu kinh tế Thái Bình.

2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo theo quan điểm tinh gọn, hiệu quả, chất lượng, đảm bảo một hệ thống giáo dục hiệu quả, hiện đại. Các cơ sở giáo dục xây mới đáp ứng các tiêu chí thân thiện với trẻ em, bao gồm cả trẻ khuyết tật; đồng thời sửa chữa, nâng cấp các cơ sở giáo dục đào tạo đang hoạt động để đáp ứng tiêu chí đề ra. Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và bậc học. Hướng tới có loại hình cơ sở giáo dục do cộng đồng đầu tư. Cơ sở hạ tầng, quy mô trường, lớp ở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đảm bảo điều kiện cho sự phát triển toàn diện học sinh; có từ 2-3 trường quốc tế chất lượng cao trên địa bàn tỉnh.

3. Phương hướng phát triển hạ tầng y tế

Đến năm 2030, xây dựng và phát triển các cơ sở khám chữa bệnh của tỉnh Hưng Yên theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, hoàn chỉnh phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

3.1. Lĩnh vực khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng

3.1.1. Mạng lưới bệnh viện, y tế tuyến tỉnh

3.1.1. Cơ sở y tế công lập

a. Cơ sở y tế tuyến trung ương

Gồm hai bệnh viện là bệnh viện Đại học Y Dược Thái Bình và bệnh viện thuộc trường cao đẳng Y tế Thái Bình

b. Cơ sở y tế tuyến tỉnh

- Đầu tư xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên theo định hướng Bệnh viện hiện đại thông minh quy mô 1.500 giường.

- Phát triển các trung tâm chuyên sâu trong các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa.

- Từng bước kiện toàn, nâng cấp tổ chức các khoa, phòng, nhân lực và nâng cấp hạ tầng, thiết bị y tế của các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa đảm bảo đủ điều kiện đảm nhận chức năng chuyên môn, chức năng bệnh viện vùng.

Bảng 81: Danh sách các bệnh viện tuyến tỉnh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Tên cơ sở Y tế	Địa điểm	Hạng bệnh viện, phân cấp chuyên môn		Quy mô giường bệnh		Ghi chú
			Hiện trạng	QH 2030	Hiện trạng	QH 2030	
I	**QUY HOẠCH MỚI**						
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Khu đại học phố Hiến, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên		I		1500	Quy hoạch mới

TT	Tên cơ sở Y tế	Địa điểm	Hạng bệnh viện, phân cấp chuyên môn		Quy mô giường bệnh		Ghi chú
			Hiện trạng	QH 2030	Hiện trạng	QH 2030	
II	**BỆNH VIỆN NÂNG CẤP, MỞ RỘNG**						
	1. Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh						
1	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Khu TT y tế Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên	I	I	1500	1600	
2	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên	I	I	1200	1500	
-	*Trung tâm Hồi sức tích cực – chống độc*						*Thành lập mới*
-	*Đơn nguyên Ghép tạng*						*Thành lập mới*
-	*Trung tâm đào tạo, nghiên cưu khoa học và chỉ đạo tuyến*						*Thành lập mới*
-	*Trung tâm huyết học truyền máu*						*Thành lập mới*
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên	Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	I	I	750	1500	Cải tạo nâng cấp
-	*Trung tâm Ung bướu*						*Thành lập mới*
-	*Trung tâm Tim mạch*						*Thành lập mới*
-	*Khoa Lão khoa*						*Thành lập mới*
-	*Trung tâm đào tạo, nghiên cưu khoa học và chỉ đạo tuyến*						*Thành lập mới*
4	Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	Phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	II	I	450	600	Cải tạo nâng cấp
-	*Khoa Thận nhân tạo*						*Thành lập mới*
-	*Khoa can thiệp tim mạch*						*Thành lập mới*
	2. Bệnh viện chuyên khoa						
1	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên	II	II	170	250	Cải tạo nâng cấp
2	Bệnh viện Phổi Thái Bình	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên	II	II	150	200	Cải tạo nâng cấp
3	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên	II	II	110	110	Cải tạo nâng cấp
4	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên	I	I	450	700	Nâng cấp đủ điều kiện đảm nhận chức năng bệnh viện vùng
-	*Trung tâm tâm bệnh và tự kỷ*						*Thành lập mới*
5	Bệnh viện Da liễu	Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên	II	II	110	110	Cải tạo nâng cấp
-	*Khoa phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ*						*Thành lập mới*

TT	Tên cơ sở Y tế	Địa điểm	Hạng bệnh viện, phân cấp chuyên môn		Quy mô giường bệnh		Ghi chú
			Hiện trạng	QH 2030	Hiện trạng	QH 2030	
6	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên	I	I	400	550	Cải tạo nâng cấp
-	*Trung tâm sàng lọc sinh sản*						*Thành lập mới*
7	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Thái Bình	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên	II	II	300	400	Cải tạo nâng cấp
8	Bệnh viện y học cổ truyền Thái Bình	Phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên	II	I	300	400	Cải tạo nâng cấp, mở rộng
-	*Trung tâm lão khoa*						*Thành lập mới*
9	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	Phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên	II	II	155	200	Nâng cấp đủ điều kiện đảm nhận chức năng bệnh viện vùng
10	Bệnh viện y dược cổ truyền Hưng Yên	Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	II	II	180	300	Cải tạo nâng cấp
11	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	II	II	80	80	Cải tạo nâng cấp
12	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hưng Yên	Xã Hiệp Cường, tỉnh Hưng Yên	II	II	130	200	Cải tạo nâng cấp
13	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Hưng Yên	Xã Hiệp Cường, tỉnh Hưng Yên	II	I	280	500	Nâng cấp đủ điều kiện đảm nhận chức năng bệnh viện vùng
-	*Trung tâm hỗ trợ sinh sản và sàng lọc sơ sinh*						*Thành lập mới*
14	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên	II	II	70	200	Nâng cấp đủ điều kiện đảm nhận chức năng bệnh viện vùng

c.2. Trung tâm y tế xã

- Đầu tư phát triển các trạm y tế, tiếp tục cải tạo, sửa chữa, mở rộng, xây mới các trạm y tế xã, phường phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân trên cơ sở chương trình mục tiêu y tế trong giai đoạn mới.

- Chuyển 8 trung tâm y tế đơn chức năng về trạm y tế xã, phường sau khi kết thúc hoạt động của các Trung tâm y tế đơn chức năng và chuyển chức năng dự phòng của các trung tâm y tế đa chức năng về các trạm y tế xã, phường.

3.1.2. Mạng lưới y tế ngoài công lập

- Duy trì các bệnh viện ngoài công lập hiện có, đồng thời khuyên khích xây dựng thêm từ 4 - 5 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tư nhân trên địa bàn tỉnh.

- Mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện tư nhân, phấn đấu tỷ lệ giường bệnh tư nhân ít nhất chiếm 15% vào năm 2030 và 25% vào năm 2050.

3.2. Lĩnh vực y tế dự phòng

- Đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh đạt tiêu chuẩn trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh và kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng.

- Thực hiện điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các trung tâm y tế đa chức năng và khi kết thúc hoạt động của trung tâm y tế đơn chức năng chuyển về Trạm y tế để tránh chồng chéo và phát huy thế mạnh chuyên sâu của từng đơn vị.

3.3. Hạ tầng công nghệ thông tin và y tế số

- Hoàn thiện số hóa dữ liệu sức khỏe người dân, hình thành kho dữ liệu Y tế về: Hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, hình ảnh số y khoa, ... Ứng dụng AI trong y tế, bao gồm hỗ trợ chẩn đoán hình ảnh, phân tích dữ liệu bệnh nhân và dự báo dịch bệnh.

- Tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải hoàn thành triển khai hồ sơ bệnh án điện tử đáp ứng không sử dụng bệnh án giấy, chẩn đoán hình ảnh chỉ sử dụng phim số, người dân có thể thực hiện đăng ký khám và đăng ký tư vấn, khám chữa bệnh từ xa; triển khai các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt và các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh, cơ sở đạt tối thiểu 50% trên tổng giá trị thanh toán viện phí.

3.4. Tầm nhìn đến 2050

Đầu tư mở rộng, phát triển cơ sở hạ tầng y tế đạt các tiêu chuẩn xây dựng quốc gia và tiếp cận các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Tiếp tục đầu tư mới các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa. Tập trung kinh phí, nguồn lực để thành lập mới Bệnh viện lão khoa, bệnh viện ung bướu, bệnh viện tim mạch, Bệnh viện Thận, Bệnh viện Chấn thương, chỉnh hình...

Tiếp tục nâng cấp, phát triển các cơ sở y tế tại khu Trung tâm y tế tỉnh đặc biệt là phát triển Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên đảm bảo phân cấp chuyên sâu tại cơ sở mới.

Nghiên cứu xây dựng Khu phức hợp y tế chuyên sâu khi có đủ điều kiện. Đầu tư mở rộng, phát triển cơ sở hạ tầng y tế đạt các tiêu chuẩn xây dựng quốc gia và tiếp cận các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

Đến năm 2050 đạt tỷ lệ tối thiểu 50 giường bệnh/10.000 dân (trong đó có tối thiểu 22,0 giường bệnh tư nhân; Số lượng bác sỹ/10.000 dân đạt 30 người; Số lượng điều dưỡng /10.000 dân đạt 90 người; Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%; Dân số được quản lý y tế đạt 100%.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội

4.1. Phát triển hạ tầng lĩnh vực lao động - việc làm

Trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh Hưng Yên cần tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng lao động – việc làm theo hướng hiện đại, đồng bộ và kết nối vùng, đáp

ứng yêu cầu quản lý, điều tiết và dự báo thị trường lao động trong bối cảnh phát triển công nghiệp và đô thị hóa nhanh.

Trọng tâm là nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hưng Yên, xây dựng nơi đây trở thành đầu mối thông tin và điều phối lao động quy mô vùng Đồng bằng sông Hồng, có khả năng kết nối trực tuyến với các trung tâm dịch vụ việc làm trong cả nước. Trung tâm được đầu tư khu làm việc chuyên biệt, hệ thống phòng tư vấn – giới thiệu việc làm, khu tổ chức giao dịch, phỏng vấn, đào tạo kỹ năng ngắn hạn; đồng thời ứng dụng mạnh công nghệ thông tin để hình thành "Sàn giao dịch việc làm điện tử Hưng Yên", tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động và việc làm.

Bên cạnh đó, tỉnh định hướng xây dựng hệ thống điểm kết nối, vệ tinh giới thiệu việc làm tại các khu, cụm công nghiệp trọng điểm như Phố Nối, Yên Mỹ, Tiên Lữ, Thăng Long II, Tiền Hải… nhằm phục vụ nhu cầu tuyển dụng tại chỗ của doanh nghiệp và cung cấp thông tin thị trường lao động kịp thời cho người dân địa phương. Các trung tâm vệ tinh này sẽ được đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, hạ tầng mạng, trang thiết bị đào tạo nghề ngắn hạn và phòng hỗ trợ tư vấn việc làm.

Tỉnh cũng chú trọng phát triển hạ tầng công nghệ số phục vụ công tác quản lý và dự báo thị trường lao động. Cơ sở dữ liệu về lao động – việc làm sẽ được số hóa, cập nhật thường xuyên và kết nối với cơ sở dữ liệu dân cư, bảo hiểm xã hội, giáo dục nghề nghiệp để hỗ trợ công tác quy hoạch nhân lực và hoạch định chính sách. Song song với đó là việc đầu tư hệ thống phần mềm giám sát việc làm, quản lý thông tin tuyển dụng, đào tạo lại và xuất khẩu lao động, giúp nâng cao hiệu quả điều hành, phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực của từng ngành nghề, khu vực.

Về mặt không gian hạ tầng, tỉnh hướng tới hình thành mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm đa chức năng cấp vùng, bố trí hợp lý theo các tiểu vùng kinh tế – xã hội, bảo đảm người lao động ở cả khu vực nông thôn, ven đô và ven biển đều được tiếp cận dễ dàng các dịch vụ việc làm, tư vấn và đào tạo nghề.

Ngoài ra, Hưng Yên cũng sẽ cải tạo, mở rộng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm kỹ năng nghề và trung tâm đào tạo lại lao động để gắn hạ tầng đào tạo với hạ tầng việc làm, tạo thành chuỗi liên kết "đào tạo – cung ứng – sử dụng lao động" thống nhất và hiệu quả.

Nhìn chung, phát triển hạ tầng lao động – việc làm giai đoạn 2026–2030 của tỉnh Hưng Yên hướng tới mục tiêu xây dựng hệ thống đồng bộ, hiện đại, ứng dụng công nghệ số, có khả năng kết nối vùng và quốc gia, qua đó nâng cao năng lực quản ý thị trường lao động, tăng khả năng tiếp cận thông tin việc làm cho người dân và đảm bảo an sinh xã hội bền vững đến năm 2050.

4.2. Lĩnh vực dạy nghề

Tiếp tục rà soát, đánh giá, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn theo hướng tinh gọn, đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu phát triển ngành, vùng và định hướng quy hoạch tỉnh đến năm 2050.

Nâng cấp, cải tạo các cơ sở dạy nghề hiện có, mở rộng quy mô đối với các cơ sở còn hạn chế về diện tích, cơ sở vật chất.

Tiếp tục cho phép hoạt động đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện theo quy định, đồng thời kiên quyết giải thể các cơ sở không đảm bảo điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, hoặc hoạt động không hiệu quả.

Tăng cường kiểm tra, giám sát điều kiện tổ chức đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, các cơ sở thuộc hội, đoàn thể, đảm bảo chất lượng đầu ra và quyền lợi người học.

Khuyến khích xã hội hóa, huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong đầu tư, phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo nghề, đặc biệt tại các khu, cụm công nghiệp.

Bảng 82: Phương án phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hưng Yên

TT	Tên cơ sở	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Trường cao đẳng**		
1	Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi	Xã Việt Tiến	Nâng cấp, cải tạo
2	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Xã Nguyễn Văn Linh	Nâng cấp, cải tạo
3	Trường Cao đẳng Hưng Yên (thành lập trên cơ sở sáp nhập 03 Trường: Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên, Cao đẳng Y tế Hưng Yên)	Phường Phố Hiến	Định hướng nâng cấp thành trường đại học
4	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật	Phường Trần Hưng Đạo	Cải tạo, mở rộng
5	Trường Trung cấp cho người khuyết tật		Cải tạo, mở rộng
6	Trung tâm dạy nghề Nam Thái		Cải tạo, mở rộng
II	**Trường trung cấp**		
1	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Phường Phố Hiến	Nâng cấp, cải tạo
IV	**Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên**		
1	Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	Nâng cấp, cải tạo

4.3. Lĩnh vực an sinh xã hội

a. Cơ sở bảo trợ xã hội

Phát triển hạ tầng các cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng ổn định hệ thống công lập, nâng cao chất lượng dịch vụ và đẩy mạnh xã hội hóa, bảo đảm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho các nhóm đối tượng yếu thế, đặc biệt là người cao tuổi; phù hợp với khả năng huy động nguồn lực và định hướng an sinh xã hội bền vững của tỉnh đến năm 2050.

* Giai đoạn 2026–2030:

- Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Không phát triển mới cơ sở trợ giúp xã hội công lập. Tập trung rà soát, sắp xếp, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở hiện có; thực hiện nâng cấp, cải tạo, mở rộng 02 cơ sở trợ giúp xã hội công lập, hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và nâng cao năng lực hoạt động. Tăng quy

mô tiếp nhận, nuôi dưỡng đối tượng; phát triển các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng tự nguyện, dịch vụ phòng ngừa, phát hiện sớm, can thiệp sớm, trị liệu và trợ giúp đối tượng yếu thế tại gia đình và cộng đồng.

- Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội hóa để phát triển mới ít nhất 02 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, ưu tiên các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho người cao tuổi theo hình thức dịch vụ. Tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động.

Quy mô phục vụ: Nâng quy mô tiếp nhận, nuôi dưỡng của 04 cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có lên khoảng 1.500 đối tượng.

** Giai đoạn 2030–2050:*

Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở hiện có; thực hiện nâng cấp, cải tạo và mở rộng quy mô tiếp nhận, nuôi dưỡng đối tượng, đáp ứng nhu cầu bảo trợ xã hội trong bối cảnh già hóa dân số. Đẩy mạnh chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, hạn chế gia tăng chăm sóc tập trung.

Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Tiếp tục khuyến khích xã hội hóa, phát triển mới ít nhất 04 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, chủ yếu là các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi theo hình thức dịch vụ; từng bước đa dạng hóa loại hình chăm sóc, giảm chi phí dịch vụ, tạo điều kiện để người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận.

Quy mô phục vụ: Tiếp tục nâng quy mô tiếp nhận, nuôi dưỡng của 04 cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có lên khoảng 2.000 đối tượng.

b. Cơ sở cai nghiện ma túy

+ Đối với các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: Duy trì ổn định hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy công lập hiện có; định hướng tổ chức và vận hành theo hướng đa chức năng, kết hợp thực hiện các nhiệm vụ cai nghiện, điều trị, tư vấn tâm lý – xã hội, giáo dục phục hồi hành vi, dạy nghề và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho người nghiện ma túy.

+ Đối với các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện: Tiếp tục duy trì hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện hiện có; đồng thời khuyến khích thành lập mới các cơ sở cai nghiện tự nguyện đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Ưu tiên phát triển các mô hình cai nghiện tự nguyện gắn với dịch vụ hỗ trợ toàn diện, chú trọng mở rộng các hình thức hỗ trợ người nghiện cai nghiện tại cộng đồng và tại gia đình.

+ Đối với các mô hình hỗ trợ cai nghiện tại cộng đồng: Tiếp tục duy trì và nhân rộng các mô hình đã và đang triển khai hiệu quả tại các địa phương, như "Mô hình Điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng" và "Mô hình thí điểm hỗ trợ tư vấn pháp lý và xã hội, chuyển gửi đối với người tham gia cai nghiện ma túy", góp phần tăng khả năng tiếp cận dịch vụ và giảm áp lực cho các cơ sở cai nghiện tập trung.

+ Về cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị chuyên môn phục vụ công tác quản lý, điều trị, giáo dục và phục hồi cho người cai nghiện ma túy; từng bước hiện đại hóa hệ thống cơ

sở, bảo đảm đáp ứng đầy đủ yêu cầu về quản lý, chữa trị phục hồi, giáo dục và lao động trị liệu toàn diện tại các cơ sở cai nghiện.

c. Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Trong giai đoạn tới, không phát triển mới các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, xuất phát từ đặc điểm đối tượng thụ hưởng hiện nay chủ yếu là người cao tuổi, sức khỏe suy giảm và quy mô số lượng có xu hướng giảm dần theo thời gian. Trọng tâm phát triển được đặt vào việc khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở hiện có, bảo đảm phù hợp với nhu cầu chăm sóc, điều dưỡng thực tế của người có công.

Trên cơ sở đó, từng bước cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định. Qua đó, không ngừng nâng cao chất lượng chăm sóc, điều dưỡng và phục hồi sức khỏe, góp phần cải thiện điều kiện sống và chăm sóc toàn diện cho người có công, phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và cả nước.

Song song với đầu tư hạ tầng, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; đồng thời chủ động nghiên cứu, điều chỉnh linh hoạt mô hình tổ chức và phương thức hoạt động nhằm thích ứng với điều kiện thực tiễn và nhu cầu ngày càng đa dạng của đối tượng thụ hưởng.

Việc lựa chọn, sắp xếp và định hướng phát triển các cơ sở hiện có được thực hiện theo hướng chuyên biệt hóa chức năng, bao gồm các cơ sở tập trung nuôi dưỡng và các cơ sở tập trung điều dưỡng, bảo đảm sự phù hợp với quy mô, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, yếu tố địa lý – tự nhiên, môi trường và nhu cầu chăm sóc của người có công và thân nhân liệt sĩ. Hoạt động của các cơ sở hướng tới mục tiêu phục hồi sức khỏe toàn diện cho người có công, kết hợp hài hòa giữa chăm sóc y tế, phục hồi chức năng, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần và tăng cường các hoạt động giao lưu, sinh hoạt cộng đồng, qua đó thể hiện sự tri ân và trách nhiệm của xã hội đối với người có công với cách mạng.

5. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ

Xây dựng và phát triển mạng lưới hạ tầng KH&CN đáp ứng yêu cầu phát triển KH&CN, phù hợp với Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Hưng Yên: Rà soát, chọn lựa, đầu tư và nâng cao năng lực của các tổ chức KH&CN, hệ thống hoá chuẩn đo lường, phòng thí nghiện tỉnh theo mô hình tiên tiến; xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, hạ tầng thông tin thống kê KH&CN, các khu nghiên cứu, khu thực nghiệp…

Tham gia xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về KHCN. Tham gia Liên hiệp thư viện Việt Nam về nguồn tin KHCN. Kết nối mạng thông tin KHCN Việt Nam.

Trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Hưng Yên chú trọng quy hoạch, mở rộng mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển hạ tầng KH&CN, nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể, tỉnh quy hoạch

mở rộng Trung tâm Ứng dụng, Thông tin KH&CN và Đo lường thử nghiệm với tổng diện tích 1.067m², mở rộng thêm 9,9ha tại khu thực nghiệm Sinh học Công nghệ cao, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên. Việc này nhằm khuyến khích mở rộng các lĩnh vực nghiên cứu, phù hợp với định hướng phát triển của Bộ KH&CN, tăng cường hỗ trợ các tổ chức triển khai hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Bên cạnh đó, tỉnh Hưng Yên định hướng phát triển đột phá thông qua việc đề xuất thành lập Khu Công nghệ cao tỉnh Hưng Yên, tên tiếng Anh là Hung Yen Hi-Tech & Innovation Metropolis (HINNOPOLIS). Khu công nghệ cao này được xem là động lực thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Đồng bằng sông Hồng, đồng thời phù hợp với chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển công nghiệp công nghệ cao và kinh tế tri thức. Khu công nghệ cao tỉnh Hưng Yên dự kiến có quy mô khoảng 496 ha, đặt tại xã Hoàn Long và xã Việt Yên, nằm trong vùng trung tâm tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, cách trung tâm Hà Nội khoảng 40 km, Hải Phòng 85 km, sân bay Nội Bài 45 km, cảng Cái Lân 90 km và cảng Gia Bình 35 km. Việc hình thành Khu Công nghệ cao Hưng Yên sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư, thúc đẩy liên kết vùng và phát triển kinh tế tri thức bền vững.

Xây dựng và triển khai khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao với quy mô 99.169,5 m2 tại xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên. Tập trung vào công tác nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, sản xuất trong nông nghiệp, bảo vệ môi trường, công nghiệp dược sinh học, nuôi cấy mô.

Bảng 83: Phương án mở rộng, quy hoạch mới mạng lưới tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

TT	Tên đơn vị	Quy hoạch đến năm 2030			Địa điểm hiện tại
		Tổng	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	
I	**Dự án mở rộng**				
1	Mở rộng Trung tâm Ứng dụng, Thông tin KHCN và Đo lường thử nghiệm tỉnh Hưng Yên	10,00	0,11	9,9	Khu thực nghiệm Sinh học Công nghệ cao - Số 66 đường Kỳ Đồng, Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên
II	**Dự án quy hoạch mới**				
2	Khu Công nghệ cao tỉnh Hưng Yên (Hung Yen Hi-Tech & Innovation Metropolis – HINNOPOLIS)	496,1		496,1	xã Hoàn Long và xã Việt Yên
3	Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao	9,92		9,92	xã Vũ Thư tỉnh Hưng Yên

Như vậy, đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, để đáp ứng yêu cầu phát triển hạ tầng KH&CN nhu cầu đất cho việc xây dựng và phát triển mạng lưới KH&CN cần khuyến khích mở rộng các lĩnh vực nghiên cứu phù hợp với các hướng phát triển của Bộ KH&CN, tăng cường hỗ trợ các tổ chức triển khai hoạt động nghiên cứu.

6. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1.1. Hạ tầng logistics

Với vị trí địa lý thuận tiện, liên kết vùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình hình thành chuỗi cung ứng liên vùng, chia sẻ hạ tầng logistics và khai thác hiệu quả hành lang kinh tế Bắc – Nam, Vành đai kinh tế ven biển, Hưng Yên phấn đấu trở thành trung tâm logistics – trung chuyển hàng hóa của vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, với hệ thống hạ tầng logistics đồng bộ, hiện đại và có sức cạnh tranh cao. Định hướng phát triển gồm:

Phát triển doanh nghiệp logistics theo hướng chuyên nghiệp, số hóa, khuyến khích hình thành các doanh nghiệp 3PL–4PL–5PL; tăng tỷ lệ ứng dụng chuyển đổi số trong logistics lên trên 80% vào năm 2030.

Xây dựng các trung tâm logistics quy mô lớn tại các vị trí chiến lược như Yên Mỹ, Văn Lâm, Kim Động, Ân Thi, Lạc Hồng, Thái Thụy, Tiền Hải, Hưng Hà, Quỳnh Phụ... gắn với các ICD và khu công nghiệp. Hoàn thiện hệ thống cảng thủy nội địa trên sông Hồng, sông Luộc, sông Thái Bình, kết nối trực tiếp với cảng biển Diêm Điền, hình thành hành lang logistics đường thủy – đường bộ – đường sắt và các trung tâm logistics, dự kiến đến năm 2030 hình thành các trung tâm dịch vụ logistics sau:

1) Cảng cạn ICD tại KCN Văn Giang: nằm gần nút giao hai tuyến Cao tốc CT38, CT04 tạo khả năng kết nối nhanh đến KCN và các vùng phụ cận. Cung cấp dịch vụ logistics cho khu vực KCN Văn Giang.

2) Cảng cạn thông quan hàng hóa XNK: nằm tại KCN Dệt May Phố Nối phục vụ dịch vụ logisistics cho các KCN trong khu vực: KCN Thăng Long II, KCN Minh Đức, KCN Minh Quang, KCN Hưng Long – Ngọc Lâm – Xuân Dục, KCN Yên Mỹ…

3) Cảng Cạn Quỳnh Côi: Phục vụ xuất nhập khẩu, vận tải đa phương thức cho Các cụm công nghiệp xã Quỳnh An, Thần Khê …

4) Cảng Cạn Hưng Hà: Nằm gần nút giao CT39 và Tuyến Thái Bình – Đông Tu. Phục vụ nhu cầu Logistics KCN Hưng Hà và các CCN lân cận.

5) Cảng Cạn Tân Trường: Cung cấp dịch vụ logistics khu vực KCN Tân Trường, KCN Thụy Trường.

6) Cảng Cạn Tiền Hải: Cung cấp dịch vụ logistics khu vực KCN Tiền Hải, KCN Hoàng Minh

Kết nối giao thông đa phương thức: khai thác hiệu quả các tuyến cao tốc (Hà Nội – Hải Phòng, xuyên tỉnh Hưng Yên, Vành đai 4 Hà Nội), đường ven biển và hệ thống cầu qua sông Hồng; quy hoạch kết nối đường sắt với các ICD và cảng.

Các hành lang thương mại Đông - Tây như: Đường nối Ninh Bình với đường cao tốc cầu giẽ Ninh Bình; Đường nối phường Thái Bình với đường Thái Bình - Hà Nam; Đường tỉnh 39B (ĐT.458); Đường tỉnh 221D (ĐT.464).

+ Các hành lang thương mại Bắc - Nam như: Đường tỉnh 224 (ĐT.452); Trục đường tỉnh 217 (ĐT.396B) từ cầu Hiệp đến cầu Trà Giang; từ cầu Trà Giang xã Kiến Xương theo đường tỉnh 222 (ĐT.457); từ xã Kiến Xương đến phà Cồn Nhất theo quốc lộ 37B sẽ là một trục xuyên suốt từ Nam Định qua Thái Bình sang Hải Dương; Đường tỉnh 219 (ĐT.459).

6.1.2. Mạng lưới cửa hàng xăng dầu và kho xăng dầu

Việc đầu tư mới, đầu tư mở rộng kho xăng dầu trên 5.000 m3 trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng chính phủ, phê duyệt quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đến năm 2030 trên địa bàn Tỉnh xây dựng mới ba (03) kho dự trữ xăng dầu, khí đốt quy mô nhỏ hơn 5000 m3 gồm:

+ Kho dự trữ xăng dầu tại khu bến cảng Ba Lạt: khu vực xã Hưng Phú;

+ Kho Mỹ Lộc tại khu vực xã Đông Thái Ninh;

+ Kho Nam Thịnh tại khu vực xã Nam Cường.

- Tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn Tỉnh sẽ xây dựng thêm ba (03) kho dự trữ xăng dầu, khí đốt quy mô nhỏ hơn 5000 m3 gồm:

+ Kho Tịnh Xuyên, khu vực xã Hồng Minh;

+ Kho An Bài, Khu vực xã Phụ Dực;

+ Kho An Đồng, Khu vực xã A Sào.

- Đảm bảo lưu thông và bình ổn thị trường tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu xăng dầu trong tỉnh, đảm bảo an toàn ổn định 02 kho xăng dầu quốc gia, 06 kho tồn trữ xăng dầu dưới 5.000 m3 trên địa bàn Tỉnh; Xây dựng mới 01 Kho dự trữ xăng dầu dung tích dưới 5.000 m3 tại bến cảng Ba Lạt, xã Hưng Phú.

- Cửa hàng xăng dầu xây dựng cố định: Quy hoạch và bố trí vị trí cửa hàng xăng dầu xây dựng cố định quy hoạch mới đảm bảo tuân thủ các quy định về PCCC trong QCVN01:2020/BCT. Các công trình trong cửa hàng xăng dầu phải đảm bảo tuân thủ theo QCVN07-6:2016/BXD và QCVN 01:2020/BCT.

- Ưu tiên bố trí cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại các xã, phường chưa có cửa hàng xăng dầu và các tuyến đường mới mở.

- Về không gian và sử dụng đất các khu vực hiện hữu trong đô thị:

Các công trình nằm trong các lô đất không tiếp giáp với tuyến đường phố (mở mới, tuyến cải tạo mở rộng, tuyến đường hiện hữu) phải được quy hoạch đảm bảo cho mọi công trình phải được thông gió, chiếu sáng, thuận lợi về giao thông, đảm bảo khoảng cách an toàn về PCCC và tiếp cận được với các phương tiện, thiết bị PCCC.

6.1.3. Hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, mua sắm

Đến năm 2030, Hưng Yên định hướng phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ đồng bộ, hiện đại, phù hợp với mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp – dịch vụ phát triển, trung tâm trung chuyển hàng hóa và logistics của vùng Đồng bằng sông Hồng. Theo đó hình thành hệ thống hạ tầng thương mại – dịch vụ – logistics hiện đại, gắn

kết chặt chẽ với mạng lưới giao thông và không gian phát triển đô thị, sớm tới trở thành đô thị trực thuộc Trung ương, trung tâm kết nối liên vùng của khu vực Bắc Bộ.

** Hạ tầng chợ*

Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển đồng bộ, đa dạng, kết hợp hài hoà giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn; hạ tầng thương mại khu vực thành thị được hiện đại hóa, áp dụng công nghệ số hóa trong quản lý, khai thác, vận hành; hạ tầng thương mại thiết yếu khu vực nông thôn được phát triển đầy đủ, phục vụ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân.

Phát triển 02 chợ đầu mối, bao gồm chợ đầu mối nông sản và thực phẩm Kim Hưng tại xã Lương Bằng, và chợ đầu mối nông sản Đông Tảo, xã Hoàn Long.

Hạ tầng chợ: xem bảng sau:

Bảng 84: Danh mục các chợ đến năm 2030

TT	Tên dự án	Địa chỉ	Ghi chú
1	Chợ Tân Bình	P. Thái Bình	Xây mới
2	Chợ Phúc Khánh	P. Vũ Khúc	Di chuyển xây mới
3	Chợ Đông Hòa	Xã Đông Hòa	Xây mới
4	Chợ Đông Mỹ	Xã Đông Mỹ	Xây mới
5	Chợ đầu mối	Xã Vũ Đông	Xây mới
6	Chợ Giai	Xã Minh Lãng	Di chuyển xây mới
7	Chợ Chi Phong	Xã Hồng Phong	Di chuyển xây mới
8	Chợ đầu mối nông sản, thực phẩm	Xã Hòa Bình	Xây mới
9	Chợ Bặt	Xã Quang Bình	Di chuyển xây mới
10	Chợ đầu mối HS Diêm Điền	TT. Diêm Điền	Xây mới
11	Chợ Hải sản Thái Thượng	Xã Thái Thượng	Xây mới
12	Chợ Đồng Hòa	Xã Thụy Phong	Di chuyển xây mới
13	Chợ đầu mối nông sản Đông Sơn	Xã Đông Sơn	Xây mới
14	Chợ Cống Vực	Xã Minh Phú	Di chuyển xây mới
15	Chợ TT Hưng Nhân	TT Hưng Nhân	Di chuyển xây mới
16	Chợ Và	Xã Quỳnh Hội	Di chuyển xây mới
17	Chợ Xã An Dục	Xã An Dục	Xây mới
18	Chợ đầu mối nông sản Đông Tảo	Xã Đông Tảo	Xây mới
19	Chợ đầu mối Hoàn Long	Xã Hoàn Long	Xây mới

Đối với các chợ khác hiện có trên địa bàn, căn cứ vào điều kiện và nhu cầu thực tế của địa phương khi thực hiện phong trào xây dựng nông thôn mới có thể thực hiện việc xây mới chợ trên nền chợ cũ hoặc di chuyển xây dựng mới chợ để đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại đối với xã, nông thôn mới. Việc xây mới chợ trên nền chợ cũ hoặc di chuyển xây dựng mới chợ phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng.

**. Siêu thị, Trung tâm thương mại*

- Siêu thị: để phù hợp với xu thế kinh doanh hiện đại, cần ưu tiên quỹ đất phát triển hệ thống siêu thị với quy mô phù hợp, các cửa hàng outlet, cửa hàng tiện ích tại các xã, phường trên địa bà tỉnh. Đến năm 2030, ít nhất xây dựng thêm khoảng 42 siêu thị và ưu tiên tại xây dựng ở các khu vực tâm trung đông dân cư.

Quy hoạch 03 trung tâm Outlets, diện tích mỗi trung tâm 02 ha gồm: Khu kinh tế Thái Bình 01; phường Thái Bình 01; xã Hưng Hà 01.

- Trung tâm thương mại: xây mới ít nhất 35 trung tâm thương mại, trong đó có 01 trung tâm thương mại hạng I, 23 trung tâm thương mại hạng II-III và 11 trung tâm thương mại nhỏ ở các khu vực: phường Thái Bình, phường Trần Lãm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trà Lý, phường Vũ Phúc xã Vũ Thư, xã Kiến Xương, xã Tiền Hải, xã Thái Thụy, xã Đông Hưng, xã Hưng Hà, xã Quỳnh Phụ, Phố Hiến, phường Sơn Nam, phường Hồng Châu, xã Tân Hưng; phường Mỹ Hào; xã Như Quỳnh, xã Văn Giang, xã Khoái Châu, xã Yên Mỹ, xã Ân Thi, xã Văn Giang...

- Quy hoạch 01 Trung tâm Hội chợ Triển lãm quy mô 15 ha tại Bồ Xuyên, phường Thái Bình.

- Quy hoạch tại phường Phố Hiến 01 Trung tâm Hội chợ - Triển lãm - Xúc tiến thương mại của tỉnh với quy mô 500 gian hàng, diện tích diện tích 15.000 m2. Cấu trúc của Trung tâm hội chợ - triển lãm - xúc tiến thương mại bao gồm các khu như: Khu trưng bày, giới thiệu hàng hoá (được phân khu theo các ngành hàng, nhóm hàng, bán lẻ và nhượng quyền); khu dịch vụ (trung tâm giao dịch, khu dành cho mua bán hàng hoá, thông tin, ăn uống, in ấn, quảng cáo, hội thảo, hội nghị khách hàng, sơ cứu và y tế, khu vui chơi cho trẻ em, khu văn phòng dành cho các đơn vị tổ chức, trung tâm báo chí...); khu quản lý của Trung tâm.

6.1.4. Phân bố phát triển không gian dịch vụ xã hội

* Phân bố phát triển các vùng dịch vụ xã hội

- Tại các khu vực đô thị: Phát triển các dịch vụ xã hội chất lượng cao, hướng tới đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, cung ứng dịch vụ cho phạm vi tỉnh, liên vùng.

- Tại các khu kinh tế ven biển: Tập trung khai thác tiềm năng lao động, quỹ đất, năng lượng điện, khí mỏ tự nhiên... trở thành khu kinh tế tổng hợp, kết nối kinh tế với vùng đồng bằng sông Hồng và các vùng khác trong cả nước.

- Tại các khu vực khác trong tỉnh: Khuyến khích mở rộng phát triển mạng lưới phân bố các cơ sở, điểm dịch vụ xã hội ngoài công lập về nông thôn và các khu vực có khu, cụm công nghiệp, khu, điểm du lịch, đầu mối giao lưu thương mại.

* Phân bố các trung tâm dịch vụ xã hội

- Trung tâm dịch vụ xã hội toàn tỉnh và liên vùng (phường Thái Bình, phường Phố Hiến): Chủ yếu phân bố phát triển các cơ sở dịch vụ xã hội chất lượng cao.

- Trung tâm dịch vụ xã hội khu kinh tế ven biển: Chủ yếu phân bố phát triển các cơ sở dịch vụ xã hội chất lượng cao phục vụ khu vực ven biển (dọc theo các tuyến như: Tuyến Ninh Bình – Thái Bình, tuyến QL cao tốc 6 tỉnh ven biển).

- Trung tâm dịch vụ xã hội theo vành đai: dọc theo các TL222, 217, 223.

- Trung tâm dịch vụ xã hội theo vành đai: dọc theo QL39, QL10 và tỉnh lộ 223

- Trung tâm dịch vụ xã hội theo vành đai sông Hồng.

6.1.5. Quy hoạch không gian phát triển kinh tế đêm

Bố trí không gian phố đi bộ gắn với nhà hát, khu hội chợ, triển lãm, chợ đêm Bồ Xuyên tại phường Thái Bình, phường Phố Hiến và các hoạt động dịch vụ kinh tế ban đêm tại các khu đô thị.

Khu kinh tế biển: Tỉnh có 54km bờ biển, hàng năm được bồi đắp mở rộng quỹ đất với hệ thống du lịch sinh thái biển khá phong phú như: Cồn Vành, Cồn Đen, bãi biển Đồng Châu, là điều kiện thuận lợi để phát triển các hoạt động kinh tế đêm, trở thành các cụm dịch vụ vui chơi giải trí, ăn uống, lưu trú phục vụ cho người dân, du khách và đội ngũ lao động, chuyên gia trên địa bàn...

6.1.6. Phương án phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

- Cơ sở lưu trú

Theo dự báo, nhu cầu về cơ sở lưu trú của Hưng Yên từ nay đến năm 2030: cần 10.500 -11.000 buồng. Như vậy, giai đoạn từ nay đến năm 2030 cần thêm khoảng 7.000 buồng để đảm bảo phù hợp với nhu cầu. Bên cạnh đó, đảm bảo chất lượng dịch vụ các cơ sở lưu trú xây mới đạt tiêu chuẩn chất lượng từ 3 sao trở lên tăng từ 10 đến 30% theo từng thời kỳ. Ngoài ra, các làng camping, các khu bungalow, các nhà dân (homestay)... là hình thức nghỉ dân dã được định hướng phát triển tại một số làng nghề, các bãi cắm trại dọc ven sông Hồng và sông Luộc...

Giai đoạn trước mắt do số lượng buồng phát triển mới không nhiều nên cần tập trung mở rộng và nâng cao chất lượng các cơ sở lưu trú hiện có tại trung tâm, khu vực đông dân cư.

- Nhà hàng, khách sạn

Các nhà hàng cơ sở ăn uống trong các khách sạn được định hướng gắn với hệ thống cơ sở lưu trú. Tại đây, có thể phục vụ các món ăn Âu, Á theo thực đơn của khách du lịch nhưng ưu tiên phát triển món ăn dân tộc làng quê vùng Đồng bằng sông Hồng nói chung và Hưng Yên nói riêng.

Các nhà hàng, cơ sở ăn uống độc lập được định hướng phát triển tại các khu tập trung dân cư, các điểm dừng chân trên các tuyến du lịch để phục vụ các món ăn dân dã, bản địa. Quy mô các nhà hàng vừa phải (không quá 200 chỗ).

- Khu vui chơi, giải trí

Đây là hướng phát triển để phát huy ưu thế về vị trí của Hưng Yên gần thủ đô Hà Nội. Để phát triển dòng sản phẩm du lịch này cần kết hợp với phát triển các trang trại nông nghiệp, các khu sinh thái nông nghiệp, các khu vui chơi giải trí gắn với cảnh quan ven sông Hồng, sông Luộc.

Bên cạnh đó, Tỉnh cần phát triển hệ thống vui chơi giải trí gồm các tiện nghi thể thao, vui chơi như bể bơi, sân bóng chuyền, sân gôn, cầu lông, câu lạc bộ, các trò chơi dân gian, công viên cây xanh... đó là những loại hình vui chơi giải trí, thư giãn góp phần tạo nên sự hấp dẫn, thu hút du khách, làm tăng mức chi tiêu và kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch. Hệ thống vui chơi giải trí này cần được phát triển tập trung gắn liền với các khách sạn, nhà hàng, các trung tâm dân cư, các khu du lịch như Phố Hiến, Ocean Park, Ecopark, Đa Hoà - Dạ Trạch.

Phát triển các khu vui chơi giải trí gắn với các trung tâm thương mại và du lịch, các công viên chuyên đề như: Công viên ổi Bo; công viên văn hóa tại phường Trần Lãm; khu vui chơi giải trí tại khu đô thị Vũ Đông; sân gôn và công viên vui chơi giải trí tại khu đô thị xã Trà Giang; các vườn thực vật cảnh gắn với du lịch trải nghiệm sinh thái nông nghiệp tại ven sông Trà Lý; công viên triển lãm các sáng tạo mới; các khu vui chơi giải trí khác.

6.1.7. Mạng lưới bến bãi trung chuyển, kinh doanh cát và vật liệu xây dựng ven sông

Quy hoạch 149 cụm bến bãi trên địa bàn toàn tỉnh. Trong đó:

Xã Lê Quý Đôn: 2 cụm; xã Hồng Minh 3 cụm; xã Quang Hưng 1 cụm; xã Long Hưng 5 cụm; xã Ngự Thiên 3 cụm; xã Diên Hà 3 cụm; xã Văn Giang 2 cụm; Xã Ngọc Lâm 3 cụm; xã Minh Thọ 3 cụm; xã A Sào 4 cụm; xã Đồng Bằng 1 cụm; xã Phụ Dực 3 cụm; xã Ngọc Lâm 1 cụm; xã Minh Thọ 1 cụm; Tây Thụy Anh 3 cụm; xã Đông Thái Ninh 3 cụm; xã Thụy Anh 3 cụm; Xã Bắc Thụy Anh 8 cụm; xã Tây Thái Ninh 2 cụm; xã Đông Thụy Anh 5 cụm; Xã Thái Thụy 2 cụm; Xã Nam Thái Anh 2 cụm; Xã Trà Giang 2 cụm; xã Lê Lợi 1 cụm; xã Hồng Vũ 2 cụm; xã Quang Hưng 6 cụm; phường Trần Lãm 3 cụm; xã Triệu Việt Vương 1 cụm; xã Bình Thanh 1 cụm; xã Bình Nguyên 3 cụm; Xã Tiền Hải 8 cụm; xã Nam Tiền Hải 4 cụm; xã Nam Cường 2 cụm; xã Đông Tiền Hải 3 cụm; xã Nam Tiền Hải 2 cụm; xã Hưng Phú 1 cụm; xã Ái Quốc 1 cụm; Xã Tiên Hưng 2 cụm; xã Nam Tiên Hưng 11 cụm; phường Trà Lý 2 cụm, xã Đồng Châu 4 cụm, xã Đông Quan 1 cụm; xã Đông Quan 1 cụm; Xã Vạn Xuân 3 cụm; xã Vũ Thư 1 cụm; xã Yên Mỹ 2 cụm; xã Hưng Hà 2 cụm; xã Vũ Tiên 5 cụm; xã Thư Vũ 2 cụm; xã Thư Trì 3 cụm; phường Thái Bình 3 cụm; xã Đông Hưng 1 cụm; xã Tân Thuận 1 cụm; Phường Trà Lý 2 cụm.

6.2. Tầm nhìn đến năm 2050

- Đến năm 2050 chuyển đổi toàn bộ các ban quản lý chợ, tổ quản lý chợ sang doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh chợ, xóa bỏ các chợ cóc, chợ tạm, lấn chiếm vỉa hè, lòng lề đường, ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an ninh trật tự an toàn xã hội.
- Hình thành thêm các chợ kinh doanh đêm tại các khu du lịch, khu công nghiệp.
- Tổ chức sắp xếp lại toàn bộ hệ thống bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh, giảm dần các điểm kinh doanh tự phát tại các vỉa hè, tuyến phố, chuyển vào mua sắm tại các chợ trung tâm, trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn.

Hướng tới hoàn thiện hệ thống hạ tầng thương mại – dịch vụ – logistics đồng bộ, thông minh và bền vững, trở thành trung tâm dịch vụ – logistics cấp vùng, có vai trò quan trọng trong mạng lưới kinh tế quốc gia, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển xanh và bền vững của vùng Đồng bằng sông Hồng.

V. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh

1.2. Định hướng sử dụng đất theo nhóm chức năng

a) Đất nông nghiệp

Tiếp tục duy trì diện tích đất nông nghiệp ổn định ở mức hợp lý, ưu tiên các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái.

Tái cơ cấu không gian nông nghiệp theo hướng "tinh gọn – hiệu quả – giá trị cao":

- Hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả, rau màu, thủy sản quy mô lớn gắn với chế biến, thương hiệu và xuất khẩu;

- Khuyến khích chuyển đổi một phần đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi hoặc mô hình nông nghiệp kết hợp dịch vụ;
- Bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ, đất rừng ngập mặn ven biển, giữ vai trò "lá phổi xanh" của tỉnh;
- Phát triển mô hình "kinh tế nông nghiệp – du lịch trải nghiệm" ở các vùng ven sông, vùng trũng sinh thái.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh dự kiến còn khoảng 118.713 ha, chiếm 45,01% diện tích tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp

- Đất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Tập trung phát triển hệ thống khu công nghiệp – cụm công nghiệp – trung tâm logistics dọc các trục giao thông lớn (cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Quốc lộ 5A, Quốc lộ 39, đường ven biển, đường nối hai cao tốc). Ưu tiên bố trí đất cho các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản, năng lượng sạch và vật liệu mới.

Phát triển mạnh vùng kinh tế ven biển phía Đông Nam – trung tâm công nghiệp, năng lượng và dịch vụ cảng của tỉnh Hưng Yên, gắn kết chặt chẽ với khu kinh tế ven biển Thái Bình cũ và hành lang kinh tế ven biển Bắc Bộ. Khuyến khích sử dụng đất thương mại – dịch vụ tại các trung tâm đô thị, khu du lịch, vùng cửa sông và ven biển; hình thành mạng lưới trung tâm logistics, kho bãi, thương mại điện tử.

- Đất đô thị và khu dân cư nông thôn

Quy hoạch phát triển đô thị theo mô hình "đa cực – liên kết – sinh thái – thông minh".

Hình thành 2 trung tâm đô thị lớn:

✓ Đô thị trung tâm Hưng Yên – Phố Hiến mở rộng: trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, dịch vụ, logistics;

✓ Đô thị phía Đông: trung tâm công nghiệp – dịch vụ – du lịch biển của tỉnh.

Song song đó là các đô thị vệ tinh và cụm dân cư nông thôn phát triển theo mô hình "xanh – sạch – thông minh", đảm bảo hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ. Ưu tiên sử dụng đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, tái định cư và hệ thống hạ tầng nông thôn mới nâng cao, gắn với xây dựng nông thôn kiểu mẫu.

- Đất hạ tầng kỹ thuật và xã hội

Tập trung bố trí quỹ đất cho phát triển giao thông chiến lược, hạ tầng năng lượng, cấp thoát nước, xử lý rác thải, công trình công cộng, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao và an sinh xã hội.

Hoàn thiện hạ tầng kết nối liên vùng và liên tỉnh, đặc biệt các tuyến đường ven biển, ven sông, và hành lang kinh tế xuyên tỉnh, tạo trục phát triển Bắc – Nam và Đông – Tây cho toàn tỉnh Hưng Yên.

c) Đất lâm nghiệp, bảo tồn và môi trường

Giữ vững và phát triển diện tích đất rừng hiện có, đặc biệt là rừng ngập mặn ven biển và rừng phòng hộ đê biển.

Tăng cường quỹ đất dành cho bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, vùng sinh thái ven sông và ven biển, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường. Đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp dự kiến đạt khoảng 3.546 ha, chiếm 2,99% diện tích đất nông nghiệp.

1.3. Định hướng tổ chức không gian sử dụng đất

Tổ chức không gian sử dụng đất toàn tỉnh theo ba vùng phát triển chính:

**** Vùng I – Vùng động lực phía Bắc***

a) Phạm vi

Vùng phía Bắc của tỉnh, dọc hành lang sông Hồng và không gian đô thị Hưng Yên – Phố Hiến, gắn với các trục cao tốc, quốc lộ kết nối trực tiếp với Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương và Hải Phòng. Vùng bao gồm các đô thị động lực, khu – cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ lớn, giữ vai trò cửa ngõ của tỉnh với vùng Thủ đô.

b) Vai trò, chức năng

- Vùng động lực phát triển công nghiệp – đô thị – dịch vụ – logistics công nghệ cao của tỉnh, đồng thời là cửa ngõ giao thương quan trọng với vùng Thủ đô Hà Nội.

- Là khu vực phát triển đô thị trung tâm, tập trung các chức năng hành chính, giáo dục – đào tạo, y tế, dịch vụ – thương mại, tài chính và các trung tâm sáng tạo, đổi mới của tỉnh.

- Phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái, trung tâm logistics liên vùng, các đô thị hiện đại, trung tâm dịch vụ – thương mại cấp vùng, tạo cực tăng trưởng và lan tỏa phát triển cho toàn tỉnh.

c) Định hướng sử dụng đất

- Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao, ưu tiên cho:

- Đất đô thị (khu ở, trung tâm hành chính, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật);

- Đất khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ;

- Đất dịch vụ – thương mại, logistics, trung tâm đào tạo, y tế chất lượng cao.

- Định hướng sử dụng đất tập trung cho đô thị, dịch vụ logistics, công nghiệp sạch, khu công nghệ cao, gắn với hạ tầng giao thông đối ngoại.

- Đất nông nghiệp còn lại được cơ cấu theo hướng nông nghiệp ven đô giá trị cao, nông nghiệp đô thị, không gian xanh và công viên ven sông, kết hợp bảo vệ hành lang an toàn đê điều, sông Hồng.

**** Vùng II – Vùng trung tâm***

a) Phạm vi

Khu vực nội đồng trung tâm và phía Tây của tỉnh, nằm giữa vùng động lực phía Bắc và vùng ven biển. Vùng bao gồm các đô thị trung tâm cấp tỉnh, thị trấn, hệ thống làng xã, làng nghề và phần lớn quỹ đất sản xuất nông nghiệp chủ lực.

b) Vai trò, chức năng

- Là trung tâm hành chính – đô thị – công nghiệp – dịch vụ tổng hợp của tỉnh, nơi tập trung các đô thị cấp tỉnh, kết cấu hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa và cơ quan hành chính.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến nông sản, thương mại – dịch vụ, đào tạo nghề và logistics nội tỉnh, đóng vai trò "mắt xích" liên kết vùng phía Bắc với vùng ven biển phía Đông.

- Đồng thời là vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, cây ăn quả, rau màu, thủy sản nước ngọt; không gian nông nghiệp thông minh – du lịch sinh thái – làng nghề truyền thống.

- Với vị trí trung tâm, Vùng II đóng vai trò điều phối phát triển, kết nối hạ tầng và cân bằng không gian kinh tế – xã hội trong toàn tỉnh.

c) Định hướng sử dụng đất

Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, tập trung:

- Duy trì và bảo vệ vùng sản xuất lúa chất lượng cao, vùng cây ăn quả, rau màu, chăn nuôi tập trung;

- Khuyến khích mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp gắn với chế biến và du lịch sinh thái.

- Bố trí có chọn lọc đất khu – cụm công nghiệp, TTCN, làng nghề, trung tâm logistics nội vùng, ưu tiên tại các đầu mối giao thông, bảo đảm không phá vỡ cấu trúc nông thôn, cảnh quan sinh thái.

- Hình thành các vành đai xanh, trục cây xanh – mặt nước, hệ thống không gian mở và khu bảo tồn cảnh quan, góp phần bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái vùng trung tâm.

Vùng III – Vùng ven biển

a) Phạm vi

Toàn bộ dải đất phía Đông và ven biển của tỉnh, tiếp giáp vịnh Bắc Bộ và các cửa sông lớn; bao gồm khu vực khu kinh tế ven biển, các khu – cụm công nghiệp, đô thị biển – cảng biển, vùng nuôi trồng thủy sản, rừng ngập mặn và bãi triều sinh thái.

b) Vai trò, chức năng

- Là trung tâm kinh tế biển – năng lượng – công nghiệp – du lịch của tỉnh, vùng kinh tế biển tổng hợp và động lực phát triển mới.

- Tập trung phát triển công nghiệp năng lượng (điện gió, điện mặt trời, LNG), công nghiệp vật liệu, chế biến sâu, dịch vụ logistics cảng biển và thương mại biển.

- Phát triển khu kinh tế ven biển tổng hợp, gắn với hình thành đô thị biển – cảng biển, các khu đô thị – du lịch sinh thái biển.

- Mở rộng liên kết và hợp tác vùng với Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Ninh, hình thành hành lang phát triển ven biển Bắc Bộ.

- Là vùng chiến lược về an ninh năng lượng, môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu, đồng thời là hạt nhân hình thành thương hiệu "Hưng Yên – Miền đất sông và biển", mở rộng không gian phát triển toàn vùng.

c) Định hướng sử dụng đất

- Đất công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng và du lịch chiếm tỷ trọng lớn, ưu tiên cho:

- Đất khu kinh tế ven biển tổng hợp, các khu công nghiệp, khu công nghiệp – đô thị – dịch vụ;

- Đất cảng biển, bến bãi, logistics biển, hạ tầng kỹ thuật đầu mối;

- Đất đô thị biển, khu du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, dịch vụ ven biển.

- Quy hoạch quỹ đất phát triển các dự án năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, LNG) kết hợp nuôi trồng thủy sản và dịch vụ biển, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Tổ chức lại đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp ven biển theo hướng tập trung, công nghệ cao, gắn với chuỗi giá trị thủy sản và du lịch sinh thái.

- Khoanh vùng bảo tồn rừng ngập mặn và bãi triều sinh thái, xây dựng vùng đệm sinh thái và hành lang xanh ven biển; kết hợp hệ thống đê biển, giải pháp phòng chống xói lở, nước biển dâng để phát triển kinh tế biển theo hướng xanh và bền vững.

1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh Hưng Yên phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp – dịch vụ phát triển hiện đại, sinh thái, bền vững, là trung tâm kết nối kinh tế – đô thị – cảng biển của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Cơ cấu sử dụng đất được định hình theo hướng:

- Đất phi nông nghiệp chiếm trên 70% diện tích tự nhiên;
- Đất công nghiệp – đô thị – dịch vụ trở thành động lực chủ đạo;
- Đất nông nghiệp duy trì ổn định, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an ninh lương thực và sinh thái;
- Vùng ven biển trở thành trung tâm kinh tế xanh, năng lượng tái tạo và du lịch biển quốc gia.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Căn cứ theo chỉ tiêu phân bổ trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Công điện 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ, để đảm bảo quỹ đất cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát huy nguồn lực từ đất đai; Định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ 2025-2030. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Hưng Yên được xác định như sau:

Bảng 85: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng giảm so với năm 2025 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**164.352**	**62,31**	**137.187**	**-18.474**	**118.713**	**45,01**	**-45.639**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	-32.001
	Trong đó			-				-	
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*104.402*	*63,52*	*88.798*	*-16.396*	*72.402*	*60,99*	*-31.999*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*81*	*0,05*		*79*	*79*	*0,07*	*-1*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng giảm so với năm 2025 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	-4.696
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	-5.110
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-			-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	-4.145
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	210
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	120
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**91.693**	**34,76**	**114.197**	**24.406**	**138.603**	**52,55**	**46.910**
	Trong đó								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	4.723
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	2.555
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	363
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	281
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	380
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	3.183
	Trong đó								
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*278*	*10,80*	*484*	*21*	*505*	*8,76*	*226*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*24*	*0,93*		*68*	*68*	*1,18*	*44*
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*228*	*8,85*	*379*	*14*	*393*	*6,82*	*165*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1.430*	*55,48*	*3.104*	*-753*	*2.351*	*40,82*	*921*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*566*	*21,95*	*1.050*	*842*	*1.892*	*32,84*	*1.326*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*10*	*0,40*		*508*	*508*	*8,81*	*497*
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-			-	-	
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	*1*	*0,02*		*1*	*1*	*0,01*	
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-			-	-	
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*40*	*1,55*	*23*	*20*	*43*	*0,75*	*4*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	25.054
	Trong đó								
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp		6.288	62,66	7.586	17.674	25.260	71,99	18.972
	Trong đó								
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*4.509*	*44,93*	*7.586*	*9.842*	*17.428*	*49,67*	*12.919*
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*1.779*	*17,73*		*7.832*	*7.832*	*22,32*	*6.053*
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-			-	-	
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*778*	*7,76*		*3.430*	*3.430*	*9,78*	*2.652*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng giảm so với năm 2025 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*2.743*	*27,33*		*6.105*	*6.105*	*17,40*	*3.363*
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*226*	*2,25*		*293*	*293*	*0,84*	*67*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	9.831
	Trong đó								
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*25.297*	*61,95*	*30.007*	*2.495*	*32.502*	*64,15*	*7.205*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*14.105*	*34,54*		*13.886*	*13.886*	*27,41*	*-219*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	*53*	*0,13*		*494*	*494*	*0,97*	*440*
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	*0*	*0,00*		*0*	*0*	*0,00*	
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*70*	*0,17*	*169*	*57*	*226*	*0,45*	*157*
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*340*	*0,83*	*643*	*195*	*838*	*1,65*	*498*
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*368*	*0,90*	*1.101*	*74*	*1.175*	*2,32*	*807*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*21*	*0,05*	*71*	*1*	*72*	*0,14*	*51*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*133*	*0,32*		*252*	*252*	*0,50*	*119*
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*450*	*1,10*		*1.223*	*1.223*	*2,41*	*773*
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	181
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	424
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	-107
	Trong đó			-				-	
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*767*	*0,84*		*725*	*725*	*0,52*	*-43*
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*7.689*	*8,39*		*7.624*	*7.624*	*5,50*	*-64*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	63	0,07		62	62	0,05	-1
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**7.739**	**2,93**	**97**	**6.333**	**6.430**	**2,44**	**-1.309**
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng					1.737	1.737	27,43	1.737
3.2	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	428	5,53					
3.3	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	375	4,85		374	374	5,82	-1
3.4	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-			-	-	
3.5	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-			-	-	
3.6	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	6.936	89,62		5.628	5.628	87,53	-1.308
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***	**CNC**	*10*	*0,40*		*508*	*508*	*8,81*	*497*

3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Bảng 86: Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2025		Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+) giảm (-) so với 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			508	0,20	508
2	Đất khu kinh tế	KKT			30.583	11,59	30.583
3	Đất đô thị	KDT	18.103	6,86	59.617	22,60	41.514
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	139.357	52,83	96.411	36,54	42.946
5	Khu lâm nghiệp	KLN	3.564	1,35	3.546	1,35	18
6	Khu du lịch	KDL	2.758	1,04	8.906	3,38	6.148
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			19.060	7,22	19.060
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	6.288	2,40	25.260	9,59	18.972
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	778	0,29	3.430	1,30	2.652
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	27.082	10,27	45.679	17,32	18.597

3.1. Đất khu công nghệ cao

Khu công nghệ cao tỉnh Hưng Yên (HINNOPOLIS) dự kiến đặt trên địa bàn 02 xã Hoàn Long và Việt Yên, có diện tích khoảng 496,1 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên. Thành lập với mục tiêu trở thành điểm bứt phá chiến lược của Tỉnh và lan tỏa khắp khu vực phía Bắc.

3.2. Đất khu kinh tế

Khu kinh tế tự do tỉnh Hưng Yên (tiền thân là Khu kinh tế Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 29/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ) là khu kinh tế ven biển, có tổng diện tích 30.583 ha, bao gồm: đất và biển (trong đó: khoảng 27.639 ha đất (bao gồm cả đất có mặt nước ven biển) và khoảng 2.944 ha biển (tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đến ranh giới phía Đông của Khu kinh tế), chiếm 11,59% tổng diện tích tự nhiên, nằm trên địa bàn của 10 xã: Đông Thụy Anh, Thái Thụy; Thái Ninh; Đông Thái Ninh; Đông Tiền Hải, Đồng Châu, Ái Quốc, Nam Cường, Nam Tiền Hải và Hưng Phú.

3.3. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 59.617 ha, chiếm 22,60% tổng diện tích tự nhiên, tăng 41.514 ha so với năm 2025.

3.4. Khu sản xuất nông nghiệp

Diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 96.411 ha, chiếm 36,54% tổng diện tích tự nhiên.

3.5. Khu lâm nghiệp

Diện tích đất khu lâm nghiệp đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 3.546 ha, chiếm 1,35% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Khu vực đất lâm nghiệp thuộc đất liền 1.791 ha (đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng); phần diện tích còn lại thuộc khu vực ngoài đất liền (chỉ tiêu quan sát).

3.6. Khu du lịch

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 25.260 ha, chiếm 9,59% tổng diện tích tự nhiên.

3.7. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 19.060 ha, chiếm 6,19% tổng diện tích tự nhiên.

3.8. Khu phát triển công nghiệp

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 25.431 ha, chiếm 9,6% tổng diện tích tự nhiên.

3.9. Khu thương mại – dịch vụ

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 3.430 ha, chiếm 1.30% tổng diện tích tự nhiên.

3.10. Khu dân cư nông thôn

Diện tích đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 45.679 ha, chiếm 17,32% tổng diện tích tự nhiên.

4. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

4.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 118.713 ha, chiếm 45,01 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 45.639 ha so với năm 2024, trong đó:

- Đất trồng lúa của tỉnh có 72.481 ha, chiếm 601,99 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 31.999 ha so với năm 2024.

- Đất trồng cây lâu năm của tỉnh có 14.975 ha, chiếm 12,61 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 5.110 ha so với năm 2024.

- Đất rừng đặc dụng của tỉnh có 985 ha, chiếm 0,83 % diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên so với năm 2024.

- Đất rừng phòng hộ của tỉnh có 2.562 ha, chiếm 2,16 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 18 ha so với năm 2024.

- Đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh có 15.910 ha, chiếm 13,40 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 4.145 ha so với năm 2024.

- Đất chăn nuôi tập trung của tỉnh có 321 ha, chiếm 0,27 % diện tích đất nông nghiệp, tăng 210 ha so với năm 2024.

- Đất làm muối của tỉnh có 50 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên so với năm 2024.

- Đất nông nghiệp khác của tỉnh có 2.475 ha, chiếm 2,08 % diện tích đất nông nghiệp, tăng 120 ha so với năm 2024.

4.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh có 138.603 ha, chiếm 52,55 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 46.910 ha so với năm 2024, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn của tỉnh có 25.471 ha, chiếm 18,38 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 4.723 ha so với năm 2024.

- Đất ở tại đô thị của tỉnh có 6.729 ha, chiếm 4,86 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2.555 ha so với năm 2024.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tỉnh có 727 ha, chiếm 0,52 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 363 ha so với năm 2024.

- Đất quốc phòng của tỉnh có 552 ha, chiếm 0,40 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 281 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện các dự án: căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, các công trình phòng thủ... trên địa bàn tỉnh.

- Đất an ninh của tỉnh có 512 ha, chiếm 0,37 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 380 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện các dự án, công trình an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp của tỉnh có 5.760 ha, chiếm 4,16 % diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa của tỉnh có 505 ha, chiếm 8,76 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 226 ha so với năm 2024, diện tích tăng chủ yếu từ đất nông nghiệp và một phần nhỏ các loại đất khác để thực hiện các dự án xây dựng, mở rộng các thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội của tỉnh có 68 ha, chiếm 1,18 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 44 ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế của tỉnh có 393 ha, chiếm 6,82 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 165 ha so với năm 2024, diện tích tăng chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện mở rộng các bệnh viện, trung tâm y tế và các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh có 2.351 ha, chiếm 40,82 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 921 ha so với năm 2024, diện tích tăng chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện: các dự án xây dựng, mở rộng hệ thống các trường từ mầm non đến THPT, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại khu đại học Phố Hiến khoảng 100 ha, phần còn lại là bố trí cho các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập trên địa bàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của tỉnh có 1.892 ha, chiếm 32,84 % diện tích xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 1.326 ha so với năm 2024, diện tích tăng chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện xây dựng các sân golf, khu liên hiệp

thể thao, các cơ sở thể dục thể thao tại các khu dân cư trên đại bàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ của tỉnh có 508 ha, chiếm 8,81 % diện tích xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 497 ha so với năm 2024, diện tích tăng chủ yếu để xây dựng Khu công nghệ cao tại xã Việt Yên và Hoàn Long.

+ Đất xây dựng công trình khí tượng thủy văn của tỉnh có 1 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, giữ nguyên so với năm 2024.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác của tỉnh có 43 ha, chiếm 0,75 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 04 ha so với năm 2024.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của tỉnh có 35.089 ha, chiếm 25,32 % diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất khu công nghiệp của tỉnh có 17.428 ha, chiếm 49467 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 12.919 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện các KCN (trong đó có 17 KCN đã có trong quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận).

+ Đất cụm công nghiệp của tỉnh có 7.832 ha, chiếm 22,32 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 6.053 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện các CCN trên đã được xác định trong phương án phân bố hệ thống khu, cụm công nghiệp.

+ Đất thương mại, dịch vụ của tỉnh có 3.430 ha, chiếm 9,78 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 2.652 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện giao đất cho thuê đất các khu thương mại, dịch vụ, trung tâm logistics và hạng mục đất thương mại, dịch vụ tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh có 6.105 ha, chiếm 17,40 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 3.363 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện giao đất cho thuê đất các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp ngoài các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Đất cho hoạt động khoáng sản của tỉnh có 293 ha, chiếm 0,84 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Chủ yếu là do từ đất sản xuất vật liệu xây dựng chuyển sang do thay đổi phương thức thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng của tỉnh có 50.667 ha, chiếm 36,56 % diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất giao thông của tỉnh có 32.502 ha, chiếm 64,15 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 7.205 ha so với năm 2024. Trong kỳ quy hoạch trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện nhiều dự án lớn: Đường vành đai IV, đường vành đai 3.5, Đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên, Đường nối vành đai V vùng thủ đô Hà Nội với QL. 38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (giao với ĐT. 378), Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa, du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng, đường ven biển,...

+ Đất thủy lợi của tỉnh có 13.886 ha, chiếm 27,41 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, giảm 219 ha so với năm 2024 chủ yếu là diện tích kênh

mương nội đồng khi thực hiện các dự án khu, cụm công nghiệp, dự án đô thị, các khu vùng nông nghiệp công nghệ cao...

+ Đất cấp thoát nước của tỉnh có 494 ha, chiếm 0,97 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 440 ha so với năm 2024 chủ yếu là diện tích từ các công trình như nhà máy nước sạch, trạm bơm nước, công trình xử lý nước thải do phương thức thống kê, kiểm kê thay đổi lại và quy hoạch mới các công trình trên.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên của tỉnh có 226 ha, chiếm 0,45 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 157 ha so với năm 2024.

+ Đất công trình xử lý chất thải của tỉnh có 838 ha, chiếm 1,65 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 498 ha so với năm 2024.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của tỉnh có 1.175 ha, chiếm 2,32 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 807 ha so với năm 2024.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin của tỉnh có 72 ha, chiếm 0,14 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 51 ha so với năm 2025.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối của tỉnh có 252 ha, chiếm 0,50 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 119 ha so với năm 2024.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng của tỉnh có 1.223 ha, chiếm 2,41 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 773 ha so với năm 2024.

- Đất tôn giáo của tỉnh có 837 ha, chiếm 0,60 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 181 ha so với năm 2024.

- Đất tín ngưỡng của tỉnh có 530 ha, chiếm 0,38 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 42 ha so với năm 2024.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt của tỉnh có 3.317 ha, chiếm 2,39 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 424 ha so với năm 2024.

- Đất có mặt nước chuyên dùng của tỉnh có 8.349 ha, chiếm 6,02 % diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 107 ha so với năm 2024.

- Đất phi nông nghiệp khác của tỉnh có 62 ha, chiếm 0,05 % diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 01 ha so với năm 2024.

4.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh còn 6.333 ha, chủ yếu là đất có mặt nước chưa sử dụng (chiếm 90% diện tích đất chưa sử dụng). Ngoài ra còn có đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai mà chưa giao, chưa cho thuê (428 ha) và diện tích không đáng kể là đất bằng chưa sử dụng ở ven sông, ven biển.

4.4. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai; tiềm năng đất đai; định hướng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương; chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch sử dụng đất quốc gia; áp dụng các phương pháp, mô hình lập quy hoạch. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã được.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

5. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 45.623 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất lúa cần thu hồi: 31.155 ha;

+ Diện tích đất cây hàng năm: 4.506 ha;

+ Diện tích đất cây lâu năm: 5.230 ha;

+ Diện tích đất rừng phòng hộ: 18 ha;

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 4.520 ha;

+ Diện tích đất nông nghiệp khác: 194 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 3.444, trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 170 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 18 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 57 ha

+ Đất quốc phòng: 3 ha;

+ Đất an ninh: 1 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 51 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 200 ha;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 2.734 ha;

+ Đất tôn giáo: 1 ha;

+ Đất tín ngưỡng: 2 ha;

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 67 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 139 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác: 1 ha.

6. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 46.818. Trong đó:

+ Diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 32.001 ha;

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 4.696 ha;

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 5.320 ha;

+ Diện tích đất rừng phòng hộ: 18 ha;

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 4.573 ha;

+ Diện tích đất nông nghiệp khác: 210ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 846 ha, trong đó toàn bộ là đất lúa.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 210 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 3.847 ha, trong đó:

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai : 2.790 ha;

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 925 ha;

+ Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 5 ha;

+ Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1 ha;

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 126 ha.

7. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong phương án phân bổ đất đến năm 2030, dự kiến đưa 1.309 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, trong đó chuyển toàn bộ sang đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết tại phụ lục…..đính kèm)

VII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.1. Các nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1.1.1. Các nguyên tắc phối hợp quản lý, bảo vệ môi trường

Việc quản lý và bảo vệ môi trường (BVMT) Tỉnh Hưng Yên cần được thực hiện dựa trên các nguyên tắc cơ bản, đảm bảo tính bền vững, hiệu quả và phù hợp với bối cảnh phát triển của tỉnh Hưng Yên và Vùng Đồng bằng sông Hồng.

Nguyên tắc Thượng tôn pháp luật và cân bằng phát triển

- Tuân thủ pháp luật: Mọi hoạt động BVMT phải tuân thủ chặt chẽ Luật Bảo vệ Môi trường và các quy định pháp luật liên quan của Nhà nước và Tỉnh.
- Nguyên tắc Chủ động và Phòng ngừa: Công tác BVMT phải chuyển từ bị động xử lý ô nhiễm sang chủ động phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải ngay từ khâu đầu tư dự án và quy hoạch.

- Nguyên tắc Người gây ô nhiễm phải trả tiền (PPP): Đảm bảo tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm hoặc làm suy thoái môi trường phải chịu trách nhiệm, bao gồm chi phí khắc phục và bồi thường thiệt hại.

Nguyên tắc Quản lý tổng hợp theo lưu vực và vùng sinh thái

- Quản lý theo lưu vực sông: Tỉnh Hưng Yên nằm trong lưu vực sông Hồng và chịu ảnh hưởng trực tiếp của Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải. Công tác BVMT phải được lồng ghép trong khuôn khổ quản lý tổng hợp lưu vực, bao gồm sự phối hợp chặt chẽ với các tỉnh lân cận (Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội) để giải quyết dứt điểm tình trạng ô nhiễm nước.

- Quản lý theo vùng sinh thái: Áp dụng các biện pháp BVMT và bảo tồn ĐDSH khác nhau cho hai vùng sinh thái đặc trưng:

- Khu vực nội địa: Tập trung kiểm soát ô nhiễm độc học từ Làng nghề (Văn Lâm, Mỹ Hào) và nước thải đô thị, nhằm bảo vệ môi trường đất và nước ngầm.

- Khu vực ven biển (các xã Tiền Hải, Thái Thụy): Tập trung bảo vệ và phục hồi Rừng ngập mặn và Khu Bảo tồn Đất ngập nước Tiền Hải - Thái Thụy khỏi áp lực phát triển kinh tế và xâm nhập mặn.

Nguyên tắc quản lý và kiểm soát từ các nguồn thải trọng yếu, Nguyên tắc quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại (CTNH)

- Ưu tiên giảm thiểu và tái chế: Áp dụng nguyên tắc 3R (Reduce, Reuse, Recycle). Khuyến khích đầu tư công nghệ xử lý tiên tiến (đốt rác phát điện) thay thế phương pháp chôn lấp truyền thống để giảm thiểu ô nhiễm thứ cấp (nước rỉ rác).

- Kiểm soát nguồn phát thải nguy hại: Thực hiện nguyên tắc "Không xả thải tại chỗ" đối với CTNH. Bắt buộc các cơ sở sản xuất CTNH phải đăng ký, thu gom, vận chuyển và xử lý tại các cơ sở chuyên môn có giấy phép. Đặc biệt, phải có giải pháp kiểm soát và xử lý tập trung CTNH phát sinh từ các Làng nghề TTCN (Văn Lâm, Mỹ Hào).

Nguyên tắc quản lý nước thải và nước mặt

- Xử lý tập trung và đạt chuẩn: Thực hiện nguyên tắc “Xả thải sau xử lý”. Buộc các Khu công nghiệp (KCN) và Cụm công nghiệp (CCN) phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Xây dựng hạ tầng xử lý đô thị: Ưu tiên đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các đô thị lớn để giảm tải ô nhiễm hữu cơ và vi sinh cho các kênh tiêu.

- Kiểm soát phú dưỡng hóa: Áp dụng các biện pháp quản lý tổng hợp để giảm tải lượng Amoni và Coliform vào Hệ thống Bắc Hưng Hải, ngăn chặn hiện tượng phú dưỡng hóa, đặc biệt từ nước thải chăn nuôi và NTSH.

Nguyên tắc Phối hợp liên ngành và liên vùng

- Phối hợp liên ngành: Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Sở NN&MT với các sở, ban, ngành liên quan (Công thương, Xây dựng, Y tế) trong cấp phép, kiểm tra, giám sát và xử phạt vi phạm môi trường.

- Phối hợp liên vùng (Liên tỉnh): Thiết lập cơ chế hợp tác với các tỉnh thuộc lưu vực sông Hồng (đặc biệt là các tỉnh thượng nguồn) để cùng quản lý chất lượng

nước Hệ thống Bắc Hưng Hải và các sông chính. Phối hợp trong quản lý khai thác tài nguyên và xử lý ô nhiễm từ các hoạt động liên vùng.

Nguyên tắc Kiểm soát và Giám sát

- Tăng cường quan trắc tự động: Áp dụng nguyên tắc giám sát thời gian thực bằng việc lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động, liên tục tại các nguồn thải lớn (KCN, CCN, cửa xả chính) và các khu vực nhạy cảm (Khu Bảo tồn Tiền Hải và Thái Thụy).
- Minh bạch hóa thông tin: Đảm bảo nguyên tắc công khai thông tin về môi trường, các sự cố ô nhiễm và kết quả quan trắc để người dân và cộng đồng cùng tham gia giám sát và phản biện.
- Nguyên tắc Bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH)
- Bảo vệ sinh cảnh ưu tiên: Thực hiện nguyên tắc "Không đánh đổi môi trường lấy kinh tế" đối với các khu vực bảo tồn thiên nhiên. Bảo vệ nghiêm ngặt Khu Bảo tồn Đất ngập nước Tiền Hải và Thái Thụy khỏi việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang nuôi trồng thủy sản thâm canh và phát triển khu kinh tế.
- Khôi phục rừng phòng hộ: Thực hiện nguyên tắc "Phục hồi sinh thái" bằng cách trồng bổ sung và bảo vệ các khu rừng ngập mặn ven biển để chống xói lở và bảo tồn ĐDSH.

1.1.2. Các cơ chế phối hợp quản lý, bảo vệ môi trường

- Định hướng cơ bản của quy chế này quy định nguyên tắc, phương thức, nhiệm vụ và cách thức thực hiện phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện hoạt động tuyên truyền các ngày lễ lớn về bảo vệ môi trường theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Việc phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ môi trường trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị liên quan, các quy định hiện hành nhằm đảm bảo yêu cầu chuyên môn, chất lượng, thời gian và sự quản lý thống nhất; tránh chồng chéo, trùng lặp và tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... Trong quá trình phối hợp công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị khi kiểm tra phát hiện hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền, kịp thời báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa bàn có hành vi vi phạm để phối hợp giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền thì cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp dưới phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp chỉ đạo giải quyết.

- UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và chủ trì giải quyết theo thẩm quyền về các vấn đề môi trường trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường sau 05 ngày kể từ ngày có kết quả giải quyết. Các sở, ngành có liên quan khi tiếp nhận kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về môi trường thuộc quản lý chuyên ngành thì có trách

nhiệm xử lý theo phân cấp hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để cùng phối hợp tham gia giải quyết theo quy định.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về BVMT, nâng cao năng lực và nhận thức BVMT cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp, các ngành, tổ chức hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh nằm ngoài Khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN). Tổ chức tuyên truyền, giới thiệu các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường trên các phương tiện truyền thông như Website, tạp chí của ngành.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng, thúc đẩy các mô hình, điển hình về bảo vệ môi trường: Tập trung tuyên tuyền, phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường để tạo thành phong trào rộng lớn trong toàn dân tham gia bảo vệ môi trường, nhất là trong công tác quản lý, thu gom, phân loại chất thải tại nguồn, tái sử dụng chất thải, hạn chế sử dụng nhựa, túi nilon khó phân hủy, sử dụng một lần, thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, quản lý chất thải chăn nuôi, trồng trọt...;

- Sở Khoa học và Công nghệ chủ động thực hiện và định hướng các cơ quan truyền thông tăng cường tuyên truyền về công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục kiện toàn, sắp xếp hoàn thiện tổ chức bộ máy, bố trí nguồn nhân lực, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác bảo vệ môi trường; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường các cấp.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án sản xuất kinh doanh. Tập trung điều chỉnh các đối tượng tác động lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao theo hướng kết hợp xem xét các yếu tố nhạy cảm, khả năng chịu tải của môi trường và các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn ô nhiễm của dự án, hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhất là các giải pháp về công nghệ.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên, đột xuất việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, tập trung vào các đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao (các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các trang trại chăn nuôi,...); xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc đề xuất với người có thẩm quyền xử lý.

- Duy trì, phát huy có hiệu quả đường dây nóng tiếp nhận và xử lý thông tin, phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về ô nhiễm môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp UBND các xã xây dựng kế hoạch và thực hiện quan trắc theo kế hoạch; triển khai công tác lắp đặt, theo dõi, vận hành hệ thống trạm quan trắc tự động liên tục truyền về từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có phát sinh chất thải trên địa bàn tỉnh và công bố công khai thông tin về số liệu quan trắc môi trường theo quy định.

- UBND các xã, phường có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị có liên quan phối hợp tham gia công tác quan trắc môi trường, sử dụng kết quả quan trắc do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp phục vụ cho công tác quản lý môi trường ở địa phương.

- Xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin, số liệu quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường; kịp thời giám sát diễn biến chất lượng môi trường, cảnh báo sớm ô nhiễm để chủ động có các giải pháp giải quyết kịp thời.

- Xác lập vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải; thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu quản lý chất thải rắn, nguy hại tập trung;

- Xác định các khu vực môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm, suy thoái quá ngưỡng giới hạn để ngăn chặn sự gia tăng các thông số ô nhiễm và đưa ra giải pháp phục hồi các thành phần môi trường bị suy thoái, ô nhiễm.

- Chủ động hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường; tập trung kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn nhất là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường, các làng nghề; thúc đẩy việc xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung, y tế, làng nghề đảm bảo chỉ tiêu về môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; phụ phẩm nông nghiệp; chất thải nguy hại phát sinh trong nông nghiệp, sinh hoạt của người dân trên địa bàn toàn tỉnh. Tổ chức lập quy hoạch chi tiết các khu xử lý chất thải nhất là khu xử lý chất thải sinh hoạt tập trung, kêu gọi các nhà đầu tư triển khai triển khai các dự án xử lý chất thải có công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Khuyến khích việc chuyển đổi, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, tăng cường sự tuần hoàn để thu hồi vật liệu và năng lượng, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường.

- Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh, xử lý, tiêu hủy gia súc, gia cầm, chất thải lây nhiễm dịch bệnh theo đúng quy định, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý môi trường. Đẩy mạnh việc chuyển đổi, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, phát triển kinh tế tuần hoàn, giảm thiểu, tái sử dụng chất thải. Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về nguồn thải, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực xã hội hóa, nguồn lực hợp tác quốc tế cho công tác bảo vệ môi trường. Ưu tiên xã hội hóa, kêu gọi đầu tư, hỗ trợ cho việc phát triển các công nghệ xử lý, tái chế chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường nhất là các khu xử lý chất thải tập trung đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khí hậu và đặc thù chất thải, ô nhiễm môi trường của tỉnh. Xây dựng cơ chế huy động các nguồn tài chính từ các thành phần kinh tế trong xã hội nhất là đầu tư theo hình thức đối tác công tư; cơ chế tạo nguồn thu từ môi trường để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường.

1.1.3. Dự báo xu hướng môi trường tỉnh Hưng Yên đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1.3.1. Môi trường đất

Môi trường đất chủ yếu bị ảnh hưởng bởi nông nghiệp, làng nghề và công nghiệp. Về tổng thể, chất lượng đất dự báo ổn định và cải thiện dần, tập trung bảo vệ

đất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, đồng thời kiểm soát ô nhiễm từ làng nghề, xả thải từ KCN, khai thác khoáng sản. Cụ thể như sau:

- Cải thiện ô nhiễm từ làng nghề và công nghiệp: Đến 2030, tỉnh sẽ hoàn tất di dời 100% hộ sản xuất ô nhiễm vào KCN sinh thái và công nghệ cao. Áp dụng công nghệ rửa đất, xử lý kim loại nặng (Pb, Cu, Zn) bằng phèn sắt III và sinh học, giảm vượt quy chuẩn từ 5-10 lần hiện nay xuống dưới 1 lần.

- Chuyển đổi đất nông nghiệp bền vững: Bảo vệ đất phù sa màu mỡ, giảm sử dụng phân bón hóa học 30-50% qua mô hình canh tác hữu cơ và công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp sinh thái, giảm dư lượng phân bón (N, P) bằng quản lý dinh dưỡng cây trồng. Chống chua hóa và phèn bằng cải tạo đất gley, dự kiến tăng năng suất 15-20% mà không suy thoái.

- Chống nhiễm mặn và lún đất ven biển: Với mực nước biển dâng (tăng 9,4 cm từ 1993), tỉnh sẽ bảo vệ 12.000 ha đất canh tác tại các xã ven biển bằng rừng ngập mặn và thủy lợi. Giảm khai thác than nâu ngầm.

- Tác động từ đô thị hóa và KCN: Đất đô thị và khu công nghiệp có xu hướng tăng lên. Nếu kiểm soát kém, có nguy cơ axit hóa đất cục bộ tại các KCN mới (Phố Nối, Thăng Long II).

1.1.3.2. Môi trường nước mặt.

a. Môi trường nước tại các khu công nghiệp/ cụm công nghiệp:

Do ảnh hưởng các chất thải, nước thải từ các khu công nghiệp/ cụm công nghiệp (KCN Phố Nối A, KCN Minh Quang, KCN Minh Đức, KCN Yên Mỹ, Yên Mỹ II), các con sông thuộc khu vực phía Bắc và Tây Bắc của tỉnh sẽ là những sông tiếp nhận nước thải nhiều nhất từ các khu công nghiệp: kênh Trần Thành Ngọ, Kênh tiêu Hồ Chí Minh, sông Bún, Bần Vũ Xá, sông Cầu Treo, sông Lạc Cầu, sông Đình Dù, kênh Bà Sinh.

Tại khu vực phía nam sông Luộc, KCN Cầu Nghìn (xã Phụ Dực), KCN Tiền Hải (xã Tiền Hải), KCN Phúc Khánh (xã Tiên La), và KCN Sông Trà (xã Tiên Hưng) là nguồn phát sinh nước thải công nghiệp lớn. Các sông chính như sông Hồng, sông Trà Lý, sông Luộc, sông Hóa, sông Tiên Hưng, sông Diêm Hộ, và sông Kiến Giang tiếp nhận nước thải từ các KCN/CCN này. Nước thải từ các ngành công nghiệp như chế biến thủy sản, dệt may, và sản xuất vật liệu xây dựng chứa các chất hữu cơ, kim loại nặng, và hóa chất độc hại, gây ô nhiễm nghiêm trọng nếu hệ thống xử lý nước thải tập trung không đạt tiêu chuẩn. Đến năm 2030, với sự mở rộng của các KCN như KCN Liên Hà Thái (xã Thái Thụy) và các CCN khác, ô nhiễm nước mặt có nguy cơ gia tăng, đặc biệt tại các khu vực như ngã ba sông Hồng - Trà Lý (xã Hồng Minh) và cống Nhâm Lang (sông Tiên Hưng). Vào mùa khô, lưu lượng nước thấp làm giảm khả năng tự làm sạch của các sông, dẫn đến ô nhiễm tích lũy. Đến năm 2050, nếu không đầu tư đồng bộ hạ tầng xử lý nước thải, các sông này có thể bị suy thoái nghiêm trọng, ảnh hưởng đến nguồn nước tưới tiêu và sinh hoạt.

b. Môi trường nước tại các làng nghề:

Các làng nghề tái chế phế liệu, tái chế chì, và sản xuất thực phẩm như làm mắm, bánh cáy, dệt (như làng nghề Minh Khai, Đại Đồng, Văn Lâm, làng Nguyễn…) gây ô nhiễm nghiêm trọng. Các sông, kênh như sông Bần, kênh đào Bắc Hưng Hải,

sông Kiến Giang, sông Trà Lý, và các kênh tiêu nội đồng chịu ảnh hưởng nặng nề. Hiện nay, các hoạt động sản xuất vẫn tiếp diễn nhưng đang trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ, với 80% hộ di dời vào cụm công nghiệp và áp dụng công nghệ xanh (rửa đất bằng phèn sắt III), vì vậy tình hình ô nhiễm do các hoạt động này sẽ được kiểm soát.

c. Môi trường nước tại khu vực chăn nuôi và giết mổ:

Chất thải từ các trang trại chăn nuôi và lò giết mổ gia súc, gia cầm, đặc biệt ở Phường Thượng Hồng, và chăn nuôi gia súc, gia cầm đặc biệt nhiều tại các xã Hồng Minh, Lê Quý Đôn, Long Hưng, Minh Thọ, Bình Định, Quỳnh Phụ, Đông Thụy Anh, Tiên Hoa, Tiên Lữ… cũng thải ra lượng lớn nước thải chứa chất hữu cơ và mầm bệnh, gây ô nhiễm các sông như sông Hóa và sông Luộc do nước thải chứa chất hữu cơ, vi khuẩn, và mầm bệnh. Việc nuôi vịt thả tự do trên các sông, kênh cũng làm gia tăng nguy cơ lây lan mầm bệnh và ô nhiễm hữu cơ, đặc biệt ở các khu vực như sông Bắc Hưng Hải và kênh tiêu. Hiện tới 60% nước thải chăn nuôi chưa xử lý, chăn nuôi thâm canh (tăng 15%/năm) thêm cả đô thị hóa có thể làm ô nhiễm tăng 10-20% tại ven biển (Ba Lạt, Trà Lý, Diêm Điền - Thái Bình) và cửa sông. Biến đổi khí hậu (mực nước dâng 9,4cm từ 1993) làm pha loãng chậm, tích tụ chất độc.

Tỉnh dự kiến cải thiện 20-40% các chỉ tiêu BOD5, coliform và đạt tỷ lệ xử lý nước thải 80% qua các quyết định và quy chuẩn về nước thải chăn nuôi mới được ban hành (Quy chuẩn quốc gia) và dự kiến di dời chăn nuôi vào khu tập trung. Nếu thiếu giám sát, và không thực hiện chặt chẽ, các mục tiêu này có thể không đạt được, ô nhiễm nước sẽ trở thành vấn đề nghiêm trọng, đặc biệt ở các khu vực nông thôn ở các khu vực ven biển và cửa sông như Ba Lạt, Trà Lý, và Diêm Điền.

1.1.3.3. Môi trường nước dưới đất

Các khu vực như xã Như Quỳnh, Mỹ Hào, Văn Lâm, Yên Mỹ, có nguy cơ cao do mật độ công nghiệp và dân cư tập trung. Với kế hoạch di dời các làng nghề về các khu công nghiệp và tập trung, chất lượng nước dưới đất do các nguyên nhân này có thể được hạn chế. Tuy nhiên việc khai thác nước ngầm quá mức để phục vụ công nghiệp, sinh hoạt đô thị dẫn đến nguy cơ nhiễm bẩn từ các nguồn ô nhiễm bề mặt (nước thải sinh hoạt, bể tự hoại không đạt chuẩn, bãi chôn lấp chất thải)... Các khu vực ven biển, đặc biệt là xã Đông Thụy Anh, Vũ Thư nơi có hoạt động nuôi trồng thủy sản và khai thác cát, có nguy cơ nhiễm mặn nước ngầm. Đến năm 2050, nếu không kiểm soát chặt chẽ khai thác nước ngầm và xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, chất lượng nước ngầm sẽ suy giảm, ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp.

1.1.3.4. Môi trường không khí

Về tổng thể, chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ở mức khá tốt, đặc biệt là ở nông thôn, ngoại trừ ô nhiễm không khí cục bộ, tập trung chủ yếu một số đô thị, tại các tuyến đường và nút giao thông chính, ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề xen lẫn trong các khu dân cư nông thôn. Thời gian tới, dự báo một số điểm ô nhiễm cục bộ này tiếp tục là khu vực gây ô nhiễm môi trường không khí, nếu sự gia tăng về đô thị hóa tiếp tục, cũng như nếu không có biện pháp giảm thiểu tại các cơ sở sản xuất và làng nghề.

1.2. Phương án phân vùng môi trường

1.2.1. Quan điểm bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề cơ bản, sống còn của nhân loại; là yếu tố bảo đảm sức khỏe, chất lượng cuộc sống của nhân dân, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; khuyến khích áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tái chế, tái sử dụng chất thải; kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm, đặc biệt là từ các khu, cụm công nghiệp, làng nghề và hoạt động nông nghiệp.

Bảo vệ và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là hệ thống rừng ngập mặn, đất ngập nước ven biển, khu bảo tồn thiên nhiên; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo và phòng, chống thiên tai, nhất là nước biển dâng, xâm nhập mặn, bão, lũ.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng về bảo vệ môi trường; xã hội hóa nguồn lực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030, môi trường tỉnh được cải thiện rõ rệt; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt trên 95%; tỷ lệ xử lý nước thải sinh hoạt đô thị đạt trên 80%; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; tỷ lệ đất bị ô nhiễm được cải tạo đạt trên 80%; tỷ lệ rừng phòng hộ ven biển đạt trên 60% diện tích quy hoạch; giảm phát thải khí nhà kính theo cam kết quốc gia.

Tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Hưng Yên trở thành tỉnh phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng; có nền kinh tế phát triển thịnh vượng, xã hội tiến bộ và môi trường sinh thái được bảo đảm bền vững. Tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và các ngành kinh tế trụ cột có sức cạnh tranh cao; hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn, phát triển; khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và thiên tai đạt mức cao, góp phần vào an ninh môi trường quốc gia.

1.2.2. Mục tiêu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường. Tập trung giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường khu, cụm công nghiệp, cơ sở y tế, làng nghề, chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường đô thị, khu vực nông thôn, ô nhiễm các sông trên địa bàn tỉnh.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Về môi trường công nghiệp: Đến năm 2030, 100% khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt hệ thống quy chuẩn về môi trường; 100% dự án đầu tư đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; 100% chất thải nguy hại được xử lý an toàn theo quy định.

Về môi trường nông nghiệp, nông thôn: Đến năm 2030 trên 95% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý; đến năm 2030 giảm tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp xuống 20% tổng lượng chất thải được thu gom, thực hiện nghiêm phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn và trên 60% số hộ gia đình của tỉnh thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ. Tăng cường các giải pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm nước thải sinh hoạt nhằm cải thiện chất lượng môi trường. Tăng cường công tác BVMT trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là xử lý chất thải chăn nuôi, vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

Về môi trường làng nghề: Đến năm 2030, 100% làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để; cải thiện ô nhiễm môi trường các làng nghề.

Về môi trường đô thị, y tế: Đến năm 2030 trên 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu, trước mắt triển khai thực hiện tại phường Phố Hiến và phường Mỹ Hào. 100% chất thải rắn, nước thải của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã và y tế tư nhân được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

1.2.3. Phương án phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường là việc xác định khu vực địa lý tự nhiên theo yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường để kiểm soát các nguồn thải, quản lý chất lượng môi trường phù hợp với mục tiêu bảo vệ các yếu tố nhạy cảm môi trường. Các khu vực địa lý tự nhiên trong phạm vi tỉnh Hưng Yên được phân thành các vùng môi trường theo yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng hạn chế phát thải; vùng khác.

Theo điều 32 Luật BVMT 2020, quy định thực hiện phân vùng môi trường; theo các quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT số 72/2020; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luận BVMT, các vùng BVMT tỉnh Hưng Yên đề được xuất phân ba vùng như sau:

1.2.2.1 Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Theo quy định, định hướng vùng bảo vệ nghiêm ngặt sẽ bao gồm:

- Khu vực đô thị hiện trạng và dự kiến;

- Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Khu bảo tồn thiên nhiên: Các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản,

- Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.

- Di sản thiên nhiên.

a. Khu vực đô thị (Tiểu vùng I.1)

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025, hiện tại, Hưng Yên có 11 phường và 103 xã. 11 phường là các khu vực đô thị cần áp dụng các giải pháp kiểm soát không gian đô thị và các yếu tố, đối tượng nhạy cảm là khu dân cư tập trung ở nội thành cần bảo vệ nghiêm ngặt để phát triển dài hạn.

Theo quy hoạch đô thị, thì ngoài 11 phường hiện tại, sẽ phát triển các đô thị theo định hướng 05 đô thị loại II bao gồm: đô thị Hưng Yên, đô thị Thái Bình, đô thị Văn Giang, đô thị Mỹ Hào, đô thị Diêm Điền và 05 đô thị loại III bao gồm đô thị Khoái Châu, đô thị Tống Trân, đô thị Quỳnh Côi, đô thị Hưng Hà, đô thị Tiền Hải. Các khu vực này được định hướng sẽ là vùng bảo vệ nghiêm ngặt (Sơ đồ hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn 2050). Đối với các vùng này, sẽ áp dụng các biện pháp:

- Thực hiện đô thị hóa bền vững, phát triển đô thị gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển đô thị xanh, đô thị sinh thái,đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Thực hiện có hiệu quả kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí, môi trường nước trên địa bàn phường; phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường nước lưu vực sông của phường bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của khu dân cư nội thành.
- Tổ chức phân loại rác chất thải sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng chất thải.
- Điều chỉnh quy hoạch cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị tại các khu đô thị hiện hữu – kết nối với các hạng mục hạ tầng đô thị theo quy định mới.
- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải đô thị cần được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật > 60%; xây dựng hệ thống thoát nước hỗn hợp: Riêng và chung một nửa. Tại trung tâm các đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống cống bao. Tại các khu đô thị mới, khu vực dự kiến mở rộng xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa.
- Trên mỗi tuyến phố chính của đô thị, hệ thống công trình cấp thoát nước, vỉa hè. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%, hệ thống cây xanh cảnh quan được đầu tư, nâng cấp, chỉnh trang, đáp ứng yêu cầu tiến trình đô thị hóa, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường.
- Công tác vệ sinh môi trường luôn được chú trọng, đảm bảo, tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải hàng năm đạt trên 95%. Tất cả các tuyến phố chính có hệ thống chiếu sáng công cộng.

b. Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (Tiểu vùng I.2)

Nguồn nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt ở tỉnh được lấy 100% từ sông Hồng, Trà Lý, Luộc, và Hóa. Vì vậy, cần tăng cường năng lực, trách nhiệm, hiệu quả quản lý nhà nước trong việc điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên các sông này, quản lý chất lượng nước dùng cho sinh hoạt và các mục đích khác. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và các công cụ hỗ trợ ra quyết định cho Sở và phòng quản lý tài nguyên nước, quản lý chất lượng nước dùng cho các mục đích sinh hoạt.

Thực hiện việc xây dựng phương án chi tiết khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước đến từng xã phường. Đồng thời, căn cứ diễn biến nguồn tài nguyên nước, tình hình thực tế về số lượng, chất lượng các nguồn nước và khai thác, sử dụng nước, định kỳ rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

Xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt trên các khu vực thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Xây dựng quy chế phối hợp giám sát, xử lý liên tỉnh, hạn chế ảnh hưởng do nước thải từ các khu vực của Hà Nội qua cống Xuân Thụy. Xây dựng nhà máy xử lý nước thải sau cống Xuân Thụy nhằm xử lý nước thải trước khi vào hệ thống.

c. Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản (Tiểu vùng I.3)

<u>- Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước (BTTNĐNN) Tiền Hải:</u>

Khu BTTNĐNN Tiền Hải do Ban Quản lý Khu BTTNĐNN Tiền Hải (trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên) điều hành. Thực tế, chỉ khoảng 900-1.400 ha có rừng thực sự, phần còn lại là bãi bồi và mặt nước, đòi hỏi nỗ lực phục hồi và tuyên truyền cộng đồng để bảo vệ. Dự kiến quy hoạch với diện tích 12.500 ha theo đúng Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt "Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"; Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thái Bình (cũ) V/v phê duyệt Đề án và Xác lập "Khu rừng đặc dụng tại ba xã ven biển Nam Hưng, Nam Phú và Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình" (nay là xã Nam Cường và xã Hưng Phú); Quyết định số 837/QĐ-BTNMT ngày 13/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v phê duyệt Văn kiện Dự án "Bảo tồn các khu đất ngập nước quan trọng và sinh cảnh liên kết"; Quy hoạch phát triển rừng và Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Được xác lập với diện tích 12.500 ha theo Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ và Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Vị trí, ranh giới dự kiến: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải được xác định nằm ở vùng ngoài đê 5, số 6 và trong vùng rừng ngập mặn, bãi bồi ven biển, vùng biển thuộc hai xã Nam Cường và Hưng Phú.

Tổng diện tích và phân khu: Tổng diện tích Khu bảo tồn là 12.500 ha, trong đó gồm: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 2.726 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: 9.774 ha.

Quản lý: Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên ĐNN Thái Bình theo Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của tỉnh Thái Bình cũ, có chức năng nhiệm vụ quản lý toàn bộ Khu BTTN ĐNN Tiền Hải và Thái Thụy; do đó tại Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải không phân khu dịch vụ - hành chính. Các hoạt động dịch vụ - hành chính được triển khai thực hiện tại Phân khu dịch vụ - hành chính thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy. Đề xuất giữ nguyên với Ban Quản lý như hiện tại.

Mục tiêu chức năng hoạt động của Khu Bảo tồn:

- Bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước điển hình của vùng Sông Hồng, là vùng Việt Nam đăng ký vào danh sách vùng bảo vệ theo Công ước quốc tế Ramsar.

- Bảo tồn hệ sinh thái vùng đất ngập nước tạo điều kiện cư trú cho tập đoàn chim sinh sống hoặc dừng chân trên đường di cư hàng năm, đặc biệt là các loài chim nước di cư quí hiếm có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế.
- Phòng hộ ven biển và cửa sông.
- Là hiện trường nghiên cứu khoa học phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu trong nước và quốc tế.
- Giáo dục về môi trường, tổ chức du lịch sinh thái.
- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của xã và của tỉnh.

Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy:

Duy trì diện tích Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy 6.560 ha theo Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ); định hướng phát triển theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh và Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Vị trí, ranh giới, diện tích và các phân khu trong Khu Bảo tồn: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy nằm ở vùng ngoài đê số 8, thuộc hai xã Đông Tiền Hải và Đồng Châu. Quy mô khu bảo tồn có diện tích là 6.560 ha, trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 1.500 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: 4.800 ha; và Phân khu dịch vụ, hành chính: 260 ha.

Mục tiêu chức năng hoạt động của Khu Bảo tồn:

- Bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng khôn khéo các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước ven biển đặc thù, quan trọng của địa phương.
- Bảo đảm môi trường sống cho loài sinh vật trong khu vực.
- Tăng cường tính kết nối với các sinh cảnh liên kết trong khu vực đồng bằng Sông Hồng nhằm bảo tồn và sử dụng hợp lý các giá trị của hệ sinh thái đất ngập nước trong vùng.
- Phục hồi phát triển các quần thể thủy sản có giá trị kinh tế, gia tăng trữ lượng và khả năng khai thác.
- Gia tăng lợi ích thu được từ các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước của Khu bảo tồn với người dân địa phương.
- Trở thành phòng thí nghiệm thiên nhiên về đất ngập nước ven biển cho các nhà khoa học, các nhóm người yêu thiên nhiên trong nước và quốc tế nghiên cứu khoa học, sinh học, sinh thái học và bảo tồn, đặc biệt là quan trắc và bảo tồn các loài chim di cư trú đông.
- Giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng về môi trường thiên nhiên, phát triển du lịch sinh thái.
- Duy trì sự cân bằng sinh thái và gia tăng độ che phủ rừng, đảm bảo an ninh môi trường và sự phát triển bền vững, thích ứng và giảm nhẹ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Các biện pháp thực thi:

- Thiết lập vành đai bảo vệ, khoanh vùng, cắm mốc: Thực hiện theo Điều 21 Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP, hoàn thành cắm mốc giới toàn bộ diện tích (12.500 ha Tiền Hải + 6.560 ha Thái Thụy) trước quý IV/2026; lập bản đồ GIS 1:5.000 làm cơ sở pháp lý quản lý.
- Phòng ngừa ô nhiễm, dịch bệnh và xâm hại; bảo tồn, phát triển hệ sinh thái tự nhiên quan trọng:
- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước tự động tại 5 điểm (cửa sông Ba Lạt, cồn Thủ, cồn Vành) kết nối trực tiếp với hệ thống giám sát của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thành lập đội tuần tra liên ngành (Kiểm lâm – Biên phòng – UBND xã) hoạt động 24/7, xử lý nghiêm các hành vi đổ thải, săn bắt trái phép; lập kế hoạch ngăn chặn xâm hại.
- Xây dựng kế hoạch ứng phó dịch bệnh chim nước (H5N1, cúm gia cầm) phối hợp Cục Thú y.
- Phục hồi sinh thái và trồng rừng; quản lý, bảo vệ hiệu quả hệ sinh thái rừng ven biển:
- Phục hồi 1.000 ha rừng ngập mặn/năm (2026-2030) theo Dự án GEF-6 "Bảo tồn đất ngập nước ven biển". Trồng bổ sung đước đôi, sú vẹt tại phân khu phục hồi sinh thái (9.774 ha Tiền Hải + 4.800 ha Thái Thụy), đạt độ che phủ ≥70% vào năm 2030.
- Bảo vệ nghiêm ngặt 900-1.400 ha rừng hiện có, cấm khai thác gỗ.
- Theo dõi chỉ số đa dạng sinh học (BDI) hàng quý, duy trì ≥0.75; quản lý các khu hệ động, thực vật quan trọng trên địa bàn tỉnh.
- Huy động cộng đồng tham gia bảo vệ, quản lý và phát triển khu bảo tồn:
- Phát triển du lịch sinh thái: Xây dựng 3 tuyến du lịch chính: Quan sát chim (Cồn Thủ), trải nghiệm nuôi ngao (Cồn Vành), khám phá rừng ngập mặn (đường mòn gỗ 3 km), đào tạo hướng dẫn viên địa phương, thu phí du lịch tái đầu tư 100% vào bảo tồn.
- Nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường: Hợp tác với Viện Sinh thái & Tài nguyên Sinh vật (VAST) thành lập trạm nghiên cứu thường trực, tổ chức các chương trình giáo dục môi trường cho học sinh, du khách;

d. Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá (Tiểu vùng I.4).

Phương án bảo vệ môi trường đối với khu di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh do Sở VHTTDL chịu trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức thực hiện có sự tham gia của chi cục BVMT, các địa phương và cộng đồng có liên quan:

- Xây dựng quy chế phân cấp quản lý các di tích lịch sử - văn hóa đã được cấp được cấp quốc gia xếp hạng.
- Thiết lập, công khai và thực thi các quy định quản lý, bảo vệ phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh.
- Lập danh mục các hiện vật, tài liệu, đánh giá hiện trạng các hiện vật trong khu bảo tàng và xây dựng các biện pháp bảo vệ.
- Lập kế hoạch tu bổ, phục hồi các hiện vật có nguy cơ xuống cấp.
- Đảm bảo các điều kiện môi trường tự nhiên và văn hóa cho công tác bảo tồn và phát triển các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng phương án phối hợp cộng đồng đồng quản lý, bảo vệ bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị các di tích văn hóa – lịch sử địa phương.

Bản đồ Định hướng Vùng bảo vệ nghiêm ngặt và hạn chế phát thải tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.



1.2.2.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải ở tỉnh Hưng Yên được xác định sẽ bao gồm: Vùng đệm phát triển không gian xanh của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải và Thái Thụy, và một số vùng nhạy cảm, được trình bày chi tiết ở dưới đây.

a) <u>Tiểu vùng phát triển không gian xanh đô thị (tiểu vùng xanh đô thị) (Tiểu vùng II.1)</u>

- Phạm vi: Hình thành một số khu vực vùng đệm (vùng xanh) của các đô thị hiện tại và định hướng tại 10 khu đô thị (5 đô thị loại II và 5 đô thị loại III) như

đã đề cập ở trên. (xem bản đồ Định hướng phân vùng môi trường tỉnh Hưng Yên)

- Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

Vùng đệm hoạt động như "lá chắn" xung quanh khu vực dân cư tập trung đông đúc, nơi ô nhiễm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người (bụi mịn PM2.5, khí thải giao thông, công nghiệp...). Bằng cách hạn chế phát thải ở vùng đệm (như kiểm soát hoạt động công nghiệp, giao thông nặng, xây dựng...), giảm nguy cơ ô nhiễm lan tỏa vào trung tâm đô thị. Vùng đệm giúp kiểm soát nguồn phát thải từ ngoại vi (khu công nghiệp, giao thông ngoại ô, làng nghề...) trước khi chúng ảnh hưởng đến vùng nhạy cảm cao hơn.

- Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Trong vùng hạn chế phát thải, các dự án mới/phát triển phải tuân thủ quy chuẩn khí thải nghiêm hơn, có lộ trình di dời hoặc kiểm soát cơ sở ô nhiễm hiện hữu, nhằm ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm lan rộng.

- Hạn chế tối đa các hoạt động khai thác tài nguyên (cát sông), các hoạt động chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp và đất khác sang đất xây dựng.

b) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

Như đề cập ở phần "Phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt", các con sông là nguồn nước sinh hoạt của tỉnh, gồm Hồng, Luộc, Hóa, Trà Lý thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt. Vùng đệm của các con sông này, tính từ bờ vào khoảng cách 20 m thuộc hành lang bảo vệ, cần được hạn chế phát thải.

- Các biện pháp cần thực hiện:
- Tiến hành khoanh định và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Lập kế hoạch bảo vệ sự ổn định của đường bờ trong hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Xây dựng các biện pháp phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;
- Cấm xây dựng mới hoặc mở rộng: Bệnh viện/bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, cơ sở chế biến có chất thải nguy hại.
- Xây dựng các biện pháp phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước
- Hạn chế xả nước thải chưa xử lý hoặc không đạt quy chuẩn: Nước thải sinh hoạt, sản xuất phải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả (ưu tiên cao vì trực tiếp ảnh hưởng chất lượng nước mặt).
- Hạn chế khí thải và bụi: Các hoạt động công nghiệp, giao thông, đốt rác... phát sinh khí ô nhiễm (NOx, SO2, bụi PM) phải áp dụng quy chuẩn khí thải nghiêm ngặt hơn so với vùng thông thường.
- Hạn chế chất thải rắn và nguy hại: Không chôn lấp, đổ thải trực tiếp; phải thu gom, xử lý đúng quy định để tránh ngấm vào nguồn nước.
- Hạn chế hoạt động gây nguy cơ ô nhiễm cao: Theo Luật Tài nguyên nước 2023 (Điều 23), trong hành lang bảo vệ nguồn nước: Cấm các hành vi: Gây sạt lở bờ, lấn chiếm đất hành lang, xả chất thải trực tiếp, chăn thả gia súc

gần bờ, sử dụng phân tươi hoặc thuốc bảo vệ thực vật quá mức gây ô nhiễm.

- Đối với cơ sở hiện hữu gây ô nhiễm: Phải có lộ trình khắc phục, di dời hoặc áp dụng biện pháp xử lý nghiêm ngặt.
- Thiết lập các biện pháp bảo vệ, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa – tín ngưỡng, thể thao, vui chơi giải trí lành mạnh, bảo tồn liên quan đến nguồn nước;
- Tôn trọng và tạo không gian, điều kiện phát triển, phát huy các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước mà không có tác động tiêu cực, suy giảm chất lượng nguồn nước.

c) Vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải và Thái Thuy.

Sở Nông nghiệp và Môi trường khoanh định phạm vi ranh giới, xây dựng phương án có sự phối hợp của Chi cục BVMT – Sở NN&MT và cộng đồng địa phương tham gia:

- Nhằm xác định nguy cơ đe dọa đến Hệ sinh thái ngập nước của khu bảo tồn và xây dựng các phương án chủ động phòng, tránh, ứng phó với nguy cơ tiềm ẩn đã được xác định.

- Xây dựng và thực thi các phương án ổn định sinh kế dân cư hướng tới việc đồng quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển ĐDSH vùng lõi của khu bảo tồn;

- Phối hợp với cộng đồng địa phương xây dựng và thực thi các phương án phòng, chống các tác động làm suy giảm chất lượng và chức năng hệ sinh thái, suy giảm tiềm năng đa dạng sinh học của các Khu bảo tồn.

d). Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của môi trường khác cần bảo vệ.

- Khu vực tập trung nuôi/ươm ngao giống tại các xã Nam Cường, Hưng Phú sinh sản hoặc khu vực thủy sản non tập trung sinh sống ở ven biển

- Nuôi tôm giống (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) ở các xã ven biển – có khoảng 19 cơ sở ương dưỡng tôm giống, sản xuất hàng trăm triệu con giống/năm.

e) Tiểu vùng phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ ven sông Hồng (Tiểu vùng III.3)

Phạm vi: Bao gồm phần diện tích ven sông Hồng trải dài từ phía thượng nguồn về đến gần cửa biển, có thể kể tên các khu vực nổi bật sau:

- Khu vực Văn Giang có tiềm năng nhờ vườn nhãn lồng, bưởi cảnh và bãi bồi trồng hoa sen, hoa súng, kết hợp homestay vườn + tour thuyền chèo tay ngắm hoàng hôn sông Hồng. Có thể đầu tư thêm cầu treo qua sông để kết nối đảo nổi làm khu cắm trại sinh thái.
- Cồn Đại Tập (xã Đại Tập, Thắng Lợi, Khoái Châu rộng khoảng 200 ha): Vườn chuối, ổi, bãi cát trắng, chim di cư, kết hợp tuour chèo SUB, kayak trên sông.
- Khu vực xã Long Hưng, Lê Quý Đôn, Hồng Minh lý tưởng cho du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, với vườn cây trái, trò chơi dân gian và lễ hội Đền Trần. Có thể phát triển tour thuyền sông Hồng kết nối làng nghề (chiếu Hới - Tân Lễ), homestay ven sông, thu hút khách nội địa.

- Khu vực xã Tân Thuận có Làng vườn Bách Thuận hơn 100 năm tuổi, chuyên cây ăn quả, hoa cảnh và tơ tằm, đã phát triển thành khu du lịch sinh thái với homestay, trải nghiệm hái quả, tour xe đạp ven sông, kkết hợp Chùa Keo (Duy Nhất) cho dịch vụ tâm linh - sinh thái.
- Khu gần phía hạ lưu đổ ra biển ở các xã Hồng Vũ, Bình Thanh, Bình Định được quy hoạch thành khu du lịch sinh thái ven sông, trồng cây nông nghiệp bản địa, lúa rươi (mùa thu) và nuôi thủy sản. Kết nối làng nghề chạm bạc Đồng Xâm (Hồng Thái) cho tour trải nghiệm, dịch vụ ăn uống OCOP (mắm cáy, gạo nếp).

- Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:
  - Gia tăng chất thải từ hoạt động du lịch và dịch vụ.
  - Gia tăng gia tăng ô nhiễm từ các hoạt động xây dựng phát triển hạ tầng cơ sở lưu trú, cải tạo, mở rộng điểm du lịch
  - Gia tăng ô nhiễm từ các cụm dân cư phát triển ngoài đê sông Hồng và hoạt động sản xuất nông nghiệp.
- Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:
  - Xây dựng hành lang giao thông thủy, du lịch thân thiện với môi trường từ hành lang văn hóa - lịch sử - sinh thái sông Hồng/hành lang phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái.
  - Triển khai áp dụng mô hình du lịch cộng đồng, gắn thương mại với du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh, các cơ sở sản xuất TTCN, làng nghề,...
  - Triển khai áp dụng có hiệu quả bộ quy tắc ứng xử văn minh trong du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đối với tất cả các khu, điểm du lịch, các cơ sở kinh doanh du lịch, dịch vụ.
  - Xây dựng môi trường du lịch xanh, sạch, đẹp, thân thiện; văn hóa ứng xử lịch sự.
  - Tập trung giáo dục và nâng cao ý thức trong cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh trật tự. Tăng cường công tác quản lý môi trường các hoạt động du lịch tuyến đường sông và các điểm du lịch, các cơ sở lưu trú ngoài đê, phương tiện vận chuyển khách du lịch đường thủy.
  - Khu vực nông thôn; Được thực hiện các dự án phát triển kinh tế song phải phù hợp với chủ trương, định hướng thu hút đầu tư của tỉnh và đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.
  - Quản lý, bảo vệ và phát triển môi trường gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội nâng cao thu nhập, chất lượng sống của người dân.
  - Bảo vệ và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các nhà máy, cơ sở khai thác khoáng sản, các cở sở sản xuất năm trong các khu dân cư, nước và rác thải sinh hoạt từ các khu dân cư.
  - Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp, sản xuất hàng hóa, sản xuất nông lâm thủy sản nhằm giảm thiểu các nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư trang thiết bị thu gom, thực hiện thu gom và xử lý các rác thải trong nông nghiệp, chăn nuôi một cách hiệu quả đảm bảo chống ô nhiễm môi trường và phòng ngừa dịch bệnh.
- Tổ chức phân loại rác chất thải sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải đáp ứng các quy định và yêu cầu kỹ thuật; giảm thiểu chất thải nhựa, rác thải nhựa đại dương.
- Đẩy mạnh thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phát triển các mô hình khu dân cư, tuyến đường... kiểu mẫu; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp; duy trì và nâng cao chất lượng môi trường nông thôn; từng bước hạn chế các cơ sở tái chế thủ công, quy mô nhỏ, gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề.
- Thực hiện thu gom và xử lý các rác thải trong nông nghiệp, chăn nuôi một cách hiệu quả đảm bảo chống ô nhiễm môi trường và phòng ngừa dịch bệnh.

1.3. Phương án bảo tồn sinh học, đa dạng sinh học

1.3.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo vệ hệ sinh thái: Bảo vệ và duy trì tính toàn vẹn của các hệ sinh thái (HST) tự nhiên có giá trị, đặc biệt là HST Đất ngập nước ven biển và HST nông nghiệp lục địa.

Ngăn chặn suy giảm ĐDSH: Kiểm soát hiệu quả các mối đe dọa (ô nhiễm, khai thác quá mức, biến đổi khí hậu) nhằm ngăn chặn sự suy giảm các loài đặc hữu, quý hiếm và các loài chim di cư tại Khu vực ven biển.

Phục hồi và phát triển: Tăng cường công tác phục hồi sinh thái, phát triển mạng lưới hành lang xanh và các cơ sở bảo tồn phục vụ nghiên cứu và giáo dục môi trường.

1.3.2. Chỉ tiêu bảo tồn (Quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt 100% diện tích ranh giới của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đất ngập nước Tiền Hải - Thái Thụy.

Tăng cường diện tích và chất lượng Rừng ngập mặn tại khu vực ven biển (phần đất bãi triều), hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng sang mục đích nuôi trồng thủy sản thâm canh.

Kiểm soát chất lượng nước các thủy vực liên quan đến Khu bảo tồn, đảm bảo các chỉ số ô nhiễm (BOD, COD) không vượt ngưỡng cho phép, đặc biệt là tại các cửa sông bị ảnh hưởng bởi Khu kinh tế ven biển.

1.3.3. Phương án quản lý các khu vực bảo tồn và vùng sinh thái quan trọng

Các khu vực bảo tồn và vùng sinh thái quan trọng của Tỉnh Hưng Yên được xác định dựa trên giá trị sinh thái và hiện trạng quản lý.

1.3.3.1. Khu Bảo tồn Thiên nhiên

Bảng 87: Các khu bảo tồn thiên nhiên tỉnh Hưng Yên

Đối tượng	Tên gọi	Vị trí Địa lý/Ranh giới	Quy mô Diện tích	Mục tiêu Quản lý

Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đất ngập nước Tiền Hải - Thái Thụy	Khu vực Ven biển (Tiền Hải và Thái Thụy), giáp Vịnh Bắc Bộ. Bao gồm bãi triều và rừng ngập mặn.	Đã được công nhận là khu bảo tồn quốc gia,	Bảo tồn HST Rừng ngập mặn và Bãi triều; Bảo vệ nơi cư trú và sinh sản của chim nước di cư và thủy hải sản; Chống xói lở và giảm nhẹ thiên tai do Biến đổi Khí hậu (BĐKH).

Tổ chức quản lý Khu bảo tồn: Duy trì Ban Quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên trực thuộc Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên, phối hợp chặt chẽ với chính quyền khu vực và các tổ chức quốc tế.

Biện pháp quản lý Khu bảo tồn:

- Cắm mốc rõ ràng ranh giới khu bảo tồn và vùng đệm.
- Nghiêm cấm và xử phạt các hành vi chặt phá rừng ngập mặn và khai thác trái phép nguồn lợi thủy sản trong khu vực bảo vệ nghiêm ngặt.
- Thiết lập Hệ thống Quan trắc Tự động chất lượng nước và đa dạng sinh học trong khu vực và cửa sông để cảnh báo ô nhiễm.
- Thực hiện các dự án phục hồi rừng ngập mặn và bảo tồn loài.

1.3.3.2 Vùng Đất ngập nước quan trọng và Khu vực ĐDSH cao

Bảng 88: Hành lang Đa dạng sinh học và Khu vực cảnh quan sinh thái

Đối tượng	Tên gọi	Vị trí Địa lý/Ranh	Mục tiêu Quản lý	Biện pháp Quản lý
Hành lang ĐDSH	Hành lang Xanh Ven Sông và Đê	Dọc theo Sông Hồng, Sông Luộc và các tuyến đê xung yếu (Khu vực Nội địa).	Tạo kết nối sinh thái giữa các vùng cảnh quan; giảm thiểu xói lở bờ sông, đê điều; cung cấp nơi trú ngụ tạm thời cho các loài động vật hoang dã nhỏ.	Thực hiện trồng cây xanh phòng hộ và cây bản địa theo quy chuẩn; nghiêm cấm lấn chiếm và san ủi hành lang bảo vệ đê điều.
Khu vực Cảnh quan Sinh thái Quan trọng	Vùng Đệm Ven biển	Khu vực tiếp giáp Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tiền Hải - Thái Thụy.	Giảm thiểu tác động từ hoạt động kinh tế (nuôi trồng thủy sản, Khu kinh tế) lên khu bảo tồn lõi; quản lý phát triển du lịch sinh thái bền vững.	Thiết lập quy chế sử dụng đất nghiêm ngặt cho vùng đệm; ưu tiên các dự án du lịch sinh thái và nông nghiệp sạch.

Bảng 89: Cơ sở Bảo tồn Đa dạng sinh học

Đối tượng	Tên gọi	Vị trí Địa lý (Đề xuất)	Mục tiêu Tổ chức	Biện pháp Quản lý

Cơ sở Bảo tồn ĐDSH	Trung tâm Nghiên cứu và Sưu tập Nguồn gen Hưng Yên	Đề xuất tại Khu vực Nội địa (gần các cơ sở giáo dục) hoặc Khu vực Ven biển (liên kết với Khu Bảo tồn).	Tập hợp, lưu giữ, trưng bày các nguồn gen, hiện vật, tiêu bản các loài đặc hữu, quý hiếm; phục vụ nghiên cứu khoa học và tham quan giáo dục.	Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại; tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học; xây dựng cơ sở dữ liệu (GIS) về ĐDSH toàn tỉnh.

1.4. Phương án quy hoạch xử lý chất thải

- Phương án phát triển hạ tầng xử lý chất thải (CT) tập trung của Tỉnh Hưng Yên được xây dựng trên nguyên tắc xử lý tập trung, công nghệ cao, giảm thiểu chôn lấp và phục vụ liên vùng theo định hướng của Quy hoạch Quốc gia và Vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Mục tiêu: Xử lý triệt để các loại chất thải phát sinh, đặc biệt là Chất thải Nguy hại (CTNH) từ làng nghề và Chất thải Rắn Sinh hoạt (CTR SH) để chấm dứt tình trạng ô nhiễm thứ cấp kéo dài.
- Định hướng: Hình thành các Khu Liên hợp Xử lý Chất thải Sinh hoạt và Công nghiệp tập trung quy mô lớn (cấp Vùng/Quốc gia) để tối ưu hóa công suất và công nghệ.

1.4.1. Phương án khu xử lý CTR SH tập trung cấp vùng

Để giải quyết triệt để vấn đề chôn lấp và ô nhiễm nước rỉ rác tại các bãi rác không hợp vệ sinh hiện nay, định hướng xây dựng ít nhất **02 Khu Liên hợp Xử lý CTR SH quy mô lớn**, trong đó có 01 khu phục vụ cấp vùng/liên tỉnh.

Bảng 90: Định hướng khu liên hợp xử lý chất thải rắn SH quy mô lớn

Tiêu chí	Khu Xử lý I: Hưng Yên (Nội địa)	Khu Xử lý II: Hưng Yên (khu ven biển - Thái Thụy cũ)
Tên gọi định hướng	Khu Liên hợp Xử lý CTR SH Công nghệ cao Hưng Yên (Phía Tây)	Khu Liên hợp Xử lý CTR SH và CT Đặc thù Cấp Vùng (Phía Đông).
Vị trí Địa lý	Khu vực tiếp giáp các Khu công nghiệp lớn và Khu vực đông dân cư (Ví dụ: Khu vực Yên Mỹ hoặc lân cận phường Mỹ Hào).	Khu vực Ven biển (phần đất Thái Thụy cũ), vị trí ưu tiên xa khu dân cư và có khả năng phát triển quy mô lớn.
Quy mô Dự kiến	20 – 30 ha	50 – 100 ha (Quy mô cấp vùng/liên tỉnh)
Loại hình Chất thải	CTR SH của Khu vực Nội địa (Hưng Yên cũ), bao gồm cả CTR SH nông thôn và đô thị.	CTR SH của Khu vực Ven biển và tiếp nhận hỗ trợ các tỉnh lân cận trong Vùng Đồng bằng sông Hồng.
Công nghệ Dự kiến	Đốt rác phát điện (Waste-to-Energy - WTE) - Công nghệ chủ đạo. Tái chế chất thải.	Đốt rác phát điện (WTE) kết hợp với công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh tối thiểu (đối với tro xỉ và phần không thể xử lý).

Phạm vi Tiếp nhận	Thành phố Hưng Yên, phường Mỹ Hào và các khu vực Nội địa lân cận.	Khu vực Ven biển (Tiền Hải, Thái Thụy cũ) và phục vụ liên vùng cho các tỉnh lân cận theo định hướng Quy hoạch Vùng.

1.4.2. Phương án xử lý Chất thải nguy hại (CTNH) tập trung cấp vùng

CTNH là nguồn ô nhiễm độc học cấp bách, đặc biệt từ các làng nghề (như làng nghề tái chế Minh Khai - Văn Lâm). Việc xây dựng khu xử lý tập trung CTNH là yêu cầu bắt buộc của Quy hoạch Quốc gia.

Bảng 91: Đặc trưng khu xử lý CTNH tâp trung cấp vùng.

Tiêu chí	Khu Xử lý CTNH Tập trung Cấp Vùng
Tên gọi định hướng	Trung tâm Xử lý Chất thải Nguy hại và Công nghiệp Đặc thù Hưng Yên (Cấp Vùng)
Vị trí Địa lý	Ưu tiên đồng vị trí (co-location) với Khu xử lý CTR SH lớn, hoặc trong ranh giới Khu Công nghiệp có khả năng kiểm soát môi trường chặt chẽ (Ví dụ: Khu công nghiệp chuyên ngành tại Khu vực Nội địa).
Quy mô Dự kiến	Khoảng 5 – 10 ha (Tùy thuộc công nghệ)
Loại hình Chất thải	Chất thải Nguy hại Công nghiệp (từ KCN/CCN). Chất thải Nguy hại Làng nghề (bùn thải, kim loại nặng, axit). Chất thải Y tế Nguy hại (từ các cơ sở y tế).
Công nghệ Dự kiến	Thiêu hủy (Incineration) cho chất thải hữu cơ. Xử lý Lý hóa (Physical-Chemical Treatment) cho chất thải lỏng và vô cơ. Ổn định/Đóng rắn (Stabilization/Solidification) cho chất thải chứa kim loại nặng trước khi chôn lấp an toàn.
Phạm vi Tiếp nhận	Chất thải Nguy hại phát sinh trên toàn Tỉnh Hưng Yên mới, và tiếp nhận xử lý cho một số tỉnh lân cận theo cơ chế liên kết vùng.

Bảng 92: Các cơ sở xử lý chuyên biệt khác

Lĩnh vực	Tên gọi Cơ sở	Vị trí Địa lý	Công nghệ Dự kiến	Phạm vi Tiếp nhận
Nước thải Sinh hoạt	Nhà máy Xử lý Nước thải Đô thị (XLNT)	Xây dựng/nâng cấp tại các đô thị loại I, II (Ví dụ: Thành phố Hưng Yên, phường Mỹ Hào).	Xử lý sinh học kết hợp hóa lý (A2/O, SBR, MBR) đạt QCVN 14/40:2015.	Nước thải sinh hoạt của từng đô thị/khu vực dân cư tập trung.
Nước thải Làng nghề	Trạm XLNT Làng nghề Tập trung	Khu vực có làng nghề gây ô nhiễm cao (Ví dụ: Khu vực Văn Lâm, Mỹ Hào).	Xử lý tiền xử lý (pre-treatment) chuyên biệt cho từng loại ô nhiễm (kim loại nặng, thuốc nhuộm) trước khi đấu nối vào hệ thống tiêu thoát chung.	Nước thải của các hộ sản xuất trong cùng làng nghề hoặc CCN.

CT Xây dựng	Bãi tập kết/Tái chế CT Xây dựng	Khu vực gần các mỏ khai thác vật liệu hoặc KCN vật liệu xây dựng.	Phân loại, nghiền và tái chế thành vật liệu san lấp, gạch không nung.	CT Xây dựng phát sinh từ các dự án đô thị và hạ tầng.

1.5. Phương án quan trắc môi trường

1.5.1. Định hướng chung trong xây dựng phương án quan trắc môi trường

- Nâng cao năng lực quan trắc môi trường của tỉnh Hưng Yên đáp ứng với yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội, bắt kịp với xu hướng hiện đại hóa, quản lý môi trường thông minh, tiến tới hòa nhập với trình độ quản lý môi trường trong nước cũng như các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.
- Hệ thống quan trắc môi trường cấp tỉnh tập trung trắc môi trường nền và môi trường tác động phục vụ việc cung cấp thông tin chất lượng môi trường nền và môi trường tác động tại các khu vực trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Hệ thống quan trắc môi trường tại dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. Đây là hoạt động quan trắc môi trường mang tính tuân thủ, được các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước tại Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các giấy phép môi trường. Các hoạt động này được thực hiện đối với các nguồn thải do các cơ sở này phát sinh ra môi trường nhằm mục đích kiểm soát hoạt động xả thải của các doanh nghiệp đồng thời theo dõi thường xuyên, kịp thời phát hiện và ứng phó các sự cố môi trường có liên quan tới cáca công trình xử lý môi trường tại các cơ sở.
- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện, hoàn thiện hệ thống quan trắc trên địa bàn (theo Đề án nâng cao năng lực quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025 theo Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 và), bổ sung một số điểm quan trắc phù hợp với xu hướng phát triển đô thị và các ngành trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Chủ động kết nối, phối hợp chia sẻ thông tin quan trắc với hệ thống quan trắc môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh.

1.5.2. Nội dung quan trắc:

- Quan trắc hiện trạng chất lượng thành phần môi trường được thực hiện ở các thành phần môi trường gồm: Môi trường nước (nước mặt, nước dưới đất) và môi trường không khí xung quanh và môi trường đất, cụ thể:
- Quan trắc môi trường nước, trong đó: Môi trường nước mặt: Quan trắc 114 điểm gồm: môi trường nền 08 điểm, môi trường tác động 106 điểm (hệ thống sông, ao hồ, kênh mương, bãi rác). Môi trường nước dưới đất: Quan trắc 08 điểm (trạm khai thác nước dưới đất của khu công nghiệp, hộ dân làng nghề).
- Quan trắc môi trường khí xung quanh: Quan trắc 51 điểm (môi trường nền 05 điểm tại khu dân cư, môi trường tác động 46 điểm tại cum công nghiệp, khu công nghiệp, làng nghề, tuyến đường giao thông).
- Quan trắc môi trường đất: Quan trắc 32 điểm (môi trường nền 05 điểm tại khu dân cư, môi trường tác động 27 điểm tại làng nghề, đất trồng lúa, trồng nhãn và đất khu bãi rác).

- Tần suất quan trắc của mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh được thực hiện 04 lần/năm, cụ thể như sau:

-Các điểm quan trắc môi trường nước mặt, nước dưới đất, không khí xung quanh: thực hiện 04 lần/năm vào quý I; II; III; IV.

-Các điểm quan trắc môi trường đất thực hiện 2 lần/năm vào quý I và quý III.

- Căn cứ Quyết định 776/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Thái Bình cũ phê duyệt chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) giai đoạn 2021-2025 gồm 101 vị trí quan trắc môi trường định kỳ và 07 vị trí lắp đặt trạm quan trắc tự động, Đề án nâng cao năng lực quan trắc môi trường 2017-2020, định hướng 2025 của tỉnh Hưng Yên (cũ)

Bảng 93: Các điểm quan trắc định kỳ trên địa bàn tỉnh

Loại trạm	Yếu tố	Tổng
Định kỳ	Môi trường không khí và tiếng ồn.	69
	Quan trắc môi trường nước mặt lục địa.	149
	Quan trắc tài nguyên nước dưới đất.	20
	Quan trắc môi trường nước biển ven bờ.	15
	Quan trắc môi trường đất và trầm tích.	53
Tự động, liên tục	Vị trí lắp đặt trạm quan trắc tự động chất lượng nước mặt	
	Vị trí lắp đặt trạm quan trắc tự động không khí xung quanh	

- Để nâng cao hiệu quả, định hướng thực hiện:

- Triển khai Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia 2021-2030, tập trung tự động hóa 50-80% trạm đến 2025.

- Tăng cường hợp tác với CEM miền Bắc để dự báo ô nhiễm sông Hồng - Thái Bình - Bắc Hưng Hải.

- Công khai dữ liệu rộng rãi hơn trên nền tảng số, kết hợp ứng dụng di động cho cộng đồng.

- Đầu tư nghiên cứu (ví dụ: quan trắc POP theo Công ước Stockholm và đa dạng sinh học) để hỗ trợ kinh tế xanh.

- Tiếp tục hợp tác chặt chẽ với thành phố Hà Nội để xử lý nước thải thượng lưu.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền và cơ chế phân loại rác từ nguồn, mục tiêu 80% hộ dân, giảm coliform ven biển.

- Tiếp tục lập kế hoạch xây các trạm xử lý nước thải làng nghề, khu công nghiệp, biogas chăn nuôi.

1.6. Phương án phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng sản xuất và hạ tầng lâm nghiệp

1.6.1.Mục tiêu cụ thể

- Bảo vệ rừng phòng hộ: Bảo vệ và duy trì 100% diện tích rừng phòng hộ ven biển hiện có (Khu vực ven biển, phần đất Thái Thụy cũ) nhằm chống xói lở, chắn sóng, chắn cát và phòng chống thiên tai do biến đổi khí hậu.

- Phát triển rừng sản xuất: Ổn định và nâng cao năng suất, chất lượng rừng sản xuất (rừng trồng cây lấy gỗ, cây đa tác dụng) để cung cấp nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, góp phần phát triển kinh tế lâm nghiệp.

- Kết cấu hạ tầng: Hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp (đường lâm nghiệp, trạm bảo vệ rừng) để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và khai thác bền vững.

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 tầm nhìn 2050

Duy trì và tăng cường chất lượng rừng và đất rừng, đặc biệt là rừng ngập mặn tại khu vực ven biển.

Tăng cường tỷ lệ che phủ cây xanh đô thị và phân tán (ven đê, ven sông), tạo các hành lang xanh kết nối sinh thái.

1.6.2. Phương án phát triển bền vững các loại rừng.

Cơ cấu lâm nghiệp tỉnh Hưng Yên tập trung vào 03 loại rừng chính: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

Rừng đặc dụng (RDĐ)

- Vị trí: Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đất ngập nước Tiền Hải và Thái Thụy (khu vực ven biển). Đây vừa là khu bảo tồn thiên nhiên, vừa có thể được quy hoạch như một loại hình rừng đặc dụng theo chức năng bảo tồn đa dạng sinh học.
- Loại hình rừng: Chủ yếu là rừng ngập mặn (chủ yếu là cây Bần, Đước, Mắm).
- Phương án quản lý: Bảo vệ nghiêm ngặt, cấm mọi hoạt động khai thác, chặt phá rừng. Ưu tiên phục hồi sinh thái bằng cách trồng bổ sung các loài cây ngập mặn bản địa tại các vùng bãi bồi.
- Phát triển Du lịch sinh thái: Kiểm soát chặt chẽ việc phát triển du lịch sinh thái gắn với rừng ngập mặn và ĐDSH, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của khu bảo tồn.

Rừng Phòng hộ (RPH)

- Vị trí: Toàn bộ dải rừng ngập mặn và cây chắn sóng tại khu vực Ven biển (phần đất Thái Thụy, Tiền Hải cũ) ở vùng đệm của Khu bảo tồn.
- Rừng phòng hộ đầu nguồn/ven sông: Các dải cây xanh ven sông Hồng, sông Luộc, ven đê (Khu vực nội địa), có chức năng chống xói lở và bảo vệ đê điều.
- Loại hình rừng: Rừng ngập mặn ở khu vực ven biển, rừng cây bản địa, cây lấy gỗ, cây ăn quả lâu năm ở khu vực nội địa.
- Phương án quản lý: Tăng cường khả năng phòng hộ bằng cách thực hiện các dự án trồng mới, trồng bổ sung và chăm sóc rừng ngập mặn. Tăng cường khả năng chống xói lở của các dải cây xanh ven sông Hồng (ví dụ: khu vực Tứ Dân, Tân Châu, Đông Ninh và Đại Tập, Chí Tân).
- Quản lý hành lang bảo vệ: Phối hợp với công tác quản lý đê điều, tiến hành cắm mốc và bảo vệ hành lang cây xanh bảo vệ đê và ven sông.

Rừng Sản xuất (RSX)

- Vị trí: Các khu vực đất lâm nghiệp hiện có ở khu vực nội địa và khu vực ven biển (phần đất không thuộc rừng đặc dụng/phòng hộ nghiêm ngặt), có tiềm năng phát triển kinh tế lâm nghiệp.
- Loại hình rừng: rừng trồng cây lấy gỗ, keo, bạch đàn, hoặc kết hợp nông lâm nghiệp (trồng cây ăn quả, cây đa tác dụng).

- Phương án quản lý: Chứng chỉ Rừng (FSC): Khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (FSC) để nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm gỗ.

- Nông lâm kết hợp: Phát triển mô hình nông lâm kết hợp (cây ăn quả - cây lấy gỗ) tại các khu vực đất đai phù hợp (ví dụ: vùng đất bãi ven sông Hồng), tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất và tăng thu nhập cho người dân.

1.6.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Hạ tầng lâm nghiệp cần được đầu tư nhằm tăng cường năng lực quản lý, bảo vệ và phục vụ khai thác rừng bền vững.

1.6.3.1. Phát triển Hệ thống đường lâm nghiệp:

- Mục tiêu tổng quát: Xây dựng, nâng cấp hệ thống đường lâm nghiệp (chủ yếu là đường tuần tra, vận chuyển) tại khu vực ven biển và các tuyến đường phục vụ quản lý rừng ven đê, ven sông.

- Mục tiêu cụ thể: sẽ cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường hành lang chân đê để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đảm bảo an toàn cho đê và tạo điều kiện vận chuyển lâm sản tại các khu vực ven đê.

1.6.3.2. Hệ thống Cơ sở Quản lý và Bảo vệ Rừng

- Tu bổ Điếm canh đê/Rừng: Tu bổ, xây dựng mới các Điếm canh đê (Điếm canh rừng) để phục vụ công tác phòng chống lụt bão, phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR) và quản lý rừng. Số lượng điếm cần cải tạo, nâng cấp, xây mới là 215 điếm trên các tuyến đê, trong đó 30 điếm xây mới thay thế điếm cũ hư hỏng nặng.

- Cơ sở Nghiên cứu và Bảo tồn: Đầu tư xây dựng Trung tâm Nghiên cứu và Sưu tập Nguồn gen (như đề xuất trong Báo cáo ĐDSH) để phục vụ nghiên cứu, giám sát và phát triển giống cây lâm nghiệp có giá trị.

- Ứng dụng công nghệ và khoa học kỹ thuật: Ứng dụng công nghệ thông tin và Hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và giám sát rừng (theo dõi diễn biến rừng, cảnh báo cháy rừng, quản lý cơ sở dữ liệu về ĐDSH).

- Phát triển Nguồn nhân lực: Tăng cường đào tạo, tập huấn cho lực lượng kiểm lâm và ban quản lý rừng về kỹ năng quản lý rừng bền vững, PCCCR và ứng phó với BĐKH.

1.7. Phương án sắp xếp, phân bố không gian nghĩa trang, khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

1.7.1. Khu xử lý chất thải nội tỉnh

Tỉnh Hưng Yên định hướng phát triển ít nhất 02 khu liên hợp lớn, trong đó có một khu có chức năng phục vụ liên vùng, đáp ứng nhu cầu xử lý CTR SH ngày càng tăng.

Tiêu chí	**Khu Xử lý nội địa (Phía Tây)**	**Khu Xử lý ven biển (Phía Đông)**
Tên gọi đề xuất	Khu Liên hợp Xử lý CTR SH Công nghệ cao Hưng Yên (Nội địa)	Khu Liên hợp Xử lý CTR SH và CT Đặc thù Cấp Vùng Hưng Yên

Vị trí địa lý	Khu vực Nội địa, lân cận các đô thị lớn và KCN. Ví dụ: Khu vực Yên Mỹ hoặc Mỹ Hào.	Khu vực Ven biển (phần đất Thái Thụy cũ), vị trí ưu tiên xa khu dân cư và các khu bảo tồn sinh thái.
Quy mô dự kiến	20 – 30 ha (Quy mô phục vụ nội tỉnh)	50 – 100 ha (Quy mô cấp vùng/liên tỉnh)
Loại hình chất thải	CTR SH đô thị và nông thôn, chất thải công nghiệp thông thường.	CTR SH, chất thải công nghiệp thông thường, và tiếp nhận hỗ trợ xử lý cho các tỉnh lân cận.
Công nghệ dự kiến	Đốt rác phát điện (WTE) là công nghệ chủ đạo. Tái chế, tái sử dụng chất thải.	Đốt rác phát điện (WTE) hiệu suất cao. Khu chôn lấp hợp vệ sinh tối thiểu (chỉ dành cho tro xỉ và chất thải trơ).
Phạm vi Tiếp nhận	Thành phố Hưng Yên, Mỹ Hào và các khu vực Nội địa.	Khu vực Ven biển tỉnh Hưng Yên và các tỉnh lân cận trong Vùng Đồng bằng sông Hồng.
Loại hình chất thải	CTR SH đô thị và nông thôn, chất thải công nghiệp thông thường.	CTR SH, chất thải công nghiệp thông thường, và tiếp nhận hỗ trợ xử lý cho các tỉnh lân cận.
Công nghệ dự kiến	Đốt rác phát điện (WTE) là công nghệ chủ đạo. Tái chế, tái sử dụng chất thải.	Đốt rác phát điện (WTE) hiệu suất cao. Khu chôn lấp hợp vệ sinh tối thiểu (chỉ dành cho tro xỉ và chất thải trơ).
Phạm vi Tiếp nhận	Thành phố Hưng Yên, Mỹ Hào và các khu vực Nội địa.	Khu vực Ven biển tỉnh Hưng Yên và các tỉnh lân cận trong Vùng Đồng bằng sông Hồng.

Trung tâm Xử lý Chất thải Nguy hại (CTNH) Cấp Vùng.

Đây là giải pháp trọng tâm để kiểm soát ô nhiễm độc học từ các làng nghề (như **Minh Khai - Văn Lâm**) và các KCN/CCN của tỉnh.

Tiêu chí	**Chi tiết Phương án**
Tên gọi đề xuất	Trung tâm Xử lý CTNH và Công nghiệp Đặc thù Hưng Yên (Cấp Vùng)
Vị trí địa lý	Ưu tiên cùng vị trí với một trong các Khu Liên hợp CTR SH lớn (Phía Tây hoặc Phía Đông) để tối ưu hóa hạ tầng, hoặc trong Khu Công nghiệp chuyên ngành.
Loại hình chất thải	CTNH Công nghiệp (bao gồm cả chất thải từ KCN/CCN). CTNH Làng nghề (bùn thải, kim loại nặng, hóa chất). CT Y tế Nguy hại.
Công nghệ dự kiến	Thiêu hủy nhiệt độ cao (cho chất thải hữu cơ). Xử lý Lý hóa (cho chất thải lỏng và vô cơ). Ổn định/Đóng rắn (cho kim loại nặng) trước khi chôn lấp tại khu chôn lấp CTNH chuyên biệt.

Phạm vi tiếp nhận	Toàn Tỉnh Hưng Yên mới và thực hiện chức năng trung tâm xử lý cấp vùng cho Vùng Đồng bằng sông Hồng.

1.7.2. Phương án sắp xếp, phân bố khu nghĩa trang tập trung

Mục tiêu là xóa bỏ các nghĩa trang, bãi tha ma nhỏ lẻ, gây ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm, chuyển sang hình thức hỏa táng và an táng tập trung, hợp vệ sinh theo quy hoạch.

Bảng 94: Định hướng khu nghĩa trang tập trung

Tiêu chí	Khu Nghĩa trang nội địa	Khu Nghĩa trang ven biển
Tên gọi đề xuất	Công viên Nghĩa trang Hưng Yên (Phía Tây)	Công viên Nghĩa trang Hưng Yên (Khu vực Ven biển)
Vị trí địa lý	Khu vực Nội địa, xa khu dân cư và đô thị, có điều kiện địa chất thuận lợi cho việc kiểm soát ô nhiễm (ví dụ: Khu vực Ân Thi hoặc lân cận các khu vực có nhu cầu lớn).	Khu vực Ven biển (phần đất Thái Thụy cũ), nằm ngoài hành lang bảo vệ biển và khu bảo tồn, có đủ khoảng cách ly vệ sinh.
Quy mô dự kiến	20 – 50 ha (Quy mô công viên nghĩa trang hiện đại)	30 – 60 ha (Quy mô tập trung để hợp nhất các nghĩa trang nhỏ lẻ)
Hình thức dịch vụ	Ưu tiên Hỏa táng và lưu tro cốt; An táng một lần.	Ưu tiên Hỏa táng; Cải tạo, hợp nhất các nghĩa trang nhỏ lẻ không hợp vệ sinh.
Phạm vi tiếp nhận	Phục vụ người dân các khu vực Thành phố Hưng Yên, Thị xã Mỹ Hào và các khu vực lân cận của tỉnh.	Phục vụ người dân khu vực Ven biển (Tiền Hải, Thái Thụy cũ) và có thể là một số khu vực lân cận của tỉnh.
Yêu cầu kỹ thuật	Áp dụng công nghệ lò hỏa táng hiện đại, không khói, không mùi; Hệ thống xử lý nước thải và nước rỉ rác chuyên biệt cho nghĩa trang.	Xây dựng theo mô hình công viên, có cây xanh cách ly và hệ thống hạ tầng đồng bộ.

Nguyên tắc quản lý và sắp xếp

- Đóng cửa và phục hồi: Thực hiện lộ trình đóng cửa và cải tạo cảnh quan các khu nghĩa trang nhỏ lẻ, phân tán, không hợp vệ sinh tại các khu vực đông dân cư (Khu vực Nội địa) và khu vực nhạy cảm sinh thái (Khu vực Ven biển).
- Khoảng cách vệ sinh: Đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh nghiêm ngặt theo quy chuẩn giữa các khu nghĩa trang tập trung và khu dân cư, nguồn nước sinh hoạt.

Công nghệ hiện đại: Khuyến khích và áp dụng các chính sách ưu đãi để người dân chuyển đổi từ hình thức an táng truyền thống sang hỏa táng để tiết kiệm đất và giảm ô nhiễm môi trường.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

2.1. Quan điểm về khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Tăng cường công tác khảo sát, đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản, quy mô tài nguyên khoáng sản bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu tin cậy về địa chất, khoáng sản, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

Các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng có chất lượng đáp ứng yêu cầu sử dụng của thị trường, dự báo có tiềm năng về trữ lượng, có cơ sở hạ tầng thuận lợi, gần nơi tiêu thụ. Khuyến khích thăm dò xuống sâu các khu vực khoáng sản theo tọa độ, diện tích được quy hoạch để đánh giá đầy đủ tài nguyên, trữ lượng và thu hồi tối đa khoáng sản, gắn với bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên.

Nâng cao hiệu lực hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

Phương án thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên phù hợp với các Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

2.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản cần bảo vệ, cần đầu tư thăm dò, khai thác đến năm 2030.

2.2.1. Khoanh định các khu vực khoáng sản đưa vào bảo vệ khoáng sản

- Khoanh định 01 điểm khoáng sản Titan (ilmelit-zircon) sa khoáng ven biển thuộc khu vực các cửa sông Trà Lý, sông Thái Bình đến sông Hồng.

- Khoanh định 01 điểm khoáng sản sét gốm thuộc khu vực Hưng Hà cũ có trữ lượng cấp P2, có chất lượng trung bình, đảm bảo các chỉ tiêu để sản xuất gốm;

- Khoanh định 06 mỏ khoáng sản sét gạch, ngói trên toàn tỉnh như xã Hưng Hà (Kim Trung cũ), Nhân Lang (huyện Hưng Hà cũ); Đống Năm (huyện Đông Hưng cũ); xã Kiến Xương (xã Quang Trung, huyện Kiến Xương cũ).

2.2.2. Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản.

2.2.2.1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm: (1) Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa; di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; (2) Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ; khu bảo tồn địa chất, khi bảo tồn biển theo quy định của pháp luật; (3) Khu vực đất quốc phòng, an ninh; (4) Đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; (5) Đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; phạm vi hành lang bảo vệ an toàn hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải; công trình năng, dầu khí; công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

Việc xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản được thực hiện, cập nhật theo quy định của Luật chuyên ngành và các Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.2.2.2. Khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được nhà nước xem xét công nhận, yêu cầu về quốc phòng gồm:

Khu bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được nhà nước xem xét công nhận: 617 khu vực với tổng diện tích 117 ha.

Khu vực yêu cầu về quốc phòng: 32 khu vực với tổng diện tích 1.617 ha.

2.2.2.3. Khu vực dự trữ khoáng sản

Một phần diện tích thuộc phía Đông Nam tỉnh Hưng Yên (tại các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Tiền Hải và TP. Thái Bình cũ), được khoanh định thuộc khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia về than á bitum (mức sâu dự trữ từ -100m đến -1.200m) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2023.

2.2.3. Khoanh định các khu vực khoáng sản đưa vào thăm do, khai thác và sử dụng

Giai đoạn 2026- 2030, cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến: 70 mỏ khoáng sản cát với tổng diện tích là 4.109ha, tài nguyên dự báo khoảng 170 triệu m3; 26 mỏ sét với tổng diện tích là 494ha, tài nguyên dự báo khoảng 8,4 triệu m3; 01 mỏ khí đốt, 01 mỏ than nâu, 12 điểm nước khoáng, nước khoáng nóng thiên nhiên. Cụ thể:

2.2.3.1. Khoáng sản nhiên liệu

- Khí đốt: Khoanh định 01 mỏ khí đốt tại khu vực Tiền Hải cũ.

- Than nâu: Khoanh định 01 mỏ khoáng sản than nâu quy mô khoảng 592 ha, trữ lượng khoảng 30 tỷ tấn. Tuy nhiên đến nay chưa đủ điều kiện khoa học kỹ thuật để khai thác nên tiếp tục được khoanh định nghiên cứu tiếp.

2.2.3.2. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

- Cát lòng sông: Khoanh định 48 mỏ cát lòng sông với quy mô 2.117ha, tài nguyên dự báo khoảng 70 triệu m^3.

- Cát biển: Khoanh định 22 mỏ cát biển với quy mô 1.992 ha, tài nguyên dự báo khoảng 100 triệu m^3.

- Đất sét: Khoanh định 26 mỏ đất sét với quy mô 494 ha, tài nguyên dự báo khoảng 8,4 triệu m^3.

2.2.3.3. Nước khoáng

Thực hiện theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 95: Danh mục các mỏ khoáng sản đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Tọa độ VN2000 (KTT 105°30'- MC 3°)		Quy hoạch 2026-2030		Ghi chú
			X(m)	Y(m)	Quy hoạch thăm dò khoáng sản	Quy hoạch khai thác khoáng sản	
A	**KHOÁNG SẢN THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CẤP PHÉP**						
I	**Quy hoạch mỏ khí**						
1		Khí mỏ Tiền Hải C				x	Đang thu dọn công trình dầu khí được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 1175/QĐ-BCT ngày 18/5/2023
2		Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Thái Bình và Hàm Rồng Lô 102&106 – giai đoạn 1				x	Đang khai thác
II	**Mỏ than nâu**				x		
III	**Quy hoạch mỏ nước khoáng (**Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ)						
1	MNK_01	Lỗ khoan LK 78, xã Đồng Châu *(Xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải cũ)*	2257351,02	607094,72		x	Đang khai thác
2	MNK_02	Giếng khoan GK82A, xã Tiền Hải *(Xã Tây Ninh, huyện Tiền Hải cũ)*	2258528,46	606346,20		x	Đang khai thác
3	MNK_03	Lỗ khoan LK61B, xã Đồng Châu *(Xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải cũ)*	2256086,46	607881,98		x	Đang khai thác
4	MNK_04	Lỗ khoan LK61 xã Đồng Châu *(Xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải cũ)*	2256285,26	608284,63		x	Đang khai thác
5	MNK_05	Lỗ khoan LKHD, xã Diên Hà *(Xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà cũ)*	2282645,25	580890,87		x	Đã thăm dò và được phê duyệt trữ lượng, đang hoàn thiện thủ tục xin cấp phép khai thác
6	MNK_06	Khu vực Diên Hà *(Xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà cũ)*	2282903,95	580796,61	x	x	

TT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Quy hoạch 2026-2030		Ghi chú
			(KTT 105°30'- MC 3°)		Quy hoạch thăm dò khoáng sản	Quy hoạch khai thác khoáng sản	
			X(m)	Y(m)			
7	MNK_07	Lỗ khoan G2, xã Như Quỳnh *(TT. Như Quỳnh, huyện Văn Lâm cũ)*	2321707,90	549740,47		x	Đang khai thác
8	MNK_08	Giếng khoan GK.NQ, xã Như Quỳnh *(TT. Như Quỳnh, huyện Văn Lâm cũ)*	2321228,30	550222,07		x	Đang khai thác
9	MNK_09	Lỗ khoan G3, xã Như Quỳnh *(Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm cũ)*	2321805,19	549654,75	x	x	
10	MNK_10	Xã Tống Trân *(Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ cũ)*	2285633,69	574008,20	x	x	
11	MNK_11	Khu vực xã Văn Giang *(TT Văn Giang, huyện Văn Giang cũ)*	2315560,66	544823,31	x	x	
12	MNK_12	Khu vực xã Phụng Công *(Huyện Văn Giang cũ)*	2318472,20	544770,42	x	x	
B	**KHOÁNG SẢN THUỘC UBND TỈNH CẤP PHÉP**						
I	**CÁC MỎ CÁT**						
I.1	**MỎ CÁT SÔNG**						
1	MCS_01	Mỏ cát Dốc Văn xã Long Hưng *(TT. Hưng Nhân, huyện Hưng Hà cũ)*	2280291,76	565830,85		x	Đang khai thác
2	MCS_02	Mỏ cát xã Lê Qúy Đôn *(Xã Hồng An, huyện Hưng Hà cũ)*	2275052,79	568497,20		x	Đang khai thác
3	MCS_03	Mỏ cát xã Bình Thanh *(Huyện Kiến Xương cũ)*	2246607,27	596534,23	x	x	
4	MCS_04	Mỏ cát xã Long Hưng *(TT. Hưng Nhân, huyện Hưng Hà cũ)*	2279958,57	565516,96	x	x	
5	MCS_05	Mỏ cát xã Vũ Tiên *(Xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư cũ)*	2252515,23	579374,24		x	Đang khai thác

TT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Tọa độ VN2000 (KTT 105°30'- MC 3°)		Quy hoạch 2026-2030		Ghi chú
			X(m)	Y(m)	Quy hoạch thăm dò khoáng sản	Quy hoạch khai thác khoáng sản	
6	SH_01	Mỏ cát xã Hưng Phú (SH-01) *(Xã Nam Phú, huyện Tiền Hải cũ)*	2243897,42	610721,66	x	x	
7	SH_02	Mỏ cát xã Nam Tiền Hải (SH-02) *(Xã Nam Hồng, huyện Tiền Hải cũ)*	2247445,21	606457,59	x	x	
8	SH_03	Mỏ cát xã Bình Thanh (SH-03) *(Xã Minh Tân, huyện Kiến Xương cũ)*	2248006,34	595370,34	x	x	
9	SH_04	Mỏ cát xã Thư Vũ (SH-04) *(Xã Vũ Vân, huyện Vũ Thư cũ)*	2250772,18	590984,40	x	x	
10	SH_05	Mỏ cát xã Thư Vũ (SH-05) *(Xã Vũ Vân, huyện Vũ Thư cũ)*	2251961,71	589008,47	x	x	
11	SH_06	Mỏ cát xã Vũ Tiên (SH-06) *(Xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư cũ)*	2253268,56	580225,73	x	x	
12	SH_07	Mỏ cát xã Vạn Xuân (SH-07) *(Xã Hồng Lý - Vũ Thư cũ)*	2269442,58	570776,95	x	x	
13	SH_08	Mỏ cát xã Lê Qúy Đôn (SH-08) *(Xã Minh Tân, huyện Hưng Hà cũ)*	2273505,11	569684,46	x	x	
14	SH_09	Mỏ cát xã Long Hưng, xã Lê Qúy Đôn (SH-09) *(Xã Tiến Đức, xã Hồng An huyện Hưng Hà cũ)*	2275900,62	566074,03	x	x	
15	MCS_06	Mỏ cát xã Long Hưng *(Xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà cũ)*	2278719,84	565731,44	x	x	
16	MCS_07	Mỏ cát xã Long Hưng *(Xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà cũ)*	2280881,61	565042,64	x	x	
17	MCS_08	Xã Văn Giang *(Xã Liên Nghĩa, huyện Văn Giang cũ)*	2314414,96	542897,35	x	x	
18	MCS_09	Xã Mễ Sở *(Xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang cũ)*	2312396,00	542411,50		x	Đang thực hiện
19	MCS_10	Xã Mễ Sở *(Huyện Văn Giang cũ)*	2310412,34	542484,33	x	x	

TT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Quy hoạch 2026-2030		Ghi chú
			(KTT 105°30'- MC 3°)		Quy hoạch thăm dò khoáng sản	Quy hoạch khai thác khoáng sản	
			X(m)	Y(m)			
20	MCS_11	Xã Mễ Sở *(Xã Bình Minh, huyện Khoái Châu cũ)*	2309167,71	544567,56	x	x	
21	MCS_12	Xã Châu Ninh *(Xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu cũ)*	2305029,00	543452,50		x	Đang thực hiện
22	MCS_13	Xã Châu Ninh *(Xã Tân Châu, huyện Khoái Châu cũ)*	2302552,00	542859,50	x	x	
23	MCS_14	Xã Châu Ninh *(Xã Đông Ninh, huyện Khoái Châu cũ)*	2300326,00	543858,00		x	Đang thực hiện
24	MCS_15	Xã Châu Ninh *(Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu cũ)*	2299041,00	545977,50		x	Đang thực hiện
25	MCS_16	Xã Chí Minh *(Xã Chí Tân, huyện Khoái Châu cũ)*	2298134,70	548331,50	x	x	
26	MCS_17	Xã Đức Hợp *(Xã Mai Động, huyện Kim Động cũ)*	2292526,50	549158,00		x	Đang thực hiện
27	MCS_18	Xã Đức Hợp *(Huyện Kim Động cũ)*	2290943,00	550036,50		x	Đang thực hiện
28	MCS_19	Phường Nam Sơn *(Xã Phú Cường, thành phố Hưng Yên cũ)*	2289378,36	554410,43	x	x	
29	MCS_20	Phường Hồng Châu *(Thành phố Hưng Yên cũ)*	2283643,50	555528,00		x	Đang thực hiện
30	MCS_21	Phường Hồng Châu *(Xã Quảng Châu, thành phố Hưng Yên cũ)*	2280818,50	557493,00		x	Đang thực hiện
31	MCS_22	Phường Hồng Châu *(Xã Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên cũ)*	2279806,50	560490,00		x	Đang thực hiện
32	MCS_23	Xã Tân Hưng 1 *(Thành phố Hưng Yên cũ)*	2281318,00	563577,00	x	x	
33	MCS_24	Xã Tân Hưng 2 *(Thành phố Hưng Yên cũ)*	2280745,62	563838,58		x	Đang thực hiện

TT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Quy hoạch 2026-2030		Ghi chú
			(KTT 105°30'- MC 3°)		Quy hoạch thăm dò khoáng sản	Quy hoạch khai thác khoáng sản	
			X(m)	Y(m)			
34	MCS_25	Năm Mẫu xã Châu Ninh *(Xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu cũ)*	2304288,50	542971,50		x	Đang thực hiện
35	MCS_26	Xã Châu Ninh *(Xã Đông Ninh, xã Đại Tập, huyện Khoái Châu cũ)*	2300860,09	543309,74	x	x	
36	MCS_27	Bãi Vân Nghệ xã Đức Hợp *(Xã Mai Động, xã Đức Hợp, huyện Kim Động cũ)*	2291640,50	549313,00		x	Đang thực hiện
37	MCS_28	Phường Hồng Châu 1 *(Quảng Châu, thành phố Hưng Yên cũ)*	2281795,50	556807,00	x	x	
38	MCS_29	Phường Hồng Châu 2 *(Quảng Châu, thành phố Hưng Yên cũ)*	2280612,50	558215,00	x	x	
39	MCS_30	Phường Hồng Châu *(Xã Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên cũ)*	2280260,50	560619,50	x	x	
40	MCS_31	Bãi Nổi xã Tân Hưng *(Thành phố Hưng Yên cũ)*	2281302,50	564499,50		x	Đang thực hiện
41	MCS_32	Bãi bồi xã Tân Hưng *(Thành phố Hưng Yên cũ)*	2281492,00	563434,50		x	Đang thực hiện
42	MCS_33	Xã Tiên Lữ *(Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ cũ)*	2284396,00	564869,50	x	x	
43	MCS_34	Xã Tống Trân 1 *(Nguyên Hòa 1, huyện Phù Cừ cũ)*	2287860,50	579148,00	x	x	
44	MCS_35	Xã Tống Trân 2 *(Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ cũ)*	2287163,00	577657,50	x	x	
45	MCS_36	Tống Trân 1 *(Huyện Phù Cừ cũ)*	2285466,50	575502,50	x	x	
46	MCS_37	Tống Trân 2 *(Huyện Phù Cừ cũ)*	2283959,50	573024,00	x	x	

TT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Quy hoạch 2026-2030		Ghi chú
			(KTT 105°30'- MC 3°)		Quy hoạch thăm dò khoáng sản	Quy hoạch khai thác khoáng sản	
			X(m)	Y(m)			
47	STB_01	Mỏ cát xã Đông Thụy Anh (STB-01) *(Xã Thụy Tân, huyện Thái Thụy cũ)*	2281796,62	616431,47	x	x	
48	STB_02	Mỏ cát xã Đông Thụy Anh (STB-02) *(Xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy cũ)*	2282437,44	615149,80	x	x	
I.2	**MỎ CÁT BIỂN**						
1	MCB_01	Mỏ cát biển xã Đông Thụy Anh *(Xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy cũ)*	2278460,59	623130,73		x	Đang khai thác
2	MCB_02	Mỏ cát biển Thụy Trường 01, xã Đông Thụy Anh *(Xã Thái Thụy, huyện Thái Thụy cũ)*	2278237,99	623724,17		x	Đang khai thác
3	MCB_03	Mỏ cát biển Thụy Trường 03, xã Đông Thụy Anh *(Xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy cũ)*	2276480,57	623706,15		x	Đang khai thác
4	TT_01	Mỏ cát biển Thái Thụy 01 (TT01)	2274610,35	623551,50	x	x	
5	TT_02	Mỏ cát biển Thái Thụy 02 (TT02)	2274218,71	623096,94	x	x	
6	TT_03	Mỏ cát biển Thái Thụy 03 (TT03)	2273827,07	622642,40	x	x	
7	TT_04	Mỏ cát biển Thái Thụy 04 (TT04)	2273435,42	622187,85	x	x	
8	TT_05	Mỏ cát biển Thái Thụy 05 (TT05)	2273043,78	621733,30	x	x	
9	TT_06	Mỏ cát biển Thái Thụy 06 (TT06)	2272652,14	621278,75	x	x	
10	TT_07	Mỏ cát biển Thái Thụy 07 (TT07)	2272260,49	620824,20	x	x	
11	TT_08	Mỏ cát biển Thái Thụy 08 (TT08)	2271868,85	620369,65	x	x	
12	TT_09	Mỏ cát biển Thái Thụy 09 (TT09)	2271477,21	619915,10	x	x	

TT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Quy hoạch 2026-2030		Ghi chú
			(KTT 105°30'- MC 3°)		Quy hoạch thăm dò khoáng sản	Quy hoạch khai thác khoáng sản	
			X(m)	Y(m)			
13	TT_10	Mỏ cát biển Thái Thụy 10 (TT10)	2263709,10	618429,08	x	x	
14	TT_11	Mỏ cát biển Thái Thụy 11 (TT11)	2263709,09	618979,08	x	x	
15	TT_12	Mỏ cát biển Thái Thụy 12 (TT12)	2263529,09	619529,08	x	x	
16	TT_13	Mỏ cát biển Thái Thụy 13 (TT13)	2263529,09	620078,99	x	x	
17	TH_01	Mỏ cát biển Tiền Hải 01 (TH01)	2260604,09	619128,37	x	x	
18	TH_02	Mỏ cát biển Tiền Hải 02 (TH02)	2260604,09	619728,37	x	x	
19	TH_03	Mỏ cát biển Tiền Hải 03 (TH03)	2258704,09	619128,37	x	x	
20	TH_04	Mỏ cát biển Tiền Hải 04 (TH04)	2258704,09	619728,37	x	x	
21	TH_11	Mỏ cát biển Tiền Hải 11 (TH11)	2242067,90	617506,10	x	x	
22	TH_12	Mỏ cát biển Tiền Hải 12 (TH12)	2241912,87	618085,73	x	x	
II	**MỎ ĐẤT SÉT**						
1	MS_01	Đại Đồng *(Việt Hưng, huyện Văn Lâm cũ)*	2319914,00	561515,00	x	x	
2	MS_02	Đại Đồng *(Lương Tài, huyện Văn Lâm cũ)*	2319914,00	563212,00	x	x	
3	MS_03	Khoái Châu *(Đông Kết - Liên Khê, huyện Khoái Châu cũ)*	2301571,00	546441,50	x	x	
4	MS_04	Châu Ninh *(Đại Tập, huyện Khoái Châu cũ)*	2299483,00	544870,00	x	x	
5	MS_05	Châu Ninh *(Ninh Tập, huyện Khoái Châu cũ)*	2299329,00	545394,50	x	x	

TT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Quy hoạch 2026-2030		Ghi chú
			(KTT 105°30'- MC 3°)		Quy hoạch thăm dò khoáng sản	Quy hoạch khai thác khoáng sản	
			X(m)	Y(m)			
6	MS_06	Châu Ninh *(Chi Lăng, huyện Khoái Châu cũ)*	2299130,00	546440,00	x	x	
7	MS_07	Vân Trì xã Việt Tiến *(Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu cũ)*	2303171,00	551990,50	x	x	
8	MS_08	Lôi Cầu xã Việt Tiến *(Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu cũ)*	2300236,00	553473,50	x	x	
9	MS_09	Vân Nghệ (xã Đức Hợp) *(Huyện Kim Động cũ)*	2290304,50	549861,50	x	x	
10	MS_10	Bãi Chim (xã Đức Hợp) *(Huyện Kim Động)*	2289962,00	549684,00	x	x	
11	MS_11	Văn Nghệ 2 (xã Đức Hợp) *(Xã Mai Động, huyện Kim Động cũ)*	2292707,50	548398,50	x	x	
12	MS_12	Ngọc Đồng 1 (xã Hiệp Cường) *(Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động cũ)*	2291087,00	553518,00	x	x	
13	MS_13	Ngọc Đồng 2 (xã Hiệp Cường) *(Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động cũ)*	2291099,50	554900,00	x	x	
14	MS_14	Phú Mỹ (xã Đức Hợp) *(Huyện Kim Động cũ)*	2291290,50	550522,50	x	x	
15	MS_15	Tả Hà (xã Hiệp Cường) *(Xã Hùng An, huyện Kim Động cũ)*	2291001,00	552120,00	x	x	
16	MS_16	Ngọc Đồng 3 (xã Hiệp Cường) *(Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động cũ)*	2291253,00	554230,00	x	x	
17	MS_17	Mỹ Hào *(Cẩm Xá, TX Mỹ Hào cũ)*	2318944,00	562193,50	x	x	
18	MS_18	Thượng Hồng (thôn Mụa) *(Xã Dương Quang (thôn Mụa), TX Mỹ Hào cũ)*	2318383,50	564857,50	x	x	
19	MS_19	Ngọc Trì *(P.Phan Đình Phùng, TX Mỹ Hào cũ)*	2319142,50	560299,50	x	x	

TT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Quy hoạch 2026-2030		Ghi chú
			(KTT 105°30'- MC 3°)		Quy hoạch thăm dò khoáng sản	Quy hoạch khai thác khoáng sản	
			X(m)	Y(m)			
20	MS_20	Kênh Cầu (xã Hoàn Long) *(Xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ cũ)*	2313478,50	552758,00	x	x	
21	MS_21	Lam Sơn *(Phường Sơn Lam, TP.Hưng Yên cũ)*	2286049,50	556317,00	x	x	
22	MS_22	Lê Lợi (xã Tân Hưng) *(TP.Hưng Yên cũ)*	2281682,50	562804,00	x	x	
23	MS_23	Hồng Châu *(Xã Hoàng Hanh, TP.Hưng Yên cũ)*	2279493,00	559817,50	x	x	
24	MS_24	Tiên Lữ *(Xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ cũ)*	2284199,50	564743,50	x	x	
25	MS_25	Triều Dương (xã Tiên Lữ) *(xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ cũ)*	2284764,50	565405,00	x	x	
26	MS_26	Tống Trân *(huyện Phù Cừ cũ)*	2284292,50	574022,50	x	x	

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; Phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Quan điểm phát triển

- Bảo vệ tài nguyên nước mặt đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành quy định về chất lượng nước mặt tương đương với mức A của QCVN 08-MT:2023/BTNMT;

- Duy trì kiểm soát các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch, bảo vệ chất lượng nước mặt để đảm bảo mục tiêu chất lượng nguồn nước.

- Duy trì chất lượng nước ngầm đảm bảo không bị ô nhiễm bởi các tác động nhân sinh và công nghiệp, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

- Duy trì và phát triển độ che phủ rừng vùng ven biển và diện tích đất ngập nước ven biển.

3.2. Mục tiêu phát triển

* Về thu gom, xử lý nước thải:

- Đối với nước thải công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới và 95% cơ sở sản xuất cũ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 90% khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép.

- Nước thải chăn nuôi, thuỷ sản được thu gom, xử lý 90% bảo đảm quy chuẩn cho phép.

* Về công tác cải thiện, phục hồi nguồn nước đã bị ô nhiễm:

- 90% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải có thủ tục cấp phép môi trường được cấp theo quy định

3.3. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

3.3.1. Phân vùng chức năng nguồn nước

3.3.1.1. Phân vùng chức năng nguồn nước mặt

Căn cứ quy định tại Điều 27, Thông tư 42/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 về Phân vùng chức năng nguồn nước và Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt) và căn cứ các mục đích sử dụng nước đối với từng nguồn nước trong các kỳ quy hoạch, xác định chức năng các nguồn nước trong tỉnh:

Sông Hồng: lưu lượng trung bình 850 - 950m^3/s, lưu lượng cao nhất mùa lũ 15.300m^3/s. Lưu lượng thấp nhất mùa kiệt 105m^3/s. Vào mùa kiệt tốc độ dòng chảy nước sông dao động khoảng 0,2 - 0,4m/s, mùa lũ 1,3 - 1,5m/s; bề rộng lòng sông 500 - 1.000m, có chức năng sử dụng cho các mục đích: cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, du dịch, giao thông thủy.

- *Sông Luộc:* là phân lưu của sông Hồng, chiều rộng lòng sông trung bình 100 - 300m, có chức năng sử dụng cho các mục đích: Cấp nước nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, giao thông tiêu thoát nước.

- *Sông Hóa:* là phân lưu của sông Luộc, bắt nguồn từ xã An Khê, bề rộng lòng sông trung bình 100 - 250m. có chức năng sử dụng cho các mục đích: Cấp nước nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, giao thông.

- *Sông Thái Bình:* bắt nguồn từ xã An Tân đổ ra cửa sông Thái Bình, có chiều dài 6 km, có chức năng sử dụng cho các mục đích: Cấp nước nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt.

- *Sông Trà Lý:* là phân lưu của sông Hồng, bề rộng lòng sông trung bình 100 - 200m, có chức năng sử dụng cho các mục đích: Cấp nước nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, giao thông, tiêu thoát nước.

Bảng 96: Chức năng nguồn nước trên địa phận tỉnh

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		2022 - 2025	2026 - 2030
1	Đoạn sông Hồng 8: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hưng Yên đến phân lưu sang sông Luộc	53	Văn Giang, Hưng Yên	Đức Hợp, Hưng Yên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
2	Đoạn sông Hồng 9: từ sau phân lưu sông Hồng sang sông Luộc đến trước khi đổ ra biển	91	Đức Hợp, Hưng Yên	Giao Thiện, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
3	Sông Kẻ Sặt	31	Đường Hào, Hưng Yên	Ngọc Châu, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
4	Sông Bắc Hưng Hải	35	Phụng Công, Hưng Yên	Phụng Công, Hưng Yên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
5	Sông Luộc	70	Tân Hưng, Hưng Yên	Vĩnh Thuận, Hải Phòng;	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		2022 - 2025	2026 - 2030
					(4) Giao thông thủy	nước sinh hoạt)	
6	Sông Cửu An	33	Phạm Ngũ Lão, Hưng Yên	Khúc Thừa Dụ, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	**Hạng B1**	**Hạng B1**

Nguồn: Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp khu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đề xuất quy định về chất lượng nước mặt (QCVN 08:2023/BTMT) như sau:

Bảng 97: Quy định về chất lượng nước mặt các nguồn nước thuộc các sông ở Hưng Yên

Nguồn nước	Từ	Đến	Hiện trạng	Quy hoạch
1. Sông Hồng	Từ cống Xuân Quan	Ngã ba sông Hồng - sông Luộc	A2	A2
2. Sông Luộc	Ngã ba sông Hồng - sông Luộc	Trạm bơm My Động	A2	A2
3. Sông Kim Sơn	Từ cống Xuân Quan	Kim Lũ	B1	B1
4. Sông Điện Biên	Chu Xá	TP Hưng Yên	B1	B1
5. Sông Tây Kẻ Sặt	Kim Lũ	Hợp lưu sông Cửu An	B1	B1
6. Sông Cửu An	Nghi Xuyên	Hợp lưu sông Luộc	B1	B1
7. Sông Bần Vũ Xá	Giai Phạm	Thị trấn Bần	B1	B1

Về chức năng nguồn nước:

- Hai sông lớn là sông Hồng và sông Luộc có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường của tỉnh Hưng Yên cho cả hiện tại và tương lai càng quan trọng hơn. Đây là hai nguồn nước có đa chức năng nhất đối với Hưng Yên. Hưng Yên nên tận dụng lợi thế này để phục vụ các mục tiêu phát triển trong tương lai.

- Các con sông nội địa hiện có chức năng chủ yếu là cung cấp nguồn nước cho phát triển kinh tế, xã hội và bắt đầu trở thành những con sông có chức năng tiếp nhận nước thải từ sinh hoạt, sản xuất công nghiệp trong tỉnh. Nếu tình trạng ô nhiễm của các dòng sông nội địa không được cải thiện, các dòng sông sẽ mất hết chức năng cung cấp và sẽ trở thành các dòng sông chết.

- Các chức năng hiện tại tập trung vào chức năng cung cấp, các chức năng về duy trì cảnh quan, môi trường cho du lịch chưa được quan tâm, chưa được khai thác, mặc dù các dòng sông này ít nhiều gắn với các truyền thuyết hay giai thoại đã được lưu truyền trong dân gian như giai thoại Chử Đồng Tử, Tống Trân Cúc Hoa, Hồn Trương ba da hàng thịt... Đó cũng là lợi thế về văn hóa của Hưng Yên cần được khai thác.

- Các chức năng văn hóa như gắn dòng sông với lễ hội, di tích lịch sử, chiến tích quân sự xưa chưa thực sự được khai thác phục vụ cho du lịch. Hy vọng trong tương lai, Hưng Yên sẽ khai thác các dòng sông này theo các yếu tố lịch sử để phục vụ du lịch. Các tour du lịch này có thể gắn với văn hóa, ẩm thực địa phương để lưu chân khách cùng với việc tham quan hoặc tổ chức các khu vực trải nghiệm thực tế cho khách (ví dụ tour hái nhãn) thì chắc chắn Hưng Yên sẽ rất hấp dẫn khách du lịch.

3.1.1.2. Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất

Trên cơ sở các tiêu chí phân vùng chức năng nguồn nước, khả năng và hiện trạng khai thác của các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh thì các chức năng của nguồn nước dưới đất được xác định bao gồm:

Chức năng cung cấp nước cho sinh hoạt (sinh hoạt nông thôn).

Chức năng cung cấp nước công nghiệp

Chỉ tiêu chất lượng nước được sử dụng để phân biệt chức năng nguồn nước được dựa chủ yếu vào độ tổng khoáng hóa (M) của nước đối với từng tầng chứa nước. Theo "Thông tư số 10/2014/BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014 quy định về kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất" cụ thể xem bảng sau:

Bảng 98: Chỉ tiêu chất lượng nước sử dụng để phân biệt chức năng nguồn nước

STT	Tổng khoáng hóa	Mục tiêu sử dụng
1	Nước nhạt (M < 1,0 g/l)	Dùng cho mọi mục đích (ăn uống sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ)
2	Nước khoáng hóa cao (1,0 <M<1,5)	Ăn uống đối với vùng khó khăn về nước, tưới cây, chăn nuôi gia súc
3	Nước hơi lợ (1,5<M<3,0);	Chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ
4	Nước lợ (3,0<M<10,0)	Nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ, gia súc có sừng
5	Nước mặn (M. 10,0)	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, cây trồng ưa nước mặn

Trên cơ sở phân loại như trên, chức năng nguồn nước dưới đất cho mỗi tầng chứa nước được xác định cụ thể như sau:

* Tầng chứa nước qh_2

Nước trong tầng này phù hợp với chức năng cấp nước sinh hoạt và một số khoảnh có thể sử dụng cho công nghiệp, chi tiết xem bảng sau:

STT	Tổng khoáng hóa	Mục tiêu sử dụng	Khu vực	Diện tích
1	Nước nhạt (M < 1,0 g/l)	Dùng cho mọi mục đích (ăn uống sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ)	Các khoảnh trầm tích qh2 có chứa nước nhạt được phân bố đan xen với các khoảnh mặn rất phức tạp, chủ yếu là các trầm tích ven các sông trong tỉnh với kiểu phân bố dạng dải	765
2	Nước khoáng hóa cao (1,0 <M<1,5)	Ăn uống đối với vùng khó khăn về nước, tưới cây, chăn nuôi gia súc	Khoảnh Quỳnh Phụ - Đông Hưng. Khoảnh mặn phân bố ở khu vực giữa sông Hồng và sông Trà Lý thuộc địa phận huyện Tiền Hải, Kiến Xương và một phần huyện Vũ Thư	435

* Tầng chứa nước qh_1:

Tầng chứa nước qh1 có chất lượng kém, hầu hết các lỗ khoan trong tầng chứa nước này đều gặp nước mặn, có lỗ khoan độ khoáng hoá tới đạt tới M = 27,42 g/l (LK 34 - Tiền Hải). Căn cứ vào tiêu chí phân loại thì chức năng nguồn nước dưới đất trong tầng chứa nước qh1 chỉ phù hợp với vệ sinh, chăn nuôi gia súc, nuôi trông thủy sản nước lợ, phát triển các cây trồng ưa nước lợ.

* Tầng chứa nước qp:

Nước trong tầng này có chất lượng nước tốt hơn các tầng ở trên, dựa vào độ tổng khoáng hóa đã phân được chức năng chính của nguồn nước này là để ăn uống sinh hoạt và phục vụ công nghiệp. Ngoài ra ở các vùng khó khăn về nước có thể sử dụng cho một số chức năng khác cụ thể như sau:

STT	Tổng khoáng hóa	Mục tiêu sử dụng	Khu vực	Diện tích
1	Nước nhạt (M < 1,0 g/l)	Dùng cho mọi mục đích (ăn uống sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ)	Khoảnh nhạt (nước có độ tổng khoáng hoá M <1g/l) phân bố ở phần phía bắc của tỉnh là một dải kéo dài liên tục trong phạm vi các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ và một phần huyện Thái Thuỵ	610
2	Nước khoáng hóa cao (1,0 <M<3,0)	Ăn uống đối với vùng khó khăn về nước, tưới cây, chăn nuôi gia súc Chăn nuôi gia súc, nuôi trông thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ	Khoảnh mặn (nước có độ tổng khoáng hoá >1g/l) phân bố ở phần phía nam của tỉnh bao gồm diện tích huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Thư và một phần diện tích huyện Thái Thuỵ	932

3.1.2. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

3.1.2.1. Phân bổ nguồn nước trong điều kiện bình thường

- Trong giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 nước mặt là nguồn cung cấp chính cho các ngành; nguồn nước ngầm được sử dụng vào mục đích dự trữ và chiến lược trong tương lai. Đảm bảo đủ nước cho các nhu cầu khai thác, sử dụng, phát triển bền vững nguồn nước và bảo vệ môi trường.

3.1.2.2. Phân bổ nguồn nước trong điều kiện thiếu nước:

Căn cứ kết quả tính toán tại Phụ lục V, Quyết định 50/QĐ-TTG ngày 06/2/2023, trong trường hợp thiếu nước, lượng nước có thể sử dụng tại khu vực đồng bằng sông Hồng vẫn đảm bảo phục vụ các nhu cầu khai thác sử dụng của các ngành, lĩnh vực.

Bảng 99: Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng trên các lưu vực sông của cả nước

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)									
		Trường hợp bình thường					Trường hợpthiếu nước (tần suất nước đến 85%)				
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
V	Vùng đồng bằng sông Hồng	802	508	5.631	2.350	9.291	802	508	5.631	2.350	9.291

(Nguồn: Quyết định 50/QĐ-TTG ngày 06/2/2023)

Tuy nhiên trong trường hợp năng lực của các công trình lấy nước chưa đảm bảo, căn cứ phương án phát triển kinh tế xã hội tỉnh, tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ tăng và ngành nông nghiệp giảm nên thứ tự ưu tiên phân bổ được sắp xếp như sau: (1) nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) nhu cầu nước cho dịch vụ, công nghiệp; (3) nhu cầu nước cho thuỷ sản, nông nghiệp trong đó nước cho sinh hoạt đảm bảo 100% nhu cầu, Lượng nước sau khi phân bổ cho nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt sẽ được phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước trên cơ sở lượng nước đến thực tế và các ưu tiên sử dụng nước như trình tự nêu trên.

Bảng 100: Nguồn nước có thể phân bổ cho các mục tiêu sử dụng

	Vùng sử dụng nước	$W_{có thể sử dụng}$	W_{DCTT}	$W_{thiết yếu}$	$W_{có thể phân bổ}$
1	Bắc Kim Sơn	1.516,32	91,56	15,52	1409,24
2	Châu Giang	554,22	60,89	13,24	480,1
3	Ân Thi - QL 39	1.807,60	97,33	6,7	1703,57
4	Tây Nam Cửu An	903,80	55,81	15,11	832,88
	Tổng cộng	**4.781,95**	**305,59**	**50,57**	**4425,78**

3.1.3. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

Căn cứ vào hiện trạng các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, nguồn nước chính cấp cho nhu cầu sinh hoạt được lấy từ nước mặt các sông Hồng, Trà Lý, Luộc, Hóa, Tiên Hưng, Diêm Hộ, Kiến Giang, trong đó phải kể đến cụm 4 nhà máy nước khai thác nước mặt sông Trà Lý với tổng công suất 92.000 m^3/ngày đêm, một số xã lân cận và các KCN Phúc Khánh, Nguyễn Đức Cảnh, Sông Trà. Sông Kiến Giang là nguồn cấp nước chính cho phần lớn dân cư trên địa bàn khu vực Tiền Hải cũng như các KCN ở đây,… Tuy nhiên, do nằm ở hạ nguồn các sông này nên chất lượng nước đã bị ảnh hưởng bởi hoạt động kinh tế ở phía thượng lưu, do đó nguy cơ ô nhiễm của các sông này là rất cao. Điều này cũng được thể hiện trên kết quả quan trắc chất lượng nước hàng năm trên các sông này, đều cho thấy sông đang bị ô nhiễm ở mức độ ô nhiễm trung bình ($51 < WQI < 75$).

* Nguồn nước dự phòng từ các nhà máy nước mặt:

- Lấy nước từ sông Hồng: có 8 nhà máy nước, gồm: nhà máy nước Ecopark, Dạ Trạch, Phú Hưng, Phú Thịnh, Phùng Hưng, Nagaoka, Thuần Hưng, Hưng Đạo và Xuân Quan, trong đó có nhà máy nước sạch Xuân Quan (dự kiến - chưa đi vào hoạt động). Công suất thiết kế các nhà máy này là 64.600 m3/ngđ và công suất thực tế là 26.600 m3/ngđ. Dự kiến nâng công suất lên 156.000 m3/ngđ vào năm 2030.

- Nguồn nước sông Luộc: gồm có 7 nhà máy nước: An Bình, Phù Tiên, Hải Trung, Hưng Yên, Hưng Đạo, Cương Chính, Nguyên Hòa. Công suất thiết kế là 38.930 m3/ngđ, công suất thực tế 27.200 m3/ngđ.

- Mua buôn nước: Hiện nay còn có hình thức mua buôn nước để cấp cho các xã thuộc vùng Ân Thi - QL 39 và Tây Nam Cửu An là chính, lấy nước từ sông Kẻ Sặt và sông Điện Biên. Công suất thiết kế các trạm nước cho mua buôn là 8.930 m3/ngđ và thực tế là 7.700 m3/ngđ; trước đây các trạm này lấy từ nguồn nước Bắc Hưng Hải nhưng do nguồn nước này bị ô nhiễm nên đã chuyển hướng mua buôn nước.

* Nguồn nước dự phòng từ nước ngầm:

Nguồn nước ngầm của tỉnh có trữ lượng lớn. Tuy nhiên do định hướng tại "Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 phê duyệt Danh mục vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh" thì sẽ hạn chế khai thác nước dưới đất và nguồn này được xác định là nguồn nước dự phòng cho tỉnh:

Bảng 101: Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

TT	Sông	Trạm cấp nước	Nguy cơ ô nhiễm	Nguồn nước dự phòng	Số dân (1.000 người)		Lượng nước dự phòng (1.000 m^3/ngđ)	
					Năm 2025	Năm 2035	Năm 2025	Năm 2035
1	Luộc	Nhà máy nước (NMN) xã Tân Tiến, NMN xã Quỳnh Giao, NMN xã An Đồng, trạm cấp nước (TCN) xã An Khê, TCN xã Quỳnh Minh.	Có	Nước ngầm	273	287	5,46	5,74
2	Tiên Hưng	NMN xã Phong Châu, NMN thị trấn Đông Hưng, TCN xã Đông Giang, NMN xã Thăng Long.	Có	Nước ngầm	104	109	2,08	2,18
3	Diêm Hộ	NMN xã Đông Cường, NMN xã Thụy Liên, NMN xã Thái Dương, NMN xã Thái Thủy, NMN thị trấn Diêm Điền.	Có	Nước ngầm	162	170	3,24	3,41
4	Hóa	NMN xã An Lễ.	Có	Nước ngầm	65,8	69,1	1,32	1,38
		NMN xã Thụy Ninh, TCN xã Thụy Quỳnh, TCN xã An Tân, NMN thị trấn An Bài, TCN xã An Mỹ.	Có	Nước ngầm	56,8	59,7	1,14	1,19
5	Trà Lý	NMN xã Bạch Đằng, NMN xã Đông Động, NMN xã Đông Huy, NMN Hoàng Diệu, NMN thành phố, NMN số 1, 2 Nam Long, NMN xã Vũ Ninh, NMN xã Lê Lợi.	Có	Nước ngầm	535	562	10,7	11,2
		TCN xã Bình Nguyên, NMN xã Xuân Hòa, NMN xã Hồng Minh.						
6	Hồng	NMN xã Minh Tân, NMN xã Bách Thuận, NMN xã Hồng Lý, TCN xã Vũ Hòa, TCN xã Tự Tân, TCN xã Việt Hùng, TCN xã Nguyên Xá, TCN xã Việt Thuận, TCN xã Duy Nhất, TCN xã Hồng Phong, TCN xã Vũ Tiến, NMN thị trấn Vũ Thư, TCN xã Bình Thanh, TCN xã Vũ Bình, TCN xã Minh Tân.	Có	Nước ngầm	297	312	5,94	6,24
7	Kiến Giang	NMN xã Nam Chính, NMN xã Đông Trung, TCN xã Đông Minh, TCN xã Tây Tiến, TCN xã Vân Trường, TCN xã Nam Cường, NMN thị trấn Tiền Hải, NMN xã Nam Trung, NMN xã Hòa Bình, NMN xã Quang Trung, NMN thị trấn Thanh Nê, TCN xã Vũ Hội.	Có	Nước ngầm	223	234	4,45	4,68
8	Sa Lung	NMN xã Đông Động, huyện Đông Hưng	Có	Nước ngầm	41,58	43,66	1,04	1,12
9	Cổ Rồng	TCN xã Tây Tiến, huyện Tiền Hải, NMN thị trấn Tiền Hải, TCN xã Thượng Hiền huyện Kiến Xương	Có	Nước ngầm	57,75	60,64	1,14	1,19

Ngoài ra, có thể khai thác, sử dụng nước dưới đất là nguồn nước dự phòng tại một số khu vực như sau:

+Khu vực xã Đại Đồng, Lạc Đạo: xây dựng mới một số nhà máy nước quy mô trung bình đến lớn (ở xã Đại Đồng, Lạc Đạo hoặc Trưng Trắc) để cung cấp nước cho các các khu đô thi, dân cư tập trung;

+ Khu vực Mỹ Hào: xây dựng một số trạm cấp nước quy mô nhỏ đến trung bình (ở xã Yên Nhân, Xuân Dục, Phan Đình Phùng, Cẩm Xá, Dương Quang) cấp nước cho các cụm dân cư liên xã và các nhà máy, xí nghiệp đơn lẻ;

+ Khu vực Yên Mỹ và Văn Giang: xây dựng mới một số trạm cấp nước quy mô nhỏ đến trung bình cấp nước cho các thị tứ, các khu dân cư tập trung và cấp nước liên xã.

* Khu vực nước ngầm bị nhiễm mặn:

Đối với những khu vực nước ngầm đã bị nhiễm mặn tại một số xã ven biển, chuyển nguồn cấp nước từ các trạm cấp nước cục bộ sang các trạm cấp nước tập trung.

3.1.4. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

Theo quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường Quốc gia giai đoạn 2016 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ), Quyết định 776/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021 – 2025, trên dòng chính sông Trà Lý và sông Hồng nâng cấp trạm Đông Quý và Ba Lạt, Trạm thủy văn Tầm Xá trên sông Hồng tại xã Đông Hưng sẽ được xây mới trong giai đoạn 2021 - 2025 và trạm thủy văn Cống Hệ trên sông Hóa tại xã An Bài sẽ được xây mới trong giai đoạn 2026 - 2030.

Trên cơ sở các trạm quan trắc đang hoạt động, để có dữ liệu về TNN, căn cứ nguyên tắc thiết kế, hiện trạng và quy hoạch mạng lưới quan trắc TNN trên địa bàn tỉnh, ngoài việc đề xuất xây dựng thêm trạm quan trắc mới, cần tận dụng và khôi phục lại hoạt động một số trạm thủy văn cũ. Mạng quan trắc tài nguyên nước mặt được đề xuất trên cơ sở:

- Điểm phân lưu, nhập lưu của các sông;
- Trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước;
- Ranh giới hành chính;
- Công trình khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước;
- Nguồn nước dự phòng cho các ngành ưu tiên phát triển.

Bảng 102: Các vị trí giám sát, khai thác, sử dụng TNN mặt khu vực Bắc sông Luộc

TT	Vị trí	Đặc điểm	Thông số quan trắc	Tần suất
1	Cửa lấy nước trước cống Xuân Quan	Kiểm tra lưu lượng, mực nước nguồn vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
2	Cống Xuân Thuỵ, cuối sông Cầu Bây	Kiểm tra nước thải của huyện Gia Lâm chảy vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
3	Hạ lưu cống Báo Đáp	Kiểm tra nước tiêu khu Gia Lâm vào hệ thống	Mực nước	1 lần/ngày

TT	Vị trí	Đặc điểm	Thông số quan trắc	Tần suất
4	Cống Cầu Bây trên Quốc lộ 5	Kiểm tra nước tiêu khu Hanel và sân bay Gia Lâm Vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
5	Trạm bơm Văn Giang	Kiểm tra nước sông Kim Sơn cấp cho huyện Khoái Châu và Văn Giang	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
6	Cầu Như Quỳnh trên sông Đình Dù	Kiểm tra nước tiêu khu Bắc Ninh vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
7	Cống Kênh Cầu trên sông Kim Sơn	Kiểm tra nước trên sông Kim Sơn	Mực nước	1 lần/ngày
8	Cầu Lá, Lạc Cầu trên kênh tiêu ra sông Kim Sơn	Kiểm tra nước tiêu khu công nghiệp Như Quỳnh vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
9	Cống Chùa Tổng	Kiểm tra nước tiêu của huyện Yên Mỹ vào hệ thống	Mực nước	1 lần/ngày
10	Cống Lực Điền trên sông Kim Sơn	Kiểm tra nước sông Kim Sơn trước khi chảy vào sông Điện Biên	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
11	Cuối sông Từ Hồ- Sài Thị	Kiểm tra nước tiêu của khu làng nghề huyện Khoái Châu và Văn Giang ra sông Điện Biên	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
12	Cầu Ngàn trên sông Cửu An	Kiểm tra nước sông Cửu An trước khi nhập với sông Điện Biên	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
13	Cầu Bằng Ngang (cầu Âu Thuyền)	Kiểm tra nước sông Điện Biên chảy vào sông Cửu An	Mực nước	1 lần/ngày
14	Cầu Lương Bằng trên sông Điện Biên	Kiểm tra nước tiêu của TP. Hưng Yên vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
15	Trạm bơm An Vũ (thị xã Hưng Yên)	Kiểm tra nước tiêu của thị xã Hưng Yên ra sông Điện Biên	Mực nước	1 lần/ngày
16	Cống Trà Phương trên sông Quảng Lãng	Kiểm tra nước tiêu của huyện Ân Thi vào hệ thống	Mực nước	1 lần/ngày
17	Cầu Dốc, cuối sông Bần Vũ Xá	Kiểm tra nước thải của khu công nghiệp Phố Nối chảy vào hệ thống	Mực nước, Lưu lượng	1 lần/ngày
18	Cầu Guột, km 24, Quốc lộ 38	Kiểm tra nước dông Đình Dù đổ vào sông Kim Sơn	Mực nước	1 lần/ngày

Bảng 103: Vị trí quan trắc giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt khu vực Nam sông Luộc

TT	Kênh	Ký hiệu	Mô tả	Địa điểm	Thông số quan trắc	Mục đích quan trắc
1	Hồng	GS_Hg1	Tại trạm TV Nhật Tảo	Tiến Đức, Hưng Hà	Mực nước (H)	Khai thác sử dụng nước
2		GS_Hg2	Trước khi phân lưu sông Trà Lý	Độc Lập, Hưng Hà	Mực nước (H)	Phân lưu
3		GS_Hg3	Trước cống Tân Đệ	Dũng Nghĩa, Vũ Thư	Mực nước (H)	Phân lưu
6	Trà Lý	GS_TL1	Trạm TV Quyết Chiến	Bạch Đằng, Đông Hưng	Mực nước (H)	Khai thác sử dụng nước
7		GS_TL2	Trạm TV Đông Quý	Đông Trà, Tiền Hải	Mực nước (H)	Khai thác sử dụng nước
8		GS_TL3	Trạm TV Thái Bình	P.Hồng Phong, TP.Thái Bình	Mực nước (H)	Khai thác sử dụng nước
9	Luộc	GS_L1	Trạm TV Triều Dương	Tân Lễ, Hưng Hà	Mực nước (H)	Khai thác sử dụng nước

TT	Kênh	Ký hiệu	Mô tả	Địa điểm	Thông số quan trắc	Mục đích quan trắc
10		GS_L2	Trước cống Bến Hiệp	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	Mực nước (H)	Phân lưu
11		GS_L3	Trước cống Nhâm Lang	Tân Tiến, Hưng Hà	Mực nước (H)	Phân lưu
12	Hóa	GS_H1	Trước cống Xi	An Khê, Quỳnh Phụ	Mực nước (H)	Phân lưu
14	Tiên Hưng	GS_TH	Sau cống Nhâm Lang, trên sông Tiên Hưng	Tân Tiến, Hưng Hà	Mực nước (H)	Khai thác sử dụng nước
15	Đại Nẫm – Diêm Hộ	GS_DH	Sau cống Đại Nẫm, trên sông Đại Nẫm	Quỳnh Thọ, Quỳnh Phụ	Mực nước (H)	Khai thác sử dụng nước
16	Kiến Giang	GS_KG	Sau cống Tân Đệ, trên sông Kiến Giang	Dũng Nghĩa, Vũ Thư	Mực nước (H)	Khai thác sử dụng nước
17	Sa Lung	GS-SL	Trên sông Sa Lung	Xã Thăng Long, Đông Hưng	Mực nước (H)	Khai thác sử dụng nước
18	Cổ Rồng	GS-CR	Trên sôn Cổ Rồng	Xã Đông Lâm, Tiền Hải	Mực nước (H)	Khai thác sử dụng nước

Bảng 104: Mạng giám sát Tài nguyên nước, khai thác sử dụng nước, chất lượng nước

(Theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
1	GS7	Văn Giang, Văn Giang, Hưng Yên	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng từ sau khi phân lưu sông Hồng sang sông Đuống đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hưng Yên
2	GS8	Đức Hợp, Kim Động, Hưng Yên	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hưng Yên đến phân lưu sông Hồng sang sông Luộc
3	GS163	Ngọc Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên	Sông Bắc Hưng Hải	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bắc Hưng Hải
4	GS164	Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên	Sông Thiên Đức	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thiên Đức



Hình 58: Sơ đồ mạng quan trắc tài nguyên nước

3.1.5. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

3.1.5.1. Công trình phục vụ tưới

Về lâu dài, hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải là hệ thống kín, nếu nước bị ô nhiễm cần bổ sung lượng nước nhất định để pha loãng, làm giảm mức độ ô nhiễm, hạn chế mức ô nhiễm để cấp nước cho nông nghiệp và các ngành khác. Để giảm tình trạng ô nhiễm sông Cầu Bây trong điều kiện các biện pháp giải quyết có tính liên kết vùng còn khó khăn, dự kiến bổ sung nước sông Hồng hỗ trợ làm giảm ô nhiễm sông Kim Sơn. Dự kiến xây dựng công trình bổ sung nước bảo đảm nhu cầu nước bổ sung là 220 triệu m^3, trong đó bổ sung nước vào thời kỳ thiếu nước 25,4 triệu m^3 và lượng nước để giảm thiểu ô nhiễm sông Kim Sơn là 195 triệu m^3.

Kiến nghị: căn cứ QĐ số 4503/QĐ-BNN-KH ngày 27/10/2023 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án "Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải giai đoạn 2":

* Nâng cấp hệ thống tưới Bắc Hưng Hải:

- Xây dựng cụm công trình đầu mối Xuân Quan, đảm bảo lấy nước khi mực nước sông Hồng tiếp tục bị hạ thấp…

- Xây dựng lại trạm bơm Vạn Phúc với lưu lượng thiết kế dự kiến 13,3 m3/s

- Xây dựng mới trạm bơm Ngọ Xá với lưu lượng thiết kế dự kiến 25 m3/s

- Xây dựng trạm bơm dã chiến Xuân Quan với tổng lưu lượng khoảng 16 m3/s

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống các kênh

* Trong tương lai, nếu xảy ra kịch bản khủng khoảng với diễn biến xấu của nguồn nước trên dòng chính sông Hồng và nhu cầu sử dụng nước tăng cao, có thể xem xét phương án xây dựng đập dâng nước Xuân Quan trên sông Hồng.

Vấn đề này cũng được đề cập trong Quyết định số 847/QĐ-TTg về phê duyệt quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, do tình trạng hạ thấp mực nước sông Hồng, Quy hoạch Phòng chống thiên tai và Thủy lợi thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050, tại Phụ lục III đã nêu: khi cần thiết cần xây dựng hai công trình trên sông Hồng và sông Đuống để khác phục tình trạng này: (i) Đập Xuân Quan (trên sông Hồng) thuộc tỉnh Hưng Yên với diện tích tạo nguồn nước là 103.571ha; (ii) Đập Long Tửu (trên sông Đuống) thuộc Hà Nội.

Thực hiện quy hoạch công trình tưới đã được phê duyệt:

+ Nâng cấp các cống dưới đê: Để đảm bảo cấp nước tưới cho vùng Đại Nẫm (Quỳnh Phụ), Tân Đệ (Vũ Thư) và tình trạng thiếu nước không có nguy cơ xảy ra thì cần nâng cấp cống Dục Dương; sửa chữa cống Nhâm Lang; Việt Yên (Hưng Hà), vùng Bắc xã Kiến Xương và cấp nguồn cho trạm bơm Thống Nhất (Tiền Hải).

+ Đầu tư nạo vét các trục sông, sông nhánh chính đảm bảo dẫn nước tưới cho toàn hệ thống như nạo vét sông Tiên Hưng, Sa Lung.

+ Nạo vét sông trục cấp II của sông Tiên Hưng tăng khả năng dẫn và trữ nước: Yên Lộng, sông Ba Trai, sông Đồng Cống, sông Hoàng Nguyên, sông C.Bắc, sông 217, sông Sa Lung - Đông Xuân. Nạo vét sông trục cấp II của Kiến Giang: Sông Cự Lâm, sông Búng, sông Lạng, sông Sọng, sông Bạch, sông Ngũ Tổng, sông Ngô Xá, sông Hoàng Giang, sông Bồng Tiên, sông Vua Rộc, sông Lâm Giang, sông Hương, sông Cốc Giang, sông Lịch Bài.

+ Xây mới cống Phú Lạc (B=3m, Zđ=-1,0) lấy nguồn nước sông Hồng cấp nước trực tiếp cho vùng Hồng An, Tiến Đức, Minh Tân, Hưng Hà, bổ sung nguồn nước tưới cho hệ thống Bắc Thái Bình; xây dựng cống Việt Hùng lấy nguồn nước sông Hồng cấp nước trực tiếp cho vùng Việt Hùng, Thanh Phú, Đồng Đại, Thanh Hương, Hồng Xuân, Tam Tỉnh của Tây Bắc Vũ Thư, bổ sung nguồn nước cho hệ thống Nam Thái Bình.

Bảng 105: Tổng hợp năng lực các công trình tưới trong đê

Vùng	Số trạm bơm (trạm)			Tổng lưu lượng (m^3/h)	Diện tích yêu cầu tưới (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Đánh giá
	Tổng cộng	Chuyên tưới	Tưới tiêu kết hợp				
Bắc Kim Sơn	168	129	39	259.136	8.419	11.193	Đáp ứng đủ
Châu Giang	130	104	26	262.990	12.438	16.621	Đáp ứng đủ
Ân Thi – đường 39	152	109	43	556.730	9.837	12.965	Đáp ứng đủ

Vùng	Số trạm bơm (trạm)			Tổng lưu lượng (m^3/h)	Diện tích yêu cầu tưới (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Đánh giá
	Tổng cộng	Chuyên tưới	Tưới tiêu kết hợp				
Tây Nam Cửu An	150	112	38	574.291	13.956	13.687	98%
Bắc Thái Bình	964	-	-	-	61.424	48.724	79%
Nam Thái Bình	534	-	-	-	-	46.368	Đáp ứng đủ

3.1.5.2. Công trình phục vụ cấp nước sinh hoạt

Các nhà máy cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh:

- Lấy nước từ sông Hồng: có 8 nhà máy nước, gồm: nhà máy nước Ecopark, Dạ Trạch, Phú Hưng, Phú Thịnh, Phùng Hưng, Nagaoka, Thuần Hưng, Hưng Đạo và Xuân Quan, trong đó có nhà máy nước sạch Xuân Quan (dự kiến - chưa đi vào hoạt động). Công suất thiết kế các nhà máy này là 64.600 m3/ngđ và công suất thực tế là 26.600 m3/ngđ. Dự kiến nâng công suất lên 156.000 m3/ngđ vào năm 2030.

- Nguồn nước sông Luộc: gồm có 7 nhà máy nước: An Bình, Phù Tiên, Hải Trung, Hưng Yên, Hưng Đạo, Cương Chính, Nguyên Hòa. Công suất thiết kế là 38.930 m3/ngđ, công suất thực tế 27.200 m3/ngđ.

- Nhà máy cấp nước từ nguồn nước dưới đất: hiện tại có 24 nhà máy cấp nước từ nguồn nước dưới đất để cấp cho các xã, phường phía bắc Sông Luộc. Công suất thiết kế là 45.185 m3/ngđ và công suất thực tế là 28.440 m3/ngđ.

Với các nhà máy hiện nay, có 23 nhà máy sử dụng nguồn nước dưới đất, 23 nhà máy sử dụng nguồn nước mặt từ sông Hồng, sông Luộc hoặc mua bán nước từ các vùng lân cận. Tổng công suất thiết kế khoảng 150.000 m3/ngđ và công suất thực tế khoảng 85.000 m3/ngđ.

Thời gian qua, các công trình cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh được đầu tư nâng cấp, nâng tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh lên 43 công trình do 30 doanh nghiệp cấp nước trên địa bàn tỉnh thực hiện, góp phần đưa tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đảm bảo quy chuẩn BYT đến hết năm 2020 đạt 90%.

- Nghiên cứu xây dựng các công trình thu gom nước mưa, bể nước mưa tại các công trình công cộng, văn phòng, chung cư, tòa nhà cao tầng. Bên cạnh các mục đích ăn uống, nước mưa trong đô thị có thể được sử dụng cho các mục đích khác như tưới cây, rửa xe, dự trữ nước chữa cháy và các mục đích khác. Ở gia đình, với mức sử dụng nước không nhiều chỉ cần sử dụng một cột vi lọc có thể sử dụng nước mưa để ăn uống, sinh hoạt. Việc thu gom nước mưa để sử dụng cho các thiết bị và công trình công cộng nhằm giảm tải lượng cho các hệ thống cấp nước tập trung và tái sử dụng lại nguồn nước mưa. Ngoài ra, thu gom và lưu trữ nước mưa sẽ làm giảm hoặc ngăn chặn hiện tượng sụt lún đất do khai thác nước ngầm quá mức, do đó sẽ bổ sung nguồn nước ngầm, bảo vệ nguồn nước ngầm khỏi sự sụt giảm về mặt trữ lượng và giảm hiện tượng khai thác, cung cấp cho các hệ thống cấp nước tập trung.

3.1.5.3. Cấp nước công nghiệp

Các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phân bố trên địa bàn; việc sử dụng nước thường kết hợp với nguồn sinh hoạt mà chưa tách riêng.

Tính đến cuối 2020, hầu hết các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhà máy nước tự xây dựng, khai thác nguồn nước dưới đất. Tổng công suất khai thác là 57.000 m3/ngđ.

Bảng 106: Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước mặt

TT	Tên công trình	Loại hình	Nhiệm vụ	Vị trí
1	***Bắc Kim Sơn***			
1.1	Cụm công trình đầu mối Xuân Quan (XD Trạm bơm Vạn Phúc; XD trạm bơm Ngọ Xá; XD trạm bơm dã chiến Xuân Quan với Q là 16 m3/s)	Cống	Tiếp nguồn cho hệ thống Nguồn lấy nước từ sông Hồng	Tại vị trí hạ lưu sông Hồng của cống Xuân Quan (xã Văn Giang)
1.2	TB Cầu Gáy	Trạm bơm	TB tưới, tiêu kết hợp (tưới 621 ha cho xã Như Quỳnh). Nguồn lấy nước từ sông Lương Tài	Cầu Gáy, Xã Như Quỳnh
1.3	Xây mới trạm bơm Xuân Quan	Trạm bơm chìm	Tiếp nguồn cho hệ thống BHH, bổ sung nước mùa kiệt; pha loãng ô nhiễm khi các biện pháp xử lý nước ô nhiễm chưa thực hiện được	Xây dựng ngay thượng lưu cống Xuân Quan hiện nay
2	***Châu Giang***			
2.1	TB Khoái Châu	Trạm bơm: 4 máy (4 x 25.000m^3/h)	Cấp nước tưới cho 612ha vùng SXNN của TT Khoái Châu	Khoái Châu
2.2	TB Nghĩa Giang	Trạm bơm: 7 máy (7 x 25.000m^3/h)	Cấp nước tưới cho 175ha vùng SXNN của xã Kim Động	Xã Nghĩa Dân
2.3	TB Chùa Rồng	Trạm bơm: 6 máy (6 x 25.000m^3/h)	Cấp nước tưới cho 375ha vùng SXNN của xã Khoái Châu	Xã Khoái Châu
3	***Ân Thi - đường 39***			
3.1	TB Bảo Tàng Tây	Trạm bơm: 1 máy (1 x 25.000m^3/h)	Cấp nước tưới cho 173 ha vùng SXNN của xã Xuân Trúc	Xã Xuân Trúc

TT	Tên công trình	Loại hình	Nhiệm vụ	Vị trí
3.2	TB Bảo Tàng Đông	Trạm bơm: 2 máy (2 x 25.000m^3/h)	Cấp nước tưới cho 215 ha vùng SXNN của xã Xuân Trúc	Xã Xuân Trúc
3.3	TB Kênh Bối	Trạm bơm: 2 máy (6 x 25.000m^3/h)	Cấp nước tưới cho 220 ha vùng SXNN của xã Xuân Trúc	Xã Xuân Trúc
3.4	TB Cù Tu	Trạm bơm: 2 máy (6 x 25.000m^3/h)	Cấp nước tưới cho 233 ha vùng SXNN của xã Xuân Trúc	xã Xuân Trúc
3.5	TB Mỏ Qụa	Trạm bơm: 2 máy (2 x 1.400m^3/h)	Cấp nước tưới cho 233 ha vùng SXNN xã Nghĩa Dân	Xã Nghĩa Dân
4	***Tây Nam Cửu An***			
4.1	TB Bản Lễ	Trạm bơm: 2 máy (2 x 25.000m^3/h)	Cấp nước tưới cho 70 ha vùng SXNN của Xã Diên Hồng	Xã Diên Hồng
4.2	TB Nghi Xuyên	Trạm bơm: 2 máy (2 x 25.000m^3/h)	Cấp nước tưới cho 1.366 ha vùng SXNN của Xã Chí Minh	Xã Chí Minh
4.3	Trạm bơm nước sông Luộc	Trạm bơm công suất 38.000 m^3/ngđ	Cấp nước sinh hoạt cho người dân Phường Phố Hiến	Phường Phố Hiến

Bảng 107: Công trình khai thác sử dụng nước dưới đất

(Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp khu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

TT	Tên công trình	Lưu lượng khai thác (m^3/ngày đêm)
1	Trạm cấp nước khu công nghiệp Thăng Long II	18.000
2	Trạm cấp nước khu công nghiệp Phố Nối A	15.000
3	Trạm cấp nước Công ty LL TP	3.200
4	Trạm cấp nước khu công nghiệp Dệt may phố Nối	17.000
5	Trạm cấp nước khu công nghiệp Yên Mỹ II	6.000
6	Nhà máy nước Phố Nối	6.140
7	Trạm cấp nước Công ty Corelex	6.050
8	Trạm cấp nước khu đô thị Ecopark	8.300

Bảng 108: Các công trình khai thác nước

(Theo QĐ 1622/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2022 về Phê duyệt Quy hoạch Tài nguyên nước toàn quốc- Phụ lục V)

Công trình đầu mối	Nguồn nước khai thác	Thuộc lưu vực sông	Cấp cho hệ thống/vùng thủy lợi	Mục đích sử dụng nước chính
Cống Xuân Quan	Sông Hồng	Hồng-Thái Bình	Bắc Hưng Hải	Tưới, tạo nguồn (SH, SX)

3.1.6. Xác định khu vực hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước

3.1.6.1. Xác định khu vực hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước ngầm

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã thực hiện xây dựng danh mục các khu vực hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và được phê duyệt tại quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 22/7/2022.

(1). Các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất

a. Các tiêu chí xác định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất

Theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất bao gồm 05 tiêu chí như sau:

- Khu vực có mực nước dưới đất đã bị thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định; Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm ba (03) năm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép;

- Khu vực bị sụt lún đất, biến dạng công trình do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn nằm trong vùng có đá vôi hoặc nằm trong vùng có cấu trúc nền đất yếu;

- Khu vực bị xâm nhập mặn do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực đồng bằng, ven biển có các tầng chứa nước mặn, nước nhạt nằm đan xen với nhau hoặc khu vực liền kề với các vùng mà nước dưới đất bị mặn, lợ.

- Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới các bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác;

- Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã được đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung và đảm bảo cung cấp nước ổn định cả về số lượng và chất lượng.

b. Kết quả khoanh định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo từng tiêu chí

(2). Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất

a. Các tiêu chí xác định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

Cơ sở pháp lý khoanh định các vùng hạn chế nước dưới đất là:

+ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13;

+ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được khoanh định ở vùng chứa nước nhạt của từng TCN (vùng có TDS < 1.500 mg/l) theo cơ sở sau:

Vùng hạn chế 1: Là các khu vực có nguy cơ sụt, lún đất, xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất; khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo đảm chất lượng;

Vùng hạn chế 2: Là các khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức;

Vùng hạn chế 3: Là các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng;

Vùng hạn chế 4: Là các khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước;

Vùng hạn chế hỗn hợp: Là các khu vực thuộc các vùng hạn chế 1, 2, 3 và 4 bị chồng lấn lên nhau.

b. Kết quả khoanh định các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

Căn cứ vào các tiêu chí xác định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, trên địa bàn tỉnh có 03 vùng gồm: Vùng hạn chế 1; Vùng hạn chế 3, Vùng hạn chế hỗn hợp.

3.2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.

3.2.1. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

3.2.1.1. Mục tiêu chung bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm

- Duy trì và bảo vệ tài nguyên nước mặt đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành quy định về chất lượng nước mặt tương đương với mức A của QCVN 08-MT:2023/BTNMT;

- Chất lượng nước ngầm đảm bảo không bị ô nhiễm do tác động nhân sinh và công nghiệp, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

3.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

* Về thu gom, xử lý nước thải:

- Đối với nước thải công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới và 95% cơ sở sản xuất cũ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 90% khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép.

- Nước thải chăn nuôi, thuỷ sản được thu gom, xử lý 90% bảo đảm quy chuẩn cho phép.

* Về công tác cải thiện, phục hồi nguồn nước đã bị ô nhiễm:

Hoàn thiện công tác lấp các giếng phải lấp trên địa bàn toàn tỉnh.

* Về công tác quản lý: 90% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải có thủ tục cấp phép môi trường được cấp theo quy định.

(2). Bảo vệ tài nguyên nước

- Duy trì kiểm soát các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch, bảo vệ chất lượng nước mặt để đảm bảo mục tiêu chất lượng nguồn nước.

- Duy trì chất lượng nước ngầm đảm bảo không bị ô nhiễm bởi các tác động nhân sinh và công nghiệp, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

- Duy trì độ che phủ rừng vùng ven biển và diện tích đất ngập nước ven biển.

3.2.1.3. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi chất lượng nước

- Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

- Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Thái Bình được thực hiện theo Quyết định số 3517/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Thái Bình;

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

- Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Triển khai chương trình 3R (Giảm - Tái chế - Tái sử dụng rác) phân loại rác; lựa chọn phương án xử lý phù hợp…

- Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của nông dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; hạn chế chăn thả gia súc tự do; khuyến khích xử lý chất thải sinh hoạt và chăn nuôi bằng việc xây dựng các bể Biogas…

- Đối với nước thải công nghiệp: Các nhà máy có nghĩa vụ xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải các các khu, cụm công nghiệp: Các khu, cụm công nghiệp khi đi vào hoạt động phải có các công trình xử lý nước thải và diện tích cây xanh hợp lý; các KCN và các cơ sở sản xuất thực hiện giám sát, quan trắc tự động nước thải đầu ra theo quy định.

- Đối với nước thải y tế: Các cơ sở y tế cần được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung.

- Đối với nước thải khác: các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

- Phát triển hệ thống rừng ngập mặn khu vực ven biển để ngăn chặn xâm nhập mặn; cải tạo và sử dụng hợp lý đất mặn, sửa chữa, nâng cấp các công ngăn mặn giữ ngọt.

- Đảm bảo độ che phủ cây xanh tại các khu đô thị để duy trì, cân bằng nguồn nước ngầm.

3.2.2. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

- Sông Hồng được đề xuất tại trạm Thủy văn Ba Lạt theo Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016. Sông Hóa, Trà Lý hạ lưu các KCN, nhà máy Nhiệt điện có lưu lượng xả thải lớn ra hệ thống sông. Hạ lưu sông Kiến Giang có nhiều vị trí nhập lưu từ các sông nội đồng nhỏ khác và kiểm soát môi trường trên sông.

TT	Sông	Địa điểm (xã)	Mô tả	Ghi chú
1	Hồng	Trạm thủy văn Ba Lạt	Hạ lưu sông Hồng	Theo Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016
2	Hóa	Phụ Dực	Sau KCN Cầu Nghìn 400 năm	Giám sát chất lượng nước sau Khu công nghiệp Cầu Nghìn

TT	Sông	Địa điểm (xã)	Mô tả	Ghi chú
3	Kiến Giang	Đồng Châu	Mẫu nước tại xã Đông Đồng Châu	Giám sát chất lượng nước hạ lưu sông Kiến Giang
4	Trà Lý	Đông Thái Ninh	Quan trắc xả thải 02 nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	Giám sát chất lượng nước hạ lưu sông Trà Lý

- Vị trí quan trắc giám sát chất lượng nước mặt

Bảng 109: Mạng giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước tỉnh

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Tọa độ	Mô tả
1	Cống điều tiết T2, xã Dị Sử trên kênh tiêu Hồ Chí Minh	HCM1	X= 2311423,684 Y= 560888,39	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối B
2	Cống Đống Thanh, xã Hưng Long trên kênh tiêu Hồ Chí Minh	HCM2	X= 2310750,197 Y= 560038,281	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối B
3	Cầu Láng, xã Hưng Long trên kênh tiêu Hồ Chí Minh	HCM3	X= 2310959,092 Y= 559112,73	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối B
4	Cống Cầu Lường xã Phan Đình Phùng trên TTN Nhân Hòa	NH1	X= 2314664,536 Y= 564835,023	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Minh Đức
5	Cống trên kênh Nhân Hòa, xã Nhân Hòa trên TTN Nhân Hòa	NH2	X= 2312398,454 Y= 564944,966	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Minh Đức
6	Cống tiêu trạm bơm Ngọc Lâm, xã Ngọc Lâm trên TTN Nhân Hòa	NH3	X= 2312540,097 Y= 562574,819	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Minh Đức
7	Cống Cầu Lác trên sông Lạc Cầu	LC1	X= 2313530,712 Y= 704533,577	Bị ảnh hưởng bởi nước ô nhiễm từ sông Cầu Treo chảy tới
8	Cửa ra sông Kim Sơn thuộc địa phận thôn Đạo Khê xã Trung Hưng trên sông Lạc Cầu	LC2	X= 2312069,401 Y= 564946,246	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Trung Hưng
9	Cầu bắc qua sông thôn Đạo Khê xã Trung Hưng trên sông Lạc Cầu	LC3	X= 2312269,42 Y= 562561,384	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Trung Hưng
10	Cầu Ngô Xuyên, TT Như Quỳnh trên sông Đình Dù	ĐD1	X= 2317884,653 Y= 558241,786	Bị ảnh hưởng bởi nước thải cụm công nghiệp Tân Quang và nước thải sinh hoạt TT Như Quỳnh
11	Cầu Như Quỳnh, TT Như Quỳnh trên sông Đình Dù	ĐD2	X= 2320039,022 Y= 557835,649	Bị ảnh hưởng bởi nước thải khu công nghiệp Như Quỳnh và nước thải sinh hoạt TT Như Quỳnh
12	Cầu Chợ Đậu, xã Lạc Đạo trên sông Đình Dù	ĐD3	X= 2318213,358 Y= 556351,405	Bị ảnh hưởng bởi nước thải làng nghề tái chế chì

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Tọa độ	Mô tả
				và nước thải sinh hoạt xã Lạc Đạo
13	Cống luồn tiêu qua kênh tưới chính Bần, xã Dị Sử trên TTN Trần Thành Ngọ	TTN1	X= 2310631,199 Y= 561145,603	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối B
14	Cống hai cửu Hồng Châu, xã Dị Sử trên TTN Trần Thành Ngọ	TTN2	X= 2310540,181 Y= 561484,075	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Minh Đức
15	Cống hai cửu Tân Hưng, xã Hưng Long trên TTN Trần Thành Ngọ	TTN3	X= 2310682,321 Y= 559113,709	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Minh Đức
16	Cống xả thải của KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng trên sông Bún	B1	X= 2311857,239 Y= 557395,879	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối A
17	Cầu D3, xã Như Quỳnh trên sông Bún	B2	X= 2310214,337 Y= 556283,046	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối A
18	Trạm bơm Văn Phú A, thị trấn Bần trên sông Bún	B3	X= 2315830,653 Y= 553750,573	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối A
19	Cống Cầu Treo, xã Tân Lập trên sông Cầu Treo	CT1	X= 2311857,239 Y= 557395,879	Bị ảnh hưởng của nước thải của công ty giầy Ngọc Tề và nước thải sinh hoạt xã Tân Lập
20	Cống Cầu Lá, TT Yên Mỹ trên sông Cầu Treo	CT2	X= 2310214,337 Y= 556283,046	Bị ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt thị trấn Yên Mỹ
21	Trước cổng UBND thị trấn Bần trên sông Cầu Treo	CT3	X= 2315830,653 Y= 553750,573	Bị ảnh hưởng của nước thải Cty TNHH chế biến thực phẩm Hà An và nước thải sinh hoạt thị trấn Bần
22	Cầu Bần - thị trấn Bần trên sông Bần Vũ xá	BVX1	X= 2316758,764 Y= 556356,324	Bị ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt thị trấn Bần và nước thải khu KCN Phố Nối A
23	Sông Bần Vũ xá tại xã Hòa Phong	BVX2	X= 2317023,48 Y= 556427,652	Bị ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt xã Hòa Phong
24	Cống điều tiết Vũ Xá- xã Dương Quang trên sông Bần Vũ Xá	BVX3	X= 2317681,477 Y= 555477,892	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối A
25	Cách cống lấy nước kênh Tây 300m, thuộc xã Tứ Dân trên sông Mười	M1	X= 2306311,042 Y= 547051,511	Bị ảnh hưởng bởi nước thải và bã thải lớn từ làng nghề sản xuất miến dong thuộc xã Tứ Dân

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Tọa độ	Mô tả
26	Sông Mười tại thôn Trung Châu, xã Đông Kết	M2	X= 2306888,27 Y= 546726,138	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Đông Kết
27	Cống Linh vũ, thuộc xã Bình Kiều trên sông Mười	M3	X= 2302994,488 Y= 550761,713	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Bình Kiều
28	Sông Đống Lỗ tại thôn Mai Viên, xã Song Mai	ĐL1	X= 2294592,643 Y= 557345,049	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Song Mai
29	Sông Đống Lỗ tại đoạn giao với kênh T2, xã Lương Bằng	ĐL2	X= 2292861,397 Y= 558270,949	Bị ảnh hưởng bởi nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt của thị trấn Lương Bằng
30	Sông Đống Lỗ tại thôn Phượng Lâu, xã Hiệp Cường	ĐL3	X= 2295082,621 Y= 558535,185	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Hiệp Cường
31	Cống kết hợp cầu thôn Chấn Đông xã Hoàn Long trên sông Ngưu Giang	NG1	X= 2312749,921 Y= 551026,883	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Hoàn Long
32	Cống bãi Dương xã Hoàn Long trên sông Ngưu Giang	NG2	X= 2312391,825 Y= 563216,904	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi của xã Hoàn Long
33	Cống qua đường Hà Nội-Hưng Yên, xã Văn Giang trên sông Ngưu Giang	NG3	X= 2315836,33 Y= 555484,033	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Văn Giang
34	Sông Từ Hồ Sài Thị tại thôn Thông Linh, xã Việt Yên	THST1	X= 2311719,081 Y= 550819,075	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Việt Yên
35	Cầu WB mới, xã Khoái Châu trên sông Từ Hồ Sài Thị	THST2	X= 2307093,972 Y= 550833,128	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Khoái Châu
36	Cầu Khé, xã Khoái Châu trên sông Từ Hồ Sài Thị	THST3	X= 2302994,488 Y= 550761,713	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Khoái Châu
37	Sông Hòa Bình trước công ty cổ phần Tiên Hưng, xã Hoàng Hoa Thám	HB1	X= 2289425,101 Y= 563867,689	Bị ảnh hưởng bởi nước thải của công ty cổ phần Tiên Hưng và nước thải sinh hoạt xã Hoàng Hoa Thám
38	Sông Hòa Bình trước nhà máy ABC Việt Nam xã Đoàn Đào	HB2	X= 2291186,281 Y= 567576,203	Bị ảnh hưởng bởi nước thải của nhà máy ABC Việt Nam và nước thải sinh hoạt xã Đoàn Đào

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Tọa độ	Mô tả
39	Cống cầu Tràng thôn cầu Tràng xã Quang Hưng trên sông Hòa Bình	HB3	X= 2295699,163 Y= 573080,267	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Quang Hưng
40	Cống Tây, xã Việt Yên trên sông Thái Nội	TN1	X= 2309311,561 Y= 554838,062	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Việt Yên
41	Cống Thái Nội, xá Yên Phú trên sông Thái Nội	TN2	X= 2309199,412 Y= 552471,295	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Yên Phú
42	Cống Thanh Xá, xã Việt Yên trên sông Thái Nội	TN3	X= 2312012,046 Y= 551086,933	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Việt Yên
43	Cầu Lương Bằng, xã Lương Bằng trên sông Điện Biên	ĐB1	X= 2308090,861 Y= 554891,201	Bị ảnh hưởng bởi nước thải của công ty may Hưng Yên và nước thải sinh hoạt xã Lương Bằng
44	Sông Điện Biên tại thôn Cốc Nhê, xã Phạm Ngũ Lão	ĐB2	X= 2297642,442 Y= 558002,779	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Phạm Ngũ Lão
45	Trạm bơm An Vũ, Phường Phố Hiến trên sông Điện Biên	ĐB3	X= 2285067,935 Y= 557105,332	Bị ảnh hưởng bởi nước thải của Cty TNHH may Phố Hiến, Doanh nghiệp TN bao bì Minh Dũng, Cty TNHH chế biến nông sản Huy Hoàng và nước thải sinh hoạt Phường Phố Hiến
46	Kênh Cầu - Cầu Từ Hồ 2 trên sông Đồng Than	ĐT1	X= 2315092,886 Y= 645133,985	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Yên Phú
47	Cống Đồng Than - xã Đồng Than trên sông Đồng Than	ĐT2	X= 2314516,822 Y= 631289,621	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Đồng Than
48	Cống Ba Khu - xã Hoàn Long trên sông Đồng Than	ĐT3	X= 2313992,343 Y= 555836,901	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Hoàn Long
49	Sông Trương Đìa tại thôn Trương Xá, xã Nghĩa Dân	TĐ1	X= 2296700,278 Y= 552993,433	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Nghĩa Dân
50	Cầu Trương Xá xã Nghĩa Dân trên sông Trương Đìa	TĐ2	X= 2299849,839 Y= 556922,266	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Nghĩa Dân
51	Sông Trương Đìa thôn Trúc Cầu xã Nghĩa Dân	TĐ3	X= 2299977,961 Y= 557520,452	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Nghĩa Dân

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Tọa độ	Mô tả
52	Cống Phan Sào Nam thôn Trà Bồ xã Đoàn Đào sông Sậy La Tiến	SLT1	X= 2295446,289 Y= 570020,839	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Đoàn Đào
53	Sông Sậy La Tiến tại xã Quang Hưng	SLT2	X= 2293259,076 Y= 570594,087	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Quang Hưng
54	Khu Âu thuyền Hoàng Các thôn Hoàng Các xã Tiên Tiến trên sông Sậy La Tiến	SLT3	X= 2290632,71 Y= 572031,611	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Tiên Tiến
55	Cống thôn Yên Khê trên sông Kim Ngưu	KN1	X= 2301713,231 Y= 554070,642	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Việt Tiến
56	Cống Thanh Sầm trên sông Kim Ngưu	KN2	X= 2286215,598 Y= 554496,645	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Vạn Xuân
57	Cống Ninh Phúc trên sông Kim Ngưu	KN3	X= 2293439,521 Y= 553634,365	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã xã Hiệp Cường
58	Cống Tây Lĩnh trên sông Tân An	TA1	X= 2284427,382 Y= 562086,141	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Tân Hưng
59	Cống T 1-29 trên sông Tân An	TA2	X= 2287764,388 Y= 566241,279	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Tiên Lữ
60	Cầu Phù Liễu trên sông Tân An	TA3	X= 2289521,945 Y= 567420,818	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Tiên Hoa
61	Cống Cầu Chùa trên sông Tam Bá Hiển	TBH1	X= 2318359,061 Y= 546795,16	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Phụng Công
62	Cống thôn Phương Thượng trên sông Tam Bá Hiển	TBH2	X= 2317468,142 Y= 547115,432	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Nghĩa Trụ
63	Cống thôn Khúc Lộng trên sông Tam Bá Hiển	TBH3	X= 2315605,871 Y= 551714,438	Bị ảnh hưởng bởi nước thải của Cty CP khu công nghiệp cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo

Bảng 110: Vị trí giám sát xả thải vào nguồn nước

STT	Ký hiệu	Kênh	Địa điểm (xã)	Mục đích
1	GS_01	Hồng	Nam Tiền Hải	Giám sát CLN hạ lưu sông Hồng Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016
2	GS_02	Hóa	Phụ Dực	Giám sát CLN sau KCN Cầu Nghìn
3	GS_03	Kiến Giang	Đồng Châu	Giám sát CLN hạ lưu sông Kiến Giang
4	GS2015_01	Hồng	Bình Thanh	Giám sát CLN CCN Minh Tân
5	GS2015_02	Hồng	Vũ Phúc	Giám sát CLN CCN Nguyên

STT	Ký hiệu	Kênh	Địa điểm (xã)	Mục đích
				Xả
6	GS2015_03	Hồng	Bình Thanh	Giám sát CLN CCN Minh Tân
7	GS2015_04	Hồng	Nam Tiền Hải	Giám sát CLN KCN Hồng Hưng
8	GS2015_05	Trà Lý	Trần Lãm	Giám sát CLN CCN Trần Lãm
9	GS2015_06	Trà Lý	Trà Giang	Giám sát CLN CCN Hồng Thái
10	GS2015_07	Trà Lý	Đông Thái NInh	Giám sát CLN CCN Mỹ Lộc
11	GS2015_08	Kiến Giang	Tiên La	Giám sát CLN Khu dân cư KCN Phúc Khánh
12	GS2015_09	Kiến Giang	Vũ Quý	Giám sát CLN CCN Vũ Ninh
13	GS2015_10	Lân	Nam Tiền Hải	Giám sát CLN CCN Nam Hà
14	GS2015_11	Hóa	Phụ Dực	Giám sát CLN CCN An Ninh
15	GS2015_12	Sa Lung	Tiên Hưng	Giám sát CLN CCN Hồng Việt

* Thông số, thời gian và tần suất quan trắc

Căn cứ theo thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường tại Điều 8 về thông số quan trắc môi trường nước mặt lục địa bao gồm: pH, DO, EC, TDS, ORP, độ đục, độ muối, độ màu, độ kiềm, độ cứng tổng số, TSS, BOD_5, COD, TOC, NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, CN^-, Li^-, F^-, S_2^-, tổng N, tổng P, Na, K, Ca, Mg, Fe, Mn, Cu, Zn, Ni, PB, Cd, As, Hg, tổng crom (Cr), Cr (VI), coliform, E.coli, tổng dầu, mỡ; tổng phenol, hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xa β, tổng polyclobiphenyl (PCB), tổng dioxin/furan (PCDD/PCDF), các hợp chất polyclobiphenyl tương tự dioxin (dI-PCB), thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, chất hoạt động về bề mặt. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh đang có 28 vị trí quan trắc trên sông với 26 thông số. Vì vậy, để đảm bảo tính đồng bộ về mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh đơn vị tư vấn đề xuất quan trắc với các đủ 26 thông số phân tích theo các phương pháp xác định hiện hành. Tần suất quan trắc môi trường tối thiểu 06 lần/năm, 02 tháng/lần.

- Tổ chức giám sát:

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng hệ thống giám sát chất lượng nước, xả thải vào nguồn nước.

Sở Tài nguyên môi trường tỉnh quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng và duy trì hoạt động của hệ thống thu nhận, lưu trữ dữ liệu ở địa phương và đảm bảo kết nối với hệ thống giám sát.



Hình 59: Mạng lưới giám sát chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh

3.3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

3.3.1. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có

Biện pháp phòng chống lũ lụt hiện nay trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các công trình đê. Theo quyết định số 3301/QĐ-BNN-TCTL ngày 11/8/2016 về việc điều chỉnh, bổ sung phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh và 605/QĐ-BNN-TCTL ngày 26/3/2013 về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh thì tổng chiều dài các tuyến đê chính là 227,6 km, trong đó đê Tả Hồng Hà I 17 km, đê Tả Hồng Hà II 50,4 km, đê Tả Trà Lý 51 km, đê Hữu Trà Lý 47 km, đê Hữu Luộc 37 km và đê Hữu Hóa 26 km. Ngoài ra, tỉnh còn có khoảng 57,3 km đê cửa sông, 71,4 km đê biển và 11,21 km đê bối do địa phương quản lý bảo vệ 16.832 ha đất canh tác của nhân dân.

Tỉnh có đặc điểm là nằm ở cuối hệ thống sông, lại có địa hình đồng bằng nên rất khó trong việc chủ động tích nước phòng chống hạn hán. Việc phòng chống hạn hán chủ yếu phụ thuộc vào việc điều tiết hệ thống hồ chứa Hòa Bình, Thác Bà, Na Hang ở thượng nguồn. Nếu các hồ chứa điều tiết đảm bảo mực nước ở trạm Hà Nội đạt mức +2,5 m thì các công trình đầu mối trên các sông lớn ở tỉnh có thể lấy nước

phục vụ phòng, chống hạn.

Ngoài ra để phòng chống xâm nhập mặn và nâng cao đầu nước cho các công trình đầu mối, tỉnh đã xây dựng các cống, đập ngăn mặn trên các sông như cống Trà Linh trên sông Diêm Hộ, cống Lân trên sông Lân.

3.3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

3.3.2.1. Giải pháp công trình

a. Nhóm giải pháp công trình phòng chống sạt lở bờ, bãi sông

Thống kê chiều dài xói lở, chiều dài đã xử lý và xây dựng kinh phí xây dựng công trình kè bảo vệ bờ sông trên địa bàn tỉnh (như kè mái nghiêng, kè đứng, kè đứng kết hợp mái nghiêng, công trình dân gian,…).

Xây dựng kè phòng, chống sạt lở chỉ được áp dụng trong các trường hợp không thực hiện được biện pháp phi công trình, hoặc có thể thực hiện được nhưng không đảm bảo hiệu quả, hoặc đã thực hiện các giải pháp phi công trình nhưng sạt lở vẫn xảy ra và có khả năng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các đối tượng: sân bay, đường sắt, đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ; bến cảng; hệ thống điện cao thế và trung thế; di tích lịch sử, văn hóa; trường học, bệnh viện, trạm y tế.

Việc xây dựng công trình phòng, chống sạt lở phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng công trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Nghiên cứu xây dựng các công trình cứng như kè chống sạt lở bờ sông và các công trình nắn dòng trên cơ sở nghiên cứu, tính toán để đưa ra thông số công trình hiệu quả.

b. Nhóm giải pháp công trình phòng, chống tác hại do lũ

- Xây dựng hệ thống mốc theo chỉ giới thoát lũ: Xây dựng các mốc chỉ giới hành lang thoát lũ và khoảng cách trung bình là 100m/mốc đối với những đoạn qua bãi, bối và trung bình 200m/mốc đối với những đoạn đường chỉ giới đi sát với tuyến đê chính.

- Tu bổ nâng cấp các tuyến đê: Tuyến đê hữu sông Luộc; Tuyến đê hữu Hóa; Tuyến đê Hồng Hà I; Tuyến đê Hồng Hà II; Nâng cấp tuyến đê bối Bình Thanh – Bình Định – Hồng Tiến; Nâng cấp các tuyến đê bối Quỳnh Lâm – An Khê;…

- Tu bổ, nâng cấp cống dưới đê: để đảm bảo chiều dài cống không bị ngắn so với đê và cao trình cống không bị thấp so với đê cũng như tính ổn định, hiệu quả của các cống qua đê, kiến nghị kéo dài cống theo chiều dài đê, giữ nguyên khẩu diện cống, đắp lại mang các cống đang bị rò rỉ, gia cố và kéo dài công trình tiêu năng, sửa chữa tường cánh và than cống thay thế các hệ thống đóng mở thủ công bằng cơ giới dạng tời hoặc thủy lực.

Tu, bổ nâng cấp kè: một số đoạn kè bị xô sạt, tụt chân kè, sập thân kè,… dòng chảy áp sát gây nguy hiểm cần được sửa chữa, nâng cấp và kéo dài tuyến đê bảo vệ.

- Bảo vệ các cống dưới đê: 14 cống dưới đê gồm Cống Liên Nghĩa, Công Luận, Xuân Quan; Liên Khê, Nghi Xuyên; Bảo Khê; Mai Xá A, Mai Xá B, Triều Dương A, Triều Dương B; Võng Phan, Nguyên Hòa.

- Bảo vệ các cửa khẩu qua đê an toàn: Cửa khẩu Dốc Lã/Bảo Khê và Bạch Đằng, Dốc Đá/Minh Khai.

- Bảo vệ các kè: Kè lát mái, hộ bờ, kè mỏ hàn (15 kè) gồm: Kè Phi Liệt,; Hàm Tử, Nghi Xuyên; kè Dáng; Phú Cường, Hùng Cường, Minh Khai, Lam Sơn; Thụy Lôi, Đồng Thiện, Mai Xá; An Cầu, La Tiến.

- Bảo vệ các tuyến đê bối: 4 tuyến đê bối, đa số các bối có hệ số mái m=1-1,5, cả 4 tuyến đều có khả năng chống lũ ở mức báo động II. Tùy theo diễn biến của lũ, khi có lũ lớn vượt quá khả năng cho phép của từng tuyến bối, thì phải chủ động cho nước tràn vào vùng phía trong các đê bối tránh để vỡ bối đột ngột.

- Nạo vét làm thông thoáng lòng sông: làm tăng khả năng thoát lũ và tạo tuyến luồng thuận lợi cho giao thông thủy. Chủ yếu nạo vét ở cửa sông Hồng từ cống Hồng Be K5+400 đê biển 5 đến cửa sông giáp biển, chiều dài nạo vét khoảng 11,5 km. Nạo vét phần ngã ba sông Hóa – Thái Bình với chiều dài nạo vét khoảng 3 km. Tuy nhiên, đây chỉ là phương án hỗ trợ để tăng khả năng thoát lũ, việc nạo vét cần nghiên cứu thêm về ổn định lòng dẫn và khả năng bồi tụ trở lại sau nạo vét.

- Các công tác tu bổ, duy trì, sửa chữa đê, kè, cống thường xuyên và xử lý đột xuất các sự cố sạt lở bờ sông: Việc đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp các cống qua đê phải bảo đảm an toàn chống lũ, an toàn cho đê điều; phù hợp với mặt cắt thiết kế đê; đủ khả năng chịu tải khi kết hợp giao thông; cầu công tác và dàn đóng mở phải đủ cao trình để bảo đảm hoạt động trong mùa lũ; xây dựng quy trình vận hành các cống qua đê.

- Di dời các hộ dân ven sông, nằm trong hành lang thoát lũ và khu vực nằm ngoài đê bối có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng và tài sản, cần được di dời để đảm bảo tính mạng và tài sản.

- Nâng cấp, sửa chữa các điếm canh đê, sửa chữa các điếm canh bị hư hỏng do quá trình xây dựng lâu năm, hư hỏng các hàng mục.

- Trồng tre chắn sóng bảo vệ đê, trồng theo khóm, mỗi khóm 2 -3 cây, nhóm cách nhau 2m thành hai hàng.

3.3.2.2. Nhóm giải pháp phi công trình:

- Tuyên truyền, giáo dục cho cộng đồng dân cư nâng cao ý thức và trách nhiệm trong việc phòng ngừa và xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Nghiên cứu, quan trắc, thông báo diễn biến sạt lở; cảnh báo vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở cao để có biện pháp thích hợp phòng tránh, hoặc giảm thiểu thiệt hại.

- Di dời dự án, nhà cửa, công trình ra khỏi khu vực đang xảy ra sạt lở nguy hiểm hoặc có nguy cơ sạt lở nguy hiểm; lập quy hoạch, kế hoạch và phương án di dời dân cư, công trình trong vùng sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở; không quy hoạch, xây dựng mới công trình dân dụng hoặc bố trí dân cư ở những vùng có nguy cơ sạt lở.

- Kiểm tra, ngăn chặn khai thác cát, sỏi, khoáng sản, xây dựng công trình, nhà cửa hoặc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh trái phép, sai phép làm ảnh hưởng hoặc gây sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Trồng cây chắn sóng, trồng cỏ mái bờ sông, bờ biển để hạn chế sạt lở.

- Nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Đưa vấn đề tác động của xâm nhập mặn tới tài nguyên nước dưới đất vào giảng dạy và các hoạt động sinh hoạt ngoại khoá, vẽ tranh, viết báo trường, các hội thi,…giúp thế hệ tương lai nhận thức được tầm quan trọng của nước dưới đất để có ý thức bảo vệ và sử dụng hợp lý Nâng cao trách nhiệm của các cấp quản lý về công tác khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước.

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo lũ.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về lũ lụt và các biện pháp chủ động phòng chống lụt, bão.

- Tăng cường phương tiện, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và tổ chức hiệp đồng giữa các lực lượng tham gia công tác phòng chống lũ lụt.

- Hoàn thiện và thực hiện kịp thời các chính sách xã hội trong cứu trợ và khắc phục hậu quả lũ lụt.

- Thực hiện trồng mới, khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng cây chắn sóng ven biển.

- Trao đổi, học tập kinh nghiệm trong nước và quốc tế để nâng cao năng lực, hiệu quả trong công tác phòng chống lũ lụt.

- Phát triển hệ thống rừng ngập mặn khu vực ven biển để ngăn chặn xâm nhập mặn;

- Xây dựng hệ thống thủy lợi, đê điều ngăn chặn xâm nhập mặn. Xây dựng chế độ tưới tiêu phù hợp cho các vùng quy hoạch sản xuất lúa, vùng nuôi thủy sản, xây dựng quy trình đóng mở cống ngăn mặn hợp lý đáp ứng yêu cầu: lấy nước mặn, ngăn mặn, xả phèn và trữ ngọt;

- Cải tạo và sử dụng hợp lý đất mặn: Hệ thống kênh dẫn, kênh tiêu đào đi qua các vùng đất phèn cần lựa các giải pháp hợp lý để hạn chế quá trình gây oxy hóa các vật liệu sinh phèn gây chua cho các vùng xung quanh và nguồn nước phía dưới;

- Quản lý nước trong hệ thống kênh mương nội đồng phải được tính toán theo chế độ rửa, chế độ tưới cho tất cả các loại cây trồng;

- Sửa chữa, nâng cấp các cống ngăn mặn giữ ngọt hiện có;

- Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại các cửa sông; cải tạo nâng cấp các công trình hiện có;

- Xây dựng những vùng thủy lợi điển hình cho nuôi trồng thủy sản, chuyên canh rau màu xuất khẩu (định hướng sử dụng cây trồng vật nuôi trong khu vực bị nhiễm mặn như mô hình chuyên lúa, mô hình nuôi trồng thủy sản,...). Xây dựng kè bảo vệ Cồn Vành, Cồn Đen nhằm khai thác hiệu quả khu vực Cồn Vành và Cồn Đen;

- Kết hợp các biện pháp quản lý và giáo dục cộng đồng để mang tính lâu dài và đem lại hiệu quả thiết thực.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1. Quan điểm phát triển

- Củng cố, phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng công trình thủy lợi, công trình đê

điều, kè cống dưới đê, công trình nước thải, gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng các ngành khác như giao thông, đô thị….

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống công trình phòng chống thiên tai, tiêu thoát nước: Nâng cấp hệ thống kênh mương, công trình trên kênh, đầu tư xây dựng mới trạm bơm, hệ thống đê điều phòng chống lũ thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai: Chủ động phòng chống, né tránh hoặc thích nghi để giảm thiểu tổn thất, bảo vệ an toàn cho dân cư, đảm bảo ổn định và phát triển sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng chống và giảm nhẹ thiên tai của người dân. Tăng cường thực hiện phương châm "4 tại chỗ".

- Nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống công trình phòng chống thiên tai và thủy lợi: Chuyển đổi căn bản cơ chế hoạt động của công tác quản lý khai thác từ cơ chế giao kế hoạch sang cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu quản lý khai thác; áp dụng các quy trình quản lý tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh và an toàn.

4.2. Mục tiêu phát triển

- Định hướng phòng chống thiên tai, thủy lợi đến năm 2021-2030, làm cơ sở thực hiện kế hoạch hóa việc đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp và sử dụng hiệu quả các công trình phòng chống thiện tai và thủy lợi.

- Chủ động tiêu, thoát nước, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở các vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp.

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, lũ, ngập úng, xói lở bờ sông, ... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình.

4.3. Phân vùng rủi ro thiên tai

4.3.1. Xác định vùng ảnh hưởng

* Về Áp thấp nhiệt đới, bão:

- Vùng ảnh hưởng trên phạm vi toàn tỉnh

* Về mưa lớn, lũ, ngập lụt:

- Vùng ảnh hưởng tập trung Khu vực ven sông, khu vực trong đồng trên phạm vi toàn tỉnh

* Về dông lốc, sét, mưa đá:

- Vùng ảnh hưởng trên phạm vi toàn tỉnh, đặc biệt một số địa bàn cấp xã, phường khu vực ven biển

* Về nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn:

- Vùng ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn trên phạm vi toàn tỉnh

* Về rét hại, sương muối:

- Vùng ảnh hưởng do rét đậm, rét hại, sương muối trên phạm vi toàn tỉnh

* Về sạt lở đất, sụt lún đất do dòng chảy:

- Vùng ảnh hưởng của sạt lở đất do dòng chảy, sóng xảy ra ở các tuyến kè và sạt lở bờ sông ở các bãi sông trên địa bàn tỉnh, sạt lở bờ biển tại hai khu vực ven biển.

* Nước dâng.

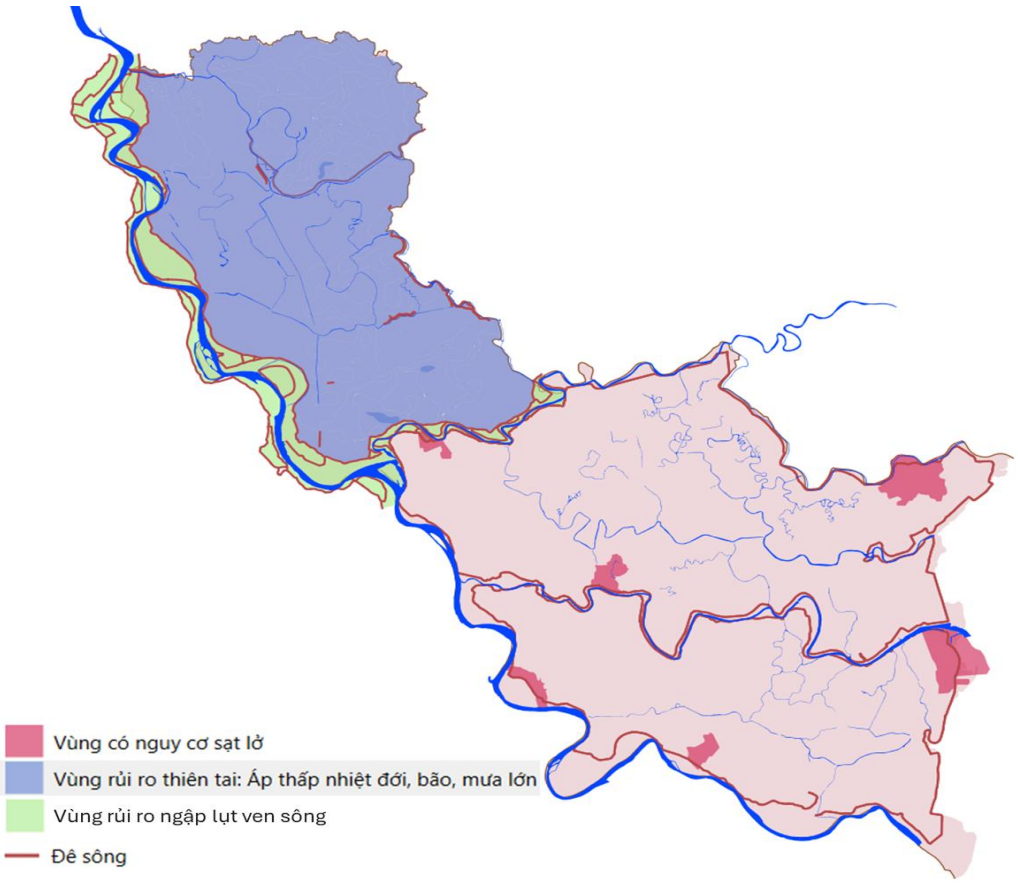
- Vùng ảnh hưởng của nước dâng trên một số địa bàn các khu vực vùng ven biển và vùng cửa sông.

4.3.2. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai; các loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xẩy ra trên địa bàn tỉnh:

Bảng 111: Các loại hình và cấp độ rủi ro thiên tai

TT	Loại hình thiên tai	Cấp độ rủi ro thiên tai					Phạm vi ảnh hưởng
		1	2	3	4	5	
1	Áp thấp nhiệt đới, bão			x			Toàn tỉnh
2	Mưa lớn		x				Toàn tỉnh
3	Lũ, ngập lụt				x		Ngoài đê sông Hồng và sông Luộc
4	Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy		x				Ngoài đê sông Hồng và sông Luộc
5	Nắng nóng		x				Toàn tỉnh
6	Hạn hán	x					Phía Bắc tỉnh và ngoài bãi sông Hồng và sông Luộc
7	Sương mù	x					Toàn tỉnh
8	Lốc, sét và mưa đá	x					Toàn tỉnh
9	Rét hại, sương muối	x					Toàn tỉnh



Hình 60: Phân vùng rủi ro thiên tai chính trên địa bàn tỉnh

4.4. Nguyên tắc, cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

4.4.1. Nguyên tắc

- Phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả. Thực hiện phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Phòng, chống thiên tai là trách nhiệm chung của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng giúp nhau.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài.

- Phòng, chống thiên tai phải dựa trên cơ sở khoa học; kết hợp sử dụng kinh nghiệm truyền thống với tiến bộ khoa học và công nghệ; kết hợp giải pháp công trình và phi công trình; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.4.2. Cơ chế phối hợp

- Thiên tai cấp độ 1:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND

cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp khu vực chỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- Thiên tai cấp độ 2 và 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp hình, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trường hợp thiên tai xảy ra vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 4:

+ Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Thiên tai cấp độ 5:

+ Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

4.5. Phương án quản lý rủi ro thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu

4.5.1. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai

- Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và "3 sẵn sàng" (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

- Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh.

- Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

- Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh (sạt lở bờ sông, mức độ ngập lụt, khu vực hạn hán, nguy cơ bão…).

- Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,… và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản.

- Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững.

4.5.2 Phương án thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH với các ngành, lĩnh vực

(1) Lĩnh vực năng lượng

- Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển năng lượng sạch và các giải pháp công nghệ đột phá trong tương lai;

- Chuyển đổi dần sử dụng nguồn nhiên liệu hóa thạch sang các nguồn năng lượng sạch khác; từng bước áp dụng công nghệ không phát thải đối với các nhà máy sử dụng nghiên liệu hóa thạch, tiến tới giảm tối đa sử dụng nhiên liệu hóa thạch phát điện vào năm 2050;

- Ứng dụng công nghệ để phát triển lưới điện vận hành thông minh, bảo đảm ổn định. Nâng cao tỷ lệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo trong hệ thống điện. Nâng cấp hệ thống truyền tải, phân phối điện để tăng hiệu quả sử dụng, giảm tổn thất. Hỗ trợ đối với việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thu giữ, lưu trữ các-bon cho các nhà máy sử dụng nhiên liệu hóa thạch và các cơ sở sản xuất công nghiệp

- Tăng cường thực hiện các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và thúc đẩy chuyển sang sử dụng năng lượng sạch trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ, thương mại và dân dụng;

- Ưu tiên nguồn lực để phát triển kịp thời năng lượng gió, mặt trời và năng lượng tái tạo, năng lượng sạch khác; hạn chế sử dụng năng lượng có chỉ số phát thải các-bon cao, hạn chế nhiệt điện than.

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ thu hồi và lưu giữ carbon (CCS) để giảm lượng khí thải từ các nguồn năng lượng không tái tạo như than đá và khí đốt.

(2) Lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp, sử dụng đất:

- Đẩy mạnh các biện pháp kỹ thuật canh tác nông nghiệp bền vững nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất nông nghiệp.

- Thay đổi phương thức canh tác nông nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp xanh, đảm bảo phát triển bền vững, an ninh lương thực và xóa đói giảm nghèo.

- Sản xuất nông nghiệp không chỉ là ngành chịu tác động của biến đổi khí hậu mà còn là ngành gây phát thải khí nhà kính (KNK) lớn, làm gia tăng sự nóng 3 lên toàn cầu. Do vậy, tính toán phát thải KNK từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng trong việc xác định cơ cấu phát thải và đề xuất các biện pháp giảm phát thải KNK. Đề nghị đưa các ưu tiên áp dụng công nghệ sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xử lý chất thải nông nghiệp là những nội dung cần thực hiện để giảm phát thải KNK trong lĩnh vực nông nghiệp.

(3) lĩnh vực tài nguyên nước

- Quản lý khai thác, sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm

+ Kiểm soát việc khai thác, sử dụng nước dưới đất phòng tránh sụt, lún do khai thác nước dưới đất quá mức.

+ Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai bảo đảm tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường, biến đổi khí hậu của Trung ương;

+ Tăng cường công tác điều tra cơ bản, đánh giá chất lượng, tiềm năng tài nguyên nước các vùng thiếu và khan hiếm nước; Xây dựng mạng điểm quan trắc tài nguyên nước.

(4) Lĩnh vực nuôi trồng thủy, hải sản

- Đẩy mạnh diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tăng năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tập trung phát triển các đối tượng nuôi có lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao. Tổ chức thực hiện tốt kế hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang kết hợp NTTS theo quy hoạch.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, HTX... đầu tư vào lĩnh vực thủy sản theo chuỗi liên kết.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhằm nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm thủy sản để nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường nội tỉnh cũng như trong nước và hướng tới xuất khẩu.

(5) Lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải

- Cải thiện các tuyến đường, loại hình giao thông xuống cấp, hỗ trợ triển khai công tác khắc phục hậu quả sau thiên tai;

- Nghiên cứu ứng dụng các vật liệu mới có khả năng chống chịu được các yếu tố BĐKH như: chịu nhiệt, chống thấm nước cao.

- Nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông tại các vùng thường xuyên chịu tác động bởi mưa lũ, sạt lở, đặc biệt các khu vực gần bờ sông, ven biển.

- Đề xuất cốt nền và mật độ xây dựng phù hợp; kết cấu và kiến trúc công trình phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu chống chịu được gió, bão, lũ có cường

độ lớn đối với các dự án phát triển đô thị tại khu vực thấp, trũng có nguy cơ chịu tác động của biến đổi khí hậu.

- Hình thành hệ thống kiểm soát, hạn chế lũ, lụt, ngập úng trong đô thị; khai thông, nạo vét, cải tạo, gia cố, nắn dòng cho các đường thoát nước đô thị;

(6) Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng và hoạt động y tế cộng đồng.

- Xây dựng chương trình tăng cường sức khỏe cải thiện môi trường kiểm soát dịch bệnh ứng phó với BĐKH.

(7) Lĩnh vực văn hóa - du lịch

- Tăng cường sử dụng các chất liệu truyền thống, phương thức truyền thống trong việc tu bổ, phục dựng bảo quản các hiện vật trong bảo tàng, di tích và nhà truyền thống.

- Tuyên truyền xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO2, sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ thiên nhiên trong hệ thống các nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, hệ thống tàu du lịch trong toàn tỉnh.

- Tuyên truyền, phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức và đào tạo nguồn nhân lực cho ngành du lịch. Tổ chức các chương trình tập huấn, hội nghị, hội thảo chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm trong nước và quốc tế về biến đổi khí hậu và các giải pháp ứng phó trong ngành du lịch.

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong cộng đồng, nhằm bảo vệ tôn tạo các nguồn tài nguyên du lịch. Tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội, nhà trường để giáo dục nâng cao nhận thức người dân trong xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh, thái độ thân thiện với du khách.

- Liên kết với các ngành xây dựng các cơ chế, biện pháp, hình thức chế tài cụ thể xử lý các hành vi xâm hại di tích, xâm hại môi trường tại các điểm du lịch.

(8). Công nghiệp và sử dụng sản phẩm công nghiệp

- Triển khai đề án phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh trong lĩnh vực nhà ở và thương mại theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

- Thay than đá bằng khí tự nhiên trong sản xuất gạch ốp lát, sử dụng vật liệu thay thế trong sản xuất kính. Thực hiện các giải pháp nghiền xỉ lò thổi, nghiền tro bay, nghiền Puzzolana và nghiền đá vôi thay thế, giảm tỷ lệ clinker trong sản xuất xi măng;

- Áp dụng công nghệ phân hủy nhiệt độ cao và các công nghệ mới để giảm phát thải N2O trong lĩnh vực hóa chất, áp dụng công nghệ thu giữ các-bon trong các lĩnh vực sản xuất xi măng, hóa chất-phân bón và luyện thép; áp dụng công nghệ điện phân ô-xít nóng chảy trong lĩnh vực luyện thép, sử dụng hydro thay thế coke trong luyện thép "xanh" từ năm 2035;

4.5.3. Phương án phòng chống lũ, ngập lụt đối với khu đô thị, khu dân cư, cơ sở hạ tầng, bảo vệ sản xuất.

1. Khu vực đô thị, dân cư ven biển

- Các khu vực phát triển đô thị trong vùng đến năm 2040, lấy chỉ tiêu KTKT tương đương đô thị loại IV, theo QCXDVN 01:2008 lấy Hmax2% = 3,17m để tính toán cao độ khống chế.

2. Khu vực trong đê sông

Do được đê bao bọc nên khu vực không bị ảnh hưởng của chế độ thủy văn các con sông lớn như sông Hồng, sông Trà Lý, sông Luộc, sông Hóa.

- Những khu vực trong đê có cao độ nền ³ 1,50m không bị ảnh hưởng ngập lụt vào mùa mưa lũ.

- Những khu vực trong đê có cao độ nền < 1,50m và > 1,00m chỉ bị ngập nước khi có lũ lịch sử, dẫn tới mức nước nội đồng lên cao.

- Những khu vực trong đê có cao độ nền < 1,00m thường xuyên bị ngập nước vào mùa mưa lũ.

- Cao độ nền các khu vực được xác định như sau:

+ Vùng công nghiệp: Cao độ nền trung bình từ ≥ 2,5 đến 3m, tùy thuộc vào các khu vực lân cận. Bố trí hướng dốc, thoát nước về các kênh, sông lân cận.

+ Vùng nông thôn: Cao độ nền các điểm dân cư tập trung từ 2,2m đến 2,5m. Bố trí hướng dốc, thoát nước về các kênh, sông lân cận.

4.6. Phương án phòng chống lũ tuyến sông có đê, phương án phát triển đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai.

4.6.1. Tiêu chuẩn phòng, chống lũ.

Tiêu chuẩn phòng, chống lũ đối với tuyến sông có đê được xây dựng trên cơ sở định hướng đảm bảo của toàn hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình và định hướng phát triển của tỉnh, tiêu chuẩn phòng chống lũ của các tuyến sông có đê được áp dụng theo quy định trong Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, cụ thể:

- Đến năm 2030: Mức đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%).

- Đến năm 2050: Mức đảm bảo vùng cửa sông giữ ở mức 300 năm (0,33%), các khu vực còn lại lên mức 500 năm (0,2%).

4.6.2. Lũ thiết kế của tuyến sông có đê

- Theo Quyết định 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, Tỉnh chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu, các tuyến đê sông, đê cửa sông đảm bảo an toàn với mực nước lũ thiết kế trên sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội là 13,1m và trên sông Thái Bình tại trạm thủy văn Phả Lại là 7,2m; tương ứng với lưu lượng lũ thiết kế tại trạm thủy văn Hà Nội là 17.800 m3/s, tại trạm thủy văn Phả Lại là 3.300 m3/s.

+ Mực nước, lượng lũ thiết kế (tần suất 0,33%) trên các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh của một số vị trí theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, như sau:

Bảng 112: Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế sông Hồng, sông Luộc

TT	Vị trí	Sông	Vị trí đê Tả	Vị trí đê Hữu	Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m^3/s)
I	**Sông Hồng**					
1	TTV. Sơn Tây	Hồng	K16+000	K31+600	16,1	26.100
2	TTV. Hà Nội	Hồng	K66+400	K65+250	13,1	17.800
3	Cống Xuân Quan	Hồng	K77+200	K74+400	12,2	17.600
4	TTV. An Cảnh	Hồng	K96+000	K96+500	10,5	17.600
5	TTV. Hưng Yên	Hồng	K125+500	K127+000	8,3	16.400
II	**Sông Luộc**					
1	Triều Dương	Luộc	K4+500	K0+050	7,2	3.000
2	Nhâm Lang	Luộc	K14+300	K11+000	6,5	3.000
3	La Tiến	Luộc	K17+100	K15+000	6,3	3.000
4	Bến Trại	Luộc	K22+800	K20+500	5,7	3.000
5	Bến Hiệp	Luộc	K29+400	K25+000	5,3	3.000
6	Chanh Chử	Luộc	K42+000	K37+000	4,2	2.600

Bảng 113: Hệ số tiêu và lưu lượng tiêu các khu thủy lợi

TT	Hạng mục	Tổng	Bắc Kim Sơn	Châu Giang	Ân Thi - Đường 39	Tây Nam Cửu An
I	**Hệ số tiêu**					
1	Hệ số tiêu nông nghiệp l/s ha (P=10%)		6,25	6,13	5,79	6,6
2	Hệ số tiêu đô thị, công nghiệp l/s ha (P=10%)		16,5	16,5	16,5	16,5
II	**Lưu lượng tiêu m^3/s**	**835**	246	204	151	230
1	Lưu lượng tiêu cho khu Đô thị (Q = m^3/s)	**391**	154	104	42	89
2	Lưu lượng tiêu cho khu Công nghiệp (Q = m^3/s)	**133**	54	15	53	10
3	**Hệ số tiêu**	**311**	38	85	55	131

- Đối với tiêu nông nghiệp được tính toán trong vùng mưa tiêu theo ngày.
- Đối với tiêu khu đô thị, công nghiệp được tính toán mưa tiêu theo trận mưa.

Bảng 114: Mực nước, lượng lũ thiết kế trên các tuyến sông có đê

TT	Vị trí	Sông	Vị trí đê Tả	Vị trí đê Hữu	Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m3/s)
1	Nhật Tảo	Hồng	K140+000 Tả Hồng	K142+000 Hữu Hồng	7,4	14.400
2	Cống Như Trác	Hồng	K142+700 Tả Hồng	K145+578 Hữu Hồng	7,2	14.300

TT	Vị trí	Sông	Vị trí đê Tả	Vị trí đê Hữu	Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m3/s)
3	TTV. Phú Nha	Hồng	K150+000 Tả Hồng	K151+500 Hữu Hồng	6,7	12.200
4	Cống Hữu Bị 1	Hồng	K156+650 Tả Hồng	K156+652 Hữu Hồng	6,4	12.200
5	Cống Tân Đệ	Hồng	K159+700 Tả Hồng	K163+000 Hữu Hồng	6,3	12.200
6	Cống Ngô Xá	Hồng	K168+800 Tả Hồng	K174+000 Hữu Hồng	5,4	9.300
7	Cống Cổ Lễ	Hồng	K174+000 Tả Hồng	K182+425 Hữu Hồng	4,6	9.300
8	TTV. Vũ Thuận	Hồng	K181+000 Tả Hồng	K195+000 Hữu Hồng	4,1	8.800
9	Cống Cồn Nhất	Hồng	K196+000 Tả Hồng	K210+670 Hữu Hồng	3,4	8.300
10	TTV Ba Lạt	Hồng	K5+500 Đê cửa sông tả Hồng Hà	K219+000 Đê biển 5	3,3	8.600
11	TTV Triều Dương	Luộc	K4+500 Tả Luộc	K0+050 Hữu Luộc	7,2	8.000
12	Cống Nhâm Lang	Luộc	K14+300 Tả Luộc	K10+800 Hữu Luộc	6,5	3.000
13	Cống La Tiến	Luộc	K17+050 Tả Luộc	K15+000 Hữu Luộc	6,3	3.000
14	Bến Trại	Luộc	K22+800 Tả Luộc	K20+500 Hữu Luộc	5,7	3.000
15	Bến Hiệp	Luộc	K29+400 Tả Luộc	K25+000 Hữu Luộc	5,3	3.000
16	TTV Chanh Chử	Luộc	K42+000 Tả Luộc	K37+000 Hữu Luộc	4,2	2.600
17	TTV Quyết Chiến	Trà Lý	K8+000 Tả Trà Lý	K5+850 Hữu Trà Lý	6,3	2.100
18	TTV Thái Bình	Trà Lý	K29+850 Tả Trà Lý	K26+000 Hữu Trà Lý	4,7	2.100
19	Cống Thuyền Quan	Trà Lý	K41+200 Tả Trà Lý		3,9	2.100
20	Cống Ngũ Thôn	Trà Lý		K2+200, Đê cửa sông hữu Trà Lý	3,5	2.200

TT	Vị trí	Sông	Vị trí đê Tả	Vị trí đê Hữu	Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m3/s)
21	TTV Định Cư	Trà Lý		K12+000 Đê cửa sông hữu Trà Lý	3,4	3.400
22	Vân Am	Hóa	K12+000 Tả Hóa	K26 Hữu Hóa	3,7	700

- Mực nước báo động

Căn cứ vào mức báo động lũ trên sông theo Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước, mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc địa bàn khu vực Hưng Yên để tổ chức hộ đê, cụ thể như sau:

Bảng 115: Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế sông Hồng, sông Luộc

TT	Vị trí	Sông	Vị trí đê Tả	Vị trí đê Hữu	Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m^3/s)
I	**Sông Hồng**					
1	TTV. Sơn Tây	Hồng	K16+000	K31+600	16,1	26.100
2	TTV. Hà Nội	Hồng	K66+400	K65+250	13,1	17.800
3	Cống Xuân Quan	Hồng	K77+200	K74+400	12,2	17.600
4	TTV. An Cảnh	Hồng	K96+000	K96+500	10,5	17.600
5	TTV. Hưng Yên	Hồng	K125+500	K127+000	8,3	16.400
II	**Sông Luộc**					
1	Triều Dương	Luộc	K4+500	K0+050	7,2	3.000
2	Nhâm Lang	Luộc	K14+300	K11+000	6,5	3.000
3	La Tiến	Luộc	K17+100	K15+000	6,3	3.000
4	Bến Trại	Luộc	K22+800	K20+500	5,7	3.000
5	Bến Hiệp	Luộc	K29+400	K25+000	5,3	3.000
6	Chanh Chử	Luộc	K42+000	K37+000	4,2	2.600

Bảng 116: Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc địa bàn phía Nam sông Luộc

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mực nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
			I	II	III
1	Luộc	Triều Dương	4,9	5,4	6,1
2	Trà Lý	TP. Thái Bình	2,2	2,8	3,5
3	Trà Lý	Quyết Chiến	2,7	3,3	3,9

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mực nước tương ứng với các cấp báo		
			I	II	III
4	Trà Lý	Đông Quý	2,0	2,3	2,5
5	Hồng	Ba Lạt	2,0	2,3	2,6
6	Hồng	Tiến Đức	4,8	5,6	6,3

4.6.3. Giải pháp phòng chống lũ tuyến sông có đê, phát triển đê điều kết hợp PCTT

4.6.3.1. Giải pháp công trình

(1) Phát triển trồng và bảo vệ rừng ngập mặn ven biển chống sạt lở, sâm lấn bờ biển và bảo vệ hệ thống đê biển, trồng tre chắn sóng trên các tuyến đê sông; thực hiện có hiệu quả chương trình trồng rừng ngập mặn, che chắn sóng.

(2) Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê điều, chỉ giới tuyến thoát lũ, chỉ giới các khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, các khu vực bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng.

(3) Củng cố đê điều: Đê là giải pháp chống lũ, bão cơ bản, lâu dài đối với đặc điểm địa lý của tỉnh được bao bọc bởi 3 mặt giáp sông và 1 mặt giáp biển. Chú trọng đầu tư, củng cố, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê điều, bảo đảm an toàn chống lũ, kết hợp phát triển kinh tế, xã hội. Các giải pháp kỹ thuật củng cố, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều bao gồm:

- Hoàn chỉnh mặt cắt đê đối với các đoạn đê chưa đảm bảo cao trình, mặt cắt thiết kế: Đảm bảo đủ chiều cao chống lũ, bão kích thước mặt cắt ngang (tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ thượng, hạ lưu); phát hiện, xử lý ẩn họa trong thân đê; trồng cây chắn sóng, trồng cỏ chống xói mòn.

- Nâng cao chất lượng thân, nền đê đáp ứng yêu cầu chống lũ trong trường hợp lũ lớn kéo dài trong nhiều ngày. Ưu tiên đối với các đoạn đê đi qua khu đông dân cư, đặc biệt là các đoạn đê qua khu dân cư và có hiện tượng thẩm lậu, đùn xủi.

- Áp dụng khoa học công nghệ, vật liệu mới để xử lý nền đối với những đoạn nền đê có địa chất yếu bảo đảm an toàn cho đê. Lấp đầm, hồ ao ven đê tăng ổn định cho đê; đắp tầng phủ, tầng phản áp khu vực nền đê yếu, thường xuyên bị đùn sủi.

- Cải tạo, cứng hóa mặt đê, đường hành lang chân đê để tăng ổn định, kết hợp chương trình nông thôn mới làm đường giao thông nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý, tổ chức hộ đê, chống lấn chiếm thân đê.

- Cải tảo, nâng cấp các đoạn đê kết hợp giao thông đảm bảo kết cấu mặt đê theo tiêu chuẩn giao thông phục vụ nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh các dự án đầu tư ven sông, ven biển.

- Xây dựng, nâng cấp các cống qua đê; những cống qua đê bị hư hỏng chưa có điều kiện sửa chữa hoặc xây mới phải hoành triệt để đảm bảo an toàn chống lũ; nghiên cứu xây dựng cống mới phù hợp với định hướng phát triển hệ thống thủy lợi nội đồng.

- Tu bổ, nâng cấp, xây dựng mới hệ thống kè; xử lý khu vực sạt lở đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều, công trình phòng chống lụt, bão, các khu dân cư tập trung, khu đô thị, khu sản xuất nông nghiệp. Việc xử lý sạt lở phải kết hợp hài hòa giữa giải

pháp công trình và phi công trình.

- Nghiên cứu quai đê lấn biển để mở rộng quỹ đất nhằm phát triển kinh tế xã hội.

(4) Củng cố đê bối hiện có để đảm bảo an toàn ứng với mực nước báo động II; Xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đê điều.

(5) Cải tạo lòng dẫn: nạo vét lòng sông, cửa sông tại những vị trí bị bồi lắng cục bộ để tăng khả năng thoát lũ.

(6) Xây dựng, nâng cấp, quản lý hiệu quả các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú.

(7) Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi như trạm bơm, kênh, cống...; Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo phòng chống thiên tai.

(8) Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến phòng chống thiên tai: Xây dựng, nâng cấp, cải tạo trụ sở, cơ quan, các công trình công cộng xây dựng đảm bảo an toàn trước thiên tai và kết hợp làm nơi tránh trú an toàn: Điều chỉnh, bổ sung các tiêu chuẩn xây dựng an toàn trước thiên tai; Kết hợp đa mục tiêu sử dụng có công năng tránh trú an toàn cho cộng đồng và các điều kiện sinh hoạt tối thiểu khi có thiên tai lớn xảy ra; Có phương án để xử lý sự cố công trình khi có thiên tai gây ra.

(9) Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai:

- Xây dựng, nâng cấp các công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai: Nâng cao tần suất thiết kế chống lũ và các tiêu chuẩn khác của hệ thống đường giao đảm bảo an toàn trước thiên tai; Nâng cao trình đường đủ để kết hợp với đường di tản, vượt lũ an toàn cũng như cứu hộ, cứu nạn cho khu dân cư vùng lũ; Hệ thống đường kết hợp cầu giao thông bố trí các khẩu độ và vị trí cống, cầu phù hợp không làm gia tăng lũ; Hệ thống tường, kè chống sạt lở; hệ thống biển báo khu vực nguy hiểm có nguy cơ sạt lở.

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông thủy nội địa lồng ghép phòng chống thiên tai: Đảm bảo giao thông thủy kết hợp cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ; Công trình đường thủy không làm gia tăng rủi ro mà còn kết hợp chỉnh trị, an toàn cho hệ thống đê điều.

(10) Đầu tư xây dựng, lắp đặt công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm:Lắp đặt bổ sung các công trình đo đạc KTTV, giám sát và cảnh báo thiên tai – hệ thống dùng riêng trên địa bàn tỉnh: Bổ sung các trạm đo mưa, đo mực nước trên địa bàn tỉnh; Lắp đặt hệ thống giám sát, cảnh báo tại các các công trình bị tác động hay có tác động đến thiên tai, đặc biệt là các công trị, vị trí trọng yếu, xung yếu: đê, kè, cống….

4.6.3.2. Giải pháp phi công trình

(1) Tăng cường quan trắc khí tượng thủy văn, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo mưa lũ, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác dự báo; thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, chủ động điều tiết phù hợp ứng phó với kịch bản mùa lũ kết thúc sớm hoặc lũ lớn xảy ra muộn hơn bình thường.

(2) Xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp đối phó với tình huống lũ trên sông Hồng vượt lũ thiết kế hoặc xảy ra các sự cố hồ chứa ở thượng lưu.

(3) Áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới, tiên tiến trong quản lý, xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và công trình phòng chống lũ.

(4) Nâng cao hiệu quả quản lý, điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; tăng cường công tác quản lý đê của các đoàn thể quần chúng.

(5) Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, để vật liệu trên bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều, không gây cản trở thoát lũ.

(6) Tổ chức hộ đê

- Hộ đê phải được tiến hành thường xuyên, là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, nhất là trong mùa lũ, bão; phải tổ chức cứu hộ kịp thời khi đê điều có sự cố hoặc có nguy cơ bị sự cố.

- Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để cứu hộ đê phải được thực hiện kịp thời theo phương châm 4 tại chỗ, đúng thẩm quyền. Quân đội Nhân dân Việt Nam là lực lượng chủ lực trong công tác cứu hộ đê; đồng thời phối hợp với lực lượng của các Bộ, ngành, địa phương để bảo đảm an toàn cho đê điều;

- Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho công tác hộ đê phải được chuẩn bị đầy đủ theo phương án hộ đê, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, coi trọng ứng dụng vật liệu mới, khoa học công nghệ, thiết bị tiên tiến.

(7) Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về quản lý, bảo vệ đê điều và phòng chống lũ. Nâng cao hiệu lực, trách nhiệm của chính quyền các cấp ở địa phương trong quản lý, bảo vệ, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về đê điều.

4.6.4. Định hướng không gian thoát lũ, sử dụng bãi sông

1) Không gian thoát lũ

Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đê điều ngày 29/11/2006, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020, Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016, không gian thoát lũ của hệ thống sông trên địa bàn tỉnh được xác định gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa tuyến đê tả và hữu sông Hồng, sông Luộc, hệ thống sông Thái Bình; đồng thời các khu vực thuộc vùng chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn, phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ tần suất 0,2%.

2) Sử dụng bãi sông

Về việc quy hoạch định hướng sử dụng bãi sông phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đê điều số 79/2006/QH11, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 và Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016; các tuyến đê phải đảm bảo an toàn với mực nước lũ thiết kế trên sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội là 13,1 m và trên sông Thái Bình tại trạm thủy văn Phả Lại là 7,2 m; tương ứng

với lưu lượng lũ thiết kế tại trạm thủy văn Hà Nội là 17.800 m3/s, tại trạm thủy văn Phả Lại là 3.300 m3/s.

Căn cứ vào tình hình dân sinh kinh tế cũng như thực trạng hình thái sông, thực trạng các vùng bối bãi ven sông và căn cứ vào bản đồ và tuyến thoát lũ, đối với các khu bối có diện tích rộng để đề xuất giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả bãi sông phù hợp với quy định của Luật Đê điều và các quy định pháp luật có liên quan, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện ổn định đời sống dân cư hiện có ở vùng bãi sông trên nguyên tắc bảo đảm an toàn đê điều, không ảnh hưởng lớn đến thoát lũ, chủ động dành không gian cho phát triển trong tương lai và ứng phó với những bất thường chưa lường hết được., Quy hoạch đưa ra một số mục tiêu, định hướng, giải pháp chính như sau:

4.6.4.1. Các khu vực dân cư hiện có nằm ngoài bãi sông di dời

Định hướng quy hoạch thực hiện di dời các hộ dân cư vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều, khu vực đang bị sạt lở nguy hiểm, các hộ dân không nằm trong khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ. Để phù hợp với tình hình chung của địa phương thời kỳ quy hoạch này thực hiện như sau:

- Từng bước thực hiện xử lý các hộ dân vi phạm luật đê điều theo quy trình quy định.

- Di dời các hộ dân hiện sinh sống tại các khu vực ngoài đê chính nơi có bãi sông hẹp và nằm trong hành lang bảo vệ đê dễ xảy ra sạt lở, cụ thể gồm:

Bảng 117: Danh mục các khu vực dân cư sinh sống tại các khu vực ngoài đê chính phải di dời

TT	Tên , địa danh Khu dân cư tập trung thôn, xã, khu vực	Vị trí tuyến đê (K… đến K… đê ...)	Diện tích (ha)	Hộ/Dân số	Ghi chú
1	Xã Ngự Thiên	K3+700~K4+200 đê hữu Luộc	1,3	25/63	
2	Phường Trần Lãm	K26+720~K26+900 đê hữu Trà Lý	0.45	64/196	
3	Thôn Trà Lý, Xã Ái Quốc	K6+630~K8+400 đê cửa sông hữu Trà Lý	2,79	67/137	
4	Xóm Đông An, xã Tân Thuận	K157+600-K158+200, đê tả Hồng Hà II	26	20/60	
5	Tổ dân phố số 2, xã Phụ Dực	K9+000 đến K10+000 đê Hữu Hóa	3,77	100/280	
6	Khu dân cư thuộc xã Tây Thụy Anh		Khu vực bãi sông Hóa, ngoài phạm vi bảo vệ đê điều, chưa đưa vào diện di dời		

TT	Tên , địa danh Khu dân cư tập trung thôn, xã, khu vực	Vị trí tuyến đê (K… đến K… đê ...)	Diện tích (ha)	Hộ/Dân số	Ghi chú
7	Khu dân cư xã Hồng Vũ	K185+650 đến K187+100 đê tả Hồng Hà II	30,5	13/51	
8	Thôn Lương Cầu, xã Đồng Bằng	K4+840 đến K5+160 đê Hữu Hóa	0,044	5/11	
9	Thôn Hưng Long Nam, Xã Đông Tiền Hải	K10+750 đến K15+630	0,32	4/21	
10	Đê Biển số 6, thôn Minh Châu, xã Đồng Châu	Rải rác từ K13+500 đến K18+500	1,95	21/42	
11	Khu dân cư Đồng Cống, xã Đồng Phú, xã Nam Tiên Hưng	K17+250 đến K17+500 đê tả Trà Lý	0,075	13/40	
12	Khu dân cư Vũ Tiến, xã Vũ Tiên	K175+500 đến K176+500 đê tả sông Hồng 1	56,8	/946	
13	Khu dân cư An Hạ 1, xã Nam Tiền Hải tại tuyến đê Cửa sông Tả Hồng	K0+500 đến K1+100 đê Cửa sông Tả Hồng	59,5	/85	

4.6.4.2. Các khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ

Với các khu vực dân cư hiện có nằm ngoài bãi sông (tại phụ lục Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

Rà soát, bổ sung các khu dân cư tập trung hiện có ở bãi sông được phép tồn tại; đồng thời diện tích được sử dụng thêm ở bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ nằm rải rác gần khu vực không được vượt quá 5% diện tích khu dân cư hiện có; sau khi được tồn tại sẽ được cải tạo chỉnh trang, tái thiết đô thị, nâng cấp hệ thống giao thông, thoát nước, cây xanh, bổ sung các công trình hạ tầng xã hội như trường học, nhà trẻ, nhà văn hóa, công cộng dịch vụ… đảm bảo phục vụ dân cư hiện có.

Phương án bảo vệ đối với các khu dân cư tập trung hiện có ở bãi sông được tồn tại, bảo vệ và xác định vị trí, diện tích được sử dụng thêm ở bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực; xác định cụ thể vị trí, diện tích các khu dân cư ở bãi sông phải di rời; xác định cụ thể vị trí, diện tích khu vực xây dựng công trình, nhà ở mới đối với các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng việc triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định Luật Đê điều, Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/ QĐ-TTg và các quy định pháp luật khác có liên quan, cụ thể:

Bảng 118: Danh mục các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông được phép tồn tại

(theo Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016)

TT	Tên bối, bãi	Vị trí	Vị trí bối, bãi theo tuyến đê chính	Phụ lục III - QĐ 257			Thực tế sau khi rà soát		
				Số khu DCTT	DT khu DCTT (ha)	Dân số (người)	Số khu DCTT	DT khu DCTT (ha)	Dân số (người)
	Tả sông Hồng								
1	Xuân Quan, Phụng Công, TT Văn Giang	Xã Phụng Công	K77+250 - K83+500	3	181,78	8.500			
2	Thắng Lợi, Mễ Sở	Xã Mễ Sở	K84+200 - K88+000	1	6,8	3.400			
3	Bình Minh	Xã Mễ Sở	K88+000 - K91+285	1	10,13	750			
4	Khoái Châu	Xã Khoái Châu	K94+800 - K103+600	3	401,15	25.090			
5	Đức Hợp, Phú Thịnh, Mai Động, Hùng An	Xã Đức Hợp	K107+100 - K114+500	6	208,11	8.000			
6	Phú Hùng Cường	Phường Sơn Nam	K114+500 - K118+850	7	262,07	12.157			
7	Lam Sơn	Phường Sơn Nam	K122+000 - K124+700	1	49,63	3.994			
	Quảng Châu	Phường Hồng Châu	K127+000 - K129+050	1	249,51	7.850			
8	Hoàng Hanh	Phường Hồng Châu	K129+000 - K130+530	1	120,45	2.390			
9	Tân Lễ	Xã Long Hưng	K133+000 đến K135+000	2	33,3	2.500	5	36,8	2.022
10	Hồng Lý	Xã Vạn Xuân	K149+000- K152+800	1	137,79	7.680	1	777	6.063
11	Bách Thuận - Tân Lập - Dũng Nghĩa	Xã Tân Thuận	K159+700- K164+900	1	634,29	115.666	2	1.056	14.639
12	Duy Nhất - Vũ Đoài - Việt Thuận	Xã Vũ Tiên	K172+800- K180+800	9	416,68	15.443	4	1.910	12.482
13	Hồng Phong	Xã Vũ Tiên	K173+500- K175+500	2	54,5	4.667	2	769	8.272
14	Vũ Vân	Xã Thu Vũ	K183+712- K185+650	2	56,61	1.921	1	320	3.027
15	Minh Tân - Bình Thanh - Bình Định - Hồng Tiến	Xã Bình Thanh	K193+100- K200+400	7	361,28	13.796	12	128,4	14.894

TT	Tên bối, bãi	Vị trí	Vị trí bối, bãi theo tuyến đê chính	Phụ lục III - QĐ 257			Thực tế sau khi rà soát		
				Số khu DCTT	DT khu DCTT (ha)	Dân số (người)	Số khu DCTT	DT khu DCTT (ha)	Dân số (người)
16	Hữu sông Trà Lý								
17	Trà Giang	Xã Trà Giang	K41+200-K3+000 Đê biển (cũ) nay tương ứng với K41+200-K45+000 đê Hữu Trà Lý	1	51,32	2.012	2	44,5	1.951
18	Hữu sông Luộc								
19	Quỳnh Lâm	Xã Ngọc Lâm	K19+500-K20+500	2	58,57	4.000	2	58,57	3.665
20	Hữu sông Hóa								
21	Hồng Quỳnh (Xóm mới)	Xã Đông Thụy Anh	K12+000-K14+400 đê Hữu Hóa nay tương ứng đê cửa sông Hữu Hóa từ K2+000 – K4+000	1	6,42	500	1	6,42	384

Bên cạnh đó, xác định chỉ giới thoát lũ là ranh giới phân chia giữa không gian giành riêng cho thoát lũ (từ chỉ giới thoát lũ ra đến sông) không được phép xây dựng và khu dân cư được phép xây dựng (từ đê đến điểm cách chỉ giới thoát lũ 50m) như sau:

- Khu vực bãi sông Xuân Quan, Phụng Công và Văn Giang: ứng với các trận lũ thường xuyên hàng năm không gian thoát lũ nằm ngoài khu vực đê bối, với các trường hợp lũ lớn, thiên tai khi mực nước vượt trên BD3 thì sử dụng không gian vùng bãi thoát lũ nhưng đảm bảo điều kiện an toàn cho khu vực dân cư (có phương án di dời, an toàn phù hợp).

- Bối Thắng lợi, Mễ Sở: Ranh giới hai khu đi theo đường dân sinh cách bối hiện trạng khoảng 500m về phía đê chính.

- Bối Bình Minh: Ranh giới hai khu đi theo đê bối Bình Minh.

- Bối Khoái Châu: Ranh giới hai khu từ đê bối vào 400m về phía đê chính tả Hồng.

- Bối Phú Thịnh, Mai Động, Đức Hợp, Hùng An: Nằm giữa hai đê chính trừ đoạn từ Km107+532 đến Km109+675 và đoạn từ Km109+675 đến Km114+100.

- Bối Phú Hùng Cường: Ranh giới hai khu từ đê bối ngoài dòng chính sông

Hồng dịch vào 150m, phần còn lại bối phú Hùng Cường.

- Bối Quảng Châu: Từ Ranh giới hai khu từ đê hữu Hồng từ đê bối Chuyên Ngoại đến đường giao thông nối liền giữa hai phường Hồng Châu và Quảng Châu.

- Bối Hoàng Hanh: Ranh giới thoát lũ nằm giữa hai đê chính.

* Với các khu dân cư hiện có chưa có tại Phụ lục III của Quyết định số 257/QĐ-TTg:

Theo Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, các khu dân cư tập trung được phép tồn tại khi đáp ứng các tiêu chí như sau:

- Diện tích ≤ 5ha và có từ 400 người (hoặc 100 hộ) trở lên.

- Diện tích >5ha và có mật độ dân cư từ 80 người/ha (20 hộ/1ha) trở lên, trong đó không được quy đổi khu vực có mật độ dân cư cao bù khu vực có mật độ khu dân cư thấp.

- Khu phố cổ, làng cổ theo quy định tại khoản 16 Điều 3 Luật đê điều.

- Có cao độ nền tự nhiên khu dân cư cao hơn mực nước lũ thiết kế đê.

Trên cơ sở đó, sau khi rà soát hiện trạng đề xuất bổ sung thêm 1 khu dân cư tập trung hiện có trên bãi sông được phép tồn tại như sau.

Bảng 119: Danh mục bổ sung các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông được phép tồn tại

TT	Tên bối, bãi	Xã (phường, thị trấn)	Vị trí bối, bãi theo tuyến đê chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Bổ sung thêm vào Phụ lục III - QĐ 257		
					Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)
	Hữu sông Hữu Hóa						
1	An Khê	Quỳnh Phụ	K0+100 đến K1+700	196	1	3,3	458

Sau khi rà soát các danh mục bãi sông có các khu dân cư tập trung hiện có được phép tồn tại bao gồm cả các khu vực dân cư theo Phụ lục III, Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, các các khu dân cư tập trung hiện có bổ sung theo các tiêu chí nêu trên sẽ có tổng 11 khu dân cư tập trung hiện có được phép tồn tại.

Các khu dân cư tập trung hiện có được phép tồn tại nêu trên được cải tạo, xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; được sử dụng thêm một phần bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực với diện tích không vượt quá 5% diện tích khu dân cư hiện có

sau khi rà soát như số liệu bảng trên. Việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình, nhà ở trong khu vực dân cư tập trung hiện có theo quy định tại Điều 27 Luật Đê điều, Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương và các hộ dân phải có phương án chủ động đảm bảo an toàn trong trường hợp xảy ra lũ lớn.

4.6.4.3. Các bãi sông được nghiên cứu xây dựng:

Các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng công trình, nhà ở mới (như triển khai dự án sân Gold tại bãi sông Quỳnh Lâm hữu Luộc; làng đại học ở Quỳnh Ngọc tại bãi sông hữu Luộc;….) theo quy định tại Điều 26 Luật Đê điều thực hiện trên cơ sở danh mục các bãi sông tại phụ lục V và nội dung quy định tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016. Cụ thể danh mục các bãi sông có thể nghiên cứu như sau:

Bảng 120: Danh mục các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng

TT	Tên bối, bãi	Vị trí bối, bãi theo tuyến đê chính	Diện tích bãi (ha)	Ghi chú
I	**Danh mục các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng theo Phụ lục V, Quyết định số 257**			
	Tả sông Hồng			
1	Hồng Lý - Việt Hùng	K149+700-K154+500	237	
2	Bách Thuận - Tân Lập	K160+700-K165+000	402	
3	Duy Nhất	K173+000-K176+000	319	
4	Vũ Đoài - Việt Thuận	K177+000-K181+000	155	
5	Vũ Hòa - Vũ Bình	K184+000-K187+200	165	
6	Bình Thanh - Bình Định - Hồng Tiến	K193+500-K1 Đê biển	826	K193+500-K1 đê cửa sông Tả Hồng Hà (Đang trình nâng cấp tuyến đê I xã Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến)
	Hữu sông Luộc			
7	Lưu Xá - Bùi Xá	K0+000-K3+500	102	
8	Quỳnh Lâm	K19+500-K20+500	277	
	Hữu sông Trà Lý			
9	An Bình - Quốc Tuấn	K37+230-K39+350	35	
10	Trà Giang	K41+500-K4+500 Đê biển	183	K41+500-K46+500 đê Hữu Trà Lý (K4+500 đê biển 6 cũ nay là K46+500 đê HTL)
	Tả sông Trà Lý			
11	Tịnh Thủy	K3+000-K7+000	241	
12	Thái Thọ	K20+100-K23+500	6	K11+100-K14+500 đê cửa sông Tả Trà Lý (Rà soát điều chỉnh tuyến đê theo hiện trạng)
	Hữu sông Hóa			

TT	Tên bối, bãi	Vị trí bối, bãi theo tuyến đê chính	Diện tích bãi (ha)	Ghi chú
13	Hữu Hóa 1	K0+000-K2+000	350	
14	Hồng Quỳnh (xóm mới)	K12+000-K14+400	84	K2+000-K4+400 đê cửa sông Hữu Hóa (Rà soát điều chỉnh tuyến đê theo hiện trạng)
15	Thụy Tân	K18+000-K20+000	100	K8+000-K10+000 đê cửa sông Hữu Hóa(Rà soát điều chỉnh tuyến đê theo hiện trạng)
16	Hữu Hóa 3	K20+500-K21+500	13	K0+500-K1+500 đê biển 8 (Rà soát điều chỉnh tuyến đê theo hiện trạng)

4.6.4.4. Đối với các khu vực bãi sông, bãi nổi còn lại

Được sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh tế xã hội (tùy theo đặc điểm về địa hình địa chất, vị trí của các bãi sông, bãi nổi và mức độ ảnh hưởng của hoạt động khai thác bãi được sử dụng các hoạt động như: bãi chứa vật liệu, canh tác hoa màu,nuôi trồng thủy sản,không gian sinh thái nông nghiệp với mô hình nông nghiệp sạch kết hợp du lịch, công viên chuyên đề, không gian đô thị,…qua đó, nhằm tạo không gian mở kết nối trục không gian bãi sông, mặt nước với không gian phát triển đô thị ven sông, đặc biệt là tuyến sông Trà Lý có giải pháp cải tạo đê phù hợp để phát triển chỉnh trang không gian đô thị) nhưng không xây dựng công trình, nhà ở trừ công trình quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 26 Luật Đê điều và không tôn cao bãi sông hiện có.

Việc sử dụng bãi sông, bãi nổi phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đê điều và các quy định pháp luật khác có liên quan, không làm ảnh hưởng đến khả năng thoát lũ, chứa lũ và không làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Không nâng cao các tuyến đê bối hiện có, không xây dựng đê bối mới.

- Khi sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình, nhà ở phải lập dự án đầu tư cụ thể, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định các nội dung liên quan đến thoát lũ, an toàn đê điều, trình Thủ tướng Chính phủ theo đúng quy định của Điều 26 Luật Đê điều.

Phương án bảo vệ đối với các khu dân cư tập trung hiện có ở bãi sông được tồn tại, bảo vệ và xác định vị trí, diện tích được sử dụng thêm ở bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực; xác định cụ thể vị trí, diện tích các khu dân cư ở bãi sông phải di rời; xác định cụ thể vị trí, diện tích khu vực xây dựng công trình, nhà ở mới đối với các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng việc triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định Luật Đê điều, Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/ QĐ-TTg và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.6.5. Phương án phát triển đê điều

4.6.5.1. Hệ thống đê sông, để cửa sông, đê bối

Về cơ bản giữ nguyên theo tuyến đê hiện trạng của toàn bộ hệ thống các tuyến đê trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên để bảo vệ các khu dân cư tập trung phía ngoài đê và mở rộng diện tích đất canh tác, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Đối với đê sông, đê cửa sông: Nâng cấp tuyến đê bối Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến khu vực Kiến Xương thay thế đoạn đê tả Hồng Hà II từ K193+100 đến K200+400 đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại văn bản số 628/TTg-NN; các tuyến đê khác việc nghiên cứu điều chỉnh tuyến đê thực hiện theo Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016, được sửa đổi bổ sung một số điều tại Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023.

- Đối với các tuyến đê bối: Không nâng cao cao trình, không xây dựng các tuyến đê bối mới; chỉ tu bổ, cải tạo mặt đê để đảm bảo an toàn đê và phục vụ giao thông.

- Hoàn chỉnh mặt cắt đê:

Hoàn chỉnh mặt cắt đê để đảm bảo đủ chiều cao chống lũ và kích thước mặt cắt ngang bằng việc đắp tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ, cứng hóa mặt đê, khoan phụt gia cố thân đê cho các tuyến đê.

- Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đê kết hợp giao thông

Ngoài nhiệm vụ chống lũ, cơ bản các tuyến đê đều có nhiệm vụ kết hợp giao thông với tiêu chuẩn đường phù hợp với quy định của giao thông.

- Loại, cấp các tuyến đê.

Căn cứ các Quyết định số 605/QĐ-BNN-TCTL ngày 26/3/2013, Quyết định số 3301/QĐ-BNN-TCTL ngày 11/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh; căn cứ hiện trạng các tuyến đê trên địa bàn tỉnh và định hướng phát triển đê điều, quy hoạch loại và cấp các tuyến đê trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

4.6.5.2. Hệ thống công dưới đê, kè, và công trình phụ trợ đê điều

1) Cải tạo, nâng cấp, làm mới công trình kè: Giải pháp xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kè bảo vệ đê cơ bản gồm: Thả đá rời tạo lăng thể đá đổ, rồng thép hộ chân; lát mái tấm cấu kiện bê tông trong hệ thốngkhung dầm bê tông cốt thép. Căn cứ kết quả đánh giá hiện trạng các tuyến kè hiện có xác định chi tiết các công trình kè cần cải tạo, nâng cấp, làm mới có trong phụ lục Danh mục công trình, dự án kèm theo.

2) Nâng cấp công trình cống dưới đê: Căn cứ kết quả rà soát hiện trạng các cống dưới đê đê cấp I, cấp II, cấp III và tương đương đê cấp III và định hướng phát triển hạ tầng công trình thủy lợi cần nâng cấp làm lại mới 36 cống cũ và xây mới thêm 2 cống.

3) Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê và xây dựng đường hành lang chân đê: Trên cơ sở vị trí tuyến đê quy hoạch và hiện trạng các khu vực khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch ở ven đê, xác định

vị trí, chiều dài đê đi qua khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch để tổ chức cắm mốc hành lang bảo vệ đê trên địa bàn tỉnh để tiến hành việc cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê theo quy định của Luật Đê điều và xây dựng đường hành lanh chân

đê để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đảm bảo an toàn cho đê phục vụ giao thông các khu vực dân cư ven đê. Trên cơ sở hiện trạng các tuyến đường hành lang chân đê hiện có và nhu cầu cần xây dựng đường hành lang mới xác định được tổng chiều dài dự kiến cần cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới là 200km.

4) Tu bổ, xây dựng Điếm canh đê: Căn cứ báo cáo hiện trạng công trình đê điều trước mùa lũ, bão năm 2022, trong đó có hiện trạng các Điếm canh đê hiện có trên các tuyến đê, việc quy hoạch xây dựng hệ thống Điếm canh đê cụ thể như sau:

- Số điếm đề xuất bố trí trong quy hoạch: 215 điếm, trong đó:

+ Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa: 28 điếm.

+ Xây mới thay thế điếm cũ hư hỏng nặng: 30 điếm

4.7. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

4.7.1. Định hướng, giải pháp công trình

Đầu tư xây dựng, nâng cấp công trình thủy lợi bao gồm trạm bơm, hệ thống kênh tưới tiêu, hồ chứa của tỉnh được thực hiện bằng huy động các nguồn vốn khác nhau nhằm giảm thiểu các thiệt hại ở những vùng có nguy cơ cao của thiên tai và kết hợp đa mục tiêu, nhằm: Hỗ trợ kinh phí để địa phương thực hiện tốt và phát huy hiệu quả công tác phòng chống úng và khắc phục hậu quả ngập úng; Bố trí nguồn vốn đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, trong đó tập trung các công trình đầu mối, các dự án dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

Trồng và bảo vệ rừng góp phần giảm thiểu thiên tai, giảm thiểu các tác nhân gây BĐKH và nước biển dâng, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ổn định, bền vững tại các khu như thực hiện dự án phục hồi và phát triển rừng ven biển tại Tiền Hải. Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; giảm sóng ổn định bãi và trồng cây bảo vệ đê biển.

4.7.2. Định hướng, giải pháp phi công trình

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách về PCTT phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm thiên tai từng vùng của tỉnh.

Lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai các cấp tỉnh.

Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) phục vụ PCTT (CSDL thiệt hại và nhu cầu, CSDL Dân sinh kinh tế, CSDL đê điều, CSDL Công trình PCTT, CSDL Sạt lở...); Rà soát, cập nhật bổ sung hệ thống CSDL phục vụ điều hành, hỗ trợ ra quyết định PCTT; hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc PCTT&TKCN.

Tiến hành ký kết và thực hiện biên bản ghi nhớ giữa BCH với các đơn vị, tổ chức chính trị, xã hội có liên quan trong tỉnh để phối hợp thực hiện nhằm huy động tối đa các nguồn lực tại địa phương.

Nâng cấp, hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCTT&T-KCN đảm bảo thông suốt trong quá trình ứng phó thiên tai của BCH các cấp, cụ thể: Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc tại BCH các cấp, đảm bảo thông tin trên các phương tiện truyền thông, internet... được liên tục, đặc biệt là hệ thống thông tin cho các ngư dân, các chủ tàu.

- Xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030; cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, xây dựng bản đồ cảnh báo thiên tai (bão, nước dâng do bão, hạn hán, xâm nhập mặn...).

- Nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng dân cư tại các khu vực ven biển, hải đảo, vùng dễ bị tác động bởi BĐKH và rủi ro thiên tai. Thực hiện thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái và cộng đồng thông qua phát triển dịch vụ hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng kiến thức của người dân địa phương, ưu tiên đối với cộng đồng dễ bị tổn thương nhất. Thí điểm xây dựng mô hình cộng đồng ứng phó hiệu quả với BĐKH.

4.7.3. Giải pháp nguồn lực thực hiện

- Tăng cường nguồn lực đầu tư cho công tác lập quy hoạch, tập trung lập các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật, nhất là quy hoạch thoát nước, xử lý nước thải và xử lý chất thải rắn.

Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia, các tổ chức quốc tế, kêu gọi đầu tư, hỗ trợ cho các hoạt động ứng phó với BĐKH để có thể nhanh chóng được tiếp cận và chuyển giao với các công nghệ mới và hiện đại trong giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng hiệu quả, năng lượng tái tạo và năng lượng mới; Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH hướng tới phát triển bền vững.

MỤC VI: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

- Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra;

- Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Dự án có tính khả thi về kinh tế, có khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

- Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các khu vực chưa phát triển còn khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

2.3. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

(Chi tiết tại phụ lục…)

II. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về huy động vốn đầu tư.

1.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảo bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Phối hợp với các địa phương trong vùng đề xuất quy hoạch và thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng liên tỉnh, liên vùng.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; tránh đầu tư dàn trải, phân tán; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như giao thông, hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi, hạ tầng xã hội.

Khai thác nguồn lực tài chính từ thu tiền thuê đất, thu tiền sử dụng đất, sử dụng quỹ nhà, đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng trên cơ sở thực hiện rà soát việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả để phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, xây dựng khu, cụm công nghiệp.

1.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh:

Tạo điều kiện thuận lợi tối đa hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư hoàn thiện các thủ tục hành chính và triển khai dự án đầu tư; xử lý nghiêm minh các hành vi tiêu cực, cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; rà soát, tối ưu hóa các quy trình xử lý giao dịch hành chính. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hướng tới xây dựng chính quyền số, chính quyền điện tử. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp có năng lực, trình độ và phẩm chất, đạo đức tốt.

Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, đầy đủ, thuận lợi các thông tin về quy hoạch, cơ hội đầu tư, đất đai, mặt bằng sản xuất. Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư, các ngành, nghề, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên, ưu đãi đầu tư. Có cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, nhất là đối với nhà đầu tư lớn, ứng dụng công nghệ cao, phù hợp với quy hoạch, định hướng, chiến lược phát triển và thu hút đầu tư.

Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng; quy hoạch quỹ đất để kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các tiện ích xã hội đi kèm cho các KCN, CNN.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư:

Hàng năm, tổ chức các cuộc xúc tiến đầu tư cấp tỉnh, cấp quốc gia; tổ chức đối thoại, gặp gỡ, tiếp xúc doanh nghiệp; tiếp nhận, tập trung giải quyết nhanh, dứt điểm những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với từng đối tượng thu hút đầu tư, đặc biệt là các tập đoàn xuyên quốc gia, tập đoàn lớn trong nước.

Đa dạng hóa các kênh tuyên truyền về đầu tư; liên kết với các kênh truyền thông quốc tế lớn; tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư tại các thị trường trọng điểm.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút

nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

2. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.

Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nhân lực trình độ cao vào làm việc trong hệ thống chính trị và các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh; tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài, xây dựng nguồn cán bộ lâu dài.

Đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống khám, chữa bệnh các tuyến để nâng cao sức khỏe người dân. Đồng thời, tuyên truyền mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế để mọi người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế cơ bản.

Đầu tư hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học các cấp và đa dạng hoá các loại hình dạy học nhằm nâng cao đội ngũ nhân lực tương lai. Xây dựng cơ chế tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các tổ chức, công dân Việt Nam, cá nhân ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Đồng thời, tiếp tục mở rộng hoạt động của các trường đại học trong và ngoài nước trong đào tạo nhân lực chất lượng cao của tỉnh Hưng Yên.

Nâng cao năng lực quản trị của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; bồi dưỡng, chuẩn hóa nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; đổi mới chương trình, giáo trình; chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động đào tạo; xây dựng quy mô, cơ cấu hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo (đa ngành, chuyên ngành) theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh tự đào tạo nghề cho người lao động và phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc liên kết đào tạo và giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên. Trong đó doanh nghiệp tham gia từ xác định nhu cầu ngành nghề đào tạo, xây dựng nội dung, cơ sở vật chất, thiết bị, quản lý đào tạo đến giải quyết việc làm cho học sinh, sinh viên khi tốt nghiệp. Tạo điều kiện gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp trong công tác đào tạo nguồn nhân lực

Tổ chức phân luồng, hướng nghiệp từ bậc học phổ thông, xây dựng chương trình đào tạo nghề cho học sinh phổ thông và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, nhất là các kỹ năng mềm, nâng cao ý thức chấp hành tốt kỷ luật lao động cho học sinh, sinh viên.

Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động, dự báo nguồn nhân lực của tỉnh Hưng Yên gắn với hệ thống của cả nước; kết nối giữa các cơ quan dự báo nhu cầu nhân lực với các doanh nghiệp, hiệp hội và các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh để triển khai kế hoạch đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm hiệu quả. Trong đó, nâng cao năng lực của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hưng Yên và hoạt động sàn giao dịch việc làm góp phần kết nối cung - cầu lao động hiệu quả.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức

khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho thanh niên ở cả trong nước và quốc tế.

3. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

3.1. Giải pháp về môi trường

Thực hiện nghiêm các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường (đặc biệt là môi trường đất, môi trường nước và không khí); tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành; tổ chức công tác thanh tra, kiểm soát môi trường và xử lý các sai phạm một cách toàn diện, hiệu quả. Tổ chức kiểm tra theo kế hoạch kết hợp với thanh tra, kiểm tra đột xuất, giám sát chặt chẽ đối với những cơ sở phát sinh chất thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm cao.

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ tỉnh đến xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường ngày càng lớn, phức tạp. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đối với lực lượng cảnh sát môi trường và chú trọng hiện đại hoá cơ sở vật chất, thiết bị trong công tác kiểm tra, giám sát môi trường.

Triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh đầu tư ứng dụng công nghệ cao để giảm thiểu, tái sử dụng chất thải. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư công nghệ nhằm sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, kinh doanh, bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Tiếp tục triển khai các dự án ưu tiên về bảo vệ môi trường từ nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và đa dạng hóa các hình thức truyền thông đến các đối tượng để nâng cao nhận thức và hành động về bảo vệ môi trường.

3.2. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm nâng cao nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò của KHCN trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

Xây dựng hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ hiện đại, đồng bộ với sự tham gia chủ động, tích cực của tất cả các ngành, các cấp; huy động mọi nguồn lực của xã hội, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài; chú trọng biện pháp khuyến khích doanh nghiệp trích một phần lợi nhuận trước thuế lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, đầu tư trang thiết bị nghiên cứu và thành lập các đơn vị nghiên cứu mạnh trong doanh nghiệp; ban hành chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ.

Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, ...

Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin Khoa học và công nghệ. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức Khoa học và công nghệ, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ Khoa học và công nghệ, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến kích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học, công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất.

4. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.

4.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ.

Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh;

Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các Hợp tác xã, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: Lúa, cây ăn quả, gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra ...

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học, công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, vùng đặc biệt khó khăn ...

Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non ...

Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân tại khu Kinh tế, khu công nghiệp;

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để

các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và Uỷ ban nhân dân các xã, phường trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4.3. Các giải pháp về chính sách liên kết phát triển

Thúc đẩy liên kết giữa Hưng Yên với các địa phương trong vùng tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Liên kết phát triển mạng lưới giao thông, vận tải với các tỉnh, thành phố lân cận.
- Liên kết trong phát triển công nghiệp, logistics, phát triển bất động sản.
- Hợp tác trong lĩnh vực quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường
- Hợp tác với các địa phương trong lĩnh vực du lịch.
- Hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Hợp tác trong lĩnh vực y tế.
- Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo.

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA

và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

5. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về quản lý, kiểm soát, phát triển đô thị và nông thôn.

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi đất nông nghiệp hiện có sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội.

Triển khai mạnh mẽ các giải pháp, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống của người dân khu vực ven đô thị.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu vực nông thôn giáp ranh với đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Quản lý chặt chẽ quy hoạch, cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị phù hợp với khả năng đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực.

6. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

6.1. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Sau khi Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổ chức triển khai các nhiệm vụ sau:

a) Công bố quy hoạch và thu hút, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

- Đăng tải Quy hoạch tỉnh thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh Hưng Yên và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

- Đăng tải tóm tắt nội dung Quy hoạch tỉnh ít nhất một lần trên trang nhất một tờ báo in hoặc trang chủ của báo điện tử trong thời gian ít nhất 30 ngày.

- Thông báo trên kênh, chương trình thời sự của Đài phát thanh, truyền hình tỉnh Hưng Yên về tóm tắt nội dung quyết định phê duyệt quy hoạch, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến nội dung quy hoạch và thu hút, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch.

- Công bố Quy hoạch tỉnh thông qua hình thức trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch; phát hành ấn phẩm.

b) Xây dựng kế hoạch, chính sách thực hiện quy hoạch

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các dự án đầu tư công; dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; kế hoạch sử dụng đất; xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

- Xây dựng các chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm: Thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt; phát triển nguồn nhân lực; phát triển khoa học và công nghệ; bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ môi trường; bảo đảm nguồn lực tài chính; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

c) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương

Tập trung xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, địa phương để cụ thể hóa mục tiêu Quy hoạch tỉnh, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng ngành, từng địa phương.

6.2. Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc thực hiện Quy hoạch tỉnh, đặc biệt là các nội dung quy hoạch, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, hệ thống đô thị, khu đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở, trung tâm sản xuất, kinh doanh quy mô lớn..., đảm bảo các mục tiêu, tiến độ quy hoạch đề ra.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ hàng năm, năm năm hoặc đột xuất theo các nội dung: Đánh giá tổng quát kết quả thực hiện mục tiêu quy hoạch; đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch; đánh giá tình hình sử dụng tài nguyên trong quá trình thực hiện quy hoạch; đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.